

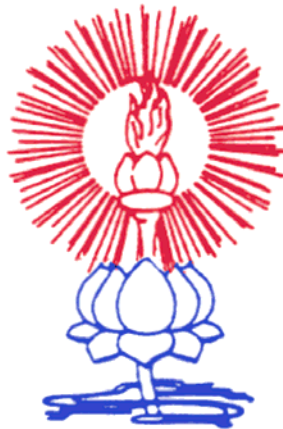
THIỆN PHÚC

PHẬT PHÁP CĂN BẢN
BASIC BUDDHIST DOCTRINES

VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH

VOLUME SEVEN

Lục Phàm Tứ Thánh
Six Realms of the Samsara and
Four Realms of the Saints



Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại
Oversea Vietnamese Buddhism

Copyright © 2009 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and described in this document the tenets of the Buddhist religion, that which is known to be the greatest attended religion in the world today. He has spent almost two decade reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.), Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in writing this *Basic Buddhist Doctrine*. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein presentations which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to describe a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

There are a number of texts I have used in teaching in the university at both the undergraduate and graduate level which I know do justice in explaining the doctrine of Buddhism. Historically, and with accurate research, many are excellent and very understandable. However, the style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's explanations are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be commonly understood. The text flows in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth, common-place aphorisms of doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. From there, Mr. Tran writes of the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The Middle Way" to his first five disciples. (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader finds herself/himself immersed in the profound presentation of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, and in a superior manner, are that all writing is in Vietnamese and English. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda as well as at the universities where I teach. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

Most Venerable Thich An-Hue
 Dr. Claude Ware, Ph. D.
 25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và diễn tả trong bộ sách này những giáo thuyết Phật Giáo được biết như là một tôn giáo được nhiều người chú ý nhiều nhất trên thế giới ngày nay. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đing ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Phật Pháp Căn Bản này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với đọc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ sách này những trình bày có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Tôi đã dùng nhiều sách giáo khoa giảng giải về Phật giáo khá trung thực để giảng dạy tại các đại học cho cả sinh viên đã tốt nghiệp lẫn các sinh viên chưa tốt nghiệp. Về phương diện sử học mà nói, có nhiều tài liệu nghiên cứu thật chính xác, thật tuyệt hảo và rất dễ hiểu. Tuy nhiên, phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Sự giảng giải của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm

về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Những giải thích bao trùm những quan điểm thâm sâu về nhân sinh quan của tác giả về những tín điều của Đức Phật thường được tìm thấy trong kinh điển và những lời luận giải đã được chấp nhận. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về Phật Pháp Căn Bản, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, hữu lậu, giáo thuyết về Vô Ngã và Tính Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Phật Pháp Căn Bản sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Trong suốt quá trình thành lập cộng đồng Việt Nam tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai. Tuy nhiên, đời sống tại đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoàng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt. Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất khâm phục, khi được xem qua bộ Phật Pháp Căn Bản của tác giả Thiện Phúc. Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam. Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sâu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành Bộ Phật Pháp Căn Bản này. Khâm phục vì Bộ Phật Pháp Căn Bản này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 7th, 2003
 Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
 Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
 Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
 California—USA

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

During the process of the formation of the Vietnamese community in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future. However, life in the United States is so busy and under so much pressure. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

After reading the draft of the Basic Buddhist Doctrines from the author Thiện Phúc, I was filled with deep admiration. Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam. Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish The Basic Buddhist Doctrines in a scientific method. Admiration for such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association
Westminster—USA

LỜI GIỚI THIỆU

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về phật pháp, đã biên soạn bộ tự điển phật giáo Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã bỏ mười mấy năm trời, để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem tập sách Phật Pháp Căn Bản nhờ tôi viết lời giới thiệu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy tập sách được nghiên cứu và đối chiếu qua các ngôn ngữ như ngôn ngữ bắc Ấn (ancient Sanskrit), Hoa ngữ, Việt-ngữ và Anh ngữ rất cẩn thận và dễ hiểu. Sau khi tham khảo xong, tôi rất hoan hỷ và nay giới thiệu tập sách Phật Pháp Căn Bản này đến các độc giả, như một món ăn tinh thần rất quý giá và thật cần thiết cho mọi gia đình.

Sau khi thành đạo, đức Phật lưu lại dưới cây bồ-đề thêm bảy tuần lễ nữa để, Một là cảm ơn cây bồ đề đã che mưa nắng cho ngài trong bốn mươi chín ngày. Hai là nghỉ ngơi và chiêm nghiệm về sự an lạc tuyệt vời của sự giác ngộ mà chúng sinh không thể có được. Ba là đức Thế-tôn muốn thuyết giảng trọn bộ Kinh Hoa Nghiêm trong ba tuần lễ đầu. Bài thuyết pháp này giành cho những chúng sinh ở các cõi Trời đến nghe pháp. Sau đó, ngài liền nghĩ đến năm anh em ông Kiều-Trần-Như, là những người bạn cùng tu thưở xưa, ngài bèn trở lại vườn nai để cứu độ họ. Lúc đầu họ cương quyết không muốn gặp đạo sĩ Sĩ-đạt-tha, nhưng từ tâm đại-bi của Phật, như một hấp dẫn lực rất mạnh mẽ, đã chuyển hóa được những ý nghĩ muốn xa lánh thành tâm nhu thuận. Năm người bạn thân thiết nghe xong pháp tứ diệu đế, liền được khai ngộ, và trở thành những đệ tử đầu tiên, nhận được giọt nước cam-lô mẫu nhiệm từ cành dương của đức Như-Lai mà chứng quả A-La-Hán.

Bài thuyết pháp đầu tiên và cũng là bài thuyết pháp sau cùng được Phật giảng cho các đệ tử của ngài, chính là bài PHÁP TỨ DIỆU ĐẾ và BÁT CHÁNH ĐẠO là bốn chân-lý mẫu nhiệm và tám phương pháp đơn giản nhưng rất khoa học, nó là ngọn đuốc sáng soi đường, là phương thuốc chữa lành tất cả bệnh khổ, giúp tất cả chúng sinh thực hành để giác ngộ, thành Phật. Vậy thế nào là bốn sự thật mẫu nhiệm? chúng ta hãy đọc một cách chăm rả để chiêm nghiệm những sự thật trong cuộc đời, tâm ta sẽ được thanh tịnh và an lạc tuyệt vời của niết-bàn hiện tại, và sẽ được hòa nhập vào pháp thân của chư phật.

Đức Phật bắt đầu bằng chân lý thứ nhất, cũng là kết quả của các quá trình tạo tác của chúng sinh. Đó chính là chân lý về sự khổ. Sinh ra là khổ, bệnh tật là khổ, già yếu là khổ, chết là khổ, yêu nhau mà bị xa nhau là khổ, sống chung với người mình không thích, với kẻ thù là khổ, muốn mà không được thỏa mãn là khổ, cảnh khôn sống bống chết là khổ, chiến tranh loạn lạc là khổ. Quá khứ tạo nghiệp xấu, hiện tại

nhận quả khổ. Vì thế, thi hào Nguyễn Du trải qua kinh nghiệm khổ của kiếp nhân sinh, nên đặt bút viết thành thơ “Đã mang cái nghiệp vào thân, thì đừng trách lẫn người gần người xa” thi sĩ Ôn-Như-Hầu cũng mô tả cái nghiệp dĩ đã chuyển thành thực tại “Mới sinh ra thì đã khóc chóc, đời có vui sao chẳng cười khi?”. Tiếng khóc ban đầu là một dấu hiệu báo trước cho chúng ta biết những nỗi vui buồn, khổ đau của kiếp người. Ai cũng muốn mình mãi mãi được khỏe mạnh, được trẻ trung không già, không chết, nhưng vì do nhân duyên mà được sinh ra, nên mấy ai biết được ngày mai, nói chắc chắn hơn, chúng ta vẫn không biết được khoảng khắc đến sau của đời mình, bởi vì nào là các loại vi trùng, các thứ tai nạn, các loại chiến tranh, các thứ loạn lạc, băng đảng cướp bóc, không có công ăn việc làm vân vân. Một giây trước ta vui, giây sau đau khổ vì bệnh, vì tai nạn, vì chết chóc, một chàng trai, một cô gái rất yêu đời, giây phút trước đang nhảy đầm vui vẻ, bỗng đứng tim ngã lăn ra chết, một bác sĩ đang đánh quần vợt rất hứng thú bỗng nhiên tắt thở, một người tràn trề yêu đời mới lái xe ra khỏi cửa thì bị tai nạn, trở thành kẻ tàn phế hay ra người thiên cổ vân vân và vân vân, hãy đi vào các bệnh viện, các nhà dưỡng lão (nursing homes) để thấy và hiểu rõ được thực tại cuộc đời. Những người đã trải qua những cuộc chiến tranh, những thời li loạn, tù đày, vượt biên, vượt biển tìm tự do và những trận cướp bóc, rõ ràng nhất là cuộc chiến Việt-nam và chiến tranh Iraq hiện nay, thì biết rõ thế nào là khổ. Đó là những bức tranh thật, rất thật, là một chân lý sống động của nhân loại trên hành tinh này, dù những người mù không thấy mặt trời, nhưng mặt trời vẫn hiện có.

Nếu đức Phật chỉ dạy và dừng lại ở sự thật thứ nhất này, chắc chắn con người sẽ phê phán, đạo phật là bi quan, là yếm thế. Nhưng với các nhà khoa học khách quan thì bảo rằng, thật là tuyệt vời, vì sau khi trình bày chân lý mẫu nhiệm thứ nhất “Khổ Đế”, đức Phật liền trình bày chân lý thứ hai là “Tập Đế”, làm bản chỉ dẫn rất rõ ràng về lý do nào, hoặc nguyên nhân nào, hoặc tại sao, hay cái gì vân vân tạo ra cảnh khổ như vậy. Đây phải chăng là những câu hỏi mà hai nghìn năm trăm năm sau Phật diệt độ, các nhà khoa học mới biết hỏi? và ngày nay những câu hỏi bắt đầu bằng các chữ tại sao, lý do nào, nguyên nhân nào hay cái gì đã ảnh hưởng rất sâu rộng trong tất cả lãnh vực của đời sống cá nhân, gia đình, xã-hội, văn hóa, giáo dục, kinh tế, quân sự vân vân, chúng ta thử đặt vài câu hỏi như, tại sao chúng ta bị bệnh? tại sao tôi bị mất ngủ? tại sao xã-hội bị băng hoại trong và sau các cuộc chiến tranh? tại sao có cuộc cách mạng 1789 của Pháp? lý do nào xảy ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và đệ nhị thế chiến? tại sao xảy ra cuộc chiến ở A-phú-hãn và chiến tranh Iraq? và tại sao con người có sinh già bệnh chết? tham dục và ngu si là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến các quá trình của sanh lão bệnh tử và khổ. Đó là những câu hỏi có tính cách kết quả.

Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu về nguyên nhân, chúng ta bị bệnh nặng phải đi tìm bác sĩ, để chữa trị. Bác sĩ hỏi bệnh nhân, chẩn mạch, đo huyết áp, thử máu, thử nước tiểu, sau khi biết rõ nguyên nhân căn bệnh, do loại vi trùng nào xâm nhập vào cơ thể, vị lương y viết toa cho thuốc. Bệnh nhân mua thuốc về, uống thuốc vào, sẽ lành

bệnh, đây là giai đoạn thứ ba là Diệt Đế. Tuy nhiên, nếu bệnh nhân mua thuốc về, để ở đầu giường không uống, thì dù hàng trăm bác sĩ giỏi cho toa, bệnh nhân vẫn không lành bệnh mà còn có khuynh hướng bệnh nặng hơn, và có thể đưa đến chết. Như vậy, không phải lỗi tại bác sĩ mà lỗi tại bệnh nhân không uống thuốc? nếu bệnh nhân uống thuốc tức khắc sẽ khỏi bệnh, được mạnh khỏe, được an vui, hạnh phúc. Đây chính là giai đoạn cuối cùng, sự an vui, hạnh phúc tức Đạo Đế. Đức Phật không dùng huyền thoại để lừa phỉnh nhân loại, chúng sinh, ngược lại ngài giảng giải rất thực tế, rất bình dân và rất hiệu quả.

Sau ngày thành đạo, đức Phật đi khắp các vương quốc thuộc vùng Trung, Bắc Ấn, để thuyết pháp độ sinh. Suốt bốn mươi chín năm, ngài thuyết pháp rất nhiều, về sau ngài Trí-Khải đại sư đã hệ thống hóa giáo lý của Phật thành “ Ngũ Thời Bát Giáo”. Vậy thế nào được mệnh danh là ngũ thời bát giáo? Chúng ta thử tìm xem để hiểu rõ hơn về Phật pháp. Thứ nhất được gọi là Thời Hoa-Nghiêm được đức Phật thuyết pháp cho hàng chư thiên ở các Nước Trời đến nghe pháp. Thứ hai được gọi là Thời A-Hàm, sau khi giảng xong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phật thấy trình độ của chúng sinh quá thấp, khó hiểu được, nên ngài hạ thấp giáo lý, để giúp cho tất cả chúng sinh có thể tiếp nhận được một cách dễ dàng, thời này ngài giảng những giáo lý rất thực tế, rất bình dân mà mọi hạng người có thể hiểu và thực hành được, nên được mệnh danh là thời A-Hàm. Thứ ba được gọi là Thời Phương Đẳng, bởi vì sau khi nghe Phật thuyết pháp, đầu óc của nhân loại và chúng sinh bắt đầu khai mở và được trưởng thành, ngài liền chuyển hướng trên một bình diện cao hơn, mấp mé giữa hạng thấp và hạng cao, nhờ đó nhân loại chúng sinh có thể lãnh hội được, một số các bộ kinh như, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Viên-Giác v.v...được thuyết minh trong giai đoạn này. Thứ tư được gọi là Thời Bát-Nhã, vì sau khi tâm hồn của chúng sinh đã được khai mở rộng rãi hơn, mặc dù đã thấy được thế giới ngoại tại giống như giấc mơ, không thực, do tâm thức biến hiện. Hơn nữa, vạn hữu vũ trụ đều do duyên sinh, nên hằng biến, vì hằng biến, nên vô thường, vì vô thường nên gọi là không. Tuy nhiên, vì chúng sinh đã trải qua vô số kiếp sống trong sự mê lầm, nên vẫn còn nặng lòng cố chấp, vẫn còn ôm chặt vào bản ngã nội tại, cho là thật có. Vì thế, đức Thế-tôn liền dùng giáo lý không, trong không, ngoài không, trong ngoài không, ngay cả không cũng không luôn, nhiều kẻ ngu si bảo rằng, Phật giáo nói cái gì cũng không cả, vậy họ sống bằng cái gì? nhưng họ không hiểu rằng, Phật thuyết giảng kinh bát-nhã nhằm mục đích đột phá tất cả tà kiến và cố chấp về mọi vật đều có thực và chắc chắn, nhưng không thấy và hiểu được ngay trong ta, ngoài ta đang hằng biến, vô thường, nên gọi là không. Sau cùng, giáo lý không, cả cái không cũng không nốt, vì có và không, yes và no chỉ là suy nghĩ nhị nguyên của con người và chúng sinh, đầu óc chưa được khai hóa, nếu đã đạt đến tâm siêu việt tuyệt đối, thì khái niệm có không, yes no không còn nữa, khái niệm hết thì ngôn ngữ cũng chẳng còn, thì cái gì có và cái gì không? Nhưng nhân loại và chúng sinh vẫn còn lơ mơ, một số đầu óc chưa được khai phóng, nên tâm chưa được thông, vẫn còn bị dính mắc, nên đức Thế

Tôn tạo ra bước nhảy vọt, để khai mở rốt ráo bộ óc của nhân loại, của chúng sinh, nên sau khi giảng xong thời kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa, ngài liền nhập vào chánh định vô lượng nghĩa xứ, và số lớn các đệ tử như ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên đã cố gắng nài nỉ, xin Phật thuyết pháp dạy giáo lý siêu-việt, ba lần xin nhưng Phật vẫn im lặng, vì còn một số đệ tử, tâm hồn còn nhỏ hẹp, ích kỷ. Sau cùng năm trăm đệ tử đầu óc còn hẹp hòi, ích kỷ như những hạt giống lép, những cành lá khô đã ra khỏi chỉ còn những bậc đại trí, tâm hồn đã mở toang, đức Phật mới giảng rõ Pháp Đại Thừa, chỉ rõ Thực Tướng và Thực Tướng của vạn hữu vũ-trụ mà mục đích của các Phật ra đời là, “để khai mở Trí-Tuệ-Phật, chỉ cho chúng sinh thấy, làm cho chúng sinh hiểu rõ, đưa dẫn chúng sinh đi vào, chứng nhập Trí-Tuệ-Phật, tức thành tựu Phật quả” (Khai Ngộ Nhập Phật-Tri-Kiến). Đây là thời thứ năm được gọi là Thời Pháp Hoa và Niết Bàn.

Và thế nào được mệnh danh là Bát Giáo, là tám phương pháp, tám con đường thánh dẫn đến giác ngộ, thành Phật. Một là mật giáo. Hai là hiển giáo. Ba là biệt giáo. Bốn là thông giáo. Năm là viên giáo. Sáu là thực giáo. Bảy là đốn giáo. Tám là tiệm giáo.

Đức Thế-tôn thuyết pháp độ sinh rất nhiều, nhưng không ngoài năm thời và tám cách hay tám con đường thánh trên, tùy mỗi căn cơ, mỗi trình độ mà nhận thức, hiểu biết và thực hành khác nhau, nhưng chỉ là phương tiện khéo, đưa đến thành Phật, tức chóng thành tựu Phật thân.

Nhằm mục đích xiển dương giáo lý Phật-đà, làm cho chúng sinh hiểu và thực hành Phật pháp một cách dễ dàng, có hiệu quả tốt, đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện-Phúc, mặc dù rất bận rộn trong công việc hằng ngày, nhưng đã cố gắng tu học, thực tập thiền quán và nỗ lực nghiên cứu Phật học qua các loại ngôn ngữ khác nhau như tiếng Xăng-cờ-rít, tiếng Trung hoa, tiếng Việt, tiếng Anh vân vân và viết thành tập sách Phật Pháp Căn Bản. Quý vị đọc các tác phẩm của đạo hữu Thiện Phúc sẽ hiểu rõ sự tu hành của tác giả, vì người là văn và văn chính là người, tất cả tính tình và tri thức đều được thể hiện qua lời văn trong tập sách Phật Pháp Căn Bản này.

Hôm nay nhân mùa Vu-lan Phật lịch 2551 tây lịch 2007, tôi rất hoan hỷ giới thiệu bộ Phật-Pháp Căn-Bản do đạo hữu Thiện Phúc sáng tác, đến tất cả độc giả bốn phương. Hy vọng tập sách này trở thành Kim Chỉ Nam, có thể giúp cho các độc giả nhận được một niềm hoan hỷ, an lạc, hạnh phúc trong hiện tại và tiếp nhận được cốt lõi giáo lý của đức Thế-tôn một cách dễ dàng, nhờ hiểu rõ mà thực hành được chính xác, từ đó quý vị sẽ cải thiện được đời sống tinh thần, từ thấp đến cao, từ cao đến cao hơn và sau cùng tâm hồn được mở rộng, thành tựu được đạo nghiệp một cách dễ dàng.

Cẩn Bút
Sa-môn Thích Chơn Thành

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran with his Buddha Name Thien Phuc, a Buddhist scholar who has a pretty broad knowledge in Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary (6 volumes—4,846 pages), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes—5,626 pages), ten volumes of Buddhism in Daily Life (about 4,000 pages) in Vietnamese which help Buddhists understand application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc who has spent almost two decades to study and compose these books, regardless of the busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Tran Ngoc brought me a draft of seven volumes of “The Basic Buddhist Doctrines” and asked me to write an introduction for this work. The “Basic Buddhist Doctrines” is a result of careful and laborous researches in different texts in Chinese, English, Sanskrit, Pali, and Vietnamese. The “Basic Buddhist Doctrines” is written in Vietnamese and English. After reading through seven volumes, I am gladly to introduce this great work to all readers. This is a precious spiritual nutriment for everybody.

After became enlightening, the Buddha continued to stay at Bodh Gaya seven more weeks. First He would like to thank the Bodhi Tree for its sheltering of Him during His forty-nine days of deep meditation. Second, He would like to reflect on the excellent peace of enlightenment which sentient beings can never be experienced. Third, The World Honored One wanted to preached the Whole Flower Adornment Sutra in the first three weeks after His enlightenment. This lecture was especially for deva beings. Then, He thought of His first five comrades of cultivation of the five Kaudinya brothers, He went back to the Deer Park to preach to save them. First they firmly denied Him, but His Compassionate appearance caused them to turn to Him and to listen to what He preached. After hearing the Fourfold Noble Truth, they became enlightened and became the Buddha’s First Five Disciples. Five of them gradually became Arahats.

The first and the final lectures preached by the Buddha to His fourfold disciples were The Fourfold Noble Truth and the Eightfold Noble Path. They are four miracle truths and eight simple but scientific methods of cultivation which helps beings practice to become enlightened, or to become Buddha. What are the Fourfold Noble Truth? Let try to read slowly to experience these Noble truths in our own life, our mind will reach purity and supreme peace of the current Nirvana, and we will be assimilated with the Buddha-Kaya.

The Buddha began with the first truth. This is the truth of suffering, and this is also the process of formation of all beings. Birth is suffering, illness is suffering, aging is suffering, death is suffering, separation from loved ones (parting with what we love)

is suffering, meeting with the uncongenial (meeting with what we hate) is suffering, unfulfilled wishes is suffering, the raging aggregates (all the ills of the five skandhas) is suffering, war is suffering, etc. If we created bad karmas in the past, we will reap bad results in the present life. Therefore, Nguyen Du, a great poet in the eighteenth century wrote: “Do not blame the Heaven for your own karmas.” Another great poet, On Nhu Hau also described human’s karmas as follows: “All cries at birth, why not with a laugh?” The first cry of human beings is a sign to warn us of all kinds of suffering in our life. All of us want to be young forever, and never want to see death, but all of us were born out of karma, and no one knows his or her future. In other words, no one knows what happens the next minutes in our own life. A second before we were still very happy, then suffered the next second. Death can come to us at any time without any warning. A young man can fall to death right after a joying dancing. A healthy doctor can pass away after a very interesting set of tennis. Accident can happen at any time and you can be injured or dead at any time. Let go into a nursing home to see the real nature of life. Those who experienced war, imprisonment, crossing rough sea to seek for freedom. These are real and lively pictures of sufferings in life. This is the TRUTH for being on this earth. Although the blind cannot see the sun, the sun exists anyway.

If the Buddha taught and stopped at this first TRUTH, surely people will criticize that Buddhism is pessimistic. However, according to scientists who look at things objectively, it is wonderful that right after teaching the first TRUTH of Suffering, the Buddha taught the second Truth of “Accumulation of sufferings”. The Buddha clearly indicated the causes of sufferings or what causes such sufferings. More than twenty-five hundred years after the Buddha’s time, scientists discovered exactly what the Buddha had discovered. And nowadays, questions beginning with “why”, “How”, “What causes”, or “What affects all areas in personal life, family, society, culture, education, economy, military, etc., We should ask such questions as “why we’re sick?” “Why we get insomnia?” “Why the society gets corrupted after wars?” “Why the revolution in 1789 happened in France?” “Why the first and the second World War happened?” “What led to the war in Afghanistan and Iraq?” “Why human beings suffer ‘birth, diseases, old-age, and death’?” Desire and ignorance are first causes that lead to the process of birth, old age, sickness, and death. These are questions of the results. Now, we try to find out the real causes. If we get sick, we must see a doctor. In order to have a good treatment, the doctor will have to ask patients questions related to the causes and symptoms and conditions of the illness, the doctor will have to measure the pulse, blood-pressure, blood and urine tests. After finding out the causes of the illness, the doctor will prescribe a prescription to provide medications to treat the patient. In Buddhism, this is the third period, the period of EXTINCTION. However, if the patient only buy the medications and leave them on the bed side, not to take them as prescribed in the prescription, his or her illness will

not be healed. On the contrary, the illness may be worsened. This is not the faults of the doctor, but of the patient, because he or she does not want to take medications. If the patient is willing to take medications, he or she will surely recover. This is the final phase of the healing process, which Buddhism calls the WAY. The Buddha did not utilize “myth” to deceive people, what he taught was so practical, so simple and so effective.

Right after obtaining Enlightenment, the Buddha wandered all over the North and Central India to teach and save human beings. During the forty-nine years of preaching, the Buddha preached a lot. Later great master Chih-I systemized all the Buddha’s teachings in the “Five Periods and Eight Teachings.” This is the Buddha’s teachings from the standpoint of the T’ien-T’ai sect. The Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years. The Time of the Wreath which the Buddha preached for the celestial beings, is not yet pure ‘round’ because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were “deaf and dumb.” The second period, also called the “Time of the Deer Park.” The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness, the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings. The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples’ attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional

Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings, of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call “Vaipulya” or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha’s reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana. The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples’ attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of “Void” was taught but the “Void” itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Prajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one. The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validify and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or “Uniting.” Thus the fifth period is especially called the Time of “Opening and Meeting.” The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha’s teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely ‘round’ and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha’s advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T’ien-T’ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism.

And what are the Eight Methods? Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate, or eight noble ways that lead practitioners to enlightenment. First is the Esoteric Doctrine. Second is the Exoteric Doctrine. Third is the Specific Doctrine. Fourth is the Common Doctrine. Fifth is the Perfect Doctrine. Sixth is the Real Doctrine. Seventh is the Sudden (Abrupt) Doctrine. Eighth is the Gradual Doctrine.

The Buddha preached a lot, but nothing out of the above mentioned “Five Periods and Eight Teachings.” His teachings based on the capabilities and levels of understanding of different beings. They are skillful means that help beings to cultivate to become Buddha.

To propagate the Buddhadharma, to help people better understand the Buddhadharma more easily and more effective, although very busy in daily life, Mr. Thiện Phúc Trần Ngọc has tried to practice meditation and study Buddhadharma in English, Vietnamese, Chinese, Sanskrit, and Pali, etc., to compose the “Basic Buddhist Doctrines” When you read all the works of Thien Phuc, you will see his real cultivation, for his works represent his personal life and his personal life show in his works. All his personal cultivational life shows in this work.

By the Ullambana Festival of 2551 in 2007, to am glad to send my personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very please to praise the author’s merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that everyone of us can have peaceful and happy life at the present moment once we understand the core meanings of the Buddhadharma, for once we understand the exact meanings of the dharma, we can put them into practice to better our body and mind, and eventually to attain the Way.

Respectfully
Most Ven. Thich Chon Thanh

LỜI MỞ ĐẦU

Trên thế giới đã có quá nhiều tôn giáo khác nhau thì tại sao lại còn cần thiết cho chúng ta có thêm đạo Phật? Có người cho rằng tất cả các tôn giáo hầu như đều giống nhau chứ không có khác biệt gì đáng kể. Tất cả đều dạy cho người ta làm lành lánh dữ. Hầu hết các tôn giáo đều cảnh giác con người về hai nơi, đó là thiên đường và địa ngục. Có lẽ ai trong chúng ta đều cũng đồng ý quan điểm này. Tuy nhiên, nếu chúng ta để ý một chút thì chúng ta sẽ thấy giáo pháp mà Đức Như Lai đã chứng ngộ quả là đặc biệt. Đức Phật đã gửi đến cho chúng ta một thông điệp rất đơn giản: “Hãy lánh xa tất cả những hành động tội lỗi, trau dồi cuộc sống bằng những hành động tốt, và thanh lọc tâm trí khỏi những ý nghĩ bất tịnh.” Rồi Ngài lại nói thêm: “Nếu quý vị muốn chấm dứt đau khổ não phiền và sợ hãi lo âu, hãy triển khai giới luật, từ bi và trí tuệ, hãy tìm nơi nương tựa ngay chính quý vị.” Dù giáo pháp ấy đơn giản nhưng nó thật là thâm thâm vi diệu, khó hiểu, và khó nhận. Tại sao trong khi đa phần các tôn giáo đều nói đến lòng tin tuyệt đối nơi một đấng thần linh hay thượng đế thì Đức Phật lại bảo chúng ta hãy về nương nơi chính mình, chứ không phải nơi thượng đế? Các tôn giáo khác thì cho rằng Thượng đế tạo ra tất cả mọi người, chịu trách nhiệm về tất cả mọi người, ban thưởng và tha thứ tội lỗi của tất cả mọi người. Thượng đế chịu trách nhiệm về cuộc đời của chúng ta bây giờ và sau khi chúng ta chết. Thượng đế sẽ cho ta lên thiên đàng hay xuống địa ngục. Ngược lại, Đức Phật khẳng định Ngài không phải là Thượng đế hay con của Thượng đế. Ngài không hứa hẹn thiên đàng hay hạnh phúc tuyệt đối hay ban thưởng cho những ai tự nhận là đệ tử Phật. Ngài cũng không hứa hẹn cứu rỗi cho những ai chỉ đặt niềm tin vào Ngài mà không chịu hành trì. Với Ngài, đạo không phải là việc mặc cả mà là con đường sống cao thượng để đạt đến giác ngộ và giải thoát. Chính vì thế mà Đức Phật không muốn các đệ tử của Ngài tin tưởng mù quáng. Ngược lại, Ngài muốn họ phải thấu triệt giáo lý và tinh tấn hành trì. Đức Phật bảo chúng ta phải làm gì nhưng Ngài không thể làm công việc đó cho chúng ta. Chúng ta phải tự mình làm công việc cứu rỗi cho chính chúng ta. Đức Phật nhấn mạnh rõ ràng là không ai có thể làm thế cho việc cứu rỗi ngoại trừ chỉ dẫn con đường phải đi để được giải thoát. Cho nên chúng ta không nên ỷ lại vào một đấng thiêng liêng, và cũng không nên ỷ lại vào ngay cả Đức Phật. Ngài cũng dạy không phải cầu nguyện và sùng bái Ngài để được Ngài tha thứ cho các tội lỗi đã làm. Thanh tịnh hay ô nhiễm là hoàn toàn tùy thuộc nơi chúng ta, chứ không có một đấng thiêng liêng, cũng không phải Phật hay bất cứ ai có thể làm ô nhiễm hay thanh tịnh tư tưởng của chúng ta cả. Tuy nhiên, Đức Phật khẳng định nếu chúng ta chịu nghe theo lời Ngài, chịu hành trì những gì Ngài chỉ dạy, thì chúng ta có thể tạo nên sự thanh tịnh cho chính chúng ta, chứ người ngoài không thể làm (thanh tịnh hay bất tịnh) gì được cho tư tưởng của chúng ta cả. Chính vì những nét đặc thù đó mà giáo pháp nhà Phật trở nên vô cùng đặc biệt. Tuy nhiên, cũng chính vì vậy mà

giáo pháp ấy cũng là một vấn đề không dễ lãnh hội như những giáo pháp khác. Cuộc hành trình “Từ người lên Phật” đòi hỏi nhiều cố gắng và hiểu biết liên tục. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn bộ “Phật Lý Căn Bản” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu giáo lý nhà Phật cho Phật tử ở mọi trình độ, đặc biệt là những người sơ cơ. Những mong sự đóng góp nhoi nầy sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình và hạnh phúc.

California ngày 14 tháng 9 năm 2003

Thiện Phúc

INTRODUCTION

There are already many different religions in the world nowadays, why is it necessary for us to have another religion called Buddhism? Some says that all religions are almost the same with little significant differences. They teach people to do good things and to avoid bad things. Almost all religions warn people about two places: heaven and hell. We all probably agree on this viewpoint. However, if we pay a little close attention to the Buddhist dharma we will see that the Dharma which the Tathagata has realized is indeed special. The Buddha sent us a very simple message: “Keeping away from all evil deeds, cultivation of life by doing good deeds and purification of mind from mental impurities.” Then he added: “If you wish to see the end of your sufferings, afflictions and fear, develop discipline, compassion and wisdom; be a refuge unto yourselves.” Though the Dharma is simple, but it is wonderfully profound and difficult to perceive, difficult to comprehend. While most of the religions talk about gods, the Buddha asked his disciples to be a refuge of self, not in gods? Other religions believe that God created everybody; God is responsible for everything; God will reward; God can forgive all our sins; and God is responsible for our present lives and lives after our death; God will send us to heaven or to hell. On the contrary, the Buddha confirmed that he is not God or Son of God. He did not promise heaven or heavenly bliss and rewards to those who called themselves his disciples, nor did he promise salvation to those who had faith (without practice) in him. To him religion is not a bargain but a noble way of life to gain enlightenment and salvation. Therefore, the Buddha did not want his disciples with blind faith; he wanted them to obtain thorough understanding and diligent practice. The Buddha can tell us what to do but He cannot do the work for us. We have to do the work of salvation ourselves. The Buddha has emphasized clearly that no one can do anything for another for salvation except indicating the way. Therefore we must not depend on God, and not even depend on the Buddha. He did not say that we must pray to and worship Him and that He would forgive all our sins. Purity and impurity of our mind depend on ourselves. Neither God, nor the Buddha, nor any other beings can pollute or purify our mind. He emphasized if we take His word and act accordingly, we can create purity within ourselves, outsiders cannot do anything (purity and impurity) for our mind. For these reasons, the Buddhist Dharma becomes exceptionally special; however, it is also a matter not easily comprehensible. The journey “From being a common person to becoming a Buddha” demands continuous efforts with right understanding and practice. Presently even with so many books available on Buddhism, I venture to compose this booklet titled “Basic Buddhist Doctrines” in Vietnamese and English to introduce basic things in Buddhism to all Vietnamese Buddhist followers, especially Buddhist beginners, hoping this little contribution will

help Buddhists in different levels to understand on how to achieve and lead a life of peace and happiness.

California, September 14, 2003

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một tác phẩm văn chương, cũng không phải là Toàn Tập Giáo Lý Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những giáo lý Phật giáo căn bản, những lời dạy có liên hệ đến Phật giáo, hay những lời dạy thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Toàn Tập Giáo Lý Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những bài dạy thường dùng trong Phật giáo cũng như những đề mục liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, cũng như cúng dường Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

PREFACE

This book is not a literary work, nor is this a book of Total Buddhist Teachings. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist teachings, Buddhist related items, or items that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddhist teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanscrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete work of Buddhist Teachings is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Buddhist teachings and Buddhist related items which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, secondly to offer to my Original Master, Most Venerable Thich Giác Nhien, and third to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiền Phúc

ACKNOWLEDGEMENTS

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Lương, Most Venerable Thích Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thích Nguyen Tri, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thich Minh An, Ven. Thích Minh Đình, Ven. Thich Minh Thong, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikhunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thích Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Dao, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khánh Thọ, Prof. Võ thị Ngọc Dung, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Upasaka Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm and Le Quang Trung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support, especially my wife and children, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. Next, I would like to take this opportunity to send my special thank to Mr. Le Quang Trung, who helped design both front and back covers for eight volumes of this work.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California

Thiện Phúc

CẢM TẠ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, chư Đại Đức Thích Minh Ẩn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lâm, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm và bạn Lê Quang Trung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng nhân cơ hội này cảm tạ gia đình, đặc biệt là hiền thê và các con, đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn bạn Lê Quang Trung đã giúp trình bày và thiết kế tám phần bìa trước và bìa sau của tác phẩm này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California

Thiện Phúc

LỜI GHI CHÚ ĐẾN CHƯ ĐỘC GIẢ

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các lời Phật dạy hay những lời dạy liên quan đến Phật giáo, hay các bài dạy của các đệ tử Phật hay các cao Tăng Phật giáo sau này thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là một tác phẩm giáo điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

NOTE TO OUR READERS

This booklet is a collection of Basic Buddhist, Buddhist-related teachings, and teachings which have been taught by the Buddha's disciples and/or great Buddhist monks that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Work of Buddhist Teachings; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Xin cúng dường công đức của bộ sách này lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, người đã bỏ ra rất nhiều thời gian và công sức hướng dẫn đệ tử đi vào Cửa Chân Lý, Trí Tuệ và Giải Thoát. Nguyện cầu chư Phật mười phương gia hộ cho ngài sớm bình phục để ngài tiếp tục dẫn dắt chúng sanh trên bước đường giải thoát

This work is dedicated to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, who has devoted a great deal of time and effort to guide me to enter into the Door of Truth, Wisdom and Emancipation. May the Buddhas in the ten directions support him to recover his health so that he can continue to guide other sentient beings to liberation.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú. Tôi cũng nhân cơ hội này xin kính tặng tác phẩm này đến chị tôi, chị Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ, người đã hy sinh tương lai của chính mình cho tương lai tươi sáng hơn của các em. Tôi cũng rất biết ơn các em Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giới; cũng như các anh chị em Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thục, Tuân Thục, Tùng Thục, và Thuần Thục, những người đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ tôi vượt qua những thử thách và khó khăn trong khi biên soạn bộ sách này. Cuối cùng tôi xin hồi hướng công đức này đến các anh chị em quá vãng Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, cùng tất cả những chúng sanh quá vãng đồng được vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my parents-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I would like to take this opportunity to dedicate this work to my elder sister Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ who has sacrificed her own future for the brighter future of her other brothers and sisters. I am also enormously grateful to my brothers and sisters Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giới; as well as my sisters and brothers-in-law Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thục, Tuân Thục, Tùng Thục, and Thuần Thục, who have been wholeheartedly supporting and helping me overcome challenges and difficulties in completing this work. Last but not least, I would like to dedicate this work to my deceased brothers and sisters Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, and all deceased sentient beings. May all of them be reborn in the Western Paradise.

Xin tưởng niệm chư vị Cố Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Thích Ân Huệ. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì hai vị cố vấn giáo lý đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Hòa Thượng Thích Ân Huệ viên tịch. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho các Ngài cao đăng Phật quốc.

This work is also in commemoration of Late Most Venerables Thích Quảng Liên and Thích Ân Huệ. Before the printing of this work, two of my Admirable Dharma Advisors, Most Venerable Thích Quảng Liên and Most Venerable Thích Ân Huệ passed away. May the Buddhas in the ten directions support them to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

ABOUT THE AUTHOR

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He grew up in Vĩnh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Doctrines. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started his work since 1986 and completed the first draft in 2002 and the final draft in 2009. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English titled “Buddhism in Life” (ten volumes), “Buddhism, a religion of Peace-Joy-and Mindfulness”, “Intimate Sharings with Parents and Children”, Vietnamese-English Buddhist Dictionary (06 volumes), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes), A Little Journey To India, and Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

TABLE OF CONTENTS

VOLUME ONE

Phần I

Part I

Phật Và Thánh Chủng *The Buddha and His Sacred Disciples*

<i>Chương 1: Đức Phật—The Buddha</i>	43
<i>Chương 2: Đạo Phật—Buddhism</i>	83
<i>Chương 3: Nhân Sinh Quan và Vũ Trụ Quan Phật Giáo</i> <i>Buddhist Points of view on Human Life and Buddhist Cosmology</i>	167
<i>Chương 4: Chuyển Pháp Luân và Năm Đệ Tử Đầu Tiên</i> <i>Turning The Wheel of Dharma and The First Five Disciples</i>	199
<i>Chương 5: Kết Tập Kinh Điển—Buddhist Councils</i>	203
<i>Chương 6: Tam Bảo và Tam Tạng Kinh Điển</i> <i>Triple Jewels and Three Buddhist Canon Baskets</i>	223
<i>Chương 7: Kinh và Những Kinh Quan Trọng—Luật—Luận</i> <i>Sutras and Important Sutras-Rules-Commentaries</i>	235
<i>Chương 8: Đạo và Trung Đạo—Path and Middle Path</i>	345
<i>Chương 9: Vi Diệu Pháp—Abhidharma</i>	385
<i>Chương 10: Tam Thời Pháp—Three Periods of The Buddha's Teachings</i>	399
<i>Chương 11: Thân Quyển—The Buddha's Relatives</i>	407
<i>Chương 12: Thập Đại Đệ Tử—Ten Great Disciples</i>	425
<i>Chương 13: Những Đệ Tử Nổi Tiếng Khác—Other Famous Disciples</i>	443
<i>Chương 14: Giáo Đoàn Tăng và Giáo Đoàn Ni—Monk and Nun Orders</i>	471
<i>Chương 15: Tứ Động Tâm—Four Buddhist Holy and Sacred Places</i>	553
<i>Chương 16: Những Thánh Tích Khác—Other Sacred Places</i>	573
<i>Chương 17: Những Đại Thí Chủ—Great Donators</i>	621
<i>Chương 18: Những Vị Có Công Với Phật Giáo</i> <i>Those Who Had Helped Maintaining Buddhism</i>	635
<i>Chương 19: Những Vị Cao Tăng và Tác Giả Phật Giáo Nổi Tiếng Thế Giới</i> <i>World Famous Monks & Nuns and Famous Buddhist Authors</i>	669

VOLUME TWO

Phần II

Part II

Giáo Pháp Căn Bản I Basic Buddhist Doctrines I

<i>Chương 20: Diệu Đế và Thánh Đạo—Noble Truths and Noble Paths</i>	843
<i>Chương 21: 37 Phẩm Trợ Đạo—Thirty-Seven Limbs of Enlightenment</i>	915
<i>Chương 22: Sự Yêu Thương và Tứ Vô Lượng Tâm--Love and Four Immeasurable Minds</i>	933
<i>Chương 23: Tứ Nhiếp Pháp—Four Elements of Popularity</i>	961
<i>Chương 24: Lục Hòa—Six Points of Harmony</i>	963
<i>Chương 25: Tứ Ân—Four Great Debts</i>	965
<i>Chương 26: Công Đức và Tội Phước—Merit and Virtue-Offences and Blessings</i>	971
<i>Chương 27: Ba La Mật—Paramitas</i>	997
<i>Chương 28: Thân-Khẩu-Ý—Body-Mouth-Mind</i>	1065
<i>Chương 29: Tín-Hạnh-Nguyện-Hành-Hạnh-Nguyện của chư Bồ Tát Faith-Conducts-Vows-Bodhisattvas'Practices-Conducts-Vows</i>	1093
<i>Chương 30: Tứ Chủng Thanh Tịnh Minh Hối—Four Kinds of Pure Precepts</i>	1149
<i>Chương 31: Hôn Nhân theo Quan Điểm Phật Giáo--Marriage in Buddhist Point of View</i>	1157
<i>Chương 32: Thiện Ác—Good and Bad (Kusala & Akusala)</i>	1161
<i>Chương 33: Tập Khí và Buông Xả—Old Habits and Abandonment</i>	1191
<i>Chương 34: Nghiệp Báo—Actions and Recompenses</i>	1211
<i>Chương 35: Nhân-Duyên-Quả—Causes-Conditions-Effects</i>	1281
<i>Chương 36: Giới—Rules in Buddhism</i>	1315
<i>Chương 37: Nhân Duyên-Thập Nhị Nhân Duyên—Causes and Conditions Twelve Links in the Chain Of Dependent Origination</i>	1451
<i>Chương 38: Chướng Ngại—Hindrances</i>	1493
<i>Chương 39: Kết--Triền Cái--Trược—Fetters--Hindrances--Turbidities</i>	1505
<i>Chương 40: Phiền Não và Vô Ưu—Afflictions and Sorrowlessness</i>	1521
<i>Chương 41: Đại-Tứ Đại-Thất Đại Elements-Four Great Elements-Seven Great Elements</i>	1539
<i>Chương 42: Chơn Lý—Truth</i>	1557

VOLUME THREE

Phần III

Part III

Giáo Pháp Căn Bản II *Basic Buddhist Doctrines II*

<i>Chương 43: Ái Dục--Ngũ Dục—Cravings--Five Desires</i>	1619
<i>Chương 44: Kiến và Tà Kiến—Views and Wrong Views</i>	1637
<i>Chương 45: Khổ và Bát Khổ—Sufferings and Eight Sufferings</i>	1667
<i>Chương 46: Cầu và Vô Sở Cầu—Doors of Seeking and Non-Seeking</i>	1685
<i>Chương 47: Bát Đại Nhân Giác—Eight Awakenings of Great People</i>	1691
<i>Chương 48: Căn-Cảnh-Thức—Organs-Objects-Consciousness</i>	1697
<i>Chương 49: Bát Thức và A Đà Na Thức</i> <i>Eight Consciousnesses and Adana Consciousness</i>	1745
<i>Chương 50: Đại Thừa Bách Pháp—Mahayana One Hundred Dharmas</i>	1761
<i>Chương 51: Tương Đối-Tuyệt Đối-Viên Dung-Như Thực</i> <i>Relative-Absolute-Totality-True Reality</i>	1773
<i>Chương 52: Lộ Hoặc—Leakage and Delusions</i> <i>Hữu Lộ-Vô Lộ—Leakage and Non-leakage</i>	1783
<i>Chương 53: Cà Sa—Monk's Robe</i>	1793
<i>Chương 54: Tâm—Mind</i>	1799
<i>Chương 55: Duy Tâm—Mind-Only</i>	1927
<i>Chương 56: Phật Tính—Buddha-Nature</i>	1947
<i>Chương 57: Chư Như Lai và Huyền Nghiệp của các Ngài</i> <i>Thus-Come Ones and their Wonderful Works</i>	1955
<i>Chương 58: Cam Lộ—Sweet Dews</i>	2119
<i>Chương 59: Tam Muội—Samadhi</i>	2121
<i>Chương 60: Thiền—Meditation</i>	2145

VOLUME FOUR

Phần IV

Part IV

Giáo Pháp Căn Bản III *Basic Buddhist Doctrines III*

<i>Chương 61: Quán—Contemplation</i>	2393
<i>Chương 62: Giải Thoát—Liberation</i>	2479
<i>Chương 63: Ma Và Ngũ Thập Ấm Ma—Demons and Fifty Demons</i>	2499
<i>Chương 64: Chấp Trước-Kết-Buông Xả—Graspings-Fetters-Nonattachment</i>	2557
<i>Chương 65: Vô Thủy-Vô Chung—Beginninglessness-Endlessness</i>	2591
<i>Chương 66: Kiếp—Aeon</i>	2595
<i>Chương 67: Ngã và Vô Ngã—Ego and Egolessness</i>	2601
<i>Chương 68: Diên Đảo—Conditions of Being Upside-down</i>	2621
<i>Chương 69: Vô Thường—Impermanence</i>	2635
<i>Chương 70: Ta Bà—The Saha World</i>	2653
<i>Chương 71: Vô Minh—Ignorance</i>	2657
<i>Chương 72: Chủng Tử—Seed</i>	2669
<i>Chương 73: Chân Như—Suchness (Natural Purity)</i>	2673
<i>Chương 74: Trang Nghiêm—Adornment</i>	2681
<i>Chương 75: Lực-Tự Lực-Tha Lực—Powers--Self-Powers--Other Powers</i>	2683
<i>Chương 76: Thánh và Thánh Quả—Saint and Sainthood</i>	2707
<i>Chương 77: Độc-Tam Độc và Thập Độc—Poisons—Three Poisons and Ten Poisons</i>	2725
<i>Chương 78: Trụ Xứ—Dwelling Places</i>	2769
<i>Chương 79: Phân Biệt và Vô Phân Biệt—Discrimination and Non-Discrimination</i>	2779
<i>Chương 80: Tỉnh Thức—Mindfulness</i>	2791
<i>Chương 81: Thất Tình Lục Dục và Thất Sứ Giả</i>	
<i>Seven Emotions and Six Desires and Seven Messengers</i>	2813
<i>Chương 82: Bát Phong—Eight Winds</i>	2837
<i>Chương 83: Hữu Vi Vô Vi—Conditioned and Non-Conditioned Dharmas</i>	2859
<i>Chương 84: Xiển Đề—Abandon Buddha-Truth (Icchantika)</i>	2875
<i>Chương 85: Bát Nhã và Tánh Không—Prajna and Sunyata</i>	2877
<i>Chương 86: Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ Vào Thời Đức Phật</i>	
<i>Four Classes in India at the Time of the Buddha</i>	2929
<i>Chương 87: Chúng Sanh—Sentient Beings</i>	2937
<i>Chương 88: Sanh--Tử--Tái Sanh—Birth--Death--Rebirth</i>	2955
<i>Chương 89: Kiếp Nhân Sinh—Human Life</i>	3021
<i>Chương 90: Tam Giới—Three Realms</i>	3059
<i>Chương 91: Hiển Giáo-Mật Giáo—Exoteric and Esoteric Teachings</i>	3079

<i>Chương 92: Tánh-Tướng-Vô Tướng—Nature-Appearance-Formlessness</i>	3089
<i>Chương 93: Quốc Độ—Abodes</i>	3131
<i>Chương 94: Pháp Giới—Dharma Realms</i>	3143

VOLUME FIVE

Phần V

Part V

Giáo Pháp Căn Bản IV **Basic Buddhist Doctrines IV**

<i>Chương 95: Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals</i>	3207
<i>Chương 96: Giới-Định-Huệ—Discipline-Meditation-Wisdom</i>	3225
<i>Chương 97: Bệnh—Ailments</i>	3239
<i>Chương 98: Bốn Loại Người—Four Types of People</i>	3245
<i>Chương 99: Phá Giới—Breaking Precepts</i>	3249
<i>Chương 100: Nhãn—The Eyes</i>	3259
<i>Chương 101: Ngũ Minh—Five Studies</i>	3267
<i>Chương 102: Thần Thông—Supernatural Powers</i>	3271
<i>Chương 103: Lý Sự—Theories and Practices</i>	3283
<i>Chương 104: Quán Đảnh—Initiation</i>	3299
<i>Chương 105: Chúng và Thánh Chúng—Assemblies & Holy Assemblies</i>	3307
<i>Chương 106: Tịnh Và Bất Tịnh—Purity and Impurity</i>	3321
<i>Chương 107: Những Thứ Không Thể—The Unattainables</i>	3353
<i>Chương 108: Trí-Huệ-Trí Giả—Knowledge and Wisdom—Wiser</i>	3367
<i>Chương 109: Vô Ngại—Unhindered Powers</i>	3419
<i>Chương 110: Hào Tướng và Ứng Thân Của Phật</i>	
<i>Buddha's Auspicious marks and Response Bodies</i>	3431
<i>Chương 111: Những Thử Thách Trong Tu Tập—Challenges in Cultivation</i>	3437
<i>Chương 112: Bồ Đề Tâm—Bodhi Mind</i>	3457
<i>Chương 113: Năm Mươi Quả Vị—Fifty Positions</i>	3489
<i>Chương 114: Thập Bát Bất Cộn—Eighteen Distinctive Characteristics</i>	3503
<i>Chương 115: Thọ Ký—Prophecy of Bodhisattva's Future Buddhahood</i>	3505
<i>Chương 116: Uẩn-Nhập-Giới—Aggregates-Entrances-Spheres</i>	3509
<i>Chương 117: Giác Ngộ—Enlightenment</i>	3557
<i>Chương 118: Tứ Niệm Xứ</i>	3591
<i>Chương 119: Tu Tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm—Cultivation of the Anapanasatisuttam</i>	3623
<i>Chương 120: Thị Hiện và Cứu Độ—Manifestation and Salvation</i>	3635

<i>Chương 121: Pháp Sư--Giáo Thọ Sư—Dharma Masters--Spiritual Masters</i>	3663
<i>Chương 122: Vô Úy—Fearlessness</i>	3673
<i>Chương 123: Thừa-Tiểu Thừa-Trung Đạo-Đại Thừa Vehicles-Hinayana-Middle Path-Mahayana</i>	3685
<i>Chương 124: Thời Thuyết Giáo—Periods of the Buddha's Teachings</i>	3749
<i>Chương 125: Thân và Thân Phật—Kaya and Buddhakaya (Buddha's Bodies)</i>	3775
<i>Chương 126: An Cư Kiết Hạ—Summer Retreat</i>	3807
<i>Chương 127: Niết Bàn—Nirvana</i>	3809

Phần VI

Part VI

Pháp Tu I

Methods of Cultivation I

<i>Chương 128: Pháp Tu—Methods of Cultivation</i>	3839
---	------

VOLUME SIX

Phần VII

Part VII

Pháp Tu II

Methods of Cultivation II

<i>Chương 129: Từ Bi và Nhẫn Nhục—Loving and Patience</i>	3979
<i>Chương 130: Ăn Chay—Vegetarian Diet</i>	4001
<i>Chương 131: Bất Thối Chuyển—Non-Regression</i>	4017
<i>Chương 132: Học--Vô Học—Studies--Beyond Studies</i>	4021
<i>Chương 133: Sám Hối—Repentance</i>	4029
<i>Chương 134: Dục và Thiểu Dục Tri Túc—Desires and Content with Few Desires</i>	4049
<i>Chương 135: Y Pháp—Trusts of Dharma</i>	4053
<i>Chương 136: Niệm Phật—Buddha-Recitation</i>	4055
<i>Chương 137: Cúng Dường—Offerings</i>	4139
<i>Chương 138: Ngũ Giới—Five Precepts</i>	4161
<i>Chương 139: Bố Tát--Bát Quan Trai—Fasting Days (Uposatha)--Eight Precepts</i>	4191
<i>Chương 140: Phương Tiện—Skill in Menas</i>	4195
<i>Chương 141: Khổ Hạnh-Phạm Hạnh-Ẩn Dật--Ascetics-Aryan carya-Living in Isolation</i>	4209

<i>Chương 142: Đạo Tràng—Bodhi-Place</i>	4221
<i>Chương 143: Tụng Kinh--Niệm Phật--Trì Chú</i>	
<i>Recite Buddhist Sutras--Recite Buddhas' Names--Dharani</i>	4225
<i>Chương 144: Thuyết Pháp—Lecture on the dharma</i>	4241
<i>Chương 145: Trực Chỉ Nhơn Tâm—Pointing Directly To Human's Mind</i>	4255
<i>Chương 146: Hồi Hướng—Transferences</i>	4257
<i>Chương 147: Thiện Hữu Tri Thức—Good-Knowing Advisors</i>	4293
<i>Chương 148: Hạnh Phúc—Happiness</i>	4303
<i>Chương 149: Tăng Nhất Pháp—Increased-by-One Dharmas</i>	4321
<i>Chương 150: Pháp-Pháp Luân-Pháp Môn—Dharma--Dharma Wheel--Dharma-Doors</i>	4463
<i>Chương 151: Tịnh Độ—Pure Lands</i>	4543
<i>Chương 152: Lễ Bái và Thờ Cúng—Prostration and Worshipping</i>	4647
<i>Chương 153: Ngũ Thừa—Five Vehicles (Yanas)</i>	4669

VOLUME SEVEN

Phần VIII

Part VIII

Xuất Gia-Tại Gia

Renunciation and Lay People

<i>Chương 154: Xuất Gia--Sa Môn—Renunciation--Ordained Buddhists (Sramana)</i>	4729
<i>Chương 155: Khất Thực và Khất Sĩ—To Beg For Food and Mendicants</i>	4769
<i>Chương 156: Giáo Lý Phật Giáo Nguyên Thủy—Teachings of Theravada Buddhism</i>	4781
<i>Chương 157: Giáo Thuyết PG Hòa Hảo—The Teachings of Hoa-Hao Buddhism</i>	4831
<i>Chương 158: Phật Tử Tại Gia—Lay People</i>	4839
<i>Chương 159: Quy-Y Tam Bảo—Taking Refuge in the Triple Jewel</i>	4897
<i>Chương 160: Kinh Thi Ca La Việt—The Sigalaka Sutra Advice To Lay People</i>	4913
<i>Chương 161: Vu Lan Bồn—Ullambana</i>	4933

Phần IX

Part IX

Lục Phàm Tứ Thánh

Six Realms of the Samsara and

Four Realms of the Saints

Chương 162: Lục Phàm Tứ Thánh	
<i>Six Realms of the Samsara and Four Realms of the Saints</i>	4945
Chương 163: Địa Ngục—Hells	4951
Chương 164: Ngạ Quỷ—Hungry-Ghosts	4965
Chương 165: Súc Sanh—Animals	4973
Chương 166: A Tu La—Asuras	4977
Chương 167: Nhân và Ngũ Giới—Man and Five Precepts	4981
Chương 168: Những Yếu Tố Tạo Nên Con Người	
<i>Elements Which Produce and Maintain Life</i>	4999
Chương 169: Thiên—Devas	5007
Chương 170: Thanh Văn—Sound-Hearers	5047
Chương 171: Độc Giác Phật—Pratyeka-buddhas	5051
Chương 172: A La Hán và Bồ Tát—Arhats and Bodhisattvas	5057
Chương 173: Bồ Tát Thừa và Nhị Thừa— Bodhisattvayana and the Two Vehicles	5135
Chương 174: Bồ Tát Địa—Bodhisattvas' Bhumis	5139

Phần X

Part X

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát

Other Bodhisattvas' Characteristics

Chương 175: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics</i>	5153
Chương 176: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần I—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part I</i>	5165
Chương 177: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần II—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part II</i>	5211
Chương 178: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần III—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part III</i>	5249
Chương 179: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần IV—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part IV</i>	5281
Chương 180: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần V—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part V</i>	5315
Chương 181: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần VI—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part VI</i>	5347

VOLUME EIGHT***Phần XI******Part XI******Tông Phái Phật Giáo và Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo***
Buddhist Schools and History of Ancient Buddhist Sects

<i>Chương 183: Thời Kỳ Tiền Phật Giáo trên Thế Giới</i>	
<i>Pre-Buddhism Period in the World</i>	5453
<i>Chương 184: Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo Cổ—History of Ancient Buddhist Sects</i>	5473
<i>Chương 185: Tông Phái Phật Giáo—Buddhist Schools</i>	5533
<i>Chương 186: Lục Sư Ngoại Đạo—The Six Heretical Masters</i>	5703
<i>Chương 187: Phật Giáo Thế Giới—Buddhism in the World</i>	5707
<i>Chương 188: Phật Giáo Việt Nam—Buddhism in Vietnam</i>	5931
<i>Chương 189: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Việt Nam</i>	
<i>Vietnamese Famous Buddhist Monks</i>	5955
<i>Chương 190: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Trung Hoa</i>	
<i>Chinese Famous Buddhist Monks</i>	6007

THIỆN PHÚC

PHẬT PHÁP CĂN BẢN
BASIC BUDDHIST DOCTRINES

PHẦN VIII
PART VIII

Xuất Gia-Tại Gia
Renunciation and Lay People

TABLE OF CONTENT

VOLUME SEVEN

Phần VIII

Part VIII

Xuất Gia-Tại Gia

Renunciation and Lay People

<i>Chương 154: Xuất Gia--Sa Môn—Renunciation--Ordained Buddhists (Sramana)</i>	<i>4729</i>
<i>Chương 155: Khất Thực và Khất Sĩ—To Beg For Food and Mendicants</i>	<i>4769</i>
<i>Chương 156: Giáo Lý Phật Giáo Nguyên Thủy—Teachings of Theravada Buddhism</i>	<i>4781</i>
<i>Chương 157: Giáo Thuyết PG Hòa Hảo—The Teachings of Hoa-Hao Buddhism</i>	<i>4831</i>
<i>Chương 158: Phật Tử Tại Gia—Lay People</i>	<i>4839</i>
<i>Chương 159: Quy-Y Tam Bảo—Taking Refuge in the Triple Jewel</i>	<i>4897</i>
<i>Chương 160: Kinh Thi Ca La Việt—The Sighalaka Sutra Advice To Lay People</i>	<i>4913</i>
<i>Chương 161: Vu Lan Bồn—Ullambana</i>	<i>4933</i>

CHƯƠNG MỘT TRĂM NĂM MƯỜI BỐN

CHAPTER ONE HUNDRED FIFTY-FOUR

Xuất Gia-Sa Môn

Pravraj-Sramana

(A) Xuất Gia—Renunciation: Pravraj (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Xuất Gia—Overview and Meanings of Renunciation

(I) Tổng quan về “Xuất Gia”—An overview of Pravraj.

(II) Nghĩa của “Xuất Gia”—The meanings of Pravraj.

(A-2) Nghĩa của “Xuất Gia” theo kinh Duy Ma Cát—The meanings of “Pravraj” in Vimalakirti Sutra

(A-3) Lợi Ích của Việc Xuất Gia—Advantage derives from Leaving Home

(A-4) Phân Loại Xuất Gia—Categories of Renunciation

(I) Nhị Chúng Khất Sĩ.

(II) Tứ chúng Phật Tử—(Varga—skt)—Four kinds of Buddhists.

(III) Lục Chúng Xuất Gia Nhân—There are six kinds of monks or nuns.

(A-5) Cạo Tóc—To Shave One’s Head

(A-6) Sinh Hoạt Hằng Ngày trong Tự Viện—Daily Activities in a Monastery

(I) Công Phu Sáng—Morning ceremonies: See Chapter 143.

(II) Chấp Tác—Daily Work.

(III) Thiền Tập—Practice of Meditation.

(IV) Công Phu Khuya—Late Evening Ceremonies: See Chapter 143.

(A-7) Hai Sắc Thái Của Đời Sống người Xuất Gia—Two aspects of a Buddhist life

(A-8) Người Xuất Gia làm Phật Sự—Buddha-Work of Ordained People

(A-8-1) Tổng quan về Phật Sự—An overview of the Buddha-Work

(I) Bốn phận của tu sĩ và Bà-la-môn theo Đức Phật và Phật Pháp—Duties of Ascetics and Brahmins according to The Buddha and His Teachings.

(II) Chư Tăng Ni đối với Phật tử tại gia—Duties of monks and nuns toward lay people.

(A-8-2) Phật Sự theo Kinh Duy Ma Cát—The Buddha-Work according to the Vimalakirti Sutra

(A-8-3) Thập Phật Sự—Ten kinds of Buddha-work.

(A-9) Không Thành Tựu Giới Hạnh-Thành Tựu Giới Hạnh—Attainment of No Virtues-Attainment of Virtues

- (I) *Tổng quan về Thành Tựu Giới Hạnh—An overview of the Attainment of Virtues.*
 (II) *Thế Nào là Không Thành Tựu Giới Hạnh—What is the Attainment of No Virtues.*
 (III) *Thành Tựu Giới Hạnh theo Kinh Trung Bộ—The Attainment of Virtues according to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourse.*

(A-10) Đại Xuất Thế—Great Renunciation

(A-11) Lời Phật dạy về “Xuất Gia”—The Buddha’s teachings on “Pravraj”

- (I) *Tổng quan về Lời Phật dạy về “Xuất Gia”—An overview of the Buddha’s teachings on “Pravraj”.*
 (II) *Lời Phật dạy về “Xuất Gia” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Pravraj” in the Dharmapada Sutra.*
 (III) *Lời Phật dạy về “Xuất Gia” trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on “Pravraj” in the Forty-Two Sections Sutra.*

(B) Sa Môn—Sramana (skt)

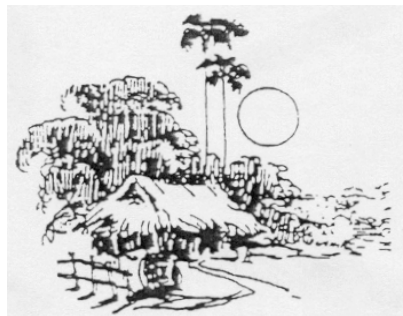
(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Sa Môn—Overview and Meanings of Sramana

(B-2) Sa Môn bất kính vương giả—Sramanas Do Not Have to Honor Royalty—See Chapter 14 (B-8)

(B-3) Những định nghĩa khác liên hệ đến Sa Môn—Other definitions that are related to the Sramana

(B-4) Những lời Phật dạy về “Sa Môn”—The Buddha’s teachings on “Sramana”

- (I) *Những lời Phật dạy về “Sa Môn” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Sramana” in the Dharmapada Sutra.*
 (II) *Những lời Phật dạy trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on Sramanas in the Sutra In Forty-Two Sections.*



(A) Xuất Gia
Renunciation
Pravraj (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Xuất Gia
Overview and Meanings of Renunciation

(I) Tổng quan về “Xuất Gia”—An overview of Pravraj:

- 1) *Xuất Gia là bỏ lại sau lưng mọi thứ—Renunciation means leaving behind everything:*
 Người tu Đạo phải y theo chánh tri chánh kiến, coi đó là mẫu mực để tinh tấn thực tập. Lúc tu là lúc “liạ tướng ngôn thuyết”, bởi không còn gì để nói ra nữa; cũng là lúc “liạ tướng tâm duyên” vì không còn duyên nào để tâm theo đuổi cả; “liạ tướng văn tự” vì không còn chữ nghĩa gì để diễn tả ra. Nếu đã không nói được ra, thì có thứ gì để ghi nhớ, còn thứ gì để chúng ta không buông bỏ được, hay còn gì nữa để chúng ta quan tâm? Phật tử chơn thuần hãy dụng công thâm sâu như vậy, thay vì chỉ tu hời hợt bề ngoài chẳng có lợi ích gì. Ví bằng vẫn còn ham muốn hưởng thụ thì khoan hẳn vội tu, vì người tu Phật phải có nền tảng tu hành vững vàng, bao gồm việc tinh chuyên hành trì giới luật. Nếu nền tảng không vững vàng thì con người ấy chỉ chỉ là những người nhật mộng, nghĩa là suốt ngày chỉ nghĩ đến tiền bạc hay nghĩ đến sắc dục mà thôi. Nếu chỉ là hình tướng bề ngoài thì thân tuy có hình tu, nhưng tâm chưa hề muốn tu chút nào cả. Như vậy thay vì tu hành thì những con người ấy cách xa đạo vạn dặm. Cuối cùng những hạng người như vậy ở trong Phật giáo chỉ làm ra chuyện bại hoại đạo pháp mà thôi. Họ không nên tự xưng mình là Phật giáo đồ. Kỳ thật họ đáng bị kêu là “Những cặn bã trong Phật giáo.”—
 Cultivator of the Way must use proper knowledge and views as their standard and cultivate vigorously. Our goal is to ‘leave behind the mark of speech’, so that there is nothing left to say. We also want to ‘leave behind the mark of the mind and its conditions,’ so that there is nothing left to climb on. We want to ‘leave behind the mark of written words.’ Once words also are gone, they can not represent our speech at all. Since there is no way to express with words, what is there to remember? What is there that we can not put down? What is left to take so seriously? We should apply ourselves to this, and stop toying with superficial aspects. If you are still crave comfort, do not hurry to cultivate, because Buddhist cultivators must definitely build up their foundation, including strict observation of precepts. If a firm foundation is not established, then you will be either daydreaming all day long about getting rich, or you will be having ridiculous lust. If you only care about external appearance, you have physically cultivated, but your mind never wants to cultivate. Therefore, instead of really cultivating, these people are thousands of miles away from the Way. These people will eventually spoil and destroy the Buddha’dharma. They should not call themselves Buddhists. In fact, they can only deserve be called “Scum of Buddhism.”
- 2) *Từ bỏ theo Phật giáo có nghĩa là từ bỏ thế tục—Renunciation in Buddhism means to renounce the worldly world:* Một cách cơ bản, từ bỏ thế tục là sự thừa nhận đời là bể khổ.

Khi bạn nhận thức được điều này thì nó có thể dẫn bạn đến cái mà chúng ta có thể gọi là bước ngoặt, đó là sự nhận thức tất cả mọi sự sống thông thường đều bị tràn ngập bởi khổ đau phiền não khiến chúng ta đi tìm một sự sống tốt đẹp hơn hay một điều gì khác biệt, trong đó không có khổ đau phiền não. Về phần Đức Phật, sau Ngài khi nhận chân về bản chất của đời sống con người là khổ đau; tất cả chúng sanh giết hại lẫn nhau để sinh tồn, và chính đó là nguồn gốc của khổ đau nên Thái tử Tất Đạt Đa đã chấm dứt những hưởng thụ trần tục. Hơn thế nữa, chính Ngài đã nhìn thấy một người già, một người bệnh, và một xác chết khiến Ngài đã đặt câu hỏi tại sao lại như vậy. Ngài cảm thấy vô cùng ray rứt bởi những cảnh tượng đó. Ngài nghĩ rõ ràng rồi đây Ngài cũng không tránh khỏi những hoàn cảnh này và cũng sẽ không tránh khỏi cái chuỗi già, bệnh và chết này. Chính vì thế Ngài đã nghĩ đến việc bỏ nhà ra đi tìm kiếm chân lý. Trong cảnh tịch mịch của một đêm trăng thanh gió mát, đêm Rằm tháng bảy, ý nghĩ sau đây đã đến với Thái tử: “Thời niên thiếu, tuổi thanh xuân của đời sống, chấm dứt trong trạng thái già nua, mất mồi, tai diếc, giác quan suy tàn vào lúc con người cần đến nó nhất. Sức lực cường tráng hao mòn, tiêu tụy và những cơn bệnh thỉnh thoảng chập đến. Cuối cùng cái chết đến, có lẽ một cách đột ngột, bất ngờ và chấm dứt khoảng đời ngắn ngủi của kiếp sống. Chắc chắn phải có một lối thoát cho cảnh bất toại nguyện, cho cảnh già chết này.” Sau đó, lúc 29 tuổi, vào ngày mà công chúa Da Du Đà La hạ sanh La Hầu La. Thái tử đã từ bỏ và xem thường những quyến rũ của cuộc đời vương giả, khinh thường và đẩy lui những lạc thú mà phần đông những người trẻ đắm đuối say mê. Ngài đã ra đi, lánh xa vợ con và một ngai vàng đầy hứa hẹn đem lại quyền thế và quang vinh. Ngài dùng gươm cắt đứt lọn tóc dài, bỏ lại hoàng bào của một thái tử và đắp lên mình tấm y vàng của một ẩn sĩ, đi vào rừng sâu vắng vẻ để tìm giải pháp cho những vấn đề khó khăn của kiếp sống mà từ lâu vẫn làm Ngài bận tâm. Ngài đã trở thành nhà tu hạnh khổ hạnh sống lang thang rày đây mai đó tu hành giác ngộ. Thoạt tiên Ngài tìm đến sự hướng dẫn của hai vị đạo sư nổi tiếng, Alara Kalama và Uddaka Ramaputta, hy vọng rằng hai vị này, vốn là bậc đại thiên sư, có thể trao truyền cho Ngài những lời giáo huấn cao siêu của pháp môn hành thiền. Ngài hành thiền vắng lặng và đạt đến tầng thiền cao nhất của pháp này, nhưng không thỏa mãn với bất luận gì kém hơn Tối Thượng Toàn Giác. Nhưng tầm mức kiến thức và kinh nghiệm của hai vị đạo sư này không thể giúp Ngài đạt thành điều mà Ngài hằng mong muốn. Mặc dù hai vị đạo sư đã khấn khoản Ngài ở lại để dạy dỗ đệ tử, nhưng Ngài đã nhã nhặn từ chối và ra đi. Ngài vẫn tiếp tục thực hành khổ hạnh cùng cực với bao nhiêu sự hành xác. Tuy nhiên, những cố gắng khổ hạnh của Ngài đã trở thành vô vọng, sau sáu năm hành xác, Ngài chỉ còn da bọc xương, chứ không còn sức lực gì. Thế nên Ngài đã thay đổi phương pháp vì khổ hạnh đã cho thấy vô hiệu. Ngài đã từ bỏ nhị biên, đi theo con đường trung đạo và trở thành Phật ở tuổi 35. Điểm cực kỳ quan trọng cần nhớ là sự “từ bỏ trần tục” trong Phật giáo không bao giờ xuất phát (gây ra) bởi sự tuyệt vọng trong đời sống thường nhật. Như Đức Phật đó, Ngài đã sống cuộc đời vương giả của thời Ngài, nhưng Ngài nhận ra cái đau khổ cố hữu luôn gắn liền với cuộc sống của chúng hữu tình và hiểu rằng dù chúng ta có thỏa thích với những thú vui của giác quan đến thế nào đi nữa, thì cuối cùng chúng ta cũng vẫn phải đối mặt với thực tế của lão, bệnh, tử (già, bệnh, chết). Nói tóm lại, từ bỏ trần tục trong Phật giáo có nghĩa là từ bỏ những thú vui dục lạc trần tục (những thứ mà cuối cùng sẽ đưa chúng ta đến khổ đau và phiền não) để đi tìm chân lý của cuộc sống trong đó không có tham sân si, từ đó

chúng ta có thể sống đời hạnh phúc miên viễn—Basically, renunciation is the recognition that all existence is permeated by suffering. When you realize this, it leads to what we might call a turning point. That is to say, the realization that all of common life is permeated by suffering causes us to look for something more or something different, something which is absent of sufferings and afflictions. For the Buddha, after realizing all nature of life and human suffering in life; all living beings kill one another to survive, and that is a great source of suffering, Crown Prince Siddhartha stopped enjoying worldly pleasures. Furthermore, he himself saw an old man, a sick man, and a corpse, that led him to ponder why it was. he also felt unsettled by these sights. Clearly, he himself was not immune to these conditions, but was subject to the inevitable succession of old age, sickness and death. Thus He thought of leaving the world in search of truth and peace. In the silence of that moonlit and breezy night (it was the full-moon day of July) such thoughts as these arose in him “Youth, the prime of life ends in old age and man’s senses fail him at a time when they are most needed. The health is weakened when diseases suddenly creeps in. Finally death comes, sudden perhaps and unexpected, and puts an end to this brief span of life. Surely there must be an escape from this unsatisfactoriness, from aging and death.” Then, at the age of twenty-nine, in the flower of youthful manhood, on the day Princess Yasodara had given birth to Rahula, Prince Siddhartha Gotama, discarding and disdain the enchantment of the royal life, scorning and spurning joys that most young people yearn for, the prince renounced wife and child, and a crown that held the promise of power and glory. He cut off his long locks of hair with his sword, doffed his royal robes, and putting on a hermit’s robe retreated into forest solitude to seek solution to those problems of life that so deeply stirred his mind. He became a penniless wandering ascetic to struggle for enlightenment. First He sought guidance from two famous sages at the time, Alara Kalama and Uddaka Ramaputta, hoping that they, being famous masters of meditation, would teach him all they know, leading him to the heights of concentrative thought. He practiced concentration and reached the highest meditative attainments, but was not satisfied with anything less than a Supreme Enlightenment. These teachers’ range of knowledge and experience, however, was insufficient to grant him what he so earnestly sought. Though both sages asked him to stay to teach their followers, he declined and left. He continued to practice many penances and underwent much suffering. He practiced many forms of severe austerity. However, he got no hope after six years of torturing his body so much that it was reduced to almost a skeleton. He changed his method as his penances proved useless. He gave up extremes and adopted the Middle Path and became a Buddha at the age of 35. It is extremely important to remember that renunciation in Buddhism is never caused by despair in the ordinary course of life. As for the Buddha, he enjoyed the greatest possible happiness and privilege known in his day; however, he recognized the suffering inherent in sentient existence, and realized that, no matter how much we may indulge ourselves in pleasures of the sense, eventually we must face the realities of old age, sickness, and death. In short, renunciation in Buddhism means to renounce the worldly pleasures (which will eventually cause sufferings and afflictions) to seek the truth of life which is absent of greed, anger and ignorance, so that we can obtain a life of eternal happiness.

(II) *Nghĩa của “Xuất Gia”—The meanings of Pravraj:* Leaving Home—Renunciation—Ordination—To leave home and family or to get out of a family and to become a monk or a nun—“Xuất gia” có nghĩa là từ bỏ gia đình để gia nhập giáo đoàn và trở thành Tăng sĩ, đối lại với “tại gia” có nghĩa là cư sĩ còn ở tại gia đình. Thuở xa xưa những người tu hành chân chánh thường ở nhà tranh, tự mình chấp tác, chứ không nhờ vào ngoại duyên. Vì mục đích của tu hành là đoạn diệt lòng tham mà họ ẩn cư nơi nhà tranh vách lá. Thậm chí họ luôn bế quan mà tu tập vì họ luôn muốn có được cuộc tu với đạo hạnh toàn hảo—To leave one’s home and family in order to join the Buddhist community to become a monk or nun, in contrast with “staying home” which means the life of a layman. To enter monkhood (monastic life or the order). Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order (Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life. In ancient time people who truly cultivated the Way did live in cottages and till the land to support themselves. They certainly did not rely on external conditions. They lived in thatched cottages to cultivate because they wanted to eliminate greed. They even lived in seclusion to perfect their virtuous conduct.

(A-2) Nghĩa của “Xuất Gia” theo kinh Duy Ma Cát
The meanings of “Pravraj” in Vimalakirti Sutra

- * Thời Đức Phật còn tại thế, các trưởng giả tử ở thành Tỳ Xá Ly đến chỗ ngài La Hâu La cúi đầu làm lễ hỏi rằng: “Thưa ngài La Hâu La, ngài là con của Phật vì đạo bỏ ngôi Chuyển Luân Thánh Vương mà xuất gia, việc xuất gia đó có những lợi ích gì?”—At the time of the Buddha, the sons of the elders at Vaisali came to Rahula’s place and bowed to salute him, saying: “Rahula, you are the Buddha’s son and left the throne to search for he truth; what advantage derives from leaving home?”
- * La Hâu La liền đáp theo Pháp mà nói sự lợi ích của công đức xuất gia: Rahula then spoke of the advantage of earning merits that so derive.
- * Lúc đó, ông Duy Ma Cát đến nói với La Hâu La rằng: “Thưa La Hâu La! Ngài không nên nói cái lợi của công đức xuất gia. Vì sao? Không lợi, không công đức, mới thật là xuất gia. Về Pháp hữu vi có thể nói là có lợi, có công đức, còn xuất gia là pháp vô vi, trong Pháp vô vi không lợi, không công đức. La Hâu La! Vả chẳng xuất gia là không kia, không đây, cũng không ở chính giữa; ly sáu mươi hai món kiến chấp, ở nơi Niết Bàn, là chỗ nhận của người trí, chỗ làm của bậc Thánh, hàng phục các ma, khởi ngũ đạo, sạch ngũ nhãn, đặng ngũ lực, lập ngũ căn, không làm nã người khác, rời các tạp ác, dẹp các ngoại đạo, vượt khỏi giả danh, ra khỏi bùn lầy; không bị ràng buộc, không ngã sở, không chỗ thọ, không rối loạn trong lòng, ưa hộ trợ ý người khác, tùy thiên định, rời các lỗi. Nếu được như thế mới thật là xuất gia.”—Vimalakirti came and said: “Rahula, you should not speak of the advantage of earning merits that derive from leaving home. Why? Because home-leaving bestows neither advantage nor good merits. Only when speaking of the worldly (way of life) can you talk about advantage and merits. For home-leaving is above the worldly, and the transcendental is beyond advantage and merits. Rahula, home-leaving is beyond thisness, thatness and in between; is above the sixty-two wrong

views, and abides in (the state of) nirvana. It is praised by all wise men and practiced by all saints. It overcomes all demons, liberates from the five realms of existence, purifies the five kinds of eyes, helps realize the five spiritual powers and sets up the five spiritual faculties, releases from earthly grievances, keeps from varied evils (derived from a mixed mind), frees from the unreality of names and terms, gets out of the mud (of defilement), relieves from all bondages, wipes out the duality of subject and object and all responsiveness and disturbances; it gives inner joy, protects all living beings, dwells in serenity and guards against all wrongs. If all this can be achieved, this is true home-leaving.”

- * Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các trưởng giả tử: “Các người nay ở trong Chánh Pháp nên cùng nhau xuất gia. Vì sao? Phật ra đời khó gặp.”—Vimalakirti then said to the sons of the elders: “During this period of correct Dharma you should leave home to join the Sangha. Why? Because it is very difficult to have the good fortune of living in the Buddha-age.”
- * Các trưởng giả tử nói: “Thưa cư sĩ, chúng tôi nghe Phật dạy rằng cha mẹ không cho, không được xuất gia.”—The sons of the elders replied: “Venerable Upasaka, we have heard the Buddha said that once cannot leave home without the consent of one’s parents.”
- * Ông Duy Ma Cật nói: “Phải, các người nếu phát tâm Vô thượng Bồ Đề, đó chính là xuất gia, đó chính là đủ Giới Pháp.”—Vimalakirti said: ‘Yes, it is so, but you will really leave home the moment you develop a mind set on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi) which completes your home-leaving.’
- * Bấy giờ ba mươi hai vị trưởng giả tử đều phát tâm Vô thượng Bồ đề—At that time, all the thirty-two sons of the elders developed the anuttara-samyak-sambodhi mind.

(A-3) Lợi Ích của Việc Xuất Gia ***Advantage derives from Leaving Home***

Thời Đức Phật còn tại thế, các trưởng giả tử ở thành Tỳ Xá Ly đến chỗ ngài La Hầu La cúi đầu làm lễ hỏi rằng: “Thưa ngài La Hầu La, ngài là con của Phật vì đạo bỏ ngôi Chuyển Luân Thánh Vương mà xuất gia, việc xuất gia đó có những lợi ích gì?” La Hầu La liền đứng theo Pháp mà nói sự lợi ích của công đức xuất gia. Lúc đó, ông Duy Ma Cật đến nói với La hầu La rằng: “Thưa La Hầu La! Ngài không nên nói cái lợi của công đức xuất gia. Vì sao? Không lợi, không công đức, mới thật là xuất gia. Về Pháp hữu vi có thể nói là có lợi, có công đức, còn xuất gia là pháp vô vi, trong Pháp vô vi không lợi, không công đức. La Hầu La! Vả chẳng xuất gia là không kia, không đây, cũng không ở chính giữa; ly sáu mươi hai món kiến chấp, ở nơi Niết Bàn, là chỗ nhận của người trí, chỗ làm của bậc Thánh, hàng phục các ma, khởi ngũ đạo, sạch ngũ nhãn, đặng ngũ lực, lập ngũ căn, không làm não người khác, rời các tạp ác, dẹp các ngoại đạo, vượt khỏi giả danh, ra khỏi bùn lầy; không bị ràng buộc, không ngã sở, không chỗ thọ, không rối loạn trong lòng, ưa hộ trợ ý người khác, tùy thiên định, rời các lỗi. Nếu được như thế mới thật là xuất gia.” Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các trưởng giả tử: “Các người nay ở trong Chánh

Pháp nên cùng nhau xuất gia. Vì sao? Phật ra đời khó gặp.” Các trưởng giả tử nói: “Thưa cư sĩ, chúng tôi nghe Phật dạy rằng cha mẹ không cho, không được xuất gia.” Ông Duy Ma Cật nói: “Phải, các người nếu phát tâm Vô thượng Bồ Đề, đó chính là xuất gia, đó chính là đủ Giới Pháp.” Bấy giờ ba mươi hai vị trưởng giả tử đều phát tâm Vô thượng Bồ đề—At the time of the Buddha, the sons of the elders at Vaisali came to Rahula’s place and bowed to salute him, saying: “Rahula, you are the Buddha’s son and left the throne to search for the truth; what advantage derives from leaving home?” Rahula then spoke of the advantage of earning merits that so derive. Vimalakirti came and said: “Rahula, you should not speak of the advantage of earning merits that derive from leaving home. Why? Because home-leaving bestows neither advantage nor good merits. Only when speaking of the worldly (way of life) can you talk about advantage and merits. For home-leaving is above the worldly, and the transcendental is beyond advantage and merits. Rahula, home-leaving is beyond thisness, thatness and in between; is above the sixty-two wrong views, and abides in (the state of) nirvana. It is praised by all wise men and practiced by all saints. It overcomes all demons, liberates from the five realms of existence, purifies the five kinds of eyes, helps realize the five spiritual powers and sets up the five spiritual faculties, releases from earthly grievances, keeps from varied evils (derived from a mixed mind), frees from the unreality of names and terms, gets out of the mud (of defilement), relieves from all bondages, wipes out the duality of subject and object and all responsiveness and disturbances; it gives inner joy, protects all living beings, dwells in serenity and guards against all wrongs. If all this can be achieved, this is true home-leaving.” Vimalakirti then said to the sons of the elders: “During this period of correct Dharma you should leave home to join the Sangha. Why? Because it is very difficult to have the good fortune of living in the Buddha-age.” The sons of the elders replied: “Venerable Upasaka, we have heard the Buddha said that once cannot leave home without the consent of one’s parents.” Vimalakirti said: ‘Yes, it is so, but you will really leave home the moment you develop a mind set on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi) which completes your home-leaving.’ At that time, all the thirty-two sons of the elders developed the anuttara-samyak-sambodhi mind.

(A-4) Phân Loại Xuất Gia ***Categories of Renunciation***

(I) Nhị Chúng Khất Sĩ: Hai loại khất sĩ—Two kinds of mendicant:

- 1) Nội Khất: Người có khả năng tự kiềm chế nội tâm—Those who are able to self-control his or her internal mental or spiritual methods.
- 2) Ngoại Khất: Người có khả năng tự kiềm chế những hình thức bên ngoài—Those who are able to self-control his or her externals such as strict diet.

(II) Tứ chúng Phật Tử—(Varga—skt)—Four kinds of Buddhists: Fourfold disciples (assemblies—groups—orders)—The assembly of monks, nuns, laymen and laywomen:

(A) Tứ Chúng Tăng Già—The fourfold Assembly in the order:

- 1) Tỳ Kheo: Bhiksu (skt)—Monk—See Tỳ Kheo in Ch. 14 (A).
 - 2) Tỳ Kheo Ni: Bhiksuni (skt)—Nuns—See Tỳ Kheo Ni in Ch. 14 (B).
 - 3) Sa Di: Sramanera—See Chapter 14 (C).
 - 4) Sa Di Ni: See Chapter 14 (D).
- (B) *Tứ Chúng theo tông Thiên Thai—The fourfold assembly, according to the T'ien-T'ai sect:*
- 1) Phát Khởi Chúng: Chúng hội mà Ngài Xá Lợi Phất đã ba lần cung thỉnh khiến cho Đức Thế Tôn khởi thuyết Kinh Pháp Hoa—The assembly which, Sariputra stirred the Buddha to begin his Lotus Sutra sermons.
 - 2) Đương Cơ Chúng: Chúng hội nghe hiểu Pháp Hoa, tự mình thọ nhận và hành trì những gì Phật dạy trong đó—The pivotal assembly, those who were responsive to him. Those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and received it.
 - 3) Ảnh Hưởng Chúng: The reflection assembly, those like Manjusri, who reflected on or drew out the Buddha's teaching.
 - 4) Kết Duyên Chúng: Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau này—Those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose enlightenment is delayed to a future life.
- (C) *Tứ Chúng Xuất Gia—The fourfold assembly of a monastery:*
- 1) Tỳ Kheo: Bhiksu (skt)—Monk—See Tỳ Kheo in Ch. 14 (A).
 - 2) Tỳ Kheo Ni: Bhiksuni (skt)—Nun—See Tỳ Kheo Ni in Ch. 14 (B).
 - 3) Sa Di: Sramanera (skt)—A novice monk—See Sa Di in Ch. 14 (C).
 - 4) Sa Di Ni: Sramanerika (skt)—A novice nun—See Sa Di Ni in Ch. 14 (D).
- (III) *Lục Chúng Xuất Gia Nhân—There are six kinds of monks or nuns:* Người đã từ bỏ gia đình để trở thành Tăng sĩ hay Ni cô. Có sáu loại xuất gia—One who has left home and become a monk or a nun.
- 1) Thân xuất gia: One who physically leaves home, but spirit remains with wife and family.
 - 2) Thân Xuất gia, Tâm tại gia: One who physically leaves home, but in spirit remains with wife and family
 - 3) Tâm xuất gia: One who leave home in spirit and conduct.
 - 4) Thân tại gia, tâm xuất gia: One who physically remains at home, but whose spirit goes forth.
 - 5) Thân tâm đều xuất gia: One who leave home body and spirit.
 - 6) Thân tâm đều tại gia: One who, body and mind, refuses to leave home.

(A-5) Cạo Tóc To Shave One's Head

Thế phát: Mundaka or Munda (skt)—Shave (v) one's hair—Trong khi hầu hết mọi người đều muốn có mái tóc đẹp và dùng thật nhiều thì giờ cũng như tiền bạc lo trau tria cho mái tóc, thì chư Tăng Ni cạo bỏ đi mái tóc ấy. Họ không còn bận bịu gì đến vẻ đẹp bề ngoài, nhưng chỉ lo cho vẻ đẹp bên trong mà thôi. Thật là dễ nhận ra chư Tăng Ni với cái đầu cạo nhẵn của họ. Thì giờ để trau tria cho mái tóc thì họ dùng vào những sinh hoạt

quan trọng khác như ngồi thiền hay tụng kinh. Cạo râu tóc, theo chân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi Ngài dùng lưỡi gươm bén cắt bỏ bụi tóc với ý nghĩa cắt đứt những hệ lụy của trần thế. Vì thế lý do tại sao chư Tăng Ni phải cạo tóc là để từ bỏ những dục vọng trần tục và những ham muốn khác nhằm đạt được sự thanh tịnh, thoát khỏi ảo vọng, loại trừ chướng ngại và bước vào con đường tu tập. Một khi đã cạo tóc, họ được dễ dàng phân biệt với những người chưa gia nhập giáo đoàn—While most people want to have beautiful hair and spend lots of time and money on hairstyles, Buddhist monks and nuns shave their heads. They are no longer concerned with outward beauty, but with developing their inner beauty. Monks and Nuns are easy to recognize with their shaven heads. The time they would have spent on caring for their hair is spent on more important activities like meditating or chanting sutras. To shave the hair, following Sakyamuni, who cut off his locks with a sharp sword or knife to signify his cutting himself off from the world. So the reason why Monks and Nuns shave their heads because monastics need to renounce all the mundane desires and other longings in order to achieve purity, to be free from delusions, to remove hindrances, and to enter the way of practice. Once they shave their heads, they can easily be distinguished from those who have not joined the sangha.

(A-6) Sinh Hoạt Hằng Ngày trong Tự Viện ***Daily Activities in a Monastery***

(I) Công Phu Sáng—Morning ceremonies: See Chapter 143.

(II) Chấp Tác—Daily Work: Công việc hằng ngày trong tự viện—Cuộc sống và cuộc tu hằng ngày của chư Tăng Ni phải khế hợp (thích hợp) với giới luật của nhà Phật. Mỗi ngày bắt đầu thật sớm với chư Tăng Ni. Trước khi mặt trời mọc rất lâu, họ đã tu tập và trì tụng những lời Phật dạy vào thời công phu sáng. Sau đó là thời tu tập thiền định và nghiên cứu kinh điển. Dù cuộc sống rất đơn giản, các thành viên trong Tăng đoàn đều có nhiệm vụ phải hoàn thành. Họ làm việc cật lực và cảm thấy hạnh phúc với những việc làm của họ. Ngoài ra, trong ngày họ còn phải đi vào các làng giảng dạy Phật pháp. Khi trở về chùa họ còn viết sách về Phật giáo, hoặc tạc tượng của Đức Bổn Sư. Họ chăm sóc tự viện và khu vườn của tự viện. Họ chuẩn bị lễ lạc trong tự viện. Bên cạnh đó, họ khuyến tấn các Phật tử tại gia tu tập và giúp đỡ những kế hoạch cho người cao niên và người bệnh trong cộng đồng. Ban tối, chư Tăng Ni còn có những thời tụng kinh, ngồi thiền và giảng dạy Phật pháp. Họ không dùng bữa cơm tối, mà dùng thời gian này để học tập kinh điển hay tọa thiền. Đối với mọi người, nhất là các vị sa di mới vào tu, thoát tiên thật khó để thức sớm và ngồi thiền, nhưng từ từ rồi họ cũng quen dần với cuộc sống hằng ngày trong tự viện—In the daily life of work and religious practice, the monks and nuns conduct themselves properly and with Buddhist discipline. Each day begins early for monks and nuns. Long before the sun rises, they attend morning ceremonies and recite parts of the Buddha's teachings. Later on, there may be a period of meditation and study. Members of the Sangha have many responsibilities to fulfill, despite leading simple lives. They work very hard and are happy with the work they do. In addition, during the day,

they go about the villages to teach the Dharma. When they go back to the monastery to write Buddhist books and to make Buddha images. They take care of the temple and garden. They prepare for ceremonies in the monastery. Besides, they give advice to the laity and help with community projects for the elderly and the sick. There are more chanting and meditation sessions, and talks on the teachings of the Buddha in the evenings. Monks and nuns may give talks. They choose not to take evening meals, but use the time instead for study or meditation. For every body, especially the novices, at first it was hard to get up early and sit in meditation, but they will gradually adapt themselves to the daily activities in a monastery.

(III) *Thiền Tập—Practice of Meditation:*

- 1) Thiền Tập—Practice of Meditation: See Chapter 60 and 61.
- 2) Tham vấn hằng ngày: Daily Consultation—Tham vấn hằng ngày tức là hội kiến mỗi ngày với vị thiền sư được tiến hành trong những thời thiền quyết liệt. Những câu trao đổi ngắn gọn và vào trọng tâm với vị thiền sư không những chỉ làm bật dậy tuệ quán của thiền sinh mà còn tạo điều kiện để vị thiền sư gần gũi và đánh giá những kinh nghiệm hành thiền của đệ tử mình. Mối liên hệ trực tiếp và sâu sắc như vậy cũng nhằm giúp việc truyền tâm ấn giữa thầy và trò—Daily consultation with the teacher is conducted during periods of intense meditation. Brief but to-the-point discussion with the spiritual master can not only trigger insight in the student, but also gives the teacher the opportunity to access and validate the student’s experiences in meditation. Having a direct and profound personal relationship also provides for the mind-to-mind transmission of Dharma experience from teacher to student.

(IV) *Công Phu Khuya—Late Evening Ceremonies:* See Chapter 143.

(A-7) *Hai Sắc Thái Của Đời Sống người Xuất Gia*
Two aspects of a Buddhist Life

Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử xuất gia—According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life.

- 1) *Phát Bồ Đề tâm hay làm trởi dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng—Raising the desire for supreme enlightenment:* Phát Bồ Đề tâm trong Phạn ngữ là “Bodhicittapada,” nói cho đủ là “Anuttarayam-Samyaksambodhi-cittam-utpadam,” tức là phát khởi “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác Tâm.” Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật dạy: “Trong thế gian này ít ai có thể nhận biết một cách sáng tỏ Phật Pháp Tăng là gì; ít ai thành tín bước theo Phật Pháp Tăng; ít ai có thể phát tâm vô thượng bồ đề; tu hành Bát Nhã lại càng ít nữa. Tinh tấn tu hành Bát Nhã cho đến địa vị Bất Thối Chuyển và an trụ trong Bồ Tát Địa lại càng ít hơn gấp bội.”—The Sanskrit phrase for ‘the desire for enlightenment’ is ‘bodhicittopada,’ which is the abbreviation of ‘Anuttarayam-samyaksambodhi-cittam-utpadam,’ that is, ‘to have a mind raised to supreme enlightenment.’ In the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “There are only a few people in this world who can clearly

perceive what the Buddha, Dharma, and Sangha are and faithfully follow them; fewer are those who can raise their minds to supreme enlightenment; fewer still are those who practice prajnaparamita; fewer and fewer still are those who, most steadfastly practicing prajnaparamita and finally reaching the stage of no-turning back, abide in the state of Bodhisattvahood.

- 2) *Thực hành đạo Bồ Tát—Practicing the life of the Bodhisattva*: Tức là thực hành hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền. Thiện Tài Đồng Tử (Sudhana) sau khi đã phát tâm dưới sự chỉ dẫn của Ngài Văn Thù, từ đó về sau cuộc hành hương của ông hoàn toàn nhắm vào việc hỏi thăm cách thức thực hành hạnh Bồ Đề (bodhicarya). Cho nên ngài Văn Thù nói với đệ tử của mình, khi ngài chỉ thị Thiện Tài Đồng Tử ra đi cho một cuộc lữ hành trường kỳ và gian khổ: “Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, bây giờ lại muốn tìm học hạnh của Bồ Tát. Thiện nam tử, ít thấy có ai phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, mà những ai sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng lại còn tìm học hạnh của Bồ Tát, càng ít thấy hơn. Vì vậy, thiện nam tử, nếu muốn thành tựu Nhất Thiết Chứng Trí, hãy tinh tấn thân cận các bậc thiện hữu tri thức (kalyanmitra).” Theo Kinh Bát Nhã, sau khi phát tâm Bồ Đề là thực hành Bát Nhã Ba La Mật. Trong khi theo Hoa Nghiêm thì sự thực hành đó được thắt chặt với công hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát và sinh hoạt của sự giác ngộ được đồng hóa với Phổ Hiền Hạnh—That is, the Bodhisattva Samantabhadra. Sudhana, the young pilgrim had his first awakening of the desire (cittotpada) under the direction of Manjusri, and his later pilgrimage consisted wholly in inquiries into living the life of enlightenment (bodhicarya). So says Manjusri to his disciple when he sends Sudhana off on his long, arduous ‘Pilgrim’s Progress’: “Well done, well done, indeed, son of a good family! Having awakened the desire for supreme enlightenment, you now wish to seek for the life of the Bodhisattva. Oh! Son of a good family, it is a rare thing to see beings whose desire is raised to supreme enlightenment; but it is a still rarer thing to see beings who, having awakened the desire for supreme enlightenment, proceed to seek for the life of the Bodhisattva. Therefore, oh, son of a good family, if you wish to attain the knowledge which is possessed by the All-knowing one, be ever assiduous to get associated with good friends (kalyanamitra). In the Prajnaparamita Sutra, after the awakening of the desire for supreme enlightenment is the practice of Prajnaparamitas. In the Avatamsaka Sutra, this practice is deeply associated with the life of the Bodhisattva known as Samantabhadra, and the Bodhicarya, the life of enlightenment, is identified with the Bhadracarya, the life of Bhadra, that is Samantabhadra.



(A-8) Người Xuất Gia làm Phật Sự
Buddha-Work of Ordained People

(A-8-1) Tổng quan về Phật Sự
An overview of the Buddha-Work

- 1) Phật sự là công việc hoằng hóa Phật pháp, là cứu độ và chuyển hóa chúng sanh: Buddha's affairs—The work of salvation and transforming all beings.
- 2) Phật sự là làm việc Phật, như cầu nguyện hay thờ phượng: Doing Buddha-work, i.e. prayers and worship.

(I) Bốn phận của tu sĩ và Bà-la-môn theo Đức Phật và Phật Pháp—Duties of Ascetics and Brahmins according to The Buddha and His Teachings:

- 1) Khuyên nhủ và cản ngăn chúng sanh không để họ rơi vào tội lỗi: Dissuade other beings from evil.
- 2) Nhắc nhở và dẫn dắt họ làm điều thiện: Persuade them to do good.
- 3) Hết lòng thương mến họ: Love them with a kind heart.
- 4) Thuyết giảng những điều họ chưa được nghe, và giải thích cặn kẽ những điều họ đã nghe: Make them hear what they have not heard and clarify what they have already heard.
- 5) Vạch cho họ thấy con đường dẫn đến những cảnh giới an vui hạnh phúc: Point out the path to a heavenly state.

(II) Chư Tăng Ni đối với Phật tử tại gia—Duties of monks and nuns toward lay people: Theo kinh Thi Ca La Việt, chư tăng Ni phải có lòng thương vị thiện nam tử theo sáu cách sau đây—According to the Sigalaka Sutra, there are six ways in which monks and nuns should treat lay people.

- 1) Ngăn không cho họ làm điều ác: They will restrain him from evil.
- 2) Khuyến khích họ làm điều thiện: They will encourage him to do good.
- 3) Thương xót họ với tâm từ bi: They will be benevolently compassionate towards him.
- 4) Dạy họ những điều chưa nghe: They will teach him what he has not heard.
- 5) Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe: They will help him purify what he has heard.
- 6) Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời: They will point out to him the way to Heaven.

(A-8-2) Phật Sự theo Kinh Duy Ma Cát
The Buddha-Work according to the Vimalakirti Sutra

Theo Kinh Duy Ma Cát, phẩm mười một, Phẩm Hạnh Bồ Tát, vào giờ cơm trưa nhân lúc Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh ông, trưởng giả Duy Ma Cát xin cơm thừa của Phật ở nước Chúng Hương đem về ăn nơi nhà ông, nên tất cả lỗ chân lông đều toát ra mùi

hương như thế.”—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct, at lunch time when Manjusri Bodhisattva and other Buddha’s disciples called on to enquire after Vimalakirti’s health, Upasaka Vimalakirti obtained what was left over from the Buddha’s meal in the Fragrant Land, and those who ate it at his abode give out this fragrance from their pores.”

- A Nan hỏi ông Duy Ma Cát rằng: “Mùi hương đó còn được bao lâu?”—Ananda then asked Vimalakirti: “How long does this fragrance last?”
- Duy Ma Cát nói: “Đến khi cơm đó tiêu hết.”—Vimalakirti replied: “It lasts until the rice has been digested.”
- A Nan hỏi: “Cơm đó bao lâu mới tiêu?”—Ananda asked: “How long does this take?”
- Duy Ma Cát đáp: “Thế lực cơm đó đến bảy ngày mới tiêu. Lại nữa ông A Nan! Những Thanh Văn chưa vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi vào chánh vị rồi mới tiêu. Đã vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi tâm giải thoát rồi mới tiêu. Chưa phát tâm Đại Thừa ăn cơm đó đến khi phát tâm Đại thừa rồi mới tiêu; đã phát tâm Đại thừa ăn cơm đó khi được vô sanh nhẫn rồi mới tiêu. Đã được vô sanh nhẫn ăn cơm đó đến khi được nhưt sanh bổ xứ rồi mới tiêu. Ví như có món thuốc tên là thượng vị, người uống vào trừ hết các độc trong thân rồi mới tiêu. Cơm này cũng vậy, khi trừ hết tất cả độc phiền não rồi mới tiêu.”—Vimalakirti replied: “It will be digested after a week. Ananda, Sravakas who have not reached the right position (nirvana) will attain it after taking this rice which will then be digestible, and those who have attained nirvana will realize liberation of their minds (from the subtle conception of nirvana) and then the rice will be digested. Those who have not developed the Mahayana mind will develop it and then the rice will be digested. Those who have developed it and take this rice will achieve the patient endurance of the uncreate, and the rice will then be digestible. Those who have achieved the patient endurance of the uncreate and take this rice will reincarnate once more for final development into Buddhahood and the rice will be digested. Like an efficacious medicine which cures an ailment before wasting away, this rice will be digestible after it has killed all troubles and afflictions (klesa).”
- A Nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thật chưa từng có! Như món cơm thơm ấy có thể làm Phật sự.”—Ananda said to the Buddha: “World Honoured One, it is indeed a rare thing that this fragrant rice performs the Buddha work of salvation.”
- Phật nói: “Đúng thế! A Nan!”—The Buddha said: “It is so, Ananda, it is so.
- a) Hoặc có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật mà làm Phật sự—There are Buddha lands where the Buddha light performs the work of salvation;
- b) Có cõi lấy Bồ Tát mà làm Phật sự—Where the Bodhisattvas perform it;
- c) Có cõi lấy người của Phật hóa ra mà làm Phật sự—Where illusory men created by the Buddha do it;
- d) Có cõi lấy cây Bồ Đề mà làm Phật sự—Where the Bodhi-trees do it;
- e) Có cõi lấy y phục ngọa cụ của Phật mà làm Phật sự—Where the Buddha’s robe and bedding do it;
- f) Có cõi lấy cơm mà làm Phật sự—Where the rice taken by the Buddha does it;
- g) Có cõi lấy vườn cây đền miếu mà làm Phật sự—Where parks and temples do it;
- h) Có cõi lấy 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp mà làm Phật sự—Where (the Buddha’s) thirty-two physical marks and their eighty notable characteristics do it;

- i) Có cõi lấy thân Phật mà làm Phật sự—Where the Buddha's body (rupa-kaya) does it;
- j) Có cõi lấy hư không mà làm Phật sự—Where empty space does it;
- k) Chúng sanh theo duyên đó mà vào luật nghi. Có cõi lấy mộng, huyễn, bóng, vang, tượng trong gương, trăng dưới nước, ánh nắng dợn, các thí dụ như thế mà làm Phật sự. Có cõi lại lấy tiếng tăm, lời nói, văn tự mà làm Phật sự—Living beings practice discipline with success because of these causes. Also used for the same purpose are dream, illusion, shadow echo, the image in a mirror, the moon reflected in water, the flame of a fire, sound, voice, word, speech and writing,
- l) Hoặc có cõi lấy Phật thanh tịnh vắng lặng, không nói một lời nào, không chỉ không biết, không tạo không tác mà làm Phật sự. Như thế A Nan! Những oai nghi tấn chỉ, các việc thi vị của chư Phật đều là Phật sự cả—The pure and clean Buddha land, silence with neither word nor speech, neither pointing, discerning, action nor activity. Thus, Ananda, whatever the Buddhas do by either revealing or concealing their awe-inspiring majesty, is the work of salvation.

(A-8-3) Thập Phật Sự **Ten kinds of Buddha-work**

(I) Tổng quan về Thập Phật Sự—An overview of Ten kinds of Buddha-work: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 và 33, có mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế. Đại Bồ Tát làm cho chúng sanh được mười thứ viên mãn rồi, lại vì chúng sanh mà làm mười thứ Phật sự—According to The Flower Adornment Sutra, Chapters 27 and 33, there are ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas. When Great Enlightening Beings have caused sentient beings to attain these ten kinds of fulfillment, they also perform ten kinds of Buddha-work for sentient beings.

(II) Chi tiết về Thập Phật Sự—Details of Ten kinds of Buddha-work:

- (A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33—The Flower Adornment Sutra—Chapter 33:** Mười thứ Phật sự của chư Thế Tôn nơi tất cả thế giới, tất cả thế gian (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33).
- 1) Nếu có chúng sanh chuyên tâm nghĩ nhớ thời Phật hiện ra trước họ: If there are sentient beings who think of them single-mindedly, the Buddhas appear before them.
 - 2) Nếu có chúng sanh tâm chẳng điều thuận thời Phật vì họ mà thuyết pháp: If there are sentient beings whose minds are unruly, they explain the Teaching to them.
 - 3) Nếu có chúng sanh hay sanh tịnh tín, thời Phật làm cho họ được vô lượng thiện căn: If there are sentient beings able to develop pure faith, they will surely cause them to acquire immeasurable roots of goodness.
 - 4) Nếu có chúng sanh hay nhập pháp vị, thời Phật đều hiện chứng, không pháp nào chẳng biết If there are sentient beings able to enter the ranks of truth, they will appear to testify to it, so that they know all.
 - 5) Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi: They teach and influence sentient beings tirelessly.

- 6) Du hành các cõi Phật, qua lại vô ngại: They travel to all Buddha-lands, coming and going without impediment.
 - 7) Đại bi chẳng bỏ tất cả chúng sanh: With great compassion, they do not abandon sentient beings.
 - 8) Hiện thân biến hóa hằng không đoạn tuyệt: They manifest transfigured emanation bodies, coming forever.
 - 9) Thần thông tự tại chưa từng thôi nghỉ: Their exercise of spiritual powers is ceaseless.
 - 10) An trụ pháp giới, hay khắp quán sát: They abide in the cosmos of reality, able to observe everywhere.
- (B) *Mười Đại Phật Sự—Ten kinds of great Buddha-work*: Chư Phật có mười thứ Phật sự quảng đại, vô lượng vô biên, bất tư nghì, mà tất cả thế gian chư thiên và người không thể biết được. Thanh văn Độc giác cũng chẳng biết được, chỉ trừ thần lực của Như Lai: Ten kinds of great Buddha-work, immeasurable, boundless, inconceivable, unknowable to all celestial and human worldlings, unknowable even to the past, future and present Buddhist disciples and self-enlightened ones, except by the spiritual power of the Buddhas.
- 1) Phật sự quảng đại thứ nhất—The first great Buddha-work:
 - a) Chư Phật nơi tận hư không khắp pháp giới tất cả thế giới cung trời Đâu Suất đều hiện thọ sanh—All Buddhas appear to be born in the heavens of contentment in all worlds throughout the cosmos:
 - * Tu hạnh Bồ Tát: Carry out enlightening practices.
 - * Làm Phật sự lớn: Perform great Buddha-works.
 - * Vô lượng sắc tướng: In the sphere of operation of infinite forms.
 - * Vô lượng oai đức: Infinite powers.
 - * Vô lượng ánh sáng: Infinite lights.
 - * Vô lượng âm thanh: Infinite sounds.
 - * Vô lượng ngôn từ: Infinite verbal expressions.
 - * Vô lượng tam muội: Infinite concentration.
 - * Vô lượng trí huệ: Infinite knowledge.
 - b) Cảnh giới sở hành nhiếp lấy tất cả trời, người, ma, phạm, sa môn, bà la môn, a-tu-la, vân vân, đại từ vô ngại, đại bi rốt ráo: Taking in all celestials, humans, demons, monks, priests, titans, and so on their great kindness uninhibited, their great compassion ultimate.
 - c) Bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh: Impartially aiding and benefiting all living beings.
 - d) Làm cho họ có khả năng sanh vào cõi trời hay cõi người: Enabling them to be born in heaven or in the human realm.
 - e) Thanh tịnh các căn của họ: Purifying their senses.
 - f) Điều tâm của họ: Turning their mind.
 - g) Có lúc vì họ mà nói ba thừa sai khác: Sometimes explaining three different vehicles of salvation for them.
 - h) Cũng có lúc vì họ mà chỉ nói viên mãn nhất thừa: Sometimes explaining the complete full unitary vehicle for them.
 - i) Khắp đều tế độ cho họ ra khỏi sanh tử: Saving and liberating all, enabling them to get out of birth and death.
 - 2) Đại Phật sự thứ nhì—The second great Buddha-work:

- a) Chư Phật từ cung trời Đâu Suất giáng trần vào thai mẹ: All Buddhas descend spiritually from the heaven of contentment into the mother's womb.
- b) Dùng tam muội rốt ráo quán pháp thọ sanh như huyễn, như hóa, như bóng, như hư không, như ma: By means of ultimate concentration they observe the phenomenon of taking on life as like an illusion, like a phantom, like a reflection, like space, like mirage.
- c) Tùy sở thích mà thọ vô lượng vô ngại: They take on life however they wish, without bound, without hindrance.
- d) Nhập pháp vô trápnh: Entering the state of noncontention.
- e) Ly dục thanh tịnh: They develop knowledge without attachment; free from desire, clear and pure.
- f) Thành tựu tạng diệu trang nghiêm quảng đại: They develop a vast treasury of wondrous adornments.
- g) Thọ thân rốt sau: Take on their final embodiment.
- h) Trụ nơi lầu các trang nghiêm mà làm Phật sự: Live in a great jewel-adorned mansion and perform Buddha-work.
- i) Hoặc dùng thần lực mà làm Phật sự: They may do Buddha-work by spiritual powers.
- j) Hoặc dùng chánh niệm mà làm Phật sự: Or by right recollection.
- k) Hoặc hiện thần thông mà làm Phật sự: Or by showing miracles.
- l) Hoặc hiện trí nhật mà làm Phật sự: Or by manifesting the sun of knowledge.
- m) Hoặc hiện cảnh giới quảng đại của chư Phật mà làm Phật sự: Or by revealing the enormous spheres of Buddhahood.
- n) Hoặc hiện vô lượng quang minh của chư Phật mà làm Phật sự: Or by showing the immeasurable lights of the Buddhas.
- o) Hoặc nhập vô số tam muội quảng đại mà làm Phật sự: Or by entering countless great concentrations.
- p) Hoặc hiện từ tam muội mà làm Phật sự: Or by manifesting emergence from concentration.
- q) Bấy giờ Đức Như Lai ở trong thai mẹ, vì muốn lợi ích tất cả thế gian nên hiện nhiều cách để làm Phật sự—The Buddhas, at that time, in the mother's womb, wishing to benefit all worldlings, show all kinds of appearances to do Buddha-work:
- Hoặc hiện sơ sanh: They may appear to be born.
 - Hoặc hiện đồng tử: Or appear as children.
 - Hoặc làm Thái tử: Or appear as princes.
 - Hoặc hiện xuất gia: Or appear as leaving home.
 - Hoặc thị hiện thành chánh đẳng chánh giác: Or they may show the appearance of attaining true enlightenment.
 - Hoặc thị hiện chuyển diệu pháp luân: Or show the appearance of turning the wheel of the Teaching.
 - Hoặc thị hiện nhập đại Niết bàn: Or show the appearance of entering final extinction.
- r) Như vậy đều dùng các thứ phương tiện ở nơi tất cả phương, tất cả lưới, tất cả vòng, tất cả hệ thống, tất cả thế giới mà làm Phật sự: In this way, all of them, by various means, perform Buddha-work in all regions, all networks, all circles, all systems, in all worlds.
- 3) Đại Phật sự thứ ba—The third great Buddha-work:

- a) Chư Phật đã thanh tịnh tất cả thiện nghiệp, tất cả sanh trí đều đã sáng sạch: All good works of all Buddhas are already pure, and their knowledge of all life is clear and immaculate.
- b) Dùng sanh pháp mà dạy dỗ dẫn dắt quần mê, làm cho họ khai ngộ thực hành đủ các nghiệp lành: So by birth they lead and guide the deluded, causing them to open up in understanding and practice all that is good.
- c) Vì chúng sanh mà thị hiện đản sanh nơi vương cung: For the sake of sentient beings they appear to be born in a royal palace.
- d) Chư Phật nơi những sắc dục cung điện hay kỹ nhạc đều đã xa lìa không tham nhiễm: All Buddhas have already abandoned all materialistic desires for palaces and pleasures; they have no craving or obsession.
- e) Thường quán các cõi rỗng không chẳng có thể tánh, tất cả đồ vui thích đều chẳng có thật: Always reflect upon the emptiness and essencelessness of all existents, that all comforts and delights are not truly real.
- f) Trì Phật tịnh giới rốt ráo viên mãn: Keeping the pure precepts of Buddhas, ultimately fulfilling them.
- g) Quán những thê thiếp và kẻ hầu người hạ nơi nội cung mà sanh lòng đại bi: observing the palace ladies and attendants, they develop great compassion.
- h) Quán chúng sanh hư vọng chẳng thật mà sanh lòng đại từ: Observing that all sentient beings are unreal, they develop great kindness.
- i) Quán các thế gian không một gì là đáng thích mà sanh lòng đại hỷ: Observing that there is nothing enjoyable in the world, they develop great joy.
- j) Với tất cả pháp tâm được tự tại mà sanh lòng đại xả: Their minds gaining freedom in the midst of all things, they develop great relinquishment.
- k) Đủ Phật công đức hiện sanh pháp giới, thân tướng viên mãn, quyến thuộc thanh tịnh, mà đối với tất cả không nhiễm trước: Imbued with the qualities of Buddhahood, they manifest birth in the phenomenal realm, their physical features perfect, their associates pure, yet they have no attachment to anything.
- l) Dùng âm thanh tùy loại mà vì chúng diễn thuyết, cho họ sanh lòng nhàm lìa pháp thế, như chỗ sở hành thị hiện đắc quả: With voices adapting to types, they explain the truth to the masses, causing them to become disillusioned with worldly things; they point out to them the results of what they are doing.
- m) Lại dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa; kẻ chưa thành thực thời làm cho thành thực; kẻ đã thành thực, thời làm cho họ được giải thoát: Also they use expedient means to teach in accord with needs, causing the immature to develop maturity, causing the mature to attain liberation.
- n) Vì họ mà làm Phật sự cho họ chẳng thối chuyển: Doing Buddha-work for them to cause them not to regress.
- o) Lại dùng tâm từ bi quảng đại hằng vì chúng sanh mà thuyết pháp, lại vì họ mà thị hiện ba thứ tự tại, khiến họ khai ngộ được tâm thanh tịnh: Also by virtue of heart of universal love and compassion they continually explain all kinds of principles to sentient beings and also manifest the powers of diagnosis, prescription and occult influence for them, to enable them to awaken to attain purity of mind.

- p) Dầu ở nội cung mọi người đều thấy, mà vẫn ở trong tất cả các thế giới làm Phật sự: Though the Buddhas be in the inner palace, seen by all the people, yet they are performing Buddha-work in all worlds.
- q) Dùng đại trí huệ, dùng đại tinh tấn thị hiện những Phật thần thông vô ngại vô tận: By means of great knowledge and energy they manifest the various powers of Buddhas, unhindered, inexhaustible.
- r) Hằng trụ nơi ba thứ nghiệp phương tiện thiện xảo là thân nghiệp rốt ráo thanh tịnh, ngữ nghiệp theo trí huệ mà phát ra, ý nghiệp thậm thâm vô ngại. Dùng phương tiện này để lợi ích chúng sanh: They always continue three kinds of skillful expedient action: their physical activity is ultimately pure, their verbal activity is always carried out in accord with knowledge, and their mental activity is exceedingly profound and has no blockage or inhibition; by these means they benefit living beings.
- 4) Đại Phật sự thứ tư—The fourth great Buddha-work:
- a) Chư Phật thị hiện ở những cung điện trang nghiêm, quán sát nhằm lừa bỏ mà xuất gia, muốn cho chúng sanh biết rõ thế pháp đều là vọng tưởng vô thường hư hoại, rất nhằm lừa chẳng nhiễm trước, dứt hẳn phiền não tham ái, tu hạnh thanh tịnh lợi ích chúng sanh: All Buddhas show analytic examination and disenchantment while living in a palace of all kinds of adornments, thereupon giving it up and leaving home, wishing to let sentient beings realize that things of the world are all illusions, impermanent, and perishable, and become deeply disillusioned, avoid creating attachments, forever cut off the affliction of worldly craving, cultivate purifying practices, and benefit living beings.
- b) Đương lúc xuất gia bỏ oai nghi thế tục, trụ trong pháp vô tránh, đầy đủ bốn nguyện vô lượng công đức: When the Buddhas leave home, they give up conventional manners, abide in noncontention, and fulfill the immeasurable virtues of their fundamental vow.
- c) Thường dùng ánh sáng đại trí dẹp tan bóng tối si mê của thế gian: By the light of great knowledge they destroy the darkness of delusion of the world.
- d) Làm phước điền vô thượng cho các thế gian: Become unexcelled fields of blessings for all beings.
- e) Thường vì chúng sanh mà tán thán công đức của Phật, cho họ ở nơi Phật gieo trồng những cội lành: They always extol the virtues of Buddhas for the benefit of sentient beings, causing them to plant roots of goodness with the Buddhas.
- f) Dùng mắt trí huệ thấy nghĩa chơn thật: They see truth with the eye of wisdom.
- g) Lại vì chúng sanh mà khen nói công đức xuất gia thanh tịnh không lỗi: They also extol renunciation for the benefit of sentient beings, its purity and blamelessness.
- h) Vĩnh viễn được xuất ly, mãi mãi làm tràng cao trí huệ cho thế gian: They are eternally emancipated and are forever lofty paragons of wisdom for the world.
- 5) Đại Phật sự thứ năm—The fifth great Buddha-work:
- a) Chư Phật như tất trí, nơi vô lượng pháp đều đã thấy biết, dưới cội Bồ Đề thành Chánh đẳng Chánh giác, hàng phục ma quân: All Buddhas have omniscience and already know and see infinite realities. Attaining perfect enlightenment under the Tree of Enlightenment, vanquishing all demons.
- b) Thân Phật sung mãn tất cả thế giới: Their majesty supreme, their bodies fill all worlds.
- c) Thần lực chỗ làm của chư Phật là vô biên vô tận: Their deeds of spiritual power are boundless and inexhaustible.

- d) Nơi nhất thiết trí đúng nghĩa sở hành đều được tự tại: They attain mastery of all meanings in the sphere of omniscience.
- e) Tu các công đức đều đã viên mãn: They have cultivated virtues to consummation.
- f) Tòa Bồ Đề của Phật đầy đủ trang nghiêm cùng khắp mười phương tất cả thế giới—Their seats of enlightenment are fully adorned and pervade all worlds in the ten directions:
- Phật ngồi trên tòa này chuyển diệu pháp luân: The Buddhas sit on them and turn the wheel of the sublime Teaching.
 - Nói tất cả những hạnh nguyện của Bồ Tát: Explaining all the undertakings of enlightening beings.
 - Khai thị vô lượng Phật cảnh giới cho chư Bồ Tát đều được ngộ nhập: Revealing the infinite realms of the Buddhas causing the Enlightening Beings to awaken to and enter to them.
- g) Tu hành những diệu hạnh thanh tịnh: They carry out all kinds of pure practices.
- h) Lại hay giáo hóa tất cả chúng sanh—Are able to direct and guide all living beings:
- Khiến họ gieo căn lành: Cause them to plant roots of goodness.
 - Khiến họ được sanh trong đất bình đẳng của Như Lai: Cause them to be born in the ground of equality of The Enlightened.
 - Khiến họ trụ nơi vô biên diệu hạnh của chư Bồ Tát: Cause them to continue in the boundless good practices of Enlightening Beings.
 - Khiến họ được thành tựu công đức tối thắng: Cause them to develop all the most excellent qualities.
- i) Làm Phật sự theo những sự biết rõ sau—To Perform Buddha-work based on the following:
- Biết rõ tất cả thế giới: The Buddhas know perfectly all worlds.
 - Biết rõ tất cả chúng sanh: All beings.
 - Biết rõ tất cả cõi Phật: All Buddha-lands.
 - Biết rõ tất cả các pháp: All phenomena.
 - Biết rõ tất cả Bồ Tát: All Enlightening Beings.
 - Biết rõ tất cả giáo pháp: All teachings.
 - Biết rõ tất cả tam thế: All pasts, presents, and futures.
 - Biết rõ tất cả điều phục: All disciplines.
 - Biết rõ tất cả thần biến: All mystic transformations.
 - Biết rõ tất cả tâm sở thích của chúng sanh nên khéo làm Phật sự: The inclinations of all sentient beings' minds, and based on this knowledge perform Buddha-work.
- 6) Đại Phật sự thứ sáu—The sixth great Buddha-work:
- a) Chư Phật chuyển bất thối Pháp luân, vì làm cho chư Bồ Tát chẳng thối chuyển: All Buddhas turn the irreversible wheel of the Teaching, to cause the Enlightening Beings not to backslide.
- b) Chuyển vô lượng pháp luân, vì làm cho tất cả thế gian đều biết rõ: They turn the immeasurable wheel of the Teaching to cause all worldlings to know.
- c) Chuyển khai ngộ pháp luân, vì có thể làm đại vô úy sư tử hống: They turn the wheel of the Teaching, awakening all, because they can fearlessly roar the lion's roar.

- d) Chuyển nhưt thiết pháp trí tạng pháp luân, vì khai cửa pháp tạng trừ ám chướng: They turn the wheel of the Teaching, which is a treasury of knowledge of all truths, to open the door of the treasury of truth and remove the obstacle of obscurity.
- e) Chuyển vô ngại pháp luân, vì đồng với hư không: They turn the unobstructed wheel of the Teaching, being equal to space.
- f) Chuyển vô trước pháp luân, vì quán tất cả pháp chẳng có chẳng không: They turn the wheel of Teaching of non-attachment, because they see that all things are neither existent nor nonexistent.
- g) Chuyển chiếu thế pháp luân, vì làm cho tất cả chúng sanh được tịnh pháp nhãn: They turn the world-illuminating wheel of Teaching, to cause all sentient beings to purify their vision of reality.
- h) Chuyển khai thị nhưt thiết trí pháp luân, vì cùng khắp tất cả tam thế: They turn the wheel of Teaching revealing all knowledge, pervading all things in all times.
- i) Chuyển tất cả Phật đồng nhưt pháp luân, vì tất cả Phật pháp chẳng trái nhau: They turn the wheel of Teaching, which is the same one of all Buddhas because all Buddha teachings are not mutually opposed or contradictory.
- j) Tất cả chư Phật dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân như vậy, tùy theo tâm hành sai biệt của các chúng sanh mà làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn: All Buddhas, by means of measureless, countless hundreds of thousands of millions of billions of such wheels of Teaching, perform Buddha-work inconceivably according to the differences in mental patterns of sentient beings.
- 7) Đại Phật sự thứ bảy—The seventh great Buddha-work:
- a) Tất cả chư Phật vào nơi tất cả những vương đô thành ấp, vì những chúng sanh mà làm Phật sự. Đó là—All Buddhas enter into all capital cities and perform Buddha-work for the beings. That is:
- Đô ấp của Nhơn vương: They enter human capitals.
 - Đô ấp của Thiên vương: Celestial capitals.
 - Đô ấp của Long vương: Capitals of water spirits.
 - Đô ấp của Ma vương: Monster.
 - Đô ấp của Càn Thát Bà vương: Cherubium.
 - Đô ấp của A-tu-la vương: Titans.
 - Đô ấp của Ca-lâu-la vương: Birds.
 - Đô ấp của Khẩn-na-la vương: Hongoblins.
 - Đô ấp của Tỳ-xá Xà vương: Serpents.
 - Đô ấp của La-hầu-la-già vương: Goblins.
 - Đô ấp của La-sát vương: Demons.
 - Đô ấp của tất cả chư vương như vậy: And so on.
- b) Lúc Phật vào cửa thành thời đại địa chấn động, quang minh chiếu khắp—When they enter the gates of the city, the Earth trembles, light shines everywhere:
- Người đui được thấy: The blind gain vision.
 - Kẻ điếc được nghe: The deaf are able to hear.
 - Kẻ điên cuồng được tỉnh: The insane regain their sanity.
 - Kẻ nghèo khổ thiếu thốn được ấm no hạnh phúc: The naked are clothed, the troubled and suffering all gain peace and happiness.

- Tất cả những đồ trang sức, hoặc đeo hoặc chẳng đeo, đều tự phát diệu âm, ai nghe cũng đều vui mừng cả: All musical instruments spontaneously play, all adornments, used or not, emit marvelous sounds that delight all hearers.
- c) Chư Phật sắc thân thanh tịnh khiến người thấy không sanh nhàm chán: The Buddhas' physical forms are pure and clean, fully endowed with the marks and refinements of greatness, so that none ever tire of seeing them.
- d) Chư Phật hay vì chúng sanh mà làm Phật sự—They are able to do Buddha-work for the benefit of sentient beings:
 - Hoặc đoái ngó: Whether looking.
 - Hoặc quán sát: Examining.
 - Hoặc co duỗi: Stretching.
 - Hoặc đi, đứng, ngồi, nằm: Walking or standing still, sitting or reclining.
 - Hoặc nín hoặc nói: Silent or speaking.
 - Hoặc hiện thần thông: Whether manifesting occult powers.
 - Hoặc thuyết pháp: Or explaining principles.
 - Hoặc dạy bảo: Or giving instructions.
 - Tất cả như vậy đều vì chúng sanh mà làm Phật sự: In all these, they are performing Buddha-work for the benefit of sentient beings.
- e) Chư Phật khắp ở vô số thế giới trong biển tâm sở thích của các loài chúng sanh mà—All Buddhas, in all the countless worlds, in the midst of the oceans of mental inclinations of all kinds of sentient beings:
 - Khuyên họ niệm Phật: Urge them to remembrance the Buddhas.
 - Thường siêng quán sát và gieo trồng những căn lành: Always diligently considering and planting roots of goodness.
 - Tu hạnh Bồ Tát: Cultivating the practices of Enlightening Beings.
 - Khen Phật sắc tướng vi diệu đệ nhất, tất cả chúng sanh đều khó gặp gỡ: Praising the subtlety and supremacy of the Buddhas' appearance, which is hard for any living being to get to meet.
- f) Nếu ai thấy được Phật mà sanh lòng kính tin thời phát khởi vô lượng pháp lành, chứa Phật công đức đều khắp thanh tịnh: If beings see Buddhas and are inspired with faith, when they produced all the immeasurable good qualities and amass the virtues of Buddhas, all pure.
- g) Khen ngợi Phật công đức như vậy rồi thời—Thus, having extolled the virtues of Buddhas:
 - Phân thân qua khắp mười phương thế giới khiến các chúng sanh đều được chiêm ngưỡng phụng thờ: They multiply their bodies to go to all worlds in the ten directions to let the sentient beings behold them.
 - Tư duy quán sát về chư Phật: Meditate on them and contemplate them.
 - Cung kính cúng dường: Attend and serve them.
 - Trồng thiện căn để được chư Phật hoan hỷ: Plant roots of goodness, gain the good graces of the Buddhas.
 - Thêm lớn Phật chủng để tất cả chúng sanh đều được thành Phật: Increase the family of Buddhas, all beings certain to attain Buddhahood.
- h) Dùng những hạnh này mà làm Phật sự—By these actions, they perform Buddha-work:

- Hoặc vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân: Sometimes manifesting physical bodies for sentient beings.
 - Hoặc phát diệu âm: Sometimes making sublime utterances.
 - Hoặc chỉ vi tiếu: Sometimes just smiling.
 - Khiến cho chúng sanh kính tin, cúi đầu đánh lễ, ca ngợi khen tặng, thăm viếng hỏi thăm, dùng tất cả những thứ nầy mà làm Phật sự: Causing them to believe, honor, praise, and behave courteously.
- i) Chư Phật dùng vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả tư nghì những Phật sự như vậy, ở trong tất cả thế giới tùy tâm chúng sanh sở thích, dùng sức bốn nguyện, sức đại từ bi, sức nhưất thiết trí, phương tiện giáo hóa đều làm cho họ được điều phục: All Buddhas, by means of innumerable, untold, inconceivable such Buddha-works of all kinds, in all worlds, according to the inclinations of sentient beings' minds, teach them expediently, by the power of their original vows, the power of great love and compassion, and the power of omniscience, causing them all to be civilized.
- 8) Đại Phật sự thứ tám—The eighth great Buddha-work—All Buddhas may do Buddha-work—Tất cả chư Phật có thể làm Phật sự:
- a) Hoặc nơi rừng rậm: While dwelling in forest retreats.
 - b) Hoặc ở chỗ tịch tịnh: Or in quiet places, or in desolate places.
 - c) Hoặc ở chỗ của Phật mà làm Phật sự: Or in Buddhas' dwelling place.
 - d) Hoặc trụ trong tam muội mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work while in samadhi.
 - e) Hoặc ở một mình nơi vườn rừng mà làm Phật sự: Or while alone in a grove.
 - f) Hoặc ẩn thân chẳng hiện mà làm Phật sự: Or while concealing themselves from views.
 - g) Hoặc trụ nơi trí thậm thâm mà làm Phật sự: Or while abiding in knowledge of the ultimate profundity.
 - h) Hoặc trụ nơi cảnh giới vô tỷ của chư Phật mà làm Phật sự: Or while dwelling in the incomparable realm of the Buddhas.
 - i) Hoặc trụ những thân hành bất khả kiến, tùy tâm sở thích sở nguyện của chúng sanh phương tiện giáo hóa không thôi nghỉ mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work while carrying on various imperceptible physical actions, adapting to sentient beings' mentalities, predilections, and understandings to teach them as is expedient, without cease.
 - j) Hoặc dùng thân Trời cầu nhưất thiết trí mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work seeking omniscience in the form of celestial beings.
 - k) Hoặc dùng thân rồng, dạ-xoa, a-tu-la, ca-lâu-la, xà vương, nhấn đến thân người mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work seeking omniscience in the form of water spirits, goblins, cherubim, titans, birds, serpents, humans, subhumans, and so on.
 - l) Hoặc dùng thân Thanh Văn, Duyên Giác, thân Bồ Tát cầu nhưất thiết trí mà làm Phật sự: They may do Buddha-work by seeking omniscience in the form of Listeners, Solitary Illuminates, or Enlightening Beings.
 - m) Hoặc nói một Phật hoặc nói nhiều Phật mà làm Phật sự: Sometimes, they do Buddha-work saying there is one Buddha, sometimes saying there are many Buddhas.
 - n) Hoặc nói chư Bồ Tát tất cả hạnh tất cả nguyện làm một hạnh nguyện mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying practices and all vows of Enlightening Beings

are one practice and vow; sometimes they do Buddha-work saying one practice and vow of Enlightening Beings are infinite practices and vows.

- o) Hoặc nói cảnh giới Phật là cảnh giới thế gian mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying the realm of Buddhahood is the world.
- p) Hoặc nói cảnh giới thế gian là cảnh giới Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying the world is the realm of Buddhahood.
- q) Hoặc nói cảnh giới Phật chẳng phải là cảnh giới mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying the realm of Buddhahood is not the world.
- r) Hoặc trụ một ngày, hoặc trụ một đêm, hoặc trụ nửa tháng, hoặc trụ một tháng, hoặc trụ một năm, nhẫn đến trụ bất khả thuyết kiếp vì các chúng sanh mà làm Phật sự: Sometimes they remain for a day, or a night, or a fortnight, or a month, or a year, or up to untold eons to do Buddha-work for the benefit of sentient beings.
- 9) Đại Phật sự thứ chín—The ninth great Buddha-work:
 - a) Chư Phật là tạng sanh ra thiện căn thanh tịnh, làm cho các chúng sanh ở trong Phật pháp sanh tín giải thanh tịnh, các căn điều phục lìa hẳn thế gian: All Buddhas are mines that produce pure roots of goodness, causing sentient beings to engender pure faith and resolution in the Buddha-teachings, so their faculties are tamed and they forever detach from the world.
 - b) Làm cho chư Bồ Tát ở nơi đạo Bồ Đề đủ sáng trí huệ chẳng do tha ngộ: They cause Enlightening Beings to be full of knowledge, wisdom and clarity in regard to the way of enlightenment and not depend on another for understanding.
 - c) Hoặc hiện Niết bàn mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work manifesting nirvana.
 - d) Hoặc hiện thế gian thấy đều vô thường mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work showing the evanescence of all in the world.
 - e) Hoặc nói Phật thân mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining the Buddha-bodies.
 - f) Hoặc nói những công đức đã làm xong mà làm Phật sự: Sometimes they do the Buddha-work explaining the flawless fulfillment of virtuous qualities.
 - g) Hoặc nói dứt hẳn những căn bản mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining the extirpation of the roots of all existences.
 - h) Hoặc khiến chúng sanh nhàm rời thế gian tùy thuận tâm Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work causing sentient beings to turn away from the world to follow the Buddha-mind.
 - i) Hoặc nói thọ mạng trọn về nơi hết mà làm Phật sự: Sometimes they do the Buddha-work explaining the inevitable ending of life.
 - j) Hoặc nói thế gian không một việc đáng vui mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining that there is nothing enjoyable in the world.
 - k) Hoặc vì tuyên nói tận vị lai thế cúng dường chư Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work preaching the eternal service of Buddhas.
 - l) Hoặc nói chư Phật chuyển tịnh Pháp luân khiến người được nghe rất vui mừng mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining the Buddhas' turning of the wheel of pure Teaching, causing the hearers to become very joyful.

- m) Hoặc vì tuyên nói cảnh giới của chư Phật khiến họ phát tâm tu hành mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work expounding the sphere of Buddhahood, inspiring people to cultivate spiritual practices.
- n) Hoặc vì tuyên nói niệm Phật tam muội, khiến họ phát tâm thường thích thấy Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work expounding concentration and remembrance of Buddha, inspiring people to always delight in visions of Buddha.
- o) Hoặc vì tuyên nói các căn thanh tịnh, siêng cầu Phật đạo tâm không lười trễ mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work expounding the purification of the senses, diligent search for the Buddha Way with unflagging spirit.
- p) Hoặc chỉ tất cả cõi Phật, quán sát những cảnh giới các loại nhưn duyên mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work visiting all Buddha-lands and observing the various causes and conditions of their environments.
- q) Hoặc nhiếp tất cả những thân chúng sanh đều làm thân Phật, làm cho những chúng sanh lười biếng buông lung đều an trụ nơi cảnh giới thanh tịnh của Như Lai mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work uniting all bodies of living beings into a Buddha-body, causing all lazy and self-indulgent sentient beings to abide by the pure precepts of The Enlightened.
- 10) Đại Phật sự thứ mười—The tenth great Buddha-work:
- a) Chư Phật lúc nhập Niết bàn, vô lượng chúng sanh rất lo khổ kêu gào khóc than, nhìn nhau mà nói rằng: “Đức Như Lai có đại từ đại bi, thương xót lợi ích của tất cả thế gian, làm nơi cứu, làm chỗ về nương cho các chúng sanh. Rất khó gặp Đức Như Lai xuất thế. Phước điền vô thượng nay đã mất hẳn. Chư Phật dùng việc như vậy làm cho chúng sanh mẩn tiếc buồn khóc mà làm Phật sự: When Buddhas enter extinction, countless sentient beings mourn and weep, looking at each other in great grief and distress, they say, “The Buddha had great sympathy and compassion, mercifully aiding all worldly beings, a savior and a refuge for all living creatures. The emergence of a Buddha is difficult to encounter, an unexcelled field of blessings, and now the Buddha has passed away forever.” Thus they use this to cause sentient beings to mourn and miss the Buddha, thereby doing Buddha-work.
- b) Lại vì hóa độ tất cả trời người và thiên long bát bộ, nên tùy theo sở thích ý muốn của họ, mà nát thân Phật thành ngọc xá lợi vô lượng vô số bất tư nghì, khiến các chúng sanh phát lòng tin thanh tịnh, cung kính tôn trọng, hoan hỷ cúng dường, tu các công đức đầy đủ viên mãn, xây lại tháp rồi đem các thứ trang nghiêm đặt trong cung điện của Trời người, bát bộ thiên long để cúng dường. Răng, móng, và tóc của Phật cũng đều dựng tháp cúng dường, làm cho người thấy đều phát tâm niệm Phật, niệm Pháp niệm Tăng, tin mẩn không thôi, thành kính tôn trọng, cúng dường khắp mọi nơi, tu các công đức: Also in order to transform and liberate all celestials, humans, spirits, goblins, titans, cherubium, and so on, according to their desires, they pulverize their own bodies to make countless relics, to cause sentient beings to develop faith, honor, respect, and joyfully reverence them, and cultivate virtues to complete fulfillment. They also build monuments, variously adorned, in the abodes of all kinds of creatures, for religious services; their teeth, nails, and hair are all used to make monuments, to cause those who see them to remember the Buddha, the Teaching, and the Community, to believe with unswerving faith, sincerely

respect and honor them, and make offerings to them wherever they are, and cultivate virtues.

- c) Do những công đức này chúng sanh có thể—So that by this merit they may be:
- Sanh vào cõi Trời: Born in heaven.
 - Hay trong nhơn gian: Or among humans.
 - Dòng họ tôn quý: Of noble and properous families.
 - Tài sản đủ đầy: With ample property.
 - Quyến thuộc thanh tịnh: Pure retinues.
 - Chẳng đọa ác đạo: Not enter into evil ways.
 - Thường sanh thiện đạo: Always enter into wholesome ways.
 - Thường được thấy Phật đủ những pháp lành: Always get to see Buddhas, fulfill pure ways.
 - Chóng được xuất ly ba cõi: Quickly attain emancipation from the three realms of existence.
 - Điều tùy sở nguyện được chứng quả nơi thừa mà họ đã tu: Each attain the fruit of their own vehicle according to their aspiration.
 - Đối với chư Phật thời biết ân và báo ân: Recognize and requite their debt to Buddhas.
 - Trọn làm chỗ quy-y cho thế gian: Forever be a reliance for the world.
 - Chư Phật đầu nhập đại Niết bàn, vẫn làm phước điền thanh tịnh bất tư nghì cho chúng sanh, là phước điền tối thượng công đức vô tận, làm cho chúng sanh đầy đủ thiện căn phước đức viên mãn: Though the Buddhas be extinct, they are still inconceivable pure fields of blessings for living beings, with inexhaustible virtues, supreme fields of blessings, causing sentient beings roots of goodness to be complete and their virtue to be fully developed.

(A-9) Không Thành Tựu Giới Hạnh--Thành Tựu Giới Hạnh ***Attainment of No Virtues--Attainment of Virtues***

(I) Tổng quan về Thành Tựu Giới Hạnh—An overview of the Attainment of Virtues: Người xuất gia nhất định phải có một nền tảng tu hành vững chắc. Nền tảng đó là nghiêm thủ giới luật để thành tựu giới hạnh—Left-home people must definitely build up their foundation. It is strict observance of the precepts in order to possess of virtue.

(II) Thế Nào là Không Thành Tựu Giới Hạnh—What is the Attainment of No Virtues: Không thành tựu giới hạnh là không có nền tảng tu hành vững chắc. Có một số người nói là tu Phật, nhưng họ chẳng những không giữ giới, mà còn dùng tiền của đàn na tín thí không vào việc làm Phật sự mà vào việc riêng cho thương vụ hay gia đình của chính họ. Chẳng những họ không muốn tu hành gì hết, mà họ còn đi ngược lại với những quy củ căn bản mà Đức Phật đã tuyên thuyết. Quả là một điều bất hạnh cho Phật giáo! Có người lại nói rằng tu hay không tu rồi cũng chết.” Như vậy, “người tu hành có thể tránh được cái chết hay không?” Ở, thì ai rồi cũng phải chết, đó là quy luật của vô thường. Tuy nhiên, với những bậc chân tu, đến khi chết mà tâm vẫn sáng suốt. Chắc chắn một điều

người tu Phật sẽ ra đi với tâm không phiền não, không rối ren, không lo âu, mà chắc chắn ra đi một cách an nhiên tự tại. Và chắc chắn một điều là lúc ra đi họ biết vì sao họ tới và vì sao họ ra đi một cách rõ ràng chứ không mơ hồ gì cả. Điều này sẽ trái ngược lại với những kẻ độn tu hành mà hành xử càng bậy. Những kẻ đó lúc sắp chết và lúc chết sẽ chết trong mê muội tối tăm, lo lắng chuyện nợ nần, nghĩ ngợi chuyện kia; tâm họ chẳng những không thanh tịnh, mà họ còn ra đi trong lo lắng và nuối tiếc. Những kẻ này lúc tới chết thì mơ màng, cả đời mê muội vì thế mà đến lúc ra đi lại càng rối rắm. Họ không biết lý do gì mình đến đây, rồi vì sao lại ra đi. Họ cũng hoàn toàn mờ mịt về chuyện họ từ đâu lại, rồi sẽ đi về đâu—Attainment of No Virtues means having no firm foundation of cultivation. Some left-home people not only break the Buddhist precepts, but they also use the money donated by lay people not for Buddhist affairs, but for their own family or business. They not only want no cultivation, but they also go against the Buddha's Basic Teachings. What a misfortune for Buddhism! Some people say, "Well, cultivate or not cultivate, eventually everybody will die." Thus, "can people who cultivate avoid death?" Well, everyone will eventually die in accordance with the law of impermanence. However, for true Buddhist cultivators, when the time comes, you die in understanding what is going on, you are totally clear and lucid. Certainly, true Buddhist cultivators will not be afflicted with deep distress and anxiety, but when the time comes they surely die in a peaceful manner. And certainly, when the time comes they know how they came, and they understand how they will go. They are very lucid and unconfused. In the contrary, if you are not a true Buddhist cultivator, you do not cultivate or you just pretend to cultivate, when the time comes you will die in confusion and ignorance, worrying about this and thinking about that. Their mind will not be clear and pure, and they will die with anguish and regret. These people are confused for their whole lives, so that they will extremely muddle when they go. They do not know why they have come, or why they have to go. They are completely confused about where they have come from, and where they will go.

(III) Thành Tựu Giới Hạnh theo Kinh Trung Bộ—The Attainment of Virtues according to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses: Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật dạy về Thánh đệ tử thành tựu giới hạnh như sau—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed that in order to possess of virtue, a noble disciple should do the followings.

- 1) Hộ trì các căn: Guard the doors of his sense-faculties—Theo Kinh Sa Môn Quả trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về một vị Tỳ Kheo Hộ Trì Các Căn: “Thế nào là vị Tỳ Kheo hộ trì các căn? Khi mắt thấy sắc, Tỳ Kheo không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, khiến nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện khởi lên, Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, thân cảm xúc, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nguyên nhân gì khiến ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, Tỳ Kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy nhờ sự hộ trì cao quý các căn ấy, nên hưởng lạc thọ nội tâm, không vẩn đục—According to the Samannaphala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught

about “a guardian of the sense-door.” How does a monk become a guardian of the sense-door? Here a monk, on seeing a visible object with the eye, does not grasp at its major signs or secondary characteristics. Because greed and sorrow, evil unskilled states, would overwhelm him if he dwelt leaving this eye-faculty unguarded, so he practises guarding it, he protects the eye-faculty, develops restraint of the eye-faculty. On hearing a sound with the ear...; on smelling an odour with the nose...; on tasting a flavour with the tongue...; on feeling an object with the body...; on thinking a thought with the mind, he does not grasp at its major signs or secondary characteristics, he develops restraint of the mind-faculty. He experiences within himself the blameless bliss that comes from maintaining this Ariyan guarding of the faculties.

- 2) Tiết độ trong ăn uống: Be moderate in eating—Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy ‘Thế nào là vị Thánh đệ tử biết tiết độ trong ăn uống?’—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on moderating in eating as follows:
 - a) Quán sát một cách khôn ngoan: Reflecting wisely.
 - b) Khi thọ dụng các món ăn—When taking food:
 - i) Không phải để vui đùa: Not for amusement.
 - ii) Không phải để đam mê: Not for intoxication.
 - iii) Không phải để trang sức hay tự làm đẹp mình: Not for the sake of physical beauty and attractiveness.
 - iv) Chỉ để thân này được duy trì, được bảo dưỡng, khỏi bị gia hại, để chấp trì phạm hạnh: Only for the endurance and continuance of this body, for enduring discomfort, and for assisting the holy life.
 - c) Vị ấy nên nghĩ rằng: “Như vậy ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới; và ta sẽ không phạm lỗi lầm, sống được an ổn.”—Considering: “Thus I shall terminate old feelings without arousing new feelings and I shall be healthy and blameless and shall live in comfort.”
- 3) Chú tâm cảnh giác: Be devoted to wakefulness—Theo Kinh Hữu trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về ‘Chú tâm cảnh giác’ như sau—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on devotion to wakefulness as follows:
 - a) Ban ngày trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: During the day, while walking back and forth and sitting, a noble disciple purifies his mind of obstructive states.
 - b) Ban đêm trong canh một, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: In the first watch of the night, while back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states.
 - c) Ban đêm trong canh giữa, vị này nằm xuống phía hông phải, như dáng nằm con sư tử, chân gác trên chân với nhau, chánh niệm tỉnh giác, hưởng niệm đến lúc ngồi dậy lại: In the middle watch of the night he lies down on the right side in the lion’s pose with one foot overlapping the other, mindful and fully aware, after noting in his mind the time for rising.

- d) Ban đêm trong canh cuối, khi đã thức dậy, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: After rising, in the third watch of the night, while walking back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states.
- 4) Thành tựu Bảy Điều Pháp: Middasa-vatthuni (p)—Possess seven good qualities—Bảy sự thù diệu mà một vị Tỳ Kheo phải luôn tâm niệm—Seven grounds for commendations a Monk must always think of—Thất Thù Diệu Sự—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, một vị Tỳ Kheo nên luôn có bảy sự thù diệu—According to the Sangiti Sutta, a Monk should always have seven grounds for commendations.
- i) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết hành trì học pháp, và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai: Here a monk who is keenly anxious to undertake the training, and wants to persist in this.
- ii) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán pháp và khát vọng quán pháp trong tương lai: Here a monk who is keenly anxious to make a close study of the Dhamma, and wants to persist in this.
- iii) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai: Here a monk who is keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this.
- iv) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống an tịnh và khát vọng sống an tịnh trong tương lai: Here a monk who tries to find solitude, and wants to persist in this.
- v) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống tinh tấn và khát vọng sống tinh tấn trong tương lai: Here a monk who arouses energy, and wants to persist in this.
- vi) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm trong tương lai: Sati-nepakke (p)—Here a monk who develops mindfulness and discrimination, and wants to persist in this.
- vii) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết với kiến giải và khát vọng hiểu biết sở kiến trong tương lai: Here a monk who develops penetrative insight, and wants to persist in this.
- 5) Lạc trú bốn thiên: Pleasant abiding in the four jhanas—See Tứ Thiên in Chapter 169.
- 6) Sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Patimokkha: Dwell restrained with the restraint of the Patimokkha—See Giới in Chapter 36.
- 7) Đầy đủ oai nghi chánh hạnh: Be perfect in conduct and resort—See Chapter 14 (A-4).
- 8) Thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt: See fear in the slightest faults.
- 9) Thọ lãnh và tu học các học pháp: Train by undertaking the training precepts.

(A-10) Đại Xuất Thế Great Renunciation

Một trong những nét nổi bật của câu chuyện về cuộc đời Đức Phật với sự kiện Ngài là một con người trong kiếp tái sinh lần cuối của mình. Tuy nhiên, tin tức này có thể làm cho người ta suy nghĩ lệch lạc, bởi vì Ngài không còn là một con người bình thường. Là một vị Phật thì không phải là người mà cũng không phải là thần linh, nhưng lại vượt xa bản chất của hai thứ vừa kể. Mặc dù sự xuất chúng này, truyền thống đạo Phật nhắc nhở một đời sống gương mẫu của Đức Phật trong giai đoạn làm người của Ngài như là một

phương tiện đi vào vấn đề cơ bản về kiếp sống của con người, vấn đề đi đến sự giác ngộ là một giải pháp. Sau lần tái sinh cuối cùng, vị Bồ Tát được đặt tên là Tất Đạt Đa, có nghĩa là “một người có mục đích của mình thành tựu.” Những nhà tiên tri đương thời lập tức nhận ra rằng Ngài là một cậu bé đặc biệt. Ngay khi còn bé, Ngài đã có trong mình 32 tướng hảo của một con người vĩ đại, chứng tỏ sự độc tôn của Ngài. Mẹ của Ngài sau khi hoàn tất nhiệm vụ thiêng liêng của mình, đã qua đời khi Ngài vừa mới sanh ra được 7 ngày và tái sanh nơi cõi trời Đâu Suất. Tương lai của Thái tử Tất Đạt Đa đã được tiên đoán hai lần và vào cả hai dịp đều cho thấy rằng Ngài sẽ là một vị vua của vũ trụ hoặc một vị Phật, khắp thế gian đều biết đến quyền lực và sự công bằng của Ngài, hoặc là một vị Phật, dẫn dắt đời sống tôn giáo và đưa nhân loại thoát khỏi vô minh. Nếu Thái tử Tất Đạt Đa theo đuổi đời sống của một bậc gia trưởng, Ngài sẽ trở thành một đại vương, nhưng nếu Ngài từ bỏ thế tục Ngài sẽ trở thành Phật. Các nhà tiên tri báo cho vua Tịnh Phạn sự kiện này để bảo đảm tương lai của hoàng tộc của đứa con trai của Ngài. Vua cha phải tìm cách ngăn chặn để không bao giờ cho Thái tử trông thấy những cảnh khổ cùng bất hạnh của cuộc sống. Vì vậy nhà vua cho xây ba tòa cung điện cho con trai mình và có đội quân bảo vệ, nhiệm vụ của họ là ngăn không cho Thái tử trông thấy những đặc tính thật sự mà con người phải trải qua. Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm là một chàng trai trẻ đầy tài năng và cá tính độc đáo và Ngài vượt trội những người cùng lứa tuổi ở lãnh vực tài năng và học vấn. Được sống trong chăn êm nệm ấm cùng với tất cả những thỏa thích không thể tưởng được của cuộc sống trần tục, Ngài vẫn chưa biết được sự đau đớn của kiếp người mà không một ai có thể tránh được. Sử thi mô tả những cảnh huy hoàng tráng lệ chung quanh Ngài, không thiếu một thứ gì, ví dụ như lời ca tiếng hát trầm bổng của âm nhạc du dương với nhiều vũ nữ có sắc đẹp mê hồn và từng cung điệu cho mỗi mùa. Vào thời gian Thái tử kết hôn cùng công chúa Gia Du Đà La khi Ngài ở tuổi 29, sự việc dường như thể là Ngài sẽ tiến tới con đường nối nghiệp vua cha mà chẳng có mảy may ngờ rằng thế giới bên ngoài cung điện an toàn, có đầy những thỏa thích dục lạc này lại có một thực tế vô cùng nghiệt ngã. Tuy nhiên, vào một ngày nọ, Ngài ao ước được nhìn thấy những gì vượt qua những thành lũy của những người lính canh. Vua cha cố khuyên can Thái tử, nhưng thất bại, nên sau đó phải ra lệnh quét dọn làm sạch sẽ bất cứ điều gì có thể làm cho Thái tử khó chịu. Trong 4 lần đi dạo ngoài thành, theo truyền thống Phật giáo là “Bốn Hình Ảnh,” Thái tử Tất Đạt Đa đã đối mặt với lão bệnh và tử, và cuối cùng là hình ảnh một đạo sĩ khổ hạnh đang đi tìm con đường để vượt qua sự khổ. Ngài vô cùng xúc động với hình ảnh thứ tư này, và phát nguyện từ bỏ cuộc đời xa hoa của mình và đi tìm chân lý về thân phận con người. Sau khi đi đến quyết định này, Tất Đạt Đa trở về cung điện, ở đây Ngài được thông báo là vợ Ngài sanh cho Ngài một đứa con trai. Ngài không lấy làm vui sướng với tin mừng này và kêu lên “Một sự trói buộc (rahula) ra đời.” Do đó vua cha ra sắc lệnh đặt tên cho đứa cháu trai mình là La Hầu La. Trong cung điện, nhà vua dùng mọi nỗ lực để làm khuây khỏa nỗi lòng của Thái tử Tất Đạt Đa nhưng đều vô ích. Thái tử không còn quan tâm đến những dục lạc và hoàn toàn cảm thấy buồn ngủ trên chiếc ghế trường kỷ. Vào một nửa đêm khi Ngài tỉnh giấc rồi trông thấy những nàng ca kỹ và những vũ công xinh đẹp nằm sóng soài trong phòng khách của Ngài, đối với Ngài lúc này giống như những xác chết và cảm thấy tinh thần đau đớn. Ngài quyết định đi đến “sự xuất gia vĩ đại” ngay chính đêm đó Ngài ra lệnh cho người đánh xe là Xa Nặc, chuẩn bị cho mình ngựa Kiên Trắc. Trước khi rời bỏ cung điện, Ngài ghé qua căn phòng

của vợ mình, đứng ở ngưỡng cửa và ngửi thấy mùi hoa lài, lòng Ngài đầy xao xuyến. Ngài trông thấy công chúa Gia Du Đà La nằm ngủ với bàn tay tựa trên mình La Hầu La, lòng Ngài thôi thúc muốn ẵm đứa con thơ của mình vào lòng lần cuối, nhưng Ngài không dám làm như vậy vì sợ rằng mình sẽ đánh thức họ và như thế sẽ cản trở cho sự ra đi của mình. Trong những lúc bình thường, việc rời bỏ cung điện là không thể xảy ra, có hàng trăm binh sĩ vũ trang ở các cổng thành. Nhưng một vị trời mở cổng thành trong khi những vị khác làm giảm bớt âm thanh của tiếng vó ngựa Kiền Trắc rồi đưa những người dân trong thành vào giấc ngủ say. Nhanh chóng vượt qua không trung cùng với mọi tinh tú trên bầu trời, Thái tử Tất Đạt Đa, Xa Nặc và ngựa Kiền Trắc đến bờ sông Anoma. Ở đó Thái tử khuyên Xa Nặc nên trở về hoàng cung để báo tin cho hoàng gia về sự ra đi của Ngài. Con ngựa Kiền Trắc không chịu đựng được sự chia ly với chủ mình và chết ngay tại chỗ lúc ấy. Nó được tái sinh vào cõi trời 33 tầng. Cởi bỏ y phục của hoàng gia, Thái tử dùng chiếc gươm của mình cắt đứt mái tóc dợn sóng, xong rồi tung lên trời và nói: “Nếu ta trở thành Phật, hãy để những tóc này nằm yên trên bầu trời, nếu không hãy để nó rơi xuống đất.” Với thiên nhãn, vị trời Đế Thích thấy được nên vội nắm bắt lấy mớ tóc ấy và cho vào chiếc hộp ngọc. Một vị Phạm Thiên dâng cho Thái tử ba bộ y, một chiếc bát và những vật dụng của một nhà sư: một dao cạo, một cây kim, một cái lọc nước, và một chiếc thắt lưng. Từ đây Thái tử Tất Đạt Đa cất bước trên con đường không thể từ bỏ được để đi đến giải thoát trí tuệ hoàn hảo và hoàn toàn dập tắt được ngọn lửa khổ đau—One of the most prominent features of the Buddha’s life-story is the fact that in his final existence he was human. This information can be misleading, however, because he was much more than an ordinary person. Being a Buddha is being neither human nor god, but going beyond the nature of both. In spite of this distinction, the Buddhist tradition recalls the exemplary life of the Buddha in his human phase as a means of introducing the basic problem of human existence, the problem to which enlightenment is the solution. After his final birth the Bodhisattva was named Siddhartha, meaning “one whose goal is accomplishment.” The seers immediately recognized that he was a special child. Even in infancy he bore the thirty-two marks of a great man, attesting to his uniqueness (see Thirty-two auspicious marks). His mother, her mission accomplished, died seven days after his birth and was reborn amid the contented gods of the Tusita Heaven. Siddhartha’s future was prophesied twice on both occasions it was revealed that he would be either a universal king, known throughout the lands for his power and justice, or a Buddha, leading a religious life and setting humankind free from ignorance. If Siddhartha followed the life of a householder he would become a great king, but if he renounced the world he would become a Buddha. King Suddhodana was told that in order to ensure his son’s royal future, he must prevent him from ever seeing the miseries of life. The king thus built three palaces for his son, and surrounded them with guards whose duty was to prevent the prince from seeing the true character of human experience. Siddhartha Gautama was a unique and talented youth. His radiance knew no bounds and he excelled his contemporaries in skill and learning. Cushioned by all the imaginable delights of worldly life, he remained ignorant of the inevitable pain of the human condition. The Buddhacharita describes his splendid surroundings in great detail, evoking, for example, the soft voices and charming music of many dancing girls and the radiant pavilions suited to every season. In time the prince married the fair Yasodhara, and at the age of twenty-

nine it seemed as if he would proceed along the road to kingship without ever suspecting the outside the delights of his secure haven there was much harsher reality. One day, however, he wished to see beyond the perimeter of his guarded dwellings. The king tried to dissuade him, but on failing in this attempt he ordered the city to be cleared of anything that might discomfort the prince. In four outings, known in the Buddhist tradition as “the Four Sights,” Siddhartha encountered old age, disease, death, and finally, an ascetic who was seeking a way to transcend such suffering. He was deeply affected by this fourth encounter and vowed to abandon his princely life and seek the truth about the human condition. Having taken this resolve, Siddhartha returned to the palace, where he was notified that his wife had given birth to a son. He could not find happiness in this, and retorted, “A fetter (Rahula) has been born.” The king consequently decreed that his grandson should be named “Rahula”. At the palace all attempts to entertain Siddhartha failed. He was no longer interested in the delights of the senses and merely fell asleep on the couch. When he awoke in the middle of the night he saw the beautiful singers and dancers sprawled inelegantly over his parlor, they seemed to him like corpses and caused him mental anguish. He resolved to carry through his “great renunciation” that very night and instructed his charioteer Chandaka to prepare his great horse Kanthaka. Before leaving the palace, he visited his wife’s chambers. Standing at the threshold and smelling the jasmine, his heart was filled with longing. He saw the fair Yasodhara sleeping with her hand resting on Rahula, and felt the urge to pick his son up for the last time, but he did not dare to do so for fear that he might wake them and jeopardize his departure. Under normal circumstances leaving the palace would have been impossible. There was hundreds of armed men at each of the town’s massive gates. But one heavenly deva gently swung open the gate while others muffled the sound of Kanthaka’s hoofs and plunged the town’s inhabitants into a deep slumber. Swiftly riding through the air, accompanied by celestial hosts of all kinds. Siddhartha, Chandaka, and Kanthaka arrived at the river Anoma. There the Bodhisattva did Chandaka to return to the palace to inform his family of his departure . Kanthaka could not bear to part with his master and died on the spot. He was reborn in the Tavatimsa Heaven, the Heaven of the Thirty-Three Gods. Shedding his royal attire, the Bodhisattva cut off his flowing hair with one stroke of his sword and tossed into the air, saying, “If I am to become a Buddha, let it remain in the sky; if not, let it fall to the ground.” With his divine eye, Indra, king of the gods, saw this gesture and caught the Bodhisattva’s hair in jewel casket. The god Brahma offered the Bodhisattva three saffron robes, an alms bowl, and the other requisites of a monk: a razor, a needle, a water strainer and a belt. Siddhartha was now set on the irrevocable path to liberation, at the end of which he would attain perfect wisdom and completely extinguish the flame of suffering.



(A-11) Lời Phật dạy về “Xuất Gia”
The Buddha’s teachings on “Pravraj”

(I) Tổng quan về Lời Phật dạy về “Xuất Gia”—An overview of the Buddha’s teachings on “Pravraj”: Đức Phật thường khuyên tứ chúng: “Các người từ bỏ là từ bỏ những gì không phải của các người. Danh không phải của các người, vậy các người nên từ bỏ. Vật chất không phải của các người, các người nên từ bỏ. Thân không phải là của các người, thân được tạo tác bởi năm uẩn, vậy các người nên từ bỏ nó. Ngay cả tâm cũng không phải là của các người (nó là một trong ngũ uẩn), vậy các người nên từ bỏ nó.”—The Buddha always advised his disciples: “You renounce what is not yours. Name is not yours, so you should renounce it. Material is not yours, so you should renounce it. Body is not yours, it is composed by the five aggregates, so you should renounce it. Even the mind is not yours, it is one of the five aggregates, so you should renounce it.”

(II) Lời Phật dạy về “Xuất Gia” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Pravraj” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Mặc áo cà sa mà không rời bỏ những điều ố trước, không thành thật khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn—Wearing a yellow saffron robe with an impure mind. What will the robe do if truthfulness is lacking and discipline or self-control is denied? (Dharmapada 9).
- 2) Rời bỏ những điều ố trước, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà sa—He who drops all stain, stands on virtue, learns discipline and speaks the truth. Then the yellow robe will fit him (Dharmapada 10).
- 3) Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng, đốt tiêu tất cả kiết sử từ lớn chí nhỏ—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, advances like a fire, burning all his fetters both great and small (Dharmapada 32).
- 4) Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ là người gần tới Niết bàn, nhất định không bị sa đọa dễ dàng như trước—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, he is in the presence of Nirvana (Dharmapada 33).
- 5) Hàng Tỳ Kheo đi vào xóm làng để khát thực ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi chứ không làm tổn thương về hương sắc—As a bee, without harming the flower, its color or scent, flies away, collecting only the nectar, even so should the sage wander in the village (Dharmapada 49).
- 6) Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu phạm hạnh, không dùng đao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ khưu vậy—He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu (Dharmapada 142).
- 7) Trong hết thảy nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các người có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ Kheo thanh tịnh—The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243).

- 8) Chỉ mang bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!—A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266).
- 9) Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy “biết” mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo—A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267).
- 10) Chẳng phải do giới luật đầu đà, chẳng phải do nghe nhiều học rộng, chẳng phải do chứng được tam muội, chẳng phải do ở riêng một mình, đã vội cho là “hưởng được cái vui xuất gia, phạm phu không bì kịp.”—Not only by mere morality and austerities, nor by much learning, nor even by serene meditation, nor by secluded lodging, thinking “I enjoy the bliss of renunciation, which no common people can know.” (Dharmapada 271).
- 11) Các người chớ vội tin những điều ấy khi mê lầm phiền não của các người chưa trừ—Do not be confident as such until all afflictions die out (Dharmapada 272).
- 12) Chế phục được mắt, lành thay; chế phục được tai, lành thay; chế phục được mũi, lành thay; chế phục được lưỡi, lành thay—It is good to have control of the eye; it is good to have control of the ear; it is good to have control of the nose; it is good to have control of the tongue (Dharmapada 360).
- 13) Chế phục được thân, lành thay; chế phục được lời nói, lành thay; chế phục được tâm ý, lành thay; chế phục được hết thảy, lành thay. Tỳ kheo nào chế phục được hết thảy thì giải thoát hết thảy khổ—It is good to have control of the body; it is good to have control of speech; it is good to have control of everything. A monk who is able to control everything, is free from all suffering (Dharmapada 361).
- 14) Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo—He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bhikshu (Dharmapada 362).
- 15) Tỳ kheo nào điều nhiếp được ngôn ngữ, khôn khéo và tịch tịnh, thì khi diễn bày pháp nghĩa, lời lẽ rất hòa ái rõ ràng—The Bhikshu who controls his tongue, who speaks wisely of the Dharma, who is pure and humble, his speech is indeed sweet (Dharmapada 363).
- 16) Tỳ kheo nào an trú trong lạc viên Chánh-pháp, mến pháp và theo pháp, tư duy nhờ tưởng pháp, thì sẽ không bị thối chuyển khỏi tịnh đạo—That Bhikshu who dwells in the Dharma (makes the Dharma his own garden); who delights in the Dharma; who meditates on the Dharma, will never fall away from the pure path (Dharmapada 364).
- 17) Chớ nên khinh điều mình đã chứng, chớ thèm muốn điều người khác đã chứng. Tỳ kheo nào chỉ lo thèm muốn điều người khác tu chứng, cuối cùng mình không chứng được tam-ma-địa (chánh định)—Let’s not despise what one has received; nor should one envy the gain of others. A monk who envies the gain of others, does not attain the tranquility of meditation (Dharmapada 365).
- 18) Hàng Tỳ kheo dù được chút ít cũng không sinh tâm khinh hiềm, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, nên đáng được chư thiên khen ngợi—Though receiving little, if a Bhikshu does not disdain his own gains, even the gods praise such a monk who just keeps his life pure and industrious (Dharmapada 366).

- 19) Nếu với thân tâm không lằm chập là “ta” hay “của ta.” Vì không ta và của ta nên không lo sợ. Người như vậy mới gọi là Tỳ kheo—He who has no thought of “I” and “mine,” for whatever towards his mind and body he does not grieve for that which he has not. He is indeed called a Bhikhshu (Dharmapada 367).
- 20) Hàng Tỳ kheo an trú trong tâm từ bi, vui thích giáo pháp Phật Đà, sẽ đạt đến cảnh giới tịch tịnh an lạc, giải thoát các hành (vô thường)—A Bhikhshu who abides in loving-kindness, who is pleased with with the Buddha’s Teaching, will attain to a state of peace and happiness, and emancipate from all conditioned things (Dharmapada 368).
- 21) Tỳ kheo múc nước trong chiếc thuyền này, hễ nước hết thì thuyền nhẹ và mau đi; Cũng như thế, đoạn trừ tham dục và sân huệ trong thân này, hễ tham dục hết thì mau chứng đến Niết bàn—When you empty the water in this boat, it will move faster. In the same manner, if you cut off passion and hatred in yourself, you will reach Nirvana faster (Dharmapada 369).
- 22) Tỳ kheo nào đoạn được năm điều phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi; bỏ được năm điều: tham ái sắc, tham ái vô sắc, lừa đảo, phóng dật, và si mê; siêng tu năm điều: tín, tấn, niệm, định, huệ; vượt khỏi năm điều say đắm: tham ái, sân hận, si mê, tà kiến. Ta gọi là người đã vượt qua dòng nước lũ—He who cuts off five: lust, hatred, ignorance, egoism, doubt; renounces five: attachment to form, to formless, to conceit, to restlessness, and ignorance; cultivates five more: faith, effort, watchfulness, concentration, wisdom. A monk who escapes from the five fetters: lust, hate, delusion, pride, false views; is called one who has crossed the flood (Dharmapada 370).
- 23) Này các Tỳ Kheo, hãy mau tu thiền định! Chớ buông lung, chớ mê hoặc theo dục ái. Đừng đợi đến khi nuốt hườn sắt nóng, mới ăn năn than thở—Meditate monk! Meditate! Be not heedless. Do not let your mind whirl on sensual pleasures. Don’t wait until you swallow a red-hot iron ball, then cry, “This is sorrow!” (Dharmapada 371).
- 24) Không có trí huệ thì không có thiền định, không có thiền định thì không có trí tuệ. Người nào gồm đủ thiền định và trí tuệ thì gần đến Niết bàn—There is no concentration in one who lacks wisdom, nor is there wisdom in him who lacks concentration. He who has both concentration and wisdom is near Nirvana (Dharmapada 372).
- 25) Tỳ kheo đi vào chỗ yên tĩnh thì tâm thường vắng lặng, quán xét theo Chánh pháp thì được thọ hưởng cái vui siêu nhân—A monk who has retired to a lonely place, who has calmed his mind, who perceives the doctrine clearly, experiences a joy transcending that of men (Dharmapada 373).
- 26) Người nào thường nghĩ đến sự sanh diệt của các uẩn, thì sẽ được vui mừng hạnh phúc. Nên biết: người đó không bị chết—He who always reflects on the rise and fall of the aggregates, he experiences joy and happiness. He is deathless (Dharmapada 374).
- 27) Nếu là bậc Tỳ kheo sáng suốt, dù ở trong đời, trước tiên vẫn lo nhiếp hộ các căn và biết đủ, hộ trì giới luật—A wise monk must first control the senses, practise equanimity, follow discipline as laid down in the sutra (Dharmapada 375).
- 28) Thái độ thì phải thành khẩn, hành vi thì phải đoan chánh; được vậy, họ là người nhiều vui và sạch hết khổ não—Let him be cordial in his ways and refined in behavior; he is filled with joy and make an end of suffering (Dharmapada 376).

- 29) Cành hoa Bạt-tát-ca bị úa tàn như thế nào, thì Tỳ kheo các ông, cũng làm cho tham sân úa tàn thế ấy—You should cast off lust and hatred just as the jasmine creeper sheds its withered flowers (Dharmapada 377).
- 30) Vị Tỳ kheo nào thân ngữ thanh tịnh, tâm an trú tam muội, xa lìa nơi dục lạc, Ta gọi họ là người tịch tịnh—The monk whose body is calm, whose mind and speech are calm, who has single-mindedly, and who refuses the world's seductions (baits of the world), is truly called a peaceful one (Dharmapada 378).
- 31) Các người hãy tự kính sách, các người hãy tự phản tỉnh! Tự hộ vệ và chánh niệm theo Chánh pháp mới là Tỳ kheo an trú trong an lạc—Censure or control yourself. Examine yourself. Be self-guarded and mindful. You will live happily (Dharmapada 379).
- 32) Chính các ngươi là kẻ bảo hộ cho các người, chính các người là nơi nương náu cho các người. Các người hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình—You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed (Dharmapada 380).
- 33) Tỳ kheo nào đầy tâm hoan hỷ, thành tín theo giáo pháp Phật Đà, sẽ đạt đến cảnh giới tịch tịnh an lạc, giải thoát các hành (vô thường)—He who is full of joy, full of faith in the Buddha's Teaching, will attain the peaceful state, the cessation of conditioned things, and supreme bliss (Dharmapada 381).
- 34) Những Tỳ kheo tuy tuổi nhỏ mà siêng tu đúng giáo pháp Phật Đà, là ánh sáng chiếu soi thế gian, như mặt trăng ra khỏi mây mù—The Bhikkhu, though still young, ceaselessly devotes himself to the Buddha's Teaching, illumines this world like the moon escaped from a cloud (Dharmapada 382).

(III) Lời Phật dạy về “Xuất Gia” trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha's teachings on “Pravraj” in the Forty-Two Sections Sutra:

- 1) Đức Phật dạy: “Người xuất gia làm sa Môn thì phải từ bỏ ái dục, biết được nguồn tâm, thấu triệt giáo pháp của Phật, hiểu pháp vô vi. Bên trong không có cái để được, bên ngoài không có chỗ để cầu. Tâm không chấp thủ nơi đạo, cũng không hệ lụy bởi nghiệp, không có suy tưởng, không có tạo tác, không có tu, không có chứng, chẳng cần trải qua các Thánh vị mà tự thành cao tột, đó gọi là Đạo.”—The Buddha said: “Sramanas who have left the home-life renounce love, cut (uproot) desire and recognize the source of their minds. They penetrate the Buddha's Wonderful Dharmas and awaken to unconditioned dharmas. They do not seek to obtain anything internal; nor do they seek anything external. Their minds are not bound by the Way nor are they tied up in Karma. They are without thoughts and without actions; they neither cultivate nor achieve (certify); they do not need to pass through the various stages and yet are respected and revered. This is what is meant by the Way.” (Chapter 2).
- 2) Đức Phật dạy: “Cạo bỏ râu tóc để trở thành một vị Sa Môn, lãnh thọ giáo pháp của Phật thì phải xả bỏ của cải thế gian, làm khát sĩ, mong cầu vừa đủ, giữa ngày ăn một bữa và chỉ ăn cho khỏi đói, dưới gốc cây ở một đêm, cẩn thận không để trở lại lần thứ hai. Điều làm cho người ta ngu muội là Ái và Dục.”—The Buddha said: “By shaving their heads and beards, they become Saramanas who accept the Dharmas of the Way. They renounce worldly wealth and riches; beg for food with moderation (moderate needs or not to acquire too many things); take only one meal at noon and eat only enough to satisfy their

- hunger and are careful not to return. Craving and desire are at the roots of what cause people to be stupid and confused (obscured).” (Chapter 3).
- 3) Đức Phật dạy: “Sa Môn hành đạo, đừng như con trâu kéo vát vãi; thân tuy có tu tập mà tâm không tu tập. Nếu tâm thật sự tu tập thì không cần hình thức bên ngoài của thân.”—The Buddha said: “A Sramana who practices the Way should not be like an ox turning a millstone because an ox is like one who practices the way with his body but his mind is not on the Way. If the mind is concentrated on the Way, one does not need the outer practices of the body.” (Chapter 40).
 - 4) Đức Phật dạy: “Người hành đạo giống như con trâu chở nặng đi trong bùn sâu, mệt lắm mà không dám nhìn hai bên, đến khi ra khỏi bùn lầy rồi mới có thể nghỉ ngơi. Người Sa Môn phải luôn quán chiếu tình dục còn hơn bùn lầy, một lòng nhớ Đạo mới có thể khỏi bị khổ vậy.”—The Buddha said: “One who practices the way is like an ox that carries a heavy load through deep mud, the work is so difficult that he dares not glance to the left or right. Only when he gets out of the mud he is able to rest. Likewise, the Sramana should look upon emotion and desire as deep mud and with an undeviating mind, he should recollect the Way, then he can avoid suffering.” (Chapter 41).
 - 5) Đức Phật dạy: “Ta xem địa vị vương hầu như bụi qua kẽ hở, xem vàng ngọc quý giá như ngói gạch, xem y phục tơ lụa như giẻ rách, xem đại thiên thế giới như một hạt cải, xem cửa phương tiện như các vật quý giá hóa hiện, xem pháp vô thượng thừa như mộng thấy vàng bạc lụa là, xem Phật đạo như hoa đốm trước mắt, xem thiền định như núi Tu Di, xem Niết Bàn như ngày đêm đều thức, xem phải trái như sáu con rồng múa, xem pháp bình đẳng như nhất chân địa, xem sự thịnh suy như cây cỏ bốn mùa.”—The Buddha said: “I look upon royal and official positions as upon the dust that floats through a crack. I look upon the treasures of gold and jade as upon broken tiles. I look upon clothing of fine silk as upon coarse cotton. I look upon a great thousand world-system as upon a small nut. I look upon the door of expedient means as upon the transformations of a cluster of jewels. I look upon the unsurpassed vehicle as upon a dream of gold and riches. I look upon the Buddha-Way as upon flowers before my eyes. I look upon Zen Samadhi as upon the pillar of Mount Sumeru. I look upon Nirvana as upon being awake day and night. I look upon deviancy and orthodoxy as upon the one true ground. I look upon the prosperity of the teaching as upon a tree during four seasons.” (Chapter 42).

***(B) Sa Môn
Sramana (skt)***

***(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Sa Môn
Overview and Meanings of Sramana***

- 1) Xuất gia ly dục: Who have left their families and forsaken all the passions.
- 2) Không còn bị ngoại trần lôi cuốn: Who are uncontaminated by outward attractions.
- 3) Thương xót chúng sanh mọi loài và không còn uế trước: Who are merciful to all and impure to none.

- 4) Không còn quá vui vì hạnh phúc hay quá buồn vì khổ đau: Who are not elated by joy nor harrowed by distress.
- 5) Kham nhẫn chịu đựng bất cứ thứ gì có thể xảy đến: Who are able to bear whatever may come.
- 6) Thanh bần: Poverty.
- 7) Tịnh tâm: Purity of mind.
- 8) Cần tức (chuyên cần và tịch tĩnh nơi tâm không còn dục vọng): Diligent quieting—Quieting of the mind and the passions.
- 9) Thành tựu khổ hạnh: Toilful achievement.
- 10) Tu hành khổ hạnh: Ascetics of all kinds.
- 11) Nhà tu Phật giáo, từ bỏ gia đình, từ bỏ dục vọng, cố công tu hành và thanh bần tịnh chí: Buddhist monk or Buddhist priest who have left their families, quitted the passions and have the toilful achievement (công lao tu hành). Diligent quieting (Cần tức) of the mind and the passions, Purity of mind (tịnh chí) and poverty (bần đạo).

(B-2) Sa Môn bất kính vương giả
Sramanas Do Not Have to Honor Royalty
See Chapter 14 (A-7)

(B-3) Những giới mà một vị Sa Môn không được phạm phải
Sramanas cannot violate any of the following precepts

Đức Phật muốn Sa Môn trở thành những bậc thầy đức độ, trí tuệ, vị tha và có đạo tâm, dành hết cuộc đời cho việc tu tập nhằm đạt tới trí tuệ cao siêu nhất, nên Ngài chế ra 217 giới, hoặc 250 giới trong Luật Tạng, bao gồm: những giới luật trọng yếu, những giới luật nhằm chế ngự các căn, những giới luật về sự thọ lãnh và dùng thức ăn, sự kiêng cử ăn uống, y phục, và những giới luật nhằm hướng đến cuộc sống thanh tịnh. Ngoài ra, theo Kinh Phạm Võng, một vị Sa Môn chân chính không được phạm phải các giới căn bản sau đây—The Buddha wants a Sramana to become the most virtuous, intelligent, unselfish and spiritually minded person who would devote his whole life to the acquisition of the highest wisdom, so He sets 217 or 250 precepts for a Sramana in the Vinaya, including Principal Disciplinary Rules (Patimokkha Samvara Sila), Observances for the repression of the senses (Indriya Samvara Sila), Regulations for justly procuring and using food, diet, robes (Paccaya Sannissita Sila), and Directions for leading an unblemished life (Ajivapari Suddha Sila). Besides, according to the Brahmajala Sutra, a true Sramana cannot violate any of the following precepts:

- 1) Sát sanh: Killing or destroying the life of beings.
- 2) Trộm cắp: Stealing.
- 3) Đối trá phô trương quyền phép để lừa gạt người: False exhibition of occult powers to deceive people.
- 4) Dâm dục dưới bất cứ hình thức nào: Sexual incourse in any forms.
- 5) Vọng ngữ: Lying.

- 6) Nói xấu: Defaming.
- 7) Dùng lời thô bỉ để mắng chửi: Using harsh and reproaching language.
- 8) Tán gẫu thị phi: Idle talks.
- 9) Đọc hay nghe những chuyện thần thoại hoang đường: Reading or hearing fabulous stories and tales.
- 10) Uống những chất cay độc: Use intoxicants.
- 11) Ăn phi thời: Eat at unseasonable times.
- 12) Múa hát và đi xem múa hát: Dancing, singing and watching shows.
- 13) Đeo tràng hoa, hoặc xem chuỗi tràng hạt như đồ trang sức: Wear garlands or try to decorate rosary beads as garlands.
- 14) Thoa phấn: Wear scents.
- 15) Xức dầu thơm: Wear perfumes.
- 16) Nằm, ngồi giường, đi văng hoặc ghế cao và rộng: Using high and broad beds, couches or seats.
- 17) Nhận tặng phẩm bằng vàng, bạc, thóc, lúa và thịt: Receive presents of gold, silver, raw grain and meat.
- 18) Nhận trâu, bò, voi, heo, vân vân: Receive cattle, elephants, and pigs, etc.
- 19) Làm mai mối cho người thường trong hôn nhân: Play the role of a match-maker.
- 20) Làm liên lạc cho người thế tục: Carry messages to and from for laypeople.
- 21) Mua bán: Buying and selling.
- 22) Lừa gạt, hối lộ, lừa bịp và gian lận: Cheating, bribing, deception, and fraud.
- 23) Giam cầm, cướp bóc và đe dọa người khác: Imprisoning, plundering, and threatening others.
- 24) Thực hành những nghề nghiệp và yêu thuật như bói toán, chiêm tinh, xem tướng, coi tay, và các ma thuật khác: Practice certain specified magical arts and sciences, such as fortune-telling, astrological predictions, palmistry, and other sciences, that go under the name of magic.

(B-4) Những định nghĩa khác liên hệ đến Sa Môn
Other definitions that are related to the Sramana

1. ***Sa Môn Nhị Chúng***: Hai loại Sa Môn—Two kinds of Sammatiya:
 - a) Chánh mệnh sa môn: Monk who makes his living by mendicancy (right livelihood for a monk).
 - b) Tà mệnh sa môn: Monk who works for a living (improper way of living).
2. ***Sa Môn Quả***: The fruit, or rebirth resulting from the practices of the sramana.
3. ***Sa Môn Thống***: Vị Tăng Thống các Tăng Đồ trong nước, được bổ nhiệm bởi các vua đời nhà Ngụy—The national superintendent of archbishop over the Order appointed under Wei dynasty.

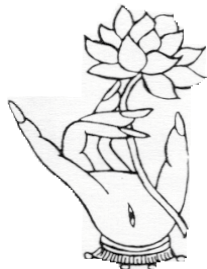
(B-4) Những lời Phật dạy về “Sa Môn”
The Buddha’s teachings on “Sramana”

(I) Những lời Phật dạy về “Sa Môn” trong Kinh Pháp Cú—*The Buddha’s teachings on “Sramana” in the Dharmapada Sutra:*

- 1) Hàng Sa-môn (Mâu Ni) đi vào xóm làng để khát thực ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi chứ không làm tổn thương về hương sắc—As a bee, without harming the flower, its color or scent, flies away, collecting only the nectar, even so should the sage wander in the village (Dharmapada 49).
- 2) Một đường đưa tới thế gian, một đường đưa tới Niết bàn, hàng Tỳ Kheo đệ tử Phật, hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm lợi lạc thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát—One is the path that leads to worldly gain, and another is the path leads to nirvana. Once understand this, the monks and the lay disciples of the Buddha, should not rejoice in the praise and worldly favours, but cultivate detachment (Dharmapada 75).
- 3) Chư Phật thường dạy: “Niết bàn là quả vị tối thượng, nhẫn nhục là khổ hạnh tối cao. Xuất gia mà não hại người khác, không gọi là xuất gia Sa-môn.”—The Buddhas say: “Nirvana is supreme, forbearance is the highest austerity. He is not a recluse who harms another, nor is he an ascetic who oppresses others.” (Dharmapada 184).

(II) Những lời Phật dạy về Sa Môn trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—*The Buddha’s teachings on Sramanas in the Sutra In Forty-Two Sections:*

- 1) Trong chương 1, Đức Phật dạy: “Từ giả gia đình cha mẹ, xuất gia học đạo, thấu rõ vi Diệu Pháp, được gọi là bậc Sa Môn.”—In chapter 1, the Buddha said: “Those who leave home and parents lead a reclusive life (renunciation) and understand the Wonderful Dharma are called “Saramanas.”
- 2) Trong chương 3, Đức Phật dạy: “Cạo bỏ râu tóc để trở thành một vị Sa Môn, lãnh thọ giáo pháp của Phật thì phải xả bỏ của cải thế gian, làm khất sĩ, mong cầu vừa đủ, giữa ngày ăn một bữa và chỉ ăn cho khỏi đói, dưới gốc cây ở một đêm, cẩn thận không để trở lại lần thứ hai. Điều làm cho người ta ngu muội là Ái và Dục.”—In chapter 3, the Buddha said: “By shaving their heads and beards, they become Saramanas who accept the Dharmas of the Way. They renounce worldly wealth and riches; beg for food with moderation (moderate needs or not to acquire too many things); take only one meal at noon and eat only enough to satisfy their hunger and are careful not to return. Craving and desire are at the roots of what cause people to be stupid and confused (obscured).”



CHƯƠNG MỘT TRĂM NĂM MƯỜI LĂM CHAPTER ONE HUNDRED FIFTY-FIVE

Khất Thực và Khất Sĩ To Beg For Food and Mendicants

(A) Khất Thực—To Beg For Food

(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Khất Thực—Overview and Meanings of Mendicancy

- (I) Tổng quan về Khất Thực—An overview of Mendicancy.
(II) Nghĩa chung của Khất Thực—General meanings of Mendicancy.

(A-2) Phân loại Khất Thực—Categories of “Alms-begging”

- (I) Khất Thực Bình Đẳng—The impartiality of alms-begging:
(II) Khất Thực Quá DUYÊN.
(III) Khất Thực Tứ Phân—The four division of the mendicant’s dole.
(IV) Tứ Sự—Saindhava (skt).
(V) Hành Tứ Y—The four of ascetic practitioners.
(VI) Trì bình hay khất thực—Pinda-pata (p).
(VII) Thiền duyệt vi thực—Food of Bliss of Meditation.
(VIII) Những lời Phật dạy về Khất Thực trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Begging” in the Dharmapada Sutra:

(B) Hành Cưc Tăng—Wandering-on-foot Monks

(C) Thực Phẩm theo quan điểm Phật Giáo—Food in Buddhist Point of View: See Chapter 130.

(C-1) Thực Phẩm Thanh Tịch—Clean Food

- (I) Thực phẩm—Food.
(II) Các loại thực phẩm khác—Other kinds of food.
(C-2) Tịch Nhục—Clean Flesh—Pure meat for a monk—See Chapter 130.

(D) Phong cốt của một bậc Khất Sĩ—The Dignity of a Mendicant:

(E) Kinh Khất Thực Thanh Tịch—Pindapataparisuddhisuttam (p)

- (I) Tổng quan về Kinh Khất Thực Thanh Tịch—An overview of the Pindapataparisuddhisuttam.
(II) Chi tiết về Kinh Khất Thực Thanh Tịch—Details of the Pindapataparisuddhisuttam:
(A) Hạn Chế Ngũ Thức Tiếp Xúc với Ngũ Trần—Minimize the Five Consciousnesses to meet with the Pancavisayarasa (Five Dusts or Five indulgences of the senses).

- (B) *Hạn Chế Ngũ Dục—Minimize the Five Desires*: See Ngũ Dục in Chapter 43.
- (C) *Chế ngự năm triền cái—Overcome the five hindrances*: See Ngũ Triền Cái in Chapter 38 (B) (III).
- (D) *Liễu Tri Ngũ Thủ Uẩn—Thoroughly Understanding the Five Skandhas*.
- (E) *Tu Tập Tứ Niệm Xứ—To Cultivate the Four kinds of Mindfulness*: See Chapter 118.
- (F) *Tu Tập Tứ Chánh Cần—To Cultivate the Four Right Efforts*: See Chapter 21 (B-2).
- (G) *Tu Tập Tứ Như ý Túc—To Cultivate the Four Sufficiencies*: See Chapter 21 (B-3).
- (H) *Tu Tập Ngũ Căn—To Cultivate the Pancendriyani (Five Faculties)*: See Chapter 21 (B-4).
- (I) *Tu Tập Ngũ Lực—To Cultivate the Panca-balani (Five Powers)*: See Chapter 21 (B-5).
- (J) *Tu Tập Thất Bồ Đề Phần—To Cultivate the Sapta-bodhyangani (The seven Bodhyanga)*: See Chapter 21 (B-6).
- (K) *Tu Tập Bát Thánh Đạo—To Cultivate the Eightfold Noble Truth*: See Chapter 20 (Part Two).
- (L) *Tu Tập Chỉ Quán—To Cultivate Samatha and Vipasyana*: See Chapters 60 and 61.
- (M) *Giác Ngộ và Giải Thoát—Enlightenment and Emancipation*: See Chapters 62 and 117.



(Nơi Đức Phật đản sanh-Lâm Tỳ Ni)

(A) Khất Thực
To Beg For Food

(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Khất Thực
Overview and Meanings of Mendicancy

(I) Tổng quan về Khất Thực—An overview of Mendicancy: Khất thực của Tăng nhân. Nghĩa đen có nghĩa là “cầm bát.” Có nhiều hình thức khất thực, nhưng các vị sư trong các tịnh xá của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ thường đi thành nhóm từ 10 đến 15 vị, đi thật chậm, chân không, và đi từng bước một xuyên qua phố thị, các ngài thường nhìn xuống đất và không nói chuyện. Khất thực là sống đúng theo chánh mạng của một nhà sư, ngược lại với những vị sư mà còn đi làm thì gọi là sống theo tà mạng. Ngoài ra khất thực còn tạo cho chư Tăng phẩm chất khiêm cung từ tốn, cũng như không trau tria cuộc sống—Religious mendicancy—To beg for food. Literally “holding the bowl.” There are many forms of mendicancy, but monks in monasteries of Sangha Bhiksu Sect usually do it in group of ten or fifteen. As they walk very slowly (bare-footed and step by step) through the streets of a town, face down, without speaking. Mendicancy is the right livelihood of a monk. To work for a living is an improper life. In addition, mendicancy keeps a monk humble, and frees him from cares of life.

(II) Nghĩa chung của Khất Thực—General meanings of Mendicancy:

- 1) Cúng dường phẩm vật lên chư Tăng Ni là một trong những phần quan trọng nhất trong tu tập theo Phật giáo. Tại Á châu, không phải là chuyện lạ khi thấy chư Tăng đi vào các làng mạc vào buổi bình minh với bát khất thực của họ. Họ đi từ nhà này qua nhà khác cho đến khi có ai đó dâng cúng thực vật, đến khi đầy bát thì quay trở về tịnh xá độ ngọc. Chư Tăng Ni rất biết ơn cho những thực vật mà họ thọ dụng vì họ không chọn lựa thức ăn. Đây cũng là cơ hội cho Phật tử tại gia thực tập hạnh cúng dường bố thí. Tại vài xứ mà hạnh tu khất thực ít phổ biến hơn thì Phật tử tại gia đi đến các tự viện cúng dường phẩm vật và thực phẩm—Offering food to monks and nuns is one of the most important parts of Buddhist practice. In Asia, it is not unusual to see monks walking towards the villages early in the morning carrying their alms bowls. They go from house to house until someone offers them food, until their bowls filled with food and return to the monastery to eat before noon. Since monks and nuns do not choose their food, they learn to be grateful for whatever they are given. This practice helps them not to be greedy. It also gives the laity an opportunity to practice giving. Going out to collect food is less common in some countries so the laity goes to the monastery to make offerings of food.
- 2) Uy nghi mang bình khất thực—The fine manner of carrying the alms bowl:
 - a) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên giữ gìn bát khất thực một cách trân quý: A Bhiksu or Bhiksuni should care for his or her alms bowl with respect.
 - b) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên dùng hai bát khất thực cùng một lúc: A Bhiksu or Bhiksuni should not use more than one alms bowl.

- c) Vị Tỳ Kheo không nên dùng muỗng hay đũa khua vào bát khất thực: A Bhiksu or Bhiksuni should not make noise with his or her spoon or chopsticks against his or her alms bowl.

(A-2) Phân loại Khất Thực Categories of “Alms-begging”

(I) Khất Thực Bình Đẳng—The impartiality of alms-begging:

- 1) Theo Kinh Duy Ma Cát, Duy Ma Cát nói với ngài Đại Ca Diếp về tối thượng nghĩa của Khất Thực khi gặp ông nầy đi khất thực trong xóm nhà nghèo: ‘Này ngài Đại Ca Diếp! Có lòng từ bi mà không phở cập là bỏ nhà giàu mà đi đến nhà nghèo. Ngài Đại Ca Diếp! Ở Pháp bình đẳng nên đi khất thực theo thứ lớp. Vì không ăn mà đi khất thực; vì phá tướng hòa hiệp mà bốc cơm ăn; vì không nhận mà nhận món ăn của người; vì tưởng không tụ mà vào làng xóm; có thấy sắc cũng như người đi; có nghe tiếng cũng như vang; có ngửi mùi cũng như gió; lúc nắm vị không phân biệt; chạm các vật như trí chững; biết các Pháp tướng như huyền, không có tự tánh, không có tha tánh, trước vốn không sanh, nay cũng không diệt. Ngài Đại Ca Diếp! Nếu có thể không bỏ bát tà mà vào bát giải thoát, dùng bát tướng mà vào Chánh Pháp, dùng một bữa ăn mà thí cho tất cả, cúng dường chư Phật và các bậc hiền thánh rồi sau mới ăn. Ăn như thế, không phải có phiền não, không phải rời phiền não, không phải vào định ý, không ra định ý, không phải ở thế gian, không phải ở Niết Bàn, người thí không có phước lớn, không có phước nhỏ, không được lợi ích, không bị tổn hại, đó chính là vào Phật đạo, không nương theo hạnh Thanh Văn. Ngài Ca Diếp! Nếu ăn như thế là ăn đồ cúng thí của người không uổng vậy—According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti told Maha-Kasyapa about the supreme meaning of “Mendicancy” when he saw Maha-Kasyapa went begging for food in a village inhabited by poor people: “Mahakasyapa, you are failing to make your kind and compassionate mind all-embracing by begging from the poor while staying away from the rich. Mahakasyapa, in your practice of impartiality you should call on your donors in succession (regardless of whether they are poor or rich). You should beg for food without the (ulterior) idea of eating it. To wipe out the concept of rolling (food into a ball in the hand) you should take it by the hand (i.e. without the idea of how you take it). You should receive the food given without the idea of receiving anything. When entering a village you should regard it as void like empty space. When seeing a form you should remain indifferent to it. When you hear a voice you should consider it (as meaningless as) an echo. When you smell an odor take it for the wind (which has no smell). When you eat, refrain from discerning the taste. Regard all touch as if you were realizing wisdom (which is free from feelings and emotions). You should know that all things are illusory, having neither nature of their own nor that of something else, and that since fundamentally they are not self-existent they cannot now be the subject of annihilation. Mahakasyapa, if you can achieve all eight forms of liberation without keeping from the eight heterodox ways (of life), that is by identifying heterodoxy with orthodoxy (both as emanating from the same source), and if you can make an offering of your (own) food to all living beings as well as to all Buddhas and all members of the Sangha, then you can take the food. Such a way of eating is beyond the troubles (of the worldly man) and the absence of the troubles of Hinayana men; above the state of stillness (in which Hinayana men abstain from eating) and the absence of stillness (of Mahayana men who eat while in the state of serenity); and beyond both dwelling in the worldly state or in nirvana, while your donors reap neither great nor little merits, what they give being neither beneficial nor harmful. This is correct entry upon the Buddha path without relying on the small way of sravakas. Mahakasyapa, if you can so eat the food given you, your eating shall not be in vain.”

- 2) Duy Ma Cật nói với Tu Bồ Đề về tối thượng nghĩa của “Khất Thực” khi ông nầy khất thực trước nhà của Duy Ma Cật. Lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của Tu Bồ Đề đựng đầy cơm rồi nói với ông ta như sau: “Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm, nộ, si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phạm phu cũng không phải rời phạm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Đà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cừ Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiên Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn. Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lia Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngài đọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lũ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn—Vimalakirti told Subhuti about the supreme meanings of “Mendicancy” when Subhuti went to Vimalakirti’s house begging for food. Vimalakirti took Subhuti’s bowl and filled it with rice, saying: “Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakudakatyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it. If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it.

(II) Khất Thực Quá Duyên: Along the way to beg for food to create opportunities to convert the people.

(III) Khất Thực Tứ Phân—The four division of the mendicant's dole: Bốn phần khất thực: cho bạn đồng tu, cho kẻ nghèo nàn, cho ma đói, và cho mình: to provide for fellow religionists, the poor, the hungry spirits and self.

(IV) Tứ Sự—Saindhava (skt): Bốn điều cần thiết cho Tăng sĩ—Four necessities of a monk.

- 1) Ăn—Food: Thức ăn.
- 2) Mặc—Clothing: Quần áo.
- 3) Ở—Bedding: Dwelling—Mat—Couch—Bed—Sleeping garments—Ngọa cụ.
- 4) Bệnh—Medicine: Herbs—Thuốc men.

(V) Hành Tứ Y—The four of ascetic practitioners: Tứ Thánh Chủng—Bốn thứ mà người tu khổ hạnh phải tuân theo.

- 1) Mặc quần áo vá: Patched or rag clothing.
- 2) Khất thực: Begging for food.
- 3) Ngồi nơi gốc cây: Sitting under trees.
- 4) Luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật: Always purify the body and mind with precepts and spiritual means.

(VI) Trì bình hay khất thực—Pinda-pata (p): Phân vệp—Food given as alms—“Pinda-pata” là thuật ngữ Nam Phạn dùng để chỉ “khất thực” (chư tăng ôm bát nhận cơm cúng dường của bá tánh). Công việc khất thực hằng ngày của chư Tăng tại các xứ theo Phật giáo Theravada tạo thành một trong những cơ hội chính để gieo trồng phước của Phật tử tại gia. Vào buổi sáng, chư Tăng đi bộ thành hàng, ôm bát khất thực trên tay, và Phật tử tại gia mang thức ăn đến để vào trong bát—“Pinda-pata” is a Pali term for “alms-giving.” The daily alms round of monks in Theravada countries, which constitutes one of the major opportunities for merit-making on the part of the laity. In the morning, monks walk in a line, carrying their begging-bowls in their hands, and laypeople place food in the bowls.

(VII) Thiền duyệt vi thực—Food of Bliss of Meditation: Thiền duyệt vi thực (lấy sự tham thiền làm thực phẩm)—Người Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng chúng ta phải cần đạt tới trình độ ‘Thiền duyệt vi thực’ nghĩa là lấy sự tham thiền làm thực phẩm. Người tham thiền tới chỗ rốt ráo thì trên không biết có trời, dưới không biết có đất, chặng giữa không thấy có người, hòa với hư không làm một, sống trong một cảnh giới vô nhân, vô ngã, vô chúng sanh, vô thọ giả—Sincere Buddhists should always remember that in cultivation we must realize the state of ‘taking the bliss of Zen as our food,’ that means we should let our sustenance come from Zen meditation. A person who is genuinely doing the work of meditation is no longer aware of heaven above, earth below, or people in between. He has merged completely with empty space. He no longer has any sense of self, others, living beings, or a life span.

(VIII) Những lời Phật dạy về Khất Thực trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Begging” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Chỉ mang bình khát thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!: A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266)
- 2) Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy “biết” mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo: A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267).

(B) Hành Cưế Tăng Wandering-on-foot Monk

Theo truyền thống Phật giáo Nhật Bản Hành Cưế Tăng có nghĩa là một vị Tăng du hành bằng cách đi bộ (hành hương bằng chân), chứ không trụ lại bất cứ nơi nào. Đây là một chuyến hành hương của một tân thiền sinh, người mới vừa hoàn tất giai đoạn tập luyện sơ khởi ở một ngôi chùa trong tỉnh, đi đến một Thiền viện với hy vọng được thu nhận theo học với vị Thiền sư tại đó. Người này thường được mọi người niềm nở tiếp đón với sự kính trọng. Mặc dầu cách ăn mặc với áo quần rách rưới và dùng thức ăn thanh đạm mà người ấy xin được, nhưng vẫn được mọi người kính trọng. Tại Nhật Bản, đây thường là một chuyến đi bộ qua các vùng xa xôi hẻo lánh không có đường đi và nguy hiểm. Đây được coi như là cơ hội thử thách vị tân thiền sinh này về khả năng chịu đựng trước những thử thách không lường trước được, cũng như để trưởng thành nội tâm khi gặp gỡ với nhiều người trong thuận cũng như nghịch cảnh. Khi bắt đầu cuộc hành hương, vị tân thiền sinh phải đội nón rơm có vành tròn để hạn chế tầm nhìn của mắt đối với con đường trước mặt và tránh việc nhìn ngó hai bên, có hại cho việc tập trung mà người tu phải giữ đúng trong suốt chuyến hành hương của mình. Một áo choàng đen, một quần vải trắng và một đôi giày rơm là trang phục của người du hành. Trước ngực, vị tân thiền sinh mang một chiếc túi đựng áo quần vào mùa đông và mùa hè, chiếc bát để ăn và chiếc bát để khát thực, một chiếc dao cạo để cạo tóc và vài bản kinh. Trên lưng vị ấy mang một tấm áo mưa bằng rơm. Khi đã vượt qua mọi chướng ngại trên đường hành hương và tới được Thiền viện mình chọn, thường thì vị ấy bị từ chối để thử thách lòng khao khát tu tập tâm linh của mình lên tới mức nào. Nếu sau vài ngày chờ đợi bên ngoài hay tại cổng tu viện, không hiếm khi phải chờ đợi dưới mưa hay tuyết, rồi sau đó người ta cho anh ta vào hành lang của Thiền đường, tại đây vị tân thiền sinh này phải cho thấy một bằng chứng nữa về sự kiên định của mình bằng cách tọa thiền cả một tuần lễ trong một phòng cách biệt dưới những điều kiện khắc nghiệt trước khi được chính thức nhận vào cộng đồng của Thiền viện tại đó—According to Japanese Buddhist tradition, wandering-on-foot monk is a monk who wanders on foot without residing at any places. This is the pilgrimage of a young Zen novice who has completed the first phase of his training in a provincial temple to a Zen monastery, where he hopes to be accepted and receive training under a Zen master. Everywhere he went he is welcomed with respect. Even though he wears ragged clothes and eats only the simple food he could beg, but he is respected wherever he comes. In Japan, this is usually a pilgrimage to a distant monastery, often through trackless terrain and with peril. It was regarded as an opportunity for the novice to put his physical strength of character to the test, to develop presence of mind by overcoming unforeseen dangers, and, by meeting many different kinds of people in joyful as well as adverse circumstances, to ripen inwardly. In the prescribed equipage of a novice is a round straw hat with a very low brim. This directs the gaze of the pilgrim onto the path before him; it also prevents him from looking around, which would not be conducive to the mental concentration he is supposed to maintain during the entire pilgrimage. A black cloak, white woolen socks, and a straw sandals are also part of his outfit. On his chest, the monk carries a bundle with his summer and

winter robes, his eating and begging bowls, a razor for shaving his head, and some sutra texts. On his back, he carries a rolled-up straw raincoat. When the monk has come through all the difficulties of the pilgrimage and arrived at the monastery, he is often refused in order to test the earnestness of his desire for spiritual training. If, after days of persistence outside the monastery, not rarely in rain and snow, or in the entrance hall of the monastery, he is finally let in, then he must provide a further proof of his seriousness through a week of sitting in a solitary cell under the most austere conditions before he is finally accepted into the monastic community.

(C) Thực Phẩm theo quan điểm Phật Giáo
Food in Buddhist Point of View

See Chapter 130.

(C-1) Thực Phẩm Thanh Tịnh
Clean Food

- (I) **Thực phẩm—Food:** Nutrition—Thực—Phật giáo xem đây là một trong ba thứ tham dục: dâm, thực, thùy—Buddhism considers “food” as one of the three desires: lust for sex, lust for food, and lust for sleep.
- 1) Thực vật—A plant: Cây cối thảo mộc.
 - 2) Hai loại thức ăn của người con Phật—Two kinds of food for any Buddhist.
 - (a)
 - i) Pháp duyệt: The joy of the Law.
 - ii) Thiền duyệt: The bliss of meditation.
 - (b)
 - i) Chánh mạng thực hay Chánh mạng Tăng: Người xuất gia phải lấy việc khát thực mà nuôi sắc thân mà tu hành—The right kind of monk’s livelihood by mendicancy.
 - ii) Tà mạng thực hay Tà mạng Tăng: Người xuất gia mà không chịu khát thực thọ mạng là hạng tà mạng thực—The wrong kind of monk’s livelihood by any other means.
 - 3) Nhị Ngũ Thực: Hai loại Ngũ thực—Hai loại đạm thực và tước thực—Two groups of food, each of five kinds:
 - a) Đạm Thực: Bhojaniya (skt)—Bồ Xà Ni—Trong ngũ cốc, cá và thịt—In Cereals, fish and flesh.
 - b) Tước Thực: Khadaniya (skt)—Khư Xà Ni—Trong trái cây rau quả—In fruits.
 - 4) Tứ Thực—Four kinds of food: Ahara (p)—Four nutriments—Bốn loại thực phẩm.
 - a)
 - i) Đoạn thực (Đoàn thực): Thức ăn cho thân thể—Food for the body and its senses.
 - ii) Lạc thực: Thức ăn cho tình cảm—Food for the emotion.
 - iii) Tư (niệm) thực: Thức ăn cho tư tưởng—Food for thought.
 - iv) Thức thực: Thức ăn cho trí tuệ—Food for wisdom (Alayavijnana is the chief).
 - b) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại thực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four nutriments:
 - i) Đoàn Thực: Kabalinkara (p)—Material food.

- ii) Xúc Thực: Contact—Food of sensation—One of the four nutriments or four kinds of food—Một trong bốn loại thực phẩm.
 - * Đồ ăn bất tịnh vì bị tay chân chạm vào: Food made unclean by being touched, or handled; any food soiled, or unclean.
 - * Cảm xúc vui sướng làm cho mình no như đã ăn rồi (nghe hát, xem kịch, v, v. làm cho thân tâm thoải mái vui sướng): The food of sensation, or imagination, mentally conceived.
- iii) Tư Niệm Thực: Manosancetana (p)—Mental volition.
- iv) Thức Thực: Consciousness.
- 5) Thực phẩm là một trong bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni—Food is one of the four sources of affection for a bhikṣu or bhikṣuṇi:
 - a)
 - i) Ăn—Food: Cho hay nhận thức ăn—The giving or receiving of Food.
 - ii) Mặc—Clothes: Cho hay nhận quần áo—The giving or receiving of Clothing.
 - iii) Ở—Bedding: Cho hay nhận chỗ ở—The giving or receiving of bedding.
 - iv) Quà cáp—Gifts: Cho hay nhận quà—The giving or receiving of gifts.
 - b) Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn ái sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four arousals of craving:
 - i) Do nhơn y phục mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of robes.
 - ii) Do nhơn đồ ăn khát thực mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of alms.
 - iii) Do nhơn phòng xá mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of lodging.
 - iv) Do nhơn hữu và phi hữu mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of being and non-being.
- 6) Ăn—Eating: Một vị Tỳ Kheo chỉ nên khát thực và nên luôn tuân thủ tứ y nhà Phật—A Bhikṣu should get his food through alms-begging and should always follow the four ascetic practices for all practitioners.
 - a) Tứ y—Four necessities of a monk: Saindhava (skt)—Tiên Đà Bà—Tứ Sự—Bốn điều cần thiết cho Tăng sĩ.
 - i) Ăn—Food: Thức ăn.
 - ii) Mặc—Clothing: Quần áo.
 - iii) Ở—Bedding: Dwelling—Mat—Couch—Bed—Sleeping garments—Ngọa cụ.
 - iv) Bệnh—Medicine: Herbs—Thuốc men.
 - b) Hành Tứ Y—The four of ascetic practitioners—Tứ Thánh Chủng—Bốn thứ mà người tu khổ hạnh phải tuân theo:
 - i) Mặc quần áo vá nạp: Patched or rag clothing.
 - ii) Khất thực: Begging for food.
 - iii) Ngồi nơi gốc cây: Sitting under trees.
 - iv) Luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật: Always purify the body and mind with precepts and spiritual means.
- 7) There are six kinds of food—Có sáu loại thực phẩm—The six sense objects—Một vị Tỳ Kheo nên luôn xem sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thanh,

hương, vị, xúc và pháp là thực phẩm trong cuộc tu hằng ngày—A Bhikṣu should always consider six objects or six dusts (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects) are foods in his daily cultivation.

(II) Các loại thực phẩm khác—Other kinds of food:

- 1) *Hỏa Tịnh Thực*: Thức ăn được làm sạch nhờ nấu chín bằng lửa—Food made clean by fire. Food made clean by cooking, or food purified by fire.
- 2) *Pháp Hỷ Thực*: Lấy pháp hỷ làm thức ăn—Food of joy in the Law.
- 3) *Sanh Phạn Thực*: Xuất Phạn—Xuất Chúng Sanh Thực—Theo Kinh Niết Bàn thì đây là một phần cơm cúng cho ma quỷ và chư chúng sanh trước khi chư Tăng Ni độ cơm—Food offering to ghosts and other souls before the meal. According to the Nirvana Sutra, these are offerings made before a meal of a small portion of food to ghosts and all others living or souls.
- 4) *Thiên Thực—Food of the gods*: Sudha (skt)—Deva-food—Thực phẩm của chư Thiên gồm nước cam lộ, nước hồ đào và trường sanh bất tử. Thực phẩm cho chư Thiên cao cấp màu trắng. Thực phẩm cho chư Thiên cấp thấp hơn thì có nhiều màu (xanh, vàng, đỏ)—Food of the gods include sweet dew, nectar and ambrosia. White-coloured Food for gods of higher ranks. Coloured Food for gods of lower ranks (blue—yellow—red).

(c-2) Tịnh Nhục

Clean Flesh—Pure meat for a monk

See Chapter 130.

(D) Phong cốt của một bậc Khất Sĩ

The Dignity of a Mendicant

Khi Thái tử Tất Đạt Đa trở thành một nhà tu khổ hạnh, Ngài bắt đầu đi tìm một vị thầy có thể chỉ bày con đường chấm dứt mọi khổ đau phiền não. Ngài du hành qua những khu rừng và tiếp xúc với các bậc thánh nhân. Ngài được mọi người niềm nở tiếp đón với sự kính trọng. Mặc dầu Thái tử mặc áo quần rách rưới và dùng thức ăn thanh đạm mà ngài xin được, nhưng ngài vẫn được mọi người kính trọng. Ngày nọ, Thái tử đến thành Vương Xá, thủ đô nước Ma Kiệt Đà, khi đi ngang qua cổng thành, một vị quan đại thần của vua Tần Bà Sa La nhìn thấy, liền chạy vào tâu với đức vua: “Tâu hoàng thượng, hạ thần vừa trông thấy một đạo sĩ hết sức lạ thường xuất hiện trong thành. Ông ta ăn mặc rách rưới và đi đến từng nhà để xin thức ăn, nhưng hạ thần đoán chắc rằng đây là một vĩ nhân. Khuôn mặt của người ấy trông rất từ bi và đáng đi đứng hết sức trang nghiêm.” Nhà vua rất vui mừng cho đời đạo sĩ đến để đàm luận. Nhà vua vô cùng cảm phục trước sự sáng suốt, đức khiêm cung và lòng từ tâm của đạo sĩ. Sau đó nhà vua đề nghị đạo sĩ ở lại xứ Ma Kiệt Đà để giúp vua trị quốc. Nhưng Thái tử Tất Đạt Đa thưa: “Thưa Đại Vương, bản đạo đã có dịp cai trị một vương quốc, nhưng bản đạo đã từ chối vì bản đạo muốn đi tìm chân lý cứu vớt chúng sanh khỏi khổ đau phiền não. Xin cảm tạ lòng ưu ái của ngài.”

Sau đó vua Tần Bà Sa La khẩn khoản đạo sĩ trở lại để chỉ dạy cho đức vua sau khi đã chứng ngộ chân lý. Và ngay cả khi đạo sĩ không thành công, vua xứ Ma Kiệt Đà này lúc nào cũng hoan nghênh tiếp đón đạo sĩ—When Prince Siddhartha became an ascetics, a poor seeker of the truth, he began to look for a teacher who could show him the way to end all sufferings and afflictions. He wandered through the forests and spoke to all holy men he found there. Everywhere he went he was welcomed with respect. Even though he now wore ragged clothes and ate only the simple food he could beg, but he was respected wherever he came. One day, he was walking through Rajagriha, the capital of Magadha, he passed near the palace gate. One of the King Bimbisara’s ministers saw him and immediately ran to report to the King: “Your Majesty, I have just seen a most unusual man in the city. He dressed in rags and begs his food from door to door, but I am sure he must be a great person. His face is so strong and he walks with such dignity.” The king was very interested and asked that Siddhartha be brought before him. They talked together for a while and the King was very impressed by his intelligence, modesty and kind manner. Then the King suggested that the Prince settle in Rajagriha to help the king to rule the kingdom. But Siddhartha replied politely: “Your Majesty, thank you for your offer, I have already had the chance to rule a kingdom, but I refused because I just wanted to renounce the world to find the truth that I can help save people to end sufferings and afflictions.” The King bowed to Siddhartha to ask him to come back to teach him once Siddhartha did find the Truth. Even if Siddhartha failed, he was always welcome to return to Magadha.

***(E) Kinh Khất Thực Thanh Tịnh
Pindapataparisuddhisuttam (p)***

- (I) ***Tổng quan về Kinh Khất Thực Thanh Tịnh—An overview of the Pindapataparisuddhisuttam:*** Theo Kinh Khất Thực, trong Bộ Trung A Hàm, khất thực là một trong những hạnh tu quan trọng của chư Tăng Ni. Tại Á châu, không phải là chuyện lạ khi thấy chư Tăng đi vào các làng mạc vào buổi bình minh với bát khất thực của họ. Họ đi từ nhà này qua nhà khác cho đến khi có ai đó dâng cúng thực vật, đến khi đầy bát thì quay trở về tịnh xá độ ngọc. Chư Tăng Ni rất biết ơn cho những thực vật mà họ thọ dụng vì họ không chọn lựa thức ăn. Đây cũng là cơ hội cho Phật tử tại gia thực tập hạnh cúng dường bố thí. Tại vài xứ mà hạnh tu khất thực ít phổ biến hơn thì Phật tử tại gia đi đến các tự viện cúng dường phẩm vật và thực phẩm. Khất thực là sống đúng theo chánh mạng của một nhà sư, ngược lại với những vị sư mà còn đi làm thì gọi là sống theo tà mạng. Ngoài ra khất thực còn tạo cho chư Tăng phẩm chất khiêm cung từ tốn, cũng như không trau tria cuộc sống—According to the Pindapataparisuddhisuttam in the Middle Agama, alms-begging is one of the most important practices of Buddhist Monks and Nuns. In Asia, it is not unusual to see monks walking towards the villages early in the morning carrying their alms bowls. They go from house to house until someone offers them food, until their bowls filled with food and return to the monastery to eat before noon. Since monks and nuns do not choose their food, they learn to be grateful for whatever they are given. This practice helps them not to be greedy. It also gives the laity

an opportunity to practice giving. Going out to collect food is less common in some countries so the laity goes to the monastery to make offerings of food. Mendicancy is the right livelihood of a monk. To work for a living is an improper life. In addition, mendicancy keeps a monk humble, and frees him from cares of life.

(II) Chi tiết về Kinh Khất Thực Thanh Tịnh—Details of the Pindapataparisuddhisuttam:

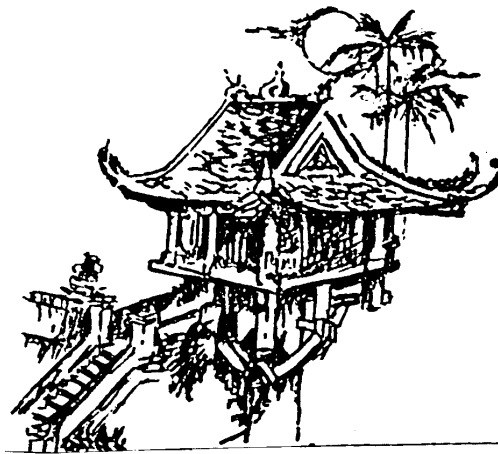
- (A) *Hạn Chế Ngũ Thức Tiếp Xúc với Ngũ Trần—Minimize the Five Consciousnesses to meet with the Pancavisayarasa (Five Dusts or Five indulgences of the senses):* Trong khi khất thực, người tu tập nên luôn chẳng những hạn chế nhãn căn tiếp xúc với sắc trần, mà phải hạn chế nhĩ căn với thanh trần, tỷ căn với hương trần, thiệt căn với vị trần và thân căn với xúc trần, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của những thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của chư thức là thiền định. Người Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng chúng ta phải cần đạt tới trình độ ‘Thiền duyệt vi thực’ nghĩa là lấy sự tham thiền làm thực phẩm. Người tham thiền tới chỗ rốt ráo thì trên không biết có trời, dưới không biết có đất, chằng giữa không thấy có người, hòa với hư không làm một, sống trong một cảnh giới vô nhân, vô ngã, vô chúng sanh, vô thọ giả—Buddhist cultivators should always not only minimize the meeting between eye faculty and visual forms, but also minimize the meeting between ear faculty and sound, nose faculty and smell, tongue faculty and taste, and body faculty and touch so that no or very limited consciousnesses will ever arise (eye, ear, nose, tongue, and body). The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the consciousnesses. Sincere Buddhists should always remember that in cultivation we must realize the state of ‘taking the bliss of Zen as our food,’ that means we should let our sustenance come from Zen meditation. A person who is genuinely doing the work of meditation is no longer aware of heaven above, earth below, or people in between. He has merged completely with empty space. He no longer has any sense of self, others, living beings, or a life span.
- (B) *Hạn Chế Ngũ Dục—Minimize the Five Desires:* See Ngũ Dục in Chapter 43.
- (C) *Chế ngự năm triền cái—Overcome the five hindrances:* See Ngũ Triền Cái in Chapter 38 (B) (III).
- (D) *Liễu Tri Ngũ Thủ Uẩn—Thoroughly Understanding the Five Skandhas:* Năm trói buộc của năm uẩn hữu lậu khiến chúng sanh mãi luyến ái trong vòng luân hồi sanh tử—The five tenacious bonds or skandhas, attaching to mortality—See Ngũ Uẩn in Chapter 116.
- (E) *Tu Tập Tứ Niệm Xứ—To Cultivate the Four kinds of Mindfulness:* See Chapter 118.
- (F) *Tu Tập Tứ Chánh Cần—To Cultivate the Four Right Efforts:* See Chapter 21 (B-2).
- (G) *Tu Tập Tứ Như ý Túc—To Cultivate the Four Sufficiencies:* See Chapter 21 (B-3).
- (H) *Tu Tập Ngũ Căn—To Cultivate the Pancendriyani (Five Faculties):* See Chapter 21 (B-4).
- (I) *Tu Tập Ngũ Lực—To Cultivate the Panca-balani (Five Powers):* See Chapter 21 (B-5).
- (J) *Tu Tập Thất Bồ Đề Phần—To Cultivate the Sapta-bodhyangani (The seven Bodhyanga):* See Chapter 21 (B-6).
- (K) *Tu Tập Bát Thánh Đạo—To Cultivate the Eightfold Noble Truth:* See Chapter 20 (Part Two).
- (L) *Tu Tập Chỉ Quán—To Cultivate Samatha and Vipasyana:* See Chapters 60 and 61.
- (M) *Giác Ngộ và Giải Thoát—Enlightenment and Emancipation:* See Chapters 62 and 117.

CHƯƠNG MỘT TRĂM NĂM MƯỜI SÁU
CHAPTER ONE HUNDRED FIFTY-SIX

Giáo Lý Phật Giáo Nguyên Thủy
Teachings of Theravada Buddhism

- (A) *Tổng quan về Phật Giáo Nguyên Thủy—An overview of Theravada Buddhism*
 (B) *Khái Niệm về Đức Phật trong Phật Giáo Nguyên Thủy—The Buddha Concept in Theravada Buddhism*
 (C) *Chuyển Pháp Luân—Turning The Wheel of Dharma—See Chapter 4*
 (D) *Năm Đệ Tử Đầu Tiên—The First Five Disciples—See Chapter 4*
 (E) *Kết Tập Kinh Điển theo Phật Giáo Nguyên Thủy—Buddhist Councils according to the Theravada Buddhism*
 (F) *Tam Bảo—Triple Jewels—See Chapter 6*
 (G) *Tam Tạng Kinh Điển—Three Buddhist Canon Baskets—See Chapters 6 and 7*
 (H) *Tạng Kinh Nguyên Thủy—The Sutra Pitaka of the Theravada School*
 (I) *Trì tụng Kinh Điển—Reciting Buddhist Sutras*
 (J) *Vi Diệu Pháp—Abhidharma*
 (K) *Tứ Diệu Đế—Four Noble Truths—See Chapter 20*
 (L) *Bát Thánh Đạo—The Eightfold Noble Truth—See Chapter 20*
 (M) *37 Phẩm Trợ Đạo—Thirty-Seven Limbs of Enlightenment—See Chapter 21*
 (N) *Tứ Vô Lượng Tâm—Four Immeasurable Minds—See Chapter 22*
 (O) *Tứ Nhiếp Pháp—Four Elements of Popularity—See Chapter 23*
 (P) *Lục Hòa—Six Points of Harmony—See Chapter 24*
 (Q) *Ba La Mật—Paramitas*
- (R) *Nghiệp Báo—Actions and Recompenses—See Chapter 34*
 (S) *Nhân-Duyên-Quả—Causes-Conditions-Effects—See Chapter 35*
 (T) *Giới Luật—Rules in Buddhism*
 (U) *Nhân Duyên-Thập Nhị Nhân Duyên—Causes and Conditions-Twelve Links in the Chain Of Dependent Origination—See Chapter 37*
 (V) *Bát Khổ—Eight Sufferings—See Chapter 47*
 (W) *Bát Thức và A Đà Na Thức—Eight Consciousnesses and Adana Consciousness—See Chapter 49*
 (X) *Bách Pháp—One Hundred Dharmas—See Chapter 50*
 (Y) *Tam Vô Lậu Học—Threefold Training—See Chapter 53*
 (Z) *Tâm—Mind—See Chapter 54*
 (AA) *Phật Tính—Buddha-Nature*
 (BB) *Thiền Minh Sát—Meditation on insight*
 (CC) *Quán—Contemplation—See Chapter 61*
 (DD) *Giải Thoát—Liberation—See Chapter 62*

- (EE) *Ngã—Ego—See Chapter 67*
- (FF) *Tứ Thánh Quả—Four saints*
- (GG) *A La Hán—Arhats*
- (GG-1) *Tổng quan và Ý nghĩa của A La Hán—Overview and Meanings of Arhats*
- (GG-2) *A La Hán theo Bách Khoa Toàn Thư Phật Học—Arhat according to the Encyclopedia of Buddhism*
- (GG-3) *Đại A La Hán—Great Arhats*
- (GG-4) *A La Hán theo các Quan Điểm khác nhau—Arhat according to different points of view*
- (GG-4-1) *A La Hán theo Quan Điểm Nguyên Thủy—Arhat according to the view of Theravada Buddhism*
- (GG-4-2) *A La Hán theo quan điểm Đại Thừa—Arhat according to the view of Mahayana Buddhism*
- (GG-5) *Thánh Quả A La Hán—Holy Stages of Arhatship*
- (GG-6) *Những lời Phật dạy về A La Hán—The Buddha’s teachings on Arhat*
- (HH) *Bồ Tát—Bodhisattvas*
- (II) *Niết Bàn—Nirvana*
- (JJ) *Những Giáo Thuyết Căn Bản Khác—Other Basic Teachings*



(A) Tổng quan về Phật Giáo Nguyên Thủy
An overview of Theravada Buddhism

Đức Phật đã không chỉ định người kế vị, và sau khi Ngài nhập Niết Bàn Phật giáo không có giáo quyền trung ương. Với dòng thời gian và sự mở rộng khu vực của các truyền thống, tất nhiên là có những cái nhìn khác nhau về con đường Phật giáo đã phát triển. Tuy nhiên, những khác biệt như thế chưa bao giờ tạo nên một cuộc phân ly về giáo pháp, bởi vì những quan điểm thay đổi khác nhau luôn được chấp nhận trong Phật giáo. Chỉ với sự thay đổi những giới luật và sự tu tập, và từ đó tạo ra sự phân chia trong Tăng Già, một sự phân ly về giáo pháp có thể được tạo ra. Trong Kinh Tạng Pali, người ta nói rằng trước khi nhập diệt, Đức Phật đã khuyên các đệ tử hãy tự lo liệu và Giáo Pháp là “hải đảo” duy nhất cho họ về nương. Do đó, sau khi Ngài nhập Niết Bàn, chư Tăng họp tại thành Vương Xá, bây giờ là Rajgir để trùng tụng lại những lời Phật dạy. Biến cố này được người ta nói tới như là cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất. Khi Tăng đoàn mở rộng và tư tưởng Phật giáo phát triển, điều tất yếu là những cuộc tranh cãi sẽ diễn ra. Vào lúc Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ hai, được triệu tập tại thành Xá Vệ, khoảng 330 năm trước Tây lịch, đã có nhiều phe phái trong Tăng Già, tách ra theo những hướng khác nhau. Hình thức bảo thủ nhất của Phật giáo, là tông phái Phật giáo Nguyên Thủy Theravada hay Trưởng Lão Bộ, nổi bật nhất là tại các xứ Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt và Lào. Những người theo tông phái Theravada đặt nặng vai trò quan trọng của vị Phật lịch sử cuối cùng, Tất Đạt Đa Cồ Đàm, và tuyên bố giữ gìn giáo pháp xác thật của Ngài. Giáo pháp này được xếp đặt trong “Tam Tạng Kinh Điển,” một nhóm văn kinh có lẽ được ghi chép từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, và được viết bằng tiếng Pali, một ngôn ngữ thuộc giai cấp trung lưu ở Ấn Độ, hơi giống ngôn ngữ mà Đức Phật thường sử dụng. Tông phái Theravada cổ điển công nhận có những mục đích khác nhau của tín đồ. Tuy nhiên, lý tưởng của tông phái này là quả vị A La Hán, vị đệ tử đạt được sự giác ngộ qua tham thiền trên giáo pháp của Đức Phật và đã thoát ly sanh tử luân hồi. Trưởng phái Theravada hay Nam Tông. Trưởng phái Tiểu thừa được thành lập sau khi Đức Phật nhập diệt, vào khoảng kỷ nguyên Thiên Chúa, cũng vào lúc mà trưởng phái Đại thừa được giới thiệu. Hinayana là tên của một học thuyết Phật giáo sơ khai, ngược lại với Đại Thừa. Đây là một từ mà Mahayana đã gán cho những người tu theo trưởng phái Theravada vì cho rằng những người này chỉ tự độ để trở thành những A la hán, chứ không độ tha. Kỳ thật, Hinayana ra đời và phát triển từ khi Phật nhập diệt cho đến đầu thế kỷ trước Tây lịch, và là đại diện cho học thuyết thuần khiết ban đầu y như lời Phật dạy. Điều căn bản trong giáo lý Hinayana là Tứ Diệu Đế, Thập nhị nhân duyên, Học thuyết về bản ngã, Luật nhân quả và bát Chánh đạo. Mặc dù theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, có nhiều trưởng phái Tiểu Thừa từ buổi ban sơ của Phật giáo, nhưng chỉ có 18 bộ phái được ghi lại mà thôi. Dù nhiều trưởng phái có luận tạng và luật tạng của riêng mình, nhưng họ rất giống nhau ở nhiều điểm như tất cả đều nhấn mạnh đến “Tứ Diệu Đế,” “Thập Nhị Nhân Duyên,” và “Lý Tưởng Giải Thoát Cá Nhân.” Tìm quả vị Phật là Đại Thừa, nhưng cầu quả A La Hán và Bích Chi Phật là Tiểu Thừa. Ngày nay chỉ còn duy nhất một trưởng phái tồn tại là trưởng phái Theravada, tuy nhiên, người theo trưởng phái này không chấp nhận cái nhãn “Tiểu Thừa” mà những người theo trưởng phái Đại

Thừa gán cho họ. Truyền thống Nguyên Thủy là truyền thống được tu tập rộng rãi ở Ấn Độ sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn. Vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch truyền thống này được thiết lập ở các vùng mà bây giờ là Hồi Quốc và A Phú Hãn, đồng thời cũng bắt rễ ở Trung Á vào khoảng đầu Tây lịch. Tuy nhiên, cuộc xâm lăng của người Hồi vào khoảng những thế kỷ 11 và 12 hầu như hủy diệt toàn bộ Phật giáo trên lục địa Ấn Độ và vùng Trung Á. Vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, vua A Dục đã gửi những đoàn truyền giáo tới Tích Lan, vùng mà bây giờ được gọi là Sri Lanka, nơi mà Phật giáo được thiết lập thật vững chắc. Truyền thống Theravada vẫn còn phát triển rực rỡ đến ngày nay. Từ Ấn Độ và Tích Lan Phật giáo Nguyên Thủy đã lan rộng mạnh mẽ đến các xứ thuộc vùng Đông Nam Á như Thái Lan, Miến Điện, Cam Bốt và Lào. Trong những năm gần đây truyền thống Phật giáo nguyên Thủy được tu tập một cách rộng rãi tại Mã Lai và Tân Gia Ba. Vào thế kỷ thứ 19, các nhà trí thức Tây phương bắt đầu cảm thấy thích thú hệ thống giáo lý của Phật giáo Nguyên Thủy. Ngày nay Phật giáo Nguyên Thủy đã thu hút dân chúng từ mọi thành phần của xã hội, và tự viện, Pháp viện cũng như những vị trí an dưỡng thiền định thuộc hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy đã được thiết lập khắp nơi ở Tây phương. Dựa theo kinh điển Pali, Phật giáo Nguyên Thủy trình bày giáo lý của Đức Phật với trước nhất là Tứ Diệu Đế, Tam Học và Bát Thánh Đạo. Truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy nói rằng số người có thể chứng được Phật quả rất ít ỏi. Trong thời đại của chúng ta có 1.000 vị Phật mà Đức Thích Ca Mâu Ni là vị Phật thứ tư. 996 vị còn lại đang là những vị Bồ Tát sẽ thành Phật trong tương lai. Như vậy số còn lại của chúng ta sẽ không thành Phật, chúng ta nên hướng đến mục đích trở thành những vị A La Hán, giải thoát khỏi sanh tử và chứng đắc Niết Bàn. Phật giáo Nguyên Thủy có chương trình tu tập cho cả người tại gia lẫn Tăng sĩ; tuy nhiên, theo Phật giáo Nguyên Thủy, đời sống tại gia không thích hợp cho việc tu tập giải thoát, mà chỉ có đời sống xuất gia là con đường tốt hơn để thành tựu mục đích giải thoát tối thượng. Truyền thống này cho rằng giới là điều kiện để làm cho đời sống tốt đẹp hơn, nhưng giới chỉ là phương tiện chứ không phải là cứu cánh. Mặc dầu trong Phật giáo giới rất cần thiết nhưng chỉ có giới không thể đưa đến giải thoát hay không giúp cho hành giả đạt được sự trong sạch hoàn toàn. Giới chỉ là giai đoạn đầu của bước đường thanh tịnh. Hành giả tu tập theo truyền thống Nguyên Thủy muốn đạt được giải thoát tối hậu, cần phải nỗ lực tu tập tập thiền định. Để hiểu rõ Phật giáo Nguyên Thủy cũng như giới luật và luân lý theo truyền thống này, người ta nên đọc cẩn thận các kinh Pháp Cú, Thi Ca La Việt, Từ Bi, Kinh Hạng Củng Đỉnh, Kinh Hạnh Phúc, Kinh Suy Đồi, Kinh Tam Bảo; cũng như các bộ luận Vi Diệu Pháp và Thanh Tịnh Đạo—

The Buddha did not appoint a successor, and after his final extinction Buddhism never again had a central authority. With the passage of time and the tradition's geographical expansion, it was inevitable that different visions of the Buddhist path developed. However, such divergences have never constituted a schism, because varying views are, and always have been, permissible in Buddhism. Only by changing the rules of monastic practice, and thereby splitting the Sangha, would a schism be created. In the Pali Nikayas it is said that before his final extinction the Buddha urged his followers to make themselves and the Dharma their only "island" and sole refuge. Accordingly, after his death the members of the Sangha gather in Rajagriha, present day Rajgir, to recite the Buddha's discourses. This event is referred to as the First Council. As the Sangha spread and Buddhist thought developed, it was inevitable that disputes would arise. By the time

the Second Council was called at Vesali, around 330 B.C., there were many factions in the Sangha pulling in different directions. The most conservative form of Buddhism, the Theravada or Teaching of the Elders, is the dominant form practiced today in such places as Sri Lanka, Burma, Thailand, Cambodia, and Laos. Theravadins emphasize the importance of the last “historical” Buddha, Siddhartha Gautama, and claim to preserve his authentic teaching. This teaching is canonized as the “Three Baskets,” a group of texts dating probably from the first century B.C. and written in Pali, a middle Indian language akin to the language the Buddha himself would have spoken. Classical Theravada recognizes that there are different goals for different followers. However, its ideal is the “Arhat,” the disciple who gains enlightenment through meditation on the Buddha’s Dharma, and is released from the cycle of rebirth. The small or inferior vehicle as compared with the greater teaching (Đại thừa). Hinayana is the form of Buddhism which developed after Sakyamuni’s death, at about the beginning of the Christian era, when Mahayana doctrine were introduced. Hinayana, name of the earliest system of Buddhist doctrine, opposed to the Mahayana. This is the term which the Mahayana utilizes to refer to the those who follow Theravada for they have own liberation s goal rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1st century BC and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path. Although according to Indian Buddhist legends, there were many Hinayana schools since early Buddhism, but only eighteen were mentioned in the records. Although many of these schools developed their own Abhidharma and Vinayas, but they shared a great deal in common, particularly the “four noble truths,” the “dependent arising,” and the “ideal of individual liberation.” Today the only “Hinayana” school that survives is Theravada; however, they reject the label “Small Vehicle.” This is the term which the Mahayana utilizes to refer to the those who follow Theravada for they have own liberation s goal rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1st century BC and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path. The goal of seeking for Buddhahood is Mahayana, but seeking for arahathood, sravakas or pratyeka-buddhahood are Hinayana. Nowadays, there exists only one school named “Theravada”; however, Buddhists in this school do not except the label “Hinayana” given to them by the Mahayanists. The Theravada tradition was widely practiced in India after the Buddha’s passing away. By the third century B.C., it was established in current day Pakistan and Afghanistan, and took root in Central Asia in the early century A.D. However, Muslim invasion in the 11th and 12th centuries virtually extinguished the religion in the Indian sub-continent and in Central Asia. In the third century B.C., King Asoka of India sent missionaries to Ceylon, now Sri Lanka, where Buddhism became firmly established. The Theravada tradition still flourishes there. From India and from Ceylon, it spread to Southeast Asia, and is presently strong in Thailand, Burma, Cambodia and Laos. In recent years the Theravada tradition has become more widely practiced in Malaysia and Singapore. In the 19th century, Western intellectuals

became interested in the Theravada tradition. Nowadays, it attracts people from all walks of life and Theravada monasteries, Dharma centers and retreat sites have been established throughout the West. Based on the Pali Canon, the Theravada tradition presents Buddha's teachings by first explaining the four noble truths, the three higher trainings and the noble eightfold path. The Theravada tradition states that the number of people who can become Buddhas are very few. In our eon, there will be 1,000 Buddhas, of which Sakyamuni Buddha is the fourth. The 996 Buddhas-to-be are now Bodhisattvas. Thus, as the rest of us won't become Buddhas, we should aim to become Arhats, those who are free from cyclic existence and have attained Nirvana. Theravada Buddhism may have programs of cultivation for both laypeople and monks; however, according to the Theravada Buddhism, the household life is not suitable for the pursuit of the cultivation of emancipation; left-home life is the better way to attain the ultimate goal of liberation. This tradition believes that morality is a condition to help make life better, but morality is only a means not an end itself. Although morality is absolutely necessary in Buddhism, it alone does not lead to one's emancipation or perfect purity. Morality is only the first step of the path or purification. Theravadan practitioners must try to practice meditation to attain liberation. To understand Theravada Buddhism and its ethical feature, one must carefully read the primary texts like Dhammapada Sutta, Sigalovaka Sutta, Metta Sutta, Vasala Sutra, Mangala Sutta, Parabhava Sutta, Ratana Sutta; as well as the Abhidhamma and the Visuddhi-Magga.

***(B) Khái Niệm về Đức Phật
trong Phật Giáo Nguyên Thủy
The Buddha Concept in Theravada Buddhism***

Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Đức Phật là người đã hoàn thiện mình bằng sự giác ngộ một cái “ngã” ở mức độ cao nhất mà con người có thể đạt đến. Ngài chỉ là một người đã khám phá lại chân lý đã mất. Sự vĩ đại của Ngài là khám phá được các điều mà các vị đạo sư đương thời chưa khám phá được hay chỉ khám phá được một cách không trọn vẹn. Ngài là một bậc kỳ tài bẩm sinh, bậc đã đạt được tiến trình tâm linh cao nhất của con người. Như vậy, theo Phật giáo Nguyên Thủy, theo nghĩa đen, Đức Phật là một “Đấng Giác Ngộ.” Đức Phật chỉ đơn giản là một người tự mình nỗ lực để giác ngộ và trở thành một bậc Thánh giả. Theo phái Đại Thừa thì Đức Phật là hóa thân của chính sự thánh thiện trong vũ trụ mà Ngài giáng trần, như là một sứ mệnh để truyền dạy giáo nghĩa tối cao về thân phận con người và sự giải thoát tối hậu—According to the Theravada Buddhism, Buddha is a man who has perfected himself by realizing his “self” to the highest degree as is possible for a human being. He is the only discoverer of a lost teaching. His greatness was that he found out what his contemporaries could not discover at all or discovered only incompletely. He was a genius by birth who achieved the highest state possible for a man. So literally, according to the Theravada Buddhism, Buddha means “Enlightened One.” The Buddha was simply a human being who by his own effort became enlightened and divine. In Mahayana, it is divinity itself that incarnates itself in a

Buddha and descends to earth to impart the highest teaching about man's destiny and the ultimate liberation—See Chapter 1.

(C) *Chuyển Pháp Luân*
Turning The Wheel of Dharma
See Chapter 4

(D) *Năm Đệ Tử Đầu Tiên*
The First Five Disciples
See Chapter 4

(E) *Kết Tập Kinh Điển theo Phật Giáo Nguyên Thủy*
Buddhist Councils according to the Theravada Buddhism

- 1-3) *Từ Đại Hội lần thứ Nhất đến lần thứ Ba—From the First to the Third Councils:* See Chapter 5.
- 4) ***Hội Nghị Lần thứ Tư—The Fourth Council:*** Hội Nghị Dưới Triều Vua Devanampiya (247-207 B.C.): Hội nghị được triệu tập dưới triều vua Devanampiya Tissa (247-207 trước Tây Lịch). Hội nghị được chủ tọa bởi tôn giả Arittha. Hội nghị này được tổ chức sau khi phái đoàn truyền giáo của Hòa Thượng Ma Thần Đà, con vua A Dục, đến Tích Lan. Theo lời kể thì có sáu vạn A La Hán tham dự. Thượng Tọa Arittha (người Tích Lan, đại đệ tử của Ma Thần Đà thuộc dòng Thera Simhala) tuyên đọc Pháp điển: A Council was held during the reign of King Devanampiya Tissa (247-207 B.C.) under the presidentship of Venerable Arittha Thera. This Council was held after the arrival in the island of Buddhist missionaries, headed by Thera Mahinda, a son of Emperor Ashoka. According to tradition, sixty thousand Arhats took part in the assembly. Venerable Thera Arittha, a Sinhalese Bhikshu, a great disciple of Thera Mahinda in the line of Sinhalese Theras, recited the Canon.
- 5) ***Hội Nghị Lần thứ Năm—The Fifth Council:*** Hội Nghị Dưới Triều Vua Mahanama Phật Lịch 516: Theo Sangitisamva thì một Hội Nghị được triệu tập dưới triều vua Mahanama vào năm 516 Phật Lịch. Trong hội nghị này chỉ có các bài luận giải được dịch từ tiếng Simhala (Tích Lan) ra tiếng Ma Kiệt Đà (pali) bởi tôn giả Bhadhanta Busshaghosa: As mentioned in the Sangitivamsa, another Council was held during the reign of King Mahanama in 516 Buddhist calendar in which only the commentaries were translated from Sinhalese into Magadhi (Pali) by Bhadanta Buddhaghosa.
- 6) ***Hội Nghị Sri-Lanka Phật Lịch 1587:*** Một hội nghị khác diễn ra tại Sri-Lanka vào năm Phật Lịch 1587 dưới triều vua Parakramabahu. Hội nghị này diễn ra trong hoàng cung và kéo dài một năm. Các đại trưởng lão tuyên tụng lại luận tạng của các Đại Trưởng Lão dưới sự chủ trì của tôn giả Đại Ca Diếp: Another Council was held in 1587 Buddhist

Calendar in the reign of King Parakramabahu. The conference took place in the royal palace and lasted for one year. The Council was presided by Venerable Mahakapsyapa, and it is said to have revised only the commentaries of the tripitaka of the Mahatheras.

- 7) ***Hội Nghị Thái Lan Phật Lịch 2000 hay 2026***: Một Hội Nghị khác đã diễn ra tại Thái Lan trong khoảng những năm 2000 hay 2026 Phật Lịch, và kéo dài một năm. Nhằm xây dựng Phật giáo trên một nền tảng vững chắc, vua Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, vị vua trị vì miền Bắc Thái Lan, đã triệu tập hội nghị này tại Chiang-Mai, lúc đó là kinh đô nước này: Another Council took place in Thailand either in 2,000 or in 2,026 Buddhist Calendar, and it lasted for one year. In order to establish Buddhism on a firm basis, King Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, the ruler of Northern Thailand called this Council in Chiang-Mai, his capital.
- 8) ***Hội Nghị Thái Lan Phật Lịch 2331***: Một hội nghị khác ở Thái Lan, diễn ra vào năm 2331 Phật Lịch, sau một cuộc chiến tranh giữa Thái Lan và một nước láng giềng. Kinh đô cũ của Thái là Ayuthia bị thiêu rụi và nhiều bộ sách cùng tam tạng cũng ra tro. Lại thêm Tăng chúng bị rối loạn và đạo đức sa sút vì tình trạng thù địch kéo dài. Thế nên vua Rama I cùng hoàng đệ của ông triệu tập hội nghị để lấy lại niềm tin của mọi người. Dưới sự bảo trợ của vương triều, có 218 trưởng lão và 32 học giả cư sĩ họp lại làm việc liên tục trong một năm để kết tập bộ tam tạng: Another Council was held in Thailand in 2331 Buddhist Calendar. After a war with its neighboring country, the old capital Ayuthia was destroyed by fire and many books and manuscripts of the Tripitaka were reduced to ashes. Moreover, the Sangha was disorganized and morally weakened by reason of prolonged hostility. Thus, King Rama I and his brother called for a Buddhist Council to restore the faith from everyone. Under the royal patronage, 218 elders and 32 lay scholars assembled together and continued the recitation of the Tripitaka for about a year.
- 9) ***Hội Nghị Miến Điện năm 1954—Council in Rangoon in 1954***: Đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu được tổ chức tại Ngưỡng Quang, thủ đô của Miến Điện, được triệu tập từ năm 1954 đến năm 1956 để tưởng niệm 2.500 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Có khoảng 2500 Tỷ Kheo uyên bác trên khắp thế giới (từ Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan, Népal, Cam Bốt, Thái Lan, Lào, và Pakistan) tham dự, trong đó có khoảng năm trăm Tỷ Kheo Miến Điện, uyên thâm trong việc nghiên cứu và hành trì giáo lý của Đức Phật, được mời đảm nhận việc kiểm lại văn bản tam tạng kinh điển Pali. Đại Hội này được tổ chức trong một cái hang nhân tạo có tên Mahapasanaguha gần chùa Hòa Bình Thế Giới ở Ngưỡng Quang. Đại Hội bao gồm chư Tăng của tất cả các xứ theo Phật giáo Theravada và thường được nói đến như là Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ Sáu theo truyền thống Theravada—The sixth Great Council was held in Rangoon from 1954 to 1956 to commemorate the 2,500 year after Sakyamuni Buddha’s death. About 2,500 learned bhikkhus of the various countries of the world (from India, Burma, Ceylon, Nepal, Cambodia, Thailand, Laos, and Pakistan), among which 500 bhikkhus from Burma, who were well versed in the study and practice of the teachings of the Buddha, were invited to take the responsibility for re-examining the text of the entire Pali canon. It was held inside an artificial cave named Mahapasanaguha near the World Peace Pagoda in Rangoon. It included monks from all Theravada countries and is commonly referred to as the “sixth Theravada council.”

- * Nhiều người cho rằng Đại Hội Kết Tập lần thứ năm và sáu là không cần thiết vì Kinh Điển đã hoàn chỉnh mỹ mãn sau lần kết tập thứ tư. Ngoài ra, còn có nhiều Hội Nghị khác ở Thái Lan và Tích Lan, nhưng không được coi như là Nghị Hội đúng nghĩa—Many people believed that the fifth and the sixth councils were not necessary because after the Fourth Council, all Tripitaka scriptures were collected satisfactorily. Besides, there were many other Councils in Thailand and Ceylon, but they were not considered Councils in the true sense of the term.

(F) Tam Bảo

Triple Jewels

See Chapter 6

(G) Tam Tạng Kinh Điển

Three Buddhist Canon Baskets

See Chapters 6 and 7

(H) Tạng Kinh Nguyên Thủy

The Sutra Pitaka of the Theravada School

- 1) Kinh Trường A Hàm: Digha-Nikaya (p)—Còn gọi là Trường Bộ Kinh (Đại Thừa). 22 quyển, ghi chép những bài pháp dài—22 books, collection of Long Discourses.
- 2) Kinh Trung A Hàm: Majjhima Nikaya (p)—Còn gọi là Trung Bộ Kinh (Đại Thừa). 60 quyển, ghi chép những bài pháp dài bậc trung—60 books, collection of Middle-Length Discourses.
- 3) Kinh Tập A Hàm: Samyutta Nikaya (p)—Còn gọi là Tương Ứng Bộ Kinh (Đại Thừa). 50 quyển, ghi chép những câu kinh tương tự nhau—50 books, collection of Kindred Sayings.
- 4) Kinh Tăng Nhứt A Hàm: Anguttara Nikaya (p)—Còn gọi là Tăng Chi Bộ Kinh (Đại Thừa). 51 quyển, ghi chép những bài pháp sắp xếp theo số—51 books, collection of Gradual sayings.
- 5) Kinh Tiểu A Hàm: Khuddaka Nikaya (p)—Còn gọi là Tập Bộ Kinh hay Tiểu Bộ Kinh (Đại Thừa). Ghi chép những bài kệ ngắn—Smaller Collection—Bộ thứ năm phân chia thành 15 cuốn—The fifth is divided into fifteen books (Tiểu Bộ Kinh, nhưng các học giả thường tin rằng kinh Tiểu Bộ tương ứng với bộ Tập A Hàm, chứ không tương tự với Khuddaka Nikaya của trường phái Nguyên Thủy—There are also mentions in Buddhist literature of Ksudraka Agama “Lesser Discourses”, but scholars generally believe that this refers to a miscellaneous collection of texts that is not analogous to the Pali Khuddaka Nikaya):
 - i) Kinh Tiểu Phẩm: Khuddaka-patha (p)—Shorter Text.
 - ii) Kinh Pháp Cú: Dhammapada (p)—The Way of Truth.

- iii) Kinh Vô Vấn Tự Thuyết: Udana (p)—Heartfelt sayings or Paeons of Joy.
- iv) Kinh Như Lai Thuyết: Iti-vuttaka (p)—Những bài kinh bắt đầu bằng “Dạy Như Thế Này”—Thus said Discourses.
- v) Kinh Tập: Sutta Nipata (p)—Những bài Kinh sưu tập—Collected Discourses.
- vi) Những Chuyện Về Huệ Suy Tâm Thần Túc: Vimana Vatthu (p)—Những câu chuyện về cảnh trời—Stories of Celestial Mansions.
- vii) Những Câu Chuyện Về Ngạ Quỷ: Peta Vatthu (p)—Những câu chuyện về cảnh giới Ngạ Quỷ—Stories of Peta.
- viii) Trưởng Lão Tăng Kệ: Theragatha (p)—Kệ của người Nam Xuất Gia—Psalms of the Brethren.
- ix) Trưởng Lão Ni Kệ: Therigatha (p)—Kệ của người Nữ Xuất Gia—Psalms of the Sisters.
- x) Túc Sanh Truyện: Jatakha (p)—Những chuyện về Tái Sanh của Đức Phật—Birth Stories.
- xi) Kinh Giảng: Niddesa (p)—Những bài trần thuyết—Expositions.
- xii) Tuệ Phân Tích: Patisambhida (p)—Kiến Thức phân giải—Analytical Knowledge.
- xiii) Đời Sống Các Vị Thánh: Apadana (p)—Lives of Saints.
- xiv) Lịch Sử Đức Phật: Buddhavamsa (p)—Tiểu sử của Đức Phật—The History of Buddha.
- xv) Hạnh Kiểm: Cariya Pitaka (p)—Những phẩm hạnh—Modes of Conducts.

(I) Trì tụng Kinh Điển Reciting Buddhist Sutras

(I) Tụng Kinh—Recite Buddhist Sutras: See Chapter 143.

(II) Niệm Phật—Recite Buddhas’ Names: Tín đồ Phật giáo Nguyên Thủy chỉ niệm hồng danh Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, chứ họ không tin nơi việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà—Followers of the Theravada Buddhism only recite the name of Sakya Muni Buddha. They do not believe in reciting the name of Amitabha Buddha.

(III) Trì Chú—Recite Dharani: Phật Giáo Nguyên Thủy không tin nơi việc trì chú và cũng không tin “Chân Ngôn” là những lời dạy bí mật của Đức Phật—Theravada Buddhism does not believe in reciting Dharani, nor does it believe that Dharani is the Buddha’s secret teachings.

(IV) Hộ Niệm—Supportive Recitation: Phật Giáo Nguyên Thủy tin rằng “gieo gì gặt nấy”, chứ không phải vì sự tụng đọc hay hộ niệm không làm cho người chết nhẹ nghiệp—Theravada Buddhism believes that “You reap what you grow”. Supportive Recitation does not matter, for it does not help relieve the dead person’s karmas.



(J) Vi Diệu Pháp
Abhidharma

Theo Keith trong Tự Điển Từ Ngữ Phật Giáo Trung Quốc, thì những bộ luận về triết lý của trường phái Tiểu Thừa, bây giờ gồm khoảng chừng 37 bộ, bộ luận sớm nhất là bộ “Phân Biệt Công Đức Luận” được biên soạn trước năm 220 sau Tây Lịch. Cho tới bây giờ thì chúng ta vẫn chưa biết rõ bộ A Tỳ Đạt Ma Luận hay Vi Diệu Pháp được biên soạn hồi nào—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the Hinayana sastras, the philosophical canon of the Hinayana, now supposed consist of some thirty-seven works, the earliest of which is said to be the Gunanirdesa sastra before 220 A.D. The date of the Abhidharma is still unknown to us—See Chapter 9.

(K) Tứ Diệu Đế
Four Noble Truths
See Chapter 20

(L) Bát Thánh Đạo
The Eightfold Noble Truth
See Chapter 20

(M) 37 Phẩm Trợ Đạo
Thirty-Seven Limbs of Enlightenment
See Chapter 21

(N) Tứ Vô Lượng Tâm
Four Immeasurable Minds
See Chapter 22

(O) Tứ Nhiếp Pháp
Four Elements of Popularity
See Chapter 23

(P) Lục Hòa
Six Points of Harmony
See Chapter 24

(Q) Ba La Mật **Paramitas**

Mười Ba La Mật trong kinh điển Pali—Ten paramitas in Pali Buddhist Texts: Những kinh điển Pali đề cập đến một số Ba La Mật như kinh Thí Dụ, Kinh Bốn Sanh, Kinh Phật Sử, và Kinh Sở Hành Tạng—The canonical Pali texts mention the number of paramitas in the Apadana, the Jataka, the Buddhavamsa and the Cariyapitaka:

- 1) **Bố Thí Ba La Mật:** Dana-paramita (p)—Paramita-charitable giving—Với Phật giáo Nguyên Thủy, đây là Ba La Mật quan trọng nhất trong mười Ba La Mật. Theo Thanh Tịnh Đạo, các bậc Bồ Tát vì lợi ích của chúng sanh, thấy chúng sanh đau khổ, muốn cho họ đạt được cảnh giới hạnh phúc cao hơn mà lập nguyện tu tập Ba La Mật, khi bố thí ba la mật được thành tựu thì tất cả các ba la mật khác cũng được hoàn thành—In Theravada Buddhism, Dana-paramita is the most important among the ten paramitas. According to the Visuddhimagga, Bodhisattvas are concerned about the welfare of sentient beings, not tolerating the sufferings of beings, wishing long duration to the higher states of happiness of beings and being impartial and just to all beings by fulfilling the first paramita they fulfill all the paramitas—See Chapter 27 (B).
- 2) **Giới Ba La Mật:** Sila-paramita (p)—Bodhisattvas observe morality to prevent evil karma—See Chapter 27 (B) and Chapter 36.
- 3) **Nhẫn nhục Ba La Mật:** Ksanti-paramita (p)—See Chapter 27 (B).
- 4) **Tinh tấn Ba La Mật:** Virya-paramita (p)—Devotion—See Chapter 27 (B).
- 5) **Xuất ly Ba La Mật—Nekkhamma-paramita (p):** Để phạm hạnh thanh tịnh, Bồ Tát từ bỏ gia đình, sống đời xuất ly không nhà, an trú trong các thiền định để loại trừ các phiền não và chấp thủ mà sống theo tinh thần vô ngã. Bồ Tát sẵn sàng hy sinh sự an lạc của chính mình vì lợi ích của người khác. Mặc dù Bồ Tát đang sống một đời xa hoa, khoái lạc ngũ dục, nhưng ngài đã hiểu được bản chất ngăn ngại của nó và giá trị của sự xuất ly. Ngài biết rõ sự hảo huyền của dục lạc, nên tự nguyện từ bỏ những của cải trần thế, long bào, vàng bạc, mà chỉ đắp lên mình một tấm y phẩn tảo đơn giản của sa môn và sống đời phạm hạnh, giải thoát và vô ngã. Không tham đắm dù đó là danh tiếng, danh dự, và sự thành đạt trần thế hoặc bất cứ thứ gì hấp dẫn mê hoặc ngài làm trái ngược với cuộc sống phạm hạnh—In order to bring morality to perfection, Bodhisattvas train themselves in renunciation. Nekkhamma implies both renunciation of worldly pleasures by adopting the ascetic life and the temporary inhibition of Hindrances by Jhanas. A Bodhisattva is neither selfish nor self-possessive but is selfless in his activities. He is ever ready to sacrifice his happiness for the sake of others. Though he may sit in the lap of luxury, immersed in worldly pleasures, he may comprehend their transitoriness and the value of renunciation. Realizing thus the vanity of fleeting material pleasures, he voluntarily leaves his earthly possessions, and wearing the simple ascetic garb, tries to lead the Holy Life in all its purity. Here he practices the higher morality to such an extent that becomes practically selfless in all his actions. No inducement whether fame, wealth, honor, or worldly gain could induce him to do anything contrary to his principles.

- 6) Trí huệ Ba La Mật—Panna-paramita (p): Để thông hiểu được điều gì có lợi và điều gì có hại cho chúng sanh, Bồ Tát thanh tịnh hóa trí tuệ của chính mình—In order to understand clearly what is beneficial and what is injurious to beings, Bodhisattvas purify their wisdom.
- 7) Chân thật Ba La Mật—Sacca-paramita (p): Khi Bồ Tát chân thành hứa một việc gì thì ngài sẽ thực hiện cho bằng được. Vì vậy, chân thật ba la mật là một phẩm hạnh của Bồ Tát. Ngài sẽ hành động như ngài nói và sẽ nói như ngài hành động. Trong truyện Bốn Sanh Hiri và Đại Bốn Sanh kể về Bồ Tát tu tập chân thật ba la mật. Ngài rất thành tâm, tốt bụng và đáng tin cậy. Bồ Tát chỉ nói điều gì mà ngài nghĩ. Lời nói, tư tưởng và hành động luôn hòa hợp với nhau. Ngài không bao giờ nịnh bợ để cầu sự hỗ trợ của người khác. Ngài không ca tụng về mình để cầu người ngưỡng mộ hay với một ý không tốt. Khi trách việc đáng quở trách thì ngài trách một cách bình đẳng chứ không miệt thị, mà trách vì lòng từ bi thương xót. Ngài không dấu diếm những khuyết điểm thiếu sót của mình. Ngài được tán dương là bậc từ bi, chân thật kính trọng lời hứa của người khác như lời hứa của chính mình—Once Bodhisattvas have promised to give or do something they do not break their promise. So, “Sacca” is here meant the fulfillment of one’s promise. This is one of the salient characteristics of a Bodhisattva, for he is not breaker of his word. He acts as he speaks, he speaks as he acts. He makes truth his guide and holds it his duty to keep his word. He ponders well before he makes his promise. In the Hiri Jataka and the Mahasutasoma Jataka, Bodhisattva is trustworthy, sincere and honest. What he thinks, he speaks. There is perfect harmony in his thoughts, words and deeds. He does not use flattery to win the hearts of others, does not exhort himself to win their admiration, does not hide his defects or vainly exhibits his virtues. The praise-worthy he praises without malice. The blameworthy he blames judiciously, not with contempt but out of compassion. He honors the word of others as he honors his own.
- 8) Nguyện Ba La Mật: Aditthana-paramita (p)—Từ “Aditthana” được chuyển dịch là năng lực ý chí kiên cố. Không có nguyện ba la mật này thì các ba la mật khác không thể hoàn thành được. Nguyện được xem như là nền móng của một tòa nhà. Chính năng lực và ý chí này khiến Bồ Tát vượt qua tất cả chướng ngại như bệnh hoạn, đau khổ, tai nạn và ngài không bao giờ lùi bước trên đường Bồ Tát hạnh. Bồ Tát Sĩ Đạt Ta đã lập nguyện kiên cố từ bỏ các thú vui của hoàng cung và đi tìm giải thoát. Trải qua sáu năm dài tu tập và đấu tranh tâm linh, ngài đã đối mặt với biết bao đau khổ và khó khăn, nhưng ngài vẫn không lui sụt ý chí. Ngài là một người có ý chí sắt đá và chỉ rung chuyển bởi những ý tưởng cao thượng. Không ai có thể cám dỗ ngài làm điều gì ngược với nguyên lý đạo đức. Tâm ngài vững như đá nhưng cũng mềm mại và tốt đẹp như một bông hoa—“Aditthana” is translated as resolute determination. Without this firm determination, the other perfections cannot be fulfilled and they work for the wealth and welfare of beings. It is compared to the foundation of a building. This will-power forces all obstructions out of Bodhisattva path and no matter what may come to him, sickness, grief, or disaster, he never turns his eyes away from his goal. For instance, the Bodhisattva Siddhartha made a firm determination to renounce his royal pleasure and gain enlightenment. Six long years, it was a superhuman struggle. He had to endure manifold hardships and face innumerable difficulties. At a crucial moment, when he most needed their help, his five favorite disciples deserted him. Yet he did give up his effort. The Bodhisattva is a man of iron

determination, whose high principles cannot be shaken to do good. None could tempt him to do anything contrary to those principles. As occasion demands, he is as soft as a flower and as firm as a rock—See Chapter 29 (C).

- 9) Từ tâm ba la mật: Metta-paramita (p)—Với tâm từ vô lượng, Bồ Tát có thể giúp đỡ tất cả chúng sanh hết lòng mà không mệt mỏi. Tiếng Phạn “Metta” là “Maitri”, nghĩa là nhân từ, thiện chí và thương xót tất cả chúng sanh mà không phân biệt. Chính từ tâm này, Bồ Tát có thể từ bỏ sự giải thoát cá nhân vì lợi ích cho những chúng hữu tình khác, không phân biệt giai cấp, tín ngưỡng, màu da và giới tính. Vì Bồ Tát là biểu tượng của từ tâm bao la, ngài không làm ai sợ cũng không ai làm ngài sợ. Ngài thương yêu tất cả với tình yêu vô bờ bến—With unshakable kindness, Bodhisattvas are helpful to all. “Ketta” is loving-kindness. In Sanskrit it is Maitri. It is benevolent, goodwill or friendliness, wish for the happiness of all beings without exception. It is “Metta” that prompts a Bodhisattva to renounce personal deliverance for the sake of others. He is permeated with boundless goodwill towards all beings, irrespective of caste, creed, color or sex. Since he is the embodiment of universal love, he fears none, nor is he feared by any. He ever cherishes in his heart boundless goodwill towards all that live.
- 10) Xả ba la mật: Upekkha-paramita (p)—Xả Ba La Mật còn gọi là bình tâm Ba La Mật. Vì xả tâm nên Bồ Tát thi ân mà không cần đáp trả. Từ Pali “Upekkha” bao gồm “Upa” có nghĩa là vô tư, công bằng và đúng đắn, và “ikkha” có nghĩa là thấy hoặc quan điểm. Theo từ nguyên học, từ này có nghĩa là quan điểm đúng đắn, vô tư và không chấp thủ hoặc thiên vị. Xả tâm ở đây không có nghĩa là lạnh lùng hay trạng thái trung lập. Khó nhất và cần nhất cho các ba la mật khác là xả tâm này, đặc biệt đối với cư sĩ sống trong thế giới hoàn toàn mất quân bình với những thay đổi bất thường. Sự khinh khi, xúc phạm, khen, chê, được, mất, buồn, vui thường xảy ra ở trong đời sống con người. Giữa những thăng trầm đó, Bồ Tát lặng tĩnh vững chắc như tảng đá và thực hành hạnh xả tâm ba la mật nhẹ nhàng—The tenth paramita is equanimity. By reason of their equanimity, Bodhisattvas do not expect anything in return. The Pali term “Upekkha” is composed of “Upa”, which means justly, impartially or rightly and “ikkha” means to see, discern or view. The etymological meaning of the term is discerning rightly, viewing justly or looking impartially, that is, without attachment or aversion, without favor or disfavor. Here the term is not used in the sense of indifference or neutral feeling. The most difficult and most essential of all perfections is this equanimity, especially for a layman who has to live in an ill-balanced world with fluctuating fortunes. Sights and insults are the common lot of humanity. So are praise and blame, loss and gain, pain and pleasure. Amidst all such vicissitudes of life a Bodhisattva tries to stand unmoved like a firm rock, exercising perfect equanimity.

* *For more information, please see Chapter 27*

(R) Nghiệp Báo
Actions and Recompenses
See Chapter 34

(S) Nhân-Duyên-Quả
Causes-Conditions-Effects
See Chapter 35

(T) Giới Luật
Rules in Buddhism

Giới luật được nói trong Luật Tạng của Phật Giáo Nguyên Thủy, cũng được Đại Thừa công nhận—The commandments of Theravada Buddhism, also recognized by the Mahayana:

- 1) Tại gia năm và tám giới: Five and eight commandments for laymen.
 - 2) Sa Di thập giới: Ten commandments for the novice.
 - 3) Tỳ kheo 227 giới: 227 commandments for the monks.
 - 4) Tỳ Kheo Ni 348 giới. Tuy nhiên, Giáo Hội Tỳ Kheo Ni Nguyên Thủy đã tàn lụi từ mấy trăm năm qua: 348 commandments for the nuns. However, the Theravada Nun Order died out several hundred years ago.
- ** For more information, please see Chapter 36.

(U) Nhân Duyên-Thập Nhị Nhân Duyên
Causes and Conditions
Twelve Links in the Chain Of Dependent Origination
See Chapter 37

(V) Bát Khổ
Eight Sufferings
See Chapter 47

(W) Bát Thức và A Đà Na Thức
Eight Consciousnesses and Adana Consciousness
See Chapter 49

(X) Bách Pháp
One Hundred Dharmas
See Chapter 50

(Y) Tam Vô Lậu Học
Threefold Training
See Chapter 53

(Z) Tâm
Mind
See Chapter 54

(AA) Phật Tính
Buddha-Nature

Theo Phật giáo Đại Thừa, Phật tính trong mỗi chúng sanh đồng đẳng với chư Phật. Chúng tử tỉnh thức và giác ngộ nơi mọi người tiêu biểu cho khả năng tỉnh thức và thành Phật. Bản thể toàn hảo và hoàn bị sẵn có mỗi chúng sanh. Phật tính ấy sẵn có trong mỗi chúng sanh, tất cả đều có khả năng giác ngộ; tuy nhiên, nó đòi hỏi sự tu tập tinh chuyên để gặt được quả Phật. Lý do của Phật tính gồm trong sự đoạn trừ hai thứ phiền não (see Chapter 40). Trong các truyền thống Đại Thừa khác, đặc biệt là ở vùng Đông Á, khái niệm về một mô thức có tính thực thể hơn được đưa ra và được xem như là bản tánh căn bản của mọi thực thể, một bản chất thường hằng mà tất cả chúng sanh đều có rằng tất cả đều có thể thành Phật. Thí dụ như trong truyền thống Thiền tông Nhật Bản, bản chất này được mô tả như là “chân ngã” của mọi người, và Thiền đã phát triển kỹ thuật thiền quán qua đó hành giả có thể phát triển sự chứng nghiệm về cái chân ngã ấy. Kiến tánh hay thấy Phật tính, hay thấy được tự tánh và thành Phật. Đây là câu nói rất thông dụng trong nhà thiền. Phật giáo Đại Thừa, đặc biệt là Thiền tông, tin rằng “Kiến tánh” là nhìn thấy được Phật tính hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Tuy nhiên, khái niệm này không tìm thấy trong Phật giáo Nguyên Thủy, vốn không thừa nhận ý tưởng mọi chúng sanh đều có thể thành Phật, mà truyền thống này cho rằng chỉ có những cá nhân xuất chúng mới có thể thành Phật mà thôi và những người khác nên bằng lòng với việc chứng đắc Niết Bàn như một vị A La Hán hay một vị Bích Chi Phật—According to the Mahayana Buddhism, the seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awakened and eventually a Buddha. The substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life. The reason of Buddhahood consists in the destruction of the twofold klesa or evil passions. In other Mahayana traditions, however,

particularly in East Asia, the concept is given a more substantialist formulation and is seen as the fundamental nature of all reality, an eternal essence that all beings possess, and in virtue of which they can all become Buddhas. In Japanese Zen tradition, for example, it is described as true self of every individual, and Zen has developed meditation techniques by which practitioners might develop experiential awareness of it. According to the Mahayana Buddhism, especially the Zen Sect, “to see one’s own nature and become a Buddha,” or to behold the Buddha-nature to reach the Buddhahood or to attain enlightenment. This is a very common saying of the Zen school or Intuitive school. To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one’s own nature. Semantically “Beholding the Buddha-nature” and “Enlightenment” have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word “Enlightenment” rather than “Beholding the Buddha-nature.” The term “enlightenment” implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch’an (Zen) or Intuitive School. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. However, this concept is not found in Theravada Buddhism, which does not posit the idea that all beings have the potential to become Buddhas, rather, Nikaya Buddhist traditions hold that only certain exceptional individuals may become Buddhas and that others should be content to attain Nirvana as an Arhat or Pratyeka-Buddha.

* For more information, please see Chapter 56.

(BB) Thiền Minh Sát Meditation on insight

(I) Tổng quan về Thiền Minh Sát—An overview of Vipassana: Công phu tu tập biệt quán hay thiền “Minh Sát” giúp phát triển một trạng thái tâm thức tỉnh giác và khả năng biện biệt sắc bén có thể trực nhận được thực tại tối hậu, vô ngã và không có tự thể kiên cố. Trong truyền thống Nguyên Thủy thì biệt quán được tu tập với “Tứ Niệm Xứ”: chánh niệm về thân, về những cảm thọ, về tâm thức và về các pháp. Khi quán sát tướng tận 4 pháp này, hành giả nhận thức được 3 đặc điểm: vô thường, khổ, và không có tự thể kiên cố. Bằng cách quán sát hơi thở, quán sát những cảm giác của thân thể, quán sát những dạng tâm tướng khác nhau và những tâm sở trong từng giây từng phút một, ngay đó hành giả nhận ra không hề có kẻ nào trong tâm thức của mình để điều động. Bản chất của chúng ta là vô ngã, không có một tự thể kiên cố nào để làm vừa lòng hay để bảo vệ. Biệt quán cũng được phát triển ngoài công phu thiền tọa. Bằng cách tỉnh thức một cách bén nhạy vào mỗi hành động, cảm thọ và tư tưởng, hành giả quán sát được ai đang thực hiện và ai đang kinh nghiệm những việc này, chỉ tìm thấy một dòng chảy liên tục của những hành động tâm thức và những biến động vật lý mà không có một chủ thể kiên cố hay một cái ngã nào làm chủ nhân ông cả, ngay đó hành giả nhận biết được tánh vô ngã. Kết hợp pháp môn biệt quán với pháp môn tịnh trụ, hành giả có thể tẩy sạch dòng chảy của tâm thức để thoát khỏi những tâm thái nhiễu loạn và những nghiệp lực gây nên khổ

đau phiền não nữa—The practice of special insight or “Vipassana” helps develop an acutely perceptive and discerning state of mind that can directly perceive the ultimate reality, selflessness or lack of a solid self-identity. In the Theravada practice, this is done by means of the four mindfulnesses (satipathana): mindfulness of the body, feelings, mind, and phenomena. Closely examining these four, one becomes aware of three characteristics: their transience, their problematic or suffering nature, and their lack of a solid self-identity. By observing and examining the breath, the feelings in the body, the various consciousnesses, and the mental factors in each moment, one realizes there is no little person somewhere inside one’s head running the show. We are selfless, without a solid self-identity that needs to be pleased and protected. Special insight is also developed outside of formal sitting meditation. By being acutely aware of each action, feeling and thought, one examines who is doing and experiencing these things. Finding only a continuous stream of mental and physical events, without a concrete personality or self who is the boss, one understands selflessness. Combining special insight with the concentration of calm abiding, one is able to cleanse the mindstream of all disturbing attitudes and the karma that cause sufferings and afflictions.

(II) Nghĩa của “Minh sát”—The meanings of “Vipasyana”:

(A) Nghĩa tổng quát của chữ “Minh sát”—The general meanings of the word “Vipasyana”:

- 1) Biện Biệt: Discernment.
- 2) Chánh Kiến: Correct views—Correct perception.
- 3) Ngã nghĩ cẩn thận (tế tứ): Contemplation—Examination—To look into—To study—To contemplate—To contemplate and mentally enter into truth.
- 4) Quán Chiếu: To reflect—Lấy trí tuệ mà soi sáng hay chiếu kiến sự lý—To be enlightened or to enlighten as a result of insight (intelligent) contemplation.
- 5) Minh sát tuệ: Visualization—Intuition Vision—Minh sát tuệ (trí tuệ đạt được qua tu tập thiền định). Để tu tập thiền minh sát, trước hết chúng ta phải tập buông xả để giải quyết những nhiệm trước—Wisdom or penetrative insight achieved through meditation. To do Vipassana, we must first relax, calm down and settle the defilements.

(B) Nghĩa theo Phạm ngữ của “Vipasyana”—The meanings of “Vipasyana” in Sanskrit:
Visualization (Intuition Vision, or higher insight)—Tỳ Bà Xá Na (Thiền minh sát): Quán.

- 1) Từ Bắc Phạm chỉ “thiền tập quan hệ tới phân tích về một chủ đề thiền quán,” hướng về trực chứng thực tánh của vạn hữu. Minh sát tuệ (trí tuệ đạt được qua tu tập thiền định). Để tu tập thiền minh sát, trước hết chúng ta phải tập buông xả để giải quyết những nhiệm trước. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, sự thiền tập này liên hệ tới việc tỉnh thức về việc mọi vật thể đều được biểu thị bởi ba đặc tính: vô thường, khổ, và vô ngã. Trong Phật giáo Đại Thừa, minh sát thiền nhấn mạnh đến “tánh không” của sự hiện hữu—A Sanskrit term for “meditative practice involving analysis of a meditative object,” which aims at directly realizing the real nature of all things. In vipasyana, wisdom or penetrative insight achieved through meditation. To do Vipasyana, we must first relax, calm down and settle the defilements. In Theravada, this practice involves becoming aware of the object as being characterized by the three characteristics: impermanence, suffering, and no-self. In Mahayana, Vipasyana emphasizes “emptiness” of inherent existence.

- 2) Chữ “Vipassana” nghĩa gốc là thấy theo cách đặc biệt, xuất phát từ chữ “Passati” có nghĩa là thấy, và tiếp đầu ngữ “Vi” có nghĩa là biểu thị tính chất đặc thù hay đặc biệt. Do đó, Vipassana nghĩa là cái thấy vượt ra ngoài cái bình thường, minh thị rõ ràng. Không phải cái thấy hời hợt hay thấy thoáng qua, cũng không phải cái thấy các tướng trạng bên ngoài, mà là cái thấy biết như thật, hay thấy các pháp như chúng thật sự là, hay thấy rõ tam tướng của mọi hiện hữu duyên sanh. Chính trí tuệ này, với sự an định của tâm như nền tảng của nó, có thể giúp hành giả thanh lọc mọi cấu uế và thấy được chân lý Niết Bàn. Thiền Tuệ (Vipassana-bhavana), do đó, là một giáo lý đặc trưng của Đức Phật, một kinh nghiệm độc đáo của bậc Giác Ngộ, mà trước thời Đức Phật chưa từng có. Hành giả thành tựu viên mãn pháp thiền nhờ biết liên kết chỉ và quán với nhau sao cho cả hai được quân bình. Một bên là an tịnh nội tâm, còn một bên là tuệ giác nhạy bén. Theo Tỳ Kheo Soma trong “Con Đường Đi Đến Chánh Niệm: “Ở đây sự tu tập Thiền Tuệ (Vipassana) cần phối hợp với sự tu tập định (samadhi), và mỗi loại vận hành theo một cách quân bình. Nếu phân tích hay nghiêng về thiền tuệ một cách quá mức có thể sanh ra sự rối loạn trong tâm; còn nếu nghiêng về định quá mức thì lưỡi biếng có thể lền vào.”—The word “Vipassana” means by derivation, seeing in an extraordinary way. Vipassana is originated from the word “Passati” which means “to see”, and the prefix “Vi” which means “special or particular”. “Vipassana, therefore, means, seeing beyond what is ordinary, clear vision. It is not surface seeing or skimming, not seeing mere appearances but things as they really are, which means seeing the three characteristics of all phenomenal existence. It is this insight, with calm concentration of mind as its basis, that enables the practitioner to purge his mind of all defilements and see Reality-Nibbana. Insight meditation (Vipassana-bhavana), therefore, is a typical doctrine of the Buddha himself, a unique experience of the Enlightened One, and was not in existence prior to the advent of the Buddha. The calm and insight (samatha-vipassana) go together and they occur simultaneously. On the one hand, samatha is the calming of the mind; on the other hand, vipassana is the keen investigation. According to Bhikkhu Soma in “The Way of Mindfulness”: “Here the development of penetrative insight (vipassana) combines with that of tranquilizing concentration (samatha), and each functions in a way that does not outstrip the other. Both gain uniformity of force. Through the overdoing of analysis there can be flurry. And indolence creeps in through to much tranquility.”

(III) Minh Sát là nhìn với con mắt Trí Tuệ—Vipasyana means to see with the eyes of wisdom: Giải thích rõ ràng, chữ “Vipasyana” được tạo thành bởi hai phần. Phần thứ nhất “Vi”, được rút ngắn từ thuật ngữ “Visesa”, có nghĩa là đặc biệt, siêu nhiên, hoặc đặc thù. Phần thứ hai, ‘Pasyana’, có nghĩa là ‘thấy’ hoặc ‘nhìn’. Vì vậy “Vipasyana” có nghĩa là ‘nhìn bằng con đường trực tiếp, bằng con đường rõ ràng một cách đặc biệt.’ Nó nhìn thấy với hai con mắt trí tuệ. Bản chất của Thiền Minh Sát là nhìn thấy hết thấy mọi sự vật một cách không bị xao lãng và rất rõ ràng. Trí tuệ phân biệt này nhìn thấy thế giới hiện tượng tương đối như là tương đối. Với trí tuệ phân biệt, chúng ta có thể nhìn thấy sự thật, bản tính tự nhiên chân thật của tâm, chỉ như nó là. Nhưng trước khi điều này xảy ra, tâm của chúng ta phải có khả năng làm việc, nghĩa là chúng ta có thể làm bất cứ điều gì mà chúng ta muốn với tâm. Nếu chúng ta muốn gửi tâm đi đến một nơi nào đó, nó sẽ đi. Nếu chúng ta muốn tâm chúng ta phải trụ lại một điểm đặc biệt nào đó, nó sẽ trụ lại. Như chúng ta biết từ kinh nghiệm, một khi tâm của chúng ta hành động như là nó phụ thuộc

vào người nào khác thì tự nó đi lang thang. Vì vậy, để nhìn thấy bản tánh tự nhiên của các sự vật với sự hiểu biết của “Minh Sát Tuệ”, chúng ta cần phải có sự kiểm soát hoàn toàn về tâm của chúng ta. Theo Ngài Tịch Thiên, một học giả và cũng là một vị Thầy lớn của Phật giáo Ấn Độ thời cổ đại, chúng ta cần có “Thiền Minh Sát” được đặt căn bản trên “Thiền Chỉ” vì thiền chỉ với sự yên tĩnh trọn vẹn sẽ hỗ trợ đắc lực cho thiền minh sát. Nếu chúng ta có “Thiền Minh Sát” được đặt trên căn bản vững chắc của “Thiền Chỉ”, chúng ta sẽ có khả năng khắc phục những phiền não. Vì lẽ đó, trước hết chúng ta phải bắt đầu với thiền chỉ—To explain clearly, “Vipasyana” is made up of two parts. The first part, “Vi”, is short for “Visesa”, which means ‘special’, ‘superior’, or ‘particular’. The second part, “Pasyana”, means to ‘see’ or ‘to look’. So “Vipasyana” means to look at things in a very direct way, in an especially clear way. It is seeing with the eyes of wisdom. The essence of “Vipasyana” is seeing all things undistractedly and very clearly. This discriminating wisdom sees relative phenomena as being relative. With discriminating wisdom we can see the actual, true nature of mind, just as it is. But before this can happen, our mind must be workable, which means that we can do whatever we want with the mind. If we want to send it to somewhere, it will go. If we want to leave it in a particular spot, it will stay there. As we know from experience, our mind normally acts as if it belongs to someone else, and it just wanders off somewhere by itself. So we need to have complete control of our mind in order to see nature of things with the understanding of “Vipasyana”. According to Santideva, a great scholar and Teacher of Ancient Indian Buddhism, we need to have “Vipasyana” which is based on “Samatha” because “Samatha” with a very peaceful state will fully support “Vipasyana”.

(IV) Giai Đoạn Chuẩn Bị—Preparatory Stage: Theo Thiền sư Mahasi Sayadaw trong Thiền Minh Sát Thực Tiễn, nếu bạn thực lòng muốn phát triển thiền quán và đạt đến tuệ giác trong kiếp sống này, bạn phải từ bỏ những ý nghĩ và việc làm trần tục trong suốt thời gian tu tập. Đây là cách để trong sạch giới hạnh, một bước chuẩn bị không thể thiếu đối với sự phát triển thiền quán đúng đắn. Bạn còn phải giữ gìn những giới luật dành cho người cư sĩ tại gia, hoặc cho người tu sĩ xuất gia, vì giới luật rất quan trọng trong việc đạt đến tuệ giác. Đối với người tại gia, những giới luật này bao gồm tám giới (Bát Quan Trai Giới) mà người tại gia phải tuân thủ trong những ngày lễ Bố Tát và trong giai đoạn hành thiền. Thêm vào đó, người tại gia nên giữ thêm giới không nói với thái độ khinh thường, bông đùa hay xuất phát từ ác ý đối với các bậc đã đạt đến trạng thái thánh thiện. Bên cạnh đó, bạn phải sám hối những tội lỗi đã gây ra trước khi vào thiền, vì sám hối là điều tiên quyết không thể thiếu được trong đời sống tôn giáo. Hy vọng là mọi người sẽ không ngừng liên tục thực hành sám hối trong cuộc sống hằng ngày của mình. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa: “Trong tương lai, nếu có ai thực hành (tu tập) pháp sám hối thì hãy nên biết rằng người ấy đã mặc áo của hổ thẹn, được chư Phật che chở và giúp đỡ, chẳng bao lâu người ấy sẽ đạt được trí tuệ tối thượng.”—According to Zen Master Mahasi Sayadaw in the “Practical Vipassana”, if you sincerely desire to develop contemplation and attain insight in this present life, you must give up worldly thoughts and actions during training. This course of action is for the purification of conduct, the essential preliminary step towards the proper development of contemplation. You must also observe the rules of discipline prescribed for laypeople, or for monks. For laypeople,

these rules comprise the eight precepts which Buddhist devotees observe on the Uposatha and during periods of meditation. An additional rule is not to speak with contempt, in jest, or malice to or about any of the noble ones who have attained states of sanctity. Besides, you must sincerely repent all wrong-doings before practicing meditation, for repentance is an indispensable requisite of religious life. It is to be hoped that all people will repeatedly perform repentance in their daily lives. Thus the Buddha taught in the Lotus Sutra: “If, in the future worlds, there be any who practices laws of repentance, know that such a man has put on the robes of shame, is protected and helped by the Buddhas, and will attain Perfect Enlightenment before long.”

(V) Cố gắng chú tâm trên những việc sau đây—Try to keep your mind on the following objects:

- 1) *Chú tâm vào sự chuyển động của phần bụng—Keep your mind on the movements of your abdomen:* Chú tâm vào phần bụng để biết những chuyển động phồng xẹp của nó. Nếu bạn là người mới bắt đầu tu tập thiền minh sát thì khả năng tập trung tư tưởng hãy còn rất yếu, bạn thấy việc theo dõi chuyển động phồng xẹp khó khăn. Chỉ cần nhớ một cách đơn giản rằng đây là một tiến trình tu tập. Chuyện cái bụng chuyển động phồng xẹp là chuyện luôn có mặt, và vì vậy chúng ta không cần phải cất công tìm kiếm. Đừng đọc đi đọc lại hai chữ “phồng” và “xẹp”, mà cũng đừng xem “phồng” và “xẹp” là những từ ngữ. Chỉ cần tỉnh thức về tiến trình của chuyển động phồng xẹp của bụng trong tiến trình thở bình thường mà thôi. Nên tránh thở sâu hay thở nhanh vì như vậy sẽ gây ra sự mệt mỏi làm ảnh hưởng đến việc tu tập—Keep your mind on your abdomen so that you are able to know the movements of rising and falling of the abdomen. If you are a beginner, your ability to concentrate is still weak, you may find it difficult to keep the mind on each successive rising movement and falling movement as it occurs. Simply remember that this is a learning process. The rising and falling movements of the abdomen are always present, and therefore, there is no need to look for them. Never verbally repeat the words “rising” and “falling”, and do not think of “rising” and “falling” as words. Be aware only of the actual process of the rising and falling movement of the abdomen in the course of normal breathing. Avoid deep or rapid breathing for this can cause fatigue that interferes with the practice.
- 2) *Những hoạt động tâm lý khác—Other mental activities:* Trong khi bạn theo dõi tiến trình “phồng” và “xẹp” thì những hoạt động tâm lý khác có thể phát sinh. Những ý nghĩ hay những tâm hành khác như những dự định, ý tưởng, sự tưởng tượng, vân vân, rất có thể xảy ra. Chúng ta không thể nào làm lơ chúng được. Tuy nhiên, chúng ta có thể ghi nhận trong tâm từng hoạt động ấy đúng như chúng xảy ra phải được thực hiện. Nếu chúng ta tưởng tượng điều gì, chúng ta phải biết rằng chúng ta đang tưởng tượng và ghi nhận trong tâm “tưởng tượng”. Nếu chúng ta đang suy nghĩ thì ghi nhận “suy nghĩ”. Nếu chúng ta có ý định làm một điều gì thì ghi nhận “ý định”. Nếu tâm bạn phóng ra khỏi đối tượng hành thiền thì bạn ghi nhận “phóng tâm”. Nếu bạn tưởng tượng đang đi đến đâu thì ghi nhận “đi”. Nếu bạn tưởng tượng đang đến một nơi nào đó thì ghi nhận “đến”. Bạn có thể ghi nhận “gặp,” “nói,” “tranh luận,” “thấy,” “nuốt,” “nhỏ,” “khum xuống,” hay “thẳng lưng lên,” vân vân và vân vân. Sau những ghi nhận này, bạn phải tiếp tục theo dõi tiến trình “phồng” và “xẹp” của bụng với sự hay biết đầy đủ—While observing the

movements of “rising” and “falling” of the abdomen, other mental activities may occur. Thoughts or other mental functions, such as intentions, ideas, imaginings, etc, are likely to occur between each mental note of rising and falling. They cannot be ignored; however, we can note each mental note as it occurs. If you simply think of something, mentally note “thinking”. If you reflect, note “reflecting”. If you intend to do something, note “intending”. If your mind wanders from the object of meditation, note “wandering”. If you imagine you are going to a certain place, note “going”. If you imagine you arrive at a certain place, note “arriving”. You can note “meeting,” “speaking,” “arguing,” “seeing,” “swallowing,” “spitting,” “bending,” or “straightening,” and so on and so on. After noting these mental notes, you must go back to notice the movements of the rising and falling abdomen with full awareness.

- 3) *Giữ tâm hay biết trên phần thân thể bị mệt mỏi hay tê cứng—Keep the knowing mind on the parts of the body that have the feelings of pain or stiffness:* Bởi vì bạn phải thiếp tập liên tục trong một thời gian dài với một oai nghi nào đó, hoặc ngồi hoặc nằm, rất có thể bạn sẽ có cảm giác đau nhức hay tê cứng trong thân hay tay chân. Nếu điều này xảy ra, bạn chỉ cần đơn giản giữ tâm hay biết trên phần thân thể đau nhức hay tê cứng này rồi tiếp tục thiền quán với sự ghi nhận “đau nhức” hay “tê cứng”. Những cảm giác này rồi dần dần trở nên yếu đi và yếu đi, để rồi cuối cùng chấm dứt hoàn toàn. Nếu một trong những cảm giác đau nhức hay tê cứng này có khuynh hướng gia tăng cho tới khi bạn không còn chịu nổi sự đau nhức hay tê cứng của thân, chùng đó bạn hãy thay đổi oai nghi. Tuy nhiên, đừng quên ghi nhận trong tâm “ý định” trước khi bạn thay đổi oai nghi. Mỗi chi tiết chuyển động đều phải được quán trong thứ tự tương ứng của nó. —Since you must continue practicing meditation for a long time while in one certain position, either sitting or lying, you are likely to experience an intense feeling of pain or stiffness in the body or in the arms and legs. Should this happen, simply keep the knowing mind on that part of the body where such feeling occurs and move on with the meditation with the notice of “pain” or “stiffness”. These feelings gradually become weaker and weaker and finally cease altogether. Should one of these feelings become more intense until the bodily fatigue or stiffness of joints is unbearable, then change your position. However, do not forget to make a mental note of “intending” before proceeding to change position. Each detailed movement must be contemplated in its respective order.
- 4) *Phản ứng của bạn khi thân thể bị ngứa ngáy—Your reactions when you feel itching:* Khi bạn có cảm giác ngứa ngáy, hãy giữ tâm chánh niệm và ghi nhận “ngứa”. Khi cảm giác ngứa ngáy biến mất trong tiến trình hay biết trọn vẹn, bạn vẫn tiếp tục ghi nhận tiến trình phồng xẹp nơi bụng của mình. Nếu cảm giác ngứa ngáy vẫn còn tiếp tục và trở nên mạnh hơn và bạn có ý định muốn chà hay gãi chỗ ngứa ấy, bạn nên ghi nhận “ý định” rồi từ từ nhấc tay lên, ghi nhận “nhấc lên và chạm” vào chỗ ngứa ấy, rồi chậm chậm gãi chỗ ngứa trong sự hay biết trọn vẹn về việc chà gãi này—When you feel itching, keep the mind on that part of the body and make a mental note “itching”. When the feeling of “itching” disappears in the course of full awareness, continue with the exercise of noticing the rising and falling of the abdomen.
- 5) *Vài điểm quan trọng trong thiền minh sát—Some important points in Vipassana:* Nói tóm lại, bạn phải quan sát từng hiện tượng tâm lý tốt hoặc xấu khi chúng khởi lên; quan sát từng chuyển động từ lớn đến nhỏ của thân, từng cảm thọ (thân thọ hay tâm thọ) để chịu

hay khó chịu. Nếu trong quá trình thiền tập có những lúc không có gì để quán, hãy dồn hết sự chú tâm vào trạng thái “phồng” và “xẹp” của bụng. Bất kỳ ý định hay hành động nào của bạn đều phải được hay biết trọn vẹn—In summary, you must contemplate on each mental occurrence, good or bad; on each bodily movement, large or small; on every sensation (bodily or mental feeling), pleasant or unpleasant. If you do not have any thing special to contemplate during the course of meditation, you should be fully occupied with attention to the rising and falling of the abdomen. Any kind of mental or bodily activity must be done in your complete awareness.

(VI) Những loại quán chiếu trong thiền Minh Sát—Kinds of contemplations in the “Vipassana”:

(A) Tổng quan về Quán Chiếu trong Thiền Minh Sát—An overview of Contemplations in the Vipassana: Quán chiếu có thể được dùng để tẩy trừ phiền não và cấu chướng. Để thấy những ảo tưởng hay biện biệt cái hư ảo với cái thực: Contemplation can be used to dispel distractions and defilements. To consider illusion and discern illusion or discerning the seeming from the real

(B) Chi tiết về Quán Chiếu trong Thiền Minh Sát—Details of Contemplations in the Vipassana:

- 1) Quán tình thương triệt tiêu lòng sân hận—Contemplation on love to dispel anger: Quán tưởng tất cả các chúng sanh hữu tình như những người thọ nhận lòng từ ái của bạn, được củng cố từ những ý nghĩ từ ái yêu thương của bạn, và đồng nhất mình với mọi chúng sanh không phân biệt với những ý tưởng như vậy: “Mong cho tôi thoát khỏi sự thù nghịch, bệnh hoạn và ưu sầu. Tôi được như thế nào, cầu mong cho cha mẹ, thầy tổ, những người thân thiết, những người không thân thiết, và những người thù nghịch của tôi cũng đều thoát khỏi sự thù nghịch, bệnh hoạn, và ưu sầu như thế ấy. Cầu mong cho họ thoát khỏi khổ đau phiền não.”—Contemplate on all sentient beings as the receivers of your loving-kindness, be fortified by your thoughts of loving-kindness and identify yourself with all sentient beings without distinction with these thoughts: “May I be free from enmity, disease and grief. As I am, so also may my parents, preceptors, teachers, intimate, indifferent and inimical beings be free from enmity, disease and grief. May they be released from suffering and afflictions.”
- 2) Quán sự biết ơn và tâm hỷ triệt tiêu lòng ganh ghét: Contemplation on appreciation and rejoicing in the good qualities of others can dispel the problem of jealousy.
- 3) Quán vô thường và niệm chết giúp giảm bớt sự tham ái—Contemplation on impermanence and death awareness can reduce covetousness: Quán tưởng đến sự chết luôn tìm đến với chúng ta bất cứ lúc nào. Theo Phật giáo, sự sống là điều không chắc chắn, nhưng cái chết là chắc chắn. Sự sống bấp bênh, còn cái chết không có gì phải nghi ngờ. Cái đích của sự sống là cái chết vì sinh lão bệnh tử là tiến trình chắc chắn của sự hiện hữu: Contemplate on the phenomenon of ever-approaching death. According to Buddhism, life is uncertain, but death is certain, life is precarious, but death is sure. The goal of life is a sure death. There is birth, disease, suffering, old age, and eventual death. These are all aspects of the process of existence.
- 4) Quán bất tịnh giúp giảm thiểu chấp thủ—Contemplation on the impurity can help reduce attachment: Quán tưởng về tính chất bất tịnh của thân nhằm trợ giúp bạn giảm bớt sự

đính mắc không lành mạnh mà rất nhiều người mắc phải đối với thân: Contemplate on the impure nature of the body to assist you to diminish the unwholesome attachment that so many people have for the body.

- 5) Quán vô ngã và tánh không giúp triệt tiêu những tư tưởng xấu xa: Contemplation on non-ego (non-self) and emptiness can help eliminate (eradicate) completely all negative thoughts.

(C) Hai loại quán chiếu—Two kinds of contemplation:

- 1) Sự Thiền: Hữu lậu định hay thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng—Contemplation or meditation on the external forms of the phenomenal. The dhyana of or concentration on phenomena.
- 2) Lý Thiền: Vô lậu định hay thiền định tập trung chân lý tuyệt đối, thoát khỏi mọi hiện tượng nhiễm trược—Contemplation or meditation on the real or underlying nature. The dhyana of or concentration on the absolute truth. The dhyana of or concentration on absolute truth free from phenomenal contamination.

(VI) Trước khi Thiền quán—Before Meditation: See Chapter 60, Section J-1.

(VII) Trong khi Thiền Quán—During Meditation: See Chapter 60, Section J-2.

(VIII) Đề mục hành thiền—Subjects for meditation: See Chapter 60, Section L.

(IX) Cảm giác “Vui” trong Thiền Minh Sát—The feelings of Piti (p) in the Vipassana:

(A) Tổng quan về Cảm giác “Vui” trong Thiền Minh Sát—An overview of the feelings of Piti (p) in the Vipassana: Phỉ—Zest—Hân hoan hay hứng thú—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ “Phỉ” được rút ra từ động từ “panayati” của Phạn ngữ có nghĩa là hoan hỷ hay thích thú. Danh từ “Piti” thường được dịch là Phỉ hay Hỷ, đóng đúng vai trò của nó như là một yếu tố trong thiền na. Phỉ tạm thời khắc phục triền cái “oán ghét sân hận.” Có năm loại “Phỉ.”—According to the Abhidharma, “Piti” derived from the verb “panayati” meaning “to refresh,” may be explained as delight or pleasurable interest in the object. The term is often translated as rapture, a rendering which fits its role as a jhana factor. “Piti” inhibits the hindrance of ill-will (vyapada). There are five grades of “piti.”

(B) Chi tiết về Cảm giác “Vui” trong Thiền Minh Sát—Details of the feelings of Piti (p) in the Vipassana:

- 1) Cái vui làm mình rùng mình, rợn óc (nổi da gà): Khuddaka Piti (p)—Minor zest which is able to raise the hair on the body.
- 2) Cái vui thoáng qua mau lẹ như trời chớp: Khanika Piti (p)—Momentary zest which is like flashes of lightning.
- 3) Cái vui tràn ngập như sóng biển trườn lên bãi: Okkantika Piti (p)—Showering zest which breaks over the body again and again like waves on the sea shore.
- 4) Cái vui thanh thoát đem lại cho hành giả cảm giác nhẹ nhàng như bông gòn lững lơ bay theo chiều gió: Ubbega Piti (p)—Uplifting zest which can cause the body to levitate.

- 5) Cái vui thấm nhuần toàn thể châu thân như bong bóng được thổi phồng hay trận lụt tràn lan làm ngập cả ao hồ: Pharana Piti (p)—Pervading zest which pervades the whole body as a full-air balloon or as an inundation fills a cavern.

(X) *“Tâm và Sát” trong Thiền Minh Sát—“Vicāra-Vitakka” in the Vipassana*: Sustained application.

(A) *“Tâm” trong Thiền Minh Sát—“Vitakka” in the Vipassana*: Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Trầm tư (tâm)—Reflection—“Tâm” hay tìm câu sự việc làm cho tâm tánh bất ổn—Investigation—Theo Phật giáo, “tâm” có nghĩa là trầm tư, sự phản tỉnh, sự quán sát, sự suy tư, hay sự suy nghĩ (còn có nghĩa là trăn trở, cân nhắc hay ngẫm nghĩ)—According to Buddhism, “Vitakkeiti” or “Vitarka” means to ponder, or to reflect.

1) *Tổng quan về “Tâm” trong Thiền Minh Sát—An overview of “Vitakka” in the Vipassana*: Trong kinh điển Phật Giáo, danh từ “tâm” được dùng lỏng lẻo với nghĩa “suy nghĩ,” nhưng trong A Tỳ Đạt Ma Luận thì danh từ “tâm” được dùng như một thuật ngữ có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về một đối tượng. Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một dân làng đi vào cung điện, cùng thế ấy, “tâm” hướng dẫn tâm đến đề mục: In the Buddhist sutras, the words “vitakka” is often used in the loose sense of “thought,” but in the Abhidharma it is used in a precise technical sense to mean the mental factor that mounts or directs the mind onto the object. Just as a king’s favourite might conduct a villager to the palace, even so “vitakka” directs the mind onto the object.

2) *Nghĩa của “Tâm”—The meaning of “Investigation”*: Không có từ nào trong Anh ngữ tương đương với thuật ngữ Nam Phạm “Dhamma-vicaya-sambojjhanga;” tuy nhiên, từ tương đương gần nhất trong Anh ngữ là từ “Investigation.” Chúng ta nói rằng tâm chúng ta bị bao bọc bởi tối tăm mờ mịt, và ngay khi ánh sáng lùa vào là trí tuệ phát sinh. Ánh sáng làm hiển lộ các hiện tượng danh sắc nhờ đó mà tâm có thể thấy chúng một cách rõ ràng. Cũng như khi đi vào một phòng tối nếu bạn được đưa cho một cái đèn chiếu, là bạn bắt đầu thấy những gì ở trong phòng. Hình ảnh này diễn tả “trạch pháp,” chi thứ nhì trong thất giác chi. Trong thiền tập, “trạch pháp” không có nghĩa là tìm tòi, nghiên cứu, suy nghĩ hay thẩm định. Nó là trực giác, một loại nhận biết bằng trí tuệ để phân biệt mọi đặc tính của các hiện tượng. Thuật ngữ “Vicaya” trong Nam Phạm thường được dịch ra “trạch pháp;” nó còn đồng nghĩa với “trí tuệ” hay “sự sáng suốt.” Vì vậy trong thiền tập không có cái gì gọi là “trạch pháp” nhằm phát hiện cái gì cả. Một khi Vicaya có mặt thì trạch pháp và trí tuệ cùng hiện khởi. Như vậy trạch pháp là gì? Chúng ta phải làm gì để thấy nó? Trạch pháp là thấy các pháp; ở đây là thấy các hiện tượng của thân và tâm. Đây là thuật ngữ được dùng với nhiều nghĩa có thể được chứng nghiệm bởi từng người. Thông thường khi chúng ta nói “pháp” chúng ta muốn nói đến các hiện tượng của thân và tâm. Chúng ta cũng muốn nói rằng chúng ta thấy luật điều hành các hiện tượng đó, thấy những đặc tính riêng, cũng như những đặc tính chung của các đối tượng. Khi “Pháp” được viết hoa, người ta muốn chỉ đến giáo pháp của Đức Phật, bậc đã chứng nghiệm được chân tánh của pháp và giúp người khác đi theo con đường mà Ngài đã vạch ra. Những nhà bình luận giải thích rằng trong “trạch pháp” thì chữ “pháp” còn có nghĩa đặc biệt khác nữa. Chữ pháp này chỉ những trạng thái hay phẩm chất cá nhân hay đặc tánh riêng

chỉ hiện hữu trong từng đề mục một, cũng như đặc tính chung của từng đề mục có thể chia sẻ với những đề mục khác. Vì vậy, hai đặc tính chung và riêng là những gì mà hành giả phải kinh nghiệm trong khi tu tập thiền định—There is no equivalent for the Pali term “Dhamma-vicaya-sambojjhanga” in English; however, the nearest equivalent term in English is “investigation.” We say that our mind is enveloped by darkness, and as soon as insight or wisdom arises, we say that the light has come. This light reveals physical and mental phenomena so that the mind can see them clearly. It is as if you were in a dark room and were given a flashlight. You can begin to see what is present in the room. The image illustrates “investigation,” the second enlightenment factor in the Bojjhanga. In meditation, investigation is not carried out by means of the thinking process. It is intuitive, a sort of discerning insight that distinguishes the characteristics of phenomena. The word Vicaya in Pali is the word usually translated as “investigation;” it is also a synonym for “wisdom” or “insight.” Thus in meditation practice there is no such thing as a proper investigation which uncovers nothing. When Vicaya is present, investigation and insight coincide. They are the same thing. So what is it we investigate? What do we see into? We see into Dharma. This is a word with many meanings that can be experienced personally. Generally when we say “dharma” we mean phenomena, mind and matter. We also mean the laws that govern the behavior of phenomena. When “Dharma” is capitalized, it refers more specifically to the teaching of the Buddha, who realized the true nature of “dharma” and helped others to follow in his path. The commentaries explain that in the context of investigation, the word “dharma” has an additional, specific meaning. It refers to the individual states or qualities uniquely present in each object, as well as the common traits each object may share with other objects. Thus, individual and common traits are what we should be discovering in our practice.

3) Những đặc tính khác của “Tâm”—Other characteristics of “Investigation”:

- a) Tâm hướng dẫn tâm đi vào đề mục: “Vitakka” or initial application directs the mind onto the object.
- b) Tâm không thiện, mà cũng không bất thiện: “Vitakka” is neither wholesome nor unwholesome.
- c) Khi liên hợp với thiện thì “tâm” là thiện: When “vitakka” associates with wholesome deeds, vitakka becomes wholesome.
- d) Khi liên hợp với bất thiện, thì “tâm” trở nên bất thiện: When “vitakka” associates with unwholesome deeds, it becomes unwholesome.
- d) Trong thực tập thiền “tâm” tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm và thụy miên: In the practice for attaining jhana, vitakka has the special task of inhibiting the hindrance of sloth and torpor.

(B) “Sát” trong Thiền Minh Sát—“Vicara” in the Vipassana:

- 1) Danh từ “Sát” có nghĩa là quan sát hay dò xét. Trong A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), “Sát” có nghĩa là “liên tục đặt tâm trên đối tượng.”: The word “vicara” usually means “examination,” but in Abhidharma it signifies the “sustained application” of the mind on the object. Whereas “vitakka” is the directing of the mind and its concomitants towards the object, vicara is the continued exercise of the mind on the object
- 2) Trong thực tập thiền, thì “Sát” giúp tạm thời khắc phục hoài nghi: In practicing meditation, “vicara” serves to temporarily inhibit the hindrance of doubt.

(C) **Tâm Sát:** Vicara-Vitakka (skt & p)—Tỳ Giá La.

- 1) “Tâm” tựa như con chim đang xoải cánh rộng ra để bay, còn “Sát” thì tựa như con chim đang bay lượn trên không trung với đôi cánh xoải rộng: Vitakka is like a bird’s spreading out its wings to fly, vicara is like the bird’s gliding through the air with outstretched wings.
- 2) “Tâm” tựa như con ong bay hướng về cánh hoa, “Sát” tựa như con ong đang bay lượn trên hoa: “Vitakka” is like a bee’s diving towards a flower, vicara is like the bee’s buzzing above the flower.
- 3) Tâm hay trạng thái tâm trong giai đoạn đầu thiền định. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Đạt Ca có nghĩa là “Tâm”, hay tìm hiểu một cách hời hợt; đối lại với “Tu” có nghĩa là quan sát kỹ lưỡng: Applied attention, interpreted as pondering, investigating; the state of mind in the early stage of dhyana meditation. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vitarka means initial attention, or cognition in initial application, search, or inquiry; in contrasted with Spying out, or careful examination.

(XI) **Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Ngoại Đạo—Vipassana for the Externalists:** Trầm tư các khía cạnh của chư pháp. Thí dụ như chúng ta trầm tư về một phiền não thô thiển, giống như sân hận trong thiền. Chúng ta có thể nhận thức rằng sân hận có hại đến với chính mình và những người khác và rằng tâm không sân hận sẽ yên tĩnh và bình yên. Vì vậy, thật dễ dàng để thấy các lợi ích về sự vắng mặt của phiền não thô là sân hận, đó là sự bình yên. Vì vậy, với loại thiền này, chúng ta có thể khắc phục sự sân hận. Kỳ thật, không có gì sai trái đối với loại hành thiền này, nhưng đây chỉ là loại thiền dùng để chế ngự các tâm độc hơn là để hiểu biết về tánh không hay sự vắng mặt của bản ngã—In the Vipassana for the Externalists, one contemplates the “peaceful and the coarse” aspects. For example, one might contemplate a coarse klesa such as anger in one’s meditation. One can realize that anger is harmful to oneself and others and that without anger, the mind would be peaceful and happy. So with this meditation one can overcome anger. Actually, there is nothing wrong with this kind of meditation, but this practice is performed to calm the mind and subjugate the mind poisons rather than to understand emptiness or the absence of self.

(XII) **Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Thanh Văn và Duyên Giác—Vipassana of the Sravakas and pratyeka-buddhas:** Thiền Quán của các hàng Thanh Văn và Duyên Giác được đặt căn bản trên Tứ Diệu Đế. Với loại Quán này, sự bình yên được căn cứ trên Tứ Diệu Đế như sự mô tả về Luân Hồi và Niết Bàn. Chân lý thứ nhất là mô tả về luân hồi được gọi là sự thật về khổ. Chân lý thứ hai là nguồn gốc hay nguyên nhân của khổ, nó bắt nguồn từ nghiệp và các phiền não. Chân lý thứ ba là sự dập tắt xảy ra nếu nghiệp và các phiền não bị loại bỏ, và kết quả này là ở trong Niết Bàn. Chân lý thứ tư là thực hành theo con đường sự thật dẫn đến sự dập tắt khổ. Theo Quán của Thanh văn và Duyên Giác, nguyên nhân về các phiền não được nhận biết như sự chấp thủ đến các ý tưởng về ngã hoặc về “Tôi” hoặc “của tôi”. Sự tin tưởng về một bản ngã là một ảo giác, bởi vì thực sự không có ngã hoặc vật phụ thuộc về cái ngã đó. Khi chúng ta có khả năng nhận biết về sự vắng mặt của “Ngã” trong Thiền Quán, bấy giờ sự chấp thủ đối với bản ngã tự

nhiên bị triệt tiêu ngay. Vì vậy, thiền quán chính yếu của Thanh Văn là thiền trên sự vắng mặt của bản ngã—The Vipassana for the Sravakas and Pratyeka-buddhas is based on the Four Noble Truths. With this type of Vipassana, peace is based on the Four Noble Truths as a description of Samsara and Nirvana. The first noble truth is a description of samsara, which is called the truth of suffering. The second truth of origination looks at the cause of samsara, which originates from karma and klesas. The third truth of cessation occurs if karma and the klesas are eliminated and this results in Nirvana. The fourth truth is following and practicing the truth of the path. In the Vipassana of the Sravakas, the cause of the klesas is identified as the clinging to the idea of self or of “I” or “Mine”. A belief in a self is a delusion because actually there is no self or things that belong to a self. When one is able to realize the absence of self in Vipassana meditation, then the natural clinging to self just vanishes. So, the main meditation of the Sravakas is the meditation on the absence of self.

(XIII)Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Bồ Tát Đại Thừa—Vipassana of the Bodhisattvas

in Mahayana tradition: Thiền Quán của Bồ Tát Đại Thừa là thiền trên sự “Vô Ngã” của thế giới hiện tượng. Một vị Bồ Tát thực hành thiền định đặt căn bản trên Lục Độ Ba La Mật. Nhận biết sự vô ngã của thế giới hiện tượng là nhận biết rằng nội thức và thế giới hiện tượng bên ngoài là trống không một cách tự nhiên. Vì vậy, hành giả Đại Thừa tin rằng nguồn cội của luân hồi là các phiền não, và gốc của phiền não là chấp vào bản ngã. Loại bỏ sự bám víu vào một bản ngã là con đường giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thiền Quán trên tánh không cũng được gọi là Quán Duyên Khởi, nghĩa là tất cả thế giới hiện tượng khởi lên có một sự phụ thuộc vào thế giới hiện tượng khác, và vì lẽ đó không có sự hiện hữu thật của chính nó. Để loại bỏ các phiền não, theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong quyển “Sự Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, các hành giả Đại Thừa thiền trên bản tính tự nhiên của thế giới hiện tượng bên trong và bên ngoài bằng chi tiết để khám phá ra rằng chúng hoàn toàn không có thực chất, giống như các bong bóng trong nước. Bằng sự nhận thức này, các phiền não tự nhiên biến mất. Niềm tin về thế giới hiện tượng bên ngoài làm mê muội sự hiểu biết, và sau khi sự hiểu biết mê muội này được loại bỏ, chúng ta được giải thoát khỏi luân hồi—In the Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana tradition is the meditation on the selflessness of phenomena. A Bodhisattva practices meditation based on the Six Paramitas. The Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana tradition is the realization that inner consciousness and external phenomena are naturally peaceful and empty. So the Mahayana meditator believes that the root of samsara is the klesas and that the root of the klesas is ego-clinging. Eliminating clinging to a self is the way to be liberated from samsara. The Vipassana meditation of the Mahayana tradition is also called the realization of the dependent origination. This means that all phenomena that arise have a dependence upon other phenomena and therefore no true existence of their own. According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, to eliminate klesas, the Mahayana meditators meditate on the nature of external and internal phenomena in detail to discover that they are completely insubstantial, like bubbles in water. With this realization the klesas naturally disappear. The belief in the reality of external phenomena is called the obscuration of knowledge, and when this obscuration is eliminated there is liberation from samsara.

(XIV)Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Kim Cang Thừa—Vipassana of the Mantrayana:

Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Kim Cang Thừa là loại thiền nhằm thấu hiểu bản tính tự nhiên về tánh không ngang qua thiền phân tích. Hành giả bây giờ xem xét để thấy ai đang nhận biết, ai có sự hiểu biết này, và hành giả nhận thấy rằng người nhận biết không hiện hữu (chỉ có một tập hợp ngũ uẩn trong một cá thể gọi là ‘hành giả’). Như thế, hành giả nhận biết về sự trống rỗng của vạn hữu. Điều này được hiểu như trí tuệ phân biệt hoặc Bát nhã phân biệt. Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong quyển “Sự Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, Siddhas là những bậc thầy của Kim Cang Thừa nói rằng khi chúng ta nhìn trực tiếp vào sân hận, sân hận không xuất hiện. Sự sân hận có bản chất trống rỗng của chính nó. Nó đi đến từ trạng thái trống rỗng tự nhiên của chính nó. Đây là phương pháp đặc biệt của Thiền Quán Kim Cang Thừa về đối trị sân hận: nhìn trực tiếp vào bản tính tự nhiên của sân hận—In the Vipassana of the Vajrayana tradition is the meditation on the real nature of the emptiness of all phenomena. A Mantrayanist practices meditation based on the understading of the nature of emptiness through analytical meditation. The practitioner is now looking to see who is knowing, who has this understanding, and he finds the real knower does not exist (there exists only the combination of the five aggregates in an entity called ‘practitioner’). So we recognize this invisibility of knowing and emptiness. This is known as discriminating wisdom or discriminating prajna. According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, there are siddhas who accomplished vajrayana master, who have said that when one looks directly at anger, the anger disappears. Anger has its own natural empty state. This is a special method of Vajrayana meditation for overcoming anger: looking directly into the nature of anger.

***(CC) Quán
Contemplation
See Chapter 61***

***(DD) Giải Thoát
Liberation
See Chapter 62***

***(EE) Ngã
Ego
See Chapter 67***

(FF) Tứ Thánh Quả
Four saints

- (I) **Bốn loại người cao quý trong Phật giáo—Four kinds of holy men:** Four saints in Buddhism—The four sagely Dharma Realms.
- (A) **Tứ Thánh—The four holy ways of rebirth:**
- 1) Thanh Văn: Những vị tu tập Tứ Diệu Đế, đệ tử trực tiếp của Phật—Hearers—Sound Hearers. A direct disciple of the Buddha—See Thanh Văn in Chapter 170.
 - 2) Duyên Giác: Pratyeka buddhas—Một vị thành Phật nhờ tu tập 12 nhân duyên; hay một vị Phật tự giác ngộ, chứ không giảng dạy kẻ khác—Individual Illuminates—Independently awakened—Those enlightened to conditions; a Buddha for himself, not teaching others—See Duyên Giác in Chapter 171.
 - 3) Bồ Tát: Bodhisattvas (skt)—Một người giác ngộ hay một vị Phật tương lai—Enlightened Beings—A person who has the state of bodhi, or a would-be-Buddha—See Bodhisattvas in Chapter 172.
 - 4) Phật: Buddhas—Người đã đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác—Người chuyển Pháp luân. Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên một phần Ngài được kể trong Tứ Thánh—One who has attained the supreme right and balanced state of bodhi—One who turns the wonderful Dharma-wheel. A Buddha is not inside the circle of ten realms, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in the “Four Saints.”—See Buddhas in Chapter 1.
- (B) **Bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Nguyên Thủy hay Tứ Quả Sa Môn—The four rewards—Four degrees of saintliness:**
- (B-1) **Ba Bậc Hữu Học—Three stages requiring study:**
- 1) Tu Đà Hoàn: Srota-apanna (skt)—Sotapatti (p)—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa. Đây là sự bắt đầu hay nhập vào quả vị của người đã giác ngộ về Tứ Diệu Đế—The Path of Stream-Entry—The fruit of Stream-entry—Stream-enterer—The first fruit of “Stream Winner”—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death. This is the beginning or entering into which follows after one’s clear perception of the Four Noble Truths.
 - 2) Tư Đà Hàm: Sakrdagamin (skt)—Sakadagami (p)—Once-return—Nhứt Lai—Quả vị thứ nhì “Nhất Lai”—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người. Đây là quả vị của người đã diệt hết tham sân si—The Path of Once-returner—The second fruit of “Once-Returner”—The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born—One who is still subject to “One-return.” The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth. This is the fruit of one who has subjugated lust, hatred and delusion.
 - 3) A Na Hàm: Anagami (skt & p)—Non-return—Bất Lai—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới

nữa. Đây là quả vị dành cho hành giả đã chế ngự được bản ngã của mình—The Path of Non-Returner—The third fruit of “Never returned”—The state which is not subject to return. One who is not subject to returning—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm. This is the fruit of those who have conquered their own self.

(B-2) *Quả Vị Thứ Tư là Quả Vị Vô Học—The fourth stage is no longer learning:*

- 4) A La Hán: Arahant (skt)—Arahatta (p)—The Path of Arahantship—Ứng Cúng—Bất Sanh—Giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối cùng trong Thánh quả (Ứng Cúng) trong đó mọi phiền phức nhiệm cấu đều bị nhổ tận gốc. Hành giả trong giai đoạn này không còn cần phải “học” hay “thực tập” nữa. Người ấy không còn phải sanh tử nữa. A La Hán là vị đã đạt được cứu cánh tối thượng của đời sống Phật giáo. Sau khi chết người ấy vào Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất cho các hàng Thanh văn. A La Hán là một vị Thánh đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, bằng cách sống đời tịnh hạnh đúng theo lời Phật dạy. Đây là mục tiêu tối thượng của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ Tát trong trường phái Đại thừa—The fourth and final stage of sainthood (Worthy of offerings) in which all fetters and hindrances are severed and taints rooted out. The position of the Way of Cultivation without need of study and practice. He no longer has to undergo birth and death. Arahant is he who has attained the highest end of the Buddhist life. After his death he attains Parinirvana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha’s teachings. This is the supreme goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice.

(C) *Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa theo quan niệm của Tịnh Độ Tông của Ấn Quang Đại Sư—The four degrees of Hinayanist saintliness considered by the Pure Land’s aspects from the Great Master Yin-Kuang:*

- 1) Sơ Quả Tu Đà Hoàn—The first fruit of Srotapanna Enlightenment: Sự thấy biết rõ ràng của các bậc này giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm chúng sanh trong lục đạo, bốn đại châu, núi Tu Di, sáu cõi trời dục giới, và một cõi sơ Thiên—The clear perception and knowledge of the enlightened beings at this level is limited to a World System, which includes the six unwholesome paths, four great continents, Sumeru Mountain, six Heavens of Desires, First Dhyana Heaven.
- 2) Nhị Quả Tư Đà Hàm—The second fruit of Sakadagami Enlightenment: Sakadagamin (p)—Sự thấy biết của các bậc này giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, gồm 1000 tiểu thế giới. Chúng sanh giác ngộ quả vị thứ hai trong Tứ Thánh Quả. Người chứng quả Nhất Lai là người tu tập thực chứng Tứ Thánh Đế và đã đoạn tận nhiễm trước. Thí dụ điển hình là Bồ Tát Di Lặc. Con người ấy sẽ chỉ trở lại tái sanh làm người một lần nữa trước khi đắc quả A La Hán. Bồ Tát đã thực chứng Tứ Thánh Đế và đã diệt trừ đa phần nhiễm trước. Người này chỉ còn trở lại trần thế một lần nữa trước khi thực chứng A La Hán—The perception and knowledge of these beings are limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems. An enlightened being in the second stage towards Arhatship, who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements. The best known example is the Bodhisattva Maitrya. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship. An

enlightened being who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship.

- 3) Tam Quả A Na Hàm—The third fruit of Anagami Enlightenment: Sự thấy biết của các bậc này bao hàm trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới. Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa. Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa. A Na Hàm là một trong bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Anagamin là người đã giải thoát khỏi năm ràng buộc đầu tiên là tin vào cái ngã, nghi ngờ, chấp trước vào nghi lễ cúng kiến, ghen ghét và thù oán. A na hàm là bậc không còn tái sinh vào thế giới Ta bà này nữa. Trong kiếp tới vị này sẽ tái sinh vào một trong năm cõi “tịnh trụ” và sẽ thành A La Hán tại đây. A Na Hàm là người đã giải thoát khỏi năm ràng buộc đầu tiên là tin vào cái ngã, nghi ngờ, chấp trước vào nghi lễ cúng kiến, ghen ghét và thù oán. A na hàm là bậc không còn tái sinh vào thế giới Ta bà này nữa. Đây là quả vị thứ ba trong tứ Thánh quả. Trạng thái không còn trở lại nữa, quả vị thứ ba trong bốn quả vị của người tu Phật giáo. Người đắc quả vị này thì sau khi nhập diệt, không còn trở lại tái sinh trong cõi trần, mà tái sinh vào cõi trời vô sắc cao nhất và sau đó đạt được Thánh quả A La Hán—The perception and knowledge of these beings include a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems. The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm. The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm. Anagamin is one of the four stages in Hinayana sanctity. According to Theravada Buddhism, anagamin is a person is free from the first five fetters of believing ego, doubt, clinging to rites and rules, sensual appetite, and resentment (who eliminated the first five fetters (samyojana): clinging to the idea of self, doubt, clinging to rituals and rules, sexual desire, and resentment). One who is never again reborn in this world. In his or her next life, such a person will be reborn in one of the five “pure abodes”. (suddhavasa) and will become an Arhat there. Non (never)-returner are those who are free from the first five fetters of believing ego, doubt, clinging to rites and rules, sensual appetite, and resentment. One who is never again reborn in this world. Never Returner is the third of the four stages on the Path, the state which is not subject to returning. The Anagami does not return to the earth after his death, but is reborn in the highest formless heaven and there attains arhatship.
- 4) Tứ Quả A La Hán—The fourth fruit of Arahant Enlightenment: Sự thấy biết của các bậc này gồm toàn một Đại Thiên Thế Giới, tức gồm một ngàn trung thiên thế giới, 84.000 kiếp về trước và 84.000 kiếp về sau. Quả nữa thì không hiểu thấu—The perception and knowledge of these beings encompass a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems or one billion World Systems. They are able to know clearly and perfectly 84,000 kalpas in the past and 84,000 kalpas into the future. Beyond that, they cannot fully perceive.

(GG) A La Hán
Arhats

(GG-1) Tổng quan và Ý nghĩa của A La Hán
Overview and Meanings of Arhats

(I) Tổng quan về A La Hán—An overview of “Arhat” An overview of “Arhat”:

- 1) A La Hán có nghĩa là “Bồ Ma,” hay “Ứng Cúng.” Trong thời Phật giáo Ấn Độ nguyên thủy, A La Hán là một hình ảnh đáng kính nhất trong cộng đồng Phật giáo, vì A La Hán là bậc đã đạt được Niết Bàn, bậc đã cắt đứt phiền não và sẽ không còn tái sinh trong thế giới khổ đau nữa. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, A La Hán là mức độ đạt đạo cao nhất trong Phật giáo Nguyên Thủy. A La Hán là bậc đã đạt tới giai đoạn “Vô Học.” Đây là Thánh quả cao nhất trong Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa. Và từ A La Hán còn được dùng như là một trong mười danh hiệu của Đức Phật. Tuy nhiên, trong các tác phẩm gần đây của trường phái Đại Thừa, A La Hán cùng với Độc Giác Phật được các thầy Đại Thừa ám chỉ như là sự tu tập ở cấp thấp. Các vị này hạ thấp giá trị của A La Hán vì cho rằng sự tu tập theo A La Hán và Độc Giác Phật là tự kỷ và chưa đạt được trí tuệ tánh không của Đại Thừa: Arhat literally means “foe destroyer,” or “worthy of respect.” In early Indian Buddhism, the arhat was the most respected figure in the Buddhist community, for arhat was the one who had attained nirvana, who had severed affliction and would not be reborn into the world of suffering. According to the Theravada School, Arhat is the highest rank of attainment in Theravada Buddhism. Araht is one who has cut off all afflictions and reached the stage of “Nothing left to learn.” This is the highest stage of the four kinds of holy phalas in Hinayana Buddhism. And it has been using as one of the Buddha’s ten epithets However, in most recent Mahayana Buddhist writings, Mahayana teachers imply arhats, along with the pratyekabuddhas as low practice. They disparage the Arhats’s lower vehicle practices for being self-centered and incomplete in the wisdom of emptiness.
- 2) Một vị Phật tử đã dứt trừ mọi phiền não, người đã thành tựu những gì cần thành tựu và đã đạt đến giác ngộ, không còn phải luân hồi sinh tử nữa. Một vị Thanh Văn đã đạt được quả vị giác ngộ cao nhất. A La Hán tượng trưng cho mẫu mực đức hạnh thanh tịnh. Thế nên A La Hán là một đối tượng đáng kính và ruộng phước điền cho chúng sanh khác cúng dường, cũng như noi theo mà tu tập. Có nhiều người cho rằng lý tưởng A La Hán là thấp hơn lý tưởng Bồ Tát, kỳ thật hai bậc đó đều được xem trọng như nhau, và mỗi lý tưởng có một ý nghĩa đặc biệt của nó: A Buddhist adept who has overcome all afflictions. Who has done what needs be done, and attained enlightenment and is no longer subject to death and rebirth. A sravaka who has attained the highest rank. Arahant represents the example of a virtually pure superhuman teacher. So, he is an object of veneration and a merit-field which other Buddhist should follow to cultivate. Some people consider Arahant’s ideal as low, compared to the Bodhisattva ideal; however, devoted Buddhists should always remember that both of them are on the same level, but each ideal has its own special meaning.

(II) Nghĩa của A La Hán—The meanings of Arhat:

- 1) Từ Nam Phạn có nghĩa là “Ứng Cúng.” Từ “Arahant” được thành hình từ hai phần: Ari và hanta. ‘Ari’ có nghĩa là kẻ thù hoặc phiền não, ‘hanta’ là giết hoặc tiêu diệt. Nên ‘A La Hán’ là một vị đã giải thoát tất cả các phiền não như khao khát, sân hận, si mê, vô minh. Đây là một quả vị lý tưởng trong Phật giáo Nguyên Thủy; một vị đã loại trừ được hết thảy những nhiễm ô và phiền não một cách hoàn toàn và chúng sẽ không còn tái xuất hiện trong tương lai nữa. Đến lúc viên tịch thì vị A La Hán sẽ nhập niết bàn, và sẽ không còn tái sinh nữa. Mặc dầu A La Hán thường bị các kinh văn Đại Thừa chỉ trích một cách nghiêm khắc là theo đuổi mục tiêu giải thoát niết bàn cá nhân vị kỷ, họ là những vị “ứng cúng” vì họ đã đạt được sự phát triển tâm linh cao độ. Hình ảnh của vị La Hán đã trở nên phổ cập trên khắp các vùng Đông Á, đặc biệt là trong Thiền Tông, vì Thiền nhấn mạnh đến sự giải thoát cá nhân. Những biểu tượng sớm nhất về A La Hán được biết đến ở Trung Hoa là vào thế kỷ thứ bảy, và chủ đề A La Hán đã trở nên phổ biến rộng rãi vào những thế kỷ thứ chín và thứ mười. Ngày nay những nhóm hình ảnh của 500 vị La Hán thường được thấy khắp các thiền viện, và vài tự viện lớn đã xây riêng một A La Hán Đường. Người ta cũng nên nhắc lại là từ A La Hán cũng dành để chỉ chư Phật, vì chư Phật cũng là những bậc đã đoạn trừ hết nhiễm ô và nhập niết bàn khi viên tịch. Trong thời Phật giáo nguyên thủy, từ “A La Hán” được định nghĩa như là người đã đạt được bản chất thật của các pháp và Đức Phật được coi là vị A La Hán đầu tiên. Sau thời pháp “Chuyển Pháp Luân,” năm anh em Kiều Trần Như cũng trở thành những bậc A La Hán. Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Trung Bộ Kinh, A La Hán là người hiểu lý duyên sanh, đã diệt tận ba lậu hoặc, tu tập thất bồ đề phần, cởi bỏ ngũ chướng, thoát khỏi ngũ phiền não và mười tà kiến. Vị ấy tu tập giới, định và đạt được nhiều năng lực siêu nhiên cũng như thức tỉnh được bản chất đau khổ của thế giới ta bà. Vị ấy đã tu tập tứ thiền, bát định, bát thắng trí, tam minh... đưa đến giải thoát an lạc tối hậu, thoát khỏi vĩnh viễn vòng trói buộc của luân hồi sanh tử, và trở thành bậc xứng đáng được cúng dường ở thế gian này: A Pali term for “Worthy One.” The term ‘Arahanta’ is composed of two parts: Ari and hanta. Ari means enemies or defilements. Hanta means killing or destroying. So, an Arahant is a man who killed or destroyed all defilements like lust, hatred, and delusion, etc. This is an ideal phala of Theravada Buddhism; a person who has extinguished all defilements (asrava) and afflictions (klesa) so thoroughly that they will not reappear in the future. At death, the arhat enters Nirvana, and will not be reborn again. Although arhats are commonly castigated in Mahayana literature for pursuing a “selfish” goal of personal nirvana, they are also said to be worthy of respect and to have attained a higher level of spiritual development. The figure of the lo-han (arhat) became widely popular in East Asia, particularly in Ch’an, which emphasized personal striving for liberation. The earliest known representations of the arhat in China date to the seventh century, and the arhat motif became widespread in the ninth and tenth centuries. Today groups of 500 arhat figures are often seen in Ch’an monasteries, and some larger complexes have a separate “arhat hall.” It should also be mentioned that the term “arhat” is also applied to Buddhas, because they too have eliminated all defilements and enter nirvana at death. In early Buddhism, “Arahant” denotes a person who has gained insight into the true nature of things and the Buddha was the first Arahant. After

the first conversion, five brothers of Kondanna also became Arahantas. According to the Pali Nikayas such as Samyutta Nikaya, Anguttara Nikaya, and Majjhima Nikaya, Arahantas are those who comprehend the formula of the twelve causes (nidanas), had eradicated the three taints or affluences (asravas), practiced the seven factors of enlightenment (sambojjhanga), got rid of the five hindrances (nivaranas), freed himself from the three roots of evil, and ten fetters. He practiced self-restraint and concentration, and acquired various supernatural powers, and awakened the nature of the misery of samsara. He practice four dhyanas, eight attainments. He obtained eight kinds of super knowledge, threefold knowledge, resulted in the liberation in the end. This freedom made him an Arahant who destroyed the fetter of rebirth in the cycle of samsara and enjoyed himself in Nirvana, and was worthy of being revered in this world.

- 2) Một trong những quả vị trên bước đường tu tập—One of the fruitions of the path of cultivation: Người đã đạt được Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy vào Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất cho các hàng Thanh văn. A La Hán là một vị Thánh đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, bằng cách sống đời tịnh hạnh đúng theo lời Phật dạy. Đây là mục tiêu tối thượng của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ Tát trong trường phái Đại thừa—Who attains the fourth stage of Sainthood, and is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinirvana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha's teachings. This is the supreme goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice.
- 3) No longer learning: Không cần phải học nữa vì đã đoạn tận vọng hoặc và đạt thành giác ngộ. Khi đạt tới giai đoạn này, hành giả không cần phải học hay cố gắng thành tựu theo tôn giáo. Đây là giai đoạn của bậc A La Hán, giai đoạn thứ tư trong Thanh Văn Thừa, ba giai đoạn trước là hữu học—Asaiksa or beyond learning stage refers to the stage of Arhatship in which no more learning or striving for religious achievement is needed (when one reaches this stage) because he has cut off all illusions and has attained enlightenment. The state of arhatship, the fourth of the sravaka stages; the preceding three stages requiring study; there are nine grades of arhats who have completed their course of learning.
- 4) Theo Thượng Tọa Bộ, A La Hán là một bậc hoàn thiện hoàn mỹ; nhưng theo Đại Chúng Bộ, A La Hán chưa phải là bậc hoàn mỹ, họ vẫn còn bị những nghi hoặc quấy nhiễu và vẫn còn rất nhiều điều chưa được liễu giải. Chính vì thế mà Phật Giáo Đại Thừa khuyên Phật tử không nên đề cao lý tưởng A La Hán. Thay vì vậy, nên noi gương những bậc đã hiển trọn đời mình, đã hy sinh tự ngã và không ngừng cố gắng nhằm đạt đến mục đích cứu độ chúng sanh cũng như cảnh giới của chư Phật: According to the Sthaviras, Arhats are perfect beings; but according to the Mahasanghikas, Arhats are not perfect, they are still troubled by doubts and are ignorant of many things. Thus, Mahayana Buddhism advises Buddhists not to hold up Arhats as ideals. Rather those should be emulated as ideals who during aeons of self-sacrifice and continuous struggle to save sentient beings and to attain Buddhahood.
- 5) Trong Tương Ứng Bộ Kinh, Đức Phật không có sự phân biệt khác nhau giữa Ngài và A La Hán: “Này các Tỷ Kheo! Như Lai là bậc A La Hán, là bậc giác ngộ hoàn toàn, làm

cho con đường khởi lên mà trước đó chưa khởi, đem đến con đường mà trước đó chưa có, tuyên bố con đường mà trước đó chưa được tuyên bố. Ngài là người biết, hiểu và thiện xảo về con đường. Và này các Tỳ Kheo, các đệ tử của Ngài là những vị sống theo đạo, tiếp tục thành tựu đạo. Này các Tỳ Kheo, đó là sự sai biệt, điểm đặc biệt để phân biệt Như Lai, bậc A La Hán, hoàn toàn giác ngộ với các Tỳ Kheo được giải thoát nhờ trí tuệ.”: In the Book of Kindred Sayings, the Buddha does not make any statement differentiating between Himself and an Arahant: “The Tathagata, Brethren, who being Arahant, is fully enlightened, he it is who doth cause a way to arise which had not arisen before; who doth bring about a way not brought about before; who doth proclaim a way not proclaimed before; who is the knower of a way, who understands a way, who is skilled in a way. And now, brethren, his disciples are way-farers who follow after him. That, brethren, is the distinction, the specific feature which distinguishes the Tathagat who, being Arahant, is fully enlightened, from the brother who is free be insight.”

- 6) Theo tác phẩm “Bậc Toàn Thiện trong Phật Giáo”, Nathan Katz đã chỉ ra rằng: “A La Hán được nói là đồng với Đức Phật về phương diện chứng đạt và giải thoát vì cả hai đều hoàn toàn vượt qua các kiết sử lậu hoặc: According to the “Buddhist Images of Human Perfection”, Nathan Katz showed that: “The Arahant is said to be equal to the Buddha in terms of spiritual attainment, as they have both completely overcome the asava.
- 7) Trong Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, A La Hán nổi bật sáng chói và trầm tĩnh giữa các Tỳ Kheo khác, bởi lẽ các ngài có sự giải thoát và an tĩnh trong thân tâm. A La Hán được gọi trân báu của sự giải thoát: According the the Milindapanha, Arahants outshining all other Bhiksus, overwhelming them in glory and splendor, because they are emancipated in heart. Arahantship is called the jewel of emancipation.
- 8) A-la-hán còn có ba nghĩa—Arhat still has three meanings:
 - a) Ứng Cúng—Worthy of offerings: Người xứng đáng được cúng dường của người và trời, là bậc đã xa lìa mọi điều ác, một trong mười danh hiệu của Như Lai. Người ta tin rằng nếu bạn cúng dường cho một vị A La Hán thì bạn được vô lượng phước đức, không có cách chi mà tính toán cho được—Worthy of offerings, worthy of worship or respect from humans and gods, one of the ten titles of a Tathagata. It is said that if you make offerings to an Arahant, you thereby attain limitless and boundless blessings. There is no way to calculate how many Worthy of offerings, worthy of worship or respect from humans and gods, one of the ten titles of a Tathagata. It is said that if you make offerings to an Arahant, you thereby attain limitless and boundless blessings. There is no way to calculate how many.
 - b) Bối Ma—Slayer of thieves: Sát Tặc—Phá si—Người đã tiêu diệt hết ma chướng não phiền. Ma chướng phiền não ở đây không phải là ngoại ma, mà những tên giặc ở ngay bên trong chính bạn: giặc si mê, giặc phiền não, giặc tham, sân, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. vân vân. Bạn không biết, nhưng chúng âm thầm cướp mất đi hết đạo đức của bạn—Killer of the demons of ignorance, or slayer of the enemy. The thieves here are not external thieves, but the thieves within yourself: the thieves of ignorance, the thieves of afflictions, the thieves of greed, hatred, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lying, and so on. They are unknown to you, but they quietly rob all your virtues.
 - c) Vô sanh pháp nhẫn—Patience with the nonproduction of dharmas: A La Hán đã đạt được vô sanh pháp nhẫn. Họ không còn tái sanh vì đã diệt hết nghiệp luân hồi sanh tử—They

have attained the patience with the nonproduction of dharmas. They do not have to be reborn, because they have destroyed all the karma of reincarnation. They have attained the patience with the nonproduction of dharmas. They do not have to be reborn, because they have destroyed all the karma of reincarnation.

(GG-2) A La Hán theo Bách Khoa Toàn Thư Phật Học
Arhat according to the Encyclopedia of Buddhism

Theo Bách Khoa Toàn Thư Phật Học, từ Arahant xuất phát từ gốc ‘Arh’, nghĩa là ‘xứng đáng’ hay ‘thích hợp’, và được dùng để biểu thị cho một người đã đạt được mục đích của đời sống phạm hạnh theo Phật Giáo Nguyên Thủy. Arahant được thành hình từ hai phần: ‘Ari’ và ‘hanta’. ‘Ari’ có nghĩa là kẻ thù hoặc phiền não. ‘Hanhta’ là giết hoặc tiêu hủy. Thế nên A La Hán là một vị đã giải thoát tất cả các phiền não như tham lam, sân hận và si mê. I.B. Hornoor trong Giáo Lý Nguyên Thủy về Bậc Toàn Thiện, đã đưa ra bốn mẫu của danh từ A La Hán như sau: Araha, Arahata, Arahanta, và Araham. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, từ A La Hán chỉ người đã đạt được bản chất thật của các pháp, và Đức Phật được coi là vị A La Hán đầu tiên. Sau khi thuyết bài pháp đầu tiên ‘Kinh Chuyển Pháp Luân’, năm anh em Kiều Trần Như cũng trở thành những bậc A La Hán. Những vị A La Hán này được mô tả như là những người đã được giải thoát sau bậc giác ngộ hoàn toàn, tức là Đức Phật. Theo dòng thời gian, khái niệm A La Hán từ từ được Đức Phật và những đệ tử của Ngài kế tiếp mở rộng và chi tiết hóa. Do đó, A La Hán cũng có nghĩa là người hiểu lý Duyên Sanh, đã diệt được ba lậu hoặc, tu tập thất giác chi, rũ bỏ được năm triền cái, thoát khỏi căn bản phiền não và mười tà kiến. Vị ấy đã tu tập giới, định, và đạt được nhiều năng lực siêu phàm, và tỉnh thức được bản chất đau khổ của thế giới ta bà. Vị ấy đã tu tập Tứ Thiên, đạt được Tứ định, sáu thắng trí, tam minh, vân vân, đưa đến giải thoát an lạc tối hậu. Sự giải thoát này đưa vị ấy thành bậc A La Hán, thoát khỏi vòng trói buộc của luân hồi sanh tử và an hưởng Niết Bàn, trở thành bậc xứng đáng được cúng dường ở thế gian. Trong Kinh Thanh Tịnh, Đức Phật đã đưa ra công thức về một vị A La Hán như sau: “Vị ấy là bậc A La Hán, lậu hoặc đã diệt trừ, những việc nên làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, đã giải thoát hoàn toàn những trói buộc của tái sanh, vị ấy giải thoát bởi sự thức tỉnh các pháp.” Mục đích tu tập của người Phật tử là đạt đến quả vị A La Hán. Nói cách khác, A La Hán là bậc giác ngộ hay bậc phạm hạnh đã đạt được đỉnh cao nhất trong tiến trình phát triển tâm linh—According to the Encyclopedia of Buddhism, the word ‘Arahanta’ is derived from the root ‘Arh’, to deserve, to be worthy, to be fit, and is used to denote a person who has achieved the goal of religious life in Theravada Buddhism. Arahanta is composed of two parts ‘Ari’ and ‘Hanta’. ‘Ari’ means enemies or defilements. ‘Hanta’ means killing or destroying. So, an Arahant is a man who killed or destroyed all defilements like lust, hatred and ignorance. I.B. Hornor in “The Early Buddhist Theory of Man Perfected” gives us the following four forms of the nouns: araha, arahata, arahanta, and araham. In early Buddhism, the term denotes a person who has gained insight into true nature of things, and the Buddha was the first Arahant. After the first conversion, five brothers of Kondanna also became Arahants. The Arahants

are described as Buddhanubuddha, i.e., those who attained enlightenment after the fully Enlightened One. Then, as time passed, the conception of Arahantship was gradually widened and elaborated by the Buddha and his successors. Thus, an Arahant who was also supposed to comprehend the formula of the twelve nidanas, had eradicated the three asravas, practiced the seven factors of enlightenment, got rid of the five hindrances, freed himself from the three roots of evil, ten fetters of belief. He practiced self-restraint and concentration, and acquired various supernatural power, and awakened the nature of the misery of samsara. He practiced the Four meditations, four ecstatic attainments and the supreme condition of trance and obtained the six kinds of super knowledge, threefold knowledge, etc, resulted in the liberation in the end. This freedom made him an Arahant who destroyed the fetter of rebirth in the cycle of samsara and enjoyed himself in Nibbana, and was worthy of being revered in this world. In the Pasadika Sutta, the Buddha reminded us the following Arahant formula: “The brother who is an Arahant in whom the intoxicants are destroyed, who has done his task, who has laid down his burden, who has attained salvation, who has utterly destroyed the fetters of rebirth, who is emancipated by true dharmas. The dicipline of a Buddhist is aimed at the attainment of Arahantship. In other words, Arahant is an ideal man or sage at the highest of spiritual development.

(GG-3) Đại A La Hán Great Arhats

Đại A La Hán là các vị đã bậc vốn là Pháp Thân Đại Sĩ, đã chứng được Pháp Thân, thị hiện ra làm đệ tử Phật. Các bậc này đều chứng thực phép tu bất khả tư nghì Phật Pháp, cho nên gọi là Đại A La Hán. Từ khi Đức Phật chuyển Pháp Luân, các bậc này lúc nào cũng theo Phật, mang lại lợi ích cho khắp cõi nhân thiên, cho nên được đại chúng biết đến (trong các kinh Phật đều có kể đến 1.250 vị)—Great Arhats are great beings belonging to the Dharmakaya, i.e. Great Bodhisattvas, who expeditently take the appearance of monastic disciples of the Buddha. They have realized the inconceivable reality of the Buddha Dharma, and so they are called “great”. They accompanied the Buddha as He turned the Wheel of the Dharma, bringing benefits to all the realms of humans and gods, and so they were well known to all (in all Buddhist Sutras, 1,250 bhiksus were always mentioned).

(GG-4) A La Hán theo các Quan Điểm khác nhau Arhat according to different points of view



***(GG-4-1) A La Hán theo Quan Điểm Nguyên Thủy
Arhat according to the view of Theravada Buddhism***

- 1) Trong thời Đức Phật còn tại thế, nhiều đệ tử của Ngài đạt được giác ngộ dưới sự chứng kiến của Ngài. Họ đã hoàn toàn đoạn trừ những ngọn lửa tham, sân, si và đạt được Niết Bàn, không còn luân hồi sinh tử nữa. Những bậc “Cao Quý” hay A La Hán này thành hình một phần của đoàn thể Tăng Già (nơi về nương của các Phật tử), cùng với Phật và Pháp; và tượng trưng cho lý tưởng của Phật giáo Nguyên Thủy. Vì họ tiếp nhận giáo pháp từ Đức Phật, chứ không phải tự thân khám phá ra những pháp ấy, nên họ không phải là những vị Phật “Toàn Giác.” Các vị A La Hán nổi tiếng gồm có các ngài Xá Lợi Phất, được biết đến bởi trí tuệ và khả năng thuyết pháp; Mục Kiền Liên nổi tiếng nhờ thần thông và khả năng thiên định, và ngài A Nan, thị giả của Đức Phật, nổi tiếng do sự tận tụy và trí nhớ siêu phàm trong việc trùng tụng lại những lời Phật dạy trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất. Ngài A Nan cũng nổi tiếng trong vai trò thành lập giáo hội Tỳ Kheo Ni đầu tiên của Phật giáo: During the life of the Buddha, many of his disciples attained enlightenment in his presence. They fully eradicated the fires of greed, hatred and delusion and, having attained Nirvana, were released from samsara, the endless cycle of rebirth. These “Worthy Ones” (Arhats) form part of the Noble Sangha (in which Buddhists take refuge), along with the Buddha and the Dharma, and represent the ideal of the Theravada tradition. Because they received the teaching as disciples, rather than discovering it for themselves, they are not “Perfect Buddhas.” Famous Arhats include Sariputra, known for his wisdom and ability to teach; Mogallana, renowned for his mental and meditational power; and Ananda, the Buddha’s attendant, who was recognized for his devotion and supernatural memory in reciting the Buddha’s teaching at the First Council. Ananda is also known for his role in establishing the first Buddhist order of nuns.
- 2) A La Hán là bậc đã trừ diệt hoàn toàn tam độc Tham, Sân, Si đưa đến tái sanh. Vị ấy đã giải thoát khỏi những trói buộc của vòng luân hồi, không còn phải tái sanh. Vị ấy được tự do và không còn điều gì khiến vị ấy phải tái sanh lại làm người. Vị ấy đã chứng đắc Niết Bàn, sự tận diệt hoàn toàn của dòng hữu diệt (tiến sanh và trở thành—Bhava-Nirodha). Vị ấy đã vượt qua những hoạt động bình thường của thế gian mặc dù vẫn sống trong cuộc đời thường của thế gian. Dù vẫn còn sống trong trần tục, vị ấy đã tự nâng mình lên một trạng thái siêu thế. Những hành động của vị ấy không bị tác động bởi Tam Độc Tham Sân Si. Vị ấy vô nhiễm với mọi điều ác và với các cấu uế của tâm. Trong vị ấy không còn các tùy miên phiền não hay những khuynh hướng ngủ ngầm (anusaya). Vị ấy vượt qua cả thiện lẫn ác, từ bỏ cả tốt lẫn xấu. Quá khứ, hiện tại và vị lai không còn làm cho vị ấy phải lo lắng. Vị ấy không chấp trước điều gì trong thế gian này, vì vậy không còn sầu lo. Những thăng trầm của cuộc sống không làm vị ấy xao xuyên lo sợ nữa. Theo Kinh Hạnh Phúc (Mangala Sutta): “Khi xúc chạm việc đời, tâm không động không sầu.”: The position of the Arhat, the Consummate One, is very clear. When a person totally eradicates the lust, hatred, and delusion, that leads to becoming, he is liberated from the shackles of samsara, from repeated existence. He is free in the full sense of the word. He no longer has any quality which will cause him to be reborn as a living being, because he has realized Nibbana, the entire cessation of continuity and becoming (bhava-nirodha);

he has transcended common or worldly activities and has raised himself to a state above the world while yet living in the world: his actions are issueless, are karmically ineffective, for they are not motivated by the lust, hatred and delusion, by the mental defilements (kilesa). He is immune to all evil, to all defilements of the heart. In him, there are no latent or underlying tendencies (anusaya); he is beyond good and evil, he has given up both good and bad; he is not worried by the past, the future, nor even the present. He clings to nothing in the world and so is not troubled. He is not perturbed by the vicissitudes of life. His mind is unshaken by contact with worldly contingencies; he is sorrowless, taintless and secure

***(GG-4-2) A La Hán theo quan điểm Đại Thừa
Arhat according to the view of Mahayana Buddhism***

Những người theo Phật giáo Đại Thừa luôn cho rằng A La Hán là vị chưa hoàn toàn rũ hết sự trói buộc đối với ‘ngã’ và ‘ngã sở’ (cái ‘ta’ và cái ‘của ta’). Vị A La Hán sắp đạt Niết Bàn cho chính mình, và đã đạt được Niết Bàn cho chính mình, nhưng vẫn bỏ người khác bên ngoài. Bằng cách như vậy, người ta có thể nói vị A La Hán vẫn còn phân biệt giữa ta và người; và như vậy A La Hán vẫn còn giữ một vài khái niệm về mình với tư cách khác biệt với người khác, do vậy chứng tỏ rằng vị A La Hán vẫn chưa có khả năng chứng ngộ viên mãn chân lý về “Vô Ngã.” Phật giáo Đại Thừa so sánh một vị A La Hán một cách bất lợi như vậy đối với một vị Bồ Tát, và tuyên bố rằng tất cả phải noi theo đường của vị Bồ Tát chứ không phải là con đường của vị A La Hán—The Mahayanists always maintained that an Arhat had not completely shaken off all attachment to ‘I’ and ‘mine.’ He set out to obtain Nirvana for himself, and he won Nirvana for himself, but others were left out of it. In this way, the Arhat could be said to make a difference between himself and others, and thereby to retain, by implication, some notion of himself as different from others, thus showing his inability to realize the truth of ‘Not-self’ to the full. Mahayana Buddhism compared the Arhat unfavorably with the Bodhisattva, and it claimed that all should emulate the Bodhisattva and not the Arhat.

***(GG-5) Thánh Quả A La Hán
Holy Stages of Arhatship***

- (I) ***Tứ Thánh Quả trong Phật giáo Tiểu thừa Nguyên thủy—The four rewards in the Early Hinayana Buddhism:*** Bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn. Trong đó quả vị A La Hán là cao nhất. Đây là người đạt Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy đạt quả vị Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất của hàng Thanh Văn. A La Hán là Thánh quả vị mà người đạt được sẽ không còn luân hồi sanh tử nữa nhờ sống đời tịnh hạnh và tuân thủ những lời Phật dạy. Đây là mục tiêu thực hành của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ tát trong Phật giáo Đại thừa—Four degrees of saintliness, among them the Arahantship is the highest one. This

is the one who attains the fourth stage of Sainthood is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinibbana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha's teachings. This is the goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice.

(A) *Ba Bậc Hữu Học—Three stages requiring study:*

- 1) Dự lưu—The Path of Stream-Entry: Srota-apanna (skt)—Tu Đà Hoàn—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—Sotapatti (p)—The fruit of Stream-entry—Stream-enterer—The first fruit of “Stream Winner”—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo, hoặc giả là bậc lợi ngược dòng đời. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa trước khi cắt đứt dòng luân hồi sanh tử—One who has entered the stream of the Dharma nature, or one who goes against the flow of samsara. This is the position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death before he comes to an end of the Samsara.
- 2) Nhất Lai—Once-return: Sakrdagamin (skt)—Sakadagami (p)—Tư Đà Hàm—Quả vị thứ nhì “Nhất Lai”—The Path of Once-returned—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—The second fruit of “Once-Returner”. The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born. One who is still subject to “One-return.” The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth.
- 3) Bất Lai—Non-return: Anagami (skt & p)—A Na Hàm—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa. Vào cuối kiếp này, tâm thức người ấy sẽ đi thẳng lên tầng trời cao nhất của cõi Tứ Thiên—The Path of Non-Returner. The third fruit of “Never returned”. The state which is not subject to return. One who is not subject to returning. The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm. At the end of his life, his consciousness will go to the highest of the fourth dhyana heavens.

(B) *Quả Vị Thứ Tư là Quả Vị Vô Học—The fourth stage is no longer learning:*

- 4) Bất Sanh—The Path of Arahantship: Arahant (skt)—Arahatta (p)—A La Hán—Ứng Cúng—Giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối cùng trong Thánh quả (Ứng Cúng) trong đó mọi triền phược nhiễm cấu đều bị nhổ tận gốc. Hành giả trong giai đoạn này không còn cần phải “học” hay “thực tập” nữa. Người ấy không còn phải sanh tử nữa. A La Hán là vị đã đạt được cứu cánh tối thượng của đời sống Phật giáo—The fourth and final stage of sainthood (Worthy of offerings) in which all fetters and hindrances are severed and taints rooted out. The position of the Way of Cultivation without need of study and practice. He no longer has to undergo birth and death. Arahant is he who has attained the highest end of the Buddhist life.

(II) *Lục A La Hán—Six Arhats:* Mỗi vị A La Hán được hai quỷ sứ đội đèn hộ tống—Each Arahant is escorted by two yakshas bearing candle.

- 1) Lễ Bố Thí A La Hán: Almsgiving to Arahants.
- 2) Lễ Cúng Dường A La Hán: Gift-offering to Arahants.

- 3) Các A La Hán khuyến học: Learner-Admonishing Arahants.
- 4) Các A La Hán văn pháp và thuyết pháp: Dharma Preaching and Hearing Arahants.
- 5) Đao sơn địa ngục tiếp hóa A La Hán: Các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục núi kiếm—Sinner-Saving Arahants in the Sword Mountain Purgatory (hell).
- 6) Đại Hàn địa ngục tiếp hóa A La Hán: Các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục cực lạnh—Sinner-Saving Arahants in the Icy Purgatory (hell).

(III)Chín bậc A La Hán—Nine grades of arhats: Cửu Vô Học—Có chín loại vô học của các bậc A-La-Hán đã đạt được mục đích tối hậu không cần phải học nữa—There are nine grades of arhats who are no longer learning, having attained their goal.

- 1) Bất Thoái tướng: Asaiksa (skt)—The stage beyond study, where intuition rules.
- 2) Bất Thủ tướng: Ungrasping mark.
- 3) Bất Tử tướng: Immortal mark.
- 4) Bất Trụ tướng: Undwelling mark.
- 5) Khả tiến tướng: Mark of advancement.
- 6) Bất hoại tướng: Avinasya (skt)—Indestructible mark.
- 7) Bất khoái tướng: Unpleasurable mark.
- 8) Tuệ giải thoát tướng: Mark of wisdom of liberation.
- 9) Câu giải thoát tướng: Mark of complete release.

(IV)Thập Địa A La Hán—Ten grounds of Arhats:

(A) Thập Địa Thanh Văn—The ten stages for a hearer: Mười địa vị của Thanh Văn Thừa—Ten Sravaka stages:

- 1) Thọ Tam Quy địa—he stage of initiation: Trong giai đoạn này, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới—The stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha and observing the basic five commandments.
- 2) Tín địa—The stage of belief: Giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng—The stage of belief or faith-root.
- 3) Tín pháp địa—The stage of belief: Giai đoạn tín thọ Tứ Thánh Đế—The stage of belief in the four noble truths.
- 4) Nội phạm phu địa—The stage of an ordinary: Giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán--The stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations.
- 5) Học tín giải địa: Giai đoạn Văn Tư Tu—The stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating).
- 6) Nhập Nhơn địa (Nhẫn địa): Giai đoạn thấy được chân lý—The stage of seeing the true way.
- 7) Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa: Srota-apanna—Giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn—The stage of a definite stream-winner and assure Nirvana.
- 8) Tư Đà Hàm (Nhất Lai) địa—Sakrdagamin: Giai đoạn Nhất Lai (chỉ còn tái sinh một lần nữa mà thôi)—The stage of only one more rebirth.
- 9) A Na Hàm (Bất Lai) địa: Giai đoạn Bất Lai (không còn tái sinh nữa)—The stage of no-return (no rebirth).
- 10) A La Hán địa: Arhatship—A La Hán quả—The stage of an arhat.

(B) *Thập Địa (Duyên Giác): Mười địa vị Duyên Giác Thừa—The ten stages of the pratyekabuddha:*

- 1) Khổ Hạnh cụ túc địa: Giai đoạn tu hành khổ hạnh—The stage of perfect asceticism.
- 2) Tự giác thâm thâm thập nhị nhân duyên địa: Giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai nhân duyên—The stage of mastery of the twelve links of causation.
- 3) Giác Liễu Tứ Thánh đế địa: Giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế—The stage of the four noble truths.
- 4) Thâm thâm Lợi trí địa: Giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu—The stage of deeper knowledge.
- 5) Bát Thánh Đạo địa: Giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo—The stage of the eightfold noble path.
- 6) Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa: Giai đoạn liễu pháp trong tam giới—The stage of the three realms.
- 7) Chứng tịch Diệt địa: Giai đoạn Niết bàn—The stage of the nirvana.
- 8) Lục Thông địa: Giai đoạn đạt được lục thông—The stage of the six supernatural powers. The stage of the six supernatural powers.
- 9) Triệt Hòa Mật địa: Giai đoạn đi đến trực giác—The stage of arrival at the intuitive state. The stage of arrival at the intuitive state.
- 10) Tập Khí Tiệm Bạc địa: Giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ—The stage of mastery of the remaining influences of former habits.

(GG-6) Những lời Phật dạy về A La Hán ***The Buddha's teachings on Arhat***

(I) *Những lời Phật dạy về A La Hán trong kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Arhat in the Dharmapada Sutra:*

- 1) Người đã giải thoát hết thảy, đã dứt hết thảy buộc ràng, là người đi đường đã đến đích: There is no more suffering for him who has completed the journey; he who is sorrowless and wholly free from everything; who has destroyed all fetters (Dharmapada 90).
- 2) Kẻ dũng mãnh chánh niệm, tâm không ưa thích tại gia, ví như con ngỗng khi ra khỏi ao, chúng bỏ lại cái nhà ao hồ của chúng không chút nhớ tiếc: The mindful exert themselves, they do not enjoy in an abode; like swans who have left their pools without any regret (Dharmapada 91).
- 3) Những vị A-la-hán không chất chứa tài sản, biết rõ mục đích sự ăn uống, tự tại đi trong cảnh giới “không, vô tướng, giải thoát” như chim bay giữa hư không: Arhats for whom there is no accumulation, who reflect well over their food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Dharmapada 92) Arhats for whom there is no accumulation, who reflect well over their food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Dharmapada 92).
- 4) Những vị A-la-hán, dứt sạch các hoặc lậu, không tham đắm uống ăn, tự tại đi trong cảnh giới “không, vô tướng, giải thoát” như chim bay giữa hư không: Arhats whose afflictions

are destroyed, who are not attached to food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Dharmapada 93).

- 5) Những vị A-la-hán đã tịch tịnh được các căn, như tên kỵ mã đã điều luyện được ngựa lành, nên không còn phiền não ngã mạn và được các hàng như thiên kính mộ: The gods even pay homage to Arhats whose senses are subdued, like steeds well-trained by a charioteer, those whose pride and afflictions are destroyed (Dharmapada 94).
- 6) Những vị A-la-hán đã bỏ hết lòng sân hận, tâm như cõi đất bằng, lại chí thành kiên cố như nhân đà yết la, như ao báu không bùn, nên chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển: Like the earth, Arhats who are balanced and well-disciplined, resent not. He is like a pool without mud; no new births are in store for him (Dharmapada 95).
- 7) Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn: Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men (Dharmapada 96).
- 8) Những vị A-la-hán chẳng còn phải tin ai, đã thấu hiểu đạo vô vi, dứt trừ vĩnh viễn nguyên nhân, cùng quả báo ràng buộc, lòng tham dục cũng xa lìa. Chính đó là bậc Vô thượng sĩ: The man who is not credulous, but knows the uncreated, who has cut off all links and retributions, and renounces all desires. He is indeed a supreme man (Dharmapada 97).
- 9) Dù ở xóm làng, dù ở rừng núi, dù ở đất bằng, dù ở gò trũng, dù ở biển cả hay đất khô, dù ở bất cứ chốn nào mà có vị A-la-hán, thì ở đó đầy đầy cảnh tượng yên vui: In a village or in a forest, in a valley or on the hills, on the sea or on the dry land, wherever Arhats dwell, that place is delightful (Dharmapada 98).
- 10) Lâm dã là cảnh rất vui đối với vị A-la-hán, nhưng người đời chẳng ưa thích, trái lại dục lạc là cảnh ưa thích đối với người đời, vị A-la-hán lại lánh xa: For Arhats, delightful are the forests, where common people find no delight. There the passionless will rejoice, for they seek no desires nor sensual pleasures (Dharmapada 99).

(II) Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 1, Đức Phật dạy—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 1, the Buddha said: “Thường giữ gìn 250 giới, sống đời thanh tịnh, thực hành Tứ Diệu Đế, thành tựu quả vị A-La-Hán. Vị chứng quả A-La-Hán có thể phi hành, biến hóa, kéo dài mạng sống, nơi nào người ấy sống đều làm động đến đất trời. Người chứng quả A-La-Hán là người đã đoạn tận ái dục, như chân tay bị chặt không thể xử dụng trở lại được.”--“Always observe the 250 precepts; enter into and abide in purity by practicing the Four Noble Truths, which accomplish Arahantship. Arahants can fly and transform themselves. They have a lifespan of vast aeons and wherever they dwell they can move earth and heaven. One who achieves (certifies) Arahantship severs love and desire in the same manner as severing the four limbs; one is never able to use them again.”

(HH) Bồ Tát
Bodhisattvas

(I) Khái niệm Bồ Tát trong Phật giáo Nguyên Thủy—*Bodhisattva in the concept of Theravada Buddhism:* Trong Phật giáo Nguyên Thủy, Bồ Tát là người tu tập đoạn trừ kiết sử, thanh tịnh tâm để trở thành bậc toàn thiện và giác ngộ. Chính những Bồ Tát như vậy xuất hiện trong kinh điển Pali. Thành tựu như vậy là Bồ Tát đã hoàn toàn thành lý tưởng phạm hạnh của mình. Nhưng lý tưởng Đại Thừa đã đưa Bồ Tát đến những nỗ lực lớn hơn dựa trên những hoạt động tích cực để giúp tất cả chúng sanh đau khổ đạt được hạnh phúc tối hậu mà trước đó Bồ Tát không quan tâm. Không thỏa mãn với những tu tập chỉ làm giảm thiểu tham, sân, si, tiêu trừ kiết sử và hoàn thành đời sống phạm hạnh cho chính mình, nên Bồ Tát chú tâm nỗ lực giúp tất cả chúng sanh vượt qua cuộc phấn đấu tìm an lạc giải thoát cho họ. Còn một chúng sanh nào chưa giải thoát thì Bồ Tát chưa giải thoát. Đó là lý tưởng của Bồ Tát—A Bodhisattva is a person in the school of the elders who is desirous of acquiring the characteristics of a perfect being, the enlightened one. It appears as such in the Pali Nikayas. The accomplishment of such a state makes him content. But the ideal of Mahayana induces him to greater effort based on dynamic activity to help other beings attain ultimate bliss; before that he does not lay ore to save beings from the state of suffering. Not satisfied with his own mitigation of desire some actions that make him subjected to malice and all kind of craving, he strives up on helping all other beings to overcome their afflictions.

(II) Bồ Tát Và Nhị Thừa—*Bodhisattva and the Two Vehicles:* Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati về sự khác biệt giữa Bồ Tát và hàng Nhị Thừa như sau: “Này Mahamati, sự khác biệt giữa Bồ Tát và hàng Nhị Thừa như sau: Nhị Thừa không thể tiến qua địa thứ sáu và tại đó chư vị nhập Niết Bàn. Trong khi vị Bồ Tát ở địa thứ bảy, đi qua một kinh nghiệm tâm linh hoàn toàn mới, được gọi là anabhogacarya và có thể được dịch là một đời sống vô mục đích hay vô công dụng. Nhưng được hộ trì bởi thần lực chư Phật là cái năng lực nhập vào các đại nguyện mà vị Bồ Tát thiết lập đầu tiên khi ngài mới khởi đầu sự nghiệp của ngài và giờ đây ngài thiết định nhiều phương pháp cứu độ khác hẳn nhau nhằm lợi lạc cho chúng sanh u mê lầm lạc của ngài. Từ quan điểm tuyệt đối về chân lý tối hậu mà vị Bồ Tát đạt được, thì không có sự tiến bộ của tâm linh như thế trong đời sống của ngài, vì ở đây quả thực không có tầng bậc, không có sự thăng tiến tương tục mà riêng chân lý là không có tướng trạng và tách ly hoàn toàn với sự phân biệt—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the distinction between the Bodhisattva and the Two Vehicles is emphasized, as the latter are unable to go up further than the sixth stage where they enter into Nirvana. At the seventh stage, the Bodhisattva goes through an altogether new spiritual experience known as anabhogacarya, which may be rendered “a purposeless life.” But , supported by the majestic power of the Buddhas, which enters into the great vows first made by the Bodhisattva as he started in his career, the latter now devises various methods of salvation for the sake of his ignorant and confused fellow-beings. But from the absolute point of view of the ultimate truth in the Lankavatara Sutra, attained by the Bodhisattva,

there is no such graded course of spirituality in his life; for here is really no gradation (krama), no continuous ascension (kramanusandhi), but the truth (dharma) alone which is imageless (nirabhasa), and detached altogether from discrimination.

(II) Niết Bàn **Nirvana**

(I) Niết Bàn theo quan niệm của Phật Giáo Nguyên Thủy—The view of the Theravada Buddhism:

- 1) Niết bàn là sự chấm dứt hoàn toàn những ham muốn và khổ đau phiền não. Niết Bàn là mục tiêu tối thượng của những người tu theo Phật. Khi chúng ta nói đến Niết Bàn chúng ta gặp phải những khó khăn trong việc diễn tả vì bản chất xác thực của một kinh nghiệm không thể và không bao giờ có thể được truyền đạt bằng ngôn từ. Kinh nghiệm này phải được mỗi người tự mình kinh qua, không có ngoại lệ. Chúng ta phải kinh qua việc chấm dứt khổ đau phiền não, những tai họa của luyến chấp, sân hận và vô minh. Khi chúng ta loại bỏ được những nguyên nhân của khổ đau phiền não là chúng ta chứng nghiệm niết bàn cho chính mình. Theo quan niệm của Phật Giáo Nguyên Thủy thì một vị A La Hán đã dứt bỏ hết mọi phiền não và tuyệt diệt nhân sanh tử vị lai, đi vào Hữu Dư Niết Bàn, trong lúc vẫn còn sống, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Khi quả báo hết và người ấy tịch diệt thì gọi là Vô Dư Niết Bàn (Vô nhân Hữu quả sinh tử)—Total extinction of desires and sufferings. Nirvana is the supreme goal of Buddhist endeavor. When we speak about Nirvana we encounter some problems of expression, because the exact nature of an experience cannot and never can be communicated merely by words. This experience must be experienced directly by each one of us, without any exception. We have to experience the end of sufferings and afflictions for ourselves, and the only way we can do this is by eliminating the causes of sufferings and afflictions: the attachment, aversion, and ignorance. When we have eliminated such causes of sufferings and afflictions, then we will experience nirvana for ourselves. Theravada Buddhism holds that the arhat, with the full extinction of afflictions, after his last term of mortal existence enters into nirvana, while alive here he is in the state of limited or modified nirvana (sopadhisesa-nirvan), in contrasted with complete nirvana (nirupadhisesa-nirvana).
- 2) Theo kinh điển Pali, Niết Bàn không phải loại bỏ cũng không đạt được, cũng không phải là một pháp đoạn diệt, cũng không thường hằng, không phải bị đè nén, cũng không phải được khởi lên. Niết Bàn là trạng thái giải thoát tối hậu, đoạn diệt tất cả các uẩn và phiền não. Nói cách khác, Niết Bàn được mô tả như là sự đoạn diệt tất cả ham mê, ghen ghét, ảo tưởng, ái dục, ảo giác, tà kiến, lậu hoặc, phiền não, hữu, sanh, già, bệnh, khổ đau, chết. Niết Bàn là trạng thái an lạc, bất tử, an tĩnh, khinh an, và vô úy—According to the Pali literature, Nirvana is that which is neither discarded nor attained; it is neither a thing destroyed nor a thing eternal; it is neither suppressed nor does it arise. It is the state of final release where all the skandhas and defilements have total cease. In other words, Nirvana is described as the destruction of attachment, hatred, and delusion; the destruction of desires, impression, and firm grasp of wrong views; the destruction of

impurities and afflictions; the destruction of desire for existence, birth, old age, sicknesses, sufferings, and death. The state of Nirvana is happy, imperishable, steady, tranquil, and free from fear.

- 3) Theo kinh điển Pali, “không” nghĩa là Niết Bàn. Đây là một trạng thái trống không, một thực tại vượt qua khổ đau khổ; tuy nhiên, Phật giáo Nguyên Thủy xem Niết Bàn không phải là hư vô chủ nghĩa mà là một cái gì đó rất tích cực, là sự suy diễn siêu hình học của Niết Bàn. Nói cách khác, Niết Bàn thì vô tận và không thể mô tả được như hư không vô vi. Niết Bàn cũng được gọi là siêu giới, vượt qua ba cõi. Niết Bàn là trạng thái vượt khỏi ngôn từ và tư tưởng, nó là sự giác ngộ tối thượng của chính mỗi cá nhân—According to Pali literature, “Sunnata” means Nibbana. This is the attitude of emptiness, a reality beyond suffering; however, Theravada Buddhism does not consider Nibbana as an annihilation but as something positive, which is a metaphysical interpretation of Nibbana. In other words, Nibbana is infinite and indescribable like “Akasa”. It is called a realm (dhatu) beyond the three realms. It is a state that is beyond the domain of word and thought; it is the realization of supreme enlightenment within one’s own self.

(II) Hai Loại Niết Bàn—Two kinds of Nirvana:

- 1) Niết Bàn Giới không có Dư Y—Anupadisesa (p): Nirvana element without a basis remaining—Bậc A La Hán đã đoạn tận các lậu hoặc, đã thành tựu các phạm hạnh, việc cần làm đã làm xong, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được A La Hán Quả, đã tận diệt hoàn toàn các hữu kiết sử, bậc đã giải thoát nhờ hiểu biết chân chánh. Mọi cảm thọ của vị ấy không còn ưa thích, không còn thích thú, đã trở nên lắng dịu. Vị ấy đã chứng được Niết Bàn Vô Dư Y. Khi vị ấy nhập diệt, các uẩn của vị ấy cũng ngưng vận hành, chúng sẽ tiêu hoại vào lúc chết; các thọ của vị ấy không còn nữa, và do sự tẩy trừ tham sân si mà vị ấy không còn tái sanh, đương nhiên lúc ấy sự áp ủ các cảm thọ cũng không còn. Và do đó, thọ của vị ấy sẽ trở nên nguội lạnh (sītibhavissanti)—An Arhat whose taints are destroyed, who has lived the life, done what was to be done, laid down the burden, attained Arahatsip by stages, destroyed completely the bond of becoming, one who is free through knowing rightly. All his feelings not being welcome, not being delighted in, will here and now become cool; it is thus, that is called the Nibbana element without a basis remaining.
- 2) Niết Bàn Giới Hữu Dư Y—Saupadisesa-nibbanadhatu (p): Bậc A La Hán đã đoạn tận các lậu hoặc, đã thành tựu các phạm hạnh, đã đạt được A La Hán quả, đã đặt xong gánh nặng xuống, đã đoạn diệt các hữu kiết sử, bậc ấy đã giải thoát nhờ hiểu biết chân chánh. Chính các căn của vị ấy chưa bị hủy hoại nên vị ấy cảm thọ các điều khả ý và không khả ý, vị ấy cảm thọ lạc và khổ. Ngũ uẩn vẫn còn, chính sự tận diệt tham, sân, si của vị ấy được gọi là Niết Bàn Giới Hữu Dư Y. Ngũ uẩn của vị ấy là do tham sân si trong quá khứ vô định của vị ấy tạo thành. Vị ấy vẫn còn sống nên các uẩn của vị ấy phải vận hành. Do đó, vị ấy vẫn cảm thọ những thọ lạc cũng như thọ khổ mà các căn của vị ấy lưu giữ do sự xúc chạm với các trần cảnh. Nhưng vì vị ấy đã thoát khỏi sự chấp thủ, phân biệt và ý niệm về ngã thể nên vị ấy không bị tác động bởi những cảm thọ này nữa—An Arhat whose taints are destroyed, who has lived the life, done what was to be done, laid down the burden, attained Arahatsip by stages, destroyed completely the bond of becoming, one who is free through knowing rightly. As his faculties have not been demolished he

experiences what is agreeable and disagreeable, he experiences pleasure and pain. The five aggregates remain. It is his extinction of lust, hate and delusion, that is called the Nibbana element with a basis remaining (saupadisesa-nibbanadhatu).

(JJ) Những Giáo Thuyết Nguyên Thủy Căn Bản Khác **Other Basic Theravada Teachings**

- 1) **Chấp Trước-Kết-Buông Xả:** Graspings-Fetters-Nonattachment—See Chapter 64.
- 2) **Vô Thủy-Vô Chung:** Beginninglessness-Endlessness—See Chapter 65.
- 3) **Kiếp:** Aeon—See Chapter 66.
- 4) **Điên Đảo:** Conditions of Being Upside-down—See Chapter 68.
- 5) **Vô Thường:** Impermanence—See Chapter 69.
- 6) **Ta Bà:** The Saha World—See Chapter 70.
- 7) **Vô Minh và Tập Khí:** Ignorance and Former Habits—See Chapter 71.
- 8) **Chủng Tử:** Seed—See Chapter 72.
- 9) **Chân Như:** Suchness (Natural Purity)—See Chapter 73.
- 10) **Tam Độc và Thập Độc:** Three Poisons and Ten Poisons—See Chapter 77.
- 11) **Trụ Xứ:** Dwelling Places—See Chapter 78.
- 12) **Phân Biệt và Vô Phân Biệt:** Discrimination and Non-Discrimination—See Chapter 79.
- 13) **Tỉnh Thức:** Mindfulness—See Chapter 80.
- 14) **Thất Tình Lục Dục và Thất Sứ Giả:** Seven Emotions and Six Desires and Seven Messengers—See Chapter 81.
- 15) **Bát Phong:** Eight Winds—See Chapter 82.
- 16) **Hữu Vi Vô Vi:** Conditioned and Non-Conditioned Dharmas—See Chapter 83.
- 17) **Xiển Đề:** Abandon Buddha-Truth (Icchantika)—See Chapter 84.
- 18) **Chúng Sanh:** Sentient Beings—See Chapter 87.
- 19) **Sanh--Tử--Tái Sanh:** Birth--Death—Rebirth—See Chapter 88.
- 20) **Kiếp Nhân Sinh:** Human Life—See Chapter 89.
- 21) **Tam Giới:** Three Realms—See Chapter 90.
- 22) **Tánh-Tướng-Vô Tướng:** Nature-Appearance-Formlessness—See Chapter 92.
- 23) **Quốc Độ:** Abodes—See Chapter 93.
- 24) **Pháp Giới:** Dharma Realms—See Chapter 94.
- 25) **Tam Pháp Ấn:** Three Dharma Seals—See Chapter 95.
- 26) **Triền Cái:** Bonds (Entanglements)—See Chapter 96.
- 27) **Bệnh:** Ailments—See Chapter 97.
- 28) **Bốn Loại Người:** Four Types of People—See Chapter 98.
- 29) **Phá Giới:** Breaking Precepts—See Chapter 99.
- 30) **Nhãn:** The Eyes—See Chapter 100.
- 31) **Ngũ Minh:** Five Studies—See Chapter 101.
- 32) **Thần Thông:** Supernatural Powers—See Chapter 102.
- 33) **Lý Sự:** Theories and Practices—See Chapter 103.
- 34) **Chúng và Thánh Chúng:** Assemblies & Holy Assemblies—See Chapter 105.

- 35) *Tịnh Và Bất Tịnh*: Purity and Impurity—See Chapter 106.
- 36) *Những Thứ Không Thế*: The Unattainables—See Chapter 107.
- 37) *Trí-Huệ-Trí Giả*: Knowledge-Wisdom-Wiser—See Chapter 108.
- 38) *Tứ Vô Ngại*: Four Unhindered Powers—See Chapter 109.
- 39) *Hào Tướng và Ứng Thân Của Phật*: Buddha's Auspicious marks and Response Bodies—See Chapter 110.
- 40) *Những Thử Thách Trong Tu Tập*: Challenges in Cultivation—See Chapter 111.
- 41) *Bồ Đề Tâm*: Bodhi Mind—See Chapter 112.
- 42) *Thọ Ký*: Prophecy of Bodhisattva's Future Buddhahood—See Chapter 115.
- 43) *Uẩn-Nhập-Giới*: Aggregates-Entrances-Spheres—See Chapter 116.
- 44) *Giác Ngộ*: Enlightenment—See Chapter 117.
- 45) *Tứ Niệm Xứ*: Fourfold Mindfulness—See Chapter 118.
- 46) *Quán Đảnh*: Initiation—See Chapter 119.
- 47) *Thị Hiện và Cứu Độ*: Manifestation and Salvation—See Chapter 120.
- 48) *Ngũ Sư*: Five Masters—See Chapter 121.
- 49) *Vô Úy*: Fearlessness—See Chapter 122.
- 50) *Thừa-Tiểu Thừa-Trung Đạo-Đại Thừa*: Vehicles-Hinayana-Middle Path-Mahayana—See Chapter 123.
- 51) *Ngũ Thời Giáo*: Five Periods of the Buddha's Teachings—See Chapter 124.
- 52) *Thân Phật*: Buddhakaya (Buddha's Bodies)—See Chapter 125.
- 53) *Từ Bi và Nhẫn Nhục*: Loving and Patience—See Chapter 129.
- 54) *Ăn Chay*: Vegetarian Diet—See Chapter 130.
- 55) *Bất Thối Chuyển*: Non-Regression—See Chapter 131.
- 56) *Học*: Studies—See Chapter 132.
- 57) *Sám Hối*: Repentance—See Chapter 133.
- 58) *Dục và Thiểu Dục Tri Túc*: Desires and Content with Few Desires—See Chapter 134.
- 59) *Tứ Y Pháp*: Four Reliances—See Chapter 135.
- 60) *Cúng Dường*: Offerings—See Chapter 137.
- 61) *Bố Tát--Bát Quan Trai*: Fasting Days (Uposatha)--Eight Precepts—See Chapter 138.
- 62) *Phương Tiện*: Kills in Means—See Chapter 139.
- 63) *Khổ Hạnh và Ẩn Dật*: Ascetic Practices and Living in Isolation—See Chapter 140.
- 64) *Những Điều Khó*: Difficulties—See Chapter 141.
- 65) *Thuyết Pháp*: Lecture on the dharma—See Chapter 144.
- 66) *Hồi Hương*: Transferences—See Chapter 146.
- 67) *Thiện Hữu Tri Thức*: Good-Knowing Advisors—See Chapter 147.
- 68) *Hạnh Phúc*: Happiness—See Chapter 148.
- 69) *Tĩnh Lặng*: Calmness—See Chapter 149.
- 70) *Pháp-Pháp Luân-Pháp Môn*: Dharma--Dharma Wheel--Dharma-Doors—See Chapter 150.
- 71) *Lễ Bái và Thờ Cúng*: Prostration and Worshipping—See Chapter 152.
- 72) *Ngũ Thừa*: Five Vehicles (Yanas)—See Chapter 153.
- 73) *Xuất Gia--Sa Môn*: Renunciation--Ordained Buddhists (Sramana)—See Chapter 154.
- 74) *Khất Thực*: To Beg For Food—See Chapter 155.

- 75) *Cà Sa*: Monk's Robe (Kasaya)—See Chapter 53.
 76) *Phật Tử Tại Gia*: Lay People—See Chapter 158.
 77) *Quy-Y Tam Bảo*: Taking Refuge in the Triple Jewel—See Chapter 159.
 78) *Kinh Thi Ca La Việt*: The Sighalaka Sutra Advice To Lay People—See Chapter 160.
 79) *Vu Lan Bồn*: Ullambana—See Chapter 161.
 80) *Lục Phàm Tứ Thánh*: Six Realms of the Samsara and Four Realms of the Saints—See Chapter 162.
 81) *Địa Ngục*: Hells—See Chapter 163.
 82) *Nga Quỷ*: Hungry-Ghosts—See Chapter 164.
 83) *Súc Sanh*: Animals—See Chapter 165.
 84) *A Tu La*: Asuras—See Chapter 166.
 85) *Nhân và Ngũ Giới*: Man and Five Precepts—See Chapter 167.
 86) *Những Yếu Tố Tạo Nên Con Người*: Elements Which Produce and Maintain Life—See Chapter 168.
 87) *Thiên*: Devas—See Chapter 169.
 88) *Thanh Văn*: Sound-Hearers—See Chapter 170.
 89) *Độc Giác Phật*: Pratyeka-buddhas—See Chapter 171.
 90) *Bồ Tát Thừa và Nhị Thừa*: Bodhisattvayana and the Two Vehicles—See Chapter 173.

Phật Ngôn:

Ở chỗ này vui, tiếp ở chỗ khác cũng vui; kẻ làm điều thiện nghiệp, cả hai nơi đều an vui; vì thấy thiện nghiệp mình gây ra, người kia sanh ra an lạc và cực lạc—The virtuous man rejoices in this world, and in the next. He is happy in both worlds. He rejoices and delights when he perceives the purity of his own deeds (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 16).

Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhỏ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai—The deed is not well done of which a man must repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 67).

Chớ nên phỉ báng, đừng làm não hại, giữ giới luật tinh nghiêm, uống ăn có chừng mực, riêng ở chỗ tịch tịnh, siêng tu tập thiền định; ấy lời chư Phật dạy—Not to slander, not to harm, but to restrain oneself in accordance with the fundamental moral codes, to be moderate in eating, to dwell in secluded abode, to meditate on higher thoughts, this is the teaching of the Buddhas (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 185).

Giả sử mưa xuống bạc vàng cũng chẳng thỏa mãn được lòng tham dục. Người trí đã biết rõ sự dâm dật vui ít khổ nhiều—Even a shower of gold pieces cannot satisfy lust. A wise man knows that lusts have a short taste, but long suffering (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 186).

CHƯƠNG MỘT TRĂM NĂM MƯỜI BẢY
CHAPTER ONE HUNDRED FIFTY-SEVEN

Giáo Thuyết Phật Giáo Hòa Hảo
The Teachings of Hoa-Hao Buddhism

- (I) *Tổng quan về Phật Giáo Hòa Hảo—An overview of Hoa-Hao Buddhism.*
- (II) *Giáo thuyết của Phật Giáo Hòa Hảo—Theories of Hoa-Hao Buddhism:*
- (A) *Tứ Ân Hiếu Nghĩa—The Four Debts of Gratitude:*
- (B) *Tam Nghiệp Thân Khẩu Ý—The Three Karmas of the body, the mouth and the mind:*
- (C) *Bát Chánh Đạo (giống như Bát Chánh Đạo Trong Phật Giáo).*
- (III) *Niềm Tin và sự Thờ Phụng của Tín Đồ Phật Giáo Hòa Hảo—Belief and Worshipping of Hoa-Hao Buddhists.*
- (IV) *Hành Lễ—Religion Performance.*
- (V) *Tang Lễ—Funeral.*
- (VI) *Hôn Nhân—Marriage.*
- (VII) *Những Điều cấm kỵ của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo—Things followers should avoid.*
- (VIII) *Thái Độ đối với các thầy, các chùa viện và các tôn giáo hay cá nhân khác—Behaviour towards monks, temples or pagodas, other religions and individuals.*
- (IX) *Để tóc dài—Letting the hair growing long.*
- (X) *Giáo Dục và Phật Giáo Hòa Hảo—Education and Hoa Hao Buddhism.*
- (XI) *Phật Giáo Hòa Hảo và Thương Nghiệp—Hoa Hao Buddhism and Business.*
- (XII) *Quan Niệm của Phật Giáo Hòa Hảo về thức ăn và nhà cửa—Concepts of Hoa-Hao Buddhism on Food and Housing.*

(I) **Tổng quan về Phật Giáo Hòa Hảo—An overview of Hoa-Hao Buddhism:** Phật Giáo Hòa Hảo được Đức Ngài Huỳnh Phú Sổ sáng lập vào năm 1939. Trái hẳn với các truyền thống Phật giáo khác, Phật giáo Hòa Hảo xuất phát tại miền Nam nước Việt vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ 19 cho rằng đạo phải được áp dụng triệt để vào đời sống hằng ngày thì mới gọi là đạo sống. Truyền thống này cho rằng dẫu đời sống tại gia không thích hợp cho việc tu tập giải thoát, mà chỉ có đời sống xuất gia là con đường tốt hơn để thành tựu mục đích giải thoát tối thượng. Đức Huỳnh Giáo Chủ đưa ra phương pháp điều chỉnh con người, gia đình và xã hội trở nên thanh cao và vững bền hơn bằng giới hạnh và bằng cách thấm nhuần nội tâm của bản thân mỗi người. Ngài cho rằng xuất gia là một trong những điều kiện thù thắng để làm cho đời sống tốt đẹp hơn và cuộc tu dễ dàng hơn, nhưng xuất gia chỉ là phương tiện chứ không phải là cứu cánh. Cứu cánh thật sự của mỗi người con Phật là phải tìm cho được ông Phật nơi chính mình—Hoa-Hao Buddhism was founded in 1939 by Prophet Huynh Phu So. The tradition of Hoa Hao Buddhism (which was originated in Southern Vietnam in early half of the 19th century) is totally different from any other Buddhist traditions. It believes that religious rules must be able to completely apply in daily life, if not the religion is a dead religion. This tradition believes that even though the household life is not suitable for the pursuit of the cultivation of emancipation; left-home life is the better way to attain the ultimate goal of liberation. Most Honorable Huynh gave way to adjust people, families, and societies to become more noble with morality and by instilling certain values deep inside each one of us. Most Honorable Huynh believes that left-home life is one of the most surpassed conditions to help make life better and to make the cultivation easier, but left-home life is only a means not an end itself. The real end of each one of us is to find our own Buddha.

(II) **Giáo thuyết của Phật Giáo Hòa Hảo—Theories of Hoa-Hao Buddhism:** The main teachings emphasizes on the followings.

(A) **Tứ Ân Hiếu Nghĩa—The Four Debts of Gratitude:**

- 1) Ân Tổ Tiên Cha Mẹ: Be thankful to our ancestors and parents.
- 2) Ân Đất Nước: Be thankful to our country.
- 3) Ân Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng): Be thankful to the Three Treasures (Buddha, Buddha-Law, Sangha).
- 4) Ân Đồng Bào và Chúng Sanh: Be thankful to our fellow-countrymen and all other sentient beings.

(B) **Tam Nghiệp Thân Khẩu Ý—The Three Karmas of the body, the mouth and the mind:**

- 1) Thân Nghiệp—The karmas of the body or physical karma:
 - a) Không sát sanh: Not to kill.
 - b) Không trộm cắp: Not to steal.
 - c) Không tà dâm: Not to commit adultery.
 - d) Không lạm dụng quyền thế: Not to abuse power.
- 2) Khẩu Nghiệp—The karma of the mouth or verbal karma:
 - a) Không nói lưỡi hai chiều: Not to speak double tongue.
 - b) Không nói lời phỉ báng: Not to speak vicious tongue or not to defame others.
 - c) Không nói lời giả dối: Not to tell lie.
- 3) Ý Nghiệp—The karma of the mind or Mental Karma:

- a) Không Tham: Not be greedy.
 - b) Không Sân: Not be angry.
 - c) Không Si Mê: Not be ignorant.
- (C) *Bát Chánh Đạo (giống như Bát Chánh Đạo Trong Phật Giáo):* The Teachings on the Noble Eightfold Paths (which are similar to that of the Buddhism)—See Bát Chánh Đạo.

(III) Niềm Tin và sự Thờ Phụng của Tín Đồ Phật Giáo Hòa Hảo—Belief and Worshipping of Hoa-Hao Buddhists:

- 1) Không phỉ báng lối thờ phụng tại các chùa viện, nhưng không cần tạo thêm hình tượng tại nhà. Nhà nào đã có tượng Phật vẫn được; tuy nhiên, những ảnh Phật bằng giấy nên đốt đi: Not trying to defame the worshipping in the temples or pagodas; however, there is no need to create any more statues or images at home. For those who have Buddha's statues in the house, it is alright to keep it that way; however, paper images of Buddhas should not be kept and should be burned.
- 2) Niềm tin xuất phát từ tâm chứ không bằng những hình thức bên ngoài: The belief comes from the heart, not from outside appearances.
- 3) Bàn thờ chỉ cần một lá cờ nâu, biểu hiện cho sự phối hợp của mọi chủng tộc, không có sự phân biệt chủng tộc hay cá nhân, vì màu nâu là sự phối hợp của mọi màu: The inside altar only needs a Brown-coloured flag, symbol of mankind harmony without distinction of races or individuals because brown color is the association of all other colours.
- 4) Nếu bên trong không đủ rộng để lập bàn thờ thì bàn “Ông Thiên” với một lư hương cũng là đủ: If there is no room for decorating an altar inside the house, a “Heaven Altar” with an incense-brazier should be sufficient.
- 5) Phật giáo Hòa Hảo nhấn mạnh đến sự “tự cải thiện” hơn là hình thức thờ phụng: Hoa-Hao Buddhism emphasizes in improving oneself rather than in apparent worshipping.
- 6) Cúng Phật chỉ nên dùng nước lã, hoa và nhang, vì nước lã tượng trưng cho sự thanh khiết, hoa tượng trưng cho sự thanh tịnh, và nhang làm tươi mát không khí. Về thực phẩm thì tín đồ có thể dùng bất cứ thực phẩm nào mà họ có để cúng tổ tiên: As regards the way of worshipping Buddha, only fresh water, flowers and incense sticks should be used. For fresh water represents “cleanliness,” flowers represent “purity,” and incense is used to freshen the air. As for offering of food, they can use any available food for the worshipping of their ancestors.
- 7) Bên cạnh bàn thờ Phật, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có thể đặt bàn thờ cha mẹ, tổ tiên hay anh hùng dân tộc, chứ không nên thờ bất cứ quỷ thần nào mà mình không biết rõ: Beside the altar of the Buddha, followers of Hoa-Hao Buddhism can place altars of parents or ancestors, or any national heroes; however, they should not worship any spirit whose origins they do not know well.

(IV) Hành Lễ—Religion Performance:

- 1) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo chỉ lạy Phật, tổ tiên, cha mẹ, và những vị anh hùng dân tộc, ngoài ra không lạy những người sống khác. Với các vị thầy chỉ nên xá chứ không lạy: Followers of Hoa-Hao Buddhism only prostrate themselves before the Buddhas, ancestors, parents, and national heroes, no prostration before any living beings. Even to the master, they only bow, not prostrating.

- 2) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự giúp đỡ của Thần Thánh: Followers of Hoa-Hao Buddhism should not merely rely on the help of saints and gods.
- 3) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự yểm trợ của vị Thầy: Followers of Hoa-Hao Buddhism should not merely depend on the support of their master.
- 4) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ trách trời, oán Phật, giận Thầy vì những bậc này không cứu độ hay ban phước cho họ. Họ luôn nhớ luật “Nhân Quả,” hễ nhân tốt thì quả lành: Followers of Hoa-Hao Buddhism should never blame the Buddhas, gods or masters for not having saved or blessed them. They always remember the Buddha’s Law of “Cause and Effect,” if the cause is good, the effect is then good too.
- 5) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn sáng suốt nhận hiểu những nguyên tắc tôn giáo và những lời dạy dỗ của thầy, chứ không mù quáng lệ thuộc vào niềm tin: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always clearly understand the religion’s principles and the teachings of Prophet Huynh, and not blindly rely on belief.

(V) Tang Lễ—Funeral:

- 1) Tang lễ vẫn cử hành như truyền thống cổ truyền; tuy nhiên, không nên kèn trống rình rang: Funeral ceremony will be kept as ancient mourning customs; however, not to perform any surplus and unnecessary ceremonies.
- 2) Không đốt giấy tiền vàng mã, vì đây chỉ là phí phạm tiền của: Not to burn votive paper because this is only a waste of money.
- 3) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải nên luôn nhớ rằng thân xác tan hoại, phải được chôn cất thật trọng, chứ không nên để lâu mà có hại cho sức khỏe của những người còn sống: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always remember that the body is destructible and it should be buried discreetly without letting it decompose because this is harmful to the living.
- 4) Chỉ nên thiết lập một bàn thờ giữa nhà hay ngoài trời để cầu nguyện cho người chết rồi tiến hành nhanh chóng việc chôn cất: Only set up an altar in the middle of the house or in the open air for the praying and so on burying the dead (speedily and discreetly).
- 5) Có thể dùng bất cứ thực vật có sẵn nào để cúng người chết, nhưng không nên phí phạm tiền bạc: As regards to offerings of food, one can offer anything available, but try to keep the funeral simple and not money wasting.
- 6) Hàng xóm láng giềng có thể tới giúp nhau trong việc tống táng, nhưng đây không phải là dịp để đờn ca xướng hát: Neighbors can come to help out with the funeral services, but this is not a chance for playing or enjoying musics.

(VI) Hôn Nhân—Marriage:

- 1) Bổn phận của cha mẹ là phải chọn lựa người phối ngẫu thích hợp cho con cái bằng cách quan sát kỹ lưỡng tánh tình đôi trẻ: The parents’ duty is to choose a suitable spouse for their child by careful observation of the couple’s character.
- 2) Nên dẹp bỏ việc đòi của hồi môn từ gia đình chú rể: The custom of demanding matrimonial dowry deposit from the bridegroom’s family should be wiped off.
- 3) Cha mẹ hai bên không nên làm khó dễ nhau trong vấn đề nghi thức hôn nhân: The parents of the two parties should not act difficult towards each other regarding the wedding ceremonies.

- 4) Hôn lễ nên càng đơn giản càng tốt, chứ không nên rườm rà tốn kém: Try to keep the wedding ceremony the simpler the better, not to waste money.

(VII) Những Điều cấm kỵ của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo—Things followers should avoid:

- 1) Không uống rượu: Tuy nhiên, trong những ngày hội hè không nhằm ngày chay lạt, tín đồ có thể uống một ít rượu lễ thật nhẹ. Nên nhớ rằng uống rượu say là phạm tội đối với tín đồ Phật giáo Hòa Hảo: Not to drink; however, during some special events which do not fall on fast days, one can have a little of a very light liquor. Remember that to become drunk is equal to committing a sin.
- 2) Không hút thuốc phiện: Chỉ có người bệnh có toa bác sĩ dùng chung với các loại thuốc khác là ngoại lệ—Not to smoke opium—Exception to only sick people advised by physicians may take a little in combination with other medicines.
- 3) Không bài bạc: Không có ngoại lệ!!!—Not to gambling. No exception!!!

(VIII) Thái Độ đối với các thầy, các chùa viện và các tôn giáo hay cá nhân khác—Behaviour towards monks, temples or pagodas, other religions and individuals:

- 1) Thái độ đối với sư sãi—Behaviour towards monks and nuns:
 - a) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải luôn kính trọng những sư sãi chân chính: All followers of Hoa Hao Buddhism should always respect decent monks and nuns.
 - b) Phải luôn lắng nghe và tuân theo những lời dạy dỗ đúng theo chánh pháp: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always listen and obey right things taught by the monks and nuns.
 - c) Với những sư sãi sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có nhiệm vụ phải cảnh tỉnh và khuyên họ trở về Chánh Đạo Phật Giáo. Nếu như họ vẫn tiếp tục con đường sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo nên tích cực giải thích cho dân chúng và Phật giáo đồ trong vùng biết để lánh xa: For those who known to be false monks and nuns, followers of Hoa-Hao Buddhism should warn and advise them to return to the right path of Buddhism. If they continue with their evils, followers of Hoa Hao Buddhism should take a positive action by explaining to the people as well as to the local Buddhists so that they could stay away from those wizards.
- 2) Thái độ đối với chùa viện—Behaviour towards temples and pagodas:
 - a) Phật giáo Hòa Hảo không cấm đoán tín đồ đi chùa lễ Phật, đặc biệt là vào những ngày lễ lớn như Phật Đản hay Vu Lan Bồn: Hoa Hao Buddhism does not prohibit its followers from going to temples or pagodas to worship Buddhas, especially on important Buddhist events such as the Buddha's Birthday (on the 15th of the Vesak month) or the Ullambana Basins (on the 15 of the seventh lunar month).
 - b) Phật giáo Hòa Hảo không nhấn mạnh hay đồng ý vấn đề thờ phượng hình tượng, nhưng Phật giáo Hòa Hảo không cho phép tín đồ chê trách hay phỉ báng việc thờ phượng này tại các chùa: Hoa Hao Buddhism does not agree or emphasize on the worshipping of statues or images; however, it prohibits its followers to defame this form of worship in any way.
- 3) Thái độ của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đối với các tôn giáo khác—Behaviour of followers towards other religions:

- a) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn kính trọng và không bao giờ đề cập đến việc thờ phượng của các tôn giáo khác: Followers of Hoa-Hao Buddhism always respect, and not talk about the way of worshipping of other religions.
- b) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ nói xấu về giáo lý của các tôn giáo khác: Followers of Hoa-Hao Buddhism never speak ill about the teachings of other religions.
- c) Dù các tôn giáo khác có làm gì sai với Phật giáo Hòa Hảo, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo vẫn không đối trả sai trái lại: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always behave correctly towards other religions even if they do wrong to Hoa-Hao Buddhism.
- 4) Thái độ đối với những cá nhân khác—Behaviour towards other individuals:
 - a) Phải luôn đối xử tốt để phát triển sự cảm thông hỗ tương: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always be on good terms with others so that mutual sympathy may be strongly developed.
 - b) Khi họ cần nên tỏ lộ sẵn sàng thương yêu: Followers of Hoa-Hao Buddhism always show love and care for others whenever they are in need.
 - c) Phải cố gắng hết mình giúp đỡ người xung quanh: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always try their best to help neighbors.

(IX) Để tóc dài—Letting the hair growing long:

- 1) Đức Thầy để tóc dài là để tỏ lộ lòng tưởng nhớ đến tục lệ cổ truyền của tổ tiên và cho chúng ta thấy Ngài không bị ảnh hưởng của văn minh Tây phương, chứ không phải là sự thể hiện của đời sống tôn giáo: The Master Huynh Phu So let his hair growing long because he tried to keep a remembrance of our ancestors' ancient custom and to show us that he is not influenced by the western civilization, not a means of leading a religious life
- 2) Đức Thầy không bắt buộc mà cũng không cấm tín đồ Phật giáo Hòa Hảo để tóc dài: The Master Huynh did not compel nor prohibit his followers to grow their hair long.
- 3) Để tóc dài mà không cải thiện tự thân, thì không phải là tín hữu Phật Giáo Hòa Hảo: If one grows long hair without improving oneself, one is in no way a follower of Hoa-Hao Buddhism.
- 4) Đức Thầy cho phép tín đồ Phật giáo Hòa Hảo cải cách sao cho thích hợp với sự tiến hóa của đất nước và thuận theo phong cách của dân tộc: Master Huynh allowed his followers to make reforms according to the contemporary evolution of the country so as to be in accord with the people.

(X) Giáo Dục và Phật Giáo Hòa Hảo—Education and Hoa Hao Buddhism:

- 1) Đức Thầy luôn nhấn mạnh đến giáo dục để mở mang kiến thức về khoa học và xã hội: Master Huynh always emphasized that education would help wider our knowledge in science and sociology.
- 2) Giáo dục giúp ta tránh những lỗi lầm và phá tan mê tín: Education helps us prevent errors and wipe out superstitions.
- 3) Giáo dục giúp ta hiểu thêm về Phật pháp: Education helps us study Buddhism more efficiently.
- 4) Giáo dục không phải là một chướng ngại của đạo lý hay đời sống tôn giáo: Education is not a hindrance to morality or religious life.

(XI)Phật Giáo Hòa Hảo và Thương Nghiệp—Hoa Hao Buddhism and Business: Đức Thầy khuyến khích tín đồ Phật giáo Hòa Hảo làm thương nghiệp để phát triển kinh tế gia đình, xã hội và đất nước với những điều kiện sau đây—Master Huynh Phu So encouraged his followers to do business to enrich the family economy and to strengthen the society as well as the country with the following conditions:

- 1) Tất cả tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn vâng giữ Bát Chánh Đạo: All followers of Hoa-Hao Buddhism should always comply with the rules as outlined in the “Noble Eightfold Path.”
- 2) Tận diệt nghiệp bất thiện, không cân non, không tráo hàng, không buôn lậu, không buôn bán rượu và thuốc phiện: Get rid of dishonest deeds by not performing weight cheating, bushel substituting, smuggling, liquor trading, and sales of opium.
- 3) Hành nghề lương thiện bằng cách không lường gạt và từ bỏ những thói xấu: Exercise honest professions without cheating anyone, get rid of dishonest habits.

(XII)Quan Niệm của Phật Giáo Hòa Hảo về thức ăn và nhà cửa—Concepts of Hoa-Hao Buddhism on Food and Housing:

- 1) Ăn uống điều độ: Eat and drink moderately.
- 2) Tránh những thức ăn ngon nhưng lại có hại cho sức khỏe và có thể đưa đến bệnh hoạn: Avoid good food prepared with ingredients that are bad for our body and which may cause us illness.
- 3) Luôn giữ gìn thân thể sạch sẽ vệ sinh: Always keep our body clean and observe the rules of hygiene.
- 4) Loại bỏ lối sống bệnh hoạn, vì thân thể dơ dáy, thì tâm không thể nào phát triển được: Get rid of the habit of living in unhealthy conditions because when the body is dirty, the mind cannot develop.

Phật Ngôn:

Thế nên, dù sự dục lạc ở cõi trời, người cũng chớ sanh tâm mong cầu. Đệ tử các đấng Giác ngộ, chỉ mong cầu diệt trừ ái dục mà thôi—Even in heavenly pleasures the wise man finds no delight. The disciple of the Supremely Enlightened One delights only in the destruction of craving (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 187).

Vì sợ hãi bất an mà đến quy-y thần núi, quy-y rừng cây, quy-y miếu thờ thọ thân—Men were driven by fear to go to take refuge in the mountains, in the forests, and in sacred trees (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 188).

Nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, là chỗ quy-y tối thượng, ai quy-y như thế khổ não vẫn còn nguyên—But that is not a safe refuge or no such refuge is supreme. A man who has gone to such refuge, is not delivered from all pain and afflictions (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 189).

CHƯƠNG MỘT TRĂM NĂM MƯỜI TÁM
CHAPTER ONE HUNDRED FIFTY-EIGHT

Phật Tử Tại Gia
Lay People
Upasaka (skt)

(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Phật Tử Tại Gia—Overview and Meanings of lay people

- (I) Tổng quan về Phật Tử Tại Gia—An overview of Lay People
(II) Ý nghĩa của Phật Tử Tại Gia—Meanings of Lay People

(B) Thọ Tam Quy-Trì Ngũ Giới-Biết Cứu Cánh Đạo Phật—Take Refuge in the Three Gems and Observe Five Basic Precepts-Know the main purposes of Buddhism

- (I) Tổng quan—An overview
(II) Chi tiết—Details

(C) Bát Quan Trai Giới—Eight Precepts

- (I) Tổng quan về “Bát Quan Trai Giới”—An overview of the “Eight Precepts”.
(II) Nội dung về “Bát Quan Trai Giới”—Content of “Eight precepts for lay Buddhists”.

(D) Giới dành cho Tại Gia Bồ Tát—Lay Bodhisattvas’ Precepts

- (I) Sáu Giới Trọng—The Six Grave Sins
(II) Hai Mươi Tám Giới Khinh—Twenty-eight Faults

(E) Đời Sống Phật Tử—Buddhist Life

- (I) Đời sống Phật tử—Buddhist life.
(II) Người Tại Gia có nên Mong cầu hay không?—Should a Layperson have Hopes?
(III) Người tu theo Phật nên Bi quan hay Lạc quan—Should a Buddhist feel Pessimism or Optimism?
(IV) Người Phật tử nên có một cuộc sống xứng đáng—A Buddhist should have a worthwhile life.
(V) Hình Tướng Bên Ngoài hay Thế Giới Nội Tâm—Outer Appearance or Inner world.

(F) Phân loại Phật Tử Tại Gia—Categories of Lay People

- (I) Nhị chủng Phật tử—Two kinds of Buddhists
(II) Tam Chủng Phật Tử: Có ba loại Phật tử—There are three kinds of Buddhist followers
(III) Ba loại Phật tử khác—Three other kinds of Buddhist followers
(IV) Tại Gia Nhị Giới.
(V) Tại Gia Trì Giới Xuất Gia.

(G) Bốn Phận của người Phật Tử tại gia—Responsibilities of lay people

- (I) *Bổn phận đối với tự thân—Responsibilities for self:*
- (II) *Bổn phận đối với Gia Đình và Quyến Thuộc—Responsibilities to Families and Relatives:*
- (III) *Bổn phận đối với anh chị em, bà con, thân thích, và láng giềng—Duties of the head of the family toward relatives, kinfolk and neighbors.*
- (IV) *Đối với người ngoài gia đình—Responsibilities to non-family members.*
- (V) *Trách Nhiệm Đối Với Xã Hội—Responsibilities to society.*

(H) Sự Tu Tập và Tư Tưởng của Hành Giả Tại Gia—The Cultivation and Thoughts of Lay practitioners

- (I) *Đức Phật ban hành giới bổn cho Phật tử Tại Gia—The Buddha sets out original precepts for Laypeople.*
- (II) *Tư Tưởng của người Tại Gia trên bước đường Tu Tập: Ideas of a Buddhist in the Path of Cultivation.*
- (III) *Phương Cách tỉnh thức về những Tư Tưởng—Methods of mindfulness of thoughts and mental states.*
- (IV) *Chuyển hóa tâm thức của người Phật tử tại gia—Thought transformation of Laypeople.*
- (V) *Người Tại Gia nên luôn nhớ rằng tâm như con ngựa chạy—Laypeople should always remember that thought is like a horse.*

(I) Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử—Two aspects of the Buddhist life

- (I) *Tổng quan về Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử—An overview of Two aspects of the Buddhist life.*
- (II) *Chi tiết về Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử—Details of Two aspects of the Buddhist life.*

(J) Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ—Five Reluctant Situations the Majority of People go to Temple

(K) Kim Chỉ Nam cho Đời Sống Tốt của một Phật Tử—Guidelines for a Good Buddhist Life

- (I) *Để làm một Người Tốt—To become a Good Person.*
- (II) *Để Trở Thành Phật Tử Tại Gia Thuần Thành—To become a devoted (good) Buddhist.*
- (III) *Để sống phù hợp với giáo pháp nhà Phật, một Phật tử thuần thành nên làm những điều sau đây—In order to live in accordance with Buddhist laws, a devout Buddhist should do the followings.*

(L) Bốn Điều Mong Đợi ở chư Phật và chư Bồ Tát của các tín đồ—Four Expectations of the Buddhas and Bodhisattvas (from the followers)

(M) Hạnh Phúc của người Phật Tử Tại Gia—Laypeople's Happiness

(N) Tám Điều Nguyện của Nữ Đại Thí Chủ Visakha—Eight vows of lay woman Visakha

(O) Những Lời Phật Dạy cho Người Tại Gia—Buddha's Teachings for Lay People

- (I) *Tứ Ân.*

- (II) *Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Không Nên Xem Là Bạn.*
 (III) *Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Nên Xem Là Bạn Trung Kiên.*
 (IV) *Bốn Hạng Người khác.*
 (V) *Bốn Trường Hợp Hành Xử Sai Trái—Four ways of going wrong.*
 (VI) *Bốn Điều Không Thể Kinh Thường—Four things that may not be treated lightly.*
 (VII) *Bốn điều tự làm tổn hại—Four self-injuries (self-raidings).*
 (VIII) *Năm Thứ Chi Tiêu của người Phật Tử tại Gia—Five areas of spending of a Layperson.*
 (IX) *Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả tại gia: Five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to Laypeople.*

(P) Những Lời Phật Dạy cho Người Nữ Tại Gia—Buddha’s Teachings for Lay Women

- (I) *Ngũ Chương Của Nữ Nhân.*
 (II) *Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai.*
 (III) *Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời.*
 (IV) *Mười Điều người Cha nên dạy con Gái (Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo).*
 (V) *Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bốn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân.*
 (VI) *Mười Một Phẩm Hạnh Dem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ Trong Thế Gian Này Và Trong Cảnh Giới Kế Tiếp.*

(Q) Những Lời Phật dạy liên quan đến Phật Tử Tại Gia—The Buddha’s Teachings that are related to the Laypeople

- 1) *Làm thế nào để luôn ở cạnh Như Lai?—How to stay on the site of the Buddha?.*
- 2) *Lòng biết ơn—Gratitude.*
- 3) *Khúc gỗ nổi và trôi theo dòng nước chắc chắn sẽ ra đến biển—Floating pieces of woods in the river will certainly reach the sea.*
- 4) *Thân Tu Tâm Chẳng Tu—Body cultivates but the mind does not.*
- 5) *Hiếu kính cha mẹ—Be filial towards one’s parents.*
- 6) *Hạnh kiểm thích hợp (của một người con Phật)—Appropriate conduct.*



(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Phật Tử Tại Gia **Overview and Meanings of lay people**

(I) Tổng quan về Phật Tử Tại Gia—An overview of Lay People:

- 1) Nhằm giúp cho người tại gia vượt qua những tâm thái nhiễu loạn và chấm dứt phạm phải những hành vi tổn hại, Đức Phật đã ban hành năm giới. Trong một nghi thức ngắn, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể cử hành nghi thức truyền giới, người tại gia có thể quy-y Tam Bảo và trở thành cận sự nam hay cận sự nữ. Trong khi cử hành nghi lễ, vài vị thầy chỉ nói đến giới thứ nhất là không sát sanh, và để cho Phật tử tại gia tự quyết định thọ hay không thọ bất cứ giới nào trong bốn giới còn lại. Vài vị thầy khác có thể cho thọ cùng một lúc năm giới trong buổi lễ quy-y. Phật tử tại gia có thể thọ bát quan trai giới trong vòng 24 giờ mỗi tháng. Nhiều người thích thọ bát quan trai trong ngày đầu tháng, ngày trăng tròn (rằm), ngày 30, hay trong những ngày lễ hội Phật giáo, dù rằng họ có thể thọ bát quan trai trong bất cứ ngày nào. Năm giới đầu tiên của tám giới giống như ngũ giới, trừ giới không tà dâm biến thành giới không dâm dục, vì tám giới này được giữ chỉ trong một ngày mà thôi. Tại Thái Lan và Cam Bốt có tục lệ là hầu hết những thanh niên đều trở thành những nhà sư thọ giới Sa Di trong vòng ba tháng, ít nhất là một lần trong đời. Thường thì họ làm như vậy khi họ sắp sửa bước vào đời. Việc này tạo cho họ một nền tảng đạo đức nghiêm trang và cũng là điều kiết tường (điều tốt) cho gia đình. Vào ngày cuối của ba tháng xuất gia, những vị này sẽ hoàn trả lại giới điều và trở về đời sống thế tục của gia đình—To help laypeople overcome their disturbing attitudes and stop committing harmful actions, the Buddha set out five precepts. During a brief ceremony performed by a monk or nun, laypeople can take refuge in the Triple Gem: Buddha, Dharma, and Sangha. At the same time, they can take any of the five lay precepts and become either an upasaka or upasika. When performing the ceremony, some masters include only the first precept of not killing, and let laypeople decide themselves to take any or all of the other four. Other masters give all five precepts at the time of giving refuge. Laypeople may also take eight precepts for a period of 24 hours every month. Many laypeople like to take the eight precepts on new and full moon days, or the end of the lunar month, or on Buddhist festivals, although they may be taken on any day. The first five of these eight are similar to the five lay precepts, with the exception that the precept against unwise sexual behavior become abstinent from sex, because the precepts are kept for only one day (see Eight precepts). In Thailand's and Cambodia's traditions, there is a custom whereby most young men become monks and hold the Sramanera precepts for three months, at least once during their lives. They usually do this when they are young adults as it gives them a foundation in strict ethics and is very auspicious for their families. At the end of the three month period, they give back their precepts and return to worldly family life.
- 2) Cộng đồng Phật giáo bao gồm hai nhóm, Tăng già và Phật tử tại gia. Từ “Tăng già” có nghĩa là “Cộng đồng thân hữu”. Từ này thường được dùng để chỉ chư Tăng Ni. Họ sống trong các tự viện. Phật tử tại gia bao gồm cả người nam lẫn người nữ, những người Phật tử nhưng không trở thành Tăng Ni. Họ thường sống tại gia với gia đình. Bước đầu tiên để trở thành thành viên của cộng đồng tại gia là quy-y Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). Sau đó

thọ trì ngũ giới trong cuộc sống hằng ngày. Những người tại gia giữ một vai trò quan trọng trong Phật giáo, vì họ hộ trì Tăng già. Họ xây dựng tự viện. Họ cúng dường thực phẩm, quần áo, nơi ngủ nghỉ và thuốc men cho chư Tăng Ni. Đổi lại, chư Tăng Ni gánh vác Phật sự và thuyết giáo Phật pháp cho cộng đồng tại gia. Bằng cách này cả chư Tăng Ni và Phật tử tại gia đều làm lợi ích cho nhau, họ cùng nhau duy trì Phật pháp. Dù là thành viên của Tăng già hay tại gia, tất cả đều là Phật tử và họ nên cố gắng hết sức mình sống một đời sống phạm hạnh cao cả, nêu gương từ bi tốt đến chúng sanh muôn loài. Dù đang làm việc hay đang thiền định, mục đích là làm lợi lạc cho tha nhân và cho chính mình: The Buddhist Community consists of two groups of people, the Sangha and the Laity. The word “Sangha” means “friendly community”. It usually refers to the Buddhist monks and nuns. They live in monasteries. The laity includes Buddhist men and women who do not become monks and nuns. They usually live at home with their families. The first step to becoming a member of the Laity is to go for refuge in the Triple Gem (the Buddha, Dharma and Sangha). Then, they willingly observe the Five Precepts in their daily life. The laity plays an important role in Buddhism, as they care for and support the Sangha. They build the temples and monasteries. They give offerings of food, clothing, bedding and medicine to the Sangha. In return, the Sangha carries on the work of Buddhism and teaches the laity on the Dharma. In this way the Sangha and the laity benefit each other and together, they keep the Dharma alive. Whether one is a member of the Sangha or the laity, they all are Buddhists and they should do their best to live an honest life, show compassion to all living beings and set a good example. Even when they are working or meditating, it should be for the benefit of others as well as for themselves.

(II) Ý nghĩa của Phật Tử Tại Gia—Meanings of Lay People:

- 1) Cận Trụ giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—Laity who observe the first eight commandments, one of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders.
- 2) Ngoại Chúng: Outer company—Ngoại Tục—Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—In contrast with the inner company or the monks and nuns.
- 3) Hàng áo trắng (nói về Phạm thiên và những người thuộc giai cấp cao), nhưng bây giờ danh từ này là dành cho người thường, đặc biệt là những người Phật tử tại gia: Avadatasavana (skt)—White clothes (said to be that of Brahmans and other high-class people), but now the term is used for common people, especially laity or lay men.
- 4) Phật tử tại gia có nghĩa là các cư sĩ tại gia, chứ không phải tu sĩ xuất gia. Tất cả Phật tử thuần thành đều hướng đến chỉ một mục đích hoàn toàn giống nhau, đó là diệt trừ tận gốc sự chấp ngã, từ bỏ quan niệm về một bản ngã riêng biệt của cá nhân. Nói chung, sự hành trì của họ đều hướng đến sự vun bồi cho các đức tánh tâm linh rất dễ dàng nhận thấy như là sự điềm tĩnh, sự thanh khiết, tánh vô chấp (buông xả), sự quan tâm và từ ái với người khác—One who resides at home (in a family), not leaving home as a monk or a nun. All sincere Buddhists have had one and the same goal, which is the extinction of self. Generally speaking, their practices tend to foster such easily recognizable spiritual virtues as patience, serenity, detachment, consideration and tenderness for others.

- 5) Vị Phật tử tại gia nam hay nữ, vẫn ở nhà mà giữ 8 giới. Phật giáo không đòi hỏi người cư sĩ tại gia tất cả những điều mà một thành viên của Tăng đoàn phải có trách nhiệm gìn giữ. Nhưng dù là vị sư hay cư sĩ, chánh hạnh cũng là nền tảng cơ bản cho con đường hưởng thượng. Một người trở thành Phật tử bằng cách thọ Tam Quy, ít nhất họ cũng phải gìn giữ năm giới căn bản, được coi là khởi điểm của đạo lộ giải thoát. Ngũ giới này không hạn cuộc trong một ngày đặc biệt hay nơi đặc biệt nào, mà cần phải được thực hành suốt đời dù ở đâu và bất cứ lúc nào. Dĩ nhiên, ngoại trừ các bậc đã chứng Thánh Quả, còn lại tất cả mọi người đều có thể phạm vào những học giới này. Tuy nhiên, lầm lỗi theo đạo Phật không được xem như là một cái tội, vì Đức Phật không phải là một quan tòa đứng ra trừng phạt những hành động tội lỗi và ban thưởng cho những hành động thiện lành của con người. Người Phật tử tại gia nên luôn nhớ rằng người tạo nghiệp phải có trách nhiệm đối với những điều mình làm; người ấy phải thọ lãnh những quả khổ vui của nó, do đó, làm thiện hay làm một kẻ phạm giới phải là mối quan tâm của chính mình, chứ không xin xỏ tha tội từ ai hết: Laymen or laywomen who remain at home and observe the eight commandments. Buddhism does not demand of the lay follower all that a member of the Order is expected to observe. But whether monk or layman, moral habits are essential to the upward path. One who becomes a Buddhist by taking the three refuges is expected, at least, to observe the five basic precepts which is the very starting point on the path. They are not restricted to a particular day or place, but are to be practiced throughout life everywhere, always. There is also the possibility of their being violated, except those who have attained stages of sanctity. However, according to Buddhism, wrongdoing is not regarded as a ‘sin’, for the Buddha is not a lawyer or a judge who punished the bad and rewarded the good deeds of beings. Laypeople should always remember that the doer of the deed is responsible for his actions; he suffers or enjoys the consequences, and it is his concern either to do good, or to be a transgressor.

***(B) Thọ Tam Quy--Trì Ngũ Giới --Biết Cứu Cánh Đạo Phật
Take Refuge in the Three Gems--Observe Five Basic Precepts
Know the main purposes of Buddhism***

- (I) **Tổng quan—An overview:** Tín đồ Phật giáo tại gia, người tin nơi Phật giáo, tu học và thọ trì những giới luật Phật pháp căn bản. Muốn trở thành một Phật tử phải thọ Tam Quy, hành ngũ giới và biết rõ cứu cánh của đạo Phật—Buddhist—Buddhist followers—Buddhist believers—A believer in Buddhism—Buddhists—One who accepts Buddhism as his religion—One who studies, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma. To become a Buddhist, one should take refuge in the Three Gems, observe the five basic precepts, and know the main purposes of Buddhism.

(II) Chi tiết—Details:

- (A) *Quy-Y Tam Bảo:* To take refuge in the Three Gems—See Quy-Y Tam Bảo in Chapter 159.
(B) *Hành trì Ngũ Giới:* To practice the five commandments—See Ngũ Giới in Chapter 167.

(C) *Biết cứu cánh chính của Đạo Phật*: To know the main purpose of Buddhism.

- 1) Chư ác mạc tác: Not committing any evils.
 - 2) Chúng thiện phụng hành: Doing all good.
 - 3) Tự tịnh kỳ ý: Purifying the mind.
 - 4) Là lời chư Phật dạy: Those are Buddhas' teachings.
- a) Thật hiểu con đường đưa đến cứu cánh này: To understand the path to that goal.
 - b) Thực hành đúng đắn những lời dạy của Đức Phật: To practice the Buddha's teachings correctly.
 - c) Người Phật tử phải luôn nhớ những điều sau đây—A Buddhist should always remember the followings:
 - i) Có lỗi phải biết sám hối, có tội phải biết dứt trừ. Tất cả tội lỗi đã tạo bởi ba nghiệp thân, khẩu, ý, đối với Tam Bảo, cha mẹ, các bậc tôn trưởng và hết thảy chúng sanh khác; tất cả những lỗi lầm thúc đẩy bởi vô minh đều phải chân thành sám hối. Người Phật tử phải luôn dụng công ưu tiên tẩy thanh tịnh tam nghiệp thân khẩu ý trước mọi việc khác: Must be willing to change and repent when mistakes are made. Whatever harmful acts (karma) of the body, speech and mind that you have done in a disturbed mental state towards the Three Jewels of refuge, your parents, your venerable masters and all other sentient beings, either grave or light (wrong doings) must be sincerely repented. A Buddhist should always give the priority to the purification of the three karmas of the body, speech and mind before anything else.
 - ii) Phải bỏ sự dong ruổi nơi tình trần: Must be willing to abandon the tendencies to chase constantly after worldly matters.
 - iii) Phải quay tâm về hướng giác: Must be willing to return to follow the Way of enlightenment.
 - iv) Phải y theo lời Phật dạy mà tu hành: Must practice just as the Buddha taught.
 - d) Không Thấy Lỗi Người: Not to look for people's mistakes.
 - i) Phật dạy: “Khi nào chúng ta không còn thấy lỗi người hay chỉ thấy cái hay của chính mình, chừng đó chúng ta sẽ được các bậc trưởng lão nể vì và hậu bối kính ngưỡng—The Buddha taught: “When we do not see others' mistakes or see only our own rightness, we are naturally respected by seniors and admired by juniors.”
 - ii) Theo Kinh Pháp Cú, câu 50, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada, sentence 50, the Buddha taught: “Chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên dòm coi họ đã làm gì hay không làm gì, chỉ nên ngó lại hành động của mình, thử đã làm được gì và chưa làm được gì—Let not one look on the faults of others, nor things left done and undone by others; but one's own deeds done and undone.”
 - e) Phải Thiểu Dục Tri Túc—Must be content with few desires: Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lười tham dục, để đạt được sự thanh thoi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập—Content with few desires. “Thiểu Dục” means having few desires; “tri túc” means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. “Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions” is an effective way to cut through

the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation.

- f) Với Phật tử tại gia, cuộc sống hã còn ràng buộc với thế tục; tuy nhiên, một Phật tử thuần thành luôn sống theo lời Phật dạy—For laypeople whose life is still subject to worldly affairs; however, a devotee should always follow the Buddha’s guidance in his daily life.

(C) Bát Quan Trai Giới ***Eight Precepts***

- (I) **Tổng quan về “Bát Quan Trai Giới”**—*An overview of the “Eight Precepts”*: Ngoài ngũ giới, Phật tử tại gia cũng có thể thọ bát quan trai giới trong vòng 24 giờ mỗi tháng. Nhiều người thích thọ bát quan trai vào ngày rằm hay vào những ngày lễ hội Phật giáo, mặc dầu họ có thể thọ bát quan trai trong bất cứ ngày nào. Năm giới đầu của bát quan trai giới cũng giống như năm giới tại gia, với một ngoại lệ là giới không tà dâm trở thành giới không dâm dục, vì những giới điều này chỉ được giữ trong thời gian một ngày mà thôi. Giới thứ sáu là tránh dùng nước hoa, đồ trang sức hay trang điểm, đồng thời cũng tránh việc ca hát, nhảy múa và chơi âm nhạc. Giới này giúp cho người tại gia tránh việc xao lãng trong tu tập. Không làm đẹp cho thân thể sẽ khuyến tấn chúng ta tu dưỡng cái đẹp của tình thương, lòng bi mẫn và trí tuệ bên trong tâm hồn. Nếu chúng ta ca hát và ngâm nga thì lúc ngồi thiền, những âm điệu ấy sẽ tiếp tục chạy nhảy trong tâm của chúng ta. Giới thứ bảy là không được ngồi trên giường hay trên bệ cao hay đặc tiền, vì làm như vậy sẽ khiến chúng ta cảm thấy kiêu hãnh, xem bản thân mình là cao trọng hơn thân người. Giới thứ tám là không ăn đoàn thực (những thức ăn cứng) sau giờ Ngọ và chỉ được ăn chay mà thôi. Khi truyền giới bát quan trai, một số thầy cho phép giới tử ăn một bữa Ngọ mà thôi, trong khi một số thầy khác lại cho phép ăn bữa sáng và bữa trưa. Một số thầy chỉ cho phép uống nước sau giờ Ngọ, số khác cho phép uống trà với sữa, hay nước ép trái cây. Mục đích của của giới thứ tám nhằm giúp làm giảm thiểu tâm vướng mắc vào thức ăn. Nó cũng giúp cho chúng ta tu tập thiền định tốt hơn vào buổi tối vì nếu chúng ta ăn no vào buổi tối chúng ta sẽ cảm thấy nặng nề và buồn ngủ. Giữ giới không những chỉ có lợi cho mình, mà còn khiến chúng ta ý thức hơn nữa những hành động, lời nói và tâm thái của chúng ta. Giới điều giúp chúng ta hiểu rõ bản thân mình hơn vì chúng ta sẽ trở nên ý thức về những hành vi đã trở thành thói quen của mình; giới điều cũng giúp chúng ta quyết định trước việc gì nên tránh, và tránh được hoàn cảnh bị cám dỗ làm một điều gì đó mà chúng ta phải hối tiếc về sau này—Beside the lay five precepts, lay people may also take eight precepts for a period of 24 hours every month. Many lay people like to take the eight precepts on new and full moon days or on Buddhist festivals, although they may be taken on any day. The first five of these eight are similar to the five lay precepts, with the exception that the precept against unwise sexual behavior become abstinent from sex, because the precepts are kept for only one day. The sixth precept is to avoid wearing perfume, ornaments and cosmetics as well as to refrain from singing, dancing and playing music. This precept helps lay people avoid distractions to their

practice. Not beautifying the body encourages lay people to cultivate their internal beauty of love, compassion and wisdom. If they sing and dance, then when they sit down to meditate, the tunes keep running through their minds. The seventh precept is not to sit or sleep on a high or expensive bed or throne, as this could make them feel proud and superior to others. The eighth precept is not to eat solid food after noon and to be vegetarian for the day. When some masters give the the eight precepts they say only lunch may be eaten, while others allow both breakfast and lunch. Some masters permit only water to be taken in the evening, others allow tea with little milk, or fruit juice without pulp. The purpose of this precept is to reduce attachment to food. It also enables lay people to meditate better in the evenings, for if they eat a big supper, they often feel heavy and sleepy. Keeping precepts is not only better for ourselves, but it also help us increase awareness of our actions, words, and attitudes. It help us know ourselves better because we'll become aware of our habitual actions; it also enables us to decide beforehand what actions we want to avoid, and prevent a situation in which we're tempted to do something we know we'll regret later.

(II) Nội dung về “Bát Quan Trai Giới”—Content of “Eight precepts for lay Buddhists”: Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một đêm—Eight precepts are given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night.

- 1) Không sát sanh: Not to kill—Not killing living beings.
- 2) Không trộm cắp: Not stealing—Not to take things not given.
- 3) Không tà dâm: Not to commit sexual misconduct—Not having sexual intercourse.
- 4) Không nói dối: Not to lie—Not to speak falsely—Not telling lies.
- 5) Không uống rượu: Not to drink wine—Không uống rượu hay những chất cay độc—Not consuming intoxicants.
- 6) Không son phấn: Not to indulge in cosmetics—Personal adornments—Not wearing personal decoration—Not to wear make-up, fragrance, and jewelry.
- 7)
 - a) Không ca hát múa nhảy hoặc nghe nhạc: Not to dance, sing, play or listen to music.
 - b) Không nằm giường cao: Not to sleep on fine or raised (high) beds, but on a mat on the ground.
- 8) Không ăn sái giờ Ngọ, mà chỉ ăn trong khoảng từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều: Not to eat out of regulation (appropriate) hours (after noon); eat only from 11 AM to 1 PM.

(D) Giới dành cho Tại Gia Bồ Tát **Lay Bodhisattvas' Precepts**

(I) Sáu Giới Trọng—The Six Grave Sins:

- 1) Giới giết hại: The precept of killing—Chư Phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, ngay đến loài trùng kiến, cũng không được giết hại. Nếu phạm giới giết hại, hoặc bảo người giết, hoặc tự mình giết, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không

thể chứng được noãn pháp, hướng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú ố, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ nhất—Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not kill any being, even if it is an ant. After taking the precepts, if he or she instructs others to kill or if he or she himself or herself kills, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a non-returner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the first grave sin.

- 2) Giới trộm cắp: The precept of stealing—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, ngay đến một đồng xu, cũng không được trộm cắp. Nếu phạm giới trộm cắp, hoặc bảo người trộm cắp, hoặc tự mình trộm cắp, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hướng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú ố, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ hai—Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not steal, even as little as a penny. After taking the precepts, if he/she breaks the precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the second grave sin.
- 3) Giới vọng ngữ: The precept of lying—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được vọng ngữ: “Tôi đã chứng được pháp quán bất tịnh,” hoặc “Tôi đã chứng được thánh quả A na hàm,” vân vân... Nếu phạm giới vọng ngữ, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hướng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú ố, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ ba—Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not lie that he/she has mastered the contemplation of impurity or attained the fruition of a non-returner. After taking the precepts, if he or she breaks the precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the third grave sin.
- 4) Giới tà dâm: The precept of sexual misconduct—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được tà dâm. Nếu phạm giới tà dâm, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hướng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú ố, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ tư—Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not engage in any sexual misconduct. After

taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the fourth grave sin.

- 5) Giới rao nói tội lỗi của tứ chúng: The precept of talking about the wrong deeds of the four categories of Buddha's disciples—Chư Phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không rao nói tội lỗi của tứ chúng: tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tặc và ưu bà di. Nếu phạm giới rao nói lỗi của tứ chúng sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ năm—Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not speak of the faults of the bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, and upasikas. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the fifth grave sin.
- 6) Giới bán rượu: The precept of selling alcohol—Chư Phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được bán rượu. Nếu phạm giới bán rượu, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ sáu—Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not sell intoxicants. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the sixth grave sin.

(II) Hai Mươi Tám Giới Khinh—Twenty-eight Faults:

- 1) Giới không cúng dường cha mẹ và sư trưởng: The precept of not making offering to one's parents and teachers—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không cúng dường cha mẹ và sư trưởng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—Followers of the Buddha! As the Buddha has said, If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not make offerings to his/her parents and teachers, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 2) Giới uống rượu: The precept of indulging in intoxicants—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, ham mê uống rượu, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu

không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, indulges in intoxicants, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.

- 3) Giới không chăm sóc người bệnh: The precept of not visiting and looking after the sick—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, gặp người bệnh khổ, sinh khởi ác tâm, bỏ phước không chăm sóc, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not look after those who are sick, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 4) Giới không bố thí cho người đến xin: The precept of ignoring one's begging—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thấy người đến xin, không tùy sức mình mà bố thí ít nhiều, để cho người đến xin ra về tay không, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, upon seeing supplicants, does not give away whatever he/she can, but rather send them away empty-handed, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 5) Giới không chào hỏi lễ lạy các bậc tôn trưởng: The precept of not paying respect to the elderly among the four categories of Buddha's disciples—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, gặp các vị tỳ kheo, tỳ kheo ni, hoặc các vị Bồ Tát tại gia thọ giới trước, không đứng dậy tiếp đón lễ lạy, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, upon seeing bhikkhus, bhikkhunis, elder upasakas or elder upasikas, does not get up to greet and bow to them, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 6) Giới khinh mạn người phá giới: The precept of pride when seeing the four categories of Buddha's disciples break the precepts—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thấy tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc hay ưu bà di phạm giới, bèn sinh tâm kiêu mạn, cho rằng mình hơn họ, họ không bằng mình, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, arouses this arrogant thought upon seeing bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, and upasikas who violate the precepts, "I am superior to them, for they are not as good as I," he/she commits the fault of not being mindful and

losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.

- 7) Giới không thọ sáu ngày bát quan trai giới mỗi tháng: The precept of not fulfilling the precept of not eating after midday during the six days of a month—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không thọ sáu ngày bát quan trai giới mỗi tháng, không cúng dường Tam Bảo, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not keep the eight precepts and makes offerings to the Triple Gem for six days each month, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 8) Giới không đi nghe Pháp: The precept of not listening to the Dharma—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, trong vòng 12 cây số có chỗ giảng kinh thuyết pháp mà không đến nghe, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not attend the Dharma lectures held within 12 kilometers, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 9) Giới thọ dụng đồ dùng của chư Tăng: The precept of using the Sangha's furniture and utensils—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thọ dụng đồ dùng của chư Tăng như ngoại cụ, giường, ghế, v.v., thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, makes use of the Sangha's beds, chairs and utensils, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 10) Giới uống nước có trùng: The precept of drinking water that contains insects—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nghi nước có trùng mà vẫn cố ý uống, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, suspects that there are living organisms in the water and drink it anyway, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 11) Giới đi một mình trong chỗ nguy hiểm: The precept of walking alone in dangerous places—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đi một mình trong chỗ nguy hiểm, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the

precept, travels alone in places that are considered dangerous, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.

- 12) Giới một mình ngủ đêm tại chùa của chư Tăng Ni: The precept of staying alone in the bhikkhu's/bhikkhuni's vihara—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, một mình ngủ đêm tại chùa của chư Tăng Ni, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, stays overnight alone in a bhikkhu's/bhikkhuni's vihara, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 13) Giới vì của đánh người: The precept of fighting for the sake of wealth—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, vì tiền của mà đánh đập hay chửi rủa tôi tớ, hoặc người ngoài, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, for the sake of wealth, beats and scolds his/her slaves, servants or other people, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 14) Giới bố thí thức ăn thừa cho tứ chúng: The precept of giving leftover food to the four categories of Buddha's disciples—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đem thức ăn thừa bố thí cho tứ chúng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, offers leftover food to bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, upasikas, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 15) Giới nuôi mèo và chồn: The precept of keeping cats or foxes—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi mèo và chồn, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, raises cats or foxes, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 16) Giới nuôi súc vật: The precept of rearing animals and not giving them away to those who have not taken the precepts—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi dưỡng voi, ngựa, trâu, dê, lạc đà, hoặc cá loại súc vật khác, không chịu tịnh thí cho người chưa thọ giới, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa

lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, raises elephants, horses, cows, goats, camels, donkeys, or any other animals, and does not give them to those who have not taken the precepts, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.

- 17) Giới không chứa sẵn ba y, bình bát, và tích trượng: The precept of not keeping the three outfits, bowls and walking sticks—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không chứa sẵn ba y, bình bát, và tích trượng để cúng dường chúng Tăng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not keep the sanghati clothes, bowls, and walking sticks (the daily necessities of the Sangha), he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 18) Giới không lựa chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt: The precept of not ensuring that the irrigation water of rice farm is insect free, and to carry out farming on land—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề canh tác sinh sống, nếu không lựa chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, needs to farm for a living, but does not ensure that the irrigation water of rice farm is insect free, and to carries out farming on land, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 19) Giới buôn bán không chân chánh: The precept of using an unjust scale in business—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề mua bán: lúc bán hàng, một khi đã đồng ý giá cả, không được lật lọng, đem bán cho kẻ trả giá cao hơn; lúc mua hàng, nếu thấy người bán cân lường gian lận, phải nói lỗi họ, để họ sửa đổi. Nếu không làm như thế, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, engages in business for a living, that uses a balance or scale to sell goods, then after having made a deal, he/she should not call off a previous deal for a more profitable one. When buying from others, he/she should advise the seller if he/she is trying to be dishonest in using his/her balance or scale. If an upasaka/upasika does not do so, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 20) Giới hành dâm không đúng thời đúng chỗ: The precept of having sexual encounter at the wrong time and place—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ

giới, hành dâm không đúng thời đúng chỗ, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, has sexual intercourse in improper places and improper times, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.

- 21) Giới gian lận thuế: The precept of evading government taxes while doing business—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề thương mại, công nghiệp, v.v., không chịu nộp thuế, hoặc khai thuế gian lận, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, evades government taxes while doing business or reports dishonestly, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 22) Giới vi phạm luật pháp quốc gia: The precept of not obeying the country's law—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, vi phạm luật pháp quốc gia, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not obey the country's law, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 23) Giới được thực phẩm mới mà không dâng cúng Tam Bảo trước: The precept of not making offering to the Triple Gem when obtaining new food—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, lúa gạo, trái cây, rau củ được mùa, không dâng cúng Tam Bảo trước, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not offer the newly harvested grain, fruits, and vegetables first to the Triple Gem, but consumes them first himself/herself, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 24) Giới không được phép của Tăng già mà thuyết pháp: The precept of giving dharma lectures without the Sangha's permission—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, Tăng già không cho thuyết pháp mà vẫn cứ thuyết, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, gives Dharma talks without the Sangha's permission, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.

- 25) Giới đi trước năm chúng xuất gia: The precept of walking in front of the five categories of Buddha's disciples—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, ra đường đi trước các tỳ kheo, tỳ kheo ni, sa di và sa di ni, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, walks in front of a bhikkhu, bhikkhuni, siksamana, sramanera, sramaneri, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 26) Giới phân phối thức ăn cho chư Tăng không đồng đều: The precept of not distributing the Sangha food equally—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, trong lúc phân phối thức ăn cho chư Tăng, sinh tâm thiên vị, lựa những món ngon, nhiều hơn phần của người khác, để cúng dường thầy mình, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept of distributing the Sangha food equally, but does not distribute equally, meanwhile offering better food in excessive amount to his/her own master, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 27) Giới nuôi tằm: The precept of rearing silk worms—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi tằm lấy tơ, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, raise silk worms, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.
- 28) Giới đi đường gặp người bệnh không chăm sóc: The precept of ignoring the sick on the road—Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đi đường gặp người bệnh, không tìm phương tiện chăm sóc, hoặc gửi gắm cho người khác chăm sóc, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi—If an upasaka/upasika, after taking the precept, come across a sick person on the road, if this upasaka/upasika does not look after and arrange a place for this sick person, but rather deserts him/her, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.



(E) Đời Sống Phật Tử
Buddhist Life

(I) Đời sống Phật tử—Buddhist life: Đạo Phật không bao giờ tự tách mình ra khỏi đời sống thế tục. Ngược lại, Đức Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, ưu bà tặc và ưu bà di, luôn sống đời cao đẹp đúng nghĩa nhất, luôn thụ hưởng những phần lợi lạc nhất trong đời. Tuy nhiên, những phần lợi lạc trong đời sống theo đạo Phật không nên được hiểu là khoái lạc vật chất, mà là hạnh phúc thanh thản và an vui trong tinh thần. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng quả thật chúng ta phải nghiên cứu giáo lý nhà Phật, nhưng việc chính yếu ở đây là chúng ta phải hằng sống với những giáo lý ấy trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Làm được như vậy, chúng ta đang thực sự là đệ tử của đạo Phật sống, ví bằng ngược lại, chúng ta chỉ ôm cái xác của đạo Phật chết mà thôi. Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử—Buddhism never separates itself from the secular life. On the contrary, the Buddha always reminded his followers, monks, nuns, upasakas and upasikas, to live the best and highest life and to get the most out of life. However, the best joy in life according to Buddhism are not the pleasures and materials, but the light-hearted and joyful happiness at all time in mind. Sincere Buddhists should always remember that it is true that we must study the Buddha's teachings, but the main thing is to live them in our daily life. If we can do this, we are truly Buddhists of a living Buddhism. If not, we are only embracing the corpse of a dead Buddhism. According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life.

(II) Người Tại Gia có nên Mong cầu hay không?—Should a Layperson have Hopes?: Mọi người đều hy vọng rằng một ngày nào đó những ước nguyện của họ sẽ được thành tựu. Hy vọng tự nó không có gì sai trái vì hy vọng giúp con người cố gắng vươn lên tới những hoàn cảnh tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, khi con người bắt đầu mong muốn mọi việc đều được như ý mình, họ sẽ gặp phiền muộn khi sự việc không xảy ra đúng như ý họ muốn. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: “Cầu bất đắc khổ,” tức là những mong cầu không toại nguyện gây nên đau khổ, đây là một trong bát khổ. Và cũng chính vì vậy mà Đức Phật khuyên mọi người nên thiếu dục tri túc. Thiếu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiếu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thanh thoi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập.—Everyone has hopes that his wishes will be fulfilled someday. Hope itself is not wrong, for hope will help people try to reach to better situations. However, when a person begins to expect things have to happen the way he or she wishes, he or she begins to have trouble with disappointment. Thus, the Buddha taught: “Suffering of frustrated desire,” or unfulfilled wishes cause suffering (suffering due to unfulfilled wishes), or cannot get what one wants causes suffering. The pain which results from not receiving what one seeks, from disappointed hope or unrewarded effort, one of the eight sorrows. And therefore, the Buddha advised his disciples “content with few desires.” “Content with few desires” means having few desires; “knowing how to feel satisfied” means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions

means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. “Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions” is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation

(III) Người tu theo Phật nên Bi quan hay Lạc quan—Should a Buddhist feel Pessimism or

Optimism?: Có một số người nhìn đời bằng bi quan thống khổ thì họ lại bỏ qua những cảm giác bất toại với cuộc đời, nhưng khi họ bắt đầu bỏ qua cuộc sống vô vọng này để thử tìm lối thoát cho mình bằng cách ép xác khổ hạnh, thì họ lại đáng kinh tởm hơn. Nhiều người cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế vì quan điểm đặc sắc của nó cho rằng thế gian này không có gì ngoài sự đau khổ, cho đến hạnh phúc rồi cũng phải kết cuộc trong đau khổ. Thật là sai lầm khi nghĩ như vậy. Đạo Phật cho rằng cuộc sống hiện tại vừa có hạnh phúc vừa có khổ đau, vì nếu ai nghĩ rằng cuộc đời chỉ toàn là hạnh phúc thì kẻ đó sẽ phải khổ đau một khi cái gọi là hạnh phúc chấm dứt. Đức Phật cho rằng Hạnh phúc và khổ đau lồng nhau trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nếu ai không biết rằng hạnh phúc là mầm của đau khổ, kẻ đó sẽ vô cùng chán nản khi đau khổ hiện đến. Vì thế mà Đức Phật dạy rằng chúng ta nên nhận thức đau khổ là đau khổ, chấp nhận nó như thực kiến và tìm cách chống lại nó. Từ đó mà Ngài nhấn mạnh đến chuyên cần, tinh tấn và nhẫn nhục, mà nhẫn nhục là một trong lục độ Ba La Mật. Nói tóm lại, theo quan điểm Phật giáo, đời có khổ có vui, nhưng ta không được chán nản bi quan khi đau khổ ập đến, cũng như không được trụ lạc khi hạnh phúc đến tay. Cả hai thứ khổ vui đều phải được chúng ta đón nhận trong dè dặt vì hiểu rằng đau khổ nằm ngay trong hạnh phúc. Từ sự hiểu biết này, người con Phật chơn thuần quyết tinh tấn tu tập để biến khổ vui trần thế thành một niềm an lạc siêu việt và miên viễn, nghĩa là lúc nào chúng ta cũng thoát khỏi mọi hệ lụy của vui và khổ. Chúng đến rồi đi một cách tự nhiên. Chúng ta lúc nào cũng sống một cuộc sống không lo, không phiền, không nã, vì chúng ta biết chắc rằng mọi việc rồi sẽ qua đi. Quan điểm của Phật giáo đối với bi quan và lạc quan rất sáng tỏ: Phật giáo không bi quan mà cũng chẳng lạc quan về cuộc sống con người. Hai thái cực lạc quan và bi quan đều bị chặn đứng bởi học thuyết trung đạo của Phật giáo—There are some people who regard this life as a life of suffering or pessimists may be tolerated as long as they are simply feeling dissatisfied with this life, but when they begin to give up this life as hopeless and try to escape to a better life by practicing austerities or self-mortifications, then they are to be abhorred. Some people believe that Buddhism is pessimistic because its significant viewpoint on the idea that there is nothing but hardship in this world, even pleasures end in hardship. It is totally wrong thinking that way. Buddhism believes that in this present life, there are both pleasures and hardships. He who regards life as entirely pleasure will suffer when the so-called “happiness” ceases to exist. The Buddha believes that happiness and sufferings intertwine in our daily life. If one is ignorant of the fact that pleasures can cause hardships, one will be disappointed when that fact presents itself. Thus the Buddha teaches that one should regard hardship as hardship, accepting it as a fact and finding way to oppose it. Hence his emphasis on perseverance, fortitude, and forbearance, the latter being one of the six Perfections. In short, according to the Buddhist view, there are both pleasures and hardships in life, but one must not be discouraged when hardship comes, or lose oneself in rapture of joy when

pleasure comes. Both pleasures and hardships must be taken alike with caution for we know that pleasures end in hardship. From this understanding, sincere Buddhists will be determined to cultivate diligently to turn both worldly pleasures and hardships to an eternally transcendental joy. It is to say that we are not bound to both worldly pleasures and hardships at all times. They come and go naturally. We are always live a life without worries, without afflictions because we know for sure that everything will pass. The Buddhist point of view on both optimism and pessimism is very clear: Buddhism is not optimistic nor pessimistic on human life. Two extremes of both optimism and pessimism are prevented by the moderate doctrine of Buddhism.

(IV) Người Phật tử nên có một cuộc sống xứng đáng—A Buddhist should have a worthwhile life:

- 1) Tại các xứ theo Theravada, “Pirit” là một từ thông dụng trong ngôn ngữ Nam Phạn dùng để chỉ sự hộ trì của Phật tử tại gia, trong đó xem việc trì tụng kinh văn Phật giáo như là một cách phát khởi công đức. Thường thường người tại gia hay cúng dường chư Tăng nào trì tụng kinh điển, tin tưởng rằng sinh hoạt này có phước đức cho cả hai bằng cách hộ trì chư Tăng và làm cho kinh điển được trì tụng. Người ta tin rằng sinh hoạt này giúp những ai muốn tích lũy công đức góp phần cho việc tái sinh vào một cõi tốt hơn, và người ta cũng nghĩ rằng việc này sẽ mang lại lợi lạc cho ngay kiếp sống hiện tại. Hình thức thông dụng nhất của việc hộ trì là một nhóm chư Tăng cùng trì tụng công phu khuya, rồi hồi hướng công đức ấy đến tất cả chúng sanh mọi loài—In Theravada countries, “Pirit” is a Pali term for a common practice for protecting of the Three Gems of laypeople, which involves reciting Buddhist texts as a way of generating merit. Often laypeople make donations to monks who do the recitation, believing that this activity makes merit both by supporting the monks and by causing the texts to be chanted. It is believed that this activity helps those who engage in it to accrue merit, which is conducive to a better rebirth, and it is also thought to bring benefits in the present life. The most common form of pirit involves a group of monks who chant a set of texts during the course of a night, then dedicate the merit to all beings.
- 2) Một cuộc sống xứng đáng, theo quan điểm của Phật giáo Đại Thừa, không phải là chỉ trải qua một cuộc sống bình an, tĩnh lặng mà chính là sự sáng tạo một cái gì tốt đẹp. Khi một người nỗ lực trở thành một người tốt hơn do tu tập thì sự tận lực này là sự sáng tạo về điều tốt. Khi người ấy làm điều gì lợi ích của người khác thì đây là sự sáng tạo một tiêu chuẩn cao hơn của sự thiện lành. Các nghệ thuật là sự sáng tạo về cái đẹp, và tất cả các nghiệp vụ lương thiện đều là sự sáng tạo nhiều loại năng lực có ích lợi cho xã hội. Sự sáng tạo chắc chắn cũng mang theo với nó sự đau khổ, khó khăn. Tuy nhiên, người ta nhận thấy cuộc đời đáng sống khi người ta nỗ lực vì điều gì thiện lành. Một người nỗ lực để trở nên một người tốt hơn một chút và làm lợi ích cho người khác nhiều hơn một chút, nhờ sự nỗ lực tích cực như thế chúng ta có thể cảm thấy niềm vui sâu xa trong đời người—A worthwhile life, according to Mahayana Buddhist point of view, does not consist in merely spending one’s life in peace and quiet but in creating something good for other beings. When one tries to become a better person through his practice, this endeavor is the creation of good. When he does something for the benefit of other people, this is the creation of a still higher standard of good. The various arts are the

creation of beauty, and all honest professions are the creation of various kinds of energy that are beneficial to society. Creation is bound to bring with it pain and hardship. However, one finds life worth living when one makes a strenuous effort for the sake of something good. He endeavors to become a little better a person and to do just a little more for the good of other people, through such positive endeavor we are enabled to feel deep joy in our human lives.

(V) *Hình Tượng Bên Ngoài hay Thế Giới Nội Tâm—Outer Appearance or Inner world*: Để có thể có được sự hiểu biết về thế gian bên trong, có lẽ kiến thức khoa học sẽ không giúp ích gì được cho chúng ta. Sự thật cùng tột này không thể nào tìm thấy được trong lãnh vực khoa học. Đối với các nhà khoa học thì tri thức là điều gì đó ngày càng trói chặt họ vào kiếp sinh tồn này. Do vậy tri thức đó không phải là tri kiến giải thoát. Ngược lại, đối với người nhìn cuộc đời và tất cả những gì liên quan đến cuộc đời này đúng theo thực chất của chúng, mối quan tâm chính của họ về cuộc sống này không phải là suy diễn mông lung hay chu du vào những vùng hoang ảo của trí tưởng tượng vô ích, mà làm sao để đạt đến chân hạnh phúc và giải thoát khỏi những khổ đau hay bất toại nguyện. Đối với họ chân tri kiến tùy thuộc vào câu hỏi “sự học này có hợp với thực tế hay không? Nó có hữu ích cho chúng ta trong cuộc chinh phục chân an lạc và tĩnh lặng nội tâm hay không? Nó có đạt đến chân hạnh phúc hay không?” Để hiểu được thế gian bên trong này chúng ta cần phải có sự hướng dẫn, sự chỉ dẫn của một bậc toàn tri có đầy đủ khả năng và chân thật, một bậc mà trí và minh của họ đã thể nhập được vào những phần sâu kín nhất của cuộc đời và nhận ra bản chất thật sự nằm trong mọi hiện tượng. Vị ấy phải đích thực là một triết gia, một khoa học gia chân chính có thể nắm bắt trọn vẹn ý nghĩa của những đổi thay vô thường và đã biến sự hiểu biết này thành sự chứng đắc những sự thật thâm sâu nhất mà con người không thể dò được, những sự thật của tam tướng (Tilakkhana): Vô thường, khổ và Vô Ngã. Những khốn khổ của cuộc sống không còn làm cho vị ấy bối rối hoặc những điều phù du không còn làm cho vị ấy xúc động nữa. Đối với vị ấy, một quan niệm mơ hồ về mọi hiện tượng là điều không thể có, vì vị ấy đã vượt qua mọi khả năng có thể gây ra lầm lỗi nhờ vào sự vô nhiễm hoàn toàn, sự vô nhiễm mà chỉ có thể phát sanh từ trí tuệ nội quán (Vipassananana). Người tu Đạo phải bỏ lại sau lưng mọi thứ, phải y theo chánh tri chánh kiến, coi đó là mẫu mực để tinh tấn thực tập. Lúc tu là lúc “liã tướng ngôn thuyết”, bởi không còn gì để nói ra nữa; cũng là lúc “liã tướng tâm duyên” vì không còn duyên nào để tâm theo đuổi cả; “liã tướng văn tự” vì không còn chữ nghĩa gì để diễn tả ra. Nếu đã không nói được ra, thì có thứ gì để ghi nhớ, còn thứ gì để chúng ta không buông bỏ được, hay còn gì nữa để chúng ta quan tâm? Phật tử chơn thuần hãy dụng công thâm sâu như vậy, thay vì chỉ tu hời hợt bề ngoài chẳng có lợi ích gì—For the understanding of the world within, science may not be of much help to us. Ultimate truth can not be found in science. To the scientist, knowledge is something that ties him more and more to this sentient existence. That knowledge, therefore, is not saving knowledge. To one who views the world and all it holds in its proper perspective, the primary concern of life is not mere speculation or vain voyaging into the imaginary regions of high fantasy, but the gaining of true happiness and freedom from ill or unsatisfactoriness. To him, true knowledge depends on this question: “Is this learning according to actuality? Can it be of use to us in the conquest of mental peace and

tranquility, of real happiness?” To understand the world within we need the guidance, the instruction of a competent and genuine seer clarity of vision and depth of insight penetrate into the deepest recesses of life and cognize the true nature that underlies all appearance. He, indeed, is the true philosopher, true scientist who has grasped the meaning of change in the fullest sense and has transmuted this understanding into a realization of the deepest truths fathomable by man, the truths of the three signs or characteristics: Impermanence, Unsatisfactoriness, Non-self. No more can he be confused by the terrible or swept off his feet by the glamor of thing ephemeral. No more is it possible for him to have a clouded view of phenomena; for he has transcended all capacity for error through the perfect immunity which insight alone can give. Cultivator of the Way must leave behind everything, must use proper knowledge and views as their standard and cultivate vigorously. Our goal is to ‘leave behind the mark of speech’, so that there is nothing left to say. We also want to ‘leave behind the mark of the mind and its conditions,’ so that there is nothing left to climb on. We want to ‘leave behind the mark of written words.’ Once words also are gone, they can not represent our speech at all. Since there is no way to express with words, what is there to remember? What is there that we can not put down? What is left to take so seriously? We should apply ourselves to this, and stop toying with superficial aspects.

(F) Phân loại Phật Tử Tại Gia ***Categories of Lay People***

(I) Nhị chủng Phật tử—Two kinds of Buddhists:

- 1) Ưu Bà Tắc: Upasaka (skt)—Cận sự nam hay thiện nam—Các môn đồ tại gia của đạo Phật, trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, đều tuyên thệ gia nhập Phật giáo bằng việc tuyên thệ trì giữ Tam qui ngũ giới, bát quan trai giới, cũng như luôn tuân thủ Bát Chánh Đạo. Họ là những người hộ trì Tam bảo bằng cách dâng cúng những phương tiện của cải vật chất như thức ăn, áo quần, v.v. Lễ thọ trì Tam qui Ngũ giới tại các nước theo truyền thống Phật giáo rất quan trọng vì đây chính là điểm tựa tinh thần cho người tại gia tuân giữ và sống đời đạo đức trong cuộc sống hằng ngày—A Buddhist male worshipper (lay person)—A lay disciple, in both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, is a person who vows to join the religion by striving to take refuge in the Triratna and to keep the five Precepts at all times, and the Eight Precepts on Uposatha days, and who tries to follow the Eightfold Path whilst living in the world. They are Buddhist supporters by offering material supplies, food, clothes, and so on. Countries with Buddhist tradition, Formal ordination of lay followers is extremely important for this is the central ceremony of faith for them to lead a virtuous life.
- 2) Ưu Bà Di: Upasika (skt)—Cận sự nữ.
Còn gọi là Ưu Ba Di, Ưu Ba Tư, Ô Ba Tư Ca, Ưu Ba Tư Ca, hay Ư Bà Tư Kha—Phật tử tại gia nữ hay cận sự nữ, tại gia nhưng tu hành trì ngũ giới—Lay women—A female disciple who remains at home—A female observer of at least one of the five

commandments (lay precepts)—Members of the laity who have taken the Bodhisattva precepts.

(II) Tam Chủng Phật Tử: Có ba loại Phật tử—There are three kinds of Buddhist followers:

- 1) Ngoại Tử: Người chưa tin đạo—External sons, who have not yet believed.
- 2) Thứ Tử: Người theo Tiểu Thừa—Secondary sons, or Hinayanists.
- 3) Chân Tử: Người theo Đại Thừa—True sons, or Mahayanists.

(III) Ba loại Phật tử khác—Three other kinds of Buddhist followers:

- 1) Phật Tử Chân Chánh: True Buddhists.
- 2) Phật Tử Có Lòng Lo Cho Đạo: True Buddhist who have the interests of the dharma at heart.
- 3) Phật Tử Thuần Thành: Devotees—True disciple—Genuine and sincere Buddhists.

(IV) Tại Gia Nhị Giới: Hai giới tại gia—Two kinds of commandments observed by the lay:

(A) Nhị Giới Tiểu Thừa—Two kinds of commandments observed by the Hinayana laypersons:

- 1) Tại gia ngũ giới: Five commandments for the lay.
- 2) Tại gia Bát quan Trai giới: Eight commandments for the lay.

(B) Thập Thiện Cho Tại Gia Giới Đại Thừa—Tại Gia Trì Thập Thiện (Sa Di Giới):

Commandments observed by the Mahayana laypersons are ten good rules. One who is still at home, but observes the ten good rules.

(V) Tại Gia Trì Giới Xuất Gia: Vị cư sĩ tại gia mà giữ cụ túc giới của một vị tăng hay Ni—

One who is still at home, but observes the whole of a monk's or nun's rules. One who while remaining at home observes the whole of monk's or nun's rules.

(G) Bốn Phận của người Phật Tử tại gia

Responsibilities of lay people

(G-1) Bốn phận đối với tự thân

Responsibilities for self

(I) Thọ Tam Quy-Trì Ngũ Giới-Tuân thủ những lời Phật dạy—Take Refuge in the Triratna-Practice the Five Precepts-Obey the Buddha's teachings:

(A) Thọ Tam Quy—Take refuge in the Triratna: See Chapter 159.

(B) Trì Ngũ Giới—Practice the five commandments: See Chapter 36.

(C) Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý:

- 1) Trong Kinh A Hàm, Phật dạy: “Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó lời chư Phật dạy.” Biển pháp minh mông cũng từ bốn câu kệ này mà ra—In the Agama Sutra, the Buddha taught: “Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind, that's Buddhism” or “To do no evil, to do only

good, to purify the will, is the doctrine of all Buddhas.” These four sentences are said to include all the Buddha-teaching.

- 2) Những lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra:
- i) Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn—A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87).
 - ii) Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn—A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88).
 - i) Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại—Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shining ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89).
- (D) *Nên tuân thủ những lời Phật dạy trong kinh Kinh Thi Ca La Việt—Lay people should obey the Buddha’s teachings in the Sigalaka Sutra:* Không làm ác nghiệp—Not to do evil actions: Thế nào là không làm ác nghiệp theo bốn lý do? Ác nghiệp làm do tham dục, ác nghiệp làm do sân hận, ác nghiệp làm do ngu si, ác nghiệp làm do sợ hãi. Nay gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do. Thế Tôn thuyết giảng như vậy—What are the four causes of evil from which he refrains? Evil action springs from attachment, it springs from ill-will, it springs from folly, it springs from fear. If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the the four causes. Thus, the Lord spoke.

Thiện Thệ thuyết giảng xong, Ngài lại giảng thêm:

Ai phản lại Chánh Pháp,
 Vì tham, sân, bố, si,
 Thanh danh bị sút mẻ
 Như mặt trăng đêm khuyết.
 Ai không phản Chánh Pháp
 Vì tham, sân, bố, si,
 Thanh danh được tròn đủ,
 Như mặt trăng đêm đầy.

And the Well-Farer having spoken, the Teacher added:

Desire and hatred, fear and folly
 He who breaks the law through these
 Loses all his fair reputation (merit)
 Like the moon at waning-time.
 Desire and hatred, fear and folly
 He who never yields to these

Grows in goodness and merit.
Like the moon at waxing-time.

(G-2) Không phung phí tài sản
Not to waste one's substance

(I) Tổng quan về Không phung phí tài sản—An overview of “Not to waste one's substance”: Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguyên nhân phung phí tài sản. Thế nào là không theo sáu nguyên nhân phung phí tài sản? Đây là sáu nguyên nhân phung phí tài sản—According to the Sigalaka Sutra, there are six ways of wasting one's properties. Which are the six ways of wasting one's substance? Here are the six ways of wasting one's substance:

(II) Chi tiết về Không phung phí tài sản—Details of “Not to waste one's substance”:

(A) Không đam mê các loại rượu—Not to be addicted to strong drinks: Đây là sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to addiction to strong drinks and sloth-producing drugs:

- i) Tài sản hiện tại bị tổn thất: Present waste of money.
- ii) Tăng trưởng sự gây gổ: Increased quarrelling.
- iii) Bệnh tật dễ xâm nhập: Liability to sickness.
- iv) Thương tổn danh dự: Loss of good name.
- v) Để lộ âm tàng: Indecent exposure of one's person.
- vi) Trí lực tổn hại: Weakening of the intellect.

(B) Không du hành đường phố phi thời—Not to wander on the streets at unfitting time: Đây là sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to haunting the streets at unfitting time.

- i) Tự mình không được che chở hộ trì: One is Defenseless and without protection.
- ii) Vợ con không được che chở hộ trì: Wife and children are defenseless and without protection.
- iii) Tài sản không được che chở hộ trì: One's property is defenseless and without protection.
- iv) Bị tình nghi là tác nhân của ác sự: One is suspected of crimes.
- v) Nạn nhân của các tin đồn thất thiệt: False reports are pinned on one.
- vi) Tự rước vào thân nhiều khổ não: One encounters all sorts of unpleasantness.

(C) Không la cà đình đám hí viện—Not to frequent to banquets and theaters: Đây là sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to frequenting fairs.

- i) Luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa: One is always thinking, where is there dancing?
- ii) Chỗ nào có ca: Where is there sinning?
- iii) Chỗ nào có nhạc: Where are they playing music?
- iv) Chỗ nào có tán tụng: Where are they reciting?

- v) Chỗ nào có nhạc tay: Where is there hand-clapping?
- vi) Chỗ nào có trống: Where are the drums?

(D) *Không đam mê cờ bạc—Not to be attached to gambling:* Đây gia chủ tử, đam mê cờ bạc có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to gambling.

- i) Kẻ thắng thì sanh thù oán: The winner makes enemies.
- ii) Người bại thì sanh tâm sầu muộn: The loser bewails his loss.
- iii) Tài sản hiện tại bị tổn thất: One wastes one's present wealth.
- iv) Tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực: One's word is not trusted in the assembly.
- v) Bằng hữu đồng liêu khinh miệt: One is despised by one's friends and companions.
- vi) Vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con: One is not in demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife.

(E) *Không thân cận ác hữu tri thức—Not to be attached to keeping bad companies:* Đây gia chủ tử, thân cận ác hữu có sáu mối nguy hiểm—There are six dangers attached to keeping bad company.

- i) Nguy hiểm của những kẻ cờ bạc: The danger of gamblers.
- ii) Nguy hiểm của những kẻ loạn hành: The danger of any glutton.
- iii) Nguy hiểm của những kẻ nghiện rượu: The danger of the drunkard.
- iv) Nguy hiểm của những kẻ trá ngụy: The danger of cheaters.
- v) Nguy hiểm của những kẻ lường gạt: The danger of tricksters.
- vi) Nguy hiểm của những kẻ bạo động: The danger of the bully.

(F) *Không lười biếng giải đãi—Not to be attached to idleness:* Đây gia chủ tử, quen thói lười biếng có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to idleness.

- i) Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, nên người ta không chịu làm việc: Thinking it's too cold, one does not work.
- ii) Vì nghĩ rằng trời quá nóng, nên người ta không chịu làm việc: Thinking it's too hot, one does not work.
- iii) Vì nghĩ rằng hãy còn quá sớm nên người ta không chịu làm việc: Thinking it's too early, one does not work.
- iv) Vì nghĩ rằng đã quá trễ để làm việc: Thinking it's too late, one does not work.
- v) Vì nghĩ rằng tôi quá đói nên không thể làm việc: Thinking I'm too hungry, one does not work.
- vi) Vì nghĩ rằng quá no để làm việc: Thinking I'm full, one does not work.



(G-3) *Bổn phận đối với Gia Đình và Quyển Thuộc*
Responsibilities to Families and Relatives

(I) *Bổn phận của Chồng đối với Vợ—Towards wives:* Làm chồng phải luôn tử tế; phải chào đón vợ; phải mua sắm đủ đầy áo quần và đồ trang sức đúng thời đúng lúc; phải luôn thủy chung một vợ một chồng—A Husband should always be kind to his wife; he should purchase clothes and jewelry at the right time; be faithful with just one wife.

(A) *Năm Phép Cung Kính Của Chồng Đối Với Vợ—The five ways for a husband to show compassion and respect for his wife:* Theo Kinh Toát Yếu Đạo Lý Cho Người Cư Sĩ, Đức Phật đã ban hành năm phép cung kính của người chồng đối với người vợ như sau: Chồng đối với vợ phải tương kính, phải là người cột trụ có tinh thần trách nhiệm cao độ, gánh vác những việc nặng nề khó khăn, không to tiếng nặng lời, cư xử nghiêm túc, ăn uống đơn giản, không keo bần, không ngoại tình, và tin vợ những công việc nhà. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phượng Tây.”—In the Sigalovada Sutta, the Buddha laid down the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife as follows: Being the pillar of the family, the husband must be closely related to his wife and both must develop mutual affection. He should have a great sense of responsibility, take charge of difficult work, and know how to deal correctly with others. He should lead a sober life and should not be stingy, nor commit fornication. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction.”

- 1) Kính trọng vợ: By honouring her.
- 2) Không bắt kính đối với vợ: By not disparaging her.
- 3) Trung thành với vợ: By not being unfaithful to her.
- 4) Giao quyền hành cho vợ: By giving authority to her.
- 5) Sắm đồ nữ trang cho vợ: By providing her with adornments.

(B) *Bổn phận của chồng đối với vợ theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada—Duties of a husband towards his wife, according to the Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada:*

- 1) Nhã nhặn: Courtesy.
- 2) Không tỏ ý khinh rẻ: Not despising her.
- 3) Trung thành: Faithfulness.
- 4) Giao quyền hành cho vợ: Handing over authority to her.
- 5) Mua sắm đồ trang sức: Providing her with ornaments.

(II) *Bổn phận của Vợ đối với Chồng—Towards husbands:*

(A) *Tổng quan về Bổn phận của Vợ đối với Chồng—An overview of Duties of the wife toward her husband:* Phật tử tại gia phải luôn ân cần vui vẻ; khi chồng vắng nhà, phải chăm sóc nhà cửa, phải luôn chung thủy, phải xẻ chia; khi chồng nóng giận, phải luôn điềm tĩnh; khi chồng nói đúng, phải lắng nghe—A wife should always be cheerful to her husband;

when husband is not home, she should take care of home; she should always be faithful and loyal, share all things; when the husband is angry, she should remain calm; when he is correct, she should listen.

(B) *Theo Kinh Thi Ca La Việt (Toát Yếu Đạo Lý Cho Người Cư Sĩ), có năm Phép Cung Kính Của Vợ Đối Với chồng: Duties of the wife toward her husband, according to the Sigalaka Sutra: Theo Kinh Toát Yếu Đạo Lý Cho Người Cư Sĩ, Đức Phật đã ban hành năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng. Vợ đối với chồng phải kính nể, dịu dàng, chân thật, không đố kỵ, nhà cửa gọn gàng, chi tiêu cần kiệm, giữ gìn tiết hạnh, bảo vệ gia phong, giáo dục con cái, là hiền mẫu của con cái, vui vẻ với bà con quyến thuộc, và bạn bè. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách.”—In the Sigalovada Sutta, the Buddha laid down the guidelines of five ways for a wife to show compassion and respect to her husband. The wife must respect her husband, be sweet, sincere, economical, and faithful. She must protect her family customs and habits, and be good mannered toward her children and amiable toward relatives and friends. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction.”*

- 1) Làm tròn bổn phận của mình: Thi hành tốt đẹp bổn phận của mình—To perform her duties well. By properly organising her work.
- 2) Ân cần tiếp đón thân bằng quyến thuộc bên chồng: Khéo tiếp đón bà con—To be hospitable to her husband’s relatives and friends. By being kind to the relatives.
- 3) Trung thành với chồng: Trung thành với chồng—To be faithful to her husband. By not being unfaithful.
- 4) Cẩn thận giữ gìn tiền bạc của cải mà chồng kiếm được: Khéo gìn giữ tài sản của chồng—To protect what he brings home. By protecting husband’s property.
- 5) Luôn khéo léo, siêng năng cần mẫn trong công việc: Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc—Be always skilled and industrious in discharging her duties. By being skilful and diligent in all she has to do.

(C) *Bổn phận của vợ đối với chồng theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada—Duties of a wife towards her husband, according to the Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada:*

- 1) Làm tròn phận sự trong nhà: Perform her duties in perfect order.
- 2) Vui vẻ tử tế với người chung quanh, đặc biệt là họ hàng gia đình bên chồng: Be hospitable to the people around, especially to the husband’s relatives.
- 3) Thủy chung (trung thành): Be faithful.
- 4) Giữ gìn cẩn thận những đồ vật chồng mang về, đặc biệt là những đồ trang sức: Protect what he bring home, especially the ornaments.
- 5) Luôn siêng năng, chứ không trây lười trong công việc: Be industrious and not lazy in discharging her duties.

(III) Trách nhiệm đối với con cái—Duties towards children:

(A) *Tổng quan về trách nhiệm đối với con cái—An overview of duties towards children: Cha mẹ luôn chu toàn trách nhiệm, dạy dỗ con cái đúng đường. Lại nữa, cha mẹ phải luôn*

tìm cách ngăn ngừa không cho con cái đi vào đường xấu xa tội lỗi; hướng dẫn họ đi vào đường đạo đức, huấn nghệ và gã cưới đúng thời, và giao lại sản nghiệp đúng lúc—Parent should always fulfill their duties, teach and guide children in the right way. Furthermore, parents should always find ways to restrain them from vice, exhort them with virtue, train them for a career, guide them with suitable marriages, and hand over inheritance when time comes.

(B) *Năm phép cha mẹ nuôi dạy con cái theo Kinh Thi Ca La Việt—Five ways in which parents raise their children, according to the Sigalaka Sutra*: Cha mẹ phải khuyên con cái giữ đạo hạnh Phật, tạo bầu không khí thân mật giữa các con các cháu, gần gũi bạn bè tốt, nhắc nhở cần mẫn học hành, hướng dẫn tìm vợ chồng cho vừa đôi đúng lứa và bàn thảo chung công việc gia đình. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách—Parents should advise children to maintain Buddhist behavior, create an intimate atmosphere among children and grandchildren, and frequent loyal friends, encourage them in their study and guide them in the choice of a suitable husband or wife. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which the parents should treat their children.”

- 1) Ngăn chặn con làm điều ác: They will restrain him from evil.
- 2) Khuyến khích con làm điều thiện: They will support him in doing good.
- 3) Dạy con nghề nghiệp: They will teach him some skill.
- 4) Cưới vợ xứng đáng cho con: They will find him a suitable wife.
- 5) Đúng thời trao của thừa tự cho con: In due time, they will hand over his inheritance to him.

(C) *Bốn phận của cha mẹ đối với con cái theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada—Duties of parents towards their children according to The Buddha and His Teaching of Most Venerable Narada*:

- 1) Khuyên lớn ngăn cản con cái làm điều tội lỗi: Dissuade them from evil.
- 2) Nhắc nhở dẫn dắt con cái làm điều thiện lành: Persuade them to do good.
- 3) Dạy con nghề nghiệp: Teach them a profession.
- 4) Dựng vợ gã chồng một cách thích hợp: Give them in marriage to a suitable wife or husband.
- 5) Chia lại tài sản cho con đúng thời đúng lúc: Hand over to them their inheritance at the proper time.

(D) *Mười Một Điều Đức Phật Khuyên Cha Mẹ Nên Dạy Con Gái—Eleven Valuable Advices for Parents from the Buddha*: Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật có mười một lời khuyên rất có giá trị cho những người con gái trước khi đi lấy chồng—In the Anguttara Nikaya, the Buddha has eleven valuable advices for girls on their role in their married life:

- 1) Không nên nuôi tư tưởng tội lỗi đối với chồng: Should not harbour evil thoughts against her husband.
- 2) Không nên độc ác, thô bạo hay lấn át chồng: Should not be cruel, harsh or domineering.
- 3) Không nên phung phí mà nên tằn tiện sống trong phạm vi lợi tức kiếm được: Should not be a spendthrift but should be economical and live within her means.
- 4) Nên canh chừng và gìn giữ tài sản và của cải do người chồng vất vả kiếm được: Should zealously guard and save her husband’s property and hard-earned wealth.

- 5) Luôn luôn đức hạnh và trong sạch trong tâm và hành động: Should always be virtuous and chaste in mind and action.
- 6) Phải trung thành và không nuôi tư tưởng hay hành động ngoại tình nào: Should be faithful and harbour no thoughts of any adulterous acts.
- 7) Phải nên cẩn trọng về lời nói và lễ phép trong hành động: Should be refined in speech and polite in action.
- 8) Phải nên tử tế, cần cù và siêng năng: Should be kind, industrious and hard-working.
- 9) Phải nên quan tâm và từ bi với chồng và thái độ đối xử với chồng phải như người mẹ thương yêu và bảo vệ đứa con trai của mình: Should be thoughtful and compassionate towards her husband and her attitude should equate that of a mother loving and protecting her son.
- 10) Phải nên nhũn nhặn và lễ độ: Should be modest and respectful.
- 11) Phải nên trầm tĩnh, bình tĩnh và hiểu biết phục vụ không những như một người vợ mà cũng như người bạn và người cố vấn cho chồng khi cần thiết: Should be cool, calm and understanding serving not only as a wife but also as a friend and adviser to her husband when the need arises.

(IV) Trách nhiệm đối với cha mẹ—Duties towards parents:

- (A) *Luôn thương yêu và chăm sóc hai đấng sanh thành—Should always love and take care of both parents:* Người Phật tử tại gia luôn thương yêu và chăm sóc hai đấng sanh thành, đặc biệt là trong lúc tuổi già. Lại nữa, làm con phải luôn giữ truyền thống tốt của gia đình, phải có tôn ti trật tự và phải luôn tỏ ra là một người con xứng đáng. Con cái phải hết lòng hiếu kính với cha mẹ, phải giữ danh dự gia đình, gánh vác công việc nhọc nhằn, săn sóc cha mẹ khi ốm đau hơn là khóc thương, cúng giỗ linh đình, đặt vòng hoa trên mộ người đã khuất; không nên theo vợ con mà bỏ rơi cha mẹ, con mà bất hiếu với cha mẹ thì không còn một việc xấu xa nào mà không làm được—A layperson should always love and take care of both parents, especially during their old age. Furthermore, children should always keep good traditions of the family, maintain family lineage, and make themselves worthy. Children should be respectful toward their parents, preserve the honors of the family, assume full charge of heavy, strenuous works, and nurse their parents when they become sick rather than letting them to die and afterward crying frantically, laying a big wreath at their tomb or celebrating sumptuous death anniversaries. They should not listen to their wives' opinion to abandon their own parents, because it is too bad to be undutiful toward them.
- (B) *Năm phép con cái phụng dưỡng cha mẹ—Five ways in which a son should treat his parents:* Theo Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông.”—According to the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction.”
- 1) Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ: He should think having been supported by them, I will support them.
 - 2) Tôi sẽ làm bổn phận đối với cha mẹ: I will perform their duties for them.
 - 3) Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống: I will keep up the family tradition.
 - 4) Tôi bảo vệ tài sản thừa tự: I will be worthy of my heritage.

- 5) Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời: After my parents' deaths, I will distribute gifts on the their behalf.
- (C) *Bốn phận làm con đối với cha mẹ theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada—Duties of children towards their parents, according to The Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada:*
- 1) Phụng dưỡng cha mẹ: Supporting parents.
 - 2) Làm công việc thay thế cha mẹ: Doing their duties.
 - 3) Giữ tròn danh giá cho gia tộc: Keeping the family lineage.
 - 4) Tỏ ra xứng đáng thọ hưởng di sản của cha ông: Acting in such a way as to be worthy of his inheritance.
 - 5) Bốc thí cúng dường để hồi hướng phước báu cho những người quá vãng trong gia tộc: Offering alms in honor of his departed relatives.

(G-3) Bốn phận đối với anh chị em, bà con, thân thích, và láng giềng
Duties of the head of the family toward relatives, kinfolk and neighbors

Theo kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Gia chủ phải thương yêu và hòa thuận với anh chị em, biết làm điều lợi ích chung cho gia đình, xã hội, tránh sự ganh tỵ, óc đố kỵ, gây chia rẽ làm không khí gia đình thiếu đầm ấm an vui. Giúp đỡ thân thích nghèo, kẻ đau yếu, người nạn tai tật nguyên, không cố chấp giận hờn dù có ý kiến bất đồng, tránh dữ làm lành, cần giao thiệp hòa nhã với láng giềng, nhờ cậy nhau lúc tắt lửa tối đèn.”—According to the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “The head of the family must get along with brothers and sisters and relatives, be useful to his family, and society, and shun jealousy. He must not sow division among family and members and must help his poor, sick, disabled kinfolk. He should not be unforgiving or angry against others. He must be courteous toward neighbors who would help him in case of an emergency.”

(G-4) Đối với người ngoài gia đình
Responsibilities to non-family members

- (I) ***Đối với Thầy Tổ—Towards teachers:***
- (A) *Tổng quan về Bốn phận của trò đối với thầy—An overview of Duties of the students to their teacher:* Trò phải kính mến thầy như cha mẹ, vâng lời thầy dạy, siêng năng học tập, giúp đỡ thăm nom thầy khi ốm đau hoặc hoạn nạn. Phật tử tại gia luôn kính trọng, lắng nghe và tán thán những lời dạy dỗ của Thầy Tổ—Student should respect their teacher as they do toward their parents. They must obey, help him in case of illness and be diligent in their study. Laypeople should always show respect, listen (pay attention to their teachings), and praise their teachers for their efforts and teachings.
- (B) *Bốn phận của trò đối với thầy theo kinh Thi Ca La Việt—Duties of the students to their teacher, according to the Sigalaka Sutra:* Này gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng

dưỡng các bậc sư trưởng như phượng Nam— There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction:

- i) Đứng dậy để chào: By rising to greet them.
- ii) Hầu hạ thầy: By serving them.
- iii) Hăng hái học tập: By being attentive.
- iv) Tự phục vụ thầy: By waiting on them.
- v) Chú tâm học hỏi nghề nghiệp: By mastering the skills they teach.

(C) *Bốn phận của trò đối với Thầy theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada— Duties of students towards teachers, according to the Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada:*

- i) Cung kính: Veneration.
- ii) Chăm sóc khi Thầy cần (sức khỏe): Attending when needed (health).
- iii) Lắng nghe lời Thầy dạy: Attentive hearing.
- iv) Khi Thầy cần đến phải hết lòng giúp đỡ: Personal services.
- v) Kính cẩn thọ nhận lời Thầy dạy bảo: Respectfully receiving instruction.

(II) Bốn phận của thầy đối với trò theo kinh Thi Ca La Việt—Duties of the teacher toward his students according to the Sigalaka Sutra:

(A) *Tổng quan về Bốn phận của thầy đối với trò—An overview of Duties of the teacher toward his students:* Thầy phải hết lòng dạy dỗ, chăm sóc trò sao cho tăng tiến cả phần trí dục cũng như đức dục; phải để ý giảng dạy những điều mà trò chưa lĩnh hội đầy đủ; phải luôn luôn cởi mở, rộng rãi, lắng nghe những khó khăn mà trò gặp phải—The teacher is devoted to his students by explaining carefully what they do not understand yet, being overt and paying sharp attention to what they say.

(B) *Theo Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách—In The Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which their teachers care for their students.”*

- i) Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện: They will give thorough instruction.
- ii) Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì: Make sure they have grasped what they should have duly grasped.
- iii) Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp: Given them a thorough grounding in all skills.
- iv) Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc: Recommend them to their friends and colleagues.
- v) Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt: Provide them with security in all directions.

(C) *Bốn phận Thầy đối với trò theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada— Duties of Teachers towards his students, according to the Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada:*

- i) Ráng sức dạy dỗ cho học trò biết tôn trọng kỷ luật: Train them in the best discipline.
- ii) Cố gắng làm cho học trò lĩnh hội dễ dàng những lời giáo huấn: Make them receive that what is well held by them.
- iii) Dạy những môn nghệ thuật và khoa học thích hợp: Teach them every suitable art and science.
- iv) Tiến dẫn trò vào giới thân cận của mình để trò có cơ hội giao thiệp và tiến thân: Introduce them to their friends and associates.

- v) Giúp họ chuyên nghiệp trên mọi lãnh vực: Help them to become professional in every field.

(III) Đối với bằng hữu — Responsibilities towards friends: Người Phật tử tại gia luôn giúp đỡ bằng hữu, phải giải thích cho bạn hiểu những lầm lỗi để cùng nhau xa lánh những việc xấu xa; phải luôn an ủi và khuyên lơn bằng hữu khi cần. Cùng chia ngọt xẻ bùi bên nhau, lúc giàu cũng như lúc nghèo; luôn bao dung tha thứ—Laypeople should always help friends; explain faults so that both can avoid wrongs; should comfort and give friends advice when they need; rich or poor, should share joys and sorrows; should always forgive.

(A) *Có năm cách vị thiện nam tử đối xử với bạn bè—There are five ways in which a man should minister to his friends and companions:*

- i) Bố thí: By giving alms.
- ii) Ái ngữ: By kindly words.
- iii) Lợi hành: By looking after their welfare.
- iv) Đồng sự: By treating them like himself.
- v) Không lường gạt: By keeping his words.

(B) *Được vị thiện nam tử đối xử theo năm cách như vậy, bạn bè cũng có lòng thương kính vị thiện nam tử theo năm cách—There are five ways in which friends and companions, thus administered to by a man, will reciprocate:*

- i) Che chở nếu vị thiện nam tử phóng túng: By looking after him when he is inattentive.
- ii) Bảo trì tài sản của vị thiện nam tử nếu vị này phóng túng: By looking after his property when he is inattentive.
- iii) Trở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm: By being a refuge when he is afraid.
- iv) Không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn: By not deserting him when he is in trouble.
- v) Kính trọng gia đình của vị thiện nam tử: By showing concern for his children.

(C) *Bốn phận của Thiện hữu tri thức đối với bằng hữu theo Đức Phật và Phật Pháp—Duties of a friend towards his good advisor according to The Buddha and His Teachings:*

- i) Bảo vệ bạn trong lúc cô đơn, cứu vớt bạn trong cơn sa ngã: Protect him when he is heedless.
- ii) Bảo vệ tài sản của bạn khi không có ai trông nom: Protect his property when he is heedless.
- iii) Hết lòng đùm bọc làm chỗ nương tựa khi bạn lâm cơn khủng hoảng: Become a refuge when he is afraid.
- iv) Không bỏ khi bạn lâm nguy: Not forsake him when he is in danger.
- v) Luôn nhã nhặn khiêm tốn với bà con dòng họ của bạn: Be considerate towards his progeny (relatives).



(G-5) Trách Nhiệm Đối Với Xã Hội
Responsibilities to society

(I) Tổng quan về Trách Nhiệm Đối Với Xã Hội—An overview of Responsibilities to society: Với Phật tử tại gia, cuộc sống hãy còn ràng buộc với thế tục; tuy nhiên, một Phật tử thuần thành luôn sống theo lời Phật dạy—For laypeople whose life is still subject to worldly affairs; however, a devotee should always follow the Buddha’s guidance in his daily life.

(II) Chi tiết về Trách Nhiệm Đối Với Xã Hội—Details of Responsibilities to society:

(A) Đối với chư Tăng Ni và những người siêu việt—Towards Monks and Nuns and other best people:

(A-1) Tổng quan về bốn phận đối với chư Tăng Ni và những người siêu việt—An overview of Laypeople’s responsibilities towards Monks and Nuns and other best people: Người Phật tử tỏ lòng rất tôn kính đối với những con người siêu việt, những con người vĩ đại, những con người đã quét sạch vô minh và bứng gốc mọi phiền não do nơi chính mình thấu triệt chân lý. Song người Phật tử không cầu nguyện sự cứu rỗi nơi những bậc ấy. Người Phật tử chỉ tôn kính các bậc đã khai thị chân lý cho mình, các bậc đã chỉ ra con đường đi đến chân hạnh phúc và giải thoát tối thượng. Hạnh phúc là thứ mà mỗi người phải tự mình thành tựu cho chính mình, không ai có thể làm cho ta cao quý hơn hoặc thấp hèn hơn, như lời Đức Phật đã dạy trong kinh Pháp Cú câu 16:

“Tự mình làm điều ác
Tự mình không làm ác
Tịnh, không tịnh tự mình,
Tự mình làm ô nhiễm,
Tự mình làm thanh tịnh
Không ai thanh tịnh ai.”

Đối với Tăng Ni phải cung kính vâng lời, thành thật và chăm chỉ nghe lời giảng dạy của các thầy; cần học hành để mỗi ngày thêm tinh tiến—Buddhists show their highest respect to the best of men, those great and daring spirits who have, with their wide and penetrating grasp of reality, wiped out ignorance, and rooted out defilements. The men who saw Truth are true helpers, but Buddhists do not pray to them. They only reverence the revealers of Truth for having pointed out the path to true happiness and deliverance. Happiness is what one must achieve for oneself; nobody else can make one better or worse. In the Dhammapada Sutta (16), the Buddha taught: “Purity and impurity depend on oneself. One can neither purify nor defile another.” They should be deferential, obedient and sincere toward their master and listen carefully to the explanations of the latter. They should read and try to understand the Buddha’s teachings in order to make spiritual progress.

(A-2) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn. Nay gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phương Trên.”—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “The Zenith denotes

ascetics and Brahmins. Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith.”

- i) Có lòng từ trong hành động về thân: By kindness in bodily deed.
- ii) Có lòng từ trong hành động về khẩu: By kindness in speech.
- iii) Có lòng từ trong hành động về ý: By kindness in thought.
- iv) Mở rộng cửa để đón các vị ấy: By keeping open house for them.
- v) Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết: By supplying their bodily needs.

(A-3) *Bổn phận của những người cao quý đối với tu sĩ và Bà-la-môn theo Đức Phật và Phật Pháp—Duties of noble people towards ascetics and Brahmins according to The Buddha and His Teachings:*

- i) Tỏ lòng từ ái: Lovable deeds.
- ii) Ái ngữ: Lovable words.
- iii) Tư tưởng thương yêu: Lovable thoughts.
- iv) Luôn mở rộng cửa nhà để tiếp đón họ: Not closing the doors against them.
- v) Sẵn sàng hỗ trợ và dâng cúng những vật dụng cần thiết: Supplying their material needs.

(B) *Bổn phận của Phật tử đối với các tôn giáo khác—Duties of Buddhists toward other religions:* Đối với tôn giáo thì không bài xích tôn giáo của người khác, làm như vậy thêm mâu thuẫn và cũng là đào huyệt chôn chính tôn giáo mà mình đang theo—They should not disparage other religions since it could create more conflicts.

(C) *Đối với người làm: Towards workers:* Người Phật tử tại gia phải luôn biết thương xót kẻ ăn người ở; trước khi sai phải biết sức; khi có tội, phải khuyên dạy, chớ không nên nặng tay phạt vạ; phải luôn lấy lẽ công bằng mà xét xử; khi đau ốm phải lo liệu thuốc men đầy đủ. Chủ phải chăm sóc sức khỏe người làm, công bình mà phân công việc, trả lương thích đáng. Nếu người làm phạm lỗi, phải xét do cố ý hay vô tình mà thưởng phạt; khi họ tích cực làm việc đưa đến lợi lộc thêm phải thưởng đúng mức, không keo kiệt—Laypeople should always love their servants and workers; when command, must see if they can do it; when they do wrongs, we should teach and guide them how to do things right; should always be impartial; when they are sick, we should always provide them medicine and help them cure. The employer must take care of his employees' health. He must be impartial when distributing services to them and pay them their due salary. If the employee makes a mistake, he must carefully examine if it is done voluntarily or involuntarily before inflicting any punishment. In case of a reward, it should be relevant to the gains he has gotten.

(C-1) *Kinh Thi Ca La Việt—The Sigalaka Sutra:* Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phương Dưới.”—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a master should minister to his servants and work people as the Nadir direction.”

- i) Giao công việc đúng theo sức của họ: By arranging their work according to their strength.
- ii) Lo cho họ ăn uống và tiền lương: By supplying them with food and wages.
- iii) Điều trị cho họ khi bệnh hoạn: By looking after them when they are ill.
- iv) Chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ: By sharing special delicacies with them.

- v) Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép: By letting them off work at the right time.
- (C-2) *Bổn phận của chủ đối với tôi tớ hay người làm theo Đức Phật và Phật Pháp—Duties of a master towards his servants according to The Buddha and His Teachings.*
- i) Giao phó công việc đúng với khả năng: Assigning them work according to their strength.
- ii) Trả thù lao và nuôi cơm đầy đủ: Supplying them with food and wages.
- iii) Khi đau ốm phải chăm sóc thuốc men: Tending them in sickness.
- iv) Chia sẻ những món ngon vật lạ: Sharing with them extraordinary delicacies.
- v) Không bắt làm quá giờ: Relieving them at times.

(D) *Đối với chủ nhân—Towards bosses:*

(D-1) *Tổng quan về việc người làm đối với chủ nhân—An overview of workers towards bosses:*

Người Phật tử tại gia khi làm công cho ai, phải luôn thức sớm; phải cố gắng chu toàn nhiệm vụ; không lãng phí thực vật của chủ; phải kính trọng, chào đón và tán thán chủ, chứ không bêu xấu. Người làm phải cố gắng phục vụ sao cho công việc được tốt hơn; phải chuyên cần, lương thiện, không làm hư hao, phí tổn và không nên chỉ trích hay nói lén, nói xấu chủ nhân với người ngoài—Laypeople should always rise early before bosses; try their best to complete tasks; try not to waste food and other materials; always respect, greet and praise bosses. Should never degrade bosses. Employees should do their best to improve their output. They must be diligent and honest. They should not waste raw material, criticize or bite back their employer with others.

(D-2) *Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau.”—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: “Oh son of Sigalaka, there are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir.”*

- i) Dậy trước khi chủ thức dậy: They will get up before him.
- ii) Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ: They will go to bed after him.
- iii) Tự bằng lòng với các vật đã cho: Take only what they are given.
- iv) Khéo làm các công việc: Do their work properly.
- v) Đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ: Be bearer of his praise and good repute.

(D-3) *Bổn phận của tôi tớ đối với chủ theo Đức Phật và Phật Pháp—Duties of servants towards their master according to The Buddha and His Teachings:*

- i) Thức dậy trước chủ: Rise before the master.
- ii) Đi ngủ sau chủ: Go to sleep after him.
- iii) Chỉ lấy những gì mà chủ cho: Take only what is given.
- iv) Tận tình làm cho công việc được vẹn toàn: Perform their duties satisfactorily.
- v) Giữ gìn danh giá cho chủ: Làm cho danh thơm tiếng tốt của chủ được truyền rộng ra—Spread his good name and fame.



(H) Sự Tu Tập và Tư Tưởng của Hành Giả Tại Gia
The Cultivation and Thoughts of Lay practitioners

(I) Đức Phật ban hành giới bốn cho Phật tử Tại Gia—The Buddha sets out original precepts for Laypeople: Nhằm giúp cho người tại gia vượt qua những tâm thái nhiễu loạn và chấm dứt phạm phải những hành vi tổn hại, Đức Phật đã ban hành năm giới. Trong một nghi thức ngắn, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể cử hành nghi thức truyền giới, người tại gia có thể quy-y Tam Bảo và trở thành cận sự nam hay cận sự nữ. Trong khi cử hành nghi lễ, vài vị thầy chỉ nói đến giới thứ nhất là không sát sanh, và để cho Phật tử tại gia tự quyết định thọ hay không thọ bất cứ giới nào trong bốn giới còn lại. Vài vị thầy khác có thể cho thọ cùng một lúc năm giới trong buổi lễ quy-y. Phật tử tại gia có thể thọ bát quan trai giới trong vòng 24 giờ mỗi tháng. Nhiều người thích thọ bát quan trai trong ngày đầu tháng, ngày trăng tròn (rằm), ngày 30, hay trong những ngày lễ hội Phật giáo, dù rằng họ có thể thọ bát quan trai trong bất cứ ngày nào. Năm giới đầu tiên của tám giới giống như ngũ giới, trừ giới không tà dâm biến thành giới không dâm dục, vì tám giới này được giữ chỉ trong một ngày mà thôi. Tại Thái Lan và Cam Bốt có tục lệ là hầu hết những thanh niên đều trở thành những nhà sư thọ giới Sa Di trong vòng ba tháng, ít nhất là một lần trong đời. Thường thì họ làm như vậy khi họ sắp sửa bước vào đời. Việc này tạo cho họ một nền tảng đạo đức nghiêm trang và cũng là điều kiết tường (điều tốt) cho gia đình. Vào ngày cuối của ba tháng xuất gia, những vị này sẽ hoàn trả lại giới điều và trở về đời sống thế tục của gia đình—To help laypeople overcome their disturbing attitudes and stop committing harmful actions, the Buddha set out five precepts. During a brief ceremony performed by a monk or nun, laypeople can take refuge in the Triple Gem: Buddha, Dharma, and Sangha. At the same time, they can take any of the five lay precepts and become either an upasaka or upasika. When performing the ceremony, some masters include only the first precept of not killing, and let laypeople decide themselves to take any or all of the other four. Other masters give all five precepts at the time of giving refuge. Laypeople may also take eight precepts for a period of 24 hours every month. Many laypeople like to take the eight precepts on new and full moon days, or the end of the lunar month, or on Buddhist festivals, although they may be taken on any day. The first five of these eight are similar to the five lay precepts, with the exception that the precept against unwise sexual behavior become abstinent from sex, because the precepts are kept for only one day (see Eight precepts). In Thailand's and Cambodia's traditions, there is a custom whereby most young men become monks and hold the Sramanera precepts for three months, at least once during their lives. They usually do this when they are young adults as it gives them a foundation in strict ethics and is very auspicious for their families. At the end of the three month period, they give back their precepts and return to worldly family life.

(II) Tư Tưởng của người Tại Gia trên bước đường Tu Tập: Ideas of a Buddhist in the Path of Cultivation: Theo Kinh Satipatthana, Đức Phật đã trình bày sự tỉnh thức về con đường giác ngộ. Nơi đây đối tượng tinh thần được chú tâm thẩm tra và quan sát khi chúng phát sinh trong tâm. Nhiệm vụ ở đây là tỉnh thức về những tư tưởng sinh diệt trong tâm. Bạn

sẽ từ từ hiểu rõ bản chất của những tư tưởng. Bạn phải biết cách làm sao sử dụng những tư tưởng thiện và tránh cái nguy hiểm của những tư tưởng có hại. Muốn thanh tịnh tâm thì tư tưởng của bạn lúc nào cũng cần được kiểm soát—In the Satipatthana Sutra, the Buddha explained His Way of Enlightenment. Here, mental objects are mindfully examined and observed as they arise within. The task here is to be aware of the thoughts that arise and pass away within the mind. You must slowly understand the nature of thoughts. You must know how to make use of the good thoughts and avoid the danger of the harmful thoughts. Your thoughts need constant watching if the mind is to be purified.

(III) Phương Cách tỉnh thức về những Tư Tưởng—Methods of mindfulness of thoughts and mental states:

- 1) Ngồi một mình tập trung tâm vào những tư tưởng: To sit alone and concentrate the mind on the thoughts.
- 2) Quan sát những tư tưởng thiện và ảnh hưởng tinh thần của chúng: To watch the good thoughts and observe how they affect your mental state.
- 3) Quan sát những tư tưởng có hại và thấy chúng làm tinh thần xáo trộn thế nào: To watch the harmful thoughts and observe how they disturb your mental state.
- 4) Đừng cố ý cưỡng lại những tư tưởng, vì càng cưỡng lại bạn càng phải chạy theo: Do not try to fight with the thoughts, for the more you try to fight them, the more you have to run with them.
- 5) Hãy quan sát những tư tưởng một cách vô tư và tạo cơ hội để vượt qua chúng. Sự chuyển động vượt qua tư tưởng và kiến thức mang lại an lạc, hòa hợp và hạnh phúc. Chỉ quan sát những tư tưởng, từ từ bạn sẽ hiểu được cách kiểm soát những tư tưởng tội lỗi và khuyến khích các tư tưởng thiện: Simply observe the thoughts dispassionately and so create the opportunity to go beyond them. The moving beyond all thoughts and knowledge bring peace, harmony, and happiness. Simply observe these thoughts, you will slowly come to understand how to control evil thoughts and to encourage good thoughts.
- 6) Trong sinh hoạt hằng ngày, cố gắng quan sát tiến trình suy nghĩ của bạn. Chỉ quan sát chứ đừng đồng nhất với tiến trình: In the course of your working day, try to observe your thinking process. Simply observe and do not identify with this process.
- 7) Làm được những điều này, các bạn sẽ trải nghiệm một niềm hạnh phúc và an lạc triền miên nơi nội tâm các bạn dù các bạn đang sống trong một xã hội đầy bất trắc với vô vàn khổ đau phiền não: To be able to do these, you will experience an endless inner happiness and peace even though you are living in a society that is full of troubles, sufferings and afflictions.

(IV) Chuyển hóa tâm thức của người Phật tử tại gia—Thought transformation of Laypeople:

Chuyển hóa tâm thức là một trong các phương pháp tu tập có thể giúp người tại gia đạt được an lạc, tỉnh thức, và giải thoát hay giác ngộ ngay trong đời này kiếp này. Đây là cách giúp chúng ta sống từng giây từng phút một cách viên mãn, thí dụ như khi chúng ta rửa chén đĩa hay giặt quần áo, chúng ta có thể tâm niệm ‘Ta nguyện giúp cho mọi người có được tâm thức thanh tịnh, không còn những tâm thái nhiễu loạn u mê.’—Thought transformation is one of the methods of cultivation that can help laypeople achieve peace, mindfulness, liberation or enlightenment in this very life. This is a way to live

each moment to the fullest, for example, when we wash dishes or clothes, we think ‘may I help all beings cleanse their minds of disturbing attitudes and obscurations.’

- (V) *Người Tại Gia nên luôn nhớ rằng tâm như con ngựa chạy—Laypeople should always remember that thought is like a horse:* Theo Sư Đại Ấn, một danh Tăng Ấn Độ: “Ý như con ngựa, hãy để cho nó đi tự do như chim bồ câu được thả ra từ một chiếc tàu ở giữa đại dương vô tận. Vì cũng giống như con chim không tìm thấy ra nơi nào để đậu trừ phi nó trở lại chiếc tàu, ý cũng không có nơi nào để đi khác hơn là trở về với nguồn gốc của chúng.” Chính vì thế mà Ngài đã viết bài kệ về Ý như sau—According to Mahamudra Master, an Indian famous monk: “Thought is like a horse, let it go free, just like a dove released from a ship in the middle of the infinite ocean. For just as the bird finds nowhere to land but back on the ship, thoughts have no place to go other than returning to their place of origin.” Thus, Mahamudra Master wrote a verse on “Thought” as follow:

Mây trôi trên bầu trời không có gốc rễ.
 Chúng không có nơi cư trú.
 Những ý nghĩ trôi nổi trong trí cũng vậy
 Khi chúng ta thấy bản chất của tâm,
 Mọi sự phân biệt đều chấm dứt.
 Clouds that drift in the sky have no roots.
 They have no home.
 Conceptual thoughts that float in the mind are the same.
 When we see the nature of mind,
 All discrimination ends.

(I) *Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử*

Two aspects of the Buddhist life

See Chapter 154 (A-7)

(J) *Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ*

Five Reluctant Situations the Majority of People go to Temple

- (I) *Tổng quan về Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ—An overview of the Five reluctant situations the majority of people go to temple:* Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, ít thấy có người vì thực tình muốn thoát nẻo luân hồi, xa lìa sanh tử, cầu vãng sanh Tịnh Độ mà đến chùa tu hành. Có năm trường hợp đi chùa bất đắc dĩ. Dù thế nào đi nữa, việc tu hành như thế cũng gieo được nhân lành và phước đức về sau, còn tốt hơn là không tu hành hay không có tín tâm gì cả—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are very few people who honestly wish to escape the cycle of rebirths, be liberated from birth and death, to seek rebirth to the Pureland to come to temple to cultivate. There are five

reasons that Buddhists reluctantly go to temple. No matter what reasons, such cultivation is still producing some wholesome deeds, is still better than no cultivation or having no faith.

(II) Chi tiết về Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ—Details of the Five reluctant situations the majority of people go to temple:

- 1) Có người vì bệnh nặng mà đi chùa vái van cho mau qua chóng khỏi: Some people go to the temple to pray to quickly overcome their sickness or ailment.
- 2) Vì muốn cầu siêu trả hiếu cho cha mẹ mà đi chùa tụng kinh niệm Phật: Some people go to the temple to chant sutras and practice Buddha Recitation with the purpose to pray for their deceased parents as a way to repay their parents' kindness.
- 3) Vì cầu cho nhà cửa, sự nghiệp vững bền mà đến chùa lạy Phật, cúng dường: Some people come to the temple to prostrate to Buddha and make offerings with the purpose to pray for their homes and daily subsistence to remain prosperous.
- 4) Vì sợ tai nạn mà đến chùa vái nguyện ăn chay niệm Phật: Some people are afraid of calamities and disasters so they come to the temple to vow to become vegetarians.
- 5) Vì muốn trả cho rồi các lời vái van đã lỡ phát nguyện khi trước: Some people come to the temple because they wish to repay something they vowed before when they experienced hardships.

**(K) Kim Chỉ Nam cho Đời Sống Tốt của một Phật Tử
Guidelines for a Good Buddhist Life**

(I) Để làm một Người Tốt—To become a Good Person: Người ấy phải giữ tròn năm đạo làm người (Ngũ Thường)—That person must observe the five cardinal virtues (Five Constant Virtues):

- 1) Nhân—Benevolence: Thương người thương vật—Đức hạnh thứ nhất là “Nhân,” liên hệ tới thái độ mà người quân tử mong muốn hòa thuận với người khác. Người quân tử biết không thể nào làm tròn vai trò của mình trong đời sống hằng ngày trừ phi người ấy sẵn lòng cộng tác và giúp đỡ tha nhân. Lòng nhơn chính đáng biểu lộ qua hạnh kiểm. Ai cũng có mầm nhơn như vậy trong bản thân mình, nhưng nó phải được giúp phát triển. Đôi khi thái độ đức hạnh này được coi là phép tự chủ bên trong—The first Constant Virtue is Benevolence which concerns attitude. The noble man desires to be in harmony with other men. He knows that he cannot fulfill his role in daily life unless he is co-operative and accommodating. The right benevolence is revealed through conduct. People have the seed of such a benevolence within them, but it must be helped to develop. This virtuous attitude is sometimes thought of as an inner law of self-control.
- 2) Nghĩa—Righteousness: Ở phải với mọi người—Người quân tử phát triển dũng khí luân lý cần thiết để trung thành với chính mình và đem lòng nhân ái tới láng giềng—Righteousness or right moral courage is the second Constant Virtue. The noble man should develop the righteousness necessary to remain loyal to himself and charitable toward his neighbors.

- 3) Lễ—Propriety: Biết kẻ lớn người nhỏ—Civility or right procedure—Lễ là một đức tánh quan trọng trong ngũ thường. Người quân tử phải biết lễ nghi. Người ấy phải biết cách học hỏi và áp dụng tất cả những lễ nghi trong mọi tình huống mà người ấy phải đương đầu. Người ấy biết tất cả phép tắc xã giao trong mỗi hoàn cảnh xã hội nhân bản. Người ấy biết tất cả những nghi lễ và nghi thức tập trung vào việc thờ phụng tổ tiên. Người cách biết cách ngồi, cách đứng, cách đi, cách nói chuyện, và cách biểu lộ diện mạo sắc thái của mình trong mọi trường hợp. Tuy nhiên, những nghi thức và thủ tục này sẽ không có giá trị nếu con người ấy không có một thái độ thích đáng. “Người không có lòng nhân ái trong tâm thì làm được gì với những nghi lễ cứng nhắc này?”—Constant Virtue is one of the most important virtues of the five constant virtues. The man of noble mind has made a study of the rules of conduct. He has learned how to apply them in every incident he faces. He knows all the rules for etiquette, which set forth what each social situation requires of the completely humanized person. He knows all the ceremonies and rituals centering around ancestor reverence. He knows how to sit, how to stand, how to walk, how to converse, and how to control his facial expression on all occasions. Yet all these rituals and procedures are without value if a man does not have the proper attitude. “A man without charity in his heart, what has he to do with these rigid ceremonies?”
- 4) Trí—Good knowledge: Biết phương kế mưu lược lương thiện—Người quân tử là một người hiểu biết, vì con người phải được giáo dục nhằm ứng phó với mọi tình huống một cách đứng đắn. Mục tiêu của người theo Khổng Giáo là phát triển dần dần những phép tắc thành thói quen. Khi Đức Khổng Tử nhấn mạnh đến tầm quan trọng của giáo dục, Ngài không đề xuất cái gì mới mẻ mà chỉ nhắc lại và nhấn mạnh những điều tổ tiên đã nói. Trật tự xã hội tùy thuộc vào luân lý căn bản, luân lý trong lời nói và hành động đứng đắn. Cũng giống như người xưa, Đức Khổng Phu Tử tin tưởng luân lý phải được áp dụng vào bình diện cuộc sống, đồng thời nó cũng rất có ý nghĩa trên bình diện chính quyền. Vì người cầm quyền là thầy của tất cả. Những vị thầy này dạy luân lý một cách rất hiệu quả khi họ là những tấm gương tốt về luân lý và khi họ cai trị dân một cách nhân từ—Good knowledge is the fourth Constant Virtue. The noble man is a knowing man, for a person must be educated in order to respond to all circumstances in the right way. The Confucianists’ goal is to grow gradually from rules to habits. When Confucius stressed the importance of education, he was not suggesting a new idea. he was repeating and emphasizing what the ancients had said. The social order depends upon fundamental morality, the morality of proper words and actions. Also like the ancients, Confucius believed that morality was to be applied in all levels of life, but in a very significant way to the ruling level. For the rulers were the teachers of all. They taught the needed morality most effectively when they set a good example and when they governed kindly.
- 5) Tín—Loyalty (faith or sincerity): Biết giữ sự tin cậy—Người quân tử bao giờ cũng giữ chữ tín cho mình, nói sao làm vậy, nghe sao nói vậy. Một khi đã hứa, cho dù cái gì xảy ra đi nữa, người ấy cũng cố công thực hành cho kỳ được lời hứa của mình. Ngoài ra, người quân tử lúc nào cũng biết bổn phận của mình và bao giờ cũng tìm cách thực hành những bổn phận ấy. Vì người quân tử đã phát triển hạt giống đức hạnh trong bản tính của mình cho nên người ấy luôn sống hòa hợp với mọi thứ trong vũ trụ—The fifth Constant Virtue is Loyalty. The noble man should keep for himself the loyalty, does what he speaks and speaks only what he hears. When he promise something, even though whatever happens,

he still does his best to fulfill his promise. Furthermore, the noble man always knows what his duty is on each occasion, and he always knows how to do that duty. Because he has developed the seeds of virtue within his nature, he is in harmony with everything in the universe.

(II) Để Trở Thành Phật Tử Tại Gia Thuần Thành—To become a devoted (good) Buddhist:

Phật tử là người tin vào Phật, Pháp, Tăng. Người chấp nhận đạo Phật là tôn giáo cho mình, sống theo nghi thức Phật giáo. Tuy nhiên, Phật tử, nhất là nam nữ Phật tử tại gia nên giữ ngũ giới (không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, và uống rượu). Bước đầu tiên để trở thành một Phật tử là quy-y Tam Bảo để xác quyết niềm tin trong nghịch cảnh. Điều này cũng đưa chúng ta đến với một cuộc sống đúng và có ý nghĩa hơn. Để trở thành một Phật tử thuần thành, ngoài việc giữ ngũ giới hay thập thiện, tu học và thọ trì những giới luật Phật pháp căn bản, chúng ta cần phải có những tiêu chuẩn sau đây—Buddhist is the one who believes in the Buddha, the Dharma, and the Sangha. One who accepts Buddhism as his religion. One who studies, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma. There are no special rites to observe to become a Buddhist. However, a Buddhist, especially laymen and lay women should follow the five precepts (not to kill, not to steal, not to commit adultery, not to lie, and not to drink liquor). The first step to become a Buddhist is to take refuge in the Triple Gem to affirm our spiritual strength by empowering the confidence and rationale in us during times of adversity and confrontation. This also steers us in the right direction of living our lives in a more meaningful way. To become a devoted (good) Buddhist, beside keeping five or ten basic precepts, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma, one must meet the following criteria:

- 1) Thọ tam quy trì ngũ giới hay bất cứ giới luật nào dành cho Phật tử tại gia: To take refuge in the Triratna and to keep the basic five precepts or any other precepts for laypeople.
 - a) Thọ tam quy—To take refuge in the Triratna:
 - i) Quy-y Phật, vị Đạo Sư Tối Thượng: Take refuge in Sakyamuni Buddha, the founding master.
 - ii) Quy-y Pháp, giáo pháp của Đức Thế Tôn: Take refuge in the Dharma, the teachings of the Buddha.
 - iii) Quy-y Tăng, những vị đã cắt ái ly gia để tinh chuyên hành trì Phật Pháp: Take refuge in the Sangha, the congregation of monks and nuns who have renounced the world and have devoted their effort to a lifelong practice of the Dharma.
 - b) Trì Ngũ Giới—To keep the basic five precepts: See Chapter 167.
- 2) Luôn tín tâm nghe chánh pháp: Always hear the truth with a faith mind.
- 3) Biết cứu cánh chính của Đạo Phật—To know the main purpose of Buddhism.
 - a) Làm lành: Chúng thiện phụng hành—Doing all good. To do good deeds.
 - b) Lánh dữ: Chư ác mạc tác—Not committing any evils, or not to do evil deeds.
 - c) Thanh tịnh thân tâm: Tự tịnh kỳ ý—Purify the body and mind.
- 4) Tôn kính người già: To venerate (respect) the elderly.
- 5) Thương mến người trẻ: Love and care for the young.
- 6) An ủi vỗ về người lâm hoạn nạn: Comfort those who encounter calamities.

- 7) Thật hiểu con đường đưa đến cứu cánh này: To understand the path to that goal.
- 8) Thực hành đúng đắn những lời dạy của Đức Phật—To practice the Buddha's teachings correctly:
 - a) Có lỗi phải biết sám hối, có tội phải biết dứt trừ: Must be willing to change and repent when mistakes are made.
 - b) Phải bỏ sự dong ruổi nơi tình trần: Must be willing to abandon the tendencies to chase constantly after worldly matters.
 - c) Phải quay tâm về hướng giác: Must be willing to return to follow the Way of enlightenment.
 - d) Phải y theo lời Phật dạy mà tu hành: Must practice just as the Buddha taught.

(III) Để sống phù hợp với giáo pháp nhà Phật, một Phật tử thuần thành nên làm những điều sau đây—In order to live in accordance with Buddhist laws, a devout Buddhist should do the followings:

(A) Phật tử thuần thành theo những truyền thống Phật Giáo Ban Sơ—Devout Buddhists according to the Original Buddhist Traditions:

- 1) Quy-Y Tam Bảo—Taking refuge in the Three Jewels: See Quy-Y in Chapter 159.
- 2) Chúng ta nên cố gắng tu luyện theo những tấm gương mà chư Phật, giáo pháp, và chư Tăng đã thiết lập. Nếu chúng ta đặt những tính hạnh ấy làm mẫu mực cho chính mình thì cuối cùng chúng ta cũng sẽ đạt được những mẫu mực ấy—We should try to train ourselves in accordance to the examples set by the Buddhas, Dharma and Sangha. If we take their behavior as a model, we will eventually become like them.
- 3) Chúng ta nên tránh buông thả và chạy theo mọi đối tượng của ham muốn mà chúng ta từng gặp gỡ. Lại nữa, chúng ta không nên ham muốn tiền bạc và địa vị, vì ham muốn tiền bạc và địa vị đưa chúng ta đến tình trạng bị ám ảnh và thường xuyên cảm thấy không thỏa mãn. Chúng ta sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn nhiều khi chúng ta hưởng thụ những niềm vui giác quan một cách điều độ—We should avoid being self-indulgent, and running after any desirable object we see. In addition, we should not crave for money because craving for money and position leads us to obsession and constant dissatisfaction. We will be much happier when we enjoy pleasures of the senses in moderation.
- 4) Chúng ta nên tránh cao ngạo chỉ trích những điều mà chúng ta không thích—We should avoid arrogantly criticizing whatever we dislike: Chúng ta thường có khuynh hướng thấy rõ lỗi người và quên mất lỗi của mình. Điều này không làm cho mình và người sung sướng hạnh phúc hơn. Vì vậy, Phật tử thuần thành nên tự sửa lỗi mình, chứ đừng vạch ra lỗi của người khác—We all have a tendency to see others' faults and overlook our own. This doesn't make us or others any happier. So, devout Buddhists had better correct our own faults than point out those of others.
- 5) Chúng ta nên cố gắng hết mình tránh làm mười điều tổn hại, đồng thời cố làm mười thiện nghiệp. Đức Phật khuyên chúng ta nên tránh làm mười điều tổn hại. Quyết định tránh khỏi mười hành động tổn hại cũng có nghĩa là chúng ta tham dự vào mười điều thiện lành. Thí dụ quyết định không nói dối chủ về khoảng thời gian mình đã dùng để thực hiện một đồ án nào đó chính là hành động tích cực và có lợi, vì trong tương lai chủ sẽ tin vào lời nói của mình, chúng ta lại được sống theo những quy tắc đạo đức, và chúng ta cũng tạo ra nhân lành để có hạnh phúc trong hiện tại và những chứng ngộ tâm linh về

sau này—We should try our best to avoid the ten destructive actions, at the same time, try to do the ten good deeds. The Buddha advised us to avoid ten destructive actions. By deliberately refraining from these ten destructive actions, we engage in the ten constructive or positive actions. For example, deciding not to lie to our employer about the time spent working on a project is in itself a positive action. This has many benefits: employer will trust our word in the future, we will live according to our ethical principles, and we will create the cause to have temporal happiness and spiritual realizations—See Chapter 32.

- 6) Tu tập hằng ngày—Cultivating on a daily basis:
 - a) Niệm Phật: Buddha Recitation—See Chapter 136.
 - b) Thiền Định: Dhyana and Meditation—See Chapter 60 and 61.
- (A) ***Phật tử thuần thành theo theo Cổ Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Pháp Thoại, Quyển II—Devout Buddhists according to Late Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talks, Book II:***
 - 1) Không tranh—Not to contend: Nếu không tranh sẽ không dẫn đến sát sanh. Sát sanh là do tâm tranh hiện lên tác quái. Khi tranh thì chỉ muốn mình thắng, đối phương thua, dù có chết chóc vô số đi nữa cũng mặc. Phật tử thuần thành nên cố gắng dứt trừ lòng tranh hơn nguy hiểm này—If we do not contend, then we will not try to kill sentient beings. Killing occurs because thoughts of contention take control. When we start contending, we have the attitude of ‘get out of my way or die!’ The casualties that result are beyond count. Devout Buddhists should try to get rid of this dangerous contention.
 - 2) Không tham—Not to be greedy: Không tham thì sẽ không trộm cắp. Tại sao lại đi ăn cắp đồ của người khác? Do bởi mình có tâm tham. Nếu mình không có tâm tham lam, thì dù có kẻ tặng hiến, chưa chắc gì mình muốn lấy, huống là đi ăn cắp. Phật tử thuần thành nên cố gắng dứt trừ lòng tham—If we are not greedy, then we will not steal. Why do we want to steal others’ things? It is because of greed. If we are not greedy, then even if people want to offer us something, we would not want to take it. Devout Buddhists should try to get rid of greed.
 - 3) Không truy cầu vật dục—Not to seek for desires: Không truy cầu thì sẽ không khởi ý niệm dâm dục. Dâm dục là do mình mong cầu. Con gái mong con trai, con trai mong con gái. Nếu không có sở cầu thì làm sao có ý niệm tà dâm?—If we seek for nothing, we will not have thoughts of lust. Thoughts of lust arise because we seek for them. Women seek men, and men seek women. If we do not seek anything, then how could we have thoughts of sexual misconduct?
 - 4) Không ích kỷ—Not to be selfish: Không ích kỷ sẽ giúp mình không nói láo. Mình nói dối vì sợ mất đi lợi ích riêng của mình, nên tâm ích kỷ mới tác quái được. Từ đó mình cam tâm đi lừa dối người khác, nói lời dối trá, muốn người khác không biết được bộ mặt thật của mình—If we are not selfish, then we do not tell lies. We tell lies because they are afraid of losing personal benefits. Overcome by selfishness, we cheat people and tell lies, hoping to hide our true face from others.
 - 5) Không truy cầu tư lợi—Not to seek for personal benefits: Không truy cầu tư lợi sẽ giúp mình có cơ hội phát triển lòng vị tha nhiều hơn—If we do not seek for personal benefits, we will have opportunities to develop our unselfishness.

- 6) Không uống những chất cay độc—Not to drink intoxicated drinks: Không uống những chất cay độc là không phạm tửu giới. Con người vì sao uống rượu? Vì muốn hưởng thụ, muốn thân thể mình sung sướng. Nhưng về lâu về dài thì sự sung sướng tạm thời ấy sẽ làm tâm mình mê loạn, khùng hoảng. Khi đã say rượu thì lại chửi rủa người khác, muốn làm gì thì làm, tăng trưởng thêm lòng dâm dục—If we do not drink intoxicated drinks, we will not violate the precept against taking intoxicants. Why do people take intoxicants? It is because they want to delight their bodies and minds. However, this temporary delight will mess up their bodies and confuse their mind in the long run. Once intoxicated, they will scold people and do as they please, and their lustful desires increase.

(L) Bốn Điều Mong Đợi ở chư Phật và chư Bồ Tát của các tín đồ
Four Expectations of the Buddhas and Bodhisattvas (from the followers)

- 1) Chư Phật và chư Bồ Tát khuyến hạnh những tín đồ, giúp họ xa lìa tham, sân, si, bảo vệ họ chống lại những ma quỷ và những người có thể quấy nhiễu những sự tu tập về tâm linh: They promote the virtues of the followers, help them remove greed, hate and delusion, and protect them from ghosts and men who may maliciously try to interfere with their spiritual practices.
- 2) Chư Phật và chư Bồ Tát ban cho những lợi lộc vật chất. Chư Phật và chư Bồ Tát vì lòng từ bi vô lượng, dĩ nhiên, và một cách nào đó, chắc chắn sẽ quan tâm đến những lời cầu xin của tín đồ mình, bảo vệ số phận trần gian của họ, ngăn ngừa những tai ương. Quán Thế Âm chẳng hạn, bảo vệ thương nhân khỏi nạn trộm cướp, thủy thủ khỏi đắm thuyền, những kẻ phạm tội khỏi bị hành hình. Nhờ Ngài mà những thiếu phụ có những đứa con mà họ mong ước. Người ta chỉ cần nghĩ tới Ngài Quán Thế Âm, lửa sẽ tắt, gươm giáo sẽ gãy vụn, quân thù sẽ trở nên nhân ái, xiềng xích sẽ tan biến, những lời nguyện rủa sẽ trở về lại nơi xuất phát, ác thú tìm đường trốn tránh, rắn rết hết nọc độc. Khía cạnh này của đạo Phật thường được dùng để trấn an những kẻ sơ cơ gặp cơn hoạn nạn mà thôi: They bestow material benefits. Since the Buddhas and Bodhisattvas are all-merciful, it was natural, and, in some ways, logical to assume that they should concern themselves with the atheal wishes of their adherents, protect their earthly fortunes and ward off disasters. Avalokitesvara, for example, protects caravans from robbers sailors from ship wreck, criminals from execution. By his help women obtain the children they wish. If one but thinks of Avalokitesvara, fire ceases to burn, swords fall to pieces, enemies become kind-hearted bonds are loosened, spells revert to where they came, beasts flee, and snakes lose their poison. However, this aspect of Buddhism is only used to help calm the mind of Buddhist beginners who encounter problems.
- 3) Chư Phật và chư Bồ Tát trở thành một đối tượng của ước vọng yêu thương cho các tín đồ: The Buddhas and Bodhisattvas become an object of desire to love for all Buddhist followers.
- 4) Chư Phật và chư Bồ Tát cung cấp những điều kiện thuận lợi cho chúng sanh đạt tới giác ngộ và giải thoát cho chư Phật tử: The Buddhas and Bodhisattvas provide favorable conditions for the attainment of enlightenment and liberation for Buddhist followers.

(M) Hạnh Phúc của người Phật Tử Tại Gia
Laypeople's Happiness

(I) Tổng quan về Hạnh Phúc của người Phật Tử Tại Gia—An overview of Laypeople's Happiness: Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Đức Phật đã giảng về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ như sau—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha commented on the four kinds of bliss a layman enjoy as follow:

(II) Chi tiết về Hạnh Phúc của người Phật Tử Tại Gia—Details of Laypeople's Happiness:

- 1) **Hạnh phúc có được vật sở hữu:** Atthisukha (p)—Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu—Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is call the bliss of ownership.
- 2) **Hạnh phúc được có tài sản:** Bhogasukha (skt & p)—Happiness of possession of property—Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được tài sản—Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth.
- 3) **Hạnh phúc không nợ nần:** Ananasukha (skt)—Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không mang nợ—Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness.
- 4) **Hạnh phúc không bị khiển trách:** Anavajjasukha (p)—Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness.

(N) Tám Điều Nguyện của Nữ Đại Thí Chủ Visakha
Eight vows of lay woman Visakha

(I) Sự đóng góp của Nữ Đại Thí Chủ Visakha cho Phật Giáo—Contributions to Buddhism of lay woman Visakha: Bà Visakha đã đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác nhau có liên quan đến Phật sự. Đôi khi Đức Phật sai bà đi giảng hòa những mối bất đồng giữa các Tỳ Kheo Ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu Đức Phật ban hành một vài giới cho chư vị Tỳ Kheo Ni. Do đức độ đại lượng, bà được xem là người tín nữ có công đức

nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị thí chủ quan trọng nhất của phái nữ thời Đức Phật. Do phẩm hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, thái độ phong lưu tế nhị, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, biết vâng lời và tôn kính các bậc trưởng thượng, quảng đại bác ái đối với người kém may mắn, tánh tình lịch duyệt, hiếu khách và đạo tâm nhiệt thành, bà được lòng tất cả những người bà gặp—Being a lady of many parts, Visakha played an important role in various activities connected with the sangha. At times she was deputed by the Buddha to settle disputes arose amongst Bhikkhunis. Some Vinaya rules were also laid down for Bhikkhunis owing to her intervention. Owing to her magnimity she was regarded as the chief benefactress of the doctrine and the greatest female supporter of the Buddha. By her dignified conduct, graceful deportment, refined manners, courteous speech, obedience and reverence to elders, compassion to those who are less fortunate, kind hospitality, and religious zeal, she won the hearts of all who knew her.

(II) Tổng quan về Tám điều nguyện của Nữ Đại Thí Chủ Visakha—An overview of Eight vows of lay woman Visakha: Visakha gốc người miền bắc Ấn Độ, một nữ thí chủ đầy lòng hảo tâm, là con gái của nhà triệu phú Dhananjaya. Người ta kể rằng với trí tuệ và lòng nhẫn nhục, bà đã từ từ chuyển hóa tất cả dòng họ bên chồng trở thành một gia đình Phật tử đầy an vui hạnh phúc. Bà luôn luôn để bát cho chư Tăng tại nhà. Trưa và chiều bà thường đến chùa nghe pháp và xem các sư cần dùng vật chi thì bà giúp. Bà thật giàu lòng bố thí cúng dường và tận tình hộ trì chư Tăng. Một lần nọ bà đến hầu Đức Phật và thỉnh nguyện tám điều—A native of northern India, daughter of millionaire Dhananjaya, a generous upasika. It is said that with her wisdom and patience, she gradually succeeded in coverting her husband's household to a happy Buddhist home. She gave alms to the Sangha at her own house everyday. She visited the monastery on a daily basis to minister the needs of the Sangha and hear sermons from the Buddha. She was so generous and so serviceable to the Sangha that once she approached the Buddha and asked the following eight boons:

(III) Chi tiết về Tám điều nguyện của Nữ Đại Thí Chủ Visakha—Details of Eight vows of lay woman Visakha:

- 1) Xin trọn đời được dâng y cho chư Tăng nhập hạ: To give robes to the Sangha during the rainy season as long as she lived.
- 2) Xin để bát cho những vị đến thành Savatthi: To provide alms for the monks coming to Savatthi.
- 3) Xin để bát cho những vị rời thành Savatthi: To provide alms for those going out of Savatthi.
- 4) Xin dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm: To give food for sick monks.
- 5) Xin dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các vị sư đau ốm: To give ood for those who attend on the sick.
- 6) Xin dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm: To give medicine for the sick monks.
- 7) Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng: To give rice-gruel for monks.
- 8) Xin dâng y tắm đến cho chư Ni: To give bathing garmens for nuns.

(O) Những Lời Phật Dạy cho Người Tại Gia
Buddha's Teachings for Lay People

(I) Tứ Ân: Bốn trọng ân mà Phật tử tại gia luôn ghi nhớ—Four Great Debts which lay people should always remember:

- 1) Ân Tam Bảo: Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận và dễ bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý—The debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha).
- 2) Ân cha mẹ Thầy tổ: Nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bốn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc này, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát—The debt to our parents and teachers.
- 3) Ân thiện hữu tri thức: Nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn—The debt to our spiritual friends.
- 4) Ân chúng sanh: Ta thọ ơn chúng sanh rất lớn. Không có người thợ mộc ta không có nhà để ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác ông phu ta lấy gạo đâu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đâu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát—The debt we owe all sentient beings.

(II) Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Không Nên Xem Là Bạn: Four types of people who can be seen as foes in disguise—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử không nên xem là bạn—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen as foes in disguise:

- 1) Người mà vật gì cũng lấy phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The man who takes everything.
 Đây gia chủ tử, có bốn trường hợp người vật gì cũng lấy phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình—The man who takes everything, can be seen to be a false friend for four reasons:
 - i) Người gặp bất cứ vật gì cũng lấy: He takes everything.
 - ii) Người cho ít mà xin nhiều: He wants a lot for very little.
 - iii) Người vì sợ mà làm: What he must do, he does out of fear.
 - iv) Người làm vì mưu lợi cho mình: He seeks his own ends.
- 2) Người chỉ biết nói giỏi phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The great talker.
 Đây gia chủ tử, có bốn trường hợp người chỉ biết nói giỏi phải được xem như không phải là bạn—The great talker can be seen to be a false friend for four reasons:
 - i) Tỏ lộ thân tình việc đã qua: He talks of favours in the past.
 - ii) Tỏ lộ thân tình việc chưa đến: He talks of favours in the future.
 - iii) Mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ: He mouths empty phrases of goodwill.
 - iv) Khi có công việc, tự tỏ sự bất lực của mình: When something needs to be done in the present, he pleads inability owing to some disaster.

3) Người khéo nịnh hót phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The flatterer.

Này gia chủ tử, có bốn trường hợp kẻ nịnh hót phải được xem như không phải là bạn—The flatterer can be seen to be a false friend for four reasons:

- i) Đồng ý các việc ác: He assents to bad actions.
 - ii) Không đồng ý các việc thiện: He dissents from good actions.
 - iii) Trước mặt tán thán: He praises you to your face.
 - iv) Sau lưng chỉ trích: He disparages you behind your back.
- 4) Người tiêu pha xa xỉ phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The fellow-spendthrift.

Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người tiêu pha xa xỉ phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự cho là bạn của mình—The fellow-spendthrift can be seen to be a false friend for four reasons:

- i) Là bạn khi mình đam mê các loại rượu: He is a companion when you indulge in strong drink.
- ii) Là bạn khi mình du hành đường phố phi thời: He is a companion when you haunt the streets at unfitting times.
- iii) Là bạn khi mình la cà đình đám hý viện: He is a companion when you frequent fairs.
- iv) Là bạn khi mình đam mê cờ bạc: He is a companion when you indulge in gambling.

(III) Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Nên Xem Là Bạn Trung Kiên: Four types of people who can be seen to be loyal friends—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử nên xem là bạn trung kiên—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen to be loyal friends:

1) Người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật: The friend who is a helper. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp , người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật—The helpful friend can be seen to be a loyal friend in four ways:

- i) Che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật: He looks after you when you are inattentive.
- ii) Che chở của cải cho bạn khi bạn vô ý phóng dật: He looks after your possessions when you are inattentive.
- iii) Là chỗ nương tựa cho bạn khi bạn sợ hãi: He is a refuge when you are afraid.
- iv) Khi bạn có công việc sẽ giúp đỡ của cải cho bạn gấp hai lần những gì bạn thiếu: When some business is to be done he lets you have twice what you ask for.

2) Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui phải được xem là bạn chân thật: The friend who is the same in happy and unhappy times.

Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui phải được xem là người bạn chân thật—The friend who is the same in happy and unhappy times can be seen to be a loyal friend in four ways:

- i) Nói cho bạn biết điều bí mật của mình: He tells you his secrets.
 - ii) Giữ gìn kín điều bí mật của bạn: He guards your secrets.
 - iii) Không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn: He does not let you down in misfortune.
 - iv) Dám hy sinh thân mạng vì bạn: He would even sacrifice his life for you.
- 3) Người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân thật: The friend who pints out what is good for you.

Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn—The friend who points out what is good for you can be seen to be a loyal friend in four ways:

- i) Ngăn chặn bạn không cho làm điều ác: He keeps you from wrongdoing.
 - ii) Khuyến khích bạn làm điều thiện: He supports you in doing good.
 - iii) Cho bạn nghe điều bạn chưa nghe: He informs you of what you did not know.
 - iv) Cho bạn biết con đường lên cõi chư Thiên: He points out the path to Heaven.
- 4) Người bạn có lòng thương tưởng phải được xem là bạn chân thật: The friend who is sympathetic.

Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn thương tưởng phải được xem là người bạn chân thật—The sympathetic friend can be seen to be a loyal friend in four ways:

- i) Không hoan hỷ khi bạn gặp hoạn nạn: He does not rejoice at your misfortune.
- ii) Hoan hỷ khi bạn gặp may mắn: He rejoices at your good fortune.
- iii) Ngăn chặn những ai nói xấu bạn: He stops others who speaks against you.
- iv) Khuyến khích những ai tán thán bạn: He commends others who speak in praise of you.

(IV) Bốn Hạng Người: Đức Phật phân chia tất cả nhân loại thành bốn hạng—The Buddha has classified all mankind into four kinds.

- 1) Những người làm việc vì lợi ích của chính mình, chứ không vì lợi ích của người khác: Những người này chỉ phấn đấu loại bỏ tham sân si cho chính mình, chứ không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si và cũng không làm phúc lợi cho người khác—Those who work for their own good, but not for the good of others. They are those who strive for the abolition of greed, hatred and delusion in themselves, but they do not encourage others to abolish greed, hatred and delusion and also do not do anything for the welfare of others.
- 2) Những người làm việc vì lợi ích của người, chứ không vì lợi ích của mình: Hạng người này khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm con người và phục vụ cho họ nhưng không tự mình tranh đấu loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành)—Those who work for the good of others, but not for their own good. They are those who encourage others to abolish human weaknesses and do some service to them, but do not strive for the abolition of their own weaknesses.
- 3) Những người làm việc không vì lợi ích của mình mà cũng chẳng vì lợi ích của người: Hạng người này không tranh đấu để loại bỏ nhược điểm của chính mình và cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ các nhược điểm và cũng không phục vụ tha nhân—Those who work neither for their own good nor for the good of others. They are those who neither strive for the abolition of their own weaknesses, nor do they encourage others to abolish their weaknesses, nor do they do some service to others.
- 4) Những người làm việc vì lợi ích của mình và cũng làm việc vì lợi ích của người: Hạng người này tranh đấu để loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của mình, đồng thời giúp người khác loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của họ—Those who work for their own good as well as for the good of others. They are those who strive for the abolition of evil thoughts from their minds and at the same time help others abolish evil thoughts in their minds.

(V) Bốn Trường Hợp Hành Xử Sai Trái—Four ways of going wrong: Agata-gamanani (p)—Tứ Bất Hành Xử Hạnh—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bất hành xử hạnh (hành xử sai trái)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of going wrong:

- 1) Tham dục bất hành xử hạnh: Chanda (p)—Hành xử sai trái vì tham dục—One goes wrong through desire.
- 2) Sân bất hành xử hạnh: Hành xử sai trái vì sân hận—One goes wrong through hatred.
- 3) Si bất hành xử hạnh: Hành xử sai trái vì si mê—One goes wrong through delusion.
- 4) Bối úy bất hành xử hạnh: Hành xử sai trái vì sợ hãi—One goes wrong through fear.

(VI) Bốn Điều Không Thể Khinh Thường—Four things that may not be treated lightly: Tứ Bất Khả Khinh—Theo Kinh A Hàm, có bốn thứ chẳng thể khinh thường—According to the Agama Sutra, there are four things that may not be treated lightly:

- 1) Thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường: A prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly.
- 2) Rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường: A snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly.
- 3) Tia lửa tuy nhỏ, nhưng có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường: A fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly.
- 4) Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường: A novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly.

(VII) Bốn điều tự làm tổn hại—Four self-injuries (self-raidings): Tứ Tự Xâm.

- 1) Túc Dạ Bất Học: Thiếu thời không chăm học—In youth not to study from morning till night.
- 2) Lão Bất Chỉ Dâm: Khi lớn tuổi không ngừng dâm dục—In advancing years not to cease sexual intercourse.
- 3) Đắc Tài Bất Thí: Giàu sang hay được của chẳng chịu bố thí—In wealth not being charitable.
- 4) Bất Thụ Ngôn Phật: Hiện đời không chịu tiếp thụ và tu tập Phật pháp—In present life not to accept and practice the Buddha's teaching.

(VIII) Năm Thứ Chi Tiêu của người Phật Tử tại Gia—Five areas of spending of a Layperson: Trong Kinh Pattakamma, Đức Phật nhắc nhở một người nên chi tiêu của cải của mình theo năm chỗ sau đây—In the Pattakamma Sutta, the Buddha reminded a person should spend his wealth in five areas:

- 1) Chi tiêu về thực phẩm, quần áo và các nhu cầu khác: Expenditure on food and clothing and other needs.
- 2) Nuôi cha mẹ, vợ con và người làm: Maintain of parents, wife and children and servants.
- 3) Chi tiêu về thuốc thang và những trường hợp khẩn cấp khác: For illness and other emergencies.

- 4) Chi tiêu về mục đích từ thiện: For charitable purposes.
- 5) Chi tiêu vào những việc sau đây—Expenditures on the followings:
 - a) Đối đãi với thân quyến: Treating one's relatives.
 - b) Đối đãi với khách—Treating one's visitors.
 - c) Cúng dường để tưởng nhớ đến những người đã khuất: Offering alms in memory of the departed.
 - d) Dâng lễ cúng dường chư Thiên: Offering merit to the deities.
 - e) Dâng lễ cúng dường chư Tăng Ni: Offerings to monks and nuns.
 - f) Trả thuế và lệ phí nhà nước đúng kỳ hạn: Payment of state taxes and dues in time.

(IX) Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả tại gia: Five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to Laypeople:

- 1) Cố tạo những tư tưởng tốt, trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ: Harboring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred.
- 2) Suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân...: Reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder
- 3) Không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy: Simple neglect or becoming wholly inattentive to them.
- 4) Đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu: Tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process.
- 5) Gián tiếp vận dụng năng lực vật chất: Direct physical force.

***(P) Những Lời Phật Dạy cho Người Nữ Tại Gia
Buddha's Teachings for Lay Women***

(I) Ngũ Chương Của Nữ Nhân: Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women:

- 1) Chẳng được làm Phạm Thiên Vương: Inability to become Brahma-kings.
- 2) Chẳng được làm Đế Thích: Inability to become Indras.
- 3) Chẳng được làm Ma Vương: Inability to become Mara-kings.
- 4) Chẳng được làm Chuyển Luân Vương: Inability to become Cakravarti-kings.
- 5) Chẳng được làm Phật: Inability to become Buddhas. Kỳ thật, một người mang thân nữ muốn thành Phật thì phải tu trong kiếp này sao cho chuyển thành người nam trong kiếp lai sanh trước khi thành Phật—In fact, if a woman wants to become a Buddha, that person has to cultivate in this life so that in her next rebirth she can become a man.

(II) Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai: Trong Gradual Sayings, Đức Phật đã giảng cho Visakha nghe về tám phẩm chất khiến cho người nữ được sanh Thiên—In Gradual Sayings, the Buddha commented to Visakha the eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world:

- 1) Này Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ có khả năng làm việc: Herein, Visakha, a woman is capable at her work.
- 2) Có khả năng điều khiển người làm: A woman is capable to manage the servants.
- 3) Có lối đối xử dịu dàng và chịu đựng chồng: In her ways she is lovely to her husband.
- 4) Giữ gìn của cải trong nhà: She guards his wealth.
- 5) Này Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ đã thành công trong niềm tin: Herein, Visakha, a woman is accomplished in trustful confidence.
- 6) Thành công trong giới luật: Accomplished in virtue
- 7) Thành công trong lòng quảng đại: Accomplished in charity.
- 8) Thành công trong trí tuệ: Accomplished in wisdom.

(III) Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời: Trong một vài dịp giảng cho bà Visakha, Đức Phật đã đề cập đến tám phẩm chất có thể giúp người nữ sanh lên các cảnh trời—On various occasions, the Buddha mentioned to Visakha the eight qualities that make a woman seek birth in happy states; or she will be born again where lovely devas dwell.

- 1) Tích cực hoạt động, luôn luôn dịu dàng chịu đựng chồng: Always active, and alert to cherish her husband.
- 2) Dầu chồng không mang lại tất cả hạnh phúc: Even though he is not the man who brings her every joy.
- 3) Không khi nào dùng lời bất cần, nghịch ý, thiếu lễ độ, làm chồng nổi lên sân giận: She offers slight, nor will a good wife, move to wrath her husband by some spiteful word.
- 4) Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể: She reveres all whom her husband honour.
- 5) Vì nàng là người sáng suốt khôn ngoan, khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm: For she is wise, deft, nimble, up bedtimes.
- 6) Tận tâm chăm sóc sức khỏe của chồng trong khi chồng làm việc cực nhọc: She minds his wealth amid his folk at work.
- 7) Nhã nhặn hiền hòa: Sweetly orders all.
- 8) Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được: Who complies with her husband's wish and will.

(IV) Mười Điều người Cha nên dạy con Gái (Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo): Trong Đức Phật và Phật Pháp, Đức Phật đã từng dạy rằng ngoài của hồi môn rất quan trọng, và những món trang sức quý giá, người cha khôn ngoan còn dạy con gái mười điều sau đây—In The Buddha and His Teaching, the Buddha taught: “The marriage festival was conducted on an elaborate scale. On the wedding day, in addition to a large dowry and an

exquisitely rich ornament, a wise father should also gave his daughter the following ten admonitions:

- 1) Không đem lửa trong nhà ra ngoài ngõ: Người vợ không bao giờ nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài. Cũng không nên đem chuyện xấu bên nhà chồng mà thuật lại cho người ngoài, vì không có lửa nào tệ hại hơn lửa này—Do not carry outside the indoor fire. A wife should never speak ill of her husband and parents-in-law to others. Neither should their shortcomings nor household quarrels be reported elsewhere, for there is no fire that may be compared to this fire.
- 2) Không đem lửa ngoài ngõ vào nhà: Người vợ không nên nghe lời nói xấu của người khác. Người vợ không nên đem những lời phỉ báng nghe được từ hàng xóm, đem về kể lại và nói rằng: “Người họ kia đã nói xấu điều này hay điều khác.” Không có lửa nào tệ hại hơn lửa này—Do not take inside the outdoor fire. A wife should not listen to the reports and stories of other households. In other words, a wife must not bring home the slander that she has heard by saying: “So and so said this or that unkind thing about you.” There is no fire that may be compared to this fire.
- 3) Chỉ cho những người biết cho lại: Đồ trong nhà chỉ nên cho những người nào mượn rồi biết trả lại—Give only to those that wish to return the give. Things should be lent to those who do return borrowed articles.
- 4) Không cho những người không biết cho lại: Không nên cho những người mượn đồ rồi giữ luôn chứ không chịu trả lại—Do not give to those that do not deserve the give. No article should be lent to those who do not return them (borrowed articles).
- 5) Đối với bà con bạn bè, thì phải cho cả hai, dù họ có biết trả lại hay không: Give both to kinsmen and friends that give and do not give. It is to say, poor kinsfolk and friends should be helped even if they do not repay.
- 6) Ngồi một cách an vui: Phải ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy để tỏ lòng kính trọng, chứ không được ngồi—Sit happily. A wife should sit in a becoming way. On seeing her parents-in-law or her husband, she should stand up as a sign of respect, and not remained seated.
- 7) Ăn một cách an vui: Có nghĩa là trước khi ăn cơm phải coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng chưa. Cũng phải coi chừng người làm trong nhà, phải xem coi họ có được chăm sóc đầy đủ không—Eat happily means that before partaking of her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for.
- 8) Ngủ một cách an vui: Nghĩa là trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, bàn ghế. Cửa ngõ phải then gài cẩn thận. Phải xem coi những người làm trong nhà có làm đủ bổn phận của họ chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Thế thường người vợ phải thức khuya dậy sớm. Trừ khi nào ốm đau bệnh hoạn, không bao giờ ngủ ngày—Sleep happily means before sleeping, a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and parents-in-law have retired. As a rule, a wife should rise early in the morning and, unless unwell, she should not sleep during the day.
- 9) Coi chừng củi lửa: Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa. Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng và chồng phải nên hết sức thận trọng như phải thận trọng với lửa vậy—Tend the fire. Parents-in-law and husband should be regarded as flames of fire. One should deal carefully with them as one would deal with fire.

- 10) Tôn trọng các vị trời trong nhà: Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà. Nên nhớ Đức Phật thường nhắc đến cha mẹ chồng như những vị trời trong nhà—Honour the household divinities. Parents-in-law and husband should be regarded as divinities. It is noteworthy that the Buddha himself refers to parents-in-law as divinities deserving her respect.

(V) Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bốn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân: Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật có mười một lời khuyên rất có giá trị cho những người con gái trước khi đi lấy chồng—In the Anguttara Nikaya, the Buddha has eleven valuable advices for girls on their role in their married life:

- 1) Không nên nuôi tư tưởng tội lỗi đối với chồng: Should not harbour evil thoughts against her husband.
- 2) Không nên độc ác, thô bạo hay lấn át chồng: Should not be cruel, harsh or domineering.
- 3) Không nên phung phí mà nên tằn tiện sống trong phạm vi lợi tức kiếm được: Should not be a spendthrift but should be economical and live within her means.
- 4) Nên canh chừng và gìn giữ tài sản và của cải do người chồng vất vả kiếm được: Should zealously guard and save her husband's property and hard-earned wealth.
- 5) Luôn luôn đức hạnh và trong sạch trong tâm và hành động: Should always be virtuous and chaste in mind and action.
- 6) Phải trung thành và không nuôi tư tưởng hay hành động ngoại tình nào: Should be faithful and harbour no thoughts of any adulterous acts.
- 7) Phải nên cẩn trọng về lời nói và lễ phép trong hành động: Should be refined in speech and polite in action.
- 8) Phải nên tử tế, cần cù và siêng năng: Should be kind, industrious and hard-working.
- 9) Phải nên quan tâm và từ bi với chồng và thái độ đối xử với chồng phải như người mẹ thương yêu và bảo vệ đứa con trai của mình: Should be thoughtful and compassionate towards her husband and her attitude should equate that of a mother loving and protecting her son.
- 10) Phải nên nhũn nhặn và lễ độ: Should be modest and respectful.
- 11) Phải nên trầm tĩnh, bình tĩnh và hiểu biết phục vụ không những như một người vợ mà cũng như người bạn và người cố vấn cho chồng khi cần thiết: Should be cool, calm and understanding serving not only as a wife but also as a friend and adviser to her husband when the need arises.

(VI) Mười Một Phẩm Hạnh Dem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ Trong Thế Gian Này Và Trong Cảnh Giới Kế Tiếp: Theo Kinh Tạp A Hàm, Đức Phật đã đề cập về mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế giới này và trong cảnh giới kế tiếp như sau—In the Samyutta Nikaya Sutta, the Buddha mentioned about eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows:

- 1) Đạo tâm nhiệt thành: Saddho (p)—Religious devotion.
- 2) Biết hổ thẹn và kinh vì tội lỗi: Hirima-ottapi (p)—A sense of shame and fear of evil deeds.
- 3) Không buông lung phóng túng theo chiều hướng độc hiểm, thù oán và sân hận: Akkodhanao-anupanahi (p)—Not disposed towards malice, animosity, and anger.

- 4) Không ganh tỵ: Anissuki (p)—Not jealous.
- 5) Không keo kiệt bõn xẻn mà quảng đại rộng rãi: Amacchari (p)—Not niggardly or stingy, but large hearted or generosity.
- 6) Đức hạnh trong sạch: Anaticari (p)—Pure in conduct.
- 7) Sống đạo đức và thích hợp với thuần phong mỹ tục: Silava (p)—Virtuous and moral.
- 8) Trau dồi học vấn và kiến thức thâm sâu: Bahussuto (p)—Learned and steeped in knowledge.
- 9) Hăng say và nhiệt thành: Araddhaviyayo (p)—Arden and zealous.
- 10) Cảnh giác và lanh lợi: Upatthita-sati (p)—Mentally alert and nimble.
- 11) Sáng suốt và khôn ngoan: Pannava (p)—Wise and sagacious.

(Q) Những Lời Phật dạy liên quan đến Phật Tử Tại Gia
The Buddha's Teachings that are related to the Laypeople

- 1) ***Làm thế nào để luôn ở cạnh Như Lai?—How to stay on the site of the Buddha?:*** Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 37, Đức Phật dạy: “Đệ tử ta tuy xa ta nghìn dặm, mà luôn nghĩ đến và thực hành giới pháp của ta thì chắc chắn sẽ chứng được đạo quả. Ngược lại, kẻ ở gần bên ta, tuy thường gặp mà không thực hành theo giới pháp của ta, cuối cùng vẫn không chứng được đạo.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 37, the Buddha said: “My disciples may be several thousands miles away from me but if they remember and practice my precepts, they will certainly obtain the fruits of the Way. On the contrary, those who are by my side but do not follow my precepts, they may see me constantly but in the end they will not obtain the Way.”
- 2) ***Lòng biết ơn—Gratitude:*** Lòng tri ơn—Lòng cảm kích—Đức Phật dạy: “Thi ân bất cầu báo, còn cầu báo là thi ân có mưu đồ và sự thi ân như vậy sẽ đưa tới ham muốn danh lợi.” Tuy nhiên, trong bất cứ xã hội nào, biết ơn là một đức tính quý báu, và người Phật tử nên luôn ghi nhớ lòng tốt và sự giúp đỡ của người khác. Dù Đức Phật bảo người bố thí đừng mong cầu được báo đáp, nhưng Ngài luôn xem sự biết ơn là một đại phúc, một phẩm hạnh cao tốt mà Phật tử cần nên phát triển—The Buddha taught: “One should not wish to be repaid for good deeds. Doing good deeds with an intention of getting repayment will lead to greed for fame and fortune.” However, in any society, gratitude is a precious virtue and Buddhists should always remember the kindness and assistance others have given you. Even though the Buddha asked the giver not to wish to be repaid for good deeds, He always considered gratitude to be a great blessing, an extremely high quality to develop for every Buddhist.
- 3) ***Khúc gỗ nổi và trôi theo dòng nước chắc chắn sẽ ra đến biển—Floating pieces of woods in the river will certainly reach the sea:*** Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 27, Đức Phật dạy: “Người thực hành theo đạo như khúc gỗ nổi và trôi theo dòng nước. Nếu không bị người ta vớt, không bị quỷ thần ngăn trở, không bị nước xoáy làm cho dừng lại, và không bị hư nát, ta đảm bảo rằng khúc cây ấy sẽ ra đến biển. Người học đạo nếu không bị tình dục mê hoặc, không bị tà kiến làm rối loạn, tinh tấn tu tập đạo giải thoát, ta bảo đảm người ấy sẽ đắc Đạo.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 27, the Buddha said: “Those who follow the Way are like floating pieces of woods in the water flowing above the current, not touching either shore and that are not picked up by

people, not intercepted by ghosts or spirits, not caught in whirlpools, and that which do not rot. I guarantee that these pieces of wood will certainly reach the sea. I guarantee that students of the Way who are not deluded by emotional desire nor bothered by myriad of devious things but who are vigorous in their cultivation or development of the unconditioned will certainly attain the way.”

- 4) ***Thân Tu Tâm Chẳng Tu—Body cultivates but the mind does not:*** Thân tu tâm chẳng tu nghĩa là có một số người muốn có hình tướng tu hành bằng cách cạo tóc nhuộm áo để trở thành Tăng hay Ni, nhưng tâm không tìm cầu giác ngộ, mà chỉ cầu danh, cầu lợi, cầu tài, vân vân như thường tình thế tục. Tu hành theo kiểu này là hoàn toàn trái ngược với những lời giáo huấn của Đức Phật, và tốt hơn hết là nên tiếp tục sống đời cư sĩ tại gia—Body cultivates but mind does not meaning, there are people who have the appearance of true cultivators by becoming a monk or nun, but their minds are not determined to find enlightenment but instead they yearn for fame, notoriety, wealth, etc just like everyone in the secular life. Thus, cultivating in this way is entirely contradictory to the Buddha’s teachings and one is better off remaining in the secular life and be a genuine lay Buddhist.
- 5) ***Hiếu kính cha mẹ—Be filial towards one’s parents:*** Hiếu kính mẹ cha không chỉ có nghĩa là không làm cho các người khổ đau phiền não, mà còn phải cố gắng làm cho các người được sung sướng hạnh phúc. Vì thế hiếu kính cha mẹ là phải tỏ lòng từ bi với các người, không nhứt thiết là phải vâng lời trong mọi trường hợp. Hiếu kính cha mẹ cũng còn có nghĩa là cố gắng hướng dẫn cha mẹ đi trên con đường đạo đức. Đức Phật dạy khi mình hiếu kính mẹ cha cũng có nghĩa là mình hiếu kính với chúng sanh vạn loài, vì trong vòng sanh tử không gián đoạn, tất cả chúng sanh đã từng một thời là mẹ là cha của mình. Vì thế Đức Phật dạy: “Trước khi gia nhập Giáo đoàn, chư Tăng Ni nên quỳ lạy cha mẹ để tỏ lòng biết ơn một lần chót, rồi sau đó không bao giờ lạy các người nữa.”—Filial piety toward one’s parents means not only to avoid causing them pain, but also to strive to make them happy. To be filial, therefore, is to have loving-kindness and compassion towards our parents, not necessarily to obey them in any circumstances. Filial piety also means to strive to guide our parents to tread on the virtuous way. The Buddha taught when one is filial towards one’s parents, it is the same as one has compassion for all sentient beings for in the uninterrupted cycle of birth and death, beings had been one’s parents at some time in the past. Thus, the Buddha taught: “Before joining the Order, monks and nuns should bow down before their parents one last time in gratitude, and then never again.”
- 6) ***Hạnh kiểm thích hợp (của một người con Phật)—Appropriate conduct:*** Làm một phật tử thuần thành, bạn phải có hạnh kiểm thích hợp của một người con Phật chơn thuần. Bạn phải luôn hành xử theo những lời Phật dạy. Làm được như vậy chẳng những bạn trở thành một con người cao thượng, đạt được hạnh phúc ngay trong đời này, mà còn có thể bạn sẽ rời khỏi cõi này không chút sợ sệt vì bạn không phạm phải lỗi lầm nào—To be a good Buddhist, you should have an appropriate conduct of a real Buddhist. You should always conduct yourself according to the Buddha’s teachings. To achieve these, you will not only become a noble man and attain happiness in this very life, but you will also be able to leave this world without fear for you have committed no sins.

CHƯƠNG MỘT TRĂM NĂM MƯỜI CHÍN
CHAPTER ONE HUNDRED FIFTY-NINE

Quy-Y Tam Bảo
To Take Refuge or to Turn and Rely on
To believe in Buddhism

- (A) Tổng quan Về Quy-Y Tam Bảo—An Overview of Taking Refuge on the Three Gems**
- (I) Quy Y là về nương nơi ba ngôi Tam Bảo—To take refuge in the Triratna.
 (II) Ba trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác—Three of the most important entrances to the great enlightenment.
- (B) Ý nghĩa của Quy-Y Tam Bảo—The meanings of Taking Refuge on the Three Gems**
- (I) Ý nghĩa của Quy-Y Tam Bảo—The meanings of Taking Refuge on the Three Gems:
 (II) Nguyện Về Nương Phật Pháp Tăng—Vow to Take Refuge in the Buddha-Dharma-Sangha.
 (III) Ngũ Chủng Tam Quy—Five stages of taking refuge.
- (C) Nghi thức Quy-Y—The Buddhist Initiation Ceremony**
- (I) Quy-Y với vị Thầy giới đức trang nghiêm—Take refuge with a virtuous monk.
 (II) Nghi thức quy-y—The Buddhist Initiation Ceremony.
- (D) Lý do tại sao phải Quy-Y Tam Bảo—Reasons for Taking Refuge in the Three Gems**
- (I) Lý do tại sao phải quy-y Tam Bảo—Reasons for taking refuge in the Three Gems:
 (II) Tam Quy-Y là Ba Cửa Ngõ vào Đại Giác—Three Entrances to the Great Enlightenment.
 (III) Những lợi lạc của sự Quy-Y Tam bảo—Benefits of taking refuge
- (E) Quy-Y Tam Bảo theo Trường Phái Mật Tông—Taking Refuge in the Triple Gem in Secret Sects**
- (I) Tổng quan về Quy-Y Tam Bảo theo trường phái Mật tông—An overview of Taking refuge in the Triple Gem in Secret Sects.
 (II) Taking Refuge in the Triple Gem—Quy-Y Tam Bảo.
 (III) Bách Thiên Chư Phật tại Cực Lạc Quốc—Hundred Thousand Buddhas in the Pure Land.
- (F) Những định nghĩa khác liên quan đến Quy-Y—Other definitions that are related to the Taking Refuge**
- (G) Vô Tướng Tam Quy Y Giới—Markless triple refuge**
- (H) Quy-Y sai lạc—False refuge**

(I) Tự Tâm Quy Y Tự Tánh—Own Mind Takes Refuge with Own Self-Nature

(I) Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Chương Sáu, Lục Tổ Huệ Năng dạy—In the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Six, the Sixth Patriarch taught.

(II) Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện—To take refuge is to rid your unwholesome mind.

(J) Những lời Phật dạy về Quy-Y trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Taking Refuge in the Dharmapada Sutra

(A) Tổng quan Về Quy-Y Tam Bảo
An Overview of Taking Refuge on the Three Gems

(I) Quy Y Tam Bảo là Ba trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác—The three Refuges are three of the most important entrances to the great enlightenment:

- 1) Người Phật tử mà không quy y Tam Bảo sẽ có nhiều vấn đề trở ngại cho sự tiến bộ trong tu tập—There are several problems for a Buddhist who does not take refuge in the Three Gems.
 - a) Không có dịp thân cận chư Tăng (Tăng Bảo) để được chỉ dạy dẫn dắt. Kinh Phật thường dạy, “không quy y Tăng dễ đọa súc sanh.” Không quy-y Tăng chúng ta không có gương hạnh lành để bắt chước, cũng như không có ai đưa đường chỉ lối cho ta làm lành lánh ác, nên si mê phát khởi, mà si mê là một trong những nhân chính đưa ta tái sanh vào cõi súc sanh: There is no chance to meet the Sangha for guidance. Buddhist sutras always say, “If one does not take refuge in the Sangha, it’s easier to be reborn into the animal kingdom.” Not taking refuge in the Sangha means that there is no good example for one to follow. If there is no one who can show us the right path to cultivate all good and eliminate all-evil, then ignorance arises, and ignorance is one of the main causes of rebirth in the animal realms.
 - b) Không có dịp thân cận Pháp để tìm hiểu và phân biệt chánh tà chân ngụy. Do đó tham dục dấy lên, mà tham dục là một trong những nhân chính để tái sanh vào cõi ngạ quỷ. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y pháp dễ đọa ngạ quỷ”: There is no chance to study Dharma in order to distinguish right from wrong, good from bad. Thus desire appears, and desire is one of the main causes of rebirth in the hungry ghost. Therefore, Buddhist sutras always say, “if one does not take refuge in the Dharma, it’s easier to be reborn in the hungry ghost realms.”
 - c) Không được dịp thân cận với chư Phật chẳng những không cảm được hồng ân của quý ngài, mà không có dịp bắt chước đức từ bi của các Ngài. Do đó sân hận ngày một tăng, mà sân hận là một trong những nguyên nhân chính của địa ngục. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y Phật dễ bị đọa địa ngục”: There is not any chance to get blessings from Buddhas, nor chance to imitate the compassion of the Buddhas. Thus, anger increased, and anger is one of the main causes of the rebirth in hell. Therefore, Buddhist sutras always say, “if one does not take refuge in Buddha, it’s easier to be reborn in hell.
- 2) Muốn quy y Tam Bảo, trước hết người Phật tử nên tìm đến một vị thầy tu hành giới đức trang nghiêm để xin làm lễ quy y thọ giới trước điện Phật: To take refuge in the Triratna, a Buddhist must first find a virtuous monk who has seriously observed precepts and has profound knowledge to represent the Sangha in performing an ordination ceremony.

(II) Quy Y là về nương nơi ba ngôi Tam Bảo—To take refuge in the Triratna: Quy Y Tam Bảo là tin vào Phật giáo và về nương nơi ba ngôi Tam Bảo. Được nhận làm đệ tử tại gia sau nghi thức sám hối và lập lại những lời một vị Tăng về quy y—An admission of a lay disciple, after recantation of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the Three Refuges.

- 1) Quy y Phật vị đạo sư vô thượng: Take refuge in the Buddha as a supreme teacher—Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1 lạy): To the Buddha, I return to rely, vowing that all living beings understand the great way profoundly, and bring forth the bodhi mind (1 bow).
 - 2) Quy y Pháp thân y lương dược: Take refuge in the Dharma as the best medicine in life—Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1 lạy): To the Dharma, I return and rely, vowing that all living beings deeply enter the sutra treasury, and have wisdom like the sea (1 bow).
 - 3) Quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật: Take refuge in the Sangha, wonderful Buddha's disciples—Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại: To the Sangha, I return and rely, vowing that all living beings form together a great assembly, one and all in harmony without obstructions(1 bow).
- * Trong lúc lắng nghe ba pháp quy-y thì lòng mình phải nhất tâm hướng về Tam Bảo và tha thiết phát nguyện giữ ba pháp ấy trọn đời, dù gặp hoàn cảnh nào cũng không biến đổi—When listening to the three refuges, Buddhists should have the full intention of keeping them for life; even when life is hardship, never change the mind.

(B) Ý nghĩa của Quy-Y Tam Bảo

The meanings of Taking Refuge on the Three Gems

(I) Ý nghĩa của Quy-Y Tam Bảo—The meanings of Taking Refuge on the Three Gems:

- 1) Về nương với Phật, Pháp, Tăng. Người thành tâm quy y Tam Bảo sẽ không còn sa vào các đường dữ nữa. Hết kiếp người sẽ được sanh vào các cõi trời—To take refuge in the Triratna, or to commit oneself to the Triratna, i.e. Buddha, Dharma, Sangha (Buddha, his Truth, and his Order)—To trust the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha)—Those who sincerely take refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful realm. After casting human life away, they will fill the world of heaven.
- 2) Đã là Phật tử thì phải quy-y ba ngôi Tam Bảo Phật Pháp Tăng, nghĩa là cung kính nương về với Phật, tu theo giáo pháp của Ngài, cũng như tôn kính Tăng Già. Phật tử thệ nguyện không quy y thiên thần quỷ vật, không thờ tà giáo, không theo tổn hữu, ác đảng. Quy y là trở về nương tựa. Có nhiều loại nương tựa. Khi con người cảm thấy bất hạnh, họ tìm đến bạn bè; khi âu lo kinh sợ họ tìm về nương nơi những niềm hy vọng ảo huyền, những niềm tin vô căn cứ; khi lâm chung họ tìm nương tựa trong sự tin tưởng vào cảnh trời vĩnh cửu. Đức Phật dạy, không chỗ nào trong những nơi ấy là những nơi nương tựa thật sự cung ứng cho ta trạng thái thoải mái và châu toàn thật sự. Đối với người Phật tử thì chuyện quy-y Tam Bảo là chuyện cần thiết. Lễ quy-y tuy là một hình thức tổ chức đơn giản, nhưng rất quan trọng đối với Phật tử, vì đây chính là bước đầu tiên trên đường tu học để tiến về hướng giải thoát và giác ngộ. Đây cũng là cơ hội đầu tiên cho Phật tử nguyện tinh tấn giữ ngũ giới, ăn chay, tụng kinh niệm Phật, tu tâm, dưỡng tánh, quyết tâm theo dấu chân Phật để tự giúp mình ra khỏi sanh tử luân hồi—Any Buddhist follower must attend an initiation ceremony with the Three Gems, Buddha, Dharma, and Sangha, i.e., he or she must venerate the Buddha, follow his teachings, and respect all his ordained disciples.

Buddhists swear to avoid deities and demons, pagans, and evil religious groups. A refuge is a place where people go when they are distressed or when they need safety and security. There are many types of refuge. When people are unhappy, they take refuge with their friends; when they are worried and frightened they might take refuge in false hope and beliefs. As they approach death, they might take refuge in the belief of an eternal heaven. But, as the Buddha says, none of these are true refuges because they do not give comfort and security based on reality. Taking refuge in the Three Gems is necessary for any Buddhists. It should be noted that the initiation ceremony, though simple, is the most important event for any Buddhist disciple, since it is his first step on the way toward liberation and illumination. This is also the first opportunity for a disciple to vow to diligently observe the five precepts, to become a vegetarian, to recite Buddhist sutras, to cultivate his own mind, to nurture himself with good deeds, and to follow the Buddha's footsteps toward his own enlightenment.

(II) *Nguyện Về Nương Phật Pháp Tăng—Vow to Take Refuge in the Buddha-Dharma-Sangha:* Saranam (p).

- 1) Ngữ căn “Sr” trong tiếng Bắc Phạn (Sanskrit) hoặc “Sara” trong tiếng Nam Phạn (Pali) có nghĩa là di chuyển hay đi tới, như vậy “Saranam” diễn tả sự chuyển động, hoặc người ấy đi đến trước hay cùng đi đến với người khác. Như vậy câu “Gachchàmi Buddham Saranam” có nghĩa là “Tôi đi đến với Đức Phật như bậc hướng dẫn cho tôi.”—The root “Sr” in Sanskrit, or “Sara” in Pali means to move, to go; so that “Saranam” would denote a moving, or he that which goes before or with another. Thus, the sentence “Gachchàmi Buddham Saranam” means “I go to Buddha as my Guide”
- 2) Về nương nơi ba ngôi Tam Bảo hay ba ngôi cao quý. Trong Phật giáo, một nơi để về nương là nơi mà người ta có thể tựa vào đó để có sự hỗ trợ và dẫn dắt, chứ không phải là chạy vào đó để trốn hay ẩn náu. Trong hầu hết các truyền thống Phật giáo, “về nương” hay “tam quy y” hay “Tam Bảo”: Phật, Pháp, Tăng được xem như là một hành động chủ yếu để trở thành Phật tử. Quy y là công nhận rằng mình cần sự trợ giúp và hướng dẫn, và quyết định đi theo con đường của Phật giáo. Đức Phật là vị đã sáng lập một cách thành công con đường đi đến giải thoát, và Ngài đã dạy cho người khác về giáo pháp của Ngài. Tăng già là cộng đồng Tăng lữ sống trong tự viện, gồm những người đã cống hiến đời mình để tu tập và hoằng hóa, và cũng là nguồn giáo huấn và mẫu mực cho người tại gia. Lời nguyện tiêu chuẩn của Tam Quy-Y là:

“Con nguyện quy-y Phật
Con nguyện quy-y Pháp
Con nguyện quy-y Tăng.”

Ba câu này có nghĩa là “Con nguyện quy-y Phật, Pháp, Tăng như những người diệt trừ các điều sợ hãi của tôi, trước hết bằng lời dạy của Đức Phật, kế thứ bằng chân lý rõ ràng của giáo pháp, và cuối cùng bằng sự gương mẫu và giới đức của chư Tăng—Take refuge in the three Precious Ones, or the Three Refuges. In Buddhism, a refuge is something on which one can rely for support and guidance, not in a sense of fleeing back or a place of shelter. In most Buddhist traditions, “going for refuge” in the “three refuges” or “three jewels”: Buddha, Dharma, and Sangha, is considered to be the central act that establishes a person as a Buddhist. Going for refuge is an acknowledgment that one requires aid and

instruction and that one has decided that one is committed to following the Buddhist path. The Buddha is one who has successfully found the path to liberation, and he teaches it to others through his instructions on dharma. The Sangha, or monastic community, consists of people who have dedicated their lives to this practice and teaching, and so are a source of instruction and role models for laypeople. The standard refuge prayer is:

“I go for refuge in the Buddha.
I go for refuge in the Dharma
I go for refuge in the Sangha.”

These three phrases mean: “I go to Buddha, the Law, and the Order, as the destroyers of my fears, the first by the Buddha’s teachings, the second by the truth of His teachings, and the third by good examples and virtues of the Sangha.

(III) Ngũ Chủng Tam Quy—Five stages of taking refuge: There are five stages of taking refuges—Năm giai đoạn quy y:

(A)

- 1) Quy Y Phật: Take refuge in the Buddha.
- 2) Quy Y Pháp: Take refuge in the Dharma.
- 3) Quy Y Tăng: Take refuge in the Sangha.
- 4) Quy Y Bát giới: Take refuge in the eight commandments.
- 5) Quy Y Thập giới: Take refuge in the Ten commandments.

(B) *Năm loại quy y Tam Bảo, hay năm cách tin tưởng vào Tam Bảo, được những bậc sau đây trì giữ—The five modes of trisarana, or formulas of trust in the Triratna, taken by those who:*

- 1) Phiên tà: Tránh xa nẻo tà—Turn from heresy.
- 2) Trì ngũ giới: Take the five commandments.
- 3) Trì bát giới: Take the eight commandments.
- 4) Trì Thập giới: Take the ten commandments.
- 5) Trì cụ túc giới: Take the complete commandments.

(C) Nghi thức Quy-Y

The Buddhist Initiation Ceremony

(I) Quy-Y với vị Thầy giới đức trang nghiêm—Take refuge with a virtuous monk: Muốn quy y Tam Bảo, trước hết người Phật tử nên tìm đến một vị thầy tu hành giới đức trang nghiêm để xin làm lễ quy y thọ giới trước điện Phật: To take refuge in the Triratna, a Buddhist must first find a virtuous monk who has seriously observed precepts and has profound knowledge to represent the Sangha in performing an ordination ceremony.

(II) Nghi thức quy-y—The Buddhist Initiation Ceremony:

- 1) Khung cảnh lễ quy-y—The place for the Buddhist Initiation Ceremony: Nghi thức quy-y nên tổ chức đơn giản, tùy theo hoàn cảnh mỗi nơi. Tuy nhiên, khung cảnh lễ cần phải trang nghiêm, trên là điện Phật, dưới có Thầy chứng tri, chung quanh có sự hộ niệm của

chư Tăng ni, các Phật tử khác, và thân bằng quyến thuộc: The initiation ceremony must be simple, depend on the situation of each place. However, it must be solemn. It is led by Buddhist Master who would grace it by standing before the altar decorated with the Buddha's portrait, with the assistance of other monks and nuns, relatives, and friends.

- 2) Về phần bản thân của vị Phật tử quy-y cần phải trong sạch, quần áo chỉnh tề mà giản dị: As for the initiated, he must be clean and correctly dressed.
 - 3) Lễ quy-y—The Buddhist Initiation Ceremony: Đến giờ quy-y, theo sự hướng dẫn của Thầy truyền trao quy-giới, phát nguyện tâm thành, ba lần sám hối cho ba nghiệp được thanh tịnh—Under the guidance of the Master, he must recite three times the penance verses in order to cleanse his karmas.
 - a) Đệ tử xin suốt đời quy-y Phật, nguyện không quy-y Thiên thần, quỷ vật: As a Buddhist disciple, I swear to follow in Buddha's footsteps during my lifetime, not in any god, deity or demon.
 - b) Đệ tử xin suốt đời quy-y Pháp, nguyện không quy-y ngoại đạo tà giáo: As a Buddhist disciple, I swear to perform Buddhist Dharma during my lifetime, not pagan, heretic beliefs or practices.
 - c) Đệ tử xin quy-y Tăng, nguyện không quy-y tổn hữu ác đảng: As a Buddhist disciple, I swear to listen to the Sangha during my lifetime, not evil religious groups.
 - 4) Đức Phật đã nói, “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành.” Ý nói trong chính chúng ta tiềm ẩn Phật tánh chưa được xuất hiện, nên khi ta đã quy-y Tam Bảo bên ngoài, chúng ta cũng phải quy-y Tam Bảo trong tâm của chúng ta, vì vậy chúng ta phải nguyện: The Buddha had said: “I am a realized Buddha, you will be the Buddha to be realized,” meaning that we all have a Buddha-nature from within. Therefore, after having taken the initiation with the Three Gems, we must repeat the above vows, addressing this time the inner Buddha, Dharma, and Sangha.
 - a) Đệ tử nguyện xin tự quy-y Phật (nghĩa là Phật trong tâm): As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Buddha—Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1 lạy)—To the Buddha, I return to rely, vowing that all living beings understand the great way profoundly, and bring forth the bodhi mind (1 bow).
 - b) Đệ tử nguyện xin tự quy-y Pháp (nghĩa là Pháp trong tâm): As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Dharma—Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1 lạy)—To the Dharma, I return and rely, vowing that all living beings deeply enter the sutra treasury, and have wisdom like the sea (1 bow).
 - c) Đệ tử nguyện xin tự quy-y Tăng (nghĩa là Tăng trong tâm): As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Sangha—Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại—To the Sangha, I return and rely, vowing that all living beings form together a great assembly, one and all in harmony without obstructions(1 bow).
- ** Trong lúc lắng nghe ba pháp quy-y thì lòng mình phải nhất tâm hướng về Tam Bảo và tha thiết phát nguyện giữ ba pháp ấy trọn đời, dù gặp hoàn cảnh nào cũng không biến đổi: When listening to the three refuges, Buddhists should have the full intention of keeping them for life; even when life is hardship, never change the mind.

(D) Lý do tại sao phải Quy-Y Tam Bảo
Reasons for Taking Refuge in the Three Gems

(I) Lý do tại sao phải quy-y Tam Bảo—Reasons for taking refuge in the Three Gems: See Chapter 159 (A).

(II) Tam Quy-Y là Ba Cửa Ngõ vào Đại Giác—Three Entrances to the Great Enlightenment: See Chapter 159 (A).

(III) Những lợi lạc của sự Quy-Y Tam bảo—Benefits of taking refuge:

- 1) *Đạo Phật đã ban cho các dân tộc mà nó đi qua những đức hạnh cao cả nhất của con người—Buddhism has indeed proved to be the genuine article and has given those people where it has come the highest right conduct for a human being—*Nếp sống hòa nhã, lịch sự và chánh trực của người Phật tử trên khắp thế giới cho thấy rằng đạo Phật thực sự đã chứng minh là chân thật. Chính đạo Phật đã ban cho các dân tộc mà nó đi qua những đức hạnh cao cả nhất của con người. Nếu hạnh phúc là hậu quả của tư tưởng, ngôn ngữ và hành động tốt đẹp thì quả thật những Phật tử thuần thành đã tìm ra bí quyết của cuộc sống chân chánh. Mà thật vậy, có bao giờ chúng ta thấy hạnh phúc thật sự phát sanh từ những hành động sai lầm hay có bao giờ chúng ta gieo nhân xấu mà hái được quả tươi đẹp đâu. Đi xa hơn chút nữa, có ai trong chúng ta có thể thoát khỏi định luật vô thường hay chạy ra ngoài vòng khổ đau phiền não đâu—The gentle, courtesy and upright lives of the Buddhists from all over the world show that Buddhism has indeed proved to be the genuine article and has given those people where it has come the highest right conduct for a human being. If happiness is the result of good thoughts, words and actions; then indeed devout Buddhists have found the secret of right living. In fact, have we ever found true happiness resulting from wrong thinking and wrong doing, or can we ever sow evil cause and reap sweet fruits? Furthermore, Can any of us escape from the Law of Change or run away from the sufferings and afflictions?
- 2) *Lợi Ích của sự quy y chân thật—The Benefits of a true refuge:* Phật tử chân thuần, nhất là những Phật tử tại gia nên cố gắng am tường Tứ Diệu Đế (see Chapter 20), vì nếu sự hiểu biết về tứ diệu đế càng nhiều và càng rõ thì chúng ta sẽ có được sự kính ngưỡng vô biên đến với Phật, với Pháp, và với những Thánh đệ tử của Ngài. Đương nhiên ai trong chúng ta cũng kính ngưỡng Đức Phật, nhưng chúng ta cũng phải có được sự kính ngưỡng sâu xa đối với chánh pháp vì chánh pháp là đối tượng chân thật của sự quy y. Sau thời không có Phật, thì chính Giáo Pháp của Ngài là ngọn hải đăng giúp chúng ta tu tập giải thoát. Sự quy-y không chỉ diễn ra trong cái ngày mà chúng ta làm lễ quy-y, hay chỉ diễn ra trong vòng vài ba ngày, hay vài ba năm, nó chẳng những là một tiến trình của cả một đời này, mà còn cho nhiều đời nhiều kiếp về sau này nữa—Devout Buddhists, especially laypeople, should try to understand the Four Noble Truths because the more we have the understanding of the Four Noble Truths, the more we respect the Buddha, the Dharma, and the Sacred Disciples of the Buddha. Of course we all respect the Buddha, but all of us should gain a profound admiration for the Dharma too for at the time we do not have the Buddha, the Dharma is the true refuge for us, the lighthouse that guide us in our path of

cultivation towards liberation. The process of “Taking refuge” is not a process that happens on the day of the ceremony of “Taking refuge”, or take place within just a few days, or a few years. It takes place not only in this very life, but also for many many aeons in the future.

- 3) *Những lợi lạc khác khi chúng ta trở thành Phật tử và quy-y Tam Bảo—Other benefits of taking refuge:*
- a) Chúng ta trở thành một người có thọ giới: We become a Buddhist.
 - b) Chúng ta có thể tiêu trừ tất cả chướng ngại do nhiều nghiệp tích lũy từ trước: We can destroy all previously accumulated karma.
 - c) Chúng ta sẽ dễ dàng tích lũy một số công đức có lợi trong việc tu tập: We will easily accumulate a huge amount of merit.
 - d) Chúng ta ít bị phiền nhiễu vì những hành vi tác hại của người khác: We will seldom be bothered by the harmful actions of others.
 - e) Chúng ta sẽ không rơi vào đọa xứ: We will not fall to the lower realms.
 - f) Chúng ta sẽ không khó khăn thành tựu những mục tiêu tu tập của mình: We will effortlessly achieve our goal in the path of cultivation.
 - g) Con đường giác ngộ sẽ đến với chúng ta, vấn đề chỉ còn là thời gian và mức độ tu tập mà thôi: It is a matter of time, we will soon be enlightened.

(E) Quy-Y Tam Bảo theo Trường Phái Mật Tông Taking Refuge in the Triple Gem in Secret Sects

- (I) Tổng quan về Quy-Y Tam Bảo theo trường phái Mật tông—An overview of Taking refuge in the Triple Gem in Secret Sects:*** Quy-Y Tam Bảo cho trường phái Mật tông, theo Ngài Ban Thiên Lạt Ma đời thứ nhất biên soạn—Take refuge in the Triple Gem for Secret Sects (composed by the first Tibetan Panchen Lama).

(II) Taking Refuge in the Triple Gem—Quy-Y Tam Bảo:

- 1) Trong niềm đại hỷ lạc, đệ tử biến thành Đức Phật Bốn Sư: With great bliss, I arise as my Guru Yidam.
- 2) Từ thân con trong suốt, vô lượng ánh hào quang tỏa rạng mười phương: From my clear body masses of light rays diffuse into the ten directions.
- 3) Chú nguyện hộ trì chốn này cùng mọi chúng sanh nơi đây: Blessing the world and all sentient beings.
- 4) All becomes perfectly arrayed with only extremely pure qualities: Tất cả biến thành toàn hảo và chỉ mang những phẩm hạnh cực kỳ thanh tịnh.
- 5) Từ trạng thái của tâm thức siêu việt và đức hạnh: From the state of an exalted and virtuous mind.
- 6) Đệ tử cùng vô lượng chúng sanh đã từng là mẹ của đệ tử: I and all infinite, old mother sentient beings.
- 7) Từ bây giờ cho đến khi Giác Ngộ: From this moment until our supreme enlightenment.
- 8) Chúng con nguyện xin quy-y Đức Bốn Sư và Tam Bảo: We vow to go for refuge to the Gurus and the Three Precious Gems.
- 9) Đệ tử xin dâng lễ Đức Bốn Sư: Homage to the Guru (Namo Gurubhya).
- 10) Đệ tử xin dâng lễ Đức Phật: Homage to the Buddha (Namo Buddhaya).

- 11) Đệ tử xin dâng lễ Pháp: Homage to the Dharma (Namo Dharmaya).
- 12) Đệ tử xin dâng lễ Tăng Già (ba lần): Homage to the Sangha (Namo Sanghaya three times).
- 13) Vì tất cả chúng sanh mẹ: For the sake of all mother sentient beings.
- 14) Đệ tử xin hóa thành Đức Phật Bốn Sư: I shall become my Guru Deity.
- 15) Và xin nguyện dẫn dắt mọi chúng sanh đạt đến Giác Ngộ tối thượng của Đức Phật Bốn Sư (ba lần): And place all sentient beings in the supreme state of a Guru Deity (three times).
- 16) Vì tất cả các chúng sanh mẹ, đệ tử xin nguyện nhanh chóng đạt đến Giác Ngộ tối thượng của Đức Phật Bốn Sư ngay trong kiếp này (ba lần): For the sake of all mother sentient beings, I shall quickly attain supreme state of a Guru Deity in this very life (three times).
- 17) Đệ tử xin nguyện giải thoát mọi chúng sanh mẹ khỏi khổ đau và dẫn dắt họ đến cõi Cực Lạc của Phật quốc (ba lần): I shall free all mother sentient beings from suffering and place them in the great bliss of Buddhahood (three times).
- 18) Vì mục đích này, đệ tử xin nguyện tu tập pháp môn thâm diệu Du Già Đức Phật Bốn Sư (ba lần): Therefore, I shall now practice the profound path of Guru-Yidam yoga (three times).
- 19) Om-Ah-Hum (ba lần): Om-Ah-Hum (three times).
- 20) Mây thanh tịnh cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật. Duyên hợp chúng con lại với Đức Bốn Sư, quán tưởng cúng dường tràn ngập tận cùng hư không, đất và trời, trải rộng khắp cùng, tột cùng bất khả tư nghì: Pure clouds of outer, inner and secret offerings. Fearsome items and objects to bond us closely and fields of vision pervade the reaches of space, earth and sky spreading out inconceivably.
- 21) Tinh túy chính là Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ, hiển bày bằng sự cúng dường bên trong và các phẩm vật cúng dường cốt để phát sinh tối thượng Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ của Tánh không và Hỷ lạc. Đó cũng là niềm hỷ lạc mà lục căn an trụ: In essence wisdom-knowledge in aspect inner offerings and various offerings objects as enjoyments of the six senses they function to generate the special wisdom-knowledge of bliss and voidness.

(III) Bách Thiên Chư Phật tại Cực Lạc Quốc—Hundred Thousand Buddhas in the Pure Land:

- 1) Đệ tử xin quy-y Tam Bảo và xin nguyện giải thoát mọi chúng sanh hữu tình. Đệ tử xin phát nguyện hành trì đạt Giác Ngộ (ba lần): I take safe direction from the Three Precious Gems; I shall liberate every limited being. I reaffirm and correct my bodhicitta aim (three times).
- 2) Xin cho toàn cõi mười phương trên trái đất này thành thanh tịnh, không có cả một hạt sạn. Trơn tru như lòng bàn tay trẻ thơ. Sáng bóng tự nhiên như phiến đá đã mài nhẵn: May the surface of the land in every direction be pure, without even a pebble. As smooth as the palm of a child's hand; naturally polished, as is a beryl gem.
- 3) Xin cho mọi nơi đều tràn ngập phẩm vật cúng dường của chư nhân thiên, trước mặt đệ tử và trong niềm quán tưởng như đám mây tuyết trần cúng dường Đức Phổ Hiền Bồ Tát: May divine and human objects of offering actually arrayed and those envisioned as peerless clouds of Samantabhadra offerings.
- 4) Từ trái tim của Đức Hộ Pháp Bách Thiên Chư Phật tại Cực Lạc Quốc bay ra đám mây như khối sữa đặc trắng, tươi mát: From the heart of the Guardian of the hundreds of deities of Tusita, the Land of Joy, on the tip of a rain-bearing cloud resembling a mound of fresh, white curd.
- 5) Bạc Toàn Trí Tổng Lạ Ba, vị Pháp Vương, cùng các chư tôn đệ tử, con cầu xin người thị hiện ra ngay nơi đây. Hỡi Đức Bốn Sư Tôn Kính đang mỉm cười từ bi an lạc. Tọa trên ngai sư tử, nguyệt luân và nhật luân trong không gian trước mặt đệ tử: We request you alight and grace this site, King of the Dharma, Lozang-Drampa, the omniscient, with the pair of your spiritual sons. Seated on lion-thrones, lotus, and moon in the sky before us, ennobling, impeccable gurus, we request you remain, with white smile of delight.

- 6) Con cầu xin ngài thường trụ lại vô lượng a tăng kỳ kiếp để hoàng hóa đạo pháp. Và là Tối Thượng Phước Điền trong lòng tín tâm sùng kính của con: For hundreds of eons to further the teachings as the foremost fields for growing a positive force for us with minds of belief in the facts.
- Tâm thức của ngài mang trí huệ Toàn Giác Toàn Trí thấu hiểu mọi sự vật và tất cả mọi pháp: Your minds have the intellect that comprehends the full extent of what can be known.
 - Khẩu ngữ của Ngài truyền đạt giáo pháp, hóa thành đôi hoa tai của những bậc phú quý: Your speech, with its elegant explanations, becomes an adornment for the ears of those of good fortune.
 - Thân ngài đẹp tỏa rạng hào quang lừng lẫy: Your bodies are radiantly handsome with glorious renown.
- 7) Đệ tử xin đảnh lễ nơi ngài, chiêm ngưỡng, lắng nghe và tưởng nhớ đến ngài, người đã mang lại thật nhiều lợi lạc: We prostrate to you whom to behold, hear, or recall is worthwhile.
- 8) Nước cúng dường, hoa đủ loại cúng dường hoan hỷ chư Phật. Hương trầm, đèn và nước thơm và vân vân: Refreshing offerings of water, assorted flowers, fragrant incense, lights, scented water, and more.
- 9) Một biển phẩm vật hiện hữu và quán tưởng như mây cúng dường: This ocean of clouds of offerings, actually arranged and imagined here.
- 10) Đệ tử xin dâng lên ngài, bậc Tối Thượng Phước Điền: We present to you foremost fields for growing a positive force.
- 11) Tất cả mọi nghiệp ác từ thân khẩu ý mà con đã tích tụ từ vô thủy vô lượng kiếp, và nhất là những tội vi phạm ba giới, đệ tử xin sám hối nhiều nữa với lòng thiết tha từ tận đáy lòng: Whatever destructive actions of body, speech and mind that we have committed, since beginningless time, and especially the breaches of our three sets of vows, we openly admit, one by one, with fervent regret from our heart.
- 12) Từ thâm sâu trong lòng con, con hoan hỷ, hồi đấng Hộ Pháp, trong vô tận đức hạnh của người, bậc tinh tấn tu học và hành trì trong thời mạt pháp này, và mang lại cho kiếp sống ý nghĩa khi từ bỏ tám ngọn gió tư lợi: In this degenerate age, you persevered with a phenomenal amount of study and practice and, by riding yourselves of the eight childish feelings, you made the respites and enrichments of your lives worthwhile, and from the depth of our hearts, we rejoice, O Guardians, in the towering waves of your enlightening deeds.
- 13) Hồi bậc Bốn Sư Thánh Trí tôn kính, từ đám mây từ bi hình thành trên bầu trời trí huệ của Pháp Thân Ngài, xin rải đám mưa đạo Pháp rộng lớn và thâm diệu, khế hợp kỳ diệu với căn cơ của đệ tử: In the towering waves of your enlightening deeds that billow in the skies of your Dharmakayas, we request you to release a rain of profound and vast Dharma to rain upon the absorbent earth of us, eager to be tamed in fitting ways.
- 14) Đệ tử xin hồi hướng mọi công đức đã tích lũy cho sự lợi ích hoàng Pháp đến mọi chúng sanh hữu tình, và nhất là cho giáo Pháp tinh túy của Tổ Tổng Lạc Ba tôn quý thường trụ tỏa rạng: May whatever constructive forces built up by this benefit the teachings and those who wander, and may they especially enable the heart of the teachings of the ennobling, impeccable Lozang-dragpa to beat ever on.
- 15) Xin dâng Mạn Đà La này lên cõi chư Phật trên Bảo Đàn lộng lẫy huy hoàng đầy hoa, nước nghệ thơm để trang hoàng núi Tu Di, bốn Đại Châu cùng Nhật Nguyệt: By directing and offering to the Buddha-fields this base, anointed with fragrant waters, strewn with flowers, and decked with Mount Meru, four islands, the sun, and the moon.
- 16) Xin nguyện mọi chúng sanh được tiếp dẫn về cõi Cực Lạc: May all those who wander be led to pure land.
- 17) Đệ tử xin dâng mạn đà la châu báu này lên các ngài, Đức Bốn Sư tôn quý. Nhờ nguyện lực với lòng thiết tha cầu xin như thế. Cột ánh sáng trắng tỏa từ tâm, từ đấng Từ Phụ tôn kính và từ hai đệ tử, cuối cùng nhập một và đi vào đỉnh đầu của con. Từ nước Cam Lộ trắng, mầu như sữa dê hồ,

chảy dọc theo cột ánh sáng trắng dẫn đường, giúp con tẩy sạch mọi bệnh tật, phiền não, ác nghiệp, chướng ngại và các huân tập không sót chút nào. Thân con trở thành thanh tịnh và trong suốt như pha lê: I send forth this mandala to you precious gurus by the force of having made fervent requests in this way. From the hearts of the ennobling, impeccable father and the pairs of his spiritual sons, hollow beams of white light radiate forth. Their tips combine into one and penetrate us through the crowns of our heads. Through the conduit of these white tubes of light, white nectars flow freely, the color of milk, purging us of diseases, demons, negative forces, obstacles, and constant habits, baring none. Our bodies become as pure and as clear as a crystal.

- 18) Ngài là hiện thân của Đức Quán Thế Âm, nguồn từ bi trân quý lớn, không nhằm mục đích hiện hữu đích thực. Và hiện thân Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, bậc đại trí toàn mỹ. Cũng là đấng Kim Cang Thủ, tiêu diệt đám ma vương không ngoại lệ: You are Avalokitesvara, a great treasury of compassion. Manjushri, a commander of flawless wisdom. Vajrapani, a destroyer of all hordes of demonic forces.
- 19) Hỡi Tổ Tể Lạt Ba, vị vua của mọi hiền giả trên Xứ Tuyết. Đệ tử xin quỳ đánh lễ Tổ, Pháp danh người là Lozang-Dragna (ba lần): Tsonkhapa, the crown jewel of the erudite masters of the Land of Snow. At your feet, Lozang-Dragna, we make you requests (three times).
- 20) Xin đấng Bổn Sư tôn quý và rực rỡ đến ngự trên tòa sen và nguyệt luân ngự trị trên đỉnh đầu của con: Glorious, precious root guru, come grace the lotus and moon seats at the crowns of our heads.
- Giữ gìn hộ trì con trong ánh đại từ đại bi của người: Taking care of us through your great kindness.
 - Cúi xin người ban phép lành cho con để con đạt đến thân khẩu ý giác ngộ của người: Direct us to the actual attainments of your body, speech and mind.
- 21) Xin đấng Bổn Sư tôn quý và rực rỡ đến ngự trên tòa sen và nguyệt luân ngự trị trong trái tim con: Glorious, precious guru, come grace the lotus seats at our hearts.
- Giữ gìn hộ trì con trong ánh đại từ đại bi của người: Taking care of us through your great kindness.
 - Xin người thường trụ ở thế gian hoằng pháp cho đến khi chúng con Giác Ngộ Bồ Đề: Remain steadfast to the core of our enlightenment.
- 22) Nguyện xin công đức này giúp cho đệ tử mau chóng đạt đến tâm giác ngộ của Đức Bổn Sư và xin nguyện dẫn dắt vô lượng chúng sanh không trừ ai đạt đến tâm giác ngộ của Đức Phật Bổn Sư: By this constructive act, may we quickly actualize ourselves as Guru-Buddhas and thereafter lead to that state, all wandering beings, not neglecting even one.

(F) Những định nghĩa khác liên quan đến Quy-Y ***Other definitions that are related to the Taking Refuge***

1. ***Tam Quy Ngũ Giới:*** Nghi lễ thọ Ưu Bà Tắc hay Ưu Bà Di Giới, trong đó Phật tử tại gia nguyện thọ tam quy gìn ngũ giới—The ceremony which makes the recipient an upasaka or upasika—Laymen or laywomen taking refuge in the Triratna, receiving the Law and accepting the five commandments.
2. ***Tam Quy Thọ Pháp:*** Về nương nơi Tam Bảo, thọ pháp và được nhận làm Phật tử tại gia, sau nghi thức sám hối—Take refuge in the Triratna, receiving of the Law, or admission of a lay disciple, after recantation and repentance of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the three surrenders (to Buddha, Dharma, Sangha).
3. ***Quy Y Ngũ Giới:*** Nghi thức để trở thành một Phật tử tại gia—The ceremony which makes the recipient an upasaka (Ưu bà tắc—Male disciple) or upasika (Ưu bà di—Female disciple).
4. ***Quy Y Phật:*** Buddham-saranam (skt)—Về nương với Phật—To take refuge in the Buddha.

5. *Quy Y Pháp*: Quy-y thọ pháp—Harman-saranam-gacchami (skt)—Về nương với Phật Pháp—To take refuge in the Dharma or to take refuge in the Dharma and receiving the law.
6. *Quy Y Tăng*: Sangham-saranam-gacchami—Take refuge in the Sangha.
7. *Quy Y Thọ Pháp*: See Quy Y Pháp.

(G) Vô Tướng Tam Quy Y Giới ***Markless triple refuge***

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Nay tôi lại vì thiện tri thức mà trao ‘Vô Tướng Tam Quy Y Giới.’ Nầy thiện tri thức! Quy y giác lương túc tôn, quy y chánh ly dục tôn, quy y tịnh chúng trung tôn. Từ ngày nay trở đi xưng ‘Giác’ làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là ‘Giác’ vậy, Pháp là ‘Chánh’ vậy, Tăng là ‘Tịnh’ vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiếu dục tri túc hay lia tài sắc, gọi là Lương Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không như ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh này, ấy là tự quy y. Phàm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lầm dụng tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy.”—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: Good Knowing Advisors, I will transmit the precepts of the triple refuge that has no mark. Good Knowing Advisors, take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete. Take refuge with the right, the honored, that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. ‘From this day forward, we call enlightenment our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.’ Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts because there are no deviant views; there is no self, other, arrogance, greed, love or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self-nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself. Common people do not understand

that, and so, from morning to night, they take the triple-refuge precepts. They say they take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself.”

(H) Quy-Y sai lạc False refuge

Theo Phật giáo, quy-y sai lạc là không quy-y vào Phật, Pháp, Tăng. Thuật ngữ Phật giáo dùng tiếng “Quy-Y” để công bố niềm tin của mình nơi Phật, Pháp và Tăng. Từ vô thỉ, chúng ta đã quy-y sai lạc với những lạc thú tạm bợ nhất thời với hy vọng tìm thỏa mãn trong những lạc thú này. Ta xem những thứ ấy như một lối thoát ra khỏi những chán chường buồn bã của mình, nên chạy theo chúng để rồi kết quả cuối cùng cũng vẫn là khổ đau phiền não. Khi Đức Phật nói đến quy-y, Ngài khuyên dạy chúng ta nên đoạn tuyệt với cái lối đi tìm thỏa mãn một cách vô vọng như vậy. Quy-Y chân thật là một sự thay đổi thái độ, do thấy những chuyện phù phiếm mà ta thường bám víu, rốt rồi chẳng có ích lợi gì. Một khi chúng ta thấy rõ được bản chất bất toại của sự vật mà chúng ta hằng theo đuổi, chúng ta nên quyết tâm về nương nơi Tam Bảo—According to Buddhism, false refuge means not to take refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha. From the beginningless time, we had taken refuge in momentary and transitory pleasures with the hope to find some satisfaction in these pleasures. We consider them as a way out of our depression and boredom, only end up with other sufferings and afflictions. When the Buddha talked about “taking refuge”, he wanted to advise us to break out of such desperate search for satisfaction. Taking true refuge involves a changing of our attitude; it comes from seeing the ultimate worthlessness of the transitory phenomena we are ordinarily attached to. When we see clearly the unsatisfactory nature of the things we have been chasing after, we should determine to take refuge in the Triple Gem.

(I) Tự Tâm Quy Y Tự Tánh Own Mind Takes Refuge with Own Self-Nature

- (I) *Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Chương Sáu, Lục Tổ Huệ Năng dạy—In the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Six, the Sixth Patriarch taught:* “Nầy thiện tri thức! Đã quy y tự Tam Bảo xong, mỗi người phải chí tâm, tôi vì nói một thể ba thân tự tánh Phật, khiến các ông thấy được ba thân rõ ràng tự ngộ tự tánh. Phải theo lời tôi nói: “Nơi tự sắc thân quy y thanh tịnh pháp thân Phật, nơi tự sắc thân quy y viên mãn báo thân Phật, nơi tự sắc

thân quy y thiên bá ức hóa thân Phật. Nầy thiện tri thức! Sắc thân là nhà cửa không thể quy y hướng đó, ba thân Phật ở trong tự tánh người đời thấy vì đều có, vì tự tâm mê không thấy tánh ở trong nên chạy ra ngoài tìm ba thân Như Lai, chẳng thấy ở trong thân có ba thân Phật. Các ông lắng nghe tôi nói khiến các ông ở trong tự thân thấy được tự tánh có ba thân Phật. Ba thân Phật nầy từ nơi tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được. Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật. Nầy thiện tri thức! Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật—Good Knowing Advisors, now that you have taken refuge with the Triple Jewel, you should listen carefully while I explain to you the three bodies of a single substance, the self-nature of the Buddha, so that you may see the three bodies and become completely enlightened to your own self-nature. Repeat after me:

- 1) I take refuge with the clear, pure Dharma-body of the Buddha within my own body.
- 2) I take refuge with the hundred thousand myriad Transformation-bodies of the Buddha within my own body.
- 3) I take refuge with the complete and full Reward-body of the Buddha within my own body.

Good Knowing Advisors, the form-body is an inn; it cannot be returned to. The three bodies of the Buddha exist within the self-nature of worldly people but, because they are confused, they do not see the nature within them and so, seek the three bodies of the Tathagata outside themselves. They do not see that the three bodies of the Buddha are within their own bodies. Listen to what I say, for it can cause you to see the three bodies of your own self-nature within your own body. The three bodies of the Buddha arise from your own self-nature and are not obtained from outside. What is the clear pure Dharma-body Buddha? The worldly person's nature is basically clear and pure and, the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus, all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds, it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly person's nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors, intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and wisdom are constantly bright but, if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and cast out your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will

appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha.”

(II) Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện—To take refuge is to rid your unwholesome mind: Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuống vọng, tâm khinh người, tâm lẩn người, tâm tà kiến, tâm cống cao, và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự quy y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự quy y—Good Knowing Advisors, when your own mind takes refuge with your self-nature, it takes refuge with the true Buddha. To take refuge is to rid your self-nature of ego-centered and unwholesome thoughts as well as jealousy, obsequiousness, deceitfulness, contempt, pride, conceit, and deviant views, and all other unwholesome tendencies whenever they arise. To take refuge is to be always aware of your own transgressions and never to speak of other people’s good or bad traits. Always to be humble and polite is to have penetrated to the self-nature without any obstacle. That is taking refuge.”

(J) Những lời Phật dạy về Quy-Y trong Kinh Pháp Cú
The Buddha’s teachings on Taking Refuge
in the Dharmapada Sutra

- 1) Vì sợ hãi bất an mà đến quy-y thân núi, quy-y rừng cây, quy-y miếu thờ thọ thần—Men were driven by fear to go to take refuge in the mountains, in the forests, and in sacred trees (Dharmapada 188).
- 2) Nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, là chỗ quy-y tối thượng, ai quy-y như thế khổ não vẫn còn nguyên—But that is not a safe refuge or no such refuge is supreme. A man who has gone to such refuge, is not delivered from all pain and afflictions (Dharmapada 189).
- 3) Trái lại, quy-y Phật, Pháp, Tăng, phát trí huệ chơn chánh—On the contrary, he who take refuge in the Buddhas, the Dharma and the angha, sees with right knowledge (Dharmapada 190).
- 4) Hiểu thấu bốn lẽ mâu: biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt và biết tám chi Thánh đạo, diệt trừ hết khổ não—With clear understanding of the four noble truths: suffering, the cause of suffering, the destruction of suffering, and the eightfold noble path which leads to the cessation of suffering (Dharmapada 191).
- 5) Đó là chỗ quy-y an ổn, là chỗ quy-y tối thượng. Ai quy-y được như vậy mới giải thoát khổ đau—That is the secure refuge, the supreme refuge. He who has gone to that refuge, is released from all suffering (Dharmapada 192).

CHƯƠNG MỘT TRĂM SÁU MƯỜI **CHAPTER ONE HUNDRED SIXTY**

Kinh Thi Ca La Việt ***The Sighala a Sutra***

(A) Lễ Bái Lục Phương—Worshipping in the Six Directions

- (I) Tóm lược về Lễ Bái Lục Phương—Summary of Worshipping in the Six Directions.
 (II) Đức Phật dạy về lễ lục phương—The Buddha taught on the right way to pay homage to the six directions.
 1) Chúng ta sẽ nhận được từ cuộc đời chính những gì mà mình đã đặt vào đó—We will get out of life what we put into it
 2) Đức Phật dạy dạy Thi Ca La Việt nên đặt gì vào việc lễ lục phương—The Buddha taught Sigalaka the right way to pay homage to the six directions

(B) Kinh Thi Ca La Việt—The Sigalaka Sutra—Advice To Lay People

(B-1) Tổng quan về Kinh Thi Ca La Việt—An overview of The Sigalaka Sutra

(B-2) Chánh Kinh Kinh Thi Ca La Việt—The Main Part of The Sigalaka Sutra

- (I) Thế nào là bốn nghiệp phiến nã đã được diệt trừ?—What are the four defilements of action that are abandoned?
 (II) Bốn lý do không làm ác nghiệp—Four causes of evil from which he refrains.
 (III) Thế nào là không theo sáu nguyên nhân phung phí tài sản?—And which are the six ways of wasting one's substance?
 (IV) Đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to addiction to strong drink and sloth-producing drugs.
 (V) Du hành đường phố phi thời có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to haunting the streets at unfitting time.
 (VI) Đam mê cờ bạc có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to gambling.
 (VII) Thân cận ác hữu có sáu mối nguy hiểm—There are six dangers attached to keeping bad company.
 (VIII) Quen thói lười biếng có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to idleness.
 (IX) Bốn hạng người phải xem không phải bạn, dầu họ tự cho là bạn mình—Householder's son, there are four types who can be seen as foes in friendly disguise.
 (X) Bốn loại bạn này phải được xem là bạn chân thật—Householder's son, there are four types who can be seen to be loyal friends.
 (XI) Thánh đệ tử hộ trì sáu phương như thế nào?—How householder's son, does the Ariyan disciple protect the six directions?

(B-3) Phần Kết Kinh Thi Ca La Việt—The Conclusion of The Sigalaka Sutra

(A) Lễ Bái Lục Phương
Worshipping in the Six Directions

(I) Tóm lược về Lễ Bái Lục Phương—Summary of Worshipping in the Six Directions: Thi Ca La Việt là một thanh niên con nhà giàu có. Theo Kinh Thi Ca La Việt, một thuở nọ Thế Tôn sống trong thành Vương Xá, trong vườn Trúc Lâm. Lúc bấy giờ Thi Ca La Việt, con của một gia chủ dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đánh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Hạ, và hướng Thượng. Rồi buổi sáng Thế Tôn đắp y, cầm y bát vào thành Vương Xá khát thực. Thế Tôn thấy Thi Ca La Việt, con của gia chủ, dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đánh lễ các phương hướng. Thấy vậy Ngài bèn nói với con của gia chủ Thi Ca La Việt: “Này vị con của gia chủ, vì sao người dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đánh lễ sáu phương hướng?” (đông, tây, nam, bắc, phương trên, phương dưới). Bạch Thế Tôn, thân phụ con khi gần chết có dặn con: “Này con thân yêu, hãy đánh lễ các phương hướng.” Bạch Thế Tôn, con kính tìn, cung kính, tôn trọng, đánh lễ lời nói của thân phụ con, buổi sáng dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đánh lễ các phương hướng—Sigalaka was a young man who came from a wealthy family. According to the Sigalaka Sutra, once the Lord was staying at Rajagaha, at the Squirrel’s Feeding Place in the Bamboo Grove. And at that time, Sigalaka the householder’s son, having got up early and gone out of Rajagaha, was paying homage, with wet clothes and hair and with joined palms, to the different directions: to the east, the south, the west, the north, the nadir and the zenith. And the Lord, having risen early and dressed, took his robe and bowl and went to Rajagaha for alms and seeing Sigalaka paying homage to the different directions, he said: “Householder’s son, why have you got up early to pay homage to the six different directions?” (east, west, south, north, upwards, downwards). Lord, my father, when he was dying, told me to do so. And so Lord, out of respect for my father’s words, which I revere, honor and hold sacred, I got up early to pay sacred homage in this way to the six directions.

(II) Đức Phật dạy về lễ lục phương—The Buddha taught on the right way to pay homage to the six directions:

1) *Chúng ta sẽ nhận được từ cuộc đời chính những gì mà mình đã đặt vào đó—We will get out of life what we put into it:* Theo Đức Phật, thật ra chúng ta không cần phải gánh chịu khổ đau phiền não nếu chúng ta sống hòa hợp với những chân lý cao thượng, chứ không phải lễ lạy một cách mù quáng. Bản chất chân thật của cuộc đời có nghĩa là an vui và hạnh phúc. Chính chúng ta đã đặt khổ đau phiền não vào cuộc đời bằng chính sự vô minh của mình. Thật vậy, chúng ta sẽ nhận được từ cuộc đời chính những gì mà mình đã đặt vào đó, không có ngoại lệ! Vì vậy nếu cuộc đời mình là đầy đầy khổ đau phiền não thì ắt hẳn mình đã đặt vào đó những tư tưởng, ngôn ngữ và hành động của khổ đau phiền não. Người Phật tử chân thuần phải luôn hiểu rõ như vậy để sống khác hơn, để không tiếp tục sống một cách ngu muội nữa, mà ngược lại, sẽ sống một đời sáng suốt và khôn ngoan hơn dưới ánh sáng nhà Phật. Con người ấy rất hạnh phúc, vì tất cả hận thù đã được thay

thế bằng tình yêu thương, tất cả mọi đau khổ đã được thay thế bằng lòng từ hỷ, bao nhiêu tham lam ích kỷ đã được thay thế bằng niềm sung sướng phục vụ tha nhân— According to the Buddha, in fact we do not need to suffer at all if we live as we should do, in obedience to Noble Truths, not in obedience to the blind bows. The true nature of life is meant to be joyful, pleasant, and happy. It is we who have put the sufferings and afflictions into it by our own ignorance. In fact, we will get out of life what we put into it, no exception! So if our life is full of sufferings and afflictions, we must have placed into it thoughts, words and actions which brought about sufferings and afflictions. Devout Buddhists should always understand this so that we are able to put it in a different way, so that we will not continue to live ignorantly; on the contrary, we will live wisely under the light of Buddhism. These people should be very happy, for they have replaced hatred with love, attachments with abandonments, jealousy with cheerfulness, greed and selfishness with charity and serving other people.

- 2) *Đức Phật dạy dạy Thi Ca La Việt nên đặt gì vào việc lễ lục phương—The Buddha taught Sigalaka the right way to pay homage to the six directions:* Lúc ấy Đức Phật ngồi xuống dưới bóng cây và giải thích cho Thi Ca La Việt: “Này Thi Ca La Việt, con của gia chủ, trong luật pháp của các bậc Thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy. Bạch Thế Tôn, trong luật pháp của các bậc Thánh, thế nào là lễ bái sáu phương?” Lành thay! Xin Ngài hãy giảng dạy pháp ấy cho con. Này gia chủ tử! Hãy nghe và suy nghiệm cho kỹ, ta sẽ giảng. Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Này gia chủ tử, đối với vị Thánh đệ tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân để phung phí tài sản. Vị này từ bỏ mười bốn ác pháp, trở thành vị che chở sáu phương, vị này đã thực hành để chiến thắng hai đời, vị này đã chiến thắng đời này và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung, vị này sanh ở thiện thú, Thiên giới. Đức Phật giảng tiếp: “Này Thi Ca La Việt!—At that time, the Buddha sat down beneath a tree and expalined to Sigalaka: “But householder’s son, that is not the right way to pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline.” Well, Lord, how should one pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline? It would be good if the Blessed Lord were to teach me the proper way to pay homage to the six directions, according to the Ariyan discipline. Then listen carefully, pay attention and I will speak. “Yes, Lord,” said Sigalaka. Young householder, it is by abandoning the four defilements of action; by not doing evil from the four causes; by not following the six ways of wasting one’s substance; through avoiding these fourteen evil ways, that the Ariyan disciple covers the six directions, and by such practice becomes a conqueror of both worlds, so that all will go well with him in this world and the next, and at the breaking up of the body after death, he will go to a good destiny, a heavenly world. The Buddha added: “Sigalaka!:
- 1) Cha mẹ là phương Đông, làm con cái phải hiếu kính cha mẹ. Đó là lễ kính phương Đông: The East represents one’s parents. Parents being kind and children filial is the real worship of the East.
 - 2) Vợ chồng là phương Tây, chồng và vợ phải tôn trọng lẫn nhau, yêu thương lẫn nhau. Thực hiện như vậy chính là lễ kính phương Tây: The West represents the married couple. The husband and wife should mutually respect and love each other. Observance of this relation is the worship of the West.

- 3) Thầy dạy là phương Nam, tôn sư trọng đạo, cung kính thọ giáo là nguyên tắc mà học trò phải tuân theo. Đó chính là lễ kính phương Nam: The South represents one's teachers. As students, you should accept your teachers' instructions with great respect, and follow them as a matter of principle. This is the worship of the South.
- 4) Bạn bè là phương Bắc, đối xử với bạn bè là phải giúp đỡ lẫn nhau, cổ vũ lẫn nhau, ngăn xấu làm thiện. Những hành vi như vậy chính là lễ kính phương Bắc: The North represents one's friends. Friends and relatives should cooperate and encourage one another. Stop all evils and do whatever is good. This conduct is the same as worshipping the North.
- 5) Đầy tớ và thuộc hạ là Phương Dưới. Lấy lòng từ bi đối đãi với đầy tớ và thuộc hạ khiến trên dưới hòa hợp chính là lễ kính phương Dưới: The Lower Direction represents one's subordinates. Treat the servants and subordinates with kindness and compassion. Harmonize the relationship between master and servant. This is the worship of the Lower Direction.
- 6) Chúng Tăng Tỳ kheo là phương Trên. Phật tử phải lễ kính Tam Bảo, phải vun trồng phước điền. Đó là lễ kính phương Trên: The Upper direction represents the Bhiksus. Buddhists should always revere and respect the Triple Gem, and widely cultivate the field of blessedness. This is the worship of the Upper direction.

(B) Kinh Thi Ca La Việt
The Sigalaka Sutra
Advice To Lay People

(B-1) Tổng quan về Kinh Thi Ca La Việt
An overview of The Sigalaka Sutra

Tôi nghe như vậy, một thuở nọ Thế Tôn sống trong thành Vương Xá, trong vườn Trúc Lâm. Lúc bấy giờ Thi Ca La Việt, con của một gia chủ dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đánh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Hạ, và hướng Thượng—Thus I have heard. Once the Lord was staying at Rajagaha, at the Squirrels' Feeding Place in the Bamboo Grove. And at that time, Sigalaka the householder's son, having got up early and gone out of Rajagaha, was paying homage, with wet clothes and hair and with joined palms, to the different directions: to the east, the south, the west, the north, the nadir, and the zenith.

Rồi buổi sáng Thế Tôn đắp y, cầm y bát vào thành Vương Xá khát thực. Thế Tôn thấy Thi Ca La Việt, con của gia chủ, dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đánh lễ các phương hướng. Thấy vậy Ngài bèn nói với con của gia chủ Thi Ca La Việt: Này vị con của gia chủ, vì sao người dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đánh lễ các phương hướng?—And the Lord, having risen early and dressed, took his robe and bowl and went to Rajagaha for alms. And seeing Sigalaka paying homage to the different directions, he said: "Householder's son, why have you got up early to pay homage to the different directions?"

Bạch Thế Tôn, thân phụ con khi gần chết có dặn con: “Này con thân yêu, hãy đánh lễ các phương hướng.” Bạch Thế Tôn, con kính tin, cung kính, tôn trọng, đánh lễ lời nói của thân phụ con, buổi sáng dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đánh lễ các phương hướng—Lord, my father, when he was dying, told me to do so. And so Lord, out of respect for my father’s words, which I revere, honor and hold sacred, I have got up thus early to pay homage in this way to the six directions.

Này Thi Ca La Việt, con của gia chủ, trong luật pháp của các bậc Thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy—But householder’s son, that is not the right way to pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline.

Bạch Thế Tôn, trong luật pháp của các bậc Thánh, thế nào là lễ bái sáu phương? Lành thay! Xin Ngài hãy giảng dạy pháp ấy cho con—Well, Lord, how should one pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline? It would be good if the Blessed Lord were to teach me the proper way to pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline.

Này gia chủ tử! Hãy nghe và suy nghiệm cho kỹ, ta sẽ giảng—Then listen carefully, pay attention, and I will speak.

Thưa vâng, bạch Thế Tôn—“Yes, Lord,” said Sigalaka.

(B-2) Chánh Kinh Kinh Thi Ca La Việt The Main Part of The Sigalaka Sutra

Này gia chủ tử, đối với vị Thánh đệ tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân để phung phí tài sản. Vị này từ bỏ mười bốn ác pháp, trở thành vị che chở sáu phương, vị này đã thực hành để chiến thắng hai đời, vị này đã chiến thắng đời này và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung, vị này sanh ở thiện thú, Thiên giới—Young householder, it is by abandoning the four defilements of action, by not doing evil from the four causes, by not following the six ways of wasting one’s substance, through avoiding these fourteen evil ways, that the Ariyan disciple covers the six directions, and by such practice becomes a conqueror of both worlds, so that all will go well with him in this world and the next, and at the breaking up of the body after death he will go to a good destiny, a heavenly world.

(I) Thế nào là bốn nghiệp phiền não đã được diệt trừ?—What are the four defilements of action that are abandoned?

- 1) Sát sanh: Taking life.
- 2) Trộm cắp: Taking what is not given.
- 3) Tà dâm: Sexual misconduct.
- 4) Nói láo: Lying speech.

Đó là bốn nghiệp phiền não đã được diệt trừ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy—These are the four defilements of action that he abandons. Thus the Lord spoke.

Sát sanh và trộm cắp,
Nói láo, lấy vợ người,

Kẻ trí không tán thán,
 Những hạnh nghiệp như vậy.
 Taking life and stealing, lying,
 Adultery, the wise reprove.

(II) *Bốn lý do không làm ác nghiệp—Four causes of evil from which he refrains:* Thế nào là không làm ác nghiệp theo bốn lý do? Ác nghiệp làm do tham dục, ác nghiệp làm do sân hận, ác nghiệp làm do ngu si, ác nghiệp làm do sợ hãi. Nay gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do. Thế Tôn thuyết giảng như vậy—What are the four causes of evil from which he refrains? Evil action springs from attachment, it springs from ill-will, it springs from folly, it springs from fear. If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the the four causes. Thus the Lord spoke.

Thiện Thệ thuyết giảng xong, Ngài lại giảng thêm:

Ai phản lại Chánh Pháp,
 Vì tham, sân, bố, si,
 Thanh danh bị sút mẻ
 Như mặt trăng đêm khuyết.
 Ai không phản Chánh Pháp
 Vì tham, sân, bố, si,
 Thanh danh được tròn đủ,
 Như mặt trăng đêm đầy.

And the Well-Farer having spoken, the Teacher added:

Desire and hatred, fear and folly
 He who braks the law through these
 Loses all his fair repute
 Like the moon at waning-time.
 Desie and hatred, fear and folly
 He who never yields to these
 Grows in goodness and repute.
 Like the mon at waxing-time.

(III) *Thế nào là không theo sáu nguyên nhân phung phí tài sản?—And which are the six ways of wating one's substance?* Nay gia chủ tử, đây là sáu nguyên nhân phung phí tài sản—Here are the six ways of wasting one's substance:

- 1) Đam mê các loại rượu: Addiction to strong drink and sloth-producing drugs is one way of wasting one's substance.
- 2) Du hành đường phố phi thời: Haunting the streets at unfitting time.
- 3) La cà đình đám hí viện: Atending fairs.
- 4) Đam mê cờ bạc: Being addicted to gambling.
- 5) Giao du ác hữu: Keeping bad company.
- 6) Quen thói lười biếng: Habitual idleness.

(IV) *Này gia chủ tử, đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to addiction to strong drink and sloth-producing drugs:*

- 1) Tài sản hiện tại bị tổn thất: Present waste of money.
- 2) Tăng trưởng sự gây gổ: Increased quarrelling.
- 3) Bệnh tật dễ xâm nhập: Liability to sickness.
- 4) Thương tổn danh dự: Loss of good name.
- 5) Để lộ âm tàng: Indecent exposure of one's person.
- 6) Trí lực tổn hại: Weakening of the intellect.

(V) *Này gia chủ tử, du hành đường phố phi thời có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to haunting the streets at unfitting time:*

- 1) Tự mình không được che chở hộ trì: One is Defenseless and without protection.
- 2) Vợ con không được che chở hộ trì: Wife and children are defenseless and without protection.
- 3) Tài sản không được che chở hộ trì: One's property is defenseless and without protection.
- 4) Bị tình nghi là tác nhân của ác sự: One is suspected of crimes.
- 5) Nạn nhân của các tin đồn thất thiệt: False reports are pinned on one.
- 6) Tự rước vào thân nhiều khổ não: One encounters all sorts of unpleasantness.

Này gia chủ tử, la cà đình đám hý viện có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to frequenting fairs.

- 1) Luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa: One is always thinking, where is there dancing?
- 2) Chỗ nào có ca: Where is there sinning?
- 3) Chỗ nào có nhạc: Where are they playing music?
- 4) Chỗ nào có tán tụng: Where are they reciting?
- 5) Chỗ nào có nhạc tay: Where is there hand-clapping?
- 6) Chỗ nào có trống: Where are the drums?

(VI) *Này gia chủ tử, đam mê cờ bạc có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to gambling:*

- 1) Kẻ thắng thì sanh thù oán: The winner makes enemies.
- 2) Người bại thì sanh tâm sầu muộn: The loser bewails his loss.
- 3) Tài sản hiện tại bị tổn thất: One wastes one's present wealth.
- 4) Tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực: One's word is not trusted in the assembly.
- 5) Bằng hữu đồng liêu khinh miệt: One is despised by one's friends and companions.
- 6) Vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con: One is not demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife.

(VII) *Này gia chủ tử, thân cận ác hữu có sáu mối nguy hiểm—There are six dangers attached to keeping bad company:*

- 1) Nguy hiểm của những kẻ cờ bạc: The danger of gamblers.
- 2) Nguy hiểm của những kẻ loạn hành: The danger of any glutton.
- 3) Nguy hiểm của những kẻ nghiện rượu: The danger of the drunkard.

- 4) Nguy hiểm của những kẻ trá ngụy: The danger of cheaters.
- 5) Nguy hiểm của những kẻ lường gạt: The danger of tricksters.
- 6) Nguy hiểm của những kẻ bạo động: The danger of the bully.

(VIII)Này gia chủ tử, quen thói lười biếng có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to idleness:

- 1) Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, nên người ta không chịu làm việc: Thinking it's too cold, one does not work.
- 2) Vì nghĩ rằng trời quá nóng, nên người ta không chịu làm việc: Thinking it's too hot, one does not work.
- 3) Vì nghĩ rằng hãy còn quá sớm nên người ta không chịu làm việc: Thinking it's too early, one does not work.
- 4) Vì nghĩ rằng đã quá trễ để làm việc: Thinking it's too late, one does not work.
- 5) Vì nghĩ rằng tôi quá đói nên không thể làm việc: Thinking I'm too hungry, one does not work.
- 6) Vì nghĩ rằng quá no để làm việc: Thinking I'm full, one does not work.

Đấng Thiệi Thệ giảng xong, Ngài lại tiếp theo—And the Well-Farer having spoken, He added:

Có bạn gọi bạn rượu,
 Có bạn bạn bằng mồm,
 Bạn lúc thật hữu sự,
 Mới xứng danh bạn bè.
 Some are drinking-mates, and some
 Profess their friendship to your face,
 But those who are your friends in need,
 They alone are friends indeed.

Ngủ ngày, thông vợ người,
 Ưa đấu tranh, làm hại,
 Thân ác hữu, xan tham,
 Sáu sự nào hại người.
 Sleeping late, adultery
 Picking quarrels, doing harm,
 Evil friends and stinginess,
 These six things destroy a man.

Ác hữu, ác bạn lữ,
 Ác hành, hành ác xứ,
 Đời này và đời sau,
 Hai đời, người bị hại.
 He who goes with wicked friends
 And spends his time in wicked deeds,
 In this world and the next as well
 That man will come to suffer woe.

Cờ bạc và đàn bà,
 Rượu chè, múa và hát,
 Ngủ ngày, đi phi thời,
 Thân ác hữu, xan tham,
 Sáu sự nào hại người.
 Dicing, wenching, drinking too,
 Dancing, singing, daylight sleep,
 Untimely prowling, evil friends
 And stinginess destroy a man.

Chơi xúc xắc, uống rượu,
 Theo đuổi đàn bà người,
 Lẽ sống của người khác,
 Thân cận kẻ hạ tiện,
 Không thân cận bậc trí,
 Người ấy tự héo mòn,
 Như trăng trong mùa khuyết.
 He plays with dice and drinks strong drink
 And goes with others' well-loved wives.
 He takes the lower, baser course,
 And fades away like waning moon.

Rượu chè không tiền của,
 Khao khát, tìm tửu điểm,
 Bị chìm trong nợ nần,
 Như chìm trong bồn nước,
 Mau chóng tự hại mình,
 Như kẻ mất gia đình.
 The drunkard, broke and destitute,
 Ever thirsting as he drinks,
 Like stone in water sinks in debt,
 Soon bereft of all his kin.

Ai quen thói ngủ ngày,
 Thức trọn suốt đêm trường,
 Luôn luôn say sướt mướt,
 Không thể sống gia đình.
 He who spends his days in sleep,
 And makes the night his waking time,
 Ever drunk and lecherous,
 Cannot keep a decent home.

Ở đây ai hay than:
 Ôi quá lạnh, quá nóng,

Quá chiều, quá trễ giờ,
Sẽ bỏ bê công việc.
Lợi ích điều tốt lành,
Bị trôi giạt một bên.
Too cold! Too hot! Too late! They cry,
They pushing all their work aside,
Till ever chance they might have had
Of doing good has slipped away.

Ai xem lạnh và nóng,
Nhẹ nhàng hơn cỏ lau,
Làm mọi công chuyện mình,
Hạnh phúc không từ bỏ.
But he who reckons cold and heat
As less than straws, and like a man
Undertakes the task in hand,
His joy will never grow the less.

(IX)Này gia chủ tử, có bốn hạng người phải xem không phải bạn, dầu họ tự cho là bạn mình—Householder's son, there are four types who can be seen as foes in friendly disguise:

- 1) Người mà vật gì cũng lấy phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình:
The man who takes everything.
Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người vật gì cũng lấy phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình—The man who is all take can be seen to be a false friend for four reasons:
 - Người gặp bất cứ vật gì cũng lấy: He takes everything.
 - Người cho ít mà xin nhiều: He wants a lot for very little.
 - Người vì sợ mà làm: What he must do, he does out of fear.
 - Người làm vì mưu lợi cho mình: He seeks his own ends.
- 2) Người chỉ biết nói giỏi phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình:
The great talker.
Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người chỉ biết nói giỏi phải được xem như không phải là bạn—The great talker can be seen to be a false friend for four reasons:
 - Tỏ lộ thân tình việc đã qua: He talks of favours in the past.
 - Tỏ lộ thân tình việc chưa đến: He talks of favours in the future.
 - Mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ: He mouths empty phrases of goodwill.
 - Khi có công việc, tự tỏ sự bất lực của mình: When something needs to be done in the present, he pleads inability owing to some disaster.
- 3) Người khéo nịnh hót phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The flatterer.
Này gia chủ tử, có bốn trường hợp kẻ nịnh hót phải được xem như không phải là bạn—The flatterer can be seen to be a false friend for four reasons:
 - Đồng ý các việc ác: He assents to bad actions.

- Không đồng ý các việc thiện: He dissents from good actions.
 - Trước mặt tán thán: He praises you to your face.
 - Sau lưng chỉ trích: He disparages you behind your back.
- 4) Người tiêu pha xa xỉ phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The fellow-spendthrift.

Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người tiêu pha xa xỉ phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự cho là bạn của mình—The fellow-spendthrift can be seen to be a false friend for four reasons:

- Là bạn khi mình đam mê các loại rượu: He is a companion when you indulge in strong drink.
- Là bạn khi mình du hành đường phố phi thời: He is a companion when you haunt the streets at unfitting times.
- Là bạn khi mình la cà đình đám hí viện: He is a companion when you frequent fairs.
- Là bạn khi mình đam mê cờ bạc: He is a companion when you indulge in gambling.

Thiện Thệ thuyết xong, Ngài dạy tiếp—And the Well-farer having spoken, He added:

Người bạn gì cũng lấy,
 Người bạn chỉ nói giỏi,
 Người nói lời nịnh hót,
 Người tiêu pha xa xỉ.
 Cả bốn, không phải bạn,
 Biết vậy, người trí tránh,
 Như đường đầy sợ hãi.
 A friend who seeks what he can get,
 The friend who talks but empty words,
 The friend who merely flatters you,
 The friend who is a fellow-wastrel:
 These four are really foes, not friends.
 The wise man, recognising this,
 Should hold himself aloof from them
 As from some path of panic fear.

(X) Này gia chủ tử, bốn loại bạn này phải được xem là bạn chân thật—Householder's son, there are four types who can be seen to be loyal friends:

- 1) Người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật: The friend who is a helper.
 Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật—
 The helpful friend can be seen to be a loyal friend in four ways:
- Che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật: He looks after you when you are inattentive.
 - Che chở của cải cho bạn khi bạn vô ý phóng dật: He looks after your possessions when you are inattentive.
 - Là chỗ nương tựa cho bạn khi bạn sợ hãi: He is a refuge when you are afraid.
 - Khi bạn có công việc sẽ giúp đỡ của cải cho bạn gấp hai lần những gì bạn thiếu: When some business is to be done he lets you have twice what you ask for.
- 2) Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui phải được xem là bạn chân thật: The friend who is the same in happy and unhappy times.

Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui phải được xem là người bạn chân thật—The friend who is the same in happy and unhappy times can be seen to be a loyal friend in four ways:

- Nói cho bạn biết điều bí mật của mình: He tells you his secrets.
 - Giữ gìn kín điều bí mật của bạn: He guards your secrets.
 - Không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn: He does not let you down in misfortune.
 - Dám hy sinh thân mạng vì bạn: He would even sacrifice his life for you.
- 3) Người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân thật: The friend who points out what is good for you.

Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn—The friend who points out what is good for you can be seen to be a loyal friend in four ways:

- Ngăn chặn bạn không cho làm điều ác: He keeps you from wrongdoing.
 - Khuyến khích bạn làm điều thiện: he supports you in doing good.
 - Cho bạn nghe điều bạn chưa nghe: He informs you of what you did not know.
 - Cho bạn biết con đường lên cõi chư Thiên: He points out the path to Heaven.
- 4) Người bạn có lòng thương tưởng phải được xem là bạn chân thật: The friend who is sympathetic.

Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn thương tưởng phải được xem là người bạn chân thật—The sympathetic friend can be seen to be a loyal friend in four ways:

- Không hoan hỷ khi bạn gặp hoạn nạn: He does not rejoice at your misfortune.
- Hoan hỷ khi bạn gặp may mắn: He rejoices at your good fortune.
- Ngăn chặn những ai nói xấu bạn: He stops others who speaks against you.
- Khuyến khích những ai tán thán bạn: He commends others who speak in praise of you.

Đấng Thiện Thệ thuyết giảng xong, Ngài dạy tiếp—The Well-Farer having spoken, He added:

Bạn sẵn sàng giúp đỡ,
 Bạn chung thủy khổ vui,
 Bạn khuyến khích lợi ích,
 Bạn có lòng thương tưởng.
 The friend who is a helper and
 The friend in times both good and bad,
 The friend who shows the way that's right,
 The friend who's full of sympathy:

Biết rõ bốn bạn này,
 Người trí phục vụ họ,
 Như mẹ đối con ruột.
 Người trí giữ giới luật,
 Sáng như lửa đời cao.
 These four kinds of friends the wise
 Should know at their true worth, and he
 Should cherish them with care, just like

A mother with her dearest child.
The wise man trained and disciplined
Shines out like a beacon-fire.

Người tích trữ tài sản,
Như củ chỉ con ong.
Tài sản được chồng chất,
Như ụ mối đùn cao,
Người cư xử như vậy,
Chất chứa các tài sản,
Vừa đủ để lợi ích,
Cho chính gia đình mình.
He gathers wealth just as the bee
Gathers honey, and it grows
Like an ant-hill higher yet
With wealth so gained the layman can
Devote it to his people's good.

Tài sản cần chia bốn,
Để kết hợp bạn bè:
Một phần mình an hưởng,
Hai phần dành công việc,
Phần tư, mình để dành,
Phòng khó khăn hoạn nạn.
He should divide his wealth in four
This will most advantage bring
One part he may enjoy at will,
Two parts he should put to work,
The fourth part he should set aside
As reserve in times of need.

(XI) *Này gia chủ tử, Thánh đệ tử hộ trì sáu phương như thế nào?—How householder's son, does the Ariyan disciple protect the six directions?:* Này gia chủ tử, sáu phương này cần được hiểu như sau These six things are to be regarded as the six directions.

- 1) Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ: The East denotes mother and father.
- a) Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông—There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction.
 - Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ: He should think having been supported by them, I will support them.
 - Tôi sẽ làm bổn phận đối với cha mẹ: I will perform their duties for them.
 - Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống: I will keep up the family tradition.
 - Tôi bảo vệ tài sản thừa tự: I will be worthy of my heritage.

- Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời: After my parents' deaths, I will distribute gifts on the their behalf.
- b) Nay gia chủ tử, được con phụng dưỡng như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách—There are five ways in which the parents, so ministered to by their son as Eastern direction, will reciprocate:
- Ngăn chặn con làm điều ác: They will restrain him from evil.
 - Khuyến khích con làm điều thiện: They will support him in doing good.
 - Dạy con nghề nghiệp: They will teach him some skill.
 - Cưới vợ xứng đáng cho con: They will find him a suitable wife.
 - Đúng thời trao của thừa tự cho con: In due time, they will hand over his inheritance to him.
- c) Nay gia chủ tử, được con phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách. Như vậy phương Đông được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Eastern direction is covered, making it at peace and free from fear.
- 2) Phương Nam cần được hiểu là sư trưởng: The South denotes teachers.
- a) Nay gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam—There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction:
- Đứng dậy để chào: By rising to greet them.
 - Hầu hạ thầy: By serving them.
 - Hăng hái học tập: By being attentive.
 - Tự phục vụ thầy: By waiting on them.
 - Chú tâm học hỏi nghề nghiệp: By mastering the skills they teach.
- b) Nay gia chủ tử, được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách—There are five ways in which their teachers, thus ministered to by their pupils as the Southern direction, will reciprocate:
- Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện: They will give thorough instruction.
 - Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì: Make sure they have grasped what they should have duly grasped.
 - Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp: Given them a thorough grounding in all skills.
 - Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc: Recommend them to their friends and colleagues.
 - Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt: Provide them with security in all directions.
- c) Nay gia chủ tử, như vậy là bậc sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến đệ tử theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Southern direction is covered, making it at peace and free from fear.
- 3) Phương Tây cần được hiểu là vợ con: The West denotes wife and children.
- a) Nay gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây—There are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction:
- Kính trọng vợ: By honouring her.
 - Không bắt kính đối với vợ: By not disparaging her.

- Trung thành với vợ: By not being unfaithful to her.
 - Giao quyền hành cho vợ: By giving authority to her.
 - Sắm đồ nữ trang cho vợ: By providing her with adornments.
- b) Nay gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách—There are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction, will reciprocate:
- Thi hành tốt đẹp bốn phận của mình: By properly organizing her work.
 - Khéo tiếp đón bà con: By being kind to the relatives.
 - Trung thành với chồng: By not being unfaithful.
 - Khéo gìn giữ tài sản của chồng: By protecting husband's property.
 - Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc: By being skillful and diligent in all she has to do.
- c) Nay gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Western direction is covered, making it at peace and free from fear.
- 4) Phương Bắc cần được hiểu là bạn bè: The North denotes friends and companions.
- a) Nay gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với bạn bè như phương Bắc—There are five ways in which a man should minister to his friends and companions as the Northern direction:
- Bố thí: By giving alms.
 - Ái ngữ: By kindly words.
 - Lợi hành: By looking after their welfare.
 - Đồng sự: By treating them like himself.
 - Không lường gạt: By keeping his words.
- b) Nay gia chủ tử, được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách như vậy, bạn bè cũng có lòng thương kính vị thiện nam tử theo năm cách—There are five ways in which friends and companions, thus administered to by a man as the Northern direction, will reciprocate:
- Che chở nếu vị thiện nam tử phóng túng: By looking after him when he is inattentive.
 - Bảo trì tài sản của vị thiện nam tử nếu vị này phóng túng: By looking after his property when he is inattentive.
 - Trở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm: By being a refuge when he is afraid.
 - Không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn: By not deserting him when he is in trouble.
 - Kính trọng gia đình của vị thiện nam tử: By showing concern for his children.
- c) Như vậy các bạn bè được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách, và bạn bè cũng có lòng thương tưởng vị thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Bắc được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Northern direction is covered, making it at peace and free from fear.
- 5) Phương Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công: The Nadir denotes servants and helpers.

- a) Nay gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phương Dưới—There are five ways in which a master should minister to his servants and workpeople as the Nadir direction:
- Giao công việc đúng theo sức của họ: By arranging their work according to their strength.
 - Lo cho họ ăn uống và tiền lương: By supplying them with food and wages.
 - Điều trị cho họ khi bệnh hoạn: By looking after them when they are ill.
 - Chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ: By sharing special delicacies with them.
 - Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép: By letting them off work at the right time.
- b) Nay gia chủ tử, các hàng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau—There are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir, will reciprocate:
- Dậy trước khi chủ thức dậy: They will get up before him.
 - Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ: They will go to bed after him.
 - Tự bằng lòng với các vật đã cho: Take only what they are given.
 - Khéo làm các công việc: Do their work properly.
 - Đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ: Be bearer of his praise and good repute.
- c) Nay gia chủ tử, các hàng nô bộc được các vị Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách, họ cũng có lòng thương đối với Thánh chủ nhân theo năm cách. Như vậy phương Dưới được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Nadir is covered, making it at peace and free from fear.
- 6) Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn: The Zenith denotes ascetics and Brahmins.
- a) Nay gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phương Trên—There are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith:
- Có lòng từ trong hành động về thân: By kindness in bodily deed.
 - Có lòng từ trong hành động về khẩu: By kindness in speech.
 - Có lòng từ trong hành động về ý: By kindness in thought.
 - Mở rộng cửa để đón các vị ấy: By keeping an open house for them.
 - Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết: By supplying their bodily needs.
- b) Nay gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được vị thiện nam tử đối xử như phương Trên theo năm cách như vậy, cũng có lòng thương vị thiện nam tử theo năm cách sau đây—The ascetics and Brahmins, thus ministered to by him as the Zenith, will reciprocate in six ways:
- Ngăn không cho họ làm điều ác: They will restrain him from evil.
 - Khuyến khích họ làm điều thiện: They will encourage him to do good.
 - Thương xót họ với tâm từ bi: They will be benevolently compassionate toward him.
 - Dạy họ những điều chưa nghe: They will teach him what he has not heard.
 - Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe: They will help him purify what he has heard.
 - Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời: They will point out to him the way to Heaven.
- c) Nay gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được thiện nam tử đối xử như phương Trên với năm cách, cũng có lòng thương thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Trên

được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Zenith is covered, making it at peace and free from fear.

Đấng Thiện Thệ thuyết giảng xong, Ngài dạy tiếp—The Well-Farer having spoken, He added:

Cha mẹ là phương Đông,
 Sư trưởng là phương Nam,
 Vợ chồng là phương Tây,
 Bạn bè là phương Bắc,
 Nô bộc là phương dưới,
 Sa Môn, Bà La Môn là phương Trên.
 Mother, father are the East,
 Teachers are the Southward point,
 Wife and children are the West,
 Friends and colleagues are the North.
 Servants and workers are Below,
 Ascetics and Brahmins are Above.

Cư sĩ vì gia đình,
 Đánh lễ phương hướng ấy.
 Kẻ trí giữ Giới, Luật.
 Từ tốn và biện tài,
 Khiêm nhường và nhu thuận,
 Nhờ vậy được danh xưng.
 These directions all should be
 Honoured by a clansman true.
 He who's wise and disciplined,
 Kindly and intelligent,
 Humble, free from pride,
 Such a one may honour gain.

Dậy sớm không biếng nhác,
 Bất động giữa hiểm nguy,
 Người hiền, không phạm giới,
 Nhờ vậy được danh xưng.
 Early rising, scorning sloth,
 Unshaken by adversity,
 Of faultless conduct, ready wit,
 Such a one may honour gain.
 Nhiếp chúng, tạo nên bạn,
 Từ ái, tâm bao dung,
 Dẫn đạo, khuyến hóa đạo,
 Nhờ vậy được danh xưng.
 Making friends, and keeping them,
 Welcoming, no stingy host,

A guide, philosopher and friend,
Such a one may honour gain.

Bố thí và ái ngữ,
Lợi hành bất cứ ai,
Đồng sự trong mọi việc,
Theo trường hợp xử sự.
Chính những nhiếp sự này,
Khiến thế giới xoay quanh,
Như bánh xe quay lăn,
Vòng theo trục xe chính.
Nhiếp sự này vắng mặt,
Không có mẹ hưởng thọ,
Hay không cha hưởng thọ,
Sự hiếu kính của con.
Do vậy bậc có trí,
Đối với nhiếp pháp này,
Như quán sát chấp trì,
Nhờ vậy thành vĩ đại,
Được tán thán, danh xưng.
Giving gifts and kindly speech,
A life well-spent for others' good,
Even-handed in all things,
Impartial as each case demands:
These things make the world go round
Like the chariot's axle-pin.
If such things did not exist,
No mother from her son would get
Any honour and respect,
Nor father either, as their due.
But qualities are held
By the wise in high esteem,
They are given prominence
And are rightly praised by all.

(B-3) Phần Kết Kinh Thi Ca La Việt
The Conclusion of The Sigalaka Sutra

Khi nghe như vậy, Sigalaka, gia chủ tử liền bạch Thế Tôn: “Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh Pháp đã được Thế Tôn dùng

nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Bạch Thế Tôn, nay con xin quy-y Thế Tôn, quy-y pháp và chúng Tỳ Kheo. Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ này trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng: At these words, Sigalaka said to the Lord: “Excellent, Reverend Gotama, excellent! It is as if someone were to set up what had been knocked down, or to point out the way to one who had got lost, or to bring an oil-lamp into a dark place, so that those with eyes could see what was there. Just so the Reverend Gotama has expounded the Dharma in various ways, May the reverend accept me as a lay-follower from this day forth as long as life shall last!

Phật ngôn:

Người tâm không an định, không hiểu biết chánh pháp, không tín tâm kiên cố, thì không thể thành tựu được trí tuệ cao—He whose mind is not steady, he who does not know the True Law, he whose confidence wavers, the wisdom of such a person will never be perfect (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 38).

Người tâm đã thanh tịnh, không còn các điều hoặc loạn, vượt trên những nghiệp thiện ác thông thường, là người giác ngộ, chẳng sợ hãi—He whose mind is free from lust of desires, he who is not affected by hatred, he who has renounced both good and evil, for such a vigilant one there is no fear (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 39).

Hãy biết rằng thân này mong manh như đồ gốm và giam giữ tâm người như thành quách, người hãy đánh dẹp ma quân với thanh huệ kiếm sẵn có của mình và nắm giữ phần thắng lợi, chứ đừng sanh tâm đắm trước—Knowing that this body is as fragile as a jar, establishing this mind as firm as a fortress, he should be able to fight Mara with the weapon of wisdom. He should be able to guard his conquest and be without attachment (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 40).

Thân này thật là ngắn ngủi! Nó sẽ ngủ một giấc dài dưới ba thước đất, vô ý thức bị vất bỏ như khúc cây khô vô dụng—In a short period of time, this body will lie on the ground, cast aside, without consciousness, even as a useless piece of dry log (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 41).

Cái hại của kẻ thù gây ra cho kẻ thù hay oan gia đối với oan gia, không bằng cái hại của tâm niệm hướng về hành vi tà ác gây ra cho mình—Whatever harm an enemy may do to an enemy, or a hater to a hater, an ill-directed mind can do one far greater harm (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 42).

Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào khác làm, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện làm cho mình cao thượng hơn—What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind can do one far greater good (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 43).

CHƯƠNG MỘT TRĂM SÁU MƯƠI MỐT **CHAPTER ONE HUNDRED SIXTY-ONE**

Vu Lan Bồn ***Ullambana (skt)***

(I) Tổng quan về Lễ Vu Lan Bồn: Ullambana (skt)—Ô Lam Bà Noa.

- 1) Đảo Huyền hay treo ngược. Những vong nhân bị treo ngược thật vô cùng khổ sở trong địa ngục: May be another form of Lambana, or Avalamba, meaning “hanging down,” “depending,” “support.” It is interpreted as “To hang upside down,” or “to be in suspense,” referring to extreme suffering in purgatory.
- 2) Vào ngày 15 tháng bảy âm lịch—Ullambana Basins—The 15th day of the 7th month Lunar calendar—Lễ Vu Lan—Lễ Giải Đảo Huyền. Lễ Xá Tội Vong Nhân. Xuất xứ của ngày lễ này là từ chuyện Mục Liên cứu mẹ. Nhờ thiên nhãn thông mà Mục Liên biết mẹ đang đọa làm ngạ quỷ nên muốn tìm cách cứu mẹ, nhưng ông không biết cách. Mục Liên bèn tìm hỏi Phật. Phật nói rằng chỉ có sự phối hợp của chư Tăng mới có thể giúp mẹ ông giải thoát. Từ truyền thống này mới có lệ cúng dường thực phẩm và áo quần lên chư Tăng Ni trong ngày Vu Lan—Festival of the hungry ghosts, celebrated on the fifteenth day of the seventh month lunar calendar. The origin of this ceremony is to be found in the story of Maudgalyayana, who thanks to his divine eye saw that his mother had been reborn as a hungry ghost, and he wanted to save her; however, he didn’t know what to do. He went back to ask the Buddha the way to save his mother. The Buddha told him that only the combined effort of all Buddhist monks could help her escape her fate. From this tradition, developed the custom of offering food, clothes and so on to the clergy on Ullambana.
- 3) Vu Lan là dịp để báo Ân cha mẹ: Ullambana is an opportunity for people to repay their parents’ grace—Báo ân cha mẹ là một trong ba loại ruộng phước (phước điền), cha mẹ, sư trưởng, vân vân, những người có công nuôi nấng dạy dỗ chúng ta. Báo đáp được công ân này thì chúng ta sẽ có vô lượng công đức—One of the three sources of felicity, the field for requiting blessings received, i.e. parents, teacher, etc.

(II) Lễ Cúng Cô Hồn theo tín ngưỡng dân gian—The “Offerings to the Spirits” according to Folk Belief: Theo truyền thống dân gian Việt Nam và một số quốc gia tại Đông Á, lễ cúng Cô Hồn cũng vào ngày rằm tháng bảy âm lịch. Đây không phải là lễ hội Phật giáo, mà là tập tục thờ ông bà và tín ngưỡng dân gian của địa phương. Theo tín ngưỡng dân gian thì trong suốt tháng bảy các vong hồn trong các tầng địa ngục, cũng như những loài quỷ đói được phép tự do đi lang thang về trần gian. Dân gian thường cúng thực phẩm cho chúng, những mong chúng không nhiều hại mà trái lại còn phù hộ cho họ được an lành. Tuy nhiên, theo Phật giáo, một khi chết là tái sinh ngay, hoặc thời gian dài nhất của thân trung ấm là 49 ngày. Còn đối với những ai bị đọa vào ngục vô gián, ở đó hình phạt không gián đoạn thì làm gì có chuyện tạm thời cho trở về trần gian để mà lang thang một tháng—According to the Vietnamese tradition and traditions of some East Asian countries, the festival of “Offerings to the Spirits” also falls on the seventh month of the

Lunar calendar year. This is not a Buddhist Festival, but a common practicing of ancestor worship and worldly faith. According to the folk belief, for the whole seventh month of the lunar calendar year, hell beings, as well hungry ghosts are temporarily released to roam the earth. People often provide what they need in order to win their support and to prevent them from harming the living. However, according to Buddhism, rebirth takes place right after death, or the longest time for an intermediate body is forty-nine days. For those who are reborn in uninterrupted hells, there is no such temporary release. So there is no way the dead can roam around our world during the seventh month of the lunar calendar year.

(III)Nghĩa của Vu Lan Bồn—The meanings of Ullambana: “Ullambana” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Người chết bị đọa vào địa ngục và bị treo ngược.” Đảo Huyền hay treo ngược, có nghĩa là những vong nhân bị treo ngược thật vô cùng khổ sở trong địa ngục. Muốn cứu họ thoát khỏi cảnh treo ngược này thân quyến phải cúng giải đảo huyền và trai Tăng (để nhờ thần lực cầu nguyện của nhiều người nhờ đó mà vong linh được siêu thoát). Lễ cúng cô hồn, được tổ chức vào tháng bảy âm lịch. Lễ hội Vu Lan Bồn vào ngày rằm tháng bảy có nguồn gốc từ bài kinh Vu Lan. Bài kinh này chỉ có trong tạng kinh của Trung Quốc, chứ không có trong tạng kinh của Tây Tạng hay Pali. Nguyên thủy của lễ Vu Lan bắt nguồn từ câu chuyện của Ngài Mục Kiền Liên, người có thiên nhãn thông nên thấy được cảnh vong mẫu phải chịu đau thai làm nạ quỷ, và Ngài muốn cứu mẹ mình. Sau khi bạch Phật, Đức Phật bảo Ngài là chỉ có năng lực cầu nguyện của chúng Tăng mới có thể cứu vong mẫu của Ngài. Từ đó truyền thống dâng cúng thực vật và đồ dùng cho chúng Tăng vào dịp Vu Lan bắt đầu. Ngày nay, các quốc gia theo truyền thống Phật giáo còn tổ chức ngày Vu Lan để vinh danh cha mẹ và tổ tiên nữa. Tại các nước Đông Á như Tàu, Nhật, Việt Nam... người ta gọi là Lễ Ma Đới. Trong ngày lễ này, tín đồ có tập quán cúng dường chư Tăng Ni thức ăn, hoa quả, quần áo, v.v. Phật tử và chư Tăng Ni cùng hợp sức tụng kinh Vu Lan Bồn nhằm làm giảm nhẹ tội lỗi của người quá cố trong những điều kiện luân hồi xấu. Lễ Vu Lan Bồn được tổ chức đầu tiên vào năm 538 và truyền thống này vẫn còn được tiếp tục cho đến ngày nay—“Ullambana” is a Sanskrit term for “Hanging upside down.” “Hanging down,” “depending,” “support.” It is interpreted as “To hang upside down,” or “to be in suspense,” referring to extreme suffering in purgatory. The condition of certain condemned souls, especially for whom the Ullambana or Lambana festival is held in seventh month. Festival of the hungry ghosts, celebrated on the fifteenth day of the seventh month lunar calendar. The Buddhist festival of Ullambana falls on the fifteenth day of the seventh month. It stems from the Ullambana Sutra, found in the Chinese Buddhist Canon, not found in the Tibetan or Pali Canons. The origin of this ceremony is to be found in the story of Maudgalyayana, who thanks to his divine eye saw that his mother had been reborn as a hungry ghost, and he wanted to save her. The Buddha told him that only the combined effort of all Buddhist monks could help her escape her fate. From this tradition, developed the custom of offering food, clothing, and so on to the clergy on Ullambana. Nowadays, countries with Buddhist tradition usually celebrate this festival to honor parents and ancestors. In East Asia Buddhist countries such China, Japan and Vietnam, people celebrated Festival of the hungry ghosts. On this day, ceremonies are held in which food, flowers and clothes

are respectfully offered to the monks and nuns. Also together monks and nuns and lay followers, with a combination of effort, recite Ullambana sutra in order to sooth the torments of the deceased in the lower realms of existence. This holiday was first celebrated in 538 BC and is still celebrated today.

(III) Kinh Vu Lan Bồn: The Ullambana Sutra—Kinh được Ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hán tự—The sutra was translated into Chinese by Dharmaraksa.

- * Phật thuyết Kinh Vu Lan Bồn—The Buddha speaks the Ullambana Sutra:
- * Nam Mô Vu Lan Hội Thượng Phật Bồ Tát—Namo Homage to The Ullambana Assembly of Buddhas and Bodhisattvas (3 times).
- * Ta từng nghe lời tạc như vậy:

Một thuở nọ Thế Tôn an trụ,
 Xá Vệ thành Kỳ-thụ viên trung,
 Mục Liên mới đặng lục thông,
 Muốn cho cha mẹ khỏi vòng trầm luân.
 Công dưỡng dục thâm ân dốc trả,
 Nghĩa sanh thành đạo cả mong đền,
 Làm con hiếu hạnh vi tiên,
 Bèn dùng huệ nhãn dưới trên kiếm tìm.

Thus I have heard, at one time, the Buddha dwelt at Shravasti in the Garden of the Benefactor of Orphans and the Solitary. Mahamaudgalyayana had just obtained the six penetrations and wished to cross over his father and mother to repay their kindness for raising him. Thus using his wisdom eye to search for his deceased parents.

Thấy vong mẫu sanh làm ngựa quỷ,
 Không uống ăn tiêu tụy hình hài.
 Mục Liên thấy vậy bi ai,
 Biết mẹ đói khát ai hoài tình thâm.
 Lo phẩm vật đem dâng từ mẫu,
 Đặng đỡ lòng cực khổ bấy lâu.
 Thấy cơm mẹ rất lo âu,
 Tay tả che đậy, hữu hữu bốc ăn,
 Lòng bồn xển tiền căn chưa dứt,
 Sợ chúng ma cướp giựt của bà.
 Cơm đưa chưa tới miệng đà,
 Hóa thành than lửa nuốt mà đặng đâu.

He regarded the world and saw that his deceased mother had ben born among the hungry ghosts, having neither food nor drink, she was but skin and bones. Mahamaudgalyayana felt deep pity and sadness, filled a bowl with food and went to provide for his mother. She got the bowl, screened it with her left hand, and with her right hand she made the first fist of food. But before it entered her mouth, it turned into burning coals which could not be eaten.

Thấy như vậy âu sầu thâm,
 Mục Kiền Liên bi cảm xót thương,
 Mau mau về đến giảng đường,

Bạch cùng sư phụ tìm phương giải nạn.
 Phật mới bảo rõ ràng căn cội,
 Rằng mẹ ông gốc tội rất sâu.
 Dầu ông thần lực nhiệm mầu,
 Một mình không thể ai cầu được đâu.
 Lòng hiếu thảo của ông dầu lớn,
 Tiếng vang đồn thấu đến Cửu Thiên,
 Cùng là các bậc Thần Kỳ
 Tà ma ngoại đạo bốn vì Thiên Vương.
 Cộng ba cõi sáu phương tu tập,
 Cũng không phương cứu tế mẹ người.

Mahamaudgalyayana called out and wept sorrowfully, and hastened to return to the Buddha to set forth all of this. The Buddha said: "Your mother's offences are deep and firmly rooted. You alone do not have enough power. Although your filial sounds move heaven and earth, the Heaven spirit, the Earth spirit, Twisted demons, and Those outside the way, Brahmans, and the Four Heavenly King Gods are also without sufficient strength.

Muốn cho cứu đặng mạng người.
 Phải nhờ thần lực của mười phương Tăng
 Pháp cứu tế ta toan giải nói,
 Cho mọi người thoát khỏi ách nạn,
 Bèn kêu Mục Thị đến gần,
 Truyền cho diệu pháp ân cần thiết thi.
 Rằm tháng bảy là ngày Tự Tứ,
 Mười phương Tăng đều dự lễ này,
 Phải toan sắm sửa chớ chầy,
 Đồ ăn trăm món trái cây năm màu,
 Lại phải sắm giường nằm nệm lót,
 Cùng thau, bồn, đèn, đuốc, nhang, dầu.
 Món ăn tinh sạch bấu mầu,
 Đựng trong bình bát vọng cầu kính dâng
 Chư Đại Đức mười phương thọ thực,
 Trong bảy đời sẽ đặng siêu thăng.
 Lại thêm cha mẹ hiện tiền,
 Đặng nhờ phước lực tiêu khiên ách nạn
 Vì ngày ấy Thánh Tăng đều đủ,
 Dầu ở đâu cũng tụ hội về.
 Như người Thiền định sơn Khê,
 Tránh điều phiền não chăm về thiền na
 Hoặc người đặng bốn tòa đạo quả,
 Công tu hành nguyện thỏa vô sanh
 Hoặc người thọ hạ kinh hành,
 Chẳng ham quyền quý ẩn danh lâm tòng
 Hoặc người đặng lục thông tấn phát,

Và những hàng Duyên Giác, Thanh văn
 Hoặc chư Bồ Tát mười phương,
 Hiện hình làm sãi ở gần chúng sanh
 Điều trị giới rất thanh rất tịnh,
 Đạo đức đầy chánh định chơn tâm.
 Tất cả các bậc Thánh Phạm,
 Đồng lòng thọ lãnh bát cơm lục hòa,
 Người nào có sấm ra vật thực,
 Đặng cúng dường Tự tứ Tăng thời,
 Hiện tiền phụ mẫu của người
 Bà con quyến thuộc thấy đều nhờ ơn,
 Tam đồ khổ chắc rằng ra khỏi
 Cảnh thanh nhàn hưởng thọ tự nhiên.
 Như còn cha mẹ hiện tiền,
 Nhờ đó cũng đặng bá niên thọ trường.
 Như cha mẹ bẫy đời quá vãng,
 Sẽ hóa sanh về cõi Thiên cung,
 Người thời tuấn tú hình dung,
 Hào quang chiếu sáng khắp cùng châu thân.

The awesome spiritual power of the Assembled Sangha of the ten directions is necessary for liberation to be attained. I shall now speak a Dharma of rescue which causes all those in difficulty to leave worry and suffering, and to eradicate obstacles from offenses. The Buddha told Mahamaudgalyayana: "The fifteen day of the seventh month is the Pravara Day for the Assembled Sangha of the ten directions. For the sake of Fathers and Mothers of seven generations past, as well as for fathers and mothers of the present who are in distress, you should prepare an offering of clean basins full of hundreds of flavors and five fruits, and other offerings of incense, oil, lamp, candles, beds, and bedding, all the best of the world, to the Greatly Virtuous Assembled Sangha of the ten directions. On that day, all the Holy Assembly, whether in the Mountains practicing Samadhi, or obtaining the Four Fruits (levels) of the Way, or walking beneath trees, or using the Independence of the Six Penetrations, to teach and transform. Sound Hearers and those Enlightened to Conditions, or provisionally manifesting as Bhikhus when in fact they are Great Bodhisattvas on the Tenth Ground. All complete in pure precepts and oceanlike virtue of the Holy Way, should gather in a Great Assembly and all of like mind receive the Pravara Food. If one thus makes offerings to these Pravara Sangha, one's present father and mother, parents of the seven generations, as well as the six kinds of close relatives, will escape from the three paths of sufferings, and at that time attain release. Their clothing and food will spontaneously appear. If the parents are still alive, they will have wealth and blessing for a hundred years. Parents of seven generations will be born in the Heavens. Transformationally born, they will independently enter the celestial flower light, and experience limitless bliss.

Phật dạy bảo mười phương Tăng chúng,
 Phải tuân theo thể thức sau này,
 Trước khi thọ thực đàn trai,

Phải cầu chú nguyện cho người tín gia.
 Cầu thất thế mẹ cha thí chủ,
 Định tâm thần quán đủ đừng quên,
 Cho xong ý định hành thiền,
 Mới dùng phẩm vật đàn tiền hiến dâng.
 Khi thọ dụng nên an vật thực,
 Trước Phật đài hoặc tự tháp trung,
 Chư Tăng chú nguyện viên dung,
 Sau rồi tự tiện thọ dùng bữa trưa.
 Pháp cứu tế Phật vừa nói dứt,
 Mục Liên cùng Bồ Tát chư Tăng,
 Đồng nhau tỏ dạ vui mừng,
 Mục Liên cũng hết khóc thương buồn rầu
 Mục Liên mẫu cũng trong ngày ấy,
 Kiếp khổ về nợ quỷ được tan.

At that time the Buddha commanded the Assembled Sangha of the ten directions to recite Mantras and Vows for the sake of the donor's family, for parents of seven generations. After practicing Dhyana concentration, they then may accept the food. When first receiving the basin, place it before the Buddha in the stupa. When the Assembled Sangha has finished the Mantras and Vows, then they may accept it. At that time the Bhikshu Maudgalyayana and the Assembly of Great Bodhisattvas were all extremely delighted and the sorrowful sound of Maudgalyayana's crying ceased. Also at that time Maudgalyayana's mother obtained liberation from the kalpa of suffering as a hungry ghost.

Mục Liên bạch với Phật rằng:
 Mẹ con nhờ sức Thánh Tăng khỏi nạn,
 Lại cũng nhờ oai thần Tam Bảo,
 Bằng chẳng thì nạn khổ khó ra.
 Như sau đệ tử xuất gia,
 Vu Lan Bồn pháp dùng mà độ sanh.
 Độ cha mẹ còn đương tại thế,
 Hoặc bảy đời có thể đặng không ?
 Phật rằng: “Lời hỏi rất thông,
 Ta vừa muốn nói con thì hỏi ngay.
 Thiện nam tử, tỳ kheo nam nữ,
 Cùng quốc vương, thái tử, đại thần,
 Tam công, tể tướng, bá quan,
 Cùng hàng lê thứ vạn dân cõi trần.
 Như chí muốn đền ơn cha mẹ,
 Hiện tại cùng thất thế tình thâm,
 Đến rằm tháng bảy mỗi năm,
 Sau khi kiết hạ chư Tăng tụ về.
 Chính ngày ấy Phật đà hoan hỷ,
 Phải sắm sanh bá vị cơm canh,

Đứng trong bình bát tinh anh,
 Chờ giờ Tự tứ chúng Tăng cúng dường,
 Đàng cầu nguyện song đường trường thọ
 Chẳng ốm đau cũng chẳng khổ chi,
 Cùng cầu thất thế đồng thì,
 Là nơi ngã quý, sanh về nhơn, Thiên.
 Đàng hưởng phước nhân duyên vui đẹp,
 Lại xa lìa nạn khổ cực thân.
 Môn sanh Phật tử ân cần,
 Hạnh tu hiếu thiện phải cần phải chuyên.
 Thường cầu nguyện bá gia an hảo,
 Cùng bảy đời phụ mẫu siêu sanh.
 Ngày rằm tháng bảy mỗi năm,
 Vì lòng hiếu thảo ơn thâm phải đền.
 Lễ cứu tế chí thành sắp đặt,
 Ngõ cúng dường chư Phật chư Tăng.
 Ấy là báo đáp thù ân,
 Sanh thành dưỡng dục song thân buổi đầu
 Đệ tử Phật lo âu gìn giữ,
 Mới phải là Thích tử Thiên môn.”
 Vừa nghe dứt pháp Lan Bôn,
 Môn sanh tứ chúng thấy đồng hỷ hoan.
 Mục Liên với bốn ban Phật tử,
 Nguyện một lòng tín sự phụng hành.
 Nam Mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần).

Maudgalyayana addressed the Buddha and said: “This disciple’s parents have received power of merit and virtue of the Triple Jewel, because of the awesome spiritual power of the Assembled Sangha. If in the future the Buddha’s disciples practice filiality by offering up the Ullambana basins, will they be able to cross over their present parents as well as those of the seven generations in the past? The Buddha replied: “Good indeed, I am happy you ask this question. I just wanted to speak about that and now you have also asked about it. Good man, if Bhikhsus, Bhikhusnis, Kings, Crown Princes, Great Ministers, Great Officials, Cabinet Members, the hundreds of Officers, and the Tens of thousands of Citizens wish to practice compassionate filial conduct, for the sake of the parents who bore them, as well as for the sake of fathers and mothers of seven lives past, on the fifteenth day of the seventh month, the day of the Buddha’s delight, the day of the Sangha’s Pravaraṇa, they should place hundreds of flavors of foods in the Ullambana basins, and offer them to the Pravaraṇa Sangha of the ten directions. They should vow to cause the length of life of the present father and mother to reach a hundred years without illness, without sufferings, afflictions, or worries, and also vow to cause seven generations of fathers and mothers to leave the sufferings of the hungry ghosts, to be born among Men and Gods, and to have blessings and bliss without limit.” The Buddha told all good men and good women, “Those disciples of the Buddha who cultivate filial conduct should in thought after thought, constantly recall their present

fathers and mothers when making offerings, as well as the fathers and mothers of seven lives past. Every year, on the fifteenth day of the seventh month, they should always, out of filial compassion, recall their parents who bore them and those of seven lives past. And for their sakes perform the offering of the Ullambana basin to the Buddha and the Sangha and thus repay the loving kindness of the parents who raised and nourished them. All Buddhas' disciples should respectfully receive this Dharma.

At that time the Bhikshu Maudgalyayana and the Four-fold Assembly of Disciples, hearing what the Buddha said, practiced it with delight.

Namo Great Filial Maudgalyayana Bodhisattva ! (3 times).

Phật Ngôn:

Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội—If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 61).

“Đây là con ta, đây là tài sản ta,” kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiệt có, huống là con ta hay tài sản ta?—These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 62).

Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu—A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 63).

Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh—If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as little as a spoon tastes the flavour of soup (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 64).

Người trí dù chỉ gần gũi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được mùi vị của canh—An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 65).

Kẻ phàm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo—A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 66).

THIỆN PHÚC

PHẬT PHÁP CĂN BẢN
BASIC BUDDHIST DOCTRINES

Phần IX

Part IX

Lục Phàm Tứ Thánh
Six Realms of the Samsara and
Four Realms of the Saints

TABLE OF CONTENT

VOLUME SEVEN

Phần IX *Part IX*

Lục Phàm Tứ Thánh *Six Realms of the Samsara and* *Four Realms of the Saints*

<i>Chương 162: Lục Phàm Tứ Thánh</i> <i>Six Realms of the Samsara and Four Realms of the Saints</i>	4945
<i>Chương 163: Địa Ngục—Hells</i>	4951
<i>Chương 164: Ngạ Quỷ—Hungry-Ghosts</i>	4965
<i>Chương 165: Súc Sanh—Animals</i>	4973
<i>Chương 166: A Tu La—Asuras</i>	4977
<i>Chương 167: Nhân và Ngũ Giới—Man and Five Precepts</i>	4981
<i>Chương 168: Những Yếu Tố Tạo Nên Con Người</i> <i>Elements Which Produce and Maintain Life</i>	4999
<i>Chương 169: Thiên—Devas</i>	5007
<i>Chương 170: Thanh Văn—Sound-Hearers</i>	5047
<i>Chương 171: Độc Giác Phật—Pratyeka-buddhas</i>	5051
<i>Chương 172: A La Hán và Bồ Tát—Arhats and Bodhisattvas</i>	5057
<i>Chương 173: Bồ Tát Thừa và Nhị Thừa— Bodhisattvayana and the Two Vehicles</i>	5135
<i>Chương 174: Bồ Tát Địa—Bodhisattvas' Bhumis</i>	5139



(Dòng sông chảy quanh hướng Đông Thành Ca Tỳ La Vệ)

CHƯƠNG MỘT TRĂM SÁU MƯƠI HAI
CHAPTER ONE HUNDRED SIXTY-TWO

Lục Phàm Tứ Thánh
Six Realms of the Samsara (existence)
and Four Realms of the Saints

(I) ***Đại cương về Lục Phàm Tứ Thánh—An overview of the Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints:*** Sáu phàm bốn Thánh—Mười Pháp Giới bao gồm bốn pháp giới của bậc Thánh là Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác; và sáu pháp giới của phàm phu là thiên, nhân, a tu la, súc sanh, ngã quỷ, và địa ngục. Trong sáu cõi phàm thì có ba cõi thiện là Thiên, Nhân và A Tu La; còn ba cõi ác là Địa ngục, Ngã quỷ, và Súc sanh. Nếu trồng nhân của ba đường thiện sẽ gặt quả của ba đường thiện; nếu trồng nhân của ba đường ác sẽ gặt quả của ba đường ác. Đây là nguyên tắc căn bản của Phật giáo, tuyệt nhiên không mê tín dị đoan. Đạo lý này luôn đúng, không sai sót và sẽ không bao giờ thay đổi. Theo tông Thiên Thai, mười cõi này tương dung tương nhiếp lẫn nhau, mỗi cõi mang trong nó chín cõi còn lại kia. Tỷ dụ như nhân giới sẽ bao hàm cả chín cõi khác, từ Phật cho đến địa ngục, và mỗi một trong mười cảnh vực kia cũng vậy. Ngay cả cảnh giới của chư Phật cũng bao gồm bản chất của địa ngục và các cõi khác, bởi vì một Đức Phật dù ở Ngài không còn bản chất của địa ngục, nhưng vì để cứu độ chúng sanh trong cõi này, nên cũng có địa ngục ngay trong tâm của Ngài. Trong ý nghĩa này Phật giới cũng bao gồm cả chín cõi khác. Theo Phật giáo, mười pháp giới này đều do một niệm hiện hữu từ trong tâm chúng ta mà ra. Chính vì vậy mà cổ đức có dạy: “Thập giới nhất tâm, bất ly đương niệm. Năng giác thử niệm, lập đăng bỉ ngạn.” Nghĩa là nếu chúng ta hiểu rõ về ý niệm hiện tại thì lập tức chúng ta sẽ trở nên giác ngộ. Theo Kinh Hoa Nghiêm: “Vạn Pháp do tâm tạo.” Ngay cả Phật cũng do tâm mình tạo ra. Nếu mình tu Phật pháp thì mình thành Phật đạo. Nếu mình tu Bồ Tát thì thành Bồ Tát. Ví bằng mình muốn đọa địa ngục, và cứ nhắm hướng địa ngục mà đi thì tương lai phải đến địa ngục không một chút nghi ngờ gì cả. Cho nên nói mười pháp giới không rời một niệm tâm này—Six stages of rebirth for ordinary people, as contrasted with the four saints. The Buddhas, Bodhisattvas, Sound Hearers, and Those Enlightened by Conditions are the Four Dharma Realms of Sages. The gods, human beings, asuras, animals, hungry ghosts, and hells make up the Six Dharma Realms of Ordinary Beings. The Six Common Realms are the Three Good Realms of gods, humans, and asuras; and the Three Evil Realms of hell-beings, hungry ghosts, and animals. If one plants the causes for the Three Good Realms, one is reborn in these realms. The same applies to the Three Evil realms. This principle of cause and effect is the basic Buddhist theory; it is not a superstition. This principle is always correct and never off by the least bit. According to the T’ien-T’ai Sect, these ten realms are mutually immanent and mutually inclusive, each one having in it the remaining nine realms. For example, the realm of men will include the other nine from Buddha to Hell, and so will any of the ten realms. Even the realm of Buddhas includes

the nature of hell and all the rest, because a Buddha, though not hellish himself, intends to save the depraved or hellish beings, and therefore also has hell in his mind. In this sense, the realm of the Buddhas, too, includes the other nine realms. According to Buddhism, all these ten dharma realms originate from the single thought which is existing in our mind. Thus, ancient virtues taught: “All of these ten realms—a single thought, are not apart from your present thought. If you can understand that thought, you immediately reach the other shore.” That is to say, the ten Dharma Realms are not beyond our present thought. If we can understand that thought, we immediately become enlightened. According to the Avatamsaka Sutra, “The myriad dharmas are made from the mind alone.” The Buddha is created by our mind. If our mind cultivates the Buddhahood, then we will accomplish the Buddha Way. If our mind is delighted by Bodhisattvas, then we will practice the Bodhisattva Path and become a Bodhisattva. But if our mind wishes to fall into the hells and we will head in the direction of the hells; eventually we will have to fall into the hells without any doubt. That is why it is said “The Ten Dharma Realms are not beyond a single thought.”

(II) Lục phàm—Six realms of the samsara:

(A) Tổng quan về Lục phàm—An overview of the Six realms of the samsara:

- 1) *Theo Kinh Phúng Tụng—According to the Sangiti Sutta:* Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nẻo luân hồi hay sáu thế giới của chúng sanh mê mờ. Tất cả chúng sanh trong sáu nẻo này đều phải chịu sanh tử luân chuyển không ngừng theo luật nhân quả, sanh vào nẻo nào tùy theo những hành động trong kiếp trước quyết định. Trong Phật giáo, các nẻo này được miêu tả bằng các tai họa hay các phần của bánh xe sanh tử. Bánh xe này do các hành động phát sanh từ vô minh của ta về chân tánh cuộc sinh tồn, do các nghiệp lực từ quá khứ vô thủy thúc đẩy, do sự thèm muốn khoái lạc của các thức giác của chúng ta, và sự bám víu của chúng ta vào những khoái lạc này tiếp tục làm nó xoay vần, đưa đến sự quay vòng bất tận của sinh tử và tái sanh mà chúng ta bị trói buộc trong ấy— According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six realms of the samsara or the realms of the unenlightened. All creatures in these realms are tied to the ceaseless round of birth-and-death, that is, to the law of causation, according to which existence on any one of these planes are determined by antecedent actions. In Buddhism these planes are depicted as the spokes or segments of the “wheel of life.” This wheel is set in motion by actions stemming from our basic ignorance of the true nature of existence and by karmic propensities from an incalculable past, and kept revolving by our craving for the pleasures of the senses and by our clinging to them, which leads to an unending cycle of births, deaths, and rebirths to which we remain bound.
- 2) *Sáu đường luân hồi của chúng sanh—Six miserable states of sentient beings:* Đây là sáu đường luân hồi của chúng sanh (chúng sanh tạo các nghiệp khác nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sanh rồi tử, tử rồi sanh, như bánh xe xoay vần, không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A Tu La, hoặc làm người, hoặc làm trời, Đức Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo)—Six paths—The six ways or conditions of sentient existence—Six miserable states (sentient beings revolve in the cycle of Birth and Death,

along the six paths, life after life. These are paths of hell-dwellers, hungry ghosts, animals, titanic demons or asuras, human beings and celestials):

(B) Chi Tiết về Lục Phàm—Details on the Six realms of the samsara:

(B1) Hạ Tam Đờ hay ba đường dữ: Tri-Akusala (skt)—The three lower gatis, or three evil paths:

- 1) Địa Ngục: Naraka-gati (skt)—Realm of hells—See Địa Ngục in Chapter 163.
 - a) Tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục—The state of being in Hell.
 - Đây là điều kiện sống thấp nhất và khốn khổ nhất—This is the lowest and most miserable condition of existence.
 - Chúng sanh (A-Lại-Da thức) bị đọa vào địa ngục vì những hành vi độc ác làm nhiều điều tội lỗi hại người hại vật (loại này ở chỗ tối tăm, bị tra tấn thường xuyên do tội hành nghiệp chiêu cảm). Trong cõi địa ngục thì sự khổ không có bút mực nào mà tả cho xiết—Sentient being (alaya-consciousness) is condemned to stay in Hell due to his worse karma. In the hellish path, the sufferings there are so great that no words can describe them.
 - b) Địa Ngục tượng trưng cho tham sân si, những loài bị hành tội ở cõi thấp nhất—Symbolizing ignorance, greed and aggression. Depraved men or “hellish beings” who are in the lowest stage.
- 2) Ngạ Quỷ—Hungry Ghost: See Ngạ Quỷ in Chapter 164.
 - a) Ngạ Quỷ Đạo: Preta-gati (skt)—Tiếng Phạn là Preta. Đây là cảnh giới ngạ quỷ, nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phực ra lửa mỗi khi nước thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp—The state of hungry ghosts—Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons.
 - b) Realm of Hungry Ghosts: Pretas (skt)—Ngạ Quỷ, những loài đã chết hay các quỷ đói—Symbolizing greed. Departed beings, otherwise called “hungry spirits.”
 - c) A Tu La: Asura (skt)—Những quỷ thần hiếu chiến. Dù một phần thuộc Thiên giới, nhưng chúng được đặt vào cõi thấp hơn—Fighting spirits, though partially heavenly, they are placed in the lower realm.
- 3) Súc Sanh—Realm of Animals: See Súc Sanh in Chapter 165.
 - a) Súc Sanh Đạo: Tiryagyonigati (skt)—Tiếng Phạn là Tiryagyonigati, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, dối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm,

súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài này thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ỷ mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chở kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về banh da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, như nhớp, giết hại và ăn uống lẫn nhau—Animality—The state of animals—Animals' realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food.

- b) Những loài có bản chất mê muội, bao gồm tất cả các loài vật—Beasts—Symbolizing ignorance or innocent in nature, including the whole animal kingdom.
- (B2) *Thượng Tam Đò hay ba đường lành—The three upper gatis, or three good paths: Tri-Kusala (skt)—Trong ba đường lành này thì hai đường người trời rất khó được sanh vào, trong khi bị đọa vào a-tu-la và hạ tam đò thì lại dễ dàng và thông thường—Among the three upper gatis, rebirth in the celestial or human paths is difficult, while descend into Asura path and other three lower gatis is easy and common:*
- 4) Realm of Titans (Asuras): Asura-gati (skt)—A-Tu-La—Fighting demons—Symbolizing aggression—Tiếng Phạn gọi là Asura, nghĩa là tánh tình xấu xa, cũng có nghĩa là phước báo không bằng chúng sanh ở hai cõi người và trời. Đây là cảnh giới của những chúng sanh xấu ác, hay giận dữ, tánh tình nóng nảy, thích bạo động hay gây gỗ, và si mê theo tà giáo (chúng sanh trong cảnh giới này cũng có phước báo, nhưng lại bị tham vọng, dối trá, kiêu mạn, là quả của những tiền nghiệp lẩn lớt, nên tâm thường hay chứa đầy tức giận và chấp trước)—The state of angry demons. Asuras' realm where those who are wicked, hot-tempered, violent or are initiated into paganism (the path of asuras is filled with quarrelling and acrimonious competition)—See A Tu La in Chapter 166.
- 5) Nhân: Realm of Humans (Men)—See Chapter 167.
- a) Nhân Đạo: Manusya-gati (skt)—Cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sanh vào (cõi này chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị trói buộc; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thanh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát)—The state of human-beings—Our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn.
- b) Nhơn giới có bản chất trung hòa—Human beings, neutral in nature—Symbolizing social virtue.
- 6) Thiên Giới: Realm of Celestials (Devas)—See Thiên in Chapter 169.
- a) Thiên Đạo: Deva-gati (skt)—Tiếng Phạn gọi là “Deva,” có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sanh của những chúng

sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng ngũ suy và những điều bất như ý—Celestials—The state of gods—Gods’ realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes.

- b) Mặc dù là siêu nhân, nhưng những chúng sanh này không thể giác ngộ viên mãn nếu không có giáo thuyết của Phật—Heavenly beings, though superhuman in nature they cannot get perfectly enlightened without the teaching of the Buddha—Symbolizing meditation abstractions.

(III) Tứ Thánh—Four Saints:

(A) Tổng quan về Tứ Thánh—An overview of the Four Saints: Bốn cõi Thánh là cõi mà nơi đó chúng sanh đã giác ngộ, đã biết sự an lạc bên trong và sự tự do sáng tạo bởi vì bằng tri thức họ đã chiến thắng vô minh và mê hoặc, họ đã thoát khỏi sự nô lệ vào các nghiệp lực phát sinh từ hành động mê lầm trong quá khứ và bây giờ không còn gieo những hạt giống mà chúng sẽ kết trái trong hình thức trói buộc mới của nghiệp. Song giác ngộ không làm gián đoạn luật nhân quả. Khi người giác ngộ tự cắt ngón tay mình, nó cũng chảy máu, khi người ấy ăn phải thức ăn xấu thì dạ dày vẫn đau. Người giác ngộ không thể chạy trốn được hậu quả của các hành động do chính mình tạo ra. Sự khác biệt là vì người đã giác ngộ chấp nhận, tức đã thấy rõ nghiệp của mình và không còn bị trói buộc nữa mà di động tự do bên trong nghiệp—The four realms of enlightened existence, sometimes called the “four holy states.” Unlike those in the lower six realms, the enlightened know the joy of inward peace and creative freedom because, having overcome their ignorance and delusion through knowledge, they are freed from enslavement to karmic propensities arising from past delusive actions, and no longer sow seeds which will bar fruit in the form of new karmic bondage. Enlightenment, however, does not suspend the law of cause and effect. When the enlightened man cuts his finger it bleeds, when he eats bad food his stomach aches. He too cannot escape the consequences of his actions. The difference is that because he accepts, that is, he sees into his karma he is no longer bound by it, but moves freely within it.

(B) Chi Tiết về Tứ Thánh—Details of the Four Saints:

- 1) Duyên giác: Một vị Phật tự giác ngộ, không giảng dạy cho kẻ khác—A Buddha for himself, not teaching others—See Độc Giác Phật in Chapter 171.
- a) Độc giác Phật, người đại giác (đơn độc), đi một mình vào đại giác rồi nhập Niết bàn một mình. Người ấy đạt được đại giác nhờ hiểu được thập nhị nhân duyên bằng nơi tự thân (tự giác, không cần thầy, và đạt đến giác ngộ cho tự thân hơn là cho tha nhân). Nói tóm lại, Độc Giác Phật là vị ẩn cư và tu giải thoát chỉ cho chính bản thân mình mà thôi—Realizer of conditions—A Pratyeka Buddha is the solitary (awakened) sage of Indian life whose ideal was incompatible with that of the Bodhisattva, in that he walked alone, and having attained his Enlightenment, passed into Nirvana, indifferent to the woes of men. He attains enlightenment through the insight of the twelve nidanas by himself

(independently of a teacher and attainment of his enlightenment rather than that of others). In summary, Pratyeka-buddha is one who lives in seclusion and obtains emancipation for himself only.

- b) Độc Giác Phật còn được gọi—Pratyeka-buddha is also called:
- i) Độc Giác: Lonely or lone enlightenment.
 - ii) Duyên Giác: Enlightenemtn in the twelve nidanas.
 - iii) Viên Giác: Completely enlightened for self.
- 2) Thanh Văn: S(h)ravaka (skt)—Đệ tử trực tiếp của Phật—A direct disciple of the Buddha—See Thanh Văn in Chapter 170.
- a) Thanh Văn, những học trò lắng nghe lời Phật dạy mà hiểu nguyên lý của Tứ diệu đế, để tu hành và đạt mục đích Niết bàn không còn vướng bận trần thế—A hearer—Voice-hearer who undertakes the practice and becomes a Sramanera or a student who seeks personal enlightenment and an attains this only by listening to the teaching and gaining insight into the four noble truths, so that he can cultivate to reach his supreme goal of nirvana without earthly remainder.
 - b) Thinh văn thừa (Sravakayana—skt): Cỗ xe của những người nghe pháp tu hành mà thành tựu. Đây là cỗ xe đầu tiên trong ba cỗ xe dẫn tới Niết bàn. Thanh Văn Thừa thường chỉ những Phật tử không thuộc Đại Thừa—Vehicle or class of the hearers, the first of the three vehicles that can lead to the attainment of nirvana. Sravakayana generally refers to the Buddhists who don't belong to the Mahayana.
- 3) Bồ Tát: Một vị Phật tương lai—A would-be Buddha—See Bồ Tát in Chapter 172.
- a) Theo Đại Trí Độ Luận, chữ Bodhi có nghĩa là con đường hành đạo của chư Phật, chữ sattva là bản chất của thiện pháp. Bồ Tát là vị có tâm cứu giúp tất cả chúng sanh vượt qua dòng sông sanh diệt—According to the Mahaprajnaparamita sastra, Bodhi means the way of all the Buddhas, and Sattva means the essence and character of the good dharma. Bodhisattvas are those who always have the mind to help every being to cross the stream of birth and death.
 - b) Đại Giác Hữu Tình (dịch theo mới). Bồ Tát là bậc tâm cầu sự giác ngộ tối thượng, không phải chỉ cho chính mình mà cho tất cả chúng sanh: Conscious beings of or for the great intelligence, or enlightenment. The Bodhisattva seeks supreme enlightenment not for himself alone but for all sentient beings.
- 4) Phật: The realm of Buddhas—Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng vì Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên Ngài được kể vào đó—A Buddha is not inside the circle of ten, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in it—See Đức Phật và Đạo Phật in Chapters 1 and 2.



CHƯƠNG MỘT TRĂM SÁU MƯƠI BA
CHAPTER ONE HUNDRED SIXTY-THREE

Địa Ngục—Niraya (p)
Naraka (skt)—Hells

(A) Đại cương và Ý nghĩa của Địa Ngục—Overview and Meanings of Hells

(I) Tổng quan về Địa Ngục—An overview of “Hell”

(II) Địa Ngục Đạo theo Phạm ngữ “Naraka”—The state of being in Hell according to the Sanskrit term “Naraka”.

(III) Niraya theo Vi Diệu Pháp—“Niraka” according to the Abhidharma.

(B) Địa Ngục theo Phật Giáo Học—Earth Prison according to the Buddhist Cosmology

(C) Chúng Sanh trong Cõi Địa Ngục—Hell Beings—Beings in the Hell Realm

(D) Các loại Địa Ngục—Different kinds of Hells

(I) Căn Bản Địa Ngục—Central or radical hells:

(A) Bát Nhiệt Địa Ngục—Eight hot hells.

(B) Bát Hàn Địa Ngục—The eight cold hells.

(II) Địa Ngục Phụ (Cận biên)—Secondary hells.

(III) Cô Độc Địa Ngục—Isolate hells.

(IV) Những địa ngục khác—Other hells.

(E) Địa Ngục Vô gián—Uninterrupted Hell—Avici (skt) Avichi (p)

(I) Nghĩa của ‘Vô Gián Ngục’—The meanings of ‘Uninterrupted hell’:

(II) Sự diễn tả về Ngục Vô Gián, theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát—Description of Uninterrupted Hell, according to the Earth Store Bodhisattva Sutra:

(III) Danh hiệu của những tội báo trong cõi Nam Diêm Phù Đề—Retributions for offenses in Southern Jambuvipa.

(IV) Năm điều nghiệp cảm—Five retributions for karma.

(F) Những Lời Phật Dạy về Địa Ngục trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s Teachings of the Hells in the Dharmapada Sutra

(A) Đại cương và Ý nghĩa của Địa Ngục **Overview and Meanings of Hells**

(I) Tổng quan về Địa Ngục—An overview of “Hell”: Cổ đức nói: “Âu sầu phiền muộn là nhân của địa ngục. Vui vẻ tươi cười là nhân của cõi trời.” Như vậy trong địa ngục chẳng có gì vui vẻ, hay khoái lạc, mà chỉ có ưu sầu khổ não. Theo Phật giáo, cửa địa ngục xưa nay không có, chỉ do chính mình đặt ra chúng và tự mình bước vào mà thôi. Vì sao chúng ta lại bị đọa vào địa ngục? Do bởi vô minh, do bởi không hiểu biết mà chúng ta tạo ra ác nghiệp. Phật tử chân thuần nên nhớ mình tu nhân gì thì thọ quả nấy, không sai chạy. hễ gieo nhân địa ngục thì phải thọ nhận quả địa ngục, không có ngoại lệ—Ancient virtues said: “If you becomes depressed, you are planting a seed for the hells. In contrast, if you smile, you plant a seed for the heavens.” Thus, there is no happiness in the hells; they are melancholy and miserable. According to Buddhism, the hells basically have no doors. We make the doors ourselves, and enter into these doors by our own forces. Why do we end up in the hells? Because of ignorance and lack of understanding, we create evil karma . Sincere Buddhists should always remember that no matter what kind of karma we create, we have to undergo the corresponding retribution, without a slightest bit off. If we plant the hell causes, we have to receive the hell-effects, without any exception!

(II) Địa Ngục Đạo theo Phạn ngữ “Naraka”—The state of being in Hell according to the Sanskrit term “Naraka”: Địa Ngục Đạo, tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục. Địa ngục, một trong sáu đường sanh tử luân hồi, là con đường đi xuống, nơi không vui mà chỉ có khổ sở. Đây là điều kiện sống thấp nhất và khốn khổ nhất. Chúng sanh (A-Lại-Da thức) bị đọa vào địa ngục vì những hành vi độc ác làm nhiều điều tội lỗi hại người hại vật (loại này ở chỗ tối tăm, bị tra tấn thường xuyên do tội hành nghiệp chiêu cảm). Trong cõi địa ngục thì sự khổ không có bút mực nào mà tả cho xiết. Đây là nơi tra tấn và chịu hình phạt chuộc tội. Đây cũng là một trong ba đường dữ, nhưng đây không phải là chỗ vô hạn, sau khi hết nghiệp, có thể được tái sanh trong một thân phận thuận lợi hơn. Cũng như Tịnh độ, địa ngục ám chỉ trạng thái ý thức, chứ không phải là nơi chốn. Vũ trụ luận Phật giáo chia làm hai loại địa ngục: hỏa ngục và hàn ngục, mỗi loại có tám địa ngục chính, mỗi địa ngục chính có mười sáu địa ngục phụ. Mỗi địa ngục được cai quản bởi Diêm vương—This is the lowest and most miserable condition of existence. Sentient being (alaya-consciousness) is condemned to stay in Hell due to his worse karma. In the hellish path, the sufferings there are so great that no words can describe them. Place of torture and torment and retribution for bad deeds. One of the three negative modes of existence, but existence in hells is finite, after negative karma has been exhausted, rebirth in another better form of existence is possible. Like the Pure Land, hells are more as a state of mind than as places. Buddhist cosmology distinguishes two types of hells: hot and cold, divided into eight main hells; each main hell surrounded by sixteen secondary (subsidiary) ones. The hells are ruled by Yama.

(III) Niraya theo Vi Diệu Pháp—“Niraka” according to the Abhidharma: Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi, địa ngục là cảnh giới sinh tồn thấp nhất, nơi có nhiều cảnh khổ, nơi chúng sanh phải trả những nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ. Đây không phải là địa ngục trường cửu, đến lúc trả xong nghiệp xấu, chúng sanh bất hạnh có thể tái sanh vào một cảnh giới khác, an vui hạnh phúc nhờ vào các nghiệp thiện—According to the Abhidharma, composed by Bhikkhu Bodhi, Hell (Niraya) is the lowest plane of existence, the place of most intense suffering. It is said that beings in the Hell have to suffer the result of their evil deeds in the past. This is not a permanent hell, once these beings pay all retributions for their past unwholesome karmas, they can be reborn in a better and happier plane owing to their past wholesome karmas.

(B) Địa Ngục theo Phật Giáo Học
Earth Prison according to
the Buddhist Cosmology

Vũ trụ học Phật giáo bao gồm nhiều cảnh giới trong đó chúng sanh phải tái sanh vào do hậu quả của những nghiệp trong đời quá khứ. Địa ngục là một trong sáu đường sanh tử luân hồi, là con đường đi xuống, nơi không vui mà chỉ có khổ sở. Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi, địa ngục là cảnh giới sinh tồn thấp nhất, nơi có nhiều cảnh khổ, nơi chúng sanh phải trả những nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ, họ phải chịu khổ hình về thể chất và tâm lý tỷ lệ thuận trực tiếp với những nghiệp ác mà họ đã làm trong những đời quá khứ. Họ phải chịu những cực hình bao gồm lột da sống, đốt cháy, đông lạnh lại, và bị bọ quỷ hành hạ. Tuy nhiên, đây không phải là địa ngục trường cửu, đến lúc trả xong nghiệp xấu, chúng sanh bất hạnh có thể tái sanh vào một cảnh giới khác, an vui hạnh phúc nhờ vào các nghiệp thiện. Những địa ngục nổi tiếng là bát nhiệt và bát hàn địa ngục, mỗi địa ngục chính lại có 16 địa ngục phụ. Địa ngục thấp nhất theo giáo thuyết nhà Phật là ngục A Tỳ, chúng sanh trong đó phải chịu cực hình không gián đoạn. Theo Vũ Trụ Luận truyền thống Phật giáo, đây là một trong sáu nẻo luân hồi, và cũng là một trong ba đường dữ, những đường khác bao gồm thiên, nhân, ác thần, súc sanh và ngạ quỷ. Những chúng sanh địa ngục sanh vào một trong những địa ngục nơi đó họ phải chịu nhiều khổ hình tùy theo những ác nghiệp trong quá khứ của họ, nhưng đây không phải là chỗ vô hạn, sau khi hết nghiệp, có thể được tái sanh trong một thân phận thuận lợi hơn. Cũng như Tịnh độ, địa ngục ám chỉ trạng thái ý thức, chứ không phải là nơi chốn. Vũ trụ luận Phật giáo chia làm hai loại địa ngục: hỏa ngục và hàn ngục, mỗi loại có tám địa ngục chính, mỗi địa ngục chính có mười sáu địa ngục phụ—Buddhist cosmology includes numerous realms in which sentient beings are reborn as a result of their past actions. Hell or earth prison is one of the six gati or ways of transmigration, the downward path to hell. Hell is a place of joyless and suffering. According to the Abhidharma, composed by Bhikkhu Bodhi, Hell (Niraya) is the lowest plane of existence, the place of most intense suffering. It is said that beings in the Hell have to suffer the result of their evil deeds in the past, they are subject to physical and psychological suffering in direct proportion to the negative actions they performed in their past lives. They are subject to a range of

tortures, including being played alive, burned, frozen, and tortured by demons. However, this is not a permanent hell, once these beings pay all retributions for their past unwholesome karmas, they can be reborn in a better and happier plane owing to their past wholesome karmas. The best-known hells are the eight hot hells and the eight cold hells, each of which is surrounded by sixteen subsidiary hells. According to Buddhist doctrines, the lowest level of hell is called “Avici,” in which beings have uninterrupted torment. According to traditional Buddhist cosmology, this is one of the six destinies of beings within cyclic existence or Samsara, and also one of the three negative modes of existence, the others being gods, humans, demi-gods, animals, and hungry ghosts. Hell beings are born into one of a number of hells in which they are subjected to various tortures in accordance with their past evil deeds, but existence in hells is finite, after negative karma has been exhausted, rebirth in another better form of existence is possible. Like the Pure Land, hells are more as a state of mind than as places. Buddhist cosmology distinguishes two types of hells: hot and cold, divided into eight main hells; each main hell surrounded by sixteen secondary (subsidiary) ones.

(C) Chúng Sanh trong Cõi Địa Ngục Hell Beings—Beings in the Hell Realm

Địa ngục là nơi tra tấn và chịu hình phạt chuộc tội. Đây là một trong sáu nẻo luân hồi, và cũng là một trong ba đường dữ, những đường khác bao gồm thiên, nhân, ác thần, súc sanh và ngã quỷ. Những chúng sanh địa ngục sanh vào một trong những địa ngục nơi đó họ phải chịu nhiều khổ hình tùy theo những ác nghiệp trong quá khứ của họ, nhưng đây không phải là chỗ vô hạn, sau khi hết nghiệp, có thể được tái sanh trong một thân phận thuận lợi hơn. Cũng như Tịnh độ, địa ngục ám chỉ trạng thái ý thức, chứ không phải là nơi chốn. Vũ trụ luận Phật giáo chia làm hai loại địa ngục: hỏa ngục và hàn ngục, mỗi loại có tám địa ngục chính, mỗi địa ngục chính có mười sáu địa ngục phụ. Mỗi địa ngục được cai quản bởi Diêm vương—Place of torture and torment and retribution for bad deeds. This is one of the six destinies of beings within cyclic existence or Samsara, and also one of the three negative modes of existence, the others being gods, humans, demi-gods, animals, and hungry ghosts. Hell beings are born into one of a number of hells in which they are subjected to various tortures in accordance with their past evil deeds, but existence in hells is finite, after negative karma has been exhausted, rebirth in another better form of existence is possible. Like the Pure Land, hells are more as a state of mind than as places. Buddhist cosmology distinguishes two types of hells: hot and cold, divided into eight main hells; each main hell surrounded by sixteen secondary (subsidiary) ones. The hells are ruled by Yama.



(D) Các loại Địa Ngục
Different kinds of Hells

(I) Căn Bản Địa Ngục—Central or radical hells:

- (A) *Bát Nhiệt Địa Ngục—Eight hot hells:* Tám địa ngục nóng trong vùng Nam của châu Diêm Phù Đề—The eight hot hells, located under the southern continent of Jambudvīpa:
- 1) **Đẳng Hoạt (Cánh hoạt) Địa Ngục:** Samjiva (skt)—Sanjiva (p)—**Tưởng Địa Ngục**—Sau nhiều nhục hình khổ sở, như chặt, đâm, bầm, chém, tuy thế sau một cơn gió lạnh thổi và tâm thức và mang nó trở lại trần thế hay dần dần tỉnh lại như trước để tiếp tục thọ hình—Rebirth, where after many kinds of suffering, a cold wind blows over the soul and returns it to this life as it was before. The hell in which the denizens are chopped, stabbed, ground, and pounded, but by a cool wind are brought back to life, to undergo renewed torment.
 - 2) **Hắc Thằng Địa Ngục:** Kalasutra (skt)—Kalasutta (p)—Nơi những tội phạm bị buộc bằng dây xích đen, rồi bị bằm và cưa ra từng mảnh—Where the sufferer is bound with black chains and chopped or sawn asunder.
 - 3) **Tuyển Hợp (Chúng hợp) Địa Ngục:** Samghata (skt)—Sanghata (p)—Nơi mà nhiều hình phạt sụp núi đè lên tội nhân—Where are multitudes of implements of torture, or the falling of mountains upon the sufferer.
 - 4) **Hiệu Kiểu Địa Ngục:** Raurava (skt)—Roruva (p)—**Địa ngục mà tội nhân than khóc**—Hells of crying and wailing.
 - 5) **Đại Kiểu Địa Ngục:** Maharaurava (skt)—Maharoruva (p)—**Địa ngục nơi tội nhân than khóc không ngừng**—Hells of great wailing.
 - 6) **Viêm Nhiệt Địa Ngục:** Tapanā (skt & p)—Nơi tội nhân bị lửa đốt—Hells of flames and burning.
 - 7) **Đại Nhiệt (Đại thiêu chích—Đại viêm nhiệt) Địa Ngục.** Địa ngục nóng nhất trong tám địa ngục nóng nơi đây mọi vật đều bị nấu chảy ra: Mahatapanā (skt & p)—The hottest hells. Hells of molten leads.
 - 8) **Vô Gián Địa Ngục:** Avīci (skt & p)—Nơi tội nhân bị hình phạt đau đớn chết rồi tái sinh không ngừng để chịu khổ. Địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục nơi những chúng sanh tội phạm chết và tái sinh không ngừng nghỉ—Avīci Hell—The hell of no interval—Interrupted hell—The last of the eight great hot hells where whose suffers die and reborn incessantly—Avīci hell, the last of the eight hot hells, or unintermitted suffering, where sinners die and are reborn to suffer without interval (in which punishment, pain, birth, death continue without intermission).
- (B) *Bát Hàn Địa Ngục—The eight cold hells:* Tám địa ngục lạnh.
- 1) **Át Phù Đà Địa Ngục:** Arbuda—Nơi tội nhân luôn bị bỏng giộp vì lạnh—Where the cold causes blisters.
 - 2) **Ni Chế Bộ Đà Địa Ngục:** Nirarbuda—Nơi đó lạnh đến nỗi những bỏng giộp bị bể ra gây đau đớn vô cùng—Colder condition causing the blisters to burst to cause even more painful.
 - 3) **Át Triết Xá:** Atata—Nơi chỉ có âm thanh từ đôi môi đông đá—Where there is the only possible sound from frozen lips.

- 4) A Ba Ba Địa Ngục: Habava or Apapa—Nơi quá lạnh nên chỉ có âm “A Ba” là nghe được—Where it is so cold that only this sound can be uttered.
- 5) Hổ Hổ Bà Địa Ngục: Ahaha, Hahadhara, Hahava, or Huhuva (skt)—Nơi lạnh quá nên tội nhân chẳng thốt ra lời, duy chỉ có âm thanh “Hổ hổ bà” xuyên qua cổ họng của họ là nghe được. Phật giáo Nam Tông không có ý niệm về loại địa ngục này—Where only this sound can be uttered. This is where the condemned neither stir nor speak, but the cold air passing through their throats produces this sound (ahaha, hahadhara, hahava, or huhuva). This hell is unknown to the Southern Buddhism.
- 6) Ưu Bát La Địa Ngục: Utpala—Nơi da đông đá như những bông sen xanh—Where the skin is frozen like blue lotus buds.
- 7) Bát Đặc La Địa Ngục: Padma—Chúng sanh bị rét cắt da, nơi da đông lại và vỡ tung ra như những bông sen đỏ—Where the skin is frozen and bursts open like red lotus buds.
- 8) Ma Ha Bát Đặc Ma Địa Ngục: Maha-padma—Hồng Liên Đại Hồng Liên Địa Ngục—Nơi quá lạnh làm cho da đông lại và vỡ tung ra như những nụ sen đỏ—Where it is very cold that the skin is frozen and bursts open like great red lotus buds.

(II) Địa Ngục Phụ (Cận biên)—Secondary hells: 16 địa ngục phụ cận—Adjacent hells—Sixteen inferior hells (each hot hell has a door on each of its four sides, opening from each such door are four adjacent hells).

(III) Cô Độc Địa Ngục—Isolate hells: Lokantarika (skt)—Địa ngục cô độc tọa lạc nơi không trung hay vùng núi, sa mạc, và bên dưới đất (mỗi tội nhân bị đày vào địa ngục này tùy nghiệp của từng người khác nhau mà bị đày riêng ở những nơi khác nhau)—Isolate hells situated in space, or in mountains, deserts, below and above the earth.

(IV) Những địa ngục khác—Other hells:

- 1) A Tỳ Hoán Địa Ngục: Hell of intermitted wailing—Địa ngục trong đó chúng sanh kêu khóc không ngừng.
- 2) A Tỳ Tiêu Nhiệt Địa Ngục: Hell of intermitted scorching—Địa ngục thiêu đốt không ngừng.
- 3) Âm Huyết Địa Ngục: Hell of Blood Drinking.
- 4) Bác Bì Địa Ngục: Hell of Flaying Skin.
- 5) Bảo Trụ Địa Ngục: Embracing Pillar Hell.
- 6) Bạt Thiệt Địa Ngục: Hell of Pulling Tongues.
- 7) Canh Thiệt Địa Ngục: Hell of Plowing Tongues.
- 8) Chúng Hợp Địa Ngục: Sanghata (skt)—Chúng Hợp Địa Ngục (phạm nhân cấu xé lẫn nhau thành một khối giữa hai núi rồi cùng rút xuống vực với nhau).
- 9) Cơ Ngạ Địa Ngục: Hell of hunger—Địa ngục đói, một trong 16 địa ngục—One of the sixteen hells.
- 10) Cứ Nha Địa Ngục: Hell of Sawing Teeth.
- 11) Cực Vô Gián Địa Ngục: Ultimately Uninterrupted hell.
- 12) Dương Đồng Địa Ngục: Molten Brass Hell.
- 13) Đa Sân Địa Ngục: Much Hatred Hell.
- 14) Đạm Nhãn Địa Ngục: Hell of Eye Pecking.

- 15) Đao Đồi Địa Ngục: Hell of swords—Where leaves and grasses are sharp-edged swords.
- 16) Đảo Thích Địa Ngục: Hell of Impaling Thorns.
- 17) Đồi Áp Địa Ngục: Hell of crushing—Tên gọi khác của Chúng Hợp Địa Ngục, trong địa ngục có núi Đại Thạch đè nát thân thể tội nhân—The third great hell in which sinners are crushed to death.
- 18) Đồng Tỏa Địa Ngục: Hell of Brazen Locks.
- 19) Giáp Sơn Địa Ngục: Squeezing Mountain Hell.
- 20) Hỏa Cầu Địa Ngục: Hell of Fire Dog.
- 21) Hỏa Đồi Địa ngục: Hell of fire—Hỏa Đồi, một trong tam đồ—One of the three kinds of unhappy ways.
- 22) Hỏa Lương Địa Ngục: Hell of Fire Beams.
- 23) Hỏa Ngưu Địa Ngục: Hell of Fire Horses and Oxen.
- 24) Hỏa Ốc Địa Ngục: Hell of Fire Rooms.
- 25) Hỏa Sàng Địa Ngục: Hell of Fire Beds.
- 26) Hỏa Sơn Địa Ngục: Hell of Fire Mountains.
- 27) Hỏa Thạch Địa Ngục: Hell of Fire Stones.
- 28) Hỏa Thang Địa Ngục: Hell of liquid fire.
- 29) Hỏa Tiễn Địa Ngục: Hell of Fiery Arrows.
- 30) Hỏa Tượng Địa Ngục: Hell of Fire Elephan.
- 31) Hỏa Ưng Địa Ngục: Hell of Fire Eagle.
- 32) Hỏa Xa Địa Ngục: Hell of the fire chariot—Chúng sanh trong hỏa xa địa ngục thường bị đóng băng, rồi sau đó được đưa vào những chiếc xe bốc lửa làm thiêu rụi thân, cứ như thế mà trong một ngày phải chết đi sống lại đến 90 ức lần—Hells of the fire-pit with its fiery wheels, the sufferer first freezes, then is tempted into the chariot which bursts into flames and he perishes in the fire pit, a process each sufferer repeats daily 90 kotis of times.
- 33) Huyết Đồi Địa Ngục: Hell of blood—Huyết Đồi, một trong tam đồ—One of the three kinds of unhappy ways.
- 34) Kiếm Lâm Địa Ngục: Asipattra (skt)—Hell of the forest of swords—Một trong mười sáu tiểu địa ngục, địa ngục rừng kiếm—One of the sixteen small hells, the hell of the forest of swords, or sword-leaf trees.
- 35) Kiếu Khấp Địa Ngục: The hell of wailing.
- 36) Kiếu Oán Địa Ngục: Hell of Crying Out.
- 37) Lưu Hỏa Địa Ngục: Hell of Flowing Fire.
- 38) Phẩn Niếu Địa Ngục: Hell of Dung and Urine.
- 39) Phi Dao Địa Ngục: Hell of Flying Knives.
- 40) Thiên Nhẫn Địa Ngục: Hell of Thousand Blades.
- 41) Thiên Tử Địa Ngục: Đâu Suất thiên tử—The prince of Hades (Sakyamuni)—The immediate transformation of one in hell into a deva because he had in a previous life known of the merit and power of the Hua-Yen Sutra.
- 42) Thiết Hoàn Địa Ngục: Hell of Iron-Pellets.
- 43) Thiết Lư Địa Ngục: Hell of Iron-Asses.
- 44) Thiết Ngưu Địa Ngục: Hell of Iron-Oxen.
- 45) Thiết Sàng Địa Ngục: Hell of Iron-Beds.

- 46) Thiết Thù Địa Ngục: Hell of Iron-Ax.
- 47) Thiết Xa Địa Ngục: Hell of Iron-Carts.
- 48) Thiết Y Địa Ngục: Hell of Iron-Clothing.
- 49) Thiêu Cước Địa Ngục: Hell of Burning Feet.
- 50) Thiêu Thủ Địa Ngục: Hell of Burning Hands.
- 51) Thông Thương Địa Ngục: Hell of Peircing Spears.
- 52) Tranh Luận Địa Ngục: Hell of Quarreling.
- 53) Thiên Nhẫn Địa Ngục: Hell of Thousand Blades.
- 54) Vô Gián Địa Ngục: Hell without respite—A Tỳ Địa Ngục, địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục nơi những chúng sanh tội phạm chết và tái sinh không ngừng nghỉ—The last of the eight great hot hells where whose suffers die and reborn incessantly.

***(E) Địa Ngục Vô gián
Uninterrupted Hell
Avici (skt) Avichi (p)***

(I) Nghĩa của ‘Vô Gián Ngục’—The meanings of ‘Uninterrupted hell’:

- 1) Theo giáo lý nhà Phật, vô gián địa ngục là địa ngục thấp nhất và tệ nhất trong tám địa ngục nóng. Địa ngục của khổ đau không ngừng nghỉ, nơi đó tội nhân phải chịu khổ hình đau đớn cũng như chết đi sống lại nhiều lần cho đến khi trả hết nghiệp báo, mới được sanh lên cảnh giới cao hơn. Những người sanh trong địa ngục A tỳ thường chịu khổ vì cái nóng của lửa. Địa ngục A tỳ nằm bên dưới châu Diêm Phù Đề—The lowest and the worst of the eight hot hells, according to the Buddhist theory, the hells of no intermission of suffering. Hell of uninterrupted suffering, in which suffering, death, and painful rebirth are continuous until the retribution for the sufferer’s evil karma is exhausted, at which time that being will be reborn in a higher plane of existence. Those who are born in this hell always suffer from the heat of fire. Avici is located under the ground of Jambudvipa.
- 2) Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Phẩm Quán Chúng Sanh Nghiệp Duyên, Bà Ma Gia lại bạch: “Thế nào gọi là Vô gián địa ngục?” Ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa: “Thánh Mẫu! Bao nhiêu địa ngục ở trong núi Thiết, lớn có 18 chỗ, thứ kế đó năm trăm chỗ danh hiệu đều riêng khác nhau, thứ kế lại có ngàn trăm danh hiệu cũng đều riêng khác nhau. Nói về địa ngục Vô Gián đó, giáp vòng ngục thành hơn tám muôn dặm, thành đó thuần bằng sắt cáo đến một muôn dặm. Lửa cháy trên thành không có chỗ nào hở trống. Trong ngục thành đó có các nhà ngục liên tiếp nhau đều có danh hiệu sai khác. Riêng có một sở ngục tên là Vô Gián. Ngục này chu vi một muôn tám ngàn dặm, tường ngục cao một ngàn dặm, toàn bằng sắt cả. Lửa cháy hực hử từ trên xuống dưới. Trên tường ngục rắn sắt, chó sắt, phun lửa đuổi nhau chạy bên này sang bên kia—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 3, Contemplating the Karmic Conditions of Living Beings—Why is it called the Uninterrupted Hell: The Lady Maya further asked Earth Store Bodhisattva, “Why is it called the Uninterrupted Hell?” Earth Store replied: “Holy Mother, the hells are all within the Great Iron Ring Mountains. There are 18 great hells and 500 secondary ones, their names all different. In addition, there are another hundred

thousand, also with distinct names. The wall surrounding the Uninterrupted Hell is over eighty thousand miles in circumference, made entirely of iron . It is thousand miles in height, and topped by mass of fire with few breaks. Inside the wall of that hell are many interconnected hells, each with its own name. There is just one hell which is properly called Uninterrupted. Its circumference is eighteen thousand miles and its solid iron wall is a thousand miles high, surmounted by a fire the plunges toward the base and is met by a fire at the bottom that leaps upward. Iron snakes and dogs spewing fire gallop east and west atop that wall.

(II) Sự diễn tả về Ngục Vô Gian, theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát—Description of Uninterrupted Hell, according to the Earth Store Bodhisattva Sutra:

- 1) Trong ngục có giường rộng khắp muôn dặm. Một người thọ tội thời tự thấy thân mình nằm đầy chật cả giường, đến ngàn muôn người thọ tội cũng đều tự thấy thân của mình nằm chật cả trên giường. Đó là do vì những tội nghiệp đã tạo ra nó cảm vờn như thế: In the midst of that hell is a bed that extends for ten thousand miles. When one person undergoes punishment, that person sees his or her own body extended across and completely filling the bed; and yet when ten million people undergo punishment, each sees his or her own body completely filling the bed. Such are the retributions for various evil deeds.
- 2) Những người tội chịu đủ sự khổ sở. Trăm ngàn quỷ dạ xoa cùng với loài ác quỷ, răng nanh bén nhọn dường gươm, cặp mắt chói sáng như ánh chớp, móng tay cứng như đồng, móc ruột bám chặt. Lại có quỷ dạ xoa cầm chĩa lớn bằng sắt đâm vào mình tội nhân, hoặc đâm trúng miệng mũi, hoặc đâm trúng bụng lưng, vân vân, rồi ném lên trên không, lấy chĩa hứng lấy, rồi để lại trên giường. Lại có điều hâu sắt mổ mắt tội nhân. Lại có rắn sắt cắn đầu tội nhân. Nơi lóng đốt khắp trong thân thể đều lấy đinh dài đóng xuống giường, kéo lưỡi ra rồi cày bừa trên đó, lôi kéo tội nhân, nước đồng đổ vào miệng, dây sắt nóng đỏ quấn lấy thân tội nhân, một ngày một đêm, muôn lần chết muôn lần sống lại. Do vì tội nghiệp mà cảm lấy như thế, trải qua ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được: The offenders undergo sufferings to the utmost. A hundred thousand yakshas, as well as evil ghosts with swordlike teeth and eyes like lightning, drag and pull them with brass-clawed hands. Moreover, there are yakshas who brandish great iron halberds, which they pass through the offenders' bodies, either through their mouths and noses, or through their bellies and backs. They toss them into space, turn them over and pull them back ; or else they place them on the bed. There are also iron eagles that peck at the offenders' eyes, and iron serpents that encircle their necks. Long nails are driven into all their limbs. Their tongues are pulled out and plowed through. Their guts are pulled out, sawed, and chopped apart. Molten brass is poured into their mouths, and their bodies are bound with hot iron. Such are their karmic retributions throughout ten thousand deaths and as many births. They pass through millions of aeons, seeking for escape in vain.
- 3) Lúc thế giới này hư hoại thời sanh nhờ qua địa ngục ở thế giới khác. Lúc thế giới khác đó hư hoại thời lại sanh vào cõi khác nữa. Lúc cõi khác đó hư hoại thời cũng xoay vần sanh vào cõi khác. Đến khi thế giới này thành xong, thời sanh trở về thế giới này. Những sự tội báo trong ngục Vô Gian như thế đó: When this world decays, they will be sent to be reborn in another world; and when that world is annihilated, they will pass in turn to

those in order directions. As those worlds in other directions, too, decay, they are sent back and forth, so that after this world comes into being again, they return here. Such are the phenomena of uninterrupted retribution for offenses.

(III) Danh hiệu của những tội báo trong cõi Nam Diêm Phù Đề—Retributions for offenses in Southern Jambuvipa: Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa Thánh Mẫu:

“Danh hiệu của những tội báo trong cõi Nam Diêm Phù Đề như dưới đây—According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, Earth Store Bodhisattva said to the Holy Mother, “These are the names of the retributions for offenses in Southern Jambuvipa:

- 1) Như có chúng sanh chẳng hiếu thảo với cha mẹ, cho đến giết hại cha mẹ, kẻ đó phải đọa vào Vô Gián địa ngục mãi đến ngàn muôn ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được: If there are living beings who are not filial to their parents, even to extent of harming or killing them, they will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain.
- 2) Như có chúng sanh nào có lòng ác, làm thân Phật bị thương chảy máu, khinh chê ngôi Tam Bảo, chẳng kính kinh điển, cũng phải đọa vào Vô Gián địa ngục, trong ngàn muôn ức kiếp không khi nào ra khỏi được: If there are living beings who shed the Buddha’s blood, who slander the Triple Jewel, and who do not respect and venerate Sutras, they also will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain.
- 3) Hoặc có chúng sanh xâm tổn của thường trụ, ô phạm Tăng Ni, hoặc tư tình làm sự dâm loạn trong chốn chùa chiền, hoặc giết, hoặc hại, vân vân. Những chúng sanh đó phải đọa vào Vô Gián địa ngục trong ngàn muôn ức kiếp không lúc nào ra khỏi được: If there are living beings who usurp or damage the property of the permanently dwelling, who defile Bhikshus or Bhikshunis, or who commit sexual acts within the Sangharama, or kill or harm beings there, they and those like them will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will escape in vain.
- 4) Như có chúng sanh giả làm Thầy Sa Môn, kỳ thật tâm chẳng phải sa Môn, lạm dụng của thường trụ, trái phạm giới luật, gạt gẫm hàng bạch y, tạo nhiều điều tội ác. Hạng người như thế phải đọa vào Vô Gián địa ngục, trong ngàn muôn ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được: If there are living beings who pretend to be Shramanas but whose hearts are not those of Shramanas, who make destructive use of the permanently dwelling, who swindle and deceive the white-robed, and who turn their backs on the precepts, doing all manner of evil acts, they and those like them will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain.
- 5) Hoặc có chúng sanh trộm cắp những tài vật lúa gạo, đồ ăn uống, y phục, vân vân của thường trụ, cho đến không cho mà lấy một vật, kẻ đó phải đọa vào Vô Gián địa ngục trong ngàn muôn ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được: If there are living beings who steal the wealth and property of the Permanently Dwelling, its grain, food, drink, and clothing or who take even a single article which has not been given to them, they will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain.
- 6) Ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa: “Thánh Mẫu! Nếu có chúng sanh nào phạm những tội như trên thời phải đọa vào địa ngục ngũ vô gián, cầu tạm ngừng sự đau khổ chừng khoảng

một niệm cũng không được: Earth Store Bodhisattva continued: “Holy Mother, If living beings commit such offenses, they will fall into the Five Ways Uninterrupted Hell, and although they seek a temporary stopping of their suffering, it will not stop even for the space of a thought.

(IV) Năm điều nghiệp cảm—Five retributions for karma: Địa ngục đó do có năm điều nghiệp cảm, nên kêu là Vô Gián. Năm điều đó là—It is called Uninterrupted due to five retributions for karma. What are they?:

- 1) Tội nhân trong đó chịu khổ ngày lẫn đêm, cho trải qua số kiếp không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Vô Gián: Punishment is undergone day and night throughout kalpas, and there is no time of respite. Therefore, it is called Uninterrupted Hell.
- 2) Một tội nhân đầy chật cả ngục, nhiều tội nhân mỗi mỗi thân cũng đều đầy chật khắp cả ngục, nên gọi là Vô Gián: One person fills it, yet many people also fill it. Therefore, it is called Uninterrupted.
- 3) Những khí cụ để hành hình tội nhân như chĩa ba, gậy, điều râu, rắn, sói, chó, cối giã, cối xay, cưa, đục, dao mác, chảo dầu sôi, lược sắt, dây sắt, lửa sắt, ngựa sắt, da sống niền đầu, nước sắt nóng rưới thân, đói thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Từ năm tron kiếp, đến vô số kiếp những sự khổ sở nối nhau luôn không ngừng nghỉ một giây, nên gọi là Vô Gián: The implements of punishment are forks, clubs, eagles, serpents, wolves, and dogs, which pound, grind, saw, drill, chisel, cut and chop; boiling liquids, iron nets, iron robes, iron asses, and iron hoses that flay one alive, bind one’s head in rawhide, and pour hot iron over one’s body, meals of iron pellets and drinks of iron fluids. Throughout many nayutas of kalpas such suffering continues without interruption. Therefore, it is called Uninterrupted.
- 4) Không luận là trai hay gái, Mưỡng, Mán, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc là rồng, là trời, hoặc là thần, là quỷ; hễ gây tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ, nên gọi là Vô Gián: Whether a man, a woman, a savage, or someone old or young, honorable or lowly, a dragon or a spirit, a god or ghost, everyone must undergo retribution for the offenses he or she has committed. Therefore, it is called Uninterrupted.
- 5) Nếu người nào bị đọa vào địa ngục đó, thời từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, trừ khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do vì lẽ liên miên mãi nên gọi là Vô Gián: If one falls into this hell, from the time of entry one undergoes ten thousand deaths and as many rebirths each day and night throughout a hundred thousand kalpas. One may seek relief for the space of a thought, but even such a brief pause does not happen. Only when one’s karma is exhausted can one attain rebirth. Because of this continuity, it is called Uninterrupted.



(F) Những Lời Phật Dạy về Địa Ngục trong Kinh Pháp Cú
The Buddha's Teachings of the Hells in the Dharmapada Sutra

- 1) Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục—The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells (Dharmapada 306).
- 2) Không ngăn trừ ác hạnh thì dù mặc áo cà sa, người ác cũng sẽ vi nghiệp ác, chết phải đọa địa ngục—A yellow saffron robe does not make him a monk. He who is of evil character and uncontrolled or unrestrained; such an evil-doer, by his evil deeds, is born in a woeful state (Dharmapada 307).
- 3) Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hũn sắt nóng hừng hực lửa đốt thân còn hơn thọ lãnh của tín thí—It is better to swallow a red-hot iron ball than to be an immoral and uncontrolled monk feeding on the alms offered by good people (Dharmapada 308).
- 4) Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục—Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309).
- 5) Vô phước đọa ác thú bị khùng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến—There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310).
- 6) Cũng như vụn nắm cỏ cô-sa (cỏ thơm) thì bị đứt tay, làm sa-môn mà theo tà hạnh thì bị đọa địa ngục—Just as kusa grass cuts the hand of those who wrongly grasped. Even so the monk who wrongly practised ascetism leads to a woeful state (Dharmapada 311).
- 7) Những người giải đãi, nhiễm ô và hoài nghi việc tu phạm hạnh, sẽ không làm sao chứng thành quả lớn—An act carelessly performed, a broken vow, and a wavering obedience to religious discipline, no reward can come from such a life (Dharmapada 312).
- 8) Việc đáng làm hãy làm cho hết sức! Phóng đảng và rong chơi chỉ tăng thêm trần dục mà thôi—Thing should be done, let's strive to do it vigorously, or do it with all your heart. A debauched ascetic only scatters the dust more widely (Dharmapada 313).
- 9) Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui—An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve (Dharmapada 314).
- 10) Như thành quách được phòng hộ thế nào, tự thân các người cũng phải nên phòng hộ như thế. Một giây lát cũng chớ buông lung. Hễ một giây lát buông lung là một giây lát sa đọa địa ngục—Like a frontier fortress is well guarded, so guard yourself, inside and outside. Do not let a second slip away, for each wasted second makes the downward path (Dharmapada 315).
- 11) Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316).

- 12) Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—
Those who fear when they should not fear, and don't fear in the fearsome, embrace these false views, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 317).
- 13) Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—
Those who perceive faults in the faultless, and see no wrong in what is wrong; such men, embracing false doctrines, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 318).
- 14) Lỗi biết rằng lỗi, không lỗi biết rằng không lỗi, giữ tâm chánh kiến ấy, đường lành thấy chẳng xa—Those who perceive wrong as wrong and what is right as right, such men, embracing right views and go to the blissful state (Dharmapada 319).

Phật Ngôn:

Kẻ Ngốc Khen Cha—The Stupid Man Praised His Father (Kinh Bách Dụ—Sakyamuni's One Hundred Fables 9)

Xưa có một người hay khen ngợi đức hạnh của cha mình trước mặt nhiều người khác: nào là cha anh rất nhân từ, không bao giờ làm tổn hại ai cả; nào là cha anh không hề cướp giật lương gặt tài vật của ai nào là đối đãi với mọi người rất công bình chánh trực, không bao giờ nói dối, hay giúp đỡ người trong khi nguy khốn. Lúc ấy có một người ngu, nghe những lời này, cũng muốn nhân cơ hội này khen cha mình một phen. Sau một lúc suy nghĩ, hắn nói: “Đức hạnh của cha tôi còn hơn đức hạnh của thân phụ anh.” Người chung quanh nghe thế bèn hỏi: “Đức hạnh ông thân của anh như thế nào? Hãy nói cho chúng tôi nghe về ông ta xem nào!” Người ngu liền đáp: “Cha tôi từ nhỏ tuyệt đường dâm dục, chẳng hề biết gì đến việc ấy.” Ai nấy nghe cũng đều bật cười mà nói: “Nếu quả thật cha anh từ nhỏ đoạn dục, thì làm sao sanh được anh?” Nghe hỏi như thế anh ngốc đờ người ra chẳng biết trả lời làm sao. Chuyện này tỷ dụ những người ngu si khi khen chỗ tốt của người một cách không thực tế nên trở thành nhạo báng người. Vì thế, Phật tử khi khen chỗ tốt của người cần phải phù hợp với thực tế. Nếu bịa lời khen ngợi giả dối, chẳng những không hiệu quả gì mà còn làm cho người khinh bỉ. Do đó Phật đặt ra cấm vọng ngữ là một trong năm giới căn bản của Phật giáo—

Once upon a time, there was a man who always praised his father's virtues before everybody. The man said: “My father is compassionate. He neither kills nor steals. He speaks earnestly and gives alms to the needy.” At that time, upon hearing those words, a stupid man wanted to take this opportunity to praise his father too. After thinking, he said: “My father is more virtuous than yours.” The others asked: “In what way your father is more virtuous? Please tell us about him!” The stupid man replied: “My father was so undefiled that he gave up completely his sexual desires when he as young.” The others said: “If your father did really give up sexual desires since his youth, how could he brought you into this world?” Hearing those words, the stupid man was immovable and speechless. This story gives us an example of ignorant people who want to praise the merits of others without knowing how to be realistic and get ridiculed instead. Thus, Buddhists should be careful, your praising should be appropriate and truthful. That was why the Buddha said that: “Not to lie is one of the five basic precepts in Buddhism.”

CHƯƠNG MỘT TRĂM SÁU MƯƠI BỐN **CHAPTER ONE HUNDRED SIXTY-FOUR**

Nga Quỷ ***Pretas (skt)***

(A) Tổng quan về Nga Quỷ ***An overview of “Pretas”***

(I) Tổng quan về Nga Quỷ—An overview of “Pretas”:

- 1) Hãy nghĩ bây giờ chúng ta chưa sanh vào địa ngục, nhưng nếu làm nga quỷ mình sẽ bị hành hạ bởi những đau khổ không thể chịu nổi, đói khát, nóng lạnh, kiệt sức và sợ hãi. Chỗ tái sanh của loài nga quỷ là nơi không có cây cỏ và nước uống; toàn thể mặt đất hoang vu như bị lửa mặt trời thiêu đốt. Thân thể tay chân của loài quỷ đói cực kỳ xấu xí, những nét mặt nhăn nhúm, cổ hết sức nhỏ không thể đỡ được cái đầu. Chúng có thân thể cực kỳ to lớn, nhưng tay chân so le gầy còm như những cọng rơm, không chống đỡ nổi thân hình. Chúng bước đi một cách khó nhọc gấp trăm ngàn lần những người già trên thế gian này—Think as follows: “At this time, I have not been reborn in hell, but if I were born a hungry ghost I would be so tormented by intolerable sufferings, heat, cold, hunger, thirst, exhaustion and fear. The place of hungry ghost rebirths has absolutely no grass, trees, or water; the whole ground is desolate as if scorched by the sun. The bodies and limbs of hungry ghosts are most ungainly. Their heads and faces are wrinkled, and their necks extremely thin and unable to support their heads. They have huge bodies and an uneven number of legs and arms, which are as thin as stalks and unable to support them. They have a hundred times or a thousand times more difficulty in walking than old people do in our human realm.
- 2) Ở cõi nga quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phục ra lửa mỗi khi nuốt thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp. Theo đạo Phật thì đố kỵ, ham muốn và ganh ghét là những nhân tố dẫn đến tái sanh vào nga quỷ. Những kẻ khốn khổ này bị đói khát hành hạ vì cái bụng khổng lồ, nhưng cổ nhỏ như cây kim. Ngoài ra, họ còn chịu nhiều sự hành hạ khác vì khi họ đưa thực phẩm vô miệng, thì những thứ ấy biến thành lửa hồng, mũi nhọn hay máu me trước mặt họ. Tuy nhiên, mười pháp giới không rời một niệm. Chính một niệm này tạo ra mười pháp giới hay một tâm niệm trong hiện tại tạo thành tất cả mọi chuyện. Nếu bạn làm chuyện địa ngục thì phải đọa địa ngục. Bạn tạo nghiệp quỷ thì đọa lạc vào đường quỷ. Tạo nghiệp người thì sanh vào cõi người. Tạo nghiệp A Tu La thì sanh vào cõi A Tu La. Làm việc của bậc A La Hán thì thành A La Hán. Làm việc Duyên Giác sẽ tới cảnh giới Duyên Giác. Làm việc Bồ Tát sẽ thành quyến thuộc của chư Bồ Tát. Làm việc Phật thì thành Phật. Xưa nay hễ gieo nhân tốt thì gặt quả tốt; gieo nhân lành thì gặt quả lành; gieo nhân ác thì gặt quả ác. Trồng dưa thì gặt dưa; trồng đậu được đậu. Tuy nhiên, bọn quỷ thì

ngược lại, vì không hiểu lý nhân quả, vì hoàn toàn mê muội lầm lẫn nên chúng gieo cà mà mong gặt đậu; gieo ớt mà mong gặt dưa—Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons. According to the Buddhism doctrine, envy, greed, and jealousy are factors lead to rebirth as a hungry ghost. Hungry ghosts suffer torment of hunger because their bellies are immense but their mouths only as small as a needle. Besides, they are also subject to various other tortures, because when they try to put food into their mouth, it appears to them to be fire, or pus, or blood, etc. However, the Ten Dharma Realms are not apart from a single thought. This one thought creates the Ten Dharma realms or all is created from the present thought of the mind. By doing hellish things, you will fall into the hells. By acting like a ghost, you fall into the realm of ghosts; by acting like a human being, you can become a person; by behaving as an asura, you are reborn in the realm of asuras. If you do the deeds of Arhats, you join the ranks of Arhats. If you do the work of Bodhisattvas, you become part of the retinue of Bodhisattvas. If you perform the deeds of Buddhas, then you will become a Buddha. So this is all created from the present thought of your mind. Naturally speaking, if you plant good causes, you will receive good effects. If you plant bad causes you will receive bad effects. If you plant melons you will get melons; if you plant beans you will get beans. However, on the contrary, ghosts are so deluded about causes and effects, they plant eggplant in the hope of harvesting beans, or plant hot pepper and anticipate harvesting cucumbers.

(II) Nghĩa của Ngạ Quỷ—The meanings of Pretas: Tiếng Phạn âm là Tiết Lệ Đa, dịch là quỷ đói. Ngạ quỷ là một trong ba đường ác. Ngạ quỷ là loại quỷ miệng như cây kim nhỏ, đến độ không thể ăn uống. Ngạ quỷ có nhiều loại và tùy theo quả báo mà thọ khổ khác nhau. Người có chút phúc đức thì chịu khổ ít, người khác ít phúc đức hơn thì không được ăn uống lại phải chịu cực hình liên tục; có kẻ được làm chúa ngục cho Diêm Vương, lại có kẻ phải lang thang trong chốn nhân gian, nhất là lúc về đêm. Theo Tỳ Kheo Khantipalo trong Đạo Phật Được Giải Thích, ngạ là luôn luôn cảm nhận những khát ái không bao giờ thỏa mãn, và trong nấc thang tâm thức, ngạ quỷ là loài chúng sanh ở dưới con người. Chúng sanh đi về cảnh giới ngạ quỷ do bởi lòng tham. Hãy nghĩ đến những người cứ bám chặt vào tiền tài, vào những sở hữu vật chất. Những người hà tiện, những người thích thú trong sự thù đắc các thứ nhiều hơn, tốt hơn, lớn hơn so với người khác; những người như thế đang triển khai các yếu tố tâm thức mà nếu họ chấp chặt vào đó thì chúng sẽ dẫn họ thác sanh vào loài ngạ quỷ—Hungry spirits, one of the three lower destinies. They are also called needle-mouth ghosts, with mouths so small that they cannot satisfy their hunger or thirst. They are of varied classes, and are in differing degrees and kinds of suffering, some wealthy and light torment, others possessing nothing and in perpetual torment; some are jailers and executioners of Yama in the hells, others wander to and fro amongst men, especially at night. According to Bikkhu Khantipalo, “Hungry” means experiencing constantly unsatisfied cravings, and preta is a kind of being which is below man in the spiritual scale. With greed, sentient beings come to the state of pretas. Think of people whose attachments to money and material possessions

are very strong. The misers of this world are those who rejoice in having more, better and bigger things than other people. Such people are developing factors of mind which if they persist in them, will lead them to uprise among these hungry ghosts.

(III) Các định nghĩa khác liên quan đến Ngạ Quỷ—Other definitions that are related to the Pretas:

1. **Ngạ Quỷ Ái:** Một trong hai loại ái, hạng phàm phu ái trước ngũ dục như sự ham muốn của loài quỷ đói. Ngược lại với Pháp Ái là tình yêu trong phạm trù tôn giáo hay tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục—Ordinary love (Dục ái) or desire as eager as that of a hungry ghost, in contrast with Religious love or Bodhisattva love with desire to save all creatures.
2. **Ngạ Quỷ Đạo:** Con đường của ngạ quỷ hay của những kẻ có nghiệp nhân ngạ quỷ, một trong lục đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân và thiên)—The destiny of the hungry ghosts, one of the six paths.
3. **Ngạ Quỷ Giới:** Thế giới của loài ngạ quỷ, một trong thập giới—The realm of hungry ghosts, one of the ten realms or states of existence.
4. **Ngạ Quỷ Thành:** Thành trì của loài ngạ quỷ—The city or region of the hungry ghosts—See Ngạ Quỷ Giới.
5. **Ngạ Quỷ Thú:** See Ngạ Quỷ Đạo.

**(B) Đặc điểm của “Ngạ quỷ”
Characteristics of “Hungry ghosts”**

- 1) Ngạ quỷ là những chúng sanh tham ăn với cái bụng phồng to lên và cái cổ nhỏ xíu: Ravenous beings with distended bellies and tiny throats.
- 2) Quỷ là một thứ âm khí, có bóng mà không có hình hài, hoặc có hình thể mà không có bóng: Ghosts are masses of “negative” energy which have shadow and no form, or form and no shadow.
- 3) Quỷ là loại rất thích sân hận: Ghosts like to hate—Chúng rất thích nổi nóng, nảy lòng sân hận. Dù chúng ta đối xử tốt với chúng, chúng cũng sân hận. Khi chúng ta đối xử không tốt với chúng, chúng lại càng sân hận hơn nữa. Chúng thích tạo rắc rối cho người khác—Ghosts like to vent their tempers and get angry. If they are treated well, they get mad. If they are treated badly, they also get mad. They like to give people troubles.
- 4) Cảnh giới ngạ quỷ là nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phục ra lửa mỗi khi nước thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp: The state of hungry ghosts.

Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons.

- 5) Chúng sanh nào tham sự kiêu ngạo gây tội, gặp khí thành hình, làm các loài Ngạ Quỷ— If it was greed to be arrogant that made the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters gases, and he is called a Hungry Ghost.
- 6) Loài quỷ lúc nào cũng muội quả mê nhân: Ghosts are always deluded by effects, but confused about the cause—Quỷ không biết rõ quả báo, và cũng không biết nguyên nhân. Chúng không thể biện biệt giữa cái tốt và cái xấu. Theo đạo Phật, hễ trồng nhân tốt thì gặt quả tốt; trồng nhân lành thì gặt quả lành; trồng nhân ác thì gặt quả ác. Trồng dưa thì gặt dưa; trồng đậu gặt đậu. Tuy nhiên, loài quỷ không hiểu được lý nhân quả này, nên chúng trồng ớt mà mong hái cam, hoặc trồng cà mà mong hái đậu; chúng hoàn toàn muội quả mê nhân. Do vô minh điên đảo mà càng ngày chúng càng tích tập nhiều sự vô minh, càng gây thêm nhiều tội và tạo thêm nhiều nghiệp chướng—Ghosts are not clear about the effects, and they do not understand the causes. They cannot tell the difference between good and bad. According to Buddhism, if we plant good causes, we will receive good effects. If we plant bad causes, we will receive bad effects. If we plant cucumbers we will receive cucumbers; if we plant beans, we will receive beans. However, hungry ghosts do not understand about the theories of causes and effects. They either plant hot peppers and anticipate receiving oranges; or they plant eggplant and anticipate receiving beans. They are totally deluded by effects and confused about causes. The more they have ignorance and upside-down views, the more ignorance they accumulate, the more offenses they commit, and the more karma they create.

(C) Phân loại Ngạ Quỷ ***Categories of “Pretas”***

(I) Cửu Quỷ: Chín loại quỷ—Nine classes of ghosts:

(A) Theo kinh điển Phật Giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddhist Sutras:

- 1) Cự Khẩu Quỷ: Quỷ miệng bốc lửa như ngọn đuốc—Burning torch-like ghost.
- 2) Châm (Kim) Khẩu Quỷ: Quỷ có miệng nhọn như kim—Narrow needle-mouth ghosts.
- 3) Xú Khẩu Quỷ: Quỷ miệng thối—Stinking mouth ghosts.
- 4) Châm Mao Quỷ: Quỷ có lông nhọn như kim—Needle-like hair ghosts, self-piercing.
- 5) Xú Mao Quỷ: Quỷ có lông thối—Hair-sharp and stinking, or stinking hair ghosts.
- 6) Anh Quỷ: Quỷ thân thể đầy mụn nhọt—Ghosts of which bodies are full of tumours.
- 7) Hy Từ Quỷ: Loài quỷ thường lẩn khuất trong đèn miếu, hy vọng được ăn uống—Ghosts that haunt sacrifices to the dead.
- 8) Hy Thí Quỷ: Loài quỷ thường ăn đồ thừa thải của người khác, hoặc đồ cúng hay bất cứ thứ gì còn thừa—Ghosts that eat human leavings. Demons that live on the remains of sacrifices, or any leavings in general.

- 9) Đại Thế Quỷ: Loài quỷ giàu có phúc lớn. Đây là loại quỷ có thể lực như Dạ Xoa, La Sát, chúng ở rải rác khắp nơi từ trong phòng ốc, đến phố chợ, sông hồ, cây cối—Rich ghosts, or powerful demons, i.e. yaksas, raksasas, picasas, etc. All belong to the realm of Yama whence they are sent everywhere, consequently are ubiquitous in every house, lane, market, mound, stream, tree, etc.
- (B) *Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—According to The Surangama Sutra:* Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về chín loại quỷ như sau: “A Nan! Các chúng sanh phá luật nghi, phạm giới Bồ Tát, chê Niết Bàn của Phật, cũng như các tạp nghiệp khác, bị khổ nhiều kiếp đốt cháy. Sau khi hết tội địa ngục, mắc báo làm các thứ quỷ.”—The Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda! After the living beings who have slandered and destroyed rules and deportment, violated the Bodhisattva precepts, slandered the Buddha’s Nirvana, and created various other kinds of karma, pass through many kalpas of being burned in the inferno, they finally finish paying for their offenses and are reborn as ghosts.”
- 1) Tham sắc gây tội, gặp gió thành hình, làm các loài Bạt Quỷ: If it was greed for lust that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters the wind, and he is called a drought-ghost.
 - 2) Tham các việc mê hoặc người mà gây tội, gặp các loài súc sanh thành hình, làm các loài Mỵ Quỷ: If it was greed to lie that made the person commit offenses, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters an animal, and he is called a Mei-Ghost.
 - 3) Tham sân hận, gây tội, gặp loài trùng thành hình, làm các loài Quỷ Cổ Độc: If it was greed for hatred that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters worms, and he is called a Ku-Poison Ghost.
 - 4) Tham sự nhớ thù xưa gây tội, gặp chỗ suy biến thành hình, làm các loài Lệ Quỷ: If it was greed for animosity that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters degeneration, and he is called a Pestilence Ghost.
 - 5) Tham sự kiêu ngạo gây tội, gặp khí thành hình, làm các loài Ngạ Quỷ: If it was greed to be arrogant that made the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters gases, and he is called a Hungry Ghost.
 - 6) Tham sự vu báng gây tội, gặp chỗ tối tăm thành hình, làm các loài Yếm Quỷ: If it was greed to be unjust to others that made the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters darkness, and he is called a Paralysis Ghost.
 - 7) Tham trí thông minh gây tội, gặp loài tinh linh thành hình, làm các loài quỷ Vọng Lượng: It was greed for views that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters essential energy, and he is called a Wang-Liang Ghost.
 - 8) Tham sự thành công gây tội, gặp loài minh tinh thành hình, làm các loài Quỷ Dịch Sử: If it was greed for deception that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters brightness, and he is called a Servant Ghost.

- 9) Tham kết bè đảng gây tội, gặp người thành hình, làm các loài Quỷ Truyền Tống: If it was greed to be litigious that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters people, and he is called a Messenger Ghost.

(II) *Thập Loại Ngạ Quỷ Tái Sanh Làm Súc Sanh Để Trả Tiếp Nghiệp Trước*: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã dạy ông A Nan về mười loại ngạ quỷ được tái sinh làm súc sanh khi trả hết nghiệp đời trước như sau: “Ông A Nan! Quỷ nghiệp đã hết rồi, tình và tướng đều không, mới nơi thế gian cùng với người mắc nợ trước, oan nối gặp nhau, thân làm súc sanh để trả nợ trước.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha taught Ananda about ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts as follows: “Ananda! When his karma as a ghost is ended, the problem of emotion as opposed to discursive thought is resolved. At that point he must pay back in kind what he borrowed from others to resolve those grievances. He is born into the body of an animal to repay his debts from past lives.”

- 1) Quái quỷ: The strange Ghost.
 - a) Nếu tham ái là nguyên nhân của hành động sai trái, sau khi trả hết tội, sẽ biến thành hình của bất cứ loài nào mà chúng gặp trong khi đọa ở địa ngục: If the craving be the cause of their misdeeds, they will, after paying for their sins, take the form of whatever they meet on living the Hells.
 - b) Loài quái quỷ, khi đã hết báo, vật mà chúng nương bị tiêu hoại, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chim cú: The retribution of the strange ghost of material objects is finished when the object is destroyed and it is reborn in the world, usually as a species of owl (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as owls).
- 2) Quỷ Phong Bạt: The drought ghost.
 - a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp là dâm dục: The cause of their misdeeds is lust.
 - b) Loại quỷ phong bạt, báo hết, gió tiêu, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chim báo điềm xấu như chim cú, chim quạ: The retribution of the drought ghost of the wind is finished when the wind subsides, and it is reborn in the world, usually as a species of weird creature which gives inauspicious prognostications (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as unlucky creatures who foretell misfortunes and calamities).
- 3) My quỷ—Mei Ghost (animal ghost).
 - a) Lừa dối là nguyên nhân tạo ra ác nghiệp: The cause of their misdeeds is deceitfulness.
 - b) Loại my quỷ, báo hết, lúc chết, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chồn: The retribution of the Mei ghost of an animal is finished when the animal dies, and it is reborn in the world, usually as a species of fox (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as foxes).
- 4) Cổ Độc Quỷ—Noxious (ku) ghost:
 - a) Sân hận là nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này: Hate is the cause of their misdeeds.

- b) Loài cổ độc quỷ, báo hết, trùng chết, sinh ở thế gian, làm loại độc hại như rắn rết: The retribution of the Ku ghost in the form of worms is finished when the Ku is exhausted, and it is reborn in the world, usually as a species of venomous creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as venomous creatures).
- 5) Lệ quỷ—Cruel ghost:
- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự báo thù: The cause of their misdeeds is revengefulness.
- b) Loài lệ quỷ, báo hết, suy mất, sinh ở thế gian, làm loài giun sán: The retribution of a pestilence ghost found in degeneration is finished when the degeneration is complete, and it is reborn in the world, usually as a species of tapeworm (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as tapeworms).
- 6) Ngạ quỷ—Hungry (starved) ghost:
- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là kiêu ngạo: The cause of their misdeeds is arrogance.
- b) Loại ngạ quỷ, báo hết, khí tiêu, sinh ở thế gian, làm loài để người ta ăn thịt, như gà, vịt, lợn: The retribution of the ghost which takes shape in gases is finished when the gases are gone, and it is then reborn in the world, usually as a species of eating animal (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures good for food).
- 7) Yểm quỷ—Nightmarish ghost:
- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự gian lận hay gian trá: The cause of their misdeeds is fraud.
- b) Loại yểm quỷ, báo hết, u tiêu, sinh ở thế gian, làm loài để người ta mặc, như con tằm, con cừu: The retribution of the ghost of prolonged darkness is finished when the darkness ends, and it is then reborn in the world, usually as a species of animal used for clothing or service (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures who provide material for clothing).
- 8) Quỷ Vọng Lượng—Naiads:
- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là tà kiến: The cause of their misdeeds is wrong views.
- b) Loại quỷ vọng lượng, báo hết, tinh tiêu, sinh ở thế gian, làm loài biết thời tiết thứ tự, như chim yến: The retribution of the ghost which unites with energy is finished when the union dissolves, and it is then reborn in the world, usually as a species of migratory creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures through whom the future can be foretold).
- 9) Quỷ Dịch sử—Servant Ghost:
- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự bất công: The cause of their misdeeds is unfairness.
- b) Loài quỷ dịch sử, báo hết, minh diệt, sinh ở thế gian, làm loài báo điềm tốt như chim phụng: The retribution of the ghost of brightness and intellect is finished when the

brightness disappears, and it is then reborn in the world, usually as a species of auspicious creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as auspicious creatures).

10) Quỷ Truyền tống—Messenger ghost:

- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự tranh cãi: The cause of their misdeeds is disputation.
- b) Loại quỷ truyền tống, báo hết, người chết, sinh ở thế gian, làm loài tòng phục người như mèo, chó: The retribution of the ghost that relies on a person is finished when the person dies, and it is then reborn in the world, usually as a species of domestic animal (after repaying their former debts, are reborn as domestic animals).

Phật Ngôn:

Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hơn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai—The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 68).

Khi ác nghiệp chưa thành thực, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thực, họ nhứt định phải chịu khổ đắng cay—As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 69).

Nếu đã lỡ làm ác chớ nên thường làm hoài, chớ vui làm việc ác; hễ chứa ác nhứt định thọ khổ—If a person commits evil, let him not do it again and again; he should not rejoice therein, sorrow is the outcome of evil (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 117).

Khi nghiệp ác chưa thành thực, kẻ ác cho là vui, đến khi nghiệp ác thành thực kẻ ác mới hay là ác—Even an evil-doer sees good as long as evil deed has not yet ripened; but when his evil deed has ripened, then he sees the evil results (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 119).

Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng khi ít mà nên—Do not disregard (underestimate) small evil, saying, “it will not matter to me.” By the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the fool becomes full of evil, even if he gathers it little by little (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 121).

Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi—Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 125).

Này các Tỳ Kheo, hãy mau tu thiền định! Chớ buông lung, chớ mê hoặc theo dục ái. Đừng đợi đến khi nuốt hờn sắt nóng, mới ăn năn than thở—Meditate monk! Meditate! Be not heedless. Do not let your mind whirl on sensual pleasures. Don't wait until you swallow a red-hot iron ball, then cry, “This is sorrow!” (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 371).

CHƯƠNG MỘT TRĂM SÁU MƯỜI LĂM
CHAPTER ONE HUNDRED SIXTY-FIVE

Súc Sanh
Tiryagyoni (skt)

(A) Tổng quan về Súc Sanh
An overview of “Tiryagyoni”

(I) Tổng quan về Súc Sanh—An overview of Tiryagyoni:

- 1) Một trong tam đồ ác đạo. Bản chất của súc sanh là “Tham”. Vì súc sanh không có lý trí nên bất luận là thứ gì, chúng cũng tham nhiều thật nhiều. Thậm chí những thứ dơ bẩn như phân người, chúng càng ăn lại càng thấy thơm và ngon. Đây không phải chỉ nói về loài súc sanh, mà bất cứ chúng sanh nào khởi tâm tham vì “thị phi mặc biện” (không biết phải trái), không thể phân biệt giữa phải và trái, và không có khả năng lý luận, dù họ có đội lốt người đi nữa, thì những chúng sanh đó vẫn bị xem như là súc sanh theo quan điểm Phật giáo. Chính vì vậy con người như chúng ta mà có lòng tham lam vô độ thì rất ư là nguy hiểm, vì tánh tham đó có thể dễ dàng biến chúng ta thành súc sanh—One of the three Evil Paths. The nature of animals is “Greed”. Since animals have no power of reasoning, no matter what it is, they want a whole lot of it. They are even greedy for something as filthy as human excrement. The more they eat, the more aromatic and savory they find it. This does not mention only animals. Any beings that are too greedy because they do not know what is right and what is wrong, cannot distinguish between right and wrong, and do not have the ability to reason, even though they have the human body, they are considered “Animals” in the Buddhist point of view. Thus, we, human beings, must be very careful, if we are very greedy, we are in danger of turning into animals easily.
- 2) Loài chúng sanh thì u mê ám chướng nên chúng không biết mình đang bị dẫn đến lò sát sanh hay đến nơi ăn cỏ, chứ chưa nói đến chuyện khác. Chúng phải chịu khổ vì lạnh và nóng, mùa hè chúng bị mặt trời thiêu đốt, mùa đông chúng phải chết cứng vì giá lạnh—Animals are stupid and benighted; they do not even know whether they are being led to a place to be slaughtered or to be fed, much less know anything else. They suffer from heat and cold. They are scorched to death in summer, frozen to death in winter.

(II) Nghĩa của Súc Sanh—The meanings of Tiryagyoni: Domestic animals—Animals—The realm of animals—Animality.

- 1) Một trong lục thú trong tam đồ ác đạo, nơi mà chúng sanh sanh vào để chịu khổ trong tay của thợ săn, đồ tể, hay bị thương buôn và nông dân bắt buộc phải làm việc cực nhọc—One of the sixth forms of rebirth and one of the three Evil Paths is rebirth as an animal in

the human world. Beings who are reborn as animals suffer at the hands of hunters, trappers, and butchers, and by being forced to work as beast of burden for farmers and merchants.

- 2) **Súc Sanh Đạo Tiếng Phạn** là *Tiryagyoni*, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, dối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài này thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ỷ mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chở kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về ban da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, như nhớt, giết hại và ăn uống lẫn nhau—Animals' realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Súc Sanh—Other definitions that related to the *Tiryagyoni*:

1. **Súc Sanh Đạo:** See Súc Sanh Thú.
2. **Súc Sanh Nhân:** Nghiệp nhân khiến chúng sanh phải tái sanh vào loài súc sanh (trong Thích Thị Yếu Lãm, có 5 tội phải sanh làm súc sanh: 1) Phạm giới trộm cắp, 2) Nợ nần không trả, 3) Sát sanh, 4) Không thích nghe giảng kinh pháp, 5) Thường vì nhân duyên khó đến trai hội.) —The cause, or karma, of rebirth as an animal.
3. **Súc Sanh Thú:** Một trong sáu loại chúng sanh, nơi sinh sống của các loài súc sanh (do nghiệp nhân mà sau khi chết phải đọa vào súc sanh)—The way, destiny, or gati of rebirth as animals, one of the six forms of rebirth.

**(B) Phân loại Súc Sanh
Categories of “*Tiryagyoni*”**

Thập Loại Nhân Thú: Mười loại súc sanh trả hết nghiệp báo, được tái sanh làm người—Ten kinds of animals that will be reborn as a human—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc A Nan về mười loại thú được tái sanh làm người như sau: “Ông A Nan! Loài súc sanh trả nợ trước, nếu bắt trả quá phần, thì chúng sinh bị trả trở lại làm người để đòi nợ thừa. Như người kia có sức và phúc đức, thì chẳng bỏ thân người, chỉ trả lại nợ cũ. Nếu vô phúc, phải trở lại làm súc sanh để trả nợ kia. Ông A Nan! Ông nên biết, nếu dùng tiền, hoặc dùng sức của loài vật, chúng trả đủ thì thôi. Nếu giết hay ăn thịt chúng, qua bao kiếp giết nhau, ăn nhau, luân hồi như bánh xe xoay vẫn không dứt. Trừ pháp sa ma tha và Phật xuất thế, không thể nào dứt hết. Các loại ấy đều do trả hết nợ, lại sinh trong nhân đạo, đều bởi vô thủy nghiệp điên đảo sinh nhau, giết nhau, chẳng

gặp Phật, nghe chánh pháp, trong cảnh trần lao cứ luân chuyển mãi. Thật đáng thương!” In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten kinds of animals that will be reborn as a human as follows: “Ananda! If while repaying his past debts by undergoing rebirth as an animal, such a living being pays back more than he owed, he will then be reborn as a human to rectify the excess. If he is a person with strength, blessings, and virtue, then once he is in the human realm, he will not have to lose his human rebirth after what is owed him is restored. But if he lacks blessings, then he will return to the animal realm to continue repaying his debts. Ananda! You should know that once the debt is paid, whether with money, material goods, or manual labor, the process of repayment naturally comes to an end. But if in the process he took the lives of other beings or ate their flesh, then he continues in the same way, passing through kalpas as many as motes of fine dust, taking turns devouring and being slaughtered in a cycle that sends him up and down endlessly. There is no way to put a stop to it, except through samatha or through a Buddha’s coming to the world. Ananda! These are all beings that have finished paying back former debts and are born again in the human realm. They are involved in a beginningless scheme of karma and being upside down in which their lives are spent killing one another and being killed by one another. They do not get to meet the Thus Come One or hear the proper dharma. They just abide in the wearisome dust, passing through a repetitive cycle. Such people can truly be called pitiful.”

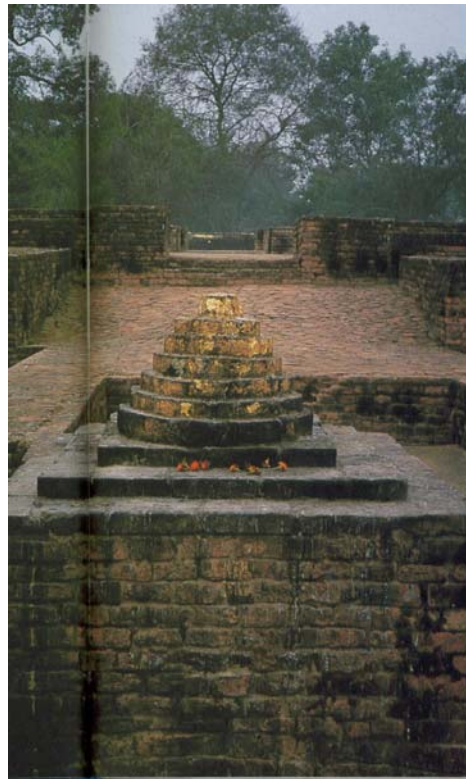
- 1) Loài chim cú, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loại tham nhũng và ngu si cứng đầu: You should know that when owls and their kind have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are corrupt and obstinate.
- 2) Loài báo trước điềm xấu, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loài bất bình thường và quỷ quyệt: When creatures that are inauspicious have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are abnormal.
- 3) Loài chồn, là loại tầm thường: When foxes have paid back their debts, they regain their original forms and are born as people, but among those who are simpletons.
- 4) Loài độc, là loại bạo ngược: When creatures of the venomous category have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are hateful.
- 5) Loài giun sán, là loại đê tiện: When tapeworms and their like have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are lowly.
- 6) Loài để người ta ăn thịt, là loại nhu nhược: When the eddible types of creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who are weak.
- 7) Loài để cho người ta mặc, là loại lao động: When creatures that are used for clothing or service have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who do hard labor.
- 8) Loài biết thời tiết, là loại có văn học: When creatures that migrate have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are literate.

- 9) Loài báo trước điềm tốt, là loại thông minh: When auspicious creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are intelligent.
- 10) Loài phục tùng người, là loại thông thạo: Those who submit themselves to skillful people.

Phật Ngôn:

Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui—An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 314).

Như thành quách được phòng hộ thế nào, tự thân các người cũng phải nên phòng hộ như thế. Một giây lát cũng chớ buông lung. Hễ một giây lát buông lung là một giây lát sa đọa địa ngục—Like a frontier fortress is well guarded, so guard yourself, inside and outside. Do not let a second slip away, for each wasted second makes the downward path (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 315).



(Phế tích đào được về Kỳ Viên Tịnh Xá do ngài Cấp Cô Độc dâng cúng lên Phật và chư Tăng trong thành Xá Vệ—Sravasti)

CHƯƠNG MỘT TRĂM SÁU MƯƠI SÁU
CHAPTER ONE HUNDRED SIXTY-SIX

A Tu La
War gods
Asura (skt & p)

(I) **Tổng quan về A Tu La—An overview of Asura:** A Tu La là một loại chúng sanh không hề nói tới chuyện phải trái. Chúng có tánh khí hung bạo và bất luận với ai, chúng cũng có thể nổi nóng được. Đây là một loại chúng sanh vô đoan chính. Nam A Tu La tướng mạo vô cùng xấu xí, ưa thích đấu tranh với người khác. Nữ A Tu La tướng mạo xinh đẹp, nhưng lại thích đấu tranh bằng tình cảm, luôn gây đổ ố kị, ghen tuông, chướng ngại, phiền não và vô minh. Tuy A Tu La làm thành một pháp giới, song bất luận ở đâu trong lục đạo, hễ có chúng sanh nào thích đấu tranh, nóng nảy, dữ tợn vô cùng, chỉ thích chỉ huy người khác chứ không chịu để cho ai chỉ huy; chỉ thích cai quản người khác, chứ không thích để cho ai cai quản, vân vân, thì đó là những biểu hiện của A Tu La—Asura is a kind of beings that refuse to listen to reason. They always have an explosive temper and constantly lose their temper at everyone. Asuras are ugly and unattractive beings. Male asuras are extremely ugly and love to fight with others. Female asuras are extremely beautiful, but they love to wage mental wars causing jealousy, obstructiveness, afflictions and ignorance. Although the Asuras are an individual Dharma Realm by themselves, no matter what destiny it is, if there are aggressive fighters with explosive tempers who like to command others around, but do not like to be commanded by others; who like to supervise others but do not like to be supervised. These are manifestations of asuras.

(II) **Nghĩa của A Tu La—The meanings of Asura:**

- 1) Từ Bắc Phạn có nghĩa là “á thần.” Những chúng sanh mà đôi khi người ta cho là ác quỷ. A Tu La là những kẻ đối nghịch với chư thiên, đặc biệt là với vua trời Đế Thích, chúng thường hay phát khởi chiến tranh vì ganh ghét với phước đức thượng thặng của chư thiên. Đây là một trong sáu nẻo luân hồi của chúng sanh, những nẻo khác là chư thiên, nhân, súc sanh, ngạ quỷ, và địa ngục. Á thần A Tu La, người hay nổi cơn giận và bản tính thích đánh lộn. Chữ A Tu La có nghĩa là xấu xí, không thánh thiện: A Sanskrit term for “demi-god.” These beings are sometimes considered to be the evil spirits. They are the opponents of the gods (deva), with whom, especially Indra, they wage constant war, primarily motivated by intense envy for the superior blessings of gods. This is one of the six destinies (gati) of sentient beings, the others being gods, humans, animals, hungry ghosts, and hell beings. An inverteately angry person, subject to frequent outburst of anger. A devil (unruly being) who is fond of (love to) fighting by nature. The word “Asura” means “ugly” or “ungodly.”
- 2) Vị Thần thường đánh nhau với Vua Trời Đế Thích. Ngoài ra, Á thần A Tu La còn là người hay nổi cơn giận và bản tính thích đánh lộn. A-tu-la có thể sống trên trời, trong cõi

người, hay súc sanh, ngựa quỷ. Một trong mười loại chúng sanh—Spirits or even the gods, enemies of Indra. Besides, Asura is an invertebrately angry person, subject to frequent outburst of anger. A devil (unruly being) who is fond of (love to) fighting by nature. Asuras may live in the heavens, among people, in the animal realms or as ghosts. One of the ten beings living in the different states of existence.

- 3) Còn một loại A-tu-la khác với loại á thần hay chiến đấu với chư Thiên, loại này sống trên Ba-Mười-Ba Tầng Trời, được coi như trong số các chư Thiên—There is another kind of Asuras which are distinguished from the asuras that combat the gods of the Trayastrimsa heaven, who are included among the Tavatimsa gods.
- 4) Một loại chúng sanh hành xử cả thiện lẫn ác, cả trời lẫn quỷ: A kind of beings having functions both good and evil, both deva and demon.
- 5) A Tu La cũng có cảnh giới, cung điện như chư Thiên, nhưng không phải là chư Thiên vì hình thể rất xấu xí—Asuras also have realms, rulers and palaces, as have the devas; but they are not devas for their forms are very ugly.
- 6) Ác thần A-tu-la, một trong sáu điều kiện tái sanh. Có hai lối suy nghĩ về A tu la: thấp và cao. Trong cảnh giới cao, A tu la là những thần thánh ở bậc thấp trong các cung trời. Trong cảnh giới thấp, A tu la là những ác thần, là kẻ thù của thần thánh—An evil spirit—Demon—Ghost—Opponent of the gods—The spirits who fought against the sura who were benevolent gods—Elemental forces, projections of the forces in man's mind. One of the six modes of existence. There are two ways of thinking about an asura: lower and higher. In a sense of higher or god mode of existence, asura refers to the lower gods in the deva realms. While in the sense of the lower, asura refers to demons or evils or enemies of the gods.

(III) *Tứ Chủng A Tu La—Four kinds of asura:*

(A) *Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển và Kinh Thủ Lăng Nghiêm—According to the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms and the Surangama Sutra: Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, và theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, có bốn loại A Tu La—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, and according to the Surangama Sutra, book Nine, there are four kinds of asura.*

- 1) Noãn Sanh A Tu La: Egg-born asuras or ghosts—Thứ nươg quỷ đạo, dùng sức hộ pháp, thừa thần thông mà vào hư không. A Tu La đó do trứng sanh ra, thuộc về quỷ thú—Those in the path of ghosts who use their strength to protect the dharma and who can ride their spiritual penetrations to enter into emptiness are asuras born from eggs; they belong to the destiny of ghosts.
- 2) Thai Sanh A Tu La: Womb-born asuras—Thứ ở cõi trời, mất đức bị đọa vào chỗ gần mặt trời, mặt trăng. A Tu La đó do thai sinh ra, thuộc về loài người—Those who have fallen in virtue and have been dismissed from the heavens dwell in places near the sun and moon. They are asuras born from wombs and belong to the destiny of humans.
- 3) Hóa Sanh A Tu La: Transformation-born asuras—Thứ A Tu La vương gìn giữ thế giới, sức mạnh không kinh sợ, hay tranh quyền với Phạm Vương, Trời Đế Thích và Tứ Thiên Vương. A Tu La đó do biến hóa sinh ra, thuộc về cõi Trời—There are Asura kings who uphold the world with a penetrating power and fearlessness. They fight for position with

the Brahma Lord, the god Sakra, and the four heavenly kings. These Asuras come into being by transformation and belong to the destiny of gods.

- 4) Thủy Sanh A Tu La: Water-born asuras—Thứ A Tu La ở đáy biển, dưới hang nước. A Tu La đó do thấp khí sinh, thuộc về súc sanh thú—There is another baser category of asura. They have thoughts of the great seas and live submerged in underwater caves. During the day they roam in emptiness; at night they return to their watery realm. These Asuras come into being because of moisture and belong to the destiny of animals.

(B) Theo các truyền thống Phật giáo khác—According to other Buddhist traditions: A-tu-la là những sinh vật ngộ nghịch ưa thích chiến đấu. Tên của chúng có nghĩa là “Xấu tệ.” A-tu-la còn có nghĩa là “không Thánh Thiện” vì mặc dù có vài loại A-tu-la cũng hưởng phước trời, nhưng không có quyền lực nhà trời. Kỳ thật, A-tu-la là những người hâm mộ Phật pháp và ưa cúng dường, nhưng tánh khí nóng nảy, hay ngạo báng nên sanh ra trong đường nầy. Trong Tam Giới có bốn loại A-tu-la—Asuras are unruly beings that love to fight. Their name means “ugly.” It also means “ungodly” because, although some Asuras enjoy heavenly blessings, nonetheless, they lack authority in the heavens. In fact, Asuras are those who like to Dharmas and prefer performing offerings; however, they are hot-tempered, prefer to ridicule other people; thus born in this realm. There are four categories of Asuras in the Three realms of Existence:

- 1) A-Tu-La Quỷ Đạo: Loại quỷ A-tu-la, sanh bằng trứng trong loài quỷ, dùng sức mạnh của mình để hộ trì Chánh Pháp và nhờ thần lực chúng có thể du hành vô ngại trong không gian. A Tu La trong loài quỷ lúc nào cũng muốn hiếp đáp các loài quỷ khác. Dù xưa nay không biết phải trái gì cả, quỷ cũng có loài ác và loài không ác. Dầu loài quỷ tự thuở giờ không bao giờ lắng nghe phải trái, nhưng bọn ác A Tu La là bọn càng không biết lắng nghe gì đến phải trái—Asuras in the path of ghosts, born from eggs and belong to the destiny of ghosts, who use their strength to protect Dharma and can with spiritual penetrations travel through space. Asuras in the Ghost realm always bully other ghosts. Even though ghosts refuse to listen to reason, there are evil and non-evil ghosts, but the evil ghosts are the most unreasonable among the unreasonable.
- 2) Súc Sanh A Tu La—Asuras in the realm of Animals: A-Tu-La Súc Sanh Đạo—Loại quỷ A-tu-la sanh trong đường súc sanh. Loại A Tu La nầy thích chèn ép đồng loại hay những súc sanh khác. Các loài rắn, chim ưng, chó sói, cọp, và sư tử... lúc nào cũng muốn cắn hay ăn thịt những con vật khác vì chúng có tánh khí A Tu La—They are Asuras who belong to the destiny of animal. The asuras in the animal realm tend to take advantage of the other animals. Snakes, eagles, wolves, tigers, and lions, for example, always wish to bite or eat other animals because they have asura-nature.
- 3) A-Tu-La Nhơn Đạo—Asuras in the realm of humans. : Loại quỷ A-tu-la sanh trong nhơn đạo. A Tu La trong loài người được phân ra làm hai loại thiện và ác. Thiện A Tu La chính là quân đội và binh tướng của một quốc gia. Ác A Tu La chính là những tên giặc cướp và những băng đảng thích giết giọc đồ đạc hay cướp bóc tài sản của người khác. Họ cũng ưa thích đánh đập và thậm chí chém giết người khác—They are Asuras born from wombs and belong to the destiny of humans. Among people, asuras can be good or bad. The good asuras include military officials and soldiers, and the bad asuras are bandits,

gangs, thieves, and so on. They like to steal other people's belongings, seize other people's properties. They also like to beat or even kill other people.

- 4) Thần A-Tu-La Vương—Asuras in the realm of gods: Loại này do hóa sanh mà thành trong đường Thiên đạo, chúng hỗ trợ Phật pháp bằng sức thần thông và vô úy. Chúng đấu tranh để đạt đến địa vị Phạm Chủ. Loại A Tu La này lúc nào cũng thích đánh nhau với thiên binh, thiên tướng. Suốt ngày chúng chỉ nghĩ cách đánh trời Đế Thích để cướp bảo tòa, đoạt ngôi để lên làm Đế Thích—They are Asura Kings who come into being by transformation and belong to the destiny of gods. They support Dharma with a penetrating power and fearlessness. They struggle for position with the Brahma Lord. In the heaven, asuras wage war with the heavenly troops. From morning to night, they always try to find ways to overthrow Lord Shakra and seize the jewel throne.

Phật Ngôn:

Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, dọa địa ngục—Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 309).

Vô phước dọa ác thú bị khùng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến—There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 310).

Cũng như vụn nắm cỏ cô-sa (cỏ thơm) thì bị đứt tay, làm sa-môn mà theo tà hạnh thì bị dọa địa ngục—Just as kusa grass cuts the hand of those who wrongly grasped. Even so the monk who wrongly practised asceticism leads to a woeful state (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 311).

Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 316).

Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who fear when they should not fear, and don't fear in the fearsome, embrace these false views, will not be able to avoid the hell (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 317).

Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who perceive faults in the faultless, and see no wrong in what is wrong; such men, embracing false doctrines, will not be able to avoid the hell (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 318).

CHƯƠNG MỘT TRĂM SÁU MƯƠI BẢY **CHAPTER ONE HUNDRED SIXTY-SEVEN**

Nhân (Người) **Human Beings**

(A) Nhân (Con Người)—Human Beings

(A-1) Tổng quan về “Nhân”—An overview of “Manusya”

(I) Con người theo quan điểm Phật giáo—Manusya according to Buddhist views.

(II) Những chúng sanh có tâm trí đã nâng cao hay phát triển—Living beings in this realm have sharp or developed minds.

(A-2) Chúng Sanh Con Người—Human Beings

(I) Đặc tính của chúng sanh con người—Characteristics of human beings.

(II) Cơ hội được tái sinh làm con người—The opportunity to be reborn as a human being.

(III) Bốn trạng thái trong cuộc đời của một con người—Four states of a human being’s life.

(A-3) Sự Liên Hệ giữa Đạo Nhân và Ngũ Giới—Relationship Between Man’s Virtues and the Five Precepts

(I) Tổng quan về Đạo Nhân theo Nho Giáo—An overview of Man’s Virtue in Confucianism.

(II) Chi tiết về sự Liên Hệ giữa Đạo Nhân và Ngũ Giới—Details of Relationship Between Man’s Virtues and the Five Precepts.

(A-4) Vị Trí của Con Người trong Tôn Giáo—Man’s Place in Religion

(I) Con người theo quan điểm Phật giáo—Men in Buddhist point of view.

(II) Thân người như cái túi da—Human body as a skin bag.

(III) Nhân Đạo là con đường lý tưởng cho chúng sanh tu tập thành Phật quả—Manusya is considered to be ideal destiny for the attainment of Buddhahood.

(A-5) Phân Loại Nhân—Categories of Manusya

(I) Nhị Chủng Nhân—Two groups of good and evil people:

(II) Tứ Chủng Nhân—Four types of persons.

(III) Lục Sanh Loại—Six species of Human Beings.

(A-6) Người Nữ—Woman

(I) Người Nữ theo quan điểm Phật Giáo—“Woman” in Buddhist Views:

(II) Phẩm Chất Của Người Nữ—Qualities of a woman:

(A) Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời.

(B) Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai.

(A-7) Thập Loại Nhân Thú—Ten kinds of animals that will be reborn as a human

(I) Tổng quan về Thập loại nhân thú—An overview of Ten kinds of animals that will be reborn as a human.

(II) Chi tiết về Thập loại nhân thú—Details of Ten kinds of animals that will be reborn as a human.

(B) Ngũ Giới—Panca Veramani (skt)—Five Precepts—See Chapter 138

(A) Nhân (Con Người)
Human Beings

(A-1) Tổng quan về “Nhân”
An overview of “Manusya”

(I) Con người theo quan điểm Phật giáo—Manusya according to Buddhist views: Theo quan điểm Phật giáo, về mặt vật thể thì nguồn gốc của vũ trụ chính là năng lượng, còn xét về các sinh vật sống trong đó thì nguồn gốc tạo ra đời sống của mỗi chúng sanh chính là nghiệp lực của những hành vi mà chúng sanh ấy đã tạo ra. nghiệp lực là nguyên nhân khiến chúng sanh phải tái sanh theo một hình thức nào đó. Nếu một chúng sanh con người giữ tròn năm giới thì chúng sanh ấy sẽ được tiếp tục tái sanh làm con người. Dù con người không toàn thiện hay toàn ác, nhưng bản tánh con người vốn ôn hòa, có thể hòa hợp được với người khác. Nếu hoàn toàn tốt thì chúng sanh ấy đã sanh lên cõi trời, ngược lại nếu hoàn toàn ác thì người ấy đã sanh làm súc sanh, ngạ quỷ hay địa ngục rồi. Thường thì chúng sanh con người có phước báu mà cũng có tội lỗi. Có khi thì công nhiều, tội ít; có khi thì tội nhiều công ít. Khi có công nhiều tội ít thì chúng sanh con người được sanh vào gia đình giàu sang phú quý. Nếu công ít tội nhiều thì sanh vào gia đình khổ khổ bần cùng. Nói chung, Phật giáo cho rằng việc sanh ra trong cõi người là một trong những hình thức đời sống lý tưởng nhất vì rất thuận lợi cho việc tu tập. So với con người thì thần linh phải được xem là ở hình thức thấp hơn, tuy thần linh có thể có những khả năng mà con người không có, như một số năng lực siêu nhiên. Thật ra, thần linh cũng chỉ là một phần của thế giới mà loài người đang sống và hình thức đời sống của họ kém hiệu quả hơn con người trong việc tu tập—In terms of matter, the Buddhist view of the origin of the universe is energy. In terms of the sentient beings, the force that produces them is that of the actions they have accumulated, which cause them to be reborn in that way. If a human being keeps the five basic precepts, he or she will continue to be reborn in the human path. People are neither completely good nor completely bad, but human beings are harmonious by nature and can get along with other people. If they were completely good, they would ascend to the heavens. If they were completely bad, they would become either animals, or hungry ghosts, or even fall into the hells. Human beings have both merits and offenses. Either their merit exceeds their offenses, or their offenses exceed their merit. When a person’s merit is greater than his offenses, he will be born in a rich and respectable family; but with little merit and many offenses he will be born into a poor and miserable family. Generally speaking, Buddhism believes that birth as a human being is one of the most ideal forms of existence because it is conducive to cultivation. So compared to human beings, gods would in fact be considered inferior, even though gods may have some abilities that human beings do not have, such as some supernatural powers. In fact, the realm of gods is still a part of this world where human beings also live, but that form of existence is less effective for cultivation of the Buddha-dharma.

(II) Những chúng sanh có tâm trí đã nâng cao hay phát triển—Living beings in this realm have sharp or developed minds: Những chúng sanh có tâm trí đã nâng cao hay phát triển, biết phân biệt đâu là hợp và không hợp với luân lý đạo đức hơn những chúng sanh khác. Cảnh giới trong đó hạnh phúc và khổ đau lẫn lộn. Chư vị Bồ Tát thường chọn tái sanh vào cảnh này vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu quả vị Phật. Kiếp sống cuối cùng của các vị Bồ Tát thường ở cảnh người. Nhân đạo là một trong sáu đường trong vòng luân hồi trong đó chúng sanh có thể được sanh vào. Chúng sanh con người có suy tưởng trong dục giới, những nghiệp trong quá khứ ảnh hưởng đến hoàn cảnh hiện tại. Con người chiếm một vị trí rất quan trọng trong vũ trụ của Phật giáo, vì con người có quyền năng quyết định cho chính họ. Đời sống con người là sự hỗn hợp của hạnh phúc và đắng cay—Living beings in this realm have sharp or developed minds, capable of weighty moral and immoral action than any other living beings. The human realm is a mixture of both pain and pleasure, suffering and happiness. Bodhisattvas always choose this realm as their last existence because it offers opportunity for attaining Buddhahood. The human realm is one of the six destinies (gati) within cyclic existence (samsara) into which beings may be born. The sentient thinking being in the desire realm, whose past deeds affect his present condition. Man occupies a very important place in the Buddhist cosmos because he has the power of decision. Human life is a mixture of the happy with a good dash of the bitter.

(A-2) Chúng Sanh Con Người Human Beings

(I) Đặc tính của chúng sanh con người—Characteristics of human beings: Chúng sanh con người có suy tưởng trong dục giới, những nghiệp trong quá khứ ảnh hưởng đến hoàn cảnh hiện tại. Con người chiếm một vị trí rất quan trọng trong vũ trụ của Phật giáo, vì con người có quyền năng quyết định cho chính họ. Đời sống con người là sự hỗn hợp của hạnh phúc và đắng cay. Theo Đức Phật, con người có thể quyết định dành cuộc đời cho những mục tiêu ích kỷ, bất thiện, một hiện hữu suông rỗng, hay quyết định dành đời mình cho việc thực hiện các việc thiện làm cho người khác được hạnh phúc. Trong nhiều trường hợp, con người cũng có thể có những quyết định sinh động để uốn nắn đời mình theo cách này hay cách khác; con người có cơ hội nghĩ đến đạo và giáo lý của Ngài hầu hết là nhằm cho con người, vì con người có khả năng hiểu biết, thực hành và đi đến chứng ngộ giáo lý. Chính con người, nếu muốn, họ có thể chứng nghiệm giác ngộ tối thượng và trở thành Phật, đây là hạnh phúc lớn không phải chỉ chứng đắc sự an tịnh và giải thoát cho mình, mà còn khai thị đạo cho nhiều người khác do lòng từ bi—The sentient thinking being in the desire realm, whose past deeds affect his present condition. Man occupies a very important place in the Buddhist cosmos because he has the power of decision. Human life is a mixture of the happy with a good dash of the bitter. According to the Buddha, a man can decide to devote himself to selfish, unskillful ends, a mere existence, or to give purpose to his life by the practice of skillful deeds which will make others and himself happy. Still, in many cases, man can make the vital decision to shape

his life in this way or that; a man can think about the Way, and it was to man that the Buddha gave most of his important teachings, for men could understand, practice and realize the Way. It is man who can experience, if he wishes, Enlightenment and become as the Buddha and the Arahants, this is the greatest blessing, for not only the secure tranquillity of one person's salvation is gained but out of compassion the Way is shown in many others.

(II) Cơ hội được tái sinh làm con người—The opportunity to be reborn as a human being:

Cơ hội được tái sinh làm con người rất ư là hãn hữu, chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Được sinh ra làm người là điều vô cùng quý báu, một cơ hội lớn lao không nên để uổng phí. Giả tỷ có một người ném vào đại dương một mảnh ván, trên mảnh ván có một lỗ hổng, mảnh ván trôi dạt do nhiều luồng gió và nhiều dòng nước xô đẩy trên đại dương. Trong đại dương có một con rùa chột mắt, một trăm năm mới ngoi lên mặt biển một lần để thở. Dù cho mất cả một đại kiếp, con rùa cũng khó mà trôi lên mặt nước và chui vào lỗ hổng của mảnh ván ấy. Cũng thế, nếu một khi người ta đã bị đọa xuống ba cảnh giới đầy thống khổ hay hạ tam đồ, thì việc được tái sinh làm người cũng thật là hiếm hoi.”—
The opportunity to be reborn as a human being is so rare; thus the Buddha taught: “Supposing a man threw into the ocean a piece of wood with a hole in it and it was then blown about by the various winds and currents over the waters. In the ocean lived a one-eyed turtle which had to surface once in a hundred years to breathe. Even in one Great Aeon it would be most unlikely in surfacing, to put its head into the hole in that piece of wood. Such is the rarity of gaining birth among human beings if once one has sunk into the three woeful levels or three lower realms.”

(III) Bốn trạng thái trong cuộc đời của một con người—Four states of a human being's life:

Theo Phật giáo Đại Thừa Tây Tạng, có bốn trạng thái trải qua trong một đời người—
According to the Tibetan Mahayan Buddhism, there are four states of a human being's life:

- 1) Trạng thái được sanh ra, là một trạng thái rất ngắn ngủi, chỉ ngay trong khoảnh khắc của sự thụ thai: The birth state is said to be momentary, just at the point of conception.
- 2) Khoảnh khắc kế tiếp mới là sự khởi đầu của trạng thái có thời gian đầu tiên, kéo dài cho đến khi thân thô thiển bắt đầu hình thành cho đến khi chết: The next moment is the beginning of the prior time state, ranging from when the coarse body starts to form until death.
- 3) Rồi trong suốt trạng thái chết, ngay cả khi diễn ra trong thân xác già nua, mối quan hệ của lực nâng đỡ cho thức và cái mà thức nâng đỡ ở trong thân rất là đứt đoạn: Then during the death state, even though it is taking place within the old body, the relationship of support and supporter of consciousness abiding in the body has been severed.
- 4) Vào đúng thời điểm chết, mối quan hệ của thức được nâng đỡ bởi nền tảng vật chất chỉ còn được diễn ra ở mức độ vi tế nhất. Vào thời điểm này, tâm thức cá nhân được nối kết với nguồn lực vi tế nhất, hay còn gọi là “khí”. Với người sẽ trải qua trạng thái thân trung ấm, ngay khi trạng thái chết chấm dứt thì trạng thái thân trung ấm liền bắt đầu. Trong trạng thái thân trung ấm, dù chúng sanh không có một thân vật lý thô, nhưng họ cũng có một sắc thể do sự tương tác giữa luồng khí nội lực và thần thức. Nó thô trọng hơn so với

thân vật chất thông thường mà chúng ta nhìn thấy. Nó sẽ mang hình dáng của loài chúng sanh mà nó sẽ tái sanh: At the point of death, the relationship of consciousness supported by a physical base takes place only on the subtlest level. At this point, individual consciousness is conjoined with the subtlest inner energy or “air”. For one who is going to pass through the intermediate states, as soon as the death state stops, the intermediate state begins. In the intermediate states, although one does not have a gross physical body, one does have a form achieved through the inextrication of inner air and consciousness. It is grosser than the most subtle body, but more subtle than the usual physical one we see. It will have the shape of the being which one will be reborn.

(A-3) Sự Liên Hệ giữa Đạo Nhân và Ngũ Giới ***Relationship Between Man’s Virtues and the Five Precepts***

- (I) ***Tổng quan về Đạo Nhân theo Nho Giáo—An overview of Man’s Virtue in Confucianism:*** Đức hạnh của nhân đạo là không đi ngược lại những gì hợp lý và đúng đắn. Bất luận làm việc gì, bạn nên xem xét bốn phận của mình là giúp đỡ người khác. Về phương diện lợi ích, thời gian, văn hóa hay trí huệ, hoặc tất cả mọi sự, nếu mình làm trở ngại người khác, không làm lợi ích cho ai cả, tức là mình đã đi ngược lại với đạo đức. Vì thế mà nhất cử nhất động, nhất ngôn nhất hạnh mình không nên đi ngược lại với đạo đức căn bản. Nếu muốn tu tập Phật đạo, trước tiên nên tu dưỡng đạo đức nhân đạo, không có đức hạnh nhân đạo thì không thể tu Phật đạo được. Có người muốn tu đạo thì ma chướng tới tìm, bởi vì người này chẳng có đức hạnh. Vì thế người ta nói “Đạo đức là gốc, tiền tài là ngọn.” Đạo đức giống như mặt trời mặt trăng, giống như trời và đất, và cũng giống như tánh mạng con người vậy. Không có đạo đức thì mình không có tánh mạng, không có mặt trời mặt trăng, và cũng chẳng có trời đất. Như vậy, đạo đức nghĩa là gì? Đạo đức là lấy việc làm lợi ích cho người khác làm chủ, không làm chướng ngại người khác làm tông chỉ, trong tâm lúc nào cũng đầy đủ Nhân, Nghĩa, Lễ, trí, Tín, Liêm, Sĩ, Trung, Hiếu, Đễ—Virtuous conduct in Man’s Virtues means conduct that is not going against what is proper and right. In whatever you do, you should make it your obligation to help others. If you hinder others and cannot benefit them in terms of profit, time, culture, wisdom, or any other aspect, you are acting contrary to morality. Therefore, in every move and action, every word and deed, we should always make “not going against morality” our basic rule. if you want to cultivate the Buddhist Way, you must first foster virtuous conduct of Man’s Virtues. Without virtuous conduct of Man’s virtues, you cannot cultivate the Buddhist Way. Some people who want to cultivate will encounter demonic obstacles as soon as they start. That is due to a lack of virtuous conduct. So it is said, “Virtue is fundamental Wealth is incidental.” Morality is equivalent to the sun and moon, to Heaven and Earth, and to our very life. Lacking morality is equivalent to being without life, without the sun and moon, and without Heaven and Earth. What is morality? Morality means to take benefiting others as most important, and to take not hindering others as our principle. It is fill our minds with humaneness, righteousness, propriety, wisdom, and trustworthiness.

(II) *Chi tiết về sự Liên Hệ giữa Đạo Nhân và Ngũ Giới—Details of Relationship Between Man’s Virtues and the Five Precepts:*

- 1) Nhân—Humaneness: Thương người thương vật. Nhân là tâm nhân ái **không muốn sát sanh hại vật**—Having a heart of humane benevolence, you **will not kill**—See Chapter 22.
- 2) Nghĩa—Righteousness:
 - a) Ở phải với mọi người, khi thấy điều gì có nghĩa thì phải dũng cảm mà làm. Khi thấy ai gặp nạn tai thì phải tận lực giúp đỡ. Với bạn bè mình phải có đạo nghĩa, khi giúp ai không cần có điều kiện gì cả, không mang tâm mưu đồ, mong được đền ơn đáp nghĩa—To be righteous in spirit and courageously do what should be done. When people are in difficulty, do our best to help them resolve their problems. Treat our friends with a sense of right and honor. Help them unconditionally, without any motives.
 - b) Nghĩa là lòng nhận thức biết làm chuyện phải và làm hết sức đúng đắn, đúng với trung đạo, không thái quá, cũng không thiếu sót, không nghiêng về bên phải cũng không lệch qua bên trái, lúc nào cũng trung đạo. Hiểu biết nghĩa lý thì **không trộm cắp**. Người có lễ nghĩa không bao giờ trộm cắp vật gì của ai—Endowed with common sense, everything you do will be just right, exactly in accord with the Middle Way, neither too much nor too little, and neither too far to the left nor too far to the right. All affairs will be carried out in accord with the Middle Way. If you understand what is right, you **will not steal**. People who value righteousness will not steal what belongs to others.
- 3) Lễ—Propriety: Civility.
 - a) Lễ tức là lễ phép, biết kẻ lớn người nhỏ. Đối với mọi người mình phải lễ phép, phải hết sức khiêm nhường. Nếu không có lễ thì mình có khác gì loài súc sanh? Lễ phép tối thiểu của một con người là phải biết chào hỏi đối với các bậc trưởng thượng—This refers to etiquette. We should treat people with courtesy. If we are discourteous, then we are no better than a savage. A minimum propriety for us is to be able to greet our elders.
 - b) Nếu mình có lễ mạo thì mình sẽ **không bao giờ phạm chuyện gian dâm**. Ăn cắp và tà dâm đều là những thứ không hợp với lễ nghĩa, đi ngược lại với luân thường—Propriety is a kind of courtesy and etiquette. If you honor the rules of etiquette, you **will not be lewd**. Stealing and lewdness are phenomena which occur because one is not in accord with righteousness and propriety, and because one is acting contrary to the rules of proper conduct.
- 4) Trí—Wisdom: Đối với người thường thì trí có nghĩa là lương trí. Người có trí huệ thì **không bao giờ uống rượu, hay sử dụng xì ke ma túy, những thứ độc dược**. Người ngu si thì mới làm những thứ điên đảo này—To ordinary people, wisdom means good knowledge. Wise people **will not recklessly drink or take drugs**. Only stupid people will do all sorts of upside-down things—See Chapter 108.
- 5) Tín—Trustworthiness: Tín tức là biết giữ sự tin cậy, tín nhiệm. Đối với bạn bè phải có tín nhiệm, hứa chuyện gì là phải làm chuyện đó, chứ không thất tín hay sai hẹn. Hơn nữa, người có chữ tín **không bao giờ nói dối**—Loyalty means faith or sincerity. When we are with our friends, we should be trustworthy up to our words. Our actions should be sincere and respectful, and we should not cause others to lose faith in us. Furthermore, trustworthy people **will not tell lies**.

- 6) Liêm—Incorruptibility: Liêm tức là liêm khiết. Người liêm khiết gặp bất luận hoàn cảnh nào cũng không tham cầu, chẳng muốn thọ hưởng tiện nghi. Hơn nữa, người con Phật phải biết quên mình mà làm chuyện lợi lạc cho người khác—Incorruptibility refers to being pure and honest. No matter what they see, incorruptible people are never greedy or opportunistic. Rather, they are public-spirited and unselfish.
- 7) Sỉ—Shame: Sỉ tức là biết hổ thẹn. Gặp chuyện gì không hợp với đạo lý, hay đi ngược lại với lương tâm của mình, thì tuyệt đối không làm—Shame means a sense of shame. Never do anything that goes against reason and conscience.
- 8) Trung—Loyalty: Trung tức là trung thành. Một người công dân tốt phải trung thành với đất nước của mình—To be loyal. A good man should be loyal to our own country.
- 9) Hiếu—Filiality: Hiếu thảo với các bậc cha mẹ là bổn phận căn bản của con cái. Hiếu thảo là báo đáp công ơn dưỡng dục của cha mẹ, và hiếu thảo cũng là biết vâng lời dạy bảo của cha mẹ—Filiality is the basic duty of any children. By being filial, we are repaying our parents' kindness for raising us.
- 10) Đễ—Fraternal respect: Đễ có nghĩa là kính trọng người lớn hơn mình—Younger people should be respectful to their elder siblings and elders.

(A-4) Vị Trí của Con Người trong Tôn Giáo ***Man's Place in Religion***

(I) Con người theo quan điểm Phật giáo—Men in Buddhist point of view: Phật giáo xem con người là một chúng sanh rất nhỏ, không chỉ về sức mạnh mà còn về tuổi thọ. Con người không hơn gì các sinh vật khác trong vũ trụ này ngoại trừ khả năng hiểu biết. Con người được coi như là một sinh vật có văn hóa, biết hòa hợp với sinh vật khác mà không hủy hoại chúng. Tôn giáo được con người đặt ra cũng với mục đích ấy. Mọi sinh vật sống đều chia sẻ cùng lực sống truyền cho con người. Con người và những sinh vật khác là một phần của sinh lực vũ trụ mang nhiều dạng thức khác nhau trong những kiếp tái sinh vô tận, chuyển từ người thành vật tới những hình thái siêu phàm và rồi trở lại trong một chu kỳ bất tận. Theo vũ trụ luận Phật giáo, con người chỉ đơn giản là một cư dân trên một trong những cảnh giới hiện hữu mà các chúng sanh khác cũng có thể đến sau khi chết. Thế giới con người là sự pha trộn vừa phải giữa hạnh phúc và khổ đau, con người ở trong một vị trí thuận lợi để tạo hay không tạo nghiệp mới, và như vậy con người có thể uốn nắn định mệnh của chính mình. Con người quả thực là người Sáng Tạo và người Cứu Tinh của chính mình. Nhiều người tin rằng tôn giáo từ trời đi xuống, nhưng người Phật tử biết rằng Phật giáo khởi thủy từ trái đất và tiến dần lên trời, lên Phật. Sự khó khăn về việc được sanh làm người nó khó như việc con rùa biển một mắt, từ đáy biển trôi lên trong một bong cây, thấy được vầng nhật nguyệt, rồi theo lượn sóng mà tấp vào bờ. Rùa mù gặp khúc gỗ trôi giữa biển đã là khó, ví với sanh làm người và gặp được Phật Pháp lại càng khó hơn (ý này ví với một con rùa mù giữa biển khơi mà vớ được khúc gỗ nổi. Theo Kinh Tạp A Hàm, trong biển cả có một con rùa mù, sống lâu vô lượng kiếp, cả trăm năm mới trôi đầu một lần. Có một khúc cây, trên có một lỗ lỗ, đang trôi dạt dờ trên mặt nước, rùa ta khi trôi lên đến mặt nước cũng vừa chạm vào bong cây. Kẻ phàm

phu lãn trôi trong biển đời sanh tử, muốn trở lại được thân người quả là khó hơn thế ấy)—Buddhism views man as a tiny being not only in strength but also in life span. Man is no more than just another creature but with intelligence that inhabit universe. Man is regarded as a cultured living being because he can harmonize with other creatures without destroying them. Religion was founded by men only for this purpose. Every creature that lives share the same life force which energizes man. Man and other creatures are part of the same cosmic energy which takes various forms during endless rebirths, passing from human to animal, to divine form and back again, motivated by the powerful craving for existence which takes them from birth to death and rebirth again in a never-ending cycle. In Buddhist cosmology, man is simply the inhabitant of one of the existing planes that other sentient beings can go after death. Human world is a good, well-balanced mixture of pleasure and pain. Man is in a favorable position to create or not to create fresh karma, and thus is able to shape his own destiny. Man is in effect his own Creator and Savior. Many others believe that religion has come down from heaven but Buddhists know that Buddhism started on the earth and reached heaven, or Buddha. The difficulty of being born as a man is just the same as the situation of a sea turtle which has only one eye, and that underneath, entered a hollow in a floating log; the log, tossed by the waves, happen to roll over, whereupon the turtle momentarily saw the sun and moon. It is as easy for a blind turtle to find a floating log as it is for a man to be reborn as a man, or to meet with a Buddha and his teaching (The rareness of meeting a Buddha is compared with the difficulty of a blind sea-turtle finding a log to float on, or a one-eyed tortoise finding a log with a spy-hole through it).

(II) Thân người như cái túi da—Human body as a skin bag: Skin bag implies the human body—Bì Đại (túi da)—Túi da ô ւế.

- 1) Đạo Phật coi thân người như cái túi da ô ւế. Phật tử chơn thuần chớ nên quá trân quý thân này. Kỳ thật, nó chỉ là cái túi da hôi thúi. Phải liả ý nghĩ đó chúng ta mới có thể dụng công tu hành được. Nếu không liả được nó, chúng ta sẽ biến thành nô lệ của nó và từ sáng sớm đến chiều tối chúng ta sẽ chỉ một bề phục vụ cho nó mà thôi. Người con Phật chơn thuần phải coi thân này như một cái túi da hôi thúi, nghĩa là tránh sự coi trọng nó. Coi nó là quan trọng là chướng ngại lớn trên bước đường tu tập của chúng ta. Chúng ta phải mượn cái giả để tu lấy cái thật, tức là chỉ xem thân này như một phương tiện mà thôi: Buddhism considers human body as a defiled skin bag. Sincere Buddhists should not care too much for this body, should not treat their skin-bag of a body as a treasure. Only people who are free of this idea can apply effort in cultivating the Way. If we treat our body as a precious thing, then we will become its slave and serve its whims all day long. Therefore, sincere Buddhists should treat the body as a ‘stinking bag of skin’ and do not prize it highly. Valuing the body too high is an obstacle to cultivation. We should merely ‘borrow the false to cultivate what is true,’ and see it as just an expedient means.
- 2) Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 26, Thiên thần dâng cho Đức Phật một ngọc nữ với ý đồ phá hoại tâm ý của Phật. Phật bảo: “Túi da ô ւế, người đến đây làm gì? Đi đi, ta không dùng đâu.” Thiên thần càng thêm kính trọng, do đó mà hỏi về ý của Đạo. Đức Phật vì ông mà giảng pháp. Ông nghe xong đắc quả Tu-Đà-Hoàn.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 26, the heavenly spirits, desiring to destroy the

Buddha's resolve, offered Jade women to him. The Buddha said: "Skin-bags full of filth." What are you doing here? Go away, I am not interested." Then, the heavenly spirits asked most respectfully about the meaning of the Way. The Buddha explained it for them and they immediately obtained the fruition of Srotaapanna."

(III) Nhân Đạo là con đường lý tưởng cho chúng sanh tu tập thành Phật quả—Manusya is considered to be ideal destiny for the attainment of Buddhahood: Tuy nhiên, cũng theo đạo Phật, thì "nhân đạo" là con đường lý tưởng cho chúng sanh tu tập và đạt thành Phật quả, vì họ không phải thường xuyên chịu đựng khổ đau như các chúng sanh trong ba đường dữ (địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh), họ cũng không có những đời sống quá sung sướng của chư thiên để xao lãng việc tu tập. Ngược lại, họ chịu khổ đau vừa đủ để thấy được thực tánh của vạn hữu (vô thường, khổ và vô ngã). Vì vậy mà Đức Phật dạy, "con người có thể quyết định dành cuộc đời cho những mục tiêu ích kỷ, bất thiện, một hiện hữu suông rộng, hay quyết định dành đời mình cho việc thực hiện các việc thiện làm cho người khác được hạnh phúc." Trong nhiều trường hợp, con người cũng có thể có những quyết định sinh động để uốn nắn đời mình theo cách này hay cách khác; con người có cơ hội nghĩ đến đạo và giáo lý của Ngài hầu hết là nhằm cho con người, vì con người có khả năng hiểu biết, thực hành và đi đến chứng ngộ giáo lý. Chính con người, nếu muốn, họ có thể chứng nghiệm giác ngộ tối thượng và trở thành Phật, đây là hạnh phúc lớn không phải chỉ chứng đắc sự an tịnh và giải thoát cho mình, mà còn khai thị đạo cho nhiều người khác do lòng từ bi. Cơ hội được tái sanh làm con người rất ư là hãn hữu, chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Được sinh ra làm người là điều vô cùng quý báu, một cơ hội lớn lao không nên để uổng phí. Giả tử có một người ném vào đại dương một mảnh ván, trên mảnh ván có một lỗ hổng, mảnh ván trôi dạt do nhiều luồng gió và nhiều dòng nước xô đẩy trên đại dương. Trong đại dương có một con rùa chột mắt, một trăm năm mới ngoi lên mặt biển một lần để thở. Dù cho mất cả một đại kiếp, con rùa cũng khó mà trôi lên mặt nước và chui vào lỗ hổng của mảnh ván ấy. Cũng thế, nếu một khi người ta đã bị đọa xuống ba cảnh giới đầy thống khổ hay hạ tam đồ, thì việc được tái sanh làm người cũng thật là hiếm hoi. Cũng theo Phật giáo, con người khác với con vật vì chỉ có con người mới có khả năng phát triển trí tuệ và hiểu biết phản ảnh được lý luận của mình mà thôi. Con người có nghĩa là một chúng sanh có khả năng hay có cái tâm để suy nghĩ. Mục đích chân chánh và thành thực của tôn giáo là giúp cho con người ấy suy nghĩ đúng để nâng con người ấy lên trên tầm của con vật và giúp con người đạt được hạnh phúc tối thượng."—However, also according to Buddhism, Manusya is considered to be ideal destiny for the attainment of Buddhahood, because humans are not plagued by the constant sufferings of beings of the lower three destinies (hell beings, hungry ghosts and animals), and they also do not have happy lives of gods to be lax in cultivation. In the contrary, they experience enough suffering to become aware of the real nature of things (impermanence, suffering, and non-self). Thus, the Buddha taught, "a man can decide to devote himself to selfish, unskilful ends, a mere existence, or to give purpose to his life by the practice of skilful deeds which will make others and himself happy." Still, in many cases, man can make the vital decision to shape his life in this way or that; a man can think about the Way, and it was to man that the Buddha gave most of his important teachings, for men could understand, practice and realize the Way. It is man who can

experience, if he wishes, Enlightenment and become as the Buddha and the Arahants, this is the greatest blessing, for not only the secure tranquillity of one person's salvation is gained but out of compassion the Way is shown in many others. The opportunity to be reborn as a human being is so rare; thus the Buddha taught: "Supposing a man threw into the ocean a piece of wood with a hole in it and it was then blown about by the various winds and currents over the waters. In the ocean lived a one-eyed turtle which had to surface once in a hundred years to breathe. Even in one Great Aeon it would be most unlikely in surfacing, to put its head into the hole in that piece of wood. Such is the rarity of gaining birth among human beings if once one has sunk into the three woeful levels or three lower realms. Also according to Buddhism, man is different from animals because only man alone has developed his intelligence and understanding to reflect his reasoning. Man means a sentient being or one who has the ability or the mind to think. The real and sincere purpose of religion is to help man to think correctly in order to raise him above the level of the animal, to help him reach his ultimate goal of supreme happiness."

(A-5) Phân Loại Nhân Categories of Manusya

(I) Nhị Chủng Nhân—Two groups of good and evil people:

(A)

- 1) Người Lành (kiết nhưn, thiện nhưn)—Good people (virtuous, kind, wholesome):
 - a) Người lành thuộc hàng thượng phẩm—Good people who are at the highest level: Hạng người này từ khi mới sanh ra cho đến khi khôn lớn, già chết, không cần ai dạy bảo cả mà người ấy vẫn luôn làm lành. Đây là những bậc Thánh Nhân—The people at this level, from the time of their birth until the time they are mature, and old age and death, do not need anyone to teach them, yet they always know instinctively to practice goodness. These people are Sainly Beings.
 - b) Người lành thuộc hàng trung phẩm—Good people who are at the intermediate level: Hạng người này, trước cần được người nuôi dạy rồi sau đó mới biết làm lành. Hạng người này gọi là bậc Hiền Nhân—The people in this level, first need to be taught to live wholesomely before they know how to live a life of goodness and virtues. These people are Good Beings.
- 2) Người thuộc hàng hạ phẩm—People who are at the lowest level: Hạng người này, tuy là có được người dạy dỗ cẩn thận, mà cũng chẳng chịu làm việc thiện lành. Đây là hạng Ác Ngu—The people in this level, despite having being taught carefully, yet refuse to practice goodness, unable to love an ethical life. These people are Wicked and Ignorant Beings.

(B)

- 1) Hạng người học rộng nghe nhiều, mà lại không bao giờ biết y theo các điều đã nghe học đó mà tu sửa và thực hành: Those who have high education, but they are never willing to practice and cultivate the knowledge they gained.

- a) Nếu người học rộng nghe nhiều mà trong tâm không có đạo, tất nhiên kiến văn quảng bác do đó mà sanh khởi ra tánh tự cao, xem thường những kẻ khác có sự hiểu biết chẳng bằng mình. Dần dần kết thành cái tội khinh mạn, và đưa đến việc bài bác tất cả mọi lý luận trái ngược với sở kiến của mình. Chính vì thế mà sanh ra tâm “Tăng Thượng Mạn,” nghĩa là mình không hay mà cho rằng mình hay, không giỏi mà cứ cho là giỏi, không chứng mà cho là chứng; từ đó không chịu tu sửa gì cả. Hơn nữa, nếu chỉ muốn nghiên cứu Phật pháp với mục đích biết để chơi hay biết để đem sự hiểu biết của mình đi chất vấn Thầy bạn, làm cho người chưa học tới cảm thấy lúng túng, không thể trả lời được, để từ đó cảm thấy tự mãn rồi cười chê, nhạo báng và tự cho mình là tài giỏi thì chẳng nên: If those who have a broad education and vast knowledge, and who are well-read, but their minds lack faith in religion, naturally, this will often give rise to conceit, looking down on others as not being their equal in knowledge and understanding. Gradually, this becomes the offense of “arrogance,” which leads them to reject any other thoughts and philosophies that oppose what they believe. This then gives rise to the mind of “Highest Egotism,” meaning they are talented, not cultivating for change but claim to others they cultivate for change, not attaining enlightenment, but claim to have attained, etc. Furthermore, if you are interested only in examining the Buddhist teachings with the intention of knowing it for fun, or use that knowledge and understanding to cause harm to others, causing people who have not well-learned to feel confused, unable to answer questions you raise to them in order for you to laugh and ridicule with arrogance, assuming you are a man of great knowledge, then please do not do this.
- b) Nếu người có kiến thức rộng rãi về Phật pháp, lại tiếp tục nghiên cứu giáo lý của đạo Phật với mục đích học hỏi để hưởng thưởng và hồi tâm tu hành theo Phật, nguyện có ngày xa lìa được bể khổ sông mê, để bước lên bờ giác, thí quý hóa vô cùng, vì trong tương lai chúng ta sẽ có thêm một vị Phật: If those who have vast knowledge, and continue to study and examine the philosophical teachings of Buddhism with the intention of learning to strive for the highest peak and to gather their mind to cultivate the Buddha Dharma, and vow one day to escape the sea of suffering and the river of ignorance to cross over to the shore of enlightenment, then that would be excellent because in the future, we will have another “Future Buddha.”
- c) Hạng người ngu dốt tối tăm, nhưng luôn xét mình là một kẻ phàm phu đầy tham sân si, cùng với vô số tội lỗi chất chồng trong quá khứ, hiện tại và vị lai, từ đó sanh lòng tâm quý, rồi phát nguyện tu tâm sửa tánh, sám hối, ăn năn, y theo lời Phật Tổ đã dạy mà hành trì, tu tập, như là tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, vân vân, cầu cho nghiệp chướng chóng được tiêu trừ, mau bước lên bờ giác trong một tương lai rất gần: Ordinary people who always examine themselves and realize they are just unenlightened mortal filled with greed, hatred and ignorance, as well as an accumulation of infinite other transgressions in the past, present and future. From realizing this, they develop a sense of shame and then vow to change their way, be remorseful, repent, and give their best to cultivate with vigor such as chanting sutra, reciting the Buddha’s name, or sitting meditation, seeking to quickly end karmic obstructions and to attain enlightenment in a very near future.

(II) Tứ Chúng Nhân—Four types of persons: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại người—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four types of persons:

(A) Bốn loại người thứ nhất—The first four types of persons:

- 1) Attan-tapo-hoti (p): Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình—A certain man who torments himself or is given to self-tormenting.
- 2) Paran-tapo-hoti (p): Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác-- A certain man who torments others or is given to torment others.
- 3) Loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, và siêng năng làm khổ người: A certain man who torments himself, is given to self-tormenting; torments others, is given to torment others.
- 4) Loại người không làm khổ mình, không siêng năng làm khổ mình; không làm khổ người, không siêng năng làm khổ người. Nên ngay cuộc sống hiện tại, vị này sống ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc thánh thiện: A certain man who torments neither himself nor others. Thereby he dwells in this life without craving, released, cool, enjoying bliss, becomes as Brahma.

(B) Bốn loại người khác—Four more types of persons:

- 1) Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi. Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác: Here a man's life benefits himself, but not others (who works for his own good, but not for the good of others). It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed, hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others.
- 2) Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi. Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành): Here a man's life benefits others, but not himself (who works for the good of others, but not for his own good). It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own.
- 3) Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi. Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác: Here a man's life benefits neither himself nor others (who works neither for his own good nor for the good of others). It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others.
- 4) Loại người hành tự lợi và hành tha lợi. Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện: Here a man's life benefits both himself and others (who works for his own good as well as for the good of others). It is he who strives for the abolition of evil thoughts from mind and at the same time help others to be good.

(C) Bốn loại người khác—Four more types of persons:

- 1) Loại sống trong bóng tối và hưởng đến bóng tối: Here a man who lives in darkness and bounds for darkness.

- 2) Loại sống trong bóng tối, nhưng hướng đến ánh sáng: Here a man who lives in darkness, but bounds for the light.
- 3) Loại người sống trong ánh sáng, nhưng hướng đến bóng tối: Here a man who lives in the light, but bounds for darkness.
- 4) Loại sống trong ánh sáng và hướng đến ánh sáng: Here a man who lives in the light and bounds for the light.

(D) *Bốn hạng người khác—Four more types of people:*

- 1) Hạng người không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, huống hồ chi là có hỏi! Đây là lỗi tự khoe khoang mình, rất là tổn đức, chỉ có kẻ tiểu nhân mới làm như vậy, chứ bậc đại trượng phu quân tử được khen cũng không cần ai công bố ra: Those who are not asked by anyone of their wholesome deeds, and yet they speak of them voluntarily, let alone if someone did ask. This represents those who are constantly bragging and boasting himself or herself. Only a petty person would do such a thing because true greatness will be praised without having necessary to announce it to the world.
- 2) Hạng người có ai hỏi đến cái tốt của người khác, thì chỉ ngập ngừng, bập bẹ như con nít mới học nói, huống hồ chi là không hỏi! Đây là lỗi dìm che điều tốt của người, để cho thấy mình tốt, lỗi này rất là tổn phước, chỉ có kẻ tiểu nhân mới làm như vậy: Those who when asked of others' wholesome deeds, will speak incompletely, sometimes incoherently much like a child who had just learned to speak, let alone if they were not asked! This condition represents people who hide other people's wholesome deeds, so they would look good in the process. It is an act of a petty person.
- 3) Hạng người không ai hỏi đến cái xấu của kẻ khác, mà cứ nói, huống chi là có hỏi! Đây là lỗi giết hại người mà không dùng đao kiếm, rất là tổn hại, chỉ có kẻ âm hiểm ác độc mới làm như vậy: Those who are not asked of others' unwholesome deeds but speak of them anyway, let alone if they were asked. These are people who kill without weapons. This is to expose other people's mistakes and transgressions, or to ridicule others to make one's self look good. Such an act is a sign of wickedness and evil.
- 4) Hạng người có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che dấu, huống là không hỏi! Đây là lỗi dối trá, xảo quyệt, lừa gạt cho người ta tưởng mình là bậc Thánh. Hạng người này được gọi là người không biết tầm quý: Those who keep their unwholesome deeds hidden, lying about it when anyone asks about them, let alone if these deeds were not asked, then certainly their wickedness would never be revealed. This condition represents people who are pretenders, those who tricked others into believing they are saints. They are people of no shame in self or before others.

(E) *Bốn loại người khác—Four more types of persons:*

- 1) Bất Động Sa Môn: Samana-acalo (p)—The unshakeable ascetic.
- 2) Thanh Liên Hoa Sa Môn: The “Blue-lotus” ascetic.
- 3) Bạch Liên Hoa Sa Môn: The “White-lotus” ascetic.
- 4) Diệu Thiện Sa Môn: Samana-sukhumalo (p)—The subly-perfect ascetic.

(III) *Lục Sanh Loại—Six species of Human Beings:* Abhijatiyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species.

- 1) Có người hắc sanh và sống trong hắc pháp: Here one born in dark conditions, lives a dark life.
- 2) Có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp: One born in dark conditions lives a bright life.
- 3) Có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn: One born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright: Attains Nibbana, which is neither dark nor bright.
- 4) Bạch sanh sống tạo hắc pháp: One born in bright conditions lives a dark life.
- 5) Bạch sanh sống tạo bạch pháp: One born in bright conditions lives a bright life.
- 6) Bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp): One born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright.

(A-6) Người Nữ **Woman**

(I) Người Nữ theo quan điểm Phật Giáo—“Woman” in Buddhist Views:

- 1) Người nữ: Sanh ra làm thân người nữ là bị coi như là nhân của sự khổ nhục về kinh nguyệt, sanh nở và hết kỳ kinh, vân vân. Ngoài ra, theo quan điểm Phật giáo, nữ tởa hay sự kiềm tỏa của nữ nhân hay sức mạnh của nhục dục—To be born into a woman’s body was considered a cause of special suffering on account of menstruation, childbirth and menopause, etc. Besides, according to Buddhist point of view, woman is considered as a lock or a chain, the binding power of sex.
- 2) Theo Kinh Niết Bàn thì Phật nói đó là nơi cư trú của chư ác: According to the Nirvana Sutra, the Buddha described Woman as the “abode of all evil”.
- 3) Theo Đại trí Độ Luận, người nữ được xem như là giặc, là nhân của sắc dục, cướp đi tất cả những công đức tu tập. Cũng theo Trí Độ Luận, thà dùng sắt nóng đốt cháy đôi mắt còn hơn là ngắm nhìn người nữ với trái tim rung động: According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, woman as a robber, the cause of sexual passion, stealing away the riches of religion. Also according to the sastra on the Prajna-Paramita-Sutra, it is better to burn out the eyes with a red-hot iron than behold woman with unsteady heart.
- 4) Đức Phật dạy nữ sắc là một chuỗi phiền não, một tai ương phiền muộn.”—The Buddha said: “Woman beauty is a chain of serious delusion, a grievous calamity”
- 5) Đức Phật luôn dạy: “Không có gì chướng ngại đối với phụ nữ trong việc tu tập như nam giới, phụ nữ có thể đạt được quả vị cao nhất như A La Hán quả hay Thánh quả, mức độ cao nhất trong sự thanh lọc tâm. Tuy nhiên, đã gần 26 thế kỷ kể từ lúc Đức Phật giải phóng phụ nữ trong xã hội Ấn Độ, ngày nay phụ nữ vẫn còn đang tranh đấu để giành lại quyền bình đẳng với nam giới trong mọi lãnh vực.”—The Buddha always taught: “There is no impediment in women to enable them to practice religion as men do and attain the highest state in life, which is Arahant hood or Sainthood, the highest level of mental purity. However, it has been almost 26 centuries since the time the Buddha liberated the women in Indian society, women are still struggling to gain equality with men in all fields.”
- 6) Nữ nhân theo quan điểm của Phật giáo—Women in Buddhist view: Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 29, Đức Phật dạy: “Phải thận trọng, đừng nên nhìn ngắm nữ sắc,

cũng đừng nói chuyện với nữ nhân. Nếu bắt buộc phải nói chuyện với họ thì phải giữ tâm chánh trực và suy nghĩ rằng: ‘Ta làm Sa Môn, sống giữa cuộc đời ô nhiễm, phải như hoa sen không bị bùn làm ô nhiễm. Nghĩ rằng người nữ già như mẹ, người nữ lớn tuổi hơn mình như chị, người nữ nhỏ tuổi hơn mình như em gái, đứa bé gái như con, sinh khởi tâm cứu độ họ được giải thoát. Như vậy niệm xấu đối với nữ nhân liền chấm dứt.’— According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 29, the Buddha said: “Be careful not to look at women and do not talk with them. If you must speak with them, be properly mindful and think: ‘I am a Sramana living in a turbid world. I should be like the lotus flower and not be defiled by the mud.’ Regard old women the way you regard your mother. Regard those who are older than you the way you regard your elder sisters. Regard those who are younger as your younger sisters and regard children as their own. Bring forth thoughts to rescue them and put an end to negative (bad) thoughts.”

(II) Phẩm Chất Của Người Nữ—Qualities of a woman:

(A) *Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời:* Trong một vài dịp giảng cho bà Visakha, Đức Phật đã đề cập đến tám phẩm chất có thể giúp người nữ sanh lên các cảnh trời—On various occasions, the Buddha mentioned to Visakha the eight qualities that make a woman seek birth in happy states; or she will be born again where lovely devas dwell.

- 1) Tích cực hoạt động, luôn luôn dụi dàng chịu đựng chồng: Always active, and alert to cherish her husband.
- 2) Dầu chồng không mang lại tất cả hạnh phúc: Even though he is not the man who brings her every joy.
- 3) Không khi nào dùng lời bất cẩn, nghịch ý, thiếu lễ độ, làm chồng nổi lên sân giận: She offers slight, nor will a good wife, move to wrath her husband by some spiteful word.
- 4) Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể: She reveres all whom her husband honour.
- 5) Vì nàng là người sáng suốt khôn ngoan, khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm: For she is wise, deft, nimble, up bedtimes.
- 6) Tận tâm chăm sóc sức khỏe của chồng trong khi chồng làm việc cực nhọc: She mind his wealth amid his folk at work.
- 7) Nhã nhặn hiền hòa: Sweetly orders all.
- 8) Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được: Who complies with her husband’s wish and will.

(B) *Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai:* Trong Gradual Sayings, Đức Phật đã giảng cho Visakha nghe về tám phẩm chất khiến cho người nữ được sanh Thiên—In Gradual Sayings, the Buddha commented to Visakha the eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world:

- 1) Này Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ có khả năng làm việc: Herein, Visakha, a woman is capable at her work.
- 2) Có khả năng điều khiển người làm: A woman is capable to manage the servants.
- 3) Có lối đối xử dụi dàng và chịu đựng chồng: In her ways she is lovely to her husband.

- 4) Giữ gìn của cải trong nhà: She guards his wealth.
- 5) Này Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ đã thành công trong niềm tin: Herein, Visakha, a woman is accomplished in trustful confidence.
- 6) Thành công trong giới luật: Accomplished in virtue
- 7) Thành công trong lòng quảng đại: Accomplished in charity.
- 8) Thành công trong trí tuệ: Accomplished in wisdom.

(A-7) Thập Loại Nhân Thú
Ten kinds of animals
that will be reborn as a human

(I) Tổng quan về Thập loại nhân thú—An overview of Ten kinds of animals that will be reborn as a human: Mười loại súc sanh trả hết nghiệp báo, được tái sanh làm người— Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc A Nan về mười loại thú được tái sanh làm người như sau: “Ông A Nan! Loài súc sanh trả nợ trước, nếu bắt trả quá phần, thì chúng sinh bị trả trở lại làm người để đòi nợ thừa. Như người kia có sức và phúc đức, thì chẳng bỏ thân người, chỉ trả lại nợ cũ. Nếu vô phúc, phải trở lại làm súc sanh để trả nợ kia. Ông A Nan! Ông nên biết, nếu dùng tiền, hoặc dùng sức của loài vật, chúng trả đủ thì thôi. Nếu giết hay ăn thịt chúng, qua bao kiếp giết nhau, ăn nhau, luân hồi như bánh xe xoay vẫn không dứt. Trừ pháp sa ma tha và Phật xuất thế, không thể nào dứt hết. Các loại ấy đều do trả hết nợ, lại sinh trong nhân đạo, đều bởi vô thủy nghiệp diên đảo sinh nhau, giết nhau, chẳng gặp Phật, nghe chánh pháp, trong cảnh trần lao cứ luân chuyển mãi. Thật đáng thương!” In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten kinds of animals that will be reborn as a human as follows: “Ananda! If while repaying his past debts by undergoing rebirth as an animal, such a living being pays back more than he owed, he will then be reborn as a human to rectify the excess. If he is a person with strength, blessings, and virtue, then once he is in the human realm, he will not have to lose his human rebirth after what is owed him is restored. But if he lacks blessings, then he will return to the animal realm to continue repaying his debts. Ananda! You should know that once the debt is paid, whether with money, material goods, or manual labor, the process of repayment naturally comes to an end. But if in the process he took the lives of other beings or ate their flesh, then he continues in the same way, passing through kalpas as many as motes of fine dust, taking turns devouring and being slaughtered in a cycle that sends him up and down endlessly. There is no way to put a stop to it, except through samatha or through a Buddha’s coming to the world. Ananda! These are all beings that have finished paying back former debts and are born again in the human realm. They are involved in a beginningless scheme of karma and being upside down in which their lives are spent killing one another and being killed by one another. They do not get to meet the Thus Come One or hear the proper dharma. They just abide in the wearisome dust, passing through a repetitive cycle. Such people can truly be called pitiful.”

(II) Chi tiết về Thập loại nhân thú—Details of Ten kinds of animals that will be reborn as a human:

- 1) Loài chim cú, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loại tham nhũng và ngu si cứng đầu: You should know that when owls and their kind have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are corrupt and obstinate.
- 2) Loài báo trước điềm xấu, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loài bất bình thường và quỷ quyệt: When creatures that are inauspicious have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are abnormal.
- 3) Loài chồn, là loại tầm thường: When foxes have paid back their debts, they regain their original forms and are born as people, but among those who are simpletons.
- 4) Loài độc, là loại bạo ngược: When creatures of the venomous category have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are hateful.
- 5) Loài giun sán, là loại đê tiện: When tapeworms and their like have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are lowly.
- 6) Loài để người ta ăn thịt, là loại nhu nhược: When the edible types of creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who are weak.
- 7) Loài để cho người ta mặc, là loại lao động: When creatures that are used for clothing or service have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who do hard labor.
- 8) Loài biết thời tiết, là loại có văn học: When creatures that migrate have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are literate.
- 9) Loài báo trước điềm tốt, là loại thông minh: When auspicious creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are intelligent.
- 10) Loài phục tùng người, là loại thông thạo: Submissive to human beings.

(B) Ngũ Giới

Panca Veramani (skt)

Five Precepts

See Chapter 138

Phật Ngôn:

Những người giải đãi, nhiễm ô và hoài nghi việc tu phạm hạnh, sẽ không làm sao chứng thành quả lớn—An act carelessly performed, a broken vow, and a wavering obedience to religious discipline, no reward can come from such a life (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 312).

CHƯƠNG MỘT TRĂM SÁU MƯỜI TÁM
CHAPTER ONE HUNDRED SIXTY-EIGHT

Những Yếu Tố Tạo Nên Con Người Theo Duy Thức Học
Elements which produce and maintain life

(A) Thành phần Vật Chất tạo nên Con Người—Material Components of a Human Being

(I) Tổng quan về Thành phần vật chất hay Tứ Đại—An overview of Material components or the Four tanmatra.

(II) Chi tiết về Thành phần vật chất hay Tứ Đại—Details of Material components or the Four tanmatra:

- 1) Địa Đại (Kiên): Prithin (skt)—Pathavi (p)—Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim, gan, bọng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phần, và những chất cứng khác).
- 2) Thủy Đại (Thấp): Apas (skt)—Apo (p)—Nước (đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung).
- 3) Hỏa Đại (Noãn): Tjas (skt)—Tejo (p)—Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những thứ ta ăn uống vào).
- 4) Phong Đại (Động): Vayu (skt)—Vayo (p)—Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi).

(B) Các thành phần Tâm Linh của Con Người—Spiritual elements of a Human Being

1) Nghiệp: Karma (skt)—Kamma (p).

2) Ngã Pháp: Ngã và pháp (ngã Tướng và Pháp Tướng)—The self or ego and things:

a) Ngã Tướng—Egoism.

b) Pháp Tướng.

(C) A Lại Da Thức—Alaya-vijnana (skt)

(D) Sanh Làm Người Là Khó—It's difficult to be reborn as a human being



(A) Thành phần Vật Chất tạo nên Con Người
Material Components of a Human Being

(I) Tổng quan về Thành phần vật chất hay Tứ Đại—An overview of Material components or the Four tanmatra: Catudhatuvavatthana (p)—Mahabhuta (skt)—Bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu. Bốn thành phần này không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần này có thể có ưu thế hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảng khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17 chập tư tưởng, trong khi các khoa học gia thì cho rằng vật chất chỉ chịu đựng được 10 phần 27 của một giây. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà hành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thần thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cải hình, đổi xác, tiếp tục luân hồi không dứt—Four great elements of which all things are made (produce and maintain life). These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments, while scientists tell us that matter endures only for 10/27th of a second. No matter what we say, a human body is temporary; it is created artificially through the accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cycle of births and deaths—Four constituents:

(II) Chi tiết về Thành phần vật chất hay Tứ Đại—Details of Material components or the Four tanmatra:

- 1) **Địa Đại (Kiên): Prithin (skt)—Pathavi (p)—Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim, gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phần, và những chất cứng khác):** Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó vật thể không có hình tướng và không thể choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần này. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ này lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại—Earth—Solid matter. Prithin means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this reason, they belong to the Great Soil.
- 2) **Thủy Đại (Thấp): Apas (skt)—Apo (p)—Nước (đàm, mủ, máu, mô hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung):** Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước này thủy đều cạn khô không

còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước—Water, fluidity, or liquid. Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water.

- 3) **Hỏa Đại (Noãn): Tjas (skt)—Tejo (p)—Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những thứ ta ăn uống vào):** Hỏa đại bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng, chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần này. Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh—Fire or heat. Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold.
- 4) **Phong Đại (Động): Vayu (skt)—Vayo (p)—Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi):** Gió là thành phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bật, thân thể cứng đờ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa—Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body.

(B) Các thành phần Tâm Linh của Con Người ***Spiritual elements of a Human Being***

- 1) **Nghiệp: Karma (skt)—Kamma (p):** Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là ‘karma’ có nghĩa là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ ‘nghiệp’ luôn được hiểu theo nghĩa tất yếu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời này có thể trốn chạy được quả báo—Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and

effect. Moral or any good or bad action (however, the word ‘karma’ is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect)—Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. A karma can be created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For Sentient being has lived through innumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma—See Nghiệp Báo in Chapter 34.

- 2) **Ngã Pháp: Ngã và pháp (ngã Tướng và Pháp Tướng)—The self or ego and things:**
- a) **Ngã Tướng—Egoism:** Ý niệm cho rằng có thực ngã hay bất cứ ai tin rằng có thực ngã. Theo Kinh Kim Cang, có bốn tướng ngã nhân (Ngã Nhân Tứ Tướng)—The concept of the ego as real or anyone who believes in a real ego. According to the Diamond Sutra, there are four effects of the ego:
- i) Ngã tướng: The appearance of ego—Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded.
 - ii) Nhân tướng: Human appearance—Chấp cái ngã là người khác hay đạo khác—The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths—Man is different from other organisms.
 - iii) Chúng sanh tướng: Living beings appearance—Chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh—The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas—All the living are produced by the skandhas.
 - iv) Thọ giả tướng: The appearance of longevity—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi—Life is limited to the organism—The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit.
- b) **Pháp Tướng:** Về bề ngoài của vạn hữu: The aspects or characteristics of things—Things.

(C) A Lại Da Thức Alaya-vijnana (skt)

(C-1) Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, A Lại Da Thức được diễn dịch như sau—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms composed by Professor Soothill, Alaya-vijnana is interpreted as:

- 1) A Đản Na Thức: Adana-vijnana.
- 2) Bản Thức: Gốc rễ của chư pháp—Original mind, because it is the root of all things.

- 3) Chấp Trì Thức: Nó giữ lấy tất cả các nhân thiện ác và giữ cho thân thể của hữu tình chúng luôn luôn lưu trong luân hồi sinh tử—It holds together, or is the seed of another rebirth, or phenomena, the causal nexus.
- 4) Dị Thục Thức: Gọi là Dị Thục Thức vì nó chứa đựng và làm chín mùi những thiện ác nghiệp, từ đó có thể dẫn đến luân hồi sinh tử—It contains good and bad karma which in turns produces the rounds of mortality.
- 5) Đệ Bát Thức: Thức cuối cùng trong tám thức—It is the last of the eight vijnanas.
- 6) Đệ Nhất Thức: Đệ nhất thức từ gốc trở về ngọn (tầm quan trọng đệ nhất của A Lại Da Thức)—The prime or supreme mind or consciousness.
- 7) Hiện Thức: Chư pháp đều hiển hiện trên bản thức—Manifested mind, because all things are revealed in or by it.
- 8) Hữu Tình Căn Bản Chi Tâm Thức: Tâm thức căn bản của loài hữu tình—The fundamental mind-consciousness of conscious beings, which lay hold of all the experiences of the individual life.
- 9) Chủng Tử Thức: Chủng tử thức cơ bản vì từ đó mà phát sanh ra mọi pháp, mọi vật; giống như từ hạt giống nảy mà sanh ra cây cối hoa quả—Seeds mind, because from it spring all individualities, or particulars.
- 10) Sở Tri Y Thức: Gọi là Sở Tri Y thức vì nó là cơ sở cho mọi pháp thiện ác dựa vào—Alaya-vijnana is the basis of all knowledge.
- 11) Tàng thức—Store Consciousness:
 - a) Tiềm thức hay tạng thức, thức thứ tám hay Nghiệp thức. Tất cả nghiệp được thành lập trong hiện đời và quá khứ đều được tàng trữ trong A Lại Da thức—A Lại Da thức hành xử như nơi tồn chứa tất cả những dữ kiện được Mạt Na thức thu thập. Khi một sinh vật chết thì bảy thức kia sẽ chết theo, nhưng A-Lại-Da thức vẫn tiếp tục. Nó là quyết định tối hậu cho sự đầu thai trong lục đạo—Alaya consciousness—Eighth consciousness—The storehouse consciousness—Karma respiratory—The all-conserving mind—All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness—This is like a storage space receiving all information collected in the Mana consciousness. When a sentient being dies, the first seven consciousnesses die with it, but the Alaya-Consciousness carries on. It is the supreme ruler of one existence which ultimately determines where one will gain rebirth in the six realms of existence.
 - b) Tàng thức là nơi tích lũy—The storehouse-consciousness is a place where stores:
 - Tất cả những ấn tượng: All impressions.
 - Tất cả những hạt giống ký ức: All memory-seeds.
 - Tất cả những hạt giống nghiệp: All karmic seeds.
- 12) Tâm Thức: Tâm là tên khác của a Lại Da Thức vì cả hai đều tích tụ các hạt giống của chư pháp và làm cho chúng khởi lên—Mind is another name for Alaya-vijnana, as they both store and give rise to all seeds of phenomena and knowledge.
- 13) Trạch Thức: Là nhà ở của các hạt giống—Abode of consciousness.
- 14) Vô Cấu Thức: Cực thanh tịnh thức ở bậc “Như Lai Địa,” nơi nương tựa của các pháp vô lậu—Unsullied consciousness when considered in the absolute, i.e. the Tathagata.
- 15) Vô Một Thức: Tất cả các chủng tử không bị mất mát (không mất, không tan)—Inexhaustible mind, because none of its seeds, or products is lost (non-disappearing, perhaps non-melting).

16) Như Lai Tạng: Tathagata-garbha (skt).

(C-2)*Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:* Khi vạn vật phản chiếu trong tâm trí ta, thì thế lực phân biệt hay tưởng tượng của tâm ta sẽ sẵn sàng hoạt động ngay. Đây gọi là “thức” (vijñana). Chính vì thức kết hợp với tất cả yếu tố phản chiếu, tàng chứa chúng, nên được gọi là A Lại Da Thức hay “thức tạng.” Tạng thức chính nó là sự hiện hữu của tập hợp nhân quả và những tâm sở thanh tịnh hoặc nhiễm ô, được tập hợp hay lẫn lộn với chúng theo tương quan nhân quả. Khi tạng thức bắt đầu hoạt động và bước xuống thế giới thường nhật này, thì chúng ta có hiện hữu đa dạng vốn chỉ là thế giới tưởng tượng. Tạng thức, vốn là chủng tử thức, là trung tâm ý thức; và thế giới do thức biểu hiện là môi trường của nó. Chỉ có ở nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật, thức thanh tịnh mới bừng chiếu lên. Tịnh thức này có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thật, tức Viên Thành Thật tánh (parinispanna). Sau khi đạt đến đó, chủng tử tạng, tức là thức, sẽ biến mất và cuối cùng đưa đến trạng thái nơi mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt. Đây là vô phân biệt trí (avikalpa-vijñana). Trạng thái tối hậu là Vô Trụ Niết Bàn (apratisthita-nirvana) nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa—When all things are reflected on our mind, our discriminating or imagining power is already at work. This called our consciousness (vijñana). Since the consciousness co-ordinating all reflected elements stores them, it is called the store-consciousness or ideation-store. The ideation-store itself is an existence of causal combination, and in it the pure and tainted elements are causally combined or intermingled. When the ideation-store begins to move and descend to the everyday world, then we have the manifold existence that is only an imagined world. The ideation-store, which is the seed-consciousness, is the conscious center and the world manifested by ideation is its environment. It is only from the Buddha’s Perfect Enlightenment that pure ideation flashed out. This pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (parinispanna). This having been attained, the seed-store, as consciousness, will disappear altogether and ultimately will reach the state where there is no distinction between subject and object. The knowledge so gained has no discrimination (Avikalpa-vijñana). This ultimate state is the Nirvana of No Abode (apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place.

(C-3)*Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to the Awakening of Faith:* Theo Bồ Tát Mã Minh trong Đại Thừa Khởi Tín Luận và Nhiếp Luận Tông, A Lại Da thức là nơi hòa hợp chân vọng. Khi nó trở nên thanh tịnh và không còn ô nhiễm, nó chính là “Chân Như.”—According to Asvaghosa Bodhisattva in the Awakening of Faith and the Samparigraha, the Alaya or store is the consciousness in which the true and the false unite. When Alaya Consciousness becomes pure and taintless, it is Tathata (Thusness).

(C-4)*Tác dụng của thành phần tâm linh—Functions of the spiritual elements:* See Bát Thức in Chapter 49.

(D) *Sanh Là Người Là Khó*
It's difficult to be reborn as a human being

Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhơ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được. Trong các trần bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gây dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực cho thời gian luống qua vô ích, quả là uống cho một kiếp người.”—Human beings have both pleasure and suffering, thus it's easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate. Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: “A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return.” Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan.”

CHƯƠNG MỘT TRĂM SÁU MƯƠI CHÍN **CHAPTER ONE HUNDRED SIXTY-NINE**

Thiên-Thiên Vương ***Deva (skt) & Heavenly Kings***

(A) Thiên—Deva (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Thiên—Overview and Meanings of Deva

(I) Tổng quan về Thiên—An overview on Deva.

(II) Định nghĩa về Thiên—Definitions of Deva.

(A-2) Thập Thiện Nghiệp và Thiên Đạo—Ten good actions and Deva-gati

(A) Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa: Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism.

(B) Theo Kinh Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra.

(C) Theo Phật Giáo Nguyên Thủy—According to Hinayana Buddhism.

(A-3) Những định nghĩa khác liên quan đến “Thiên”—Other definitions related to “Deva”

(A-4) Thiên Chứng Ngũ Suy Tướng—Five Signs of Decay of Devas

(I) Tổng quan về Thiên Chứng Ngũ Suy Tướng—An overview of Five signs of decay.

(II) Chi tiết về Thiên Chứng Ngũ Suy Tướng—Details of Five signs of decay.

(B) Phân Loại Thiên—Categories of Deva

(B-1) Nhị chủng Thiên—Two kinds of Deva

(I) Hai loại chư Thiên—Two kinds of Deva.

(II) Hai loại chư Thiên khác—Two more kinds of Deva.

(II) Hai loại chư Thiên khác nữa—Two more kinds of Deva.

(B-2) Tam chủng Thiên—Three kinds of Devas

(I) Tam Chủng Thiên—Three kinds of deva.

(II) Tam Chủng Lạc Sanh—Three happy rebirths.

(III) Tam Dục Sanh—Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire.

(B-3) Tứ chủng Thiên—Four kinds of Devas

(I) Tứ chủng Thiên—Four classes of devas.

(II) Tứ Thiên Thiên—Four dhyana heavens.

(III) Tứ Thiên Thiên theo kinh điển Ba Li—Four jhanas according to Pali Nikayas.

(B-4) Tứ Thiên Vô Sắc—Four Formless Jhanas

(I) Tứ Thiên Vô Sắc theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Four Formless Jhanas according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha:

1) Không Vô Biên Xứ—The Sphere of Infinite Space.

2) Thức Vô Biên Xứ—The Sphere of Infinite Consciousness.

3) Vô Sở Hữu Xứ—The Sphere of No-Thingness.

4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—The Sphere of Neither Perception Nor Non- Perception.

(II) Tứ Thiên Vô Sắc theo Kinh Kinh Thủ Lăng Nghiêm —Four Formless Jhanas according to the Surangama Sutra.

- (A) *Tổng quan về Tứ Thiên Vô Sắc theo Kinh Kinh Thủ Lăng Nghiêm—An overview of Four Formless Jhanas according to the Surangama Sutra.*
- (B) *Chi tiết về Tứ Thiên Vô Sắc theo Kinh Kinh Thủ Lăng Nghiêm—Details of Four Formless Jhanas according to the Surangama Sutra.*
- (III) *Tứ Không Thiên hay bốn cảnh trời vô sắc, là quả cho những hành giả đắc được bốn bậc thiên vô sắc—Four formless realms which are the fruits of practitioners who have reached the four arupa jhanas.*
- (B-5) Tứ Thiên Vương—Four Heavenly Kings—Catur Maharajas-kayikas (skt)**
- (I) *Tổng quan về Tứ Thiên Vương—An overview of the Four Deva-kings.*
- (II) *Chi tiết về Tứ Thiên Vương—Details of the Four Deva-kings.*
- (B-6) Tứ Châu và Cửu Sơn Bát Hải—Four inhabited continents of every universe Nine concentric mountain ranges, separated by eight seas**
- (I) *Tứ Châu—Four Saha Continents.*
- (II) *Cửu Sơn Bát Hải: Nine Cakravala (skt).*
- (B-7) Ngũ Thiên—Five Devas**
- (I) *Ngũ chủng Thiên—Five classes of devas.*
- (II) *Ngũ Thiên Tử—Five devas in the Garbhadhātu-mandala located in the northeast of Mount Meru.*
- (III) *Ngũ Tịnh Cư Thiên theo Trường Bộ Kinh—Five pure-dwelling heavens according to the Long Discourses.*
- (IV) *Ngũ Tịnh Cư Thiên theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—Five pure-dwelling heavens according to the Surangama Sutra.*
- (B-8) Lục Dục Thiên—Six Desire Heavens**
- (I) *Tổng quan về Lục Dục Thiên—An overview of the Six Desire Heavens.*
- (II) *Chi tiết về Lục Dục Thiên—Details of the Six Desire Heavens.*
- (B-9) Thất Sắc Thiên—Bảy Tầng Trời Sắc Giới—Seven heavens in the form realm**
- (B-10) Bát Chủng Thiên—Eight Kinds of Devas**
- (I) *Bát Phương Thiên—Eight heavens and devas at the eight points of the compass.*
- (II) *Thiên Long Bát Bộ—Eight classes of divinities.*
- (A) *Đại cương về Thiên Long Bát Bộ—An overview of the Eight Classes of Devas, Nagas and other classes.*
- (B) *Chi tiết về Thiên Long Bát Bộ—Details of Eight classes of divinities.*
- (B-11) Cửu Phạm—Chín cõi trời thuộc Tứ Thiên Thiên—Nine heavens of the fourth dhyana heaven**
- (B-12) Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng—Twelve Yaksha General**
- (I) *Tổng quan về Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng—An overview of the Twelve Yaksha General.*
- (II) *Chi tiết về Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng—Details of the Twelve Yaksha General.*
- (B-13) Nhị Thập Thiên Vương—Twenty Devas**
- (B-14) Chư thiên khác—Other Devas**

(A) Thiên
Deva (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Thiên
Overview and Meanings of Deva

(I) Tổng quan về Thiên—An overview on Deva:

- 1) *Thiên Thừa—The deva vehicle*: Devayana (skt)—Một trong ngũ thừa, có công năng đưa những người tu tập thiền nghiệp đến một trong sáu cõi trời dục giới, cũng như đưa những người tu tập thiền định đến những cảnh trời sắc giới hay vô sắc giới cao hơn—Divine Vehicle—One of the five vehicles. It transports observers of the ten good qualities (thập thiện) to one of the six deva realms of desire, and those who observe dhyana meditation to the higher heavens of form and non-form.
- 2) *Thiên Đạo—Celestials*: Deva-gati (skt)—Thiên Đạo, tiếng Phạn gọi là “Deva,” có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sinh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng ngũ suy và những điều bất như ý—Celestials, the state of gods, Gods’ realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes.
- 3) *Thiên thể—Celestial beings*: Phạn ngữ chỉ “chư Thiên,” những chúng sanh trú ngụ cõi cao nhất trong sáu đường sanh tử luân hồi. Dầu Phật giáo phủ nhận sự hiện hữu của một thượng đế toàn năng, nhưng có một số chư thiên được kể trong Phật giáo. Theo Phật giáo, thiên thể hay thần thánh, chỉ là những chúng sanh nhờ những thiện nghiệp trong những đời quá khứ mà được sanh làm chư thiên. Đây là những chúng sanh nằm trong ba điều kiện tốt của sự tái sanh do những nghiệp lành đời trước; họ sống lâu dài trong một khung cảnh hạnh phúc trên cõi trời, tuy vẫn còn chịu chu kỳ tái sanh như các chúng sanh khác. Đây là những chúng sanh siêu việt lên trên loài người. Chư thiên cư ngụ trên cõi trời, trên cõi người, nhưng vẫn chưa giác ngộ và hã y còn bị trói buộc vào luân hồi sanh tử. Tuy nhiên, chư thiên là những chúng sanh chỉ hưởng thụ những đam mê nhằm thỏa mãn giác quan do phước đức tu tập và gieo trồng ở kiếp trước của họ. Niềm vui của chư thiên được xem là vui hơn ở cõi người và những cảnh giới khổ đau khác, nhưng chư thiên không biết đến luật vô thường hay sự chấm dứt không thể tránh được của những phước báo tạm bợ và sau đó họ sẽ rơi vào các đường khổ của con người, a tu la, ngạ quỷ, súc sanh, hay ngay cả địa ngục. Tuy nhiên, theo Phật giáo, đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ vì họ bị đắm mê trong những hạnh phúc đó, nên không còn nhận chân ra sự thật khổ đau nữa. Sau khi nghiệp lành cạn kiệt, họ lại phải tái sanh vào những đường dữ và

chịu khổ. Chính vì thế mà chư thiên không phải là đối tượng để cầu nguyện hay tu tập và chư thiên không có chức năng gì quan trọng trong Phật giáo: A Sanskrit term for “gods,” beings that inhabit the highest of the six destinies (gati) within cyclic existence (samsara). Although Buddhism denies the existence of an almighty god, but there are a number of mentioned gods in Buddhist literature. According to Buddhism, celestial beings or gods, are merely sentient beings whose good deeds in past lives result in their being born as gods. They are beings in one of the three good modes of existence as a reward for their previous good deeds. Devas allotted a very long, happy life in the Deva although they are still subject to the cycle of rebirth. These are superhuman beings who are above the human level. Heavenly beings are believed to inhabit the heavens above the human realm, but are still unenlightened and still bound to Samsara (luân hồi) and subject to birth and death. However, gods are living beings who can only enjoy various kinds of pleasure to satisfy their senses brought back as the result of effort and cultivation of their past lives. Their pleasure is considered to be better than human’s and other suffering realms, but they are not aware of the law of impermanence or the inevitable end of such temporary bliss, then after that they will fall down to the suffering worlds of human, asura, hungry ghost, animal or even hell. According to Buddhism, this happiness may constitute a substantial hindrance on their path to liberation for they cannot recognize the truth of suffering, and after their good karma is exhausted, they will be reborn in one of the lower realms and experience suffering. Therefore, in Buddhism, gods are not objects of prayers or religious cultivation, and they have no important role in Buddhism.

(II) Định nghĩa về Thiên—Definitions of Deva:

- 1) Từ mà người Đông Á dùng để gọi Trời: A term which Eastern Asian peoples used to call “Heaven.”
- 2) Thiên thể hay thần thánh, những chúng sanh nằm trong ba điều kiện tốt của sự tái sanh do những nghiệp lành đời trước; họ sống lâu dài trong một khung cảnh hạnh phúc trên cõi trời, tuy vẫn còn chịu chu kỳ tái sanh như các chúng sanh khác. Tuy nhiên, đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ vì họ bị mãi mê trong những hạnh phúc đó, nên không còn nhận chân ra sự thật khổ đau nữa—Gods—Heavenly—Divine—Deity—Celestial being—Evil demons (rarely applied to)—Celestial beings or gods, one of the three good modes of existence as a reward for their previous good deeds. Devas allotted a very long, happy life in the Deva although they are still subject to the cycle of rebirth. However, this happiness may constitute a substantial hindrance on their path to liberation for they cannot recognize the truth of suffering.

**(A-2) Thập Thiện Nghiệp và Thiên Đạo
Ten good actions and Deva-gati**

(B) Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa: Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism:

- 1) Không sát sanh mà phóng sanh là tốt: To abstain from killing, but releasing beings is good.

- 2) Không trộm cướp mà bố thí là tốt: To abstain from stealing, but giving is good.
 - 3) Không tà hạnh mà đạo hạnh là tốt: To abstain from sexual misconduct, but being virtuous is good.
 - 4) Không nói lời dối trá, mà nói lời đúng đắn là tốt: To abstain from lying, but telling the truth is good.
 - 5) Không nói lời thêu dệt, mà nói lời đúng đắn là tốt: To abstain from speaking double-tongued (two-faced speech), but telling the truth is good.
 - 6) Không nói lời độc ác, mà nói lời ái ngữ là tốt: To abstain from hurtful words (abusive slander), but speaking loving words is good.
 - 7) Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích là tốt: To abstain from useless gossiping, but speaking useful words.
 - 8) Không tham lam ganh ghét người là tốt: To abstain from being greedy and covetous.
 - 9) Không sân hận, mà ôn nhu là tốt: To abstain from being angry, but being gentle is good.
 - 10) Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến là tốt: To abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly is good.
- (B) *Theo Kinh Duy Ma Cát—According to the Vimalakirti Sutra:* Theo Kinh Duy Ma Cát, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: “Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bên chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.”—According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands.”
- Thế nào là mười?—What are these ten excellent deeds? They are:
 - 1) Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn: Using charity (dana) to succour the poor.
 - 2) Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới: Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments.
 - 3) Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ: Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger.
 - 4) Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi: Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness.
 - 5) Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý: Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts.
 - 6) Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si: Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance.
 - 7) Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn: Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them.
 - 8) Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa: Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana;
 - 9) Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức: Cultivation of good roots for those in want of merits.

- 10) Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh: The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).
- (C) *Theo Phật Giáo Nguyên Thủy—According to Hinayana Buddhism: Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trở Sinh Trong Dục Giới* được đề cập trong *Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada—According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere:*
- 1) Bố thí: Dana (skt & p)—Lòng quảng đại rộng rãi—Generosity or charity—Đức khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải: Charity yields wealth.
 - 2) Trì giới: Sila (p)—Morality—Trì giới đem lại sự tái sinh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui: Morality gives birth in noble families and in states of happiness.
 - 3) Tham thiền: Bhavana (p)—Meditation—Tham thiền dẫn đến sự tái sinh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát: Meditation gives birth in realms of form and formless realms.
 - 4) Lễ bái: Apacayana (p)—Biết trọng người đáng kính trọng—Reverence—Kính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu: Reverence is the cause of noble parentage.
 - 5) Phục vụ: Veyyavacca (p)—Service—Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu: Service produces larger retinue.
 - 6) Hồi hướng phước báu: Pattidana (p)—Transference of merit—Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú: Transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births.
 - 7) Hoan hỷ với phước báu của người khác: Anumodana (p)—Rejoicing in other's good actions, and praising other's good work.
 - a) Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào: Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born.
 - b) Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại: Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself.
 - 8) Nghe pháp: Dhamma-savana (p)—Hearing the doctrine—Nghe pháp đem lại trí tuệ: Hearing the dhamma is conducive to wisdom.
 - 9) Hoằng pháp: Dhamma desana (p)—Expounding the doctrine—Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ: Expounding the dhamma is also conducive to wisdom.
 - 10) Củng cố chánh kiến của mình: Ditthijjukamma (p)—Straightening one's own views by two parts:
 - a) Quy-y Tam Bảo: Taking the three refuges—Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não: Taking the three refuges results in the destruction of passions.
 - b) Tỉnh thức: Mindfulness—Tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức: Mindfulness is conducive to diverse forms of happiness.

(A-3) Những định nghĩa khác liên quan đến “Thiên”
Other definitions related to “Deva”

- 1) **Thiên Chủ:** Devapati (skt)—Thiên chủ của chư Thiên, danh hiệu của trời Đế Thích, thiên chủ của cõi trời dục thiên thứ sáu—The lord of devas, a title of Indra. Lord of the sixth heaven of desire. He is also opposing the Buddha-truth.
- 2) **Thiên Cổ:** Trống trời: Theo Phẩm 15 Kinh Hoa Nghiêm, ở Thiện Pháp Đường nơi cõi Trời Đao Lợi có một cái trống chằng đánh mà tự nhiên phát diệu âm, cảnh báo chúng thiên trên cõi Trời này rằng đời vô thường và luôn bị nghiệp báo chi phối. Chư Thiên trên tầng trời này nghe tiếng trống bèn kéo nhau nghe Trời Đế Thích nói pháp vì diệu khiến họ đều phát tâm làm lành lánh dữ. Do vậy chư Phật còn có danh hiệu là Thiên Cổ hay Trống Trời. Lúc trống trời vang lên thì chúng ma đều sợ hãi bỏ chạy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 15, in the Good Law Hall of Trayas-trimsas heavens, there is a deva-drum which sounds of itself, warning the inhabitants of the thirty-three heavens that even their life is impermanent and subject to karma; at the sound of the drum Indra preaches against excess. Hence it is a title of Buddhas as the great law-drum, who warns, exhorts, and encourages the good and frightens the evil and demons.
- 3) **Thiên Cung:** Devapura (skt)—Thiên thành—Abode of the gods—Palace of devas—A celestial city—Cung trời thứ sáu nằm trên núi Tu Di, giữa thế giới và Phạm Thiên giới—The six celestial world situated above the Meru, between the earth and the Brahmatalokas.
- 4) **Thiên Cung Bảo Tạng:** Deva-library of the sutras—Thư viện chứa kinh tạng—Tàng kinh các—The treasury of all the sutras in the Tusita Heaven in Maitreya’s palace—Tàng kinh các nơi cung trời Đâu Suất trong cung của Đức Di Lặc.
- 5) **Thiên Đạo:** Deva-gati—Devasopana (skt).
 - a) Cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát—The highest of the six paths—The realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward bodhisattva perfection.
 - b) Đạo Trời: Đạo tự nhiên, lý tự nhiên, hay qui luật tự nhiên—The Tao of Heaven—According to the Taoists, natural law or cosmic energy is the origin and law of all things.
- 6) **Thiên Đế:** Indra (skt)—Vua của cõi Trời—Nhân Đà La—Thích Ca—Thích Ca Bà—King or emperor of Heaven—Heaven—Vua Trời Đế Thích, vua của cung trời Đao Lợi, một trong những vị trời của Ấn Độ thời cổ. Vua cõi trời chiến đấu chống lại ma quỷ bằng kim cang chùy. Phật giáo xem vị này như là vị trời hộ pháp, thấp hơn Phật và các vị đã chứng ngộ Bồ Đề: Sakra, king of the devaloka. One of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vajra or thunderbolt. He is inferior to the trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi.

- 7) **Thiên Đồng:** Thiên đồng hộ pháp, những thiên đồng sứ giả của chư Phật và chư Bồ Tát—Divine youths, such as deva guardians of the Buddha-law who appear as Mercuries, or youthful messengers of the Buddhas and Bodhisattvas.
- 8) **Thiên Đức Bình:**
- Bình chứa công đức của chư thiên: The vase of deva (divine) virtue, i.e. the bodhi heart, all that one desires comes from it.
 - Như Ý Châu: The talismanic pearl.
 - Thiên Ý Thụ: Mỗi cõi trời dục giới đều có một cây Thiên Ý, sanh ra tất cả những gì mà chư thiên mong muốn—The deva tree, the tree in each devaloka which produces whatever the devas desire.
- 9) **Thiên giới:** Devalokas (skt)—Heaven—World of gods—Cõi trời—Thiên trụ (trụ xứ của lục dục thiên). Cõi thiên trụ tương đương với bố thí, trì giới, nhẫn nhục, và thiện tâm—The devalokas, equivalent of charity, morality, patience and goodness of heart.
- 10) **Thiên Hoa:** Deva-flower—Precious flowers—Bảo hoa—Thiên hoa được kể trong Kinh Pháp Hoa có bốn loại—Divine flowers, stated in the Lotus Sutra as of four kinds:
- Mạn Đà La (màu trắng): Mandaras (white in color).
 - Ma Ha Vạn Đà La (màu trắng): Mahamandaras (white in color).
 - Mạn Thù Sa (màu đỏ): Manjusakas (red in color).
 - Ma Ha Vạn Thù Sa (màu đỏ): Mahamanjusakas (red in color).
- 11) **Thiên hộ:** Deva-loka-rajā (skt): Những Thiên hộ thiện thần hộ trì Phật giáo—Spirit guardians of Buddhism—See Tứ chủng Thiên.
- 12) **Thiên Ma:** Deva Mara (skt).
- Một trong tứ ma trên cõi trời thứ sáu, thường che lấp hay cản trở chơn lý Phật giáo—Celestial demons—Demons in heavens—One of the four maras who dwells in the sixth heaven (Paranirmita-vasavartin), at the top of the Kamadhatu, with his innumerable host, whence he constantly obstructs the Buddha-truth and followers.
 - Danh từ này tiêu biểu cho những người lý tưởng luôn tìm cách quấy phá Đạo Phật—This symbolizes idealistic people who disturb Buddhism.
 - Sát Giả: Thường làm những chuyện phóng dật hại thân—The slayer.
 - Ba Tuần: Còn gọi là Ác Ái (là loại ma vương xuất hiện trong thời Phật còn tại thế)—The mara who is sinful of love or desire, as he sends his daughters to seduce the saints.
 - Ba Ty Dạ: Papiyan (skt)—Một loại ma vương đặc biệt hồi Phật còn tại thế—The evil one. He is the special Mara of the Sakyamuni period.
- * See Chapter 63.
- 13) **Thiên Ngữ:** Deva-language—Tiếng Trời chỉ tiếng Phạm, Bà La Môn tự cho tiếng Phạm là tiếng Trời—The language of Brahma or Sanskrit.
- 14) **Thiên Nhãn:** Divyacaksus (skt)—Mắt trời hay là mắt của thiên thú, thần thông thứ nhất. Thiên nhãn là mắt không bị giới hạn, thấy tất cả mọi thứ lớn nhỏ, xa gần, thấy tất cả chúng sanh trong tam đồ lục đạo. Thiên nhãn có thể đạt được bằng “tu đặc” qua thiền định hay “báo đặc” do tu phước mà được—Divine eyes, the first abhijna. Divine sight is unlimited vision which all things are open to it, large and small, near and distant, the destiny of all beings in future rebirths. It may be obtained among men by their human eyes through the practice of meditation, and as a reward or natural possession by those born in the deva heavens.

- a) *Thiên Nhãn Minh*: Thiên nhãn của một vị Thánh, khiến vị này có thể thấy được những kiếp tái sinh của chính mình và chúng sanh, đây là một trong tam minh—Clear vision of the saint, or supernatural insight which enables him to know the future rebirths of himself and all beings (future mortal conditions), one of the three enlightenments.
- b) *Thiên Nhãn Thông*:
- i) Có khả năng thấy được những diễn biến từ xa, cũng như thấy được luân hồi sinh tử của chúng sanh—Celestial (Divine) Eye—Can see death and rebirth—Power to see anywhere any time—The eye with which we can see very distant things—Ability to see things and events at great distance—Ability to see the births and deaths of sentient beings everywhere.
- ii) Mắt của những người thực tập thôi miên: The vision of those who practice hypnotism.
- c) *Thiên Nhãn Trí*: The wisdom obtained by the deva eye.
- d) *Thiên Nhãn Trí Chứng Thông*: Theo Câu Xá Luận, lục thông đều lấy trí làm thể, làm lực dụng chứng tri sự phân biệt và thông đạt vô ngại. Thiên nhãn trí chứng thông là dựa vào trí tuệ được khởi lên bởi thiên nhãn—According to the Kosa sastra, the wisdom or knowledge that can see things as they really are is the complete universal knowledge and assurance of the deva eye.
- e) *Thiên Nhãn Trí Thông Nguyện*: Lời nguyện thứ sáu trong 48 lời nguyện của Phật A Di Đà, ngài sẽ chẳng thành Phật cho đến khi nào pháp giới chúng sanh đều đạt được thiên nhãn—The sixth of Amitabha's forty-eight vows, that he would not enter the final stage until all beings had obtained this divine vision.
- 15) Thiên Nhân Sư**: Sasta Deva-manusyanam (skt)—Xá Đa Đề Bà Ma Thố Xá Nam—Xá Đa Đề Bà Ma Mâu Nam.
- a) Vị giáo sư bậc thầy của trời và người: An Unequaled teacher of Humans and Heavenly beings. He reveals goodness and morality, and he is able to save.
- b) Một trong các danh hiệu của Phật: One of the ten titles (epithets) of a Buddha.
- 16) Thiên Nhĩ**: *Divyasrotra* (skt).
- a) *Thiên Nhĩ Thông*: *Divyasrotra* (skt)—Một trong lục thông, nghe và hiểu mọi ngôn ngữ—The Divine (Celestial—Deva) Ear—Supernatural or transcendental hearing—Power to hear and understand all languages—One of the six miraculous powers—Ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds.
- b) *Thiên Nhĩ Trí Thông*: Thần thông thứ nhì trong lục thông, có khả năng nghe và hiểu tiếng nói trong sắc giới—The second of the six abhijnas (lục thông) by which devas in the form-world, certain arhats through the fourth dhyana, and others can hear all sounds and understand all languages in the realms of form, with resulting wisdom.
- c) *Thiên Nhĩ Trí Thông Nguyện*: Lời nguyện thứ bảy trong bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện chẳng thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều có được Thiên Nhĩ Thông—The seventh of the forty-eight vows of Amitabha, not to become Buddha until all obtain the divine ear.
- 17) Thiên quang**: Deva-light—The light of the gods.
- 18) Thiên Sư**: *Deva-teacher*.
- a) Thầy dạy của vua: Preceptor of the emperor.
- b) Danh hiệu của Sư Nhất Hành: A title of the monk I-Hsing.
- c) Danh hiệu của giáo chủ Lão Giáo: A title of Taoist Pope.

- 19) Thiên Sứ:** Deva-messengers—Trong đạo Phật, người ta gọi tuổi già, bệnh tật và cái chết là những sứ giả thần thánh. Những thử thách này nhằm mục đích làm cho con người hiểu được tính chất đau đớn và tạm bợ của mọi tồn tại, từ đó mà cố gắng tu hành—Divine messenger. In Buddhism, old age, sickness and death are called “divine messengers.” Their role is to make people aware of the suffering and impermanence of existence, and therefore, urge them to step onto the path to liberation.
- 20) Thiên Thù:** Deva vehicle—Devayana (skt)—Một trong ngũ thừa, có công năng đưa những người tu tập thiền nghiệp đến một trong sáu cõi trời dục giới, cũng như đưa những người tu tập thiền định đến những cảnh trời sắc giới hay vô sắc giới cao hơn—The Divine Vehicle, one of the five vehicles. It transports observers of the ten good qualities (thập thiện) to one of the six deva realms of desire, and those who observe dhyana meditation to the higher heavens of form and non-form.
- 21) Thiên Thực:** Sudha (skt)—Thực phẩm của chư Thiên gồm nước cam lộ, nước hồ đào và trường sanh bất tử—Food of the gods include sweet dew, nectar and ambrosia:
- a) Thực phẩm cho chư Thiên cao cấp màu trắng: White-coloured Food for gods of higher ranks.
 - b) Thực phẩm cho chư Thiên cấp thấp hơn thì có nhiều màu (xanh, vàng, đỏ): Coloured Food for gods of lower ranks (blue—yellow—red).
- 22) Thiên Tiên:** Deva-Rsis (skt)—Deva and rsis—Heavenly fairies—Immortals—Deva genii—Thiên Tiên có nghĩa là những người tu tiên đắc đạo được lên cõi trời. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ông A Nan về thập Tiên như sau: “Ông A Nan! Lại có người trong loài người, không nương theo chánh giác tu tam ma địa, riêng tu theo vọng niệm, giữ tư tưởng tồn tại, kiên cố hình hài, dạo chỗ rừng núi, nơi người không đến và trở thành một trong mười loại Tiên.”—Heavenly Fairies are people who cultivate and attain the Taoist path so that they are reborn in Heavens. In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda about the ten kinds of Immortals as follows: “Ananda! There are people who do not rely on proper enlightenment to cultivate samadhi, but cultivate in some special way that is based on their false thinking. Holding to the idea of perpetuating their physical bodies, they roam in the mountains and forests in places people do not go and become one of the ten kinds of Immortals.”
- a) Ngài Long Thọ Bồ Tát đưa ra mười loại Tiên có đời sống đến 100.000 năm mới đi đầu thai—Nagarjuna gives ten classes of rsis whose lifetime is 100,000 years, the they reincarnated.
 - b) Năm loại Tiên khác—Another category is fivefold:
 - i) Thiên Tiên: Thiên Tiên ở quanh núi Tu Di—Deva-rsis in the mountain round Sumeru.
 - ii) Thần Tiên: Những vị Tiên bay vút trên không trung—Spirit-rsis who roam the air.
 - iii) Nhân Tiên: Những người đã đạt được năng lực trường sanh bất tử—Humans who have attained the powers of immortals.
 - iv) Địa Tiên: Earth-rsis, subterranean.
 - v) Quỷ Tiên: Pretas, or malevolent rsis.
- 23) Thiên Tôn:**
- a) Bậc tôn quý nhất của chư Thiên—The most honoured among devas—The highest of divine beings.

- b) Thiên vương hộ pháp và những bậc tôn quý khác của chư Thiên—The Maharaja protectors of Buddhism and others in the sense of honoured devas.
- c) Những bậc Thần Thánh của những người theo Lão Giáo: Title applied by the Taosits to their divinities.
- d) Danh hiệu của Đức Phật: A title of the Buddha.
- 24) Thiên Trung Thiên:** Tôn hiệu của Đức Phật (Thiên là đáng được người tôn kính, Phật là đáng được Thiên tôn kính, nên gọi là Thiên Trung Thiên). Phật được danh hiệu này khi Ngài thuyết pháp trên cung Thiên Vương. Ngày nay chúng ta còn thấy hình tượng chư Thiên quỳ mọp trước mặt Ngài—Devatideva (skt)—Deva of devas. The name given to Siddhartha (Sakyamuni) when, on his presentation in the temple of Mahesvara (Siva), the statues of all the gods prostrated themselves before him.
- 25) Thiên Trường Thọ:** Deva of long life—Cõi trời trường thọ, nơi mà đời sống bằng 500 đại kiếp hay kéo dài đến 80.000 kiếp trong cõi Trời vô sắc thứ tư—In the fourth dhyana heaven where life is equivalent to 500 great kalpas, and in the fourth arupaloka where life extends over 80.000 kalpas.
- 26) Thiên Từ:** Devalaya (skt)—Devatagara or Devatagrha (skt)—Đình miếu Bà La Môn—Brahminical temples.
- 27) Thiên Tử:** Son of heaven king—A son of heaven.
- a) Vua hay Thái tử, những người đã từng tu tập thập thiện trong đời trước và kết quả là đời này sanh ra làm vua hay thái tử—Emperor or Princes, those who in previous incarnations have kept the middle and lower grades of the ten good qualities (thập thiện), and in consequence, are born here as princes or kings.
- b) Thiên Tử Nghiệp Ma: Tên của một loài ma vương của cõi trời dục giới thứ sáu, chuyên chống lại chân lý nhà Phật—The title of one of the four maras, who is the lord of the sixth heaven of desire, who also opposes the Buddha-truth.
- 28) Thiên Vương:** Mahasvara or Maharaja-devas (skt)—Deva-kings.
- a) Từ Bắc Phạn chỉ “Thiên vương.” Thường được xem như tương đương với “Vua Trời” trong Anh ngữ. Đây là bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương. Chúng ta thường thấy những hình ảnh tiêu biểu cho các vị thiên vương hộ pháp này tại các cổng vào ở hầu hết các chùa ở các nước Đông Á—A Sanskrit term for “god-king.” Often referred to in English as “Celestial Kings.” These are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught. Figures representing these protective deities are found at the entrances of most East Asian Buddhist temples.
- b) Bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương—There are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught—See Tứ Chủng Thiên.

(A-4) Thiên Chúng Ngũ Suy Tướng
Five Signs of Decay of Devas

(I) **Tổng quan về Thiên Chúng Ngũ Suy Tướng—An overview of Five signs of decay:** The five signs of approaching demise (death) among the devas: Ngũ Suy—Năm dấu hiệu tiến gần về sự chết của chư thiên. Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai—According to the Parinirvana Sutra, the Buddha mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives:

(II) **Chi tiết về Thiên Chúng Ngũ Suy Tướng—Details of Five signs of decay:**

- 1) Quần áo bẩn thủ hôi hám: Unpleasant odor from dirty robes.
- 2) Đổ mồ hôi nách: Sweating under one's armpit.
- 3) Đầu cổ rối bù như hoa héo: One's hair-flower on the head withers.
- 4) Thân thể hôi thối như nhớt: One's body smelling bad due to uncontrolled discharges (body will emit an unpleasant odor).
- 5) Không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa: Uneasiness or anxiety—They no longer find their place pleasurable.

(B) Phân Loại Thiên
Categories of Deva

(B-1) Nhị chủng Thiên
Two kinds of Deva

(I) **Hai loại chư Thiên—Two kinds of Deva:**

- 1) Nhật thiên: Sun-deva.
- 2) Nguyệt thiên: Moon-deva.

(II) **Hai loại chư Thiên khác—Two more kinds of Deva:**

- 1) Đồng sanh thiên: A deva born simultaneously with the individual.
 - 2) Đồng danh thiên: A deva with the same name as the individual.
- ** Both have the duties of watching over the individual.

(II) **Hai loại chư Thiên khác nữa—Two more kinds of Deva:**

- 1) Phạm thiên: Brahma.
- 2) Indra: Đế Thích thiên.

(B-2) Tam chủng Thiên
Three kinds of Devas

(I) Tam Chủng Thiên—Three kinds of deva: Ba loại trời.

(A)

- 1) Tự thiên: Heaven by name or title (divine king, son of king, etc).
- 2) Tái sinh thiên: Heaven as a place of rebirth (the heavens of the gods).
- 3) Tịnh Phật thiên: Cung trời nơi chư Phật đồng cư--The pure Buddha-land.

(B)

- 1) Danh Thiên: Thiên vương hay thiên tử, vua trong loài người—Famous rulers on earth.
- 2) Sanh Thiên: Thiên thú trong lục thú (từ vương thiên đến phi tướng thiên)—The highest incarnations of the six paths.
- 3) Tịnh Thiên: Cõi của các bậc Thánh giả từ Thanh Văn đến Duyên Giác, đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng—The pure or the saints, from Sravakas to Pratyeka-buddhas.

(II) Tam Chủng Lạc Sanh—Three happy rebirths: Sukhupapattiyo (p)—Tam Chủng Lạc Sanh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Hữu tình luôn tạo ra thiên định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Thiên: There are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group.
- 2) Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: “Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!” như chư Quang Âm Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: “Oh what bliss!” such as the Radiant devas (abhasara).
- 3) Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, who, supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the lustrous devas (subhakina).

(III) Tam Dục Sanh—Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire: Tam Dục Sanh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

- 1) Đoạ Xứ Thiên: Paccupatthita-kama (p)—Hữu tình do dục an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sinh trong đoạ xứ—There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in states of woe.
- 2) Hóa Lạc Thiên: Nimmita-kama (p)—Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra, như chư Hóa Lạc Thiên—There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in the own creation (nimmanarati).
- 3) Tha Hóa Tự Tại Thiên: Pranimmita-vasavati (skt)—Hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như chư Thiên Tha Hóa Tự Tại—There are beings who rejoice in the creations of others, such as the devas Having Power over Others’ Creation.

(B-3) Tứ chủng Thiên
Four kinds of Devas

(I) Tứ chủng Thiên—Four classes of devas: Bốn loại chư Thiên.

1-3) Từ i đến iii cũng giống như Tam Chủng Thiên: From i to iii are similar to that of the three classes of devas—See Tam chủng Thiên in Chapter 169 (C) (I).

4) Nghĩa Thiên: Tất cả Bồ Tát từ Thập trụ trở lên có thể ngộ giải được thâm nghĩa của Đại Thừa—All Bodhisattvas above the ten stages.

(II) Tứ Thiên Thiên—Four dhyana heavens:

(A) Sơ Thiên Thiên:

(A-1) Nghĩa của Sơ Thiên Thiên—The meanings of Pathamajjhanabhumi: Cõi trời thứ nhất nơi không còn vị giác hay khứu giác, không cần thực phẩm, nhưng vẫn còn bốn giác quan còn lại (Nhãn, Nhĩ, Thân, Ý). Chúng sanh trong cõi sơ thiên không còn sắc dục; tuy nhiên, họ vẫn còn những ham muốn khác. Đây là cõi hỷ lạc xa lìa cảnh gây tội tạo nghiệp. Sơ thiên thiên gồm một thế giới, một vệ tinh, một núi Tu Di, và sáu cõi trời dục giới. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về bậc Sơ Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thăng lưu trong sơ thiên, tất cả khổ não không thể bức bách. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh, các mê lậu chẳng động.”—The first region, as large as the whole universe. The inhabitants in this region are without gustatory (tasting) or olfactory (smelling) organs, not needing food, but possess the other four of the six organs. Heaven beings in this Heaven are free from all sexual desires; nevertheless, they still have other desires. This is the ground of joy of separation from production. The first dhyana has one world with one moon, one meru, four continents and six devalokas. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Pathamajjhanabhumi as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the Pathamajjhanabhumi (first dhyana) will not be oppressed by any suffering or affliction. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they are not moved by outflows.”

(A-2) Những cõi trời thuộc cõi Sơ Thiên Thiên—Sublevels of the First Dhyana Heaven:

1) Phạm Chúng thiên: Brahma-purohita (p)—Brahmaparisajja (skt)—Brahmaparisadya or Parsadya (skt)—The realm of Brahma’ ministers—

a) Phạm Chúng Thiên (chúng Phạm Thiên trong cõi sắc giới). Các vị chư Thiên ở cõi trời sơ thiên thuộc sắc giới (Phạm Thiên giới được chia làm ba cấp, các vị chư thiên ở hạ cấp thì được gọi là Phạm Chúng Thiên)—The assembly of Brahmadevas, belonging to the retinue of Brahma; the first Brahmaloaka; the first region of the first dhyana heaven of form.

b) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu hành không mượn thiên na, không có trí tuệ. Chỉ giữ thân không dâm dục. Khi đi, khi ngồi, không có tưởng nhớ. Ái nhiễm chẳng sinh, không còn lưu luyến cõi dục. Họ làm bạn với Phạm Thiên. Gọi là Phạm Chúng Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, all those in the world who

cultivate their minds but do not avail themselves of dhyana and so have no wisdom, can only control their bodies so as to not engage in sexual desire. Whether walking or sitting, or in their thoughts, they are totally devoid of it. Since they do not give rise to defiling love, they do not remain in the realm of desire. These people can, in response to their thought, take on bodies of Brahma beings. They are among those in the Heaven of Multitudes of Brahma.

- 2) Phạm Phụ thiên: Brahma-parisadya (p)—The realm of Brahma’s retinue.
 - a) Tên cõi trời sơ thiên thứ hai thuộc sắc giới. Những vị cận thần hay phụ tá của Phạm Thiên—The second Brahmaloaka; the second region of the first dhyana heaven of form. The ministers, or assistants of Brahma.
 - b) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, đây là những người thói quen dục đã trừ, tâm ly dục hiện, an vui tùy thuận các luật nghi. Năng làm Phạm đức. Gọi là Phạm Phụ Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose hearts of desire have already been cast aside, the mind apart from desire manifests. They have a fond regard for the rules of discipline and delight in being in accord with them. These people can practice the Brahma virtue at all times, and they are among those in the Heaven of the Ministers of Brahma.
- 3) Đại Phạm thiên: Mahabrahma (p)—The realm of the great Brahmas.
 - a) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đại Phạm Thiên được Phật giáo thừa nhận, nhưng ở vị thế thấp, chứ không như vị chúa sáng thế, mà chỉ như vị Trời giao tiếp mà các vị Thánh Phật giáo vượt qua để đạt được giác ngộ Bồ Đề. Vị này được xem như là cha của tất cả chúng sanh—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, Mahabrahman is the first person of the Brahminical Trimurti, adopted by Buddhism, but placed in an inferior position, being looked upon not as Creator, but as a transitory devata whom every Buddhistic saint surpasses on obtaining bodhi. Notwithstanding this, the saddharma-pundarika calls Brahma or the father of all living beings (cha của tất cả chúng sanh). Mahabrahman is the unborn or uncreated ruler over all, especially according to Buddhism over all the heavens of form, of mortality.
 - b) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người thân tâm được diệu viên, uy nghi chẳng thiếu, cấm giới thanh tịnh, lại sáng suốt tỏ ngộ. Thống lĩnh cả Phạm chúng, làm Đại Phạm Vương. Gọi là Đại Phạm Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose bodies and minds are wonderfully perfect, and whose awesome deportment is not in the least deficient, are pure in the prohibitive precepts and have a thorough understanding of them as well. At all times these people can govern the Brahma Multitudes as great Brahma Lords, and they are among those in the great Brahma Heaven.

(B) *Nhị Thiên Thiên*: Ba cõi trời trong nhị thiên thiên gồm có—The three heavens of the second dhyana are:

(B-1) *Nghĩa của Nhị Thiên Thiên*—The meanings of *Dutiyajjhanabhumi*: Cõi trời thứ nhì tương đương với tiểu thiên thế giới. Chư thiên trên cõi trời này hoàn toàn ngưng bật năm giác quan đầu, chỉ còn lại “ý.”—Đây là cõi hỷ lạc Tam ma địa. Nhị thiên thiên gấp một ngàn lần thế giới của sơ thiên thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Nhị Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thăng lưu

trong cõi Nhị Thiên, tất cả lo âu không thể bức bách họ. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh đã dẹp tất cả hoặc lậu thô thiển.”—The second region, equal to a small chilio cosmos. The inhabitants in this region have ceased to require the five physical organs, possessing only the organ of mind—This is the ground of joy of production of samadhi. The second dhyana has one thousand times the worlds of the first. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Dutiyajjhanabhumi as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the second dhyana will not be oppressed by worries or vexations. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they have subdued their coarser outflows.”

(B-2) Những cõi trời thuộc cõi Nhị Thiên Thiên—Sublevels of the Second Dhyana Heaven:

- 1) Diệu Quang thiên hay Thiểu Quang Thiên: Paritabha (p)—Minor Light—Minor-Light Heaven.
 - a) Trời Tứ Phạm hay đệ nhất thiên trong nhị thiên thiên. Đây là cõi trời có ít ánh sáng nhất trong cõi Nhị Thiên—The realm of minor lustre. The fourth Brahmaloaka or the first region of the second dhyana heavens.
 - b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ Phạm Thiên tăng tiến lên, phạm hạnh viên mãn, tâm không động, phát sáng. Gọi là trời Thiểu Quang—In the Surangama Sutra, book Nine, Those beyond the Brahma Heavens gather in and govern the Brahma beings, for their Brahma conduct is perfect and fulfilled. Unmoving and with settled minds, they produce light in profound stillness, and they are among those in the Heaven of Lesser Light.
- 2) Vô Lượng Quang thiên: Apramanabha (p)—Infinite Light—Infinite-Light Heaven.
 - a) Trời Vô Lượng Quang Thiên trong cõi trời Phạm Phụ thứ năm. Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có ánh sáng vô cùng và vô hạn định—The heaven of boundless light, the fifth of the Brahmaloakas. The realm of infinite lustre.
 - b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà ánh hào quang sáng chói rực rỡ vô cùng, chiếu cả mười phương cõi, thành như ngọc lưu ly. Gọi là trời Vô Lượng Quang—In the Surangama Sutra, book Nine, those whose lights illumine each other in an endless dazzling blaze shine throughout the realms of the ten directions so that everything becomes like crystal. They are among those in the Heaven of Limitless Light.
- 3) Cực Quang Tịnh thiên: Light and Sound Heaven—Quang Âm Thiên.
 - a) Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có ánh sáng rực rỡ sáng lòa hơn hai cõi trời trên, chiếu khắp mọi nơi. Ở đây không nghe thấy âm thanh nào; khi các cư dân muốn nói chuyện, một tia sáng thanh tịnh thoát ra khỏi miệng được dùng như ngôn ngữ—Abhasvara—Utmost Light-Purity—The realm of the radiant Brahmas. There are no sounds heard in this heaven; when the inhabitants wish to talk, a ray of pure light comes out of the mouth, which serves as speech.
 - b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người hấp thụ và giữ gìn cái ánh sáng hoàn toàn, thành tựu được giáo thể, phát ra sự hóa đạo thanh tịnh, ứng dụng vô cùng. Gọi là trời Quang Âm—In the Surangama Sutra, book Nine, those who take in and hold the light to perfection accomplish the substance of the teaching. Crating and transforming the purity into endless responses and functions, they are among those in the Light-Sound Heaven.

(C) Tam Thiên Thiên:

(C-1) *Nghĩa của Tam Thiên Thiên—The meanings of the Tatiyajjhanabhumi*: Cõi trời thứ ba tương đương với trung thiên thế giới. Chư thiên trên cõi này vẫn còn giác quan “ý” nhưng chỉ thọ nhận lạc thụ và xả thụ mà thôi—Đây là cõi kỳ lạ và ngưng bật mọi tư tưởng. Tam thiên thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở nhị thiên thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tam Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thăng lưu trong Tam Thiên Thiên đó, đầy đủ đại tùy thuận, thân tâm yên lành, được vô lượng vui vẻ. Dù chẳng phải chính được tam ma địa, trong tâm an lành, hoan hỷ gồm đủ.”—The third region, equal to a middling chiliocosmos. The inhabitants in this region still have the organ of mind are receptive of great joy—This is the ground of wonderful bliss and cessation of thought. The third has one thousand times the worlds of the second. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the third dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the third dhyana will be replete with great compliance. Their bodies and minds are at peace, and they obtain limitless bliss. Although they have not obtained proper samadhi, the joy within the tranquility of their minds is total.”

(C-2) *Những cõi trời thuộc cõi Tam Thiên Thiên—Sublevels of the Third Dhyana Heaven*:

- 1) Thiếu Tịnh thiên: Parttasubhas (skt)—Parittasubha (p)—Minor Purity—
 - a) Đệ nhất thiên thuộc đệ tam thiên ở cõi sắc giới. Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có hào quang nhỏ—The first and smallest heaven (brahmaloka) in the third dhyana region of form. The realm of the Brahmas of minor aura.
 - b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những chúng sanh có cái sáng hoàn toàn thành âm, phát lộ mâu niêm, phát thành tịnh hạnh, thông với cái vui tịch diệt. Gọi là Thiếu Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, Heavenly beings for whom the perfection of light has become sound and who further open out the sound to disclose its wonder discover a subtler level of practice. They penetrate to the bliss of still extinction and are among those in the Heaven of Lesser Purity.
- 2) Vô Lượng Tịnh thiên: Apramanasubha (p)—Pramanasubha (skt)—Infinite Purity.
 - a) Cõi trời thứ hai trong ba cõi trời thiên định sắc giới. Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có hào quang vô cùng, vô hạn định—Boundless purity, the second of the heaven in the third dhyana heavens of form. The realm of the Brahmas of infinite aura.
 - b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà cảnh tịnh không hiện tiền, dẫn phát vô cùng, thân tâm nhẹ nhàng, yên lành, thành cái vui tịch diệt. Gọi là Vô Lượng Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those in whom the emptiness of purity manifests are led to discover its boundlessness. Their bodies and minds experience light ease, and they accomplish the bliss of still extinction. They are among those in the Heaven of Limitless Purity.
- 3) Biến Tịnh thiên: Subhakrusna (p)—Universal Purity.
 - a) Tên của tầng trời thứ ba trong Tam thiên Thiên thuộc sắc giới (trên cõi trời này chỗ nào cũng tỏa khắp một thứ ánh sáng thanh tịnh). Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có hào quang vững chắc không lay động—Universal Purity Deva, or the heaven of universal purity, the third of the third dhyana heavens. The realm of the Brahmas of steady aura.

- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà thế giới và thân tâm, tất cả đều viên tịnh. Thành tựu thịnh đức, thắng cảnh hiện tiền, về nơi tịch diệt lạc. Gọi là Biến Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those for whom the world, the body, and the mind are all perfectly pure have accomplished the virtue of purity, and a superior level emerges. They return to the bliss of still extinction, and they are among those in the Heaven of Pervasive Purity.

(D) *Tứ Thiên Thiên:*

(D-1) *Nghĩa của Tứ Thiên Thiên—The meanings of the fourth dhyana:* Cõi trời thứ tư, tương đương với đại thiên thế giới. Chư thiên trên cõi này vẫn còn “ý.” Đây là cõi thanh tịnh và xả bỏ mọi tư tưởng (chỉ có xả thụ mà thôi). Tứ thiên thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở tam thiên thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Bốn thắng lưu trong Tứ Thiên Thiên, tất cả trong đời các cảnh khổ và vui không thể lay động. Dù chẳng phải thật là chỗ vô vi bất động, có tâm sở đắc. Công dụng thuần thực—The fourth region, equal to a great chiliocosmos. The inhabitants in this region still have mind. This is the ground of purity and renunciation of thought. The fourth dhyana has one thousand times those of the third. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the fourth dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these four superior levels in the fourth dhyana will not be moved by any suffering or bliss in any world. Although this is not the unconditioned or the true ground of non-moving, because they still have the thought of obtaining something, their functioning is nonetheless quite advanced.”

(D-2) *Những cõi trời thuộc cõi Tứ Thiên Thiên—Sublevels of the Fourth Dhyana Heaven:*

- 1) Phúc Sanh Thiên: Punyaprasava (skt)—Felicitous Birth heaven—Trong Kinh Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu thiên, khổ nhân đã hết, không bức thân tâm. Cái vui chẳng phải thường trụ, lâu ngày phải hoại. Kịp bỏ hai thứ khổ vui. Tướng thô trọng đều diệt. Sinh tính tịnh phúc. Gọi là Phúc Sanh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, heavenly beings whose bodies and minds are not oppressed, put an end to the cause of suffering, and realize that bliss is not permanent; that sooner or later it will come to an end. Suddenly they simultaneously renounce both thoughts of suffering and thoughts of bliss. Their coarse and heavy thoughts are extinguished, and they give rise to the nature of purity and blessing. They are among those in the Heaven of the Birth of Blessing.
- 2) Vô Vân thiên: Anabhraka (skt)—Cloudless—Phúc Ái Thiên—Blessed Love Heaven—Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người vì sự xả trước đã viên dung, thắng giải thanh tịnh, được phúc rất tùy thuận, cùng đời vị lai. Gọi là Phúc Ái Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those whose renunciation of these thoughts is in perfect fusion gain a purity of superior understanding. Within these unimpeded blessings they obtain a wonderful compliance that extends to the bounds of the future. They are among those in the Blessed Love Heaven.
- 3) Quảng Quả thiên: Brhatphala (skt)—Vehapphala (p)—Large fruitage—The realm of the Brahmas of great reward—Cảnh trời của những vị Phạm Thiên hưởng quả rộng lớn—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường; đường thứ nhất là Quảng Quả Thiên và đường thứ nhì là Vô Tướng Thiên. Đối với tâm diệu tùy thuận trước, được tịnh quang vô lượng, phúc đức viên minh, tu chứng mà

an trụ. Gọi là Quảng Quả Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go: the first way is the Abundant Fruit Heaven, and the second way is the No Thought Heaven. Those who extend the previous thought into limitless pure light, and who perfect and clarify their blessings and virtue, cultivate and are certified to one of these dwellings. They are among those in the Abundant Fruit Heaven.

- 4) Vô Phiền thiên: Asanjnisattva (skt)—No vexations, or free of trouble—Cõi trời Phạm Phụ thứ 13 thuộc Tứ Thiền Thiên—The thirteenth Brahmaloaka, the fifth region of the fourth dhyana.
- 5) Vô Nhiệt thiên: Avrha (skt)—Anavatapta (skt)—No heat—Tầng trời thứ hai của Ngũ Tịnh Cư Thiên trong Tứ Thiền Thiên, cõi trời vô phiền vô não—Anavatapta or Atapta heaven, without heat or affliction, the second of the five pure-dwelling heavens, in the fourth dhyana heaven.
- 6) Thiện Kiến thiên: Atapa—Beautiful to see—Good to see.
- 7) Thiện Hiện thiên: Sudrsa—Sudassa (p)—Beautiful appearing—The beautiful realm—Cõi Trời thứ ba trong Ngũ Tịnh Cư Thiên—Heaven of Beautiful Presentation, the third heaven in the five pure-dwelling heavens.
- 8) Sắc Cứu Cánh thiên: Akanishtha (skt)—Asamjni-sattvah (skt)—Sudarsana—The end of form—A Ca Ni Trá—Sắc cứu cánh Thiên—Heaven above thought—No Thought Heaven—Thoughtless Heaven—The highest of the Brahmaloakas—The highest heaven of form—Tầng trời sắc giới cao nhất. Akanishtha nghĩa đen là “không phải cái ít nhất” hay “không phải cái nhỏ nhất,” và cõi trời này là cõi chỗ tột cùng cao nhất của sắc giới mà tiếng Phạn gọi là Rupadhatu hay Rupaloka, tức là thế giới của hình sắc. Theo Tiến Sĩ Unrai Wogihara trong Mahavyutpatti, trang 306, “aka” hẳn phải là “agha,” và agha thường có nghĩa là “tệ hại” hay “khổ đau,” nhưng Phật tử hiểu nó theo nghĩa “sắc,” có lẽ vì sự đau khổ là một sự đi kèm không thể tránh được của sắc. Do đó mà Hoa ngữ dịch Akanishtha là giới hạn hay chỗ tột cùng của sắc—The highest of the material heavens. Akanishtha literally means “not the least” or “not the smallest,” and the heaven so designated is regarded as situated at the highest end of the Rupadhatu or Rupaloka, the world of Form. According to Dr. Unrai Wogihara in Mahavyutpatti, page 306, “aka” must have been originally “agha”, and “agha” ordinarily means “evil” or “pain,” but Buddhists understood it in the sense of form, perhaps because pain is inevitable accompaniment of form. Hence the Chinese “Akanishtha” means limit or end of form.
- 9) Vô Tưởng Thiên: Akanistha (skt)—The Heaven Above Thought or No Thought Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường, tâm nhằm chán khổ vui, cứu xét không hề gián đoạn, tròn đủ đạo xả, thân tâm đều dứt, tâm lự như tro lạnh. Trải qua 500 kiếp. Đã lấy sinh diệt làm nhân, không biết phát minh tính không sinh diệt. Trong nửa kiếp trước, ý lo nghĩ diệt trong nửa kiếp sinh. Gọi là Vô Tưởng Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go. Those who extend the previous thought into a dislike of both suffering and bliss, so that the intensity of their thought to renounce them continues without cease, will end up by totally renouncing the way. Their bodies and minds will become extinct; their thoughts will become like dead ashes. For five hundred aeons these beings will perpetuate the cause for production and extinction, being unable

to discover the nature which is neither produced nor extinguished. During the first half of these aeons they will undergo extinction; during the second half they will experience production. They are among those in the Heaven of No Thought.

- * Trong một hoại kiếp, sơ thiên thiên sẽ bị hủy diệt 56 lần bởi lửa, nhị thiên thiên bảy lần bởi nước, tam thiên thiên một lần bởi gió, tứ thiên thiên không bị ảnh hưởng; tuy nhiên, khi thiên mệnh đến (ngày tận thế) thì tứ thiên thiên cũng sẽ bị hủy diệt, nhưng hãy còn lâu lắm—Within a kalpa of destruction, the first is destroyed fifty-six times by fire, the second seven by water, the third once by wind, the fourth corresponding to a state of “absolute indifference” remains “untouched” by all the other evolutions; however, when fate comes to an end, then the fourth dhyana may come to an end too, but not sooner.

(III) Tứ Thiên Thiên theo kinh điển Ba Li—Four jhanas according to Pali Nikayas:

- 1) Sơ Thiên Thiên: Pathamajjhanabhumi (skt)—Trong cõi sơ thiên hành giả đạt được tầm, tư, hỷ, lạc, nhất điểm tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, và tác ý. Hành giả trong cõi này cũng có khả năng ly dục và ly bất thiện pháp—See First Dhyana Heaven—The first region, as large as the whole universe: Sơ thiên thiên—In this region, practitioners attain initial and sustained thought, rapture and joy, one-pointedness of mind, impingement (touching), feeling, perception, will, thought, desire, determination, energy, mindfulness, equanimity, and attention. Also, practitioners in this region have the ability to be aloof from pleasure of senses and unskilled state of mind.
- 2) Nhị Thiên Thiên: Dutiyajjhanabhumi (skt)—The second region, equal to a small chilio cosmos—Trong cõi nhị thiên hành giả đạt được nội tĩnh, hỷ, lạc, nhất điểm tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, và tác ý. Hành giả trong cõi này cũng có khả năng diệt tầm và tứ—In this region, practitioners attain inward tranquility, rapture, joy, one pointed of mind, touching, feeling, equanimity and attention. Also, practitioners in this region have the ability to annihilate initial and discursive thought.
- 3) Tam Thiên Thiên: Tatiyajjhanabhumi (skt)—The third region, equal to a middling chiliocosmos—Trong cõi tam thiên hành giả đạt được xả, lạc, niệm, tỉnh giác, nhất điểm tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, và tác ý. Hành giả trong cõi này cũng có khả năng diệt tầm và tứ—In this region, practitioners attain equanimity, joy, mindfulness, clear consciousness, one-pointedness, impingement (touching), feeling, perception, will, thought, desire, determination, energy, mindfulness, equanimity, and attention. Also, practitioners in this region have the ability to fade out of rapture, dwelling with equanimity.
- 4) Tứ Thiên Thiên: Catutthajjhanabhumi (skt)—The fourth region, equal to a great chiliocosmos—Trong cõi tứ thiên hành giả đạt được xả bất khổ bất lạc thọ, tâm vô quán niệm, thanh tịnh niệm, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, và tác ý. Hành giả trong cõi này cũng có khả năng xả lạc, xả khổ, và diệt những hỷ, ưu đã cảm thọ từ trước—In this region, practitioners attain equanimity, feeling that neither painful nor pleasant, impassive of mind, purification by mindfulness, one-pointedness of mind, impingement (touching), feeling, perception, will, thought, desire, determination, energy, mindfulness, equanimity, and attention.

(B-4) Tứ Thiên Vô Sắc
Four Formless Jhanas

(I) Tứ Thiên Vô Sắc theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Four Formless Jhanas according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha:

1) Không Vô Biên Xứ—The Sphere of Infinite Space: Akasanantya-yatanam (skt)—Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Trong cõi này, hành giả đạt đến cảnh giới như hư không, không vô biên tưởng, nhất tâm, và tác ý. Ở đây hành giả vượt lên mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tướng, vì ấy nghĩ rằng “Hư Không là vô biên,” nên chứng và trú Không Vô Biên Xứ, vượt qua khỏi tướng sắc, và diệt trừ chướng ngại tưởng. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi này, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đê mục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng này, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đây ánh sáng này không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể dài đến 20.000 đại kiếp—The first of the four immaterial jhanas. In this region, practitioners attain perception the plane of Infinite Either, one-pointedness of mind, and attention. Also, here practitioners, by passing entirely beyond bodily sensations, by the disappearance of all senses of resistance, and by non-attraction to the perception of diversity, seeing that space is infinite, reaches and remains in the Sphere of Infinite Space, which is beyond Perception of Material Shapes. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a “kasina” object spreads out the counterpart sign of the “kasina” until it becomes immeasurable in extent. The he removes the “kasina” by attending only to the space it pervaded, contemplating it as “infinite space.” The expression “base of infinite space,” strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas.

2) Thức Vô Biên Xứ—The Sphere of Infinite Consciousness: Vijñananantayatanam (skt)—Trong cõi này, hành giả đạt đến cảnh giới như Thức vô biên xứ tưởng, nhất tâm, và tác ý. Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên mọi không vô biên xứ, nghĩ rằng “Thức là vô biên,” nên chứng và trú Thức Vô Biên Xứ, vượt qua cảnh giới Không vô biên xứ. Sau khi đạt được trạng thái “Không Vô Biên Xứ,” hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho

đến lúc phát triển nhị thiên vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp—In this region, practitioners attain perception the plane of Infinite consciousness, one-pointedness of mind, impingement, feeling, equanimity,... and attention. Also, here practitioners, passing entirely beyond the Sphere of Infinite Space, seeing that consciousness is infinite, he reaches and remains in the Sphere of Infinite Consciousness, which is beyond the plane of Infinite Either. After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of “infinite space” until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as “infinite consciousness” until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas.

- 3) **Vô Sở Hữu Xứ—The Sphere of No-Thingness:** Akincanyatanam (skt)—Trong cõi này, hành giả đạt đến cảnh giới như Vô sở hữu xứ tưởng, nhất tâm, và tác ý. Ở đây hành giả cũng vượt lên mọi thức vô biên xứ, nghĩ rằng “Không có vật gì,” nên chứng và trú Vô Sở Hữu Xứ, nghĩa là vượt qua khỏi cảnh giới Thức vô biên xứ. Đề mục của tầng thiên vô sắc thứ ba là “không có gì hết,” nơi đây hành giả phải chú ý vào sự vắng mặt của “thức” trong nhị thiên vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là “Không biết chỗ nào để hiện hữu.” Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp—In this region, practitioners attain perception the plane of Nothing, one-pointedness of mind, impingement, feeling, equanimity,... and attention. Also, here practitioners, by passing entirely beyond the Sphere of Infinite Consciousness, seeing that there is nothing, he reaches and remains in the Sphere of No-Thingness, which is beyond the plane of Infinite Consciousness. The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called “knowing nowhere to be.” This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas.

- 4) **Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—The Sphere of Neither Perception Nor Non- Perception:** Naivasam-jnanasanjnayatanam (skt)—Gọi là “Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ” vì ở trạng thái này, “tưởng” không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ. mà cũng không có “không tưởng.” Bản chất của cái định này là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp. Trong cõi này, hành giả đạt đến cảnh giới như Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Hành giả xuất định, thấy các pháp quá khứ đều bị biến hoại. Ở đây hành giả cũng

vượt lên trên mọi vô sở hữu xứ, chứng và trú trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, nghĩa là vượt hẳn qua khỏi cảnh giới của Vô sở hữu xứ—This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas. In this region, practitioners attain the plane of Neither perception-nor-Non-perception, mindfulness. They emerged from the attainment, they regard those things that are past, stopped and changed. Also, here practitioners, by passing entirely beyond the Sphere of No-Thingness, he reaches and remains in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, which is beyond the plane of Nothingness.

(II) *Tứ Thiên Vô Sắc theo Kinh Kinh Thủ Lăng Nghiêm —Four Formless Jhanas according to the Surangama Sutra:*

(A) *Tổng quan về Tứ Thiên Vô Sắc theo Kinh Kinh Thủ Lăng Nghiêm—An overview of Four Formless Jhanas according to the Surangama Sutra:* Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Vô Sắc như sau: “Lại nữa A Nan! Từ trên đỉnh của sắc giới, lại rẽ ra hai đường. Nếu nơi tâm xả phát minh trí tuệ, sáng suốt viên thông, bèn ra cõi trần, thành A La Hán, vào Bồ Tát Thừa, hạng này gọi là Hối Tâm Đại A La Hán—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the four formless jhanas as follows: “Ananda! From the summit of the form realm, there are two roads. Those who are intent upon renunciation discover wisdom. The light of their wisdom becomes perfect and penetrating, so that they can transcend the defiling realms, accomplish Arhatship, and enter the Bodhisattva Vehicle. They are among those called great Arhats who have turned their minds around”:

(B) *Chi tiết về Tứ Thiên Vô Sắc theo Kinh Kinh Thủ Lăng Nghiêm—Details of Four Formless Jhanas according to the Surangama Sutra:*

- 1) *Không Xứ—Heaven of the Station of Boundless Emptiness:* Nếu nơi tâm xả được thành tựu, thấy thân chướng ngại, bỏ ngại vào không, hạng này gọi là Không Xứ—Those who dwell in the thought of renunciation and who succeed in renunciation and rejection, realize that their bodies are an obstacle. If they thereupon obliterate the obstacle and enter into emptiness, they are among those at the Station of Emptiness.
- 2) *Thức Xứ—Heaven of the Station of Boundless Consciousness:* Các ngại tiêu hết rồi, trong đó chỉ còn A Lại Da Thức với nửa phần vi tế của Mạt Na, hạng này gọi là Thức Xứ—For those who have eradicated all obstacles, there is neither obstruction nor extinction. Then there remains only the Alaya Consciousness and half of the subtle functions of the Manas. These beings are among those at the Station of Boundless Consciousness.
- 3) *Vô Sở Hữu Xứ—Heaven of the Station of Nothing Whatsoever:* Sắc và không đã mất, tâm thức đều diệt, mười phương yên lặng, không còn chỗ đến, hạng này gọi là Vô Sở Hữu Xứ—Those who have already done away with emptiness and form eradicate the

conscious mind as well. In the extensive tranquility of the ten directions is nowhere at all to go. These beings are among those at the Station of Nothing Whatever.

- 4) *Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Heaven of the Station of Neither Thought nor Non-Thought*: Dùng thức tính chẳng động để diệt sự nghiền ngẫm, thành ra ở nơi vô tận lại tỏ bày tánh tận, như còn mà chẳng còn, tận mà chẳng tận, hạng này gọi là Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—When the nature of their consciousness does not move, within extinction they exhaustively investigate. Within the endless they discern the end of the nature. It is as if were there and yet not there, as if it were ended and yet not ended. They are among those at the Station of Neither Thought Nor Non-Thought.

(III) *Tứ Không Thiên hay bốn cảnh trời vô sắc, là quả cho những hành giả đắc được bốn bậc thiên vô sắc—Four formless realms which are the fruits of practitioners who have reached the four arupa jhanas:*

- 1) *Không vô biên thiên—The infinity of space*: Akasanancayatana (p)—Tâm thiền đeo níu trong trạng thái “không vô biên thiên”—Moral or wholesome consciousness dwells in the infinity of space.
- 2) *Thức Vô Biên Thiên—The infinity of consciousness*: Vinnanancayatana (p)—Tâm thiền đeo níu trong trạng thái “thức vô biên thiên”—Moral or wholesome consciousness dwells on the infinity of consciousness.
- 3) *Vô Sở Hữu Thiên—Nothingness*: Akincannayatana (p)—Tâm thiền đeo níu trong trạng thái “vô sở hữu thiên”—Moral or wholesome consciousness dwells on nothingness.
- 4) *Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên—Neither perception, nor non-perception*: N’eva sanna n’asannayatana (p)—Tâm thiền đeo níu trong trạng thái “phi tưởng phi phi tưởng thiên”—Moral or wholesome consciousness dwells in the neither perception nor non-perception.

(B-5) *Tứ Thiên Vương*
Four Heavenly Kings
Catur Maharajas-kayikas (skt)

- (I) ***Tổng quan về Tứ Thiên Vương—An overview of the Four Deva-kings***: Mahasvara—Maharaja-devas—Bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương. Đây là bốn vị thiên vương phục vụ trời Đế Thích, và cai quản bốn cõi trời xung quanh núi Tu Di. Thế giới loài người của chúng ta đang ở đây thuộc phạm vi của Tứ Thiên Vương Thiên, một trong sáu cõi trời Dục Giới và bầu trời mà chúng ta đang nhìn thấy đây là trời Tứ Thiên Vương Thiên—There are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught. These are four Heavenly (Guardian) Kings, or lords of the Four Quarters, who serve Indra as his generals, and rule over the four continents

surrounding Mount Sumeru. The world we are residing now is under the Heaven of the Four Kings, and the Heaven which we can see directly is the Heaven of the Four Kings.

(II) Chi tiết về Tứ Thiên Vương—Details of the Four Deva-kings:

- 1) *Trì Quốc Thiên Vương*: Dhrtarastra (skt)—Dhatarattha (p)—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thất Bà (những vị trời nhạc sư)—Eastern Heaven King—Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—The celestial musicians.
- 2) *Tăng Trưởng Thiên Vương*: Virudhaka (skt)—Virulhaka (p)—Nam thiên vương (Tỳ Lưu Ly) cai quản Cửu Bàn Đồ và những vị thần canh giữ núi rừng và những kho bảo tàng—Southern Heaven king who presides over the kumbhandas—Deva of increase and growth (blue color)—The gnomonic caretakers of forests, mountains, and hidden treasures.
- 3) *Quảng Mục Thiên Vương*: Virupaksa (skt)—Virupakkha (p)—Tây thiên vương (Tỳ Lưu Bác Xoa) cai quản tất cả loài á thần rồng và phú đàn na—The broad-eyed (ugly-eyed) deva (perhaps a form of Siva)—Western Heaven king (red color) who rules over the nagas, demi gods in the form of dragons (những vị Trời Long Vương).
- 4) *Đa Văn Thiên Vương*: Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed—Bắc thiên vương (Tỳ Sa Môn) cai quản Dạ Xoa La Sát và bảo hộ tất cả đàn việt—Northern heaven king (yellow color), ruler of the yakkhas or spirits.

(B-6) Tứ Châu và Cửu Sơn Bát Hải

Four inhabited continents of every universe

Nine concentric mountain ranges, separated by eight seas

- (I) **Tứ Châu—Four Saha Continents**: Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di—Four Saha Continents or four great continents of a world—According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continents of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru:
- 1) Bắc Cu Lô (Câu Lưu) Châu: Uttarakuru (skt)—Còn gọi là Uất Đan Việt Châu—The Northern of the four continents of a world.
 - 2) Nam Thiệm Bộ Châu: Jambudvipa (skt)—Còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—The Southern continent.
 - 3) Tây Ngưu Hóa Châu: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—Còn gọi là Cồ Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi này dân sống thọ đến 500 tuổi)—West Continent, where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people.
 - 4) Đông Thắng Thần Châu: Purva-Videha (skt)—Còn gọi là Bồ La Phục Vi Nễ Hạ, Phát Bà Đề, hay Phát Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu này ở trong biển Hàm Hải, về

phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi này là 21.000 do tuần, dân trong cõi này có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi)—East—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape.

(B-7) Ngũ Thiên **Five Devas**

(I) Ngũ chủng Thiên—Five classes of devas: Năm loại chư Thiên.

(A)

- 1) Thượng giới thiên: Devas in the upper realms of form and non-form.
- 2) Hư không thiên: Devas in the sky (four of the six devas in the desire realm).
- 3) Địa cư thiên: Devas on the earth (Other two of six devas on Sumeru).
- 4) Du Hư không thiên: Wandering devas of the sky (sun, moon, stars, etc).
- 5) Địa hạ thiên: Under-world devas (nagas, asuras, maras, etc).

(B)

- 1) Tự thiên: Heaven by name or title (divine king, son of king, etc).
- 2) Tái sinh thiên: Heaven as a place of rebirth (the heavens of the gods).
- 3) Tịnh Phật thiên: Cung trời nơi chư Phật đồng cư—All Bodhisattvas above the ten stages—The pure Buddha-land.
- 4) Nghĩa Thiên: Các bậc Bồ Tát từ Thập Trụ trở lên có khả năng ngộ giải thâm nghĩa Đại Thừa—All Bodhisattvas above the ten stages.
- 5) Đệ Nhất Nghĩa Thiên: Chư Phật và Bồ Tát chẳng biến dịch, vì thường trụ nên chẳng sinh, chẳng già, chẳng bệnh, chẳng chết—A supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability.

(C)

- 1) Sanh Thiên: Thiên thú trong lục thú (từ vương thiên đến phi tướng thiên)—The highest incarantions of the six paths.
- 2) Tịnh Thiên: Cõi của các bậc Thánh giả từ Thanh Văn đến Duyên Giác, đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng—The pure or the saints, from Sravakas to Pratyeka-buddhas.
- 3) A supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability.
- 4) Nghĩa Thiên: Các bậc Bồ Tát từ Thập Trụ trở lên có khả năng ngộ giải thâm nghĩa Đại Thừa—All Bodhisattvas above the ten stages.
- 5) Đệ Nhất Nghĩa Thiên: Chư Phật và Bồ Tát chẳng biến dịch, vì thường trụ nên chẳng sinh, chẳng già, chẳng bệnh, chẳng chết—A supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability.

(II) Ngũ Thiên Tử—Five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast of Mount Meru: The five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast—Năm vị trời ở mé đông bắc Kim Cương Bộ ngoài Mạn Đồ La của Thai Tạng Giới.

- 1) Bắc Thiên: Devas in the North.

- 2) Nam Thiên: Devas in the South.
- 3) Đông Thiên: Devas in the East.
- 4) Tây Thiên: Devas in the West.
- 5) Trung Thiên: Devas in the Centre.

(III) Ngũ Tịnh Cư Thiên theo Trường Bộ Kinh—Five pure-dwelling heavens according to the Long Discourses: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Ngũ Tịnh Cư hay ngũ sắc giới đệ tứ thiền thiên, là chỗ vãng sanh của các bậc A-La-Hán (Bất Hoàn)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana heaven, into which arhats are finally born:

- 1) *Vô phiến thiên:* Avrhas (skt)—Chốn không còn mọi sự phiền não—The heaven free from all trouble.
- 2) *Vô nhiệt thiên:* Atapas (skt)—Chốn không còn sự náo nhiệt—Heaven of no heat or distress—Unworried.
- 3) *Thiện hiện thiên:* Sudrsas (skt)—Chốn năng hiện thắng pháp—Heaven of beautiful presentation.
- 4) *Thiện kiến thiên:* Sudrsanas (skt)—Chốn có thể thấy được thắng pháp—Heaven of beauty.
- 5) *Sắc cứu cánh thiên:* Akanisthas (skt)—Cõi trời sắc giới cao nhất—The highest heaven of the form-realm—Peerless.

(IV) Ngũ Tịnh Cư Thiên theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—Five pure-dwelling heavens according to the Surangama Sutra: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Ngũ Tịnh Cư Thiên như sau: “Ông A Nan, trong Tứ Thiền lại có năm Tịnh Cư Thiên hay Bất Hoàn Thiên, đã dứt hết chín phẩm tập khí cõi dưới. Hết sự khổ vui, nơi xả tâm chúng đồng phận an lập chỗ ở.”—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Five Pure Dwelling Heavens as follows: “Ananda! Beyond the four Dhyana Heavens, are the five pure dwelling heavens or heavens of no return. For those who have completely cut off the nine categories of habits in the lower realms, neither suffering nor bliss exist, and there is no regression to the lower levels. All whose minds have achieved this renunciation dwell in these heavens together.

- 1) *Vô Phiến Thiên—No Affliction Heaven:* Những vị mà khổ và vui đã diệt, tâm chẳng bận rộn, là những vị đang trụ trong cõi Vô Phiến Thiên—Those who have put an end to suffering and bliss and who do not get involved in the contention between such thoughts are among those in the Heaven of No Affliction.
- 2) *Vô Nhiệt Thiên—No Heat Heaven:* Những vị tự tại phóng xả, chẳng có năng sở, tâm chẳng đối đãi, hạng này gọi là Vô Nhiệt Thiên—Those who isolate their practice, whether in movement or in restraint, investigating the baselessness of that involvement, are among those in the Heaven of No Heat.
- 3) *Thiện Kiến Thiên—The Good View Heaven:* Mười phương thế giới, diện kiến trong lặng, chẳng còn tất cả cấu nhiễm của cảnh trần, hạng này gọi là Thiện Kiến Thiên—Those whose vision is wonderfully perfect and clear, view the realms of the ten directions as

free of defiling appearances and devoid of all dirt and filth. They are among those in the Heaven of Good View.

- 4) *Thiện Hiện Thiên—The Good Manifestation Heaven*: Diệu kiến hiện tiền, biến tạo vô ngại, hạng này gọi là Thiện Hiện Thiên—Those whose subtle vision manifests as all their obstructions are refined away are among those in the Heaven of Good Manifestation.
- 5) *Sắc Cứu Cánh Thiên—The Ultimate Form Heaven*: Sắc trần từ tướng đến chỗ cứu cánh chẳng động, cùng tột tánh sắc chẳng có bờ bến, hạng này gọi là Sắc Cứu Cánh Thiên—Those who reach the ultimately subtle level come to the end of the nature of form and emptiness and enter into a boundless realm. They are among those in the Heaven of Ultimate Form.

(B-8) Lục Dục Thiên **Six Desire Heavens**

- (I) *Tổng quan về Lục Dục Thiên—An overview of the Six Desire Heavens*: Sáu cõi trời Dục Giới (vẫn còn trong cảnh sắc dục). Còn gọi là Dục Giới Thiên, bao gồm Dục Giới Thiên, Sắc Giới Thiên và Vô Sắc Giới Thiên hợp lại, gọi là Tam Giới. Theo Phật giáo, chúng ta hiện tại đang ở trong phạm vi của Tứ Thiên Vương Thiên, là một trong sáu cõi trời Dục Giới. Bầu trời mà chúng ta đang nhìn thấy đây chính là trời Tứ Thiên Vương, do bốn vị Thiên Vương cai quản. Trời này nằm ở lưng chừng núi Tu Di. Đây là những cõi trời mà chúng sanh trong đó vẫn còn chấp trước vào luyến ái thân mật từ thấp đến cao. Các vị trời này nhờ phước báu tu tập ngũ giới và thập thiện nên được sanh thiên. Tuy nhiên, đây chỉ là những thiện căn hữu lậu, nghĩa là vẫn còn phiền não, mà hễ “gieo hữu lậu nhân thì luân hồi nan đoạn” (trồng nhân hữu lậu thì khó dứt luân hồi sanh tử). Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về sáu cõi trời, hình dù khởi động, nhưng tâm tích hỷ còn giao kết, gọi là Trời Dục Giới—Six Desire Heavens or Heavens of Desires (they are still in the region of sexual desire). The six Desire Heavens are the heavens of the Desire Realm. The Desire Realm, the Form Realm and the Formless Realm are called the Three Realms. According to Buddhism, we are under the Heaven of the Four Kings, which is one of the six Desire Heavens. The heaven which we can see directly is the Heaven of the Four Kings, ruled by the Four Great Heavenly Kings. This Heaven is located halfway up Mount Meru. These are Heavens in which the Heavenly beings are still attached to intimate relations from low to high. Owing to the cultivation of the five precepts and ten good deeds, beings earn the blessing of being born in this Heaven. However, these are good roots which have outflows. So it is difficult for them to end the cycle of birth and death. In the Surangama, the Buddha reminded Ananda about the six heavens, although they have transcended the physical in these six heavens, the traces of their minds still become involved.

(II) *Chi tiết về Lục Dục Thiên—Details of the Six Desire Heavens*:

- 1) *Tứ Thiên vương Thiên*: Catur-maha-rajakayika (skt)—The Heaven of the four kings.

- a) Có bốn vị thiên vương là Trĩ Quốc, Quảng Mục, Tăng Trưởng và Đa Văn. Cõi trời này ở giữa đường lên núi Tu Di—The Heaven of the four Kings. It is described as half-way up Mount Sumeru—See Chapter 169 (B-5).
- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Vương như sau: “A Nan! Những người ở thế gian, không cầu thường trụ, chưa bỏ được ân ái thế thiếp, tâm không chạy theo tà dâm, lòng yên lặng, sáng sủa, sau khi chết, sanh gần mặt trời mặt trăng. Gọi là Trời Tứ Thiên Vương.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha explained to Ananda about the Heaven of the four kings as follows: “Ananda! There are many people in the world who do not seek what is eternal and who cannot renounce the kindness and love they feel for their wives, but they have no interest in deviant sexual activity and so develop a purity and produce light. When their life ends, they draw near the sun and moon and are among those born in the heaven of the four kings.
- 2) *Đao Lợi Thiên*: Trayastrimsha (skt).
- a) Tam Thập Tam Thiên hay cõi Trời thứ Ba Mươi Ba, cảnh trời thảng diệu tuyệt vời không sao kể xiết. Cõi trời này ở ngay đỉnh núi Tu Di. Tầng trời này ở giữa, phía Đông có tám trời, phía tây có tám trời, phía bắc có tám trời, và phía nam có tám trời. Tổng cộng là ba mươi hai tầng trời bao quanh nó—Trayastrimsha or the Trayastrimsha Heaven. It is described as at the summit of Mount Sumeru. This Heaven is in the middle of eight heavens in its east, eight heavens in its west, eight heavens in its south, and eight heavens in its north, making thirty-two heavens surrounding it.
- b) Người ta nói rằng đây là một trong sáu cõi trời dục giới. Người ta nói đây là cõi trời dục giới thứ hai, trên cõi Diêm Phù Đề. Theo thần thoại Ấn Độ Giáo, thì cõi trời này nằm bên trên núi Tu Di, có 32 Thiên thành, mỗi bên có tám thành; thành trung tâm gọi là Hỷ Kiến Thành nơi trú ngụ của vua trời Đế Thích ngàn đầu ngàn mắt bốn tay, cung điện của ông gọi là Bì Xa, nơi cư ngụ của bà vợ Saci và 119.000 tỳ thiếp. Hằng tháng Tứ Thiên vương phải báo cáo với ông những thiện ác cõi thế gian.” Thọ mạng của chư thiên trên cõi trời này là 30 triệu năm. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã viếng mẹ của Ngài ba tháng nơi cung trời này trong năm thứ bảy sau khi Ngài thành đạo để thuyết giảng Vi Diệu Pháp cho mẹ. Đây là cõi trời thứ hai trong sáu cõi trời dục giới, còn gọi là Ba Mươi Ba Tầng Trời. Một trong những cổ thần Ấn Độ, thần trời là vị thần đã chiến đấu với ma quân bằng kim cang chùy. Trời Đao Lợi dưới trời Trimurti, trời Phạm thiên, trời Visnu và Siva. Phật giáo nhận trời Đao Lợi như vị thần hộ pháp, tuy nhiên, vị trời này vẫn kém hơn Phật hay bất cứ ai đã đạt được giác ngộ. Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, vì truyền thuyết có ba mươi ba vị do Sakka lãnh đạo, tự hiến đời mình cho lợi ích của người khác, nên cả ba mươi ba vị đều được sanh vào cõi này và ngự trị trong cung Vejayanta tại kinh đô Sudassana—It is said that this is the second of the desire-heavens, the heaven of Indra, on the summit of Meru. It is the Svarga of Hindu mythology, situated at the top of Meru with thirty-two deva-cities, eight on each side; a central city is Sudarsana, or Amaravati, where Indra, with 1,000 heads and eyes and four arms, lives in his palace called Vajrayanta, and revels in numberless sensual pleasures together with his wife Saci and with 119,000 concubines. There he receives the monthly reports of the four Maharajas as to the good and evil in the world.” The average lifespan of gods in this heaven is 30,000,000 years. It is said that Sakyamuni Buddha has visited there for three

months during the seventh year after his awakening in order to preach the Abhidharma to his mother. This is the second level heaven of six heavens of desire, also called Heaven of Thirty-Three. The palace of Trayastrimsa Heaven, one of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vijra, or thunderbolt. He is inferior to the Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna, or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi. His wife is Indrani. According to Bhikkhu Bodhi in *Abhidhamma*, Tavatimsa is so named because, according to legend, a group of thirty-three noble-minded men who dedicated their lives to the welfare of others were reborn here as the presiding deity and this thirty-two assistants. The chief of this realm is Sakka, also known as Indra, who resides in the Vejayanta Palace in the realm's capital city, Sudassana.

- c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: “Những người ít dâm dục, mà lúc tịnh cư, chưa được hoàn toàn trong sạch. Sau khi chết, vượt khỏi mặt trời, mặt trăng, ở đỉnh nhân gian. Gọi là Đạo Lợi Thiên.”: In the *Surangama Sutra*, the Buddha said, “Those whose sexual love for their wives is slight, but who have not yet obtained the entire flavor of dwelling in purity, transcend the light of sun and moon at the end of their lives, and reside at the summit of the human realm. They are among those born in the Tryastrimsha Heaven.”

* Bốn cõi trời còn lại tọa lạc giữa núi Tu Di và những trời Phạm Giới—The rest four Heavens are located between Mount Sumeru and the Brahmatalokas.

3) *Tô Dạ Ma Thiên*: Dạ Ma Thiên hay Tu Diệm Ma Thiên—Suyama (skt).

- a) Cõi Trời Khoái Lạc—The Suyama Heaven: Trong tầng trời này chư Thiên vô cùng sung sướng. Cả ngày họ cứ ca hát. Ngày đêm sáu thời họ đều vui sướng, do đó Dạ Ma Thiên còn được gọi là Thời Phần, vì trong mỗi thời họ đều vô cùng sung sướng—Beings in the Suyama Heaven are extremely happy, and they sing songs from morning to night. They are happy in the six periods of the day and night, that is why people call “Suyama Heaven” the Heaven of Time Period, for every time period is joyful.

- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: “Những người thỉnh thoảng có gặp cảnh dục, tạm thời có giao, qua rồi tâm không nhớ nghĩ đến nữa. Ở trong đời, động ít tĩnh nhiều. Sau khi chết, được rõ ràng an trụ trong hư không. Ánh sáng mặt trời mặt trăng chiếu lên chẳng tới, tự chói sáng. Gọi là trời Tu Diệm Ma.”—In the *Surangama Sutra*, the Buddha said: “Those who become temporarily involved when they meet with desire but who forget about it when it is finished, and who, while in the human realm, are active less and quiet more, abide at the end of their lives in light and emptiness where the illumination of sun and moon does not reach. These beings have their own light, and they are among those born in the Suyama Heaven.”

4) *Đâu Suất Thiên*: Tushita (skt).

- a) Trời Hỷ Túc hay vui mừng thỏa mãn—The Tushita Heaven: Tầng trời thứ tư là Đâu Suất Thiên. Đâu Suất có nghĩa là Hỷ Túc vì chúng sanh trong cõi trời này lúc nào cũng hoan hỷ, lúc nào cũng đầy đủ mãn túc. Bởi vì họ biết tri túc nên lúc nào họ cũng khoái lạc. Từ sáng đến tối không bao giờ họ có cảm giác ưu sầu, phiền não hay bức dọc gì cả. Vì thế nên Trời này còn được gọi là “Tai Túc Thiên.”—The Fourth Heaven is the Tushita Heaven. Tushita means “Blissfully Content.” Beings in this Heaven are constantly happy

and satisfied. Since they know to be content, they are always happy. From morning to night, they have no cares nor worries; no afflictions nor troubles. That is why this Heaven is also called the Heaven of Contentment.

- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Những người thường thường yên tĩnh. Có cảnh dục đến chưa thể dứt hẳn. Sau khi chết, sanh lên trên nữa, không tiếp hạ giới cảnh nhân thiên. Đến kiếp hoại, ba tai họa là nước, lửa, gió không tới được. Gọi là Trời Đâu Suất.”—In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who are quiet all the time, but who are not yet able to resist when stimulated by contact, ascend at the end of their lives to a subtle and ethereal place; they will not be drawn into the lower realms. The destruction of the realms of humans and gods and the obliteration of kalpas by the three disasters will not reach them, for they are among those born in the Tushita Heaven.”
- 5) *Lạc Biến Hóa Thiên*: Nirmanarati (skt)—Joy-born heaven.
- a) Cõi trời hay thích biến hóa, còn gọi là Hóa Lạc Thiên—The transformation of Bliss Heaven: Tầng trời thứ năm là Hóa Lạc Thiên. Các vị trời này đạt được khoái lạc nhờ có năng lực biến hóa. Một khi họ nghĩ tới áo quần thì áo quần hiện ra; khi nghĩ tới ăn uống thì thực phẩm liền có. Vì họ biến hóa rất tự tại nên họ vô cùng sung sướng và khoái lạc—The fifth Heaven is the Transformation of Bliss Heaven. Beings in this Heaven can obtain happiness by transformation. When they think about clothing, clothing appears. When they think about food, food appears. Freely performing transformations, they are extremely blissful.
- b) Lạc Biến Hóa Thiên, tầng trời thứ năm trong lục dục thiên, khoảng 640.000 do tuần bên trên núi Tu Di, ở trên Đâu Suất Thiên, nhưng dưới Tha Hóa Tự Tại Thiên. Cõi trời này lấy 800 năm trên cõi người làm một ngày một đêm. Thọ mệnh của chư thiên ở đây là 8000 năm tuổi. Chư thiên trên cõi trời này có thân cao tám do tuần, thân thường tỏa hào quang, hướng vào nhau mà cười khi giao hoan, con được hóa sinh từ nơi đầu gối của nam nữ, mới sinh ra là bằng trẻ 12 tuổi nơi cõi người—The fifth of the six desire-heaven, 640,000 yojanas above Meru; it is next above the Tusita (fourth devaloka). A day there is equal 800 human years; life lasts 8,000 years; its inhabitants are eight yojanas in height, and light-emitting; mutual smiling produces impregnation and children are born on the knees by metamorphosis, at birth equal in development to human children of twelve.
- c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Những người không có dâm dục tâm, đối với sự dục thấy vô vị không thiết. Lúc chết, sanh lên cảnh siêu việt biến hóa. Gọi là Trời Lạc Biến Hóa.”—In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who are devoid of desire, but who will engage in it for the sake of their partner, even though the flavor of doing so is like the flavor of chewing wax, are born at the end of their lives in a place of transcending transformations. They are among those born in the Heaven of Bliss by Transformation.”
- 6) *Tha Hóa Tự Tại Thiên*: Parinimmita-vasavati (p).
- a) Cõi trời có thể khiến tự tại biến hóa từ sự hỷ lạc của người khác—The Comfort Gained From The Transformation of Others’ Bliss: Tầng trời thứ sáu là Tha Hóa Tự Tại Thiên. Tha Hóa có nghĩa là chúng sanh trong cõi trời này vốn không có sự sung sướng khoái lạc, tuy nhiên, các ngài có năng lực biến hóa sự khoái lạc của các vị trời khác đem làm khoái lạc của chính mình. Vì sao họ lại biến hóa sự khoái lạc của người khác thành của mình? Bởi vì họ không tuân thủ theo bất cứ nguyên tắc nào, giống như những kẻ trộm cướp trên

thế gian này vậy. Họ cướp đoạt tiền của và tài sản của người khác để dùng riêng cho mình, bất kể sự sống chết của kẻ khác—The sixth Heaven is the Heaven of Transformation of Others' Bliss. Beings in this Heaven have no happiness of their own, so they have to take the bliss of other gods and transform it into their own. Why do they do this? It is because they obey no rules. They are just like bandits in the human realm who seize the wealth and possessions of other people for themselves, not caring whether other live or die.

- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Những người không có tâm thế gian, mà làm việc ở thế gian. Siêu việt không làm sự giao. Lúc chết siêu xuất cảnh biến hóa và không biến hóa. Gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên.”—In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who have no kind of worldly thoughts while doing what worldly people do, who are lucid and beyond such activity while involved in it, are capable at the end of their lives of entirely transcending states where transformations may be present and may be lacking. They are among those born in the Heaven of the Comfort from others' transformations.”

(B-9) Thất Sắc Thiên
Bảy Tầng Trời Sắc Giới
Seven heavens in the form realm

(A)

- 1) Tịnh Cư Thiên: The Heavens of Pure Dwelling.
- 2) Phạm Thiên: The Brahma Heavens.
- 3) Tha Hóa Thiên: The Heavens of Others' Transformation.
- 4) Tha Hóa Tự Tại Thiên: The Heavens of Comfort from Transformation.
- 5) Đâu Suất Thiên: The Tushita Heaven.
- 6) Tô Dạ Ma Thiên: Suyama Heaven.
- 7) Đao Lợi Thiên: The Heaven of the Thirty-Three.

(B)

- 1) Phạm Thiên: The Brahma Heaven.
- 2) Tịnh Cư Thiên: Heavens of No-Return—Năm cõi trời Tịnh Cư—The five Pure Dwelling Heavens.
- 3) Vô Tưởng Thiên: The No Thought Heaven.
- 4) Nhất Thiền Thiên: The First Dhyana Heaven.
- 5) Nhị Thiền Thiên: The Second Dhyana Heaven.
- 6) Tam Thiền Thiên: The Third Dhyana Heaven.
- 7) Tứ Thiền Thiên: The Fourth Dhyana Heaven.



(B-10) Bát Chủng Thiên
Eight Kinds of Devas

(I) Bát Phương Thiên—Eight heavens and devas at the eight points of the compass: Chư Thiên tám hướng—Tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng.

- 1) Đông phương với trời Đế Thích: East with Indra or Sakra heaven.
- 2) Nam phương với Trời Diêm Ma: South with the Yama heaven.
- 3) Tây phương với trời Phọc Lỗ Na hay Thủy Thiên: West with the Varuna or Water heaven.
- 4) Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn: North with the Vaisramana or Pluto heaven.
- 5) Đông Nam với Trời Hộ Ma hay Hỏa Thiên: Southeast with Homa or Fire heaven.
- 6) Tây Nam với trời Niết Lý Để và La sát Thiên: Southwest with Nirrti and Raksah heaven.
- 7) Đông Bắc với Trời Y-Sá-Ni: Northeast with Isana and Siva heaven.
- 8) Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên: Northwest with the Vayu or wind heaven.

(II) Thiên Long Bát Bộ—Eight classes of divinities:

(A) Đại cương về Thiên Long Bát Bộ—An overview of the Eight Classes of Devas, Nagas and other classes:

- 1) Thiên long và các chúng khác trong bát bộ, đã có trong truyền thuyết cổ Ấn Độ; tuy nhiên, thường được dùng trong Kinh điển Phật giáo—Devas, nagas and others of the eight classes—The eight groups of demon followers which existed in ancient Indian legends; however, they were often utilized in Buddhist sutras to suggest the diversity of the Buddha's audiences.
- 2) Bát bộ chúng hay tám loại chúng gồm chư thiên, hay phi nhân được xem như là những thiên long hộ pháp, hay những vị cùng đến tham dự những buổi pháp hội của Phật—Eight classes of divinities, or eight kinds of gods and demi-gods. These are various classes of non-human beings that are regarded as protectors of Buddhist Dharma and Buddhism as part of the audience attending the Buddha's sermons.
- 3) Thiên long không nhìn thấy được bằng mắt thường được; tuy nhiên, thân thể tinh tế của thiên long có thể được nhìn thấy với những người có định lực cao: Divinities are not ordinarily visible to human eyes; however, their subtle body can be clearly seen with higher spiritual power.

(B) Chi tiết về Thiên Long Bát Bộ—Details of Eight classes of divinities:

- 1) Thiên chúng: Deva (skr)—Chư Thiên trong các cõi trời (sáu cõi trời Dục Giới, bốn trời Tứ Thiên Sắc Giới, Tứ Không Xứ)—Devas, gods, or angels in the Heavens.
- 2) Long chúng: Nagas (skt)—Rồng—Dragons—Heavenly dragons.
 - a) Như loài rồng tiêu biểu cho loài bò sát mạnh nhất; nó có thể biến hiện, tăng giảm, dài ngắn tùy ý. Nó có thể bay trên trời, lội dưới nước hay đi vào trong đất. Vào mùa xuân nó bay lượn trên trời, mùa đông lại chui vào đất. Loài rồng mặt người. Đối với Phật giáo, thì đây là tiêu biểu cho những phạm nhân. Loài rồng hay á thần đầy nhân từ, dấu hiệu của khởi điểm trí tuệ, đặc biệt là ở Ấn Độ—As dragon it represents the chief of the scaly reptiles; it can disappear or manifest, increase or decrease, lengthen or shrink at will. It

can mount in the sky and in water, and enter the earth. In spring it mounts in the sky and in winter enters the earth. Dragon or a beneficent half-divine being (serpent or serpent demon). They supposed to have a human face with serpent-like lower extremities. With Buddhism, they are also represented as ordinary men. Snakes and Dragons are symbols of initiates of the wisdom, especially in India the Nagas or Serpent Kings are symbols of initiates of the Wisdom: Rồng.

- i) Rồng được xem như hữu ích, vì mang lại mưa: Dragons are regarded as beneficent, bringing the rains.
- ii) Thiên Long Hộ Pháp: Guarding the heavens.
- iii) Chúng ẩn dưới vực sâu để kiểm soát sông hồ: They control rivers and lakes, and hibernate in the deep.
- iv) Long và Đại Long cũng là danh hiệu của những bậc đã thoát vòng sanh tử, vì lực thoát vòng tham dục và trói buộc trần thế của các ngài bay vút như rồng bay lên trời: Naga and Mahanaga are titles of those freed from reincarnation, because of his powers, or because like the dragon he soared above earthly desires and ties.
- v) Long và Đại Long là danh hiệu của Phật: Naga and Mahagana are titles of a Buddha.
- b) Naga trong Phật giáo—Naga in Buddhism: “Naga” là từ Phạn ngữ chỉ “những chúng sanh giống như loài rắn.” Đây là một loại chúng sanh có thân hình của loài rắn và đầu của loài người, người ta nói chúng thường trú ngụ dưới nước hay trong thành Bhoga-vati. Người ta nói loài này có sức mạnh kỳ diệu và bản chất khác thường. Theo thần thoại Trung Luận, loài này đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền thừa giáo lý “Bát Nhã Ba La Mật.” Vì sợ rằng giáo thuyết này có thể bị hiểu lầm nên Đức Phật đã giao giáo điển này cho loài “thiên long” bảo hộ cho đến khi nào một vị nào có khả năng thuyết giảng ra đời. Đó là ngài Long Thọ Bồ Tát, người ta nói ngài đã dùng phép thần thông bay tới long cung để nhận những giáo điển được cất giấu ấy. Câu chuyện rõ ràng cố ý giải thích khoảng trống thời gian giữa lúc Đức Phật nhập diệt và sự xuất hiện của những giáo điển này mà thôi—“Naga” is a Sanskrit term for “Serpent-like beings.” A kind of being with bodies of snakes and human heads, said to inhabit in the waters or the city of Bhoga-vati under the waters. They are said to be endowed with miraculous powers and to have capricious natures. According to Madhyamaka mythology, they played a key role in the transmission of the “Perfection of Wisdom” (Prajna-Paramita) texts. Fearing that they would be misunderstood, the Buddha reportedly gave the texts to the nagas for safekeeping until the birth of someone who was able to interpret them correctly. This was Nagarjuna (150-250), who is said to have magically flown to the nagas city and received the hidden books. The story is apparently intended to explain only the chronological discrepancy between the death of the Buddha and the appearance of these texts.
- c) Long Nữ thành Phật—Dragon daughter becomes Buddha: Người con gái của Long Vương Sa Kiệt La dưới đáy biển; Long Nữ được Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, dù là nữ và mới có 8 tuổi, nàng đã thành Phật. Thật là khó tin khi một người nữ như con gái của Long Vương trong một khoảnh khắc mà có thể đạt được toàn giác, nhưng Đức Phật đã xác chứng được điều này, và chính Long Nữ đã khai thị giáo lý Đại Thừa giải thoát cho chúng sanh. Bấy giờ chư Bồ Tát, Thanh Văn, chư Thiên, Rồng, người và phi nhân trong thế giới Ta Bà đều trông thấy Long Nữ trở thành một vị Phật và phổ giảng kinh Pháp Hoa cho chư Thiên. Lúc đó chúng hội chứng kiến một nữ nhân giảng pháp và thành

Phật thì đều tỉnh ngộ và đạt đến trạng thái bất thối chuyển, và tất cả đều được thọ ký sẽ thành Phật—A naga maiden, daughter of sagar-nagaraja, the dragon king at the bottom of the ocean; she is presented in the Lotus sutra, though a female and only eight years old, as instantly becoming a Buddha, under the tuition of Manjusri. It is incredible that a girl as the daughter of the Dragon King should become perfectly enlightened in a moment, but the Buddha already certified that, and she already revealed the teaching of the Great Vehicle to deliver creatures from suffering. At that time, the saha world of Bodhisattvas, Sravakas, Pratyeka-buddhas, gods, and human and non-human beings, beholding the dragon's daughter become a Buddha and universally preach the Law to the gods. On witnessing her preach the Law and become a Buddha, the whole assembly were aroused to realization and attain the stage of “never sliding back into mortality,” and they also received their prediction of attainment of Buddhahood.

- 3) Dạ Xoa chúng: Yaksas (skt)—Quý bay cực nhanh, giữ các cửa trời, có liên hệ tới trời Đâu Suất, nhưng thường thấy nơi cõi người—Extremely fast demons that guard Heaven's Gates, sometimes associated with the Tusita Heaven, but usually located on the human plane (realm)—Một loại chúng sanh sống dưới đất, trong không gian, trên lưng chùng trời, hay trong rừng. Chúng được phú cho những lực siêu nhiên, có khi có lợi, nhưng nhiều khi ác độc và bạo động. Trong Phật giáo, Dạ Xoa là những chúng sanh có khả năng siêu nhân, thường là bất bạo động, tốt và hay được nhắc tới trong kinh điển Phật giáo. Người ta nói loài dạ xoa thường hay có mặt trong các buổi thuyết giảng Phật pháp. Đây là một loài quỷ nhanh nhẹn và có khả năng làm hại con người, nhưng trong vài trường hợp Dạ Xoa là những chúng sanh hộ pháp hay là người giữ cửa Trời. Một số người định nghĩa Dạ Xoa như là những vị thần có sức mạnh vô song, hay là loài phi nhơn có vị trí giữa con người và Càn Thác Bà. Trong vài trường hợp, Dạ xoa, chủ yếu là loài quỷ cái, là những con quỷ dữ hay lớn vồn ở các nơi hẻo lánh, thù địch với những ai sùng đạo, chúng là loài ăn thịt người. Chúng thường phá rối chùa chiềng hay thiền định của chư Tăng ni bằng những tiếng la hét ồn ào. Lại có những loài Dạ xoa là những loài quỷ dũng mãnh, bay đi rất nhanh lẹ, và có phận sự canh giữ các cửa Trời—A class of beings who live in the earth, air, lower heavens, and forests. They are endowed with supernatural powers and are sometimes beneficent, but sometimes malignant and violent. In Buddhism, yaksas are supernatural beings, usually good without violent (divine in nature and possess supernatural powers), frequently mentioned in Buddhist sutras. They are often said to be present at the preaching of Buddhist sutras. This is a swift (extremely fast), powerful kind of ghost or demon, which is usually harmful, but in some cases acts as a protector of the Dharma or guardians of Heaven's gates. Some defines Yaksa as a divine being of great power, or non-human who ranks between man and Gandharva (gandhabba). In some cases, other yaksas, mainly the females, called yaksini, are wild demonic beings who live in solitary places and are hostile toward people, particularly those who lead a spiritual life, devourers of human flesh. They often disturb the quietness in the temple and the meditation of monks and nuns by making loud noise. There are also some extremely fast demons who guard Heaven's Gates.
- 4) Càn Thác Bà chúng: Gandharvas (skt)—Thần âm nhạc nơi cõi trời Đế Thích—Musician Angels for the Cakra Heaven Kings—Càn thác bà còn gọi là Càn Đạp Bà, Càn Đạp Hòa, Kiện Đà La, Kiện Đạp Bà, Kiện Đạp Phục, và Ngạn Đạp Phục, dịch là Hương Âm,

Hương Thần, Tầm Hương Hành hay Xú Hương, một vị thần biết những bí mật trên trời và chân lý thần thánh và để lộ những điều đó cho con người. Càn thát bà là những á thần hay những nhạc công vũ công trong các bữa tiệc trời. Càn thát bà thường săn đuổi đàn bà và có khát vọng làm tình với họ. Càn thát bà cũng được coi như là những sinh vật xấu ác đáng sợ. Gọi là Hương Âm vì Càn Thát Bà không ăn thịt uống rượu, chỉ tìm mùi thơm để hấp thụ, và cũng tỏa ra mùi thơm. Là vị Thần lo về âm nhạc cho vua trời Đế Thích, cũng giống như Khẩn Na La lo về pháp nhạc. Càn thát bà sống trong vùng thiên không và thiên thủy, và đặc biệt quan hệ với cõi trời Tứ Thiên Vương—“Fragrance-devouring celestial musicians.” The celestial gandharva is a deity who knows and reveals the secrets of the celestial and divine truth. Demigods who are also heavenly singers and musicians who took part in the orchestra at the banquets of the gods. They follow after women and are desirous of intercourse with them; they are also feared as evil beings. Gandharva or Gandharva Kayikas, spirits on Gandha-mandala (the fragrant or inscent mountains), so called because the Gandharvas do not drink wine or eat meat, but feed on incense or fragrance and give off fragrant odours. As musicians of Indra, or in the retinue of Dhrtarastra, they are said to be the same as, or similar to, the Kinnaras. They are Dhrtarastra, associated with soma, the moon, and with medicine. They cause ecstasy, are erotic, and the patrons of marriageable girls; the Apsaras are their wives, and both are patrons of dicers. They live in the region of the air and the heavenly waters and are especially associated with the Caturmaharajika realm.

- 5) A Tu La chúng: Asuras (skt)—Thần chiến đấu thường ở núi và đáy biển quanh những triền bực quanh núi Tu Di, bên dưới cõi trời Tứ Thiên Vương—War gods, or evil spirits which live on the slopes of Mount Meru, below the lowest heavenly sphere, that of the four Guardian Kings—See A Tu La in Chapter 166.
- 6) Ca Lô La chúng: Garudas (skt)—“Garudas” là thuật ngữ Bắc Phạn chỉ “Ca lâu ca,” hay “Thần điểu,” loại ăn thịt rồng. Hình loại chim trong thần thoại có đầu người, hai cánh xòe ra cách nhau đến 3.360.000 dặm, kẻ thù của các loại rồng (chim ăn thịt rồng), xe cỡi của Thần Tỳ Thấp Nô. Đây là vua của loài chim Kim Xí (Loài chim thù thắng nhất trong các loài chim Kim Xí), bạn đồng hành của thần Visnu. Kim Xí Điểu Vương còn được dùng để ví với các bậc đại nhân, trong khi tiểu nhân được ví với loài quạ. Trong Phật giáo, Kim Xí Điểu Vương còn để chỉ Đức Phật—A Sanskrit term for “Devourer,” or “king of bird,” figures of mythical birds with human heads, heavenly birds with great golden wing spans of approximately 3,360,000 miles, the traditional enemies of Nagas. Dragon-devouring bird, the vehicle of Vishnu (this is a golden winged bird, the vehicles of Visnu, lords of the winged race and natural enemies of Nagas). This is the king of birds, with golden wings, companion of Visnu. Garuda-rajā or king of birds are used to compare with the great people, while the crow are used to compare with the wicked people. In Buddhism, the king of birds is a symbol of the Buddha.
- 7) Khẩn Na La chúng: Kinnaras (skt)—Nửa giống người nửa giống thần, có tài thổi nhạc—Heavenly beings with human bodies and animal heads (half-horse, half-men)—Một chúng sanh giống như con người, có dáng vẻ như người nhưng lại có các bộ phận trong cơ thể của loài thú, một nhạc sĩ huyền thoại của cõi trời, có đầu ngựa với một sừng, và thân hình giống như hình người. Con nam thì ca còn con nữ thì múa. Còn gọi là “Ca Thần” có sừng, với những ống sáo thủy tinh trong suốt. Ca Thần Nữ thường vừa ca vừa múa.

Những Ca Thần này được xếp dưới hạng Càn Thát Bà. Khẩn na la là loại chúng sanh (chúng sanh cõi trời) nửa ngựa nửa người, hoặc mình người đầu ngựa, hoặc mình ngựa đầu người. Còn gọi là “Ca Thần” có sừng, với những ống sáo thủy tinh trong suốt. Ca Thần Nữ thường vừa ca vừa múa. Những Ca Thần này được xếp dưới hạng Càn Thát Bà—A being resembling but not a human being. A being having the appearance of humans but possessing parts of animals. A kind of mythical celestial musician. It has a horse-like head with one horn, and a body like that of human. The males sing and the females dance. They are described as “men yet not men.” They are one of the eight classes of heavenly musicians; they are also described as horned, as having crystal lutes, the females singing and dancing, and as ranking below gandharvas. Kinnaras are mythical beings (heavenly beings), or musicians of Kuvera, with a human figure and the head of a horse or with a horse’s body and the head of a man. They are described as “men yet not men.” They are one of the eight classes of heavenly musicians; they are also described as horned, as having crystal lutes, the females singing and dancing, and as ranking below gandharvas.

- 8) Ma Hầu La Già chúng: Mahoragas (skt)—Ma-Hầu-La Già, một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa. Thần mãng xà (rắn lớn) có thân dài trên 100 dặm. Đây là một loại quỷ có hình rắn trong Phật giáo. Ma Hầu La Già được phác họa là những chúng sanh bụng lớn, có hình dáng như loài rắn lớn, người ta nói đó là những thần đất. Ma Hầu La Già được nói đến như là thánh chúng trong các kinh điển Đại Thừa—Mahoraga, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities. Serpent or Snake gods with body length over 100 miles. This is a class of demons in Buddhism shaped like a boa or great snake. Mahoragas are depicted to be large-bellied creatures shaped like boas who are said to be lords of the soil. They are mentioned among the audience of a number of Mahayana sutras.

(B-11) Cửu Phạm

Chín cõi trời thuộc Tứ Thiên Thiên

Nine heavens of the fourth dhyana heaven

- 1) Vô Vân Thiên: Cloudless Heaven.
- 2) Phúc Sinh Thiên: Producing Blessing Rewards.
- 3) Quảng Quả Thiên: Broad Phala, the 12th Brahmaloка, great fruit or abundant merits.
- 4) Vô Tưởng Thiên: Asamjni-sattvah (skt)—Absence of thinking, or the Heaven above Thought.
- 5) Vô Phiền Thiên: Free from trouble, the 13th Brahmaloка, the 5th region of the fourth Dhyana.
- 6) Vô Nhiệt Thiên: Anavatapta (skt)—The Heaven without heat or affliction.
- 7) Thiện Hiện Thiên: Sudrsd (skt)—The 7th Brahmaloка, 8th of the Dhyana Heavens.
- 8) Thiện Kiến Thiên: Sudarsana (skt)—Good to see Heaven.
- 9) Sắc Cứu Cánh Thiên: Akanistha (skt)—The highest of the material heavens.

(B-12) Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng
Twelve Yaksha General

(I) Tổng quan về Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng—An overview of the Twelve Yaksha General: Theo Kinh Dược Sư, có mười hai vị Dược Xoa đại tướng, họ không như thiết là chư thiên, nhưng họ cao hơn hơn chúng. Mười hai vị đại tướng này mỗi vị đều có bảy ngàn Dược Xoa làm quyến thuộc đồng cất tiếng bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, hôm nay chúng tôi nhờ oai lực của Phật mà được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, không còn tâm sợ sệt trong các đường ác thú nữa. Chúng tôi cùng nhau, đồng một lòng trọn đời quy-y Phật, Pháp, Tăng, thể sẽ gánh vác cho chúng hữu tình, làm việc nghĩa lợi đưa đến sự nhiều ích an vui. Tùy nơi nào hoặc làng xóm, thành, nước, hoặc trong rừng cây vắng vẻ, nếu có kinh này lưu bố đến hay có người thọ trì danh hiệu Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và cung kính cúng dường Ngài, thì chúng tôi cùng quyến thuộc đồng hộ vệ người ấy thoát khỏi tất cả ách nạn và khiến họ mong cầu việc chi cũng đều được thỏa mãn. Nếu có ai bị bệnh hoạn khổ ách, muốn cầu cho khỏi thì cũng nên đọc tụng kinh này và lấy chỉ ngũ sắc gút danh tự chúng tôi, khi đã được như lòng mong cầu thì mới mở gút ra—According to the Bhaisajyaguru vaidurya Prabhasa Sutra, there are twelve Yaksha generals; they are not really devas, but they are higher than human beings. Each of the twelve Yaksha General has an army of seven thousand Yakshas. The unanimously pledged to the Buddha. “Lokajyestha, by the Buddha’s power, we have learned of the name Lokajyestha Bhaisajyaguru vaidurya Prabhasa Tathagata, we have no more fear or evil rebirth. We all sincerely take refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha for the rest of our natural lives. We will serve all beings, promote their benefit and comfort. Any town or village, country or forest, wherever this Sutra is preached, and wherever the name Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata is venerated, we and our army will protect the faithful and rescue them from calamity. All their wishes will be fulfilled. Those in sickness and danger should recite this sutra. They should take a five colored skein, and tie it into knots to form our names. They can untie the knots when the wishes are fulfilled.

(II) Chi tiết về Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng—Details of the Twelve Yaksha General:

- 1) Cung tì la Đại tướng: General Kumbhira.
- 2) Phật chiếc la đại tướng: General Vajra.
- 3) Mê-Súy-La đại tướng: General Mihira.
- 4) An-Đề-La đại tướng: General Andira.
- 5) Át Nể La đại tướng: General Majira.
- 6) San-Đề-La đại tướng: General Shandira.
- 7) Nhơn Đạt La đại tướng: General Indra.
- 8) Ba Di La đại tướng: General Pajra.
- 9) Ma Hổ La đại tướng: General Makuram.
- 10) Chơn Đạt La đại tướng: General Sindura.

- 11) Chiêu Đổ La đại tướng: General Catura.
- 12) Tỳ Yết La đại tướng: General Vikarala.

(B-13) Nhị Thập Thiên Vương
Twenty Devas

- 1) Đại phạm thiên vương: Mahabrahman.
- 2) Đế Thích tôn thiên: Sakra devanam Indra.
- 3) Đa Văn Thiên Vương: Vaisravana—Tỳ Sa Môn Thiên Vương.
- 4) Trì quốc thiên vương: Dhrtarastra.
- 5) Tăng trưởng thiên vương: Virudhaka.
- 6) Quảng mục thiên vương: Virupaksa.
- 7) Kim Cang mật tích thiên: Guhyapati.
- 8) Ma Ê thủ la: Mahesvara.
- 9) Tán chỉ ca: Pancika.
- 10) Đại biện tài thiên: Sarasvati.
- 11) Đại công đức thiên: Laksmi.
- 12) Vi đà thiên thần: Skanda.
- 13) Kiên mầu địa thần: Prthivi.
- 14) Bồ đề thọ thần: Bodhidruma or Bodhivrksa.
- 15) Quỷ tử mẫu thần: Hariti.
- 16) Ma lợi chi thiên: Marici.
- 17) Nhật cung thiên tử: Surya.
- 18) Nguyệt cung thiên tử: Candra.
- 19) Sa cấ Long vương: Sagara.
- 20) Diêm ma la vương: Yama-rajā.

(B-14) Chư thiên khác
Other Devas

- 1) **Quang Âm thiên:** Abhasvara—Light-sound heavens—Pure heaven of utmost light and sound—Quang Âm Thiên hay Cực Quang Tịnh Thiên, là cõi trời thứ ba trong đệ nhị thiên thiên thuộc sắc giới. Tại cõi trời này dứt mọi âm thanh, lúc muốn nói thì dùng tịnh quang làm ngôn ngữ, nên gọi là Quang Âm. Thời đại hỏa tai hủy diệt cõi sơ thiên thiên của sắc giới thì chúng sanh ở hạ giới đều tập hợp tất cả vào cõi trời này. Chờ tới sau khi thế giới tái thành, buổi ban đầu của thành kiếp, từ cõi trời này nổi lên những áng mây vàng, trút mưa lũ xuống để tạo ra thế giới từ sơ thiên thiên xuống tới địa ngục. Khi thế giới đã thành rồi thì chúng sanh ở cảnh trời này phúc bạc, dần dần phải đi xuống cõi dưới, thậm chí cho tới địa ngục đều thấy chúng sanh: Light and sound or Light-sound heavens, also styled the heaven of utmost light and purity, the third of the second dhyana heavens, in which inhabitants converse by light instead of words; they recreate the universe from the

hells up to and including the first dhyana heavens after it has been destroyed by fire during the final series of cataclysms; but they gradually diminish in power and are reborn in lower states.

- 2) **Cực Quang Tịnh thiên:** The heavens of utmost light and purity (one of the second dhyana heavens).
- 3) **Địa Cư Thiên:** Indra's heaven on the top of Sumeru.
- 4) **Không Cư Thiên:** Heaven in space.
- 5) **Tự Tại Thiên:** Isvaradeva—King of the devas—God of Free Will—God of Free Movement.
- 6) **Diệu Hỷ Túc thiên:** The heaven full of wonderful joy.
- 7) **Biện Tài Thiên Nữ:** Goddess of eloquence.
- 8) **Diệu Âm Nhạc Thiên:** Sarasvati—The wife or female energy of Brahma—Biện Tài Thiên Nữ.
- 9) **Đại Kiết Tường thiên:** Mahasri.



(Cây Bồ Đề A Nan trong Khu Phế Tích Tịnh Xá Kỳ Viên)

CHƯƠNG MỘT TRĂM BẢY MƯƠI
CHAPTER ONE HUNDRED SEVENTY

Thanh Văn
Sound Hearer
Savaka (p)—Sravaka (skt)

(I) Nghĩa của Thanh Văn—Meanings of Sravaka:

- 1) Sound-hearer—Chữ Sravaka có nghĩa là kẻ nghe giảng, dùng để gọi những đệ tử Phật, có thể là Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni hay cận sự nam nữ, văn kinh thánh pháp và tu tập theo lời Phật dạy mà đạt được đạo quả Niết Bàn. Người ấy cũng có lúc độ tha, nhưng khả năng rất hạn hẹp. Hàng Thanh Văn còn chịu khuất phục dưới nghiệp chướng nặng nề; họ không thể hoài bảo những tâm nguyện lớn lao như các vị Bồ Tát để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh; sở kiến của họ không đủ sáng và không đủ sâu nên họ không nhìn thấy tất cả những bí ẩn của sự sống, họ chưa hề khai mở con mắt trí tuệ (see Wisdom-eyes)—The word ‘Sravaka’ literally means ‘hearer.’ This name was given to the disciple of the Buddha, may be a monk, a nun, a layman or a laywoman, bent on his or her liberation. A Sravaka hears and learns the truth from the Buddha, then follows and practices the teachings of the Buddha and finally attains Nirvana. He or she also serves others, but his or her capacity to do so is limited. Sravakas are yet under the covering of too great a karma-hindrance; they are unable to cherish such great vows are made by the Bodhisattvas for the spiritual welfare of all beings; their insight is not clear and penetrating deep enough to see all the secrets of life; they have not yet opened the wisdom-eye.
- 2) Đệ tử Phật, có thể là Tăng Ni hay cư sĩ tại gia. Vị Thanh văn lắng nghe, rồi tu tập Phật Pháp và cuối cùng đạt được cứu cánh Niết Bàn. Người ấy cũng độ tha, nhưng khả năng rất hạn hẹp. Một vị Thanh văn thường nhờ bậc đạo sư hướng dẫn, sau khi nghe xong, vị ấy thức tỉnh được bản chất của chư pháp và giác ngộ. Chỉ cần một sự hướng dẫn, gợi ý nhỏ của các bậc đạo sư sáng suốt và kinh nghiệm cũng đủ cho vị Thanh văn ấy tiến bộ trên con đường giác ngộ—A disciple of a Buddha, may be a monk, a nun, a layman or a laywoman. Bent on his or her liberation, a Sravaka hears, follows and practises the teaching of the Buddha and finally attains Nirvana. He or she also serves others, but his or her capacity to do so is limited. A Sravaka usually asks for the guidance of a superior enlightened instructor, after hearing, he realizes the nature of things, then, gets enlightenment. A slight indication from an experienced and wise teacher would alone be sufficient for a morally advanced aspirant to progress on the upward path of enlightenment.
- 3) Thanh Văn, những học trò lắng nghe lời Phật dạy mà hiểu nguyên lý của Tứ diệu đế, để tu hành và đạt mục đích Niết bàn không còn vướng bận trần thế. Vào thời Đức Phật còn tại thế thì Thanh Văn là những đệ tử của Ngài, nhờ nghe những lời ngài dạy rồi theo khả năng của mình mà tu tập. Họ gồm những đệ tử nổi tiếng như Ca Diếp, Xá Lợi Phất, Mục

Kiên Liên, và La Hầu La, vân vân. Theo truyền thuyết Phật giáo, tôn giả Xá Lợi Phất đã đạt quả Tư đà hoàn sau khi chỉ nghe nửa bài kệ do vị A La Hán tên Ác Bệ đọc. Ngài Châu Lợi Bàn Đà Già học ròng rã bốn tháng mà không phân biệt nổi hai chữ “Quét” và “Cây chổi,” tuy nhiên, nhờ quán được tánh vô thường của một chiếc khăn tay sạch đã đạt được quả vị A La Hán. Theo các truyền thống Đại thừa, Thanh văn tạo thành một trong ba loại hành giả chính tu tập theo Phật pháp, hai loại kia là Duyên giác và Bồ Tát; tuy nhiên, Thanh văn bị xem là “Tiểu Thừa” vì họ chỉ tự tìm sự giải thoát cho riêng mình—Voice-hearer who undertakes the practice and becomes a Sramanera or a student who seeks personal enlightenment and attains this only by listening to the teaching and gaining insight into the four noble truths, so that he can cultivate to reach his supreme goal of nirvana without earthly remainder. At the time of the Buddha, sravakas were disciples of the Buddha who heard his words and practiced them in accordance with their capacities. They include such notable figures as Kasyapa, Sariputra, Maudgalyayana, and Rahula, etc. Venerable Sariputra, for example, attained the first stage of Sainthood, hearing only a half stanza from Arahant Assaji. Suddhipanthaka, who tried to learn just two words “Sweep” and “Broom,” for four months, but could not distinguish their meanings; however, he was able to attain Arahantship by contemplating on the impermanent nature of a clean handkerchief, which he was handling while gazing at the sun. According to Mahayana traditions, they constitute one of the three main types of Buddhist practitioners, the other being Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas; however, Sravakas are considered as “Mahayanists” because they seek a personal liberation.

(II) Những chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn—Those who belong to the Sravaka order:

Các chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn được chứng ngộ khi nghe được những học thuyết về các Uẩn, Giới, Xứ, nhưng lại không đặc biệt lưu tâm đến lý nhân quả; các ngài đã giải thoát được sự trói buộc của các phiền não nhưng vẫn chưa đoạn diệt được tập khí của mình. Họ đạt được sự thể chứng Niết Bàn, và an trú trong trạng thái ấy, họ tuyên bố rằng họ đã chấm dứt sự hiện hữu, đạt được đời sống phạm hạnh, tất cả những gì cần phải làm đã được làm, họ sẽ không còn tái sinh nữa. Những vị này đã đạt được tuệ kiến về sự phi hiện hữu của “ngã thể” trong một con người, nhưng vẫn chưa thấy được sự phi hiện hữu trong các sự vật. Những nhà lãnh đạo triết học nào tin vào một đấng sáng tạo hay tin vào “linh hồn” cũng có thể được xếp vào đẳng cấp này—Those belong to the Sravaka order who are delighted at listening to such doctrines as concern the Skandhas, Dhatus, or Ayatanas, but take no special interest in the theory of causation, who have cut themselves loose from the bondage of evil passions but have not yet destroyed their habit-energy. They have attained the realization of Nirvana, abiding in which state they would declare that they have put an end to existence, their life of morality is now attained, all that is to be done is done, they would not be reborn. These have gained an insight into the non-existence of an ego-substance in a person but not yet into that in objects. These philosophical leaders who believe in a creator or in the ego-soul may also be classified under this order.

- 1) Thanh Văn Tăng Chúng—The Shravaka Sangha: Pháp giới của Thanh Văn bao gồm các bậc sơ quả, nhị quả, tam quả, và tứ quả Thanh Văn. Trong đó bao gồm sơ quả hướng (tức là những bậc chưa chính thức chứng đắc sơ quả), sơ quả, nhị quả hướng, nhị quả, tam quả

hương, tam quả, tứ quả hương, và tứ quả—The Dharma realm of Sound Hearers consists of Hearers of the First Fruition, Hearers of the Second Fruition, Hearers of the Third Fruition, and Hearers of the Fourth Fruition. These can further be divided into the threshold to the first fruition (those who have not actually realized the first fruition), the first fruition, the threshold to the second fruition, the second fruition, the threshold to the third fruition, the third fruition, the threshold to the fourth fruition, and the fourth fruition.

- 2) La Hán Thanh Văn—The Shravaka Arhat: Hàng Thanh Văn còn được gọi là A La Hán. Các ngài có thần thông có thể phi hành biến hóa. Bậc sơ quả A La Hán phải cắt đứt hết những kiến hoặc (mê muội của cái thấy). Bậc nhị quả thì cắt đứt tư hoặc (mê muội của sự suy nghĩ). Bậc tam quả thì cắt đứt những trần sa hoặc (mê muội vi tế như cát bụi). Bậc tứ quả thì cắt đứt trần sa hoặc và đoạn trừ được phần nào vô minh hoặc—Sound Hearers are also called Arhats. They can fly through the air and manifest transformations, and they are endowed with spiritual powers. Those of the first fruition have to sever the delusions of views. Those of the second fruition have to sever the delusions of thoughts. Those of the third fruition have to sever tiny delusions which are as small and as many as dust and sand. Those of the fourth fruition not only have to sever tiny delusions which are as small and as many as dust and sand, but also have to destroy a bit of ignorance.

(III) Thanh Văn quán Tứ Đế—Sound hearer of the four noble truths: Thanh Văn quán Tứ Đế mà tu hành và mức độ phát triển bị hạn hẹp. Mục tiêu chỉ là giác ngộ cá nhân mà thôi. Chính vì thế mà trong Pháp Hội Hoa Nghiêm trong rừng Thệ Đa, Hết thấy các đại Thanh Văn, kể cả các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, vân vân, không có phước quả, không có tuệ nhãn, không có tam muội, không có giải thoát, không có thần lực biến hóa, không có uy lực, không có tự chủ, không có trụ xứ, không có cảnh giới để họ bước vào chúng hội của Bồ Tát và tham dự vào cuộc diễn xuất tâm linh diễn ra trong rừng Thệ Đa. Vì họ đã riêng tầm cầu giải thoát theo thừa và đạo của Thanh Văn; những gì họ thành tựu đã không vượt ngoài quả vị Thanh Văn. Quả thực, họ đã đạt được trí tuệ làm hiển lộ chân lý, an trụ trong biên tế của thực tại (bhutakoti), hưởng thụ tịch diệt cứu cánh, nhưng họ không có tâm đại bi rộng lớn đối với hết thấy chúng sanh, vì họ chỉ chuyên tâm vào những hành nghiệp của riêng mình, không có tâm chứa nhóm trí tuệ Bồ Tát và tự mình tu tập theo đó. Họ có riêng sự chứng ngộ và giải thoát, nhưng họ không mong cầu, không phát nguyện làm cho kẻ khác cũng tìm thấy chỗ an trụ trong đó. Như thế họ không hiểu thế nào là thần lực bất khả tư nghì của Như Lai: Hearer of the four noble truths and limited to that degree of development. The objective is personal salvation. Therefore, in the assembly of the Gandavyuha in the Jetavana, all the great Sravakas, including Sariputra and Maudgalyayana, etc., have no stock of merit, no wisdom-eye, no samadhi, no emancipation, no power of transformation, no sovereignty, no energy, no mastery, no abode, no realm, which enable them to get into the assemblage of the Bodhisattvas and participate in the performance of the great spiritual drama that is going on in Jetavana. As they have sought their deliverance according to the vehicle and way of Sravakahood, what they have accomplished does not go beyond Sravakahood. They have indeed gained the knowledge whereby the truth is made manifest, they are abiding in the limit of reality (bhutakoti), they are enjoying the serenity of the ultimate (atyantasanti); but they have no great compassionate all-embracing heart for all beings, for they are too intently occupied

with their own doings (atmakarya) and have no mind to accumulate the Bodhisattva-knowledge and to discipline themselves in it. They have their own realization and emancipation, but they have no desire, make no vows to make others also find their resting abode in it. They do not thus understand what is really meant by the inconceivable power of the Tathagata—See Bài Pháp Đầu Tiên in Chapter 4 (II).

(IV) Thanh Văn và Bồ Tát dưới cái nhìn của Phật giáo Đại Thừa—Sravakas and Bodhisattvas in the view of Mahayana Buddhism: Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, có sự tương phản giữa một vị Bồ tát và một vị Thanh Văn. Một vị Bồ Tát là một chúng sanh giác ngộ, người nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh, trong khi một vị Thanh Văn nghĩ rằng: “Chỉ có một cái ngã duy nhất sẽ được chúng tôi chế ngự, chỉ có một cái ngã duy nhất sẽ được chúng tôi đưa tới Niết Bàn.” Rồi thì vị Thanh Văn chỉ lo tu tập thiện nghiệp để tự chế mình. Chắc chắn một vị Bồ Tát sẽ không tu tập như vậy. Vị Bồ Tát sẽ tu tập gieo trồng thiện nghiệp với ý tưởng như thế này: “Tôi muốn đặt cái ngã của tôi vào trong Như Lai hay Niết Bàn, và để giúp đỡ hết thảy thế gian, tôi muốn đặt hết thảy chúng sanh vào trong Niết Bàn, tôi sẽ hướng dẫn vô lượng chúng sanh vào trong Niết Bàn.”—According to the Prajnaparamita-sutra, there are contrasts between a Bodhisattva and a Sravaka. A Bodhisattva is an Enlightened Being who vow to save all other sentient beings, while a Sravaka thinks: “There is only one single self we need to care for, one single self we will tame, one single self we will pacify, one single self we will lead into Nirvana.” Then a Sravaka will undertake exercises which bring about wholesome roots for the sake of taming himself, pacifying himself, nirvanasing himself. Certainly, the Bodhisattva should not train himself like that. He should undertake exercises for bringing about wholesome roots with the idea: ‘My self, I will place in Suchness (Nirvana), and, for the sake of helping all the world, I will also place all beings in Suchness, the immeasurable world of beings I will lead to Nirvana.’”

(V) Hai Mươi Sự Khác Biệt Giữa Thanh Văn Và Bồ Tát—Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas: See Chapter 173.

Phật Ngôn:

Voi xuất trận nhẫn chịu cung tên như thế nào, ta đây thường nhẫn chịu mọi điều phỉ báng như thế ấy. Thật vậy, đời rất lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành)—As an elephant in the battlefield endures the arrows shot from a bow, I shall withstand abuse in the same manner. Truly, most common people are undisciplined (who are jealous of the disciplined) (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 320).

Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cỡi là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng ỉn nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điều luyện hơn cả mọi người—To lead a tamed elephant in battle is good. To tame an elephant for the king to ride it better. He who tames himself to endure harsh words patiently is the best among men (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 321).

CHƯƠNG MỘT TRĂM BẢY MƯƠI MỐT **CHAPTER ONE HUNDRED SEVENTY-ONE**

Độc Giác Phật **Pratyeka-buddha (skt)**

(I) Đại cương về Độc Giác Phật—An overview of the Pratyeka-buddha:

- 1) Theo Phật Giáo, Duyên Giác là một vị Phật mà thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni còn tại thế thì người ta gọi là Duyên Giác, nhưng đến sau thời Phật tại thế thì người ta gọi là Độc Giác. Pratyeka nghĩa là riêng tư, cá biệt, đơn độc. Chữ Pratyeka-buddha dùng để chỉ một cá nhân đơn độc, không có bất kỳ sự giúp đỡ nào của ngoại tại nhưng có thể đạt đến cảnh giới A La hán. Các ngài thích tu tập một mình ở những nơi cô tịch hay trên các đỉnh núi. Khi các ngài ngắm nhìn cảnh “Xuân đến, trăm hoa đua nở; thu về lá vàng rụng” thì các ngài giác ngộ rằng mọi sự mọi việc trên đời này đều sinh diệt—According to Buddhism, those who become enlightened when Sakyamuni Buddha is in the world are called ‘Those Enlightened to Conditions’, but those who become enlightened when there is no Buddha in the world are called ‘Solitary Enlightened Ones’. The word ‘Pratyeka’ means ‘private,’ ‘individual,’ ‘single,’ or ‘solitary.’ Pratyeka-buddha is one who is in ‘solitary singleness,’ in independence of all external support, attains Arhatship. They like to cultivate at solitary places or on mountain peaks alone. They observe ‘the blooming of hundreds of flowers in the springtime, and the falling of yellow leaves in the autumn,’ and awaken to how the myriad things naturally come into being and then cease to be.
- 2) Nhân Duyên Giác: Bích Chi Phật—Nhờ thiền quán theo pháp nhân duyên (pháp quán mười hai nhân duyên để đạt được giác ngộ của Phật giáo) mà giác ngộ thành Phật Bích Chi. Không như Phật toàn giác, Thanh văn Duyên giác chỉ tự giác chứ không giác tha. Bậc Độc Giác không chia sẻ với kẻ khác sự hiểu biết mà mình đã gia công tìm kiếm về những phương tiện để đạt tới Niết Bàn. Bậc Độc Giác tin rằng, những người khác, khi bị thực tế khắc nghiệt của những khổ đau trên trần thế thúc đẩy, cũng sẽ đi vào con đường thánh thiện, nhưng Duyên Giác không bận tâm tới việc dạy bảo hoặc giác ngộ chúng sanh. Các bậc này cho rằng sự giác ngộ là một thành tựu về phương diện cá nhân chứ không phải về phương diện xã hội hay vũ trụ—Pratyeka Buddhas (skt)—Who become fully enlightened by meditating on the principle of causality (the Buddhist enlightenment arises from pondering over the twelve nidanas). Unlike the Perfect Buddhas, however, they do not exert themselves to teach and help others. Pratyekabuddha does not share with others his hard-won knowledge of the means for the attainment of Nirvana. He believes that others too, driven by the stern reality of the miseries of life, may some day take to the holy path, but does not bother to teach or enlighten them. They consider enlightenment as an individual not a social or cosmic achievement.
- 3) Bích Chi Ca La Phật hay Độc Giác Phật: Còn gọi là Bích Chi, Bích Chi Ca Phật, Duyên Giác, hay Độc Giác, là người tự tu tự giác ngộ và nhập Niết bàn trong thời không có bậc Chánh Đẳng Chánh giác, cũng giúp người giác ngộ, nhưng chỉ trong giới hạn nào mà thôi. Duyên Giác chẳng có khả năng nói rõ về chân lý cho người khác như Phật Toàn

Giác—Those enlightened to conditions—A person who realizes Nirvana by himself or herself at a time when there is no Samyaksambuddha in the world. He or she also renders services to others, but in a limited way. He or she is not capable of revealing the Truth to others as a Samyaksambuddha, a fully enlightened does.

- 4) Độc Giác Phật hay Bát Lạt Ê Già Phật Đà: Người tự tu tự ngộ hay những người sống tu cách biệt khỏi nhân quần xã hội và tự đạt được giác ngộ, đối lại với nguyên tắc vị tha của Bồ Tát—Individual enlightenment—One who lives apart from others and attains enlightenment alone, or for himself—contrast with the altruism of the bodhisattva principle.
- 5) Duyên Giác là bậc Thánh Hiền, trong thời Phật còn tại thế thì gọi là Duyên Giác, sau khi Phật nhập diệt thì các Ngài được gọi là Độc Giác. Danh từ Độc Giác không hạn chế trong Phật giáo, nhưng nó bao hàm những vị sống đời cách biệt, tự mình quán sát về ý nghĩa của cuộc đời, nhìn hoa rơi lá rụng mà giác ngộ. Các Ngài được gọi là Độc Giác vì các Ngài tự mình giác ngộ, các Ngài thích ngủ một mình trên đỉnh núi. Khi các Ngài ngắm nhìn cảnh mùa Xuân thì trăm hoa đua nở, Thu đến thì lá trở nên úa vàng héo rụng... các Ngài giác ngộ rằng mọi sự mọi việc trên đời đều tự nhiên có sanh có diệt. Các Ngài lại quán sát chu kỳ mười hai nhân duyên hổ tương nối tiếp nhau như mười hai móc khoen của dây xích để thấy rõ nguyên nhân của sự sanh diệt này—Those who become enlightened when a Buddha is still in the world are called Those Enlightened to Conditions. Those who become enlightened when there is no Buddha in the world are called Solitarily Enlightened Ones. The term Solitarily Enlightened Ones (Pratyeka-buddha) is not limited to the Buddhists, but is a general term for those who attain enlightenment by living in isolation (recluses), pondering alone over the meaning of life, observing the “flying flowers and falling leaves.” They are called Solitarily Enlightened Ones because they get enlightened by themselves. They like to sleep high on mountain peaks alone. Springtime’s flowers wither in the fall. They observe “the blooming of hundreds of flowers in the springtime, and the falling of yellow leaves in the fall,” and awaken to how the myriad things naturally come into being and then cease to be. They also contemplate the reasons of birth and death in the cycle of twelve interconnecting links or the twelve links of conditioned co-production—See Chapter 37.

(II) Nghĩa của Duyên Giác—Meanings of Pratyeka-buddha: Phạm ngữ “Pratyeka-buddha” có nghĩa là “người giác ngộ đơn độc” hay “Độc giác Phật.” Đây là người đại giác (đơn độc), đi một mình vào đại giác rồi nhập Niết bàn một mình. Người ấy đạt được đại giác nhờ hiểu được thập nhị nhân duyên bằng nơi tự thân (tự giác, không cần thầy, và đạt đến giác ngộ cho tự thân hơn là cho tha nhân). Nói tóm lại, Độc Giác Phật là vị ẩn cư và tu giải thoát chỉ cho chính bản thân mình mà thôi. Trong Phật giáo Nguyên Thủy người ta nói Phật độc giác chỉ có trong thời điểm không có Phật. Độc giác Phật vượt trội một vị A La Hán về sự đạt thành thiền định và trí huệ, nhưng hãy còn kém xa các vị Phật. Độc giác đạo theo Đại Thừa là một trong ba đường giải thoát khả dĩ đã được Đức Phật giảng giải, cùng với hai đường khác là Thanh Văn và Bồ Tát đạo—A Sanskrit term for “Solitary realizer.” A Pratyeka Buddha is the solitary (awakened) sage of Indian life whose ideal was incompatible with that of the Bodhisattva, in that he walked alone, and having attained his Enlightenment, passed into Nirvana, indifferent to the woes of men. He attains enlightenment through the insight of the twelve nidanas by himself

(independently of a teacher and attainment of his enlightenment rather than that of others). In summary, Pratyeka-Buddha is one who lives in seclusion and obtains emancipation for himself only. In Nikaya Buddhism it is said that Pratyeka-buddhas can only exist during a time and place in which there is no Buddha. They are said to be superior to Arhats in terms of meditative attainment and wisdom, but far inferior to Buddhas. The path of the Pratyeka-buddha is said in Mahayana to be one of the three possible paths to salvation taught by the Buddha, along with the path of the Sound-hearer or Sravaka and that of the Bodhisattva.

(III) *Duyên Giác—Pratyeka-buddha (skt)*: Nhân Duyên Giác: Bích Chi Phật—Độc Giác Phật hay Chi Phật địa. Duyên Giác Phật hay những chúng sanh thuộc hàng Bích Chi Phật, một trong 10 giai đoạn tiến đến Phật quả. Bích Chi Phật là những vị nhờ quán nhân duyên của vạn hữu mà giác ngộ. Vào mùa Xuân thấy hoa nở. Mùa Thu thấy lá vàng rơi, vân vân, họ tỉnh giác ra rằng mọi hiện tượng không thường hằng. Các vị nhận thấy rằng mọi sự mọi việc đều phải trải qua tiến trình sanh, trụ, dị, diệt. Bích Chi Phật là người thấu hiểu mười hai nhân duyên, và do đó đạt được trí huệ. Bậc này đã đạt được Bích Chi Địa. Đây là những bậc tu hành tìm cầu giác ngộ cho chính mình, được định nghĩa trong Kinh Pháp Hoa là những vị tinh chuyên hành trì, thích nơi vắng vẻ yên tĩnh, tu hành viên mãn mà không có thầy bạn dạy bảo, một mình tự nhiên giác ngộ, chứ không cứu độ tha nhân như mục đích của các vị Bồ Tát (quán sát hoa bay lá rụng và 12 nhân duyên mà đạt đến giác ngộ). Các nhà Thiên Thai thì cho rằng “Chi Phật” hay “Độc Giác” là loại ngộ đạo khi đời không có Phật, tự mình giác ngộ, không nhờ thầy bạn, và cũng không cứu độ ai—Those of the Pratyekabuddha order or realizer of conditions. This is one of the ten stages toward the Buddhahood. Pratyekabuddhas are those who are enlightened to conditions. In the spring, they watch the white blossoms open. In the autumn, they see the yellow leaves fall, etc., they awake to the knowledge that all phenomena are not existent permanently. They see that everything must follow the same process: birth, formation, decay, and death. Pratyeka-buddha who understands the twelve nidanas, or chain of causation, and so attains to complete wisdom. His stage of attainment is Pratyeka-buddha stage. One who seeks enlightenment for himself, defined in the Lotus sutra as a believer who is diligent and zealous in seeking wisdom, loves loneliness and seclusion, and understands deeply the nidanas. It is a stage above Sravaka and is known as the middle vehicle. T'ien-T'ai distinguishes as an ascetic in a period without a Buddha, as a pratyeka-buddha. He attains his enlightenment alone, independently, of a teacher, and with the object of attaining nirvana and his own salvation rather than that of others, as is the object of a Bodhisattva—See Thập Nhị Nhân Duyên in Chapter 37 and Thập Địa (Ten grounds) in Chapter 174.

(IV) *Duyên Giác Thừa—The middle conveyance*:

- 1) Giai đoạn của trung thừa được biểu thị là Duyên Giác, là bậc giác nhờ quán sát pháp nhân duyên. Duyên Giác Thừa được coi như sự tiến bộ cao trong pháp Tiểu Thừa, nhưng vẫn chưa đạt được tiêu chuẩn vị tha của Bồ Tát trong Đại Thừa—The “middle conveyance” period, characterized as that of the pratyeka-buddha, who is enlightened by

the twelve nidanas. It is considered as an advance on the Hinayana, but not yet the standard of the altruistic bodhisattva-vehicle or the Mahayana.

2) Một trong ba thừa trong Phật Giáo—One of the three vehicles in Buddhism:

- a) Thanh Văn Thừa: Sravaka-Vehicle.
- b) Duyên Giác Thừa: Pratyeka-buddha-Vehicle.
- c) Bồ Tát Thừa: Bodhisattva-Vehicle.

** See Ngũ Thừa (Five vehicles) in Chapter 153.

(V) Những đặc tính của Duyên Giác—Characteristics of a Pratyeka-buddha:

- 1) Đây là những vị Phật Độc Giác—Individually Illuminated Buddhas: Những vị Phật đắc quả vô thượng Bồ Đề bằng cách thiền định pháp nhân duyên. Tuy nhiên, không giống với Phật Thích Ca, những vị này không dạy người khác—These Buddhas become fully enlightened by meditating the principle of causality. Unlike the perfect Buddha; however, they do not exert themselves to teach others.
- 2) Những vị Phật đã chứng ngộ Tam Miếu Tam Bồ Đề—Enlightened Buddhas who realize Samyaksambuddha: Người chứng ngộ Niết bàn một mình trong thời không có Phật tại thế. Những vị này cũng cứu độ người khác, nhưng chỉ trong một phạm vi nhỏ hạn hẹp. Những vị này không có khả năng truyền đạt chơn lý như vị Phật đã chứng ngộ Tam Miếu Tam Bồ Đề—A person who realizes Nirvana alone by himself at a time when there is no Samyaksambuddha in the world. He or she also renders services to others, but in a limited way. He or she is not capable of revealing the Truth to others as a Samyaksambuddha, a fully enlightened Buddha does.
- 3) Người đạt được giác ngộ qua tu tập pháp nhân duyên—A person who enlightens through cultivating on the Twelve links of Independent Origination: Người đạt được giác ngộ qua tu tập pháp nhân duyên. Vị này còn được gọi là Độc Giác Phật hay vị Phật có sự giác ngộ cá nhân cho riêng mình. Trong thời không có Phật, người tự quán sát mười hai nhân duyên mà tu hành giác ngộ thì gọi là Độc Giác Phật, tuy nhiên chỉ giải thoát và giác ngộ cho cá nhân mình mà thôi (Lân Giác Dự là những người tu tập một mình; Bộ Hành Dự là những người tu hành cùng với thiện tri thức)—A person who enlightens through cultivating on the reasoning of the riddle of life, especially as defined in the twelve nidanas. This person is also called Solitary Enlightened One or Individual Enlightenment. Who are enlightened in the twelve nidanas (Thập nhị nhân duyên); however, the objective is personal salvation or own enlightenment.

(VI) Sự khác biệt giữa Bích Chi Phật và Bồ Tát—Differences between Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas:

Chư Phật Bích Chi tự mình giác ngộ, tự mình đạt được trí tuệ toàn hảo và tối thượng, nhưng các bậc này nhập diệt mà không tuyên bố thông điệp giải thoát cho thế gian. Việc này hoàn toàn khác hẳn với lý tưởng Bồ Tát. Tuy nhiên, phàm nhân phải luôn nhớ rằng chư Phật Bích Chi đã nỗ lực biết bao nhiêu mới thành Phật trong hoàn cảnh của các ngài. Vì vậy các ngài cũng thật xứng đáng cho chúng ta kính lễ và chiêm ngưỡng—Pratyeka-buddhas enlightened by themselves. They have attained to supreme and perfect insight, but they enter Nirvana without proclaiming the truth to the world. This is totally different from the Bodhisattva's ideal. However, ordinary people should

always remember that how much efforts Pratyeka-buddhas did in their situation. So they deserve our admiration and respect—See Bồ Tát (Bodhisattvas) in Chapter 172.

(VII)Thiền Cảnh của Nhị Thừa Duyên Giác—Solitary Enlightened One’s object in meditation: Thập cảnh thiền định của Duyên Giác Thừa—Ten stages or objects in meditation.

- 1) Phiền não cảnh: Life’s distress and delusion.
- 2) Bệnh hoạn cảnh: Sickness (cause and cure).
- 3) Nghiệp tướng cảnh: Karmic influences.
- 4) Ma cảnh: Mara affairs (how to overthrow their rules).
- 5) Thiền định cảnh: The condition of meditation and concentration.
- 6) Chư kiến cảnh: Various views and doubts that arise.
- 7) Ngã mạn cảnh: Pride in progress and the delusion that one has attained nirvana.
- 8) Nhị thừa cảnh: Temptation to be content with the lower nirvana.
- 9) Bồ Tát cảnh: Bodhisattvahood.
- 10) Phật cảnh: Buddhahood.

(VIII)Bích Chi Phật địa—Pratyekabuddhahood: See Thập Địa (Ten grounds I) in Chapter 174.

(IX)Duyên Giác Tính—Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood: Duyên Giác Tính—Có chủng tử vô lậu sanh ra Bích Chi Phật, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng chưa có thể đạt đến quả vị Phật—Who are able to attain to non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood—See Ngũ Tính (I) in Chapter 92.

(X) Nhứt thiết trí—Pratyeka-buddha knowledge: Trí của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, cho rằng chư pháp là không thật—Sravaka (thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên giác) knowledge that all the dharma or laws are void and unreal—See Tam Trí in Chapter 108 (C) (II).

Phật Ngôn:

Sung sướng thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống với những điều an lạc như các vị thần giữa cõi trời Quang-âm—Oh! Happily do we live without any hindrances. We shall always live in peace and joy as the gods of the Radiant Realm (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 200).

Ai đã từng nếm được mùi độc cư, ai đã từng nếm được mùi tịch tịnh, người ấy càng ưa nếm pháp vị để xa lìa mọi tội ác, sợ hãi—He who has tasted the flavour of seclusion and tranquility, will prefer to the taste of the joy of the Dharma, and to be free from fear and sin (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 205).

Gặp được bậc Thánh nhân là rất quý, vì sẽ chung hưởng sự vui lành. Bởi không gặp kẻ ngu si nên người kia thường hoan hỷ—To meet the sage is good, to live with them is ever happy. If a man has not ever seen the foolish, he may ever be happy (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 206).

Đúng như vậy, người hiền trí, người đa văn, người nhẫn nhục, người trì giới chân thành và các bậc Thánh giả là chỗ nương dựa tốt nhất cho mọi người. Được đi theo những bậc thiện nhân hiền huệ ấy, khác nào mặt trăng đi theo đường tịnh đạo—Therefore, one should be with the wise, the learned, the enduring, the dutiful and the noble. To be with a man of such virtue and intellect as the moon follows the starry path (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 208).

Người nay đã giống ngọn lá héo khô; Diêm ma sứ giả (tử thần) ở sát bên mình. Người đang đứng trước ngưỡng cửa chết, bước lữ đồ người thiếu hẳn tư lương—You are like a withered leaf now. The messenger of death is waiting for you. You are standing at the threshold of your departure, but you have no provision for your journey (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 235).

Người hãy tự tạo cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não trần cấu, để bước lên Thánh cảnh hàng chư thiên—Make yourself an island. Be wise to strive quickly! When you cleanse your impurities, you will enter into the heavenly world of the Ariyas (gods) (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 236).

Sự lỗ mãng đâu phải hạnh của người phụng thờ Chánh pháp; vậy các người cần biện biệt cho rõ đâu chánh và đâu tà—Violence is not dharma; he who uses it is not righteous. A wise man should distinguish both right and wrong (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 256).

Không khi nào lỗ mãng, đúng phép và công bình mới là người dẫn đạo. Kẻ trí nhờ hộ trì Chánh pháp nên gọi là người an trụ Chánh pháp—Non-violence is Dharma; he who uses it is righteous. An intelligent person who is a guardian of the law, is called one who abides by the law (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 257).

Chẳng phải cậy nhiều lời mà cho là người có trí, nhưng an tịnh không cừ oán, không sợ hãi mới là người có trí—A man is not called a learned man because he talks much. He who is peaceful, without hatred and fearless, is called learned and wise (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 258).

Chẳng phải cậy nhiều lời mà cho là người hộ trì Chánh pháp, nhưng tuy ít học mà do thân thực thấy Chánh pháp, không buông lung, mới là người hộ trì Chánh pháp—A man is not called a guardian of the Dharma because he talks much. He who hears little and sees Dharma mentally, acts the Dharma well, and does not neglect the Dharma, is indeed, a follower in the Dharma (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 259).



CHƯƠNG MỘT TRĂM BẢY MƯƠI HAI
CHAPTER ONE HUNDRED SEVENTY-TWO

A La Hán và Bồ Tát
Bồ Tát và Nhị Thừa
Arhats and Bodhisattvas
Bodhisattvas and the Two Vehicles

(A) A La Hán—Arhats: See Chapter 156

(B) Bồ Tát—Bodhisattva (skt)

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Bồ Tát—Overview and Meanings of Bodhisattva

(I) Nghĩa của Bồ Tát—The meanings of Bodhisattva.

(II) Ma ha Tát-đỏa—Mahasattva (skt).

(III) Những nghĩa khác của Bồ Tát—Other meanings of Bodhisattva.

(B-2) Đặc tính của Bồ Tát—Characteristics of Bodhisattva

(I) Đặc tính cơ bản của chư Bồ Tát—Basic characteristics of Bodhisattva.

(II) Những đặc tính khác của chư Bồ Tát—Other characteristics of Bodhisattvas.

(B-3) Nguồn gốc của Lý Tưởng Bồ Tát—The origination of the Bodhisattva Ideal

(I) Tổng quan về Lý Tưởng Bồ Tát—An overview of Bodhisattva Ideal.

(II) Lý Tưởng Bồ Tát trong ngôn ngữ Tây Tạng—Bodhisattva Ideal in Tibetan Language.

(III) Lý tưởng Bồ Tát theo Phật giáo Đại Thừa—Bodhisattva Ideal in Mahayana Buddhism.

(IV) Một vị Bồ Tát là một tổng hợp của hai lực mâu thuẫn là trí tuệ và từ bi—A Bodhisattva is a being compounded of the two contradictory forces of wisdom and compassion.

(V) Có phải lý tưởng của Bồ Tát do áp lực của xã hội?—Was the ideal of the Bodhisattva due to social pressure?

(B-4) Bồ Tát là Ai?—Who is a Bodhisattva?

(B-5) Bồ Tát có thể được xem như chư Thiên hay không?—Should Bodhisattvas be considered as heavenly gods?

(B-6) Khái niệm Bồ Tát trong Phật giáo Nguyên Thủy—Bodhisattva in the concept of Theravada Buddhism—See Chapter 156.

(B-7) Những đại Bồ Tát nổi tiếng trong Phật giáo Đại Thừa—Some famous Bodhisattvas in Mahayana Buddhism

(I) Những vị Bồ Tát trong lịch sử Phật giáo—Bodhisattvas in Buddhist History.

(II) Những vị Bồ Tát trong giáo thuyết Phật giáo—*Bodhisattvas in Buddhist Theories.*

(B-8) Thân Khẩu Ý của chư Bồ Tát—*Bodhisattvas' actions of body, speech and mind*

(B-9) Ngũ Phật sinh ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phần Nộ—*Fifteen Bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, wisdom, and angry*

(I) Trong nhóm Phật Tỳ Lô Giá Na dưới ba hình thức—*Vairocana (Đại Nhật Như Lai) appears in the three forms.*

(II) Trong nhóm A Súc Bệ Phật dưới ba hình thức—*In the group of Aksobhya appears in the three forms.*

(III) Trong nhóm Nam Phật (Bảo Sanh Phật) dưới ba hình thức—*In the group of Ratnasambhava's three forms.*

(IV) Trong nhóm Phật A Di Đà—*In the group of Amitabha Buddha.*

(V) Trong nhóm Bất Không Phật gồm ba thứ—*In the group of Amoghasiddhi's three forms.*

(B-10) Xuất gia Bồ Tát—*Monastic Bodhisattvas*

(I) Những ai là các vị Bồ Tát xuất gia?—*Who are monastic Bodhisattvas?*

(II) Phân loại Bồ Tát xuất gia—*Categories of monastic Bodhisattvas.*

(A) Bậc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn.

(B) Bậc chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn và hàng phàm phu mới phát tâm Bồ Tát—*Bodhisattvas who have not attained the Tolerance of Non-Birth, as well as ordinary people who have just developed the Bodhi Mind.*

(III) Bốn Đức Vô Úy của chư Bồ Tát Xuất Gia—*Bodhisattva-fearlessnesses.*

(IV) Năm điều thuận lợi cho những ai đã đạt được Bồ Tát quả—*Five advantages for those who attain the Bodhisattvahood.*

(B-11) Bồ Tát Độ Thoát Chúng Sanh—*Bodhisattva's salvation of sentient beings*

(B-12) Bồ Tát Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hội Hưởng—*Bodhisattvas save all sentient beings without any mental image of sentient beings*

(B-13) Các vị Bồ Tát trong Kinh Điển Phật Giáo—*Bodhisattvas in Buddhist History*

(B-13-A) Bốn vị Bồ Tát lớn trong Kinh Pháp Hoa—*Four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra*

(B-13-B) Chư Bồ Tát trong Kim Cang Giới—*Bodhisattvas in the Diamond Realms*

(I) Tứ Chúng Bồ Tát—*Four Bodhisattvas in the Vajradhatu.*

(II) Ngũ Chúng Bồ Tát—*Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.*

(B-13-C) Ngũ Phật Dẫn Tôn—*Five Bodhisattvas of five forms of wisdom*

(B-13-D) Bát Đại Minh Vương—*Eight diamond-kings*

(B-13-E) Nhị Thập Ngũ Bồ Tát—*Twenty five Bodhisattvas*

(B-13-F) Chư Bồ Tát đồng tu với Phật Tỳ Lô Giá Na—*Bodhisattvas who had cultivated with Vairocana*

(B-13-G) Bồ Tát câu hội tại Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—*Bodhisattvas gathered in the Jeta Grove*

(B-14) Bồ Tát và Phàm Phu—Bodhisattvas and Ordinary People

- (I) Bồ Tát và Phàm Nhân—Bodhisattvas and Ordinary People.
 (II) Bồ Tát Sợ Nhân, Chúng Sanh Sợ Quả—Bodhisattva fears of causes, ordinary people fear of results.

(B-15) Bồ Tát Đạo—Bodhisattva Path

- (I) Tổng quan về Bồ Tát Đạo—An overview of Bodhisattva Path.
 (II) Mười Đạo Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings.

(B-16) Bồ Tát Giới—Bodhisattva Precepts—Bodhisattva-sila (skt)

- (I) Tổng quan về Bồ Tát Giới—An overview of Bodhisattva Precepts.
 (II) Giới Khinh của Bồ Tát—Bodhisattvas' Minor Precepts: Bốn mươi tám giới khinh—See Chapter 36.
 (III) Giới Trọng của Bồ Tát—Major Bodhisattva Precepts.

(B-17) Trì Thế Bồ Tát—Bodhisattva Ruler of the World**(C) Hạnh của chư Bồ Tát—Practices of Bodhisattvas****(D) Nguyện của chư Bồ Tát—Vows of Bodhisattvas**

- (I) Tổng quan về Bồ Tát Nguyện—An overview of Vows of Bodhisattvas.
 (II) Chi tiết về Bồ Tát Nguyện—Details of Vows of Bodhisattvas:
 (III) Phân Loại Bồ Tát Nguyện—Categories of Bodhisattva-Vows: See Chapters 29 and 182.

(E) Lực của chư Bồ Tát—Powers of Bodhisattvas

- (I) Tổng quan về “Lực”—An overview of “Power”.
 (II) Thập Lực Bồ Tát—Ten Powers of a Bodhisattva.

(F) Bồ Tát Địa—Bodhisattva's grounds—Dasabhumi (skt)—See Chapter 174.**(G) Y Chỉ của Bồ Tát—Basis of Bodhisattvas****(H) Cha Mẹ Và Quyển Thuộc của Bồ Tát—Parents and Relatives of a Bodhisattva****(I) Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát—Six Stages of Bodhisattva Developments****(J) Thập Hiệu Bồ Tát—Bodhisattvas' Ten Appellations****(K) Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings****(L) Đức Phật dạy về Bồ Tát trong Kinh Duy Ma Cát—The Buddha's Teachings of Bodhisattvas in the Vimalakirti Sutra**

(A) A La Hán**Arhats***See Chapter 156***(B) Bồ Tát****Bodhisattva (skt)****(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Bồ Tát
Overview and Meanings of Bodhisattva**

- (I) **Nghĩa của Bồ Tát—The meanings of Bodhisattva:** Bồ Đề Tát Đỏa—Bodhisattva—A being of enlightenment—One who has Bodhi or perfect wisdom as his essence—Bồ Tát, một chúng sanh giác ngộ, và nguyện chỉ đạt được đại giác một khi cứu độ hết thảy chúng sanh—One whose being or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment.
- 1) Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Hữu tình giác,” hay “một chúng sanh giác ngộ,” hay “một chúng sanh mà bản chất là trí tuệ” hay “một chúng sanh khao khát giác ngộ.” Như vậy, Bồ Tát được xem như là một con người cũng với nghiệp của chính mình ở cõi đời này như những người khác, nhưng vị Bồ Tát bằng chính sự nỗ lực của mình, không phụ thuộc vào những yếu tố bên ngoài, tu tập theo phương pháp cụ thể và thực tế để vượt qua những xung đột bên trong chính mình bao gồm những nghiệp xấu và những khổ đau, cũng như những khủng hoảng bên ngoài như môi trường, tai họa... để có thể thay đổi trạng thái mất thăng bằng và để tất cả cùng sống với nhau trong một thế giới bình an, thịnh vượng và hạnh phúc. Đây là lý tưởng của Phật giáo Đại Thừa. Bắt đầu cuộc hành hoạt của một vị Bồ Tát được đánh dấu bằng “phát tâm giác ngộ” hay “Bồ Đề Tâm,” trong đó Bồ Tát nguyện thành Phật để làm lợi lạc chúng sanh. Trong kinh văn Đại Thừa, việc này thường theo sau một nghi lễ công khai nguyện đạt thành Phật quả để làm lợi lạc chúng sanh. Có nghĩa là: “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Đây là một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát. Sau đó thì vị Bồ Tát theo đuổi mục tiêu Phật quả bằng cách tiến tu từ từ Lục Ba La Mật hay Thập Ba La Mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, vân vân (see Lục Độ Ba La Mật and Thập Độ Ba La Mật). Hai phẩm chất chính trong đó vị Bồ Tát tu tập là từ bi và trí tuệ, và khi mà các Ba La Mật đã được tu tập kiện toàn, và từ bi cũng như trí tuệ đã được phát triển đến mức độ cao nhất, thì vị Bồ Tát trở thành một vị Phật. Bồ Tát đạo thường được chia làm 10 giai đoạn. Tuy nhiên từ Bồ Tát chỉ hạn hẹp trong Phật giáo Đại Thừa. Theo truyền thống Theravada, thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được coi như một vị Bồ Tát (Đại Sĩ) trong những tiền kiếp trong Kinh Bốn Sanh, trong suốt những tiền kiếp đó, người ta nói Ngài đã từ từ kiện toàn phẩm chất của một vị Phật. Tuy nhiên, trong Phật giáo Đại Thừa, khái niệm Bồ Tát là một sự chối bỏ rõ ràng lý

tưởng A La Hán của Phật giáo Nguyên Thủy. Trong Đại Thừa A La Hán được xem như là hạn hẹp và ích kỷ, chỉ lo cho cho cá nhân giải thoát, ngược lại với một vị Bồ Tát, người làm việc cật lực vì chúng sanh mọi loài—A Sanskrit term which means “Awakening being” or a “being of enlightenment,” or “one whose essence is wisdom,” or “ a being who aspires for enlightenment.” This is the ideal of Mahayana Buddhism. The beginning of the bodhisattva’s career is marked by the dawning of the “mind of awakening” (Bodhi-citta), which is the resolve to become a Buddha in order to benefit others. So, Bodhisattva is considered as a human being with his own karmas at his very birth as all other creatures, but he can be able to get rid of all his inner conflicts, including bad karmas and sufferings, and external crises, including environments, calamities and other dilemma, can change this unfortunate situation and can make a peaceful, prosperous and happy world for all to live in together by using his effort and determination in cultivating a realistic and practical way without depending on external powers. In Mahayana literature, this is commonly followed by a public ceremony of a vow to attain Buddhahood (Pranidhana) in order to benefit other sentient beings. That is to say: “Above to seek bodhi, below to save (transform) beings.” This is one of the great vows of a Bodhisattva. After that point the bodhisattva pursues the goal of Buddhahood by progressively cultivating the six, sometimes ten, “perfections” (Paramita): generosity, ethics, patience, effort, concentration, and wisdom. The two primary qualities in which the Bodhisattva trains are compassion and wisdom, and when the perfections are fully cultivated and compassion and wisdom developed to their highest level, the Bodhisattva becomes a Buddha. The Bodhisattva path is commonly divided into ten levels (Bhumi). The term Bodhisattva is not, however, confined solely to Mahayana Buddhism: in Theravada, Sakyamuni Buddha is referred to as “Bodhisatta” (Bodhisattva) in the past lives described in the Jatakas, during which he is said to have gradually perfected the good qualities of a Buddha. In the Mahayana sense, however, the Bodhisattva concept is an explicit rejection of Nikaya Buddhism’s ideal religious paradigm, the Arhat. In Mahayana the Arhat is characterized as limited and selfish, concerned only with personal salvation, in contrast to the Bodhisattva, who works very hard for all sentient beings— See Thập Địa (Ten grounds) in Chapter 174.

- 2) Như vậy từ “Bồ Tát” nói chung, có nghĩa là một chúng sanh giác ngộ, chúng sanh hướng đến giác ngộ hoàn toàn hay Phật quả. Theo Trường Bộ Kinh, nghĩa đen của “Bồ Tát” là người có trí, hoặc người quyết định hay nắm giữ con đường đi đến giác ngộ—So the term “Bodhisattva” in general, means a “Bodhi being”. It denotes a being who is destined to obtain fullest Enlightenment or Buddhahood. According to the Digha Nikaya, literally, a “Bodhisattva” means one who is an intellectual, or one who is resolved or maintained only to the paths that lead to enlightenment.
- 3) Khái Niệm Bồ Tát trong kinh điển Pali—The concept of Bodhisattva in Pali Nikaya: Vài thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt, Bồ Tát là một trong những tư tưởng quan trọng nhất của Phật tử Đại Thừa. Tuy nhiên, khái niệm Bồ Tát không phải là sở hữu của riêng trường phái Đại Thừa. Từ “Bồ Tát” đã được nói đến trong kinh điển Pali và xuất phát từ Phật giáo Nguyên Thủy, được dùng riêng để chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trước khi Ngài giác ngộ. Theo trường phái Thượng Tọa Bộ, Bồ Tát được định nghĩa như là một người chắc chắn sẽ thành Phật. Vị ấy là bậc sáng suốt được người trí bảo vệ và ủng hộ—

Several centuries after the Buddha's parinirvana, Bodhisattva is one of the most important ideas of Mahayana Buddhists. However, the concept was not a sole creation of the Mahayana. The term "Bodhisattva" had been mentioned in the Pali Canon and it stems from the original Pali Buddhism which is used more or less exclusively to designate Sakyamuni Buddha prior to His Enlightenment. According to Sarvastivada school, "Bodhisattva" is defined as a person who is certain to become a Buddha. He is a person who is born of wisdom and protected and served by the wise.

- 4) Theo Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật, không có nghĩa nào thật cho từ Bồ Tát, bởi vì Bồ Tát tu tập không chấp thủ đối với tất cả các pháp. Vì Bồ Tát là bậc đã thức tỉnh không còn tham đắm, đã hiểu tất cả các pháp và giác ngộ là mục đích của Bồ Tát—According to the Astasahasrika Prajnaparamita, nothing real is meant by the word "Bodhisattva," because a Bodhisattva trains himself in non-attachment to all dharmas. For the Bodhisattva, the great being awakes in non-attachment to full enlightenment in the sense that he understands all the dharmas, because he has enlightenment as his aim, an enlightened being.
- 5) Nói tóm lại, Bồ Tát là một bậc giác giả trong hàng các chúng sanh. Vị ấy thường lập nguyện đem sự giác ngộ và trí tuệ mà mình đã mở bày ra nhằm giác ngộ tất cả các chúng sanh khác. Công việc của một vị Bồ Tát không dễ chút nào cả. Tuy không hy hữu như một vị Phật, nhưng cũng thật khó để có một vị Bồ Tát thị hiện và cũng thật khó cho phàm phu (người thường) gặp được một vị Bồ Tát thật—In short, a Bodhisattva is an enlightener of sentient beings. He usually vows to take the enlightenment that he has been certified as having attained and the wisdom that he has uncovered to enlighten all other sentient beings. A Bodhisattva's job is not easy at all. Though his appearance is not rare as that of a Buddha, but it is extremely difficult for a Bodhisattva to appear, and it is also extremely difficult for ordinary people to encounter a real Bodhisattva.

(II) Ma ha Tát-đỏa—Mahasattva (skt): Đại sĩ—Ma Ha Tát—A Buddhist practitioner—A great being—A noble—A leader of men—A Sravaka—A Bodhisattva—A Buddha.

- 1) 'Maha' nghĩa là 'lớn' và 'sattva' nghĩa là 'chúng sanh' hoặc 'can đảm'. Ngài Long Thọ đã đưa ra một số nguyên nhân vì sao Bồ Tát được gọi là 'Mahasattva.' Bởi vì đại Bồ Tát đã đạt được phạm hạnh cao cả, thượng thủ giữa những Bồ Tát đức hạnh khác. Các đại Bồ Tát rất hoan hỷ, từ bi giúp đỡ vô số chúng sanh một cách tích cực không mệt mỏi. Người Tây Tạng dịch 'Mahasattvas' như là những 'vị anh hùng với tinh thần vĩ đại' và những nguyện vọng của đại Bồ Tát thật sự là tối thượng cao cả, hy sinh vì việc lớn. Các đại Bồ Tát đi hoằng pháp ở mọi nơi, phụng sự chúng sanh như cúng dường chư Phật và biến Ta bà thành cảnh Tịnh độ. Các đại Bồ Tát luôn thực hành tất cả những lời dạy của chư Phật, quán chiếu tất cả cảnh giới Tịnh độ, để hội tụ quần chúng ở mọi nơi về với Đức Phật bằng cách cảm hóa tư tưởng chúng sanh, loại bỏ phiền não và phát khởi những tiềm năng giải thoát của họ. Nói cách khác, Ma Ha Tát là Đại Bồ Tát, phẩm hạnh và công đức hơn một Bồ Tát bình thường. Ma Ha Tát là những vị có thể chuyển hóa tất cả nghiệp xấu và khổ đau của chính mình và sẽ chỉ ra con đường giải thoát cho tất cả chúng sanh bằng lòng từ bi hỷ xả vô lượng—'Maha' means 'great' and 'sattva' means either 'being' or 'courage'. Nagarjuna gives a number of reasons why Bodhisattvas are called 'great beings'. It is because they achieve a great work, stand at the head of a great many beings,

activate great friendliness and great compassion, save a great number of beings. The Tibetans translate Mahasattvas as ‘great spiritual hero’ and their aspirations are truly on a heroic scale. They desire to discipline all beings everywhere, to serve and honor all the Buddhas everywhere. They want to retain firmly in their minds all the teachings of the Buddhas, to have a detailed knowledge of all the Buddha-fields to comprehend all the assemblies which anywhere gather around a Buddha, to plunge into the thoughts of all beings, to remove their defilements and to fathom their potentialities. In other words, Mahasattva is like Bodhisattva who will be able to eliminate all his bad karmas and sufferings and will show the emancipation way to all beings with all skills by his compassion.

- 2) Một chúng sanh vĩ đại: Một con người cao thượng hay một người dẫn dắt chúng sanh loài người. Tiếng gọi chung cho chư Thanh Văn, Bồ Tát hay Phật—Một bậc tự lợi lợi tha. Đại hữu tình, toàn thiện hơn bất cứ loài hữu tình nào ngoại trừ Đức Phật. Ma ha tát là vị có tâm đại bi và đại năng lực, người đem đến sự cứu độ cho tất cả chúng sanh—One who benefits himself to help others. A great creature, having a great or noble essence, or being. Mahasattva is a perfect bodhisattva, greater than any other being except a Buddha. Also great being is one with great compassion and energy, who brings salvation to all living beings.
- 3) Trong phần bắt đầu của Kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật, Đức Phật đã giải thích về ý nghĩa của ‘Ma Ha Tát’ khi ngài Tu Bồ Đề hỏi Đức Phật về điều này. Đức Phật trả lời rằng một Bồ Tát được gọi là Ma Ha Tát trong ý nghĩa bởi vì Bồ Tát ấy đã ban pháp thoại để chuyển hóa các chấp thủ, những quan điểm chấp thủ sai lầm như ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, hiện hữu, không hiện hữu, đoạn diệt, thường hằng, vân vân—In the beginning of the Astasahasrika Prajna paramita, the Buddha explained the meaning of ‘Mahasattva’ (great being) when Subhuti asked about it. The Buddha says that a Bodhisattva is called ‘a great being’ in the sense that he will demonstrate Dharma so that the great errors should be forsaken, such erroneous views as the assumption of a self, a being, a living soul, a person, of becoming, of not becoming, of annihilation, of eternity, of individuality, etc.
- 4) Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Ma Ha Tát có phẩm hạnh tốt và tu tập các Ba la mật như Bồ Tát và trồng căn lành nơi hàng trăm ngàn chư Phật—According to the Saddharmapundarika Sutra, Mahasattvas have good qualities and method of practice paramita and under many hundred thousands of Buddhas had planted the roots of goodness.

(III) Những nghĩa khác của Bồ Tát—Other meanings of Bodhisattva:

- 1) Theo Đại Trí Độ Luận, chữ Bodhi có nghĩa là con đường hành đạo của chư Phật, chữ sattva là bản chất của thiện pháp. Bồ Tát là vị có tâm cứu giúp tất cả chúng sanh vượt qua dòng sông sanh diệt—According to the Mahaprajnaparamita sastra, Bodhi means the way of all the Buddhas, and Sattva means the essence and character of the good dharma. Bodhisattvas are those who always have the mind to help every being to cross the stream of birth and death.
- 2) Đại Đạo Tâm Chúng Sanh (dịch theo cũ): All beings with mind for the truth.

- 3) Nhất Lai Bồ Tát: Bồ Tát chỉ còn tái sinh một lần nữa, người đã thực chứng Tứ Thánh Đế và đã diệt trừ đa phần nhiễm trược. Người này chỉ còn trở lại trần thế một lần nữa trước khi thực chứng A La Hán—One-Life Bodhisattva—Once-Returner—One-life Bodhisattva—Who is one lifetime away from Buddhahood—The best known example is the Bodhisattva Maitrya—An enlightened being in the second stage towards Arhatship, who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship.
- 4) Đại Giác Hữu Tình (dịch theo mới). Bồ Tát là bậc tâm cầu sự giác ngộ tối thượng, không phải chỉ cho chính mình mà cho tất cả chúng sanh: Conscious beings of or for the great intelligence, or enlightenment. The Bodhisattva seeks supreme enlightenment not for himself alone but for all sentient beings.
- 5) Người tu theo Đại Thừa, xuất gia hay tại gia, thượng cầu đại giác, hạ hóa chúng sanh (tự giác, giác tha): A Mahayanist, whether monk or layman, above is to seek Buddhahood, below is to save sentient beings (he seeks enlightenment to enlighten others).
- 6) Chúng sanh tu hành và xem lục độ Ba La Mật như là phương cách cứu độ và giác ngộ. Mục đích của Bồ Tát là cứu độ chúng sanh. Bốn bản chất vô lượng của Bồ Tát là Từ vô lượng, Bi vô lượng, Hỷ vô lượng và Xả vô lượng. Một người, hoặc Tăng Ni, hay Phật tử tại gia đạt quả vị Niết bàn trong cương vị một Thanh văn, hay Duyên giác, nhưng vì lòng đại bi thương xót chúng sanh, nên không vào Niết bàn mà tiếp tục đi trong Ta Bà để cứu độ chúng sanh. Trong lòng của Bồ Tát luôn có Bồ Đề Tâm và nguyện lực. Bồ Đề tâm bao gồm trí tuệ siêu việt là lòng đại bi. Nguyện lực là sự quyết tâm kiên định để cứu thoát tất cả chúng sanh—Bodhisattva—Who makes the six paramitas (lục độ) their field of sacrificial saving work and of enlightenment. The objective is salvation of all beings—Four infinite characteristics of a bodhisattva are kindness (từ), pity (bi), joy (hỷ), self-sacrifice (xả)—A person, either a monk, a nun, a layman or a laywoman, who is in a position to attain Nirvana as a Sravaka or a Pratyekabuddha, but out of great compassion for the world, he or she renounces it and goes on suffering in samsara for the sake of others. He or she perfects himself or herself during an incalculable period of time and finally realizes and becomes a Samyaksambuddha, a fully enlightened Buddha. He or she discovers the Truth and declares it to the world. His or her capacity for service to others is unlimited. Bodhisattva has in him Bodhicitta and the inflexible resolve. There are two aspects of Bodhicitta: Transcendental wisdom (Prajna) and universal love (Karuna). The inflexible resolve means the resolve to save all sentient beings—See Bodhisattva (Chapter 172).
- 7) Theo trường phái Đại Thừa, Bồ Tát từ chối nhập Niết Bàn cho đến khi nào thực hiện xong lời nguyện là cứu độ hết thảy chúng sanh. Ngoài ra, Bồ tát còn xem hết thảy chúng sanh như chính mình nên không nỡ ăn thịt—According to the Mahayana schools, the bodhisattvas are beings who deny themselves final Nirvana until, accomplishing their vows, they have first saved all the living—An enlightened being who, deferring his own full Buddhahood, dedicates himself to helping others attain liberation. Besides, the Bodhisattva regards all beings as himself ought not to eat meat.
- 8) Bồ Tát là một chúng sanh đã có sẵn bản chất hoặc tiềm năng của trí tuệ siêu việt hoặc chánh giác tối thượng, là bậc đang đi trên con đường đạt tới trí tuệ siêu việt. Bồ Tát là

một chúng sanh có khả năng thành Phật. Với sự tự tại, trí tuệ và từ bi, Bồ Tát biểu thị một thời kỳ cao của Phật quả, nhưng chưa phải là một vị Phật toàn giác. Sự nghiệp tu hành của bậc Bồ Tát kéo dài nhiều đời nhiều kiếp, mỗi đời Ngài đều thực hành lục độ và thập địa để cầu đắc quả chánh giác tối hậu, đồng thời lấy sự phấn đấu vĩ đại và tâm kiên nhẫn phi thường và không ngừng tự hy sinh để mưu cầu sự tốt đẹp cho tất cả chúng sanh—A Bodhisattva is one who has the essence or potentiality of transcendental wisdom or supreme enlightenment, who is on the way to the attainment of transcendental wisdom. He is a potential Buddha. In his self-mastery, wisdom, and compassion, a Bodhisattva represents a high stage of Buddhahood, but he is not yet a supremely enlightened, fully perfect Buddha. His career lasts for aeons of births in each of which he prepares himself for final Buddhahood by the practice of the six perfections (paramitas) and the stages of moral and spiritual discipline (dasabhumi) and lives a life of heroic struggle and unremitting self-sacrifice for the good of all sentient beings—See Bồ Đề Tâm (Chapter 112).

- 9) Bồ Tát là người đã giác ngộ, tự hiến đời mình trợ giúp người khác đạt giải thoát. Với sự tự tại, trí tuệ và từ bi, Bồ Tát biểu thị một giai đoạn cao của Phật quả nhưng chưa phải là một vị Phật giác ngộ vô thượng viên mãn hoàn toàn—Bodhisattva is an enlightening being who, deferring his own full Buddhahood, dedicates himself to helping others attain liberation. In his self-mastery, wisdom, and compassion a Bodhisattva represents a high stage of Buddhahood, but he is not yet a supreme enlightened, fully perfected Buddha.

(B-2) Đặc tính của Bồ Tát ***Characteristics of Bodhisattva***

(I) Đặc tính cơ bản của chư Bồ Tát—Basic characteristics of Bodhisattva:

- 1) Bồ Tát không chán ghét thứ gì trong bất cứ thế giới nào mà ngài bước vào, vì biết rằng hết thảy các pháp như ảnh tượng phản chiếu: The Bodhisattva does not detest anything in whatever world he may enter, for he knows (prajna) that all things are like reflected images.
- 2) Ngài không đắm mê trong bất cứ con đường nào mà ngài bước đi, vì biết rằng tất cả chỉ là sự hóa hiện: He is not defiled in whatever path he may walk, for he knows that all is a transformation.
- 3) Ngài không thấy mỗi mệt trong bất cứ nỗ lực nào điều phục chúng sanh, vì biết rằng tất cả là vô ngã: He feels no fatigue whatever in his endeavor to mature all beings, for he knows that there is nothing to be designated as an ego-soul.
- 4) Ngài nhiếp hóa chúng sanh không hề mỏi mệt vì từ bi là tinh thể của ngài: He is never tired of receiving all beings, for he is essentially love and compassion.
- 5) Ngài không sợ phải trải qua nhiều kiếp, vì thấy rõ rằng sinh tử và năm uẩn như ảo tượng: He has not fear in going through all kalpas, for he understands (adhimukta) that birth-and-death and all the skandhas are like a vision.

- 6) Ngài không hủy diệt bất cứ con đường hiện hữu nào, vì biết rằng hết thảy các giới (dhatu) và xứ (ayatana) đều là pháp giới (dharmadhatu): He does not destroy any path of existence, for he knows that all the Dhatus and Ayatanas are the Dharmadhatu.
- 7) Ngài không có thiên chấp về các đạo vì biết rằng hết thảy tư tưởng đều như quang năng: He has no perverted view of the paths, for he knows that all thoughts are like a mirage.
- 8) Ngài không bị ô nhiễm dù khi đang ở trong cõi của hàng chúng sanh xấu ác, vì biết rằng hết thảy các thân đều chỉ là những giả tượng: He is not defiled even when he is in the realm of evil beings, for he knows that all bodies are mere appearances.
- 9) Ngài không hề bị lôi cuốn bởi những tham dục, vì đã hoàn toàn chế ngự tất cả những gì được khải thị: He is never enticed by any of the evil passions, for he has become a perfect master over things revealed.
- 10) Ngài đi bất cứ ở đâu một cách vô cùng tự tại, vì đã hoàn toàn kiểm soát những giả tượng: He goes anywhere with perfect freedom, for he had full control over all appearances.

(II) Những đặc tính khác của chư Bồ Tát—Other characteristics of Bodhisattvas:

- 1) Bồ Tát Lưu Chủng Tử—Keeping the seed of existence: Bồ Tát lưu chủng tử như một nguyên nhân cho các hạnh nghiệp Bồ Tát trong tương lai. Các ngài phải lưu chủng tử vì các ngài hy vọng sẽ tái sanh vào thế giới Ta Bà hóa độ chúng sanh trong cõi nước này. Theo Duy Thức Luận, ngài Long Thọ đã nhấn mạnh: “Một vị Bồ Tát lưu lại các phiền não chướng vì hạnh nguyện thọ sanh vào cõi Ta Bà.” Vì vậy, vị Bồ Tát tái sanh trong hoàn toàn tỉnh thức, ngài biết nơi mà ngài chọn để tái sanh. Thật ra Bồ Tát không bị nhiễm ô bởi các phiền não, nhưng chỉ thị hiện lưu chủng tử để tạo nguyên nhân tái sanh trong vòng duyên khởi, đây còn gọi là ‘trì giữ phiền não.’—Bodhisattvas’ keeping the seed of existence as a course for Bodhisattva’s future compassionate activities. They must retain the seed of existence all hope to be reborn in the samsara to help people in this world. According to the Vijnaptimatrasiddhi-sastra, Nagarjuna emphasized: “A Bodhisattva retains the obstacle of defilement to sustain his vow to be reborn into Samsara.” Therefore, a Bodhisattva is reborn, fully mindful and conscious of whatever place where he chooses to be reborn. Because he is not contaminated by the defilements owing to the fact that he has stayed with the view of causation (Pratityasamutpada) for a long time, there is a ‘guarding of defilement.’
- 2) Tứ Vô Lượng Tâm—Four Immeasurables: Catvari-apramanani (skt), Appamanna or Brahmavihara (p)—Bồ Tát luôn tu tập theo “Tứ Vô Lượng Tâm.” Bốn đức hạnh này không đứng riêng rẽ hoặc rời rạc nhau, trong đó lòng “Bi” có thể được coi là trung tâm, vì “Bi” là nền tảng của “từ” tượng trưng cho tình thương, sự kính trọng và lòng quan tâm đến chúng sanh mọi loài—Bodhisattvas always cultivate the “Four Immeasurables.” These four characteristics cannot be viewed in discreteness or in isolation. Among them, “Compassionate” is the most essential, for “Karuna” or “Compassionate” is the basis of “Maitri” or “Loving-kindness” which stands for “love, respect and care for all living beings.”
- 3) Những phẩm chất bất thối chuyển—Irreversible qualities:
 - a) Địa bất thối chuyển—Irreversibility of position: Bồ Tát tìm cầu giác ngộ theo con đường Đại Thừa, chứ không theo bất cứ thừa nào khác. Vì với Đại Thừa Bồ Tát cần có niềm tin rộng lớn, bởi vì Phật pháp rộng lớn như biển cả và chỉ có thể bước vào biển pháp bao la

này với lòng tin. Tín là mẹ của công đức và đức hạnh trong tu tập của Bồ Tát. Vì thế lòng tin bất thối chuyển trong Đại Thừa là một trong những đặc tánh quan trọng của Bồ Tát hạnh—A Bodhisattva seeks after the Enlightenment in Mahayana way and no other. For with the Great Vehicle, practitioners need a heart full of faith because the Buddha-dharma is as vast as the sea and can be entered only by means of faith. Faith is the mother of all merit and virtue of a Bodhisattva's cultivation. Therefore, belief in the Great Dharma is one of the characteristics of Mahasattvas. Great Bodhisattvas believe in all the great dharma.

- b) Tư tưởng bất thối chuyển—Irreversibility of thought: Tư tưởng của các bậc Bồ Tát luôn tỉnh thức bất thối trong tu tập Bồ Tát đạo, trong tu tập lục độ ba la mật và hàng ngàn công hạnh khác—Bodhisattvas are ever mindful in their practice of the Bodhisattva way, in the practice of the six perfections and thousands of conducts.
- c) Bất thối chuyển trong tu tập—Irreversibility of Practice: Trong tu tập, các bậc Bồ Tát chỉ có tiến chứ không lùi. Vì vậy họ còn được gọi là Bất Thối Chuyển Bồ Tát—Bodhisattvas only go forward, they do not retreat. They also should be known by the attributes, tokens and signs of a Bodhisattva who is irreversible from Full Enlightenment.
- d) Chuyển Pháp Luân Bất Thối Chuyển—Irreversibility of Dharma Wheel: Chư Bồ Tát, vì lòng thương xót chúng sanh, mà chuyển Pháp luân bất thối chuyển để dạy dỗ và cảm hóa chúng sanh. Vì vậy, khi nào còn các vị Bồ Tát thì ‘Bánh Xe Pháp’ sẽ hằng chuyển mãi trong cõi Ta Bà này—Bodhisattvas turn the wheel of dharma to teach and convert living beings. Therefore, once there exist Bodhisattvas, the Dharma Wheel forever turns in the Samsara.
- 4) Trồng công đức thâm sâu—Nurture of deep and great roots of goodness: Trong nhiều đời nhiều kiếp, Bồ Tát đã vun trồng công đức thâm sâu. Những thiện căn này được gọi là “Cội công đức” và chúng chính là nguồn cội của mọi đức hạnh. Cội nguồn này vô hạn vô biên—For many lives and throughout many kalpas, they have set down and nurtured roots of goodness which are extremely deep. Good roots are called “roots of virtue” and they are the basis of the way of virtue. They have sent down the roots of the virtuous nature. The roots which are limitless and boundless.
- 5) Chư Bồ Tát có đại trí tuệ—Bodhisattvas possess great wisdom: Trí tuệ là kết quả của tâm Bồ Đề rộng lớn. Do tâm Bồ Đề rộng lớn, nguyện độ hết thảy chúng sanh mà không thấy chúng sanh được độ, tức là các ngài không còn chấp trước với hình tướng nữa—The wisdom came as a result of having brought forth the great bodhi-heart. Bringing forth the great bodhi-heart, the resolve to take across all living beings and they are not attached to the mark of having made them crossed over.
- 6) Hiểu nguyên lý lớn về hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh—Understanding of the great principle of Buddha-nature in all living beings: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có thể thành Phật. Đây là nguyên lý chính, mỗi người chúng ta là một vị Phật. Cách hành xử của Thường Bất Khinh Bồ Tát là một thí dụ điển hình. Công đức đặc biệt của Thường Bất Khinh Bồ Tát là ngài luôn kính trọng mọi người. Bồ Tát trải đời mình du hành khắp nơi, tiếp xúc với tất cả chúng sanh, bất kể là Bồ Tát biết người đó hay không, ngài đều cung kính chấp tay trước họ mà nói: “Tôi không bao giờ dám khinh các ngài, vì các ngài rồi sẽ thành Phật.” Ngài không bao giờ buồn phiền khi bị người chửi mắng hay sỉ nhục khi nghe ngài nói câu này. Ngài luôn bình thản thực hành hạnh nguyện kính trọng

đó bởi vì ngài biết chắc rằng tất cả chúng sanh rồi sẽ thành Phật—All living beings basically have Buddha-nature and can become Buddha. This is the great principle of the identity of all beings in principle with the Buddha. In principle, every one of us is a Buddha. The conducts of Bodhisattva Never Disparaging is one typical example. His particular merit is that he respects every one. He spends his life wandering round the earth, approaching all kinds of people, whether he knew them or not to bow to them, he always says: “I would never dare disparage you, because you are all certain to attain Buddhahood.” He never feels bad when people abuse or insult him because of his statement. But he continues unperturbed because he considers that all these people observe the course of duty of Bodhisattvas and are to become Buddhas.

- 7) Tu tập đại công hạnh—Cultivating great conducts: Bên cạnh tu tập sáu hay mười Ba La Mật, Bồ Tát còn tu tập Tứ Nhiếp Pháp—Besides practicing the six or ten paramitas, Bodhisattvas also cultivate the four all- embracing virtues of Bodhisattvas.

(B-3) Nguồn gốc của Lý Tưởng Bồ Tát ***The origination of the Bodhisattva Ideal***

- (I) Tổng quan về Lý Tưởng Bồ Tát—An overview of Bodhisattva Ideal:** Khoảng 200 hay 300 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, một lý tưởng Phật giáo mới bắt đầu vươn lên. Không hài lòng với mục đích giới hạn của một vị A La Hán, cách nhìn mới này nhấn mạnh đến một vị Bồ Tát như là nguyện vọng cao nhất cho tất cả mọi người. Bồ Tát là người có ước vọng thành Phật và cũng là người hết lòng giúp đỡ người khác đạt được sự cứu độ. Những con người đầy lòng bi mẫn này được đề cao trong trường phái Đại Thừa; thật vậy, nét đặc trưng nổi bật nhất của Phật giáo Đại Thừa có thể là sự ủng hộ Bồ Tát Thừa như con đường giải thoát. Vị Bồ Tát đi theo con đường dài và gian khổ thường được mô tả có 10 giai đoạn (thập địa) và trải qua nhiều kiếp sống, cuối cùng vị này đạt được Phật quả. Như vậy Đại Thừa có thể coi như là một trường phái của các vị Bồ Tát, ở những giai đoạn khác nhau trên con đường, như là sự can thiệp vào cuộc sống của con người. Ví dụ, một vị Bồ Tát có thể tạo nên “những vùng đất Phật” mà con người có thể ước nguyện được tái sinh nhờ lòng thành mộ đạo và đức tin chính trực. Khái niệm Bồ Tát có khi được kết hợp với giáo lý “Tam Thân” của Đức Phật. Thuyết này cho rằng hình thức tối cao của tính Phật là bản chất thật của vạn vật, là Pháp Thân. Pháp thân được thể hiện bằng cách tiến đến hai thân khác: Thân Hưởng Thọ, một hình thức vi tế mà những người tiến bộ trên con đường mới có thể nhận thức, và “Biến Thân,” một hình thức vật lý rõ ràng đối với tất cả mọi người. Theo sự sắp xếp này, Đức Cồ Đàm chỉ là một sự Biến Thân của Tính Phật tối cao. Những vị Bồ Tát khác, những Hưởng Thọ Thân có thể truyền dạy giáo pháp và xen ở giữa sự biến thân và hiện thân. Các vị Bồ Tát quan trọng của Đại Thừa gồm có Quán Thế Âm, Văn Thù Sư Lợi, người hiện thân của trí tuệ tối cao và thường được tượng trưng cầm một thanh gương, ngài dùng nó để phá vỡ bức màn vô minh; Bồ Tát Di Lặc hay Từ Thị, sẽ là vị Phật trong tương lai, sau khi đạt thành Phật quả, ngài sẽ chuyển Biến Thân để truyền bá giáo pháp ở thế gian. Một số vị thầy cao cả khác đôi khi được xem như các vị Bồ Tát, hay sự tái sanh của họ. Một trong những vị này là ngài

Long Thọ, ngài là viện trưởng viện Đại Học Na Lan Đà vào thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch. Long Thọ được xem như là người sáng lập ra tông phái Trung Quán, một trường phái triết học Phật giáo hoạt động trong nền Phật giáo Ấn Độ. Trường phái Trung Quán có ảnh hưởng lớn lao đến một vài truyền thống Phật giáo ở Nhật, chẳng hạn như Thiền tông, và ngày nay nó vẫn còn hưng thịnh ở Tây Tạng—Some 200 or 300 years after the Buddha's death, a new variation of the Buddhist ideal began to emerge. Dissatisfied with the seemingly limited goal of the arhat, this new vision emphasized the Bodhisattva as the highest aspiration for all. A Bodhisattva is a being who resolves to become a fully enlightened Buddha and who dedicates his efforts to helping other sentient beings to attain salvation. These compassionate beings figure predominantly in the Mahayana tradition; indeed, the most distinguishing feature of Mahayana Buddhism may be its advocacy of the Bodhisattva as the vehicle to liberation. The Bodhisattva follows a long and arduous path, often described as having ten stages and spanning many lives at the end of which he attains complete Buddhahood. The Mahayana is thus able to consider a host of Bodhisattvas, at different stages along the path, as intervening in the lives of sentient beings. An advanced Bodhisattva, for example, can create “Buddha-Fields,” to which humans can aspire to be reborn by devotion and righteousness. The notion of the Bodhisattva is at times combined with the doctrine of the “Three Bodies” of the Buddha. This theory maintains that the ultimate form of Buddhahood and the true nature of things is the “Body of Dharma” itself (Dharmakaya). The Body of Dharma is revealed progressively by two other bodies: the “Enjoyment Body” (Sambhogakaya), a subtle form perceptible only to those advanced in the path, and the “Transformation Body” (Nirmanakaya), a physical form apparent to all. According to this scheme, Gautama was merely a Transformation Body, an apparition of ultimate Buddhahood. Other Bodhisattvas, who are Enjoyment Bodies, can also teach and intervene through transformation and apparition. Important Mahayana Bodhisattvas include Avalokitesvara; Manjusri, who personifies great wisdom and is often represented holding a sword, which he uses to cut through the veil of ignorance; and Maitreya, “The Kindly One,” who will be the next Buddha and who, after attaining Buddhahood, will send the next Transformation Body to teach on earth. Other great Buddhist teachers are sometimes associated with Bodhisattvas, and are even seen as their incarnations. One of these is Nagarjuna, who was an abbot at the Buddhist university of Nalanda in the second century A.D. Nagarjuna is considered the founder of the Madhyamaka, a school of Buddhist philosophy that was active in Buddhist India. Madhyamaka greatly influenced certain forms of Chinese and Japanese Buddhism, such as Zen, and still flourishes today in Tibet.

(II) Lý Tưởng Bồ Tát trong ngôn ngữ Tây Tạng—Bodhisattva Ideal in Tibetan Language:

Trong ngôn ngữ Tây Tạng, danh từ Bồ Tát được dịch là “Đấng Trưởng Phu.” Phẩm chất trưởng phu của một vị Bồ Tát được nêu ra trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa như sau: “Giả sử có một đấng trưởng phu với những thành tựu vĩ đại ra khỏi nhà với cha, mẹ, các con trai, và các con gái. Rồi gặp phải trạng huống đi lạc vào một cánh rừng hoang bao la. Người thiếu khôn ngoan trong nhóm họ sẽ hoảng sợ kinh khiếp. Nhưng người anh hùng nói với họ là đừng sợ hãi ‘Đừng sợ! Tôi sắp đưa các người ra khỏi cánh rừng hoang kinh khủng này một cách yên ổn.’ Vì không sợ hãi, dũng mãnh, dịu dàng rất mực, bi mẫn, can

trường và đầy sức mạnh, ý nghĩ tìm cách ra khỏi rừng một mình và bỏ lại những người thân không bao giờ có với vị ấy. Trái lại với A La Hán, Phật giáo Đại Thừa chủ trương rằng chúng ta phải mang tất cả chúng sanh để cùng đi với chúng ta trên đường giác ngộ, chúng ta không được bỏ rơi chúng sanh, vì tất cả chúng sanh cũng gần chúng ta như những người thân của chúng ta vậy. Cái mà một người nên làm là không nên phân biệt giữa mình và những người khác, và phải giúp đỡ cho người khác vào Niết Bàn trước khi tự mình đi vào trong đó. Như vậy Phật giáo Đại Thừa cho rằng A La Hán có mục đích chưa đủ cao. Theo Phật giáo Đại Thừa, một con người lý tưởng, mục đích nỗ lực của Phật tử không phải là trở thành một vị A La Hán tự kỷ, lạnh lùng với đầu óc hẹp hòi, mà phải là một vị Bồ Tát có lòng bi mẫn, vị từ bỏ trần tục, nhưng không bỏ rơi chúng sanh ở đó. Với vị A La Hán thì trí tuệ được dạy là đức tính cao cả nhất, và từ bi chỉ là đức tính phụ mà thôi; nhưng với một vị Bồ Tát, từ bi đã vượt lên ngang hàng với trí tuệ. Trong khi trí tuệ của một vị A La Hán mang lại thành quả giải thoát cho chính vị ấy, nhưng lại khô cứng trên phương diện và trong phương tiện giúp đỡ người khác. Bồ Tát là người không những tự giải thoát, nhưng còn khéo léo trong cách mang lại mầm mống tiềm ẩn của chúng tử Bồ Đề nơi người khác nữa. Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, Đức Phật dạy: “Người làm những việc khó làm là chư Bồ Tát, những đấng trượng phu đã đạt giác ngộ tối thượng. Chư vị không muốn đạt Niết Bàn. Ngược lại, chư vị lại chịu kinh qua những khổ đau vô vàn của trần thế mà không kinh sợ trước sanh tử. Chư vị lên đường vì lợi lạc và an vui của trần thế, vì thương xót trần thế. Chư vị thệ nguyện: ‘Chúng tôi quyết làm nơi an trú cho cả trần thế, nơi cho chúng sanh về nương, nơi an nghỉ cho trần gian, là niềm tin tối hậu của mọi người, là hải đảo, là ánh sáng, là người hướng dẫn, và là phương tiện cứu khổ chúng sanh—In Tibetan, Bodhisattva is translated as “Heroic Being.” The heroic quality of the Bodhisattva is brought out by the Prajnaparamita: “Suppose a hero, endowed with great accomplishments, had gone out with his mother, father, sons, and daughters. By some set of circumstances, they would get into a huge wild forest. The foolish among them would be greatly frightened. The hero would, however, fearlessly say to them ‘Do not be afraid! I will speedily take you out of this great and terrible jungle, and bring you to safety.’ Since he is fearless, vigorous, exceedingly tender, compassionate, courageous and resourceful, it does not occur to him to take himself alone out of the jungle, leaving his relatives behind. Against the Arhat, Mahayana Buddhism claimed that we must take the whole of the creation with us to enlightenment, that we cannot just abandon any beings, as all beings are as near to us as our relatives are. What a man should do is to make no discrimination between himself and others, and to wait until he had helped everybody into Nirvana before losing himself into it. The Mahayanists thus claimed that the Arhat had not aimed high enough. According to the Mahayana Buddhism, the ideal man, the aim of the Buddhist effort, was not the rather self-centered, cold and narrow-minded Arhat, but the all compassionate Bodhisattva, who abandoned the world, but not the beings in it. Wisdom had been taught as the highest quality for an Arhat, and compassion as a subsidiary virtue; but to a Bodhisattva, compassion came to rank as equal with wisdom. While the wisdom of an Arhat had been fruitful in setting free in himself. What there was to be set free, it was rather sterile in ways and means of helping ordinary people. The Bodhisattva would be a man who does not only set himself free, but who is also skilful in devising means for bringing out and

maturing the latent seeds of enlightenment in others. According to the Prajna-paramita-sutra, the Buddha taught: “Doers of what is hard are the Bodhisattvas, the great beings who have set out to win supreme enlightenment. They do not wish to attain their own private Nirvana. On the contrary, they have survey the highly painful world of being, but they do not tremble at birth-and-death. They have set out for the benefit of the world, for the peace and happiness of the world. They have resolved, and yet desirous to win supreme enlightenment, they do not tremble at birth and death. They have set out for the benefit of the world, for the ease of the world, out of pity for the world. They have resolved: ‘We will become a shelter for the world, a refuge for all beings, the world’s place of rest, the final belief of all beings, islands of the world, lights of the world, leaders of the world, the world’s means of salvation.

(III) Lý tưởng Bồ Tát theo Phật giáo Đại Thừa—Bodhisattva Ideal in Mahayana Buddhism:

Theo Phật giáo Đại Thừa, lý tưởng Bồ Tát một phần do áp lực xã hội trên Giáo hội, nhưng phần lớn lý tưởng này liên kết với sự tu tập những ‘Vô Lượng’ đã huấn luyện chư Tăng không được biện biệt mình với người khác. Như chúng ta đã thấy, Phật giáo có hai phương pháp nhằm giảm thiểu cảm thức chia ly nơi những cá nhân. Một là sự vun xới những cảm xúc xã hội, hay những tình cảm như từ và bi. Phương pháp kia bao gồm việc thủ đắc thói quen xem tất cả những điều người ta nghĩ, cảm hay làm như một hồ tương tác dụng của những sức mạnh vô ngã, gọi là pháp, từ từ tháo gỡ những ý tưởng như ‘tôi’ hay ‘của tôi’ hay ‘ngã.’ Có sự mâu thuẫn giữa phương pháp trí tuệ, tức là phương pháp không cần thấy đến người nào cả, nhưng chỉ biết có vạn pháp, và phương pháp của “Vô Lượng” (hay tứ vô lượng tâm-từ-bi-hỷ-xả), mục đích vun xới những liên đới với những người được xem như những cá nhân. Sự tu tập thiền định trên các pháp làm tiêu tan tha nhân cũng như tự ngã trong một hợp khối của những pháp vô ngã và nhất thời. Nó làm giảm thiểu nhân tính của chúng ta thành 5 nhóm, thêm vào đó một thứ nhãn hiệu. Nếu trên trần gian này chẳng có gì ngoài những bó Pháp, nguội lạnh, vô ngã như những nguyên tử thành hoại trong chớp mắt, không có cái gì là từ bi tác dụng lên cả. Người ta không thể ao ước điều tốt lành cho Pháp, cũng như người ta không thể thương xót một cái gọi là Pháp, gọi là ‘pháp giới’ hay một; nhân căn,’ hay một ‘nhĩ thức giới.’ Trong những đoàn thể Phật giáo nơi người ta tu tập phương pháp của các Pháp rộng rãi hơn những ‘Vô lượng tâm,’ sẽ dẫn tới sự khô khan tâm trí nào đó, tới sự xa cách, và thiếu hơi ấm nhân loại. Nhiệm vụ của Phật tử là thi hành cả hai phương pháp mâu thuẫn một lượt. Cũng như phương pháp của các pháp dẫn tới sự mâu thuẫn vô biên của tự ngã, bởi vì tất cả đều trở nên trống rỗng vì nó, cũng thế phương pháp của các ‘vô lượng tâm’ đưa tới sự trải rộng vô biên của tự ngã, bởi vì người ta ngày càng đồng hóa với chúng sanh. Cũng như phương pháp của trí tuệ chứng minh ý tưởng rằng không có bất cứ một cá nhân nào trên trần gian cả, cũng vậy phương pháp của ‘Vô Lượng’ lại mở rộng ý thức về những vấn đề cá nhân ngày càng liên quan tới nhiều người hơn nữa. Vậy Phật giáo Đại Thừa làm cách nào để giải quyết mối mâu thuẫn này? Những triết gia Phật giáo khác với những triết gia được nuôi dưỡng trong truyền thống Aristote ở chỗ họ không sợ, trái lại họ rất thích mâu thuẫn. Họ đề cập tới mâu thuẫn này, hay những mâu thuẫn khác, bằng cách chỉ phát biểu nó trong một hình thức ương ngạnh và rồi họ để nó ở đó. Theo Kinh Kim Cang: “Này Tu Bồ Đề! Một vị Bồ Tát phải nghĩ rằng, ‘Có bao nhiêu chúng sanh trong vũ trụ này, dầu họ

thuộc loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh hay hóa sanh; dầu họ thuộc loài có sắc, hay không sắc; dầu họ thuộc loài có tri giác, hay không có tri giác, cho đến bất cứ chúng sanh nào trong vũ trụ mà mình có thể quan niệm được, tất cả đều phải được ta dẫn vào Niết Bàn, vào trong cảnh giới Niết Bàn không để lại chút dấu tích gì. Và mặc dù vô lượng chúng sanh đã được dẫn đến Niết Bàn như vậy, không có một chúng sanh nào được dẫn tới Niết Bàn cả. Tại sao vậy? Nếu một vị Bồ Tát còn thấy có ‘chúng sanh,’ Bồ Tát đã không được gọi là người giác ngộ—According to the Mahayana Buddhism, the ideal of the Bodhisattva was partly due to social pressure on the Order, but to a great extent it was inherent in the practice of the ‘Unlimited,’ which had trained the monks not to discriminate between themselves and others. As we saw, Buddhism has at its disposal two methods by which it reduces the sense of separateness on the part of individuals. The one is the culture of the social emotions, or sentiments, such as loving-kindness (friendliness) and compassion. The other consists in acquiring the habit of regarding whatever one thinks, feels or does as an interplay of impersonal forces, called ‘Dharmas,’ weaning oneself slowly from such ideas as ‘I’ or ‘mine’ or ‘self.’ There is a logical contradiction between the method of wisdom, which sees no persons at all, but only Dharmas, and the method of the ‘Unlimited’ which cultivates relations to people as persons. The meditation on Dharmas dissolves other people, as well as oneself, into a conglomeration of impersonal and instantaneous dharmas. It reduces our manhood into 5 heaps, or pieces, plus a label. If there is nothing in the world except bundles of Dharmas, as cold and as impersonal as atoms, instantaneously perishing all the time, there is nothing which friendliness and compassion could work on. One cannot wish well to a Dharma which is gone by the time one has come to wish it well, nor can one pity a Dharma, say a ‘mind-object,’ or a ‘sight-organ,’ or a ‘sound-consciousness.’ In those Buddhist circles where the method of Dharmas was practiced to a greater extent than the ‘Unlimited,’ it led to a certain dryness of mind, to aloofness, and to lack of human warmth. The true task of the Buddhist is to carry on with both contradictory methods at the same time. As the method of Dharmas leads to boundless expansion of the self, because one identifies oneself with more and more living beings. As the method of wisdom explodes the idea that there are any persons at all in the world, so the method of the ‘Unlimited’ increases the awareness of the personal problems of more and more persons. How then does the Mahayana resolve this contradiction? The Buddhist philosopher differs from philosophers bred in the Aristotelean tradition in that they are not frightened but delighted by a contradiction. They deal with this, as with other contradictions, by merely stating it in an uncompromising form, and then they leave it at that. According to the Diamond Sutra: “Here, oh! Subhuti! A Bodhisattva should think thus ‘As many beings as there are in the universe of beings, be they being egg-born, or from a womb, or moisture-born, or miraculously born; be they with form, or without; be they with perception, without perception, or with neither perception nor no-perception, as far as any conceivable universe of beings is conceived; all these should be led by me into Nirvana, into that realm of Nirvana which leaves nothing behind. And yet, although innumerable beings have thus been led to Nirvana, no being at all has been led to Nirvana. And why? If in a Bodhisattva the perception of a ‘being’ should take place, he would not be called an ‘enlightenment-being’ or a Bodhisattva.”

(IV) Một vị Bồ Tát là một tổng hợp của hai lực mâu thuẫn là trí tuệ và từ bi—A Bodhisattva is a being compounded of the two contradictory forces of wisdom and compassion: Trong trí tuệ của ngài, ngài không thấy người nào; trong từ bi của ngài, ngài quả quyết cứu vớt tất cả. Khả năng phối hợp những thái độ mâu thuẫn này là nguồn gốc của sự vĩ đại, và của khả năng tự độ và độ tha của vị Bồ Tát. Điều mà con người phải làm là không nên phân biệt giữa mình và những người khác và phải đợi cho đến khi mọi người đều được giúp đỡ trước khi nhập diệt. Vậy thì Đại Thừa cho rằng một vị A La Hán nhắm mục đích chưa đủ cao. Theo họ, mục đích nỗ lực của Phật giáo, con người lý tưởng không phải là con người vị kỷ, lạnh lùng với đầu óc hẹp hòi của một vị A La Hán, mà phải là một vị Bồ Tát với lòng từ bi bao la, người đã từ bỏ trần gian, nhưng không bỏ rơi chúng sanh ở đó. Trong khi trí tuệ được giảng dạy là cao tuyệt, và từ bi là đức tính phụ thuộc; thì trong Phật giáo Đại Thừa, từ bi bây giờ được đưa lên ngang hàng với trí tuệ. Trong khi trí tuệ của A La Hán là thành quả trong việc tự mình giải thoát cái phải giải thoát, thì nó có vẻ khô cằn trong những đường hướng liên quan đến việc giúp đỡ mọi người. Trong Phật giáo Đại Thừa, Bồ Tát không những là người tự mình giải thoát, mà còn khéo léo tìm cách tạo và làm nấy mầm Bồ Đề nơi người khác nữa. Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: “Những người làm những việc khó khăn là chư Bồ Tát, những chúng sanh vĩ đại đã đạt được giác ngộ tối thượng, nhưng họ không muốn đạt đến Niết Bàn cho riêng mình. Trái lại, các ngài đã trải qua làm chúng sanh của trần gian đầy thống khổ, và tuy vậy, vẫn khao khát đạt được giác ngộ tối thượng, các vị không run sợ trước sanh tử. Vì thương xót trần gian mà các vị lên đường vì lợi ích và hạnh phúc của trần thế. Chư vị quyết định chúng tôi muốn trở thành một nơi an trú cho trần gian, một nơi về nương cho trần gian, một nghỉ ngơi cho trần gian, sự êm ấm cuối cùng của trần gian, hải đảo của trần gian, người hướng đạo cho trần gian, và những phương tiện giải thoát cho trần gian.”—In his wisdom, he sees no persons; in his compassion he is resolved to save them. His ability to combine these contradictory attitudes is the source of his greatness, and of his ability to save himself and others. What a man should do is to make no discrimination between himself and others, and to wait until he had helped everybody into Nirvana before losing himself into it. The Mahayanists thus claimed that the Arhat had not aimed high enough. The ideal man, the aim of the Buddhist effort, was, according to them, not the rather self-centered, cold and narrow-minded Arhat, but the all-compassionate Bodhisattva, who abandoned the world, but not the beings in it. Whereas in Theravada tradition, wisdom had been taught as the highest, and compassion as a subsidiary virtue; in Mahayana, compassion now came to rank as equal with wisdom. While the wisdom of the Arhat had been fruitful in setting free in himself what there was to be set free, it was rather sterile in ways and means of helping ordinary people. In Mahayana Buddhism, the Bodhisattva would be a man who does not only set himself free, but who is also skilful in devising means for bringing out and maturing the latent seeds of enlightenment in others. According to the Prajnaparamita Sutra, “Doers of what is hard are the Bodhisattvas, the great beings who have set out to win supreme enlightenment, but they do not wish to attain their own private Nirvana. On the contrary, they have surveyed the highly painful world of being, and yet, desirous to win supreme enlightenment, they do not tremble at birth-and-death. They have set out for the benefit of the world, for the ease of the world,

out of pity for the world. They have resolved: ‘We will become a shelter for the world, a refuge for the world, the world’s place of rest, the final relief of the world, islands of the world, leaders of the world, the world’s means of salvation.’”

(V) *Có phải lý tưởng của Bồ Tát do áp lực của xã hội?—Was the ideal of the Bodhisattva due to social pressure?:* Lý tưởng của Bồ Tát một phần do áp lực của xã hội trên Tăng đoàn, nhưng trên bình diện rộng lớn nó liên kết với sự tu tập những thứ vô lượng đã được dùng để giáo huấn chư Tăng, không được phân biệt giữa mình và người. Như chúng ta đã thấy, Phật giáo có hai phương pháp để giảm thiểu cảm giác chia ly trên con người. Một là gieo trồng vun xới những cảm xúc xã hội hay những tình cảm như từ và bi. Phương pháp kia bao gồm việc thủ đắc tất cả những điều mà người ta nghĩ, cảm xúc hay làm như một tác dụng hỗ tương của những sức mạnh vô ngã, gọi là chư Pháp, tự tháo gỡ một cách chậm rãi những ý tưởng như “Tôi” hay “Cái của tôi” hay “Ngã.” Có sự mâu thuẫn luận lý giữa phương pháp trí tuệ, là phương pháp không cần biết gì tới người khác, mà chỉ cần biết tới chư Pháp, và phương pháp của những thứ vô lượng, mục đích là vun xới sự liên đới giữa con người với con người. Sự thiên định trên các pháp làm tiêu tan những người khác cũng như tự ngã trong một hợp khối những pháp vô ngã và nhất thời. Nó làm giảm thiểu nhân tính của chúng ta vào năm nhóm, hay 5 loại, thêm vào đó là một cái nhãn hiệu. Nếu trên trần gian không có gì ngoài những bó pháp nguội lạnh và vô ngã như những nguyên tử, thành hoại trong chớp mắt, cũng sẽ không có gì để cho từ và bi tác dụng lên. Người ta không thể ao ước điều tốt hay thương xót một Pháp, một pháp giới, hay một nhân căn, hay một nhĩ thức giới. Trong những truyền thống Phật giáo đó nơi mà phương pháp của các pháp được thực hành một cách rộng rãi hơn những Vô lượng Tâm, nó đã dẫn tới một sự khô khan tâm trí, tới sự xa cách, và thiếu hơi ấm của tình người. Nhiệm vụ của một Phật tử chơn thuần là phải tu tập cả hai phương pháp mâu thuẫn cùng một lượt. Cũng như phương pháp của các Pháp dẫn đến sự mâu thuẫn vô biên của tự ngã, bởi vì tất cả đều trở nên trống rỗng vì nó, vì thế mà phương pháp của các vô lượng đưa tới sự trải rộng vô biên của tự ngã, bởi vì người ta càng ngày càng đồng hóa với chúng sanh. Cũng như phương pháp của trí tuệ đã cho nở ra tư tưởng rằng không có một cá nhân nào trên trần gian này cả, cũng vậy phương pháp của vô lượng làm tăng về ý thức về những vấn đề cá nhân càng ngày càng liên quan đến nhiều người—The ideal of the Bodhisattva was partly due to social pressure on the Sangha Order, but to a great extent it was inherent in the practice of the unlimited, which had trained the monks not to discriminate between themselves and others. As we saw, Buddhism has at its disposal two methods by which it reduces the sense of separateness on the part of individuals. The one is the culture of the social emotions, or sentiments, such as friendliness and compassion. The other consists in acquiring the habit of regarding whatever one thinks, feels or does as an interplay of impersonal forces, called Dharma, weaning oneself slowly from such ideas as ‘I’ or ‘mine’ or ‘self’. There is a logical contradiction between the method of wisdom, which sees no person at all, but only Dharmas, and the method of the Unlimited which cultivates relations to people as persons. The meditation on Dharmas dissolves other people, as well as oneself, into a conglomeration of impersonal and instantaneous dharmas. It reduces our manhood into five heaps, or pieces, plus a label. If there is nothing in the world except bundles of Dharmas, as cold and as impersonal as atoms.

Instantaneously perishing all the time, there is nothing which friendliness and compassion could work on. One cannot wish well to a Dharma which is gone by the time one has come to wish it well, nor can one pity a Dharma, say a ‘mind-object,’ or a ‘sight-organ,’ or a ‘sound-consciousness.’ In those Buddhist traditions where the method of Dharmas was practiced to a greater extent than the Unlimited, it led to a certain dryness of mind, to aloofness, and to lack of human warmth. The true task of a Buddhist is to carry on with both contradictory methods at the same time. As the method of Dharmas leads to boundless contraction of the self because everything is emptied out of it, so the method of Unlimited leads to a boundless expansion of the self because one identifies oneself with more and more living beings. As the method of wisdom explodes the idea that there are any persons at all in the world, so the method of the Unlimited increases the awareness of the personal problems of more and more persons.

(B-4) Bồ Tát là Ai?
Who is a Bodhisattva?

- 1) “Bồ Tát” là một thuật ngữ Phật giáo trung Hoa có nghĩa là một chúng sanh giác ngộ, một vị Phật sẽ thành, hoặc một người mong đạt được giác ngộ, hay một người đang tìm cầu giác ngộ, bao gồm chư Phật, chư Bích Chi Phật, hay chư đệ tử của Đức Phật—“Bodhisattva” is a Chinese Buddhist term that means an enlightened being (bodhi-being), or a Buddha-to-be, or a being who desires to attain enlightenment, or a being who seeks enlightenment, including Buddhas, Pratyeka-buddhas, or any disciples of the Buddhas.
- 2) Một bậc đại giác không chịu vào Niết bàn mà lựa chọn ở lại trần thế để cứu độ chúng sanh. Bất cứ ai đang tìm cầu quả vị Phật hay Thánh, không vào Niết bàn, nhưng ở lại trần thế giúp người khác giác ngộ. Người nguyện sống vì lợi ích của người khác, nguyện cứu vớt người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Chúng sanh hữu tình giác ngộ nguyện chỉ vào đại giác khi đã giúp những chúng sanh khác giác ngộ. Như vậy Bồ Tát là một người đã giác ngộ, một Đức Phật tương lai, một bậc ao ước trở thành một vị Phật. Thật là sai lầm khi cho rằng Bồ Tát là sáng tạo của Phật giáo Đại Thừa. Đối với Phật tử, mỗi Đức Phật đều đã từng là một Bồ Tát trong một thời gian lâu dài trước khi giác ngộ. Nhưng tại sao Bồ Tát lại nguyện như vậy? Tại sao Ngài lại muốn đảm nhận một công việc không có ngân mé như vậy? Vì lợi ích cho những kẻ khác, vì Ngài muốn cứu vớt chúng sanh ra khỏi cơn đại hồng thủy của khổ đau phiền não. Nhưng rồi đâu là lợi ích cá nhân mà Ngài tìm thấy trong lợi ích của chúng sanh? Đối với một vị Bồ Tát, lợi ích của chúng sanh chính là lợi ích của Ngài, bởi vì Ngài muốn như vậy. Ai có thể tin được điều đó? Thực tình chỉ có những kẻ khô cạn hết lòng thương, những kẻ chỉ nghĩ đến mình, thì thấy khó tin được lòng vị tha của Bồ Tát. Nhưng những người có từ tâm thì tin nó một cách dễ dàng—An enlightened being who does not enter Nirvana but chosen to remain in the world to save other sentient beings. Any person who is seeking Buddhahood, or a saint who stands right on the edge of nirvana, but remains in this world to help others achieve enlightenment. One who vows to live his or her life for the benefit of all sentient beings, vowing to save all sentient beings from affliction and aspiring to attainment of

Buddhahood. One whose beings or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment. A Bodhisattva is one who adheres to or bent on the ideal of enlightenment, or knowledge of the Four Noble Truths (Bodhi), especially one who is aspirant for full enlightenment (samma sambodhi). A Bodhisattva fully cultivates ten perfections (thập thiện—Parami) which are essential qualities of extremely high standard initiated by compassion, understanding and free from craving, pride and false views. There are five Bodhisattvas who have cultivated over countless lifetimes and expand in his life for the benefit of others. Therefore, a Bodhisattva is one who is enlightened, literally he is an Enlightenment-being, a Buddha-to-be, or one who wishes to become a Buddha. It would be a mistake to assume that the conception of a Bodhisattva was a creation of the Mahayana. For all Buddhists each Buddha had been, for a long period before his enlightenment, a Bodhisattva. But why does a Bodhisattva have such a vow? Why does he want to undertake such infinite labor? For the good of others, because they want to become capable of pulling others out of this great flood of sufferings and afflictions. But what personal benefit does he find in the benefit of others? To a Bodhisattva, the benefit of others is his own benefit, because he desires it that way. Who could believe that? It is true that people devoid of pity and who think only of themselves, find it hard to believe in the altruism of the Bodhisattva. But compassionate people do so easily.

***(B-5) Bồ Tát có thể được xem như chư Thiên hay không?
Should Bodhisattvas be considered as heavenly gods?***

Bồ Tát không bao giờ được xem như là chư thiên hay thần thánh, hoặc một thực thể vĩnh viễn để thờ phượng. Ý tưởng Bồ Tát chỉ là một tính chất tượng trưng của Phật pháp được các vị tổ sáng suốt tạo ra sau khi Đức Phật đã nhập diệt, nhằm thích ứng Phật giáo với những hoàn cảnh đặc biệt mà thôi. Khái niệm Bồ Tát đạo xuất hiện trong cả Phật giáo Nguyên Thủy lẫn Phật giáo Đại Thừa. Vì vậy ý tưởng Bồ Tát Đạo trong Phật giáo Đại Thừa không xa lạ với truyền thống Nguyên Thủy. Theo giáo điển Phật giáo, cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên thủy và Đại Thừa đều thừa kế ý tưởng Bồ Tát từ truyền thống trùng tụng xa xưa nhất, chứ không phải ai vay mượn của ai. Theo E. J. Thomas trong tác phẩm nhan đề “Phật Giáo,” không có trường phái Phật giáo nào cho là mình là người đầu tiên khởi xướng ra ý tưởng Bồ Tát, cũng không có bất kỳ tài liệu nào có thể xác nhận trường phái nào vay mượn khái niệm Bồ Tát cả. Theo Phật giáo Đại Thừa, Bồ Tát là những vị phát tâm Bồ Đề, tu tập các hạnh nguyện Ba La Mật để cuối cùng thành Phật. Sự phát Bồ Đề tâm đòi hỏi vị Bồ tát phải hy sinh bản thân trong nhiều đời và khi nào chúng sanh giải thoát hết thì mới đến vị ấy giải thoát. Vì rằng nếu chỉ giải thoát cho riêng mình trước người khác thì ý nghĩa của Bồ Đề tâm sẽ không được phát triển đầy đủ. Cũng theo Phật giáo Đại Thừa, Bồ Tát nhiều vô số không thể đếm được như số cát sông Hằng. Kỳ thật, về bản thể thì mỗi chúng sanh là một vị Bồ Tát, bởi nơi mỗi chúng sanh

đều có tiềm năng, chủng tử, hay bản chất để thành Phật. Như vậy theo quan điểm Đại Thừa thì Bồ Tát có thể là một vị Tăng, một vị Ni, hay một người bình thường như chúng ta. Thật vậy, hầu hết các vị Bồ Tát trong lịch sử Phật giáo đều là cư sĩ tại gia. Sỡ dĩ như vậy là vì khi hành Bồ Tát đạo, vị Bồ Tát phải tiếp xúc với mọi người trong xã hội. Tuy nhiên, Phật giáo Nguyên Thủy chỉ tin có Đức Phật Cồ Đàm ở những kiếp trước là một vị Bồ Tát mà thôi—Bodhisattvas should never be considered as heavenly gods or devas, or permanent entities for worship. Buddhists should always remember that the Idea of Bodhisattva is only a symbolic method of Buddha-dhamra created by intellectual patriarchs after the Buddha's parinirvana only to satisfy the religious need of followers and to adjust Buddhism in some special circumstances. The concept of Bodhisattvahood appears in both Theravada and Mahayana Buddhism. So the idea of Bodhisattva in Mahayana Buddhism is in no way a strange idea to the Theravada Buddhism. According to the Buddhist canon, both Theravada and Mahayana Buddhism inherited the idea of Bodhisattva from the oldest oral tradition rather than borrowed from one another. According to E. J. Thomas in a book titled "Buddhism," no school of Buddhism may be called as the originator of the concept of Bodhisattva, nor any document can be justified which school borrowed the idea from the others. According to Mahayana Buddhism, Bodhisattvas are those who develop Bodhicitta, fulfill the paramitas, to eventually become a Buddha. The development of the Bodhicitta requires that the adept must dedicate himself in his several lives to the services of others, and should not desire his own emancipation unless and until all others have attained it, because seeking one's own emancipation before that of others would mean that he has not developed the virtue of self-sacrifice to the fullest extent. Also according to Mahayana Buddhism, Bodhisattvas are unnumerable as sand particles in the Ganges. In fact, ontologically speaking, every human being is a Bodhisattva as he or she has the potentiality to become a Buddha in this very life or in lives to come. Thus, according to Mahayana Buddhism, a Bodhisattva can be a monk, a nun, or an ordinary person like we are. As a matter of fact, most of the Bodhisattvas in Buddhist history were laity. This is so because to do the deeds a Bodhisattva ought to do, the Bodhisattva should be in close contact with the people in a community. However, Theravada Buddhism believes that only Gotama Buddha was born as Bodhisattva in his previous existences.

(B-6) Khái niệm Bồ Tát trong Phật giáo Nguyên Thủy

Bodhisattva in the concept of Theravada Buddhism

See Chapter 156.

(B-7) Những đại Bồ Tát nổi tiếng trong Phật giáo Đại Thừa

Some famous Bodhisattvas in Mahayana Buddhism

(I) Những vị Bồ Tát trong lịch sử Phật giáo—Bodhisattvas in Buddhist History:

- 1) **Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Manjusri Bodhisattva:** Vị Bồ Tát tiêu biểu cho Đại Trí giúp phân biệt phải trái—One who represents the great wisdom which empowers one to distinguish the universal morality from all wrong doings—See Chapter 182.
- 2) **Quán Thế Âm Bồ Tát—Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin):** Vị Bồ Tát với lòng Đại Bi thương xót những khổ đau trầm thống của thế giới. Ngài sẽ đến cứu độ bất cứ ai kêu cứu đến tên Ngài—Bodhisattva is the embodiment of great compassion for the affliction and suffering of the world. She will come to the aid of anyone who invokes her name—See Chapter 182.
- 3) **Di Lặc Hạ Sanh Bồ Tát—Maitreya Bodhisattva:** Vị Bồ Tát với lòng Đại Từ. Lòng phổ nhẫn của Ngài mang đến cho chúng sanh muôn loài niềm hoan hỷ và hy vọng vô hạn—The Happy Buddha, or the next Buddha to come. A symbol of great benevolence. His universal tolerance toward all living beings and immense kindness bring an abundance of joy and hope to the world—See Chapter 182.
- 4) **Địa Tạng Vương Bồ Tát—Ksitigarbha Bodhisattva:** Địa Tạng Bồ Tát nổi tiếng với đại nguyện cứu độ chúng sanh trong địa ngục. Ngài đã thệ nguyện: khi nào địa ngục hết chúng sanh Ngài mới thành Phật—Ksitigarbha Bodhisattva is renowned for his great vow. He has vowed to remain in hell, helping all beings to be released from hell, and has pledged to attain Buddhahood only when hell is emptied of all afflicted beings.
- 5) **Phổ Hiền Bồ Tát—Samantabhadra Bodhisattva:** Bồ Tát Phổ Hiền nổi tiếng với đại hạnh của Ngài. Ngài đã tu tập Phật pháp không mệt mỏi vì lợi ích của chúng sanh mọi loài—Samantabhadra Bodhisattva is well known for his great practice. He untiringly cultivates himself and applies the Dharma teachings for the benefits of all—See Chapter 182.
- 6) **Đại Thế Chí Bồ Tát—Mahasthama-prapta Bodhisattva:** Vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật—He whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha's right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha-wisdom—See Chapter 182.
- 7) **Dược Vương Bồ Tát—Bhaisajyaraja-samudgata (skt):** Hai anh em Bồ Tát Dược Vương Bồ Tát và Dược Thượng Bồ Tát (Tịnh Túc Quang và Điện Quang Minh) chuyên trị hạnh cứu chữa bệnh cho chúng sanh (Dược Vương về sau thành Phật hiệu là Tịnh Nhãn Như Lai, Dược Thượng Bồ Tát về sau cũng thành Phật hiệu là Tịnh Tạng Như Lai, có thể là Tịnh Nhãn lo phần chẩn bệnh và Tịnh Tạng lo phần trị bệnh). Dược Vương Bồ Tát cũng chính là vị đã dùng tay làm dầu đốt cúng dường cho Phật—Bodhisattva of healing, he whose office together with his brother, is to heal the sick. He is described as the younger of the two brothers, the elder of whom is the Bhaisajyaraja (the elder of the two brothers, who was the first to decide on his career as Bodhisattva of healing and led his younger brother to adopt the same course). They are also styled Pure-eyed and Pure-treasury, which may indicate diagnose and treatment. He is referred to the Lotus sutra as offering his arms as a burnt sacrifice to his Buddha.

(II) Những vị Bồ Tát trong giáo thuyết Phật giáo—Bodhisattvas in Buddhist Theories:

- 1) **Bắc Thân Bồ Tát:** Diệu Kiến Bồ Tát (Miao Chien of Ursa Major)—Bodhisattva of Ursa Major.
- 2) **Bất Không Kiến Bồ Tát:** Amoghadarsin (skt)—Vị Bồ tát đứng hàng thứ hai trong sân Địa Tạng trên Thai Tạng Giới—The unerring seeing bodhisattva, shown in the second place of Ti-Tsang's court in the Garbhadhatu.
- 3) **Càng Đà Ha Đề Bồ Tát:** Gandhastin Bodhisattvas—Bất Hưu Tức Bồ Tát—Vị Bồ Tát này tu hành trong nhiều kiếp, không ngừng nghỉ, tiến bộ đều đặn để làm lợi mình và lợi người không bao giờ mỗi mệt—This Bodhisattva has cultivated for eons without ever stopping, making constant progress, tirelessly benefitting self and others.
- 4) **Diệu Âm Bồ Tát:** Ghosa (skt)—Vị A La Hán, nổi tiếng vì khả năng biện biệt giải thích. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, chính Ghosa đã phục hồi thị giác cho Dharmavivardhana bằng cách rửa mắt với nước mắt của những người đã từng cảm động vì tài hùng biện của Ngài—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, an arhat, famous for exegesis, who restored the eyesight of Dharmavivardhana by washing his eyes with the tears of people who were moved by his eloquence.
- 5) **Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát:** Bodhisattva of Great Conduct—Bồ Tát thực hiện hạnh nguyện siêu việt của chư Phật, thường cỡi voi sáu ngà tượng trưng cho lục Ba La Mật. Ngài nổi tiếng với mười hạnh nguyện mà chúng ta hằng trì tụng trong Kinh Nhật Tụng—Universal Worthy Bodhisattva—Samantabhadra Bodhisattva foremost in practice. Bodhisattva who personifies the transcendental practices and vows of the Buddhas, usually depicted seated on a six-tusked elephant (six paramitas). He is best known for his ten great vows which we recite every day in Daily reciting Sutra—See Chapter 182.
- 6) **Đại Quyền Tu Lợi Bồ Tát:** Bodhisattva of Great Potentiality—Vị Bồ Tát hay một loại thần hộ pháp cho các tự viện, tay phải để trước trán che mắt trông xa, người ta nói ngài là vị thần trấn thủ bờ biển trong vương quốc của vua A Dục—A Bodhisattva, a protector of monasteries, depicted as shading his eyes with his hand and looking afar, said to have been a Warden of the Coast under the emperor Asoka.
- 7) **Đẳng Giác Bồ Tát:** Bodhisattva in a balanced state of truth—Hữu Thượng Sĩ—A Bodhisattva who has reached the stage of the balanced state of truth (the fifty-first of the 52 stages through which a Bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood), and is above the state of being, or the existence—Vị Bồ Tát đã đạt đến quả vị Đẳng Giác (quả vị thứ 51 trong 52 quả vị đi đến Phật quả).
- 8) **Địa Tạng Bồ Tát:** Bodhisattva Ksitigarbha—Vị Bồ Tát với lời nguyện trứ danh: “Nếu ta không vào địa ngục cứu độ chúng sanh đang chịu khổ thì ai vào?”—A Bodhisattva with a famous vow: “If I don't go to hell to endure in order to save living beings from pain and bitterness, who will?”—See Địa Tạng (Ksitigarbha) in Chapter 182.
- 9) **Hóa Bồ Tát:** Một vị Phật hay Bồ Tát hóa thân thành một vị phàm Bồ Tát—Bodhisattva in various metamorphoses, a Buddha or bodhisattva transformed into a human bodhisattva.
- 10) **Hư Không Tạng Bồ Tát:** Akasagarbha Bodhisattva (skt)—Empty Store Bodhisattva—Space-garbha Bodhisattva—Minh Tinh Thiên Tử—Phổ Quang Thiên Tử—Hư Không Tạng Bồ Tát (hiện làm Đại Tiểu Kim Cương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—Bodhisattva of the empyrean. Divine

son of the bright stars. This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai).

- 11) Hương Tượng Bồ Tát:** Gandhahasti (skt)—Fragrant Elephant Bodhisattva—Hương Tượng, Hương Huệ, hay Bất Khả Tức, là một trong 16 vị tôn giả đời Hiền Kiếp. Theo Kinh Hoa Nghiêm (phẩm Bồ Tát Trụ Xứ), Bồ Tát Hương Tượng cùng ba ngàn quyến thuộc thường hay thuyết pháp trên núi Hương Tụ ở phương Bắc—Fragrant elephant; one of the sixteen honoured ones of the Bhadra-kalpa. According to The Flower Ornament Sutra (Chapter Bodhisattva Abodes), Gandhahasti Bodhisattva in the north, who lives on the Gandhamadana mountain, together with his three thousand retinues preached the Buddha Teaching.
- 12) Hỷ Kiến Bồ Tát:** Bodhisattva-beautiful—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương, đây là tên gọi tắt của Bồ Tát Như Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến, là tiền thân của Bồ tát Dược Vương (ngài thường cúng dường Pháp Hoa mà đốt cả thân mình)—An incarnation of Bhaisajyaraja-samudgata.
- 13) Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát:** Karma-Paramita Bodhisattva (skt)—Một trong bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới, đều do Ngài lưu xuất, mỗi vị là mẹ của một trong bốn vị Phật trong tứ phương—One of the four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters.
- 14) Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát:** Bodhisattva who Accomplishes three stages in one life for final entry—Vị chỉ còn sanh vào cõi Tịnh Độ một lần nữa là được lên ngôi Phật, thường chỉ áp dụng cho Bồ Tát. Tất cả các vị vãng sanh Tịnh Độ, người nào cũng quyết thực là nhất sanh bồ xứ, trong số đó có vô số “Thượng Thiện Nhân”—One who, in this one life, accomplishes the three stages for final entry. The stage of having only one lifetime to go before enlightenment, generally attributed to Bodhisattvas (associated with 20th vow of Amitabha). Everyone in the Pure Land is sure to experience the stage of having only one lifetime to go before enlightenment, and among them are countless numbers of such superlative Bodhisattvas.
- 15) Phật Quảng Bồ Tát:** Bodhisattva Universally Expansive.
- 16) Phổ Đức Bồ Tát:** Bodhisattva Universal Virtue.
- 17) Quán Tự Tại Bồ Tát:** Bodhisattva of Free Reflection—Bodhisattva Avalokitesvara—See Quán Thế Âm (Avalokitesvara) in Chapter 182.
- 18) Tăng Bồ Tát:** Bodhisattva-sangha (skt)—Chư Tăng Đại Thừa, có tranh cãi cho rằng chư Tăng Tiểu Thừa cũng là những Bồ Tát Tăng—Mahayana monks, though there has been dispute whether Hinayana monks may be included.
- 19) Thánh Bồ Tát:** Bodhisattva saints—Bồ Tát Thánh là những vị Bồ Tát từ sơ địa trở lên, đã cắt đứt mê lầm phiền não, đối lại với Bồ Tát phàm là những vị chưa cắt đứt mê hoặc—The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards, as contrasted with ordinary Bodhisattvas.
- 20) Thủy Giác Bồ Tát:** Tương tự giác—Bồ Tát ở ngôi Thập Tín được giác thể tương tự như Thủy Giác—Bodhisattva-attainment of bodhi in action of the ten faiths.
- 21) Thượng Thiện Bồ Tát:** In the Western Pure Land, all have the highest level Bodhisattvas—Bồ Tát thượng thiện—Chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chướng nạn, ác duyên, lại không có

ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons, so their Minds are always calm and still. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression.

22) Tín Tâm Bồ Tát: Saddhadhika Bodhisatta (p)—Devotional Bodhisattva—Vị Bồ Tát phải tu tập tín tâm và trải qua ít nhất tám a tăng kỳ thực hành các ba la mật trước khi ngài có thể đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Tín Tâm Bồ Tát ít thiên về nỗ lực nhưng thiên về lòng tin nhiều hơn. Một vị Tín Tâm Bồ Tát cần nhiều thời gian để thành Phật hơn một vị Trí Tuệ Bồ Tát—A Bodhisattva must cultivate the devotion and practice all paramitas for at least eight asankheyas before he can achieve Anuttara Samyak Sambodhi. Devotional Bodhisattvas are less energetic and more faithful. It takes a Devotional Bodhisattva longer time to attain Buddhahood than an Intellectual Bodhisattva.

23) Trí Tuệ Bồ Tát: Pannadhika-Bodhisatta (p)—Intellectual Bodhisattva—Vị Bồ Tát phải tu tập trí tuệ và trải qua ít nhất bốn a tăng kỳ thực hành các ba la mật trước khi ngài có thể đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Trí Tuệ Bồ Tát ít nghiêng về lòng tin mà nghiêng về nỗ lực phát triển trí tuệ hơn. Ít khi nào một người, nếu không muốn nói là không bao giờ đạt được cả ba mặt trí tuệ, tín tâm và tinh tấn. Trí Tuệ Bồ Tát chỉ tập trung trí tuệ và tăng trưởng thiên định hơn là giữ oai nghi và hình thức bên ngoài. Trí Tuệ Bồ Tát luôn hành động theo lý trí chứ không bị dẫn dắt hoặc nô lệ bởi lòng tin. Trí Tuệ Bồ Tát thích thiên định. Với tâm ý tĩnh lặng mà mạnh mẽ tỏa ra năng lực an lạc khiến họ có thể chuyển hóa chúng sanh bớt khổ đau hơn. Trí Tuệ Bồ Tát có thể đạt giác ngộ trong thời gian ngắn, bậc Tín Tâm Bồ Tát phải trải qua một thời gian dài hơn, và bậc Tinh Tấn Bồ Tát phải trải qua một thời gian còn dài hơn nữa để đạt đến quả vị Phật—A Bodhisattva must cultivate the wisdom and practice all paramitas for at least four asankheyas before he can achieve Anuttara Samyak Sambodhi. Intellectual Bodhisattvas are less devotional and more energetic. One person is seldom, if ever, possesses these three characteristics. Intellectual Bodhisattvas concentrate more on the development of wisdom and on the practice of meditation than on observation of external forms of homage. They are always guided by reason and accept nothing on blind belief. They make no self-surrender, and are not slaves either to a book or to an individual. They prefer lonely meditation. With their silent but powerful thought of peace radiating from their solitary retreat they render moral help to suffering humanity. Intellectual Bodhisattvas can attain Buddhahood within a short period, Devotional Bodhisattvas take longer time, and Energetic Bodhisattvas take longer still.

24) Trụ Định Bồ Tát: Abiding in Certainty Bodhisattva—Bồ Tát sau khi tu lục độ hành trong ba a tăng kỳ kiếp, thì còn phải tu trong 100 đại kiếp nữa mới có thể thành tựu viên mãn. Các giai đoạn tu hành trong 100 đại kiếp này được gọi là “Trụ Định.” Trụ định là an trụ ở sáu loại quyết định—A Bodhisattva firmly fixed, or abiding in certainty. After a Bodhisattva has completed three great asamkhyeya kalpas he has still one hundred great kalpas to complete. This period is called abiding in fixity or firmness, divided into sixth kinds:

- a) Thiện Thú Định: Quyết định sanh ở thiện đạo trời, người—Certainty of being born in a good gati such as in the deva realms or in the realms of human beings.
- b) Quyết định sanh vào nơi quý tộc: Certainty of being born in a noble family.
- c) Quyết định sanh ra có đầy đủ lực căn không tàn khuyết: Certainty of being born with a good body.
- d) Quyết định sanh làm người nam: Certainty of being born as a man.
- e) Quyết định có được túc mệnh thông: Certainty of being born knowing the abiding places of his transmigrations.
- f) Quyết định tạo tác thiện nghiệp bền vững không thoái chuyển: Certainty of being born knowing the abiding character of his good work.

(B-8) Thân Khẩu Ý của chư Bồ Tát
Bodhisattvas' actions of body, speech and mind

(I) Thân-khẩu-ý của Bồ Tát đồng với chư thân-khẩu-ý của Phật—*Bodhisattvas' actions of body, speech and mind are equal to the Buddhas of all times:* Vì ba nghiệp thân ngữ ý đồng với tất cả tam thế chư Phật, trong một niệm biết rõ những pháp trong tam thế—*Bodhisattvas are physically, verbally, mentally equal to the Buddhas of all times, and can comprehend the things of all times in a single thought.*

(II) Chi tiết về Thân Khẩu Ý của Bồ Tát—*Details of Bodhisattvas' actions of body, speech and mind:*

- 1) Vì siêu quá tất cả những ma phiền não nghiệp nên thành Như Lai lực: Attain the powers of the enlightened because they transcend the afflictive activities of all demons.
- 2) Vì đầy đủ tất cả Bồ Tát hạnh và tự tại du hý tất cả Bồ Tát tam muội: Fulfill all enlightening practices and master all concentrations of enlightening beings.
- 3) Đầy đủ tất cả Bồ Tát quảng đại thiền định: Accomplish all the far-reaching meditations of enlightening beings.
- 4) Viên mãn tất cả pháp trợ đạo bạch tịnh: Fulfill all the pure means of fostering enlightenment.
- 5) Được tất cả pháp trí huệ quang minh khéo tư duy phân biệt: Attain illumination of knowledge of all things and can think and analyze well.
- 6) Thân cùng khắp tất cả thế giới: Their bodies pervade all worlds.
- 7) Có thể dùng thân lực gia trì tất cả: Can support all by spiritual powers.
- 8) Ngôn âm phát ra đều đồng với tâm của tất cả chúng sanh: Their utterances are equal to the minds of all sentient beings.
- 9) Vì ba nghiệp thân ngữ ý đồng với tất cả tam thế chư Phật, trong một niệm biết rõ những pháp trong tam thế: They are physically, verbally, mentally equal to the Buddhas of all times, and can comprehend the things of all times in a single thought.
- 10) Được thiện giác trí tam muội, đủ Như Lai thập lực, những là thị xứ phi xứ trí lực đến lậu tận trí lực: Attain concentration of precisely aware knowledge and are imbued with the

ten powers of the enlightened, from knowledge of what is so and what is not so up to knowledge of extinction of contaminations.

(B-9) Ngũ Phật sinh ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phần Nộ
Fifteen Bodhisattvas who represent
the Buddha's dharmakaya, wisdom, and angry

(I) Trong nhóm Phật Tỳ Lô Giá Na dưới ba hình thức—Vairocana (Đại Nhật Như Lai) appears in the three forms:

- 1) Chuyển Pháp Luân Bồ Tát: Vajra-paramita Bodhisattva.
- 2) Biến Chiếu Kim Cang: Universally Shining Vajrasattva.
- 3) Bất Động Minh Vương: Arya-Acalanatha Raja.

(II) Trong nhóm A Súc Bệ Phật dưới ba hình thức—In the group of Aksobhya appears in the three forms:

- 4) Hư Không Tạng: Akashagarbha.
- 5) Như Ý: Complete Power.
- 6) Quân Trà Lợi Minh Vương: Kundali-Raja.

(III) Trong nhóm Nam Phật (Bảo Sanh Phật) dưới ba hình thức—In the group of Ratnasambhava's three forms:

- 7) Phổ Hiền: Samantabhadra.
- 8) Kim Cang Tát Đỏa: Sattva-vajra.
- 9) Giáng Tam thế Minh vương: Trailokyavijaya-rajā.

(IV) Trong nhóm Phật A Di Đà—In the group of Amitabha Buddha:

- 10) Quán Thế Âm: Avalokitesvara.
- 11) Pháp Kim Cang: Dharmaraja.
- 12) Mã đầu Minh vương: Hayagriva (skt)—The horse-head Dharmapala.

(V) Trong nhóm Bất Không Phật gồm ba thứ—In the group of Amoghasiddhi's three forms:

- 13) Di Lạc: Maitreya.
- 14) Nghiệp Kim Cang: Karmavajra.
- 15) Kim Cang Dạ Xoa: Vajrayaksa.

(B-10) Xuất gia Bồ Tát
Monastic Bodhisattvas

(I) Những ai là các vị Bồ Tát xuất gia?—Who are monastic Bodhisattvas?: Chư Phật và chư Bồ Tát lấy đại bi làm sự nghiệp. Vậy người đã phát tâm Bồ Đề, nếu muốn cứu độ

chúng sanh, chỉ nên nguyện sanh trong ba cõi, ở nơi đời ngũ trước, vào ba đường ác mà cứu khổ cho chúng hữu tình. Nếu đã phát tâm tu theo Phật mà lại xa rời chúng sanh, tự sống riêng một cuộc đời an ổn, e rằng thiếu lòng từ bi, chuyên lo tự lợi và trái với đạo Bồ Đề. Theo Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai hạng Bồ Tát—Great Compassion is the life calling of Buddhas and Bodhisattvas. Thus, those who have developed the Bodhi Mind, wishing to rescue and ferry other sentient beings across, should simply vow to be reborn in the Triple Realm, among the five turbidities and the three evil paths. If we abandon sentient beings to lead a selfish life of tranquility, we lack compassion. A preoccupation with egoistic needs contrary to the path of enlightenment. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are two types of Bodhisattvas.

(II) Phân loại Bồ Tát xuất gia—Categories of monastic Bodhisattvas:

(A) Bậc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn: Bậc này có thể nguyện sanh trong đời ác để cứu độ chúng sanh mà không sợ cùng chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử luân hồi. Luận Đại Trí Độ dạy: “Bậc Bồ Tát đã chứng Vô Sanh Nhẫn cũng ví như người có thân nhân bị nước lôi cuốn, mà có đủ đầy khả năng và phương tiện, người ấy tỉnh sáng lấy thuyền bơi ra cứu, nên cả hai đều không bị nạn trầm溺.”—Those who have followed the Bodhisattva path for a long time and attained the Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena. These Bodhisattvas can vow to be reborn in this evil realm to rescue sentient beings without fear of being drown in the sea of Birth and Death with sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise states: “Take the case of the person who watches a relative drowning in the river, a person, more intelligent and resourceful, hurries off to fetch a boat and sails to rescue his relative. Thus both persons escape drowning. This is similar to the case of a Bodhisattva who has attained Tolerance of Non-Birth, has adequate skills and means to save sentient beings.”

(B) Bậc chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn và hàng phàm phu mới phát tâm Bồ Tát—Bodhisattvas who have not attained the Tolerance of Non-Birth, as well as ordinary people who have just developed the Bodhi Mind: Những vị này cần phải thường không rời Phật mới có cơ thành tựu được nhẫn lực và có thể ở trong ba cõi, vào nơi đời ác để cứu độ chúng sanh. Cho nên Đại trí Độ Luận nói: “Hạng phàm phu còn đủ mọi sự ràng buộc, dù có lòng đại bi, nhưng vội muốn sanh trong đời ác để cứu độ chúng hữu tình khổ não, đó là điều không hợp lý. Tại sao thế? Vì trong cõi đời ác trước, nghiệp phiền não mạnh mẽ. Khi ấy mình đã không có nhẫn lực, tức tâm sẽ tùy cảnh mà chuyển, rồi bị sắc, thanh, danh, lợi trói buộc, sanh ra đủ nghiệp tham, sân, si. Chừng đó tự cứu đã không xong, nói chi là cứu độ chúng sanh? Giả sử được sanh trong cõi người thì cảnh xấu ác, kẻ tà ngoại đầy đầy, người chánh chơn khó gặp, cho nên Phật pháp không dễ gì được nghe, Thánh đạo không dễ gì chứng được. Nếu là người do nhân bố thí, trì giới hay tu phước mà được làm bậc quyền quý, mấy ai không mê đắm cảnh giàu sang, buông lung trong trường dục lạc? Lúc đó dù có bậc thiện tri thức khuyên bảo, họ cũng không chịu tin làm theo, lại vì muốn thỏa mãn lòng tham dục của mình, nương quyền cậy thế sẵn có, gây ra thêm nhiều tội nghiệp. Đến khi chết rồi, bị đọa vào tam đồ trải qua vô lượng kiếp, khi khỏi tam đồ đâu có sanh được làm người cũng phải thọ thân bản tiện; nếu không gặp thiện tri thức lại

mê lầm gây thêm tội ác thì lại bị đọa nữa. Từ trước đến nay chúng sanh luân hồi đều ở trong tình trạng ấy. Vì thế mà Kinh Duy Ma nói: “Chính bệnh của mình còn không tự cứu được, đâu có thể cứu được bệnh cho kẻ khác.” Luận Đại Trí Độ cũng nói: “Ví như hai người, mỗi kẻ đều có thân nhân bị nước lôi cuốn, một người tánh gấp nhảy ngay xuống nước để cứu vớt, nhưng vì thiếu khả năng và phương tiện nên cả hai đều bị đắm chìm.” Bạc Bồ Tát mới phát tâm vì chưa đủ nhẫn lực nên chẳng những không cứu được chúng sanh, mà còn hại đến chính bản thân mình. Thế nên Đại Trí Độ Luận dạy tiếp: “Bồ Tát sơ tâm như trẻ thơ không nên rời mẹ, nếu rời mẹ thì hoặc rơi vào hầm giếng, té xuống sông dầm, hoặc đói khát mà chết. Lại như chim non chưa đủ lông cánh, chỉ có thể nhảy chuyên theo cành cây; đợi chừng nào lông cánh đầy đủ, mới có thể bay xa, thông thả vô ngại. Phàm phu không nhẫn lực; chỉ nên chuyên niệm Phật A Di Đà cho được nhất tâm, đợi khi tịnh nghiệp thành tựu, lúc lâm chung sẽ được Phật tiếp dẫn vãng sanh, quyết định không nghi. Khi thấy Đức Phật A Di Đà và chứng quả Vô Sanh rồi, chừng ấy sẽ cõi thuyên Pháp Nhẫn vào biển luân hồi cứu vớt chúng sanh, mặc ý làm vô biên Phật sự”—

If these Bodhisattvas aspire to perfect that Tolerance and enter the evil life of the Triple Realm to save sentient beings, they should always remain close to the Buddhas and Good Advisors. The Perfection of Wisdom Treatise states: “It is unwise for human beings who are still bound by all kinds of afflictions, even if they possess a great compassionate Mind, to seek a premature rebirth in this evil realm to rescue sentient beings. Why is this so? It is because this evil, defiled world, afflictions are powerful and widespread. Those who lack the power of Tolerance of Non-Birth are bound to be swayed by external circumstances. They then become slaves to form and sound, fame and fortune, with the resulting karma of greed, anger and delusion. Once this occurs, they cannot even save themselves, how can they save others?” If, for example, they are born in the human realm, in this evil environment full of non-believers and externalists, it is difficult to encounter genuine sages. Therefore, it is not easy to hear the Buddha Dharma nor achieve the goals of the sages. Of those who planted the seeds of generosity, morality and blessings in previous lives and are thus now enjoying power and fame, how many are not infatuated with a life of wealth and honor, allowing in endless greed and lust? Therefore, even when they are counselled by enlightened teachers, they do not believe them nor act accordingly. Moreover, to satisfy their passions, they take advantage of their existing power and influence, creating a great deal of bad karma. Thus, when their present life comes to an end, they descend upon the three evil paths for countless eons. After that, they are reborn as humans of low social and economic status. If they do not then meet good spiritual advisors, they will continue to be deluded , creating more bad karma and descending once again into the lower more realms. From time immemorial, sentient beings caught in the cycles of Birth and Death have been in this predicament. The Vimalakirti Sutra also states: “If you cannot even cure your own illness, how can you cure the illnesses of others?” The Perfection of Wisdom Treatise further states: “Take the case of two persons, each of whom watches a relative drowning in the river. The first person, acting on impulse, hastily jumps into the water. However, because he lacks capabilities and the necessary means, in the end, both of them drown.” Thus newly aspiring Bodhisattvas are like the first individual, who still lacks the power of Tolerance of Non-Birth and cannot save sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise further

teaches: “This is not unlike a young child he should not leave his mother, lest he fall into a well, drown in the river or die of starvation; or a young bird whose wings are not fully developed. It must bide its time, hopping from branch to branch, until it can fly afar, leisurely and unimpeded. In the same manner, ordinary people who lack the Tolerance of Non-Birth should limit themselves to Buddha Recitation, to achieve one-pointedness of Mind. Once that goal is reached, at the time of death, they will certainly be reborn in the Pure Land. Having seen Amitabha Buddha and reached the Tolerance of Non-Birth, they can steer the boat of that Tolerance into the sea of Birth and Death, to ferry sentient beings across and accomplish countless Buddha deeds at will.”

(III) *Bốn Đức Vô Úy của chư Bồ Tát Xuất Gia—Bodhisattva-fearlessnesses*: Bồ Tát Tứ Vô Úy.

- 1) Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy: Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear.
- 2) Tận tri pháp dược cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy: Biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng: Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy.
- 3) Thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy: Khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination.
- 4) Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy: Có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts.

(IV) *Năm điều thuận lợi cho những ai đã đạt được Bồ Tát quả—Five advantages for those who attain the Bodhisattvahood*: “Bồ Tát” là một chúng sanh giác ngộ, một vị Phật sẽ thành, hoặc một người mong đạt được giác ngộ, hay một người đang tìm cầu giác ngộ, bao gồm chư Phật, chư Bích Chi Phật, hay chư đệ tử của Đức Phật. Theo các nhà Nhất Thiết Hữu Bộ, có năm điều thuận lợi cho những ai đã đạt được Bồ Tát quả—“Bodhisattva” means an enlightened being (bodhi-being), or a Buddha-to-be, or a being who desires to attain enlightenment, or a being who seeks enlightenment, including Buddhas, Pratyeka-buddhas, or any disciples of the Buddhas. According to Sarvastivadis, there are five advantages for those who attain the Bodhisattvahood:

- 1) Không sanh nơi cõi ác, mà chỉ ở cõi người hoặc cõi trời: They are not born in woeful states, but only among gods and men.
- 2) Không sanh trong nhà nghèo hoặc giai cấp thấp: They are no more reborn in a poor or a low class family.
- 3) Sanh làm người nam đạo đức, chứ không phải là phụ nữ: They are, by virtue, a man and not a woman.
- 4) Sáu căn hoàn hảo không thiếu kém: They are born in perfection free from physical defects.

- 5) Nhớ những đời sống trước của chính mình mà không quên: They can remember the previous lives of their own and never forget them.

***(B-11) Bồ Tát Độ Thoát Chúng Sanh
Bodhisattva's salvation of sentient beings***

Bodhisattva saves sentient beings—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, Duy Ma Cật có nói với ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát về “Độ Thoát Chúng Sanh” như sau—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called to enquire after Vimalakirti's health, Vimalakirti told Manjusri about “saving sentient beings” as follows.

- * Văn Thù lại hỏi Duy Ma Cật: “Muốn độ chúng sanh, Bồ Tát phải trừ những gì?”—Manjusri asked: “What should a Bodhisattva wipe out in order to liberate living beings?”
- * Duy Ma Cật đáp: “Muốn độ thoát chúng sanh trước nhất phải trừ phiền não của họ.”—Vimalakirti replied: “When liberating living beings, a Bodhisattva should first wipe out their klesa (troubles and causes of troubles)?”
- * Văn Thù hỏi: “Muốn trừ phiền não, phải thực hành những gì?”—Manjusri asked: “What should he do to wipe out klesa?”
- * Duy Ma Cật đáp: “Phải thực hành chánh niệm.”—Vimalakirti replied: “He should uphold right mindfulness.”
- * Văn Thù hỏi: “Thế nào là thực hành chánh niệm?”—Manjusri asked: “What should he do to uphold right mindfulness?”
- * Duy Ma Cật đáp: Phải thực hành pháp không sanh không diệt—Vimalakirti replied: “He should advocate the unborn and the undying.”
- * “Manjusri asked: “What is the unborn and what is the undying?”—Văn Thù hỏi: “Pháp gì không sanh, pháp gì không diệt?”
- * Duy Ma Cật đáp: “Pháp bất thiện không sanh, pháp thiện không diệt.”—Vimalakirti replied: “The unborn is evil that does not arise and the undying is good that does not end.”
- * Văn Thù hỏi: “Pháp thiện và pháp bất thiện lấy gì làm gốc?”—Manjusri asked: “What is the root of good and evil?”
- * Duy Ma Cật đáp: “Lấy thân làm gốc.”—Vimalakirti replied: “The body is the root of good and evil.”
- * Văn Thù hỏi: “Thân lấy gì làm gốc?”—Manjusri asked: “What is the root of the body?”
- * Duy Ma Cật đáp: “Lấy tham dục làm gốc.”—Vimalakirti replied: “Craving is the root of the body.”
- * Văn Thù hỏi: “Tham dục lấy gì làm gốc?”—Manjusri asked: “What is the root of craving?”
- * Duy Ma Cật đáp: “Lấy hư vọng phân biệt làm gốc.”—Vimalakirti replied: “Baseless discrimination is the root of craving.”
- * Văn Thù hỏi: “Hư vọng phân biệt lấy gì làm gốc?”—Manjusri asked: “What is the root of baseless discrimination?”

- * Duy Ma Cát đáp: “Lấy tướng điên đảo làm gốc.”—Vimalakirti replied: “Inverted thinking is the root of discrimination.”
- * Văn Thù hỏi: “Tướng điên đảo lấy gì làm gốc?”—Manjusri asked: “What is the root of inverted thinking?”
- * Duy Ma Cát đáp: “Lấy không trụ làm gốc.”—Vimalakirti replied: “Non-abiding is the root of inverted thinking.”
- * Văn Thù hỏi: “Không trụ lấy gì làm gốc?”—Manjusri asked: “What is the root of non-abiding?”
- * Duy Ma Cát đáp: “Không trụ thì không gốc. Thưa ngài Văn Thù, ở nơi gốc không trụ mà lập tất cả pháp.”—Vimalakirti replied: “Non-abiding is rootless. Manjusri, from this non-abiding root all things arise.”

***(B-12) Bồ Tát Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh
Ly Chúng Sanh Tướng Hôi Hưởng
Bodhisattvas save all sentient beings
without any mental image of sentient beings***

(I) Tổng quan về Bồ Tát Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh—An overview of Bodhisattvas save all sentient beings: Theo lời dạy của Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 25—Thập Hồi Hưởng, chư Bồ Tát cứu hộ chúng sanh giải thoát khỏi chúng sanh tướng, chư Bồ Tát nghĩ rằng—First Dedication in the ten dedications—To save all sentient beings without any mental image of sentient beings. According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 25, Ten Dedications, Enlightening Beings save other sentient beings without any mental image of sentient beings, Enlightening Beings think that.

(I) Chi tiết về Bồ Tát Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh—Details of Bodhisattvas save all sentient beings:

- 1) Nguyện đem những thiện căn này làm lợi ích khắp chúng sanh—May these roots of goodness universally benefit all sentient beings:
 - a) Làm cho họ thanh tịnh đến nơi rốt ráo: Causing them to be purified.
 - b) Đến bến bờ rốt ráo: To reach the ultimate shore.
 - c) Lìa hẳn vô lượng khổ não của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la: To forever leave the innumerable pains and afflictions of the realms of hells, hungry ghosts, animals and asuras (titans).
- 2) Đại Bồ Tát lúc trồng thiện căn, nguyện đem thiện căn của mình hồi hướng như vậy—When the great Enlightening Beings plant these roots of goodness, they dedicate their won roots of goodness thus:
 - a) Tôi sẽ làm nhà cho tất cả chúng sanh để họ thoát khỏi tất cả sự khổ: I should be a hostel for all sentient beings, to let them escape from all painful things.

- b) Tôi sẽ làm chỗ cứu hộ cho tất cả chúng sanh, khiến họ đều được giải thoát phiền não: I should be a protector for all sentient beings, to let them all be liberated from all afflictions.
 - c) Tôi sẽ làm chỗ quy-y của tất cả chúng sanh, khiến họ đều được xa lìa sự bố úy: I should be a refuge for all sentient beings, to free them from all fears.
 - d) Tôi sẽ làm chỗ xu hướng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được đến nơi nhất thiết trí: I should be a goal for all sentient beings, to cause them to reach universal knowledge.
 - e) Tôi sẽ làm chỗ an ổn cho tất cả chúng sanh, khiến họ được an ổn rất ráo: I should make a resting place for all sentient beings, to enable them to find a place of peace and security.
 - f) Tôi sẽ làm ánh sáng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được trí quang diệt si ám: I should be a light for all sentient beings, to enable them to attain the light of knowledge to annihilate the darkness of ignorance.
 - g) Tôi sẽ làm đèn để phá tối vô minh cho họ: I should be a torch for all sentient beings, to destroy all darkness of nescience.
 - h) Tôi sẽ làm đèn cho tất cả chúng sanh, khiến họ an trụ nơi rốt ráo thanh tịnh: I should be a lamp for all sentient beings, to cause them to abide in the realm of ultimate purity.
 - i) Tôi sẽ làm Đạo Sư cho tất cả chúng sanh dẫn dắt họ vào pháp chơn thiệt: I should be a guide for all sentient beings, to lead them into the truth.
 - j) Tôi sẽ làm Đại Đạo Sư cho tất cả chúng sanh, ban cho họ trí huệ lớn vô ngại: I should be a great leader for all sentient beings, to give them great knowledge.
- 3) Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh, rốt ráo đều khiến họ được nhất thiết trí—Great Enlightening Beings dedicate all foundations of goodness in this way, to equally benefit all sentient beings and ultimately cause them all to attain universal knowledge:
- a) Đại Bồ Tát lợi ích hồi hướng cho hàng chẳng phải thân hữu đồng như đối với hàng thân hữu của mình: Enlightening Beings' protection of and dedication to those who are not their relatives or friends are equal to those for their relatives and friends.
 - b) Bồ Tát đã nhập tánh bình đẳng của tất cả pháp, với tất cả chúng sanh không có một quan niệm là chẳng phải thân hữu: Enlightening Beings enter the equal nature of all things, they do not conceive a single thought of not being relatives or friends.
 - c) Giả sử có chúng sanh nào đem lòng oán hại Bồ Tát, Bồ Tát này cũng vẫn thương mến họ với tâm bi mẫn, trọn không hờn giận: Even if there be sentient beings, who have malicious or hostile intentions toward the Enlightening Beings, still the Enlightening Beings also regard them with the eye of compassion and are never angered.
- 4)
- a) Bồ Tát luôn làm thiện tri thức cho khắp cả chúng sanh: They are good friends to all sentient beings.
 - b) Đem Chánh Pháp giảng thuyết cho chúng sanh, khiến họ tu tập: Explain the right teaching for sentient beings, so that they may learn and practice it.
- 5) Bồ Tát hồi hướng vì—Enlightening beings dedicate because:
- a) Chư Bồ Tát như biển cả, không thể biến hoại bởi chất độc. Tất cả những kẻ ngu mê, vô trí, vô ân, sân độc, kiêu mạn, mê tối, không biết pháp lành, cũng không làm bức hại hay loạn động tâm Bồ Tát được: They are just as the ocean which cannot be changed or destroyed by all poisons—The various oppressive afflictions of all the ignorant, the

unwise, the ungrateful, the wrathful, those poisoned by covetousness, the arrogant and conceited, the mentally blind and deaf, those who do not know what is good, and other such evil sentient beings, cannot disturb the Enlightening Beings.

- b) Ví như mặt nhật hiện ra nơi thế gian—Just as the sun, appearing in the world:
- * Chẳng do vì kẻ sanh manh mà lại ẩn đi không sáng: Not concealed because those who are born blind do not see it.
 - * Lại cũng chẳng vì sương mù hay a-tu-la, cây diêm phù đề, gộp cao, hang sâu, bụi khói hay mây mù che chướng: Not hidden by the obstruction of such things as mirages, eclipses, trees, high mountains, deep ravines, dust, mist, smoke, or clouds.
 - * Lại cũng chẳng vì thời tiết biến đổi mà ẩn đi không sáng: Not concealed by the change of seasons.
- c) Chư Bồ Tát hồi hướng với phước đức lớn, với tâm sâu rộng: Enlightening Beings dedicate with great virtues, with deep and broad minds.
- d) Hồi hướng vì muốn rốt ráo công đức trí huệ, nên đối với pháp thắng thượng lập chí nguyện pháp quang chiếu khắp thấy tất cả nghĩa, nơi các pháp môn trí huệ tự tại, thường vì lợi ích chúng sanh mà tu pháp lành, chẳng bao giờ lằm sanh lòng tổn hại chúng sanh: They dedicate because they want ultimate virtue and knowledge, their minds aspire to the supreme truth; the light of truth illumines everywhere and they perceive the meanings of everything. Their knowledge freely commands all avenues of teaching, and in order to benefit all sentient beings they always practice virtuous ways, never mistakenly conceiving the idea of abandoning sentient beings.
- 6) Chẳng vì chúng sanh tệ ác mà rời bỏ chẳng tu hồi hướng: They do not reject sentient beings and fail to cultivate dedication because of the meanness of character of sentient beings, or because their erroneous will, ill-will and confusion are hard to quell.
- 7) Chỉ dùng giáp trụ đại nguyện để tự trang nghiêm, luôn cứu hộ chúng sanh không thối chuyển: They just array themselves with the armor of great vows of Enlightening Beings, saving sentient beings without ever retreating.
- 8) Chẳng vì chúng sanh vô ân mà thối Bồ Tát hạnh, bỏ Bồ Đề đạo: They do not withdraw from enlightening activity and abandon the path of enlightenment just because sentient beings are ungrateful.
- 9) Chẳng vì ở chung với kẻ phàm ngu mà lìa bỏ tất cả thiện căn như thật: They do not get sick of sentient beings just because ignoramuses altogether give up all the foundations of goodness which accord with reality.
- 10) Chẳng vì chúng sanh thường sanh lỗi ác khó nhẫn thọ được mà sanh lòng nhàm mỏi: They do not retreat because sentient beings repeatedly commit excesses and evils which are hard to bear.
- 11) Đại Bồ Tát chẳng phải chỉ vì cứu hộ một chúng sanh mà tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề, mà chính vì cứu hộ khắp tất cả chúng sanh vậy: Great Enlightening Beings do not cultivate roots of goodness and dedicate them to complete perfect enlightenment just for the sake of one sentient being; it is in order to save and safeguard all sentient beings everywhere that they cultivate roots of goodness and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment.
- 12) Chẳng phải vì thanh tịnh một Phật độ, tin một Đức Phật, thấy một Đức Phật, rõ một pháp, nhưng chính vì thanh tịnh khắp tất cả Phật độ, tin khắp tất cả chư Phật, thấy khắp tất cả

chư Phật, hiểu tất cả Phật pháp mà phát khởi đại nguyện tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề: It is not purify just one Buddha-land, not because of belief in just one Buddha, not just to see one Buddha, not just to comprehend one doctrine that they initiate the determination for great knowledge and dedicate it to unexcelled complete perfect enlightenment. It is to purify all Buddha-lands, out of faith in all Buddhas, to serve all Buddhas, to understand all Buddha-teachings, that they initiate great vows, cultivate the foundations of goodness, and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment.

- 13) Chư Bồ Tát nguyện rằng: “Do thiện căn của tôi đây, nguyện tất cả các loài, tất cả chúng sanh đều được thanh tịnh, công đức viên mãn, chẳng bị trở ngại hư hoại, không cùng tận, thường được tôn trọng, chánh niệm chẳng quên, được trí huệ quyết định, đủ vô lượng trí, ba nghiệp thân khẩu ý tất cả công đức viên mãn trang nghiêm.”: Enlightening Beings vow that: “By my roots of goodness, may all creatures, all sentient beings, be purified, may they be filled with virtues which cannot be ruined and are inexhaustible. May they always gain respect. May they have right mindfulness and unfailing recollection. May they attain sure discernment. May they be replete with immeasurable knowledge. May all virtues of physical, verbal and mental action fully adorn them.”
- 14) Do những căn lành này—By these roots of goodness:
- a) Khiến tất cả chúng sanh thừa sự cúng dường tất cả chư Phật không bỏ qua: They will cause all sentient beings to serve all Buddhas, to their unfailing benefit.
 - b) Khiến chúng sanh khởi lòng tin chư Phật thanh tịnh không hư hoại: They will cause all sentient beings’ pure faith to be indestructible.
 - c) Khiến chúng sanh được nghe chánh pháp dứt các sự nghi hoặc và nhớ không quên: They will cause all sentient beings to hear the true teaching, cut off all doubt and confusion, remember the teaching without forgetting it.
 - d) Khiến chúng sanh tu hành đúng pháp: They will cause all sentient beings to cultivate in accord with the teaching.
 - e) Khiến chúng sanh cung kính chư Phật: They will cause sentient beings to develop respect for the enlightened.
 - f) Khiến thân nghiệp chúng sanh thanh tịnh và an trụ vô lượng thiện căn rộng lớn: They will cause sentient beings to act with purity, to rest securely on innumerable great foundations of goodness.
 - g) Khiến chúng sanh lìa hẳn sự nghèo cùng: They cause all sentient beings to be forever free from poverty.
 - h) Khiến chúng sanh đầy đủ thất thánh tài (see Thất Thánh Tài): They cause all sentient beings to be fully equipped with the seven kinds of wealth (faith, vigor, shame, learning, generosity, concentration and wisdom).
 - i) Khiến chúng sanh thường theo chư Phật tu học, thành tựu vô lượng thiện căn thắng diệu: They cause all sentient beings to always learn from the Buddha, to perfect innumerable roots of goodness.
 - j) Tổ ngộ bình đẳng: They cause sentient beings to attain impartial understanding.
 - k) Trụ như thiết trí: To abide in omniscience.
 - l) Dùng vô ngại nhãn bình đẳng nhìn chúng sanh: To look upon all sentient beings equally with unobstructed eyes.

- m) Các tướng hảo trang nghiêm thân không tỳ vết: To adorn their bodies with all marks of greatness, without any flaws.
- n) Lời nói tinh diệu: Beautiful voices.
- o) Công đức viên mãn: Replete with all fine qualities.
- p) Các căn điều phục: To have control over their senses.
- q) Thành tựu thập lực: To accomplish the ten powers.
- r) Tâm lành đầy đủ: To be filled with good will.
- s) Không chỗ y trụ: To dwell or depend on nothing.
- t) Khiến tất cả chúng sanh đều được sự vui của Phật, trụ nơi chỗ Phật an trụ: To cause all sentient beings to attain the enjoyments of Buddhahood and abide in the abode of Buddhas.
- 15) Thấy chúng sanh gây tạo ác nghiệp, chịu nhiều sự khổ, vì thế mà không thấy được Phật, chẳng nghe được pháp, nên chư Bồ Tát quyết đi vào ác đạo, thay thế các chúng sanh chịu các sự khổ, khiến họ được giải thoát: Seeing sentient beings doing all sorts of bad things and suffering all sorts of misery and pain, and being hindered by this from seeing the Buddha, hearing the teaching and recognizing the community, the enlightening beings vow to enter those states of woe, take on the various miseries in place of the sentient beings, to cause them to be free.
- 16) Chư Bồ Tát chịu khổ như vậy, nhưng lại chẳng kinh sợ mà còn tinh tấn tu hành chẳng nhàm mỏi vì muốn—Enlightening Beings suffer pain in this way, but they are not discouraged. In the contrary, they vigorously cultivate without ceasing because:
- a) Quyết muốn đảm nhiệm chúng sanh khiến họ được giải thoát: They are determined to carry all sentient beings to liberation.
- b) Quyết muốn cứu vớt chúng sanh xuất ly khổ nạn và những chỗ sanh già bệnh chết: They are determined to save all sentient beings and to enable them to attain emancipation, so that they can be free from the realm of pain and troubles of birth, old age, sickness, and death.
- c) Quyết muốn cứu hộ chúng sanh thoát khỏi cảnh lưu chuyển tà kiến vô trí cũng như mất các pháp lành: They are determined to save all sentient beings from revolving in erroneous views, bereft of qualities of goodness.
- d) Quyết muốn cứu hộ các chúng sanh: They are determined to save all sentient beings.
- * Bị lưới ái vấn: Sentient beings are wrapped up in the web of attachments.
- * Bị màn si mê che lấp: Covered by the shroud of ignorance.
- * Nhiễm cõi hữu lậu theo mãi không rời: Clinging to all existents, pursuing them unceasingly.
- * Vào trong lồng cũi khổ não: Entering the cage of suffering.
- * Thực hành nghiệp ma: Acting like maniacs.
- * Phước trí đều hết: Totally void of virtue or knowledge.
- * Thường ôm lòng nghi hoặc: Always doubtful and confused.
- * Chẳng thấy chỗ an ổn: They do not perceive the place of peace.
- * Chẳng biết đạo xuất ly: They do not know the path of emancipation.
- * Ở trong sanh tử luân hồi mãi: They revolve in birth and death without rest.
- * Luôn bị ngập chìm trong khổ bùn lầy: Always submerged in the mire of suffering.

- 17) Bồ tát chẳng vì tự thân mà cầu giải thoát, nhưng lại muốn đem chỗ tu hành của mình làm cho chúng sanh—They are not seeking liberation for themselves, but they want to use what they practice to cause all sentient beings:
- Được thành bậc trí huệ vô thượng: Become supreme sovereign of knowledge.
 - Được nhưt thiết trí: To attain the omniscient mind.
 - Qua khỏi vòng sanh tử: To cross over the flow of birth and death.
 - Được thoát tất cả khổ: To be free from all suffering.
- 18) Bồ Tát nguyện vì khắp tất cả chúng sanh chịu đủ sự khổ, khiến họ đều ra khỏi hố sanh tử khổ: They vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings, and enable them to escape from the abyss of immeasurable woes of birth and death.
- 19) Bồ Tát luôn nguyện vì khắp tất cả chúng sanh mà tận vị lai kiếp chịu tất cả khổ trong các ác đạo nơi tất cả thế giới, nhưng vẫn luôn vì chúng sanh mà tu thiện căn: They always vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings in all worlds, in all states of misery forever, but still always cultivate foundations of goodness for the sake of all beings.
- 20) Bồ Tát thà riêng mình chịu mọi sự khổ, đem thân chuộc tất cả ác đạo chúng sanh, khiến họ được giải thoát, chớ chẳng để chúng sanh đọa nơi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, hay a-tu-la: They vow that they would rather take all this sufferings on themselves than allow sentient beings to fall into hell, animal, hungry ghost, and asura realms.
- 21) Bồ Tát nguyện bảo hộ tất cả chúng sanh trọn chẳng rời bỏ. Đây là lời nguyện thành thực vì cứu hộ chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề, chớ chẳng phải vì tự thân mà cầu đạo vô thượng: They vow to protect all sentient beings and never abandon them. This is a sincere vow because they set their mind on enlightenment in order to liberate all sentient beings, not seeking the unexcelled way for their own sake.
- 22) Bồ Tát chẳng phải vì cầu phước hưởng lạc trong ba cõi mà tu hạnh Bồ Đề. Tại sao vậy?—They do not cultivate enlightening practice in search of pleasure or enjoyment. Why? Because:
- Phước lạc thế gian chẳng gì chẳng khổ: Mundane pleasures are all sufferings.
 - Phước lạc thế gian là cảnh giới ma: Mundane pleasures are the realms of maniacs.
 - Chỉ có kẻ ngu mới tham trước phước lạc thế gian, chứ chư Phật thì thường hay quở trách vì tất cả khổ nạn đều nhưn đó mà sanh: Only craved by ignorant people, but scorned by Buddhas because all misery arises from them.
 - Tất cả ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, đến giận hờn, kiện cáo, hủy nhục đều do tham trước ngũ dục mà ra: The anger, fighting, mutual defamation and such evils of the realms of hells, ghosts, animals and asuras are all caused by greedy attachment to objects of desire.
 - Kẻ tham ngũ dục thời xa lìa chư Phật, chướng ngại sanh thiên, huống là được vô thượng Bồ Đề: By addiction to desires, one become estranged from the Buddhas and hindered from birth in heaven, to say nothing of unexcelled complete perfect enlightenment.
- 23) Bồ Tát nguyện đem căn lành hồi hướng như vậy khiến tất cả chúng sanh đều được—Enlightening Beings vow to dedicate roots of goodness to enable all sentient beings to attain:
- Vui rốt ráo: Ultimate bliss.
 - Vui lợi ích: Beneficial bliss.

- c) Vui bất thọ: The bliss of nonreception.
 - d) Vui tịch tịnh: The bliss of dispassionate tranquility.
 - e) Vui vô động: The bliss of imperturbability.
 - f) Vui vô lượng: Immeasurable bliss.
 - g) Vui bất xả ly sanh tử bất thối chuyển niết bàn: The bliss of not rejecting birth and death yet not regressing from nirvana.
 - h) Vui bất diệt: Undying bliss.
 - i) Vui nhất thiết trí: The bliss of universal knowledge.
- 24) Bồ Tát nguyện vì chúng sanh mà làm—For all sentient beings, they vow:
- a) Làm điều ngự sư: To be a charioteer.
 - b) Làm chủ binh thần: To be a leader.
 - c) Cầm đuốc đại trí chỉ đường an ổn khiến chúng sanh lìa hiểm nạn: To be holding the torch of great knowledge and showing the way to safety and peace, freeing them from danger.
 - d) Dùng phương tiện khiến chúng sanh biết chơn thiệt nghĩa: To use appropriate means to inform sentient beings of the truth.
 - e) Nơi biển sanh tử, chư Bồ Tát làm thuyền trưởng khéo giỏi đủ trí đưa các chúng sanh đến bờ kia: In the ocean of birth and death, they are skillful captains of the ship, who know how to deliver sentient beings to the other shore.
- 25) Chư Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy, tùy nghi cứu hộ khiến chúng sanh—Enlightening Beings dedicate all their roots of goodness and save sentient beings by employing means appropriate to the situation to cause them:
- a) Thoát khỏi sanh tử: To emerge from birth and death.
 - b) Thờ cúng tất cả chư Phật: Serve and provide for all the Buddhas.
 - c) Được trí vô ngại: To attain unhindered, omniscient knowledge.
 - d) Lìa các ma, xa bạn ác: To abandon all maniacs and bad associates.
 - e) Gần bạn lành Bồ Tát: Approach all Enlightening Beings and good associates.
 - f) Dứt trừ tội lỗi: To annihilate all error and wrongdoing.
 - g) Thành tựu tịnh nghiệp: To perfect pure behavior.
 - h) Đầy đủ hạnh nguyện rộng lớn của Bồ Tát và vô lượng thiện căn: To fulfill the great practical vows and innumerable virtues of Enlightening Beings.
- 26) Vì các chúng sanh không thể tự cứu, huống là cứu người? Thế nên một mình Bồ Tát lập chí nguyện tu tập thiện căn hồi hướng như vậy, vì muốn—Sentient beings cannot save themselves, how can they save others? Only Enlightening Beings have this unique determination of cultivating a mass roots of goodness and dedicate them in this way:
- a) Vì muốn quảng độ tất cả chúng sanh: To liberate all sentient beings.
 - b) Vì muốn chiếu khắp tất cả chúng sanh: To illumine all sentient beings.
 - c) Vì muốn dẫn dắt tất cả chúng sanh: To guide all sentient beings.
 - d) Vì muốn khai ngộ tất cả chúng sanh: To enlighten all sentient beings.
 - e) Vì muốn đóai hoài tất cả chúng sanh: To watch over and attend to all sentient beings.
 - f) Vì muốn nhiếp thọ tất cả chúng sanh: To take care of all sentient beings.
 - g) Vì muốn thành tựu tất cả chúng sanh: To perfect all sentient beings.
 - h) Vì muốn khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ: To gladden all sentient beings.
 - i) Vì muốn khiến tất cả chúng sanh vui đẹp: To bring happiness to all sentient beings.

- j) Vì muốn khiến tất cả chúng sanh dứt nghi: To cause all sentient beings to become freed from doubt.
- 27) Bồ Tát hồi hướng như ánh mặt nhật—Enlightening Beings' dedications should be like the sun:
- a) Chiếu khắp tất cả mà chẳng cầu báo ân: Shining universally on all without seeking thanks or reward.
 - b) Chẳng vì một chúng sanh ác hại mình mà bỏ tất cả chúng sanh khác, nên Bồ Tát chỉ siêng tu tập thiện căn hồi hướng, khiến khắp chúng sanh đều được an lạc: Not abandoning all sentient beings because one sentient being is evil, just diligently practicing the dedications of roots of goodness to cause all sentient beings to attain peace and ease.
 - c) Chúng sanh dầu có kẻ ác muốn hại mình, Bồ Tát đều dung thứ, trọn chẳng do đây mà bỏ thế nguyện: They are able to take care of all sentient beings even if they are bad, never giving up their vows on this account.
 - d) Thiện căn dầu ít, nhưng vì nhiếp khắp chúng sanh, nên Bồ Tát luôn dùng tâm hoan hỷ hồi hướng quảng đại: Even if their roots of goodness be few, but because they want to embrace all sentient beings, so they always make a great dedication with a joyful heart.
 - e) Nếu có thiện căn mà chẳng muốn lợi ích tất cả chúng sanh thì chẳng gọi là hồi hướng: If one has roots of goodness but does not desire to benefit all sentient beings, that is not called dedication.
 - f) Tùy một thiện căn dùng khắp chúng sanh làm cảnh sở duyên mới gọi là hồi hướng: When every single root of goodness is directed toward all sentient beings, that is called dedication.
- 28) Bồ Tát tu tập hồi hướng đặt để chúng sanh nơi pháp tánh vô trước: Enlightening Beings cultivate dedication to place sentient beings in the true nature of things where there is no attachment.
- 29) Bồ Tát tu tập hồi hướng thấy chúng sanh bất động bất chuyển: Enlightening Beings cultivate dedication to see that the intrinsic nature of sentient beings doesn't move or change.
- 30) Bồ Tát tu tập hồi hướng vô y vô thủ đối với sự hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication without depending on or grasping dedication.
- 31) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng lấy tướng thiện căn: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the appearances of roots of goodness.
- 32) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt nghiệp báo thể tánh: Enlightening Beings cultivate dedication without false ideas about essential nature of consequences of actions.
- 33) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng tham trước tướng ngũ uẩn: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the characteristics of the five clusters of material and mental existence.
- 34) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phá hoại tướng ngũ uẩn: Enlightening Beings cultivate dedication without destroying the characteristics of the five clusters.
- 35) Bồ Tát tu tập hồi hướng mà chẳng chấp trước: Enlightening Beings cultivate dedication without grasping action.
- 36) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng cầu quả báo: Enlightening Beings cultivate dedication without seeking reward.

- 37) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng nhiễm trước như duyên: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to causality.
- 38) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt như duyên khởi: Enlightening Beings cultivate dedication without imagining what is producing by causality.
- 39) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp danh tiếng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to reputation.
- 40) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp xứ sở: Enlightening beings cultivate dedication without attachment to location.
- 41) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp pháp hư vọng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to unreal things.
- 42) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp chúng sanh tướng, thế giới tướng hay tâm ý tướng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to images of sentient beings, the world, or mind.
- 43) Bồ Tát tu tập chẳng khởi tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo: Enlightening Beings cultivate dedication without creating delusions of mind, delusions of concepts, or delusions of views.
- 44) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp đường ngôn ngữ: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to verbal expression.
- 45) Bồ Tát quán tánh chơn thật của chư pháp mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication observing the true nature of all things.
- 46) Bồ Tát quán tánh bình đẳng của tất cả chúng sanh mà tu tập hồi hướng: Enlightening beings cultivate dedication observing the aspects in which all sentient beings are equal.
- 47) Bồ Tát dùng ấn pháp giới mà ấn các thiện căn mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication stamping all roots of goodness with the seal of the realm of truth.
- 48) Bồ Tát quán các pháp lìa tham dục, hiểu các pháp không gieo trồng thì thiện căn lại cũng như vậy mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication observing all things dispassionately; they understand that all things have no propagation and that roots of goodness are also thus.
- 49) Bồ Tát quán các pháp không hai, không sanh, không diệt mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication observing that things are nondual, unborn, and unperishing.
- 50) Bồ Tát dùng những thiện căn hồi hướng như vậy mà tu hành pháp đối trị thanh tịnh: Enlightening Beings use such roots of goodness to cultivate and practice pure methods of curing spiritual ills.
- 51) Bao nhiêu thiện căn tùy thuận pháp xuất thế, chẳng làm hai tướng: All of their roots of goodness are in accord with transcendental principles, but they do not conceive of them dualistically.
- 52) Chẳng phải tức nghiệp mà Bồ Tát tu tập nhưt thiết trí: It is not in their deeds that they cultivate omniscience.
- 53) Bồ Tát tu tập nhưt thiết trí—Enlightening Beings cultivate omniscience:
- Chẳng phải lìa nghiệp mà tu tập nhưt thiết trí: It is not apart from deeds that they cultivate omniscience.
 - Nhưt thiết trí chẳng phải tức nghiệp, cũng chẳng lìa nghiệp mà được; bởi thanh tịnh nghiệp như bóng sáng, nên quả báo cũng thanh tịnh như bóng sáng; báo như bóng sáng

thanh tịnh nên như thiết trí cũng thanh tịnh như bóng sáng: Omniscience is not identical to action, but omniscience is not attained apart from action either. Because their action is pure as light, the consequences are also pure as light; because the consequences are pure as light, omniscience is also pure as light.

- c) Lìa ngã, ngã sở và tất cả loạn động tư duy phân biệt mà đem các thiện căn tu tập hồi hướng: Detached from all confusions and thoughts of self and possession, Enlightening Beings skillfully cultivate dedication of all roots of goodness.
- 54) Bồ Tát tu tập hồi hướng như vậy—Enlightening Beings cultivate dedication in this way:
 - a) Luôn độ thoát chúng sanh không thôi: Liberating sentient beings ceaselessly.
 - b) Chẳng trụ pháp tướng: They do not dwell on appearances.
 - c) Dầu biết các pháp không nghiệp không báo mà khéo hay xuất sanh tất cả nghiệp báo không trái nghịch: Though they know that in all things there is no action and no consequences, yet they can skillfully produce all deeds and consequences without opposition or contention.
 - d) Bồ Tát tu tập hồi hướng xa lìa các lỗi và được chư Phật khen ngợi: Enlightening Beings cultivate dedication, free from all faults and are praised by all Buddhas.

***(B-13) Các vị Bồ Tát trong Kinh Điển Phật Giáo
Bodhisattvas in Buddhist History***

***(B-13-A) Bốn vị Bồ Tát lớn trong Kinh Pháp Hoa
Four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra***

(A)

- 1) Di Lạc Bồ Tát: Maitreya Bodhisattva.
- 2) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Manjusri Bodhisattva.
- 3) Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara Bodhisattva.
- 4) Đại Thế Chí Bồ Tát: Mahasthamaprapta Bodhisattva.

(B)

- 1) Thượng Hạnh Bồ Tát: Visistacaritra Bodhisattva.
- 2) Vô Biên Hạnh Bồ Tát: Anantacaritra Bodhisattva.
- 3) Tịnh Hạnh Bồ Tát: Visuddhacaritra Bodhisattva.
- 4) An Lập Hạnh Bồ Tát: Supratisthitacaritra Bodhisattva.

(B-134-B) Chư Bồ Tát trong Kim Cang Giới
Bodhisattvas in the Diamond Realms

(I) **Tứ Chúng Bồ Tát—Four Bodhisattvas in the Vajradhatu:** Tứ Nhiếp Bồ Tát—Chỉ bốn vị Bồ Tát trong Kim Cang Giới với bốn đức hóa tha—The four Bodhisattvas in the Vajradhatu whose office is to convert or transform the living:

- 1) Kim Cang câu Bồ Tát: The Bodhisattva with the Hook.
- 2) Kim Cang Sách Bồ Tát: The Bodhisattva with the Rope.
- 3) Kim Cang Tỏa Bồ Tát: The Bodhisattva with the Chain.
- 4) Kim Cang Linh Bồ Tát: The Bodhisattva with the Bell.

(II) **Ngũ Chúng Bồ Tát—Five Bodhisattvas in the Diamond Realms:** Ngũ Bí Mật—Năm vị Kim Cang Bồ Tát trong Kim Cang giới—The five Bodhisattvas of the Diamond realm:

- 1) Kim Cang Tát Đỏa—Vajrasattva: Tất cả các loài chúng sanh đều có lục đại tự tánh, ở đây nói về các loài hữu tình chúng sanh, được đặt ở trung tâm—Vajrasattva represents the six fundamental elements of sentient existence and here indicates the birth of bodhisattva sentience, in the middle.
- 2) Dục Kim Cang—Bodhisattvas of Desire: Bồ tát Dục hay phàm phu mới gặp được giáo thọ A Xà Lê, được đặt ở phía Đông. Dục ở đây là muốn phát tâm Bồ Đề và cứu độ chúng sanh—Ordinary people who have just met the Acarya, in the East—Desire is that of bodhi and the salvation of all.
- 3) Xúc Kim Cang—Bodhisattvas of Contact: Bồ Tát Xúc hay vị đã phát tâm Bồ Đề, tu hạnh đại bi, và muốn tiếp xúc với thế giới bên ngoài để cứu độ, được đặt ở phía Nam—One who has resolved the Bodhicitta, vowed to practice great loving kindness, and wanted to contact with the needy world for its salvation, in the South.
- 4) Ái Kim Cang—Bodhisattvas of Love: Vị đã thành tựu Phật quả và phát nguyện thương yêu chúng sanh, được đặt ở phía Tây—One who has attained the Buddhahood and vowed to love all sentient beings.
- 5) Mạn Kim Cang—Bodhisattvas of Pride: Vị đã tự tại nơi Niết Bàn, được đặt ở phía Bắc—One who entered Nirvana (pride here means the power of nirvana), in the North.

(B-13-C) Ngũ Phật Đảnh Tôn
Five Bodhisattvas of five forms of wisdom

(I) **Tổng quan về Ngũ Phật Đảnh Tôn—An overview of Five Bodhisattvas of five forms of wisdom:** Ngũ Phật Đảnh Tôn—Ngũ Đảnh Luân Vương hay năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca, tượng trưng cho năm trí tuệ—Five Bodhisattvas sometimes placed on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom:

(II) **Chi tiết về Ngũ Phật Đảnh Tôn—Details of Five Bodhisattvas of five forms of wisdom:**

- 1) Bạch Tản Phật Đỉnh—Sitatapatra (skt): Lấy lọng trắng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho đức đại từ bi trong trắng truyền khắp pháp giới, một trong những danh hiệu của Quán Thế Âm Bồ Tát—With white parasol, symbol of pure mercy, one of the title of Avalokitesvara.
- 2) Thắng Phật Đảnh—Jaya (skt): Lấy thanh bảo kiếm làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho trí tuệ—With sword, symbol of wisdom or discretion.
- 3) Tối Thắng Phật Đảnh—Vijaya (skt): Tối Thắng Kim Luân Phật Đảnh—Chuyển Luân Vương Phật Đảnh—Lấy bánh xe vàng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức chuyển pháp luân không gì sánh bằng—With golden wheel symbol of unexcelled power of preaching.
- 4) Hỏa Tụ Phật Đảnh—Tejorasi (skt): Còn gọi là Hỏa Quang, Quang Tụ hay Phóng Quang Phật Đảnh—Lấy ánh sáng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho sự thu nhiếp chúng sanh—Collected brilliance with insignia authority or a flame.
- 5) Xả Trừ Phật Đảnh—Vikirna (skt): Trừ Chướng Phật Đảnh—Thôi Toái Phật Đảnh—Trừ nghiệp Phật Đảnh—Trừ Cái Chướng Phật Đảnh—Lấy cái móc làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức phá nát tất cả phiền não—Scattering and destroying all distressing delusion, with a hook as symbol.

(B-13-D) Bát Đại Minh Vương ***Eight diamond-kings***

(I) Tổng quan về Bát Đại Minh Vương—An overview of Eight diamond-kings: Bát Đại Minh Vương là tám vị Kim Cang vương hay tám vị Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—The eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai):

(II) Chi tiết về Bát Đại Minh Vương—Details of Eight diamond-kings:

- 1) Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế): Vajrapani (skt)—Holder or protector of a vajra.
- 2) Diệu Kiết Tường Bồ Tát (hiện làm Đại Uy Đức Kim Cương): Wonderful and auspicious.
- 3) Hư Không Tạng Bồ Tát (hiện làm Đại Tiểu Kim Cương): Akasagarbha (skt).
- 4) Từ Thị Bồ Tát (hiện làm Đại Luân Kim Cương): Maitreya (skt).
- 5) Quán Tự Tại Bồ Tát (hiện làm Mã Đầu Kim Cương): Avalokitesvara (skt).
- 6) Địa Tạng Bồ Tát (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương): Tsitigarbha (skt).
- 7) Trừ Cái chướng Bồ Tát (hiện làm Bất Động Tôn Minh Vương): Aryacalanatha (skt).
- 8) Phổ Hiền Bồ Tát (hiện làm Bộ Trịch Kim Cương Minh Vương): Samantabhadra (skt).

(B-13-E) Nhị Thập Ngũ Bồ Tát
Twenty five Bodhisattvas

(I) Tổng quan về Nhị Thập Ngũ Bồ Tát—An overview of Twenty-five Bodhisattvas: Đây là hai mươi lăm vị Bồ Tát bảo hộ tất cả những người tín tâm niệm hồng danh Phật A Di Đà—These are twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha for salvation.

(II) Chi tiết về Nhị Thập Ngũ Bồ Tát—Details of Twenty-five Bodhisattvas:

- 1) Quán Âm Bồ Tát—Avalokitesvara—Kuan Shi Yin—See Avalokitesvara.
- 2) Đại Thế Chí Bồ Tát: Mahasthamaprapta Bodhisattva—See Mahasthamaprapta.
- 3) Dược Vương Bồ Tát: Bhaisajjaraja Bodhisattva—See Bhaisajjaraja.
- 4) Dược Thượng: Bhaisajjaraja-samudgata (skt)—See Bhaisajjaraja.
- 5) Phổ Hiền: Samantabhadra Bodhisattva—See Samantabhadra.
- 6) Pháp Tự Tại: Dharma-Isvara Bodhisattva—A Bodhisattva’s complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded.
- 7) Sư Tử Hống: Simhanada (skt)—See Simhanada.
- 8) Đà La Ni: Dharani Bodhisattva—See Dharani.
- 9) Hư Không Tạng: Akasagarbha Bodhisattva—Space-garbha.
- 10) Phật Tạng: Buddha-garbha.
- 11) Bồ Tạng: Bodhisattva-garbha.
- 12) Kim Cang Tạng: Vajra-garbha Bodhisattva.
- 13) Sơn Hải Huệ: Mountain-Ocean Wisdom Bodhisattva.
- 14) Quang Minh Vương: Shining Heart Bodhisattva.
- 15) Hoa Nghiêm Vương: Adorned Flower Bodhisattva.
- 16) Chúng Bảo Vương: Treasure Assembly Bodhisattva.
- 17) Nguyệt Quang Vương: Candraprabha Bodhisattva.
- 18) Nhật Chiếu Vương: Sun-Illuminating Bodhisattva.
- 19) Tam Muội Vương: Samadhi-King Bodhisattva.
- 20) Định Tự Tại Vương: Samadhi-Isvara Bodhisattva.
- 21) Đại Tự Tại Vương: Mahesvara Bodhisattva.
- 22) Bạch Tượng Vương: White-Elephant Bodhisattva.
- 23) Đại Uy Đức Vương: Mahatejas Bodhisattva.
- 24) Vô Biên Thân Bồ Tát: Infinite-Body Bodhisattva.
- 25) Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát: Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva.

(B-13-F) Chư Bồ Tát đồng tu với Phật Tỳ Lô Giá Na
Bodhisattvas who had cultivated with Vairocana

(I) Tổng quan về Chư Bồ Tát đồng tu với Phật Tỳ Lô Giá Na—An overview of Bodhisattvas who had cultivated with Vairocana: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có những Bồ Tát đã từng cùng tu tập thiện căn với Phật Tỳ Lô Giá Na trong thời quá khứ (Kinh Hoa Nghiêm—

Phẩm 1—Thế Chủ Diệm nghiêm)—According to the Flower Adornment Sutra, there were Bodhisattvas who had accumulated roots of goodness along with Vairocana Buddha The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornment of the Leaders of the Worlds).

(II) Chi tiết về Chư Bồ Tát đồng tu với Phật Tỳ Lô Giá Na—Details of Bodhisattvas who had cultivated with Vairocana

- 1) Phổ Hiền Bồ Tát: Universally Good (Samanthabhadra) Bodhisattva.
- 2) Phổ Đức Tối Thắng Đẳng Quang Chiếu Bồ Tát: Light of Supreme Lamp of Universal Virtue Bodhisattva.
- 3) Phổ Quang Sư Tử Tràng Bồ Tát: Lion Banner of Universal Light Bodhisattva.
- 4) Phổ Bảo Diệm Diệm Quang Bồ Tát: Subtle Light of Flames of Universal Jewels Bodhisattva.
- 5) Phổ Âm Công Đức Hải Tràng Bồ Tát: Banner of Oceans of Qualities of Universal Sounds Bodhisattva.
- 6) Phổ Trí Quang Chiếu Như Lai Cảnh Bồ Tát: Realm of Enlightenment of Radiance of Universal Knowledge Bodhisattva.
- 7) Phổ Bảo Kế Hoa Tràng Bồ Tát: Banner of Flowers of Topknot of Universal Jewels Bodhisattva.
- 8) Phổ Giác Duyệt Ý Thinh Bồ Tát: Pleasing Voice of Universal Awareness Bodhisattva.
- 9) Phổ Thanh Tịnh Vô Tận Phước Quang Bồ Tát: Light of Inexhaustible Virtue Of Universal Purity Bodhisattva.
- 10) Phổ Quang Minh Tướng Bồ Tát: Mark of Universal Light Bodhisattva.
- 11) Hải Nguyệt Quang Đại Minh Bồ Tát: Great Brilliance of the Light of the Moon Reflected in the Ocean Bodhisattva.
- 12) Vân Âm Hải Quang Vô Cấu Tạng Bồ Tát: Undefined Treasury of Light of Oceans of Cloudlike Sounds Bodhisattva.
- 13) Công Đức Bảo Kế Trí Sanh Bồ Tát: Born of Wisdom and Adorned with Virtue Bodhisattva.
- 14) Công Đức Tự Tại Vương Đại Quang Bồ Tát: Great Light of Sovereign Virtue Bodhisattva.
- 15) Thiện Dũng Mãnh Liên Hoa Kế Bồ Tát: Brave Lotus Topknot Bodhisattva.
- 16) Phổ Trí Vân Nhứt Tràng Bồ Tát: Sun Banner Clouds of Universal Knowledge Bodhisattva.
- 17) Đại Tinh Tấn Kim Cang Tê Bồ Tát: Great Persevering with Indestructible Courage Bodhisattva.
- 18) Hương Diệm Quang Tràng Bồ Tát: Light Banner of Flagrant Flames Bodhisattva.
- 19) Đại Minh Đức Thâm Mỹ Âm Bồ Tát: Deep Beautiful Sound of Great Enlightened Virtue Bodhisattva.
- 20) Đại Phước Quang Trí Sanh Bồ Tát: Born of Wisdom with the Light of Great Virtue Bodhisattva.

(B-13-G) Bồ Tát câu hội tại Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên
Bodhisattvas gathered in the Jeta Grove

(I) Tổng quan về Bồ Tát câu hội tại Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—An overview of *Bodhisattvas gathered in the Jeta Grove*: Bồ Tát câu hội tại Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên để nghe Phật thuyết giảng Kinh Hoa Nghiêm—Bodhisattvas among the five hundred Bodhisattvas gathered in the Garden of Anathapindaka in the Jeta Grove to hear Sakyamuni Buddha to preach The Flower Oranment Scripture:

(II) Chi tiết về Bồ Tát câu hội tại Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—Details of *Bodhisattvas gathered in the Jeta Grove*:

(A) Chú Bồ Tát—Bodhisattvas: Trong số năm trăm Bồ tát này thì Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù làm Thượng thủ—Among these 500 Bodhisattvas, Samantabhadra and Manjusri Bodhisattvas stand out prominently as the two leaders.

- 1) Phổ Hiền: Samatabhadra.
- 2) Văn Thù: Manjusri.
- 3) Quang Diệm Tràng: Endowed with Perspicacious Knowledge.
- 4) Tu Di Tràng: Endowed with Sumeru Knowledge.
- 5) Bửu Tràng: Endowed with Adamantine Knowledge.
- 6) Vô Ngại Tràng: Endowed with Unemotional Knowledge.
- 7) Hoa Tràng: Endowed with Blossoming Knowledge.
- 8) Ly Cấu Tràng: Endowed with Unattached Knowledge.
- 9) Ly Trần Tràng: Endowed with Undefined Knowledge.
- 10) Nhật Tràng: Endowed with Sunlike Knowledge.
- 11) Nguyệt Tràng: Endowed with Moonlike Knowledge.
- 12) Phổ Quang Tràng: Endowed with Radiant Knowledge.
- 13) Quang Ảnh Sơn Oai Lực: Endowed with Mountainlike Knowledge.
- 14) Bửu Oai Lực: Jewel Energy.
- 15) Đại Oai Lực: Great Energy.
- 16) Kim Cang Trí Oai Lực: Knowledge Thunderbolt Energy.
- 17) Ly Trần Cấu Oai Lực: Undefined Energy.
- 18) Chánh Pháp Nhật Oai Lực: Energy of the Sun of Truth.
- 19) Công Đức Sơn Oai Lực: Virtue Mountain Energy.
- 20) Phổ Kiết Tường Oai Lực: Universal Light Energy.
- 21) Địa Tạng: Earth Matrix (Store).
- 22) Hư Không Tạng: Sky Matrix.
- 23) Liên Hoa Tạng: Lotus Calyx.
- 24) Bửu Tạng: Jewel Matrix.
- 25) Nhật Tạng: Sun Matrix.
- 26) Tịnh Đức Tạng: Matrix of Virtue.
- 27) Thiện Nhãn: Good Eye.
- 28) Tịnh Nhãn: Pure Eye.
- 29) Ly cấu Nhãn: Undefined Eye.

- 30) Vô Ngại Nhãn: Unobstructed Eye.
- 31) Phổ Kiến Nhãn: All-Seeing Eye.
- 32) Phổ Quán Nhãn: Perceptive Eye.
- 33) Thanh Liên Hoa Nhãn: Lotus Eye.
- 34) Kim Cang Nhãn: Adamantine Eye.
- 35) Bửu Nhãn: Jewel Eye.
- 36) Hư Không Nhãn: Space Eye.
- 37) Hỷ Nhãn: Joy Eye.
- 38) Phổ Nhãn: Universal Eye.
- 39) Thiên Quan: Celestial Crown.
- 40) Phổ Chiếu Thập Phương Quan: All-Illuminating Crown.
- 41) Nhứt Thiết Phật Tạng Quan: Crown of Jewels Which Give Birth to All Buddhas.
- 42) Nhứt Thiết Thế Gian Quan: Crown Beyond All Worlds.
- 43) Siêu Nhứt Thiết Thế Gian Quan: Crown of jewels Illuminating All Things in the Cosmos.
- 44) Bất Khả Hoại Quan: Invincible.
- 45) Trì Nhứt Thiết Như Lai Sư Tử Tòa: Crown of Jewels Inset with the Lion Thrones of All Buddhas.
- 46) Phổ Chiếu Pháp Giới Hư Không: Crown Illuminating the Space of the Whole Cosmos.
- 47) Phạm Vương Kế: Lord Brahma.
- 48) Long Vương Kế: Crest of Lord of Dragons.
- 49) Nhứt Thiết Nguyên Hải Âm Bửu Vương: Crest of Most Excellent Jewels of the Sound of the Ocean of All Vows.
- 50) Nhứt Thiết Hóa Phật Quang Minh Kế: Crest of Light Emanated by All Buddhas.
- 51) Nhứt Thiết Phật Quang Minh Ma Ni Kế: Crest of Spew of Jewels Emanating the Halos of All Buddhas.
- 52) Nhứt Thiết Thị Hiện Hư Không Bình Đẳng Tướng Ma Ni Vương Trang Nghiêm Kế: Crest Adorned with Jewels Showing the Nondifferentiation of All Surfaces of Space.
- 53) Thị Hiện Nhứt Thiết Như Lai Thần Biến Ma Ni Vương Tràng Võng Thùy Phúc Kế: Crest Covered with a Net of the Finest Jewels Representing the Lights Magically Produced by All Buddhas.
- 54) Xuất Nhứt Thiết Phật Chuyển Pháp Luân Âm Kế: Crest of Sound of the Wheel of Teaching of All Buddhas.
- 55) Thuyết Nhứt Thiết Danh Tự Âm Kế: Crest Uttering the Names of Everything in Past, Present, and Future.
- 56) Đại Quang: Great Light.
- 57) Ly Cấu Quang: Undeclared Light.
- 58) Bửu Quang: Jewel Light.
- 59) Ly Nhiễm Quang: Light of Undeclared Energy.
- 60) Nhật Quang: Sun Light.
- 61) Thiên Quang: Celestial Light.
- 62) Pháp Quang: Light of Truth.
- 63) Tịch Tĩnh Quang: Light of Peace.
- 64) Tự Tại Quang: Dispassionate Light.
- 65) Phước Đức Tràng: Torch of Virtue.

- 66) Trí Huệ Tràng: Torch of Knowledge.
- 67) Pháp Tràng: Torch of Truth.
- 68) Thần Thông Tràng: Torch of Superknowledge.
- 69) Quang Tràng: Torch of Light.
- 70) Hoa Tràng: Flower Torch.
- 71) Ma Ni Tràng: Torch of Enlightenment.
- 72) Phạm Tràng: Torch of Brahma.
- 73) Phổ Quang Tràng: Torch of Universal Illumination.
- 74) Bửu Tràng: Jewel Torch.
- 75) Phạm Âm: Brahma Sound.
- 76) Đại Địa Âm: Earth Roaring Sound.
- 77) Thế Chủ Âm: Voice of a World Leader.
- 78) Sơn Tương Kịch Âm: Sound of Mountains Colliding.
- 79) Hàng Ma Âm: Sound of Crushing All Armies of Demons.
- 80) Đại Bi Phương Tiện Vân Lô Âm: Sound Emitted by All Didactic Devices of Great Compassion.
- 81) Chấn Nhứt Thiết Pháp Giới Âm: Voice Pervading.
- 82) Chấn Nhứt Thiết Hải Lô Âm: Sound Emitted by Ocean of All Universes.
- 83) Tức Nhứt Thiết Thế Gian Khổ An Ủi Âm: Sound of Stopping the Sufferings of All Worlds and Giving Comfort.
- 84) Pháp Thượng: Born of Truth.
- 85) Thắng Thượng: Born of Excellence.
- 86) Trí Thượng: Born of Knowledge.
- 87) Phước Đức Tu Di Thượng: Born of a Polar Mountain of Vitue.
- 88) Công Đức San Hô Thượng: Born of Radian of Virtues.
- 89) Danh Xưng Thượng: Born of Splendor.
- 90) Phổ Quang Thượng: Born of Universal Illumination.
- 91) Đại Từ Thượng: Born of Great Kindness.
- 92) Trí Hải Thượng: Born of a Store of Knowledge.
- 93) Phật Chủng Thượng: Born of the Family of Buddhas.
- 94) Quang Thắng: Glowing Splendor.
- 95) Đức Thắng: Preeminent Virtue Splendor.
- 96) Thượng Thắng: Exalted Splendor.
- 97) Phổ Minh Thắng: Radian Splendor.
- 98) Pháp Thắng: Splendor of Truth.
- 99) Nguyệt Thắng: Splendor of the Moon.
- 100) Hư Không Thắng: Splendor of the Sky.
- 101) Bửu Thắng: Jewel Splendor.
- 102) Tràng Thắng: Splendor of Brilliance.
- 103) Trí Thắng: Splendor of Knowledge.
- 104) Ta La Tự Tại Vương: Mountain Lord.
- 105) Pháp Tự Tại Vương: Lord of Truth.
- 106) Tượng Tự Tại Vương: Lord of the World.
- 107) Phạm Tự Tại Vương: Lord Brahma.

- 108)Chúng Tự Tại Vương: Lord of the Masses.
 109)Thần Tự Tại Vương: Lord of the Gods.
 110)Tịch Tĩnh Tự Tại Vương: Lord of Peace.
 111)Bất Động Tự Tại Vương: Immutable Lord.
 112)Thế Lực Tự Tại Vương: Mighty Lord.
 113)Tối Thắng Tự Tại: Eminent Lord.
 114)Tịch Tĩnh Âm: Supreme Tranquil Voice.
 115)Vô Ngại Âm: Unobstructed Voice.
 116)Địa Chấn Âm: Voice of Earth.
 117)Hải Chấn Âm: Voice of the Ocean.
 118)Lôi Chấn Âm: Voice of Thunder.
 119)Pháp Quang Âm: Voice of the Light of Truth.
 120)Hư Không Âm: Voice of Space.
 121)Thuyết Nhứt Thiết Chúng Sanh Thiện Căn Âm: Voice of Encouragement of All Past Vows.
 122)Hư Không Giác: Spacelike Awareness.
 123)Trí Giác: Knowing Awareness.
 124)Ly Cấu Giác: Unattached Awareness.
 125)Ly Nhiễm Giác: Undeified Awareness.
 126)Tịnh Giác: Purified Awareness.
 127)Phổ Chiếu Tam Thế Giác: Awareness of All Times.
 128)Quảng Đại Giác: All-Observing Awareness.
 129)Thần Lực Giác: Powerful Awareness.
 130)Pháp Giới Quang Minh Giác: Awareness of Ways to the Reality Realm.

(B) *Mười đặc tính của chư Bồ Tát này—Ten characteristics of these Bodhisattvas*: Năm trăm vị Bồ tát này thủy đều sinh ra từ hạnh nguyện Phổ Hiền và có mười đặc tính như sau—All the Bodhisattvas are said to have issued from the life and vows of Samantabhadra Bodhisattva, and have the following ten qualifications:

- 1) Công hạnh của các ngài không còn bị vướng mắc, vì có thể hiện thân khắp trong tất cả cõi Phật: They are unattached in their conduct because they are able to expand themselves in all the Buddha-lands.
- 2) Họ hiển hiện vô số thân, vì có thể đi đến bất cứ nơi nào có Phật: They manifest innumerable bodies because they can go over wherever there are Buddhas.
- 3) Họ có nhãn quan thanh tịnh và vô ngại, vì họ có thể thấy được những thần biến của chư Phật: They are in possession of an unimpeded and unspoiled eyesight because they can perceive the miraculous transformations of all the Buddhas.
- 4) Họ có thể du hành bất cứ nơi đâu không bị giới hạn vào một xứ sở nào, vì họ hằng đến khắp tất cả những chỗ chư Phật thành Chánh Đẳng Chánh Giác: They are able to visit anywhere without being bound to any one locality because they never neglect appearing in all places where the Buddhas attain to their enlightenment.
- 5) Họ có ánh sáng không giới hạn, vì có thể soi tỏ biển Phật pháp bằng ánh sáng trí tuệ của mình: They are in possession of a limitless light because they can illumine the ocean of all the Buddha-truths with the light of their knowledge.

- 6) Họ có khả năng biện tài không bao giờ cùng tận, vì ngôn ngữ của họ không ô nhiễm: They have an inexhaustible power of eloquence through eternity because their speech has no taint.
 - 7) Họ an trụ nơi trí tuệ vô đẳng, biết rõ không cùng tận như hư không vì công hạnh của họ thanh tịnh vô cấu: They abide in the highest wisdom which knows no limits like space because their conduct is pure and free from taints.
 - 8) Họ không cố định tại một nơi nào vì họ tự hiện thân tùy theo tâm niệm và nguyện vọng của hết thảy chúng sanh: They have no fixed abode because they reveal themselves personally in accordance with the thoughts and desires of all beings.
 - 9) Họ không bị mê muội vì họ biết rằng không có pháp và không có ngã trong thế giới của chúng sanh: They are free from obscurities because they know that there are rally no beings, no soul-substances in the world of being.
 - 10) Họ có siêu việt trí bao la như hư không, vì soi tỏ hết thảy Pháp giới bằng màn lưới quang minh của chính họ: They are in possession of transcendental knowledge which is as vast as space because they illumine all the Dharmadhatu with their nets of light.
- (C) *Hai mươi sáu đặc tính khác của chư Bồ Tát này—Other twenty six characteristics of these Bodhisattvas:*
- 1) Họ biết rằng chư pháp như huyễn: They know that all dharmas are like Maya.
 - 2) Họ biết chư Phật như ảnh: They know that all Buddhas are like shadows.
 - 3) Họ biết hết thảy loài thọ sinh như mộng: They know that all existence with its rise and fall is like a dream.
 - 4) Họ biết hết thảy nghiệp báo như bóng trong gương: They know that all forms of karma are like images in a mirror.
 - 5) Họ biết hết thảy các pháp khởi lên như quán năng: They know that the rising of all things is like fata-morgana.
 - 6) Họ biết hết thảy thế gian đều như hóa: They know that the worlds are mere transformations.
 - 7) Họ đã thành tựu mười năng lực: They are all endowed with the ten powers.
 - 8) Họ đã thành tựu trí huệ: They are all endowed with knowledge.
 - 9) Họ đã thành tựu tối thắng: They are all endowed with dignity.
 - 10) Họ đã thành tựu quyết tín của Như Lai, khiến họ có thể cất tiếng rống của sư tử: They are all endowed with faith of the Tathagata, which enable them to roar like lions.
 - 11) Họ đã vào sâu trong biển cả của biện tài vô tận: They have deeply delved into the ocean of inexhaustible eloquence.
 - 12) Họ đã chứng đắc tri kiến giảng thuyết chánh pháp cho hết thảy chúng sanh: They all have acquired the knowledge of how to explain the truths for all beings.
 - 13) Họ đã hoàn toàn tự tại đối với hành vi của mình nên có thể du hành khắp thế giới không trở ngại như đi giữa hư không: They are complete masters of their conduct so that they move about in the world as freely as in space.
 - 14) Họ đã chứng đắc các năng lực kỳ diệu của một vị Bồ Tát: They are in possession of all the miraculous powers belonging to a Bodhisattva.
 - 15) Sự dũng mãnh và tinh tấn của họ có thể phá vỡ đội quân Ma vương: Their strength and energy will crush the army of Mara.

- 16) Trí lực của họ quán triệt từ quá khứ, hiện tại đến vị lai: Their knowledge power penetrates into the past, present, and future.
- 17) Họ biết rằng tất cả các pháp đều như hư không, họ thực hành hạnh không chống đối, không chấp trước các pháp: They know that all things are like space, they practice non-resistance, and are not attached to them.
- 18) Dù họ siêng năng không mệt mỏi vì lợi ích của mọi người, nhưng biết rằng khi dùng nhất thiết trí để quán sát, các pháp vốn không từ đâu đến: Though they work indefatigably for others, they know that when things are observed from the point of view of all-knowledge, nobody knows whence they come.
- 19) Dù họ nhận thấy có một thế giới khách quan, họ biết rằng hiện hữu của thế giới vốn là bất khả đắc: Though they recognize an objective world, they know that its existence is something unobtainable.
- 20) Bằng trí tuệ tối thắng, họ tự hiện thân vô cùng tự tại: They enter into all the worlds by means of incorruptible knowledge.
- 21) Họ thác sanh vào tất cả các thế giới, hóa hiện đủ loại hình tướng: They are born in all the worlds, take all forms.
- 22) Trong tất cả thế giới, họ tự hiện thân vô cùng tự tại: In all the worlds they reveal themselves with the utmost freedom.
- 23) Họ biến đổi cảnh vi tế thành cảnh quảng đại, biến đổi cảnh rộng lớn thành cảnh vi tế: They transform a small area into an extended tract of land, and the latter again into a small area.
- 24) Ngay trong một niệm diện kiến hết thấy chư Phật: All the Buddhas are revealed in one single moment of their thought.
- 25) Họ được thần lực của chư Phật gia hộ: The powers of all the Buddhas are added on to them.
- 26) Trong chớp mắt họ thấy hết cả vũ trụ mà không chút lẫn lộn, và ngay trong một sát na; và họ có thể du hành khắp tất cả mọi thế giới: They survey the entire universe in one glance and are not all confused; and they are able to visit all the worlds in one moment.

(B-14) Bồ Tát và Phàm Phu Bodhisattvas and Ordinary People

- (I) ***Bồ Tát và Phàm Nhân—Bodhisattvas and Ordinary People:*** Chữ chủ yếu luôn xuất hiện trong kinh điển Đại Thừa là “Bồ Tát”. Vậy thì trước tiên một vị Bồ Tát là gì? Vị Phật là một đấng giác ngộ. Bồ Tát có nghĩa là “Hữu Tình Giác” hay chúng sanh giác ngộ. Ngài là một vị Phật sẽ thành, một người mong ước trở thành Phật, nghĩa là một người đã giác ngộ. Đó là nghĩa đen. Sẽ sai lầm khi cho rằng Khái niệm Bồ Tát là sự sáng tạo của riêng Đại Thừa. Đối với tất cả Phật tử, mỗi vị Phật đã từng là một vị Bồ Tát trong một thời gian dài trước khi giác ngộ. Đặc biệt nhất là trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ đã cho ra rất nhiều ý tưởng về hành nghiệp của một vị Bồ Tát. A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận cho một hình ảnh rất đẹp về một vị Bồ Tát: “Nhưng tại sao chư Bồ Tát, một khi phát nguyện đạt Giác Ngộ Tối Thượng lại trải qua một thời gian quá dài như vậy? Bởi vì sự giác ngộ tối

thượng rất khó đạt tới; phải thu lượm rất nhiều trí tuệ và công đức, và phải làm một đấng trượng phu với nghĩa cử anh hùng vô lượng trong suốt 3 a tăng kỳ kiếp. Người ta có thể hiểu rằng Bồ Tát tìm kiếm sự giác ngộ này thật vô cùng khó khăn, nếu sự giác ngộ này là phương tiện duy nhất để đưa đến giải thoát. Nhưng không phải như vậy. Vậy thì tại sao chư vị lại đảm nhận một trọng trách như thế? Vì lợi ích cho tha nhân; vì chư vị muốn cứu vớt chúng sanh thoát khỏi đại dương đau khổ này. Nhưng đâu là lợi ích cá nhân các ngài tìm thấy trong lợi ích của chúng sanh? Lợi ích của chúng sanh chính là lợi ích của chư vị bởi vì các ngài muốn như vậy. Ai có thể tin được điều đó? Quả thực đối với những ai khô cạn tình thương, chỉ nghĩ đến mình, sẽ thấy khó tin được lòng vị tha của một vị Bồ tát. Nhưng những ai có từ tâm sẽ hiểu nó một cách dễ dàng. Chúng ta chẳng thấy sao một số người không có lòng từ bi, cảm thấy thích thú trước những khổ đau của người khác, dầu cho những đau khổ ấy không có lợi ích gì cho họ? Cũng như vậy, người ta phải thừa nhận rằng chư Bồ Tát với lòng từ bi bao la, cảm thấy vui sướng khi làm việc thiện được cho người khác không chút lo âu vị kỷ. Chúng ta chẳng thấy sao những kẻ không thấy được bản chất đích thực của các pháp hữu vi xây dựng từ cái gọi là “Ngã,” trói buộc vào những pháp này vì thói quen, đến nỗi bị các pháp này cướp mất đi nhân tính, nên phải khổ đau vô vàn vì sự trói buộc này? Cũng thế người ta phải chấp nhận rằng chư Bồ Tát, vì thói quen, tháo gỡ những Pháp kiến tạo cái gọi là “Ngã,” ngừng coi những pháp này như “ta” hay “của ta” lớn mạnh trong sự ân cần từ bi đối với người khác, và sẵn sàng chịu vô vàn khổ đau vì sự ân cần này—The key word which occurs on almost each page of the Mahayana writings is the word “Bodhisattva”. What then is the first of all a Bodhisattva? A Buddha is one who is enlightened. A Bodhisattva is literally an Enlightening being. He is a Buddha-to-be, one who wishes to become a Buddha, that is to say, an Enlightened One. So far for the literal meaning. It would be a mistake to assume that the conception of a Bodhisattva was a creation of the Mahayana. For all Buddhists each Buddha had been, for a long period before his enlightenment, a Bodhisattva. The Sarvastivadins, in particular, had given much thought to the career of a Bodhisattva. The Abhidharmakosa gives a fine description of the mentality of a Bodhisattva: “But why do the Bodhisattvas, once they had taken the vow to obtain the supreme enlightenment, take such a long time to obtain it? Because the supreme enlightenment is very difficult to obtain: one needs a vast accumulation of knowledge and merit, innumerable heroic deeds in the course of three immeasurable kalpas. One could understand that the Bodhisattva seeks for this enlightenment, which is so difficult to obtain, if this enlightenment were his only means of arriving at deliverance. But this is not the case. Why then do they undertake such infinite labor? For the good of others, because they want to become capable of pulling others out of this great flood of suffering. But what personal benefit do they find in the benefit of others? The benefit of others is their own benefit, because they desire it. Who could believe that? It is true that men devoid of pity and who think only of themselves, find it hard to believe in the altruism of the Bodhisattva. But compassionate men do so easily. Do we not see that certain people, confirmed in the absence of pity, find pleasure in the suffering of others, even when it is not useful to them? As well one must admit that the Bodhisattvas, confirmed in pity, find pleasure in doing good to others without any egoistic preoccupation. Do we not see that certain people, ignorant of the true nature of the conditioned Dharmas which constitute their so-called ‘Self,’ attach themselves to

these Dharmas by force of habit, however, completely these Dharmas may be devoid of personality, and suffer a thousand pains because of this attachment? Likewise, one must admit that the Bodhisattvas, by the force of habit, detach themselves from the Dharmas which constitute their so-called 'Self,' do no longer consider these Dharmas as 'I' or 'mine,' growing in pitying solicitude for others, and are ready to suffer a thousand pains for this solicitude."

(II) *Bồ Tát Sợ Nhân, Chúng Sanh Sợ Quả—Bodhisattva fears of causes, ordinary people*

fear of results: Chẳng những phàm nhân không thể thoát khỏi nhân quả, mà ngay cả chư Bồ Tát cũng chẳng thể tránh được. Tuy nhiên, chư Bồ Tát là những chúng hữu tình giác ngộ nên các ngài có cái nhìn xa. Các ngài biết chắc gieo nhân xấu sẽ phải gặt quả xấu, không sao tránh được. Chính vì thế mà Bồ Tát sợ quả ác về sau, cho nên chẳng những tránh gieo ác nhân trong hiện tại, mà còn tinh tấn tu hành cho nghiệp chướng chóng tiêu trừ, đầy đủ công đức để cuối cùng đạt thành Phật quả. Còn chúng sanh vì vô minh che mờ tâm tánh nên tranh nhau gây tạo lấy ác nhân, vì thế mà phải bị nhận lấy ác quả. Trong khi chịu quả, lại không biết ăn năn sám hối, nên chẳng những sanh tâm oán trách trời người, mà lại còn gây tạo thêm nhiều điều ác độc khác nữa để chống đối. Vì thế cho nên oan oan tương báo mãi không thôi. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng hễ trồng nhiều nhân tốt thì chắc chắn sau này mình sẽ có được quả tốt. Ngược lại, nếu chúng ta chỉ nhìn vào những việc trước mắt, làm những việc bất nhân bất nghĩa, không chịu vun trồng thiện căn, không chịu tích tụ công đức, thì chắc chắn sẽ gánh lấy hậu quả tệ hại, không có ngoại lệ—It is not only ordinary people cannot escape cause and effect, even the Bodhisattvas cannot avoid them. However, Bodhisattvas are enlightening beings who have far-ranging vision. They know bad causes will surely end up in bad results. Thus, Bodhisattvas are afraid of bad consequences in the future, not only they avoid planting evil-causes or evil karma in the present, but they also diligently cultivate to gradually diminish their karmic obstructions; at the same time to accumulate their virtues and merits, and ultimately to attain Buddhahood. However, sentient beings complete constantly to gather evil-causes; therefore, they must suffer evil effect. When ending the effect of their actions, they are not remorseful or willing to repent. Not only do they blame Heaven and other people, but they continue to create more evil karma in opposition and retaliation. Therefore, enemies and vengeance will continue to exist forever in this vicious cycle. Sincere Buddhists should always remember that by planting more good causes, we will surely reap good consequences in the future. In the contrary, if we only see the present, and engage in immoral practices by not planting good roots and accumulating merits and virtues, we will surely bear bad consequences, without any exception.

(B-15) Bồ Tát Đạo
Bodhisattva Path

(I) Tổng quan về Bồ Tát Đạo—An overview of Bodhisattva Path: Bồ Tát Đạo là một trong năm con đường dạy tu hành theo Lục độ Ba la mật để tự giác và giác tha (nhị lợi: tự lợi lợi tha). Mục đích chính là cứu độ chúng sanh và thành Phật quả. Vì mục đích của những người tu theo Bồ Tát Đạo là đạt tới Phật tánh tối thượng, nên Bồ Tát Đạo cũng còn được gọi là Phật Đạo hay Như Lai Đạo. Đây là con đường mà hành giả tu hành tự lợi, lợi tha, giác hạnh viên mãn, hoặc “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.”—Bodhisattva way is one of the five ways which teaches the observance of the six paramitas the perfecting of the self and the benefits of others. The objective is the salvation of all beings and attaining of Buddhahood. The aim of Bodhisattvas is the attainment of Supreme Buddhahood. Therefore, Bodhisattva Way is also called the Buddha-Way or Tathagata-Way. This is the way in which practitioners seek “to benefit self and benefit others, leading to Buddhahood,” or “Above to seek bodhi, below to transform all beings”.

(II) Mười Đạo Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings: Mười đạo của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười đạo này thời được đạo phương tiện thiện xảo vô thượng của tất cả Như Lai—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these ten paths can attain the path of unexcelled skill in means of all Buddhas.

- 1) Nhứt đạo là Bồ Tát đạo, vì chẳng bỏ Bồ Đề tâm độc nhứt: One path is a Path of Enlightening Beings because they do not give up the sole determination for enlightenment.
- 2) Nhị đạo là Bồ Tát đạo, vì xuất sanh trí huệ và phương tiện: Two paths are a Path of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means.
- 3) Tam đạo là Bồ Tát đạo vì chư Bồ Tát thực hành những pháp sau đây vì thế mà chẳng nhiễm trước tam giới—Three paths are a Path of Enlightening Beings because they practice the following dharmas so they are not attached to the three worlds:
 - a) Không: Emptiness.
 - b) Vô tướng: Signlessness.
 - c) Vô nguyện: Wishlessness.
- 4) Tứ hạnh là Bồ Tát đạo—Four practices are a Path of Enlightening Beings:
 - a) Sám trừ tội chướng không thôi nghĩ: Ceaselessly removing the barriers of wrongdoing by repentance.
 - b) Tùy hỷ phước đức không thôi nghĩ: Ceaselessly rejoicing in virtue.
 - c) Cung kính tôn trọng khuyến thỉnh Như Lai không thôi nghĩ: Ceaselessly honoring the enlightened and request them to teach.
 - d) Thiện xảo hồi hướng không thôi nghĩ: Skillfully practicing dedication ceaselessly.
- 5) Ngũ căn là Bồ Tát đạo—The five faculties are a Path of Enlightening Beings:
 - a) An trụ tịnh tín: They rest on pure faith, steadfast and imperturbable.
 - b) Khởi đại tinh tấn, việc làm rốt ráo: They generate great energy, finishing their tasks.

- c) Một bề chánh niệm, không phan duyên khác lạ: They are single-minded in right collection, without wandering attention.
- d) Khéo biết tam muội, nhập xuất phương tiện: They know the techniques for entering and emerging from concentration.
- e) Hay khéo phân biệt cảnh giới trí huệ: They are able to distinguish spheres of knowledge.
- 6) Lục thông là Bồ Tát Đạo—The six psychic powers are a Path of Enlightening Beings:
 - a) Thiên nhãn thấy rõ những hình sắc của tất cả thế giới, biết các chúng sanh chết đây sanh kia: With celestial eye they see all forms in all worlds and know where sentient beings die and are born.
 - b) Thiên nhĩ nghe rõ chư Phật thuyết pháp, thọ trì ghi nhớ, rộng vì chúng sanh tùy căn cơ để khai diễn: With the celestial ear they hear all Buddhas teaching, absorb and remember their teachings, and expound them widely to sentient beings according to their faculties.
 - c) Tha tâm thông hay biết tâm người tự tại vô ngại: With telepathic knowledge they are able to know the minds of others freely, without interference.
 - d) Túc mạng thông, nhớ biết rõ tất cả kiếp số quá khứ, thêm lớn căn lành: With recollection of past life they are able to remember all ages of the past and increase roots of goodness.
 - e) Thần túc thông, tùy theo những chúng sanh đáng được hóa độ, vì họ mà biến hiện nhiều thứ cho họ thích mến chánh pháp: With the power of psychic travel they are able to appear variously to beings capable of being enlightened, to induce them to delight in truth.
 - f) Lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt: With knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases.
- 7) Thất niệm là Bồ Tát đạo—Seven remembrances are a Path of Enlightening Beings:
 - a) Niệm Phật ở một lỗ lông thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh: They remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings.
 - b) Niệm Pháp, chẳng rời chúng hội của các Đức Như Lai: They remember the Teaching because they do not leave the assemblies of all Buddhas.
 - c) Ở trong chúng hội của tất cả Như Lai, thân thừa diệu pháp, tùy căn tánh dục lạc của các chúng sanh mà diễn thuyết cho họ được ngộ nhập: They personally receive the sublime Teachings in the assemblies of all Buddhas and expounded to sentient beings according to their faculties, temperaments and inclinations, to enlighten them.
 - d) Niệm Tăng, luôn nối tiếp thấy không thôi dứt, nơi tất cả thế gian thấy Bồ Tát: They remember the harmonious Community because they continually see enlightening beings in all worlds.
 - e) Niệm xả, biết rất rõ tất cả Bồ tát hạnh xả tăng trưởng, tâm bố thí rộng lớn: They remember relinquishment because they know all enlightening beings' practices of relinquishment increase magnanimous generosity.
 - f) Niệm giới, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, đem tất cả thiện căn hồi hướng chúng sanh: They remember precepts because they do not give up the aspiration for enlightenment, and dedicate all roots of goodness to sentient beings.

- g) Niệm thiên, thường ghi nhớ Bồ Tát Như Ý Tâm Bồ Xứ tại Đâu Suất Thiên cung: They remember heaven because they always keep in mind the enlightening beings in the heaven of happiness who are to become Buddhas in the next lifetime.
- h) Niệm chúng sanh, trí huệ phương tiện giáo hóa điều phục đến khắp tất cả không gián đoạn: They remember sentient beings because they teach and tame them with wisdom and skill in means, reaching them all, without interruption.
- 8) Tùy thuận Bồ Đề Bát Thánh Đạo là Bồ Tát đạo—Following the Holy Eightfold Path to Enlightenment is a Path of Enlightening Beings:
- a) Thực hành đạo Chánh kiến, xa lìa tất cả tà kiến: They travel the path of right insight, getting rid of all false views.
- b) Khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tùy thuận như ý thiết trí: They exercise right thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge.
- c) Thường thực hành chánh ngữ, rời lỗi ngữ nghiệp, tùy thuận Thánh ngôn: They always practice right speech, getting rid of faults of speech and following the words of sages.
- d) Hằng tu chánh nghiệp, giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ được điều phục: They always cultivate right action, teaching sentient beings to make them peaceful and harmonious.
- e) An trụ chánh mạng, đầu đà tri túc, oai nghi thắm chánh, tùy thuận Bồ Đề, thực hành Thánh chủng, tất cả lỗi lầm đều rời hẳn: They abide by right livelihood, being frugal and content, careful and correct in behavior, eating, dressing, sleeping, eliminating evil, and practicing good, all in accord with enlightenment, forever getting rid of all faults.
- f) Khởi chánh tinh tấn, siêng tu tất cả khổ hạnh của Bồ Tát, nhập thập lực của Phật không chướng ngại: They arouse right energy, diligently cultivating all difficult practices of enlightening beings, entering the ten powers of Buddhas without hindrances.
- g) Tâm thường chánh niệm, đều có thể ghi nhớ tất cả những ngôn âm, trừ diệt tâm tán động của thế gian: Their minds always recollect correctly, able to remember all messages, eliminating all mundane distraction.
- h) Tâm thường chánh định, khéo nhập môn Bồ tát bất tư nghì giải thoát, ở trong một tam muội xuất sanh tất cả môn tam muội: Their minds are always correctly concentrated, they enter the door of inconceivable liberation of enlightening beings, and in one concentration they produce all concentrations.
- 9) Nhập cửu thứ đệ định là Bồ Tát đạo—Entering the nine successive concentrations is a Path of Enlightening Beings:
- a) Rời dục nhiễm sân hại mà dùng tất cả ngữ nghiệp thuyết pháp vô ngại: They detach from craving and ill-will, and expound the truth without inhibition in all they say.
- b) Diệt trừ tư duy (giác), mà dùng tất cả trí tư duy (giác) giáo hóa chúng sanh: They extinguish thought and reflection, yet teach sentient beings with the thought and reflection of omniscience.
- c) Dầu trừ quán sát, mà dùng tất cả trí quán sát giáo hóa chúng sanh: They extinguish reflection, yet teach sentient beings with the reflection of omniscience.
- d) Xả ly hỷ ái mà thấy tất cả chư Phật lòng rất hoan hỷ: They give up joy and emotion, yet they are most joyful when they see all Buddhas.
- e) Rời thế gian lạc mà tùy thuận Bồ Tát đạo xuất thế lạc: They give up worldly enjoyments and follow the transcendent enjoyment of the Path of enlightening beings.

- f) Nhập sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới: They enter concentration in the realm of form, yet without abandoning life in the realm of desire.
 - g) Nhập vô sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới và sắc giới: They are unshakable and enter formless concentration, yet without abandoning life in the realms of desire and form.
 - h) Dầu trụ trong diệt tưởng định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh: Though they abide in concentration in which all perceptions are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings.
 - i) Dầu trụ trong diệt thọ định, mà cũng chẳng dứt ô Tát hạnh: Though they abide in concentration in which all sensations are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings.
- 10) Học thập Phật lực là Bồ Tát đạo—Learning the ten powers is a Path of Enlightening Beings:
- a) Trí khéo biết thị xử phi xử: Knowledge of what is so and what is not so.
 - b) Trí khéo biết nghiệp báo nhân quả, quá khứ, vị lai và hiện tại của tất cả chúng sanh: Knowledge of the causes and effects, deeds and consequences, past, future, and present, of all sentient beings.
 - c) Trí khéo biết căn cơ của tất cả chúng sanh chẳng đồng mà tùy nghi thuyết pháp: Knowledge of the differences in faculties of all sentient beings and explaining the truth to them as is appropriate.
 - d) Trí khéo biết tất cả chúng sanh có vô lượng tánh: Knowledge of infinite different natures of sentient beings.
 - e) Trí khéo biết tất cả chúng sanh kiến giải sai biệt, mà làm cho họ nhập vào pháp phương tiện: Knowledge of differences in weak, middling, and superior understanding of all sentient beings, and means of introducing them to truth.
 - f) Trí biết khắp tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả tam thế, tất cả kiếp, hiện khắp hình tướng oai nghi của Như Lai, mà cũng chẳng bỏ việc làm của Bồ Tát: Knowledge of manifesting the appearance and conduct of Buddha throughout all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the practices of enlightening beings.
 - g) Trí khéo biết tất cả thiền, giải thoát, và các tam muội, hoặc cấu hoặc tịnh, thời cùng phi thời, chỉ là những phương tiện xuất sanh cho Bồ Tát giải thoát môn: Knowledge of all meditations, liberations, and concentrations, whether defiled or pure, timely or not, expediently producing door of liberation for enlightening beings.
 - h) Trí biết tất cả chúng sanh ở trong các loài chết đây sanh kia sai khác nhau: Knowledge of distinctions in all sentient beings's death in one place and birth in another in the various states of existence.
 - i) Trí ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả kiếp số: Instantaneous knowledge of all ages in past, present and future.
 - j) Trí khéo biết tất cả chúng sanh lạc dục, phiền não, nghi hoặc, tập khí đều diệt hết, mà chẳng rời bỏ hạnh Bồ Tát: Knowledge of extinction of all sentient beings' desires, compulsions, delusions, and habits, without abandoning the practices of Enlightening Beings.

(B-16) Bồ Tát Giới
Bodhisattva Precepts
Bodhisattva-sila (skt)

(I) **Tổng quan về Bồ Tát Giới—An overview of Bodhisattva Precepts:** Giới luật của Bồ Tát Đại Thừa. Có mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Bất cứ ai cũng có thể thọ giới Bồ Tát vì thọ giới Bồ Tát không chỉ với quyết tâm thoát vòng luân hồi sanh tử, mà còn quyết tâm theo theo ý hướng đạt được quả vị Bồ Đề nhằm làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Bồ Tát giới có tác dụng chế ngự tâm thái ích kỷ. Bồ Tát giới không chỉ điều chỉnh những hành động về thân hay khẩu, mà còn tác động tới tư tưởng và tâm thái nữa. Như vậy Bồ Tát giới khó hành trì hơn các giới phẩm nhằm giải thoát cho cá nhân khác. Bồ Tát giới chỉ có trong các xứ theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa mà thôi. Cư sĩ, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đều có thể thọ Bồ Tát giới. Mặc dầu bản chất của giới phẩm Bồ Tát giới giống nhau nhưng số giới điều khác nhau giữa Phật giáo Trung Hoa và Tây Tạng. Khi đã thọ lãnh những giới phẩm này, chúng ta phải có quyết tâm tu tập cho đến khi nào thành đạt chánh quả. Việc thọ lãnh giới luật Bồ Tát là việc hoàn toàn tự nguyện. Để thọ giới chúng ta phải thông hiểu những lợi lạc của một đời sống có đạo đức. Có rất nhiều điều lợi lạc nhưng có thể nói tóm tắt là đời sống đạo đức đưa chúng ta đến giải thoát, giác ngộ và khiến cho chúng ta có thể làm lợi ích cho người khác. Một số người chần chừ trong việc thọ giới vì họ cảm thấy khó lòng mà giữ giới luật một cách hoàn toàn. Chúng ta không nên mong mỏi rằng chúng ta sẽ giữ tròn giới luật ngay từ phút đầu. Nếu có thể giữ gìn những giới luật một cách hoàn hảo thì chúng ta đâu cần phải thọ giới làm gì vì chúng ta đã là một vị A La Hán hay một vị Phật rồi còn gì. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng chúng ta thọ lãnh giới luật vì chúng ta chưa có thể tự tròn giữ chúng một cách hoàn hảo. Nhưng nhờ cố gắng mà thân, khẩu, ý của chúng ta được cải thiện. Ngược lại, chúng ta không nên thọ giới nếu chúng ta chưa sẵn sàng chịu giữ giới. Để giữ giới chúng ta cần phải chánh tâm và tỉnh thức. Nếu sai phạm, chúng ta có thể áp dụng bốn sức mạnh đối trị: sám hối, quy-y với chí hướng xả thân bố thí, lấy công chuộc tội và quyết chí không tái phạm... để thanh tịnh những dấu ấn xấu trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Với Phật tử thuần thành, giới luật phải được xem như là những món trang sức của một hành giả chân chánh—The precepts of a Mahayana Bodhisattva. There are ten major and 48 minor. Any people can take the Bodhisattva ordination. This is does not only with the determination to be free from cyclic existence, but also with the motivation of attaining enlightenment in order to benefit all beings. The Bodhisattva vows work particularly to subdue the selfish attitude. They deal not only with our physical and verbal actions, but also with our thoughts and attitudes. Thus, they're more difficult to keep than the vows for individual liberation. The Bodhisattva ordination is found only in the Mahayana traditions. It may be taken by lay people, monks, and nuns. Although the essence is the same, the enumeration of the precepts varies in the Tibetan and Chinese versions. When taking these precepts, we determine to keep them until attaining enlightenment. To take Bodhisattva vows is entirely voluntary. To take them, we must first understand the advantages of living ethically. There are innumerable benefits, but they may be subsumed by saying that living ethically leads us to liberation and

enlightenment and enables us to make our lives useful for others. Some people hesitate to take Bodhisattva precepts because they feel they can't keep them purely. But we shouldn't expect ourselves to be perfect from the outset. If we could protect our precepts without one blemish, we needn't take them, because we'd already be an arhat or a Buddha. Devout Buddhists should always remember that precepts are taken because we can't keep them perfectly. But through trying to, our actions, speech and attitudes will improve. On the contrary, we should not take precepts if we feel we are not ready or incapable of maintaining them. To keep our precepts, we need to be very conscientious and mindful. Should we transgress them, we can employ the four opponent powers: regret, refuge with the altruistic intention, remedial action and the determination not to repeat the negative action... to purify the imprints left on our mindstreams. To devout Buddhists, precepts should be regarded as the ornaments of a sincere practitioner.

(II) Giới Khinh của Bồ Tát—Bodhisattvas' Minor Precepts: Bốn mươi tám giới khinh—See Chapter 36.

(III) Giới Trọng của Bồ Tát—Major Bodhisattva Precepts: Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: “có Mười giới trọng cho Bồ Tát. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ Tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ Tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình.”—The Ten Major Precepts or the ten weighty prohibitions. In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, “There are ten major Bodhisattva precepts. If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor he is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart.”—See Mười Giới Trọng (Ten Major Precepts) in Chapter 36.

(B-17) Trì Thế Bồ Tát Bodhisattva Ruler of the World

Theo Kinh Duy Ma Cật, trong thời Phật còn tại thế, lúc cư sĩ Duy Ma Cật có bệnh, Đức Phật liền nhờ Trì Thế Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ—According to the Vimalakirti Sutra, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha asked Bodhisattva Ruler of the World to call on Vimalakirti to enquire his health.

- * Phật bảo Bồ Tát Trì Thế: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta.”—The Buddha then said to the Bodhisattva Ruler of the World: “You call on Vimalakirti to enquire after his health on my behalf.”
- * Bồ Tát Trì Thế bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại lúc trước, con ở nơi tịnh thất, bấy giờ Ma Ba Tuần đem một muôn hai ngàn

Thiên nữ giống như trời Đế Thích, trỗi nhạc đờn ca đi đến chỗ con ở, Ma cùng với quyến thuộc cúi đầu làm lễ dưới chân con, chấp tay cung kính đứng sang một bên. Trong ý con cho là trời Đế Thích nên bảo rằng: “Lành thay, mới đến Kiều Thi Ca! Dù là có phước chớ nên buông lung. Ông nên quán ngũ dục là vô thường để cầu cội lành, ở nơi thân mạng, tài sản mà tu Pháp bền chắc.”—Ruler of the Word replied: “World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. I still remember that once as I was staying in a vihara, a demon like Indra appeared followed by twelve thousand goddesses (devakanya) playing music and singing songs. After bowing their heads at my feet they brought their palms together and stood at my side. I mistook the demon for Sakra and said to him: ‘Welcome, Sakra, although you have won merits, you should guard against passion (arising from music, song and sex). You should look into the five desires (for the objects of the five senses) in your practice of morality. You should look into the impermanence of body, life and wealth in your quest of indestructible Dharma (i.e. boundless body, endless life and inexhaustible spiritual wealth..’

- * Ma vương nói với con: “Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ này dùng để hầu hạ quét tước.” Con nói rằng: “Này Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp này, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi.” Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với con: “Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!” Ông lại bảo ma rằng: “Các vị Thiên nữ này nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ.”—He said: ‘Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.’ I replied: ‘Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me.’ “Even before I had finished speaking, Vimalakirti came and said: ‘He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.’ He then said to the demon: ‘You can give me these girls and I will keep them.’
- * Ma sợ hãi nghĩ rằng: “Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?” Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rán hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: “Này Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho—The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: ‘Demon, give him the girls and then you can go.’ Being scared, he gave the girls.’.
- * Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng ‘các người đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa.’” Thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp vui?”—To Vimalakirti who said to them: ‘The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.’ “Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: ‘You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses).’ “They asked him: ‘What is this joy in the Dharma?’
- * Ông đáp: “Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lia ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập

(sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bậc sư trưởng; vui nhần nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát—“He replied: ‘Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in the state of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma.’

- * Khi ấy Ma Ba Tuần bảo các Thiên nữ rằng: “Ta muốn cùng các người trở về Thiên cung.”—At that time, the demon said to the girls: ‘I want you all to return with me to our palace.’
- * Các Thiên nữ đáp: “Ông đã đem chúng tôi cho cư sĩ, chúng tôi có pháp vui, chúng tôi vui lắm, không còn muốn vui theo ngũ dục nữa.”—The girls replied: ‘While we are here with the venerable upasaka, we delight in the joy of the Dharma; we no longer want the five kinds of worldly pleasures.’
- * Ma liền thưa với ông Duy Ma Cật rằng: “Xin ngài nên xả các Thiên nữ này; người đem tất cả vật của mình để bố thí cho kẻ khác, đó mới là Bồ Tát—The demon then said to Vimalakirti: ‘Will the upasaka give away all these girls, as he who gives away everything to others is a Bodhisattva?’
- * Ông Duy Ma Cật nói: “Ta đã xả rồi, người hãy đem đi. Như thế ta đã làm cho tất cả chúng sanh đặng phát nguyện đầy đủ.”—Vimalakirti said: ‘I now give up all of them and you can take them away so that all living beings can fulfill their vows to realize the Dharma.’
- * Lúc ấy các Thiên nữ hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Chúng tôi làm thế nào ở nơi cung

ma?”—The girls then asked Vimalakirti: ‘What should we do while staying at the demon’s palace?’

- * Ông Duy Ma Cật đáp: “Này các chị, có Pháp môn tên là Vô Tận Đăng, các chị nên học. Vô tận đăng là ví như một ngọn đèn mỗi đốt trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng, sáng mãi không cùng tận. Như thế đó các chị! Vả lại một vị Bồ Tát mở mang dẫn dắt trăm ngàn chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đạo tâm của mình cũng chẳng bị tiêu mất, tùy nói Pháp gì đều thêm lợi ích cho các Pháp lành, đó gọi là Vô Tận Đăng. Các chị đều ở cung ma mà dùng Pháp môn Vô Tận Đăng này làm cho vô số Thiên nữ phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác, đó là báo ơn Phật, cũng là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.”—Vimalakirti replied: ‘Sisters, there is a Dharma called the *Inexhaustible Lamp* which you should study and practice. For instance, a lamp can (be used to) light up hundreds and thousands of other lamps; darkness will thus be bright and this brightness will be inexhaustible. So, sisters, a Bodhisattva should guide and convert hundreds and thousands of living beings so that they all develop the mind set on supreme enlightenment; thus his deep thought (of enlightening others) is, likewise, inexhaustible. His expounding of the Dharma will then increase in all excellent Dharmas; this is called the Inexhaustible Lamp. Although you will be staying at the demon’s palace you should use this Inexhaustible Lamp to guide countless sons and daughters of devas to develop their minds set on supreme enlightenment, in order to repay your debt of gratitude to the Buddha, and also for the benefit of all living beings.’
- * Bấy giờ các Thiên nữ cúi đầu đánh lễ dưới chân ông Duy Ma Cật rồi theo Ma Ba Tuần trở về Thiên cung, bỗng nhiên biến mất không còn thấy nữa—The devas ‘ daughters bowed their heads at Vimalakirti’s feet and followed the demon to return to his palace; and all of a sudden they vanished.”.
- * Bạch Thế Tôn! Ông Duy Ma Cật có thần lực tự tại và trí tuệ biện tài như thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—World Honoured One, since Vimalakirti possesses such supernatural power, wisdom and eloquence, I am not qualified to call on him to enquire after his health.”

(C) Hạnh của chư Bồ Tát ***Practices of Bodhisattvas***

(I) Đại cương về Bồ Tát Hạnh—An overview of Bodhisattva’s practices: Bồ Tát Hạnh theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa (một vị Bồ Tát muốn thực hành Bồ Tát Hạnh phải trước hết phát tâm Bồ Đề, đối với chúng hữu tình phải có đầy đủ tâm từ bi hỷ xả không ngăn mé. Ngoài ra, Bồ Tát phải luôn thực hành hành nguyện độ tha với lục Ba La Mật. Cuối cùng vị ấy phải lấy Tứ Nhiếp Pháp trong công việc hoằng hóa của mình)—Bodhisattva practice (Bodhisattva’s practising) according to the tradition of Northern Buddhism.

(II) Thực Hành Bồ Tát Hạnh—Achievement of Bodhisattva’s practices:

(A) *Phát Bồ Đề Tâm:* To to vow to devote the mind to bodhi (bodhicita)—See Chapter 112.

- (B) *Thực hành Tứ Vô Lượng Tâm*: To practise the four immeasurables—See Chapter 22.
 (C) *Thực hành Lục Độ Ba La Mật*: To practise the six Paramitas—See Chapter 27.
 (D) *Thực hành Tứ Nhiếp Pháp*: To practise the four all-embracing virtues—See Chapter 23.
 (E) *Theo Kinh Duy Ma Cật*—According to the *Vimalakirti Sutra*:

- 1) Bồ Tát là những vị có tiếng tăm, đều đã thành tựu trí hạnh Đại Thừa. Do nhờ sự chỉ giáo của chư Phật mà các ngài đã làm thành bức thành hộ pháp, giữ gìn Chánh Pháp, diễn nói pháp âm tự tại vô úy như sư tử hống giáo hóa chúng sanh, danh đồn xa khắp mười phương. Người đời không cầu thỉnh mà các sẵn sàng đến chúng hội để tuyên lưu Tam Bảo, không để dứt mất. Các ngài hàng phục tất cả ma oán, ngăn dẹp các ngoại đạo; sáu căn tam nghiệp thân khẩu ý đều thanh tịnh; trọn lìa năm món ngăn che và mười điều ràng buộc. Tâm thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Nhờ niệm định tổng trì và tâm bình đẳng mà các ngài có khả năng biện tài thông suốt không hề trở ngại. Các ngài đã thành tựu Lục Ba La Mật, các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, cũng như giáo pháp phương tiện thiện xảo lợi mình lợi người thấy đều đầy đủ. Tuy nhiên, với các ngài, những thành tựu này không có nghĩa là làm lợi cho chính họ, mà các ngài đã được đến bậc vô sở đắc mà không khởi pháp nhãn (vô sinh pháp nhãn). Các ngài có khả năng tùy thuận diễn nói pháp luân bất thối; khéo hiểu rõ chân tướng vạn pháp, thấu biết căn cơ chúng sanh; oai đức bao trùm đại chúng và thành tựu pháp vô úy—
 Bodhisattvas are those who were well known for having achieved all the perfections that lead to the great wisdom. They had received instructions from many Buddhas and formed a Dharma-protecting citadel. By upholding the right Dharma, they could fearlessly give the lion's roar to teach sentient beings; so their names were heard in the ten directions. They were not invited but came to the assemble to spread the teaching on the Three Treasures to transmit it in perpetuity. They had overcome all demons and defeated heresies; and their six faculties, karmas of deeds, words and thoughts were pure and clean; being free from the (five) hindrances and the (ten) bonds. They had realized serenity of mind and had achieved unimpeded liberation. They had achieved right concentration and mental stability, thereby acquiring the uninterrupted power of speech. They had achieved all the (six) paramitas: charity (dana), discipline (sila), patience (ksanti), devotion (virya), serenity (dhyana) and wisdom (prajna), as well as the expedient method (upaya) of teaching which completely benefit self and others. However, to them these realizations did not mean any gain whatsoever for themselves, so that they were in line with the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). They were able to turn the wheel of the Law that never turns back. Being able to interpret the (underlying nature of) phenomena, they knew very well the roots (propensities) of all living beings; they surpassed them all and realized fearlessness.
- 2) Các ngài dùng công đức trí tuệ để trau sửa tâm mình, bằng cách lấy tướng tốt trang nghiêm thân hình sắc tướng dung nhan bậc nhất, vì thế bỏ hẳn tất cả trang sức tốt đẹp trong đời. Danh tiếng các ngài cao xa vượt hẳn núi Tu Di. Lòng tin thậm thâm của các ngài bền chắc không bị phá vỡ như kim cương. Pháp bảo của các ngài soi khắp, và mưa cam lồ tuôn đổ nơi nơi. Tiếng thuyết pháp của các ngài là thậm thâm vi diệu bậc nhất—
 They had cultivated their minds by means of merits and wisdom with which they embellished their physical features which were unsurpassable, thus giving up all earthly adornments. Their towering reputation exceeded the height of Mount Sumeru. Their

profound faith (in the uncreate) was unbreakable like a diamond. Their treasures of the Dharma illuminated all lands and rained down nectar. Their speeches were profound and unsurpassable.

- 3) Các ngài đã thâm nhập lý duyên khởi, dứt bỏ các tập khí kiến chấp sai lầm, thoát khỏi nhị biên. Các ngài diễn nói các pháp không sợ sệt như sư tử hống, những lời giảng nói như sấm vang. Các ngài không thể bị hạn lượng hạn chế, vì các ngài đã vượt ra ngoài sự hạn lượng—They entered deep into all (worldly) causes, but cut off all heretical views for they were already free from all dualities and had rooted out all (previous) habits. They were fearless and gave the lion's roar to proclaim the Dharma, their voices being like thunder. They could not be gauged for they were beyond all measures.
- 4) Các ngài tự chứa nhóm rất nhiều Pháp Bảo như Hải Đạo Sư. Các ngài hiểu rõ nghĩa thâm thâm của các pháp, biết rõ hiện trạng qua lại trong các cảnh thú và hành vi tốt xấu trong tâm niệm của chúng sanh. Các ngài đã đạt đến trạng thái gần như trí tuệ tự tại vô thượng của chư Phật, đã thành đạt thập lực vô úy, và thập bát bất cộng. Dù các ngài đã ngăn đóng các cửa ngõ ác thú, các ngài vẫn hiện thân trong năm đường hóa độ chúng sanh, làm vị đại y vương khéo trị lành các bệnh, tùy theo trường hợp cá nhân mà cho thuốc một cách công hiệu. Vì thế mà các ngài đã thành tựu vô lượng công đức, trang nghiêm thanh tịnh vô lượng cõi Phật. Chúng sanh nào được nghe danh thấy hình đều được lợi ích vì các hành động của các ngài đều không uổng phí. Vì thế các ngài đều đã thành tựu mọi công đức tuyệt hảo—They had amassed all treasures of the Dharma and acted like (skillful) seafaring pilots. They were well versed in the profound meanings of all Dharmas. They knew very well the mental states of all living beings and their comings and goings (within the realms of existence). They had reached the state near the unsurpassed sovereign wisdom of all Buddhas, having acquired the ten fearless powers (dasabala) giving complete knowledge and the eighteen different characteristics (of a Buddha as compared with Bodhisattvas (avenikadharma). Although they were free from (rebirth in) evil existences, they appeared in five mortal realms as royal physicians to cure all ailments, prescribing the right medicine in each individual case, thereby winning countless merits to embellish countless Buddha lands. Each living being derived great benefit from seeing and hearing them, for their deeds were not in vain. Thus they had achieved all excellent merits.

(III)Thập Hạnh Bồ Tát—Ten necessary practices of of great enlightening beings:

(A) *Thập Hạnh của chư Đại Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 21—Ten necessary practices of of great enlightening beings in the Flower Adornment Sutra, Chapter 21:* Mười hạnh Bồ Tát mà chư Phật đã tuyên thuyết trong tam thế theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 21 (Thập Hạnh)—Ten kinds of practices, which are expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 21—Ten Practices):

(A)

- 1) Hoan hỷ hạnh: The practice of giving joy.
- 2) Nhiều ích hạnh: Beneficial practice.
- 3) Vô vi nghịch hạnh: Practice of nonopposition.
- 4) Vô khuất nhiều hạnh: Practice of indomitability.
- 5) Vô si loạn hạnh: Practice of nonconfusion.

- 6) Thiện hiện hạnh: Practice of good manifestation.
- 7) Vô trước hạnh: Practice of nonattachment.
- 8) Nan đắc hạnh; Practice of that which is difficult to attain.
- 9) Thiện pháp hạnh: Practice of good teachings.
- 10) Chơn thiệt hạnh: Practice of truth.

(B)

- 1) Hoan hỷ hạnh: Làm cho chúng sanh hoan hỷ—The practice of giving joy.
- 2) Nhiều ích hạnh: Thường làm lợi lạc cho chúng sanh—Beneficial practice.
- 3) Vô sân hận hạnh: Hạnh không sân hận với chúng sanh mọi loài—The practice of non-opposition.
- 4) Vô tận hạnh: Nết hạnh lợi tha không bao giờ dứt—The practice of indomitability.
- 5) Ly si loạn hạnh: Hạnh tu hành xa lìa si loạn—The practice of non confusion.
- 6) Thiện hiện hạnh: Hạnh thị hiện là người tốt giáo hóa chúng sanh—The practice of good manifestation.
- 7) Vô trước hạnh: Hạnh không bao giờ chấp trước—The practice of nonattachment.
- 8) Nan đắc hạnh: Thực hành những hạnh khó đạt được—The practice of that which is difficult to attain.
- 9) The practice of good teaching: Thiện pháp hạnh—Hạnh tu hành thiện pháp.
- 10) Chơn thật hạnh: Hạnh tu hành theo chân lý của Đức Phật—The practice of truth.

(B) *Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền—Ten practices of respects of Samantabhadra Bodhisattva:*

- 1) Nhất giả lễ kính chư Phật: First, worship and respect all Buddhas.
- 2) Nhị giả xưng tán Như Lai: Second, praise the Thus Come Ones.
- 3) Tam giả quảng tu cúng dường: Third, make abundant offerings.
- 4) Tứ giả sám hối nghiệp chướng: Fourth, repent misdeeds and hindrances.
- 5) Ngũ giả tùy hỷ công đức: Fifth, rejoice at others' merits and virtues.
- 6) Lục giả thỉnh chuyển Pháp Luân: Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel.
- 7) Thất giả thỉnh Phật trụ thế: Seventh, request the Buddha to remain in the world.
- 8) Bát giả thường tùy học Phật: Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times.
- 9) Cửu giả hằng thuận chúng sanh: Ninth, accommodate and benefit all sentient beings.
- 10) Thập giả phổ giai hồi hướng: Tenth, transfer merits and virtues universally.

(C) *Thập Hạnh Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38—Ten necessary practices of a Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra, Chapter 38: Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, chư Bồ Tát có mười thứ hạnh giúp họ được đại trí huệ vô thượng của chư Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas.*

- 1) Hạnh vì tất cả chúng sanh, vì nhờ đó mà làm cho khắp cả được thành thực: Practice dealing with all sentient beings, to develop them all to maturity.
- 2) Hạnh cầu tất cả các pháp, vì nhờ đó mà tu học tất cả: Practice seeking all truths, to learn them all.
- 3) Hạnh làm tất cả các thiện căn và khiến cho chúng tăng trưởng: Practice of all roots of goodness, to cause them all to grow.

- 4) Hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được nhưt tâm bất loạn: Practice of all concentration, to be single-minded, without distraction.
- 5) Hạnh thực hành trí huệ vì nhờ đó mà không có chi là chẳng rõ chẳng biết: Practice of all knowledge, to know everything.
- 6) Hạnh tu tập tất cả, do đó mà không chi là không tu được: Practice of all cultivations, to be able to cultivate them all.
- 7) Hạnh nương nơi tất cả Phật sát (Phật độ—Phật quốc), vì thấy đều trang nghiêm: Practice dealing with all Buddha-lands, to adorn them all.
- 8) Hạnh tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức: Practice dealing with all good companions, respecting and supporting them.
- 9) Hạnh tôn kính và cúng dường chư Như Lai: Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them.
- 10) Hạnh tu tập thần thông biến hóa, vì nhờ đó mà có thể biến hóa tự tại để hóa độ chúng sanh: Practice all supernatural powers, to be able to transform anywhere, anytime to help sentient beings.

(D) *Thập Hạnh Bồ Tát theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—Ten necessary practices of a Bodhisattvas in the Surangama Sutra*: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười hạnh cần thiết của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten necessary activities, or practices of a Bodhisattva:

- 1) Hoan hỷ hạnh—The conduct of happiness:
 - a) Hạnh hoan hỷ tùy thuận mười phương: The practice of joyful service, or giving joy.
 - b) Đức Phật nói với A Nan: “Ông A Nan! Người thiện nam đó thành Phật tử rồi, đầy đủ diệu đức của vô lượng Như Lai. Tùy thuận mười phương chúng sanh để ban bố đức mầu. Đó gọi là hoan hỷ hạnh—The Buddha told Ananda: “Ananda! After these good men have become sons of the Buddha, they are replete with the limitlessly many wonderful virtues of the Thus Come Ones, and they comply and accord with beings throughout the ten directions. This is called the conduct of happiness.”.
- 2) Nhiều ích hạnh—The conduct of benefitting:
 - a) Hạnh làm lợi ích cho tha nhân, hay thường làm việc lợi ích cho tất cả chúng sanh: The practice of beneficial service, or beneficial practice.
 - b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Khôn khéo có thể lợi ích tất cả chúng sanh gọi là nhiều ích hạnh.”—The Buddha told Ananda: “Being well able to accommodate all living beings is called the conduct of benefitting.”
- 3) Vô sân hận hạnh—The conduct of non-opposition:
 - a) Nết hạnh không giận hờn; tự giác ngộ cho mình, giác ngộ cho người, chẳng trái nghịch: The practice of never resenting, or non-opposition.
 - b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tự giác, giác tha được khỏi chống trái, gọi là vô sân hận hạnh.”—The Buddha told Ananda: “Enlightening oneself and enlightening others without putting forth any resistance is called the conduct of non-opposition.”
- 4) Vô tận hạnh—The conduct of endlessness:
 - a) Làm việc lợi tha vô tận (tùy cơ loại của chúng sanh mà hiện cái thân mình để cứu độ chúng sanh mãi mãi): The practice of indomitability, or without limit in helping others.

- b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Xuất sinh chủng này, loại khác, cho đến mãi mãi trong tương lai. Bình đẳng với ba đời, thông đạt mười phương, gọi là vô tận hạnh.”—The Buddha told Ananda: “To undergo birth in various forms continuously to the bounds of the future, equally throughout the three periods of time and pervading the ten directions is called the conduct of endlessness.”
- 5) Ly si loạn hạnh—The conduct of freedom from deluded confusion:
- a) Lìa khỏi tánh ngu si, rối loạn: The practice of nonconfusion.
- b) Đức Phật bảo A Nan: “Tất cả hợp đồng các pháp môn, được không sai lầm gọi là ly si loạn hạnh.”—The Buddha told Ananda: “When everything is equally in accord, one never makes mistakes among the various dharma doors. This is called the conduct of freedom from deluded confusion.”
- 6) Thiện hiện hạnh—The conduct of wholesome manifestation:
- a) Nết hạnh khéo hiện, nhờ rời khỏi tánh ngu si mê loạn mà có thể hiện ra các tướng ở trong đồng loại để cứu độ họ: The practice of good manifestation, or appearing in any form at will to save sentient beings.
- b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Trong chỗ ‘đồng’ đó, hiện ra các ‘dị.’ Mỗi mỗi tướng dị, đều thấy đồng. Đó gọi là thiện hiện hành.”—The Buddha told Ananda: “Then within what is identical, myriad differences appear; the characteristics of every difference are seen, one and all, in identity. This is called the conduct of wholesome manifestation.”
- 7) Vô trước hạnh—The conduct of non-attachment:
- a) Nết hạnh không chấp trước, nghĩa là ở trong cõi trần mà chẳng bị nhiễm trước: The practice of nonattachment, or unimpeded practice.
- b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Như vậy cho đến mười phương hư không đầy vi trần, trong mỗi vi trần hiện mười phương thế giới. Hiện vi trần, hiện thế giới, mà chẳng lưu ngại nhau. Đây gọi là vô trước hạnh.”—The Buddha told Ananda: “This continues until it includes all the dust motes that fill up empty space throughout the ten directions. In each and every mote of dust there appear the worlds of the ten directions. And yet the appearance of worlds do not interfere with one another. This is called the conduct of non-attachment.”
- 8) Tôn trọng hạnh—The conduct of veneration:
- a) Còn gọi là “Nan Đắc Hạnh.” Nết hạnh tôn trọng Bát Nhã: The practice of exalting the paramitas amongst all beings, or the practice of that which is difficult to attain.
- b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Các thứ biến hiện đều là đệ nhất ba la mật đa, đó gọi là tôn trọng hành.”—The Buddha told Ananda: “Everything that appears before one is the foremost paramita. This is called the conduct of veneration.”
- 9) Thiện pháp hạnh—The conduct of wholesome Dharma:
- a) Nết hạnh phép lành, đức viên dung để làm thành quy tắc của chư Phật mười phương: The practice of good teaching, or perfecting the Buddha-law by complete virtue.
- b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Như vậy viên dung, có thể thành tựu quy tắc của các Đức Phật mười phương, đó gọi là thiện pháp hành.”—The Buddha told Ananda: “With such perfect fusion, one can model oneself after all the Buddhas of the ten directions. This is called the conduct of wholesome dharma.”
- 10) Chơn thật hạnh—The conduct of true actuality:

- a) Nết hạnh chơn thật của vạn hữu đều hiện ra trong giai đoạn này; The practice of truth, or manifest in all things the pure, final and true reality.
- b) Đức Phật bảo ngài A Nan: “Mỗi mỗi đều thanh tịnh, không mê lậu. Nhất chân vô vi, tính bản nhiên. Đó gọi là chân thật hạnh.”—The Buddha told Ananda: “To then be pure and without outflows in each and every way is the primary truth, which is unconditioned, the essence of the nature. This is called the conduct of true actuality.”

(D) *Nguyện của chư Bồ Tát* ***Vows of Bodhisattvas***

(I) *Tổng quan về Bồ Tát Nguyện—An overview of Vows of Bodhisattvas:* Bốn nguyện của Bồ Tát Đại Thừa là cứu độ chúng sanh vượt thoát si mê. Bồ Tát có Thập Nguyện—The fundamental vow of a Mahayana Bodhisattva to save all sentient beings from delusion. Bodhisattvas have ten vows—Theo Nghiên Cứu Kinh Lăng Già của Thiền Sư D.T. Suzuki, theo trí tuệ siêu việt các Bồ Tát biết rằng chân lý Bồ Tát vượt khỏi mọi sự định tính và không hề chịu bất cứ hình thức miêu tả nào, nhưng vì tâm các ngài đầy từ bi đối với tất cả chúng sanh, là những kẻ không thể nào bước ra khỏi vùng nước xoáy của hữu và phi hữu, nên các ngài hướng những nguyện ước mãnh liệt của các ngài đến sự cứu độ và giải thoát chúng sanh. Trái tim của chính ngài thì thoát khỏi những chấp trước như những kẻ chưa chứng ngộ thường tôn giữ, mà lại cảm thấy kiên định vì trí tuệ của các ngài đã không phá diệt điều này, và từ đó mà có các bốn nguyện, các phương tiện thiện xảo và các Hóa Thân của các ngài. Nhưng tất cả những gì mà các ngài làm để làm chín muồi tất cả mọi chúng sanh để đáp ứng yêu cầu của họ và cũng giống như ánh trăng trong nước, các ngài hiện ra đủ mọi hình tướng mà thuyết pháp. Hoạt động của các ngài thuật ngữ Đại Thừa gọi là Vô Công Dụng Hạnh, nghĩa là những hành động không dụng công, không tác động, không mục đích. Khi vị Bồ Tát nhập vào địa thứ nhất gọi là Hoan Hỷ Địa, trong sự nghiệp tu tập tâm linh, ngài phát ra mười lời nguyện bao trùm toàn bộ vũ trụ, trải rộng tới cuối chỗ không gian, đạt đến tận cùng của thời gian, hết tất cả các kiếp và vẫn vận hành không gián đoạn khi có Đức Phật xuất hiện—According to The Studies in The Lankavatara Sutra, written by Zen Master D.T. Suzuki, according to his transcendental insight into the truth of things, the Bodhisattva knows that it is beyond all eradicates and not at all subject to any form of description, but his heart full of compassion and love for all beings who are unable to step out of the dualistic whirlpools of “becoming” or not becoming,” he directs his vows towards their salvation and emancipation. His own heart is free from such attachments as are ordinarily cherished by the unemancipated, but that which feels persists, for his insight has not destroyed this, and hence his Purvapanidhana, his Upayakausalya, his Nirmanakaya. Yet all that he does for the maturity of all beings in response to their needs, is like the moon reflection in water, showing himself in all forms and appearances he preaches to them on the Dharma. His activity is what is in Mahayana phraseology called “Anabhogacarya,” deeds that are effortless, effectless, and purposeless. When the Bodhisattva enters upon the first stage called Joy or Pramudita, in the career of his spiritual discipline, he makes the following

solemn vows, ten in number, which, flowing out of his most earnest determined will, are as all-inclusive as the whole universe, extending to the extremity of space itself, reaching the end of time, exhausting all the number of kalpas or ages, and functioning uninterruptedly as long as there is the appearance of a Buddha.

(II) Chi tiết về Bồ Tát Nguyện—Details of Vows of Bodhisattvas:

- 1) Nguyện thứ nhất—The first vow: Tôn kính và phụng sự hết thảy chư Phật, một vị và tất cả, không trừ ra vị nào—To honour and serve all the Buddhas, one and all without a single exception.
- 2) Nguyện thứ hai—The second vow: Mãi mãi hộ trì giáo pháp của chư Phật—To work for the preservation and perpetuation of the teaching of all the Buddhas.
- 3) Nguyện thứ ba—The third vow: Có mặt khi mỗi Đức Phật xuất hiện, dù bất cứ ở đâu hay bất cứ lúc nào—To be present at the appearance of each Buddha, wherever and whenever it may be.
- 4) Nguyện thứ tư—The fourth vow: Thực hành Bồ Tát hạnh là rộng lớn vô lượng, vô tận, vượt khỏi mọi ô nhiễm, và mở rộng các ba la mật hay đức hạnh toàn hảo đến tất cả chúng sanh—To practice the proper conduct of Bodhisattvahood which is wide and measureless, imperishable and free from impurities, and to extend the Virtues of Perfection (paramitas) towards all beings.
- 5) Nguyện thứ năm—The fifth vow: Đưa chúng sanh bằng những lời lẽ dễ hiểu nhất để đến với giáo lý của chư Phật khiến họ có thể tìm thấy chỗ an trú tối hậu trong trí tuệ của các bậc toàn trí—To induce all beings in the most comprehensive sense of the term to turn to the teaching of the Buddhas so that they may find their final abode of peace in the wisdom of the all-wise ones.
- 6) Nguyện thứ sáu—The sixth vow: Có một nhận thức tự nội về vũ trụ rộng rãi và vô tận trong tất cả các mọi khía cạnh phức tạp của nó—To have an inner perception of the universe, wide and inexhaustible, in all its possible multitudinousness.
- 7) Nguyện thứ bảy—The seventh vow: Thể hội mối tương quan hổ tương xâm nhập chặt chẽ của một và tất cả, của tất cả và một, và làm cho mọi quốc độ của chúng sanh thanh khiết như một quốc độ của Phật—To realize the most closely interpenetrating relationship of each and all, of all and each, and to make everyland of beings immaculate as a Buddha-land.
- 8) Nguyện thứ tám—The eighth vow: Kết hợp với hết thảy chư Bồ Tát trong sự nhất thể của ý định, trở nên thân thiết với phẩm chất, sự hiểu biết và điều kiện tâm linh của chư Như Lai, khiến cho vị Bồ tát có thể nhập vào mọi giới chúng sanh mà thành tựu Đại Thừa, là giáo pháp vượt khỏi mọi tư nghi—To be united with all the Bodhisattvas in oneness of intention, to become intimately acquainted with the dignity, understanding, and psychic condition of the Tathagatas, so that the Bodhisattva can enter any society of beings and accomplish the Mahayana which is beyond thought.
- 9) Nguyện thứ chín—The ninth vow: Xoay bánh xe bất thối chuyển mà từ đó thực hiện công việc phổ độ của mình bằng cách tự làm cho mình giống như vị đại y sư hay như viên ngọc Mani—To evolve the never-receding wheel whereby to carry out his work of

universal salvation, by making himself like unto the great lord of medicine or wish-fulfilling gem.

- 10) Nguyên thứ mười—The tenth vow: Thể chứng sự chứng ngộ tối thượng trong mọi thế giới bằng cách vượt qua các Bồ Tát địa và thành tựu các nguyện ước của mọi chúng sanh bằng một tiếng nói, và trong khi tỏ hiện mình ở trong Niết Bàn, vẫn không ngừng thực hiện các mục đích của quả vị Bồ Tát—To realize the great supreme enlightenment in all the worlds, by going through the stages of Buddhahood, and fulfilling the wishes of all beings with one voice, and while showing himself to be in Nirvana, not to cease from practicing the objects of Bodhisattvahood.

(III) Phân Loại Bồ Tát Nguyên—Categories of Bodhisattva-Vows: See Chapters 29 and 182.

(E) Lực của chư Bồ Tát Powers of Bodhisattvas

- (I) Tổng quan về “Lực”—An overview of “Power”:* Trong Phật giáo Đại Thừa, lực là Ba La Mật thứ tám trong mười Ba La Mật mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả. Lực Ba La Mật được phát triển ở địa thứ tám của Bồ Tát Địa. Ngoài ra, có mười lực mà người ta nói là duy nhất để giác ngộ thành Phật: 1) biết cái gì có thể và cái gì không thể, hoặc cái gì đúng, cái gì sai; 2) lực biết báo chướng trong tam thế (quá khứ, hiện tại, và vị lai); 3) lực biết tất cả định lực, giải thoát và thành tựu; 4) lực biết tất cả căn tánh của chúng sanh; 5) lực biết được sự hiểu biết của chúng sanh; 6) lực biết hết các cảnh giới của chúng sanh; 7) lực biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo và biết luôn cả niết bàn; 8) lực biết tất cả các trụ xứ của các đời quá khứ; 9) lực biết sanh tử; 10) lực biết các lậu hoặc đã bị đoạn tận—In Mahayana Buddhism, it is the eighth “perfection” (paramita) of the tenfold list of perfections that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood. It is developed on the eighth Bodhisattva level (bhumi). Besides, there is also a tenfold list of qualities that in both Theravada Buddhism and Mahayana are said to be unique to fully awakened Buddhas (Samyak-Sambuddha): 1) power of knowledge of what is possible and what is impossible or the power to distinguish right from wrong (sthanasthana-jnana-bala); power of knowledge of retributions of actions or the power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time (karma-vipaka-jnana-bala); 3) power of knowledge of the concentrations, eight stages of liberations, meditative absorptions, and attainments (dhyana-vimoksa-samadhi-samapatti-jnana-bala); 4) power of knowledge of the relative qualities of beings or the power of complete knowledge of the powers and faculties of all beings (indrya-parapara-jnana-bala); 5) power of knowledge of the various intentions of beings or the power of complete knowledge of the desires or moral direction of every being (nanadhimukti-jnana-bala); 6) power of knowledge of the various states of beings or the power of knowing the states of others (nanadhatu-jnana-bala); 7) power of knowledge of the ways in which beings go everywhere within cyclic existence and nirvana (sarvatragamini-pratipajjnana-bala); 8) power of knowledge of former abodes (purva-nivasa-jnana-bala); 9) power of knowledge

of death and rebirth (cyutyu-papada-jnana-bala); 10) power of knowledge that the defilements have been extinguished (asrava-jnana-bala).

(II) *Thập Lực Bồ Tát—Ten Powers of a Bodhisattva:* Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát—Mười thứ lực trong Phẩm 27 Kinh Hoa Nghiêm—Ten kinds of power in Chapter 27, Flower Adornemtn Sutra.

A. *Để đạt được mười thứ lực này, chư Bồ Tát phải—To attain these ten kinds of power, Enlightening Beings must:*

- 1) An trụ trong Pháp giới tự tại Đại Tam muội: Abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos.
- 2) Có mười thứ hải—Ten kinds of Ocean:
 - i) Được chư Phật hải, vì đều xem thấy: They attain the ocean of Buddhas because they see them all.
 - ii) Được chư pháp hải, vì hay dùng trí huệ trọn biết rõ: They attain the ocean of truths because they can comprehend them all by wisdom.
 - iii) Được chúng sanh hải, vì trọn điều phục: They attain the ocean of sentient beings because they pacify them all.
 - iv) Được chư sát hải, vì dùng thần thông vô tánh vô tác đều qua đến: They attain the ocean of lands because they go to them by all psychic realization of essenceless, uncreated spiritual powers.
 - v) Được công đức hải, vì tất cả tu hành trọn viên mãn: They attain the ocean of virtues because they cultivate them all to perfection.
 - vi) Được thần thông hải, vì hay rộng thị hiện khiến khai ngộ: They attain the ocean of spiritual powers because they are able to manifest them extensively to awaken enlightenment.
 - vii) Được chư căn hải, vì những căn tánh chẳng đồng đều khéo biết: They attain the ocean of faculties because they know all their various differences.
 - viii) Được chư tâm hải, vì biết vô lượng tâm chủng loại sai biệt của tất cả chúng sanh: They attain the ocean of minds because they know the infinite various different minds of sentient beings.
 - ix) Được chư hạnh hải, vì hay dùng nguyện lực đều viên mãn: They attain the ocean of practices because they can fulfill them all by willpower.
 - x) Được chư nguyện hải, vì đều làm cho thành tựu trọn thanh tịnh: They attain the ocean of vows because they cause them all to be fulfilled, eternally pure.
- 3) Có mười thứ thù thắng—Ten kinds of excellence:
 - i) Là đệ nhất trong tất cả chúng sanh: They are foremost among sentient beings.
 - ii) Là siêu việt trong hàng chư Thiên; They are supremely outstanding among celestials.
 - iii) Mạnh nhất trong tất cả Phạm vương: They are most powerful among Brahma-kings.
 - iv) Nơi thế gian không chỗ nhiễm trước: They have no attachments in any world.
 - v) Tất cả thế gian không gì che chói được: No one in any world can overshadow them.
 - vi) Tất cả chúng ma chẳng mê loạn được: No demons can disturb them.
 - vii) Vào khắp các loài không bị chướng ngại: They can enter any state of being without hindrance.

- viii) Mọi nơi thọ sanh biết chẳng kiên cố: Wherever they may be born, they know it is not permanent.
- ix) Tất cả Phật pháp đều được tự tại: They attain mastery of all Buddha teachings.
- x) Tất cả thần thông đều hay thị hiện: They can manifest all spiritual powers.

B. Mười thứ lực nào?—What are these ten kinds of power?:

- 1) Sức dũng kiện, vì điều phục thế gian: The power of courageous strength, because they tame worldlings.
- 2) Sức tinh tấn, vì hằng chẳng thối chuyển: The power of energy because they never backslide.
- 3) Sức vô trước, vì lìa các cấu nhiễm: The power of nonattachment, because they get rid of defiling obsessions.
- 4) Sức tịch tịnh, vì không tranh luận nơi tất cả pháp: The power of silent calm, because they have no disputes about anything.
- 5) Sức nghịch thuận, vì nơi tất cả pháp tâm tự tại: The power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things.
- 6) Sức pháp tánh, vì trong các nghĩa được tự tại: The power of the nature of things, because they attain mastery of all truths.
- 7) Sức vô ngại, vì trí huệ quảng đại: The power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast.
- 8) Sức vô úy, vì khéo thuyết pháp: The power of fearlessness, because they can explain all truths.
- 9) Sức biện tài, vì khéo thọ trì các pháp: The power of intellect, because they can hold all truths.
- 10) Sức khai thị, vì trí huệ vô biên: The power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless.

(F) Bồ Tát Địa
Bodhisattva's grounds
Dasabhumi (skt)
See Chapter 174.

(G) Y Chỉ của Bồ Tát
Basis of Bodhisattvas

Thập Y Chỉ—Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười y chỉ mà chư Đại Bồ Tát đều phải nương theo để thực hành hạnh Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices.

- 1) Y chỉ cúng dường tất cả chư Phật thực hành hạnh Bồ Tát: They carry out the practices of Enlightening Beings based on honoring all Buddhas.
- 2) Y chỉ điều phục tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát: They carry out the practices of taming all sentient beings.
- 3) Y chỉ gần gũi tất cả thiện hữu thực hành hạnh Bồ Tát: Associating with all good companions.
- 4) Y chỉ chứa nhóm tất cả thiện căn thực hành hạnh Bồ Tát: Accumulating all roots of goodness.
- 5) Y chỉ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật thực hành hạnh Bồ Tát: Purifying all Buddha-lands.
- 6) Y chỉ chẳng lìa bỏ tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát: Not to abandon all sentient beings.
- 7) Y chỉ thâm nhập tất cả Ba La Mật thực hành hạnh Bồ Tát: Entering deeply into all transcendent ways.
- 8) Y chỉ đầy đủ tất cả Bồ Tát nguyện thực hành hạnh Bồ Tát: Fulfilling vows of Enlightening Beings.
- 9) Y chỉ vô lượng Bồ Đề tâm thực hành hạnh Bồ Tát: Infinite will for enlightenment.
- 10) Y chỉ vô lượng Phật Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát: Enlightenment of all Buddhas.

(H) Cha Mẹ Và Quyển Thuộc của Bồ Tát ***Parents and Relatives of a Bodhisattva***

Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyển Thuộc Của Một Vị Bồ Tát—Twenty parents and relatives of a Bodhisattva: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có hai mươi cha mẹ và quyển thuộc—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, Bodhisattvas have twenty parents and relatives:

- 1) Bát Nhã là mẹ: Paramita (skt)—Prajna is his mother.
- 2) Phương tiện là cha: Upaya (skt)—Charity is his wet nurse.
- 3) Bố thí là người nuôi nấng: Dana (skt)—Skilful means is his father.
- 4) Trì giới là người trông nom hộ trì: Sila (skt)—Morality is his supporter.
- 5) Nhẫn nhục là đồ trang sức: Ksanti (skt)—Patience is his decoration.
- 6) Tinh tấn là người thủ hộ: Virya (skt)—Strenuousness or energy is his nurse.
- 7) Thiền định là người tắm rửa: Dhyana (skt)—Meditation is his cleaner.
- 8) Thiện hữu tri thức là người dạy dỗ: Good friends are his instructors.
- 9) Các Bồ Đề phần là bạn đồng hành: All factors of enlightenment are his companions.
- 10) Chư Bồ Tát là anh em: All Bodhisattvas are his brothers.
- 11) Bồ Đề tâm là nhà cửa: Bodhicitta (skt)—The Bodhicitta is his home.
- 12) Đi đúng theo chánh đạo là cách hành xử tại nhà: To conduct himself in accordance with the truth is his family manners.
- 13) Các trụ địa là chỗ ở: Bhumi (skt)—The Bhumis are his residence.
- 14) Các pháp nhẫn là gia tộc: The Kshantis are his family members.
- 15) Các nguyện là gia giáo: The vows are his family motto.
- 16) Thực hành công hạnh là gia nghiệp: To promote deeds of devotion is his family legacy.

- 17) Khiến kẻ khác chấp nhận Đại Thừa là gia vụ: To make others accept Mahayana is his family business.
- 18) Được thọ ký trong một đời nữa là số phận của ngài như vị thái tử nối nghiệp trong vương quốc chánh pháp: To be anointed after being bound for one more birth is his destiny as crown prince in the kingdom of Dharma.
- 19) Các Ba La Mật là con thuyền Bát Nhã đưa ngài đáo bỉ ngạn Giác Ngộ: Paramitas are the Prajna Boat which conveys him to another shore of Enlightenment.
- 20) Thành tựu trí tuệ viên mãn của Như Lai là nền tảng của gia quyến thanh tịnh của ngài: To arrive at the full knowledge of Tathagatahood forms the foundation of his pure family relationship.

(I) Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát Six Stages of Bodhisattva Developments

(I) Tổng quan về Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát—An overview of Six stages of Bodhisattva developments: Lục Tức Phật—Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School:

(II) Chi tiết về Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát—Details of Six stages of Bodhisattva developments:

(A) Ngoại Phạm—External or Common to all:

- 1) Lý Tức Phật—Theoretical: Mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh—Realization that all beings are of Buddha-nature.
- 2) Danh Tự Tức Phật—First step in practical advance: Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật—The apprehension of terms, that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha.

(B) Nội Phạm—Internal for all:

- 3) Quán hạnh Tức Phật: Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành—Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action.
- 4) Tương Tự Tức Phật: Đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật—Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof.
- 5) Phần Chơn Tức Phật: Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó—The real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear.
- 6) Cứu Cánh Tức Phật: Phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness).

(J) Thập Hiệu Bồ Tát
Bodhisattvas' Ten Appellations

(I) ***Tổng quan về Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát—An overview of Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, sau khi thành tựu tu tập mười đạo xuất sanh Phật pháp, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười danh hiệu đại trượng phu—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, after accomplishing cultivating ten ways of generating the qualities of Buddhahood, Enlightening Beings will attain these ten appellations of greatness (See ten ways of generating the qualities of Buddhahood).

(II) ***Chi tiết về Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát—Details of Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings:***

- 1) Hiệu là Bồ Đề Tát Đỏa, vì do Bồ Đề trí sanh ra: They are called Beings of Enlightenment because they are born of knowledge of enlightenment.
- 2) Hiệu là Ma Ha Tát Đỏa vì an trụ trong Đại Thừa: They are called Great Beings because they dwell in the Great Vehicle.
- 3) Hiệu là Đệ Nhất Tát Đỏa, vì chứng pháp đệ nhất: They are called Foremost Beings because they realize the foremost truth.
- 4) Hiệu là Thắng Tát Đỏa vì giác ngộ pháp thù thắng: They are called Superior Beings because they are aware of high laws.
- 5) Hiệu là Tối Thắng Tát Đỏa, vì trí huệ tối thắng: They are called Supreme Beings because their knowledge is supreme.
- 6) Hiệu là vô thượng Tát Đỏa, vì khai thị pháp vô thượng: They are called Exalted Beings because they reveal the unexcelled teaching.
- 7) Hiệu là Lực Tát Đỏa, vì biết rộng thập lực: They are called Beings of Power because they have extensive knowledge of the ten powers.
- 8) Hiệu là Vô Đẳng Tát Đỏa, vì thế gian không sánh được: They are called Incomparable Beings because they have no peer in the world.
- 9) Hiệu là Bất Tư Nghì Tát Đỏa, vì nơi một niệm mà Thành Phật: They are called Inconceivable Beings because they become Buddhas in an instant.
- 10) Chư Bồ Tát được danh hiệu này thời được thành tựu Bồ Tát Đạo: Enlightening beings win these appellations accomplish the Paths of Enlightening Beings.

(K) Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát
Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings

(I) ***Tổng quan về Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—An overview of Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều cầu pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí

huệ tất cả Phật pháp chẳng do người khác dạy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain great knowledge of all elements of Buddhahood without being instructed by another.

(II) Chi tiết về Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—Details of Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings:

- 1) Trực tâm cầu pháp, vì không dua nịnh phỉnh phờ: Quest for truth with a straightforward mind, being free from dishonesty.
- 2) Tinh tấn cầu pháp, vì xa lìa lười biếng khinh mạn: Diligent quest for truth, being free from laziness.
- 3) Nhứt hướng cầu pháp, vì chẳng tiếc thân mạng: Wholly devoted quest for truth, not begrudging their lives.
- 4) Vì muốn trừ phiền não cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì chẳng vì danh, lợi hay sự cung kính: Quest for truth to destroy all sentient beings' afflictions, not doing it for fame, profit, or respect.
- 5) Vì lợi mình, lợi người, cũng như lợi tất cả chúng sanh mà cầu pháp, chứ chẳng vì tư lợi: Quest for truth to benefit self and others, all sentient beings, not just helping themselves.
- 6) Vì nhập trí huệ mà cầu pháp, chẳng vì văn tự: Quest for truth to enter knowledge of wisdom, not taking pleasure in literature.
- 7) Vì thoát sanh tử mà cầu pháp, vì chẳng tham thế lạc: Quest for truth to leave birth and death, not craving worldly pleasures.
- 8) Vì độ chúng sanh mà cầu pháp, vì phát Bồ Đề tâm: Quest for truth to liberate sentient beings, engendering the determination for enlightenment.
- 9) Vì dứt nghi cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì làm cho họ không do dự: Quest for truth to resolve the doubts of all sentient beings, to free them from vacillation.
- 10) Vì đầy đủ Phật pháp mà cầu pháp, vì chẳng thích những thừa khác: Quest for truth to fulfill Buddhahood, not being inclined to lesser aims.

(L) Đức Phật dạy về Bồ Tát trong Kinh Duy Ma Cát
The Buddha's Teachings of Bodhisattvas in
the Vimalakirti Sutra

Theo Kinh Duy Ma Cát, Đức Phật bảo Ngài Di Lặc: “Ông phải biết, Bồ Tát có hai tướng. Sao gọi là hai? Một là những người ưa những câu văn hay đẹp, hai là những người không sợ nghĩa sâu xa, hiểu được đúng như thật. Như hạng ưa những câu văn hay đẹp, phải biết đó là Bồ Tát mới học. Nếu ở nơi kinh điển thậm thâm không nhiếp, không trước, không có chút sợ sệt và hiểu rõ được đó, nghe rồi tâm thanh tịnh thọ trì, đọc tụng đúng như lời nói mà tu hành, phải biết đó là hạng tu hành đã lâu. Này Di Lặc! Lại có hai pháp gọi là Bồ Tát mới học, không thể quyết định pháp thậm thâm. Hai pháp là chi? Một là những kinh điển thậm thâm chưa từng nghe nếu nghe thời sợ sệt sanh lòng nghi, không tùy thuận được, chê bai không tin rồi nói rằng: “Kinh này từ trước đến giờ ta chưa từng nghe,

từ đâu đến đây?” Hai là nếu có người hộ trì giải nói những kinh sâu xa như thế, không chịu gằn gỏi, cúng dường cung kính, hoặc ở nơi đó nói lời xấu xa của người kia. Có hai pháp đấy, phải biết Bồ Tát mới học chỉ là tự tổn hại, chứ không thể ở nơi pháp thậm thâm mà điều phục được tâm mình” Này Di Lặc! Lại có hai pháp, Bồ Tát dẫu tin hiểu thâm pháp, vẫn còn tự tổn hại chứ không thể chứng được vô sanh pháp nhẫn. Hai pháp là chi? Một là khinh dễ các Bồ Tát mới học mà không dạy bảo. Hai là tin hiểu thâm pháp mà lại chấp tướng phân biệt. Sau khi nghe Phật thuyết giảng, Bồ Tát Di Lặc bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Thật chưa từng có! Như lời Thế Tôn đã nói, con quyết xa lìa các lỗi như thế, xin vâng giữ pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đã chứa nhóm từ vô lượng a tăng kỳ kiếp của Như Lai. Nếu vị lai có người thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào cầu pháp Đại thừa, con sẽ làm cho tay người đó được những kinh như thế và cho họ cái sức ghi nhớ để thọ trì đọc tụng, diễn nói cho người. Bạch Thế Tôn! Nếu đời sau có người thọ trì, đọc tụng, diễn nói kinh này cho người khác, đó chính là thần lực của Di Lặc lập nên.”—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha told Maitreya, “You should know that there are two categories of Bodhisattvas: those who prefer proud words and a racy style, and those who are not afraid (of digging out) the profound meanings which they can penetrate. Fondness of proud words and a racy style denotes the superficiality of a newly initiated Bodhisattva; but he who, after hearing about the freedom from infection and bondage as taught in profound sutras, is not afraid of their deep meanings which he strives to master, thereby developing a pure mind to receive, keep, read, recite and practise (the Dharma) as preached is a Bodhisattva who has trained for a long time. Maitreya, there are two classes of newly initiated Bodhisattvas who cannot understand very deep Dharmas: those who have not heard about profound sutras and who, giving way to fear and suspicion, cannot keep them but indulge in slandering them, saying: ‘I have never heard about them; where do they come from?’, and those who refuse to call on, respect and make offerings to the preachers of profound sutras or who find fault with the latter; these are two classes of newly initiated Bodhisattvas who cannot control their minds when hearing the deep Dharma, thereby harming themselves. Maitreya, further, there are two categories of Bodhisattvas who harm themselves and fail to realize the patient endurance of the uncreate in spite of their belief and understanding of the deep Dharma: they are (firstly) those who belittle newly initiated Bodhisattva and do not teach and guide them; and (secondly) those who, despite their faith in the deep Dharma, still give rise to discrimination between form and formlessness.” After hearing the Buddha expound the Dharma, Maitreya said: “World Honoured One, I have not heard all this before. As you have said, I shall keep from these evils and uphold the Dharma of supreme enlightenment which the Tathagata has collected during countless aeons. In future, if there are virtuous men and women who seek for Mahayana, I shall see to it that this sutra will be placed in their hands, and shall use transcendental power to make them remember it so that they can receive, keep, read, recite and proclaim it widely.”

CHƯƠNG MỘT TRĂM BẢY MƯƠI BA
CHAPTER ONE HUNDRED SEVENTY-THREE

Bồ Tát Thừa và Nhị Thừa
Bodhisattvayana and the Two Vehicles

- (I) ***Bồ Tát Thừa***: Bodhisattvayana (skt)—Một trong ngũ thừa dạy tu hành theo Lục độ Ba la mật để tự giác và giác tha (nhị lợi: tự lợi lợi tha). Mục đích chính là cứu độ chúng sanh và thành Phật quả. Vì mục đích của Bồ Tát thừa là đạt tới Phật tánh tối thượng, nên Bồ Tát Thừa cũng còn được gọi là Phật Thừa hay Như Lai Thừa—Bodhisattva way—One of the five vehicles which teaches the observance of the six paramitas the perfecting of the self and the benefits of others. The objective is the salvation of all beings and attaining of Buddhahood. The aim of Bodhisattvayana is the attainment of Supreme Buddhahood. Therefore, it is also called the Buddhayana or Tathagatayana.
- (II) ***Bồ Tát Và Nhị Thừa—Bodhisattva and the Two Vehicles***: Ai cũng biết rằng Tam Giới như nhà lửa, không phải là chỗ yên ổn, song chẳng ai muốn rời khỏi Tam Giới. Mặc dầu biết rằng ở trong Tam Giới muôn phần thống khổ, nhưng ai cũng lưu luyến, chẳng muốn xa lìa. Chúng sanh sống một cách thản nhiên trong nhà lửa Tam Giới, chẳng lo âu sợ hãi; ngược lại, còn cho là vui vẻ sung sướng nữa là khác. Chư Phật và chư Bồ Tát vì thương xót chúng sanh nên hết lòng dạy dỗ, khiến cho ai nấy đều biết đường ngay nẻo phải mà quay về. Tiếc thay, chúng sanh không biết được tâm niệm của chư Phật và chư Bồ Tát nên nghe mà như không hiểu, nhìn mà như không thấy, xem lời giảng của quý ngài như gió thoảng qua tai, chứ chẳng để tâm ghi nhớ, vẫn cứ sống say chết mộng, giống như cái thây ma biết đi hay cái bị thịt biết nói vậy. Miệng nói tu đạo nhưng thân ý cứ tạo nghiệp, và không biết tìm cầu con đường giác ngộ. Chính vì vậy mà Đức Phật đã thiết định nhiều phương pháp cứu độ khác hẳn nhau nhằm lợi lạc cho chúng sanh u mê lầm lạc. Kỳ thật, Phật giáo chỉ có một thừa duy nhất là Phật thừa mà thôi. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati về sự khác biệt giữa Bồ tát và hàng Nhị Thừa như sau: “Này Mahamati, sự khác biệt giữa Bồ Tát và hàng Nhị Thừa như sau: Nhị Thừa không thể tiến qua địa thứ sáu và tại đó chư vị nhập Niết Bàn. Trong khi vị Bồ Tát ở địa thứ bảy, đi qua một kinh nghiệm tâm linh hoàn toàn mới, được gọi là anabhogacarya và có thể được dịch là một đời sống vô mục đích hay vô công dụng. Nhưng được hộ trì bởi thần lực chư Phật là cái năng lực nhập vào các đại nguyện mà vị Bồ Tát thiết lập đầu tiên khi ngài mới khởi đầu sự nghiệp của ngài và giờ đây ngài thiết định nhiều phương pháp cứu độ khác hẳn nhau nhằm lợi lạc cho chúng sanh u mê lầm lạc của ngài. Từ quan điểm tuyệt đối về chân lý tối hậu mà vị Bồ Tát đạt được, thì không có sự tiến bộ của tâm linh như thế trong đời sống của ngài, vì ở đây quả thực không có tầng bậc, không có sự thăng tiến tương tục mà riêng chân lý là không có tương trạng và tách ly hoàn toàn với sự phân biệt—Everyone knows that the Three Realms are like a burning house; there is no peace within them. Yet we linger in the burning house, not at all scare, and not wishing to leave it, even though we know that it contains nothing but sufferings. Out of compassionate for sentient beings,

the Buddhas and Bodhisattvas explain the Dharma in an effort to teach us, but, unfortunately, we do not understand their intentions. We hear without listening, we look without seeing; their instructions go in one ear and out the other. We prefer to go on living in a stupor and dreaming our lives away, just like walking corpses or a speakable skin bag. Though we may say we are cultivating with our mouth, but our body and mind are still wandering around to create karmas, and we are not seeking the path of true enlightenment. Therefore, the Buddha established various methods of salvation for the sake of his ignorant and confused fellow-beings. In fact, Buddhism has only one Vehicle: Buddhayana. In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the distinction between the Bodhisattva and the Two Vehicles is emphasized, as the latter are unable to go up further than the sixth stage where they enter into Nirvana. At the seventh stage, the Bodhisattva goes through an altogether new spiritual experience known as anabhogacarya, which may be rendered “a purposeless life.” But, supported by the majestic power of the Buddhas, which enters into the great vows first made by the Bodhisattva as he started in his career, the latter now devises various methods of salvation for the sake of his ignorant and confused fellow-beings. But from the absolute point of view of the ultimate truth in the Lankavatara Sutra, attained by the Bodhisattva, there is no such graded course of spirituality in his life; for here is really no gradation (krama), no continuous ascension (kramanusandhi), but the truth (dharma) alone which is imageless (nirabhasa), and detached altogether from discrimination.

(III) Hai Mươi Sự Khác Biệt Giữa Thanh Văn Và Bồ Tát—Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas: Theo Thiền Luận của Thiền Sư D.T. Suzuki, tập III, có hai mươi sự khác biệt giữa Thanh Văn và Bồ Tát—According to The Essays in Zen Buddhism, book III, there are twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas:

- 1) Vì phước giữa Thanh Văn và Bồ Tát không đồng: Because the stock of merit is not the same.
- 2) Vì Thanh Văn đã không thấy, đã không tự mình tu tập các công đức của Phật: Because the Sravakas have not seen, and disciplined themselves in the virtues of the Buddha.
- 3) Vì Thanh Văn không chứng thực quan niệm rằng vũ trụ đầy đầy các quốc độ của Phật trong mười phương thế giới, mỗi quốc độ đều có một hoạt cảnh vi diệu của hết thủy chư Phật: Because Sravakas have not approved the notion that the universe is filled with Buddha-lands in all the ten directions where there is a fine array of all Buddhas.
- 4) Vì Thanh Văn không ca ngợi những thị hiện kỳ diệu được diễn xuất bởi chư Phật: Because Sravakas have not given praise to the various wonderful manifestations put forward by the Buddhas.
- 5) Vì Thanh Văn không khởi tâm mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác có thể chứng đắc ngay giữa luân hồi: Because Sravakas have not awakened the desire after Supreme Enlightenment attainable in the midst of transmigration.
- 6) Vì Thanh Văn không khuyến dẫn kẻ khác ôm ấp lòng mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác: Because Sravakas have not induced others to cherish the desire after Supreme Enlightenment.
- 7) Vì Thanh Văn không thể kế tục gia nghiệp Như Lai: Because Sravakas have not been able to continue the Tathagata-family.

- 8) Vì Thanh Văn không bảo hộ hết thấy chúng sanh: Because Sravakas have not taken all beings under their protection.
- 9) Vì Thanh Văn không khuyên kẻ khác thực thi các Ba La Mật của Bồ Tát: Because Sravakas have not advised others to practice the Paramitas of the Bodhisattva.
- 10) Vì khi còn lăn lộn trong vòng sống chết Thanh Văn đã không khuyến dụ kẻ khác tìm cầu con mắt trí tuệ tối thắng: Because while yet in the transmigration of birth and death, Sravakas have not persuaded others to seek for the most exalted wisdom-eye.
- 11) Vì Thanh Văn đã không tu tập tất cả phước nghiệp để làm nảy sinh nhất thiết trí: Because Sravakas have not disciplined themselves in all the stock of merit from which issues all-knowledge.
- 12) Vì Thanh Văn không hoàn thành tất cả phước nghiệp để thành tựu Phật Quả: Because Sravakas have not perfected all the stock of merit which makes the appearance of the Buddha possible.
- 13) Vì Thanh Văn không làm tăng trưởng quốc độ của Phật bằng cách tìm cầu trí tuệ biến hóa: Because Sravakas have not added the enhancement of the Buddha-land by seeking for the knowledge of transformation.
- 14) Vì Thanh Văn không thâm nhập cảnh giới được quán sát với con mắt Phật: Because Sravakas have not entered into the realm which is surveyed by the Bodhisattva-eye.
- 15) Vì Thanh Văn đã không tìm cầu phước nghiệp để làm nảy sinh sở kiến vô tỷ vượt ngoài thế giới này: Because Sravakas have not sought the stock of merit which produces an incomparable insight going beyond this world.
- 16) Vì Thanh Văn không phát nguyện thiết lập Bồ Tát Đạo: Because Sravakashave not made any of the vows constituting Bodhisattvahood.
- 17) Vì Thanh Văn không tùy thuận với tất cả những gì phát xuất từ năng lực gia trì của Phật: Because Sravakas have not conformed themselves to all that is the product of the Tathagata's sustaining power.
- 18) Vì Thanh Văn không nhận biết rằng tất cả các pháp là như huyễn và Bồ Tát như mộng: Because Sravakas have not realized that all things are like Maya and the Bodhisattvas are like a dream.
- 19) Vì Thanh Văn không đạt được những hoan hỷ phấn khởi của Bồ Tát: Beause Sravakas have not attained the most exhilarating excitements (prativega-vivardhana) of the Bodhisattva.
- 20) Vì Thanh Văn không chứng được tất cả trạng thái tâm linh kể trên, trong con mắt trí tuệ của Phổ Hiền mà hàng Thanh Văn Duyên Giác coi như xa lạ: Because Sravakas have not realized all these spiritual states belonging to the wisdom-eye of Samantabhadra to which Sravakas and Pratyekabuddhas are strangers.

(IV) Bồ Tát Thân Thông Du Hý—Bodhisattvas' Vikridita: Nguyên nghĩa là đi tìm niềm vui. Đây là một khái niệm quan trọng miêu tả cuộc sống của một vị Bồ Tát trong giai đoạn thoát khỏi mọi hình thức câu thúc và cưỡng ép. Nó giống như đời sống của loài thiên nga trên không trung và của loài hoa huệ ngoài đồng. Tuy vậy, ngài lại có một tấm lòng từ bi rộng lớn luôn vận hành một cách tự tại và viên mãn—Literally means sportive (to entertain play, or sport, to amuse, or to roam for pleasure). This is an important conception describing the life of a Bodhisattva, which is free from every form of

constraint and restraint. It is like that of the swans in the air and the lilies of the field. And yet there is in him a great compassionate heart functioning all the time freely and self-sufficiently.

(V) *Nhị Chúng Bồ Tát—Two kinds of Bodhisattvas*: Hai loại Bồ Tát—See Chapter 172.

(VI) *Sự khác biệt giữa Bồ tát, bậc giác ngộ và phàm phu—The differences between Bodhisattvas, the enlightened and the unenlightened*: Theo Phật giáo thì chứng đắc từ phàm lên Thánh chỉ là sự chứng đắc những cấp độ khác nhau trong tâm thức. Điểm khác biệt giữa bậc giác ngộ và chúng sanh mê lầm được Đức Phật vạch ra trên cơ sở cấp độ tương ứng của tâm thức. Một người có tâm thức buông thả phóng túng và chưa được chế ngự thì luôn ở trong trạng thái khổ đau phiền não; ngược lại, những ai có tâm thức tuân giữ giới luật và thuần thực thì luôn ở trong trạng thái an lạc tuyệt đối của Niết Bàn. Ngoài ra, theo Phật giáo Đại Thừa, bất kỳ ai đạt tới sự chứng ngộ trực giác về ‘tánh không’ hay về bản chất tối hậu của thực tại là một vị thánh; và bất cứ ai chưa đạt được sự chứng ngộ này đều được gọi là phàm nhân. Đời sống của phàm phu luôn đắm chìm trong luyến ái. Ngay cả những người đã vượt qua được dục lạc và luyến chấp với các đối tượng của nhận thức trực tiếp và các cảm xúc lý tính, nhưng vẫn còn bám víu vào sự an lạc của nội tâm, hay trạng thái tĩnh lặng của tâm, cũng được xem là phàm phu. Nói tóm lại, Phật giáo tin rằng khi chúng ta còn luyến chấp vào bất cứ thứ gì, dầu cho đây là sự luyến chấp vi tế nhất hướng đến sự tĩnh lặng dẫn đến vô sắc giới, chúng ta vẫn bị xem như là phàm phu—According to Buddhism, the realization of sainthood is only the realization of different levels of consciousness. The distinction between the enlightened and the unenlightened is made on the basis of the respective levels of consciousness. A person whose mind is undisciplined and untamed is the state of suffering; on the contrary, a person whose mind is disciplined and tamed is in the state of ultimate peace in Nirvana. Moreover, according to the Mahayana Buddhism, anyone who gained direct intuitive realization of emptiness, or the ultimate nature of reality, is said to be a saint; and anyone who has not gained that realization is called an ordinary person. Life of an ordinary person is very much within the context of desire and attachment. Even people who have transcended desire and attachment to objects and immediate perception and to physical sensations, but are still attached to the inner states of joy or bliss, or states of equanimity are still considered ordinary people. In short, Buddhism believes that when we are still attached to anything, even though this is the subtlest attachment towards equanimity that leads to the formless realms, we are still considered ordinary people.

Phật Ngôn:

Trưởng lão, chẳng phải vì bạc đầu. Nếu chỉ vì tuổi tác cao mà xưng trưởng lão, thì đó chỉ là xưng xuông—A man is not called an elder because his hair is gray. Ripe and wise is he in age (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 260).

CHƯƠNG MỘT TRĂM BẢY MƯƠI BỐN **CHAPTER ONE HUNDRED SEVENTY-FOUR**

Bồ Tát Địa **Bodhisattva-bhumis**

(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của Bồ Tát Địa **Overview and Meanings of Bodhisattva-bhumis**

- (I) **Nghĩa của Bồ Tát Địa—The meanings of Bodhisattva-bhumi:** Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ những giai đoạn phát triển của một vị Bồ Tát. Mỗi giai đoạn kế tiếp tiêu biểu cho một mức độ tiến xa hơn trong việc thành tựu tâm linh đi kèm với sự tiến bộ về trí tuệ. Trong Phật giáo Đại Thừa, có 10 mức độ qua đó một vị Bồ Tát tiến bộ trên đường đạt thành Phật quả: 1) Hoan Hỷ Địa, được thành tựu khi Bồ Tát lần đầu tiên trực nhận tánh không, và đồng thời thấy được con đường đạo; trong giai đoạn này Bồ Tát phát triển bố thí ba la mật; 2) Ly Cấu Địa, trong thời gian này các vị Bồ Tát thuần thục giới luật ba la mật và vượt qua tất cả những khuynh hướng tham gia vào ác nghiệp; 3) Phát quang địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát tu tập nhẫn nhục ba la mật; 4) Diễm Huệ Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát tu tập thành tựu tinh tấn ba la mật; 5) Cực Nan Thắng Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát tu tập thành tựu thiền định ba la mật; 6) Hiện Tiền Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát phát triển trí tuệ ba la mật; 7) Viễn Hành Địa, giai đoạn thành tựu phương tiện ba la mật; 8) Bất Động Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát thành tựu nguyện ba la mật, từ đây trở đi chư vị Bồ Tát không còn thối chuyển và sẽ tiến bộ đều đều trên đường đi đến Phật quả; 9) Thiện Huệ Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát thành tựu lực ba la mật và thông hiểu hoàn toàn giáo pháp; 10) Pháp Vân Địa, trong giai đoạn này chư vị Bồ Tát triệt tiêu ngay cả những phiền não vi tế còn sót lại, và tu tập thành tựu trí huệ ba la mật và cuối cùng đạt thành Phật quả—Sanskrit term referring to stages of development of a Bodhisattva. Each succeeding level represents a further stage of spiritual accomplishment and is accompanied by progressively greater power and wisdom. In Mahayana, there are ten levels through which Bodhisattvas progress on their way to the attainment of buddhahood: 1) very joyous (pramudita) or land of joy, which is attained when a bodhisattva first directly perceives emptiness (sunyata), and which is simultaneous with the path of seeing (darsanamarga); bodhisattvas on this level develop the perfection (paramita) of generosity (dana); 2) the “stainless” (vimala) or land of purity, during which bodhisattvas ripen the perfection of ethics (sila) and overcome all tendencies to engage in negative actions; 3) the “luminous” (prabhakari) or land of radiance, when bodhisattvas cultivate the perfection of patience (ksanti); 4) the “radiant” (arcismati) or balzing land, when they work at the perfection of effort (virya); 5) the “difficult to cultivate” (sudurjaya) or land of extreme difficult to conquer, during which they ripen the perfection of concentration (dhyana); 6) the “manifest” (abhimuki) or land

in view of wisdom, on which they develop the perfection of wisdom (prajna); 7) the “gone afar” (duramgama) or far-reaching land, the stage of perfecting “skill in mean” (upaya-kausalya, the ability skillfully to adapt their teachings to any audience); 8) the “immovable” (acala) or immovable land, during which they work at the perfection of aspiration (pranidhana), from this point onward they are incapable of backsliding and will inevitably progress steadily toward buddhahood; 9) the “good intelligence” samdhumati) or land of good thoughts, the level on which they advance the perfection of power (bala) and fully comprehend all doctrines; 10) the “cloud of doctrine” (dharma-megha) or land of dharma clouds, during which they eliminate the subtlest traces of remaining afflictions and cultivate the perfection of knowledge (jnana) and finally attain buddhahood.

(II) Bồ Tát Địa Luận—Bodhisattva-bhumi Sastra: Yogacarabhumi Sastra (skt)—Luận Du Già Sư Địa—Bộ luận viết bằng chữ Bắc Phạn bởi ngài Vô Trước, một trong những nhân vật nổi bật của trường phái Du Già Ấn Độ. Bộ luận này phác họa con đường đi đến Phật quả của một vị Bồ Tát và diễn tả cách thực hành để đạt được con đường này trong chương 15 của bộ luận nhiều tập, bộ Du Già Địa Luận. Ngài Vô Trước mô tả sự tiến thân của một vị Bồ tát. Có mười Bồ Tát Địa, đi dần lên dòng tiến của sự phát triển tâm linh của vị Bồ Tát, mà đỉnh là sự thể chứng Phật tánh. Người ta nói Bồ Tát Di Lặc đã đọc cho ngài Vô Trước chép lại trên cõi trời Đâu Suất, nói về giáo lý căn bản của phái Du Già hay Duy Thức. Bộ Luận được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa Ngữ. Đây là giáo thuyết của trường phái Du Già (giáo thuyết chính của Du Già cho rằng đối tượng khách quan chỉ là hiện tượng giả hiện của thức A Lại Da là tâm thức căn bản của con người. Cần phải xa lìa quan niệm đối lập hữu vô, tồn tại và phi tồn tại, thì mới có thể ngộ nhập được trung đạo). Du già sư địa luận, bàn về những vùng đất của Yogachara (các địa của Du Già). Đây là tác phẩm căn bản của trường phái Du Già (Yogachara), tác giả có thể là Maitreyanatha hay là Vô Trước (Asanga). Về sau này Đạt Ma Đa La và Phật Đại Tiên dựa trên bộ Du Già Sư Địa Luận để biên soạn thành bộ Kinh Đạt Ma Đa La Thiền Kinh nhằm phổ biến về phương pháp thiền định cho các trường phái Tiểu thừa vào thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Kinh được Ngài Phật Đà bạt Đà La dịch sang Hán tự. Kinh chia làm năm phần—A Sanskrit treatise by Asanga, one of the leading figures of the Indian Buddhist Yogacara tradition. It outlines the path to buddhahood followed by the Bodhisattva and describes the practices pertaining to the path. It is the fifteenth section of his voluminous Levels of Yogic Practice (Yogacara-bhumi). Asanga describes ten Bodhisattva-bhumi, grading the upward course of the Bodhisattva’s spiritual development, which culminates in the realization of Buddhahood. The work is said to have been dictated to him in or from the Tusita heaven by Maitreya, about the doctrine of the Yogacara or Vijnanavada. The sastra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang, is the foundation text of this school. Treatise on the Stages of the Yogachara. This is the fundamental work of the Yogachara school, which the author might have been either Asanga or Maitreyanatha. Later in the 5th century AD Dharmatrata and Buddhasena based on the *Bodhisattva-bhumi Sastra* to compose the Yogacharabhumi-Sutra on the methods of meditation for the Hinayana. The sutra was translated into Chinese by Buddhahadra. The sutra was divided into five parts:

- 1) Mười bảy vùng đất đánh dấu sự tiến bước trên đường đại giác với sự trợ giúp của giáo lý Tiểu thừa Du Già. Đây là phần quan trọng nhất: The seventeen stages presenting the progression on the path to enlightenment with the help of the Yogachara teaching, this is the most important part.
- 2) Những lý giải về những vùng đất khác nhau ấy: Interpretations of these stages.
- 3) Giải thích các kinh điển làm chỗ dựa cho giáo điều về các vùng đất Du Già: Explanation of these sutras from which the Yogachara doctrine of the stages draws support.
- 4) Các phạm trù chứa đựng trong các kinh điển ấy: Classifications contained in these sutras.
- 5) Các đối tượng của kinh điển Phật giáo (kinh, luật, luận): Topics from the Buddhist canon (sutra, Vinaya-pitaka, Abhidharma).

(B) Thập Địa Bồ Tát Bodhisattvas' Ten Grounds

(I) Tổng quan về Thập địa Bồ Tát—An overview of Ten stages of a Mahayana Bodhisattva:
 Ngài Vô Trước, một trong những nhân vật nổi bật của trường phái Du Già Ấn Độ, đã viết Bộ Du Già Địa Luận. Bộ luận này phác họa con đường đi đến Phật quả của một vị Bồ Tát và diễn tả cách thực hành để đạt được con đường này trong chương 15 của bộ luận nhiều tập. Có mười Bồ Tát Địa, đi dần lên dòng tiến của sự phát triển tâm linh của vị Bồ Tát, mà đỉnh là sự thể chứng Phật tánh—Asanga, one of the leading figures of the Indian Buddhist Yogacara tradition, wrote the Yogacara-bhumi Sastra. It outlines the path to buddhahood followed by the Bodhisattva and describes the practices pertaining to the path. It is the fifteenth section of his voluminous Levels of Yogic Practice. There are ten Bodhisattva-bhumi, grading the upward course of the Bodhisattva's spiritual development, which culminates in the realization of Buddhahood.

(II) Thập địa Bồ Tát Đại Thừa—Ten stages of a Mahayana Bodhisattva:

- 1) Hoan hỷ địa: Pramudita (skt)—The stage of joy in which one rejoices at realizing a partial aspect of the truth—Having overcome the former difficulties and now entering on the path to Buddhahood.
- 2) Ly cấu địa: Vimala (skt)—The stage of purity in which one is free from all defilements—Freedom from all possible defilements—The stage of purity.
- 3) Phát quang địa: Prabhakari (skt)—The stage of further enlightenment—The stage of the emission of light in which one radiates the light of wisdom.
- 4) Diễm huệ địa: Arcismati (skt)—The stage of glowing wisdom in which the flame of wisdom burns away earthly desires.
- 5) Cực nan thắng địa: Sudurjaya (skt)—The stage of mastery of utmost or final difficulties—The stage of overcoming final illusions of darkness.
- 6) Hiện tiền địa: Abhimukhi (skt)—The stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity—The stage of the sign of supreme wisdom in which supreme wisdom appears.

- 7) Viễn hành địa: Duramgama (skt)—The stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others—The stage of progression in which one rises above the state of two Vehicles.
- 8) Bất động địa: Acala (skt)—The stage of attainment of calm unperturbedness—The stage of immobility in which one dwell firmly in the truth of the Middle Way.
- 9) Thiện huệ địa: Sadhumat (skt)—The stage of the finest discriminatory wisdom, knowing where and how to save—The stage of all penetrating wisdom in which one preaches the Law freely and without restriction.
- 10) Pháp vân địa: Dharmamegha (skt)—The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud—The stage of the Cloud of Teaching in which one benefits all sentient beings with the Law (Dharma).

(III)Thập Địa Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm—The ten stages of Bodhisattvabhumi according to the Flower Adornment Sutra (Avatamsaka Sutra): Mười địa vị Đại Thừa Bồ

Tát trong Kinh Hoa Nghiêm. Thập Địa Bồ Tát hay mười giai đoạn của Bồ Tát nguyên lai được tìm thấy trong Thập Địa Kinh của tông Hoa Nghiêm, chẳng qua chỉ dùng như những danh xưng cho những phạm phu chưa có sự chứng nghiệm trong Vô Học Đạo. Mười giai đoạn của Đại Thừa Giáo này được coi như là được xiển dương để phân biệt địa vị của Bồ Tát với địa vị của Tiểu Thừa Thanh Văn và Duyên Giác—According to the Flower Adornment Sutra (Avatamsaka Sutra), there are ten stages or characteristics of a Buddha. The ten stages of a Mahayana Bodhisattva development. The Ten Stages of the Bodhisattva, originally found in the Dasa-bhumi Sutra of the Avatamsaka School, are simply name sakes for ordinary people who have no experience in the Path of No Learning (asaiksa-marga). These Mahayanistic Stages are said to have been profounded in order to distinguish the position of the Bodhisattva from those of the Hinayanistic sravaka and pratyeka-buddha:

- 1) Hoan Hỷ địa: Paramudita (skt)—Land of joy, or ground of happiness or delight.
- a) Giai đoạn Bồ Tát cảm thấy niềm vui tràn ngập vì đang vượt thắng những khó khăn trong quá khứ, phần chứng chơn lý và bây giờ đang tiến vào trạng thái của Phật và sự giác ngộ. Trong giai đoạn này Bồ Tát đạt được bản tánh Thánh Hiền lần đầu và đạt đến tịnh lạc khi đã đoạn trừ mê hoặc ở kiến đạo, và đã hoàn toàn chứng đắc hai thứ tánh không: nhân và pháp không. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy hoan hỷ khi Ngài dẹp bỏ được lý tưởng hẹp hòi của Niết Bàn cá nhân đi đến lý tưởng cao đẹp hơn để giúp cho tất cả chúng sanh giải thoát mọi vô minh đau khổ: The first stage of Joy (or utmost joy) at having overcome the former difficulties, realizing a partial aspect of the truth, and now entering on the path to Buddhahood and enlightenment. In this stage, the Bodhisattva attains the holy nature for the first time and reaches the highest pleasure, having been removed from all errors of Life-View (darsana-marga) and having fully realized the twofold sunyata: pudgala and dharma. In this stage, a Bodhisattva feels delight because he is able to pass from the narrow ideal of personal Nirvana to the higher ideal of emancipation all sentient beings from the suffering of ignorance.
- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, đối với đại Bồ Đề khôn khéo được thông đạt, về giác phần thân với Như Lai, cùng tột cảnh giới Phật. Đó gọi là Hoan Hỷ Địa.”—In the Surangama Sutra,

book Eight, the Buddha told Ananda: “Ananda, these good men have successfully penetrated through to great Bodhi. Their enlightenment is entirely like the Thus Come One’s. They have fathomed the state of Buddhahood. This is called the ground of happiness.”

- 2) Ly Cấu địa: Vimala (skt)—Land of freedom from defilement. Land of purity, or ground of leaving filth.
 - a) Ly cấu theo nghĩa tiêu cực là ‘không bị ô uế,’ nhưng theo nghĩa tích cực là ‘tâm thanh tịnh.’ Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát thanh tịnh, hoàn thiện đạo đức của mình, và tự giải thoát khỏi mọi khuyết điểm bằng cách thực hành thiền định. Giai đoạn ly cấu là giai đoạn mà vị Bồ Tát lìa bỏ mọi phiền não (dục vọng và uế trược) của dục giới. Trong giai đoạn này vị Bồ Tát đạt đến giới đức viên mãn và hoàn toàn vô nhiễm đối với giới hạnh: Negatively speaking, Vimala means ‘freedom from defilement;’ positively speaking, Vimala means ‘purity of heart.’ This is the stage of purity, perfect of discipline, and freedom from all possible defilement through practices of dhyana and samadhi. The stage of purity in which a bodhisattva overcomes all passions and impurity. In this stage, the Bodhisattva reaches the perfection of discipline (sila) and becomes utterly taintless with regard to morality.
 - b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tính khác nhập vào đồng. Đồng tính cũng diệt, đó gọi là ly cấu địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Anana: “The differences enter into identity; the identity is destroyed. This is called the ground of leaving filth.”
- 3) Phát Quang địa: Prabhakari (skt)—Land of radiance, or ground of emitting light.
 - a) Giai đoạn Bồ Tát hiểu thấu triệt tính cách vô thường của tất cả sự vật. Ngài thấy rõ tính chất tạm bợ của cuộc đời và phát triển đức tính kiên nhẫn bằng cách chịu đựng những khó khăn và tích cực giúp đỡ sinh linh. Trong giai đoạn này, sau khi đã đạt được nội quán thâm sâu, vị Bồ Tát phát ra ánh sáng trí tuệ, đạt được nhẫn nhục viên mãn và thoát khỏi những mê vọng của tu đạo: The stage of further enlightenment where bodhisattva’s insight penetrates into the impermanence of all things, or where he gains insight into impermanence (anitya) of existence and develops the virtue of patience (kshanti) in bearing difficulties and in actively helping all sentient beings. In this stage of the emission of light, after having attained the deepest introspective insight, the Bodhisattva radiates the light of wisdom, gets the perfection of forbearance (ksanti) and becomes free from the errors of Life-Culture (bhavana-marga).
 - b) Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Trong sạch cùng tột, sáng phát sinh ra thì gọi là phát quang địa.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “At the point of ultimate purity, brightness comes forth. This is called the ground of emitting light.”
- 4) Diễm Huệ địa: Archishmati (skt)—The blazing land, or the ground of blazing wisdom.
 - a) Trong giai đoạn này, Bồ Tát thực hành sự an nhiên tự tại và đốt bỏ những thứ ô nhiễm và vô minh. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát đạt được sự viên mãn của tinh tấn, nhân đó ngày càng tăng năng lực quán hạnh, thiêu đốt những dục lạc trần thế cũng như những tư tưởng sai lạc còn nằm trong đầu, trau dồi trí năng cũng như hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo để đạt tới giác ngộ: Archismati is the stage in which the Bodhisattva practices passionlessness and detachment and burns the twin coverings of defilement and

ignorance. This is the stage of glowing or flaming wisdom where Bodhisattva attains the perfection of bravery or effort (virya), thereby increasing the power of insight more and more. He is able to burn away earthly desires as well as remaining false conceptions, develops wisdom and perfects the thirty-seven requisites of enlightenment.

- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Sáng cùng tột rồi được giác phần viên mãn thì gọi là điểm huệ địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “When the brightness becomes ultimate, enlightenment is full. This is called the ground of blazing wisdom.”
- 5) Cực Nan Thắng địa: Sudurjaya (skt)—The land extremely difficult to conquer, or the ground of invincibility.
- a) Giai đoạn Bồ tát vượt thắng mọi khó khăn và phiền não cuối cùng. Trong giai đoạn này, Bồ Tát phát huy tinh thần bình đẳng đồng nhất và đắm mình vào thiền định, đạt được sự viên mãn của thiền định nhằm đạt được nhận thức trực giác về chân lý, hiểu được tứ đế, từ bỏ mọi hoài nghi và do dự, biết phân biệt đúng sai, trong khi vẫn tiếp tục hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo (trong giai đoạn này Bồ Tát thuận nhãn tu đạo, các loại vô minh, nghi kiến của tam giới, hết thấy đều thấy là không): The stage of mastery of utmost or final difficulties, or illusions of darkness, or ignorance. In this stage, the Bodhisattva develops the spirit of sameness and absorbs himself in meditation, gets the perfection of meditative concentration, in order to achieve an intuitive grasp of the truth, to understand the four noble truths, to clear away doubt and uncertainty, to know what is proper and what is not. During this stage Bodhisattva continues to work on the perfection of the thirty-seven requisites of enlightenment.
- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tất cả đồng và khác không thể đến, đó gọi là cực nan thắng địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “No identity or difference can be attained. This is called the ground of invincibility.”
- 6) Hiện Tiền địa: Abhimukhi (skt)—Land in view of wisdom, or the ground of manifestation.
- a) Giai đoạn Bồ Tát đạt được sự viên mãn của trí huệ, hiểu ra các pháp đều không có dấu phân biệt, không có nguồn gốc, không có tồn tại với không tồn tại. Bồ Tát hiểu được quá trình thập nhị như duyên. Nhờ hiểu được tính hư không và hoàn thiện trí năng. Trong giai đoạn này, Bồ Tát trực diện với thực tại, và ý thức được sự đồng nhất của tất cả các hiện tượng. Nhờ đó mà trí huệ tối thượng lộ dạng và vị Bồ Tát có thể tịch diệt mãi mãi, Bồ Tát giữ mãi bình đẳng tính đối với tịnh và bất tịnh, nhưng vì cảm thông với chúng sanh, Bồ Tát vẫn trở lại thế gian: In this stage, the bodhisattva attains the perfection of wisdom or insight (prajna), recognizes that all dharmas are free from characteristics origins, and without distinction between existence and nonexistence. In this stage, the Bodhisattva stands face to face with Reality. He realizes the sameness of all phenomena. Thus, the sign of supreme wisdom begins to appear; owing to the perfection of the virtue of wisdom and comprehension of nothingness, Bodhisattva can enter nirvana; however, also retains equanimity as to purity and impurity, so he still vow to come back to the world to save beings. This is the stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity.

- b) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A nan: “Vô vi chân như, tính tịnh sáng suốt lộ ra, đó gọi là hiện tiền địa.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “With unconditioned true suchness, the nature is spotless, and brightness is revealed. This is called the ground of manifestation.”
- 7) Viễn Hành địa: Duramgama (skt)—The far-reaching land, or the ground of traveling far.
- a) Bồ tát đã bỏ xa tình trạng ngã chấp của nhị thừa, có đầy đủ nhận thức về mình cũng như đạt được kiến thức về các phương tiện thiện xảo khiến Bồ Tát có lòng đại bi và khả năng dẫn dắt tha nhân tiến về nẻo bồ đề. Sau khi đã vượt qua giai đoạn này, Bồ Tát vượt lên trên hàng Nhị Thừa, và sẽ không bao giờ rơi trở lại vào ác đạo. Trong giai đoạn này, Bồ Tát đã lãnh hội được kiến thức có thể giúp Ngài giải thoát, đã chứng đắc Niết Bàn nhưng vẫn chưa tiến vào, vì còn bận rộn dẫn thân vào việc giúp cho những chúng sanh đều được giải thoát: The stage of proceeding afar, or far-going, which is the position farthest removed the selfish state of the two Vehicles. He is getting above ideas of self, gaining knowledge and skillful means which enable him to exercise great mercy to all beings by helping them proceed the way to enlightenment. After passing through this stage, the Bodhisattva rises above the states of the Two Vehicles, and it's impossible to fall back to lower levels. In this stage, the Bodhisattva acquires the knowledge that enable him to adopt skillful means for his work of salvation. He has won Nirvana, but without entering it, for he is busily engaged for the emancipation of other sentient beings.
- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Cùng tột đến chân như gọi là viễn hành địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “Coming to the farthest limits of true suchness is called the ground of traveling far.”
- 8) Bất Động địa: Acala (skt)—The immovable land.
- a) Bất Động Địa hay giai đoạn không chuyển động. Khi vị Bồ Tát đạt đến đây, Ngài trải qua ‘vô sanh pháp nhẫn’ (anutpattika-dharma-ksanti), tức là chấp nhận sự bất sanh của tất cả các hiện tượng. Nơi đây Ngài tri nhận sự tiến hóa và thoái hóa của vũ trụ. Trong giai đoạn này, vị ấy đoạn trừ phân biệt, hiểu thấu suốt bản chất của hiện hữu, hiểu tại sao hiện hữu giống như huyền ảo, vân vân, hiểu phân biệt xuất phát từ sự mong mỏi vốn có của chúng ta để được thấy từ sự hiện hữu phân chia chủ khách như thế nào, hiểu tâm và những gì thuộc về tâm bị khuấy động lên như thế nào; thế rồi vị ấy sẽ thực hiện hiện tất cả những gì gắn liền với đời sống của một Phật tử tốt, để từ đó giúp đưa đến con đường chân lý những ai chưa đến được. Đây là Niết Bàn vốn không phải là sự đoạn diệt của một vị Bồ Tát: The immovable land (the stage of immovability), or the ground of immovability. When the Bodhisattva reaches here, he experiences the anutpattika-dharma-ksanti or the acquiescence in the unoriginatedness of all phenomena. He knows in detail the evolution and involution of the universe. In this stage, he gets rid of discrimination and has a thorough understanding of the nature of existence, realizing why it is like maya, etc., how discrimination starts from our inmate longing to see existence divided into subject and object, and how the mind and what belongs to it are stirred up; he would then practice all that pertains to the life of a good Buddhist, leading to the path of truth all those who have not yet come to it. This is the Bodhisattvas' nirvana which is not extinction.

- b) Trong giai đoạn này vị Bồ Tát thành tựu nguyện viên mãn và trụ trong vô tướng, mà du hành tự tại tùy cơ. Từ đây không có gì làm rối được sự thanh tịnh của Bồ tát. Trong giai đoạn này, Bồ Tát trụ vững vàng trong Trung Đạo, và đạt được khả năng truyền thụ những giá trị của mình cho người khác và từ chối tích trữ thêm nghiệp: In this stage, the Bodhisattva completes the perfection of vow (pranidhana) and abiding in the view of “No Characteristic” (alaksana), wanders freely according to any opportunity. In this stage, the Bodhisattva dwells firmly in the truth of the Middle Way; he reaches the stage of attainment of calm unperturbedness where he no longer be disturbed by anything. He gains the ability to transfer his merit to other beings and renounce the accumulation of further karmic treasures.
- c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Một tâm chân như gọi là bất động địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “The single mind of true suchness is called the ground of immovability.”
- 9) Thiện Huệ địa: Sadhumati (skt)—The land of good thoughts, or the ground of good wisdom.
- a) Trong giai đoạn này, Bồ Tát chứng ngộ tri thức bao quát mà trí huệ thông thường của nhân loại khó có thể hiểu được. Bồ Tát có thể biết được những dự vọng và tư tưởng của người khác, và có thể giáo dục họ tùy theo khả năng của mỗi người. Lúc này trí năng của Bồ Tát đạt tới toàn thiện, Bồ Tát nắm được mười sức mạnh (dashabala), sáu thần thông (Abhijna), bốn xác định (four certainties), tám giải thoát (eight liberations) và các Dharani. Lúc này Bồ Tát thông biết về các pháp và giảng dạy học thuyết không ngần ngại, Bồ Tát cũng biết khi nào, tại đâu và làm thế nào cứu vớt chúng sanh. Trong giai đoạn này, Bồ Tát giảng pháp khắp nơi, đồng thời phán xét những người đáng cứu độ và những người không cứu độ được: In this stage, the Bodhisattva acquires comprehensive knowledge, unfathomable by ordinary human intelligence. He knows the desires and thoughts of men and is able to teach them according to their capacities. This is the stage of wisdom of the bodhisattva is complete (all-penetrating wisdom). In this stage he possesses the finest discriminatory wisdom, six supernatural powers, four certainties, eight liberations, all dharanis. He knows the nature of all dharmas and expound them without problems (without restriction). He also knows when, where and how to save other sentient beings. In this stage, the Bodhisattva preaches everywhere discriminating between those who are to be saved and those who are not.
- b) Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Phát khởi ra dụng của chân như mà tùy duyên ứng hóa thì gọi là thiện huệ địa. Ông A Nan! Đây các vị Bồ tát, từ địa vị này trở đi, công tu tập xong, công đức viên mãn, nên cũng gọi địa này là tu tập địa.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “Bringing forth the function of true suchness is called the ground of good wisdom. Ananda! All Bodhisattvas at this point and beyond have reached the effortless way in their cultivation. Their merit and virtue are perfected, and so all the previous positions are also called the level of cultivation.”
- 10) Pháp Vân địa: Dharmamegha (skt)—Land of dharma clouds, or the ground of the Dharma cloud.
- a) Bồ Tát đã thực hiện mọi hiểu biết và phẩm chất vô hạn. Trong giai đoạn này, Bồ Tát thực hành hạnh nguyện cứu độ đồng đều hết thảy chúng sanh, giống như mưa rơi trên

vạn hữu không phân biệt. Pháp thân Bồ tát đầy đủ. Phật quả vị của Bồ tát được chư Phật thọ ký. Trong giai đoạn này, Bồ Tát chứng ngộ được sự minh tướng một cách viên mãn, biết được sự huyền bí của sự sinh tồn, và được tôn sùng là một bậc hoàn mỹ. Kỳ thật, đây là địa vị của Đức Phật biểu hiện nơi một Bồ Tát (đến đây Bồ Tát đã thành Phật). Trong giai đoạn này vị Bồ Tát có thể giảng pháp cho tất cả thế giới một cách bình đẳng như những đám mây tuôn xuống những cơn mưa lớn trong mùa đại hạn vậy: The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud (the Cloud of Teaching). Bodhisattva has realized all understanding and immeasurable virtue. The dharmakaya of the bodhisattva is fully developed. In this stage, the Bodhisattva benefits all sentient beings with the Law just as a cloud sends down rain impartially on all things. His Buddhahood is confirmed by all Buddhas. In this he acquires perfection of contemplation, knows the mystery of existence, and is consecrated as perfect. In fact, this is the stage of the Buddha who is represented by such a Bodhisattva (he attains Buddhahood). In this stage, the Bodhisattva is able to preach the Dharma to all the world equally, just as the rainclouds pour down heavy rains during drought.

- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tiếng nói của đức từ bao dung, che chở như mây nhiệm mầu bao trùm bể Niết Bàn nên gọi là pháp vân địa.”—The with a wonderful cloud of compassionate protection one covers the sea of Nirvana. This is called the ground of the Dharma cloud.”

(IV) Thập Địa Bồ Tát (Tam Thừa)—The “ten stages” of the development of a bodhisattva into a Buddha: Dasabhumi (skt).

- 1) Càn Huệ Địa: Unfertilized by Buddha-truth—Worldly wisdom—Dry or unfertilized stage of wisdom.
- 2) Tánh địa: The embryo-stage of the nature of Buddha-truth.
- 3) Nhập nhưn địa (Nhẫn địa): Bát Nhân Địa—The stage of patient endurance.
- 4) Kiến địa: The stage of freedom from wrong views.
- 5) Bạc địa: The stage of freedom from the first six of nine delusions in practice.
- 6) Ly dục địa: The stage of freedom from the remaining worldly desires.
- 7) Dĩ biện địa: The stage of an arhat—The stage of complete discrimination in regard to wrong views and thoughts.
- 8) Bích Chi Phật địa: Pratyekabuddhahood.
- 9) Bồ Tát địa: Bodhisattvahood.
- 10) Phật địa: Buddhahood.

(V) Thập Địa Thanh Văn—Ten Sravaka stages: Mười địa vị của Thanh Văn Thừa—The ten stages for a hearer.

- 1) Thọ Tam Quy địa: Trong giai đoạn này, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới—The stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha and observing the basic five commandments.
- 2) Tín địa: Giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng—The stage of belief or faith-root.
- 3) Tín pháp địa: Giai đoạn tín thọ Tứ Thánh Đế—The stage of belief in the four noble truths.

- 4) Nội phàm phu địa: Giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán—The stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations.
- 5) Học tín giải địa: Giai đoạn Văn Tư Tu—The stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating).
- 6) Nhập Nhơn địa (Nhẫn địa): Giai đoạn thấy được chân lý—The stage of seeing the true way.
- 7) Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa: Srota-apanna (skt)—Giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn—The stage of a definite stream-winner and assure Nirvana.
- 8) Tư Đà Hàm (Nhất Lai) địa: Sakrdagamin (skt)—Giai đoạn Nhất Lai (chỉ còn tái sinh một lần nữa mà thôi)—The stage of only one more rebirth.
- 9) A Na Hàm (Bất Lai) địa: Giai đoạn Bất Lai (không còn tái sinh nữa)—The stage of no-return (no rebirth).
- 10) A La Hán địa: A La Hán quả—Arhatship—The stage of an arhat.

(VI)Thập Địa (Duyên Giác): Mười địa vị Duyên Giác Thừa—The ten stages of the pratyekabuddha.

- 1) Khổ Hạnh cụ túc địa: Giai đoạn tu hành khổ hạnh—The stage of perfect asceticism.
- 2) Tự giác thậm thâm thập nhị nhơn duyên địa: Giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai nhơn duyên—The stage of mastery of the twelve links of causation.
- 3) Giác Liễu Tứ Thánh đế địa: Giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế—The stage of the four noble truths.
- 4) Thậm thâm Lợi trí địa: Giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu—The stage of deeper knowledge.
- 5) Bát Thánh Đạo địa: Giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo—The stage of the eightfold noble path.
- 6) Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa: Giai đoạn liễu pháp trong tam giới—The stage of the three realms.
- 7) Chứng tịch Diệt địa: Giai đoạn Niết bàn—The stage of the nirvana.
- 8) Lục Thông địa: Giai đoạn đạt được lục thông—The stage of the six supernatural powers.
- 9) Triệt Hòa Mật địa: Giai đoạn đi đến trực giác—The stage of arrival at the intuitive state.
- 10) Tập Khí Tiệm Bạc địa: Giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ—The stage of mastery of the remaining influences of former habits.



THIỆN PHÚC

PHẬT PHÁP CĂN BẢN
BASIC BUDDHIST DOCTRINES

PHẦN X
PART X

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát
Other Bodhisattvas' Characteristics

TABLE OF CONTENT

VOLUME SEVEN

PHẦN X PART X

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát *Other Bodhisattvas' Characteristics*

<i>Chương 175: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát</i> <i>Other Bodhisattvas' Characteristics</i>	5153
<i>Chương 176: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần I—</i> <i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part I</i>	5165
<i>Chương 177: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần II—</i> <i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part II</i>	5211
<i>Chương 178: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần III—</i> <i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part III</i>	5249
<i>Chương 179: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần IV—</i> <i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part IV</i>	5281
<i>Chương 180: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần V—</i> <i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part V</i>	5315
<i>Chương 181: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần VI—</i> <i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part VI</i>	5347
<i>Chương 182: Những Vị Bồ Tát Quan Trọng—Important Bodhisattvas</i>	5371

CHƯƠNG MỘT TRĂM BẢY MƯƠI LĂM **CHAPTER ONE HUNDRED SEVENTY-FIVE**

(A) Ba Đặc Tính Chính của Chư Bồ Tát **Three Bodhisattvas' Main Characteristics**

(I) Bồ Tát lưu chủng tử—Bodhisattvas “keeping the defilement” as the course for Bodhisattva’s compassionate activities: Bồ Tát hy vọng tái sinh lại cõi người nhiều lần để độ sanh, muốn như vậy thì Bồ Tát phải thị hiện lưu lại chủng tử tái sinh. Theo Duy Thức Luận, để được tái sinh trở lại làm người, Bồ Tát lưu lại các phiền não chướng để nguyện thọ sanh vào cõi Ta Bà. Tuy nhiên, vị Bồ Tát tái sinh với đầy đủ tâm và thức, biết nơi mà ngài chọn để tái sinh. Kỳ thật, Bồ Tát không bị phiền não chướng làm ô nhiễm, nhưng các ngài chỉ thị hiện lưu lại chủng tử để tạo nguyên nhân sanh trong vòng duyên khởi, gọi là trì giữ phiền não—Bodhisattvas who hope to be reborn to help sentient beings must retain the seed of existence. According to the Vijnaptimatratasiddhi Sastra, a Bodhisttva retains the obstacle of defilement to sustain his vow to be reborn into the samsara world. However, he is reborn, fully mindful and conscious of whatever place where he chooses to be reborn. In fact, he is not contaminated by the defilements owing to the fact that he has stayed with the view of pratityasanutpada for a long time, there is the “guarding of defilements”.

(II) Vô Lượng Tâm của Bồ Tát—Bodhisattva’s Immeasurable Minds: Một vị Bồ Tát luôn có đầy đủ “Tứ Vô Lượng Tâm”. Bốn đức hạnh này không thể đứng riêng lẻ hoặc rời rạc nhau. Lòng từ có thể được coi như là trung tâm với ba hạnh khác tương quan nhau. Bi là nền tảng tượng trưng cho tình thương, kính trọng và quan tâm tới tất cả chúng sanh. Mạng sống quý giá đối với chúng sanh mọi loài, nên một vị Bồ Tát cũng yêu thương mọi loài như chính bản thân mình. Hỷ là niềm vui đồng cảm với việc thiện. Hỷ là niềm hạnh phúc trong tất cả các niềm hạnh phúc, nó chính là hệ quả của lòng từ. Xả là điều kiện tiên quyết của lòng từ, tượng trưng cho lòng từ đến với tất cả chúng sanh. Nó còn có nghĩa là tâm không thiên vị—A Bodhisattva always has the “Four Immeasurable Minds” known as maitri, karuna, mudita and upeksha, which are not to be viewed in discreteness or in isolation. Maitri is the center of the others, and the remaining three are its corelation. Maitri is the basis of Karuna. It stands for love, respect and care for all lives. It is concreteness of loving kindness based on the feeling that just as our life is precious to us, so also is the life of others. Mudita is altruistic sympathetic joy. It is happiness in the happiness of all. It is a consequence of Karuna. Upeksha is the prerequisite of Karuna. It stands for compassion to all beings. It also means equanimity of mind apart from partiality—See Tứ Vô Lượng Tâm in Chapter 22.

(III) Ba La Mật của Chư Bồ Tát—Bodhisattvas’ Paramitas: Trên bước đường tu tập Bồ Tát Đạo, để phát triển Bồ Đề Tâm và viên mãn Bồ Tát Quả, chư Bồ Tát luôn thực hành hạnh Ba La Mật. Nói cách khác, con đường từ chúng sanh lên Bồ Tát và hiện thực toàn

giác hay hoàn thành giác ngộ Bồ Đề, Bồ Tát phải nỗ lực và kiên trì thực hành tất cả các hạnh Ba La Mật—On the Bodhisattva's Path, with the development of Bodhicitta, Bodhisattvas always practice the paramitas. In other words, the Path from sentient beings to Bodhisattvas and the realization of complete fulfillment of Enlightenment, Bodhisattvas must always try to practice all the paramitas—See Ba La Mật in Chapter 27.

(B) Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát Other Bodhisattvas' Characteristics

- (I) ***Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm***: Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body—Theo Kinh Tu Tập Thân Hành Niệm trong Trung Bộ, tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm. Có mười công đức của tu tập Thân Hành Niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body. There are ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body:
- 1) Lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vì ấy, và vì ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được vì ấy, và vì ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên: One becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming discontent whenever it arises.
 - 2) Vì ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp nhận: One becomes a conqueror of fear and dread, and fear and dread do not conquer oneself; one abides overcoming fear and dread whenever they arise.
 - 3) Vì ấy có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên, khổ đau, nhói đau, thô bạo, chói đau, bất khả ý, bất khả ái, đưa đến chết đống: One bears cold and heat, hunger and thirst, and contact with gadflies, mosquitoes, wind, the sun, and creeping things; one endures ill-spoken, unwelcome words and arisen bodily feelings that are painful, racking, sharp, piercing, disagreeable, distressing, and menacing to life.
 - 4) Tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, vì ấy chứng được Tứ Thiên, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú: One obtains at will, without trouble or difficulty, the four jhanas that constitute the higher mind and provide a pleasant abiding here and now.

- 5) Vị ấy chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình biến đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ trôi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay chạm và sờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể thân có thần thông bay cho đến Phạm Thiên; với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài người, ở xa hay ở gần: One wields the various kinds of supernormal power: having been one, he becomes many; having been many, he becomes one; he appears and vanishes; he goes unhindered through a wall, through an enclosure, through a mountain as though through space; he dives in and out of the earth as though it were water; he walks on water without sinking as though it were earth; seated cross-legged, he travels in space like a bird; with his hand he touches and strokes the moon and sun so powerful and mighty; he wields bodily mastery even as far as the Brahma-world.
- 6) Với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loại người; tâm có tham, biết tâm có tham; tâm không tham, biết tâm không tham; tâm có sân, biết tâm có sân; tâm không sân, biết tâm không sân; tâm có si, biết tâm có si; tâm không si, biết tâm không si; tâm chuyên chú, biết tâm chuyên chú; tâm tán loạn, biết tâm tán loạn; tâm đại hành, biết tâm đại hành; tâm không đại hành, biết tâm không đại hành; tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng; tâm vô thượng, biết tâm vô thượng; tâm thiền định, biết tâm thiền định; tâm không thiền định, biết tâm không thiền định; tâm giải thoát, biết tâm giải thoát; tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát: One understands the minds of other beings, of other persons, having encompassed them with one's own mind. He understands the mind of other beings, of other persons, having encompassed them with his own mind. He understands a mind affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust; he understands a mind affected by hate as affected by hate and a mind unaffected by hate as unaffected by hate; he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion; he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted mind; he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted; he understands a surpassed mind as surpassed and an unsurpassed as unsurpassed; he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated; he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated.
- 7) Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ như một đời, hai đời, vôn vôn, vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ với các nét đại cương và các chi tiết: One recollects one's manifold past lives, that is, one birth, two births..., a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion: "There I was so named, of such a clan, with such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared elsewhere; and there too I was so named, of such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared here. Thus with their aspects and particulars one recollects one's manifold past lives.
- 8) Với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, vị ấy thấy sự sống và sự chết của chúng sanh: With the divine eye, which is purified and surpasses the human.

- 9) Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ: One sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and one understands how beings pass on according to their actions.
- 10) Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc: By realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.

(II) Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm: Ten characters of Bodhicitta—Bồ Tát Di Lặc trút hết biện tài của ngài để tán dương sự quan trọng của Bồ Đề tâm trong sự nghiệp của một vị Bồ Tát. Bởi vì nếu Thiện Tài Đồng Tử không in đậm sự kiện đó trong lòng, đã không dễ gì bước vào cung điện Tỳ Lô Giá Na. Cung điện đó tàng ẩn tất cả những bí mật trong đời sống tâm linh của người Phật tử cao tuyệt. Nếu đồng tử đó chưa được chọn kỹ để bắt đầu, những bí mật ấy không có nghĩa gì hết. Chúng có thể bị hiểu lầm nghiêm trọng và hậu quả cố nhiên là khốc hại. Vì lý do đó, Ngài Di Lặc chỉ cho Thiện Tài thấy đủ mọi góc cạnh đâu là ý nghĩa đích thực của Bồ Đề tâm. Bồ Đề tâm có mười đặc điểm sau đây—Evidently Maitreya exhausted his power of speech in order to extol the importance of the Bodhicitta in the career of a Bodhisattva, for without this being dully impressed on the mind of the young Buddhist pilgrim Sudhana, he could not have been led into the interior of the Tower of Vairocana. The Tower harbors all the secrets that belong to the spiritual life of the highest Buddhist. If the novice were not quite fully prepared for the initiation, the secrets would have no signification whatever. They may even be grossly misunderstood, and the result will be calamitous indeed. For this reason, Maitreya left not a stone unturned to show Sudhana what the Bodhicitta really meant. There are ten characteristics of the Bodhicitta (Essays in Zen Zen Buddhism, vol. III):

- 1) Bồ Đề tâm khởi lên từ tâm đại bi—The Bodhicitta rises from a great compassionate heart:
- Nếu không có đại bi tâm, chẳng thể là Phật pháp. Coi nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói, toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chốt này. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó: Without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy
 - Nếu chúng ta vẫn còn dây dưa trên bình diện trí năng, những giáo thuyết của Phật như Tánh Không (Sunyata), Vô Ngã (Anatmya), vân vân, dễ trở thành quá trừu tượng và mất hết sinh lực tâm linh vì không kích thích nổi ai cái cảm tình cuồng nhiệt. Điểm chính cần phải nhớ là, tất cả giáo thuyết của Phật đều là kết quả của một trái tím ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình; chứ không là một khối óc lạnh lùng muốn phủ kín những bí mật của đời sống bằng lý luận. Tức là, Phật pháp là kinh nghiệm cá nhân, không phải là triết học phi nhân: As long as we tarry on the plane of intellection, such

Buddhist doctrines as Emptiness (sunyata), Egolessness (anatmya), etc., may sound so abstract and devoid of spiritual force as not to excite anyone to fanatic enthusiasm. Thus main point is to remember that all the Buddhist teachings are the outcome of a warm heart cherished towards all sentient beings and not of a cold intellect which tries to unveil the secrets of existence by logic. That is to say, Buddhism is personal experience and not impersonal philosophy.

- 2) Phát Bồ Đề tâm không phải là biến cố trong một ngày—The raising of the Bodhicitta is not an event of one day: Phát Bồ Đề tâm đòi hỏi một cuộc chuẩn bị trường kỳ không phải trong một đời mà phải qua nhiều đời. Đối với những người chưa hề tích tập thiện căn, tâm vẫn đang ngủ vùi. Thiện căn phải được dồn lại để sau này gieo giống trở thành cây Bồ Đề tâm hợp bóng. Thuyết nghiệp báo có thể không phải là một lối trình bày có khoa học về các sự kiện, nhưng các Phật tử Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều tin tưởng tác động của nó nơi lãnh vực đạo đức trong đời sống của chúng ta. Nói rộng hơn, chừng nào tất cả chúng ta còn là những loài mang sử tính, chúng ta không trốn thoát cái nghiệp đi trước, dù đó có nghĩa là gì. Bất cứ ở đâu có khái niệm về thời gian, thì có sự tiếp nối của nghiệp. Nếu chấp nhận điều đó, Bồ Đề tâm không thể sinh trưởng từ mảnh đất chưa gieo trồng chắc chắn thiện căn—The raising of the Bodhicitta requires a long preparation, not of one life but of many lives. The Citta will remain dormant in those souls where there is no stock of merit ever accumulated. Moral merit must be stored up in order to germinate later into the great overshadowing tree of the Bodhicitta. The doctrine of karma may not be a very scientific statement of facts, but all Buddhists, Mahayana and Hinayana, believe in its working in the moral realm of our lives. Broadly stated, as long as we are all historical beings we cannot escape the karma that preceded us, whatever this may mean. Whenever there is the notion of time, there is a continuity of karma. When this is admitted, the Bodhicitta could not grow from the soil where no nourishing stock of goodness had ever been secured.
- 3) Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn—Bodhicitta comes out of a stock of good merit: Nếu Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn, chắc chắn nó phải là phì nhiêu đủ tất cả các điều tốt đẹp của chư Phật và chư Bồ Tát, và các loài cao đại. Đồng thời nó phải là tay cự phách diệt trừ các ác trược, bởi vì không thứ gì có thể đương đầu nổi sấm chớp kinh hoàng giáng xuống từ lưỡi tầm sét Đế Thích của Bồ Đề tâm—If the Bodhicitta comes out of a stock of merit, it cannot fail to be productive of all the good things that belong to the Buddhas and Bodhisattvas and other great beings. At the same time it must also be the great crusher of evils, for nothing can withstand the terrible blow inflicted by the thunderbolt of the Citta-Indra.
- 4) Phát Bồ Đề tâm diễn ra từ chỗ uyên ảo của tự tánh, đó là một biến cố tôn giáo vĩ đại—The awakening of the Bodhicitta which takes place in the depths of one's being, is a great religious event: Tính chất cao quý cố hữu của Bồ Đề tâm không hề bị hủy báng ngay dù nó ở giữa mọi thứ ô nhiễm, ô nhiễm của tri hay hành, hoặc phiền não. Biến lớn sinh tử nhận chìm tất cả mọi cái rơi vào đó. Nhất là các nhà triết học, họ thỏa mãn với những lối giải thích mà không kể đến bản thân của sự thực, những người đó hoàn toàn không thể dứt mình ra khỏi sự trói buộc của sống và chết, bởi vì họ chưa từng cắt đứt sợi dây vô hình của nghiệp và tri kiến đang kèm hãm họ và côi đất nhị nguyên do óc duy trí của mình—The intrinsic nobility of the Bodhicitta can never be defamed even when it is

found among defilements of every description, whether they belong to knowledge or deeds or passions. The great ocean of transmigration drowns every body that goes into it. Especially the philosophers, who are satisfied with interpretations and not with facts themselves, are utterly unable to extricate themselves from the bondage of birth and death, because they never cut asunder the invisible tie of karma and knowledge that securely keeps them down to the earth of dualities because of their intellectualism.

- 5) Bồ Đề tâm vượt ngoài vòng chinh phục của Ma vương—Bodhicitta is beyond the assault of Mara the Evil One: Trong Phật pháp, Ma vương tượng trưng cho nguyên lý thiên chấp. Chính nó là kẻ luôn mong cầu cơ hội tấn công lâu dài kiên cố của Trí (Prajna) và Bi (Karuna). Trước khi phát tâm Bồ Đề, linh hồn bị lôi kéo tới thiên chấp hữu và vô, và như thế là nằm ngoài ranh giới năng lực hộ trì của tất cả chư Phật và Bồ Tát, và các thiện hữu tri thức. Tuy nhiên, sự phát khởi đó đánh dấu một cuộc chuyển hướng quyết định, đoạn tuyệt dòng tư tưởng cố hữu. Bồ Tát bây giờ đã có con đường lớn thênh thang trước mắt, được canh chừng cẩn thận bởi ảnh hưởng đạo đức của tất cả các đấng hộ trì tuyệt diệu. Bồ Tát bước đi trên con đường thẳng tắp, những bước chân của ngài quả quyết, Ma vương không có cơ hội nào cản trở nổi bước đi vững chãi của ngài hướng tới giác ngộ viên mãn—In Buddhism, Mara represents the principle of dualism. It is he who is always looking for his chance to throw himself against the solid stronghold of Prajna and Karuna. Before the awakening of the Bodhicitta the soul is inclined towards the dualism of being and non-being, and is thus necessarily outside the pale of the sustaining power of all Buddhas, Bodhisattvas, and good friends. The awakening, however, marks a decisive turning-away from the old line of thought. The Bodhisattva has now an open highway before him, which is well guarded by the moral influence of all his good protectors. He walks on straightway, his footsteps are firm, and the Evil One has no chance to tempt him away from his steady progress towards perfect enlightenment.
- 6) Khi Bồ Đề tâm được phát khởi, Bồ Tát được quyết định an trụ nơi nhất thiết trí—When the Bodhicitta is aroused, the Bodhisattva's hold on all-knowledge is definite and firm: Bồ Đề tâm có nghĩa là làm trỗi dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng mà Phật đã thành tựu, để rồi sau đó Ngài làm bậc đạo sư của một phong trào tôn giáo, được gọi là đạo Phật. Giác ngộ tối thượng là nhất thiết trí (Sarvajnata), thường được nhắc nhở trong các kinh điển Đại Thừa. Nhất Thiết trí vốn là yếu tính của đạo Phật. Nó không có nghĩa rằng Phật biết hết mọi thứ, nhưng Ngài đã nắm vững nguyên lý căn bản của hiện hữu và Ngài đã vào sâu trong trọng tâm của tự tánh—The Bodhicitta means the awakening of the desire for supreme enlightenment which was attained by the Buddha, enabling him to become the leader of the religious movement known as Buddhism. Supreme enlightenment is no other than all-knowledge, sarvajnata, to which reference is constantly made in all the Mahayana texts. All-knowledge is what constitutes the essence of Buddhahood. It does not mean that the Buddha knows every individual thing, but that he has grasped the fundamental principle of existence and that he has penetrated deep down into the center of his own being.
- 7) Phát Bồ Đề tâm đánh dấu đoạn mở đầu cho sự nghiệp của Bồ Tát—The rise of Bodhicitta marks the beginning of the career of a Bodhisattva: Trước khi phát Bồ Đề tâm, ý niệm về Bồ Tát chỉ là một lối trừu tượng. Có thể tất cả chúng ta đều là Bồ Tát, nhưng khái niệm đó không được ghi đậm trong tâm thức chúng ta, hình ảnh đó chưa đủ sống

động để làm cho chúng ta cảm và sống sự thực. Tâm được phát khởi, và sự thực trở thành một biến cố riêng tư. Bồ Tát bấy giờ sống tràn lên như run lên. Bồ Tát và Bồ Đề tâm không thể tách riêng. Bồ Đề tâm ở đâu là Bồ Tát ở đó. Tâm quả thực là chìa khóa mở tất cả cửa bí mật của Phật pháp—Before the rise of the Bodhicitta, the idea of a Bodhisattva was no more than an abstraction. We are perhaps all Bodhisattvas, but the notion has not been brought home to our consciousness, the image has not been vivid enough to make us feel and live the fact. The Citta is aroused and the fact becomes a personal event. The Bodhicitta is now quivering with life. The Bodhisattva and the Bodhicitta are inseparable; where the one is there the other is. The Citta indeed is the key that opens all the secret doors of Buddhism.

- 8) Bồ Đề tâm là giai đoạn thứ nhất trong hạnh nguyện của Bồ Tát—The Bodhicitta is the first stage of the Bodhisattva's life of devotion and vow: Trong Kinh Hoa Nghiêm, chủ đích đi cầu đạo của Thiện Tài là cốt nhìn ra đâu là hạnh và nguyện của Bồ Tát. Rồi nhờ Đức Di Lạc mà Thiện Tài trực nhận từ trong mình tất cả những gì mình săn đuổi giữa các minh sư, các đạo sĩ, các Thiên thần, vân vân. Cuối cùng được ngài Phổ Hiền ấn chứng, nhưng nếu không có giáo huấn của Đức Di Lạc về Bồ Đề tâm và được ngài dẫn vào lầu các Tỳ Lô, Thiện Tài hẳn là không mong gì thực sự bước lên sự nghiệp Bồ Tát đạo của mình. Hạnh và nguyện, xác chứng một Phật tử có tư cách là Đại Thừa chứ không phải là Tiểu Thừa, không thể không phát khởi Bồ Đề tâm trước tiên—In the Avatamsaka Sutra, the chief object of Sudhana's quest consists in finding out what is the Bodhisattva's life of devotion and vow. It was through Maitreya that the young Buddhist pilgrim came to realize within himself all that he had been searching for among the various teachers, philosophers, gods, etc. The final confirmation comes from Samantabhadra, but without Maitreya's instruction in the Bodhicitta and is admission into the Tower of Vairocana, Sudhana could not expect to start really on his career of Bodhisattvahood. The life of devotion and vows which stamps a Buddhist as Mahayanist and not as Hinayanist is impossible without first arousing the Bodhicitta.
- 9) Đặc chất của Bồ Tát sinh ra từ Bồ Đề tâm là không bao giờ biết đến mệt mỏi—The characteristic of Bodhisattvahood born of the Bodhicitta is that He never know what exhaustion means: Kinh Hoa Nghiêm mô tả Bồ Tát như là một người không hề mệt mỏi sống cuộc đời dăng hiến, để làm lợi ích hết thảy chúng sanh, về tinh thần cũng như vật chất. Đời sống của ngài trải rộng đến tận cùng thế giới, trong thời gian vô tận và không gian vô biên. Nếu ngài không làm xong công nghiệp của mình trong một đời hay nhiều đời, ngài sẵn sàng tái sinh trong thời gian vô số, cho đến bao giờ thời gian cùng tận. Mỗi trường hành động của ngài không chỉ giới hạn trong thế gian của chúng ta ở đây. Có vô số thế giới tràn ngập cả hư không biên tế, ngài cũng sẽ hiện thân khắp ở đó, cho đến khi nào đạt đến mức mà mọi chúng sanh với mọi căn cơ thảy đều thoát khỏi vô minh và ngã chấp—The Avatamsaka Sutra describes the Bodhisattva as one who never becomes tired of living a life of devotion in order to benefit all beings spiritually as well as materially. His life lasts till the end of the world spatially and temporarily. If he cannot finish his work in one life or in many lives, he is ready to be reborn a countless number of times when time itself comes to an end. Nor is his field of action confined to this world of ours. As there are innumerable worlds filling up an infinite expanse of space, he will manifest

himself there, until he can reach every being that has any value at all to be delivered from ignorance and egotism.

- 10) Khái niệm Bồ Đề tâm là một trong những tiêu chí quan trọng phân biệt Đại Thừa và Tiểu Thừa—The notion of Bodhicitta is one of the most important marks which label the Mahayana as distinct from the Hinayana: Tính cách khép kín của tổ chức Tăng lữ làm tiêu hao sinh lực Phật pháp. Khi thế hệ đó ngự trị, Phật pháp hạn chế ích lợi của nó trong một nhóm khổ tu đặc biệt. Nói đến Tiểu Thừa, không phải chỉ chừng đó. Công kích nặng nhất mà nói, Tiểu thừa chặn đứng sự sinh trưởng của hạt giống tâm linh được vun trồng trong tâm của mọi loài hữu tình; đáng lẽ phải sinh trưởng trong sự phát khởi Bồ Đề tâm. Tâm đó khát vọng không bao giờ bị khô héo vì sương giá lạnh lùng của cái giác ngộ trí năng. Khát vọng này kết chặt gốc rễ, và sự giác ngộ phải thỏa mãn những yêu sách của nó. Các hoạt động không hề mệt mỏi của Bồ Tát là kết quả của lòng ngưỡng vọng đó, và chính cái đó duy trì tinh thần của Đại Thừa vô cùng sống động—The exclusiveness of the monastic organization is a death to Buddhism. As long as this system rules, Buddhism limits its usefulness to a specific group of ascetics. Nor is this the last word one can say about the Hinayana; the weightiest objection is that it stops the growth of the spiritual germ nursed in the depths of every sentient being, which consists in the arousing of the Bodhicitta. The Citta has its desire never to be nipped by the cold frost of intellectual enlightenment. This desire is too deep-seated, and the enlightenment itself must yield to its dictates. The Bodhisattva's untiring activities are the outcome of this desire, and this is what keeps the spirit of the Mahayana very much alive.

(III) Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sinh Ở Cõi Ta Bà: Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world—Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm thứ Mười, Duy Ma Cát nói: “Bồ Tát ở cõi Ta Bà này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.”—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth, Vimalakirti said: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands.

- 1) Một là dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn: Charity (dana) to succour the poor.
- 2) Hai là dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới: Precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments.
- 3) Ba là dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ: Patient endurance (ksanti) to subdue their anger.
- 4) Bốn là dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi: Zeal and devotion (virya) to cure their remissness.
- 5) Năm là dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý: Serenity (dhyana) to stop their confused thoughts.
- 6) Sáu là dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si: Wisdom (prajna) to wipe out ignorance.
- 7) Bảy là nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn: Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them.

- 8) Tám là dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa: Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana.
- 9) Chín là dùng các pháp lành để cứu tế người không đức: Cultivation of good roots for those in want of merits.
- 10) Mười là thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh.”: The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).

(IV) Mười Điều Tâm Niệm: Ten Non-Seeking Practices:

(A) Mười Điều Tâm Niệm: Ten Non-Seeking Practices.

- 1) Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh: We should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression.
- 2) Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu xa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dẫn vật, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu sa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chớ thuận phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát: We should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people’s lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arrogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha’s teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment.
- 3) Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo: We should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without obstacles, we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not.
- 4) Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường: We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not.
- 5) Việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo: We should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent.
- 6) Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa: We should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others.

- 7) Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng: We should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue.
 - 8) Thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ: We should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune.
 - 9) Thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động: We should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise. This leads us to lose our good name and reputation for the sake of unwholesome gain.
 - 10) Oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả: When subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred.
- (B) *Luận Bảo Vương Tam Muội của Đức Phật—Thus, the Buddha advised all of us to consider:*
- 1) Lấy bệnh khổ làm thuốc thần—Turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine).
 - 2) Lấy hoạn nạn làm giải thoát—Turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and adversity as means of liberation).
 - 3) Lấy khúc mắc làm thú vị—Turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves).
 - 4) Lấy ma quân làm bạn đạo—Turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors).
 - 5) Lấy khó khăn làm thích thú—Turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments).
 - 6) Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ—Turn bad friends into helpful associates (treat ungrateful people as our helpful aids).
 - 7) Lấy người chống đối làm nơi giao du—Turn opponents into “fields of flowers” (consider opponents as our good relationships).
 - 8) Coi thi ân như đôi dép bỏ—Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded (consider merits or services to others as ragged slippers).
 - 9) Lấy sự xả lợi làm vinh hoa—Turn frugality into power and wealth (take frugality as our honour).
 - 10) Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh—Turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way (consider injustice or false accusations as our virtuous gate to enlightenment).
- (V) *Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát*: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có mười sinh địa đích thực—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Bodhisattvas have ten real native countries:
- 1) Nơi nào có tâm Bồ Đề được phát khởi, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì tâm Bồ Đề là quyền thuộc của Bồ Tát: Wherever thee is awakening of the Bodhicitta there is the

Bodhisattva's native land, because it belongs to the Bodhisattva-family (see Bồ Đề Tâm Ch. 112).

- 2) Nơi nào có thâm tâm, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì đó là nơi xuất sinh các thiện tri thức: Wherever there is deep-heartedness, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the family of good friends rises (see Thiện Tri Thức Ch. 147).
- 3) Nơi nào có chứng nhập các trụ địa, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi sinh trưởng hết thảy các Ba La Mật: Wherever there is the experience of the Bhumis, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Paramitas grow.
- 4) Nơi nào có phát đại nguyện, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi thi hành công hạnh: Wherever the great vows are made, there is the Bodhisattva's native land, because it is where deeds of devotion are carried on (see Đại Nguyện in Chapter 29).
- 5) Nơi nào có đại từ, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi phát triển Tứ Nhiếp Pháp: Wherever there is a great all-embracing love, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the four ways of acceptance developed (see Tứ Nhiếp Pháp Ch. 23, and Tứ Vô Lượng Tâm (1) in Chapter 22).
- 6) Nơi nào có chánh kiến, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi trí tuệ siêu việt trở dậy: Wherever there is the right way of viewing things, there is the Bodhisattva's native land, because it is where transcendental knowledge takes its rise (see Bát Chánh Đạo Ch. 21, and Trí Huệ Ba La Mật Chapter 108).
- 7) Nơi nào Đại Thừa quảng bá, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi hết thảy các phương tiện thiện xảo được vận dụng: Wherever the Mahayana thrives well, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the skilful means unfold (see Đại Thừa, and Phương Tiện Thiện Xảo).
- 8) Nơi nào có giáo hóa chúng sanh, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì là nơi hết thảy chư Phật giáng sinh: Wherever there is the training of all beings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the Buddhas are born.
- 9) Nơi nào có phương tiện trí, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi nhận biết rằng hết thảy các pháp đều không sinh: Wherever there are means born of transcendental knowledge, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the recognition obtains that all things are unborn.
- 10) Nơi nào có tu tập hết thảy các giáo thuyết của Phật, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi mà hết thảy chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai giáng sanh: Wherever there is the practicing of all the Buddha-teachings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Buddhas of past, present, and future are born.

(VI) Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền Bồ Tát đã khai thị các vị Bồ Tát về tâm đại bi phải quán sát thấy như sau—According to the Avatamsaka Sutra, Samantabhadra Bodhisattva shed light on why Bodhisattvas developed the compassionate mind as follows:

- 1) Bồ Tát quán sát thấy các chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they do not have any place to lean on to develop great compassion.
- 2) Bồ Tát quán thấy chúng sanh tâm tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi tâm: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not kind and good-natured to develop great compassion.

- 3) Bồ Tát quán thấy chúng sanh nghèo cùng khổ, không có căn lành mà khởi đại bi tâm: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they suffer in poverty without wholesome karma to develop great compassion.
- 4) Bồ Tát quán thấy chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they sleep soundly in the long night of binding ignorance to develop great compassion.
- 5) Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions to develop great compassion.
- 6) Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà còn thích lao mình thêm vào trong các sự ràng buộc khác nữa, mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are already bound and tied down but are still fond of other bondage to develop great compassion.
- 7) Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi tâm: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are drowning in the ocean of life and death to develop great compassion.
- 8) Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị vướng mang tội khổ lâu dài mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are trapped enduring sufferings for an extensive period of time to develop great compassion.
- 9) Bồ Tát quán thấy chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not fond of wholesome dharma to develop great compassion.
- 10) Bồ Tát quán thấy chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are far away and have lost the Buddha Dharma to develop great compassion.

(VII) Mười Tâm Thương Xót: Mười tâm xót thương—Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity). Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity because He

- 1) Thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót: Sees that all living beings are alone with nothing to rely on.
- 2) Thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót: Sees that all living beings are poor and destitute.
- 3) Thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà sanh lòng thương xót: Sees all living beings scorched by the fire of the three poisons.
- 4) Thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót: Sees all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence.
- 5) Thấy chúng sanh bị rừng rậm phiền não luôn che chướng mà sanh lòng thương xót: Sees all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions.
- 6) Thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà đem lòng thương xót: Sees all living beings are not good at contemplating.
- 7) Thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót: Sees all living beings do not desire wholesome Dharmas.
- 8) Thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót: Sees all living beings lose all Buddhadharmas.
- 9) Thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót: Sees all living beings follow along with the cycle of birth and death.
- 10) Thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót: Sees all living beings lose expedients for liberation.

CHƯƠNG MỘT TRĂM BẢY MƯƠI SÁU
CHAPTER ONE HUNDRED SEVENTY-SIX

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát
Trong Kinh Hoa Nghiêm Phần I
Other Bodhisattvas' Characteristics
in The Flower Adornment Sutra Part I

1. Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm.
2. Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm.
3. Mười Như Thiệt Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề.
4. Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát.
5. Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát.
6. Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian).
7. Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội.
8. Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of laws of Great Enlightening Beings.
9. Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát.
10. Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát.
11. Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.
12. Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.
13. Mười Pháp “Giảng Nói Tam Thế” Của Chư Bồ Tát.
14. Mười Pháp Khấp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật.
15. Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh.
16. Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa.
17. Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ.
18. Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát.
19. Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát.
20. Mười Pháp Nhập Bồ Tát.
21. Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.
22. Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát.
23. Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát.
24. Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.
25. Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm.
26. Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì.
27. Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát.
28. Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát.
29. Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát.
30. Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát.
31. Mười Pháp Thọ Ký.

32. *Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát.*
33. *Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát.*
34. *Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát.*
35. *Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.*
36. *Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi.*
37. *Mười Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.*
38. *Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.*
39. *Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.*
40. *Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí.*
41. *Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp.*
42. *Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.*
43. *Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát.*
44. *Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.*
45. *Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ Tát.*
46. *Mười Quốc Độ Đích Thực Của Bồ Tát:* See Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát in (51).
47. *Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.*
48. *Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát.*
49. *Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát.*
50. *Mười Siêu Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát.*
51. *Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát.*
52. *Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát.*
53. *Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng.*
54. *Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng.*
55. *Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng.*
56. *Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát.*



- 1. Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm:** Twenty-six characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly.
- 1) Họ biết rằng chư pháp như huyễn: They know that all dharmas are like Maya.
 - 2) Họ biết chư Phật như ảnh: They know that all Buddhas are like shadows.
 - 3) Họ biết hết thấy loài thọ sinh như mộng: They know that all existence with its rise and fall is like a dream.
 - 4) Họ biết hết thấy nghiệp báo như bóng trong gương: They know that all forms of karma are like images in a mirror.
 - 5) Họ biết hết thấy các pháp khởi lên như quang năng: They know that the rising of all things is like fata-morgana.
 - 6) Họ biết hết thấy thế gian đều như hóa: They know that the worlds are mere transformations.
 - 7) Họ đã thành tựu mười năng lực: They are all endowed with the ten powers.
 - 8) Họ đã thành tựu trí huệ: They are all endowed with knowledge.
 - 9) Họ đã thành tựu tối thắng: They are all endowed with dignity.
 - 10) Họ đã thành tựu quyết tín của Như Lai, khiến họ có thể cất tiếng rống của sư tử: They are all endowed with faith of the Tathagata, which enable them to roar like lions.
 - 11) Họ đã vào sâu trong biển cả của biện tài vô tận: They have deeply delved into the ocean of inexhaustible eloquence.
 - 12) Họ đã chứng đắc tri kiến giảng thuyết chánh pháp cho hết thấy chúng sanh: They all have acquired the knowledge of how to explain the truths for all beings.
 - 13) Họ đã hoàn toàn tự tại đối với hành vi của mình nên có thể du hành khắp thế giới không trở ngại như đi giữa hư không: They are complete masters of their conduct so that they move about in the world as freely as in space.
 - 14) Họ đã chứng đắc các năng lực kỳ diệu của một vị Bồ Tát: They are in possession of all the miraculous powers belonging to a Bodhisattva.
 - 15) Sự dũng mãnh và tinh tấn của họ có thể phá vỡ đội quân Ma vương: Their strength and energy will crush the army of Mara.
 - 16) Trí lực của họ quán triệt từ quá khứ, hiện tại đến vị lai: Their knowledge power penetrates into the past, present, and future.
 - 17) Họ biết rằng tất cả các pháp đều như hư không, họ thực hành hạnh không chống đối, không chấp trước các pháp: They know that all things are like space, they practice non-resistance, and are not attached to them.
 - 18) Dù họ siêng năng không mệt mỏi vì lợi ích của mọi người, nhưng biết rằng khi dùng nhất thiết trí để quán sát, các pháp vốn không từ đâu đến: Though they work indefatigably for others, they know that when things are observed from the point of view of all-knowledge, nobody knows whence they come.
 - 19) Dù họ nhận thấy có một thế giới khách quan, họ biết rằng hiện hữu của thế giới vốn là bất khả đắc: Though they recognize an objective world, they know that its existence is something unobtainable.
 - 20) Bằng trí tuệ tối thắng, họ tự hiện thân vô cùng tự tại: They enter into all the worlds by means of incorruptible knowledge.
 - 21) Họ thác sanh vào tất cả các thế giới, hóa hiện đủ loại hình tướng: They are born in all the worlds, take all forms.

- 22) Trong tất cả thế giới, họ tự hiện thân vô cùng tự tại: In all the worlds they reveal themselves with the utmost freedom.
- 23) Họ biến đổi cảnh vi tế thành cảnh quảng đại, biến đổi cảnh rộng lớn thành cảnh vi tế: They transform a small area into an extended tract of land, and the latter again into a small area.
- 24) Ngay trong một niệm diện kiến hết thấy chư Phật: All the Buddhas are revealed in one single moment of their thought.
- 25) Họ được thần lực của chư Phật gia hộ: The powers of all the Buddhas are added on to them.
- 26) Trong chớp mắt họ thấy hết cả vũ trụ mà không chút lẫn lộn, và ngay trong một sát na; và họ có thể du hành khắp tất cả mọi thế giới: They survey the entire universe in one glance and are not all confused; and they are able to visit all the worlds in one moment.

2. *Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm*: Ten indications used by Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra:

- 1) Diển thuyết pháp cú thị hiện đồng trong pháp giới tất cả Phật sát vi trần, chư Phật thứ đệ xuất thế, các cõi thứ đệ thành hoại: Indication of the succession of all Buddhas and the succession of lands in the atoms of the Buddha-lands throughout all universes.
- 2) Diển thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không pháp giới tất cả các cõi Phật, tận vị lai kiếp, âm thanh tán thán công đức của Như Lai: Indication of the seeking and following of virtues of the Buddhas in all Buddha-lands in space throughout the future.
- 3) Diển thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Như Lai xuất thế vô lượng vô biên thành Chánh Giác Môn: Indication of Buddhas emerging in all Buddha-lands and showing the ocean of infinitely various doors of enlightenment.
- 4) Diển thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Đức Như Lai ngồi đạo tràng giữa chúng hội Bồ Tát: Indication of the hosts of enlightening beings in the circles of the Buddhas in the Buddha-lands throughout space facing the terrace of enlightenment.
- 5) Diển thuyết pháp cú nơi tất cả các lỗ lông niệm niệm xuất hiện đồng tam thế thân biến hóa của tất cả chư Phật khắp pháp giới: Indication of pervading the cosmos in a moment of thought with emanations in the forms of the Buddhas of past, present and future, emitted in every pore.
- 6) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho một thân đầy khắp mười phương tất cả sát hải bình đẳng hiển hiện: Indication of the light of magical pervasion of all multitudes of lands in all the oceans in all directions equally with one body.
- 7) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả những cảnh giới hiện khắp tam thế chư Phật thân biến: Indication of revelation of the power of concentration of all pasts, presents and futures of the transfigurations of the state of Buddhahood in the surface of all objects.
- 8) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả Phật sát vi trần hiện khắp tam thế tất cả Phật sát vi trần số Phật, những thân biến trải qua vô lượng kiếp: Indication of manifestation of the oceans of eons of various successive transfigurations of Buddha in the lands of past, present and future, equal to the atoms of all the lands.

- 9) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho tất cả lỗ lông xuất sanh âm thanh đại nguyện hải của tất cả tam thế chư Phật, tận vị lai kiếp, khai phát hóa đạo tất cả Bồ Tát: Indication of the birth of Enlightening Beings from the endless power emanating from every pore by the ocean of vows of all Buddhas of past, present, and future.
- 10) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho tòa sư tử của Phật lượng đồng pháp giới, chúng hội Bồ Tát, đạo tràng trang nghiêm, tận vị lai kiếp chuyển những pháp luân vi diệu: Indication of endless manifestation of varied expositions of truth amid equal adornments of sites of enlightenment with circles of Enlightening Beings around lion thrones equal in extent to the cosmos.
3. **Mười Như Thiệt Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề**: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ như thiệt trụ nơi vô thượng Bồ Đề. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ bửu vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the jewel of supreme great knowledge and wisdom of Buddhas.
- 1) Như thiệt trụ thứ nhất—The first jewel-like state:
 - a. Chư Đại Bồ Tát đều có thể qua đến chỗ chư Phật nơi vô số thế giới: They go to the Buddhas in countless worlds.
 - b. Chiêm ngưỡng chư Phật: Behold all Buddhas.
 - c. Hâu hạ chư Phật: Pay obeisance to all Buddhas.
 - d. Tôn vinh và cúng dường chư Phật: Serve and honor all Buddhas with offerings.
 - 2) Như thiệt trụ thứ nhì—The second jewel-like state:
 - a. Ở chỗ bất tư nghì của chư Phật lắng nghe chánh pháp: Listen to true teaching from inconceivably many Buddhas.
 - b. Thọ trì ghi nhớ không để quên mất chánh pháp: Absorb and remember the true teaching.
 - c. Phân biệt và tư duy chánh pháp: Analyze and ponder the true teaching.
 - d. Tăng trưởng sự tỉnh giác và trí huệ: Increase in awareness and wisdom.
 - e. Thực hành chánh pháp khắp mọi nơi: Carry out the true teaching everywhere.
 - 3) Như thiệt trụ thứ ba—The third jewel-like state: Mất nơi cõi này mà hiện sanh nơi cõi khác, mà với Phật pháp không mê lầm—Disappear from this land and appear to be born elsewhere, yet have no confusion about the Buddha teaching.
 - 4) Như thiệt trụ thứ tư—The fourth jewel-like state:
 - a. Biết từ một pháp xuất sanh tất cả pháp bởi những nghĩa của tất cả pháp rốt ráo đều là một nghĩa: Know how to elicit all principles from one principle, for the various meanings of all principles are ultimately all one meaning.
 - b. Có khả năng riêng biệt diển thuyết từng pháp một: Be able to analyze and explain each of the principles.
 - 5) Như thiệt trụ thứ năm—The fifth jewel-like state:
 - a. Biết nhàm lìa phiền não: Know how to reject afflictions.
 - b. Biết ngăn dứt phiền não: Know how to stop afflictions.
 - c. Biết phòng hộ phiền não: Know how to prevent afflictions.
 - d. Biết đoạn trừ phiền não: Know how to exterminate afflictions.
 - e. Tu hạnh Bồ Tát: Cultivate the practices of Enlightening Beings.

- f. Chẳng chứng pháp tuyệt đối, nhưng rốt ráo đáo bỉ ngạn: Do not experience absolute truth but ultimately arrive at the further shore of ultimate truth.
- g. Với phương tiện thiện xảo chư Bồ Tát học giỏi những cái cần học: With expedient skill they learn well what is to be learned.
- h. Làm cho hạnh nguyện xưa đều được thành mãn: Cause their past vows to reach fulfillment.
- i. Thân chẳng mỏi nhọc: Without physical fatigue.
- 6) Như thiết trụ thứ sáu—The sixth jewel-like state:
- a. Dầu biết rằng những tâm phân biệt của chư Bồ Tát đều không có xứ sở, mà vẫn nói có những phương xứ để làm thêm phương tiện cứu độ chúng sanh: Know that all objects of mental discriminations of Enlightening Beings have no locations, yet they still say there are various locations to make more means to save sentient beings.
- b. Dầu không phân biệt, không tạo tác, nhưng vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, nên có tu hành có sở tác: Though they have no discrimination and do not create anything, yet because they want to tame all sentient beings, they do cultivate practices and do act.
- 7) Như thiết trụ thứ bảy—The seventh jewel-like state:
- a. Biết tất cả tánh đều đồng một tánh, nghĩa là—Know all things are of one and the same essence, which is:
- Vô tánh: No essence.
 - Không các thứ tánh: No variety.
 - Không vô lượng tánh: No infinity.
 - Không khả toán số tánh: No calculability.
 - Không khả xứng lượng tánh: No measurability.
 - Không sắc: No form.
 - Không tướng: No characteristics.
 - Hoặc một hoặc nhiều đều bất khả đắc: Whether one or many, all are ungraspable.
- b. Quyết định những điều trên đây là—Know for certain all of the above are the norms of:
- Đây là Phật pháp: Buddhas' teachings.
 - Đây là Bồ Tát pháp: Enlightening beings'.
 - Đây là Độc giác pháp: Individual illuminates'.
 - Đây là Thanh văn pháp: Hearers'.
 - Đây là phàm phu pháp: Ordinary people's.
 - Đây là thiện pháp: What things are good.
 - Đây là bất thiện pháp: What things are not good.
 - Đây là thế gian pháp: What is mundane.
 - Đây là xuất thế gian pháp: What is supramundane.
 - Đây là pháp lỗi lầm: What is error.
 - Đây là pháp không lỗi lầm: What is without error.
 - Đây là pháp hữu lậu: What is contaminated.
 - Đây là pháp vô lậu: What is uncontaminated.
 - Đây là pháp hữu vi: What is compounded.
 - Đây là pháp vô vi: What is uncompounded.
- 8) Như thiết trụ thứ tám—The eighth jewel-like state:
- (A) Chư Đại Bồ Tát thấy rằng—Great enlightening beings find that:

- a. Cầu Phật bất khả đắc: The Buddhas cannot be grasped.
 - b. Cầu Bồ Tát bất khả đắc: Enlightening Beings cannot be grasped.
 - c. Cầu pháp bất khả đắc: Phenomena cannot be grasped.
 - d. Cầu chúng sanh bất khả đắc: Sentient beings cannot be grasped.
- (B) Dầu vậy chư Đại Bồ Tát vẫn không—Great Enlightening Beings do not:
- a. Chẳng bỏ nguyện điều phục chúng sanh: Give up the vow to tame sentient beings.
 - b. Khiến cho chúng sanh nơi các pháp mà đạt thành chánh giác: Enable sentient beings to attain true enlightenment.
- (C) Tại sao?—Why?
- a. Vì chư Đại Bồ Tát khéo quán sát: Great enlightening beings are skillful observers.
 - b. Biết tất cả chúng sanh tâm tánh phân biệt: Know the mentalities of all sentient beings.
 - c. Biết tất cả cảnh giới của chúng sanh: Know the perspective of all sentient beings.
 - d. Tùy phương tiện hóa đạo khiến chúng sanh đạt được Niết bàn: Guide sentient beings accordingly, so that they can attain nirvana.
- (D) Hoàn mãn nguyện giáo hóa chúng sanh bằng cách mạnh mẽ tu hành Bồ Tát hạnh: They practice the deeds of Enlightening Beings zealously in order to fulfill their vow to enlighten sentient beings.
- 9) Như thiết trụ thứ chín—The ninth jewel-like state:
- (A) Chư Đại Bồ Tát biết thiện xảo thuyết pháp, thị hiện niết bàn. Vì độ chúng sanh nên bao nhiêu phương tiện đã có, tất cả đều là tâm tưởng kiến lập, chẳng phải diên đảo, cũng chẳng hư dối: Great Enlightening Beings know that tactful instructions, manifestation of nirvana, and all means of liberating sentient beings are construed by mind and thought, and are not aberrant or false.
- (B) Bồ Tát biết rõ các pháp tam thế bình đẳng, như như bất động vô trụ: Enlightening Beings realize that all things are equal in all times, they do not move from Thusness, yet do not abide in ultimate truth.
- (C) Chư Bồ Tát chẳng thấy có một chúng sanh đã được hóa độ, sẽ được hóa độ hay nay được hóa độ: Enlightening Beings do not see there are any sentient being who ever have received, will receive or do receive teaching.
- (D) Chư Bồ Tát biết rõ—Enlightening Beings know:
- a. Không chỗ tu hành nơi chính họ: Themselves have nothing to practice.
 - b. Không có chút pháp gì hoặc sanh hoặc diệt mà có thể được: There being nothing at all born or persihing that can be grasped.
 - c. Như vẫn nương nơi tất cả pháp khiến sở nguyện chẳng lúống không: They still cause their vows not to be in vain by means of all things.
- 10) Như thiết trụ thứ mười—The tenth jewel-like state:
- (A) Chư Đại Bồ Tát nơi bất khả tư nghì vô lượng chư Phật, ở chỗ mỗi Đức Phật nghe vô lượng thọ ký danh hiệu đều khác, kiếp số chẳng đồng: Great Enlightening Beings hear from countless Buddhas predictions of future Buddhas, each with different names, living in different ages.
- (B) Từ một kiếp nhĩn đến vô lượng kiếp, chư Bồ Tát thường nghe như vậy, nghe rồi tu hành chẳng kinh chẳng sợ, chẳng mê chẳng hoặc vì—They listen to this for untold eons and, having heard, cultivate practice, not startled or frightened, not lost or confused because:

- a. Biết Phật trí bất khả tư nghì: Enlightening Beings know the knowledge of Buddhas is inconceivable.
- b. Như Lai thọ ký không hai lời: The predictions of the Buddhas have no ambiguity in their words.
- c. Tự thân hạnh nguyện sức thù thắng: The extraordinary power of their own active commitment.
- d. Tùy nghi thọ hóa khiến vô thượng Bồ Đề thành mãn tất cả nguyện đồng pháp giới: Foster perfect enlightenment in all who are capable of being taught, fulfilling all their vows, equal in extent to the cosmos.

4. Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến hóa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đầy đủ tất cả các pháp biến hóa vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire all means of supreme magical displays.

- 1) Tất cả chúng sanh biến hóa: Magical display of all sentient beings.
- 2) Tất cả thân biến hóa: Magical display of all bodies.
- 3) Khắp các cõi biến hóa: Magical display of all lands.
- 4) Tất cả cúng dường biến hóa: Magical display of gifts.
- 5) Tất cả âm thanh biến hóa: Magical display of all voices.
- 6) Tất cả hạnh nguyện biến hóa: Magical display of all practical undertakings.
- 7) Tất cả giáo hóa và điều phục chúng sanh biến hóa: Magical display of education and civilization of sentient beings.
- 8) Tất cả thành chánh giác biến hóa: Magical display of all attainment of true enlightenment.
- 9) Tất cả thuyết chân pháp biến hóa: Magical display of explanation of all truth.
- 10) Tất cả gia trì biến hóa: Magical display of all empowerments.

5. Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát: Mười pháp biết tam thế của chư Bồ Tát được Phật giảng trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian)—Enlightening beings know all things in all times—Chư Bồ Tát biết tất cả những pháp trong tam thế—Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World):

- 1) Biết những an lập: They know their definitions.
- 2) Biết những ngôn ngữ: They know their speech.
- 3) Biết những luận nghị: They know their deliberations.
- 4) Biết những quy tắc: They know their rules.
- 5) Biết những xưng tán: They know their appellations.
- 6) Biết những chế lệnh: They know their orders.
- 7) Biết những giả danh: They know their provisional names.
- 8) Biết kia vô tận: They know their endlessness.
- 9) Biết kia tịch diệt: They know their quiescence.
- 10) Biết tất cả là “không.”: They know their total emptiness.

- 6. Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian):** Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời chẳng bỏ tất cả Phật pháp—Enlightening Beings who abide by these will be able not to abandon all principles of Buddhahood.
- 1) Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành tựu viên mãn tất cả Phật Bồ Đề: They do not abandon the profound great determination to fulfill the enlightenment that all Buddhas realize.
 - 2) Chẳng bỏ tâm thâm-đại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh: To edify and civilize all sentient beings.
 - 3) Chẳng bỏ tâm thâm-đại chẳng dứt chủng tánh của Phật: To perpetuate the lineage of Buddhas.
 - 4) Chẳng bỏ tâm thâm-đại gần gũi tất cả thiện tri thức: To associate with all good spiritual friends.
 - 5) Chẳng bỏ tâm thâm-đại cúng dường tất cả chư Phật: To honor and service all Buddhas.
 - 6) Chẳng bỏ tâm thâm-đại chuyên cầu tất cả pháp công đức đại thừa: To wholeheartedly seek all the virtuous qualities of the Great Vehicle of universal salvation.
 - 7) Chẳng bỏ tâm thâm-đại ở chỗ chư Phật tu phạm hạnh, hộ trì tịnh giới: To cultivate religious practice in the company of all Buddhas and maintain pure conduct.
 - 8) Chẳng bỏ tâm thâm-đại thân cận tất cả Bồ Tát: To associate with all enlightening beings.
 - 9) Chẳng bỏ tâm thâm-đại cầu tất cả Phật pháp phương tiện hộ trì: To seek the means of applying and preserving all Buddha teachings.
 - 10) Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành nguyện tất cả Bồ Tát hạnh nguyện, chứa nhóm tất cả Phật pháp: To fulfill all practices and vows of Enlightening Beings and develop all qualities of Buddhahood.
- 7. Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội:** Mười pháp mà chư Bồ Tát đạt được khi trụ vào Vô Ngại luân Tam muội. Đại Bồ Tát trụ trong tam muội này thời được mười pháp đồng tam thế chư Phật—Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27). Great enlightening beings in this concentration attain ten things that are the same as in all Buddhas, past, present and future.
- 1) Được tướng hảo trang nghiêm đồng với chư Phật: They acquire the same variegated arrays of marks and refinements as all Buddhas.
 - 2) Phóng đại quang minh thanh tịnh đồng với chư Phật: They are able to emanate networks of pure light, the same as all Buddhas.
 - 3) Thần thông biến hóa điều phục chúng sanh đồng với chư Phật: They perform miracles and displays of spiritual power to attune and pacify sentient beings, the same as all Buddhas.
 - 4) Sắc thân vô biên, thanh âm thanh tịnh đồng với chư Phật: Their boundless physical bodies and universal voices are the same as those of all Buddhas.
 - 5) Tùy chúng sanh nghiệp mà hiện tịnh cõi Phật đồng với chư Phật: They manifest pure Buddha-lands according to the action of sentient beings, the same as all Buddhas.

- 6) Bao nhiêu ngôn ngữ của tất cả chúng sanh đều có thể nhiếp trì chẳng quên chẳng mất đồng với chư Phật: They are able to remember the speech of all sentient beings.
- 7) Biện tài vô tận tùy tâm chúng sanh mà chuyển pháp luân cho họ sanh trí huệ đồng với chư Phật: With inexhaustible intellectual powers they teach in accord with the mentalities of sentient beings, developing wisdom in them, the same as all Buddhas.
- 8) Đại sư tử hống không khiếp sợ, dùng vô lượng pháp khai ngộ chúng sanh đồng với chư Phật: Their lion's roar is fearless as they enlighten living beings by innumerable teachings, the same as all Buddhas.
- 9) Trong khoảng một niệm dùng đại thần thông vào khắp tam thế đồng với chư Phật: By great spiritual power they enter past, present and future in a single instant, the same as all Buddhas.
- 10) Khắp khai thị cho tất cả chúng sanh chư Phật trang nghiêm, chư Phật oai lực, chư Phật cảnh giới, đồng với chư Phật: They are able to show all sentient beings the adornment of all Buddhas, the powers of all Buddhas, and the states of all Buddhas, the same as all Buddhas.

8. Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of laws of Great Enlightening Beings.

- (A) Mười pháp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 36). Chư Đại Bồ Tát muốn mau đầy đủ hạnh Bồ Tát phải siêng tu mười pháp này—Ten principles (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36). Great Enlightening Beings who want to quickly fulfill the practices of enlightening beings should diligently practice these ten principles.
- 1) Tâm chẳng xa bỏ tất cả chúng sanh: In their mind they should not abandon sentient beings.
 - 2) Đối với chư Bồ Tát phải xem như Phật: They should think of Enlightening Beings as Buddhas.
 - 3) Trọn chẳng hủy báng Phật pháp: They should never slander any teachings of the Buddhas.
 - 4) Biết các quốc độ không cùng tận: They should know that there is no end to different lands.
 - 5) Rất có lòng tin mến nơi Bồ Tát hạnh: They should be profoundly devoted to enlightening practices.
 - 6) Chẳng bỏ tâm bình đẳng hư không pháp giới Bồ Đề: They should not give up the cosmic, spacelike, impartial mind of enlightenment.
 - 7) Quán sát Bồ Đề nhập Như Lai: They should contemplate enlightenment and enter the power of Buddhas.
 - 8) Siêng năng tu tập vô ngại biện tài: They should cultivate unobstructed intellectual and expository powers.
 - 9) Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi: They should teach unenlightened beings tirelessly.
 - 10) Trụ nơi tất cả thế giới mà tâm không nhiễm trước: They should live in all worlds without attachment in their minds.
- (B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời được pháp quảng đại vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of law of Great

Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten laws can attain the supremely great law of Buddhas.

- 1) Chơn thiệt pháp, vì như thuyết tu hành: The law of truth, practicing what they teach.
 - 2) Pháp thứ hai, ly thủ pháp—The second law of detachment from clinging:
 - a. Lìa năng thủ: Detaching from the clinger.
 - b. Lìa sở thủ: Detaching from that which is clung to.
 - 3) Vô tránh pháp, vì không mê lầm gây gổ: The law of noncontention, being free from all confusing conflicts.
 - 4) Tịch diệt pháp, vì trừ diệt tất cả nhiệt não: The law of silent extinction, extinguishing all irritations.
 - 5) Ly dục pháp, vì tất cả tham dục đều dứt trừ: The law of dispassion, all covetousness being ended.
 - 6) Vô phân biệt pháp, vì dứt hẳn phan duyên phân biệt: The law of freedom from false notions, all arbitrary conceptualization clinging to objects permanently ceasing.
 - 7) Vô sanh pháp, vì dường như hư không bất động: The law of birthlessness, being immovable as space.
 - 8) Vô vi pháp, vì lìa những tướng sanh trụ diệt: The law of uncreated, being detached from appearances of origin, subsistence, and annihilation.
 - 9) Bản tánh pháp, vì tự tánh vô nhiễm thanh tịnh: The law of basic essence, being inherently pure.
 - 10) Xả bỏ tất cả Niết bàn hữu dư, vì hay sanh tất cả Bồ Tát hạnh tu tập chẳng dứt: The law of abandoning all nirvana in which there is still suffering, to be able to generate all practices of Enlightening Beings and carry them uninterruptedly.
- (C) Đại Bồ Tát nói mười pháp (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38). Chư Đại Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được pháp xảo thuyết vô thượng của Như Lai—Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can accomplish the supremely skillful preaching of the Buddhas.
- 1) Nói pháp thâm thâm: The teaching of profundity.
 - 2) Nói pháp quảng đại: The teaching of enormity.
 - 3) Nói các loại pháp: The teaching of variegation.
 - 4) Nói pháp nhưt thiết trí: The teaching of omniscience.
 - 5) Nói pháp tùy thuận Ba La Mật: The teaching of following the ways of transcendence.
 - 6) Nói pháp xuất sanh Như Lai lực: The teaching of generating the powers of the enlightened.
 - 7) Nói pháp tam thế tương ưng: The teaching of the interrelation of past, present and future.
 - 8) Nói pháp làm cho Bồ Tát chẳng thối chuyển: The teaching of causing enlightening beings not to regress.
 - 9) Nói pháp tán thán công đức Phật: The teaching of praising the virtues of Buddhas.
 - 10) Nói pháp tất cả Bồ Tát học tất cả những khoa học của chư Bồ Tát: The teaching of the sciences of all Enlightening Beings.

9. Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại hoan hỷ và an ủi của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong

pháp này thời được trí huệ đại hoan hỷ và an ủi vô thượng chánh đẳng chánh giác— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain unexcelled great joy and solace of the knowledge and wisdom of true enlightenment.

- 1) Tột đời vị lai có bao nhiêu chư Phật xuất thế đều được theo gần hầu hạ làm cho chư Phật hoan hỷ; suy nghĩ như vậy tâm rất hân ủy: Determined to follow, serve, and please all Buddhas that emerge in the world throughout the future; thinking of this, they become very happy.
- 2) Đem đồ cúng dường vô thượng mà cung kính dâng lên chư Phật: Determined to honor those Buddhas with the best offerings.
- 3) Ở chỗ chư Phật, lúc cúng dường chư Như Lai đó tất dạy chánh pháp cho tôi, tôi đều dùng tâm tâm cung kính nghe nhận, tu hành đúng theo lời Phật dạy, nơi bực Bồ Tát tất được đã sanh, nay sanh, sẽ sanh. Suy nghĩ như vậy tâm rất hân ủy: Determined to make offerings to those Buddhas, they will surely teach me, and I will faithfully listen with respect and practice according to the teaching, and will surely always be born in the state of Enlightening Beings, and thinking this, they become very happy.
- 4) Nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành Bồ Tát hạnh, thường cùng tất cả chư Phật Bồ Tát ở chung: Determined to carry out the practices of Enlightening Beings for untold eons and always be with the enlightening beings and Buddhas.
- 5) Thuở chưa phát tâm Bồ Đề, có những nỗi lo sợ, sợ chẳng sống, sợ tiếng xấu, sợ chết, sợ đọa vào ác đạo, sợ oai đức của đại chúng, vân vân. Từ khi một phen phát tâm thời đều xa lìa chẳng còn kinh sợ. Tất cả chúng ma và các ngoại đạo không phá hoại được: The fears I had in the past before I set my heart on supreme enlightenment, fear of not being able to live, fear of bad reputation, fear of death, fear of falling into miserable conditions, fear of the authority of the crowd, and so on, have all gone since I set my mind on enlightenment, so that I no longer fear, am not afraid, cannot be intimidated, and cannot be hurt by any demons or cultists.
- 6) Làm cho Tất cả chúng sanh thành vô thượng Bồ Đề. Thành Bồ Đề rồi, tôi sẽ từ nơi đức Phật đó tu hạnh Bồ Tát, trọn đời dùng lòng tin lớn sắm sửa những đồ đáng cúng dường chư Phật để dâng cúng. Sau khi chư Phật nhập diệt, tôi đều dựng vô lượng tháp để cúng dường xá lợi và thọ trì thủ hộ pháp của Phật để lại: Determined to enable all sentient beings to attain supreme enlightenment; after they attain enlightenment, I shall cultivate the practices of Enlightening Beings in the company with those Buddhas for as long as they live, faithfully provide them with offerings appropriate to Buddhas, and after they pass away, set up innumerable monuments to each of them, honor their relics, and preserve the teachings they leave.
- 7) Dùng đồ vô thượng trang nghiêm để trang nghiêm mười phương thế giới, làm cho đầy đủ các thứ kỳ diệu bình đẳng thanh tịnh. Lại dùng những sức đại thần thông trụ trì chấn động quang minh chói sáng cùng khắp tất cả: I shall array all words with the finest adornments, filling them with all kinds of marvels, equally pure. I also cause all kinds of spiritual powers, sustaining forces, tremors, and shining lights to pervade them all.
- 8) Tôi phải dứt nghi hoặc cho tất cả chúng sanh, làm sạch tất cả dục lạc của chúng sanh, mở tâm ý, và diệt phiền não cho tất cả chúng sanh, đóng cửa ác đạo và mở cửa thiện đạo

cho tất cả chúng sanh, phá hắc ám và ban quang minh cho tất cả chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh rời ma nghiệp mà đi đến chỗ an ổn: I shall put an end to all doubts and confusions of all sentient beings, purify all sentient beings' desires, open up all sentient beings' minds, annihilate all sentient beings' afflictions, close the doors of the states of misery for all sentient beings, open the doors of the states of felicity for all sentient beings, break through the darkness of all sentient beings, give lights to all sentient beings, cause all sentient beings to get free from the action of demons, and cause all sentient beings to reach the abode of peace.

- 9) Chư Phật như hoa ưu đàm hiếm và khó gặp, trong vô lượng kiếp chẳng được thấy một lần, tôi phải ở đời vị lai muốn thấy Như Lai thời bèn được thấy. Chư Như Lai thường chẳng bỏ tôi, mà hằng ở chỗ cho tôi được thấy, thuyết pháp cho tôi không dứt mất, đã nghe pháp rồi tâm ý tôi thanh tịnh, xa rời xiểm khúc, chất trực không hư ngụy, trong mỗi niệm thường thấy chư Phật: The Buddhas are as rare and difficult to meet as the udumbara flower, which one can hardly get to see once in countless ages. In the future, when I want to see a Buddha, I will immediately be able to do so; the Buddha will never abandon me, but will always be with me, allow me to see them, and constantly expound the teaching to me. After I have heard the teaching, my mind will be purified, free from deviousness, straightforward, and free from falsehood, and I will always see the Buddhas in each moment of thought.
- 10) Tôi thỏ vị lai sẽ được thành Phật, do thần lực của Phật nơi tất cả thế giới vì tất cả chúng sanh đều riêng thị hiện thành chánh đẳng chánh giác, thanh tịnh vô úy, đại sư tử hống, do bốn đại nguyện cùng khắp pháp giới, đánh đại pháp cổ, mưa đại pháp vũ, làm đại pháp thí. Trong vô lượng kiếp thường diễn chánh pháp, đại bi nhiếp trì, thân ngữ ý ba nghiệp không nhàm mỏi: I shall attain Buddhahood and by the spiritual power of the enlightened will show the attainment of enlightenment individually to all sentient beings in all worlds, pure and fearless, roaring the great lion's roar, pervading the cosmos with my original universal undertaking, beating the drum of truth, showering the rain of truth, performing the giving of true teaching, perpetually expounding the truth with physical, verbal and mental action, sustained by great compassion, untiring.

10. Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại phát khởi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời rất rạo Bồ Tát hạnh, đầy đủ đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten great undertakings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can be imbued with the supremely great knowledge of Buddhas.

- 1) Cung kính cúng dường tất cả chư Phật: Should serve and honor all Buddhas.
- 2) Trưởng dưỡng tất cả thiện căn của chư Bồ Tát: Should nourish all roots of goodness of enlightening beings.
- 3) Sau khi chư Như Lai nhập Niết Bàn, chư Bồ Tát sẽ—After the final extinction of all Buddhas, they should:
 - a. Trang nghiêm Phật pháp: Adorn monuments of the Buddhas.
 - b. Dùng tất cả các thứ cúng dường như—Offer all kinds of offerings such as:
 - Các thứ hoa: Flowers.

- Tràng hoa: Garlands.
 - Hương: Incenses.
 - Hương thoa: Perfumes.
 - Hương bột: Aromatic powders.
 - Y: Clothes.
 - Lọng: Parasols.
 - Tràng: Pennants.
 - Phan: Banners.
- c. Thọ trì và thủ hộ chánh pháp của Phật: Take up and preserve the true teachings of the Buddhas.
- 4) Sẽ giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh khiến họ được vô thượng Bồ Đề: Should teach and tame all sentient beings so that they may realize supreme perfect enlightenment.
- 5) Dùng Phật độ vô lượng trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới: Should adorn all worlds with the supreme adornments of the Buddha-lands.
- 6) Đại phát khởi thứ sáu—The sixth great undertaking:
- a. Chư Đại Bồ Tát—Enlightening beings:
- Nên phát tâm đại bi: Should develop great compassion.
 - Vì chúng sanh mà mãi mãi thực hành hạnh Bồ Tát không mỗi mệt: Tirelessly carry out the acts of Enlightening Beings forever in all worlds for the sake of sentient beings.
- b. Chư Bồ tát nên làm những điều này cho đến khi pháp giới chúng sanh đều được vô thượng Bồ Đề: Enlightening Beings should do all of the above until all sentient beings attain the unsurpassed enlightenment.
- 7) Chư Phật vô lượng vô biên, chư Bồ Tát nên: The Buddhas are infinite, enlightening beings should:
- a. Nơi từng vị Như Lai trải qua bất tư nghì kiếp, cung kính cúng dường: Spend inconceivable eons with each and every Buddha, honoring and making offerings to them.
- b. Nơi các Đức Như Lai cũng cung kính cúng dường như vậy: Spend inconceivable eons with all Buddhas, honoring and making offerings to them.
- 8) Sau khi chư Như Lai diệt độ, chư Bồ Tát nên—After the passing away of the Buddhas, Enlightening Beings should:
- a. Mỗi đức Như Lai có bao nhiêu xá lợi, đều xây bảo tháp cao rộng bằng bất khả thuyết thế giới: Set up a precious monument for the relics of each one, those monuments to be as high as untold worlds.
- b. Tạo tượng Phật lại cũng như vậy: Make effigies of Buddhas in the same way.
- c. Trong vô lượng kiếp cúng dường không nhàm mỏi—Present all kinds of precious things for offerings for inconceivable eons without a thought of weariness:
- Tràng phan: Banners and pennants.
 - Lọng: Canopies.
 - Hương: Fragrances.
 - Hoa: Flowers.
 - Y: Robes.
- d. Tại sao?—Why?
- Để thành tựu lời Phật dạy: In order to fulfill the teachings of Buddhas.
 - Để cúng dường chư Phật: In order to honor the Buddhas.

- Để giáo hóa chúng sanh: In order to edify sentient beings.
 - Để hộ trì chánh pháp: In order to preserve the true teaching.
 - Để khai thị và diễn thuyết: In order to reveal and expound the teaching.
- 9) Bồ Tát sẽ dùng những thiện căn này để: By these roots of goodness, Enlightening Beings should:
- a. Thành tựu vô thượng Bồ Đề: Accomplish unexcelled enlightenment.
 - b. Được nhập Phật địa: Gain entry into the state of all Buddhas.
 - c. Cùng với tất cả Như Lai thể tánh bình đẳng: Be equal in essence to all Buddhas.
- 10) Chư Đại Bồ Tát lại nghĩ như vậy khi họ đã thành chánh giác: Great Enlightening Beings also think once they have attained true awakening:
- (A) Nơi tất cả thế giới trong vô lượng kiếp, diễn thuyết chánh pháp: Should expound the truth in all worlds for untold eons.
- (B) Thị hiện bất tư nghì thần thông tự tại: Show inconceivable autonomous spiritual powers.
- (C) Làm những điều này không nhàm mỏi cũng như không xa rời chánh pháp: Doing all these without weariness and deviating from the truth:
- a. Không nhàm mỏi: Without weariness.
 - Không nhàm mỏi nơi thân: Without weariness of body.
 - Không nhàm mỏi nơi khẩu: Without weariness of speech.
 - Không nhàm mỏi nơi ý: Without weariness of mind.
 - Không xa rời chánh pháp: Without deviating from the truth.

11. Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp được trí huệ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hiện chứng trí vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme realizational knowledge of all Buddhas.

- 1) Xả thí tự tại: Giving freely.
- 2) Hiểu sâu tất cả Phật pháp: Deeply understanding all Buddha teachings.
- 3) Nhập Như Lai trí: Entering the boundless knowledge of all Buddhas.
- 4) Hay đoạn nghi trong tất cả vấn đáp: Being able to cut off doubts in all dialogues.
- 5) Nhập nơi nghĩa của trí giả: Penetrating the doctrines of the wise.
- 6) Hay hiểu sâu ngôn âm thiện xảo trong tất cả Phật pháp của tất cả chư Phật: Deeply understanding the skillful use of words by the Buddhas in all their teachings.
- 7) Hiểu sâu chỗ chư Phật gieo ít căn lành tất có thể đầy đủ tất cả pháp bạch tịnh, được trí vô lượng của Như Lai: Deeply understanding how planting a few roots of goodness in the company of Buddhas will enable one to fulfill all pure qualities and attain the infinite knowledge of Buddhas.
- 8) Thành tựu Bồ Tát bất tư nghì trụ: Accomplishing the inconceivable states of Enlightening Beings.
- 9) Ở trong một niệm đều có thể qua đến bất khả thuyết cõi Phật: Being able to visit untold Buddha-lands in one moment of thought.
- 10) Giác ngộ chư Phật Bồ Đề, nhập tất cả pháp giới, văn trì tất cả pháp của Phật nói, vào sâu những ngôn âm trang nghiêm của tất cả Như Lai: Awakening to the enlightenment of all

Buddhas, entering all realms of reality, hearing and holding the teachings expounded by all Buddhas.

12. Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp giải thoát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp giải thoát này thời có thể ra làm Phật sự vô thượng, giáo hóa thành thực tất cả chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perform the supreme deeds of Buddhas and teach and develop and sentient beings.

- 1) Phiền não giải thoát: Liberation from afflictions.
- 2) Tà kiến giải thoát: Liberation from false views.
- 3) Giải thoát những chấp thủ: Liberation from all grasping.
- 4) Uẩn, xứ, giới giải thoát: Liberation from mental and physical elements.
- 5) Siêu nhị thừa giải thoát: Liberation from transcending the two lesser vehicles of individual emancipation.
- 6) Vô sanh pháp nhãn giải thoát: Liberation by accepting the nonorigination of things.
- 7) Nơi tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, lìa chấp trước giải thoát: Liberation by freedom from attachment to all worlds, all lands, all beings, and all things.
- 8) Vô biên trụ giải thoát: Liberation in infinite abodes.
- 9) Phát khởi tất cả hạnh Bồ Tát nhập Phật vô phân biệt giải thoát: Liberation rising from the practices of Enlightening Beings into the stage of nondiscrimination of Buddhas.
- 10) Ở trong một niệm đều có thể rõ biết tất cả tam thế giải thoát: Liberation able to know all pasts, presents, and future in a single moment.

13. Mười Pháp “Giảng Nói Tam Thế” Của Chư Bồ Tát: Mười pháp mà Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—These are ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures—Chư Bồ Tát dùng mười pháp này nói khắp tam thế.

- 1) Quá khứ thế nói quá khứ thế: They speak of the past of the past.
- 2) Quá khứ thế nói vị lai thế: They speak of the future of the past.
- 3) Quá khứ thế nói hiện tại thế: They speak of the present of the past.
- 4) Vị lai thế nói quá khứ thế: They speak of the past of the future.
- 5) Vị lai thế nói hiện tại thế: They speak of the present of the future.
- 6) Vị lai thế nói vô tận (vị lai thế): They speak of the endless of the future (the future of the future).
- 7) Hiện tại thế nói quá khứ thế: They speak of the past of the present.
- 8) Hiện tại thế nói vị lai thế: They speak of the future of the present.
- 9) Hiện tại thế nói bình đẳng: They speak of the equality of the present.
- 10) Hiện tại thế nói tam thế tức một niệm: They speak of past, present and future being the one instant of the present.

14. Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

- 1) Tất cả chư Phật có vô biên tế thân sắc tướng thanh tịnh, vào khắp các cõi mà không nhiễm trước: All Buddhas have unbounded bodies, with pure forms, entering into all states of being without defilement or attachment.
- 2) Tất cả chư Phật có vô biên tế nhãn vô ngại, đều hay thấy rõ tất cả pháp: All Buddhas have unbounded, unobstructed eyes that can clearly see all things.
- 3) Tất cả chư Phật có vô biên tế nhĩ vô ngại, đều hay hiểu rõ tất cả âm thanh: All Buddhas have unbounded, unobstructed ears that can understand all sounds and utterances.
- 4) Tất cả chư Phật có vô biên tế tỷ, hay đến bỉ ngạn tự tại tất cả Phật: All Buddhas have unbounded, unobstructed noses that can reach the other shore of freedom of the Buddhas.
- 5) Tất cả chư Phật có quảng trường thiệt, phát ra âm thanh vi diệu cùng khắp pháp giới: All Buddhas have universal tongues that utter sublime sounds pervading the cosmos.
- 6) Tất cả chư Phật có vô biên tế thân, ứng theo tâm của chúng sanh, cho họ đều được thấy: All Buddhas have unbounded bodies that appear to sentient beings in accord with their minds.
- 7) Tất cả chư Phật có vô biên tế ý, trụ nơi vô ngại bình đẳng pháp thân: All Buddhas have unbounded minds that dwell on the unobstructed impartial body of reality.
- 8) Tất cả chư Phật có vô biên tế giải thoát vô ngại thị hiện sức đại thần thông vô tận: All Buddhas have unbounded, unobstructed liberation manifesting inexhaustible great spiritual powers.
- 9) Tất cả chư Phật có vô biên tế thế giới thanh tịnh, theo sở thích của chúng sanh hiện những Phật độ, đầy đủ vô lượng những thứ trang nghiêm, mà ở trong đó chẳng sanh nhiễm trước: All Buddhas have unbounded pure worlds, manifesting Buddha-lands according to the pleasures of sentient beings, replete with infinite adornment, yet without giving rise to any obsession or attachment to them.
- 10) Tất cả chư Phật đều có—All Buddhas have:
 - a. Vô biên tế Bồ Tát hạnh nguyện: Unbounded practical undertakings of enlightening beings.
 - b. Được trí viên mãn: Having complete knowledge.
 - c. Du hí tự tại: Spiritual freedom.
 - d. Thông đạt tất cả Phật pháp: Ability to master all elements of Buddhahood.

15. Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười pháp khiến cho những thực hành của chư Bồ Tát trở nên thanh tịnh. Khi chư Bồ Tát đã được hạnh thanh tịnh thì cũng lại được mười pháp to lớn hơn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure. Once Enlightening Beings have attained purity in practice, they also ten even greater things.

- 1) Xả bỏ hết của cải để làm vừa ý chúng sanh: Giving up all possessions to satisfy the wishes of sentient beings.
- 2) Trì giới thanh tịnh, không hủy phạm: Adhering to pure morality, not transgressing.
- 3) Nhu hòa nhẫn nhục không cùng tận: Being inexhaustibly gentle and tolerant.
- 4) Siêng tu các hạnh, chẳng thối chuyển: Cultivating practices diligently without regressing.
- 5) Do chánh niệm lực tâm không mê loạn: Being free from confusion and mental disturbance, through the power of correct mindfulness.

- 6) Phân biệt rõ biết vô lượng pháp: Analyzing and comprehending the innumerable teachings.
- 7) Tu tất cả hạnh mà không sở trước: Cultivating all practices without attachment.
- 8) Tâm bất động dường như núi Tu Di: Being mentally imperturbable, like a great mountain.
- 9) Rộng độ chúng sanh dường như cầu đò: Extensively liberating living beings, like a bridge.
- 10) Biết tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh: Knowing that all living beings are in essence the same as the Buddhas.

16. Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa: Mười pháp chóng làm cho chư Bồ Tát nhập địa (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18 Phẩm Minh Pháp)—Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18—Clarifying Methods).

- 1) Khéo viên mãn hai hạnh phước trí: Skillfully fulfilling the twin practices of virtue and knowledge.
- 2) Có thể trang nghiêm đạo Ba La Mật: Ability to greatly adorn the path of transcendent practices.
- 3) Trí huệ sáng suốt, chẳng tùy tha ngữ: Knowledge clearly comprehending, not follow others' words.
- 4) Phục vụ thiện tri thức, quyết không bỏ lìa: Serving good friends, never abandoning them.
- 5) Thường hành tinh tấn, không giải đãi: Always practicing perseverance, without laziness.
- 6) Khéo an trụ Như Lai thần lực: Skillful ability to abide in the psychic powers of Buddhas.
- 7) Tu các căn lành chẳng sanh mỗi nhọc: Cultivating roots of goodness without growing wearied.
- 8) Thâm tâm lợi trí dùng pháp đại thừa để tự trang nghiêm: With a deep mind and incisive knowledge, adorning oneself with teaching of the Great Vehicle.
- 9) Tâm không trụ nơi pháp môn của các địa: The mind not dwelling on the teaching of each stage.
- 10) Đồng một thể tánh với thiện căn phương tiện của tam thế chư Phật: Being of the same essential nature as all Buddhas of all times in virtue and liberative means.

17. Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ: Chư Bồ Tát có mười pháp làm cho chư Phật hoan hỷ (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 18)—Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (The Flower Adornment—Chapter 18).

(A)

- 1) Tinh tấn bất thoái: Persevering without regression.
- 2) Chẳng tiếc thân mạng: Not begrudging their physical life.
- 3) Không mong cầu lợi dưỡng: Not seeking profit or support.
- 4) Biết tất cả các pháp đều như hư không: Knowing all things are like spaces.
- 5) Khéo quán sát vào khắp pháp giới: Be skillful at contemplation, entering into all realms of reality.
- 6) Biết các pháp ấn: Knowing the definitive marks of all things.
- 7) Luôn phát đại nguyện: Always invoking great vows.
- 8) Thành tựu nhẫn trí: Developing the light of pure tolerant knowledge.

- 9) Examining one's own virtues without exaggeration or underestimation.
- 10) Quán sát pháp lành của mình mà lòng không tăng giảm: Y nương vào vô tác môn mà tu tịnh hạnh: Cultivating pure practices in accord with the way of nonstriving.

(B)

- 1) An trụ bất phóng dật: Abiding securely in nonindulgence.
- 2) An trụ vô sanh nhĩn: Abiding securely in acceptance of nonorigination.
- 3) An trụ đại từ: Abiding securely in great kindness.
- 4) An trụ đại bi: Abiding securely in great compassion.
- 5) An trụ đầy đủ các môn Ba La Mật: Abiding securely in the fulfillment of the transcendent ways.
- 6) An trụ đại hạnh: Abiding securely in the enlightening practices.
- 7) An trụ đại nguyện: Abiding securely in great vows.
- 8) An trụ phương tiện thiện xảo: Abiding securely in skillful means.
- 9) An trụ dũng mãnh: Abiding securely in dauntless power.
- 10) An trụ trí huệ, quán sát chư pháp vô trụ, như hư không: Abiding securely in knowledge and wisdom, observing all things have no abode, like empty space.

18. Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings (The Flower Adornment Sura—Chapter 38)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí minh liễu pháp vô thượng của Đức Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain understanding of truth of the supreme great knowledge of Buddhas.

- 1) Tùy thuận thế tục sanh trưởng thiện căn, là phàm phu minh liễu pháp: Generating and developing roots of goodness in accord with the conventional world is a way of understanding of truth of unenlightened ordinary people.
- 2) Tùy tín hành như minh liễu pháp—The way of understanding truth of people acting according to faith:
 - a. Đạt được bất hoại tín vô ngại: Attaining indestructible faith.
 - b. Tổ ngộ tự tánh của các pháp: Aware of the essence of things.
- 3) Tùy pháp hành như minh liễu—The way of understanding of truth of people practicing in according with truth:
 - a. Siêng tu tập chánh pháp: Diligently practicing the truth.
 - b. An trụ trong chánh pháp: Always abide in the truth.
- 4) Dự Lưu như minh liễu pháp—The way people aiming for stream-entering understand truth:
 - a. Xa lìa tà đạo: Leaving behind erroneous ways.
 - b. Hướng về Bát Chánh Đạo: Turning to the eightfold right path.
- 5) Tu Đà Hoàn như minh liễu: The stream-enterer's understanding of truth:
 - a. Diệt trừ những kiết sử: Getting rid of bonds.
 - b. Dứt lậu sanh tử: Putting an end to the contaminations of birth and death.
 - c. Thấy chơn thiệt đế: Seeing the reality.
- 6) Tư Đà Hàm như minh liễu pháp: The Once-returned's understanding of truth:
 - a. Quán sát ham muốn là họa hoạn: Seeing tasting as affliction.
 - b. Biết không qua lại: Knowing no coming or going.

- 7) A Na Hàm nhưn minh liễu pháp—The Nonreturner’s understanding of truth:
- Chẳng luyến tam giới: Not taking pleasure in the world.
 - Cầu hết hữu lậu: Seeking to end contamination.
 - Đối với pháp thọ sanh chẳng sanh một niệm ái trước: Not having so much as a single thought of attachment to life.
- 8) A La Hán nhưn minh liễu pháp—The Saint’s understanding of truth:
- Chứng lục thần thông: Attaining the six spiritual powers.
 - Được bát giải thoát: Attaining eight liberations.
 - Đạt đến cửu định: Reaching nine concentration states.
 - Thành tựu tứ biện tài: Four special knowledges are fully developed.
- 9) Bích Chi Phật nhưn minh liễu pháp—The individual illuminate’s understanding of truth:
- Tánh thích quán sát nhưt vị duyên khởi: Naturally being inclined to contemplate uniform interdependent origination.
 - Tâm thường tịch tịnh: The mind is always tranquil and content.
 - Tri túc: Having few concerns.
 - Thấu rõ nhưn duyên: Understanding causality.
 - Tỉnh thức việc do mình mà thành, chớ chẳng do người: Awakening on one’s own without depending on another.
 - Thành tựu các môn thần thông trí huệ: Accomplishing various kinds of spiritual knowledge.
- 10) Bồ Tát nhưn minh liễu pháp—The enlightening being’s understanding of truth:
- Trí huệ rộng lớn: Having vast knowledge.
 - Các căn sáng lẹ: All faculties clear and sharp.
 - Thường thích độ thoát tất cả chúng sanh: Always inclined to liberate all sentient beings.
 - Siêng tu phước trí các pháp trợ đạo: Diligently cultivating virtue and knowledge to foster enlightenment.
 - Phát triển Phật thập lực, vô úy và các công đức khác của Như Lai: Fully developing Buddhas’ ten powers, fearlessnesses and other attributes.

19. Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười pháp môn vô tận của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings.

- Chư Phật xuất hiện trí vô tận: Inexhaustible knowledge of the Buddhas’ emergence in the worlds.
- Chúng sanh biến hóa trí vô tận: Inexhaustible knowledge of metamorphoses of beings.
- Thế giới như ảnh trí vô tận: Inexhaustible knowledge of the world’s being like a reflection.
- Thâm nhập pháp giới trí vô tận: Inexhaustible knowledge penetrating deeply into the realm of reality.
- Thiện nhiếp Bồ Tát trí vô tận: Inexhaustible knowledge skillfully dealing with Enlightening Beings
- Bồ Tát bất thối trí vô tận: Inexhaustible knowledge of the nonregression of Enlightening Beings.

- 7) Quán nhưt thiết pháp nghĩa trí vô tận: Inexhaustible knowledge observing the meanings of all principles.
- 8) Thiện trì tâm lực trí vô tận: Inexhaustible knowledge of skillful maintenance of mental power.
- 9) Quảng đại Bồ Đề tâm trí vô tận: Inexhaustible knowledge abiding in the vast spirit of enlightenment.
- 10) Trụ nhưt thiết Phật pháp nhưt thiết trí nguyện lực vô tận trí: Inexhaustible knowledge abiding by all enlightened teachings and the will power of omniscience.

20. Mười Pháp Nhập Bồ Tát: According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Deachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

- 1) Nhập bốn nguyện: Entering into fundamental vows.
- 2) Nhập hạnh: Entering into practices.
- 3) Nhập giới: Entering into precepts.
- 4) Nhập Ba La Mật: Entering into ways of transcendence.
- 5) Nhập thành tựu: Entering into attainment.
- 6) Nhập sai biệt nguyện: Entering into different undertakings.
- 7) Nhập các thứ trí giải: Entering into various understanding.
- 8) Nhập trang nghiêm Phật quốc: Entering into adornment of Buddha-lands.
- 9) Nhập thần lực tự tại: Entering into the command of spiritual powers.
- 10) Nhập thị hiện thọ sanh: Entering into manifestation of incarnation.

21. Mười Pháp Nhập Chứng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Mười pháp nhập chứng sanh của chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm—Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings (utilized by a great enlightening being) in the Flower Adornment Sutra.

- 1) Nhập tất cả chúng sanh quá khứ hạnh: They penetrate all sentient beings' past actions.
- 2) Nhập tất cả chúng sanh vị lai hạnh: They penetrate all sentient beings' future actions.
- 3) Nhập tất cả chúng sanh hiện tại hạnh: They penetrate all sentient beings' present actions.
- 4) Nhập tất cả chúng sanh thiện hạnh: They penetrate all sentient beings' good actions.
- 5) Nhập tất cả chúng sanh bất thiện hạnh: They penetrate all sentient beings' bad actions.
- 6) Nhập tất cả chúng sanh tâm hạnh: They penetrate all sentient beings' mental actions.
- 7) Nhập tất cả chúng sanh căn hạnh: They penetrate all sentient beings' actions of senses.
- 8) Nhập tất cả chúng sanh giải hạnh: They penetrate all sentient beings' actions of understanding.
- 9) Nhập tất cả chúng sanh phiền não tập khí hạnh: They penetrate all sentient beings' actions of afflictions and habit energies.
- 10) Nhập tất cả chúng sanh giáo hóa điều phục thời và phi thời hạnh: They penetrate all sentient beings' timely and untimely actions of teaching and training.

22. Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát: Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phần 38—Ly Thế Gian), thì có mười cách nhập Như Lai cho chư Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of entering enlightenment.

- 1) Nhập vô biên thành chánh giác: They enter the boundless realization of true awareness.
- 2) Nhập vô biên chuyển pháp luân: They enter the boundless turning of the wheel of teaching.
- 3) Nhập vô biên pháp phương tiện: They enter the boundless means of liberation.
- 4) Nhập vô biên âm thanh sai biệt: They enter the boundless different explanations.
- 5) Nhập vô biên điều phục chúng sanh: They enter the boundless taming of sentient beings.
- 6) Nhập vô biên thần lực tự tại: They enter the boundless command of spiritual powers.
- 7) Nhập vô biên những thân sai biệt: They enter the boundless different embodiments.
- 8) Nhập vô biên tam muội: They enter the boundless concentrations.
- 9) Nhập vô biên lực vô úy: They enter the boundless powers and fearlessnesses.
- 10) Nhập vô biên thị hiện Niết Bàn: They enter the boundless revelation of nirvana.

23. Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp nhập Tam Muội. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp tam muội thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the Buddhas' supremely skillful methods of concentration.

- 1) Nơi tất cả thế giới nhập tam muội: Entry into concentration in all worlds.
- 2) Nơi thân tất cả chúng sanh nhập tam muội: Entry into concentration in the bodies of all sentient beings.
- 3) Nơi tất cả pháp nhập tam muội: Entry into concentration in all phenomena.
- 4) Nơi tất cả Phật nhập tam muội: Entry into concentration seeing all Buddhas.
- 5) Trụ tất cả các kiếp nhập tam muội: Entry into concentration and remaining for all ages.
- 6) Từ tam muội khởi hiện bất tư nghì thân nhập tam muội: Entry into concentration and manifesting inconceivable bodies on emerging.
- 7) Nơi thân tất cả Phật nhập tam muội: Entry into concentration in all Buddha bodies.
- 8) Giác ngộ tất cả chúng sanh bình đẳng nhập tam muội: Entry into concentration realizing the equality of all sentient beings.
- 9) Trong một niệm nhập trí tam muội của tất cả Bồ Tát, nhập tam muội: Entry into concentration instantly comprehending all Enlightening Beings' knowledge of concentration.
- 10) Trong một niệm dùng vô ngại trí thành tựu tất cả Bồ Tát hạnh nguyện chẳng thôi nghỉ, nhập tam muội: Entry into concentration accomplishing all the deeds and vows of Enlightening Beings in one instant and never ceasing.

24. Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp phát tâm vô úy. Chư Bồ Tát an trụ pháp này thời được tâm vô sở úy đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme fearlessness of great knowledge of Buddhas.

- 1) Diệt tất cả chướng ngại phát tâm vô úy: They develop fearlessness annihilating all obstructing actions.

- 2) Sau khi Phật diệt độ hộ trì chánh pháp, phát tâm vô úy: Preserving the true teaching after the extinction of Buddhas.
- 3) Hàng phục tất cả ma quân, phát tâm vô úy: Conquering all demons.
- 4) Chẳng tiếc thân mạng, phát tâm vô úy: Not begrudging their bodies and lives.
- 5) Xô dẹp tất cả ngoại đạo tà luận, phát tâm vô úy: Smashing all the false arguments of heretics.
- 6) Khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ, phát tâm vô úy: Gladdening all sentient beings.
- 7) Khiến tất cả chúng hội đều hoan hỷ, phát tâm vô úy: Causing all congregations to rejoice.
- 8) Điều phục tất cả thiên long bát bộ, phát tâm vô úy: Taming all spirits, goblins, titans, sprites, and serpents.
- 9) Rời bậc nhị thừa nhập pháp thậm thâm, phát tâm vô úy: Leaving the states of the two lesser vehicles of individual salvation and entering the most profound teaching.
- 10) Trong bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, tâm không mỏi nhàm, phát tâm vô úy: Carrying out enlightening practices tirelessly for untold eons.

25. Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp phát vô lượng vô biên quảng đại tâm của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ mười tâm quảng đại này thời được biến trí huệ quảng đại vô lượng vô biên tất cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the boundlessly vast ocean of knowledge of all Buddha teachings.

- 1) Ở chỗ của tất cả chư Phật, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm: Development in the company of all Buddhas.
- 2) Quán sát tất cả chúng sanh giới, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm: Observing the realms of all sentient beings.
- 3) Quán sát tất cả cõi, tất cả thế giới, tất cả pháp giới, pháp vô lượng vô biên quảng đại tâm: Observing all lands, all worlds, all phenomena.
- 4) Quán sát tất cả pháp đều như hư không: Observing all things as being like space.
- 5) Quán sát hạnh quảng đại của Bồ Tát: Observing the extensive great practices of all Enlightening Beings.
- 6) Chánh niệm tam thế tất cả chư Phật: Correctly remembering all Buddhas of past, present and future.
- 7) Quán sát những nghiệp báo bất tư nghì: Observing the results of innumerable actions.
- 8) Nghiêm tịnh tất cả cõi Phật: Purifying all Buddha-lands.
- 9) Vào khắp đại hội của tất cả chư Phật: Entering the great congregation of all Buddhas.
- 10) Quán sát diệu âm của tất cả Như Lai: Investigating the subtle pronouncements of all Buddhas.

26. Mười Pháp Quán Dẫn Bất Tư Nghì: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười pháp quán dẫn bất tư nghì mà chư Bồ Tát nhận được từ nơi Đức Như Lai. Một khi chư Đại Bồ Tát vào được tam muội Quá Khứ Thanh Tịnh Tạng, thời nhận được mười pháp quán dẫn bất tư nghì của Đức Như Lai, cũng được, cũng thanh tịnh, thành tựu,

nhập, chứng, viên mãn, trì giữ, và bình đẳng biết rõ tam giới thanh tịnh—According to the Flower Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened. Once Enlightening Beings enter the concentration called the pure treasury of the past, they receive ten kinds of inconceivable anointment from the Enlightened; they also attain, purify, consummate, enter, realize, fulfil and hold them, comprehend them equally, the three spheres pure.

- 1) Biện thuyết chẳng trái nghĩa: Explanation without violating meaning.
- 2) Thuyết pháp vô tận: Inexhaustibility of teaching.
- 3) Huấn từ không lỗi: Impeccable expression
- 4) Nhạo thuyết chẳng dứt: Endless eloquence.
- 5) Tâm không khùng bố: Freedom from hesitation.
- 6) Lời nói thành thực: Truthfulness of speech.
- 7) Chúng sanh y tựa: The trust of the community.
- 8) Cứu thoát ba cõi: Liberating those in the triple world.
- 9) Thiện căn tối thắng: Supreme excellence of roots of goodness.
- 10) Điều ngự Diệu Pháp: Command of the Wondrous Teaching.

27. Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp quyết định của chư Đại Bồ Tát. Sau khi đã thành tựu mười pháp xuất ly, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười pháp quyết định—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings. After practicing the ten paths of emancipation, Enlightening Beings attain these ten qualities of certainty.

- 1) Quyết định sanh trong chủng tộc của Đức Như Lai: They are certainly born in the family of Buddhas.
- 2) Quyết định an trụ trong cảnh giới của chư Phật: They certainly live in the realm of Buddhas.
- 3) Quyết định biết rõ việc làm của chư Bồ Tát: They certainly know the tasks of enlightening beings.
- 4) Quyết định an trụ trong các môn Ba La Mật: They certainly persist in the transcendent ways.
- 5) Quyết định tham dự trong chúng hội của Như Lai: They certainly get to join the assemblies of Buddhas.
- 6) Quyết định có thể hiển bày chủng tánh của Như Lai: They certainly can reveal the nature of Buddhahood.
- 7) Quyết định an trụ trong trí lực của Như Lai: They certainly abide in the powers of the enlightened.
- 8) Quyết định thâm nhập Bồ Đề của chư Phật: They certainly enter the enlightenment of Buddhas.
- 9) Quyết định đồng một thân với tất cả chư Phật: They certainly are one and the same body as all Buddhas.
- 10) Quyết định đồng một chỗ ở với tất cả chư Phật: Their abode is certainly none other than that of all Buddhas.

28. Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp Tạng lớn của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten great metaphysical treasures of Great Enlightening Beings.

- 1) Pháp Tạng thứ nhất—The first treasury:
 - a. Trụ ghi nhớ tất cả Phật: Remembering all Buddhas.
 - b. Trụ ghi nhớ tất cả Phật pháp: Remembering all Buddha teachings.
- 2) Trụ đại bi điều phục tất cả chúng sanh: Great compassion to pacify all beings.
- 3) Trụ trí thị hiện bất tư nghì cõi nước thanh tịnh: Knowledge to reveal inconceivable pure lands.
- 4) Trụ trí quyết định thâm nhập cảnh giới của chư Phật: Certain understanding entering deeply into the realm of Buddhahood.
- 5) Trụ Bồ Đề tướng bình đẳng của tam thế chư Phật: Enlightenment equal in all features of all Buddhas, past, present and future.
- 6) Trụ biên tế vô trước vô ngại: Non-impediment and nonattachment.
- 7) Trụ tất cả pháp không tướng tánh: The signlessness of all things.
- 8) Trụ thiện căn bình đẳng của tam thế chư Phật: The equal roots of goodness of all Buddhas, past, present and future.
- 9) Trụ trí tiên đạo thân ngữ ý pháp giới vô sai biệt của tam thế chư Phật: The guiding knowledge of the cosmic, nondiscriminatory physical, verbal and mental action of all Buddhas of past, present and future.
- 10) Trụ quán sát tam thế chư Phật từ lúc thọ sanh đến lúc nhập Niết bàn chỉ trong một sát na tế—Contemplation of all Buddhas of all times since the time being born till the time of passing away all is in the space of an instant:
 - a. Thọ sanh: Being born.
 - b. Xuất gia: Leaving home.
 - c. Đến đạo tràng: Going to the site of enlightenment.
 - d. Thành chánh giác: Attaining true awakening.
 - e. Chuyển pháp luân: Turning the wheel of Teaching.
 - f. Nhập Niết bàn: Passing utterly away.
 - g. Đều vào sát na tế: All in the space of an instant.

29. Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp Tăng Thắng của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten even greater things attained by Enlightening Beings once they have attained purity in practice.

- 1) Chư Phật phương khác đều hộ niệm: The Buddhas of other realms always protect them.
- 2) Thiện căn tăng thắng siêu việt: Their roots of goodness increase, going beyond any comparison.
- 3) Khéo lãnh thọ được sức gia trì của chư Phật: They are able to receive the boosting power of the Buddhas.
- 4) Thường được thiện nhưn làm chỗ nương tựa: They always find good people and are relied on by them.
- 5) An trụ tinh tấn, hằng chẳng phóng dật: They remain diligent and are never heedless.

- 6) Biết tất cả các pháp bình đẳng không khác: They know all things are equal and not different.
- 7) Lòng luôn an trụ đại bi vô thượng: Their minds always abide in unexcelled great compassion.
- 8) Quán sát các pháp thật đúng (như thực) xuất sanh diệu huệ: They observe things as they really are, producing sublime wisdom.
- 9) Khéo có thể tu hành phương tiện thiện xảo: They are able to practice skillful techniques of liberation.
- 10) Có thể biết sức phương tiện của Như Lai: They are able to know the Enlightened Ones' power of skill in liberating means.

30. Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thần thông của chư Bồ tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời được thần thông đại thiện xảo vô thượng của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà thị hiện nhiều sự việc khiến họ tu học—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme skillful spiritual power of Buddhas, displaying them variously to all sentient beings to make them learn.

- 1) Phương tiện trí thông ghi nhớ những đời quá khứ (túc mạng): The power of knowledge of means of remembering past lives.
- 2) Phương tiện trí thông thiên nhĩ vô ngại: The power of knowledge of means of unhindered clairaudience.
- 3) Phương tiện trí thông biết bất tư nghì tâm hành của chúng sanh: The power of knowledge of means of knowing the inconceivably many mental actions of sentient beings.
- 4) Phương tiện trí thông thiên nhãn quán sát vô ngại: The power of knowledge of means of unobstructed clairvoyant vision.
- 5) Phương tiện trí thông tùy theo tâm chúng sanh hiện bất tư nghì đại thần thông lực: The power of knowledge of means of manifesting inconceivable great mystic powers according to the minds of sentient beings.
- 6) Phương tiện trí thông một thân hiện khắp vô lượng thế giới: The power of knowledge of means of appearing in infinite worlds with one body.
- 7) Phương tiện trí thông một niệm vào khắp bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới: The power of knowledge of means of entering innumerable worlds in a moment of thoughts.
- 8) Phương tiện trí thông xuất sanh vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm bất tư nghì thế giới: The power of knowledge of means of producing infinite adornments and adorning inconceivable worlds.
- 9) Phương tiện trí thông thị hiện bất khả thuyết thân biến hóa: The power of knowledge of means of displaying innumerable emanated bodies.
- 10) Phương tiện trí thông tùy theo bất tư nghì tâm chúng sanh nơi bất khả thuyết thế giới thị hiện thành vô thượng chánh giác: The power of knowledge of means of manifesting unexcelled complete perfect enlightenment in untold worlds, in accord with the minds of innumerable sentient beings.

31. Mười Pháp Thọ Ký: Mười pháp thọ ký—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World)—Great Enlightening Beings have ten ways of receiving prediction of Buddhahood.

(A)

- 1) Dùng thù thắng nguyện phát Bồ Đề tâm, tự biết thọ ký: Arousing the determination for enlightenment with extraordinary will.
- 2) Trọn chẳng nhàm bỏ hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký: Never giving up the practices of Enlightening Beings.
- 3) Tất cả kiếp, thực hành hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký: Continuing to carry out the practices of Enlightening Beings in all ages.
- 4) Tu tập tất cả Phật pháp, tự biết thọ ký: Practicing all Buddha teachings.
- 5) Nơi tất cả Phật giáo, một bề thâm tín: Having complete faith in the guidance of all Buddhas.
- 6) Tu tất cả thiện căn đều khiến thành tựu, tự biết thọ ký: Cultivating all roots of goodness and bringing them to fulfillment.
- 7) Đặt tất cả chúng sanh nơi Phật Bồ Đề, tự biết thọ ký: Placing all sentient beings in the enlightenment of Buddhas.
- 8) Với tất cả thiện hữu tri thức hòa hiệp không hai, tự biết thọ ký: Harmonizing and unifying with all spiritual friends.
- 9) Nơi tất cả thiện tri thức tưởng là Phật, tự biết thọ ký: Thinking of all spiritual friends as Buddhas.
- 10) Hằng siêng thủ hộ bốn nguyện Bồ Đề, tự biết thọ ký: Perpetually preserving the fundamental aspiration for enlightenment with diligence.

(B)

- 1) Nội trí giải thâm thâm: Having extremely profound inner understanding.
- 2) Tùy thuận phát khởi những thiện căn của Bồ Tát: Being able to develop the roots of goodness of enlightening beings as appropriate.
- 3) Tu quảng đại hạnh: Cultivating extensive great practices.
- 4) Hiện tiền: Open receiving of the prediction.
- 5) Chẳng hiện tiền: Occult receiving of the prediction.
- 6) Như tự tâm chứng Bồ Đề: Realizing enlightenment by their own minds.
- 7) Thành tựu nhẫn: Accomplishing tolerance.
- 8) Giáo hóa điều phục chúng sanh: Teaching and taming sentient beings.
- 9) Rốt ráo tất cả kiếp số: Comprehending the number of all ages.
- 10) Tất cả Bồ Tát hạnh tự tại Mastery of all practices of Enlightening Beings.

32. Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp mà chư Đại Bồ Tát thường hay thuyết giảng. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể thiện xảo nói tất cả pháp—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can skillfully explain all things.

- 1) Nói tất cả pháp đều từ duyên khởi: They say all things arise from conditions.
- 2) Nói tất cả các pháp thấy đều như huyễn: All things are like magical illusions.
- 3) Nói tất cả pháp không chống trái: All things are free from contradiction.

- 4) Nói tất cả pháp không biên tế: All things are boundless.
- 5) Nói tất cả pháp không y chỉ: All things are baseless.
- 6) Nói tất cả pháp dường như Kim Cang: All things are indestructible.
- 7) Nói tất cả pháp đều NHƯ NHƯ: All things are THUS.
- 8) Nói tất cả pháp thấy đều tịch tịnh: All things are quiescent.
- 9) Nói tất cả pháp đều xuất ly: All things are emancipation.
- 10) Nói tất cả pháp đều trụ một nghĩa bốn tánh thành tựu: All things are one, inherently complete.

33. Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời được năng lực trụ trì đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things which Great Enlightening Beings preserve. Enlightening Beings who abide by these can attain the power of preservation of supreme knowledge of Buddhas.

- 1) Trì tất cả phước đức thiện căn đã chứa nhóm: They preserve all the virtues they have accumulated.
- 2) Trì pháp của tất cả Như Lai diễn thuyết: They preserve all the teachings spoken by all Buddhas.
- 3) Trì tất cả ví dụ: They preserve all similes.
- 4) Trì môn lý thú của tất cả pháp: They preserve all means of access to true principles.
- 5) Trì tất cả môn xuất sanh Đà La Ni: They preserve all means of generating mental command.
- 6) Trì tất cả trừ nghi hoặc: They preserve all means of removing doubt and confusion.
- 7) Trì pháp thành tựu tất cả Bồ Tát: They preserve means of perfecting all Enlightening Beings.
- 8) Trì môn bình đẳng tam muội của tất cả Như Lai nói: They preserve the equal doors of concentration explained by all Buddhas.
- 9) Trì môn chiếu minh của tất cả pháp: They preserve the ways of ingress into the illumination of all truths.
- 10) Trì năng lực thần thông du hí của tất cả chư Phật: They preserve the free exercise of spiritual powers of all Buddhas.

34. Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tu hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp tu hành vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten norms of practice of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme method of practice.

- 1) Cung kính tôn trọng chư thiện tri thức: Honoring the wise.
- 2) Thường được chư Thiên cảnh giác: Always being alerted by the celestial spirits.
- 3) Trước chư Phật thường biết tầm quý: Always having shame and conscience before the Buddhas.
- 4) Pháp tu hành thứ tư—The fourth norm of practice:
 - a. Thương xót chúng sanh: Having pity for sentient beings.
 - b. Chẳng bỏ sanh tử: Not abandoning birth and death.

- 5) Thực hành công việc đến rốt ráo mà tâm không biến động: Carrying tasks through consummation without change of mind.
- 6) Pháp tu hành thứ sáu—The sixth norm of practice:
 - a. Chuyên niệm theo dõi chúng Bồ Tát: Single-mindedly following the enlightening beings.
 - b. Phát tâm đại thừa: Aspiring to universal enlightenment.
 - c. Tinh cần tu học: Diligently learning.
- 7) Pháp tu hành thứ bảy—The seventh norm of practice:
 - a. Xa lìa tà kiến: Getting rid of wrong views.
 - b. Siêng cầu chánh đạo: Earnestly seeking the right Path.
- 8) Dẹp phá chúng ma và nghiệp phiền não: Destroying demons and the actions of afflictions.
- 9) Pháp tu hành thứ chín—The ninth norm of practice:
 - a. Biết căn tánh của chúng sanh: Knowing the different faculties and temperaments of sentient beings.
 - b. Vì họ mà thuyết pháp cho họ được an trụ nơi Phật địa: Teaching them and enable them to live in the state of Buddhahood.
- 10) Pháp tu hành thứ mười—The tenth norm of practice:
 - a. An trụ trong pháp giới quảng đại vô biên: Abiding in the infinitely vast cosmos of reality.
 - b. Diệt trừ phiền não và thanh tịnh nơi thân: Removing the afflictions and purifying the body.

35. Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp đều hiểu thấu tất cả: Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can comprehend all things.

- 1) Biết tất cả chúng sanh tri giải chúng sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the understandings of all sentient beings.
- 2) Biết tất cả cõi Phật nhiều thứ sai biệt xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the various distinctions of all Buddha-lands.
- 3) Biết chừng ngàn mười phương xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing domains of the network of the ten directions.
- 4) Biết tất cả thế giới úp ngược vân vân xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing all worlds, inverted, upright, and so on.
- 5) Biết tất cả pháp một tánh, nhiều tánh, trụ rộng lớn xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the unity, variety, and universality of all things.
- 6) Biết tất cả nhiều loại thân xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the various physical forms.
- 7) Biết tất cả thế gian điên đảo mộng tưởng đều vô sở trước xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the misconceptions and delusions of all worldlings without clinging to them.
- 8) Biết tất cả pháp đều do một đạo xuất ly xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing that all truths ultimately lead to emancipation by one path.
- 9) Biết Như Lai thần lực hay nhập tất cả pháp giới xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the spiritual power of the enlightened can enter all universes.

- 10) Biết tam thế tất cả chúng sanh Phật chủng không dứt, xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing that the seed of enlightenment in all sentient beings, past, present, and future, does not die out.

36. Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười Pháp xưng tán chỗ ngợi khen ngợi. Khi nhập vào như thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội, chư Bồ Tát sẽ trụ được mười pháp xưng tán chỗ ngợi khen—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities.

- 1) Nhập vào chơn như nên gọi là Như Lai: Enter into True Thusness, and so are called Tathagata, those who have arrived at Thusness.
- 2) Vì giác ngộ tất cả pháp nên gọi là Phật: Are aware of all truths, and so called Buddha, Enlightened.
- 3) Vì được tất cả thế gian khen ngợi nên gọi là Pháp Sư: Are praised by all worlds, and so are called teachers of truth.
- 4) Vì biết tất cả pháp nên gọi là như thiết trí: Know all things, and so are called omniscient.
- 5) Vì được tất cả thế gian quy-y nên gọi là chỗ sở y: Are resorted by all worlds, and so are called refuge.
- 6) Vì rõ thấu tất cả pháp phương tiện nên gọi là đạo sư: Have mastered all teaching methods, and so are called the guides.
- 7) Vì dẫn tất cả chúng sanh vào đạo như thiết trí nên gọi là đại đạo sư: Lead all beings into universal knowledge, and so are called great leaders.
- 8) Vì là đèn của tất cả thế gian nên gọi là quang minh: Are lamps for all worlds, and so are called light.
- 9) Pháp xưng tán chỗ ngợi khen thứ chín—The ninth praise-worthy quality:
 - a. Tâm chí viên mãn: Their aspirations are fulfilled.
 - b. Thành tựu cứu độ: They have accomplished salvation.
 - c. Nhiệm vụ đều xong: They have done their tasks.
 - d. Trụ trí vô ngại: They abide in unobstructed knowledge.
 - e. Phân biệt biết rõ tất cả các pháp nên gọi là thập lực tự tại: Individually know all things, so they are called adepts of the ten powers.
- 10) Vì thông đạt tất cả pháp luân nên gọi là bực như thiết kiến: Thoroughly comprehend all cycles of the Teaching, so they are called all-seers.

37. Mười Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ phát tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm đại phát khởi năng sự vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten determinations of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas; mind of great determination and competence.

- 1) Độ thoát tất cả chúng sanh: To liberate all beings.
- 2) Khiến cho tất cả chúng sanh dứt trừ phiền não: To cause all beings to get rid of their afflictions.

- 3) Khiến cho tất cả chúng sanh tiêu diệt tập khí: To cause all sentient beings to extinguish their habit energies.
- 4) Dứt trừ tất cả tâm nghi hoặc: To eliminate all doubts.
- 5) Diệt trừ khổ não cho tất cả chúng sanh: To remove all sentient beings' miseries.
- 6) Diệt trừ tất cả khổ nạn trong các đường dữ: To extirpate the difficulties of the states of woe.
- 7) Kính thuận tất cả Như Lai: To respectfully follow all Buddhas.
- 8) Khéo học tất cả sở học của Bồ Tát: To study what all Enlightening Beings should learn.
- 9) Ở chỗ mỗi đầu lông trong tất cả thế gian thị hiện tất cả thành chánh giác của chư Phật: To show the enlightenment of all Buddhas at each point in all worlds.
- 10) Ở nơi tất cả thế giới đánh đại pháp-cổ làm cho các chúng sanh tùy theo căn dục của họ đều được ngộ hiểu: To beat the drum of the highest teaching in all worlds, to cause all sentient beings to gain understanding in accord with their faculties and inclinations.

38. Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát: Ten qualities of Bodhisattvas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát có mười phẩm hạnh—According to the Avatamsaka Sutra, Bodhisattvas have ten qualities:

- 1) Những hành vi công đức của họ mang tính cách phổ biến và tỏa sáng (Phổ môn thei căn quang minh): Their meritorious deeds are of universal character and illuminating.
- 2) Sự thành đạt tam muội của họ đầy đủ ánh sáng của trí tuệ xuất phát từ bước đi trên con đường chân chánh (Chân thật đạo tam muội trí quang): Their attainment of the Samadhi is full of the light of knowledge which is derived from walking the path of righteousness.
- 3) Họ có thể làm phát sinh một đại dương công đức ((Phước hải quảng đại thiện căn): They are able to produce the great ocean of merit.
- 4) Họ tích tập tất cả các pháp thanh tịnh không hề mệt mỏi: They are never tired of amassing all kinds of purities.
- 5) Họ luôn luôn gần gũi và thờ kính những người bạn tốt: They ever ready to associate with good friends and attend upon them with reverence.
- 6) Họ không phải là những người cất chứa tài sản và không hề ngần ngại thí xả thân mạng của mình cho chánh pháp: They are not accumulators of wealth and never hesitate to give up their lives for a good cause.
- 7) Họ không còn cống cao ngã mạn, và giống như đất, họ đối xử bình đẳng với tất cả: They are free from the spirit of arrogance and like the great earth treat others impartially.
- 8) Tim của họ đầy cả tình thương yêu và lân mẫn, lúc nào họ cũng nghĩ đến sự lợi ích cho kẻ khác: Their hearts being filled with love and compassion; they are always thinking of the welfare of others.
- 9) Họ luôn luôn đối xử thân thiện với tất cả chúng sanh trong các nẻo luân hồi: They are always friendly disposed towards all beings in various paths of existence.
- 10) Họ luôn luôn ước mong được tham dự chúng hội của chư Phật: They are ever desirous of being admitted into the community of Buddhas.

39. Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of Buddha-action of great enlightening beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Phật nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nghiệp quảng đại vô thượng vô

sư chẳng do người dạy—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve supreme teacherless great action without relying on the instruction of another.

- 1) Phật nghiệp thứ nhất—The first Buddha-action:
 - a. Tùy thời khai đạo: Guiding at appropriate times.
 - b. Làm cho chúng sanh tu hành chánh pháp: Foster sentient beings with correct cultivation of practice.
- 2) Trong chiêm bao khiến thấy làm cho giác ngộ thiện căn thuở xưa: Causing dream vision because it awakens awareness of past roots of goodness.
- 3) Vì người mà diễn thuyết kinh chưa được nghe, vì làm cho họ sanh trí và dứt nghi: Expounding to others scriptures they have not yet heard because it causes growth of knowledge and resolution of doubts.
- 4) Vì người ăn năn bị kiết sử triền phược mà nói pháp xuất ly, là Phật nghiệp, vì làm cho tâm họ lìa nghi: Teaching the way to emancipation to those bound up in regrets because it frees them from a doubting mind.
- 5) Phật nghiệp thứ năm—The fifth Buddha-action: Hiện thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai làm tăng trưởng quả khứ thiện căn nơi những chúng sanh khởi những tâm sau đây—Manifesting the glorified body of Buddha which nurtures past roots of goodness for the sake of sentient beings with the following minds:
 - a. Tâm xan lãn: Stingy minds.
 - b. Tâm mê mờ: Ignorant minds.
 - c. Tâm nhị thừa: Minds interested in personal salvation.
 - d. Tâm tổn hại: Malevolent minds.
 - e. Tâm nghi hoặc: Doubting minds.
 - f. Tâm kiêu mạn: Conceited minds.
 - g. Tâm tán động: Scattered minds.
- 6) Phật lực thứ sáu—The sixth Buddha-action:
 - a. Lúc khó gặp chánh pháp, vì chúng sanh mà rộng thuyết pháp: Widely expounding the true Teaching in times when true Teaching is difficult to come across.
 - b. Làm cho những ai nghe xong liền được trí Đà La Ni và trí thần thông: Causing those who hear to attain concentrated knowledge of spiritual powers.
 - c. Có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh: To be able to benefit innumerable sentient beings.
 - d. Thắng giải của những điều trên đây đều thanh tịnh: The resolution of all of the above is pure.
- 7) Nếu có ma sự khởi lên, có thể dùng phương tiện hiện tiếng khắp hư không giới thuyết pháp chẳng tổn não người khác, dùng đây để đối trị làm cho họ được khai ngộ. Chúng ma nghe xong, oai quang tắt mất. Đây là Phật nghiệp, vì chỉ thích oai đức lớn thù thắng: If anything demonic occurs, being able to manifest voice equal to space explaining the principle of not harming others, in order to quell it, causing the awakening of understanding and causing the majesty of demons who hear to vanish, because the will is extraordinary and the power great.

- 8) Phật nghiệp thứ tám, vì bốn nguyện mà làm—The eighth Buddha-action, the performance of original vow:
- a. Tâm Bồ Tát không xen hở: The mind having no lapse.
 - b. Thường tự giữ gìn: Being constantly alert.
 - c. Chẳng cho chứng nhập chánh vị nhị thừa: Not permitting experiential entry into the absolute state of individual liberation.
 - d. Nếu có chúng sanh căn tánh chưa thành thực thời trọn chẳng vì họ mà nói cảnh giới giải thoát: Never speaking of the realm of liberation to those who faculties and characteristics are not yet mature.
- 9) Phật nghiệp thứ chín—The ninth Buddha-action:
- a. Xa lìa sanh tử kiết lậu: Shedding all the bonds and contaminations of birth and death.
 - b. Tu hạnh Bồ Tát tiếp nối chẳng dứt: Cultivating the practices of enlightening beings continuously.
 - c. Dùng tâm đại bi nhiếp thủ chúng sanh, làm cho họ khởi hạnh rốt ráo giải thoát: Taking care of sentient beings with great compassion, causing them to undertake such practice and eventually be liberated.
 - d. Chẳng dứt tu hành hạnh Bồ Tát: Not stopping the practices of the deeds of enlightening beings.
- 10) Phật nghiệp thứ mười—The tenth Buddha-action:
- a. Đại Bồ Tát thấu rõ tự thân cùng chúng sanh vốn lai tịch diệt, thế nhưng chẳng sanh lòng kinh sợ, mà còn siêng tu phước trí không nhàm đủ: Realize that their own bodies as well as sentient beings are fundamentally quiescent and null, yet, not being surprised or afraid, they still tirelessly cultivate virtue and knowledge.
 - b. Dầu biết tất cả pháp không tạo tác, mà cũng chẳng bỏ tự tướng của các pháp: Though they know all things have no creation, yet they do not ignore the individual characteristics of things.
 - c. Dầu nơi cảnh giới lìa hẳn tham dục, mà thường thích chiêm ngưỡng phụng thờ sắc thân của chư Phật: Though they are forever alof of craving for objects, yet they always gladly behold the form bodies of Buddhas.
 - d. Dầu biết ngộ nhập các pháp chẳng do nơi người, mà vẫn dùng nhiều phương tiện cầu nhưt thiết trí: Though they know one is enlightened into the truth without depending on another, yet they seek omniscience through many kinds of methods.
 - e. Dầu biết các quốc độ đều như hư không, mà thường trang nghiêm tất cả cõi Phật: Though they know all lands are like space; they always enjoy adorning all Buddha-lands.
 - f. Dầu hằng quán sát vô nhơn vô ngã, mà vẫn giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi: Though they always observe that there is no real person or self, yet they tirelessly teach and enlighten sentient beings.
 - g. Dầu nơi pháp giới vốn lai bất động, mà dùng thần thông trí lực hiện những biến hóa: Though fundamentally unmoving in the cosmos of reality, yet they manifest a multitude of transformations by spiritual powers.
 - h. Dầu đã thành tựu nhưt thiết trí, mà vẫn không ngừng tu hạnh Bồ Tát: Though they have already accomplished omniscience, yet they practice the acts of Enlightening Beings without ceasing.

- i. Dầu biết chư pháp bất khả ngôn thuyết, mà vẫn chuyển tịnh pháp luân làm cho đại chúng hoan hỷ: Though they know all things are inexplicable, yet they turn the wheel of pure Teaching and gladden the hearts of all beings.
- j. Dầu có thể thị hiện chư Phật thần lực, mà chẳng nhàm bỏ thân Bồ Tát: Though they are able to manifest the spiritual powers of Buddhas, yet they do not reject embodiment as enlightening beings.
- k. Dầu hiện nhập đại Niết bàn, mà thị hiện thọ sanh tất cả xứ, có thể thực hành các pháp huyễn thiết: Though they appear to enter ultimate final extinction, they manifest birth in all places, being able to perform these practices, simultaneously carrying out the provisional and the true.

40. Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, có mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Đại Bồ Tát an trụ trong mười tâm thắng diệu nầy rồi thời được mười thứ Phật pháp thiện xảo trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. Once Great Enlightening Beings abide in the ten kinds of sublime mind, they acquire ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

- 1) Trí liễu đạt Phật pháp thâm thâm: Technical knowledge of Comprehending the most profound Buddha teaching.
- 2) Trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại: Technical knowledge of the production of far-reaching Buddha-teachings.
- 3) Trí thiện xảo tuyên thuyết các thứ Phật pháp: Technical knowledge of exposition of all kinds of Buddha teachings.
- 4) Trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng: Technical knowledge of realizing the Buddha teaching of equality.
- 5) Trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp vô sai biệt: Technical knowledge of understanding the Buddha teaching of differentiation.
- 6) Trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp: Technical knowledge of penetration of the Buddha teaching of adornment.
- 7) Trí thiện xảo một phương tiện vào Phật pháp: Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by one means.
- 8) Trí thiện xảo vô lượng phương tiện vào Phật pháp: Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by innumerable means.
- 9) Trí thiện xảo vô biên Phật pháp vô sai biệt: Technical knowledge of nodifference of the boundless Buddha teachings.
- 10) Trí thiện xảo dùng tự tâm tự lực không thối chuyển nơi tất cả Phật pháp: Technical knowledge of nonregression in the Buddha teachings by one's own mind and one's own power.

** For more information, please see Mười Tâm Thắng Diệu in Chapter 179 (151).

41. Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp: Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp mà chư Bồ Tát đều có (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38)—Ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Nguyện trụ tất cả kiếp vị lai: Vowing to live through all future ages.

- 2) Nguyên cung kính cúng dường tất cả Phật vị lai: Vowing to serve and honor all Budhas of the future.
- 3) Nguyên an trụ tất cả chúng sanh nơi hạnh của Phổ Hiền Bồ tát: Vowing to settle all sentient beings in the practice of Universally Good Enlightening Beings.
- 4) Nguyên chứa nhóm tất cả thiện căn: Vowing to accumulate all roots of goodness.
- 5) Nguyên nhập tất cả Ba La Mật: Vowing to enter all ways of transcendence.
- 6) Nguyên đầy đủ tất cả Bồ tát hạnh: Vowing to fulfill all practices of Enlightening Beings.
- 7) Nguyên tất cả trang nghiêm tất cả thế giới: Vowing to adorn all worlds.
- 8) Nguyên sanh tất cả cõi Phật: Vowing to be born in all Buddha-lands.
- 9) Nguyên khéo quán sát tất cả các pháp: Vowing to carefully examine all things.
- 10) Nguyên nơi tất cả Phật quốc độ thành vô thượng Bồ Đề: Vowing to attain supreme enlightenment in all Buddha-lands.

** For more information, please see Thập Nguyên Phổ Hiền in Chapter 29.

42. Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn phổ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ phổ quán sát vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain universal observation of supreme wisdom of Buddhas.

- 1) Phổ quán sát tất cả những kẻ đến cầu xin, vì dùng tâm không trái nghịch để làm thỏa mãn ý của họ: Observe all who come seeking of them, satisfying them without aversion.
- 2) Phổ quán sát tất cả những chúng sanh phạm giới, vì an trí họ trong giới thanh tịnh của các Đức Như Lai: Observe all immoral sentient beings and establish them in the pure precepts of Buddhas.
- 3) Phổ quán sát tất cả chúng sanh có tâm tổn hại, vì an trí họ trong nhẫn lực của các Đức Như Lai: Observe all malicious sentient beings and settle them in the power of enlightened tolerance.
- 4) Phổ quán sát tất cả những chúng sanh giải đãi, vì khuyên họ tinh cần, chẳng bỏ gánh lấy gánh Đại thừa: Observe all lazy sentient beings and urge them to be diligent and not give up hearing the burden of Great Vehicle.
- 5) Phổ quán sát tất cả những chúng sanh loạn tâm, vì làm cho họ an trụ như thiết trí địa không tán động của các Đức Như Lai: Observe all confused sentient beings and get them to abide in the state of universal knowledge of Buddhas, where there is no distraction.
- 6) Phổ quán sát tất cả những chúng sanh ác huệ, vì làm cho họ trừ nghi hoặc, phá kiến chấp hữu lậu: Observe all deluded sentient beings and clear away their doubts and break down reification.
- 7) Phổ quán sát tất cả những thiện hữu bình đẳng, vì thuận giáo mạng của thiện hữu mà an trụ trong Phật pháp: Observe all impartial good friends and follow their instructions to live by the Buddha teachings.
- 8) Phổ quán sát tất cả pháp đã được nghe, vì mau được chứng thấy nghĩa tối thượng: Observe all principles they hear and quickly attain realizational insight into the supreme meaning.

- 9) Phổ quán sát chúng sanh vô biên, vì thường chẳng bỏ rời sức đại bi: Observe the infinite sentient beings, never abandoning the power of great compassion.
- 10) Phổ quán sát tất cả Phật pháp, vì mau được thành tựu nhưt thiết trí: Observe the teachings of all Buddhas and quickly manage to accomplish universal knowledge.

43. Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười phục tạng (kho tàng ẩn kín) của chư đại Bồ Tát. Chư đại Bồ Tát ẩn trong những kho tàng ẩn kín này có thể đạt được trí huệ vô thượng của chư Phật và đồng thời có khả năng thuần hóa chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the treasury of truth of supreme knowledge of Buddhas, and can tame all sentient beings.

- 1) Biết tất cả pháp là tạng khởi hạnh công đức: Know all things are a treasury producing virtuous practices.
- 2) Biết tất cả pháp là tạng chánh tư duy: Know all things are a treasury of right thought.
- 3) Biết tất cả pháp là tạng đà la ni chiếu sáng: Know all things are a treasury of illumination of mental control.
- 4) Biết tất cả pháp là tạng biện tài khai diễn: Know all things are a treasury of intellectual powers and exposition.
- 5) Biết tất cả pháp là tạng bất khả thuyết thiện giác chơn thật: Know all things are a treasury of inexpressible accurate awareness of truth.
- 6) Biết tất cả Phật tự tại thần thông là tạng quán sát thị hiện: Know all Buddhas' autonomous spiritual powers are a treasury of observation of revelations.
- 7) Biết tất cả pháp là tạng thiện xảo xuất sanh bình đẳng: Know all things are a treasury of skillfully developing impartiality.
- 8) Biết tất cả pháp là tạng thường thấy tất cả chư Phật: Know all things are a treasury of constant vision of all Buddhas.
- 9) Biết tất cả bất tư nghì kiếp là tạng biết rõ đều như huyễn trụ: Know all inconceivable eons are a mine of realization that all exist like illusions.
- 10) Biết tất cả chư Phật Bồ Tát là tạng phát sanh hoan hỷ tịnh tín: Know all Buddhas and Enlightening Beings are treasuries producing joy and pure faith.

44. Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of observation of great enlightening beings.

- (A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí đại quán sát vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great observational knowledge of Buddhas.
- 1) Biết các nghiệp quán sát, vì đều thấy mọi vi tế: Observation knowing all acts, seeing all details.
 - 2) Biết các loài quán sát, vì chẳng chấp chúng sanh: Observation knowing various tendencies, not grasping sentient beings.

- 3) Biết các căn quán sát, vì thấu rõ các căn: Observation knowing faculties, comprehending the nonexistence of faculties.
 - 4) Biết các pháp quán sát, vì chẳng hoại pháp giới: Observation knowing phenomena, not violating the realm of reality.
 - 5) Thấy Phật pháp quán sát, vì siêng tu Phật nhãn: Observation seeing the verities of Buddhahood, cultivating the enlightened eye.
 - 6) Được trí huệ quán sát, vì thuyết pháp đúng lý: Observation attaining wisdom, explaining things as they really are.
 - 7) Vô sanh nhãn quán sát, vì quyết rõ Phật pháp: Observation accepting the nonorigination of things, definitely comprehending the teaching of Buddha.
 - 8) Bất thối địa quán sát, vì diệt phiền não vượt khỏi tam giới nhị thừa địa: Observation in the state of nonregression, destroying all afflictions and transcending the three worlds and the stages of the lesser vehicles.
 - 9) Quán dẫn địa quán sát, nơi tất cả Phật pháp được tự tại bất động: Observation in the stage of coronation, by virtue of unshakable mastery of all Buddha teachings.
 - 10) Thiện giác trí tam muội quán sát, vì ra làm Phật sự khắp mười phương: Observation in concentration with hyperconscious knowledge, practicing charity everywhere as Buddhist service.
- (B) Mười pháp quán sát chúng sanh mà Bồ Tát dùng để khởi đại bi tâm (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Ten kinds of observations of sentient beings which help Enlightening Beings to arouse their great compassion (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):
- 1) Quán sát chúng sanh không nơi nương dựa mà khởi đại bi: They see sentient beings have nothing to rely on for support.
 - 2) Thấy chúng sanh tánh chẳng đều thuận mà khởi đại bi: They see sentient beings are unruly.
 - 3) Thấy chúng sanh thiếu đạo đức mà khởi đại bi: They see sentient beings lack virtues.
 - 4) Thấy chúng sanh mê ngủ trong si mê mà khởi đại bi: They see sentient beings are asleep in ignorance.
 - 5) Thấy chúng sanh làm pháp bất thiện mà khởi đại bi: They see sentient beings do bad things.
 - 6) Thấy chúng sanh bị trói buộc bởi dục vọng mà khởi đại bi: They see sentient beings are bound by desires.
 - 7) Thấy chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử mà khởi đại bi: They see sentient beings are sunk in the sea of birth and death.
 - 8) Thấy chúng sanh mãi mang bệnh khổ mà khởi đại bi: They see sentient beings chronically suffer from illness.
 - 9) Thấy chúng sanh không muốn pháp lành mà khởi đại bi: They see sentient beings have no desires for goodness.
 - 10) Thấy chúng sanh mất nẻo Bồ Đề mà khởi đại bi: They see sentient beings have lost the way to enlightenment.
45. *Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ Tát*: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ quang minh chói sáng của chư đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong Nhứt

thiết chúng sanh sai biệt Đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ quang minh chói sáng— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of illumination. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings will also acquire ten kinds of illumination.

- 1) Được quang minh của tất cả chư Phật, vì cùng Phật bình đẳng: They acquire the light of all Buddhas because they are equal to them.
- 2) Được tất cả thế giới quang minh, vì có thể khắp nghiêm tịnh: They acquire the light of all worlds because they can beautify them all.
- 3) Được tất cả chúng sanh quang minh, vì đều đến điều phục: They acquire the light of all beings because they go to pacify them all.
- 4) Được vô lượng vô úy quang minh vì pháp giới làm trường thuyết pháp: They acquire the light of immeasurable expertise because they preach on the stage of the cosmos of realities.
- 5) Được vô sai biệt quang minh, vì biết tất cả pháp không các thứ tánh: They acquire undifferentiated light because they know that phenomena have no differentiation in essence.
- 6) Được phương tiện quang minh, vì nơi ly dục tế của các pháp mà chứng nhập: They acquire the light of expedient means because they have realized freedom desire for anything.
- 7) Được chơn thiệt quang minh, vì nơi ly dục tế của các pháp tâm bình đẳng: They acquire the light of truth because their minds are equanimous in the realm of desirelessness.
- 8) Được thần biến quang minh khắp tất cả thế gian, vì được Phật gia hộ hằng chẳng dứt: They acquire the light of mystic transfigurations pervading all worlds because they are ceaselessly empowered by the Buddha.
- 9) Được thiện tư du quang minh, vì đến bờ tự tại của tất cả Phật: They acquire the light of proper meditation because they reach the other shore of freedom of all Buddhas.
- 10) Được như thật pháp chơn như quang minh, vì nơi trong một lỗ chơn lông khéo nói tất cả: They acquire the light of True Thusness of all things because they can explain everything in a single point.

46. Mười Quốc Độ Đích Thực Của Bồ Tát: See Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát in Chapter 176 (51).

47. Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra).

- 1) Tất cả cõi làm một cõi: Making all lands one land.
- 2) Tất cả cõi vào một lỗ lông: Fitting all lands in a pore.
- 3) Biết tất cả cõi vô tận: Knowing that the totality of lands is inexhaustible.
- 4) Một thân ngồi kiết già đầy khắp tất cả cõi: Filling all lands with one body sitting in cross-legged.
- 5) Trong một thân hiện tất cả cõi: Showing all lands in one body.
- 6) Chấn động tất cả cõi mà chẳng khiến chúng sanh kinh sợ: Shaking all lands without frightening the beings there.

- 7) Dùng đồ trang nghiêm tất cả cõi để trang nghiêm một cõi: Arraying one land with the adornment of all lands.
- 8) Dùng đồ trang nghiêm một cõi để trang nghiêm tất cả cõi: Arraying all lands with the adornment of one land.
- 9) Đem một Như Lai một chúng hội khắp tất cả Phật độ thị hiện cho chúng sanh: Pervading all lands with one Buddha and one congregation, showing sentient beings.
- 10) Đem tất cả các cõi thị hiện cho tất cả chúng sanh—Showing all sentient beings the infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions:
 - a. Tất cả cõi nhỏ: All small lands.
 - b. Cõi vừa: Middle-size lands.
 - c. Cõi lớn: Large lands.
 - d. Cõi rộng: Broad lands.
 - e. Cõi sâu: Deep lands.
 - f. Cõi ngửa: Upright lands.
 - g. Cõi úp: Inverted lands.
 - h. Cõi nghiêng: Sideways lands.
 - i. Cõi ngay: Straight lands.
 - j. Khắp các phương vô lượng sai biệt: Infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions.

48. Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quyết định giải (hiểu chắc chắn) của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings.

- (A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được cái hiểu biết chắc chắn của Như Lai—Enlightening beings who abide by these can attain supreme certain understanding of Buddhas:
- 1) Quyết định giải tối thượng, vì gieo trồng tôn trọng thiện căn: Certain understanding of the supreme, planting roots of goodness of respect.
 - 2) Quyết định giải trang nghiêm, vì xuất sanh những thứ trang nghiêm: Certain understanding of adornment, producing various adornments.
 - 3) Quyết định giải quảng đại, vì tâm chưa từng hẹp kém: Certain understanding of breadth and magnanimity, for their minds are never narrow or mean.
 - 4) Quyết định giải tịch diệt, vì hay nhập pháp tánh thâm thâm: Certain understanding of quiescence, able to penetrate the most profound essence of things.
 - 5) Quyết định giải phổ biến, vì phát tâm không chỗ nào chẳng đến: Certain understanding of universality, their determination for enlightenment extending everywhere.
 - 6) Quyết định giải kham nhiệm, vì hay thọ Phật lực gia trì: Certain understanding of capacity, able to receive the support of the power of Buddha.
 - 7) Quyết định giải kiên cố, vì dẹp phá tất cả nghiệp ma: Certain understanding of strength, able to crush all demon activities.
 - 8) Quyết định giải minh đoán, vì biết rõ tất cả nghiệp báo: Certain understanding of clear decision, knowing the consequences of all actions.

- 9) Quyết định giải hiện tiền, vì tùy ý hay hiện thần thông: Certain understanding of presence, able to manifest spiritual powers at will.
- 10) Quyết định giải thành tựu tự tại, vì ở chỗ tất cả chư Phật được thọ ký và tùy ý tùy thời thành Phật: Certain understanding of succession and freedom, receiving the prediction of Buddhahood from all Buddhas, and attaining Buddhahood at will at any time.
- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được quyết định giải Phật độ quảng đại vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas' supreme great understanding of Buddha-lands:
 - 1) Biết tất cả thế giới vào một thế giới: Know all worlds penetrate one world.
 - 2) Biết một thế giới vào tất cả thế giới: Know one world penetrate all worlds.
 - 3) Biết một thân Như Lai, một tòa Liên Hoa thủy đều cùng khắp tất cả thế giới: Know the body and lotus throne of one Buddha pervades all worlds.
 - 4) Biết tất cả thế giới đều như hư không: Know all worlds are like space.
 - 5) Biết tất cả thế giới đủ Phật trang nghiêm: Know all worlds are endowed with the adornments of Buddhas.
 - 6) Biết Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới: Know all worlds are filled with Enlightening Beings.
 - 7) Biết tất cả thế giới vào một lỗ lông: Know all worlds enter one pore.
 - 8) Biết tất cả thế giới vào một thân chúng sanh: Know all worlds enter the body of a single sentient being.
 - 9) Biết tất cả thế giới, một cây Phật Bồ Đề, một Phật đạo tràng thủy đều cùng khắp: Know the enlightenment tree and site of enlightenment of one Buddha pervade all worlds.
 - 10) Biết tất cả thế giới, một âm thanh cùng khắp làm cho các chúng sanh đều riêng hiểu biết lòng sanh hoan hỷ: Know all worlds are pervaded by one message that allows sentient beings to hear it differently, to their delight.

49. Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát: Mười trí được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian). Bồ Tát nào an trụ nơi pháp này sẽ được trí sai biệt quảng đại vô thượng của Như Lai—Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World) Enlightening Beings who rest on these principles will attain the Buddha's unexcelled, far-reaching knowledge of differentiation.

- 1) Trí sai biệt biết chúng sanh: Knowledge of differentiations of sentient beings.
- 2) Trí sai biệt biết các căn: Knowledge of differentiations of faculties.
- 3) Trí sai biệt biết các hành động: Knowledge of differentiations of consequences of actions.
- 4) Trí sai biệt biết thọ sanh: Knowledge of differentiations of forms of birth.
- 5) Trí sai biệt biết thế giới: Knowledge of differentiations of worlds.
- 6) Trí sai biệt biết pháp giới: Knowledge of differentiations of spheres of reality.
- 7) Trí sai biệt biết chư Phật: Knowledge of differentiations of Buddhas.
- 8) Trí sai biệt biết các pháp: Knowledge of differentiations of phenomena.
- 9) Trí sai biệt biết tam thế: Knowledge of differentiations of time.
- 10) Trí sai biệt biết tất cả đạo ngữ ngôn: Knowledge of differentiations of all ways of speaking.

50. Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát: Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phần 38—Ly Thế Gian), chư Đại Bồ tát có mười sự siêng năng tinh tấn giúp họ có được đầy đủ tinh tấn Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of exertion of energy which help them fully achieve the unexcelled transcendent energy of the Buddhas.

- 1) Siêng năng tinh tấn giáo hóa tất cả chúng sanh: Exertion of energy to educate all sentient beings.
- 2) Siêng năng tinh tấn thâm nhập tất cả các pháp: Exertion of energy to enter deeply into all Buddha teachings.
- 3) Siêng năng tinh tấn nghiêm tịnh tất cả thế giới: Exertion of energy to purify all worlds.
- 4) Siêng năng tinh tấn tu hành tất cả sở học của chư Bồ Tát: Exertion of energy to practice all sciences of Enlightening Beings.
- 5) Siêng năng tinh tấn diệt trừ tất cả ác nghiệp của chúng sanh: Exertion of energy to eliminate all evils of sentient beings.
- 6) Siêng năng tinh tấn ngăn dứt tất cả khổ đau ác đạo: Exertion of energy to stop the miseries of all vicious cycles.
- 7) Siêng năng tinh tấn phá dẹp tất cả ma quân: Exertion of energy to destroy all demons.
- 8) Siêng năng tinh tấn nguyện vì tất cả chúng sanh làm cho mắt họ được thanh tịnh: Exertion of energy to become pure, clear eyes for all sentient beings.
- 9) Siêng năng tinh tấn cúng dường tất cả chư Phật: Exertion of energy to honor (service or to make offerings to) all Buddhas.
- 10) Siêng năng tinh tấn khiến tất cả chư Như Lai hoan hỷ: Exertion of energy to please all Buddhas.

51. Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có mười sinh địa đích thực—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Bodhisattvas have ten real native countries:

- 1) Nơi nào có tâm Bồ Đề được phát khởi, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì tâm Bồ Đề là quyến thuộc của Bồ Tát: Wherever there is awakening of the Bodhicitta there is the Bodhisattva's native land, because it belongs to the Bodhisattva-family (see Bồ Đề Tâm Chapter 112).
- 2) Nơi nào có thâm tâm, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì đó là nơi xuất sinh các thiện tri thức: Wherever there is deep-heartedness, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the family of good friends rises (see Thiện Tri Thức Chapter 147).
- 3) Nơi nào có chứng nhập các trụ địa, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi sinh trưởng hết thảy các Ba La Mật: Wherever there is the experience of the Bhumis, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Paramitas grow (see Lục Độ Ba La Mật in Chapter 27).
- 4) Nơi nào có phát đại nguyện, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi thi hành công hạnh: Wherever the great vows are made, there is the Bodhisattva's native land, because it is where deeds of devotion are carried on (see Đại Nguyện in Chapter 29).

- 5) Nơi nào có đại từ, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi phát triển Tứ Nhiếp Pháp: Wherever there is a great all-embracing love, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the four ways of acceptance developed (see Tứ Nhiếp Pháp Chapter 23, and Tứ Vô Lượng Tâm (1) in Chapter 22).
- 6) Nơi nào có chánh kiến, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi trí tuệ siêu việt trời đất: Wherever there is the right way of viewing things, there is the Bodhisattva's native land, because it is where transcendental knowledge takes its rise (see Bát Chánh Đạo Chapter 21, and Trí Huệ Ba La Mật Chapter 108).
- 7) Nơi nào Đại Thừa quang bá, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi hết thảy các phương tiện thiện xảo được vận dụng: Wherever the Mahayana thrives well, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the skilful means unfold (see Đại Thừa Chapter 153, and Phương Tiện Thiện Xảo Chapter 139).
- 8) Nơi nào có giáo hóa chúng sanh, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì là nơi hết thảy chư Phật giáng sinh: Wherever there is the training of all beings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the Buddhas are born.
- 9) Nơi nào có phương tiện trí, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi nhận biết rằng hết thảy các pháp đều không sinh: Wherever there are means born of transcendental knowledge, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the recognition obtains that all things are unborn (see Chapter 88).
- 10) Nơi nào có tu tập hết thảy các giáo thuyết của Phật, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi mà hết thảy chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai giáng sanh: Wherever there is the practicing of all the Buddha-teachings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Buddhas of past, present, and future are born.

52. Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sư tử hống của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời được đại sư tử hống của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great lion's roar of Buddhas.

- 1) Đại Bồ Đề sư tử hống. Chư Bồ Tát quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác: Great lion's roar of the determination for enlightenment. They declare to be surely to attain true enlightenment.
- 2) Đại bi sư tử hống—The great lion's roar of great compassion:
 - a. Người chưa được độ thời được độ: Enable those who have not yet transcended the world to transcend.
 - b. Người chưa được giải thoát thời được giải thoát: Liberate those who are not yet liberated.
 - c. Người chưa an được an: Pacify those who are not yet at peace.
 - d. Người chưa Niết bàn được chứng Niết bàn: Enable those who have not yet attained nirvana to attain it.
- 3) Đáp ơn Như Lai đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ làm cho chủng tánh của Tam bảo Phật, Pháp và hòa hợp Tăng không đoạn tuyệt: The great lion's roar of requiting the benevolence of the Buddha. They will perpetuate the seeds of the Buddha, the Teaching, and the harmonious Community.

- 4) Thệ nguyện rốt ráo đại sư tử hống. Chư Bồ tát sẽ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật: The great lion's roar of ultimately firm commitment. They will purify all Buddha lands.
- 5) Tự trì tịnh giới đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ trừ diệt tất cả ác đạo và các nạn xú: The lion's roar of personally maintaining pure conduct. They will get rid of all evil ways and difficult situations.
- 6) Cầu phước không nhàm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ có đầy đủ thân ngữ ý tướng hảo trang nghiêm của chư Phật: The great lion's roar of tirelessly seeking virtue. They will fully attain adorning features of body, speech, and mind of all Buddhas.
- 7) Cầu trí không nhàm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ thành tựu viên mãn những trí huệ của tất cả chư Phật: The great lion's roar of tirelessly seeking knowledge. They will fully accomplish the knowledge of all Buddhas.
- 8) Tu chánh hạnh dứt trừ phiền não đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ diệt tất cả chúng ma cũng như những ma nghiệp: The great lion's roar of cultivating right practice to stop afflictions. They will annihilate all demons and all the works of demons.
- 9) Vô sanh pháp nhẫn đại sư tử hống. Chư Bồ Tát biết rõ các pháp không ngã, không chúng sanh, không thọ mạng, không có bản tánh riêng, trống không, vô tướng, vô nguyện và thanh tịnh như hư không: The great lion's roar of the acceptance of the non-origination of all things. They realize that all things are selfless, without being, without life, without personality, empty, signless, wishless, and pure as space.
- 10) Tối hậu sanh Bồ Tát chấn động tất cả Phật độ đều làm cho trang nghiêm thanh tịnh. Bấy giờ tất cả Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương đều đến tán thán khuyến thỉnh: 'Ngưỡng mong Bồ Tát dùng pháp vô sanh mà thị hiện thọ sanh.' Bồ Tát dùng huệ nhãn vô ngại quán sát khắp thế gian tất cả chúng sanh không ai bằng ta, nên liền thị hiện dẫn sanh nơi vương cung, tự đi bảy bước đại sư tử hống: Ta là tối thắng đệ nhất ở thế gian, ta sẽ hết hẳn biên tế sanh tử: The great lion's roar of doing what one says. Enlightening beings in their last life shake all Buddha-lands and make them all pure. Thereupon, all Indras, Brahmas, and guardian deities come, praise and entreat them, 'Please Enlightening Beings, with the truth of birthlessness, appear to be born.' The Enlightening Beings then observe all sentient beings in the world by the unobstructed eye of wisdom and see that there are none who compare to themselves, so they appear to be born in royal palaces, walk seven steps by themselves, and declare in a great lion's roar, 'I am supreme in the world. I will forever end the realm of birth and death.'

53. Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát đi đến đạo tràng có mười sự. Chư Đại Bồ Tát dùng mười sự đến đạo tràng này để giáo hóa và ảnh hưởng chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment. Enlightening Beings utilize these ten to teach and influence sentient beings.

- 1) Chiếu sáng tất cả mười phương thế giới: They illuminate all worlds.
- 2) Chấn động tất cả thế giới mười phương: They cause all worlds to quake.
- 3) Hiện thân khắp mười phương thế giới: They manifest bodies in all worlds.
- 4) Giác ngộ tất cả Bồ Tát và tất cả chúng sanh đồng hành ở đời trước: They awaken all Enlightening Beings and their colleagues in the past.

- 5) Thị hiện tất cả sự trang nghiêm nơi đạo tràng: They manifest all the adornments of the site of enlightenment.
- 6) Tùy sở thích của các chúng sanh mà vì họ hiện những oai nghi nơi thân và tất cả sự trang nghiêm nơi cây Bồ Đề: They manifest various kinds of deportment and all the adornments of the tree of enlightenment, showing them according to the inclinations of the minds of sentient beings.
- 7) Thị hiện thấy tất cả Như Lai mười phương: They see all the Buddhas of the ten directions.
- 8) Mỗi bước đi đều nhập tam muội, niệm niệm thành Phật không gián đoạn: They continually enter concentration with every step and become Buddhas moment to moment, without interruption.
- 9) Tất cả chúng sanh đều sắm dâng những đồ cúng dường thượng diệu lên chư Đại Bồ Tát mà chẳng biết nhau: The leaders of all creatures, unaware of each other, produce all kinds of wonderful offerings.
- 10) Dùng trí vô ngại quán sát khắp tất cả chư Như Lai, nơi tất cả thế giới tu hạnh Bồ Tát mà thành Chánh Đẳng Chánh Giác: With unobstructive knowledge they observe all the Buddhas carrying out the deeds of Enlightening Beings in all worlds and fulfilling true enlightenment.

54. Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự kỳ diệu chưa từng thấy khi chư Đại Bồ Tát ngồi vào đạo tràng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment.

- 1) Sự kỳ lạ chưa từng thấy thứ nhất: The first extraordinary unprecedented event:
 - a. Tất cả các Đức Như Lai trong mười phương thế giới đều hiện ra trước: All the Buddhas of the worlds of ten directions appear before them.
 - b. Đồng giơ tay phải lên mà khen ngợi rằng: Lành thay! Lành thay! Đấng Vô Thượng Đạo Sư!—Raise their right hands and praise them as unexcelled guides!
- 2) Tất cả các Đức Như Lai thấy đều hộ niệm và ban cho oai đức: All Buddhas watch over them and give them the power.
- 3) Chúng Bồ Tát đồng hành đời trước đều đến vây quanh cung kính cúng dường những vật trang nghiêm: The Enlightening Beings who were their colleagues in the past come and surround them and respectfully present various adornments.
- 4) Cây cỏ cùng những loài vô tình trong tất cả thế giới, đều cong thân nghiêng bóng hưởng về phía đạo tràng: The plants and trees and all insentient things bend toward the site of enlightenment.
- 5) Sự kỳ dị chưa từng có thứ năm: The fifth extraordinary unprecedented event:
 - a. Chư Đại Bồ Tát nhập tam muội tên ‘quán sát pháp giới.’—Great Enlightening Beings enter a concentration called observing the cosmos
 - b. Sức của tam muội này có thể làm cho tất cả công hạnh của Bồ Tát đều được viên mãn: The power of such concentration can cause all enlightening practices to be fulfilled.
- 6) Sự kỳ dị chưa từng có thứ sáu—The sixth extraordinary unprecedented event:
 - a. Được Đà La Ni tên là tối thượng ly cấu diệu quang hải tạng: They attain a spell called oceanic treasury of supreme pure light.

- b. Có thể lãnh thọ đại vân pháp vũ của tất cả chư Phật Như Lai: They are able to receive the rain from the great clouds of teaching of all Buddhas.
- 7) Dùng sức oai đức hiện đồ cúng dường thượng diệu đến khắp tất cả thế giới để cúng dường chư Phật: By spiritual powers they produce superb offerings throughout all worlds which they present to the Buddhas.
- 8) An trụ trí tối thắng, đều hiện biết rõ những căn và ý hành của tất cả chúng sanh: They rest in highest knowledge and actually know the faculties and mental patterns of all sentient beings.
- 9) Điều kỳ dị chưa từng thấy thứ chín—The ninth extraordinary unprecedented event:
 - a. Nhập tam muội tên là ‘thiền giác.’—They enter a concentration called ‘well aware’
 - b. Sức của tam muội này có thể làm cho thân Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới trong thập phương tam thế: The power of which concentration enables their bodies to fill all worlds in all spaces and in all times.
- 10) Điều kỳ dị chưa từng thấy thứ mười—The tenth extraordinary unprecedented event:
 - a) Đạt được ly cấu quang minh vô ngại đại trí: They attain pure illumination and unobstructed great knowledge.
 - b) Làm cho thân nghiệp của chư Bồ Tát vào khắp tam thế: Such knowledge enables their physical actions to penetrate past, present, and future.

55. Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng: Khi Đại Bồ Tát ngồi ở đạo tràng có mười sự xảy ra (Kinh Hoa Nghiêm—Chapter 38)—Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Làm chấn động mười phương thế giới: They cause all worlds shake in various ways.
- 2) Bình đẳng chiếu sáng tất cả thế giới: They equally illuminate all worlds.
- 3) Diệt trừ tất cả khổ đau trong các ác đạo: They remove all the sufferings of miserable states.
- 4) Làm cho tất cả thế giới kim cang hiệp thành: They cause all worlds to be adamantine.
- 5) Hiện khắp tất cả các tòa sư tử của chư Phật: They gaze on the lion thrones of all Buddhas.
- 6) Tâm vô phân biệt như hư không: Their minds are like space, without conceptualization.
- 7) Tùy theo sở nghi mà hiện oai nghi nơi thân: They manifest comportment as appropriate.
- 8) Tùy thuận an trụ kim cang tam muội: They rest in adamantine concentration.
- 9) Thọ diệu xứ thanh tịnh của tất cả Như Lai thần lực gia trì: They receive the pure, sublime place sustained by the spiritual power of all Buddhas.
- 10) Sức thiện căn của chư Đại Bồ Tát có gia bị tất cả chúng sanh: They can strengthen all sentient beings with the power of their own roots of goodness.

56. Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tai. Chư Bồ Tát thành tựu pháp này thời được đại trí huệ nhĩ vô thượng của các Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of ear of Great Enlightening Beings. Enlightening beings accomplish these will attain the supreme ear of great wisdom of Buddhas.

- 1) Nghe tiếng khen ngợi thời dứt trừ tâm tham ái: Hearing the voice of praise, they eliminate craving.
- 2) Nghe tiếng hủy báng thời dứt trừ tâm hờn giận: Hearing the voice of criticism, they eliminate anger.
- 3) Nghe nói nhị thừa thời chẳng ham chẳng cầu: Hearing explanation of the two lesser vehicles of individual salvation, they do not cling to or seek them.
- 4) Nghe đạo Bồ Tát thời vui mừng hớn hởi: Hearing the path of Enlightening Beings, they rejoice greatly.
- 5) Nghe những nơi đau khổ phiền toái như địa ngục, súc sanh, ngạ, quỷ thời phát tâm đại bi lập thế nguyện cứu độ rộng lớn: Hearing of places of pain and trouble, such as the hells, animals and hungry ghosts, they arouse great compassion and make vows of universal salvation.
- 6) Nghe sự thắng diệu của nhơn thiên thời biết đó đều là những pháp vô thường: Hearing tell of wonderful things of the human and celestial worlds, they know these are impermanent phenomena.
- 7) Nghe tán thán công đức của chư Phật, thời siêng tu tinh tấn cho mau được viên mãn: Hearing praise of the virtues of Buddhas, they work diligently to quickly fulfill them.
- 8) Nghe nói đến lục độ Ba La Mật và Tứ nhiếp pháp thời phát tâm tu hành nguyện đến bỉ ngạn: Hearing tell of practices as the six ways of transcendence and four means of integration, they determine to practice them and reach their ultimate end.
- 9) Nghe tất cả âm thanh trong thập phương thế giới, đều biết chỉ là những âm vang, nên nhập bất khả thuyết diệu nghĩa thâm thâm: Hearing all sounds of the world, they know these are all like echoes and penetrating untold profound meanings.
- 10) Từ sơ phát tâm nhĩ đến đạo tràng, thường nghe chánh pháp chưa từng tạm nghỉ, mà hằng chẳng bỏ việc giáo hóa chúng sanh: From the time of their first determination until they reach the site of enlightenment, always hear the true Teaching, yet do not give up the work of transforming sentient beings.

Phật Ngôn—The Buddha's Words:

Kẻ ngu muội vô trí, dù làm thính cũng không gọi được là tịch tịnh—A man who is dull and ignorant, by silence alone, does not become a sage (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 268).

Kẻ trí tuệ sáng suốt như bàn cân, biết cân nhắc điều thiện lẽ ác mà chọn lành bỏ dữ, mới gọi là người tịch tịnh. Biết được cả nội giới và ngoại giới nên gọi là người tịch tịnh—A wise man is the one who weighs what is thought worthy to be weighed. One who understands both worlds, is called a sage (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 269).

Còn sát hại chúng sanh, đâu được xưng là Ariya (hiền đức cao thượng)? Không sát hại chúng sanh mới gọi là Ariya—A man is not one of the Noble because he harms living beings. Through his harmlessness towards all living creatures is he called a Noble (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 270).

CHƯƠNG MỘT TRĂM BẢY MƯƠI BẢY
CHAPTER ONE HUNDRED SEVENTY-SEVEN

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát
Trong Kinh Hoa Nghiêm Phần II
Other Bodhisattvas' Characteristics
in The Flower Adornment Sutra Part II

57. Mười Ấn Của Chư Đại Bồ Tát.
58. Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát.
59. Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ Của Chư Đại Bồ Tát.
60. Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát.
61. Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát.
62. Mười Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí.
63. Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát.
64. Mười Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát.
65. Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.
66. Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát.
67. Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát.
68. Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Bồ Tát.
69. Mười Cách Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.
70. Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát.
71. Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
72. Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát.
73. Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát.
74. Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát.
75. Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát.
76. Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát.
77. Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.
78. Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát.
79. Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát.
80. Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát.
81. Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.
82. Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát.
83. Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát.
84. Mười Đạo Của Chư Bồ Tát.
85. Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.
86. Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát.
87. Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.
88. Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát.
89. Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát.

90. *Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.*
91. *Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát.*
92. *Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ.*
93. *Mười Điều Chư Đại Bồ Tát Được Chư Phật Nhiếp Trì.*
94. *Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Bồ Tát.*
95. *Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng Của Chư Đại Bồ Tát.*
96. *Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sinh Ở Cõi Ta Bà.*
97. *Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát.*
98. *Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.*
99. *Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát.*
100. *Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh.*



(Tượng Phật lớn nhất tại Xá Vệ Quốc)

57. Mười Ấn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười ấn. Bồ Tát dùng mười ấn này mau thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, đầy đủ trí ấn nhất thiết pháp vô thượng của Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly achieve supreme perfect enlightenment and become endowed with the mark of Buddhas' unexcelled knowledge of all truths.

- 1) Ấn thứ nhất—The first definitive mark:
 - a. Biết khổ khổ: Knowing the suffering of pain.
 - b. Biết hoại khổ: Knowing the suffering of disintegration.
 - c. Biết hành khổ: Knowing the suffering of transitoriness.
 - d. Nhất tâm chuyên cầu Phật pháp chẳng sanh tâm giải đãi: Single-mindedly seek the way of enlightenment, without becoming lazy.
 - e. Thực hành Bồ Tát hạnh không mỏi lười, chẳng kinh sợ: Carry out practices of enlightening beings, unwearied, without fear of apprehension of anxiety.
 - f. Chẳng bỏ đại nguyện cầu nhất thiết trí: Not giving up this great undertaking.
 - g. Kiên cố, bất thối, rốt ráo vô thượng Bồ Đề: Seeking omniscience steadfastly, not retreating, ultimately attaining unexcelled, complete perfected enlightenment.
- 2) Ấn thứ hai—The second definitive mark: Bồ Tát thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn, hoặc dùng lời ác thô tộ để hủy nhục, hoặc dùng dao gậy ngói đá để làm tổn hại, trợn không vì việc này mà bỏ tâm Bồ Tát, chỉ nhẫn nhục nhu hòa chuyên tu Phật pháp, trụ đạo tối thắng, nhập ngôi ly sanh—Seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded to the point of madness, reviling, attacking, and injuring one another by words and weapons, do not abandon the attitude of an enlightening being because of these scenes; they just forbear with tolerance and gentility, concentrate on cultivating the way of enlightenment, abide in the supreme Path, and enter the state of detachment. The third definitive mark.
- 3) Ấn thứ ba—The third definitive mark: . Chư Đại Bồ Tát nghe Phật pháp thâm thâm tương ứng với nhất thiết trí, có thể dùng tự trí thâm tín, nhẫn khả hiểu rõ, xu nhập—When Great Enlightening Beings hear explanation of the most profound teaching of Buddhas relating omniscience, they are able by their own knowledge to deeply believe and accept it, to understand and enter into it.
- 4) Ấn thứ tư—The fourth definitive mark: Chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ rằng—Great Enlightening Beings also think:
 - a. Phát tâm tâm cầu nhất thiết trí: Having made the profound determination to seek omniscience.
 - b. Sẽ thành Phật được vô thượng Bồ Đề: Shall become a Buddha and attain supreme complete perfect enlightenment.
 - c. Tất cả chúng sanh lưu chuyển trong thế giới hữu vi, chịu vô lượng khổ; chính vì thế mà chư Bồ Tát cố gắng làm cho họ phát tâm Bồ Đề thâm tín hoan hỷ, siêng tu tinh tấn, kiên cố, bất thối: All sentient beings are flowing in the world of mundane conditions, suffering immeasurable pains; therefore, they try to set their minds on enlightenment, to believe and delight in it, and to cultivate it diligently and steadfastly without regressing.
- 5) Ấn thứ năm—The fifth definitive mark:

- a. Biết Như Lai trí vô biên nên chẳng dùng chừng ngăn đo lường: Knowing the knowledge of Buddhas is boundless and do not try to access it in limited terms.
 - b. Nghe được vô biên trí Phật từ vô lượng Phật, không thể đánh giá được: Having heard of the boundlessness of Buddhas' knowledge from innumerable Buddhas, are able to make limited assessments.
 - c. Tất cả văn tự thế gian nói ra đều có chừng ngăn, đều chẳng biết được Như Lai trí huệ: Everything written or said in all words has limitations and cannot comprehend the knowledge of Buddhas.
- 6) Chư Đại Bồ tát nơi vô thượng Bồ Đề được—In regard to unexcelled, complete perfect enlightenment, Great Enlightening Beings have.
- a. Sự mong muốn tối thắng: Supreme desire.
 - b. Sự mong muốn thâm thâm: Profound desire.
 - c. Sự mong muốn rộng lớn: Vast desire.
 - d. Sự mong muốn vĩ đại: Great desire.
 - e. Nhiều sự mong muốn: Complex desire.
 - f. Sự mong muốn không gì hơn: Insurpassable desire.
 - g. Sự mong muốn vô thượng: Unsurpassed desire. Steadfast desire.
 - h. Sự mong muốn kiên cố: Desire that cannot be destroyed by any demons or false teachers or their cohorts.
 - i. Sự mong muốn mà chúng ma ngoại đạo và quyến thuộc không phá hoại được:
 - j. Sự mong muốn cầu nhưất thiết trí không thối chuyển: Unyielding desire to seek omniscience.
 - k. Bồ Tát an trụ trong những sự mong muốn này nơi vô thượng Bồ Đề rốt ráo bất thối: Dwelling in such desire, ultimately never turn back from supreme enlightenment.
- 7) Ấn thứ bảy—The seventh mark: Bồ Tát thực hành Bồ Tát hạnh chẳng kể thân mạng không gì trở ngại được—Great Enlightening Beings carry out enlightening actions without concern for their own bodies or lives. No one can discourage or frustrate them.
- a. Vì phát tâm xu hướng nhưất thiết trí: Because they proceed with determination toward all-knowledge.
 - b. Vì nhưất thiết trí tánh thường hiện tiền: Because the essence of omniscience is always apparent to them.
 - c. Vì được tất cả Phật trí quang minh: Because they have the light of knowledge of all Buddhas.
 - d. Trọn chẳng bỏ rời Phật Bồ Đề, trọn chẳng rời bỏ thiện tri thức: Never give up on the enlightenment of Buddhas and never abandon the wise.
- 8) Ấn thứ tám—The eighth mark: Chư Đại Bồ Tát nếu thấy thiện nam tử thiện nữ nhân xu hướng Đại thừa thời—When Great Enlightening Beings see good men and women aiming for great Vehicle of universal enlightenment.
- a. Tăng trưởng tâm cầu Phật pháp: Foster the growth of their determination to seek Buddhahood.
 - b. Khiến họ an trụ tất cả thiện căn: To stabilize all foundations of goodness.
 - c. Khiến họ nhiếp thủ tâm nhưất thiết trí: Internalize the determination for omniscience.
 - d. Khiến họ bất thối vô thượng Bồ Đề: Never to turn back the quest for supreme enlightenment.

- 9) Ấn thứ chín—The ninth definitive mark:
- a. Bồ Tát làm cho tất cả chúng sanh được tâm bình đẳng, khuyên họ siêng tu đạo nhưt thiết trí: Great enlightening beings cause all sentient beings to achieve an impartial mind and induce them to cultivate the path of universal knowledge.
 - b. Dùng tâm đại bi mà vì họ thuyết pháp, khiến họ trọn chẳng thối chuyển nơi vô thượng chánh đẳng chánh giác: They explain the truth to sentient beings compassionately and cause them never turn back on the Path of Enlightenment.
- 10) Ấn thứ mười—The tenth definitive mark:
- a. Đại Bồ tát dùng tam thế chư Phật đồng một thiện căn: Great Enlightening Beings have the same foundations of goodness as all Buddhas.
 - b. Chẳng dứt chủng tánh của chư Phật, rốt ráo được đến nhưt thiết chủng trí: They perpetuate the seed of Buddhahood and ultimately reach omniscient knowledge.

58. Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Ba La Mật của chư đại Bồ Tát. Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong mười Ba La Mật này thì được đầy đủ đại trí Ba La Mật vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten transcendent ways possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings abide by these principles will attain the supreme transcendent knowledge of the Buddhas.

- 1) Thí Ba La Mật, vì xả bỏ tất cả sở hữu: Transcendent giving, relinquishing all they have.
- 2) Giới Ba La Mật, vì thanh tịnh Phật giới: Transcendent discipline, keeping the precepts of Buddhas pure.
- 3) Nhẫn Ba La Mật, vì trụ nhẫn của bậc giác ngộ: Transcendent tolerance, abiding in the tolerance and forbearance characteristic of the enlightened.
- 4) Tinh tấn Ba La Mật, vì tất cả chỗ làm chẳng thối chuyển: Transcendent vigor, not regressing whatever they do.
- 5) Thiền Ba La Mật, vì chỉ tập trung vào một cảnh: Transcendent meditation, focusing their minds on one point.
- 6) Bát Nhã Ba La Mật, vì như thật quán sát tất cả chư pháp: Transcendent wisdom, observing all things as they truly are.
- 7) Trí Ba La Mật, vì nhập Phật lực: Transcendent knowledge, entering into the powers of Buddhas.
- 8) Nguyện Ba La Mật, vì đầy đủ những đại nguyện Phổ Hiền: Transcendent vowing, fulfilling the great vows of Universal Good.
- 9) Thần thông Ba La Mật, vì thị hiện tất cả công dụng tự tại: Transcendent spiritual powers, demonstrating all autonomous actions.
- 10) Pháp Ba La Mật, vì vào khắp tất cả Phật pháp: Transcendent teaching, penetrating all Buddhas' teachings.

59. Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười ba yếu tố dẫn đến sự giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, Great Enlightening Beings have thirteen elements of supreme enlightenment.

- 1) Tâm đại bi là yếu tố dẫn đầu: A great compassionate heart which is the chief factor of the desire.

- 2) Trí siêu việt là yếu tố chỉ đạo: Knowledge born of transcendental wisdom which is the ruling element.
- 3) Phương tiện là yếu tố hộ trì: Skilful means which works as a protecting agent.
- 4) Thâm tâm là chỗ nương tựa: The deepest heart which gives it a support.
- 5) Bồ Đề tâm là kho tàng đồng đẳng với oai lực của Như Lai: The Bodhicitta of the same measure with the Tathagata-power.
- 6) Bồ Đề Tâm có khả năng phân biệt lực và trí của hết thảy chúng sanh: The Bodhicitta endowed with the power to discern the power and intelligence of all beings.
- 7) Bồ Đề tâm hướng tới trí vô ngại: The Bodhicitta directed towards the knowledge of non-obstruction.
- 8) Bồ Đề tâm tùy thuận với trí tự nhiên: The Bodhicitta in conformity with spontaneous knowledge.
- 9) Bồ Đề tâm có thể giáo hóa Phật đạo cho hết thảy chúng sanh tùy thuận với trí siêu việt: The Bodhicitta which is capable of instructing all beings in the truths of Buddhism according to knowledge born of transcendental wisdom.
- 10) Bồ Đề tâm trải rộng khắp biên tế của pháp giới rộng lớn như hư không: The Bodhicitta which is extending to the limits of the Dharmadhatu which is as wide as space itself.
- 11) Trí huệ nơi quả vị Phật, trí đó thấy hết mọi sự trong không gian và thời gian; cái trí vượt ngoài cảnh giới tương đối và sai biệt vì nó thâm nhập khắp mọi biên tế của vũ trụ và trực nhận cái chân thường trong chớp mắt: The knowledge which belongs to Buddhahood, and which see into everything that is in space and time, the knowledge which goes beyond the realm of relativity and individuation because it penetrates into every corner of the universe and surveys eternity at one glance.
- 12) Năng lực ý chí đốn ngã mọi chướng ngại nằm cản trở đường đi khi nó muốn đạt tới mục đích tối hậu, nó giải thoát tất cả thế gian ra khỏi sự trói buộc của sống và chết: The will-power that knocks down every possible obstruction lying athwart its way when it wishes to reach its ultimate end, which is the deliverance of the whole world from the bondage of birth-and-death.
- 13) Đại từ và đại bi song song với trí và lực không ngớt thi thiết phương tiện đem lại an lành cho hết thảy chúng sanh: An all-embracing love or compassion which, in combination with knowledge and will-power, never ceases from devising all means to promote the spiritual welfare of every sentient being.

60. Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bất hoại tín của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bất hoại tín đại trí huệ vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme indestructible faith of great knowledge of Buddhas.

- 1) Bất hoại tín đối với chư Phật: Have indestructible faith in all Buddhas.
- 2) Bất hoại tín đối với tất cả Phật pháp: In all Buddhas' teachings.
- 3) Bất hoại tín đối với tất cả Thánh Tăng: In all wise and holy mendicants.
- 4) Bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát: In all enlightening beings.
- 5) Bất hoại tín đối với tất cả thiện tri thức: In all genuine teachers.

- 6) Bất hoại tín đối với tất cả chúng sanh: In all sentient beings.
- 7) Bất hoại tín đối với đại nguyện của tất cả Bồ Tát: In all great vows of enlightening beings.
- 8) Bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát hạnh: In all practices of enlightening beings.
- 9) Bất hoại tín đối với sự cung kính cúng dường tất cả chư Phật: In honoring and serving all Buddhas.
- 10) Bất hoại tín đối với phương tiện thiện xảo giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh của Bồ Tát: In the skillful mystic techniques of enlightening beings.

61. Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Bất Khả tư nghì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp Bất Tư Nghì này thời được pháp bất tư nghì vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme inconceivable qualities of all Buddhas.

- 1) Tất cả thiện căn bất tư nghì: All their roots of goodness are inconceivable.
- 2) Tất cả thệ nguyện bất tư nghì: All their vows are inconceivable.
- 3) Biết tất cả pháp như huyễn bất tư nghì: Their knowledge that all things are like illusions is inconceivable.
- 4) Tâm Bồ Đề, tu hạnh Bồ Tát, thiện chẳng mất, không chỗ phân biệt bất tư nghì: Their arousal of aspiration for enlightenment and cultivation of enlightening practice without losing roots of goodness and without arbitrary notions is inconceivable.
- 5) Dầu thâm nhập tất cả pháp cũng chẳng lấy diệt độ, vì tất cả nguyện chưa thành mãn, bất tư nghì: Their not grasping extinction and liberation in spite of having profoundly penetrated all things, because all their vows are not fulfilled, is inconceivable.
- 6) Tu Bồ Tát Đạo, thị hiện giáng thân, nhập thai, đản sanh, xuất gia, khổ hạnh, đến đạo tràng, hàng phục chúng ma, thành tối chánh giác, chuyển chánh pháp luân, nhập đại Niết Bàn, thần biến tự tại, không thôi nghỉ, chẳng bỏ bi nguyện cứu hộ chúng sanh, bất tư nghì: They cultivate the Path of Enlightening Beings and manifest the appearances of incarnation, birth, leaving home, austere practices, going to the site of enlightenment, conquering demons, achieving supreme enlightenment, teaching and passing away, their spiritual transformation free, unceasing, not abandoning their vow of compassion, saving and protecting sentient beings, all of this is inconceivable.
- 7) Dầu hay thị hiện thập lực thần biến tự tại của Như Lai mà chẳng bỏ tâm khắp pháp giới giáo hóa chúng sanh, bất tư nghì: Though they are able to manifest the ten powers of Buddhas and their freedom of mystical projection, yet they do not give the mind equal to the cosmos, and teach sentient beings, this is inconceivable.
- 8) Biết tất cả các pháp vô tướng là tướng, tướng là vô tướng, vô phân biệt là phân biệt, phân biệt là vô phân biệt, phi hữu là hữu, hữu là phi hữu, vô tác là tác, tác là vô tác, phi thuyết là thuyết, thuyết là phi thuyết, bất tư nghì: They know that in all things signlessness is their sign, their signs are signless, nondiscrimination is discrimination, discrimination is nondiscrimination, nonexistence is existence, existence is nonexistence, inaction is action, action is inaction, nonexplanation is explanation, explanation is nonexplanation, this is inconceivable.

- 9) Biết tâm cùng Bồ Đề không khác, biết Bồ Đề cùng tâm không khác, Biết tâm và Bồ Đề cùng chúng sanh không sai khác. Cũng chẳng sanh tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo bất tư nghì: They know their mind is equal to enlightenment, they know enlightenment is equal to mind, they know mind and enlightenment are equal to sentient beings, yet they do not give rise to confusion of mind, confusion of thoughts, or confusions of views, this is inconceivable.
- 10) Ở trong mỗi niệm nhập diệt tận định, sạch hết tất cả hữu lậu, mà chẳng chứng thực tế, cũng chẳng hết thiện căn hữu lậu. Dầu biết tất cả pháp vô lậu, mà biết lậu tận cũng biết lậu diệt. Dầu biết Phật pháp tức thế gian pháp, thế gian pháp tức Phật pháp, mà chẳng ở trong Phật pháp phân biệt thế gian pháp, chẳng ở trong thế gian pháp phân biệt Phật pháp. Tất cả pháp đều nhập pháp giới vì vô sở nhập. Biết tất cả pháp đều không hai vì không biến đổi: From the moment to moment they enter absorption in extinction and exhaust all contamination, yet they do not experience ultimate reality and do not end roots of goodness with contamination; though they know all things are free from contamination, yet they know the end and extinction of contaminations; though they know the principles of Buddhas are identical to the things of the world, and the things of the world are identical to the principles of Buddhas, yet they do not form notions of worldly things within the principles of Buddhas, and do not form notions of principles of Buddhas in the things of the world. All things enter the realm of reality because there is nothing entered; they know all things are nondual because there is no change.

62. Mười Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí:
Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thứ bất không mà chư đại Bồ Tát đạt được khi chứng Quang Minh Tạng Trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fruitfulness Great Enlightening Beings attain when they realize the treasury of light of knowledge:

- 1) Kiến bất không, vì làm cho chúng sanh phát triển thiện căn: Fruitful seeing, because of causing sentient beings to develop roots of goodness.
- 2) Văn bất không, vì làm cho chúng sanh được thành thực: Fruitful hearing, causing sentient beings to gain maturity.
- 3) Đồng trụ bất không, vì làm cho tâm chúng sanh được điều phục: Fruitful association, causing sentient beings' minds to be pacified.
- 4) Phát khởi bất không, vì làm cho chúng sanh thực hành đúng như lời nói, thông đạt tất cả pháp nghĩa: Fruitful aspiration, causing sentient beings to do as they say and master the meanings of all the teachings.
- 5) Hạnh bất không, vì làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh: Fruitful action, causing boundless worlds to be purified.
- 6) Thân cận bất không, vì ở chỗ vô lượng chư Phật dứt nghi cho vô lượng chúng sanh: Fruitful companionship, cutting off countless beings' doubts in the presence of the Buddhas of countless worlds.
- 7) Nguyện bất không, vì theo sở niệm của chúng sanh khiến làm việc cúng dường thù thắng thành tựu các nguyện: Fruitful vows, causing whatever sentient beings are thought of to make excellent offerings and accomplish undertakings.

- 8) Thiện xảo pháp bất không, vì làm cho tất cả có thể trụ nơi trí thanh tịnh giải thoát vô ngại: Fruitful skillful methods, causing all to be able to abide in pure knowledge of unobstructed liberation.
- 9) Mưa pháp vũ bất không, vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh, phương tiện khai thị hạnh nhưt thiết trí khiến trụ Phật đạo: Fruitful showering of the rain of Teaching, expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of Buddhahood.
- 10) Xuất hiện bất không, vì hiện vô biên tướng, làm cho tất cả chúng sanh đều được soi sáng: Fruitful appearance, manifesting boundless forms, causing all sentient beings to be bathed in illumination.

63. Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến nhập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp biến nhập đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas.

- 1) Vào khắp chúng sanh: Universal entry among sentient beings.
- 2) Vào khắp quốc độ: Universal entry into lands.
- 3) Vào khắp các loại hình tướng của thế gian: Universal entry into various features of worlds.
- 4) Vào khắp hỏa tai: Universal entry into fires.
- 5) Vào khắp thủy tai: Universal entry into floods.
- 6) Vào khắp Phật: Universal entry into Buddhahood.
- 7) Vào khắp trang nghiêm: Universal entry into arrays of adornments.
- 8) Vào khắp thân vô biên công đức của Như Lai: Universal entry into the embodiments of boundless virtues of Buddhas.
- 9) Vào khắp tất cả sự thuyết pháp: Universal entry into all kinds of explanations of truth.
- 10) Vào khắp những sự cúng dường tất cả Như Lai: Universal entry into all kinds of offerings to Buddhas.

64. Mười Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ biện tài của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này có thể đạt được biện tài xảo diệu vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supremely skillful intellectual powers of Buddhas.

- 1) Biện tài vô phân biệt nơi tất cả các pháp: The intellectual power of not arbitrarily discriminating among things.
- 2) Biện tài vô sở tác nơi tất cả các pháp: The intellectual power of not fabricating anything.
- 3) Biện tài vô sở trước nơi tất cả các pháp: The intellectual power of not being attached to anything.
- 4) Biện tài thấu rõ tánh không nơi tất cả các pháp: The intellectual power of realizing emptiness.
- 5) Biện tài không u tối nghi hoặc nơi tất cả các pháp: The intellectual power of freedom from the darkness of doubt.

- 6) Biện tài Phật gia bị nơi tất cả các pháp: The intellectual power of receiving support from Buddha in all things.
- 7) Biện tài tự giác ngộ nơi tất cả các pháp: The intellectual power of spontaneous awareness of all truth.
- 8) Biện tài văn cú sai biệt thiện xảo nơi tất cả các pháp: The intellectual power of skill in differentiation of expressions of all truths.
- 9) Biện tài chơn thật nơi tất cả các pháp: The intellectual power of truthfully explaining all things.
- 10) Biện tài tùy theo của tất cả chúng sanh làm cho họ hoan hỷ: The intellectual power of gladdening all sentient beings according to their mentalities.

65. Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ bình đẳng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ pháp này thời được pháp vô thượng bình đẳng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these principles will attain the supreme impartiality of Buddhas.

- 1) Nơi tất cả chúng sanh bình đẳng: Impartiality toward all sentient beings.
- 2) Nơi tất cả pháp bình đẳng: Impartiality toward all things.
- 3) Tất cả cõi bình đẳng: Impartiality toward all lands.
- 4) Tất cả thâm tâm bình đẳng: Impartiality toward all determinations.
- 5) Tất cả thiện căn bình đẳng: Impartiality toward all roots of goodness.
- 6) Tất cả Bồ Tát bình đẳng: Impartiality toward all enlightening beings.
- 7) Tất cả nguyện bình đẳng: Impartiality toward all vows.
- 8) Tất cả Ba La Mật bình đẳng: Impartiality toward all transcendence
- 9) Tất cả hạnh bình đẳng: Impartiality toward all practices.
- 10) Tất cả Phật bình đẳng: Impartiality toward all Buddhas.

66. Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bụng của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bụng rộng lớn vô thượng của Như Lai, đều có thể dung thọ tất cả chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of guts of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme vast guts of Buddhas, able to contain all sentient beings.

- 1) Bụng lia tà vạy, vì tâm thanh tịnh: Guts free from deception, their hearts being pure.
- 2) Bụng lia huyễn ngụy, vì tánh chất chơn thật: Guts free from falsehood, being honest by nature.
- 3) Bụng chẳng hư giả, vì không hiểm dối: Nonprevericating guts, having no crookedness.
- 4) Bụng không thi đoạt, vì không tham đối với tất cả vật: Nonswindling guts, having no greed for anything.
- 5) Bụng dứt phiền não, vì đầy đủ trí huệ: Guts cutting off afflictions, being full of wisdom.
- 6) Bụng thanh tịnh tâm, vì rời các điều ác: Pure-minded guts, being free from all evils.
- 7) Bụng quán sát ăn uống, vì nhớ đến pháp chơn thật: Guts examining food and drink, remembering reality.

- 8) Bụng quán sát vô tác, vì giác ngộ duyên khởi: Guts observing noncreation, being aware of interdependent origination.
- 9) Bụng ngộ tất cả đạo xuất ly, vì khéo thành thực thâm tâm: Guts aware of all ways of emancipation, fully developing the will.
- 10) Bụng xa rời tất cả cấu nhơ biên kiến, vì làm cho tất cả chúng sanh nhập vào bụng Phật: Guts rid of the defilement of all extreme views, enabling all sentient beings to enter into the guts of Buddha.

67. Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm. Có mười cách mà chư Bồ tát nhập kiếp được Phật nói đến. Điều này có nghĩa là chư Bồ Tát nhập vào khắp tất cả các kiếp—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings mentioned by the Buddha. This means they enter all ages.

- 1) Nhập kiếp quá khứ: They enter into past ages.
- 2) Nhập kiếp vị lai: They enter into future ages.
- 3) Nhập kiếp hiện tại: They enter into present ages.
- 4) Nhập kiếp đếm được: They enter into countable ages.
- 5) Nhập kiếp không đếm được: They enter into uncountable ages.
- 6) Nhập kiếp đếm được cùng là kiếp không đếm được: They enter into countable ages as uncountable ages.
- 7) Nhập kiếp không đếm được cùng là kiếp đếm được: They enter into uncountable ages as countable ages.
- 8) Nhập tất cả kiếp cùng là phi kiếp: They enter all ages as not ages.
- 9) Nhập phi kiếp cùng là nhập tất cả kiếp: They enter nonages as all ages.
- 10) Nhập tất cả kiếp cùng một niệm: They enter all ages as one instant.

68. Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Bồ Tát: Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười cách nhập thế giới hay nhập mười phương thế giới—According to the Buddha in the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of entry into worlds or ten directions.

- 1) Nhập thế giới nhiễm: They enter defiled worlds.
- 2) Nhập thế giới tịnh: They enter pure worlds.
- 3) Nhập thế giới nhỏ: They enter small worlds.
- 4) Nhập thế giới lớn: They enter large worlds.
- 5) Nhập thế giới vi trần: They enter worlds within atoms.
- 6) Nhập thế giới vi tế: They enter subtle worlds.
- 7) Nhập thế giới đảo lộn (úp): They enter inverted worlds.
- 8) Nhập thế giới ngửa: They enter upright worlds.
- 9) Nhập thế giới có Phật: They enter the worlds where there are Buddhas.
- 10) Nhập thế giới không Phật: They enter the worlds where there are no Buddhas.

69. Mười Cách Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cách sanh của chư Đại Bồ Tát. Mười cách tái sanh của đại Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh mà thị hiện như vậy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are

ten kinds of birth of Great Enlightening Beings which they manifest in order to pacify sentient beings.

- 1) Xa lìa ngu si, mà sanh với chánh niệm chánh tri: Birth with right awareness and right knowledge, free from folly and delusion.
- 2) Phóng lưới đại quang minh chiếu khắp đại thiên thế giới mà sanh: Birth radiating great networks of light beams illuminating the whole universe.
- 3) Trụ tối hậu hữu, chẳng còn thọ thân sau mà sanh: Birth in the final existence, never to be reincarnated.
- 4) Bất sanh bất khởi mà sanh: Unborn, unoriginated birth.
- 5) Biết tam giới như huyễn mà sanh: Birth knowing the triple world to be like an illusion.
- 6) Khắp hiện thân nơi thập phương thế giới mà sanh: Birth appearing corporeally everywhere in all worlds in the ten directions.
- 7) Chứng thân như thiết chủng trí mà sanh: Birth in a body realizing omniscience.
- 8) Phóng tất cả Phật quang minh khắp giác ngộ tất cả thân chúng sanh mà sanh: Birth in a body emanating the lights of all Buddhas and awakening all sentient beings.
- 9) Nhập đại trí quán sát tam muội thân mà sanh: Birth in a body entering contemplative concentration with great knowledge.
- 10) Điều sanh thứ mười của chư Đại Bồ Tát: The tenth birth of Great Enlightening Beings:
 - a. Bồ Tát lúc sanh, chấn động tất cả các cõi Phật: When Great Enlightening Beings are born, they shake all Buddha-lands.
 - b. Giải thoát tất cả chúng sanh: Liberate all sentient beings.
 - c. Diệt trừ tất cả ác đạo: Annihilate all states of misery.
 - d. Che chói tất cả chúng ma: Eclipse all demons.
 - e. Chư Bồ Tát đến nhóm họp: Innumerable enlightening beings come and gather around them.

70. Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cảnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được cảnh giới đại trí huệ vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten spheres of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme sphere of great knowledge of Buddhas.

- 1) Thị hiện môn vô biên pháp giới, làm cho chúng sanh được nhập: Showing infinite ways of access to the realm of reality so that sentient beings can enter.
- 2) Thị hiện tất cả thế giới vô lượng diệu trang nghiêm làm cho chúng sanh được nhập: Showing the infinite wonderful arrays of all worlds, so that sentient beings can enter.
- 3) Hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ: Traveling by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means.
- 4) Nơi thân Như Lai xuất hiện thân Bồ Tát, nơi thân Bồ Tát xuất hiện thân Như Lai: Producing embodiments of Enlightening Beings from the body of Buddhas, producing embodiment of Buddha from the body of an enlightening being.
- 5) Nơi hư không hiện thế giới, nơi thế giới hiện hư không: Manifesting the world in the realm of space, manifesting the realm of space in the world.

- 6) Nơi sanh tử hiện Niết bàn giới, nơi Niết bàn giới hiện sanh tử giới: Manifesting the realm of nirvana in the realm of birth and death, manifesting the realm of birth and death in the realm of nirvana.
- 7) Ở trong ngôn ngữ của một chúng sanh xuất sanh ngôn ngữ của tất cả Phật pháp: Producing verbalizations of all Buddha teachings in the language of one sentient being.
- 8) Đem vô biên thân hiện làm một thân, một thân hiện làm tất cả thân sai biệt: Showing all bodies as one body, one body as all different bodies.
- 9) Đem một thân đầy khắp tất cả pháp giới: Filling all universe with one body.
- 10) Ở trong một niệm làm cho tất cả chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đều hiện vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác: In one instant causing all sentient beings to rouse the will for enlightenment, each manifesting infinite bodies attaining enlightenment.

71. Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38):
Ten kinds of unimpeded function relating to realms (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Tại cảnh giới pháp giới mà chẳng bỏ cảnh giới chúng sanh: Abide in the realm of reality without abandoning the realm of sentient beings.
- 2) Tại cảnh giới Phật mà chẳng bỏ cảnh giới ma quỷ: Abide in the realm of Buddhas without abandoning the realm of demons.
- 3) Tại cảnh giới Niết bàn mà chẳng bỏ cảnh giới sanh tử: Abide in the realm of nirvana without abandoning the realm of birth and death.
- 4) Nhập cảnh giới như thị trí mà chẳng dứt Cảnh giới Bồ Tát chủng tánh: Enter the realm of omniscience without putting an end to the realm of the nature of Enlightening Beings.
- 5) Trụ nơi cảnh giới tịch tịnh mà chẳng bỏ cảnh giới tán loạn: Abide in the realm of tranquility and calm without abandoning the realm of distraction.
- 6) Trụ nơi cảnh giới hư không, nơi—Abide in the spacelike realm where:
 - (6-A)
 - a. Không đi không đến: There is no coming or going.
 - b. Không hý luận: No conceptualization.
 - c. Không tướng trạng: No form.
 - d. Không thể tánh: No essence.
 - e. Không ngôn thuyết: No verbalization.
 - (6-B) Dầu vậy chư Bồ Tát vẫn không lìa bỏ cảnh giới hý luận của tất cả chúng sanh: Yet Enlightening Beings still do not abandon the realm of all sentient beings, conceptual representations.
- 7) Trụ nơi cảnh giới những trí lực, giải thoát mà chẳng bỏ cảnh giới của tất cả những phương sở: Dwell in the realm of occult powers and liberation, yet without abandoning the realm of specific locations.
- 8) Nhập cảnh giới vô chúng sanh tế, mà chẳng bỏ giáo hóa tất cả chúng sanh: Enter the realm of ultimate nonexistence of sentient beings, yet they do not give teaching all sentient beings.
- 9) Trụ nơi cảnh giới tịch tịnh thiền định, giải thoát, thần thông, minh trí, mà ở tất cả thế giới thọ sanh: Dwell in the realm of meditation, liberation, spiritual powers, and higher knowledges, quiet and peaceful, yet they manifest birth in all worlds.

- 10) Trụ nơi cảnh giới Như Lai tất cả hạnh trang nghiêm thành chánh giác, mà hiện oai nghi tịch tịnh của tất cả Thanh văn, Bích Chi Phật: Dwell in the realm of realization of true enlightenment adorned by all the deeds of Buddhas, yet they manifest the composed, tranquil comportment of the personally liberated and individually illuminated.

72. Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát: Mười thứ cảnh giới vô tỉ bất tư nghì của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

- 1) Tất cả chư Phật một lần ngồi kiết già cùng khắp mười phương vô lượng thế giới: All Buddhas, once sitting, pervade infinite worlds in the ten directions.
- 2) Tất cả chư Phật nói một cú nghĩa đều hay khai thị tất cả Phật pháp: All Buddhas, uttering one logical statement, can express all Buddha teachings.
- 3) Tất cả chư Phật phóng một quang minh đều chiếu khắp tất cả thế giới: All Buddhas, emanating one light, can illuminate all worlds.
- 4) Tất cả chư Phật ở nơi một thân đều hay thị hiện tất cả thân: All Buddhas, in one body, can manifest all bodies.
- 5) Tất cả chư Phật ở trong một xứ đều hay thị hiện tất cả thế giới: All Buddhas can show all worlds in one place.
- 6) Tất cả chư Phật ở trong một trí đều hay quyết rõ tất cả các pháp không bị ngăn ngại: All Buddhas can ascertain all things within one knowledge without any impediment.
- 7) Tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hay qua khắp mười phương thế giới: All Buddhas can travel to all worlds in the ten directions in a single moment of thought.
- 8) Tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hiện Như Lai vô lượng oai lực: All Buddhas can manifest the infinite spiritual powers of the enlightened in a single instant.
- 9) Tất cả chư Phật ở trong một niệm duyên khắp tam thế Phật và chúng sanh, tâm không tạp loạn: All Buddhas can focus on all Buddhas and sentient beings of past, present and future in a single instant without confusion of mind.
- 10) Tất cả chư Phật ở trong một niệm cùng với tam thế tất cả Phật đồng một thể không hai: All Buddhas are in one instant essentially the same as all Buddhas of past, future and present.

73. Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười căn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được căn đại trí viên mãn vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme faculties of fulfillment of great knowledge of Buddhas.

- 1) Hoan hỷ căn, vì thấy tất cả chư Phật với lòng tin chẳng hư hoại: Joyful faculties, seeing all Buddhas, with faith indestructible.
- 2) Hi vọng căn, vì những Phật pháp đã nghe đều tỏ ngộ tất cả: Hopeful faculties, understanding whatever Buddha teachings they hear.
- 3) Bất thối căn, vì tất cả tác sự đều rốt ráo: Nonregressing faculties, consummating all their tasks.
- 4) An trụ căn, vì chẳng dứt tất cả Bồ Tát hạnh: Steadfast faculties, not stopping the practices of Enlightening Beings.

- 5) Vi tế căn, vì nhập lý vi diệu Bát Nhã Ba La Mật: Subtle faculties, entering the subtle principle of transcendent wisdom.
- 6) Bất hưu tức căn, vì rốt ráo sự việc tất cả chúng sanh: Unceasing faculties, consummating the tasks of all sentient beings.
- 7) Như Kim Cang căn, vì chứng biết tất cả những pháp tánh: Adamantine faculties, realizing the nature of all things.
- 8) Kim Cang quang diệm căn, vì chiếu khắp tất cả cảnh giới Phật: Indestructible glowing faculties, illuminating all spheres of Buddhahood.
- 9) Vô sai biệt căn, vì tất cả Như Lai đồng một thân: Undifferentiated faculties, being the same one body as all Buddhas.
- 10) Vô ngại tế căn, vì thâm nhập mười trí lực của Như Lai: Unobstructed faculties, deeply penetrating the ten powers of the enlightened.

74. Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười chân. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được những chân vô thượng tối thắng của Đức Như Lai, khi cất chân một bước là có thể đến khắp tất cả thế giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of feet of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme feet of Buddhas, which can reach all worlds in one step.

- 1) Chân trì giới, vì đại nguyện thù thắng đều thành tựu viên mãn: The feet of discipline, fulfilling all higher aspirations.
- 2) Chân tinh tấn, vì tích tập tất cả pháp Bồ Đề phần không thối chuyển: The feet of energy, assembling all of enlightenment without regreasing.
- 3) Chân thần thông, vì tùy theo dục lạc của chúng sanh làm cho hoan hỷ: The feet of spiritual knowledge, gladdening all sentient beings according to their desires.
- 4) Chân thần lực, vì chẳng rời một cõi Phật mà qua đến tất cả cõi Phật: The feet of psychic powers, going to all Buddha-lands without leaving one Buddha-land.
- 5) Chân thâm tâm, vì nguyện cầu tất cả pháp thù thắng: The feet of determination, seeking all higher laws.
- 6) Chân kiên thệ, vì tất cả việc làm đều rốt ráo: The feet of resolute commitment, fulfilling all their tasks.
- 7) Chân tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc: The feet of accord, not opposing the teachings of all the honorable.
- 8) Chân lạc pháp, vì nghe và thọ trì tất cả pháp của chư Phật nói không mỗi lời: The feet of delight in truth, Tirelessly hearing and holding all teachings spoken by Buddhas.
- 9) Chân pháp vũ, vì đại chúng thuyết pháp không khiếm nhược: The feet of rain of teaching, lecturing to the masses without timidity.
- 10) Chân tu hành, vì tất cả các điều ác đều xa lìa: The feet of cultivation, getting rid of all evils.

75. Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát: (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ an trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được an trụ như thiết trí vô thượng—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abiding of Great Enlightening

Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the Buddhas' supreme abiding in omniscience.

- 1) An trụ tâm Bồ Đề, chưa từng quên mất: Abiding in the will for enlightenment, never forgetting it.
- 2) An trụ Ba La Mật, vì chẳng nhàm trợ đạo: Abiding in the transcendent ways, not tiring for fostering enlightenment.
- 3) An trụ thuyết pháp, vì tăng trưởng trí huệ: Abiding in the teaching of truth, increasing wisdom.
- 4) An trụ nơi bình thản vô tư, vì chứng đại thiên định: Abiding in dispassion, realizing great meditational concentration.
- 5) An trụ tùy thuận—Abiding in conformity to:
 - Nhứt thiết trí: Universal knowledge.
 - Đầu đà: Austerity.
 - Tri túc: Contentment.
 - Điều tiết trong ăn, mặc, và ở: Moderation in food, clothing, and dwelling.
 - Diệt bỏ những điều ác: Getting rid of evil.
 - Few desires mean few concerns: Thiểu dục thiểu sự.
- 6) An trụ thâm tín, vì gánh vác chánh pháp: Abiding in deep faith, bearing the true Teaching.
- 7) An trụ thân cận các Đức Như Lai, vì học Phật oai nghi: Abiding in the company of the enlightened, to learn the conduct of Buddhas.
- 8) An trụ xuất sanh thần thông, vì viên mãn đại trí: Abiding in generation of spiritual powers, to fulfill great knowledge.
- 9) An trụ đắc nhẫn, vì viên mãn thọ ký: Abiding in attainment of acceptance, fulfilling the forecast of enlightenment.
- 10) An trụ đạo tràng, vì đầy đủ thập lực, vô úy và tất cả Phật pháp: Abiding in the site of enlightenment, fulfilling powers, fearlessness, and all aspects of Buddhahood.

76. Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười chỗ nằm này thời được chỗ nằm đại pháp vô thượng của Như Lai, đều có thể khai ngộ tất cả chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme reclining of the great teaching of Buddhas and be able to awaken all sentient beings.

- 1) Chỗ nằm tịch tịnh, vì thân tâm yên lặng: The reclining of silent tranquility, because of practicing in accord with principle.
- 2) Chỗ nằm thiên định, vì tu hành đúng lý: The reclining of meditation, because of practicing in accord with the truth.
- 3) Chỗ nằm tam muội, vì thân tâm nhu nhuyễn: The reclining of concentration, because of body and mind being supple.
- 4) Chỗ nằm thiện nghiệp, vì về sau chẳng ăn năn: The reclining of good works, because of not having regrets afterward.
- 5) Chỗ nằm Phạm thiên, vì chẳng não hại mình và người: The reclining of Brahma, because of not disturbing self or others.

- 6) Chỗ nằm chánh tín, vì chẳng bị khuynh động: The reclining of true faith, because of being unshakable.
- 7) Chỗ nằm chánh đạo, vì thiện hữu khai giác: The reclining of the right path, because of awakening by good companions.
- 8) Chỗ nằm diệu nguyện, vì thiện xảo hồi hướng: The reclining of sublime aspirations, because of skillful dedication.
- 9) Chỗ nằm tất cả việc đều xong, vì việc làm đều hoàn mãn: The reclining of completion of all tasks, because of having accomplished all that is to be done.
- 10) Chỗ nằm bỏ qua những công dụng vì tất cả đều quen thuộc: The reclining of relinquishment of all effort, because of thorough training.

77. Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười chỗ ngồi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười chỗ ngồi này thời được chỗ ngồi chánh giác vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme sitting of true awareness.

- 1) Chỗ ngồi chuyên luân vương, vì phát khởi mười thiện đạo: The sitting of universal monarchs, promoting all virtuous behavior.
- 2) Chỗ ngồi Tứ Thiên vương, vì ở tất cả thế gian tự tại an lập Phật pháp: The sitting of guardian deities, independently establishing the Buddha teaching in all worlds.
- 3) Chỗ ngồi Đế Thích, vì làm thắng chủ cho tất cả chúng sanh: The sitting of Indra, king of gods, being superior lords of all sentient beings.
- 4) Chỗ ngồi Phạm vương, vì ở người và mình tâm đều được tự tại: The sitting of Brahma, being in control of their own and others' minds.
- 5) Chỗ ngồi sư tử, vì hay thuyết pháp: The sitting of lions, being able to expound the truth.
- 6) Chỗ ngồi chánh pháp, vì dùng sức tổng trì biện tài mà khai thị: The sitting of right teaching, holding forth by means of mental command and intellectual powers.
- 7) Chỗ ngồi kiên cố, vì thệ nguyện rốt ráo: Steadfast sitting, Vowing to reach the ultimate end.
- 8) Chỗ ngồi đại từ, vì làm cho các chúng sanh hung dữ đều hạnh phúc: The sitting of great benevolence, bringing happiness to all evil sentient beings.
- 9) Chỗ ngồi đại bi, vì nhẫn chịu tất cả đau khổ chẳng mỗi nhàm: The sitting of great compassion, tirelessly enduring all pains.
- 10) Chỗ ngồi kim cương, vì hàng phục ma quân và ngoại đạo: Adamantine sitting, Conquering demons and false teachers.

78. Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được chỗ sở hành đại trí huệ vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme sphere of action of great wisdom of Buddhas.

- 1) Dùng chánh niệm làm chỗ sở hành, vì đầy đủ niệm xứ: They take right mindfulness as their sphere of action, as they fulfill the points of mindfulness.

- 2) Dùng những xu hướng làm chỗ sở hành, vì xu hướng pháp chánh giác: They take all realms of beings as their sphere of action, as they become truly aware of this implications of the Teaching.
- 3) Dùng trí huệ làm chỗ sở hành, vì được Phật hoan hỷ: They take wisdom as their sphere of action, gaining the joy of Buddhas.
- 4) Dùng Ba La Mật làm chỗ sở hành, vì đầy đủ nhưt thiết chủng trí: They take the transcendent ways as their sphere of action, as they fulfill omniscience.
- 5) Dùng tứ nhiếp pháp làm chỗ sở hành, vì nhờ đó mà giáo hóa chúng sanh: They take the four integrative practices as their sphere of action, as they educate sentient beings.
- 6) Dùng sanh tử làm chỗ sở hành, vì chứa nhóm thiện căn: They take birth and death as their sphere of action, as they accumulate roots of goodness.
- 7) Dùng sự nói chuyện đùa tạt với chúng sanh làm chỗ sở hành, vì tùy nghi giáo hóa và khiến cho chúng sanh được giải thoát: They take bantering with all sentient beings as their sphere of action, as they teach them according to their needs and cause them to become free.
- 8) Dùng thần thông làm chỗ sở hành, vì biết cảnh giới các căn của tất cả chúng sanh: They take spiritual powers as their sphere of action, as they know the realms of the senses of all sentient beings.
- 9) Dùng phương tiện thiện xảo làm chỗ sở hành, vì tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật: They take skill in means as their sphere of action, uniting them with transcendent wisdom.
- 10) Dùng đạo tràng làm chỗ sở hành, vì thành nhưt thiết trí mà chẳng dứt hạnh Bồ Tát: They take the site of enlightenment as their sphere of action, as they attain universal knowledge, without stopping the practices of Enlightening Beings.

79. Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được chỗ sở trụ vô ngại vô thượng của Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abode of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme abode of Buddhas where there is no obstruction.

- 1) Dùng đại từ làm chỗ sở trụ, vì tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh: The abode of great goodwill, being impartial toward all sentient beings.
- 2) Dùng đại bi làm chỗ sở trụ, vì chẳng khinh người chưa học: The abode of great compassion, not slighting the uncultivated.
- 3) Dùng chỗ đại hỷ làm chỗ sở trụ, vì rời tất cả ưu não: The abode of great joy, aloof from all vexations.
- 4) Dùng đại xả làm chỗ sở trụ, vì nơi hữu vi vô vi đều bình đẳng: The abode of great equanimity, regarding the created and uncreated equally.
- 5) Dùng tất cả Ba La Mật làm chỗ sở trụ, vì lấy Bồ Đề tâm làm đầu: The abode of transcendent ways, being led by the aspiration for enlightenment.
- 6) Dùng nhưt thiết không làm chỗ sở trụ, vì thiện xảo quán sát: The abode of universal emptiness, by virtue of skillful analysis.
- 7) Dùng vô tướng làm chỗ sở trụ, vì chẳng ra khỏi chánh vị: The abode of signlessness, not leaving the absolute state.

- 8) Dừng vô nguyện làm chỗ sở trụ, vì quán sát thọ sanh: The abode of wishlessness, examining the experience of taking on life.
- 9) Dừng niệm huệ làm chỗ sở trụ, vì nhĩn pháp thành tựu viên mãn: The abode of recollection and awareness, by virtue of full development of recognition of truth.
- 10) Dừng tất cả pháp bình đẳng làm chỗ sở trụ, vì được thọ ký: The abode of equality of all things, by virtue of having gained the prediction of Buddhahood.

80. Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of palace of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp quán đánh nơi tất cả thế gian thần lực tự tại—Enlightening Beings who abide by these can attain coronation by truth and freedom of spiritual powers in all worlds.

- 1) Bồ Đề tâm là cung điện của Bồ Tát vì hằng không quên mất: The determination is a palace of Enlightening Beings because they never forget it.
- 2) Thập thiện nghiệp đạo phước đức trí huệ là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi dục: The blessing and wisdom of virtuous conduct are a palace for Enlightening Beings because they civilize sentient beings in the realm of desire.
- 3) Tứ phạm trụ thiền định là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi sắc: The meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity are a palace of Enlightening Beings because they teach the sentient beings in the realm of form.
- 4) Sanh Tịnh Cư Thiên là cung điện của Bồ Tát, vì tất cả phiền não chẳng nhiễm: Birth in the heaven of pure abodes is a palace of Enlightening Beings because no afflictions can affect them.
- 5) Sanh vô sắc giới là cung điện của Bồ Tát vì khiến tất cả chúng sanh lìa chỗ nạn: Birth in the formless realm is a palace of Enlightening Beings because they enable sentient beings to escape difficult situations.
- 6) Sanh vào thế giới tạp nhiễm là cung điện của Bồ Tát, vì khiến tất cả chúng sanh dứt phiền não: Birth in the world of defilement is a palace of Enlightening Beings because they enable all sentient beings to cut off afflictions.
- 7) Thị hiện ở nội cung thâm tử quyến thuộc là cung điện của Bồ Tát, vì thành tựu chúng sanh đồng hạnh thọ xưa: Appearing to abide in a mansion with spouse, children, and retinue, is a palace of Enlightening Beings, because they develop their past associates.
- 8) Thị hiện ở ngôi luân vương, tứ thiên vương, đế Thích, phạm vương là cung điện của Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh tâm tự tại: Appearing to dwell in the rank of ruler, celestial world guardian, Indra, or Brahma is a palace of Enlightening Beings, in order to tame beings with the mentality of controllers.
- 9) Tất cả Bồ Tát hạnh du hí thần thông đều được tự tại là cung điện của Bồ Tát, vì giỏi du hí các thiền, giải thoát, tam muội trí huệ: Persisting in all practices of Enlightening Beings, freely exercising spiritual powers and attaining mastery of them all, is a palace of enlightening beings because they autonomously and skillfully exercise the knowledge of meditations, liberations, and concentrations.
- 10) Tất cả chư Phật thọ ký như thiết trí, quán đánh tự tại vô thượng là cung điện của Bồ Tát, vì trụ thập lực trang nghiêm, làm việc tự tại của Pháp Vương: The guarantee that all

Buddhas receive of coronation as a monarch of all knowledge, supremely independent, is a palace of Enlightening Beings because they abide among the adornments of the ten powers and perform the autonomous deeds of all monarchs of truth.

81. Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cửa giải thoát của chư Đại Bồ tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được môn giải thoát vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas.

- 1) Môn giải thoát một thân cùng khắp tất cả thế giới: Pervading all worlds with one body.
- 2) Môn giải thoát thị hiện vô lượng những loại sắc tướng nơi tất cả thế giới: Showing infinite various forms in all worlds.
- 3) Môn giải thoát đem tất cả thế giới vào một cõi Phật: Putting all worlds in one Buddha-field.
- 4) Môn giải thoát khắp gia trì tất cả chúng sanh giới: Universally supporting all realms of sentient beings.
- 5) Môn giải thoát dùng thân trang nghiêm của tất cả Phật đầy khắp tất cả thế giới: Filling all worlds with the adornment bodies of all Buddhas.
- 6) Môn giải thoát trong thân mình thấy tất cả thế giới: Seeing all worlds in one's own body.
- 7) Môn giải thoát trong một niệm qua tất cả thế giới: Seeing all worlds through one thought.
- 8) Môn giải thoát thị hiện tất cả Như Lai xuất thế: Showing the emergence of all Buddhas in one world.
- 9) Môn giải thoát một thân đầy khắp cả pháp giới: Filling all worlds with one body.
- 10) Môn giải thoát trong một niệm thị hiện tất cả Phật du hí thần thông: Showing the free play of spiritual powers of all Buddhas in a single instant.

82. Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, sau khi thành tựu tu tập mười đạo xuất sanh Phật pháp, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười danh hiệu đại trượng phu—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, after accomplishing cultivating ten ways of generating the qualities of Buddhahood, Enlightening Beings will attain these ten appellations of greatness (See ten ways of generating the qualities of Buddhahood).

- 1) Hiệu là Bồ Đề Tát Đỏa, vì do Bồ Đề trí sanh ra: They are called Beings of Enlightenment because they are born of knowledge of enlightenment.
- 2) Hiệu là Ma Ha Tát Đỏa vì an trụ trong Đại Thừa: They are called Great Beings because they dwell in the Great Vehicle.
- 3) Hiệu là Đệ Nhất Tát Đỏa, vì chứng pháp đệ nhất: They are called Foremost Beings because they realize the foremost truth.
- 4) Hiệu là Thắng Tát Đỏa vì giác ngộ pháp thù thắng: They are called Superior Beings because they are aware of high laws.
- 5) Hiệu là Tối Thắng Tát Đỏa, vì trí huệ tối thắng: They are called Supreme Beings because their knowledge is supreme.
- 6) Hiệu là vô thượng Tát Đỏa, vì khai thị pháp vô thượng: They are called Exalted Beings because they reveal the unexcelled teaching.

- 7) Hiệu là Lực Tát Đỏa, vì biết rộng thập lực: They are called Beings of Power because they have extensive knowledge of the ten powers.
- 8) Hiệu là Vô Đẳng Tát Đỏa, vì thế gian không sánh được: They are called Incomparable Beings because they have no peer in the world.
- 9) Hiệu là Bất Tư Nghì Tát Đỏa, vì nơi một niệm mà Thành Phật: They are called Inconceivable Beings because they become Buddhas in an instant.
- 10) Chư Bồ Tát được danh hiệu này thời được thành tựu Bồ Tát Đạo: Enlightening beings win these appellations accomplish the Paths of Enlightening Beings.

83. Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được sự rốt ráo đại trí huệ vô thượng Bồ Đề—Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can accomplish the ultimate great task of the knowledge of unexcelled complete perfect enlightenment.

- 1) Rốt ráo cung kính cúng dường tất cả Như Lai: Honor and provide for all Buddhas.
- 2) Rốt ráo tùy nghĩ nhớ đến chúng sanh nào có thể cứu hộ: Be able to save all sentient beings they think of.
- 3) Rốt ráo chuyên cầu tất cả Phật pháp: To single-mindedly seek all facets of Buddhahood.
- 4) Rốt ráo chứa nhóm tất cả thiện căn: Accumulate all roots of goodness.
- 5) Contemplate all Buddha teachings: Rốt ráo tư duy tất cả Phật pháp.
- 6) Rốt ráo đầy đủ tất cả thệ nguyện: Fulfill all vows.
- 7) Rốt ráo thành tựu tất cả hạnh Bồ Tát: Accomplish all enlightening practices.
- 8) Rốt ráo phụng sự tất cả thiện tri thức: Serve all genuine teachers.
- 9) Rốt ráo qua đến thế giới của chư Phật: Visit the Buddhas in all worlds.
- 10) Rốt ráo nghe và thọ trì chánh pháp của chư Phật: Hear and remember the true teachings of all Buddhas.

84. Mười Đạo Của Chư Bồ Tát: Mười đạo của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười đạo này thời được đạo phương tiện thiện xảo vô thượng của tất cả Như Lai—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these ten paths can attain the path of unexcelled skill in means of all Buddhas.

- 1) Nhứt đạo là Bồ Tát đạo, vì chẳng bỏ Bồ Đề tâm độc nhứt: One path is a Path of Enlightening Beings because they do not give up the sole determination for enlightenment.
- 1) Nhị đạo là Bồ Tát đạo, vì xuất sanh trí huệ và phương tiện: Two paths are a Path of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means.
- 2) Tam đạo là Bồ Tát đạo vì chư Bồ Tát thực hành những pháp sau đây—Three paths are a Path of Enlightening Beings because they practice the following dharmas:
 - a. Không: Emptiness.
 - b. Vô tướng: Signlessness.
 - c. Vô nguyện: Wishlessness.
 - d. Chẳng nhiễm trước tam giới: Are not attached to the three worlds.
- 4) Tứ hạnh là Bồ Tát đạo—Four practices are a Path of Enlightening Beings:

- a. Sám trừ tội chướng không thôi nghỉ: Ceaselessly removing the barriers of wrongdoing by repentance.
 - b. Tùy hỷ phước đức không thôi nghỉ: Ceaselessly rejoicing in virtue.
 - c. Cung kính tôn trọng khuyến thỉnh Như Lai không thôi nghỉ: Ceaselessly honoring the enlightened and request them to teach.
 - d. Thiện xảo hồi hướng không thôi nghỉ: Skillfully practicing dedication ceaselessly.
- 5) Ngũ căn là Bồ Tát đạo—The five faculties are a Path of Enlightening Beings:
- a. An trụ tịnh tín: They rest on pure faith, steadfast and imperturbable (bất động).
 - b. Khởi đại tinh tấn, việc làm rốt ráo: They generate great energy, finishing their tasks.
 - c. Một bề chánh niệm, không phân duyên khác lạ: They are single-minded in right collection, without wandering attention.
 - d. Khéo biết tam muội, nhập xuất phương tiện: They know the techniques for entering and emerging from concentration.
 - e. Hay khéo phân biệt cảnh giới trí huệ: They are able to distinguish spheres of knowledge.
- 6) Lục thông là Bồ Tát Đạo—The six psychic powers are a Path of Enlightening Beings:
- a. Thiên nhãn thấy rõ những hình sắc của tất cả thế giới, biết các chúng sanh chết đây sanh kia: With celestial eye they see all forms in all worlds and know where sentient beings die and are born.
 - b. Thiên nhĩ nghe rõ chư Phật thuyết pháp, thọ trì ghi nhớ, rộng vì chúng sanh tùy căn cơ để khai diễn: With the celestial ear they hear all Buddhas teaching, absorb and remember their teachings, and expound them widely to sentient beings according to their faculties.
 - c. Tha tâm thông hay biết tâm người tự tại vô ngại: With telepathic knowledge they are able to know the minds of others freely, without interference.
 - d. Túc mạng thông, nhớ biết rõ tất cả kiếp số quá khứ, thêm lớn căn lành: With recollection of past life they are able to remember all ages of the past and increase roots of goodness.
 - e. Thần túc thông, tùy theo những chúng sanh đáng được hóa độ, vì họ mà biến hiện nhiều thứ cho họ thích mến chánh pháp: With the power of psychic travel they are able to appear variously to beings capable of being enlightened, to induce them to delight in truth.
 - f. Lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt: With knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases.
- 7) Thất niệm là Bồ Tát đạo—Seven remembrances are a Path of Enlightening Beings:
- a. Niệm Phật ở một lỗ lông thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh: They remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings.
 - b. Niệm Pháp, chẳng rời chúng hội của các Đức Như Lai: They remember the Teaching because they do not leave the assemblies of all Buddhas.
 - c. Ở trong chúng hội của tất cả Như Lai, thân thừa diệu pháp, tùy căn tánh dục lạc của các chúng sanh mà diễn thuyết cho họ được ngộ nhập: They personally receive the sublime Teachings in the assemblies of all Buddhas and expounded to sentient beings according to their faculties, temperaments and inclinations, to enlighten them.

- d. Niệm Tăng, luôn nối tiếp thấy không thôi dứt, nơi tất cả thế gian thấy Bồ Tát: They remember the harmonious Community because they continually see enlightening beings in all worlds.
 - e. Niệm xả, biết rất rõ tất cả Bồ tát hạnh xả tăng trưởng, tâm bố thí rộng lớn: They remember relinquishment because they know all enlightening beings' practices of relinquishment increase magnanimous generosity.
 - f. Niệm giới, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, đem tất cả thiện căn hồi hướng chúng sanh: They remember precepts because they do not give up the aspiration for enlightenment, and dedicate all roots of goodness to sentient beings.
 - g. Niệm thiên, thường ghi nhớ Bồ Tát Như Lai Tâm Bồ Xứ tại Đâu Suất Thiên cung: They remember heaven because they always keep in mind the enlightening beings in the heaven of happiness who are to become Buddhas in the next lifetime.
 - h. Niệm chúng sanh, trí huệ phương tiện giáo hóa điều phục đến khắp tất cả không gián đoạn: They remember sentient beings because they teach and tame them with wisdom and skill in means, reaching them all, without interruption.
- 8) Tỳ tựu Bồ Đề Bát Thánh Đạo là Bồ Tát đạo—Following the Holy Eightfold Path to Enlightenment is a Path of Enlightening Beings:
- a. Thực hành đạo Chánh kiến, xa lìa tất cả tà kiến: They travel the path of right insight, getting rid of all false views.
 - b. Khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tỳ tựu như thiết trí: They exercise right thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge.
 - c. Thường thực hành chánh ngữ, rời lỗi ngữ nghiệp, tỳ tựu Thánh ngôn: They always practice right speech, getting rid of faults of speech and following the words of sages.
 - d. Hằng tu chánh nghiệp, giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ được điều phục: They always cultivate right action, teaching sentient beings to make them peaceful and harmonious.
 - e. An trụ chánh mạng, đầu đà tri túc, oai nghi thãm chánh, tỳ tựu Bồ Đề, thực hành Thánh chủng, tất cả lỗi lầm đều rời hẳn: They abide by right livelihood, being frugal and content, careful and correct in behavior, eating, dressing, sleeping, eliminating evil, and practicing good, all in accord with enlightenment, forever getting rid of all faults.
 - f. Khởi chánh tinh tấn, siêng tu tất cả khổ hạnh của Bồ Tát, nhập thập lực của Phật không chướng ngại: They arouse right energy, diligently cultivating all difficult practices of enlightening beings, entering the ten powers of Buddhas without hindrances.
 - g. Tâm thường chánh niệm, đều có thể ghi nhớ tất cả những ngôn âm, trừ diệt tâm tán động của thế gian: Their minds always recollect correctly, able to remember all messages, eliminating all mundane distraction.
 - h. Tâm thường chánh định, khéo nhập môn Bồ tát bất tư nghì giải thoát, ở trong một tam muội xuất sanh tất cả môn tam muội: Their minds are always correctly concentrated, they enter the door of inconceivable liberation of enlightening beings, and in one concentration they produce all concentrations.
- 9) Nhập cửu thứ đệ định là Bồ Tát đạo—Entering the nine successive concentrations is a Path of Enlightening Beings:
- a. Rời dục nhiễm sân hại mà dùng tất cả ngữ nghiệp thuyết pháp vô ngại: They detach from craving and ill-will, and expound the truth without inhibition in all they say.

- b. Diệt trừ tư duy (giác), mà dùng tất cả trí tư duy (giác) giáo hóa chúng sanh: They extinguish thought and reflection, yet teach sentient beings with the thought and reflection of omniscience.
 - c. Dầu trừ quán sát, mà dùng tất cả trí quán sát giáo hóa chúng sanh: They extinguish reflection, yet teach sentient beings with the reflection of omniscience.
 - d. Xả ly hỷ ái mà thấy tất cả chư Phật lòng rất hoan hỷ: They give up joy and emotion, yet they are most joyful when they see all Buddhas.
 - e. Rời thế gian lạc mà tùy thuận Bồ Tát đạo xuất thế lạc: They give up worldly enjoyments and follow the transcendent enjoyment of the Path of enlightening beings.
 - f. Nhập sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới: They enter concentration in the realm of form, yet without abandoning life in the realm of desire.
 - g. Nhập vô sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới và sắc giới: They are unshakable and enter formless concentration, yet without abandoning life in the realms of desire and form.
 - h. Dầu trụ trong diệt tướng định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh: Though they abide in concentration in which all perceptions are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings.
 - i. Dầu trụ trong diệt thọ định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh: Though they abide in concentration in which all sensations are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings.
- 10) Học thập Phật lực là Bồ Tát đạo—Learning the ten powers is a Path of Enlightening Beings:
- a. Trí khéo biết thị xử phi xử: Knowledge of what is so and what is not so.
 - b. Trí khéo biết nghiệp báo nhân quả, quá khứ, vị lai và hiện tại của tất cả chúng sanh: Knowledge of the causes and effects, deeds and consequences, past, future, and present, of all sentient beings.
 - c. Trí khéo biết căn cơ của tất cả chúng sanh chẳng đồng mà tùy nghi thuyết pháp: Knowledge of the differences in faculties of all sentient beings and explaining the truth to them as is appropriate.
 - d. Trí khéo biết tất cả chúng sanh có vô lượng tánh: Knowledge of infinite different natures of sentient beings.
 - e. Trí khéo biết tất cả chúng sanh kiến giải sai biệt, mà làm cho họ nhập vào pháp phương tiện: Knowledge of differences in weak, middling, and superior understanding of all sentient beings, and means of introducing them to truth.
 - f. Trí biết khắp tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả tam thế, tất cả kiếp, hiện khắp hình tướng oai nghi của Như Lai, mà cũng chẳng bỏ việc làm của Bồ Tát: Knowledge of manifesting the appearance and conduct of Buddha throughout all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the pactics of enlightening beings.
 - g. Trí khéo biết tất cả thiền, giải thoát, và các tam muội, hoặc cấu hoặc tịnh, thời cùng phi thời, chỉ là những phương tiện xuất sanh cho Bồ Tát giải thoát môn: Knowledge of all meditations, liberations, and concentrations, whether defiled or pure, timely or not, expediently producing door of liberation for enlightening beings.

- h. Trí biết tất cả chúng sanh ở trong các loài chết đây sanh kia sai khác nhau: Knowledge of distinctions in all sentient beings's death in one place and birth in another in the various states of existence.
- i. Trí ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả kiếp số: Instantaneous knowledge of all ages in past, present and future.
- j. Trí khéo biết tất cả chúng sanh lạc dục, phiền não, nghi hoặc, tập khí đều diệt hết, mà chẳng rời bỏ hạnh Bồ Tát: Knowledge of extinction of all sentient beings' desires, compulsions, delusions, and habits, without abandoning the practices of Enlightening Beings.

85. Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo ly sanh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp quyết định của Bồ Tát (see Ten qualities of Great Enlightening Beings)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain qualities of certainty of Enlightening Beings.

- 1) Xuất sanh Bát Nhã Ba La Mật, mà luôn quán sát tất cả chúng sanh: Evoking transcendent wisdom, yet always observing all sentient beings.
- 2) Xa rời những kiến chấp mà độ thoát tất cả chúng sanh bị kiến chấp ràng buộc: Detaching from all views, yet liberating all sentient beings bound by views.
- 3) Chẳng tưởng niệm tất cả tướng, mà chẳng bỏ tất cả chúng sanh chấp tướng: Not minding any appearances, yet not abandoning sentient beings attached to appearances.
- 4) Siêu quá tam giới, mà thường ở tại tất cả thế giới: Transcending the triple world, yet always being in all worlds.
- 5) Rời hẳn phiền não, mà ở chung với tất cả chúng sanh: Forever leaving afflictions, yet living together with all sentient beings.
- 6) Đắc pháp ly dục mà thường dùng đại bi thương xót tất cả chúng sanh nhiễm trước dục lạc: Attaining desirelessness, yet always most compassionately pitying all sentient beings attached to desires.
- 7) Thường thích tịch tịnh, mà luôn thị hiện tất cả quyền thuộc: Always enjoying tranquility and serenity, yet always appearing to be in company.
- 8) Rời sanh thế gian, mà chết đây sanh kia khởi hạnh Bồ Tát: Being free from birth in the world, yet dying in one place and being reborn in another, carrying on the activities of enlightening beings.
- 9) Chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian, mà chẳng dứt tất cả việc làm của thế gian: Not being affected by any worldly things, yet not stopping work in the world.
- 10) Chư Phật Bồ Đề đã thị hiện ra trước mà chẳng bỏ tất cả hạnh nguyện của Bồ Tát: Actually realizing full enlightenment, yet not abandoning the vows and practices of Enlightening Beings.

86. Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đạo đại trang nghiêm vô thượng của Như Lai, cũng chẳng bỏ Bồ Tát Đạo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of way of adornment of

Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme way of great adornment of Buddhas, without leaving the Ways of Enlightening Beings.

- 1) Đại Bồ Tát chẳng rời dục giới mà nhập sắc giới, vô sắc giới thiên định, giải thoát và các tam muội, cũng chẳng nhưn đây mà thọ sanh: Without leaving the realm of desire, they enter the meditations, liberations, , and trances of the realms of form and formlessness, yet they are not thereby born in those realms.
- 2) Trí huệ hiện tiền nhập Thanh Văn đạo, nhưng chẳng do đạo này mà chứng lấy quả xuất ly: Their knowledge appears to enter the path of personally liberated saints, yet they do not take emancipation by this route.
- 3) Trí huệ hiện tiền nhập Bích Chi Phật đạo, mà phát khởi đại bi chẳng thôi dứt: Their knowledge appears to enter the path of individual illumination, yet they do not cease to generate great compassion.
- 4) Dầu có quyến thuộc nhưn thiên vây quanh, trăm ngàn thể nữ ca múa hầu hạ, mà chưa từng tạm bỏ thiên định, giải thoát, và các tam muội: Though they have human and celestial retinues surrounding them, hundreds and thousands of concubines and troupes of singers and dancers, they never for a moment leave meditation, liberation, and concentration.
- 5) Cùng tất cả chúng sanh thọ những dục lạc, cùng nhau vui đùa, mà vẫn chưa từng tạm trong một niệm rời bỏ Bồ Tát bình đẳng tam muội: They take part in amusements and experience pleasure and happiness with all sentient beings, but they never for a moment leave the concentration of equanimity of Enlightening Beings.
- 6) Đã đến bỉ ngạn, không còn chấp trước thế gian pháp, mà cũng chẳng bỏ hạnh cứu độ chúng sanh: They have already transcended all worlds and have no attachments to anything, yet they do not abandon efforts to liberate sentient beings.
- 7) An trụ trong chánh đạo, chánh trí và chánh kiến, mà hay thị hiện vào tất cả tà đạo, chẳng lấy làm thiệt, chẳng chấp làm tịnh, làm cho chúng sanh đó xa rời tà pháp: They live by the right path, right knowledge, and right insight, yet they can appear to enter false paths, without taking them to be true or pure, to cause the sentient beings involved in them to abandon false principles.
- 8) Thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phàm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bậc Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bần cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó: They always maintain the Buddha's pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states.
- 9) Chẳng do người dạy mà được vô ngại biện, trí huệ quang minh, có thể chiếu rõ khắp cả Phật pháp, được thần lực của tất cả Như Lai hộ trì đồng một pháp thân với tất cả chư Phật, thành tựu tất cả pháp kiên cố, bí mật, minh tịnh của bậc đại nhân, an trụ những thừa

giải thoát bình đẳng, cảnh giới chư Phật đều hiện ra, đầy đủ tất cả thế trí quang minh, soi thấy tất cả chúng sanh giới, có thể vì chúng sanh mà làm tri pháp sư, thị hiện cầu chánh pháp không thôi dứt, dẫu thật làm vô thượng sư cho chúng sanh mà thị hiện tôn kính a-xà-lê. Vì đại Bồ Tát thiện xảo phương tiện trụ Bồ Tát đạo, tùy theo sở nghi đều vì chúng sanh mà thị hiện: Without being taught by another, they attain unhindered intellect and the light of knowledge, are able to illumine and understand all Buddha teachings, are sustained by the spiritual power of all Buddhas, are one of the same body of reality with all Buddhas, accomplish all incorruptible mystic states of clarity and purity of great people, abide in all equal vehicles of liberation, are aware of all spheres of Buddhahood, are endowed with the light of all worldly knowledge, and clearly see all realms of sentient beings; they are able to be truth-knowing teachers for sentient beings, yet they make the appearance of ceaseless search for truth; though they are actually unexcelled teachers of sentient beings, they show respect to preceptors and religious mentors, because great enlightening beings, by skillful expedients, abide in the path of enlightening beings, yet manifest whatever is necessary.

10) Đạo trang nghiêm thứ mười—The tenth way of adornment:

(10-A)

- a. Thiện căn đầy đủ: Their roots of goodness are sufficient.
- b. Công hạnh rốt ráo: Their practices are completed.
- c. Tất cả Như Lai cùng chung quán đảnh: They are coronated by all Buddhas together.
- d. Đến bỉ ngạn tất cả pháp tự tại: Reach the furthest extent of mastery of all the teachings.
- e. Lụa pháp vô ngại trùm đội trên đầu: Their heads crowned with the turban of the state of nonobstruction.
- f. Thân hình đến khắp tất cả thế giới, hiện khắp thân vô ngại của Như Lai: Their bodies reach all worlds and everywhere they show the body of Buddha that has no resistance.
- g. Nơi pháp tự tại rốt ráo tối thượng: Masters of the teachings, they attain supreme fulfillment.
- h. Chuyển pháp luân vô ngại thanh tịnh: Turn the unimpeded pure wheel of teaching.
- i. Tất cả pháp tự tại của Bồ Tát đều đã thành tựu: They have already accomplished all manner of freedom of enlightening beings.

(10-B) Nhưng vì chúng sanh nên thị hiện thọ sanh nơi tất cả các quốc độ. Đồng một cảnh với tất cả chư Phật trong ba đời: But for the sake of sentient beings they appear to be born in all lands. They are in the same realm as all Buddhas.

- a. Nhưng vẫn chẳng phế hạnh Bồ Tát: Yet they do not abandon the practices of Enlightening Beings.
- b. Chẳng bỏ pháp Bồ Tát: Yet they do not give up the principles of Enlightening Beings.
- c. Chẳng xao lãng nghiệp Bồ Tát: Yet they do not neglect the works of enlightening beings.
- d. Chẳng rời đạo Bồ Tát: Yet they do not leave the path of Enlightening Beings.
- e. Chẳng lơi oai nghi Bồ Tát: Yet they do not slacken the conduct of Enlightening Beings.
- f. Chẳng dứt những chấp thủ của Bồ Tát: Yet they do not cut off the grasping of Enlightening Beings.
- g. Chẳng thôi phương tiện thiện xảo Bồ Tát: Yet they do not cease the skillful methods of Enlightening Beings.

- h. Chẳng tuyệt việc làm của Bồ Tát: Yet they do not stop doing the tasks of enlightening beings.
 - i. Chẳng nhàm hoạt động phát triển của Bồ Tát: Yet they do not tire of the developmental activities of Enlightening Beings.
 - j. Chẳng dừng sức trụ trì của Bồ tát: Yet they do not put an end to sustaining power of Enlightening Beings.
- (10-C) Tại sao?—Why? Vì Bồ Tát muốn mau chóng chứng vô thượng Bồ Đề nên—Because Enlightening Beings want to quickly realize unexcelled, complete perfect enlightenment, so:
- a. Quán môn như thiết trí: They examine the ways of access to omniscience.
 - b. Tu hạnh Bồ tát không thôi nghỉ: Cultivate the practices of Enlightening Beings unceasingly.

87. Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát —Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được mười danh hiệu đại tướng phu (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Enlightening Beings who abide by these will gain ten appellations of greatness.

- 1) Tùy thuận thiện hữu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì họ đồng gieo căn lành: Following good friends is a way of generating qualities of Buddhahood, because they plant roots of goodness together.
- 2) Thâm tâm tin hiểu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết Phật tự tại: Profound devotion is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know the masteries of Buddhas.
- 3) Phát thệ nguyện lớn là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tâm họ rộng rãi: Making great vows is a way of generating qualities of Buddhahood, because their minds become broad.
- 4) Nhãn thọ thiện căn của mình là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết nghiệp chẳng mất: Recognizing their own roots of goodness is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know their action is not wrong.
- 5) Tất cả kiếp tu hành không nhàm đủ là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết đến tột thuở vị lai: Tirelessly cultivating practice in all ages is a way of generating qualities of Buddhahood, because it comprehends the future.
- 6) Vô số thế giới đều thị hiện là đạo xuất sanh Phật pháp, vì thành thực chúng sanh: Appearing in countless worlds is a way of generating qualities of Buddhahood, by maturing sentient beings.
- 7) Chẳng dứt Bồ Tát hạnh là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tăng trưởng Đại bi: Not stopping the practices of enlightening beings is a way of generating qualities of Buddhahood, by increasing great compassion.
- 8) Vô lượng tâm là đạo xuất sanh Phật pháp, vì một niệm khắp tất cả hư không giới: Infinite awareness is a way of generating qualities of Buddhahood, by pervading all of space in a single moment of thought.
- 9) Hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất: Excellent action is a way of generating qualities of Buddhahood, because what has been put into practice is not lost.

- 10) Như Lai chủng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì làm cho tất cả chúng sanh thích phát tâm Bồ Đề dùng tất cả pháp lành giúp đỡ giữ gìn: The potential of enlightenment is a way of generating qualities of Buddhahood, causing all sentient beings to gladly set their minds on enlightenment and sustain this will by all virtues.

88. Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đầu của Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đầu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of head of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme head of knowledge and wisdom of Buddhas.

- 1) Đầu Niết bàn vì không ai thấy được đỉnh: The head of nirvana, as no one can see the top.
- 2) Đầu tôn kính, vì tất cả như thiên đều kính lễ: The head of honor, respected by all humans and celestials.
- 3) Đầu thắng giải quảng đại, vì tối thắng trong đại thiên thế giới: The head of universal higher understanding, being supreme in the universe.
- 4) Đầu đệ nhất thiện căn, vì tam giới chúng sanh đều tôn kính cúng dường: The head of foremost roots of goodness, honored by the sentient beings of the three worlds.
- 5) Đầu gánh đội chúng sanh, vì thành tựu tướng nhục kế trên đỉnh: The head bearing sentient beings, developing an indestructible crown.
- 6) Đầu chẳng khinh tiện người, vì ở tất cả chỗ đều là bậc tôn thắng: The head of not despising others, in all places always respectful.
- 7) Đầu Bát Nhã Ba La Mật, vì trường dưỡng tất cả pháp công đức: The head of transcendent wisdom, nurturing all virtuous qualities.
- 8) Đầu tương ứng phương tiện trí, vì hiện khắp tất cả thân đồng loại: The head of union of knowledge and skill in means, everywhere appearing in compatible forms.
- 9) Đầu giáo hóa tất cả chúng sanh, vì thân nạp tất cả chúng sanh làm đệ tử: The head of teaching all sentient beings, taking all sentient beings as disciples.
- 10) Đầu thủ hộ pháp nhãn của chư Phật, vì làm cho Tam bảo chủng chẳng đoạn tuyệt: The head of preservation of the eye of reality of Buddhas, able to perpetuate the seeds of the three treasures.

89. Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều bị ma nhiếp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều ma nhiếp trì này thời được mười điều chư Phật nhiếp trì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can leave these ten can attain the supreme supportive power of Buddhas.

- 1) Tâm lười biếng: Laziness.
- 2) Chí nguyện hèn kém: Narrowness and meanness of aspiration.
- 3) Nơi công hạnh chút ít lại cho là đủ: Satisfaction with a little practice.
- 4) Lãnh thọ một hạnh, từ chối những hạnh khác: Exclusivity.
- 5) Chẳng phát đại nguyện: Not making great vows.

- 6) Thích nơi tịch diệt, dứt trừ phiền não, nên quên mất Bồ Đề tâm: Liking to be in tranquil extinction and annihilating afflictions, forgetting the Bodhi mind.
- 7) Dứt hẳn sanh tử: Permanently annihilating birth and death.
- 8) Bỏ hạnh Bồ Tát: Giving up the practices of enlightening beings.
- 9) Chẳng giáo hóa chúng sanh: Not edifying sentient beings.
- 10) Nghi báng chánh pháp: Doubting and repudiating the truth.

90. Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều cầu pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ tất cả Phật pháp chẳng do người khác dạy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain great knowledge of all elements of Buddhahood without being instructed by another.

- 1) Trực tâm cầu pháp, vì không dua nịnh phỉnh phờ: Quest for truth with a straightforward mind, being free from dishonesty.
- 2) Tinh tấn cầu pháp, vì xa lìa lười biếng khinh mạn: Diligent quest for truth, being free from laziness.
- 3) Nhứt hướng cầu pháp, vì chẳng tiếc thân mạng: Wholly devoted quest for truth, not begrudging their lives.
- 4) Vì muốn trừ phiền não cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì chẳng vì danh, lợi hay sự cung kính: Quest for truth to destroy all sentient beings' afflictions, not doing it for fame, profit, or respect.
- 5) Vì lợi mình, lợi người, cũng như lợi tất cả chúng sanh mà cầu pháp, chứ chẳng vì tư lợi: Quest for truth to benefit self and others, all sentient beings, not just helping themselves.
- 6) Vì nhập trí huệ mà cầu pháp, chẳng vì văn tự: Quest for truth to enter knowledge of wisdom, not taking pleasure in literature.
- 7) Vì thoát sanh tử mà cầu pháp, vì chẳng tham thế lạc: Quest for truth to leave birth and death, not craving worldly pleasures.
- 8) Vì độ chúng sanh mà cầu pháp, vì phát Bồ Đề tâm: Quest for truth to liberate sentient beings, engendering the determination for enlightenment.
- 9) Vì dứt nghi cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì làm cho họ không do dự: Quest for truth to resolve the doubts of all sentient beings, to free them from vacillation.
- 10) Vì đầy đủ Phật pháp mà cầu pháp, vì chẳng thích những thừa khác: Quest for truth to fulfill Buddhahood, not being inclined to lesser aims.

91. Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều chứng tri của những đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả phương tiện thiện xảo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain skillful use of all the teachings.

- 1) Biết tất cả pháp một tướng: They know the unity of all things.
- 2) Biết tất cả pháp vô lượng tướng: They know the infinity of all things.
- 3) Biết tất cả pháp tại một niệm: They know the presence of all things in a single instant.

- 4) Biết chúng sanh tâm hành vô ngại: They know the interpenetration of mental activities of all sentient beings.
- 5) Biết tất cả chúng sanh các căn bình đẳng: They know the equality of faculties of all sentient beings.
- 6) Biết tất cả chúng sanh phiền não tập khí hiện hành: They know the impassioned habitual activities of all sentient beings.
- 7) Biết tất cả chúng sanh tâm sử hiện hành: They know the mental compulsions of all sentient beings.
- 8) Biết tất cả chúng sanh thiện và bất thiện hiện hành: They know the good and bad acts of all sentient beings.
- 9) Biết tất cả Bồ Tát nguyện hạnh, tự tại, trụ trì, biến hóa: They know all enlightening beings' vows and practices, mastery, preservation of the teaching, and mystical transfigurations.
- 10) Biết tất cả Như Lai đầy đủ thập lực thành Chánh Đẳng Chánh Giác: They know all Buddhas' fulfillment of the ten powers and attainment of true enlightenment.

92. Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều của chư Phật mà chư Bồ Tát phải hằng ghi nhớ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

- 1) Tất cả Bồ tát phải thường ghi nhớ về nhơn duyên quá khứ của chư Phật: All Buddhas' past events should always be remembered by Enlightening Beings.
- 2) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ hạnh thanh tịnh thù thắng của chư Phật: All Buddhas' pure superior actions should always be remembered.
- 3) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đầy đủ Ba La Mật: All Buddhas' fulfillment of the ways of transcendence should be always remembered.
- 4) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ đại nguyện thành tựu của chư Phật: All Buddhas' accomplishment of great undertakings should always be remembered.
- 5) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ sự chứa nhóm công đức của chư Phật: All Buddhas' accumulation of virtues should always be remembered.
- 6) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đã đủ đầy phạm hạnh: All Buddhas' embodiment of spiritual practice should always be remembered.
- 7) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật hiện thành chánh giác: All Buddhas' actualization of true enlightenment should always be remembered.
- 8) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ vô lượng sắc thân của chư Phật: The infinity of all Buddhas physical forms should always be remembered.
- 9) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thần thông vô lượng của chư Phật: The infinity of all Buddhas' spiritual powers should be always remembered.
- 10) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thập lực của chư Phật: All Buddhas' ten powers of confidence should be always remembered.

93. Mười Điều Chư Đại Bồ Tát Được Chư Phật Nhiếp Trì: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều được chư Phật nhiếp trì. Nếu chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều bị ma nhiếp trì thời được mười điều được chư Phật nhiếp trì—According to the Flower Adornment Sutra,

there are ten kinds of support by Buddhas. If Enlightening Beings can get rid of the ten possessions by demons, they can gain ten kinds of support by Buddhas.

- 1) Ban sơ có thể phát tâm Bồ Đề được Phật nhiếp trì: They are supported by Buddhas in first being able to aspire to enlightenment.
- 2) Trong nhiều đời gìn giữ tâm Bồ Đề không để quên mất, được chư Phật nhiếp trì: In preserving the will for enlightenment life after life without letting it be forgotten.
- 3) Rõ biết được ma sự và có thể xa lìa, được chư Phật nhiếp trì: In being aware of manias and being able to avoid them.
- 4) Nghe các môn Ba La Mật rồi tu hành đúng pháp, được chư Phật nhiếp trì: In learning the way of transcendence and practice them as taught.
- 5) Biết khổ sanh tử mà chẳng nhàm ghét, được chư Phật nhiếp trì: In knowing the pain of birth and death, yet not rejecting them.
- 6) Quán pháp thâm thâm được vô lượng quả, được chư Phật nhiếp trì: In contemplating the most profound truth and gaining immeasurable reward.
- 7) Vì chúng sanh nói pháp nhị thừa, mà chẳng chứng lấy quả giải thoát nhị thừa, được chư Phật nhiếp trì: In expounding the principles of the two lesser vehicles of salvation for the benefit of sentient beings without actually grasping the liberation of those vehicles.
- 8) Thích quán pháp vô vi mà chẳng trụ trong đó, đối với hữu vi và vô vi không tưởng là hai, được chư Phật nhiếp trì: In happily contemplating the uncreated without dwelling therein and not thinking of the created and the uncreated as dual.
- 9) Đến chỗ vô sanh mà vẫn hiện thọ sanh, được chư Phật nhiếp trì: In reaching the realm of birthlessness, yet manifesting birth.
- 10) Dầu chứng được nhưt thiết trí mà khởi hạnh Bồ Tát chẳng dứt giống Bồ Đề, được chư Phật nhiếp trì: In realizing universal knowledge, yet carrying out the practices of enlightening beings and perpetuating the seed of Enlightening Beings.

94. Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều được pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhiếp trì vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme support of truth of all Buddhas.

- 1) Biết tất cả hành pháp là vô thường: Knowing all conditioned states are impermanent.
- 2) Biết tất cả hành pháp là khổ: Knowing all conditioned states are painful.
- 3) Biết tất cả hành pháp là vô ngã: Knowing all conditioned states are identityless egoless).
- 4) Biết tất cả pháp là tịch diệt niết bàn: Knowing all phenomena are quiescent nirvana.
- 5) Biết tất cả pháp theo duyên mà phát khởi, không có duyên thời không khởi: Knowing all phenomena arise from conditions and do not come to be without conditions.
- 6) Biết vì do tà tư duy nên sanh khởi vô minh. Vì do có vô minh khởi nên có lão tử phát khởi. Một khi tà tư duy bị diệt, thì vô minh diệt, vô minh diệt thì lão tử cũng diệt: Knowing that ignorance comes from wrong thought, and finally old age and death come from ignorance, so if wrong thought is extinguished, ignorance is extinguished, and finally old age and death are extinguished.

- 7) Biết ba môn giải thoát xuất sanh Thanh văn thừa, chứng pháp vô tránh xuất sanh Độc giác: Knowing the three doors of liberation and generating the vehicle of hearers, realizing the state of noncontention and generating the vehicle of individual illuminates.
- 8) Biết lục pháp lục Ba La Mật và tứ nhiếp pháp xuất sanh Đại thừa: Knowing the six transcendent ways and the four means of integration, generating the Great Vehicle.
- 9) Biết tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả chúng sanh, tất cả cả thể là cảnh giới của Phật trí: Knowing that all lands, all phenomena, all sentient beings and all times are spheres of knowledge of Buddhas.
- 10) Biết dứt tất cả niệm, bỏ tất cả thủ, rời trước rời sau, tùy thuận niết bàn: Knowing how to cut off all thoughts, abandon all grasping, detach from before and after, and accord with nirvana.

95. Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều kiện khởi đầu đưa đến ước vọng giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment.

- 1) Đầy đủ thiện căn: Kusalamula (skt)—The stock of merit is well-filled.
- 2) Tu tập các thiện hạnh: Carana (skt)—Deeds of goodness are well practiced.
- 3) Chứa nhóm đầy đủ các tư lương: Sambhara (skt)—The necessary moral provisions are well stored up.
- 4) Cung kính cúng dường chư Phật: Paryupasita (skt)—The Buddhas have respectfully served.
- 5) Thành tựu đầy đủ các tịnh pháp: Sikla-dharma (skt)—Works of purity are well accomplished.
- 6) Thân cận các thiện tri thức: Kalyanamitra (skt)—There are good friends kindly disposed.
- 7) Tâm hoàn toàn thanh tịnh: Visuddhasaya (skt)—The heart is thoroughly cleansed.
- 8) Tâm quảng đại được kiên cố: Vipuladhyasaya (skt)—Broad-mindedness is firmly secured.
- 9) Tín căn được bền vững: Adhimukti (skt)—A deep sincere faith is established.
- 10) Sẵn sàng tâm đại bi: Karuna (skt)—There is the presence of a compassionate heart.

96. Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sanh Ở Cõi Ta Bà: Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world—Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm thứ Mười, Duy Ma Cát nói: “Bồ Tát ở cõi Ta Bà này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.”—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth, Vimalakirti said: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands.

- 1) Một là dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn: Charity (dana) to succour the poor.
- 2) Hai là dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới: Precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments.

- 3) Ba là dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ: Patient endurance (ksanti) to subdue their anger.
- 4) Bốn là dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi: Zeal and devotion (virya) to cure their remissness.
- 5) Năm là dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý: Serenity (dhyana) to stop their confused thoughts.
- 6) Sáu là dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si: Wisdom (prajna) to wipe out the ignorant.
- 7) Bảy là nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn: Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them.
- 8) Tám là dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa: Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana.
- 9) Chín là dùng các pháp lành để cứu tế người không đức: Cultivation of good roots for those in want of merits.
- 10) Mười là thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh.”: The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).

97. Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều phấn tấn của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nơi tất cả pháp phấn tấn tự tại vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of springing of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme springing of Buddhas in the midst of all things.

- 1) Ngưu vương phát tấn, vì che mát tất cả thiên long bát bộ: The springing of a majestic bull, overshadowing all dragons, yakshas, kinnaras, gandharvas, and other creatures.
- 2) Tượng vương phấn tấn—The springing of a majestic elephant:
 - a. Tâm khéo điều phục và nhu nhuyễn chúng sanh: Their minds well tamed and gentle all sentient beings.
 - b. Gánh vác tất cả những chúng sanh: Carrying all sentient beings.
- 3) Long vương phấn tấn—The springing of a great water spirit:
 - a. Nổi mây dày đại pháp: Producing dense clouds of the great teaching.
 - b. Chiếu điện quang giải thoát: Flashing the lightning of liberation.
 - c. Chấn sấm nghĩa như thật: Reverberating with the thunder of truth.
 - d. Rưới mưa cam lồ căn, lực, giác phân, thiền định, giải thoát, tam muội: Showering the sweet rain of the spiritual faculties and powers, the elements of enlightenment, meditations, liberations, and concentrations.
- 4) Đại Kim Sí Điểu vương phấn tấn—The springing of the great golden-winged bird:
 - a. Làm cạn nước tham ái: Evaporating the water of covetousness.
 - b. Phá vỏ ngu si: Breaking the shell of delusion.
 - c. Chụp bắt những ác độc long phiền não: Catching the evil poisonous dragon of affliction.
 - d. Khiến chúng sanh ra khỏi biển khổ sanh tử: Lifting beings out of the ocean of suffering of birth and death.
- 5) Đại sư tử vương phấn tấn—The springing of great majestic lion:
 - a. An trụ trong đại trí vô úy: Resting secure in fearless.

- b. Lấy bình đẳng làm khí giới: Using impartial great knowledge as a weapon.
- c. Xô dẹp chúng ma và ngoại đạo: Crushing demons and false teachers.
- 6) Dũng kiện phần tấn, vì có thể ở trong chiến trận lớn sanh tử, xô diệt tất cả phiền não oán thù: Springing of spirit and strength, able to destroy the enemy and afflictions on the great battlefield of birth and death.
- 7) Đại trí phần tấn—The springing of great knowledge:
 - a. Biết thân tâm và cảm giác: Knowing the elements of body, mind, and sense experience.
 - b. Biết các duyên khởi: Knowing other interdependent productions.
 - c. Tự tại khai thị tất cả pháp: Freely explaining all things.
- 8) Đà La Ni phần tấn—The springing of mental command:
 - a. Dùng sức niệm huệ thọ trì chánh pháp chẳng quên: Retaining teachings by the power of recollection and awareness.
 - b. Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà vì họ tuyên thuyết: Expounding the teachings according to the faculties of sentient beings.
- 9) Biện tài phần tấn—The springing of intellectual powers:
 - a. Vô ngại và chóng phân biệt tất cả các pháp: Uninhibited and swift analyzing everything.
 - b. Làm cho tất cả chúng sanh được lợi ích: Causing everyone to receive benefit and be happy.
- 10) Như Lai phần tấn—The springing of realization of Thusness:
 - a. Nhứt thiết chủng trí những pháp trợ đạo đều thành tựu viên mãn: Fulfilling all aids to the way to omniscience.
 - b. Dùng một niệm tương ứng huệ, những chỗ đáng được đều được tất cả: With instantaneous wisdom attaining all that can be attained.
 - c. Những chỗ đáng ngộ tất cả đều ngộ: Understanding all that can be understood.
 - d. Ngồi tòa sư tử: Sitting on a lion throne.
 - e. Hàng phục chúng ma: Conquering hostile demons.
 - f. Thành vô thượng chánh đẳng chánh giác: Realizing unexcelled, complete achieve perfect enlightenment.

98. Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời có thể ra khỏi tất cả ma đạo—Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can escape all demonic ways.

- 1) Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường: Associating with the wise and honoring and serving them.
- 2) Chẳng tự cao tự đại, chẳng tự khen ngợi: Not elevating themselves or praising themselves.
- 3) Tin hiểu thâm pháp của Phật mà chẳng hủy báng: Believing in the profound teaching of Buddha without repudiating it.
- 4) Chẳng bao giờ quên mất tâm nhứt thiết trí: Never ever forgetting the determination for omniscience.
- 5) Siêng tu diệu hạnh, hằng chẳng phóng dật: Diligently cultivating refined practices, never being lax.

- 6) Thường cầu tất cả pháp dành cho Bồ Tát: Always seeking all the teachings for enlightening beings.
- 7) Hằng diễn thuyết chánh pháp, tâm không nhàm mỏi: Always expounding the truth tirelessly.
- 8) Điều rời bỏ ma nghiệp thứ tám—The eighth way of getting rid of demons' actions:
 - a. Quy y tất cả chư Phật mười phương: Taking refuge with all the Buddhas in the ten directions.
 - b. Nghĩ đến chư Phật như những vị cứu hộ: Thinking of them as saviors and protectors.
- 9) Tin thọ ỨC NIỆM tất cả chư Phật thần lực gia trì: Faithfully accepting and remembering the support of the spiritual power of the Buddhas.
- 10) Cùng tất cả Bồ Tát đồng gieo căn lành bình đẳng không hai: Equally planting the same roots of goodness with all enlightening beings.

99. Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings— Chư Bồ Tát có đủ mười Như Lai lực này thời gọi là Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Enlightening Beings who acquire these ten powers are called Buddhas, truly awake.

- 1) Vì siêu quá tất cả những ma phiền não nghiệp nên thành Như Lai lực: Attain the powers of the enlightened because they transcend the afflictive activities of all demons.
- 2) Vì đầy đủ tất cả Bồ Tát hạnh và tự tại du hí tất cả Bồ Tát tam muội: Fulfill all enlightening practices and master all concentrations of enlightening beings.
- 3) Đầy đủ tất cả Bồ Tát quảng đại thiền định: Accomplish all the far-reaching meditations of enlightening beings.
- 4) Viên mãn tất cả pháp trợ đạo bạch tịnh: Fulfill all the pure means of fostering enlightenment.
- 5) Được tất cả pháp trí huệ quang minh khéo tư duy phân biệt: Attain illumination of knowledge of all things and can think and analyze well.
- 6) Thân cùng khắp tất cả thế giới: Their bodies pervade all worlds.
- 7) Có thể dùng thần lực gia trì tất cả: Can support all by spiritual powers.
- 8) Ngôn âm phát ra đều đồng với tâm của tất cả chúng sanh: Their utterances are equal to the minds of all sentient beings.
- 9) Vì ba nghiệp thân ngữ ý đồng với tất cả tam thế chư Phật, trong một niệm biết rõ những pháp trong tam thế: They are physically, verbally, mentally equal to the Buddhas of all times, and can comprehend the things of all times in a single thought.
- 10) Được thiện giác trí tam muội, đủ Như Lai thập lực, những là thị xứ phi xứ trí lực đến lậu tận trí lực: Attain concentration of precisely aware knowledge and are imbued with the ten powers of the enlightened, from knowledge of what is so and what is not so up to knowledge of extinction of contaminations.

100. Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thối thất Phật pháp mà chư Bồ Tát nên tránh. Chư Bồ Tát tránh được mười điều này thời nhập được đạo ly sanh của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things that cause enlightening beings

to regress from the Buddha teachings, which they should avoid. Enlightening Beings who avoid these ten things will enter the Enlightening Beings' paths of emancipation.

- 1) Khinh mạn thiện tri thức: Slighting the wise.
- 2) Sợ khổ sanh tử: Fearing the pains of birth and death.
- 3) Nhàm tu hạnh Bồ Tát: Getting tired of practicing the acts of enlightening beings.
- 4) Chẳng thích trụ thế gian: Not caring to remain in the world.
- 5) Say đắm tam muội: Addiction to concentration.
- 6) Chấp lấy thiện căn: Clinging to roots of goodness.
- 7) Hủy báng chánh pháp: Repudiating the truth.
- 8) Đoạn Bồ Tát hạnh: Putting an end to the practices of enlightening beings.
- 9) Thích đạo nhị thừa: Liking the ways of individual liberation.
- 10) Hiềm hận chư Bồ Tát: Having aversion to Enlightening Beings.

Phật Ngôn:

Chẳng phải do giới luật đầu đà, chẳng phải do nghe nhiều học rộng, chẳng phải do chứng được tam muội, chẳng phải do ở riêng một mình, đã vội cho là “hưởng được cái vui xuất gia, phạm phu không bì kịp.”—Not only by mere morality and austerities, nor by much learning, nor even by serene meditation, nor by secluded lodging, thinking “I enjoy the bliss of renunciation, which no common people can know.” (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 271).

Các người chớ vội tin những điều ấy khi mê lầm phiền não của các người chưa trừ—Do not be confident as such until all afflictions die out (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 272).

Bát Chánh Đạo là đạo thù thắng hơn các đạo. Tứ đế là lý thù thắng hơn các lý. Ly dục là pháp thù thắng hơn các pháp. Cụ nhãn là bậc thù thắng hơn các bậc Thánh hiền—The best of paths is the Eightfold Path. The best of truths are the Four Noble Truths. Non-attachment is the best of states. The best of men is he who has eyes to see (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 273).

Chỉ có con đường này, chẳng còn con đường nào khác có thể làm cho tri kiến các người thanh tịnh. Các người thuận làm theo, thì bọn ma bị rối loạn—This is the only way. There is no other way that leads to the purity of vision. You follow this way, Mara is helpless before it (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 274).

Các người thuận tu theo Chánh đạo trên này, thì khổ não sẽ dứt hết, và biết rằng Đạo ta nói có sức trừ diệt chông gay—Entering upon that path, you will end your suffering. The way was taught by me when I understood the removal of thorns (arrows of grief) (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 275).

Các người hãy tự nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ, chứ không giác ngộ cho ai được. Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiền định của các người mà được cởi mở—You should make an effort by yourself! The Tathagatas are only teachers. The Tathagatas cannot set free anyone. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Mara (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 276).

Khát Không Uống Nước—Getting thirsty On Seeing Water (Kinh Bách Dụ—Sakyamuni’s One Hundred Fables 5)

---Xưa có một người đi đường rất khát nước, muốn tìm nước uống để giải khát. Xem thấy sương mù tận đàng xa, y tưởng là nước. Sau lại kiếm Đông tìm Tây, gặp được giòng sông nước trong leo lẻo, chảy thao thao không ngừng, anh chỉ đứng xem không chịu uống—Once upon a time, there was a traveller desperately in need of water for his thirst. On seeing the blazing fog, he mistook it for water. He pursued it until he reach a river with limpid water, but he only looked at it without drinking.

---Có người thấy thế lấy làm quáy lạ, hỏi rằng: “Anh vì khát đi tìm nước để uống, hiện tại tìm được nước rồi, tại sao lại không uống?”—A bystander asked: “You are suffering from thirst. In front of you is limpid water, why don’t you drink?”

---Anh trả lời một cách quái lạ: “Nước nhiều như thế này, anh uống hết được không mà hỏi tôi? Tôi tự xét thấy khi nào uống hết được thì tôi mới uống. Đã biết uống không sao hết nổi nên tôi không uống, thế thôi!”—The traveller answered: “There is so much water like this, can you drink up? If I could drink up all water, I would do it. Since there is more water than I can finish, I would rather not drink it at all.”

---Ai nấy nghe xong đều chê cười anh—As soon as people heard this, they laught at him.

---Chuyện này tỷ dụ về có một ít người lý luận bướng bỉnh, chấp chặt chỗ kiến giải của mình, không gần được chân lý, cho là giới luật của Phật dạy rất rộng lớn, nghiêm nhặt một thời không thể thọ trì toàn bộ được, bèn bỏ không thọ. Do đấy, họ cứ y nhiên trôi lăn trong vòng sanh tử chịu khổ vô cùng, trọn đời không có hy vọng đắc đạo. Hành động như vậy không khác gì người lữ hành khát nước bên dòng sông, thật đáng chê cười mà cũng đáng thương xót—This story gives us an example of the heretics, acting against all sense and reasons. They think since they are unable to keep all the precepts, they refuse to accept any of them. Thus they will never attain the path of enlightenment and thus subject to transmigration. They are just like that stupid thirsty traveller who gets laught at by bystanders.

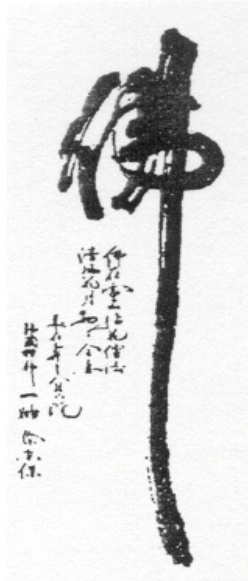


CHƯƠNG MỘT TRĂM BẢY MƯƠI TÁM
CHAPTER ONE HUNDRED SEVENTY-EIGHT

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát
Trong Kinh Hoa Nghiêm Phần III
Other Bodhisattvas' Characteristics
in the Flower Adornment Sutra Part III

101. Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát.
102. Mười Điều Tịnh Tu Ngũ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.
103. Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát.
104. Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát.
105. Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian).
106. Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát.
107. Mười Hạnh Bồ Tát.
108. Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát.
109. Mười Không Dính Mắc Của Chư Đại Bồ Tát.
110. Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức Của Chư Đại Bồ Tát.
111. Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát.
112. Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát.
113. Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát.
114. Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát.
115. Mười Lực Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.
116. Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát.
117. Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.
118. Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh.
119. Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Thân Đồng Tử.
120. Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung.
121. Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiểu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh.
122. Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia.
123. Mười Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.
124. Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.
125. Mười Mất Của Chư Đại Bồ Tát.
126. Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.
127. Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát.
128. Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát.
129. Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát.
130. Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ Của Chư Đại Bồ Tát.
131. Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát.

132. *Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát.*
133. *Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát.*
134. *Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.*
135. *Mười Nguyên Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát.*
136. *Mười Nguyên Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.*
137. *Mười Ngũ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát.*
138. *Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề.*



101. Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều thủ lấy, do đây mà không dứt hạnh Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười điều thủ lấy này thời có thể chẳng dứt Bồ Tát hạnh, và được pháp vô sở thủ vô thượng của tất cả Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perpetuate the practices of Enlightening Beings and attain the Buddhas' supreme state of not grasping anything.

- 1) Thủ lấy tất cả chúng sanh giới, vì rốt ráo giáo hóa chúng sanh: They grasp all realms of sentient beings, to ultimately enlighten them.
- 2) Thủ lấy tất cả thế giới vì rốt ráo nghiêm tịnh: They grasp all worlds, to ultimately purify them.
- 3) Thủ lấy Như Lai vì tu hạnh Bồ Tát để cúng dường: They grasp Buddha, cultivating the practices of Enlightening Beings as offerings.
- 4) Thủ lấy thiện căn vì chứa nhóm tướng hảo công đức của chư Phật: They grasp roots of goodness, accumulating the virtues that mark and embellish the Buddhas.
- 5) Thủ lấy đại bi, vì diệt khổ cho tất cả chúng sanh: They grasp great compassion, to extinguish the pains of all sentient beings.
- 6) Thủ lấy đại từ, vì cho tất cả chúng sanh những trí lạc: They grasp great benevolence, to bestow on all beings the happiness of omniscience.
- 7) Thủ lấy Ba La Mật, vì tích tập những trang nghiêm của Bồ Tát: They grasp the transcendent ways, to accumulate the adornments of Enlightening Beings.
- 8) Thủ lấy thiện xảo phương tiện, vì đều thị hiện ở tất cả mọi nơi: They grasp skill in means, to demonstrate them everywhere.
- 9) Thủ lấy Bồ Đề, vì được trí vô ngại: They grasp enlightenment, to obtain unobstructed knowledge.
- 10) Thủ lấy tất cả các pháp, vì ở mọi nơi đều dùng minh trí để hiện rõ: They grasp all things, to comprehend them everywhere with clear knowledge.

102. Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—
Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- (A) Mười pháp tịnh tu ngữ nghiệp—Ten ways of purifying speech:
- 1) Tịnh tu ngữ nghiệp, thích lắng nghe âm thanh của Đức Như Lai: Joyfully listening to the voice of Buddhas.
 - 2) Tịnh tu ngữ nghiệp, nghe nói công đức của Bồ Tát: Joyfully listening to the explanations of the virtues of Enlightening Beings.
 - 3) Tịnh tu ngữ nghiệp, chẳng nói những lời mà chúng sanh chẳng thích nghe: Not saying anything unpleasant to sentient beings.
 - 4) Tịnh tu ngữ nghiệp, xa lìa những lỗi lầm của lời nói: Truly avoiding all faults of speech.
 - 5) Tịnh tu ngữ nghiệp, hoan hỷ tán thán Như Lai: Joyfully praising the enlightened.
 - 6) Tịnh tu ngữ nghiệp, ở chỗ tháp Như Lai to tiếng khen ngợi công đức như thiết của chư Phật: Signing the praises of Buddhas aloud at the monuments of deceased Buddhas.
 - 7) Tịnh tu ngữ nghiệp, dùng tâm thanh tịnh ban bố chánh pháp cho chúng sanh: Giving teachings to sentient beings with profound, pure mind.

- 8) Tịnh tu ngữ nghiệp, dùng âm nhạc ca tụng để tán thán Đức Như Lai: Praising Buddha with music and song.
 - 9) Tịnh tu ngữ nghiệp, ở chỗ chư Phật lắng nghe chánh pháp chẳng tiếc thân mạng: Listening to the true teaching without worrying about one's body or life.
 - 10) Tịnh tu ngữ nghiệp, xả thân thừa sự tất cả Bồ Tát và các pháp sư để lãnh thọ diệu pháp: Giving oneself up to serve all enlightening beings and teachers of truth, and receiving the sublime teaching from them.
- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp tịnh tu ngữ nghiệp này sẽ được mười điều thủ hộ—Enlightening Beings who abide by these ten ways of purifying speech can gain ten kinds of protection:
- 1) Được thiên vương cùng thiên chúng thủ hộ: They are protected by all celestial beings.
 - 2) Được long vương và long chúng thủ hộ: By all nagas.
 - 3) Được Dạ xoa vương cùng dạ xoa chúng thủ hộ: By all yakshas.
 - 4) Được Càn thất bà vương cùng Càn thất bà chúng thủ hộ: By all Gandharvas.
 - 5) Được A tu la vương và A tu la chúng thủ hộ: By all titans.
 - 6) Được Ca lâu la vương và Ca lâu la chúng thủ hộ: By all Garudas.
 - 7) Được Khẩn na la vương và Khẩn na la chúng thủ hộ: By all kinnaras.
 - 8) Được Ma hầu la già vương cùng Ma hầu la già chúng thủ hộ: By all Maharagas.
 - 9) Được Phạm vương và Phạm chúng thủ hộ: By all Brahmas.
 - 10) Được Như Như Lai Pháp vương và tất cả pháp sư thủ hộ: By all teachers of truth, beginning with the Buddhas.
- (C) Được sự thủ hộ này rồi, chư Đại Bồ Tát có thể thành tựu mười đại sự—Having received this protection, great enlightening beings are able to accomplish ten great works.
- 1) Làm cho tất cả chúng sanh hoan hỷ: Gladdening all sentient beings.
 - 2) Có thể qua lại tất cả thế giới: Going to all worlds.
 - 3) Tất cả căn tánh đều có thể rõ biết: Knowing all faculties.
 - 4) Tất cả thặng giải đều làm cho thanh tịnh: Purifying all devotions.
 - 5) Tất cả phiền não đều làm cho đoạn trừ: Exterminating all afflictions.
 - 6) Tất cả tập khí đều làm cho xả ly: Getting rid of all habit energy.
 - 7) Tất cả dục lạc đều làm cho sáng sạch: Purifying all inclinations.
 - 8) Tất cả thâm tâm đều làm cho tăng trưởng: Increasing all profound determinations.
 - 9) Tất cả pháp giới đều làm cho cùng khắp: Causing all to pervade all universes.
 - 10) Tất cả Niết bàn khắp làm cho thấy rõ: Causing all nirvanas to be clearly seen.

103. Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều tu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời tu được đạo quả vô thượng và đạt được tất cả các pháp—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can achieve the supreme cultivation and practice all truths.

- 1) Tu các môn Ba La Mật: Cultivate the ways of transcendence.
- 2) Tu học: Learning.
- 3) Tu huệ: Wisdom.
- 4) Tu nghĩa: Purpose.
- 5) Tu pháp: Righteousness.

- 6) Tu thoát ly: Emancipation.
- 7) Tu thị hiện: Manifestation.
- 8) Tu siêng thực hành chẳng lười: Diligence.
- 9) Tu thành chánh đẳng chánh giác: Accomplishment of true awakening.
- 10) Tu chuyển chánh pháp luân: Operation of right teaching.

104. Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều tu tinh chuyên. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được siêng tu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas.

- 1) Siêng tu bố thí, vì đều xả thí tất cả mà không cầu báo đáp: Diligent practice of giving, relinquishing all without seeking reward.
- 2) Siêng tu trì giới, vì đầu đà khổ hạnh, thiếu dục tri túc: Diligent practice of self-control, practicing austerities, having few desires, and being content.
- 3) Siêng tu nhẫn nhục, vì rời quan niệm ta và người (tự tha), nhẫn chịu tất cả điều khổ não, trọn không sanh lòng sân hận: Diligent practice of forbearance, detaching from notions of self and other, tolerating all evils without anger or malice.
- 4) Siêng tu tinh tấn, vì thân ngữ ý ba nghiệp chưa từng tán loạn, tất cả việc làm đều chẳng thối chuyển mãi đến khi rốt ráo: Diligent practice of vigor, their thoughts, words and deeds never confused, not regressing in what they do, reaching the ultimate end.
- 5) Siêng tu thiền định, vì giải thoát, tam muội xuất hiện thần thông, rời lia tất cả quyền thuộc, dục lạc, phiền não, và mãn nguyện: Diligent practice of meditation, liberations, and concentrations, discovering spiritual powers, leaving behind all desires, afflictions, and contention.
- 6) Siêng tu trí huệ, vì tu tập chứa nhóm tất cả công đức không nhằm mỗi: Diligent practice of wisdom, tirelessly cultivating and accumulating virtues.
- 7) Siêng tu đại từ, vì biết tất cả chúng sanh không có tự tánh: Diligent practice of great benevolence, knowing that all sentient beings have no nature of their own.
- 8) Siêng tu đại bi, vì biết các pháp đều không, thọ khổ cho tất cả chúng sanh không nhằm mỗi: Diligent practice of great compassion, knowing that all things are empty, accepting suffering in place of all sentient beings without wearying.
- 9) Siêng tu giác ngộ thập lực Như Lai, vì rõ thấu vô ngại chỉ bày cho chúng sanh: Diligent practice to awaken the ten powers of enlightenment, realizing them without obstruction, manifesting them for sentient beings.
- 10) Siêng tu pháp luân bất thối, vì chuyển đến tâm của tất cả chúng sanh: Diligent practice of the non receding wheel of teaching, proceeding to reach all sentient beings.

105. Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian): Ten kinds of enjoyment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Bồ tát trụ trong pháp này thời được pháp lạc vô thượng của chư Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas.

- 1) Thích chánh niệm vì tâm chẳng tán loạn: They enjoy right mindfulness because their minds are not distracted.
- 2) Thích trí huệ vì phân biệt các pháp: They enjoy knowledge, distinguishing all things.
- 3) Thích qua đến tất cả chỗ Phật, vì nghe pháp không nhàm: They enjoy visiting all Buddhas, listening to the teaching tirelessly.
- 4) Thích chư Phật, vì đầy khắp mười phương không biên tế: They like the Buddhas because they fill the ten directions without bound.
- 5) Thích Bồ Tát tự tại, vì tất cả chúng sanh dùng vô lượng môn mà hiện thân: They like enlightening beings because they freely appear in infinite ways for the benefit of sentient beings.
- 6) Thích các môn tam muội vì nơi một môn tam muội nhập tất cả môn tam muội: They enjoy the doors of concentration because in one door of concentration they enter all doors of concentration.
- 7) Thích Đà La Ni vì thọ trì pháp chẳng quên để dạy lại cho chúng sanh: They enjoy mental command of mnemonic formula because they hold all the doctrines without forgetting and hand them on to others.
- 8) Thích vô ngại biện tài, vì nơi một đoạn một câu, phân biệt diễn thuyết trải qua bất khả thuyết kiếp không cùng tận: They enjoy unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly.
- 9) Thích thành chánh giác, vì tất cả chúng sanh mà dùng vô lượng môn thị hiện thân để thành chánh giác: They enjoy attaining true enlightenment, manifesting bodies in infinite ways, attaining true enlightenment for the sake of sentient beings.
- 10) Thích chuyển pháp luân, vì dẹp trừ tất cả pháp dị đạo: They enjoy turning the wheel of true teaching, destroying all misleading doctrines.

106. Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát:

(A) Thập Hạnh Bồ Tát—Ten Bodhisattva practices:

- 1) Hoan hỷ hạnh: The practice of giving joy—Làm cho chúng sanh hoan hỷ.
- 2) Nhiều ích hạnh: Beneficial practice—Thường làm lợi lạc cho chúng sanh.
- 3) Vô sân hận hạnh: The practice of non-opposition—Hạnh không sân hận với chúng sanh mọi loài.
- 4) Vô tận hạnh: The practice of indomitability—Nết hạnh lợi tha không bao giờ dứt.
- 5) Ly si loạn hạnh: The practice of non confusion—Hạnh tu hành xa lìa si loạn.
- 6) Thiện hiện hạnh: The practice of good manifestation—Hạnh thị hiện là người tốt giáo hóa chúng sanh.
- 7) Vô trước hạnh: The practice of nonattachment—Hạnh không bao giờ chấp trước.
- 8) Nan đắc hạnh: The practice of that which is difficult to attain—Thực hành những hạnh khó đạt được.
- 9) Thiện pháp hạnh: The practice of good teaching—Hạnh tu hành thiện pháp.
- 10) Chân thật hạnh: The practice of truth—Hạnh tu hành theo chân lý của Đức Phật.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười hạnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hạnh vô lai vô khứ của Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of action of Great Enlightening Beings.

Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going.

- 1) Hạnh nghe chánh pháp, vì ưa thích chánh pháp: Hearing the Teaching, out of fondness for truth.
- 2) Hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh: Expounding the Teaching to benefit sentient beings.
- 3) Hạnh rời tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm: Getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds.
- 4) Hạnh dục giới vì muốn giáo hóa chúng sanh cõi dục: Action in the realm of desire, to teach beings in that realm.
- 5) Hạnh chánh định sắc giới và vô sắc giới, vì làm cho họ mau xoay trở lại: Concentration in the realm of form and formlessness, to foster quick return to noncontamination.
- 6) Hạnh xu hướng pháp nghĩa vì mau được trí huệ: Aiming for the meaning of the Teaching, to quickly attain wisdom.
- 7) Hạnh thọ sanh tất cả xứ, vì tự tại giáo hóa chúng sanh: Action in the realm of life, to freely edify sentient beings.
- 8) Hạnh tất cả cõi Phật, vì lễ bái cúng dường chư Phật: Action in all Buddha-lands, honoring all Buddhas.
- 9) Hạnh Niết bàn, vì chẳng dứt sanh tử nối tiếp: Nirvanic action, not cutting off the continuity of birth and death.
- 10) Hạnh thành tựu viên mãn tất cả Phật pháp, vì chẳng bỏ pháp hạnh của Bồ Tát: Fulfilling all qualities of Buddhahood without giving up application of the principles of Enlightening Beings.

107. Mười Hạnh Bồ Tát: Ten kinds of practice of great enlightening beings.

(A) Mười hạnh Bồ Tát mà chư Phật đã tuyên thuyết trong tam thế (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 21—Thập Hạnh)—Ten kinds of practices, which are expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 21—Ten Practices):

- 1) Hoan hỷ hạnh: The practice of giving joy.
- 2) Nhiều ích hạnh: Beneficial practice.
- 3) Vô vi nghịch hạnh: Practice of nonopposition.
- 4) Vô khuất nhiều hạnh: Practice of indomitability.
- 5) Vô si loạn hạnh: Practice of nonconfusion.
- 6) Thiện hiện hạnh: Practice of good manifestation.
- 7) Vô trước hạnh: Practice of nonattachment.
- 8) Nan đắc hạnh: Practice of that which is difficult to attain.
- 9) Thiện pháp hạnh: Practice of good teachings.
- 10) Chơn thiệt hạnh: Practice of truth.

(B) Mười hạnh của chư Bồ Tát—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm thì chư Bồ Tát có mười thứ hạnh giúp họ được đại trí huệ vô thượng của chư Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas.

- 1) Hạnh vì tất cả chúng sanh, vì nhờ đó mà làm cho khắp cả được thành thực: Practice dealing with all sentient beings, to develop them all to maturity.
- 2) Hạnh cầu tất cả các pháp, vì nhờ đó mà tu học tất cả: Practice seeking all truths, to learn them all.
- 3) Hạnh làm tất cả các thiện căn và khiến cho chúng tăng trưởng: Practice of all roots of goodness, to cause them all to grow.
- 4) Hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được nhưt tâm bất loạn: Practice of all concentration, to be single-minded, without distraction.
- 5) Hạnh thực hành trí huệ vì nhờ đó mà không có chi là chẳng rõ chẳng biết: Practice of all knowledge, to know everything.
- 6) Hạnh tu tập tất cả, do đó mà không chi là không tu được: Practice of all cultivations, to be able to cultivate them all.
- 7) Hạnh nương nơi tất cả Phật sát (Phật độ—Phật quốc), vì thấy đều trang nghiêm: Practice dealing with all Buddha-lands, to adorn them all.
- 8) Hạnh tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức: Practice dealing with all good companions, respecting and supporting them.
- 9) Hạnh tôn kính và cúng dường chư Như Lai: Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them.
- 10) Hạnh tu tập thần thông biến hóa, vì nhờ đó mà có thể biến hóa tự tại để hóa độ chúng sanh: Practice all supernatural powers, to be able to transform anywhere, anytime to help sentient beings.

108. Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ khí giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance.

- 1) Bố thí là khí giới của Bồ Tát, vì có thể diệt trừ tất cả xan lãn: Giving is a weapon of enlightening beings, destroying all stinginess.
- 2) Trì giới là khí giới của Bồ Tát, vì dứt bỏ tất cả sự hủy phạm: Self-control is a weapon of enlightening beings, getting rid of all crime.
- 3) Bình đẳng là khí giới của Bồ Tát, vì dứt trừ tất cả phân biệt: Impartiality is a weapon of enlightening beings, removing all discrimination.
- 4) Trí huệ là khí giới của Bồ Tát, vì tiêu diệt tất cả vô minh phiền não: Wisdom is a weapon of enlightening beings, dissolving all ignorance and afflictions.
- 5) Chánh mạng là khí giới của Bồ Tát, vì xa rời tất cả tà mạng: Right livelihood is a weapon of enlightening beings, leading away from all wrong livelihood.
- 6) Thiện xảo phương tiện là khí giới của Bồ Tát, vì thị hiện tất cả xứ: Skill in means is a weapon of enlightening beings, manifesting in all places.
- 7) Tham, sân, si và tất cả phiền não là khí giới của Bồ Tát, vì dùng môn phiền não để độ chúng sanh: All afflictions, wrath, and folly are weapons of enlightening beings because they liberate sentient beings through afflictions.

- 8) Sanh tử là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh: Birth-and-death is a weapon of enlightening beings because they continue enlightening practices and teach sentient beings.
- 9) Nói pháp như thật là khí giới của Bồ Tát vì hay phá tất cả chấp trước: Teaching the truth is a weapon of enlightening beings, able to break up all clinging.
- 10) Nhứt thiết trí là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng bỏ hạnh môn của Bồ Tát: All knowledge is a weapon of enlightening beings because they do not give up the avenues of practice of enlightening beings.

109. Mười Không Dính Mắc Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, chư đại Bồ Tát có mười thứ không dính mắc—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings.

(A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment:

- 1) Nơi tất cả cõi vô sở trước: Non-attachment in all lands.
- 2) Nơi tất cả phương vô sở trước: Non-attachment in all places.
- 3) Nơi tất cả kiếp vô sở trước: Non-attachment in all times.
- 4) Nơi tất cả chúng sanh vô sở trước: Non-attachment in respect to all beings.
- 5) Nơi tất cả pháp vô sở trước: Non-attachment in respect to all phenomena.
- 6) Nơi tất cả Bồ Tát vô sở trước: Non-attachment in respect in respect to all Enlightening Beings.
- 7) Nơi tất cả Bồ Tát nguyện vô sở trước: Non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows.
- 8) Nơi tất cả tam muội vô sở trước: Non-attachment in respect to all concentrations.
- 9) Nơi tất cả Phật vô sở trước: Non-attachment in respect to all Buddhas.
- 10) Nơi tất cả địa vô sở trước: Non-attachment in respect to all the stages of enlightenment.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng được trí huệ thanh tịnh vô thượng Ten kinds of nonattachment of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom.

- 1) Vô trước nơi tất cả thế giới: Non-attachment to all worlds.
- 2) Vô trước nơi tất cả chúng sanh: Non-attachment to all sentient beings.
- 3) Vô trước nơi tất cả hiện tượng: Non-attachment to all phenomena.
- 4) Vô trước nơi tất cả các pháp: Non-attachment to all actions. Vô trước nơi tất cả sở tác:
- 5) Vô trước nơi tất cả thiện căn: Non-attachment to all roots of goodness.
- 6) Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh: Non-attachment to all place of birth.
- 7) Vô trước nơi tất cả nguyện: Non-attachment to all vows.
- 8) Vô trước nơi tất cả hạnh: Non-attachment to all practices.
- 9) Vô trước nơi tất cả chư Bồ Tát: Non-attachment to all Enlightening Beings.
- 10) Vô trước nơi tất cả chư Phật: Non-attachment to all Buddhas.

110. Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức Của Chư Đại Bồ Tát: Mười loại thiện hữu tri thức— Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ Tát có mười loại thiện hữu tri thức giúp họ trên đường đi đến đại giác—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38 Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment.

- 1) Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát an trụ Bồ đề tâm: Spiritual friends who cause them to persist in the determination for enlightenment.
- 2) Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát sanh trưởng thiện căn: Spiritual friends who cause them to generate roots of goodness.
- 3) Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát thực hành hạnh của các môn Ba La Mật: Spiritual friends who cause them to practice the way of transcendence.
- 4) Thiện tri thức khiến giải thoát tất cả pháp: Spiritual friends who enable them to analyze and explain all truths.
- 5) Thiện tri thức khiến thành thực được tất cả chúng sanh: Spiritual friends who enable them to develop all sentient beings.
- 6) Thiện tri thức khiến được quyết định biện tài: Spiritual friends who enable them to attain definitive analytic and expository powers.
- 7) Thiện tri thức khiến chẳng nhiễm trước tất cả thế gian: Spiritual friends who cause them not to be attracted to any world.
- 8) Thiện tri thức khiến trong tất cả kiếp tu hành không nhàm mỏi: Spiritual friends who cause them to practice tirelessly in all ages.
- 9) Thiện tri thức khiến an trụ trong Hạnh Phổ Hiền: Spiritual friends who establish them in the practice of Universal Good.
- 10) Thiện tri thức khiến nhập nơi trí của chư Phật đã nhập: Spiritual friends who introduce them to the reaches of knowledge of all Buddhas.

111. Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc liả ưu não vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction.

- 1) Sinh tử là viên lâm của Bồ Tát vì không nhàm bỏ: Birth and death is a grove for Enlightening Beings because they do not reject it.
- 2) Giáo hóa chúng sanh là viên lâm của Bồ Tát vì không mỏi mệt: Teaching sentient beings is a grove for Enlightening Beings because they do not tire of it.
- 3) Trụ tất cả kiếp là viên lâm của Bồ Tát, vì nhiếp những hạnh lớn: Living in all ages is a grove of Enlightening Beings because they embrace all great deeds.
- 4) Thanh tịnh thế giới là viên lâm của Bồ Tát vì là chỗ dừng ở của Bồ Tát: Purifying the world is a grove for Enlightening Beings because it is where they themselves sojourn.
- 5) Tất cả cung điện của ma là viên lâm của Bồ Tát, vì hàng phục được chúng ma: All abodes of demons are a grove for Enlightening Beings because they conquer them all.

- 6) Tư duy pháp đã được nghe là viên lâm của Bồ Tát, vì đúng như lý quán sát: Thinking about the teaching they hear is a grove for Enlightening Beings because they examine them truthfully.
- 7) Sáu pháp Ba-La-Mật, tứ nhiếp pháp, và ba mươi bảy phẩm trợ đạo là viên lâm của Bồ Tát vì là cảnh giới tiếp nối của Đức Phật: The six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment are a grove for Enlightening Beings because they succeed to the domain of the Buddha.
- 8) Thập lực, tứ vô úy, mười tám pháp bất cộng, nhấn đến tất cả Phật pháp đều là viên lâm của Bồ Tát vì chẳng niệm nhớ những pháp khác: The ten powers, four fearlessnesses, eighteen unique qualities, and all other aspects of Buddhahood are a grove for Enlightening Beings because they do not think of anything else.
- 9) Thị hiện tất cả Bồ Tát oai lực tự tại thần thông là viên lâm của Bồ Tát, vì dùng đại thần lực chuyển pháp luân điều phục chúng sanh không thôi nghỉ: Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings is a grove for enlightening beings because they use great spiritual powers to turn the wheel of teaching unceasingly and civilize sentient beings.
- 10) Một niệm ở tất cả xứ vì tất cả chúng sanh thị hiện thành chánh giác là viên lâm của Bồ Tát, vì pháp thân cùng khắp hư không tất cả thế giới: Instantly showing all sentient beings the attainment of true enlightenment in all places is a grove of Enlightening Beings because the body of reality pervades all worlds in space.

112. Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge.

- 1) Chẳng hủy báng Phật pháp: Should not slander any enlightening teachings.
- 2) Tín tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt: Faith in the Buddhas should be indestructible.
- 3) Tôn trọng cung kính tất cả Bồ Tát: Should honor and respect all enlightening beings.
- 4) Chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức: Should never give up their friendship with wise people.
- 5) Chẳng móng lòng ghi nhớ những Thanh Văn Độc Giác: Should not think of those who seek individual salvation.
- 6) Xa lìa tất cả những thói chuyển Bồ Tát đạo: Should avoid all regression on the path of enlightening beings.
- 7) Chẳng khởi tất cả tâm tổn hại chúng sanh: Should not give rise to any malice toward sentient beings.
- 8) Tu tất cả thiện căn đều khiến rốt ráo: Should cultivate all roots of goodness to perfection.
- 9) Có thể hàng phục chúng ma: Should be able to conquer all demons.
- 10) Làm cho đầy đủ tất cả Ba-La-Mật: Should fulfill all the ways of transcendence.

113. Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings.

(A) *Mười thứ lực trong Phẩm 27 Kinh Hoa Nghiêm—Ten kinds of power in Chapter 27, Flower Adornment Sutra:*

(A-1) Để đạt được mười thứ lực này, chư Bồ Tát phải—To attain these ten kinds of power, Enlightening Beings must:

- 1) An trụ trong Pháp giới tự tại Đại Tam muội: Abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos.
- 2) Có mười thứ hải: See Ten kinds of Ocean.
- 3) Có mười thứ thù thắng: See Ten kinds of excellence.

(A-2) *Mười thứ lực nào?—What are these ten kinds of power?*

- 1) Sức dũng kiện, vì điều phục thế gian: The power of courageous strength, because they tame worldlings.
- 2) Sức tinh tấn, vì hằng chẳng thối chuyển: The power of energy because they never backslide.
- 3) Sức vô trước, vì lìa các cấu nhiễm: The power of nonattachment, because they get rid of defiling obsessions.
- 4) Sức tịch tịnh, vì không tranh luận nơi tất cả pháp: The power of silent calm, because they have no disputes about anything.
- 5) Sức nghịch thuận, vì nơi tất cả pháp tâm tự tại: The power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things.
- 6) Sức pháp tánh, vì trong các nghĩa được tự tại: The power of the nature of things, because they attain mastery of all truths.
- 7) Sức vô ngại, vì trí huệ quảng đại: The power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast.
- 8) Sức vô úy, vì khéo thuyết pháp: The power of fearlessness, because they can explain all truths.
- 9) Sức biện tài, vì khéo thọ trì các pháp: The power of intellect, because they can hold all truths.
- 10) Sức khai thị, vì trí huệ vô biên: The power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless.

(B) *Thập Lực Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian)—Ten kinds of powers (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):*

(B-1) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas.

- 1) Năng lực nhập tự tánh của chư pháp: The power to comprehend the inherent essence of all things.
- 2) Năng lực nhập tất cả các pháp như hóa: The power to comprehend that all things are like phantoms.
- 3) Năng lực nhập tất cả các pháp như huyễn: The power to comprehend that all things are like illusions.
- 4) Năng lực nhập tất cả các pháp đều là Phật pháp: The power to comprehend that all things are Buddha's teachings.
- 5) Năng lực nơi tất cả các pháp không nhiễm trước: The power to have no attachments to anything at all.
- 6) Năng lực hiểu rõ chư pháp: The power to clearly understand all things.

- 7) Năng lực nơi tất cả thiện tri thức hằng chẳng bỏ rời tâm tôn trọng: The power of the respectful mind never abandoning spiritual teachers.
 - 8) Năng lực làm cho tất cả thiện căn thuận đến trí vô thượng Bồ Đề: The power to cause all roots of goodness to reach supreme knowledge.
 - 9) Năng lực nơi tất cả Phật pháp thâm tín chẳng hủy báng: The power of deep faith in all Buddhas' teachings without rejection.
 - 10) Năng lực làm cho nhứt thiết trí tâm bất thối thiện xảo: The power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding.
- (B-2) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thập lực nhứt thiết trí vô thượng của chư Phật—Enlightening beings who abide by these can attain the Buddhas' ten powers of omniscience.
- 1) Thâm tâm lực vì chẳng tạp tất cả thế tình: Power of the profound mind, not getting mixed up in worldly feelings.
 - 2) Tăng thượng thâm tâm lực, vì chẳng bỏ tất cả Phật pháp: Power of overmastering profound mind, not giving up the ways of enlightenment.
 - 3) Phương tiện lực, vì tất cả công hạnh đều rốt ráo: Power of means, consummating whatever they do.
 - 4) Trí lực vì biết tất cả tâm hành: Power of knowledge, comprehending the activities of all minds.
 - 5) Nguyện lực, vì tất cả mong cầu đều làm cho viên mãn: Power of vows, fulfilling all aspirations.
 - 6) Hạnh lực vì cùng tột thuở vị lai chẳng dứt: Power of practice, continuing forever.
 - 7) Thừa lực vì hay xuất sanh tất cả thừa mà chẳng bỏ đại thừa: Power of vehicle of liberation, able to produce all vehicles of liberation without abandoning the great universal vehicle.
 - 8) Thần biến lực, vì ở trong mỗi lỗ lông đều thị hiện tất cả thế giới thanh tịnh, tất cả Như Lai: Power of miraculous transformations, showing all pure worlds and all Buddhas appearing in the worlds in each pore.
 - 9) Bồ Đề lực, vì làm cho tất cả chúng sanh phát tâm thành Phật không đoạn tuyệt: Power of enlightenment, inspiring all sentient beings to seek enlightenment and become Buddhas, without end.
 - 10) Chuyển Pháp Luân lực, vì nói một câu pháp đều xứng những căn tánh dục lạc của tất cả chúng sanh: Power of turning the wheel of the teaching, explaining one expression of truth in accord with the faculties, temperaments, and inclinations of all sentient beings.

114. Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười pháp lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth.

- 1) Phật lực trì: Support by the power of Buddhas.
- 2) Pháp lực trì: Support by the power of truth.
- 3) Chúng sanh lực trì: Support by the power of sentient beings.
- 4) Nghiệp lực trì: Support by the power acts.

- 5) Hạnh lực trì: Support by the power of practices.
- 6) Nguyện lực trì: Support by the power of vows.
- 7) Cảnh giới lực trì: Support by the power of the environment.
- 8) Thời lực trì: Support by the power of time.
- 9) Thiện lực trì: Support by the power of good.
- 10) Trí lực trì: Support by the power of knowledge.

115. Mười Lực Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to power (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Chúng sanh lực vô ngại dụng, vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời: Unimpeded function of power relating to sentient beings, teaching and taming them without abandoning them.
- 2) Sát lực vô ngại dụng, vì thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm: Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them.
- 3) Pháp lực vô ngại dụng, vì làm cho tất cả thân vào một thân: Power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless.
- 4) Kiếp lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên: Power relating to oens, cultivating practices unceasingly.
- 5) Phật lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên: Power of enlightenment, awakening those who are asleep.
- 6) Hành lực vô ngại dụng, vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh: Power of action including all practices of enlightening beings.
- 7) Như Lai lực vô ngại dụng, vì độ thoát tất cả chúng sanh: Power of Buddhas, liberating all sentient beings.
- 8) Vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp: Teacherless power, spontaneously awakening to all truth.
- 9) Nhứt thiết trí lực vô ngại dụng, vì dùng nhứt thiết trí thành chánh giác: Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience.
- 10) Đại bi lực vô ngại, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh: Power of great compassion, not abandoning sentient beings.

116. Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands.

- 1) Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận hạnh chúng sanh: A tongue that reveals and explains the acts of infinite sentient beings.
- 2) Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận pháp môn: A tongue that reveals and explains infinite doors to truth.
- 3) Lưỡi tán thán công đức vô tận của chư Phật: A tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas.
- 4) Lưỡi diễn xướng từ biện vô tận: A tongue of infinite eloquence.

- 5) Lưỡi khai hiển Đại thừa trợ đạo: A tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle.
- 6) Lưỡi trùm khắp hư không: A tongue that covers all space.
- 7) Lưỡi chiếu khắp tất cả cõi Phật: A tongue that illuminates all Buddha-fields.
- 8) Lưỡi làm cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ: A tongue that awakens the understanding of all sentient beings.
- 9) Lưỡi làm cho chư Phật hoan hỷ: A tongue that causes all to praise the Buddhas.
- 10) Lưỡi hàng phục chúng ma ngoại đạo, diệt trừ tử sanh phiền não, và làm cho đến Niết bàn: A tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana.

117. Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings.

- 1) Vì hiện Bồ Tát lực mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the power of enlightening beings.
- 2) Vì hiện xả thí bảy thánh tài mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the giving of the seven kinds of wealth.
- 3) Vì cho Địa Thần thỏa nguyện mà thị hiện đi bảy bước: To satisfy the wishes of the spirits of the earth.
- 4) Vì hiện tướng siêu tam giới mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the appearance of transcending the three worlds.
- 5) Vì hiện bước tối thắng của Bồ Tát hơn hẳn bước đi của tượng vương, ngưu vương, sư tử vương mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion.
- 6) Vì hiện tướng kim cương địa mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the characteristics of adamant ground.
- 7) Vì hiện muốn ban cho chúng sanh sức dũng mãnh mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the desire to give sentient beings courageous strength.
- 8) Vì hiện tu hành thất giác bửu mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the practice of the seven jewels of awakening.
- 9) Vì hiện pháp đã được chứng do người khác dạy nên thị hiện đi bảy bước: To show that the truth they have realized does not come from the instruction of another.
- 10) Vì hiện là tối thắng vô tỉ ở thế gian nên thị hiện đi bảy bước: To manifest supreme peerless in the world.

118. Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Great Enlightening Beings

practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings.

- 1) Vì muốn thành tựu những chúng sanh có trình độ hiểu biết kém mà thị hiện khổ hạnh: To develop sentient beings with low understanding.
- 2) Vì muốn trừ tà kiến cho chúng sanh mà thị hiện khổ hạnh: To remove false views from sentient beings.
- 3) Vì muốn làm cho những chúng sanh chẳng tin nghiệp báo thấy được nghiệp báo, mà thị hiện khổ hạnh: To show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action.
- 4) Vì muốn tùy thuận pháp phải có của thế giới tạp nhiễm mà thị hiện khổ hạnh: To do so in accord with the adulterated and polluted world.
- 5) Vì muốn cho thấy khả năng chịu đựng nhẫn nhục mà thị hiện khổ hạnh: To show the ability to endure toil and diligently work on the way.
- 6) Vì muốn làm cho chúng sanh thích cầu pháp mà thị hiện khổ hạnh: To cause sentient beings to want to seek the truth.
- 7) Vì những chúng sanh say đắm dục lạc và ngã lạc mà thị hiện khổ hạnh: For the sake of sentient beings who are attached to sensual pleasures and selfish pleasure.
- 8) Vì muốn hiển bày Bồ Tát khởi hạnh là tối thượng, nên nhẫn đến đời sau cùng mà chẳng bỏ siêng năng tinh tấn, nên thị hiện khổ hạnh: In order to show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life.
- 9) Vì muốn làm cho chúng sanh thích pháp tịch tịnh, tăng trưởng thiện căn, mà thị hiện khổ hạnh: To induce sentient beings to enjoy the state of calm and tranquility and increase roots of goodness.
- 10) Vì muốn chờ đến khi thế nhưn căn tánh được thành thực, mà thị hiện khổ hạnh: To wait until the time is ripe to develop people's immature faculties.

119. Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Thân Đồng Tử (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten reasons Enlightening Beings appear as children (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Vì hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of all worldly arts and sciences.
- 2) Vì hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations.
- 3) Vì hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements.
- 4) Vì hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed.
- 5) Vì hiện môn nhập định trụ niết bàn khắp cùng mười phương vô lượng thế giới mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest entering concentration, staying in the door of nirvana, and pervading infinite worlds in the ten directions.
- 6) Vì hiện sức mạnh siêu quá thiên long bát bộ, trời, người, phi nhưn, mà thị hiện ở thân đồng tử: To show that their power goes beyond all creatures, celestials, human, and nonhuman.

- 7) Vì hiện sắc tướng oai quang của Bồ Tát siêu quá long thần hộ pháp mà thị hiện ở thân đồng tử: To show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities.
- 8) Vì muốn làm cho những chúng sanh tham đắm dục lạc mền thích pháp lạc mà thị hiện ở thân đồng tử: To cause sentient beings addicted to sensual pleasures to joyfully take pleasure in truth.
- 9) Vì tôn trọng chánh pháp, siêng tu cúng dường chư Phật mà thị hiện ở thân đồng tử: To show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas.
- 10) Vì hiện được Đức Phật gia bị, được pháp quang minh mà thị hiện ở thân đồng tử: To show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth.

120. Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Vì muốn làm cho những chúng sanh đồng tu hành với Bồ Tát đời trước được thành thực thiện căn mà thị hiện ở vương cung: To cause roots of goodness of their colleagues of the past to develop to maturity.
- 2) Vì muốn hiển thị sức thiện căn của chư Bồ Tát mà thị hiện ở vương cung: To show the power of roots of goodness of Enlightening Beings.
- 3) Vì như thiên tham đắm nơi đồ vui thích mà hiển hiện đồ vui thích đại oai đức của Bồ Tát nên thị hiện ở vương cung: To show the comforts of great spiritual power of enlightening beings to humans and celestials who are obsessed with comforts.
- 4) Vì muốn tùy thuận tâm chúng sanh đời ngũ trược mà thị hiện ở vương cung: To adapt to the minds of sentient beings in the polluted world.
- 5) Vì muốn hiện sức oai đức của Bồ Tát có thể ở thâm cung nhập tam muội mà thị hiện ở vương cung: To manifest the spiritual power of Enlightening Beings, able to enter concentration in the heart of the palace.
- 6) Vì muốn làm cho chúng sanh đồng nguyện ở đời trước được thỏa mãn ý nguyện mà thị hiện ở vương cung: To enable those who had the same aspiration in the past to fulfill their aims.
- 7) Vì muốn khiến cha mẹ, gia đình và bà con được thỏa nguyện mà thị hiện ở vương cung: To enable their parents, family and relatives to fulfill their wishes.
- 8) Vì muốn dùng kỹ nhạc phát ra tiếng diệu pháp cúng dường tất cả chư Như Lai mà thị hiện ở vương cung: To use music to produce the sounds to the sublime teaching to offer to all Buddhas.
- 9) Vì muốn ở tại trong cung trụ tam muội vi diệu, từ thành Phật nhẫn đến Niết bàn đều hiển bày mà thị hiện ở vương cung: To dwell in the subtle concentration while in the palace and show everything from the attainment of Buddhahood to final extinction.
- 10) Vì tùy thuận thủ hộ Phật pháp mà thị hiện ở vương cung: To accord with and preserve the teaching of the Buddhas.

121. Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiểu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38) cho họ được an lạc—Ten reasons why Great

Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Chư đại Bồ Tát nghĩ rằng tất cả thế gian chìm tại vũng bùn ái dục, trừ chư Bồ Tát ra, không ai có thể cứu họ được: Great Enlightening Beings think that all worldlings are sunk in the mire of craving, and no one but Enlightening Beings can rescue them.
- 2) Tất cả thế gian bị dục vọng phiền não làm mù, chỉ có chư Bồ Tát là có trí huệ: All worldlings are blinded by passion and afflictions, and only Enlightening Beings have wisdom.
- 3) Chư Bồ Tát do thân giả danh sẽ được pháp thân vô thượng sung mãn tam thế của các Đức Như Lai: Based on this so-called body, Enlightening Beings will attain the supreme reality-body of Buddhas, which fills all times.
- 4) Bấy giờ Bồ Tát dùng mắt vô chướng ngại quán sát tất cả Phạm Thiên nhãn đến Đại Tự Tại Thiên trong mười phương mà nghĩ rằng: Những chúng sanh này đều tự cho rằng mình có đại trí lực: Then the Enlightening Beings, with unobstructed eyes, look over all the Brahma heavens and all the controlling heavens, and think: These sentient beings all think they have the power of knowledge.
- 5) Bấy giờ Bồ Tát quán sát các chúng sanh từ lâu gieo trồng thiện căn, nay cũng đều thối mất: The Enlightening Beings observe sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and sinking.
- 6) Bồ Tát quán sát thấy thế gian chủng tử gieo trồng dù ít mà được quả rất nhiều: The Enlightening Beings observe that though the seeds sown in the world be few, the fruits reaped are many.
- 7) Bồ Tát quán sát thấy tất cả chúng sanh được Phật giáo hóa đều chắc được lợi ích: The Enlightening Beings see that all sentient beings who receive the teaching of Buddha will surely gain benefit.
- 8) Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ chư Bồ Tát đồng hành nhiệm trước việc khác, nên chẳng được công đức quảng đại của Phật pháp: The Enlightening Beings see that Enlightening Beings who were their colleagues in past ages have become obsessed with other things and cannot attain the great virtues of the Buddha teaching.
- 9) Bồ Tát quán sát thấy rong đời quá khứ, hàng nhơn thiên cùng mình tập hội, mà nay vẫn còn ở bậc phàm phu, không xả ly được, mà cũng nhàm mỗi: The Enlightening Beings see that the celestials and humans who were in the same communities with them in the past still are in mundane states, unable to detach from them, and not tiring of them either.
- 10) Bấy giờ Bồ Tát được quang minh của tất cả Như Lai chiếu đến càng thêm hân hoan vui vẻ: Then Enlightening Beings are bathed in the lights of all Buddhas and are even more joyful.

122. Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Ten reasons enlightening beings appear to live in a royal palace (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Nhàm chán tại gia: To reject living at home.
- 2) Khiến chúng sanh nhàm chán sự tham đắm tại gia: To cause sentient beings attached to their homes give up their attachment.
- 3) Tùy thuận tin mến đạo Thánh: To follow and appreciate the path of Saints.

- 4) Tuyên dương và tán thán công đức xuất gia: To publicize and praise the virtues of leaving home.
- 5) Hiện bày lìa hẳn kiến chấp nhị biên: To demonstrate external detachment from extreme views.
- 6) Khiến chúng sanh lìa xa dục lạc và ngã lạc: To cause sentient beings to detach from sensual and selfish pleasures.
- 7) Hiện tướng xuất tam giới: To show the appearance of transcending the world.
- 8) Hiện tự tại chẳng lệ thuộc người khác: To show independence, not being subject to another.
- 9) Vì hiển bày sẽ được thập lực và vô úy của các Đức Như Lai: To show that they are going to attain the ten powers and fearlessnesses of Buddhas.
- 10) Vì hậu thân Bồ Tát phải thị hiện xuất gia: It is natural that Enlightening Beings in their final life should do so.

123. Mười Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma nghiệp này mà siêng cầu Phật nghiệp—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action.

- 1) Quên mất Bồ Đề tâm, tu các thiện pháp, đây là ma nghiệp: Cultivating roots of goodness while forgetting the aspiration for enlightenment.
- 2) Ma nghiệp thứ nhì—The second demons' actions:
 - a) Ác tâm bố thí: Giving with ill-will.
 - b) Sân tâm trì giới: Keeping precepts with hatred.
 - c) Chối bỏ người có tánh ác: Rejecting people of bad character.
 - d) Xa kẻ lười biếng: Rejecting the slothful.
 - e) Khinh mạn kẻ loạn ý: Slighting the confused.
 - f) Khinh kẻ si mê: Despising the ignorant.
- 3) Ma nghiệp thứ ba—The third demons' actions:
 - a) Nơi pháp thậm thâm sanh tâm xan lãn (ganh ghét bủn xỉn): Being jealous and stingy with the profound teaching.
 - b) Không thuyết pháp cứu độ những người có thể cứu độ được: Not explaining the truth to those who are capable of being enlightened.
 - c) Khi được tài lợi và cung kính thì gượng thuyết pháp, dầu người không cầu nghe cũng như không có khả năng nghe: Insisting on explaining it to people without the capacity for it as long as wealth and honor are thereby available.
- 4) Ma nghiệp thứ tư—The fourth demons' actions:
 - a) Chẳng thích lắng nghe ác môn Ba La Mật: Not liking to hear about the ways of transcendence.
 - b) Dầu có nghe nói đến, cũng chẳng màng đến việc tu hành: Not practicing them even when hearing about them.
 - c) Dầu cũng tu hành nhưng lại giải đãi: Tending to negligence even when practicing them.
 - d) Vì lười biếng nên chí ý hèn kém chẳng cầu pháp đại Bồ Đề vô thượng: Becoming narrow and mean in spirit because of laziness, and not seeking supreme enlightenment.

- 5) Những ma nghiệp thứ năm—The fifth demons' actions:
- Xa thiện tri thức: Avoiding good companions.
 - Gần ác tri thức: Associating with bad companions.
 - Cầu tự giải thoát: Craving personal release.
 - Chẳng thích thọ sanh: Not wanting to accept life.
 - Chỉ chuộng Niết bàn ly dục tịch tịnh: Wishing for the desirelessness and tranquility of nirvana.
- 6) Ma nghiệp thứ sáu—The sixth demons' actions:
- Khởi tâm sân hận với chư Bồ Tát: Arousing hatred and anger toward enlightening beings.
 - Nhìn chư Bồ Tát với ác nhãn: Looking at Enlightening Beings with malevolent eyes.
 - Nhìn ngó tìm cầu lỗi lầm của chư Bồ Tát: Looking for faults in enlightening beings.
 - Nói lỗi lầm của chư Bồ Tát: Talking of the faults of Enlightening Beings.
 - Ngăn dứt tài lợi cúng dường đến chư Bồ Tát: Cutting off their support.
- 7) Ma nghiệp thứ bảy—The seventh demons' actions:
- Phỉ báng và chẳng thích lắng nghe chánh pháp: Repudiating true teaching and being averse to hearing it.
 - Giả sử có được nghe cũng liền sanh lòng hủy báng: Immediately criticizing true teaching when hearing it.
 - Thấy người thuyết pháp chẳng sanh lòng tôn trọng: Having no respect for those who expound true teaching.
 - Cho mình đúng còn tất cả người khác thì sai: Claiming oneself to be right and others all wrong.
- 8) Ma nghiệp thứ tám—The eighth demons' actions:
- Thích học thế luận xảo thuật văn từ: Indulging in the study of secular literature.
 - Xiển dương nhị thừa che mờ Phật pháp thâm thâm: Expounding the vehicles of individual salvation while obscuring the profound Teaching.
 - Dùng diệu nghĩa truyền dạy cho người chẳng đáng dạy: Giving subtle doctrines to unsuitable people.
 - Xa rời Bồ Đề, trụ nơi tà đạo: Straying from enlightenment and persisting in false paths.
- 9) Ma nghiệp thứ chín—The ninth demons' actions:
- Thường thích gần gũi cúng dường với những người đã được giải thoát an ổn: Always liking to associate with those who are already liberated and at peace, and giving them offerings.
 - Chẳng chịu gần gũi giáo hóa người chưa giải thoát chưa an ổn: Not being willing to approach or edify those who have not yet attained liberation or peace.
- 10) Ma nghiệp thứ mười—The tenth demons' actions:
- Thêm lớn ngã mạn: Developing conceit.
 - Không tôn kính: Having no respect.
 - Làm nhiều sự nhiễu hại với các chúng sanh: Often troubling or hurting sentient beings.
 - Chẳng cầu chánh pháp trí huệ chơn thiệt: Not seeking genuine knowledge of truth.
 - Tâm ý tệ ác khó khai ngộ được: Being mean and difficult to awaken.

124. Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mạn nghiệp. Chư Bồ Tát lia được mười mạn nghiệp này thời được mười trí

ngiệp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can get rid of these ten kinds of conceited action will attain ten kinds of actions of knowledge.

- 1) Đối với Sư, Tăng, cha mẹ, sa môn, bà la môn trụ nơi chánh đạo, hoặc hướng về chánh đạo, là những phước điền đáng tôn trọng mà chẳng cung kính, là mạn nghiệp: Not respecting teachers, parents, mendicants, people on the right Path, people aiming for the right Path, or honorable fields of blessings, is conceited action.
- 2) Hoặc có Pháp Sư được pháp tối thắng, ngồi Đại thừa, biết đạo xuất yếu, đắc Đà La Ni, diễn thuyết pháp quảng đại trong khế kinh không thôi nghỉ. Lại phát khởi tâm cao mạn cũng như chẳng cung kính các bậc ấy, là mạn nghiệp: If there are teachers who have attained to supreme truth, who ride the Great Vehicle of universal enlightenment, who know the way to emancipation, who have attained mental command and expound the great principles of the scriptures, to be haughty toward them or their teachings and to be disrespectful is conceited action.
- 3) Trong chúng hội nghe thuyết diệu pháp mà chẳng chịu khen cho người khác tin thọ, là mạn nghiệp: When in an audience hearing the sublime Teaching expounded, to be unwilling to laud its excellence and cause others to believe and accept it, is conceited action.
- 4) Mạn nghiệp thứ tư—The fourth conceited action:
 - a. Ưa sanh lòng quá mạn: Habitually conceiving the illusion of superiority.
 - b. Tự cao và khinh người: Elevating oneself and looking down on others.
 - c. Chẳng thấy lỗi mình: Not seeing one's own faults.
 - d. Chẳng biết mình dở: Not knowing one's own shortcoming.
- 5) Mạn nghiệp thứ năm—The fifth conceited action.
 - a. Ưa sanh lòng quá mạn, tưởng mình giỏi hơn người: Habitually imagining that one is better than those who are better than oneself.
 - b. Chẳng tán thán người đạo đức đáng được tán thán: Not praising virtuous people who are praiseworthy.
 - c. Chẳng vui khi có người tán thán người đạo đức: Not being happy when others praise virtuous people.
- 6) Ưa sanh lòng quá mạn. Thấy có Pháp sư và người thuyết pháp, biết là pháp, là luật, là chơn thiệt, là lời Phật dạy, mà vì ghét người nên cũng ghét pháp, tự mình hủy báng, bảo người hủy báng, đây là mạn nghiệp: When seeing someone preach, in spite of knowing it is the norm, the rule, the truth, the word of Buddha, to despise the teaching because of disliking the person, to slander it and incite others to slander it, is conceited action.
- 7) Mạn nghiệp thứ bảy—The seventh conceited action:
 - a. Tự cầu tòa cao: Seeking a high seat for oneself.
 - b. Tự xưng Pháp Sư: Declaring oneself to a teacher.
 - c. Tự xưng ứng thọ nhận cúng dường: Declaring oneself to be worthy of receiving offerings.
 - d. Chẳng ứng làm việc: Not supposed to work.
 - e. Thấy bậc tu hành lâu năm kỳ cựu, chẳng chịu đứng dậy tiếp rước: Failing to rise to greet old people who have cultivated spiritual practice for a long time.
 - f. Chẳng chịu hộ trì cúng dường chư Bồ Tát: Being unwilling to serve and make offerings to enlightening beings.

- 8) Thấy người có đức thời nhíu mày chẳng vui, nói lời thô lỗ, tìm tòi lỗi lầm của bậc ấy, là mạn nghiệp: Frowning unhappily on seeing people with virtue, speaking to them harshly and looking for faults in them, is conceited action.
- 9) Mạn nghiệp thứ chín—The ninth conceited action—When seeing intelligent people who know the truth:
- Chẳng chịu gần gũi: not being willing to approach and attend them.
 - Chẳng chịu cung kính cúng dường: Not respecting and honoring them.
 - Chẳng chịu hỏi han gì là thiện, gì là bất thiện, những gì nên làm, những gì chẳng nên làm, hoặc làm những công hạnh gì mà được lợi ích an lạc: Being unwilling to ask them what is good and what is not good, what should be done and what should not be done, what acts result in various benefits and comforts in the long night.
 - Là kẻ ngu si ngoan cố, chìm trong ngã mạn, chẳng bao giờ thấy được đạo giải thoát: Being foolish and deluded, stubborn and contentious, swallow by self-importance, never able to see the way of emancipation.
- 10) Mạn nghiệp thứ mười—The tenth conceited action:
- Tâm khinh mạn che đậy: Minds shrouded by conceit.
 - Khi chư Phật xuất thế chẳng có thể thân cận, cung kính, cúng dường: When Buddhas appear in the world are unable to approach, respect, and honor them.
 - Thiện căn mới chẳng sanh, thiện căn cũ tiêu mất: No new good airs, and goodness from the past evaporates and vanishes.
 - Nói những điều chẳng nên nói: They say what they should not.
 - Cãi lại những điều chẳng nên cãi: They contend where they should not.
 - Trong kiếp vị lai tất đọa hầm sâu hiểm nạn: In the future they will surely fall into a deep pit of danger and.
 - Chẳng còn gặp Phật: Will not even encounter Buddha.
 - Trong trăm ngàn kiếp chẳng còn được nghe pháp:
 - Chỉ do từ trước đã từng phát tâm Bồ Đề nên trọn tự tỉnh ngộ: Much less hearing the Teaching for hundreds of thousands of eons Though because of having once conceived the aspiration for enlightenment they will in the end wake up on their own. **See Ten kinds of actions of knowledge.

125. Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mắt. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ nhãn vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of eye of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the eye of supreme knowledge of Buddhas.

- Nhục nhãn, vì thấy tất cả hình sắc: The flesh eye, seeing all forms.
- Thiên nhãn, vì thấy tất cả tâm niệm của tất cả chúng sanh: The celestial eye, seeing the minds of all sentient beings.
- Huệ nhãn, vì thấy tất cả những căn cảnh giới của tất cả chúng sanh: The wisdom-eye, seeing the ranges of the faculties of all sentient beings.
- Pháp nhãn, vì thấy tướng như thật của tất cả pháp: The reality-eye, seeing the true characters of all things.

- 5) Phật nhãn, vì thấy thập lực của Như Lai: The Buddha-eye, seeing the ten powers of the enlightened.
- 6) Trí nhãn, vì thấy biết các pháp: The eye of knowledge, knowing and seeing all things.
- 7) Quang minh nhãn, vì thấy quang minh của Đức Phật: The eye of light, seeing the light of Buddha.
- 8) Xuất sanh tử nhãn, vì thấy Niết Bàn: The eye of leaving birth-and-death, seeing nirvana.
- 9) Vô ngại nhãn, vì chỗ thấy không chướng ngại: The unobstructed eye, its vision without hindrance.
- 10) Nhứt thiết trí nhãn, vì thấy phổ môn pháp giới: The eye of omniscience, seeing the realm of reality in its universal aspect.

126. Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát: Mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vi mật ngữ thiện xảo vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can master the unexcelled skillful esoteric speech of the Buddhas.

- 1) Xảo mật ngữ ở trong tất cả Phật kinh: The skillful esoteric sayings in all the discourses of Buddhas.
- 2) Xảo mật ngữ nơi tất cả chỗ thọ sanh: Skillful esoteric sayings about all places of birth.
- 3) Xảo mật ngữ nơi tất cả Bồ Tát thần thông biến hiện thành đẳng chánh giác: Skillful esoteric sayings about all enlightening beings' spiritual manifestations and attainment of enlightenment.
- 4) Skillful esoteric sayings about the consequences of actions of all sentient beings.
- 5) Skillful esoteric sayings about the Xảo mật ngữ nơi tất cả chúng sanh phát khởi nhiễm tịnh: defilement and purity produced by all sentient beings:.
- 6) Xảo mật ngữ rốt ráo vô chướng ngại nơi tất cả các pháp: Skillful esoteric sayings about how to be ultimately unobstructed in the midst of all things.
- 7) Xảo mật ngữ nơi tất cả hư không giới, mỗi nơi mỗi chỗ đều có thế giới hoặc thành hoặc hoại, trong đó không có chỗ trống: Skillful esoteric sayings about how in every place in space are worlds, some becoming, some decaying, without any gaps in between.
- 8) Xảo mật ngữ nơi tất cả pháp giới tất cả mười phương nhĩn đến chỗ vi tế, đều có Như Lai thị hiện sơ sanh nhĩn đến thành Phật nhập đại niết bàn đầy khắp pháp giới, đều phân biệt thấy: Skillful esoteric sayings about how everywhere in all places in all universes, in all phenomena, even in microscopic points, there are Buddhas manifesting birth, attainment of Buddhahood, and entry into final nirvana, filling the cosmos, each distinctly seen.
- 9) Xảo mật ngữ ở chỗ thấy tất cả chúng sanh bình đẳng niết bàn vì không biến đổi mà chẳng bỏ đại nguyện, vì tất cả trí nguyện chưa được viên mãn làm cho viên mãn: Skillful esoteric sayings about seeing all sentient beings as equally nirvanic, being unchanged, yet not giving up great aspirations, causing them to be fulfilled by the vow for omniscience.
- 10) Xảo mật ngữ ở chỗ đầu biết tất cả pháp tỏ ngộ chẳng do người khác mà chẳng rời bỏ các bậc thiện tri thức, đối với Như Lai càng thêm tôn kính, cùng thiện tri thức hòa hiệp không hai. Nơi những thiện căn thời tu tập gieo trồng hồi hướng an trụ. Đồng một sở tác, đồng một thể tánh, đồng một xuất ly, đồng một thành tựu: Skillful esoteric sayings about not

abandoning teachers in spite of knowing that truths are not realized through the agency of another, honoring the enlightened even more, becoming one with spiritual friends in cultivating, dedicating, and living by virtues, with the same actions, the same essence, the same emancipation, the same fulfillment.

127. Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười minh túc của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại quang minh vô thượng nơi tất cả Phật pháp của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme illumination of all teachings of the Buddhas.

- 1) Khéo phân biệt các pháp: Skillfully analyzing all things.
- 2) Chẳng chấp trước các pháp: Not grasping or clinging to anything.
- 3) Liã diên đảo kiến: Divorcing all deluded views.
- 4) Trí huệ quang chiếu các căn: Illuminating all senses with the light of knowledge.
- 5) Khéo phát khởi chánh tinh tấn: Skillfully generating rightly directed energy.
- 6) Hay thâm nhập chơn đế trí: Being able to penetrate knowledge of absolute truth.
- 7) Minh túc thứ bảy—The seventh sufficiency of insight:
 - a. Diệt nghiệp phiền não: Extinguishing the actions of afflictions.
 - b. Thành tựu tận trí và vô sanh trí: Developing the knowledge of extinction and knowledge of birthlessness.
- 8) Thiên nhãn trí khéo quan sát: Observing everywhere with the knowledge of the celestial eye.
- 9) Túc trụ niệm biết thuở trước thanh tịnh: Knowing the purity of the past by recollection of past states.
- 10) Lậu tận thân thông trí dứt những lậu của chúng sanh: Annihilating the contaminations of sentient beings by the spiritual knowledge of ending contamination.

128. Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí du hí vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the versatility of great knowledge of Buddhas.

- 1) Đem thân chúng sanh làm thân quốc độ, mà cũng chẳng hoại thân chúng sanh: Make the body of sentient beings the body of lands, without destroying the body of sentient beings.
- 2) Đem thân quốc độ làm thân chúng sanh mà cũng chẳng hoại thân quốc độ: Make the body of lands the body of sentient beings, without destroying the body of lands.
- 3) Nơi Phật thân thị hiện thân Thanh văn, thân Độc giác, mà chẳng giảm thân Phật: In the body of Buddha they show the body of disciples and self-illuminated ones, without diminishing the body of Buddha.
- 4) Nơi thân Thanh văn, thân Độc giác thị hiện Phật thân, mà chẳng tăng trưởng thân Thanh văn, thân Độc giác: In the body of disciples and self-illuminated ones they show the body of Buddha, without augmenting the body of disciples and self-illuminated ones.

- 5) Nơi thân Bồ Tát hạnh thị hiện thân thành chánh giác mà chẳng đoạn thân Bồ Tát hạnh: In the body of practices of enlightening beings they show the body of attainment of enlightenment, without cutting off the body of practices of Enlightening Beings.
- 6) Nơi thân thành chánh giác thị hiện thân tu hành Bồ Tát hạnh, mà chẳng giảm thân thành chánh giác: In the body of attainment of enlightenment they manifest cultivation of the body of practices of Enlightening Beings, without diminishing the body of attainment of enlightenment.
- 7) Nơi cõi Niết bàn thị hiện thân sanh tử, mà chẳng nhiễm trước sanh tử: Show the body of birth and death in the realm of nirvana, without clinging to birth and death.
- 8) Nơi cõi sanh tử thị hiện Niết bàn, mà chẳng rốt ráo nhập nơi Niết bàn: Show nirvana in the realm of birth and death, yet without finally entering nirvana.
- 9) Nhập tam muội mà thị hiện tất cả nghiệp, nhưng chẳng bỏ rời tam muội chánh thọ: Enter into concentration, yet manifest all ordinary action, without relinquishing the correct reception of concentration.
- 10) Ở chỗ một Đức Phật nghe pháp thọ trì, thân chẳng động mà dùng sức tam muội ở trong bất khả thuyết Phật hội đều hiện thân mà chẳng phân thân cũng chẳng khởi định, mà nghe pháp thọ trì tương tục chẳng dứt, niệm niệm như vậy nơi mỗi thân tam muội đều xuất sanh bất khả thuyết thân tam muội. Tất cả kiếp còn có cùng tận mà thân tam muội của Bồ tát chẳng thể cùng tận: In the presence of one Buddha they hear and absorb the teaching, not moving physically yet by the power of concentration appearing physically in the audiences of untold Buddhas, neither dividing their bodies nor rising from concentration, continuously hearing and absorbing the teachings, in this way moment to moment producing untold concentration-bodies in each concentration-body, going on this way, so that the ages of time may be exhausted but the concentration-bodies of enlightening beings are inexhaustible.

129. Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười môn kiến Phật nầy thời thường được thấy Đức Như Lai vô thượng—Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these always see the supreme Buddha.

- 1) Vô trước kiến, đối với Phật thành chánh giác an trụ thế gian: See by nonattachment the Buddha of abiding in the world attaining true enlightenment.
- 2) Xuất sanh kiến đối với nguyện Phật: See the Buddha of vows by production.
- 3) Thâm tín kiến đối với nghiệp báo Phật: See the Buddha of rewards of action by deep faith.
- 4) Tùy thuận kiến đối với trụ trì Phật: See the Buddha of preservation by following the Teaching.
- 5) Thâm nhập kiến đối với Niết bàn Phật: See the Buddha of Nirvana by deeply entering it.
- 6) Phổ chí kiến đối với pháp giới Phật: See the cosmic Buddha everywhere.
- 7) An trụ kiến đối với tâm Phật: See the Buddha of mind by peaceful stability.
- 8) Vô lượng vô y kiến đối với tam muội Phật: See the Buddha of concentration by infinite independence.

- 9) Minh liễu kiến đối với bốn tánh Phật: See the Buddha of fundamental essence by clear comprehension.
- 10) Phổ thọ kiến đối với tùy lạc Phật: See the Buddha of adaptation by universal awareness.

130. Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có 11 tâm dẫn đến giác ngộ—According to The Avatamsaka Sutra, there are eleven minds that lead to enlightenment (desire for enlightenment is really aroused from these minds).

- 1) Tâm Đại Bi: Maha-karuna-citta (skt)—Mong bảo bọc hết thảy chúng sanh—A great loving heart which is desirous of protecting all beings.
- 2) Tâm Đại Từ: Maha-maitri-citta (skt)—Luôn luôn muốn làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh—A great compassionate heart which ever wishes for the welfare of all beings.
- 3) Tâm An Lạc: Sukha-citta (skt)—Mong làm cho kẻ khác hạnh phúc, vì thấy họ chịu đựng đủ mọi hình thức khổ não—The desire to make others happy, which comes from seeing them suffer all forms of pain.
- 4) Tâm Lợi Ích: Hita-citta (skt)—Mong làm lợi ích cho kẻ khác, cứu rỗi họ thoát khỏi những hành vi sai quấy và tội lỗi—The desire to benefit others, and to deliver them from evils and wrong deeds.
- 5) Tâm Ai Mẫn: Daya-citta (skt)—Mong bảo bọc hết thảy chúng sanh thoát khỏi những tâm tưởng khốn quẫn—A sympathetic heart which desires to protect all beings from tormenting thoughts.
- 6) Tâm Vô Ngại: Asamga-citta (skt)—Muốn dẹp bỏ tất cả chướng ngại cho kẻ khác—An unimpeded heart which wishes to see all the impediments removed for others.
- 7) Tâm Quảng Đại: Vaipula-citta (skt)—Tâm đầy khắp cả vũ trụ—A large heart which fills the whole universe.
- 8) Tâm Vô Biên: Ananta-citta (skt)—Tâm vô biên như hư không—An endless heart which is like space.
- 9) Tâm Vô Cấu Nhiễm: Vimala-citta (skt)—Tâm thấy hết thảy chư Phật—A spotless heart which sees all the Buddhas.
- 10) Tâm Thanh Tịnh: Visuddha-citta (skt)—Tâm ứng hợp với trí tuệ của quá khứ, hiện tại, và vị lai—A pure heart which is in conformity with the wisdom of the past, present, and future.
- 11) Tâm Trí Tuệ: Jnana-citta (skt)—Tâm nhờ đó có thể bước vào biển lớn nhất thiết trí—A wisdom-heart by which one can enter the great ocean of all-knowledge.

131. Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát: theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mục đích thị hiện hàng ma của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten purposes of conquering of demons.

- 1) Vì chúng sanh đời ngũ trược thích chiến đấu, nên chư Bồ Tát muốn hiển bày sức oai đức mà thị hiện hàng ma: Because sentient beings in times of confusion are bellicose, enlightening beings want to show their spiritual power.
- 2) Chư Thiên và thế nhơn có những kẻ hoài nghi, vì muốn dứt trừ lòng nghi ngờ cho họ mà thị hiện hàng ma: To cut off the doubts of people in celestial and mundane states who have doubts.
- 3) Giáo hóa và điều phục chúng ma: To civilize and tame the armies of demons.

- 4) Vì muốn cho những kẻ thích quân trận trong hàng Thiên như đến xem để tâm họ được điều phục: To cause people who like the military to come and observe demon quelling, so their minds will be subdued.
- 5) Vì hiển bày oai lực Bồ Tát, trong đời không ai địch nổi: To show that no one in the world can oppose the powers of enlightening beings.
- 6) Vì muốn phát khởi sức dũng mãnh của tất cả chúng sanh: To arouse the courage and strength of all sentient beings.
- 7) Vì thương xót chúng sanh trong đời mạt thế: Out of pity for sentient beings of degenerate times.
- 8) Vì muốn hiển bày ngay đến chốn đạo tràng mà còn có ma quân quấy nhiễu, từ đó về sau mới siêu được cảnh giới ma: To show that even up to the site of enlightenment there are still hordes of demons who come to create disturbance, and only this does one finally manage to get beyond the reach of demons.
- 9) Vì muốn hiển bày nghiệp dụng của phiền não yếu kém so với đại bi và đức hạnh: To show that the force of afflictions is weak and inferior compared with the mighty power of great compassion and virtue.
- 10) Tùy thuận pháp hành của thế gian ác trước, mà thị hiện hàng ma: To do what must be done in a polluted, evil world.

132. Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mũi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được vô lượng vô biên thanh tịnh tỹ của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of nose of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the infinite, boundless nose of Buddhas.

- 1) Nghe những vật hôi, không cho đó là hôi: When they smell foul things, they do not consider them foul.
- 2) Khi nghe những hơi thơm, không cho đó là thơm: When they smell fragrances, they do not consider them fragrant.
- 3) Thơm hôi đều nghe, nhưng tâm Bồ Tát vẫn bình đẳng: They smell both fragrance and foulness, their minds are equanimous.
- 4) Chẳng thơm chẳng hôi, an trụ nơi xả: Neither fragrance nor foulness, abiding in relinquishment.
- 5) Nếu nghe y phục, giường ngủ và thân thể của chúng sanh thơm hôi, thời biết được họ khởi lòng tham, sân hay si: If they smell the fragrance and foulness of people's clothes, bedding, or bodies, they can discern their conditions of greed, anger, and delusion.
- 6) Nếu nghe hơi của cây cỏ, vân vân, thời biết rõ ràng như đối trước mắt: If they smell the scents of hidden repositories, plants and trees and so on, they can discern them as if they were right before their eyes.
- 7) Nếu nghe mùi của chúng sanh trên trời đến địa ngục thời biết hạnh nghiệp quá khứ của họ đã gây tạo: If they smell scents from the hells below to the heaven above, they know the past deeds of the beings there.
- 8) Nếu nghe hơi bố thí, trì giới, đa văn, trí huệ của hàng Thanh Văn thời an trụ tâm như thiết trí chẳng cho tán động: If they smell the fragrance of generosity, morality, learning,

and wisdom of Buddhas' disciples, they remain steady in the will for omniscience and do not let it be distracted.

- 9) Nếu nghe hơi của tất cả Bồ Tát hạnh, thời dùng trí huệ bình đẳng nhập Phật địa: If they smell the fragrance of all enlightening practices, they enter the state of Buddhahood by impartial wisdom.
- 10) Nghe hơi cảnh giới trí huệ của tất cả Phật, cũng chẳng phế bỏ những hạnh Bồ Tát: If they smell the fragrance of the sphere of knowledge of all Buddhas, they still do not give up the practices of Enlightening Beings.

133. Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được nhưt thiết trí vô thượng nghĩa—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience.

- 1) Đa văn nghĩa vì kiên cố tu hành: Principle of great learning, steadfastly putting it into practice.
- 2) Pháp nghĩa, vì khéo suy gẫm lựa chọn: Principle of truth, skillfully thinking about it and discerning it.
- 3) Không nghĩa, vì đệ nhưt nghĩa không: Principle of emptiness, the ultimate truth being emptiness.
- 4) Tịch tịnh nghĩa, vì xa rời những ồn náo của chúng sanh: Principle of silence and calm, being detached from the clamor and confusion of sentient beings.
- 5) Bất khả thuyết nghĩa, vì chẳng chấp tất cả ngữ ngôn: Principle of inexpressibility, not clinging to words.
- 6) Như thiết nghĩa, vì thấu rõ tam thế bình đẳng: Principle of according with truth, realizing that past, present and future are equal.
- 7) Pháp giới nghĩa, vì tất cả các pháp đồng một vị: Principle of the realm of reality, all things being one in essence.
- 8) Chơn như nghĩa, vì tất cả Như Lai thuận nhập: Principle of true Thusness, as all who realize Thusness enter it.
- 9) Thiệt tế nghĩa, vì biết rõ rốt ráo chơn thiết nghĩa của pháp tối thượng: Principle of the limit of reality, realizing ultimate truth.
- 10) Đại Bất Niết Bàn nghĩa, vì diệt tất cả khổ để tu những hạnh Bồ Tát: Principle of great ultimate nirvana, extinguishing all suffering yet carrying out the practices of Enlightening Beings.

134. Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nghiệp quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of activity of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supremely great activity of Buddhas.

- 1) Tất cả thế giới nghiệp, vì đều có thể trang nghiêm thanh tịnh: Activity related to all worlds, able to purify them all.

- 2) Tất cả chư Phật nghiệp, vì đều có thể cúng dường: Activity related to all Buddhas, able to provide offerings to them all.
- 3) Tất cả Bồ Tát nghiệp vì đồng gieo thiện căn: Activity related to all enlightening beings, planting the same roots of goodness.
- 4) Tất cả chúng sanh nghiệp, vì đều có thể giáo hóa: Activity related to all sentient beings, Able to teach and transform them all.
- 5) Tất cả vị lai nghiệp, vì nhiếp thủ tốt thuở vị lai: Activity relating to the future, able to take in the whole future.
- 6) Tất cả thần lực nghiệp, vì chẳng rời một thế giới đến khắp tất cả thế giới: Activity of all spiritual powers, able to reach all worlds without leaving one world.
- 7) Tất cả quang minh nghiệp, vì phóng quang minh vô biên màu, trong mỗi quang minh có tòa liên hoa đều có Bồ Tát ngồi kiết già trên đó. Dùng đây để thị hiện: Activity of all light, emanating lights of infinite colors, with an Enlightening Being sitting on a lotus seat appearing in each light beam.
- 8) Tất cả giống Tam Bảo chẳng đoạn nghiệp, vì sau khi Đức Phật diệt độ thời thủ hộ trụ trì những Phật pháp: Activity perpetuating the lineage of the three treasures, preserving and sustaining the Buddhas' teachings after the demise of the Buddhas.
- 9) Tất cả biến hóa nghiệp, vì ở tất cả thế giới thuyết pháp giáo hóa các chúng sanh: Activity of all miraculous transformations, expounding the truth and teaching the sentient beings in all worlds.
- 10) Tất cả gia trì nghiệp, ở trong một niệm tùy tâm sở thích của cá chúng sanh đều vì họ mà thị hiện, làm cho tất cả nguyện vọng đều thành mãn: Activity of all empowerments, instantly appearing to sentient beings according to their mental inclinations, causing all aspirations to be fulfilled.

135. Mười Nguyện Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten pure vows of Enlightening Beings.

- 1) Nguyện thành thực chúng sanh không mỏi nhàm: Vow to develop living beings to maturity, without wearying.
- 2) Nguyện làm đủ điều lành để nghiêm tịnh thế giới: Vow to fully practice all virtues and purify all worlds.
- 3) Nguyện thừa sự và tôn kính Như Lai: Vow to serve the enlightened, always engendering honor and respect.
- 4) Nguyện hộ trì chánh pháp, chẳng tiếc thân mạng: Vow to keep and protect the true teaching, not begrudging their lives.
- 5) Nguyện dùng trí quán sát vào các Phật độ: Vow to observe with wisdom and enter the lands of the Buddhas.
- 6) Nguyện cùng các Bồ Tát đồng một thể tánh: Vow to be of the same essence as all Enlightening Beings.
- 7) Nguyện vào cửa Như Lai và biết rõ các pháp: Vow to enter the door of realization of Thusness and comprehend all things.
- 8) Nguyện người thấy sanh tín tâm và được lợi lạc: Vow that those who see them will develop faith and all be benefited.

- 9) Nguyên thần lực trụ thế tận kiếp vị lai: Vow to stay in the world forever by spiritual power.
- 10) Nguyên đủ Phổ Hiền hạnh tu tập môn như thiết chủng trí: Vow to fulfill the practice of Universal Good and master the knowledge of all particulars and all ways of liberation.

136. Mười Nguyên Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to vows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Đem nguyện của tất cả Bồ Tát làm nguyện của mình: Make the vows of all Enlightening Beings their own vows.
- 2) Đem nguyện lực thành Bồ Đề của tất cả chư Phật, thị hiện tự mình thành chánh giác: Manifest themselves attaining enlightenment by the power of the vow of attaining of enlightenment of all Buddhas.
- 3) Tùy chúng sanh được hóa độ, tự mình thành vô thượng chánh đẳng chánh giác: Attain supreme perfect enlightenment themselves in accordance with the sentient beings they are teaching.
- 4) Đại nguyện chẳng dứt nơi tất cả vô biên tế kiếp: Never end their great vows, throughout all eons, without bounds.
- 5) Xa lìa thức thân, chẳng chấp trí thân, dùng nguyện tự tại hiện tất cả thân: Detaching from the body of discriminating consciousness and not clinging to the body of knowledge, they manifest all bodies by free will.
- 6) Xả bỏ thân mình để thành mãn nguyện của người: Give up their own bodies to fulfill the aspirations of others.
- 7) Giáo hóa khắp chúng sanh mà chẳng bỏ đại nguyện: Edify all sentient beings without giving up their great vows.
- 8) Ở tất cả các kiếp thực hành Bồ Tát hạnh mà đại nguyện chẳng dứt: Cultivate the deeds of Enlightening Beings in all ages, yet their great vows never end.
- 9) Nơi một lỗ lông hiện thành chánh giác, do nguyện lực nên đầy khắp tất cả Phật độ. Ở vô lượng thế giới vì mỗi chúng sanh mà thị hiện như vậy: Manifest the attainment of true enlightenment in a minute point (a pore), pervade all Buddha-lands by the power of vowing, and show this to each and every sentient beings in untold worlds.
- 10) Nói một câu pháp khắp tất cả pháp giới, nổi mây lớn chánh pháp, chói điển quang giải thoát, nổ tiếng sấm thiết pháp, rưới mưa vị cam lồ, dùng nguyện lực lớn thấm nhuần khắp tất cả chúng sanh giới: Explain a phrase of teaching, throughout all universes, raising great clouds of true teaching, flashing the lightning of liberation, booming the thunder of truth, showering the rain of elixir of immortality, fulfilling all sentient beings by the power of great vows.

137. Mười Ngũ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười ngũ ngôn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vi diệu ngữ vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of speech of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme subtle speech of Buddhas.

- 1) Nhu nhuyễn ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều an ổn: Gentle speech, causing all sentient beings to be calm.
- 2) Cam lồ ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều thanh lương: Sweet elixir speech, causing all sentient beings to be clear and cool.
- 3) Bất cưỡng ngữ, vì bao nhiêu lời nói đều chân thật: Nondeceptive speech, everything they say being true.
- 4) Chơn thiệt ngữ, vì nhẫn đến trong chiêm bao cũng không vọng ngữ: Truthful speech, not lying even in dreams.
- 5) Quảng đại ngữ, vì khắp tất cả chư thiên đều tôn kính: Great speech, being honored by all the gods.
- 6) Thâm thâm ngữ, vì hiển thị pháp tánh: Profound speech, revealing the essence of things.
- 7) Kiên cố ngữ, vì thuyết pháp vô tận: Steadfast speech, expounding truth inexhaustibly.
- 8) Chánh trực ngữ, vì phát ngôn dễ hiểu: Straightforward speech, their statements being easy to understand.
- 9) Chủng chủng ngữ, vì tùy thời thị hiện: Various speech, being spoken according to the occasion.
- 10) Khai ngộ tất cả chúng sanh ngữ, vì tùy theo chỗ dục lạc của họ mà làm cho họ hiểu rõ: Speech enlightening all sentient beings, enabling them to understand according to their inclinations.

138. Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nhân duyên phát tâm Bồ Đề của Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment.

- 1) Vì giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to educate and civilize all sentient beings.
- 2) Vì diệt trừ tất cả khổ cho chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to remove the mass of suffering of all sentient beings.
- 3) Vì ban cho tất cả chúng sanh sự an lạc mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to bring complete peace and happiness to all sentient beings.
- 4) Vì dứt sự ngu si của tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to eliminate the delusion of all sentient beings.
- 5) Vì ban Phật trí cho tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to bestow enlightened knowledge on all sentient beings.
- 6) Vì cung kính cúng dường tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to honor and respect all Buddhas.
- 7) Vì thuận theo Phật giáo cho chư Phật hoan hỷ mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to follow the guidance of the Buddhas and please them.
- 8) Vì thấy sắc tướng hảo của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to see the marks and embellishments of the physical embodiments of all Buddhas.
- 9) Vì nhập trí huệ quảng đại của tất cả Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to comprehend the vast knowledge and wisdom of all Buddhas.

10) Vì hiển hiện lực vô úy của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to manifest the powers and fearlessnesses of the Buddhas.

Phật Ngôn:

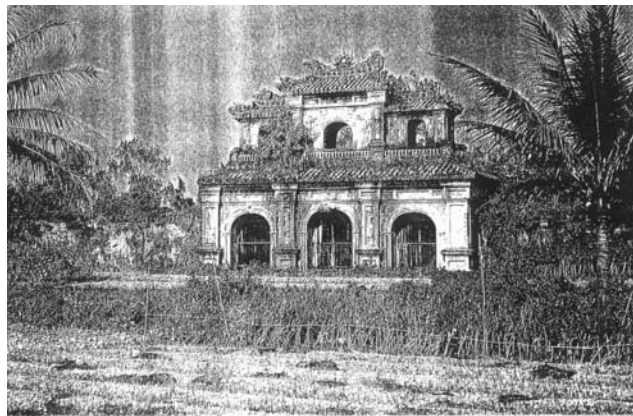
Các hành đều vô thường; khi đem trí tuệ soi xét được như thế thì sẽ nhàm lìa thống khổ để đi đến giải thoát. Đó là Đạo thanh tịnh—All conditioned, or created things are transient. One who perceives this with wisdom, ceases grief and achieves liberation. This is the path to purity (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 277).

Các hành đều là khổ; khi đem trí tuệ soi xét được như thế thì sẽ nhàm lìa thống khổ để được giải thoát. Đó là Đạo thanh tịnh—All conditioned things are suffering. One who perceives this with wisdom, ceases grief and achieves liberation. This is the path of purity (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 278).

Hết thấy pháp đều vô ngã; khi đem trí tuệ soi xét như thế thì sẽ nhàm lìa thống khổ để được giải thoát. Đó là Đạo thanh tịnh—All conditioned things are without a real self. One who perceives this with wisdom, ceases grief and achieves liberation. This is the path of purity (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 279).

Khi đáng nỗ lực, không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã lười biếng, ý chí tiêu trầm và nhu nhược: kẻ biếng nhác làm gì có trí để ngộ Đạo—One who does not strive when it is time to strive, who though young and strong but slothful with thoughts depressed; such a person never realizes the path (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 280).

Thận trọng lời nói, kềm chế ý nghĩ, thân không làm ác, ba nghiệp thanh tịnh, là được Đạo Thánh Nhơn—Be watchful of speech, control the mind, don't let the body do any evil. Let purify these three ways of action and achieve the path realized by the sages (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 281).



CHƯƠNG MỘT TRĂM BẢY MƯỜI CHÍN
CHAPTER ONE HUNDRED SEVENTY-NINE

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát
Trong Kinh Hoa Nghiêm Phần IV
Other Bodhisattvas' Characteristics
in the Flower Adornment Sutra Part IV

139. *Mười Tạng Của Chư Bồ Tát.*
 140. *Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát.*
 141. *Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát.*
 142. *Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.*
 143. *Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát.*
 144. *Mười Tâm Cùng Khắp Của Chư Đại Bồ Tát.*
 145. *Mười Tâm Đại Bồ Tát.*
 146. *Mười Tâm Không Mối Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát.*
 147. *Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát.*
 148. *Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề.*
 149. *Mười Tâm Phổ Hiền.*
 150. *Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát.*
 151. *Mười Tâm Thắng Diệu.*
 152. *Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang.*
 153. *Mười Tâm Vô Biên Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings—See Thập Vô Biên Tâm in Chapter 180 (249).*
 154. *Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát.*
 155. *Mười Thanh Tịnh.*
 156. *Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát.*
 157. *Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát.*
 158. *Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.*
 159. *Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát.*
 160. *Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát.*
 161. *Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát.*
 162. *Mười Thanh Tịnh Thiên Định Của Chư Đại Bồ Tát.*
 163. *Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát.*
 164. *Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát.*
 165. *Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát.*
 166. *Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.*
 167. *Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.*
 168. *Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.*
 169. *Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.*
 170. *Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát.*

139. Mười Tạng Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tạng của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thiện căn vô thượng, tạng đại trí huệ bất hoại của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible internal organs of great knowledge with supreme virtues of Buddhas.

- 1) Chẳng dứt Phật chủng là Bồ Tát tạng, vì khai thị Phật pháp vô lượng oai đức: Perpetuating the seed of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, manifesting the immeasurable spiritual power of the Buddha teaching.
- 2) Tăng trưởng pháp chủng là Bồ Tát tạng, vì xuất sanh trí huệ quang minh quảng đại: Causing the seed of the Teaching to grow is an organ of Enlightening Beings, generating the immense light of knowledge.
- 3) Trụ trì Tăng chủng là Bồ Tát tạng, vì làm cho họ được pháp luân bất thối: Preserving the seed of the spiritual community is an organ of Enlightening Beings, enabling them to gain access to the irreversible wheel of teaching.
- 4) Giác ngộ chánh định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì khéo theo thời nghi không sai một niệm: Awakening those who are rightly stabilized is an organ of Enlightening Beings, instantly adapting to the time.
- 5) Rốt ráo thành thực bất định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhưn tương tục không gián đoạn: Fully developing unstable sentient beings is an organ of Enlightening Beings, producing continuity of causal basis.
- 6) Vì tà định chúng sanh phát sanh lòng đại bi là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhưn vị lai đều được thành tựu: Conceiving compassion for wrongly stabilized sentient beings is an organ of Enlightening Beings, causing thorough development of causal basis for the future.
- 7) Viên mãn nhưn bất hoại nơi Phật thập lực là Bồ Tát Tạng, vì đầy đủ vô đối thiện căn hàng phục ma quân: Fulfilling the indestructible bases of the ten powers of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, with unopposable roots of goodness and that conquer the armies of demons.
- 8) Tối thắng vô úy đại sư tử hống là Bồ Tát tạng, vì làm cho tất cả chúng sanh đều hoan hỷ: The supremely fearless lion's roar is an organ of Enlightening Beings, gladdening all sentient beings.
- 9) Được mười tám pháp bất cộng của Phật là Bồ Tát tạng, vì trí huệ vào khắp tất cả xứ: Attaining the eighteen unique qualities of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, with knowledge penetrating everywhere.
- 10) Biết rõ khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả Phật là Bồ Tát tạng, vì ở trong một niệm đều thấy rõ: Knowing all sentient beings, all lands, all things and all Buddhas, is an organ of Enlightening Beings, clearly seeing all in a single instant.

140. Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tay của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tay vô thượng của Như Lai, che khắp tất cả thế giới mười phương—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hand of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme hands of Buddhas covering all worlds in the ten directions.

- 1) Tay thâm tín, vì nơi lời nói của Phật đều tin sâu và rốt ráo thọ trì: Hands of deep faith, wholeheartedly accepting and ultimately taking up the teaching of Buddhas.
- 2) Tay bố thí, có người đến cầu, tùy chỗ họ muốn đều làm cho được đầy đủ: Hands of giving, satisfying all those who seek, according to their desires.
- 3) Tay hỏi thăm trước, vì giơ tay mặt để nghinh tiếp nhau: Hands of initiating greetings, extending their right palm to welcome and lead.
- 4) Tay cúng dường chư Phật, vì chứa nhóm những phước đức không mỗi nhàm: Hands of honoring Buddhas, tirelessly gathering blessings and virtues.
- 5) Tay đa văn thiện xảo, vì đều dứt trừ tất cả những nghi hoặc của chúng sanh: Hands of learning and skillfulness, cutting off the doubts of all sentient beings.
- 6) Tay khiến siêu tam giới, vì chư Bồ Tát trao tay ấy cho chúng sanh để vớt họ ra khỏi bùn ái dục: Hands of fostering transcendence of the triple world, extending them to sentient beings and extricating them from the mire of craving.
- 7) Tay đặt nơi bỉ ngạn, vì cứu chúng sanh đang đắm trong bốn dòng nước cuộn: Hands of settlement on the Other Shore, saving drowning sentient beings from the four torrents.
- 8) Tay chẳng tiếc chánh pháp, vì có bao nhiêu diệu pháp đều đem khai thị: Hands of generosity with right teaching, revealing all sublime principles.
- 9) Tay khéo dùng những luận nghị, vì dùng thuốc trí huệ trừ bệnh nơi thân tâm: Hands of skillful use of philosophies, quelling diseases of body and mind with the medicine of knowledge and wisdom.
- 10) Tay hằng chấp trì trí bửu, vì khai pháp quang minh phá tối phiền não: Hands always holding jewels of knowledge, unfolding the light of truth to obliterate the darkness of afflictions.

141. Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian): Ten kinds of unshakable mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm bất động như thiết trí vô thượng—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme unshakable mind of omniscience.

- 1) Nơi tất cả sở hữu thấy đều xả được: To be able to give up all possessions.
- 2) Tư duy quán sát tất cả Phật pháp: Pondering and examining all teachings.
- 3) Ghi nhớ cúng dường tất cả chư Phật: Recollecting and honoring all Buddhas.
- 4) Nơi tất cả chúng sanh thệ không nào hại: Pledging not to harm living beings.
- 5) Khấp nhiếp chúng sanh chẳng lựa oán thù: Caring for all sentient beings without choosing between enemies and friends.
- 6) Cầu tất cả Phật pháp không thôi nghỉ: Ceaselessly seeking all attributes of Buddhahood.
- 7) Số kiếp bằng số chúng sanh thật hành hạnh Bồ Tát chẳng mỗi nhàm, cũng không thối chuyển: Carrying out the practice of Enlightening Beings for untold ages without wearying or regressing.
- 8) Thành tựu hữu căn tín, vô trước tín, thanh tịnh tín, cực thanh tịnh tín, ly cấu tín, minh triết tín, cung kính cúng dường tất cả chư Phật tín, bất thối chuyển tín, bất khả tận tín, vô năng hoại tín, đại hoan hỷ tín: Perfecting well-rooted faith, clear faith, unpolluted faith, pure faith, extremely pure faith, undefiled faith, faith respecting and honoring all Buddhas, unregressing faith, inexhaustible faith, indestructible faith, ecstatic faith.

- 9) Thành tựu đạo phương tiện xuất sanh nhưt thiết trí: Perfecting means of renunciation and supreme wisdom.
- 10) Nghe tất cả Bồ Tát hạnh thời tin thọ chẳng hủy báng: Believing, accepting and not repudiating the methods of practice of Enlightening Beings.

142. Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tâm bình đẳng. Chư Bồ Tát trụ những trong pháp này thời được tâm đại bình đẳng và vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings. Enlightening beings rest in these will attain the supreme great equanimity of Buddhas.

- 1) Tâm bình đẳng chứa nhóm tất cả công đức: Equanimity in accumulating all virtues.
- 2) Tâm bình đẳng phát tất cả nguyện sai biệt: Equanimity in undertaking all different vows.
- 3) Tâm bình đẳng nơi tất cả thân chúng sanh: Equanimity in regard to all living beings.
- 4) Tâm bình đẳng nơi nghiệp báo của tất cả chúng sanh: Equanimity in regard to the consequences of actions of all living beings.
- 5) Tâm bình đẳng nơi tất cả các pháp: Equanimity in regard to all phenomena.
- 6) Tâm bình đẳng nơi tất cả các quốc độ tịnh uest: Equanimity in regard to all pure and defiled lands.
- 7) Tâm bình đẳng nơi tất cả tri giải của chúng sanh: Equanimity in regard to understandings of all sentient beings.
- 8) Tâm bình đẳng nơi tất cả các hạnh không phân biệt: Equanimity in regard to nonconceptualization of all practices.
- 9) Tâm bình đẳng nơi tất cả lực khác nhau của chư Phật: Equanimity in regard to the nondifference of all Buddhas' powers.
- 10) Tâm bình đẳng nơi trí huệ của tất cả Như Lai: Equanimity in regard the wisdom of all Buddhas.

143. Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm chẳng hạ liệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được tất cả Phật pháp tối thượng không hạ liệt—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme quality of indomitability of Buddhas.

- 1) Hàng phục tất cả các thiên ma và quyến thuộc của chúng: Conquer all celestial demons and their cohorts.
- 2) Phá tất cả ngoại đạo và tà pháp của họ: Destroy all false teachings.
- 3) Ở nơi tất cả chúng sanh, dùng lời khéo lành để khai thị dạy bảo cho họ đều hoan hỷ: Open sentient beings' minds and edify them with good words, making them happy.
- 4) Thành mãn tất cả các hạnh Ba La Mật khắp pháp giới: Fulfill all transcendent practices throughout the cosmos.
- 5) Tích tập tất cả phước đức: Amass all virtues.
- 6) Vô thượng Bồ Đề quảng đại khó thành, sẽ cố gắng tu hành đến viên mãn: Though supreme enlightenment is vast and hard to accomplish, they try to cultivate practice to bring it to complete consummation.

- 7) Dùng sự giáo hóa vô thượng, sự điều phục vô thượng để giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh: Teach and tame sentient beings with the supreme teaching and the supreme training.
- 8) Dầu tất cả thế giới chẳng đồng, chư Bồ Tát vẫn dùng vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác: Though all worlds are variously different, they still attain enlightenment there in infinite bodies.
- 9) Lúc tu Bồ Tát hạnh, nếu có chúng sanh đến xin những tay, chân, tai, mũi, máu, thịt, xương, tủy, vợ, con, voi, ngựa, nhẫn đến ngôi vua. Tất cả như vậy thấy đều có thể bỏ, chẳng sanh một niệm tâm lo lắng ăn năn, chỉ vì lợi ích tất cả chúng sanh chẳng cầu quả báo, lấy đại bi làm đầu và đại từ làm cứu cánh: While cultivating the conduct of Enlightening Beings, if sentient beings should come and ask for hands, feet, ears, nose, blood, flesh, bones, marrow, spouse, children, elephant, horse or royal status, they give up without a single thought of sorrow or regret, doing so only to benefit all sentient beings, not seeking resulting rewards, beginning with great compassion and ending with great kindness.
- 10) Trong tam thế có—All in past, present and future:
- a. Tất cả chư Phật: All Buddhas.
 - b. Tất cả Phật pháp: All Buddha teachings.
 - c. Tất cả chúng sanh: All sentient beings.
 - d. Tất cả quốc độ: All lands.
 - e. Tất cả thế giới: All worlds.
 - f. Tất cả tam thế: All times.
 - g. Tất cả hư không giới: All realms of space.
 - h. Tất cả pháp giới: All realms of phenomena.
 - i. Tất cả ngôn ngữ thi thiết giới: All realms of verbal usage.
 - j. Tất cả tịch diệt niết bàn: All realms of tranquil nirvana.
 - k. Tất cả pháp như vậy, chư vị phải dùng một niệm tương ưng huệ: By all means of instantaneous discernment, they will try.
 - Điều biết: To know.
 - Điều hay: To be aware of.
 - Điều thấy: To see.
 - Điều chứng: To realize.
 - Điều tu: To cultivate.
 - Điều đoạn: To detach from.
 - Vô phân biệt: To have no conceptions of them.
 - Lìa phân biệt: Being detached from conceptions.
 - Không các thứ sai biệt: Not having various notions.
 - Không công đức: Having no attributes.
 - Không cảnh giới: No objects.
 - Chẳng có chẳng không: They are neither existent nor nonexistent.
 - Not one, not dual
 - Do trí bất nhị để thông hiểu tất cả những gì thuộc về nhị nguyên: They should know all duality by knowledge of nonduality.
 - Do trí vô tướng biết tất cả tướng: Know all forms by formless knowledge.

- Do trí vô phân biệt biết tất cả phân biệt: Know all discriminations by nondiscriminatory knowledge.
 - Do trí vô dị biết tất cả dị: Know all differences by knowledge of nondifference.
 - Do trí không thể gian biết tất cả thể gian: Know all distinctions by nondifferentiating knowledge.
 - Do trí không thể gian biết tất cả thế gian: Know all worlds by nonworldly knowledge:
 - Do trí không thể biết tất cả thế: Know all time by timeless knowledge.
 - Do trí không chúng sanh biết tất cả chúng sanh: Know all sentient beings by knowledge of nonexistence of sentient beings.
 - Do trí không chấp trước biết tất cả chấp trước: Know all attachments by unattached knowledge.
 - Do trí vô trụ biết tất cả trụ xứ: Know all abodes by nonabiding knowledge.
 - Do trí không tạp nhiễm biết tất cả tạp nhiễm: Know all defilements by undefiled knowledge.
 - Do trí vô tận biết tất cả tận: Know all ends by endless knowledge.
 - Do trí cứu cánh pháp giới biết tất cả thế giới thị hiện thân: Appear physically in all worlds by ultimate knowledge of the realm of reality.
 - Do trí lìa ngôn âm thị hiện bất khả thuyết ngôn âm: Make untold statements by speechless knowledge.
 - Do trí một tự tánh nhập nơi không tự tánh: Enter absence of intrinsic nature by knowledge of intrinsic nature.
 - Do trí một cảnh giới hiện các thứ cảnh giới: Manifest various realms by knowledge of one realm.
- l. Biết tất cả các pháp bất khả thuyết mà hiện đại tự tại ngôn thuyết: Know all things are inexplicable yet manifest free speech.
 - m. Chứng bậc nhất thiết trí: Realize the state of omniscience.
 - n. Giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh nên ở nơi tất cả thế gian thị hiện đại thần thông biến hóa: Manifest great spiritual powers and displays in all worlds in order to teach and tame all sentient beings.

144. Mười Tâm Cùng Khắp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười tâm cùng khắp. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng Phật pháp vô thượng cùng khắp trang nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the comprehensive adornments of supreme Buddhahood.

- 1) Tâm cùng khắp tất cả hư không, vì phát ý rộng lớn: A mind comprehending all spaces, their intentions far-reaching.
- 2) Tâm cùng khắp pháp giới, vì thâm nhập vô biên: A mind comprehending all realms of reality, deeply penetrating infinity.
- 3) Tâm cùng khắp tất cả tam thế, vì một niệm đều biết rõ: A mind comprehending all past, present, and future, knowing them all in a single thought.
- 4) Tâm cùng khắp tất cả Phật xuất hiện, vì đều biết rõ nơi nhập thai, giảng sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn: A mind comprehending the manifestation

of all Buddhas, clearly understand their entry into the womb, birth, leaving home, attainment of enlightenment, teaching activity, and ultimate nirvana.

- 5) Tâm cùng khắp tất cả chúng sanh, vì biết rõ căn dục tập khí: A mind comprehending all sentient beings, knowing their faculties, inclinations, and habit energies.
- 6) Tâm cùng khắp tất cả trí huệ, vì tùy thuận biết rõ pháp giới: A mind comprehending all knowledge, knowing the realms of reality everywhere.
- 7) Tâm cùng khắp tất cả vô biên, vì biết những huyền võng sai biệt: A mind comprehending all infinities, knowing the differentiations of the networks of illusions.
- 8) Tâm cùng khắp tất cả vô sanh, vì các pháp tự tánh bất khả đắc: A mind comprehending all non-origination, not apprehending any intrinsic nature in anything.
- 9) Tâm cùng khắp tất cả vô ngại, vì chẳng trụ tự tâm, tha tâm: A mind comprehending all nonobstruction, not dwelling on the mind of self or the mind of other.
- 10) Tâm cùng khắp tất cả tự tại, vì một niệm khắp hiện thành Phật: A mind comprehending all freedoms, manifesting realization of Buddhahood everywhere in a single instant.

145. Mười Tâm Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of heart of Great Enlightening Beings.

- (A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm vô thượng đại trí quang minh tạng của Như Lai—Enlightening beings who abide by these can attain the supreme heart of treasury of light of great knowledge of Buddhas:
- 1) Tâm tinh cần, vì tất cả việc làm đều rất ráo: A heart of diligence, fulfilling all tasks.
 - 2) Tâm chẳng lười, vì chứa nhóm hạnh tướng hảo phước đức: A heart of perseverance, accumulating embellishing virtuous practices.
 - 3) Tâm dũng kiện vĩ đại, vì dẹp phá tất cả ma quân: A heart of great courage and strength, crushing all armies of demons.
 - 4) Tâm thực hành đúng lý, vì trừ diệt tất cả phiền não: A heart acting according to truth, extinguishing all afflictions.
 - 5) Tâm chẳng thối chuyển, vì nhẫn đến quả Bồ Đề trọn chẳng thôi dứt: A heart of nonregression, never ceasing until enlightenment is reached.
 - 6) Tâm tánh thanh tịnh, vì biết tâm bất động vô trước: A heart of inherent purity, knowing the mind is immovable, not having any attachments.
 - 7) Tâm biết chúng sanh, vì tùy theo chỗ hiểu biết và sở thích của họ mà làm cho họ xuất ly: A heart of knowledge of sentient beings, adapting to their understanding and inclinations to emancipate them.
 - 8) Tâm đại phạm trụ (từ, bi, hỷ, xả) khiến nhập Phật pháp, vì biết những chỗ hiểu biết và sở thích của chúng sanh, mà chẳng dùng thừa khác để cứu độ: A heart of great kindness, compassion, joy, and equanimity, leading into the way of enlightenment, knowing the various understandings and inclinations of sentient beings, and saving them without using separate paths.
 - 9) Tâm không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vì thấy tướng trong tam giới mà không chấp trước: A heart of emptiness, signless, wishlessness, and nonfabrication, seeing the characteristics of the triple world without grasping them.

- 10) Tâm trang nghiêm thù thắng tạng, vì dấu chúng ma đông thế mấy cũng không động được đến một sợi lông của Bồ Tát: A heart adorned with an indestructible supreme treasury of marks of felicity, thoroughly invulnerable to all demons.
- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong mười tâm này thời được tâm đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure mind of Buddhas.
- 1) Tâm như như đại địa, vì có thể gìn giữ và làm lớn những thiện căn của tất cả chúng sanh: A mind like the earth, able to hold all roots of goodness of all sentient beings and make them grow.
 - 2) Tâm như đại hải, vì tất cả chư Phật vô lượng vô biên đại trí pháp thủy đều chảy vào: A mind like the ocean, with the water of truth of infinite great knowledge of all Buddhas all flowing into it.
 - 3) Tâm như Tu Di Sơn vương, vì đặt tất cả chúng sanh nơi chỗ thiện căn xuất thế gian vô thượng: A mind like the polar mountain, placing all sentient beings on the supreme transmundane foundations of goodness.
 - 4) Tâm như Ma Ni Bửu vương, vì lạc dục thanh tịnh không tạp nhiễm: A mind like the finest jewel, their desires being pure and unpolluted.
 - 5) Tâm như Kim Cang, vì quyết định thâm nhập tất cả pháp: A mind like diamond, deeply penetrating all truths with certainty.
 - 6) Tâm như Kim Cang Vi sơn, vì chư ma ngoại đạo chẳng có thể động: A mind like the adamant world-surrounding mountains, being invulnerable to disturbance by any demons or false teachers.
 - 7) Tâm như liên hoa, vì tất cả thế pháp chẳng nhiễm được: A mind like a lotus blossom, which worldly things cannot affect.
 - 8) Tâm như hoa ưu-đàm-bát, vì trong tất cả kiếp khó gặp gỡ: A mind like an udumbara flower, difficult to encounter through all time.
 - 9) Tâm như tịnh nhật, vì có thể phá trừ chướng tối tăm: A mind like the clear sun, destroying the darkness.
 - 10) Tâm như hư không, vì chẳng lường được: A mind like space, being immeasurable.
- (C) Chư Bồ Tát an trụ trong những ý này thời được ý vô thượng của tất cả chư Phật—Enlightening beings who abide by these can attain the supreme mind of all Buddhas.
- 1) Ý thượng thủ vì phát khởi tất cả thiện căn: A mind of leadership, generating all roots of goodness.
 - 2) Ý an trụ vì tin sâu kiên cố bất động: A stable mind with profound faith steadfast and unwavering.
 - 3) Ý thâm nhập, vì tùy thuận Phật pháp mà hiểu: A mind of profound penetration, understanding in accord with the teachings of Buddhas.
 - 4) Ý rõ biết bên trong, vì biết rõ tâm sở thích của chúng sanh: A mind of insight, knowing the mentalities of all sentient beings.
 - 5) Ý vô loạn, vì tất cả phiền não chẳng tạp: An undisturbed mind, not adulterated with any afflictions.
 - 6) Ý minh tịnh, vì các trần chẳng nhiễm trước được: A clear, clean mind, which externals cannot stain or adhere to.

- 7) Ý khéo quán sát chúng sanh vì không có một niệm lỗi thời: A mind observing sentient beings well, not wishing proper timing in dealing with them.
- 8) Ý khéo lựa chỗ làm, vì chưa từng có một chỗ lỗi lầm: A mind choosing well what to do, never making a mistake anywhere.
- 9) Ý giữ gìn các căn, vì điều phục chẳng cho buông lung tán loạn: A mind closely guarding the senses, taming them and not letting them run wild.
- 10) Ý khéo nhập tam muội, vì thâm nhập Phật tam muội, không ngã, không ngã sở: A mind skilled in entering concentration, entering deeply into the concentration of Buddhas, without egoism or selfishness.

146. Mười Tâm Không Mỗi Nhàm Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát: Mười tâm được Phật dạy trong Kinh Hoa nghiêm. Những Bồ Tát nào có được mười tâm không nhàm mỗi sẽ được đại trí vô thượng không mỗi nhàm của Như Lai—Enlightening Beings who possess ten tireless minds will attain the tireless supreme knowledge of Buddhas.

- 1) Tôn xưng và cúng dường chư Phật tâm không mỗi nhàm: Honoring and serving all Buddhas tirelessly.
- 2) Gần gũi tất cả thiện tri thức tâm không mỗi nhàm: Attending all spiritual teachers tirelessly.
- 3) Cầu tất cả các pháp tâm không mỗi mệt: Seeking all truth tirelessly.
- 4) Nghe chánh pháp tâm không mỗi mệt nhàm chán: Listening to true teaching tirelessly.
- 5) Tuyên nói chánh pháp tâm không mỗi nhàm: Expounding true teaching tirelessly.
- 6) Giáo hóa điều phục chúng sanh tâm không mỗi nhàm: Educating and civilizing all sentient beings tirelessly.
- 7) Đặt tất cả chúng sanh vào tâm Bồ Đề của chư Phật không mỗi nhàm: Placing all sentient beings in the enlightenment of all Buddhas tirelessly.
- 8) Nơi mỗi mỗi thế giới trải qua bất khả thuyết, bất khả thuyết kiếp thật hành Bồ tát hạnh tâm không mỗi nhàm: Spending untold eons in each and every world carrying out enlightening practices tirelessly.
- 9) Du hành tất cả thế giới tâm không mỗi nhàm: Traveling in all worlds tirelessly.
- 10) Quán sát tư duy tất cả Phật pháp tâm không mỗi nhàm: Examining and pondering all Buddha teachings tirelessly.

147. Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát phát mười tâm không nghi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings.

- 1) Chư Bồ Tát sẽ dùng bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, từ, bi, hỷ, xả mà nhiếp phục chúng sanh. Lúc phát tâm này quyết định không nghi: They shall take care of all sentient beings by giving, keeping precepts, tolerance, vigor, meditation, wisdom, benevolence, compassion, joy, and equanimity. When making this determination, they are free from doubt (no doubt can arise in their minds).
- 2) Vị lai chư Phật xuất thế, tôi sẽ thừa sự cúng dường tất cả: When the future Buddhas appear in the world, they shall serve and honor them in all ways.

- 3) Dùng các thứ lưới quang minh kỳ diệu cùng khắp trang nghiêm tất cả thế giới: They shall adorn all worlds with various marvelous webs of light.
- 4) Tột kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát trong vô lượng vô biên kiếp sẽ dùng pháp giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh trong hư không pháp giới cho đặng thành thực: They shall cultivate the practices of Enlightening Beings throughout all future ages and fully develop countless sentient beings throughout the entire cosmos by means of the supreme methods of teaching and taming.
- 5) Tu Bồ Tát hạnh, viên mãn đại nguyện, đủ nhứt thiết trí and trụ trong đó: They shall cultivate the practices of enlightening beings, fulfill the great vows, acquire omniscience, and abide therein.
- 6) Vì chúng sanh khắp tất cả thế gian mà thực hành hạnh Bồ Tát, làm quang minh thanh tịnh của tất cả các pháp, chiếu sáng tất cả Phật pháp: They carry out the practices of Enlightening Beings for the sake of all beings in the world, become a pure light of all truths, and illuminate all the teachings of Buddhas.
- 7) Biết rằng tất cả các pháp đều là Phật pháp, tùy tâm chúng sanh mà vì họ diễn thuyết đều khiến khai ngộ: They should know all things are Buddha teachings and explain them to sentient beings according to their mentalities to enlighten them all.
- 8) Ở nơi tất cả pháp được môn vô chướng ngại vì biết tất cả chướng ngại đều vô sở đắc. Tâm như vậy không có nghi hoặc, trụ tánh chơn thật nhĩn đến thành vô thượng Bồ Đề: They will attain the way to nonobstruction in the midst of all things, by knowing that all obstructions are graspable. Thus their minds are free from doubt and they abide in the essence of truth, finally to attain supreme complete perfect enlightenment.
- 9) Biết tất cả các pháp đều là pháp xuất thế gian, xa lìa tất cả vọng tưởng điên đảo. Dùng một trang nghiêm để tự trang nghiêm. Nơi đây tự tỏ biết không do người: They should know that all things are transmundane things, get rid of all false notions and delusions, and adorn myself with the adornment of unity, their being nothing to adorn. Here they understand by themselves and not through another.
- 10) Sẽ ở nơi tất cả pháp thành Tối thượng Chánh Giác, vì lìa tất cả vọng tưởng điên đảo, vì được nhứt niệm tương ứng trí, vì bất khả đắc hoặc một hoặc khác, vì rời tất cả số, vì rốt ráo vô vi, vì rời tất cả ngôn thuyết, vì trụ bất khả thuyết cảnh giới tế: They should realize supreme enlightenment in regard to all things, by getting rid of all false notions and delusions, by attaining instantaneous knowledge, because unity and difference cannot be grasped, by transcending all categories, by ultimate nonfabrication of false descriptions, by detachment from all words, and by dwelling in the realm of ineffability.

148. Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười phát khởi khi phát tâm vô thượng Bồ Đề để được nhập nhứt thiết chủng trí, và lúc thân cận cúng dường thiện tri thức. Khi những đại Bồ Tát khởi tâm như vậy thời được đủ thứ thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of spirit. When they develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in order to awaken to omniscient knowledge arouse such spirits will attain all kinds of purity.

- 1) Khởi tâm cung cấp hầu hạ: A spirit of service.
- 2) Khởi tâm hoan hỷ: A spirit of joy.

- 3) Khởi tâm không trái: A spirit of noncontention.
- 4) Khởi tâm tùy thuận: A spirit of docility.
- 5) Khởi tâm không cầu lạ: A spirit of not seeking anything else.
- 6) Khởi tâm nhứt hướng thiện tâm: A spirit of wholehearted devotion.
- 7) Khởi tâm đồng công đức: A spirit of having the same virtues.
- 8) Khởi tâm đồng nguyện: A spirit of having the same vows.
- 9) Khởi tâm Như Lai: A spirit of being in the presence of enlightenment.
- 10) Khởi tâm đồng viên mãn hạnh: A spirit of cooperation in perfection of action.

149. Mười Tâm Phổ Hiền: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm Phổ Hiền. Những Bồ Tát an trụ trong những tâm này sẽ mau thành tựu trí thiện xảo của Bồ Tát Phổ Hiền—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of Universally Good Mind developed by Enlightening Beings. Enlightening Beings establish these minds, they will soon be able to achieve the skillful knowledge of the Enlightening Being Universally Good.

- 1) Phát tâm đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh: They develop a mind of great benevolence, to save all beings.
- 2) Phát tâm đại bi, vì chịu khổ thay cho tất cả chúng sanh: They develop a mind of great compassion, to bear suffering in place of all beings.
- 3) Phát tâm thí tất cả, vì đều xả bỏ tất cả sở hữu: They develop a mind of total giving, relinquishing all they have.
- 4) Phát tâm nhớ nhứt thiết trí làm trước nhất, vì thích cầu tất cả Phật pháp: They develop a mind that thinks of omniscience above all, gladly seeking all Buddha teachings.
- 5) Phát tâm công đức trang nghiêm, vì học tất cả hạnh Bồ Tát: They develop a mind adorned with virtues, learning all practices of Enlightening Beings.
- 6) Phát tâm kim cương, vì tất cả chỗ thọ sanh không quên mất: They develop an adamant mind, so as not to become heedless wherever they may live.
- 7) Phát tâm như biển vì tất cả các pháp thanh tịnh đều chảy vào: They develop an oceanic mind, as all pure qualities flow in.
- 8) Phát tâm như núi Tu Di, vì tất cả ác ngôn đều nhẫn thọ: They develop a mind like a mountain, enduring all harsh words.
- 9) Phát tâm an ổn, vì ban sự vô úy cho tất cả chúng sanh: They develop a peaceful mind, giving to all sentient beings without fear.
- 10) Phát tâm Bát Nhã Ba La Mật cứu cánh, vì khéo quán sát tất cả các pháp hữu vi: They develop a mind with ultimate transcendent wisdom, skillfully observing that all things have no existence.

150. Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Chapter 38, có mười tâm tăng thượng như núi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được tâm tăng thượng như sơn vương đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the mountain-like outstanding mind of supremely great knowledge of Buddhas.

- 1) Thường tác ý siêng năng tu tập pháp nhưث thiết trí: Attentively cultivate the means of omniscience.
- 2) Hằng quán sát tất cả pháp bốn tánh trống không vô sở đắc: Always observe that fundamental nature of all things is empty and ungraspable.
- 3) Nguyện—Vow:
 - a. Trong vô lượng kiếp thực hành hạnh Bồ Tát: To carry out the acts of Enlightening Beings over measureless eons.
 - b. Tu tất cả bạch tịnh: To cultivate all pure qualities.
 - c. Do trụ nơi tất cả pháp bạch tịnh nên thấy biết Như Lai vô thượng trí huệ: By living according to all good and pure principles, see and know the boundless wisdom of the Buddhas.
- 4) Vì cầu mọi phương diện của Phật quả nên—In quest of all aspects of Buddhahood:
 - a. Bình đẳng kính thờ chư thiện tri thức: Serve all wise teachers impartially.
 - b. Không cầu gì khác: Without seeking anything else.
 - c. Không trộm pháp: With no ambition to steal the teaching.
 - d. Chỉ tôn trọng cung kính: With nothing but respect.
 - e. Tất cả sở hữu thấy đều bỏ được: Be able to give up everything they have.
- 5) Nếu có chúng sanh mắng nhục hủy báng, đánh đập cắt chém làm thân Bồ Tát khổ đau nhằn đến chết chóc—If anyone reviles and slanders them, beats or wounds them, or even kills them:
 - a. Bồ Tát đều nhằn chịu được, trọn không sanh lòng loạn động hay sân hận: They can accept it all and do not become disturbed or hostile.
 - b. Chẳng thối bỏ hoằng thệ đại bi: Do not give up their universal vow of great compassion.
 - c. Càng thêm tăng trưởng hoằng thệ đại bi vì—Continually make it grow even more because:
 - Bồ Tát nơi tất cả pháp như thật xuất ly: They are truly emancipated from all things.
 - Thành tựu hạnh xả: They have perfected relinquishment.
 - Chứng được tất cả Phật pháp: They realize the truth of all Buddhas.
 - Nhẫn nhục nhu hòa đã tự tại: They have mastered forbearance and gentility.
- 6) Tâm tăng thượng thứ sáu—The sixth outstanding mind:
 - 6a) Đại Bồ Tát thành tựu đại công đức tăng thượng—Great Enlightening Beings develop overmastering great virtues:
 - i) Thiên tăng thượng công đức: Virtue overmastering celestials.
 - ii) Nhơn tăng thượng công đức: Virtue overmastering humans.
 - iii) Sắc tăng thượng công đức: Virtue overmastering form.
 - iv) Lực tăng thượng công đức: Virtue overmastering power.
 - v) Quyến thuộc tăng thượng công đức: Virtue overmastering dependents.
 - vi) Dục tăng thượng công đức: Virtue overmastering desire.
 - vii) Vương vị tăng thượng công đức: Virtue overmastering kingship.
 - viii) Tự tại tăng thượng công đức: Virtue overmastering sovereignty.
 - ix) Phước đức tăng thượng công đức: Virtue overmastering felicity.
 - x) Trí huệ tăng thượng công đức: Virtue overmastering intelligence.

- 6b) Dầu thành tựu những công đức như vậy, nhưng chẳng sanh lòng nhiễm trước nơi những công đức đó—Though they perfect such virtues, they are never attached to them, that is they do no cling to:
- i) Chẳng nhiễm trước dục lạc: They do not cling to enjoyment.
 - ii) Chẳng nhiễm dục vọng: Do not cling to desire.
 - iii) Chẳng nhiễm trước tài sản: Do not cling to wealth.
 - iv) Chẳng nhiễm trước quyến thuộc đệ tử: Do not cling to dependents and followers.
- 6c) Chỉ rất mến thích nơi pháp: They only profoundly delight in truth.
- i) Đi theo pháp: Go according to truth.
 - ii) Sống theo pháp: Live according to truth.
 - iii) Xu hướng theo pháp: Start out according to truth.
 - iv) Rốt ráo theo pháp: End up according to truth.
 - v) Dùng pháp làm y chỉ: Take truth as their reliance.
 - vi) Dùng pháp làm cứu hộ: Take truth for their salvation.
 - vii) Dùng pháp làm quy y: Take truth for their refuge.
 - viii) Dùng pháp làm nhà: Take truth for their home.
 - ix) Giữ gìn pháp: Guard the truth.
 - x) Mến ưa pháp: Love the truth.
 - xi) Trông cầu pháp: Seek the truth.
 - xii) Suy gẫm pháp: Ponder the truth.
- 6d) Dù thọ đủ những pháp lạc mà thường xa lìa cảnh giới của chúng ma—Though enlightening beings experience all kinds of delights of truth, they always avoid all manias—Vì từ quá khứ Bồ Tát đã phát tâm như vậy: “Tôi sẽ làm cho tất cả chúng sanh thấy đều xa lìa cảnh giới của chúng ma mà an trụ nơi cảnh giới Phật—Because in the past they determined to enable all sentient beings to get rid of all manias forever and abide in the realm of Buddhas.
- 7) Tâm tăng thượng thứ bảy—The seventh outstanding mind:
- 7a) Đại Bồ Tát vì đã cầu vô thượng Bồ Đề, trong vô lượng vô số kiếp thực hành Bồ Tát đạo, Bồ Tát siêng năng tinh tấn, mà còn cho là tôi nay mới phát tâm vô thượng Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát cũng chẳng kính sợ: Great Enlightening Beings have already practiced the way of Enlightening Beings diligently for immeasurable eons in quest of excelled, complete perfect enlightenment, yet they still think of themselves as just having set their hearts on enlightenment and carry out the acts of Enlightening Beings, without fright or fear.
- 7b) Dầu có thể trong khoảng một niệm liền thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng vì chúng sanh nên trong vô lượng kiếp thực hành Bồ Tát hạnh không thôi nghỉ: Though they are able to attain unexcelled complete perfect enlightenment in an instant, yet for the sake of sentient beings they carry out enlightening practices ceaselessly for measureless eons.
- 8) Tâm tăng thượng thứ tám—The eighth outstanding mind:
- 8a) Chư Đại Bồ Tát biết—Great Enlightening Beings know:
- i) Tất cả chúng sanh tánh chẳng hòa chẳng lành: All sentient beings are by nature neither harmonious nor good.
 - ii) Tất cả chúng sanh đều rất khó hòa hợp: All sentient beings are difficult to harmonize.

- iii) Rất khó độ: Difficult to liberate.
- iv) Chẳng biết ơn và chẳng báo ơn: Heedless and ungrateful.
- 8b) Bồ Tát vì chúng sanh mà phát đại thệ nguyện—Enlightening beings make great vows for the sake of all sentient beings:
- i) Muốn cho họ đều được tâm ý tự tại: Wishing to enable them to attain mental and intellectual freedom and autonomy.
 - ii) Chỗ làm vô ngại: To be unhindered in their actions.
 - iii) Chẳng sanh phiền não đối với người khác: Not to afflict others.
 - iv) Lia bỏ ác niệm: To give up evil thoughts.
- 9) Tâm tăng thượng thứ chín—The ninth outstanding mind: Chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ—Great Enlightening Beings also think:
- a. Chẳng phải ai khác khiến tôi phát tâm Bồ Đề, cũng chẳng chờ người khác giúp tôi tu hành: Nobody makes me aspire to enlightenment, and I do not wait for others to help me cultivate practices.
 - b. Tôi tự phát tâm Bồ Đề, tích tập Phật pháp, thề hẹn tự cố gắng tột kiếp vị lai thực hành Bồ Tát đạo để thành vô thượng Bồ Đề: I aspire to enlightenment of my own accord, accumulate the qualities of enlightenment, and am determined to work on my own.
 - c. Thế nên nay tôi tu hành hạnh Bồ Tát—For this reason now I cultivate the practice of Enlightening Beings:
 - Tôi phát tâm thanh tịnh tự tâm cũng như thanh tịnh tha tâm: I should purify my own mind and also purify others' minds.
 - Biết cảnh giới của mình cũng như cảnh giới của người: I should know my own sphere and also know the spheres of others.
 - Phải đều bình đẳng với cảnh của tam thế chư Phật: I should be equal in perspective to the Buddhas of all times.
- 10) Tâm tăng thượng thứ mười—The tenth outstanding mind: Chư Đại Bồ Tát quán sát như vậy—Great Enlightening Beings perform this contemplation:
- a. Không có một pháp tu hạnh Bồ Tát: There is not a single thing that cultivates the practice of Enlightening Beings.
 - b. Không có một pháp viên mãn hạnh Bồ Tát: Not a single thing that fulfills the practice of Enlightening Beings.
 - c. Không một pháp giáo hóa điều phục chúng sanh: Not a single thing that teaches and tames all sentient beings.
 - d. Không một pháp cung kính cúng dường chư Phật: Not a single thing that honors all Buddhas.
 - e. Không một pháp ở nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, hiện thành, sẽ thành: Not a single thing that has been or will be or is ever attained in complete enlightenment.
 - f. Không có một pháp đã nói, hiện nói, hay sẽ nói: Not a single thing that has been or will be or is ever explained in complete enlightenment.
 - g. Người nói và pháp đều bất khả đắc, nhưng cũng chẳng bỏ nguyện vô thượng Bồ Đề, vì Bồ Tát cầu tất cả pháp đều vô sở đắc mà xuất sanh vô thượng Bồ Đề: The teacher and the teaching are both ungraspable, yet they do not abandon unexcelled, complete perfect enlightenment because enlightening beings search out all things and find they cannot be grasped. This is how they develop supreme perfect enlightenment.

- h. Dầu nơi pháp vô sở đắc mà siêng tu tập pháp đối trị thiện nghiệp thanh tịnh, trí huệ viên mãn, niệm niệm tăng trưởng đầy đủ: Although they do not obtain anything, yet they diligently cultivate dominant good actions and pure curative measures, so that their knowledge and wisdom develop fully, growing moment by moment to total repletion.
- i. Nơi đây Bồ Tát chẳng kinh sợ, chẳng nghĩ rằng: ‘Nếu tất cả pháp đều tịch diệt, thời có nghĩa gì mà cầu đạo vô thượng Bồ Đề?’: Enlightening Beings are not frightened by emptiness and do not think, “If all things are null, what is the sense of seeking the path of supreme enlightenment?”

151. Mười Tâm Thắng Diệu (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 36): Ten kinds of sublime mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36).

- 1) An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới ngữ ngôn phi ngữ ngôn: The sublime mind of both worlds of speech nor nonspeech.
- 2) An trụ tâm thắng diệu tất cả chúng sanh tưởng niệm không chỗ y chỉ: The sublime mind in which none of the perceptions and thoughts of sentient beings can abide.
- 3) An trụ tâm thắng diệu rốt ráo hư không giới: The sublime mind of ultimate realm of space.
- 4) An trụ tâm thắng diệu vô biên pháp giới: The sublime mind of the boundless cosmos.
- 5) An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật pháp thâm mật: The sublime mind of all the profound esoteric principles of Buddhahood.
- 6) An trụ tâm thắng diệu trạng thái thậm thâm vô sai biệt: The sublime mind of the extremely profound state of nondifferentiation.
- 7) An trụ tâm thắng diệu trừ diệt tất cả nghi lầm: The sublime mind annihilating all doubt and confusion.
- 8) An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới bình đẳng vô sai biệt: The sublime mind of the nondifferentiated equality of all worlds.
- 9) An trụ tâm thắng diệu tam thế chư Phật bình đẳng: The sublime mind of the equality of all Buddhas of past, present, and future.
- 10) An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật lực vô lượng: The sublime mind of the infinity of the power of all Buddhas.

152. Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tâm thệ nguyện Đại thừa như Kim Cang. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí đại thần thông vô thượng kim cương tánh của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible supreme spiritual knowledge of Buddhas.

- 1) Tâm thệ nguyện đại thừa như kim cương thứ nhất: The first adamant mind of commitment to universal enlightenment:
 - a. Bồ Tát nghĩ rằng tất cả pháp chẳng có biên tế, chẳng cùng tận: They think all truths are boundless and inexhaustible.
 - b. Dùng tận trí tam thế đều giác liễu khắp cả không sót thừa: They should realize these truths thoroughly by means of knowledge comprehending past, present and future.
- 2) Tâm kim cương thứ nhì—The second adamant mind:

- a. Nơi đâu lông có vô lượng vô biên chúng sanh, hướng là tất cả pháp giới: There are infinite sentient beings even on a point the size of a hairtip, to say nothing of in all universe.
- b. Dầu chúng sanh đông bao nhiêu đi nữa, chư Bồ Tát đều dùng vô thượng niết bàn mà diệt độ họ: No matter how many sentient beings, they should calm them and liberate them by means of unexcelled nirvana.
- 3) Tâm kim cang thứ ba—The third adamant mind: Mười phương thế giới vô lượng vô biên không có ngăn mé, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ dùng Phật độ tối thượng trang nghiêm, để trang nghiêm tất cả thế giới như vậy, bao nhiêu sự trang nghiêm thấy đều chơn thiệt—The worlds of the ten directions are measureless, limitless, inexhaustible; they shall adorn them all with the finest adornments of the Buddha-lands, with all the adornments being truly real.
- 4) Tất cả chúng sanh vô lượng vô biên không có chùng ngăn, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ đem tất cả thiện căn hồi hướng cho họ, dùng trí quang vô thượng chiếu diệu nơi họ: Sentient beings are measureless, boundless, limitless, inexhaustible; Enlightening Beings should dedicate all roots of goodness to them and illumine them with the light of unexcelled knowledge.
- 5) Chư Phật vô lượng vô biên không có chùng ngăn, không thể cùng tận—The Buddhas are infinite, boundless, unlimited, inexhaustible:
 - a. Chư Bồ Tát sẽ dùng thiện căn đã gieo hồi hướng cúng dường: Enlightening beings should dedicate the roots of goodness, they plant to offer to them.
 - b. Khiến cùng khắp không chỗ kém thiếu: They cause those roots of goodness to reach everywhere, with no lack.
 - c. Rồi sau đó mới thành vô thượng Bồ Đề: After that they will attain unexcelled complete perfect enlightenment.
- 6) Tâm kim cang thứ sáu—The sixth adamant mind:
 - 6a) Đại Bồ Tát thấy chư Phật và nghe thuyết pháp—Seeing all Buddhas and hearing their teachings:
 - i) Lòng rất hoan hỷ: They become very joyful.
 - ii) Chẳng chấp tự thân, cũng chẳng chấp Phật thân: Not attach to their own bodies or to the bodies of Buddhas.
 - 6b) Hiểu thân Như Lai—They understand the body of a Buddha:
 - Chẳng thiệt chẳng hư: Neither real nor unreal.
 - Chẳng có chẳng không: Neither existent nor nonexistent.
 - Chẳng tánh chẳng không tánh: Not of a particular nature, not without nature.
 - Chẳng vật chất chẳng không vật chất: Not material, not immaterial.
 - Chẳng sắc chẳng không sắc: Not form, not formless.
 - Chẳng sanh chẳng diệt: Not born, not extinct.
 - Chẳng thực vô sở hữu, cũng chẳng hoại sở hữu: Really without existence yet not destroying existence.
 - Chẳng thể dùng tánh tướng để chấp lấy: Cannot be grasped through any nature or characteristic at all.
- 7) Tâm kim cang thứ bảy—The seven adamant mind:
 - a. Nếu ai đó—If any one should:

- Trách mắng đánh đập Bồ Tát: Revile or beat Enlightening Beings.
 - Hoặc chặt tay chặt chân: Cut off their hands or feet.
 - Hoặc móc mắt: Gouge out their eyes.
 - Hoặc cắt đầu: Or even cut off their heads.
- b. Chư Bồ Tát đều thọ nhẫn tất cả sự khổ nhục, trọn không sanh lòng sân hại: Enlightening Beings are able to bear it all and never become angry or vicious as a result of this.
- c. Tu hạnh Bồ tát trong vô lượng kiếp: They cultivate the practices of Enlightening Beings for countless eons.
- d. Nhiếp thọ chúng sanh hằng không phế bỏ: Taking care of sentient beings, never abandoning them.
- e. Tại sao?—Why?
- Vì chư Đại Bồ Tát đã khéo quán sát tất cả các pháp không có hai tướng: Enlightening Beings have already observed all things to be nondual.
 - Tâm chẳng loạn động: Their minds are undisturbed.
 - Có thể bỏ thân mình mà nhẫn sự khổ đó: They can give up their own bodies and endure those pains.
- 8) Tâm kim cang thứ tám—The eight adamant mind: Vị lai thế kiếp vô lượng vô biên không có chừng ngăn, chẳng thể cùng tận—The ages of the future are infinite, boundless, inexhaustible, limitless:
- Sẽ tốt số kiếp đó ở một thế giới tu hạnh Bồ Tát: They should travel the path of Enlightening Beings throughout those ages in one world.
 - Giáo hóa chúng sanh: Teaching sentient beings.
 - Như một thế giới, tận pháp giới hư không tất cả thế giới cũng đều như vậy mà lòng không kinh sợ: Do the same in all worlds in the space of the cosmos, without fright or fear.
 - Đạo Bồ Tát lẽ phải như vậy, vì tất cả chúng sanh mà tu hành vậy: This is the way the path of Enlightening Beings should be in principle, cultivated for the sake of all sentient beings.
- 9) Tâm kim cang thứ chín—The ninth adamant mind:
- a. Vô thượng Bồ Đề do tâm làm gốc: Unexcelled complete perfect enlightenment is based on the mind.
- Nếu tâm thanh tịnh thời có thể viên mãn tất cả thiện căn, đạt được vô thượng Bồ Đề: If the mind is pure and clear, one can fulfill all roots of goodness and will surely attain freedom in enlightenment.
 - Nếu chư Bồ Tát muốn thành vô thượng Bồ Đề tùy ý liền thành: If they wish to attain supreme consummate enlightenment, they can do so at will.
 - Nếu muốn dứt trừ tất cả thủ duyên tùy ý liền trừ: If they wish to annihilate all grasping of objects, they can do that at will.
 - Nhưng họ chẳng dứt vì muốn rốt ráo Phật Bồ Đề: Yet they do not annihilate because they want to reach the ultimate end of enlightenment of the Buddhas.
 - Chư Bồ Tát cũng chẳng liền chứng vô thượng Bồ Đề, vì để thành bổn nguyện: tận tất cả thế giới hành đạo Bồ Tát giáo hóa chúng sanh: They also do not immediately realize supreme enlightenment, in order to fulfill their original vow to carry out the practice of enlightening beings through all worlds and enlighten sentient beings.

- 10) Tâm kim cương thứ mười—The tenth adamant mind:
- a) Chư Bồ Tát biết—Enlightening Beings know:
 - i) Phật bất khả đắc: Buddha is ungraspable.
 - ii) Bồ Đề bất khả đắc: Enlightenment is ungraspable.
 - iii) Bồ Tát bất khả đắc: Enlightening Beings are ungraspable.
 - iv) Tất cả pháp bất khả đắc: All things are ungraspable.
 - v) Chúng sanh bất khả đắc: Sentient beings are ungraspable.
 - vi) Tâm bất khả đắc: The mind is ungraspable.
 - vii) Hạnh bất khả đắc: Action is ungraspable.
 - viii) Quá khứ bất khả đắc: The past is ungraspable.
 - ix) Vị lai bất khả đắc: The future is ungraspable.
 - x) Hiện tại bất khả đắc: The present is ungraspable.
 - xi) Tất cả thế gian bất khả đắc: All worlds are ungraspable.
 - xii) Hữu vi vô vi bất khả đắc: The created and uncreated are ungraspable.
 - b) Biết vậy, chư Bồ Tát sẽ—Knowing this, Enlightening Beings:
 - i) Trụ tịch tịnh: Dwell in quiescence.
 - ii) Trụ thâm thâm: Dwell in profundity.
 - iii) Trụ tịch diệt: Dwell in silent extinction.
 - iv) Trụ vô tránh: Dwell in noncontention.
 - v) Trụ vô ngôn: Dwell in speechlessness.
 - vi) Trụ vô nhị: Dwell in nonduality.
 - vii) Trụ vô đẳng: Dwell in incomparability.
 - viii) Trụ tự tánh: Dwell in essence.
 - ix) Trụ như lý: Dwell in truth.
 - x) Trụ giải thoát: Dwell in liberation.
 - xi) Trụ niết bàn: Dwell in nirvana.
 - xii) Trụ thực tế: Dwell in absolute reality.
 - c) Mà chẳng bỏ—Yet they do not give up:
 - i) Chẳng bỏ tất cả đại nguyện: Do not give up any of their great vows.
 - ii) Chẳng bỏ tâm như thị thiết trí: Do not give up the will for omniscience.
 - iii) Chẳng bỏ hạnh Bồ Tát: Do not give up the deeds of Enlightening Beings.
 - iv) Chẳng bỏ giáo hóa chúng sanh: Do not give up teaching sentient beings.
 - v) Chẳng bỏ các Ba-La-Mật: Do not give up the transcendent ways.
 - vi) Chẳng bỏ điều phục chúng sanh: Do not give up taming sentient beings.
 - vii) Chẳng thừa sự chư Phật: Do not give up serving Buddhas.
 - viii) Chẳng bỏ diễn thuyết các pháp: Do not give up explaining truth.
 - ix) Chẳng bỏ trang nghiêm thế giới: Do not give up adorning the world.
 - d) Tại sao?—Why?

Vì chư đại Bồ Tát đã phát đại nguyện: Because Great Enlightening Beings have made their great vows.

 - Dù biết rõ cả pháp tướng mà tâm đại từ đại bi càng tăng trưởng: Though they comprehend the characteristics of all things, their great kindness and compassion increase.
 - Vô lượng công đức đều tu hành đủ: They cultivate measureless virtues.

- Với các chúng sanh lòng không rời bỏ, vì tất cả pháp đều vô sở hữu, phàm phu ngu mê chẳng hay chẳng biết: Their minds do not abandon sentient beings, because while things have no absolute existence, ordinary or ignorant beings do not realize this.
 - Chư Bồ Tát sẽ khiến chúng sanh được khai ngộ, nơi các pháp tánh chiếu rõ phân minh: Enlightening Beings are committed to enlightening them so that they clearly comprehend the nature of things.
 - Vì tất cả chư Phật an trụ tịch diệt mà dùng tâm đại bi nơi các thế gian thuyết pháp giáo hóa chưa từng thôi nghỉ: All Buddhas rest peacefully in quiescence, yet by great compassion they teach in the world ceaselessly.
- e) Suy gẫm như vậy chư Bồ Tát sẽ—Reflecting on this, Enlightening Beings will:
- i) Sẽ không rời bỏ chúng sanh: Not abandon sentient beings.
 - ii) Chẳng bỏ đại bi vì: Not abandon great compassion:
 - Chư Bồ Tát đã thệ nguyện quảng đại, phát tâm quyết định lợi ích tất cả chúng sanh: They have already develop great commitment and have vowed to certainly benefit all sentient beings.
 - Phát tâm chứa nhóm tất cả thiện căn: Accumulate all roots of goodness.
 - Phát tâm trụ thiện xảo hồi hướng: Persist in appropriate dedication.
 - Phát tâm xuất sanh trí huệ thậm thâm: Develop profound wisdom.
 - Phát tâm hàm thọ tất cả chúng sanh: Accommodate all sentient beings.
 - Phát tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh—Be impartial toward all sentient beings.
 - Nói lời chơn thiệt chẳng hư dối: They speak truthfully, without falsehood.
 - Nguyện ban cho tất cả chúng sanh đại pháp vô thượng: Vow to give all sentient beings the supremely great teaching.
 - Nguyện chẳng dứt chủng tánh tất cả chư Phật: Vow to perpetuate the lineage of all Buddhas.
 - iii) Chừng nào mà tất cả chúng sanh chưa được giải thoát, chưa thành chánh giác, chưa đủ Phật pháp, đại nguyện Bồ Tát chưa viên mãn và Bồ Tát sẽ không rời bỏ đại bi: As long as all sentient beings are not yet liberated, are not yet enlightened, and have not yet realized Buddhahood, the Enlightening Beings' great undertaking is not completed and they will not give up great compassion.

153. Mười Tâm Vô Biên Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings—See Thập Vô Biên Tâm in Chapter 180 (249).

154. Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời lìa hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas' habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit.

- 1) Tập khí của Bồ Đề tâm: The habit energy of determination for enlightenment.
- 2) Tập khí của thiện căn: The habit energy of roots of goodness.
- 3) Tập khí giáo hóa chúng sanh: The habit energy of edifying sentient beings.

- 4) Tập khí thấy Phật: The habit energy of seeing Buddha.
- 5) Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh: The habit energy of undertaking birth in pure worlds.
- 6) Tập khí công hạnh: The habit energy of enlightening practice.
- 7) Tập khí của thệ nguyện: The habit energy of vows.
- 8) Tập khí của Ba La Mật: The habit energy of transcendence.
- 9) Tập khí tư duy pháp bình đẳng: The habit energy of meditation on equality.
- 10) Tập khí của những cảnh giới sai biệt: The habit energy of various differentiations of state.

155. Mười Thanh Tịnh: Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong bất phóng dật thời đạt được mười điều thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18)—Ten kinds of purity Enlightening Beings attain when they persist in nonindulgence (the Flower Adornment Sutra—Chapter 18):

- 1) Thực hành đúng như lời nói: Acting in accord with what they say.
- 2) Niệm trí được thành tựu: Consummation of attention and discernment.
- 3) Trụ nơi thâm định, chẳng trầm chẳng điệu: Abiding in deep concentration without torpor or agitation.
- 4) Thích cầu Phật pháp không lười bỏ: Gladly seeking Buddha-teachings without flagging.
- 5) Quán sát đúng lý những pháp được nghe, sanh diệu trí huệ: Contemplating the teaching heard according to reason, fully developing skillfully flexible knowledge.
- 6) Nhập thâm thiền định và được thần thông của chư Phật: Entering deep meditation and attaining psychic powers of Buddhas.
- 7) Tâm bình đẳng, không cao hạ: Their minds are equanimous, without sense of high or low status.
- 8) Không tâm chướng ngại đối với chúng sanh loại thượng trung hạ, bình đẳng lợi ích như đại địa: In regard to superior, middling, and inferior types of beings, their minds are unobstructed and like the earth, they benefit all equally.
- 9) Nếu thấy chúng sanh dầu chỉ một phen phát tâm Bồ Đề, thời tôn trọng kính thờ xem như những bậc thầy: If they see any beings who have even once made the determination for enlightenment, they honor and serve them as teachers.
- 10) Đối với Hòa Thượng và A Xà Lê thọ giới, chư Bồ Tát, các thiện tri thức, các Pháp Sư luôn tôn trọng kính thờ: They always respect, serve, and support their preceptors and tutors, and all Enlightening Beings, wise friends and teachers.

(B) Ten kinds of purity (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36): Mười thứ thanh tịnh—When Great Enlightening Beings are living by ten principles, they are able to embody ten kinds of purity.

- 1) Thông đạt thâm tâm pháp thanh tịnh: Purity of comprehension of the most profound truth.
- 2) Thân cận thiện tri thức thanh tịnh: Purity of association with good associates.
- 3) Hộ trì chư Phật pháp thanh tịnh: Purity of preserving the Buddha teachings.
- 4) Liễu đạt hư không giới thanh tịnh: Purity of comprehension of the realm of space.
- 5) Thâm nhập pháp giới thanh tịnh: Purity of profound penetration of the realm of reality.
- 6) Quán sát vô biên tâm thanh tịnh: Purity of observation of infinite minds.

- 7) Cùng Bồ Tát đồng thiện căn thanh tịnh: Purity of having the same roots of goodness as all Enlightening Beings.
 - 8) Quán sát tam thế thanh tịnh: Purity of observation of past, present and future.
 - 9) Chẳng chấp trước các kiếp thanh tịnh: Purity of nonattachment to the various ages.
 - 10) Tu hành tất cả Phật pháp thanh tịnh: Purity of practice of all Buddha Dharmas of all Enlightening Beings.
- (C) Ten kinds of purity (Chapter 38)—Mười loại thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Mười thanh tịnh đạt bởi chư Đại Bồ Tát khi họ phát khởi mười Tâm (see ten kinds of spirit)—Ten kinds of purity attained by great Enlightening Beings who arouse ten kinds of spirit.
- 1) Thâm tâm thanh tịnh, vì đến nơi rốt ráo không mất hư: Purity of profound determination, reaching the ultimate end without corruption.
 - 2) Sắc thân thanh tịnh, vì tùy sở nghi để thị hiện: Purity of physical embodiment, appearing according to need.
 - 3) Âm thanh thanh tịnh vì rõ thấu tất cả ngữ ngôn: Purity of voice, comprehending all speech.
 - 4) Biện tài thanh tịnh vì khéo nói vô biên Phật pháp: Purity of intellectual powers, skillfully explaining boundless Buddha teachings.
 - 5) Trí huệ thanh tịnh vì đoạn trừ tất cả tối ám ngu si: Purity of wisdom, getting rid of the darkness of all delusion.
 - 6) Thọ sanh thanh tịnh vì đầy đủ sức tự tại của Bồ Tát: Purity of taking on birth, being imbued with the power of freedom of Enlightening Beings.
 - 7) Quyến thuộc thanh tịnh vì thành tựu những thiện căn cho các chúng sanh đồng hạnh thuở quá khứ: Purity of company, having fully developed the roots of goodness of sentient beings they worked with the past.
 - 8) Quả báo thanh tịnh vì diệt trừ tất cả những nghiệp chướng: Purity of rewards, having removed all obstructions caused by past actions.
 - 9) Đại nguyện thanh tịnh, vì cùng chư Bồ Tát tánh không hai: Purity of great vows, being one in essence with all Enlightening Beings.
 - 10) Công hạnh thanh tịnh, vì dùng hạnh Phổ Hiền mà xuất ly: Purity of practices, riding the vehicle of Universal Good to emancipation.
- (D)
- 1) Thâm tâm thanh tịnh: Purity of determination.
 - 2) Đoạn nghi thanh tịnh: Purity of cutting through doubts.
 - 3) Ly kiến thanh tịnh: Purity of detachment from views.
 - 4) Cảnh giới thanh tịnh: Purity of perspective.
 - 5) Cầu nhưt thiết trí thanh tịnh Purity of the quest for omniscience.
 - 6) Biện tài thanh tịnh: Purity of intellectual powers.
 - 7) Vô úy thanh tịnh: Purity of fearlessness.
 - 8) Trụ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh: Purity of living by the knowledge of all Enlightening Beings.
 - 9) Thọ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh: Purity of accepting all the guidelines of behavior of Enlightening Beings.

- 10) Đây đủ thành tựu vô thượng Bồ Đề, ba mươi hai tướng và trăm phước, pháp bạch tịnh tất cả thiện căn thanh tịnh: Purity of full development of the felicitous characteristics, pure qualities, and all fundamental virtues of unexcelled enlightenment.

156. Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh bi của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh bi quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the supremely great compassion of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh bi không bạn bè, vì riêng mình phát tâm đó: Pure compassion without companion, as they make their determination independently.
- 2) Thanh tịnh bi không mỏi nhàm, vì thay thế tất cả chúng sanh thọ khổ chẳng cho là khó nhọc: Tireless pure compassion, not considering it troublesome to endure pain on behalf of all sentient beings.
- 3) Thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn: Pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings.
- 4) Thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường: Pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence.
- 5) Thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hoàng thệ: Pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation.
- 6) Thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng: Pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings.
- 7) Thanh tịnh bi chẳng cầu báo ân, vì tu tâm trong sạch: Pure compassion not seeking reward, purifying their mind:.
- 8) Thanh tịnh bi có thể trừ điên đảo, vì nói pháp như thật: Pure compassion able to remove delusion by explaining the truth.
- 9) Thanh tịnh bi thứ chín—The ninth pure compassion:
 - a. Khởi đại bi nơi chúng sanh—Conceive great compassion for sentient beings:
 - Biết tất cả pháp bản tánh thanh tịnh không nhiễm trước, không nhiệt não: Know all things are in essence pure and have no clinging or irritation.
 - Vì do khách trần phiền não nên thọ những điều khổ: Suffering is experienced because of afflictions of adventitious defilements.
 - b. Tâm đại bi này được gọi là bản tánh thanh tịnh vì chúng sanh mà diễn thuyết pháp vô cấu thanh tịnh: This is called essential purity, as they explain to them the principle of undefiled pure light.
- 10) Thanh tịnh đại bi thứ mười—The tenth pure compassion:
 - a. Biết chư pháp như dấu chim bay giữa không gian: Know that all phenomena are like the tracks of birds in the sky.
 - b. Chúng sanh si lừa chẳng thể quán sát biết rõ các pháp: Sentient beings' eyes are clouded by delusion and they cannot clearly realize this.

- c) Thấy vậy, chư Bồ Tát phát khởi tâm đại bi chơn thiết trí, khai thị cho chúng sanh pháp Niết bàn: Observing this, Enlightening Beings conceive great compassion, called true knowledge, which teaches sentient beings nirvana.

157. Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh giới vô thượng không lỗi lầm của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme flawless pure discipline of Buddhas.

- 1) Thân thanh tịnh giới, vì giữ gìn ba điều ác nơi thân: Pure discipline of the body, guarding themselves from evil deeds.
- 2) Ngữ thanh tịnh giới, vì xa lìa các lỗi nơi lời nói: Pure discipline of speech, getting rid of faults of speech.
- 3) Tâm thanh tịnh giới, vì mãi mãi xa lìa tham, sân, tà kiến: Pure discipline of mind, forever getting rid of greed, hatred, and false views.
- 4) Thanh tịnh giới chẳng phá tất cả học xứ, vì làm tôn chủ trong tất cả nhơn thiên: The pure discipline of not destroying any subjects of study, being honorable leaders among people and devas.
- 5) Thanh tịnh giới thủ hộ tâm Bồ Đề, vì chẳng ham thích tiểu thừa tự độ: The pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment, not liking the lesser vehicles of individual salvation.
- 6) Thanh tịnh giới giữ gìn điều chế qui luật của Đức Phật, vì nhẩn đến tội vi tế cũng sanh lòng e sợ: The pure discipline of preserving the regulations of the Buddha, greatly fearing even minor offenses.
- 7) Thanh tịnh giới ẩn mật hộ trì, vì khéo cứu chúng sanh phạm giới: The pure discipline of secret protection, skillfully drawing out undisciplined sentient beings.
- 8) Thanh tịnh giới chẳng làm các điều ác, vì thệ tu tất cả các pháp lành: The pure discipline of not doing any evil, vowing to practice all virtuous principles.
- 9) Thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu, vì không chấp nơi giới: The pure discipline of detachment all views of existence, having no attachment to precepts.
- 10) Thanh tịnh giới thủ hộ tất cả chúng sanh, vì phát khởi đại bi: The pure discipline of protecting all sentient beings, activating great compassion.

158. Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh Huệ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí này thời được đại trí huệ vô ngại của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure wisdom of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the unobstructed great wisdom of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh huệ biết tất cả nhơn, vì chẳng chối từ quả báo: Pure wisdom knowing all causes, not denying consequences.
- 2) Thanh tịnh huệ biết tất cả các duyên vì chẳng lơ là sự hòa hiệp: Pure wisdom knowing all conditions, not ignoring combination.

- 3) Thanh tịnh huệ biết chẳng đoạn chẳng thường, vì thấu rõ thực chất của duyên khởi: Pure wisdom knowing nonannihilation and nonpermanence, comprehending interdependent origination truly.
- 4) Thanh tịnh huệ trừ tất cả kiến chấp, vì không thủ xả nơi tướng chúng sanh: Pure wisdom extracting all views, neither grasping nor rejecting characteristics of sentient beings.
- 5) Thanh tịnh huệ quán tâm hành của tất cả chúng sanh, vì biết rõ như huyễn: Pure wisdom observing the mental activities of all sentient beings, knowing they are illusory.
- 6) Thanh tịnh huệ biện tài quảng đại, vì phân biệt các pháp vấn đáp vô ngại: Pure wisdom with vast intellectual power, distinguishing all truths and being unhindered in dialogue.
- 7) Thanh tịnh huệ tất cả ma, ngoại đạo, thanh văn, duyên giác chẳng biết được, vì thâm nhập Như Lai trí: Pure wisdom unknowable to demons, false teachers, or followers of the vehicles of individual salvation, deeply penetrating the knowledge of all Buddha.
- 8) Thanh tịnh huệ thứ tám—The eighth pure wisdom:
 - a. Thấy pháp thân vi diệu của chư Phật: Seeing the subtle reality body of all Buddhas.
 - b. Thấy bốn tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh: Seeing the essential purity of all sentient beings.
 - c. Thấy tất cả pháp thấy đều tịch diệt: Seeing that all phenomena are quiescent.
 - d. Thấy tất cả cõi đồng như hư không: Seeing that all lands are the same as space.
 - e. Biết tất cả tướng đều vô ngại: Knowing all characteristics without impediment.
- 9) Thanh tịnh huệ thứ chín—The ninth Pure wisdom:
 - a. Tất cả tổng trì, biện tài, phương tiện đều là đường đi đến bỉ ngạn: All powers of mental command, analytic abilities, liberative means are ways of transcendence.
 - b. Tất cả đều làm cho được nhất thiết trí tối thắng: Fostering the attainment of all supreme knowledge.
- 10) Thanh tịnh huệ thứ mười—The tenth Pure wisdom:
 - a. Nhất niệm tương ưng Kim Cang trí: Instantly uniting with adamant knowledge.
 - b. Biết rõ tất cả các pháp đều bình đẳng: Comprehending the equality of all things.
 - c. Được nhất thiết pháp tối tôn trí: Attaining the most honorable knowledge of all things.

159. Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh hỷ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh hỷ quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great pure joy of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh hỷ phát Bồ Đề tâm: The pure joy of aspiring to enlightenment.
- 2) Thanh tịnh hỷ xả bỏ tất cả sở hữu: The pure joy of relinquishing all possessions.
- 3) Thanh tịnh hỷ chẳng ghét bỏ chúng sanh phá giới, mà giáo hóa cho họ được thành tựu: The pure joy of not rejecting undisciplined sentient beings but teaching them and maturing them.
- 4) Thanh tịnh hỷ có thể thọ nhẫn chúng sanh tạo ác mà thệ nguyện cứu độ họ: The pure joy of being able to tolerate evil-doing sentient beings and vowing to save and liberate them.
- 5) Thanh tịnh hỷ xả thân cầu pháp, chẳng sanh lòng hối tiếc: The pure joy of giving one's life in search of truth, without regret.

- 6) Thanh tịnh hỷ từ bỏ dục lạc, thường thích pháp lạc: The pure joy of giving up sensual pleasures and always taking pleasure in truth.
- 7) Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh bỏ dục lạc vật chất, thường thích pháp lạc: The pure joy of including sentient beings to give up material pleasures and always take pleasure in truth.
- 8) Thanh tịnh hỷ thấy chư Phật thời cung kính cúng dường không nhàm đủ, an trụ nơi pháp giới bình đẳng: The pure joy of cosmic equanimity tirelessly honoring and serving all Buddhas they see.
- 9) Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh ưa thích thiền định, giải thoát, tam muội, tự tại du hí nhập xuất: The pure joy of teaching all sentient beings to enjoy meditations, liberations and concentrations, and freely enter and emerge from them.
- 10) Thanh tịnh hỷ thứ mười—The tenth pure joy:
 - a. Lòng ưa thích đầy đủ công hạnh, thuận tất cả khổ hạnh của Bồ Tát đạo: Gladly carrying out all austere practices that accord with the way of Enlightening Beings.
 - b. Chứng được tịnh huệ tịch tịnh bất động của các bậc Hiền Thánh: Realizing the tranquil, imperturbable supreme calmness and wisdom of the sages.

160. Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh nhẫn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhẫn vô thượng chẳng do tha ngộ của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain all Buddhas' supreme tolerance of truth, understanding without depending on another.

- 1) Thanh tịnh nhẫn an thọ sự mắng nhục, vì thủ hộ các chúng sanh: Pure tolerance calmly enduring slander and vilification, to protect sentient beings.
- 2) Thanh tịnh nhẫn an thọ đao gậy, vì khéo hộ trì mình và người: Pure tolerance calmly enduring weapons, to protect self and others.
- 3) Thanh tịnh nhẫn chẳng sanh giận hại, vì nơi tâm chẳng động: Pure tolerance not arousing anger and viciousness, the mind being unshakable.
- 4) Thanh tịnh nhẫn chẳng chê trách kẻ ty tiện, vì người trên hay rộng lượng: Pure tolerance not attacking the low, being magnanimous when above.
- 5) Thanh tịnh nhẫn có ai về nương đều cứu độ, vì xả bỏ thân mạng mình: Pure tolerance saving all who come for refuge, giving up one's own life.
- 6) Thanh tịnh nhẫn xa lìa ngã mạn, vì chẳng khinh kẻ chưa học: Pure tolerance free from conceit, not slighting the uncultivated.
- 7) Thanh tịnh nhẫn bị tàn hại hủy báng chẳng sân hận, vì quán sát như huyễn: Pure tolerance not becoming angered at injury, because of observation of illusoriness.
- 8) Thanh tịnh nhẫn bị hại không báo oán, vì chẳng thấy mình và người: Pure tolerance not revenging offenses, because of not seeing self and other.
- 9) Thanh tịnh nhẫn chẳng theo phiền não, vì xa lìa tất cả cảnh giới: Pure tolerance not following afflictions, being detached from all objects.
- 10) Thanh tịnh nhẫn tùy thuận chơn thiệt trí của Bồ Tát biết tất cả các pháp vô sanh, vì chẳng do người dạy mà được nhập cảnh giới như thiết trí: Pure tolerance knowing all things

have no origin, in accord with the true knowledge of Enlightening Beings, entering the realm of universal knowledge without depending on the instruction of another.

161. Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas.

- 1) Bình đẳng bố thí, vì chẳng lựa chúng sanh: Impartial giving, not discriminating among sentient beings.
- 2) Tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu: Giving according to wishes, satisfying others.
- 3) Chẳng loạn bố thí, vì làm cho được lợi ích: Unconfused giving, causing benefit to be gained.
- 4) Tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ: Giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior.
- 5) Chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo: Giving without dwelling, not seeking reward.
- 6) Mở rộng xả bố thí, vì tâm chẳng luyến tiếc: Open giving, without clinging attachment.
- 7) Tất cả bố thí, vì rốt ráo thanh tịnh: Total giving, being ultimately pure.
- 8) Hồi hướng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi: Giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated.
- 9) Giáo hóa chúng sanh bố thí, vì nhẫn đến đạo tràng chẳng bỏ: Giving teach to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment.
- 10) Tam luân thanh tịnh bố thí, vì chánh niệm quán sát người thí, kẻ thọ, và vật thí như hư không: Giving with its three spheres pure, observing the giver, receiver, and gift with right awareness, as being like space.

162. Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh thiền của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại thanh tịnh thiền vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure meditation of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh thiền thường thích xuất gia, vì rời bỏ tất cả sở hữu: Pure meditation always gladly leaving home, giving up all possessions.
- 2) Thanh tịnh thiền được chơn thiện hữu, vì chỉ dạy chánh đạo: Pure meditation finding genuine good companions, to teach the right way.
- 3) Thanh tịnh thiền an trụ trong rừng thẳm, an nhẫn những gió mưa, vì lìa ngã và ngã sở: Pure meditation living in the forest enduring wind and rain and so on, being detached from self and possessions.
- 4) Thanh tịnh thiền lìa chúng sanh ồn náo, vì thường thích tịch tịnh: Pure meditation leaving clamorous sentient beings, always enjoying tranquil silence.
- 5) Thanh tịnh thiền tâm nghiệp điều nhu, vì thủ hộ các căn: Pure meditation with harmonious mental activity, guarding the senses.

- 6) Thanh tịnh thiền tâm trí tịch diệt, vì tất cả âm thanh những chướng thiền định chẳng thể làm loạn: Pure meditation with wind and cognition silent, impervious to all sounds and nettles of meditational concentration.
- 7) Thanh tịnh thiền thứ bảy—The seventh pure meditation:
 - a. Giác đạo phương tiện: Aware of the methods of the Path of enlightenment.
 - b. Quán sát và hiện chứng tất cả những phương tiện này: Contemplating them all and actually realizing them.
- 8) Thanh tịnh thiền thứ tám—The eighth pure meditation:
 - a. Rời bỏ tham đắm: Pure meditation detached from clinging to its experiences.
 - b. Chẳng tham chẳng bỏ cõi dục: Neither grasping nor rejecting the realm of desire.
- 9) Thanh tịnh thiền thứ chín—The ninth pure meditation:
 - a. Phát khởi thông minh: Awakening psychic knowledge.
 - b. Biết rõ tất cả căn tánh của chúng sanh: Knowing the faculties and natures of all sentient beings.
- 10) Thanh tịnh thiền thứ mười—The tenth Pure meditation:
 - a. Tự tại du hý: Freedom of action.
 - b. Nhập Phật tam muội: Entering into the concentration of Buddhas.
 - c. Biết vô ngã: Knowing there is no self.

163. Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tinh tấn thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại tinh tấn thanh tịnh vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great energy of Buddhas.

- 1) Thân thanh tịnh tinh tấn—The physical energy:
 - a. Thừa sự cúng dường chư Phật, Bồ Tát, và các sư trưởng: Attend Buddhas, enlightening beings, teachers, and elders.
 - b. Tôn trọng phước điền: Honoring fields of blessings.
 - c. Chẳng bao giờ thối chuyển: Never retreating.
- 2) Ngữ thanh tịnh tinh tấn—Pure verbal energy:
 - a. Tùy pháp đã nghe rộng vì người mà diễn thuyết không mỗi mệt: Extensively explaining to others whatever teachings they learn without wearying.
 - b. Tán thán công đức của chư Phật không mỗi mệt: Praising the virtues of Buddhahood without wearying.
- 3) Ý thanh tịnh tinh tấn, vì khéo nhập xuất những hạnh sau đây không ngừng nghỉ—Pure mental energy, able to enter and exit the following without cease:
 - a. Từ: Kindness.
 - b. Bi: Compassion.
 - c. Hỷ: Joy.
 - d. Xả: Equanimity.
 - e. Thiền định: Meditations.
 - f. Giải thoát: Liberations.
 - g. Tam muội: Concentrations.

- 4) Tâm chánh trực thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of honesty:
 - a. Không dối trá, xu nịnh, tà vạy và hư giả: Being free from deceptiveness, flattery, deviousness, and dishonesty.
 - b. Siêng tu không thối chuyển: Not regressing in any efforts.
- 5) Tâm tăng trưởng thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of determination on increasing progress:
 - a. Thường cầu thượng thượng trí huệ: Always intent on seeking higher and higher knowledge.
 - b. Nguyện đủ tất cả pháp bạch tịnh: Aspiring to embody all good and pure qualities.
- 6) Thanh tịnh tinh tấn chẳng lãng bỏ—Unwasteful pure energy:
 - a. Nhiếp lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục, đa văn và bất phóng dật: Embodying charity, morality, tolerance, learning, and diligence.
 - b. Tiếp tục tu hành những pháp này nhẫn đến Bồ Đề mà không ngừng nghỉ giữa chừng: Continuing to practice these unceasingly until enlightenment.
- 7) Hàng phục ma quân thanh tịnh tinh tấn, vì đều có thể trừ diệt tham, sân, si, tà kiến, triền cái và phiền não: Pure energy conquering all demons, able to extirpate greed, hatred, delusion, false views, and all other bonds and veils of afflictions.
- 8) Thành tựu viên mãn trí huệ quang minh thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of fully developing the light of knowledge:
 - a. Khéo quán sát mọi việc làm: Being carefully observant in all actions.
 - b. Khiến tất cả mọi việc đều tốt ráo: Consummating them all.
 - c. Chẳng để phải ăn năn về sau: Preventing later regret.
 - d. Đạt được Phật bất cộng pháp: Attaining all the unique qualities of Buddhahood.
- 9) Vô lai vô khứ thanh tịnh tinh tấn: Pure energy without coming or going:
 - a. Được trí như thật: Attaining true knowledge.
 - b. Nhập môn pháp giới, thân khẩu ý đều bình đẳng: Entering the door of the realm of reality, body, speech and mind all impartial.
 - c. Hiểu rõ tướng tức vô tướng: Understanding forms are formless.
 - d. Không chấp trước: Having no attachments.
- 10) Thành tựu pháp quang thanh tịnh tinh tấn—Pure energy developing the light of Teaching:
 - a. Vượt quá các địa: Transcending all stages.
 - b. Được Phật quán đảnh: Attaining the coronation of Buddhas.
 - c. Dùng thân vô lậu mà thị hiện tử sanh: With uncontaminated body manifesting the appearances of death and birth.
 - d. Xuất gia thành đạo: Leaving home and attaining enlightenment.
 - e. Thuyết pháp diệt độ: Teaching and passing away.
 - f. Đầy đủ sự Phổ Hiền như vậy: Fulfilling such tasks of Universal Good.

164. Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh từ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh từ quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme, vast, pure benevolence of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh từ tâm bình đẳng, vì nhiếp (lo lắng) khắp chúng sanh không lựa chọn: Impartial pure benevolence, caring for all sentient beings without discrimination.
- 2) Thanh tịnh từ lợi ích, vì mang lại lợi ích cho chúng sanh bất cứ thứ gì làm được: Helpful pure benevolence, bringing happiness by whatever they do.
- 3) Thanh tịnh từ nhiếp người đồng như mình, vì rốt ráo đều làm cho ra khỏi sanh tử: Pure benevolence taking care of people in the same way as oneself, ultimately bringing about emancipation from birth and death.
- 4) Thanh tịnh từ chẳng bỏ thế gian, vì tâm thường duyên niệm chứa nhóm thiện căn: Pure benevolence not abandoning the world, the mind always focused on accumulating roots of goodness.
- 5) Thanh tịnh từ có thể đến giải thoát, vì khiến khắp chúng sanh trừ diệt tất cả phiền não: Pure benevolence able to bring liberation, causing all sentient beings to annihilate all afflictions.
- 6) Thanh tịnh từ xuất sanh Bồ Đề, vì khiến khắp chúng sanh phát tâm cầu nhưث thiết trí: Pure benevolence generating enlightenment, inspiring all sentient beings to seek omniscience.
- 7) Thanh tịnh từ thế gian vô ngại, vì phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp: Pure benevolence unobstructed by the world, radiating great light illuminating everywhere equally.
- 8) Thanh tịnh từ đầy khắp hư không, vì cứu hộ chúng sanh không xứ nào chẳng đến: Pure benevolence filling space, reaching everywhere to save sentient beings.
- 9) Thanh tịnh từ pháp duyên, chúng pháp như như chơn thiết: Pure benevolence focused on truth, realizing the truth of Thusness.
- 10) Thanh tịnh từ vô duyên, vì nhập Bồ Tát ly sanh tánh: Pure benevolence without object, entering enlightening beings's detachment from life.

165. Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh xả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh xả quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure equanimity of enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely pure equanimity of Buddhas.

- 1) Chẳng sanh lòng ái trước với tất cả những chúng sanh cung kính cúng dường: Not becoming emotionally attached to sentient beings who honor and support them.
- 2) Chẳng sanh lòng oán giận với những chúng sanh khinh mạn hủy báng mình: Not being angered at sentient beings who slight and revile them.
- 3) Thường đi trong thế gian, mà chẳng bị các pháp thế gian (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng) làm nhiễm: Always being in the world, but not being affected by the vicissitudes (greed, hatred, anger, pride, wrong views, killing, stealing, adultery, etc) of worldly things.
- 4) Hóa độ chúng sanh hợp thời hợp lúc; đối với chúng sanh khó hóa độ cũng không đem lòng ghét bỏ: Instructing sentient beings who are fit for the Teaching at the appropriate times, while not conceiving aversion for sentient beings who are not fit for the Teaching.

- 5) Chẳng cầu pháp học và vô học của Nhị thừa: Not seeking the states of learning or nonlearning of the two lesser vehicles.
- 6) Tâm thường xa lìa tất cả dục lạc đưa đến phiền não: Always being aloof from all desires that are conducive to afflictions.
- 7) Chẳng khen hàng nhị thừa nhằm lìa sanh tử: Not praising the two lesser Vehicles' aversion to birth and death.
- 8) Xa lìa tất cả lời thế gian—Avoiding worldly talks:
 - a. Lời phi Niết bàn: Talk that is not nirvana.
 - b. Lời phi ly dục: Talk that is not dispassionate.
 - c. Lời chẳng thuận lý: Talk that is not according to truth.
 - d. Lời nhiễu loạn người khác: Talk that disturbs others.
 - e. Lời Thanh Văn Duyên Giác Talk of individual salvation.
 - f. Những lời làm chướng Bồ Tát đạo: Talks that obstruct the Path of enlightening beings.
- 9) Thanh tịnh hỷ thứ chín—The ninth pure joy:
 - a. Chờ đúng thời hóa độ những chúng sanh đã thành thực phát sanh niệm huệ, nhưng chưa biết được pháp tối thượng: Waiting for the appropriate times to teach sentient beings whose faculties are mature and have developed mindfulness and precise awareness, but do not yet know the supreme truth.
 - b. Đúng thời giáo hóa chúng sanh đã được Bồ Tát giáo hóa thuở trước, nhưng phải đợi đến khi Bồ Tát thành Phật quả mới độ được: Waiting for the appropriate times to teach sentient beings whom the enlightening being has already instructed in the past, but who cannot be tamed until the enlightening being reaches Buddhahood.
- 10) Thanh tịnh hỷ thứ mười—The tenth pure joy:
 - a. Không quan niệm cao hạ với chúng sanh: Not considering people as higher or lower.
 - b. Xa rời thủ xả: Being free from grasping and rejection.
 - c. Xa lìa tất cả những phân biệt: Being aloof from all kinds of discriminatory notions.
 - d. Hằng trụ chánh định: Always being rightly concentrated:
 - e. Nhập pháp như thật: Penetrating truth.
 - f. Tâm được kham nhẫn: Attaining tolerance.

166. Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười cách thành tựu chúng sanh—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of development sentient beings.

- 1) Dùng bố thí để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by giving.
- 2) Dùng sắc thân để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by their physical bodies.
- 3) Dùng thuyết pháp để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by teaching.
- 4) Dùng đồng hạnh để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by cooperation.
- 5) Dùng không nhiễm trước để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by nonattachment.
- 6) Dùng khai thị Bồ Tát hạnh để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by showing the practices of Enlightening Beings.

- 7) Dùng thị hiện rõ ràng tất cả thế giới để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by clearly showing all worlds.
- 8) Dùng thị hiện oai đức lớn của Phật pháp để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by showing the great magnificent qualities of the Buddha teachings.
- 9) Dùng những thần thông biến hiện để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by various manifestations of spiritual powers.
- 10) Dùng những phương tiện thiện xảo thật vi tế để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by various subtle skillful means.

167. Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thành tựu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme great wisdom of Buddhas.

- 1) Chẳng rời thiện hữu tri thức: Not leaving wise associates.
- 2) Thâm tín Phật ngữ: Deeply believing in the words of Buddhas.
- 3) Chẳng hủy báng chánh pháp: Not repudiating truth.
- 4) Dùng vô lượng vô tận thiện căn hồi hướng: Dedicating unlimited roots of goodness.
- 5) Tin hiểu cảnh giới của Đức Như Lai vô biên tế: Focusing on the infinity of the sphere of Buddha.
- 6) Biết cảnh giới của tất cả thế giới: Knowing the realms of all worlds.
- 7) Chẳng bỏ cảnh giới pháp giới: Not abandoning the realm of cosmic reality.
- 8) Xa rời tất cả ma cảnh: Avoiding all realms of demons.
- 9) Chánh niệm cảnh giới của tất cả chư Phật: Correctly recollecting the realm of all Buddhas.
- 10) Tìm cảnh giới thập lực của Như Lai: Seeking the realm of the ten powers of Buddhas.

168. Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thâm nhập Phật pháp của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời được nhập nơi tánh thâm đại trí huệ vô thượng chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can penetrate the most profound essence of the great knowledge and wisdom of unexcelled, complete perfect enlightenment.

- 1) Nhập tất cả thế giới đời quá khứ: They penetrate all worlds of the past.
- 2) Nhập tất cả pháp giới đời vị lai: They penetrate all worlds in the future.
- 3) Nhập tất cả thế giới đời hiện tại, thế giới hạnh, thế giới thuyết, thế giới thanh tịnh: They penetrate the numbers, patterns, explanations, and purities of the present.
- 4) Nhập các thứ tánh của tất cả thế giới: They penetrate the variety of all worlds.
- 5) Nhập các thứ nghiệp báo của tất cả chúng sanh: They penetrate the various actions and consequences of all sentient beings.
- 6) Nhập các thứ hạnh của tất cả Bồ Tát: They penetrate the various practices of all Enlightening Beings.

- 7) Biết quá khứ tất cả thứ đệ của các vị Phật: They know the order of appearance of all Buddhas of the past.
- 8) Biết tất cả vị lai tất cả thứ đệ của các vị Phật: They know the order of appearance of all Buddhas of the future.
- 9) Biết hiện tại thập phương tận hư không pháp giới tất cả Phật, quốc độ, chúng hội, thuyết pháp, điều phục: They know the lands and congregations of all Buddhas present in the cosmos, their teaching and training.
- 10) Biết thế gian pháp: They know principles of the world.
 - a) Thanh Văn pháp: Principles of Buddhist disciples.
 - b) Độc giác pháp: Principles of Individual Illuminates.
 - c) Như Lai pháp: Principles of Buddhas.
 - d) Dầu biết các pháp đều không phân biệt mà thuyết các pháp, vì điều nhập pháp giới mà không sợ nhập như chỗ thuyết pháp không hề thủ trước: Even though they know all these principles, they have no discrimination, and yet expound various principles. They thoroughly penetrate the realm of reality because there is nothing to penetrate.

169. Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát:

(A) Ten profound minds—Chư đại Bồ Tát đã thanh tịnh nơi đệ nhị địa, và muốn vào tam địa nên trụ nơi mười thâm tâm—The Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds:

- 1) Tâm thanh tịnh: A purified mind.
 - 2) Tâm an trụ: A peacefully dwelling mind.
 - 3) Tâm nhàm bỏ: A mind of disgust and renunciation.
 - 4) Tâm lìa tham: A mind free of greed.
 - 5) Tâm bất thoái: An unretreating mind.
 - 6) Tâm kiên cố: A solid mind.
 - 7) Tâm minh thịnh: A mind of flourishing brightness.
 - 8) Tâm dũng mãnh: A courageous mind.
 - 9) Tâm rộng: A vast mind.
 - 10) Tâm lớn: A great mind.
- (A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thâm tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thâm tâm thanh tịnh như thiết trí vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme, pure, profound mind of omniscience.
- 1) Thâm tâm chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian: A profound mind not stained by any worldly things.
 - 2) Thâm tâm chẳng tạp tất cả đạo nhị thừa: A profound mind not alloyed with the ways of the lesser vehicles of individual salvation.
 - 3) Thâm tâm thấu rõ tất cả Phật Bồ Đề: A profound mind comprehending the enlightenment of all Buddhas of past, present, and future.
 - 4) Thâm tâm tùy thuận đạo như thiết chủng trí: A profound mind following the path of omniscience.

- 5) Thâm tâm chẳng bị tất cả chúng ma ngoại đạo làm động: A profound mind unmoved by any demons or heretics.
- 6) Thâm tâm tịnh tu trí viên mãn của tất cả Như Lai: A profound mind clarifying the comprehensive knowledge of all Enlightened Ones.
- 7) Thâm tâm thọ trì tất cả pháp đã được nghe: A profound mind accepting and holding all truths heard.
- 8) Thâm tâm chẳng nhiễm trước tất cả chỗ thọ sanh: A profound mind not clinging to any state of life.
- 9) Thâm tâm đầy đủ tất cả trí vi tế: A profound mind imbued with all subtle knowledge.
- 10) Thâm tâm tu tất cả Phật pháp: A profound mind cultivating all qualities of Buddhahood.

170. Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Thâm tâm tăng thượng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thâm tâm tăng thượng thanh tịnh vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely pure intense profound mind of all Buddhas.

- 1) Bất thối chuyển vì chứa nhóm tất cả thiện căn: Not backsliding because they accumulate all roots of goodness.
- 2) Rời nghi hoặc vì hiểu mật ngữ của tất cả Như Lai: Removing doubts because they understand the esoteric sayings of all Buddhas.
- 3) Chánh trì vì đại nguyện đại hạnh lưu xuất: Holding truth, being born by great vows and great deeds.
- 4) Tối thắng vì thâm nhập tất cả Phật pháp: Deeply penetrating all Buddha teachings.
- 5) Làm chủ vì tất cả Phật pháp đều tự tại: Mastering all Buddha teachings.
- 6) Tâm tăng thượng quảng đại vì vào khắp tất cả pháp môn: A vast mind which enters into various ways of access to truth.
- 7) Thâm tâm tăng thượng thượng thủ, vì tất cả việc làm đều thành tựu: A leading intense profound mind, accomplishing all tasks.
- 8) Thâm tâm tăng thượng tự tại, vì tất cả tam muội thần thông biến hóa trang nghiêm: A free intense profound mind, adorned by all concentrations, spiritual powers, and mystical transformations.
- 9) Thâm tâm tăng thượng an trụ, vì nhiếp thọ bốn nguyện: An abiding intense profound mind, embracing their past vows.
- 10) Thâm tâm tăng thượng không thôi nghỉ, vì thành thực tất cả chúng sanh: An unceasing intense profound mind, developing all sentient beings to maturity.



CHƯƠNG MỘT TRĂM TÁM MƯỜI
CHAPTER ONE HUNDRED EIGHTY

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát
Trong Kinh Hoa Nghiêm Phần V
Other Bodhisattvas' Characteristics
in the Flower Adornment Sutra Part V

171. *Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát.*
172. *Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.*
173. *Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát.*
174. *Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát .*
175. *Mười Thân Lực Vô Ngại Dụng.*
176. *Mười Thân Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát.*
177. *Mười Thân Thông Vô Ngại.*
178. *Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.*
179. *Mười Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát.*
180. *Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới.*
181. *Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát.*
182. *Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát.*
183. *Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát).*
184. *Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát.*
185. *Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề.*
186. *Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.*
187. *Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát.*
188. *Mười Trí Tạng Quảng Đại.*
189. *Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.*
190. *Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.*
191. *Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện.*
192. *Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát.*
193. *Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát.*
194. *Mười Viên Mãn.*
195. *Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát.*
196. *Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát.*
197. *Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát.*
198. *Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát.*
199. *Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát.*
200. *Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát .*
201. *Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.*
202. *Mười Vô Sở Tác.*
203. *Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.*
204. *Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát.*

171. Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười thân—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of body of Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thân vô thượng vô tận của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings:

- 1) Bất lai thân vì chẳng thọ sanh ở tất cả thế gian: The noncoming body, not being born in any world.
- 2) Bất khứ thân, vì nơi tất cả thế gian cầu chẳng được: The nongoing body, impossible to find in any world.
- 3) Bất thật thân, vì tất cả thế gian được như thật: The nonreal body, realizing all worlds as they really are.
- 4) Bất hư thân, vì dùng lý như thật thị hiện thế gian: The nonfalse body, showing the world the truth.
- 5) Bất tận thân, vì tội thuở vị lai không đoạn tuyệt: The inexhaustible body, never being annihilated.
- 6) Kiên cố thân vì tất cả chúng ma chẳng phá hoại được: The stable body, impossible for demons to destroy.
- 7) Bất động thân vì chúng ma ngoại đạo chẳng động được: The imperturbable body, impossible for demons and false teachers to disturb.
- 8) Cụ tướng thân, vì thị hiện tướng trăm phước thanh tịnh: The formal body, manifesting pure marks of virtue.
- 9) Vô tướng thân, vì pháp tướng rốt ráo đều vô tướng: The formless body, the forms of all things being ultimately formless.
- 10) Phật chí thân, vì đồng một thân với tam thế Phật: The omnipresent body, being the same one body of all Buddhas of all times.

(B) Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được thân vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who accomplish these can attain the supreme mind of all Buddhas:

- 1) Thân người vì giáo hóa tất cả loài người: Human bodies to teach humans.
- 2) Thân phi nhân vì giáo hóa địa ngục, súc sanh và ngã quỷ: Nonhuman bodies to teach denizens of hells, animals, and hungry ghosts.
- 3) Thân trời vì giáo hóa chúng sanh cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới: Celestial bodies to teach the beings of the realms of desire, form and formless.
- 4) Thân hữu học vì thị hiện bậc hữu học: Learners' bodies to demonstrate the stage of learning.
- 5) Thân vô học vì thị hiện bậc A La Hán: Nonlearners' bodies to demonstrate the stage of sainthood.
- 6) Thân Duyên giác, vì giáo hóa cho được vào bậc Bích Chi Phật: Individual Illuminates' bodies to teach the way to enter the stage of Individual Enlightenment.
- 7) Thân Bồ Tát vì làm cho thành tựu Đại thừa: Enlightening beings' bodies to foster the accomplishment of the Great Vehicle.
- 8) Thân Như Lai vì trí thủy quán đảnh: Buddhas' bodies, anointed by the water of knowledge.

- 9) Ý sanh thân, vì thiện xảo xuất sanh: Mentally produced bodies, generated by adaptive skills.
- 10) Pháp thân vô lậu, vì không ngừng thị hiện thân của tất cả chúng sanh: The uncontaminated reality-body, effortlessly manifesting the bodies of all sentient beings.

172. Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thân nghiệp của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings.

- (A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được Phật nghiệp vô thượng của Như Lai, đều có thể giác ngộ tất cả chúng sanh—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings.
 - 1) Thân nghiệp nơi một thân tràn đầy tất cả thế giới: Filling all worlds with one body.
 - 2) Thân nghiệp ở trước tất cả chúng sanh đều có thể thị hiện: Ability to appear before all sentient beings.
 - 3) Thân nghiệp nơi tất cả các loài đều có thể thọ sanh: Ability to undertake birth in all states of being.
 - 4) Thân nghiệp du hành tất cả thế giới: Ability to travel in all worlds.
 - 5) Thân nghiệp qua đến chúng hội của chư Phật: Ability to go to the assemblies of all Buddhas.
 - 6) Thân nghiệp dùng một tay có thể che khắp tất cả thế giới: Ability to cover all worlds with one hand.
 - 7) Thân nghiệp có thể dùng một tay chà tất cả kim cương vi thiết sơn nát như vi trần: Ability to grind the iron surrounding mountains of all worlds to dust with one hand.
 - 8) Thân nghiệp ở trong tự thân hiện tất cả cõi Phật thành hoại chỉ bày cho chúng sanh: Manifesting the formation and disintegration of all Buddha-lands in one's own body to show sentient beings.
 - 9) Thân nghiệp dùng một thân dung thọ tất cả chúng sanh giới: Admitting all realms of sentient beings into one body.
 - 10) Thân nghiệp ở trong tự thân hiện khắp tất cả cõi Phật, thanh tịnh tất cả chúng sanh, rồi ở trong đó hiện thành đạo: In one's own body manifesting all pure Buddha-lands, with all sentient beings attaining enlightenment therein.
- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thân đại trí huệ vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme body of wisdom of Buddhas.
 - 1) Ba-La-Mật thân, vì đều chánh tu hành: The body of transcendent ways, due to correctly practicing them all.
 - 2) Từ nhiếp thân, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh: The body of four integrative methods, due to not abandoning sentient beings.
 - 3) Đại bi thân vì thay tất cả chúng sanh chịu vô lượng khổ không mỗi nhàm: The body of great compassion, due to accepting immeasurable suffering in place of all sentient beings without wearying.
 - 4) Đại từ thân, vì cứu hộ tất cả chúng sanh: The body of great benevolence, due to saving all sentient beings.

- 5) Phước đức thân, vì lợi ích tất cả chúng sanh: The body of blessings and virtue, due to benefitting all sentient beings.
- 6) Trí huệ thân vì đồng một tánh với tất cả Phật thân: The body of wisdom, being of the same one nature as the bodies of all Buddhas.
- 7) Pháp thân, vì lìa hẳn thọ sanh các loài: The body of reality, being forever free from undergoing birth in conditioned states.
- 8) Phương tiện thân, vì tất cả xứ hiện tiền: The body of expedient means, appearing in all places.
- 9) Thần lực thân, vì thị hiện tất cả thần biến: The body of spiritual powers, manifesting all mystic transformations.
- 10) Bồ Đề thân, vì tùy thích tùy thời thành chánh giác: The body of enlightenment, achieving true awareness at any time, as desired.

173. Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thân oai đức thanh tịnh chư Bồ Tát đạt được khi vào trí thế giới Phật trang nghiêm tam muội—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings gain when they enter concentration of knowledge of the adornments of Buddhas of all worlds.

- 1) Chiếu sáng bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới mà phóng vô lượng vầng quang minh: Emitting unspeakably unspeakable numbers of light spheres to illuminate countless numbers of worlds.
- 2) Làm cho thế giới đều thanh tịnh mà phóng vô lượng vầng quang minh vô lượng sắc tướng: Emitting countless numbers of spheres of light of infinite colors to purify all worlds.
- 3) Vì điều phục chúng sanh mà phóng vô lượng vầng quang minh: Emitting countless numbers of light spheres to pacify living beings.
- 4) Vì thân cận tất cả chư Phật mà hóa làm vô lượng thân: Emanating countless numbers of bodies to be near to all the Buddhas.
- 5) Vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật mà rải vô lượng thứ mây hoa hương thù diệu: Raining countless numbers of clouds of flowers of various wonderful scents to present all Buddhas.
- 6) Vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật và điều phục tất cả chúng sanh mà trong mỗi lỗ chơn lông hóa làm vô lượng các thứ âm nhạc: Honoring all Buddhas and taming all sentient beings, in each pore producing countless kinds of music sounds to present to all Buddhas.
- 7) Vì thành thực chúng sanh mà làm ra vô lượng các thứ thần biến tự tại: Magically producing countless numbers of various kinds of infinitely free miraculous effects to develop sentient beings.
- 8) Vì nơi chỗ tất cả chư Phật mười phương cầu thỉnh diệu pháp mà một bước vượt qua vô lượng thế giới: Crossing countless numbers of worlds in a single step in order to ask to hear the Teaching from all the variously named Buddhas of the ten directions.
- 9) Vì làm cho tất cả chúng sanh, những ai nghe thấy đều chẳng lống uổng mà hiện vô lượng sắc thân vô lượng thanh tịnh không ai thấy được đánh: Showing a body of

immeasurably various forms, the crown of which none can see, so that all who see or hear it will not have done so in vain.

- 10) Vì khai thị vô lượng pháp bí mật cho chúng sanh mà phát vô lượng âm thanh ngôn ngữ: Uttering countless numbers of worlds to reveal countless secret truths to sentient beings.

174. Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Đem tất cả thân chúng sanh vào thân mình: Encompassing the bodies of all sentient beings in one's own body.
- 2) Đem thân mình vào thân tất cả chúng sanh: Merging one's own body into the bodies of all sentient beings.
- 3) Đem tất cả thân Phật vào một thân Phật: All Buddha-bodies entering one Buddha-body.
- 4) Đem một thân Phật vào tất cả thân Phật: One Buddha-body entering all Buddha-bodies.
- 5) Đem tất cả cõi vào thân mình: Encompassing all lands in one's own body.
- 6) Đem một thân đầy khắp tất cả pháp tam thế thị hiện cho chúng sanh: Pervading all things of all times with one body, showing sentient beings.
- 7) Nơi một thân thị hiện vô biên thân nhập tam muội: Showing boundless bodies in one body entering concentration.
- 8) Nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh mà đạt thành chánh giác: In one body showing as many bodies as sentient beings attaining enlightenment.
- 9) Nơi thân tất cả chúng sanh hiện thân một chúng sanh, nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh: Showing the body of one being in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of one being.
- 10) Nơi thân tất cả chúng sanh thị hiện pháp thân, nơi pháp thân thị hiện thân tất cả chúng sanh: Showing the body of reality in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of reality.

175. Mười Thân Lực Vô Ngại Dụng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Đem bất khả thuyết thế giới để vào một vi trần: Place untold worlds in one atom.
- 2) Trong một vi trần hiện khắp thế giới tất cả cõi Phật: Manifest all Buddha-lands, equal to the cosmos, in a single atom.
- 3) Đem nước tất cả đại hải để vào một lỗ lông qua lại cùng khắp mười phương thế giới mà không làm xúc não chúng sanh: Place the water of all oceans in one pore and travel throughout the universe, without the sentient beings therein being disturbed.
- 4) Đem bất khả thuyết thế giới nạp trong thân mình, thị hiện tất cả việc làm do sức thần thông: Contain untold worlds within their own bodies and manifest all spiritual powers.
- 5) Dùng một sợi lông buộc bất khả thuyết thế giới và cầm đi du hành tất cả thế giới, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ: Tie up innumerable mountain chains with a single hair and carry them through all worlds, without frightening sentient beings.
- 6) Đem bất khả thuyết kiếp làm một kiếp, một kiếp làm bất khả thuyết kiếp, trong đó thị hiện sự thành hoại sai biệt, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ: Make untold

ages one age and make one age untold ages, showing therein the differences of formation and disintegration, without scaring sentient beings.

- 7) Trong tất cả thế giới hiện thủy, hỏa và phong tai, những sự biến hoại mà chẳng nào hại chúng sanh: In all worlds they show various changes and devastations by floods, conflagrations, and gales, without troubling sentient beings.
- 8) Tất cả thế giới lúc tam tai hoại, đều có thể hộ trì đồ dùng của tất cả chúng sanh, chẳng để tổn hư thiếu thốn: When such disasters arise they can safeguard the necessities of life of all sentient beings in all worlds, not letting them be damaged or lost.
- 9) Dùng một tay cầm bất tư nghì thế giới ném ra ngoài bất khả thuyết thế giới, chẳng làm cho chúng sanh có ý tưởng kinh sợ: Can hold inconceivably many worlds in one hand and toss them beyond untold worlds, without exciting fear in the sentient beings.
- 10) Nói tất cả cõi đồng với hư không, làm cho các chúng sanh đều được tỏ ngộ: Explain how all lands are the same as space, causing sentient beings all to gain understanding.

176. Mười Thần Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát: Mười thứ thần thông bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27)—Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27).

- 1) Đến chư Phật tận hư không biến pháp giới thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers of the Buddha that extend throughout space and are present everywhere in the cosmos.
- 2) Đến Bồ Tát rốt ráo vô sai biệt tự tại thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of Enlightening Beings' ultimately nondiscrimnatory free spiritual powers.
- 3) Đến phát khởi Bồ Tát quảng đại hạnh nguyện nhập Như Lai môn Phật sự thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers of Buddha-work able to initiate the far-reaching practical commitments of Enlightening Beings and enter the gate of realization of Thusness.
- 4) Đến chấn động tất cả thế giới tất cả cảnh giới đều làm cho thanh tịnh thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers able to shake all objects in all worlds and purify them all.
- 5) Đến hay tự tại biết tất cả chúng sanh nghiệp quả bất tư nghì đều như huyễn hóa thần thông tự tại: Reach the other shore of spiritual powers able to freely know that the inconceivable results of actions of all sentient beings are all like illusory productions.
- 6) Đến hay tự tại biết các tam muội thô tế nhập xuất tướng sai biệt thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers able to freely know the diferent characteristics, crude and subtle, those in entry and emerge of all concentrations.
- 7) Đến hay dũng mãnh nhập cảnh giới Như Lai mà ở trong đó phát sanh đại nguyện thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers able to boldly enter the realm of the Enlightened and therein produce great vows.
- 8) Đến thần thông bỉ ngạn có thể—Reach the other shore of spiritual powers able to:
 - a. Đến hay hóa làm Phật, hóa chuyển pháp luân, điều phục chúng sanh: Cause Buddhas to appear and teach, taming beings.
 - b. Khiến sanh vào gia đình họ Thích: Causing them to be born in the family of Buddhas.
 - c. Khiến nhập Phật thừa mau được thành tựu: Causing them to enter the vehicle of Buddhahood and swiftly attain fulfillment.

- 9) Đến hay rõ biết bất khả thuyết tất cả văn cú bí mật mà chuyển pháp luân, khiến vô lượng pháp môn đều được thanh tịnh: Reach the other shore of spiritual powers able to comprehend all the countless esoteric statements and teach in such a way as to clarify countless aspects of truth.
- 10) Đến chẳng nhờ ngày đêm năm tháng kiếp số, một niệm đều có thể thị hiện khắp tam thế thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers able to cause the past, present and future to appear in a single instant without depending on the numbers of days, nights, months, years, or epochs.

177. Mười Thân Thông Vô Ngại: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn thân thông vô ngại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể vào khắp cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities. Enlightening Beings who abide by these can penetrate all Buddha-teachings.

- 1) Nơi một thân thị hiện tất cả thế giới thân: Show the bodies of all worlds in one body.
- 2) Nơi chúng hội một Đức Phật, thính thọ lời thuyết pháp trong chúng hội của tất cả chư Phật: In the audience of one Buddha they hear the teachings spoken in the assemblies of all Buddhas.
- 3) Ở trong tâm niệm của một chúng sanh, thành tựu bất khả thuyết vô thượng Bồ Đề, khai ngộ tâm của tất cả chúng sanh: In the mind and thoughts of one sentient being they accomplish inexpressible, unsurpassed enlightenment and open the minds of all sentient beings.
- 4) Dùng một âm thanh hiện ngôn âm sai biệt của tất cả thế giới, làm cho tất cả chúng sanh đều được hiểu rõ: With one voice they manifest the different sounds of speech of all worlds and enable sentient beings each to attain understanding.
- 5) Trong một niệm hiện hết tất cả kiếp quá khứ có bao nhiêu nghiệp quả nhiều thứ sai khác, làm cho các chúng sanh đều được thấy biết: In a single moment they show the various differences in results of actions of all ages of the entire past, causing sentient beings all to know and see.
- 6) Trong một vi trần xuất hiện cõi Phật quảng đại vô lượng trang nghiêm: In one atom appears Buddha-land with boundless adornment.
- 7) Làm cho tất cả các cõi được đầy đủ trang nghiêm: Cause all worlds to be fully adorned.
- 8) Vào khắp cả tam thế: Penetrate all pasts, presents and futures.
- 9) Phóng quang minh đại pháp, hiện tất cả chư Phật Bồ Đề, tất cả chúng sanh hạnh nguyện: Eminate the great light of truth and show the enlightenment of all Buddhas, and the acts and aspirations of sentient beings.
- 10) Chư Bồ Tát thủ hộ—Enlightening beings protect:
 - a. Tất cả chúng sanh: All living beings.
 - b. Thánh: Saints.
 - c. Độc giác: Individual Illuminates.
 - d. Chư Bồ Tát: Enlightening Beings.
 - e. Thập lực của Như Lai: The ten powers of enlightenment.
 - f. Thiện căn của chư Bồ Tát: The roots of goodness of Enlightening Beings.

178. Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười câu thiệt nghĩa Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

- 1) Tất cả pháp chỉ có danh: All things only have names.
- 2) Tất cả pháp dường như huyễn: All things are like illusions.
- 3) Tất cả các pháp dường như bóng: All things are like reflections.
- 4) Tất cả pháp chỉ do duyên khởi: All things only originate conditionally.
- 5) Tất cả pháp nghiệp thanh tịnh: All things are pure in action.
- 6) Tất cả pháp chỉ văn tự làm ra: All things are just made by words.
- 7) Tất cả pháp thực tế: All things are the ultimate reality.
- 8) Tất cả pháp vô tướng: All things are signless.
- 9) Tất cả pháp đệ nhất nghĩa: All things are the highest truth.
- 10) Tất cả pháp là giới pháp: All things are the realm of reality.

179. Mười Thứ Thắng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ thù thắng. Một khi chư Đại Bồ Tát đã đạt được mười thứ hải, thì cũng đạt được mười thứ thù thắng. Sau khi đã được mười thứ thù thắng, thời chư Bồ Tát lại cũng được mười thứ lực—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of excellence. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they will also attain ten kinds of excellence. After they have attained ten kinds of excellence, they will also attain ten kinds of power.

- 1) Là đệ nhất trong tất cả chúng sanh: They are foremost among sentient beings.
- 2) Là siêu việt trong hàng chư Thiên: They are supremely outstanding among celestials.
- 3) Mạnh nhất trong tất cả Phạm vương: They are most powerful among Brahma-kings.
- 4) Nơi thế gian không chỗ nhiễm trước: They have no attachments in any world.
- 5) Tất cả thế gian không gì che chói được: No one in any world can overshadow them.
- 6) Tất cả chúng ma chẳng mê loạn được: No demons can disturb them.
- 7) Vào khắp các loài không bị chướng ngại: They can enter any state of being without hindrance.
- 8) Mọi nơi thọ sanh biết chẳng kiên cố: Wherever they may be born, they know it is not permanent.
- 9) Tất cả Phật pháp đều được tự tại: They attain mastery of all Buddha teachings.
- 10) Tất cả thần thông đều hay thị hiện: They can manifest all spiritual powers.

180. Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười quyết định giải (hiểu rõ chắc chắn) biết chúng sanh giới. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được quyết định giải đại oai lực vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas.

- 1) Biết tất cả chúng sanh giới bốn tánh không thật: Know that all realms of sentient beings essentially have no reality.

- 2) Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một chúng sanh: Know that all realms of sentient beings enter the body of one sentient being.
- 3) Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một Bồ Tát: Know that all realms of sentient beings enter the body of an Enlightening Being.
- 4) Biết tất cả chúng sanh giới đều vào Như Lai tạng: Know that all realms of sentient beings enter the matrix of enlightenment.
- 5) Biết một thân chúng sanh vào khắp tất cả chúng sanh giới: Know that the body of one sentient being enters all realms of sentient beings.
- 6) Biết tất cả chúng sanh giới đều kham làm pháp khí của chư Phật: Know that all realms of sentient beings can be vessels of the Buddhas' teaching.
- 7) Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà vì họ hiện thân chư thiên: Know all realms of sentient beings and manifest the bodies of celestial beings for them according to their desires.
- 8) Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà hiện oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn hay Bích Chi Phật: Know all realms of sentient beings and manifest the tranquil, composed behavior of saints and individual illuminates for them, according to their inclinations.
- 9) Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân công đức trang nghiêm của Bồ Tát: Know all realms of sentient beings and manifest to them the bodies of Enlightening Beings adorned with virtues.
- 10) Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân tướng hảo oai nghi tịch tịnh của Như Lai để khai ngộ họ: Know all realms of sentient beings and show them the marks and embellishments and the tranquil comportment of Buddhas, and enlighten sentient beings.

181. Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ hải của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong Pháp giới tự tại đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ hải. Chư Đại Bồ Tát một khi đã được mười thứ hải này, thời lại cũng được mười thứ thù thắng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos also attain ten kinds of ocean. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they also attain ten kinds of excellence.

- 1) Được chư Phật hải, vì đều xem thấy: They attain the ocean of Buddhas because they see them all.
- 2) Được chư pháp hải, vì hay dùng trí huệ trọn biết rõ: They attain the ocean of truths because they can comprehend them all by wisdom.
- 3) Được chúng sanh hải, vì trọn điều phục: They attain the ocean of sentient beings because they pacify them all.
- 4) Được chư sát hải, vì dùng thần thông vô tánh vô tác đều qua đến: They attain the ocean of lands because they go to them by all psychic realization of essenceless, uncreated spiritual powers.
- 5) Được công đức hải, vì tất cả tu hành trọn viên mãn: They attain the ocean of virtues because they cultivate them all to perfection.

- 6) Được thần thông hải, vì hay rộng thị hiện khiến khai ngộ: They attain the ocean of spiritual powers because they are able to manifest them extensively to awaken enlightenment.
- 7) Được chư căn hải, vì những căn tánh chẳng đồng đều khéo biết: They attain the ocean of faculties because they know all their various differences.
- 8) Được chư tâm hải, vì biết vô lượng tâm chủng loại sai biệt của tất cả chúng sanh: They attain the ocean of minds because they know the infinite various different minds of sentient beings.
- 9) Được chư hạnh hải, vì hay dùng nguyện lực đều viên mãn: They attain the ocean of practices because they can fulfill them all by will power.
- 10) Được chư nguyện hải, vì đều làm cho thành tựu trọn vẹn tịnh: They attain the ocean of vows because they cause them all to be fulfilled, eternally pure.

182. Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ mặc giáp của chư Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp này thời mặc được mũ giáp vô thượng của Như Lai, và có thể xô dẹp tất cả ma quân—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of armor of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can wear the supreme armor of Buddhas and crush all demon armies.

- 1) Mặc giáp đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh: They wear the armor of great benevolence, rescuing all sentient beings.
- 2) Mặc giáp đại bi, vì kham chịu tất cả sự khổ: They wear the armor of great compassion, enduring all suffering.
- 3) Mặc giáp đại nguyện, vì tất cả việc làm đều rốt ráo: They wear the armor of great commitment, fulfilling all their tasks.
- 4) Mặc giáp hồi hướng, vì kiến lập tất cả sự trang nghiêm của Phật: They wear the armor of dedication, constructing the adornments of all Buddhas.
- 5) Mặc giáp phước đức, vì lợi ích tất cả chúng sanh: They wear the armor of virtue, benefitting all sentient beings.
- 6) Mặc giáp Ba La Mật, vì độ thoát tất cả chúng sanh: They wear the armor of the ways of transcendence, liberating all conscious beings.
- 7) Mặc giáp trí huệ, vì dứt tối ám phiền não của tất cả chúng sanh: They wear the armor of wisdom, destroying the darkness of affliction of all sentient beings.
- 8) Mặc giáp thiện xảo phương tiện, vì xuất sanh thiện căn phổ môn: They wear the armor of skill in means, generating universal roots of goodness.
- 9) Mặc giáp nhứt thiết trí tâm kiên cố chẳng tán loạn vì chẳng thích những thừa khác: They wear the armor of firm stability and freedom from distraction of the mind of universal knowledge, not enjoying other vehicles.
- 10) Mặc giáp nhứt tâm quyết định, vì nơi tất cả pháp lìa nghi hoặc: They wear the armor of single-minded certainty, free from doubts and confusion in regard to all things.

183. Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Chư Đại Bồ tát có mười thứ Minh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38).

- 1) Trí minh thiện xảo, biết tất cả những nghiệp báo của chúng sanh: The insight of practical knowledge of the consequences of actions of all sentient beings.
- 2) Trí minh thiện xảo biết cảnh giới tịch diệt thanh tịnh không hí luận của tất cả chúng sanh: The insight of practical knowledge of the quiescence, purity, and nonconceptuality of all realms of sentient beings.
- 3) Trí minh thiện xảo biết những cảnh sở duyên của tất cả chúng sanh chỉ là một tướng, đều bất khả đắc, tất cả pháp đều như kim cương bất hoại: The insight of practical knowledge that the mental objects of all sentient beings are of but one character, totally ungraspable, and that all things are indestructible.
- 4) Trí minh thiện xảo hay dùng vô lượng âm thanh vi diệu vang khắp thập phương thế giới: The insight of practical knowledge of ability to cause infinite subtle utterances to be heard in all worlds.
- 5) Trí minh thiện xảo phá hoại khắp tất cả tâm nhiễm trước: The insight of practical knowledge of how to universally destroy the obsessions of all minds.
- 6) Trí minh thiện xảo hay dùng phương tiện thọ sanh hay chẳng thọ sanh: The insight of practical knowledge of how to appear to be born or not to be born by expedient means.
- 7) Trí minh thiện xảo bỏ rời tất cả cảnh giới thọ tướng: The insight of practical knowledge of abandoning all objects of perception and sensation.
- 8) Trí minh thiện xảo biết tất cả pháp chẳng tướng chẳng vô tướng, một tánh vô tánh, vô phân biệt mà hay biết rõ các loại pháp trong vô lượng kiếp phân biệt diễn thuyết, trụ nơi pháp giới, thành vô thượng chánh đẳng chánh giác: The insight of practical knowledge of things are neither form nor formless, are of one nature, which is no nature, not discriminating anything yet able to comprehend all kinds of truths and explain them analytically for measureless ages, abiding in the realm of reality and realizing unexcelled, complete perfect enlightenment.
- 9) Trí minh duyên khởi thiện xảo biết tất cả chúng sanh, sanh vốn không sanh, vì tổ thối thọ sanh bất khả đắc. Mà biết như, duyên, sự, cảnh giới, hạnh, sanh, diệt, ngôn thuyết, mê hoặc, lừa mê hoặc, điên đảo, lừa điên đảo, tạp nhiễm, thanh tịnh, sanh tử, niết bàn, khả đắc, bất khả đắc, chấp trước, không chấp trước, trụ, động, đi, về, khởi chẳng khởi, hư mất, xuất ly, thành thực, các căn, điều phục, tùy theo sở nghi mà nhiều cách giáo hóa, chưa từng quên mất công hạnh Bồ tát. Vì Bồ Tát chỉ vì lợi ích chúng sanh nên phát tâm vô thượng Bồ Đề không bỏ sót việc làm vì chúng sanh. Thế nên Bồ Tát thường giáo hóa chúng sanh thân không mỏi nhọc, chẳng trái tất cả chỗ làm của thế gian: The Insight practical knowledge of interdependent origination—Great enlightening beings know that the birth of all sentient beings is fundamentally birthless because they comprehend that birth cannot be grasped; yet they know causes, conditions, events, objects, actions, birth, extinction, speech, confusion, freedom from confusion, delusion, freedom from delusion, defilement, purity, birth and death, nirvana, graspability, ungraspability, attachment, nonattachment, rest, movement, departure, return, origination, nonorigination, dissolution, emancipation, maturities, faculties, how to civilize, they teach beings according to needs, never forgetting the deeds of all Enlightening Beings, set their mind on complete perfect enlightenment for the sole purpose of helping sentient beings, edify sentient beings without tiring, in harmony with what is to be done in all worlds.

10) Trí minh thiện xảo nơi Phật vô trước, chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi pháp vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi cõi vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi chúng sanh vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước. Chẳng thấy có chúng sanh mà thực hành điều phục thuyết pháp, nhưng cũng chẳng bỏ Bồ Tát đại bi đại nguyện; thấy Phật, nghe pháp, tùy thuận tu hành; y chỉ nơi những thiện căn của Như Lai, cung kính cúng dường không thôi nghỉ. Hay dùng thần lực chấn động thập phương vô lượng thế giới, vì tâm quảng đại khắp pháp giới. Biết những cách thuyết pháp, biết số chúng sanh, biết chúng sanh sai biệt, biết khổ sanh, biết khổ diệt, biết tất cả hạnh đều như bóng tượng, thật hành hạnh Bồ Tát dứt hẳn tất cả căn bản thọ sanh. Chỉ vì cứu hộ tất cả chúng sanh nên thực hành hạnh Bồ tát mà không chỗ làm, tùy thuận chủng tánh của tất cả chư Phật mà phát tâm quảng đại như núi Tu Di. Biết tất cả hư vọng điên đảo vào môn nhưt thiết chủng trí. Trí huệ rộng lớn chẳng lay động được, sẽ thành chánh giác. Ở biển sanh tử bình đẳng tế độ tất cả chúng sanh: The insight of practical knowledge of equally saving all sentient beings in the ocean of birth and death—Great Enlightening Beings have no attachment to Buddha, to the teaching, to lands, to sentient beings, and do not develop attachments. They do not see that there are sentient beings, yet they are carrying on educational activity, civilizing and teaching ways of liberation; they do not give up the practice of Enlightening Beings, with great compassion and great commitment. Seeing Buddhas and hearing their teachings, they act accordingly; trusting the Buddhas, they plant roots of goodness, ceaselessly honoring and serving them. They are able to shake infinite worlds in the ten directions by spiritual powers; their minds are broad, being equal to the cosmos. They know various explanations of truth, they know how many sentient beings are there, they know the different among sentient beings, they know the birth of suffering, they know the extinction of suffering; while knowing all acts are like reflected images, they carry out the deeds of Enlightening Beings. They sever the root of all subjugation to birth. They carry out the practice of Enlightening Beings for the sole purpose of saving all sentient beings and yet do not practice anything. Conforming the essential nature of Buddhas, they develop a mind like an immense mountain. They know all falsehood and delusion, and enter the door of omniscience. Their knowledge and wisdom are broad and vast and unshakable, due to attain true enlightenment.

184. Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian): Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp trang nghiêm vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the adornment of all supreme attributes of Buddhas.

- 1) Lực trang nghiêm, vì chẳng thể hư hoại: The adornment of power, being indestructible.
- 2) Vô úy trang nghiêm, vì không thể dẹp phục được: The adornment of fearlessness, being invincible.
- 3) Nghĩa trang nghiêm, vì nói bất khả thuyết nghĩa vô cùng tận: The adornment of meaning, explaining untold meaning inexhaustibly.
- 4) Pháp trang nghiêm, vì quán sát diễn thuyết không quên mất tám vạn bốn ngàn pháp tụ: The adornment of doctrines, contemplating and expounding the collection of eighty-four thousand doctrines without forgetting them.

- 5) Nguyên trang nghiêm, vì không thối chuyển nơi hoàng thệ của chư Bồ Tát đã phát: The adornment of vows, the universal vows undertaken by all Enlightening Beings never regressing.
- 6) Hạnh trang nghiêm, vì tu hạnh Phổ Hiền mà xuất ly: The adornment of deeds, cultivating the deeds of Universal Good and gaining emancipation.
- 7) Sát độ trang nghiêm, vì đem tất cả cõi làm một cõi: The adornment of lands, making all lands one land.
- 8) Phổ âm trang nghiêm, vì mưa pháp vũ cùng khắp tất cả thế giới của chư Phật: The adornment of universal voice, showering the rain of truth throughout all Buddha-worlds.
- 9) Lực trì trang nghiêm, vì trong tất cả kiếp thực hành vô số hạnh chẳng đoạn tuyệt: The adornment of empowerment, carrying out innumerable deeds in all ages without cease.
- 10) Biến hóa trang nghiêm, vì nơi thân một chúng sanh thị hiện thân bằng số tất cả chúng sanh, khiến tất cả chúng sanh đều thấy biết cầu nhưث thiết trí không thối chuyển: The adornment of mystic manifestations, showing in the body of one being as many bodies as there are sentient beings, causing all sentient beings to perceive them and seek all-knowledge without regressing.

185. Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề: Mười Trí như biển nhập vô thượng Bồ Đề của chư đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được biển đại trí huệ vô thượng của tất cả chư Phật—Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening beings who abide by these can attain the ocean of supreme knowledge of Buddhas.

- 1) Nhập tất cả vô lượng chúng sanh giới: Penetrate all realms of sentient beings.
- 2) Nhập tất cả thế giới mà chẳng sanh tâm phân biệt: Penetrate all worlds without giving rise to arbitrary discriminations.
- 3) Biết tất cả hư không giới vô lượng vô ngại, vào khắp lưới tất cả thế giới sai biệt ở mười phương: Know all realms of space are measureless and immaterial, and enter the network of all different worlds in the ten directions.
- 4) Khéo nhập pháp giới vì đều biết rõ như vậy—Skillfully penetrate phenomena because they know them all:
 - a. Nhập vô ngại: Fluidity.
 - b. Nhập chẳng đoạn: Nonannihilation.
 - c. Nhập chẳng thường: Noneternity.
 - d. Nhập vô lượng: Infinity.
 - e. Nhập chẳng sanh: Nonbirth.
 - f. Nhập chẳng diệt: Nondestruction.
 - g. Nhập tất cả: Totality.
- 5) Trí huệ như hải thứ năm—The fifth oceanic knowledge:
 - a. Chư Bồ Tát biết thiện căn đã tích tụ, đang tích tụ và sẽ tích tụ của—Great Enlightening Beings know the roots of goodness have accumulated, do accumulate, and will accumulate:
 - Chư Phật: The Buddhas.
 - Chư Bồ Tát: Enlightening beings.

- Thanh Văn: Listeners.
 - Độc Giác: Individual Illuminates.
 - Tất cả phàm phu: All ordinary people.
- b. Chư Bồ Tát cũng biết—Great Enlightening Beings also know:
- Thiện căn mà tam thế chư Phật đã thành, nay thành và sẽ thành vô thượng Bồ Đề: The roots of goodness have already accomplished, now being accomplished, and to be accomplished by the Buddhas of all times in perfect enlightenmen.
 - Thiện căn mà tam thế chư Phật đã giáo hóa và điều phục chúng sanh: The roots of goodness in the teaching and civilizing of all sentient beings by the Buddhas of all times.
 - Biết rõ những thiện căn này chư Bồ Tát sẽ làm những điều sau đây—Knowing all these roots of goodness, Enlightening Beings will do the following:
 - * Thâm tín: Deeply believe in them.
 - * Tùy thuận: Approve and aspire to them.
 - * Nguyện tu tập không mỏi nhàm: Cultivate them tirelessly.
- 6) Trí huệ như biển thứ sáu—The sixth oceanic knowledge:
- a. Trong mỗi niệm nhập quá khứ thế bất khả thuyết kiếp. Ở trong một kiếp hoặc có trăm ức Phật xuất thế, chư Bồ Tát đều biết rất rõ như một kiếp và tất cả các kiếp—Moment to moment Great Enlightening Beings enter untold eons of the past and know how many Buddhas appear in each eons, no matter how unspeakably many they were they know clearly in each and every eon:
- Chúng hội đạo tràng: Their congregations.
 - Thuyết pháp và phương pháp điều phục: Their teaching and training methods.
 - Thọ mạng dài vẫn: The lifespan of all sentient beings.
 - Pháp trụ lâu mau: How long their doctrine lasted.
- b. Những kiếp không Phật có những chúng sanh gieo căn lành nơi vô thượng Bồ Đề cũng đều biết rõ: They also know if there were sentient beings who planted roots of goodness for enlightenment in ages when there were no Buddhas.
- c. Nếu có những chúng sanh thiện căn đã thành thực nơi đời vị lai sẽ được thấy Phật cũng đều biết rõ: They also know if there are any sentient beings who will get to see Buddhas in the future when their roots of goodness ripen.
- d. Quán sát quá khứ thế bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp như vậy tâm không nhàm mỏi: They tirelessly examine untold eons of the past.
- 7) Trí huệ như biển thứ bảy—The seventh oceanic knowledge:
- a. Nhập vị lai thế quán sát tất cả vô lượng vô biên kiếp: Great Enlightening Beings penetrate the ages of the future, examine and distinguish all ages, measureless, boundless.
- b. Biết kiếp nào có Phật, kiếp nào không Phật: Know what ages will have Buddhas and what ages will not.
- c. Họ biết—They know:
- Kiếp nào có bao nhiêu Như Lai xuất thế: How many Buddhas will appear in what ages.
 - Mỗi Như Lai danh hiệu gì: What the names of each Buddha will be.
 - Ở thế giới nào?: What worlds they will live in.
 - Những thế giới ấy tên gì?: What the names of those worlds will be.
 - Độ được bao nhiêu chúng sanh?: How many sentient beings they will liberate.

- Thọ mạng bao lâu?: How long they will live.
- d. Quán sát tột đến vị lại đều biết rõ tất cả chẳng cùng tận, chẳng nhàm mỏi: Observe throughout the future, knowing all endlessly, tirelessly.
- 8) Trí huệ như biển thứ tám—The eighth oceanic knowledge—Great Enlightening Beings enter the present observe and reflect—Chư Đại Bồ Tát nhập hiện tại thế quán sát:
 - a. Trong mỗi niệm thấy khắp vô biên phẩm loại mười phương, nơi bất khả thuyết thế giới đều có chư Phật nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, đang thành và sẽ thành—Moment after moment see boundless kinds of worlds in the ten directions, each having Buddhas who have attained, are attaining and will attain supreme enlightenment:
 - Khi họ đi đến đạo tràng: As they go to the site of enlightenment.
 - Ngồi dưới cây Bồ Đề: Sit under the tree of Enlightenment.
 - Hàng phục ma quân: Conquer the demons.
 - Thành chánh đẳng chánh giác: Attain Unexcelled Complete Perfect Enlightenment.
 - Rời cây Bồ Đề đi vào thành ấp: Get up and go into the city.
 - Lên cung trời: Ascend to the heavens.
 - Chuyển đại pháp luân: Expound the subtle truth and turn the great wheel of teaching.
 - Thị hiện thần thông: Manifest spiritual powers.
 - Điều phục chúng sanh: Tame sentient beings.
 - Phó chúc pháp vô thượng Bồ Đề: Hand on the teaching of complete enlightenment.
 - Xả bỏ thọ mạng: Give up their lives.
 - Nhập Niết bàn: Enter final nirvana.
 - Đã nhập niết bàn, kiết tập pháp tạng khiến còn ở lâu tại thế gian, trang nghiêm Phật pháp nhiều thứ cúng dường: After they have entered nirvana, their teachings are collected and preserve them in the worlds, the Buddhas' monuments are adorned and honored in various ways.
 - b. Chư Bồ Tát cũng thấy—The Enlightening Beings also see:
 - Tất cả chúng sanh gặp được Phật pháp: The sentient beings in those worlds encounter the Buddhas' teachings.
 - Nhận giữ, hộ trì, và phúng tụng: Accept, preserve and repeat them.
 - Ghi nhớ và tư duy: Remember and ponder them.
 - Tăng trưởng huệ giải: Increase in wisdom and understanding.
 - Quán sát như vậy cùng khắp mười phương, mà ở nơi Phật pháp không sai lầm vì: They extend these throughout the ten directions and have no misunderstanding about the Buddhas' teachings, because.
 - Dù biết rằng chư Phật như mộng, mà vẫn hay đến chỗ chư Phật cung kính cúng dường: Great Enlightening Beings know the Buddhas are all like dreams, yet they go to all Buddhas and honor them.
 - Bấy giờ Bồ Tát chẳng chấp tự thân, mà dùng tự thân để tu tập: At such times Enlightening Beings do not cling to their bodies, yet they utilize their bodies to cultivate.
 - Chẳng chấp chư Phật, mà vẫn thấy và vẫn lắng nghe giáo pháp của chư Phật: They do not cling to the Buddhas, yet they see the Buddhas and hear the teachings.
 - Chẳng chấp thế giới, mà vẫn nhập thế cứu độ chúng sanh: They do not cling to the world, yet they enter the world to save sentient beings.
 - Chẳng chấp chúng hội: They do not cling to the congregation.

- Chẳng chấp vào sự thuyết pháp: They do not cling to the preaching.
 - Chẳng chấp kiếp, mà vẫn đi vào tất cả kiếp không nhàm mỏi: They do not cling to the age, yet they enter all ages tirelessly.
- 9) Trí huệ như biển thứ chín—The ninth oceanic knowledge:
- a. Nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp, trong mỗi kiếp cúng dường cung kính vô lượng chư Phật thị hiện tự thân mất đây sanh kia: Honor countless Buddhas in each age, for untold eons, appearing to die in one place and be born in another.
 - b. Đem tất cả đồ cúng hơn hẳn tam giới để cúng dường chư Phật, cũng như chư Bồ Tát, Thanh văn và tất cả đại chúng: They honor the Buddhas, as well as the Enlightening Beings and disciples in their congregations with all kinds of transmudane offerings.
 - c.
 - Sau khi chư Phật nhập diệt: After the Buddhas pass away:
 - Dùng đồ cúng vô thượng để cúng dường xá lợi: They honor their relics with unsurpassed offerings.
 - Rộng làm sự bố thí: Extensively practice charity.
 - d. Đại Bồ Tát dùng tâm bất tư nghì—Great Enlightening Beings with an inconceivable mind.
 - Tâm chẳng cầu báo: A mind not seeking reward.
 - Tâm rất ráo, tâm mang đến lợi ích: A mind with ultimate determination, a determination to provide benefit.
 - e. Trong vô lượng kiếp, chư Đại Bồ Tát vì quả vô thượng Bồ Đề—For untold eons, Great Enlightening Beings, for the sake of supreme complete perfect enlightenment:
 - Cúng dường chư Phật: Honor the Buddhas.
 - Lợi ích chúng sanh: Benefit sentient beings.
 - Hộ trì chánh pháp: Preserve the true teaching.
 - Khai thị diễn thuyết chánh pháp: Reveal and expound the true teaching for untold eons.
- 10) Trí huệ như biển thứ mười—The tenth oceanic knowledge:
- a. Chư Đại Bồ Tát nơi chỗ của tất cả chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thanh văn và tất cả pháp sư—Great Enlightening Beings wholeheartedly seek, from all Buddhas, from all Enlightening Beings, from all teachers of truth:
 - Pháp của Bồ Tát đã thuyết: The principles expounded by Enlightening Beings.
 - Pháp của Bồ Tát đã học: The principles studied by Enlightening Beings.
 - Pháp của Bồ Tát đã dạy: The principles taught by Enlightening Beings.
 - Pháp của Bồ Tát đã tu hành: The principle practiced by Enlightening Beings.
 - Pháp của Bồ Tát thanh tịnh: The methods of purification of Enlightening Beings.
 - Pháp của Bồ Tát thành thực: The methods of development of Enlightening Beings.
 - Pháp của Bồ Tát điều phục: The methods of training of Enlightening Beings.
 - Pháp bình đẳng của Bồ Tát: The methods of equanimity of Enlightening Beings.
 - Pháp xuất ly của Bồ Tát: The methods of emancipation of Enlightening Beings.
 - Pháp tổng trì của Bồ Tát: The methods of total mental command of Enlightening Beings.
 - b. Được pháp này rồi thì Bồ Tát sẽ—Having obtained these teachings:
 - Bồ tát thọ trì: They absorb and retain them.
 - Tụng đọc: Read and repeat them.
 - Phân biệt giải thuyết không nhàm đủ: Analyze and explain them, never tiring of this.

- Khiến vô lượng chúng sanh ở trong Phật pháp phát tâm tương ứng với nhưt thiết trí nhập tướng chơn thật: Causing countless sentient beings to develop all awareness of the Buddha teachings that corresponds to omniscience, to penetrate the characteristics of reality.
- Nơi vô thượng Bồ Đề được bất thối chuyển: Attain nonregression in respect to Unexcelled, Complete Perfect Enlightenment.
- Tu hành như vậy trong vô lượng kiếp không nhằm đủ: Enlightening beings continue to cultivate this way tirelessly for untold eons.

186. Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí huệ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí huệ quán sát vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the contemplation of supreme knowledge of Buddhas.

- 1) Trí huệ quán sát thiện xảo phân biệt diễn thuyết tất cả các pháp: Contemplation of knowledge of skillfully analyzing and explaining all things.
- 2) Biết rõ tam thế tất cả thiện căn: Knowing all roots of goodness of past, present and future.
- 3) Biết rõ tất cả Bồ Tát hạnh biến hóa tự tại: Knowing the practices of all Enlightening Beings, being able to transform freely.
- 4) Biết rõ nghĩa môn của tất cả các pháp: Knowing the meanings of all doctrines.
- 5) Biết rõ oai lực của chư Phật: Knowing the powers of all Buddhas.
- 6) Biết rõ tất cả môn Đà La Ni: Knowing all methods of concentration formulae.
- 7) Nơi tất cả thế giới khắp nói chánh pháp: Expounding truth in all words, entering all universes.
- 8) Nhập tất cả pháp giới: Knowing all spaces are inconceivable.
- 9) Biết tất cả thập phương bất tư nghì: Knowing all ten directions are inconceivable.
- 10) Biết tất cả Phật pháp trí huệ quang minh vô ngại: Knowing the light of knowledge of all Buddha teachings is unobstructed.

187. Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí quang chiếu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí quang chiếu vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of supreme knowledge of all Buddhas.

- 1) Trí quang chiếu quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác: The illumination of knowledge of certain attainment of supreme perfect enlightenment.
- 2) Trí quang chiếu thấy tất cả Phật: The illumination of knowledge seeing all Buddhas.
- 3) Trí quang chiếu thấy tất cả chúng sanh chết đây sanh kia: The illumination of knowledge of seeing all sentient beings dying in one place and being born in another.
- 4) Trí quang chiếu hiểu tất cả tu-đa-la pháp môn: The illumination of knowledge understanding the doctrines of all scriptures.

- 5) Trí quang chiếu y chỉ thiện tri thức phát tâm Bồ Đề tích tập thiện căn: The illumination of knowledge developing the determination of enlightenment through association with the wise and accumulation of roots of goodness.
- 6) Trí quang chiếu thị hiện tất cả chư Phật: The illumination of knowledge showing all Buddhas.
- 7) Trí quang chiếu giáo hóa tất cả chúng sanh đều khiến an trụ Như Lai địa: The illumination of knowledge teaching all sentient beings so they may abide in the state of enlightenment.
- 8) Trí quang chiếu diễn thuyết bất khả tư nghì quảng đại pháp môn: The illumination of knowledge expounding inconceivable great means of access to truth.
- 9) Trí quang chiếu thiện xảo biết rõ tất cả chư Phật thần thông oai lực: The illumination of knowledge skillfully comprehending the spiritual powers of all Buddhas.
- 10) Trí quang chiếu đầy đủ tất cả các Ba La Mật: The illumination of knowledge fulfilling all transcendent ways.

188. Mười Trí Tạng Quảng Đại: Đây là mười môn trí tạng quảng đại mà chư Bồ Tát đạt được khi có liễu tri như thiết thế giới Phật trang nghiêm Tam muội (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27)—This is ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27).

- 1) Trí chiếu sáng tất cả cõi Phật: Knowledge illuminating all Buddha-lands.
- 2) Trí biết tất cả chúng sanh: Knowledge of the births of all beings.
- 3) Trí làm sự biến hóa khắp tam thế: Knowledge of how to make magical displays of past, future and present.
- 4) Trí vào khắp tất cả thân Phật: Knowledge of all Buddha-bodies.
- 5) Trí thông đạt tất cả Phật pháp: Knowledge comprehending all Buddha teachings.
- 6) Trí nhiếp khắp tất cả tịnh pháp: Knowledge embracing all pure phenomena.
- 7) Trí khiến tất cả chúng sanh nhập pháp thân: Knowledge of how to cause all beings to enter the reality body.
- 8) Trí hiện thấy tất cả phổ nhãn thanh tịnh: Pure Knowledge of universal directly perceiving all things.
- 9) Trí tất cả tự tại đến bỉ ngạn: Knowledge of total freedom reaching the other shore.
- 10) Trí an trụ tất cả pháp quảng đại khắp hết không thừa: Knowledge establishing all universal principles.

189. Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí xảo phân biệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí phân biệt các pháp thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme knowledge of Buddhas that skillfully distinguishes all things.

- 1) Trí xảo phân biệt nhập tất cả các cõi Skillful analytic knowledge penetrating all lands.
- 2) Trí xảo phân biệt nhập tất cả các chỗ của chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating all abodes of sentient beings.

- 3) Trí xảo phân biệt nhập tất cả tâm hành của các chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating the mental activities of all sentient beings.
- 4) Trí xảo phân biệt nhập căn tánh của tất cả chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating the faculties of all sentient beings.
- 5) Trí xảo phân biệt nhập nghiệp báo của tất cả chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating the consequences of all actions of all sentient beings.
- 6) Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Thanh Văn: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Buddhist disciples.
- 7) Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Độc Giác: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Individual Illuminates.
- 8) Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Bồ Tát: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Enlightening Beings.
- 9) Trí xảo phân biệt thâm nhập tất cả thực hành của thế gian pháp: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of mundane things.
- 10) Trí xảo phân biệt nhập tất cả Phật pháp: Skillful analytic knowledge penetrating all principles and attributes of Buddhahood.

190. Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Vô tận biện tài: Inexhaustible analytic powers.
- 2) Tất cả tổng trì không quên mất: Retention of all dharani concentration formulae.
- 3) Khả năng biết và nói những căn tánh của tất cả chúng sanh: Ability to know and explain with certainty the faculties of all sentient beings.
- 4) Ở trong một niệm, dùng trí vô ngại, biết tâm hành của tất cả chúng sanh: Instantly knowing, by unhindered knowledge, the action of the minds of all sentient beings.
- 5)
 - a) Biết rõ chúng sanh: Knowing clearly all sentient beings.
 - i) Sở thích dục lạc: Inclinations.
 - ii) Thiên hướng: Propensities.
 - iii) Tập khí: Habits.
 - iv) Phiền não: Afflictions.
- b) Tùy theo chỗ thích nghi mà cho thuốc trị liệu: Giving them remedies in accordance with their ailments.
- 6) Trong khoảng một niệm hay vào được thập lực của Như Lai: In a single moment they are able to enter into the ten powers of Buddhas.
- 7) Dùng trí vô ngại biết tất cả kiếp tam thế và chúng sanh trong đó: By unimpeded knowledge they are able to know all ages of past, present, and future and sentient beings therein.
- 8) Ở trong mỗi niệm hiện thành chánh giác, thị hiện cho chúng sanh không dứt đoạn: Moment to moment they manifest the attainment of enlightenment, showing it to sentient beings endlessly.
- 9) Nơi một chúng sanh tưởng biết tất cả chúng sanh nghiệp: Know the actions of all sentient beings in the thought of one sentient being.

- 10) Nơi ngôn âm của một chúng sanh, hiểu lời nói của tất cả chúng sanh: Understand the language of all sentient beings in the words of one sentient being.

191. Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18), có mười trụ pháp giúp chư đại Bồ Tát viên mãn đại nguyện. Khi chư Bồ Tát thành tựu những nguyện này thời được mười vô tận tạng (See ten inexhaustible treasures)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows. When Enlightening Beings fulfill these vows, they will attain ten inexhaustible treasures.

- 1) Tâm không nhàm chán: Never wearying in mind.
- 2) Đủ đại trang nghiêm: Preparing great adornments.
- 3) Nhớ nguyện lực thù thắng của chư Bồ Tát: Remembering the superlative will power of enlightening beings.
- 4) Nghe các Phật độ đều nguyện vãng sanh: When hearing about the Buddha-lands, vowing to be born in them all.
- 5) Thâm tâm (Bồ Đề) lâu dài tận kiếp vị lai: Keep their profound determination everlasting.
- 6) Nguyện trọn thành tựu tất cả chúng sanh: Vowing to develop all living beings fully.
- 7) Trụ tất cả kiếp chẳng lấy làm nhọc: Staying through all ages without considering it troublesome.
- 8) Thọ tất cả khổ chẳng sanh oán hận: Accepting all suffering without aversion.
- 9) Nơi tất cả sự vui lòng không tham trước: Having no craving or attachment to any pleasures.
- 10) Thường siêng gìn giữ pháp môn vô thượng: Always diligently protecting the unexcelled teaching.

192. Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười thứ tư tưởng siêu phàm, nhờ đó mà chư Bồ Tát đạt được tướng thiện xảo vô thượng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of extraordinary thought which help them attain unexcelled skillful thought.

- 1) Chư Bồ Tát suy tưởng tất cả thiện căn như chính thiện căn của họ: All Great Enlightening Beings think of all roots of goodness as their own roots of goodness.
- 2) Chư Bồ Tát suy tưởng tất cả các thiện căn là chủng tử Bồ Đề: They think of all roots of goodness as seeds of enlightenment.
- 3) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chúng sanh là căn khí Bồ Đề: They think all sentient beings as vessels of enlightenment.
- 4) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả nguyện là tự nguyện: They think of all vows as their own vows.
- 5) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là xuất ly: They think of all truths as emancipation.
- 6) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các hạnh là tự hạnh: They think of all practices as their own practices.
- 7) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là Phật pháp: They think that all things as teachings of Buddha.

- 8) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả pháp ngữ ngôn là đạo ngữ ngôn: They think of all modes of language as the path of verbal expression.
- 9) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chư Phật là những đấng từ phụ: They think of all Buddhas as benevolent parents.
- 10) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các Đấng Như Lai là không hai (là một): They think of all Buddhas as one.

193. Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát có mười tự tại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được viên mãn tất cả các môn Ba-La-Mật, trí huệ thần lực, bồ đề tự tại của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of control of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of enlightenment, fulfilling the transcendence, knowledge, spiritual power of all Buddhas.

- 1) Mạng tự tại, vì trụ thọ mạng trong bất khả thuyết kiếp: Control of life, being able to remain alive for untold eons.
- 2) Tâm tự tại vì trí huệ hay nhập vô số tam muội: Control of mind, their intellect being able to enter countless concentrations.
- 3) Đồ dùng tự tại, vì hay dùng vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới: Control of facilities, being able to array all worlds with infinite embellishments.
- 4) Nghiệp tự tại vì tùy thời thọ báo: Control of action, being able to experience consequences at any time.
- 5) Thọ sanh tự tại vì thị hiện thọ sanh nơi tất cả thế giới: Control of birth, being able to manifest birth in all worlds.
- 6) Giải tự tại, vì thấy Phật đầy khắp tất cả thế giới: Control of understanding, being able to see Buddha filling all worlds.
- 7) Nguyện tự tại, vì trong các cõi tùy dục tùy thời mà thành chánh giác: Control of will, being able to achieve true awakening in any lands whenever desired.
- 8) Thần lực tự tại, vì thị hiện tất cả đại thần thông: Control of spiritual powers, showing all kinds of great mystical displays.
- 9) Pháp tự tại, vì thị hiện vô biên pháp môn: Control of doctrine, revealing boundless gateways to truth.
- 10) Trí tự tại, vì trong mỗi niệm thị hiện Như Lai thập lực vô úy thành chánh giác: Control of knowledge, in each moment of thought manifesting the ten powers of fearlessness of Buddhas, attaining true enlightenment.

194. Mười Viên Mãn: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thứ viên mãn chư Bồ Tát (đã được mười thân thanh tịnh) có thể khiến cho chúng sanh được thành tựu viên mãn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fulfillment which Enlightening Beings cause sentient beings to attain after they obtain ten kinds of extremely pure body of power.

- 1) Làm cho chúng sanh được thấy Phật: They can enable sentient beings to see Buddhas.
- 2) Làm cho chúng sanh thâm tín nơi Phật: They can induce sentient beings to deeply believe in Buddha.

- 3) Làm cho chúng sanh được nghe pháp: They can induce sentient beings to listen to the Teaching.
- 4) Làm cho chúng sanh biết có cõi Phật: They can cause sentient beings to know where the world of Buddhahood is.
- 5) Làm cho chúng sanh thấy thần biến của Phật: They can cause sentient beings to perceive the miracles of Buddha.
- 6) Làm cho chúng sanh nhớ nghiệp đã huân tập: They can cause sentient beings to recollect accumulated deeds.
- 7) Làm cho chúng sanh định tâm viên mãn: They can cause sentient beings to perfect concentration.
- 8) Làm cho chúng sanh nhập Phật thanh tịnh: They can introduce sentient beings into the purity of Buddhahood.
- 9) Làm cho chúng sanh phát Bồ Đề tâm: They can induce sentient beings to aspire to enlightenment.
- 10) Làm cho chúng sanh viên mãn Phật trí: They can enable sentient beings to fulfill enlightened knowledge.

195. Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Vô đẳng trụ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí vô thượng, tất cả Phật pháp vô đẳng trụ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten peerless states (of Great Enlightening Beings) which no listeners or individual illuminates can equal. Enlightening Beings who abide by these can attain the peerless state of supremely great knowledge and all qualities of Buddhahood.

- 1) Dầu quán triệt thực tế mà không thủ chứng, vì tất cả nguyện chưa thành tựu viên mãn: Though see absolute truth, they do not grasp it as their realization because all their vows are not yet fulfilled.
- 2) Gieo tất cả thiện căn đồng pháp giới, mà ở trong đó chẳng có một chút chấp trước: Plant all good roots of goodness, equal to all realities, yet do not have the slightest attachment to them.
- 3) Tu Bồ Tát hạnh biết đó như hóa, bởi tất cả các pháp đều tịch diệt, mà chẳng nghi hoặc nơi Phật pháp: Cultivating the practices of Enlightening Beings, know they are like phantoms because all things are still and void, yet they have no doubt about the way of Buddhahood.
- 4) Dầu rời những vọng tưởng thế gian, nhưng hay tác ý trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát đầy đủ đại nguyện, trong khoảng giữa trọn chẳng sanh tâm nhàm mỏi: Though free from the false ideas of the world, still are able to focus their attention and carry out the deeds of Enlightening Beings for innumerable eons, fulfill their great undertakings, and never give rise a feeling of weariness therein.
- 5) Nơi tất cả pháp không chấp trước, vì tất cả pháp bản tánh tịch diệt, mà chẳng chứng niết bàn vì đạo nhưt thiết trí chưa thành mãn: Do not grasp anything because the essence of all things is void, yet they do not experience nirvana because the path of omniscience is not yet fulfilled.
- 6) Biết tất cả các kiếp đều là phi kiếp, mà chơn thật nói tất cả kiếp: Know that all periods of time are not periods of time, yet they innumerate periods of time.

- 7) Biết tất cả các pháp đều vô tác, mà chẳng bỏ thực hành đạo hạnh cầu tất cả Phật pháp: Know nothing creates anything, yet they do not give up making the way in search of Buddhahood.
- 8) Biết tam giới duy tâm, tam thế duy tâm, mà biết rõ tâm đó vô lượng vô biên: Know that the realms of desire, form, and formless are only mind, and the past, present and future are only mind, yet they know perfectly well that mind has no measure and no bounds.
- 9) Vì chúng sanh trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, muốn cho chúng sanh an trụ bậc nhất thiết trí mà chẳng nhàm mỏi: Carry out enlightening actions for untold eons for sentient beings one and all, wishing to settle them in the state of omniscience, and yet they never tire or get fed up.
- 10) Dẫu tu hành viên mãn mà chẳng chứng Bồ Đề, vì Bồ Tát nghĩ rằng tôi tu hành vốn là vì chúng sanh, thế nên tôi phải ở lâu nơi sanh tử phương tiện làm lợi ích cho họ đều an trụ Phật đạo vô thượng: Though their cultivation of practice is completely fulfilled, still do not realize Enlightenment, because they reflect, 'What I do is basically for sentient beings, so I should remain in birth-and-death and help them by expedient means, to settle them on the supreme path of enlightenment?'

196. Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng đạo của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

- 1) Vì hư không vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because space is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 2) Vì pháp giới vô biên, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the cosmos is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 3) Vì chúng sanh giới vô tận, nên Bồ tát đạo cũng vô lượng: Because the realms of sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 4) Vì thế giới vô tế, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the worlds are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 5) Vì kiếp số bất khả tận, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because time is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 6) Vì pháp ngữ ngôn của tất cả chúng sanh vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the languages of all sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 7) Vì Như Lai thân vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the embodiments of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 8) Vì Phật âm thanh vô lượng, nên Bồ tát đạo cũng vô lượng: Because the utterances of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 9) Vì Như Lai lực vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the power of Buddha is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
- 10) Vì nhất thiết chủng trí vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because omniscience is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.

197. Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm— Phẩm 38, có mười vô lượng đạo hạnh tu tập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong

pháp này thời được hạnh tu thiện xảo vô thượng nhưt thiết trí của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten elements can accomplish the supremely skillful cultivation of omniscience of Buddhas.

- 1) Bất lai bất khứ, là hạnh tu của Bồ Tát, vì ba nghiệp thân, khẩu, ý đều không động tác: Cultivation without coming or going, because their physical, verbal, and mental doings have no actions.
- 2) Phi hữu phi vô, là hạnh tu của Bồ tát, vì không tự tánh: Neither existent nor nonexistent cultivation, there being no inherent nature.
- 3) Bất tăng bất giảm là hạnh tu của Bồ Tát, vì như bốn tánh: Cultivation without increase or decrease, being in accord with fundamental essence.
- 4) Như huyễn, như mộng, như ảnh, như hưởng, như bóng trong gương, như ánh nắng khi trời quá nóng, như mặt trăng trong nước, là hạnh tu của Bồ Tát, vì rời lìa tất cả chấp trước: Cultivation like an illusion, a dream, a shadow, an echo, an image in a mirror, a mirage in the heat, the moon's image in the water, being free from all clinging.
- 5) Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, là hạnh tu của Bồ Tát, vì thấy rõ ba cõi, mà tích chứa phước đức chẳng thôi dứt: Empty, signless, wishless, nondoing cultivation, clearly seeing the triple world, yet ceaselessly accumulating virtues.
- 6) Bất khả thuyết, vô ngôn thuyết, ly ngôn thuyết, là hạnh tu của Bồ Tát, vì xa rời mọi định nghĩa an lập: Inexplicable, inexpressible cultivation beyond speech, apart from all definitions and constructions.
- 7) Bất hoại pháp giới là hạnh tu của Bồ Tát, vì trí huệ hiện biết tất cả pháp: Cultivation of the indestructible realm of reality, directly knowing all phenomena.
- 8) Bất hoại chơn như thực tế, là hạnh tu của Bồ Tát, vì vào khắp chơn như thực tế hư không tế: Cultivation of the ultimate reality of True Thusness, entering the space of ultimate reality of True Thusness.
- 9) Trí huệ quảng đại, là hạnh tu của Bồ Tát, vì bao nhiêu việc làm năng lực vô tận: Cultivation of vast wisdom, the power of their deeds being inexhaustible.
- 10) An trụ nơi thập lực, tứ vô úy của Như Lai, nhưt thiết chủng trí bình đẳng, là hạnh tu của Bồ Tát, vì hiện thấy tất cả pháp không nghi lầm: Equal cultivation of the ten powers, four fearlessnesses, and omniscience of Buddha, directly seeing all things without doubt or confusion.

198. Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng trợ đạo của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng trí huệ của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the infinite knowledge of Buddhas.

- 1) Như hư không giới vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng: As space is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment.
- 2) Như pháp giới vô biên, Bồ tát tích tập trợ đạo cũng vô biên: As the cosmos is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment
- 3) Như chúng sanh giới vô tận: As the realms of sentient beings are infinite.
- 4) Như thế giới vô tế: As worlds are infinite.

- 5) Như kiếp số thuyết bất khả tận: As number of eons can never be fully told.
- 6) Như pháp ngữ ngôn của chúng sanh vô lượng, Bồ Tát trợ đạo xuất sanh trí huệ biết pháp ngữ ngôn cũng vô lượng: As the languages of sentient beings are infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment, producing knowledge to comprehend ways of speaking.
- 7) Như thân Như Lai vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả đời, tất cả kiếp cũng vô lượng: As the embodiment of Buddha is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment, extending to all sentient beings, all lands, all worlds, and all times.
- 8) Như âm thanh của Phật vô lượng, Bồ tát phát một âm thanh cùng khắp pháp giới tất cả chúng sanh, không ai chẳng nghe biết, trợ đạo đã tích tập cũng vô lượng: As the utterances of Buddha are infinite, Enlightening Beings utter one word pervading the cosmos, heard by all sentient beings, so the aids to enlightenment they develop also are Infinite.
- 9) Như Phật lực vô lượng, Bồ Tát thừa Như Lai lực tích tập trợ đạo cũng vô lượng: As the power of Buddha is infinite, the aids to enlightenment accumulated by Enlightening Beings through the power of Buddha are infinite too.
- 10) Như nhưất thiết chủng trí vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng như vậy: As the omniscience is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment.

199. Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ vô ngại của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp vô ngại này thời được tự tại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of the supreme knowledge of Buddhas.

- 1) Tự tại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh: The mastery of educating and civilizing all sentient beings.
- 2) Tự tại chiếu khắp tất cả pháp: The mastery of illuminating all truths.
- 3) Tự tại tu tất cả hạnh công đức: The mastery of cultivating all virtuous practices.
- 4) Tự tại trí quảng đại: The mastery of extensive knowledge.
- 5) Tự tại cấm giới vô sở y: The mastery of the discipline of nonreliance.
- 6) Tự tại đem tất cả các thiện căn hồi hướng Bồ Đề: The mastery of directing all roots of goodness to enlightenment.
- 7) Tự tại tinh tấn bất thối chuyển: The mastery of undiminishing energy.
- 8) Tự tại dẹp phá tất cả chúng ma: The mastery of wisdom crushing all demons.
- 9) Tự tại tùy sở thích khiến phát tâm Bồ Đề: The mastery of inducing the determination for enlightenment according to inclinations.
- 10) Tự tại tùy sở ứng hóa hiện thành chánh giác: The mastery of manifesting attainment of true enlightenment according to the needs of those to be taught.

200. Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Biết tất cả chúng sanh không chúng sanh: Knowing that all sentient beings are void of being.
- 2) Biết tất cả chúng sanh chỉ do tưởng chấp trì: Knowing that all sentient beings are only upheld by thought.
- 3) Vì tất cả chúng sanh thuyết pháp chưa từng lỗi thời: Explaining the truth to all sentient beings in a manner appropriate to the time.
- 4) Khắp hóa hiện tất cả chúng sanh giới: Magically producing the appearance of all realms of sentient beings.
- 5) Để tất cả chúng sanh ở trong một lỗ lông mà không chật hẹp: Placing all sentient beings inside a pore without crowding.
- 6) Vì tất cả chúng sanh thị hiện tất cả thế giới phương khác cho họ đều được thấy: Showing all sentient beings other worlds.
- 7) Vì tất cả chúng sanh thị hiện những thân Trời như Đế Thích, Phạm Vương, Tứ Thiên Vương, vân vân: Manifesting the bodies of the celestial beings Indra, Brahma, and the World Guardians for all sentient beings, etc.
- 8) Vì tất cả chúng sanh thị hiện Thanh Văn, Bích Chi Phật oai nghi tịch tịnh: Manifesting the calm behavior of Buddhas' disciples and Individual Illuminates for all sentient beings.
- 9) Vì tất cả chúng sanh thị hiện Bồ Tát hạnh: Manifesting the deeds of Enlightening Beings for all sentient beings.
- 10) Vì tất cả chúng sanh thị hiện chư Phật, sắc thân tướng hảo, nhưt thiết trí lực, thành chánh đẳng chánh giác: Manifesting the Buddhas' physical embellishments, power of omniscience, and attainment of enlightenment for all beings.

201. Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Chúng sanh vô ngại dụng: Unimpeded function relating to sentient beings.
- 2) Quốc độ vô ngại dụng: Unimpeded function relating to lands.
- 3) Pháp vô ngại dụng: Unimpeded function relating to phenomena and principles.
- 4) Thân vô ngại dụng: Unimpeded function relating to bodies.
- 5) Nguyện vô ngại dụng: Unimpeded function relating to vows.
- 6) Cảnh giới vô ngại dụng: Unimpeded function relating to realms.
- 7) Trí vô ngại dụng: Unimpeded function relating to knowledge.
- 8) Thần thông vô ngại dụng: Unimpeded function relating to spiritual capacities.
- 9) Thần lực vô ngại dụng: Unimpeded function relating to miracles.
- 10) Lực vô ngại dụng: Unimpeded function relating to powers.

202. Mười Vô Sở Tác: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô sở tác. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong Nhưt Thiết chúng sanh sai biệt thân đại Tam muội cũng được mười thứ vô sở tác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings also attain ten kinds of nondoing.

- 1) Thân nghiệp vô sở tác: The nondoing of physical acts.

- 2) Ngữ nghiệp vô sở tác: The nondoing of verbal acts.
- 3) Ý nghiệp vô sở tác: The nondoing of mental acts.
- 4) Thần thông vô sở tác: The nondoing of spiritual powers.
- 5) Rõ pháp vô tánh vô sở tác: The nondoing of comprehension of the essencelessness of phenomena.
- 6) Biết nghiệp chẳng hoại vô sở tác: The nondoing of knowledge of nondissolution of the force of actions.
- 7) Vô sai biệt trí vô sở tác: The nondoing of nondiscriminatory knowledge.
- 8) Vô sanh khởi trí vô sở tác: The nondoing of knowledge of nonorigination.
- 9) Biết pháp không diệt vô sở tác: The nondoing of knowing things have no destruction.
- 10) Y ngữ bất hoại nghĩa vô sở tác: The nondoing of following the letter without destroying the meaning.

203. Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô úy. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại vô úy vô thượng của chư Phật, nhưng cũng chẳng bỏ vô úy của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great fearlessness of Buddhas without giving up the fearlessness of Enlightening Beings.

- 1) Vô úy thứ nhất—The first fearlessness:
 - a. Có thể thọ trì tất cả ngôn thuyết: Can remember all verbal explanations.
 - b. Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem trăm ngàn đại pháp để hỏi—Even if Infinite (hundreds of thousands of) people should come from all over and ask them about hundred thousand great principles:
 - Nơi tất cả câu hỏi của họ, Bồ Tát không thấy có chút gì khó đáp cả: They would see nothing difficult to answer about those questions.
 - c. Tâm được vô úy, rất ráo đến bỉ ngạn đại vô úy. Tùy theo chỗ họ hỏi đều có thể giải đáp quyết đoán trừ sự nghi hoặc cho họ không hề khiếp sợ: Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness, able to answer any questions and resolve doubts, without any timidity.
- 2) Vô úy thứ nhì—The second fearlessness:
 - a. Đại Bồ Tát được Như Lai quán đảnh vô ngại biện tài đến nơi bỉ ngạn rất ráo tất cả văn tự ngôn âm khai thị bí mật: Great Enlightening Beings attain the unimpeded intellectual powers bestowed by Buddha and arrive at the furthest reaches of revelation of the secrets intimated by all speech and writing.
 - b. Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem vô lượng pháp ra hỏi, nơi tất cả các câu hỏi, chư Bồ Tát không thấy có chút gì là khó đáp cả: They think that even if infinite people should come from ten directions and ask them about infinite doctrines, they would not see anything difficult to answer about those questions.
 - c. Vì thấy không khó nên tâm được vô úy, rất ráo đến nơi bỉ ngạn đại vô úy: Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.
 - d. Tùy chỗ hỏi của họ đều có thể giải đáp dứt nghi hoặc không kinh sợ: They are able to answer any question and resolve doubts, without timidity.
- 3) Vô úy thứ ba—The third fearlessness:

- a) Chư đại Bồ Tát biết—Great Enlightening Beings know:
- i) Tất cả các pháp là không và vô ngã: All things are empty and are without self.
 - ii) Không có ngã sở: Nothing pertaining self.
 - iii) Không tạo tác, không tác giả: Without creation or creator.
 - iv) Không tri giả: Without knower.
 - v) Không mạng giả: Without life.
 - vi) Không tâm linh: Without soul.
 - vii) Không cá nhân: Without personality.
 - viii) Rời tâm: Detached from mind.
 - ix) Rời thân: Detached from body.
 - x) Rời giác quan: Detach from sense.
 - xi) Rời những cảm giác của giác quan: Detached sense experience.
 - xii) Thoát hẳn các kiến chấp: Forever leave all views.
 - xiii) Tâm như hư không: Their minds are like space.
- b) Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng chẳng thấy chúng sanh có chút tướng tổn não được thân, ngữ, ý của họ: They reflect that they do not see sentient beings in any way harmful to them in term of physical, verbal, or mental action.
- c) Chư Đại Bồ Tát chẳng thấy các pháp có chút tánh tướng. Vì thế mà có tâm vô úy và rốt ráo đến Bể Ngạn: Enlightening Beings do not see anything as having any essence at all. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of fearlessness.
- d) Chư Bồ Tát kiên cố, dũng mãnh, chẳng ai trở hoại được: They are firm, stable, and brave, impossible to discourage or break down.
- 4) Vô úy thứ tư—The fourth fearlessness:
- a. Chư Bồ Tát được Phật lực gia hộ và nhiếp trì—Enlightening beings are protected and sustained by the power of Buddha.
 - b. Trụ trì oai nghi của Phật: They live according to the conduct of Buddhas.
 - c. Việc làm của họ chơn thật không biến đổi: Their action is truthful and never degenerates.
 - d. Nghĩ rằng họ chẳng có chút hành động nào làm cho chúng sanh móng lòng quả trách: They reflect that they do not see any conduct in themselves that would provoke the criticism of others.
 - e. Vì thế tâm họ vô úy, ở trong đại chúng an ổn thuyết pháp: Therefore their minds become fearless and they teach calmly among the masses.
- 5) Vô úy thứ năm—The fifth fearlessness:
- a. Thân, khẩu, ý của chư đại Bồ Tát đều—The physical, verbal, and mental actions of Great Enlightening Beings are:
 - Thanh tịnh: Pure.
 - Tinh khiết: Immaculate.
 - Đồng điệu: Harmonious.
 - Xa lìa những điều ác: Free from all evils.
 - b. Họ nghĩ rằng chẳng thấy thân, khẩu, ý ba nghiệp có chút phần đáng quả trách: They reflect that they do not see any physical, verbal, or mental action in them that is blameworthy.

- c. Vì thế tâm họ vô úy, và họ có thể làm cho chúng sanh an trụ nơi Phật pháp: Therefore their minds become fearless, and they are able to cause sentient beings to live by the teachings of Buddha.
- 6) Vô úy thứ sáu—The sixth fearlessness:
- a. Chư Đại Bồ Tát thường được hộ vệ bởi—Great Enlightening Beings are always accompanied and guarded by:
- Kim Cang lực sĩ: Powerful thunderbolt-bearers.
 - Thiên long: Celestial rain spirits.
 - Dạ xoa: Demigods.
 - Càn thất bà: Celestial musicians.
 - A-tu-la: Titans.
 - Đế Thích: Indra.
 - Phạm vương: Brahma.
 - Tứ Thiên vương: The world-guardian gods.
 - Tất cả Như Lai luôn hộ niệm chẳng rời: All Buddhas watch over them heedfully.
- b. Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng họ chẳng thấy có chúng ma, ngoại đạo hay kẻ tà kiến nào có thể đến làm chướng ngại hạnh Bồ Tát của họ được: They reflect that they do not see that there are any demons, false teachers, or people with set views that can hinder their practice of the path of Enlightening Beings in any way.
- c. Vì thế mà tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn Đại Vô Úy. Họ hoan hỷ phát tâm thực hành hạnh Bồ Tát: Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. They become very joyful and carry out the deeds of Enlightening Beings.
- 7) Vô úy thứ bảy—The seventh fearlessness:
- a. Chư Đại Bồ Tát đã được thành tựu niệm căn đề nhưt, tâm không quên mất, được Phật hứa khả: Great Enlightening Beings have developed the faculty of recollection and are free from forgetfulness, as approved by Buddhas.
- b. Chư Bồ Tát nghĩ rằng Đức Như Lai nói văn tự cú pháp thành đạo Bồ Đề. Trong đó tôi chẳng thấy có chút phần quên mất: They reflect that they do not see any sign of forgetfulness of the ways of expressing the path of attainment of enlightenment as explained by the Buddhas.
- c. Vì thế tâm họ vô úy, thọ trì tất cả chánh pháp của Như Lai và thực hành hạnh Bồ Tát: Therefore their minds become fearless, absorb and hold all Buddhas' true teachings, and carry out the practices of Enlightening Beings.
- 8) Vô úy thứ tám—The eighth fearlessness:
- a. Chư Đại Bồ Tát—Great Enlightening Beings:
- Trí huệ phương tiện đều đã thông đạt: Have already attained knowledge and skill in means.
 - Chư lực đều đã rốt ráo: Have consummated the powers of enlightening beings.
 - Thường xuyên giáo hóa tất cả chúng sanh: Always strive to edify all sentient beings.
 - Vì bi mẫn chúng sanh nên luôn dùng nguyện tâm khẩn chặt nơi Phật Bồ Đề: Their aspiration is always focused on perfect enlightenment, yet because of compassion for sentient beings, to perfect sentient beings.

- Vì thành tựu chúng sanh nên ở đời phiền não uế trước thị hiện thọ sanh, dòng họ tôn quý, quyền thuộc viên mãn, chỗ mong muốn tùy tâm được toại nguyện, hoan hỷ vui sướng: They appear to be born in the polluted world of afflictions, noble, with a full retinue, able to satisfy all their desires at will, leading a pleasant happy life.
- b. Dầu cùng quyền thuộc tụ hội mà chẳng tham luyến để bỏ phế việc tu hành thiền định, giải thoát, và các môn tam muội, tổng trì, biện tài, đạo pháp Bồ Tát: They reflect that although they are together with their family and associates, they do not see anything to be attached to the extent that they give up their cultivation of the ways of Enlightening Beings, such as meditation, liberations, concentrations, dharani spells, and analytic and expository powers.
- c. Vì Đại Bồ Tát ở nơi tất cả pháp đã được tự tại đến Bỉ Ngạn: Because Great Enlightening Beings are already free in the midst of all things and have reached the Other Shore.
- Tu hạnh Bồ Tát thề chẳng đoạn tuyệt: Cultivate the practices of Enlightening Beings and vow never to stop.
- Họ chẳng thấy thế gian có một cảnh giới nào làm mê loạn được Bồ Tát đạo: They do not see any object in the world that can disturb the path of the Enlightening Being.
- d. Tâm họ được vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn: Their minds become fearless, and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.
- e. Dùng đại nguyện lực nơi tất cả thế giới thị hiện thọ sanh: By the power of great vows they manifest in all worlds.
- 9) Vô úy thứ chín—The ninth fearlessness:
 - a) Dùng thế lực của đại tâm nhưt thiết trí—By the power of the great determination for omniscience:
 - i) Chư Đại Bồ Tát luôn chẳng quên mất tâm nhưt thiết trí: Great Enlightening Beings never forget the determination for omniscience.
 - ii) Ngự nơi Đại Thừa thực hành Bồ Tát hạnh: They carry on the practices of enlightening beings, riding the Great Vehicle.
 - iii) Thị hiện tất cả oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn Độc Giác: Demonstrate the tranquil comportment of all saints and Individual Illuminates.
 - b) Nghĩ rằng chẳng tự thấy ở nơi nhị thừa mà lấy chút phần xuất ly: They reflect that they do not see in themselves any sign of needing to gain emancipation by means of the lesser vehicles of individual salvation.
 - c) Vì thế mà tâm họ được vô úy và rốt ráo đến nơi Bỉ Ngạn đại vô úy: Therefore their mind become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.
 - d) Có thể khắp thị hiện đạo nhưt thiết thừa, rốt ráo đầy đủ bình đẳng Đại thừa: While able to demonstrate to all the paths of all vehicles of liberation, they ultimately fulfill the impartial Great Vehicle.
- 10) Vô úy thứ mười—The tenth fearlessness:
 - a) Chư Đại Bồ tát luôn—Great Enlightening Beings always:
 - i) Thành tựu tất cả pháp bạch tịnh: Perfect all good and pure qualities.
 - ii) Đầy đủ thiện căn: Be imbued with virtues.
 - iii) Viên mãn thần thông: Fully develop spiritual powers.
 - iv) Rốt ráo an trụ nơi Phật Bồ Đề: Ultimately abide in the enlightenment of all Buddhas.
 - v) Đầy đủ tất cả hạnh Bồ Tát: Fulfill all practices of Enlightening Beings.

- vi) Ở chỗ chư Phật thọ ký như thiết trí quán đảnh: Receive from the Buddhas the prediction of coronation with omniscience.
- vii) Thường khuyến hóa chúng sanh thực hành Bồ Tát đạo: Always teach sentient beings to carry on the path of Enlightening Beings.
- b) Nghĩ rằng chẳng tự thấy có một chúng sanh đáng được thành thực, mà chẳng thể thị hiện Phật tự tại để thành thực: They reflect that they do not see any sign of even a single sentient being who can be developed to maturity to whom they cannot show the masteries of Buddhas in order to develop them.
- c) Vì thế tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn đại vô úy: Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.
- d) Chẳng dứt Bồ Tát hạnh, chẳng bỏ Bồ Tát nguyện, tùy tất cả chúng sanh đáng được giáo hóa, hiện cảnh giới Phật để giáo hóa họ: They do not stop the practices of enlightening beings, do not give up the vows of Enlightening Beings, and show the sphere of Buddhahood to any sentient beings who can learn, in order to teach and liberate them.

204. Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát: Thập y chỉ xứ của chư Đại Bồ Tát— Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai— According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas.

- 1) Bồ Tát dùng tâm Bồ đề làm y-chỉ, vì hằng chẳng quên mất: Great Enlightened Beings take the determination for enlightenment as a reliance, as they never forget it.
- 2) Chư Bồ Tát dùng thiện tri thức làm y-chỉ, vì nhờ đó mà hòa hiệp như một: They take spiritual friends as a reliance, harmonizing as one.
- 3) Chư Bồ Tát dùng thiện căn làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu tập tăng trưởng: They take roots of goodness as a reliance, cultivating, gathering, and increasing them.
- 4) Chư Bồ Tát dùng Ba-La-Mật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu hành được đầy đủ: They take the transcendent ways as a reliance, fully practicing them.
- 5) Chư Bồ Tát dùng như thiết pháp làm y-chỉ, vì nhờ đó mà được xuất ly rốt ráo: They take all truths as a reliance, as they ultimately end in emancipation.
- 6) Chư Bồ Tát dùng đại nguyện làm y-chỉ, vì nhờ đó mà Bồ đề tâm tăng trưởng: They take great vows as a reliance, as they enhance enlightenment.
- 7) Chư Bồ Tát dùng các hạnh làm y-chỉ, vì nhờ đó mà khắp đều thành tựu: They take practice as a reliance, consummating them all.
- 8) Chư Bồ Tát dùng tất cả Bồ Tát làm y-chỉ, vì họ đồng một trí huệ: They take all Enlightening Beings as a reliance because they have the same one wisdom.
- 9) Chư Bồ tát dùng pháp cúng dường chư Phật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tín tâm thanh tịnh: They take honoring the Buddhas as a reliance because their faith is purified.
- 10) Chư Bồ Tát dùng tất cả Như Lai làm y-chỉ, vì chư Như Lai như các đấng từ phụ răn dạy chẳng dứt: They take all Buddhas as a reliance because they teach ceaselessly like benevolent parents.

CHƯƠNG MỘT TRĂM TÁM MƯƠI MỐT
CHAPTER ONE HUNDRED EIGHTY-ONE

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát
Trong Kinh Hoa Nghiêm Phần VI
Other Bodhisattvas' Characteristics
in the Flower Adornment Sutra Part VI

205. *Thập Chương.*
206. *Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền:* Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva:
207. *Thập Đạo Bình Ma.*
208. *Thập Địa:* Dasabhumi (skt).
209. *Thập Độ Ba La Mật.*
210. *Thập Giải Thoát Môn:* Ten doors of liberation—See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát in Chapter 177 (81).
211. *Thập Giới Phạm Võng Kinh.*
212. *Thập Hạnh Bồ Tát.*
213. *Thập Hồi Hương.*
214. *Thập Kim Cang Tâm của chư Đại Bồ Tát.*
215. *Thập Loại Giới của chư Đại Bồ Tát.*
216. *Thập Lực Đại Lực của chư Đại Bồ Tát.*
217. *Thập Lục Tâm của chư Đại Bồ Tát:* The sixteen hearts or minds:
218. *Thập Lực của chư Đại Bồ Tát:* Dasa-bodhisattva-balni (skt).
219. *Thập Ma của chư Đại Bồ Tát.*
220. *Thập Ma Nghiệp của chư Đại Bồ Tát:* Ten kinds of demons' actions—See Mười Thứ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.
221. *Thập Minh của chư Đại Bồ Tát:* Ten kinds of insight—See Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát.
222. *Thập Não Loạn của chư Đại Bồ Tát.*
223. *Thập Ngũ Quán Niệm của chư Đại Bồ Tát.*
224. *Thập Nguyện Bồ Tát.*
225. *Thập Nguyện Vương:* The King of the Ten Vows—Samantabhadra—See Thập Đại Nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền in Chapter 31 (VIII).
226. *Thập Nhãn của chư Đại Bồ Tát:* Ten kinds of eyes.
227. *Thập Nhẫn của chư Đại Bồ Tát.*
228. *Thập Nhị Chân Thập Hảo Tâm Bồ Thí Nhân.*
229. *Thập Pháp của chư Đại Bồ Tát:* The ten perfecting Mahayana rules.
230. *Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm.*
231. *Thập Phật Sự của chư Đại Bồ Tát.*
232. *Thập Quảng Đại Trí của chư Đại Bồ Tát.*

233. *Thập Quyết Định Giải của chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of definitive understanding of worlds—See Mười Quyết Định Giải Của Chư Bồ Tát in Chapter 176 (48).
234. *Thập Tam Bồ Tát Lực*.
235. *Thập Tâm An Ổn của chư Đại Bồ Tát*.
236. *Thập Tâm Niệm (Mười Điều Tâm Niệm) của chư Đại Bồ Tát*: Ten non-Seeking Practices.
237. *Thập Tâm Thương Xót của chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of minds of sympathy and compassion (pity).
238. *Thập Tâm Tịnh Độ của chư Đại Bồ Tát*: Ten Minds developed by the Pure Land practitioners.
239. *Thập Thắng Hạnh của chư Đại Bồ Tát*: See Thập Địa Bồ Tát in Chapter 181 (208).
240. *Thập Thâm Tâm của chư Đại Bồ Tát*: Ten profound minds.
241. *Thập Tín Tâm của chư Đại Bồ Tát*.
242. *Thập Trí Nghiệp của chư Đại Bồ Tát*.
243. *Thập Trọng Giới của chư Đại Bồ Tát*: See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát, in Chapter 36 (E) (I).
244. *Thập Trụ của chư Đại Bồ Tát*.
245. *Thập Trường Dưỡng Tâm (Thập Trụ Tâm) của chư Đại Bồ Tát*: Ten Dwelling Minds.
246. *Thập Tùy Giác Trí của chư Đại Bồ Tát*.
247. *Thập Tứ Vô Úy của chư Đại Bồ Tát*.
248. *Thập Tự Tại của chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of control of Great Enlightening Beings—See Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát in Chapter 180 (193).
249. *Thập Vô Biên Tâm của chư Đại Bồ Tát*.
250. *Thập Vô Cầu Hạnh của chư Đại Bồ Tát*: See Ten Non-Seeking Practices in Chapter 181 (236).
251. *Thập Vô Tận Tạng của chư Đại Bồ Tát*.
252. *Thập Vô Úy của chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of fearlessness—See Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát in 203.
253. *Thập Y Chỉ của chư Đại Bồ Tát*.

205. Thập Chương: Mười chương ngại mà bất cứ Bồ Tát nào cũng đều phải vượt qua—Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment:

- 1) Dị sanh tánh chương: Chương ngại vì tưởng rằng những cái không thật là thật—The common illusions of the unenlightened, taking the seeming for real.
- 2) Tà hạnh chương: Common unenlightened conduct.
- 3) Ám độn chương: Ignorant and dull ideas.
- 4) Vi tế hiện hành phiến não chương: The illusions that things are real and have independent existence.
- 5) Hạ thừa Niết bàn chương: The lower ideals in Hinayana of nirvana.
- 6) Thô tướng hiện hành chương: The ordinary idea of pure and impure.
- 7) Tế tướng hiện hành chương: The idea of reincarnation.
- 8) Vô tướng gia hành chương: The continuation of activity even in the formless world.
- 9) Lợi tha Bất dục hành chương: No desire to act for the salvation of others.
- 10) Chư pháp vị đắc tự tại chương: Non-attainment of complete mastery.

206. Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền: Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva:

- 1) Nhất giả lễ kính chư Phật: First, worship and respect all Buddhas.
- 2) Nhị giả xưng tán Như Lai: Second, praise the Thus Come Ones.
- 3) Tam giả quảng tu cúng dường: Third, make abundant offerings.
- 4) Tứ giả sám hối nghiệp chương: Fourth, repent misdeeds and hindrances.
- 5) Ngũ giả tùy hỷ công đức: Fifth, rejoice at others' merits and virtues.
- 6) Lục giả thỉnh chuyển Pháp Luân: Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel.
- 7) Thất giả thỉnh Phật trụ thế: Seventh, request the Buddha to remain in the world.
- 8) Bát giả thường tùy học Phật: Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times.
- 9) Cửu giả hằng thuận chúng sanh: Ninth, accommodate and benefit all sentient beings.
- 10) Thập giả phổ giai hồi hướng: Tenth, transfer merits and virtues universally.

207. Thập Đạo Binh Ma: Theo Kinh Nipata, có Mười Đạo Binh Ma—According to the Nipata Sutta, there are ten armies of mara.

- 1) Nhục dục: Kama (p)—Sensual desires.
- 2) Nản chí: Arati (p)—Discouragement.
- 3) Đói và khát: Khuppipasa (p)—Hunger and thirst.
- 4) Ái dục: Tanha (p)—Attachment.
- 5) Dã dượi hôn trầm: Thinamiddha (p)—Sloth and torpor.
- 6) Sợ sệt: Bhaya (p)—Fear.
- 7) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.
- 8) Dèm pha và cố chấp: Makkha-thambha (p)—Detraction and stubbornness.
- 9) Thâu đoạt bất chánh, tiếng tốt, danh vọng, lời khen tặng và lợi lộc: Labha-siloka-sakkara-micchayasa (p)—Gain, praise, honour, and ill-gotten fame.
- 10) Tự phụ và khinh miệt: Attukkamsanaparavambhana (p)—Self-praise and contempt for others.

208. Thập Địa: Dasabhumi (skt)—See Chapter 174.

209. Thập Độ Ba La Mật: The ten paramitas or ten virtues of perfection—Theo các nhà triết gia Du Già thì bốn thứ Ba La Mật sau cùng đều được xem là sự nhấn mạnh của Trí Tuệ Ba La Mật—According to the Yogacara philosophers all the last four paramitas are regarded as the amplification of the sixth paramita:

- 1) Thí Ba La Mật: Bố thí—Dana-paramita (skt)—Charity (Almsgiving).
- 2) Giới Ba La Mật: Trì giới—Morality—Holding precepts (Discipline)—Moral conduct.
- 3) Nhẫn Ba La Mật: Nhẫn nhục—Ksanti (skt)—Patience (Forebearance).
- 4) Tinh Tấn Ba La Mật: Tinh Tấn—Virya- paramita (skt)—Energy—Zealous progress—Vigor (Zeal).
- 5) Thiền Định Ba La Mật: Dhyana samadhi—paramita (skt)—Meditation (Concentration)—Contemplation—Abstraction.
- 6) Trí huệ Ba La Mật: Prajna Wisdom.
- 7) Phương tiện Ba La Mật: Upaya (skt)—Expedients—Adaptability (Skill-in-means)—Use of expedient or proper means.
- 8) Nguyện Ba La Mật: Pranidhana (skt)—Vows for bodhi and helpfulness.
- 9) Lực Ba La Mật: Bala-paramita (skt)—Force of purpose—Strength (Power).
- 10) Trí tuệ Ba La Mật: Prajna paramita (skt)—Knowledge—Real wisdom.

210. Thập Giải Thoát Môn: Ten doors of liberation—See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát in Chapter 177 (81).

211. Thập Giới Phạm Võng Kinh: Kinh Phạm Võng định nghĩa thập giới như sau—The Sutra of Brahma Net has another definition for ten commandments as follow:

- 1) Từ 1 đến 5—From 1 to 5: See Ngũ Giới in Chapter 138.
- 6) Không nói tội của chư Tăng Ni trong giáo đoàn: Not to speak the sins of those in orders.
- 7) Không khen mình chê người: Not to vaunt (praise) self and depreciate others.
- 8) Không xan tham: Not to be avaricious.
- 9) Không sân giận: Not to be angry.
- 10) Không hủy báng Tam Bảo: Not to slander the Triratna.

212. Thập Hạnh Bồ Tát: Ten necessary activities, or practices of a Bodhisattva—See Chapter 29 (B-2) (V).

213. Thập Hồi Hương: Ten transferences—See Chapter 146 (H) (II).

214. Thập Kim Cang Tâm của chư Đại Bồ Tát: Mười tâm Kim Cang phát triển bởi Bồ Tát—Ten characteristics of the “Diamond heart” as developed by a Bodhisattva:

- 1) Giác liễu pháp tánh: Complete insight into all truth.
- 2) Hóa độ chúng sanh: Saving of all creatures.
- 3) Trang nghiêm thế giới: The glorifying of all Buddha-worlds.
- 4) Thiện căn hồi hướng: Transference of his good deeds.
- 5) Phụng sự đại sư: Services of all Buddhas.
- 6) Thật chứng chư pháp: Realization of the truth of all Buddha-laws.

- 7) Quảng hành nhẫn nhục: Manifestation of all patience and endurance.
- 8) Trường thời tu hành: Unflagging devotion to his vocation.
- 9) Tự hạnh mãn túc: perfection of his work.
- 10) Linh tha nguyện mãn: Aiding to all fulfill their vows and accomplish their spiritual ends.

215. Thập Loại Giới của chư Đại Bồ Tát: Mười loại giới—Ten kinds of precepts—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, có mười loại giới dành cho chư đại Bồ Tát nhằm giúp họ đạt được giới quảng đại Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), great enlightening beings have ten kinds of precepts which help them attain the unexcelled great transcendent discipline of the Buddhas.

- 1) Giới chẳng bỏ Bồ Đề tâm: Not giving up the determination for enlightenment.
- 2) Giới xa lìa bậc nhĩ thừa: Leaving behind the stages of individual salvation.
- 3) Giới quán sát lợi ích tất cả chúng sanh: Observing and benefiting all sentient beings.
- 4) Giới khiến tất cả chúng sanh an trụ nơi Phật pháp: Inducing all sentient beings to live by the teachings of Buddha.
- 5) Giới tu tất cả sở học của Bồ Tát: Cultivating all the sciences of enlightening beings.
- 6) Giới vô sở đắc nơi tất cả pháp: Not being acquisitive in respect to anything.
- 7) Giới đem tất cả thiện căn hồi hướng Bồ Đề: Dedicating all roots of goodness to enlightenment.
- 8) Giới chẳng tham trước tất cả thân Như Lai: Not being attached to any of the incarnations of Buddhas.
- 9) Giới tư duy tất cả các pháp và xa lìa nhiễm trước: Reflecting on all things and getting rid of grasping and clinging.
- 10) Giới chư căn luật nghi (điều tiết lục căn): Regulating all their faculties.

216. Thập Lục Đại Lực của chư Đại Bồ Tát: Mười sáu đại lực của Bồ tát—The sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva:

- 1) Chí lực: Will.
- 2) Ý lực: Mind.
- 3) Hạnh lực: Action.
- 4) Tàm lực: Sức thẹn thù khi làm quấy—Shame when doing evil.
- 5) Cường lực: Energy.
- 6) Trì lực: Sự bền chí tu trì—Firmness.
- 7) Huệ lực: Wisdom.
- 8) Đức lực: Công đức—Virtue.
- 9) Biện lực: Sức hùng biện chánh pháp—Reasoning.
- 10) Sắc lực: Personal appearance.
- 11) Thân lực: Physical powers.
- 12) Tài lực: Wealth.
- 13) Tâm lực: Spiritual powers.
- 14) Thần túc lực: Magic.
- 15) Hoằng pháp lực: Power of spreading the Truth.
- 16) Hàng ma lực: power of subduing demons.

217. Thập Lục Tâm của chư Đại Bồ Tát: The sixteen hearts or minds:

- 1) Khổ pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Suffering.
- 2) Khổ pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Suffering.
- 3) Khổ loại nhẫn: Patience with Kinds of Suffering.
- 4) Khổ loại trí: Wisdom concerning Kinds of Suffering.
- 5) Tập Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Accumulation.
- 6) Tập Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Accumulation.
- 7) Tập loại nhẫn: Patience with Kinds of Accumulation.
- 8) Tập loại trí: Wisdom concerning kinds of Accumulation.
- 9) Diệt Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Extinction.
- 10) Diệt Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Extinction.
- 11) Diệt loại nhẫn: Patience with Kinds of Extinction.
- 12) Diệt loại trí: Wisdom concerning Kinds of Extinction.
- 13) Đạo Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of the Way.
- 14) Đạo Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of the Way.
- 15) Đạo loại nhẫn: Patience with Kinds of the way.
- 16) Đạo loại trí: Wisdom concerning Kinds of the way.

** Mười lăm tâm đầu tiên dành cho những người đang trong tiến trình tới quả vị thứ nhất: “dự lưu.” Tâm thứ 16 dành cho người đã chứng quả “dự lưu.”—The first fifteen minds are for those who are in the process towards the first fruit of “enter the stream.” The sixteenth mind is for those who are certified to the first fruit of “stream-enter”.

218. Thập Lực của chư Đại Bồ Tát: Dasa-bodhisattva-balni (skt)—Mười năng lực của vị Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm—The ten powers of the Bodhisattva according to the Avatamsaka Sutra:

- 1) Thâm Tâm Lực: Asayabala (skt)—Có tâm dứt khoát tránh xa thế tục—Having a mind strongly turned away from worldliness.
- 2) Tăng Sinh Thâm Tâm Lực: Adhyasaya-bala (skt)—Có một niềm tin vào Phật giáo càng lúc càng mạnh—Having a belief growing ever stronger in Buddhism.
- 3) Phương Tiện Lực: Prayoga-bala (skt)—Năng lực tự tu trong tất cả mọi tu tập Bồ Tát đạo—The power of disciplining himself in all the exercises of Bodhisattvahood.
- 4) Trí Lực: Prajna-bala (skt)—Năng lực trực giác để hiểu tâm thức của mọi chúng sanh—The intuitive power to understand the mentalities of all beings.
- 5) Nguyện Lực: Pranidhana-bala (skt)—Năng lực làm cho mọi lời nguyện được thành tựu—The power of making every prayer fulfilled.
- 6) Hành Lực: Carya-bala (skt)—Năng lực vận hành cho đến khi tận cùng thời gian—The power of working till the end of time.
- 7) Thừa Lực: Yana-bala (skt)—Năng lực tạo ra mọi thừa mà không bao giờ bỏ Đại Thừa—The power of creating all kinds of conveyance or yana without ever giving up the Mahayana.
- 8) Thần Biến Lực: Vikurvana-bala (skt)—Năng lực tạo thành một thế giới thuần khiết thanh tịnh trong mỗi lỗ lông của da—The power of making a world of immaculate purity in every pore of the skin.

- 9) Bồ Đề Lực: Bodhi-bala (skt)—Năng lực thức tỉnh cho mọi chúng sanh giác ngộ—The power of awakening every being in enlightenment.
- 10) Chuyển Pháp Luân Lực: Dharmacakrapravartana-bala (skt)—Năng lực của sự tuyên thuyết; một phần câu mà kêu gọi đồng bộ những cái tâm của mọi chúng sanh—The power of uttering one phrase which appeals uniformly to the hearts of all beings.

219. Thập Ma của chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau dùng phương tiện xa rời mười thứ ma này—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons of great enlightening beings. Enlightening beings should apply appropriate means to quickly escape these demons—See Mười điều rời bỏ ma nghiệp của chư Bồ Tát in Chapter 177 (98).

- 1) Ngũ uẩn ma, vì sanh các chấp thủ: The demon of the clusters of mental and material elements, giving rise to attachments.
- 2) Phiền não ma, vì hằng tạp nhiễm: The demon of afflictions, perpetually confusing and defiling.
- 3) Nghiệp ma, vì hay chướng ngại: The demon of actions, able to obstruct and inhibit.
- 4) Tâm ma, vì khởi ngã mạn cống cao: The demon of mind, which gives rise to pride.
- 5) Tử ma, vì bỏ chỗ sanh: The demon of death, which abandons life.
- 6) Thiên ma, vì tự kiêu căng phóng túng: The demon of heaven, being self-indulgent.
- 7) Thiện căn ma, vì hằng chấp thủ: The demon of roots of goodness, because of perpetual clinging.
- 8) Ma tam muội, vì từ lâu say đắm: The demon of concentration, because of long indulgence in the experience.
- 9) Thiện tri thức ma, vì khởi tâm chấp trước: The demon of spiritual teachers, because of giving rise to feelings of attachment.
- 10) Bồ Đề pháp trí ma, vì chẳng chịu xả lìa: The demon of phenomenon of enlightenment, because of not wanting to relinquish it.

220. Thập Ma Nghiệp của chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of demons' actions—See Mười Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát in Chapter 178 (123).

221. Thập Minh của chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of insight—See Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát in Chapter 180 (183).

222. Thập Não Loạn của chư Đại Bồ Tát: Mười phiền não hay nhiễu loạn trong cuộc sống tu hành—The ten disturbers of the religious life:

- 1) Hào thế: Thế lực—Domineering spirit.
- 2) Tà nơn pháp: Ngoại đạo pháp—Heretical ways.
- 3) Hung hý: Đùa giỡn hung ác—Dangerous amusements.
- 4) Chiên đà la: Chuyên nghề làm thịt—A butcher's or other low occupations.
- 5) Nhị thừa: Asceticism or selfish Hinayana salvation.
- 6) Bất nam: The condition of an eunuch.
- 7) Dục tưởng: Tư tưởng dâm dục—Lust.

- 8) Nguy hại: Một mình xông vô nhà người—Endangering the character by improper intimacy.
- 9) Cơ hiềm: Chê bai việc làm của người—Contempt.
- 10) Súc dưỡng: Nuôi súc vật—Breeding animals for slaughter.

223. Thập Ngũ Quán Niệm của chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Duy Ma Cật, ngài Duy Ma Cật đã nói về mười lăm pháp quán niệm về không trụ vô vi—According to the Vimalakirti Sutra, Honorable lay man Vimalakirti explained about fifteen modes of contemplation on “staying in the supramundane state” or “non-active state” of a Bodhisattva:

- 1) Tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng: Studying and practicing the immaterial or emptiness without abiding in voidness.
- 2) Tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng: Studying and practicing formlessness (nonappearance) and inaction (non pursuit) without abiding in them.
- 3) Tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng: Contemplating the reality of noncreation but does not take noncreation as an object of attainment.
- 4) Quán Vô Thường mà không nhàm việc lành (lợi hành): Looking into the impermanence without discarding the performance of good deeds (a Bodhisattva meditates on the truth of Impermanence but does not abandon his work to serve and save sentient beings).
- 5) Quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử: Looking into suffering in the world without hating birth and death, i.e. samsara (a Bodhisattva contemplates on suffering but does not reject the world of births and deaths).
- 6) Quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhàm mỏi: Looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably.
- 7) Quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn;: Looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently (a Bodhisattva contemplates on extinction but does not embrace extinction).
- 8) Quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành: Looking into the relinquishment (of nirvana) while one’s body and mind are set on the practice of all good deeds (a Bodhisattva meditates on detachment but goes on realizing good things in the world).
- 9) Quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành: Looking into the non-existing destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions as true destinations (a Bodhisattva meditates on the homeless nature of all dharmas but continues to orient himself toward the good).
- 10) Quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nương theo hữu sanh) để gánh vác tất cả: Looking into the unborn, i.e. the uncreate while abiding in the illusion of life to shoulder responsibility to save others (a Bodhisattva contemplates on the reality of neither-creation-nor-destruction but still undertakes the responsibility in the world of creations and destructions).
- 11) Quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu: Looking into passionlessness without cutting off the passion-stream in order to stay in the world to liberate others.
- 12) Quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh: Looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings (a Bodhisattva contemplates on nonaction but continues always his acts of

service and education).

- 13) Quán Không Vô mà không bỏ đại bi: Looking into nothingness (emptiness) without forgetting (abandoning) about great compassion.
- 14) Quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa: Looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit of staying in it (a Bodhisattva meditates on the position of the True Dharma but does not follow a rigid path).
- 15) Quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bốn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiền định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi: Looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, impermanence, and are egoless and formless (markless), but since his own fundamental vows are not entirely fulfilled, he should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them.

224. Thập Nguyện Bồ Tát: See Chapter 29 (E-2) (II).

225. Thập Nguyện Vương: The King of the Ten Vows—Samantabhadra—See Thập Đại Nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền in Chapter 29 (E-3) (II) (C).

226. Thập Nhãn của chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of eyes:

- 1) Nhục nhãn: Eyes of flesh—Ordinary eyes—Worldly eyes.
- 2) Thiên nhãn: Deva eyes.
- 3) Huệ nhãn: Wisdom eyes.
- 4) Pháp nhãn: Dharma eyes.
- 5) Phật nhãn: Buddha eyes.
- 6) Trí nhãn: Eyes of judgment.
- 7) Quang minh nhãn: Eyes shining with Buddha-light.
- 8) Xuất sinh tử nhãn: Immortal eyes.
- 9) Vô ngại nhãn: Unhindered eyes.
- 10) Nhất thiết trí nhãn: Omniscient eyes.

227. Thập Nhãn của chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 29—Thập Nhãn, có mười loại nhãn. Chư Bồ Tát được mười nhãn này thời được đến nơi vô ngại nhãn địa của tất cả Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of acceptance. Enlightening Beings who attain these ten acceptances will manage to arrive at the stage of unhindered acceptance.

- 1) Âm thanh nhãn: They are acceptance of the voice of the Teaching.
- 2) Thuận nhãn: Conformative acceptance.
- 3) Vô sanh pháp nhãn: Acceptance of the nonorigination of all things.
- 4) Như huyễn nhãn: Acceptance of illusoriness.
- 5) Như diệm nhãn: Acceptance of being miragelike.
- 6) Như mộng nhãn: Acceptance of being dreamlike.
- 7) Như hưởng nhãn: Acceptance of being echolike.
- 8) Như huyễn nhãn: Acceptance of being like a reflection.

- 9) Như hóa nhẫn: Acceptance of being fanthomlike.
- 10) Như hư không nhẫn: Acceptance of being spacelike.

228. Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bồ Thí Nhân: Mười hai hạng người chân thật hảo tâm bồ thí—twelve kinds of people who have a truly good heart and genuinely give.

- 1) Làm việc lợi ích cho người mà chẳng cần trả ơn: benefit others without asking for anything in return.
- 2) Làm việc giúp đỡ cho người mà chẳng cần quả báo: Help others without wishing for something in return.
- 3) Cúng dường cho người mà chẳng cần sự báo ơn: Make offerings to others without wishing for compensation, not even to be thanked.
- 4) Tự nhún nhường để làm cho lòng muốn của kẻ khác được đầy đủ: Lower themselves, or less emphasis on self-importance, so others' wishes will be fully realized.
- 5) Việc khó bỏ xả mà bỏ xả được: Let go of things that are difficult to let go.
- 6) Việc khó nhin mà nhin được: Tolerate things that are difficult to tolerate.
- 7) Việc khó làm mà làm được: Able to accomplish things that are difficult to accomplish.
- 8) Việc khó cứu mà cứu được: Able to rescue when it is difficult to rescue.
- 9) Chẳng luận thân sơ, cũng vẫn cứ một lòng lấy cái tâm bình đẳng như nhau ra mà cứu giúp và làm đúng như sự thật: Do not discriminate between relatives or strangers, but maintain an equal and fair mind in helping others as well as carrying out conducts that are proper to the truths.
- 10) Hễ miệng nói tốt là thực hành được ngay lời nói tốt ấy, có nghĩa là ngôn hành tương ứng: If able to speak of goodness, then they should be able to “make good” what they say. This means speech and action are consistent with one another.
- 11) Tâm hiền thường làm các việc tốt mà miệng chẳng khoe khoang: Kind and gentle souls who often carry out wholesome conducts without boasting to everyone.
- 12) Ý nghĩ chỉ đơn thuần là muốn giúp đỡ cho người mà thôi, chớ chẳng cần danh vọng, khen tặng, hay lợi ích chi cho mình: Their only intent is simply to help others. Otherwise, they do not hope for fame, praise, notoriety or for self-benefits.

229. Thập Pháp của chư Đại Bồ Tát: The ten perfecting Mahayana rules:

- 1) Chánh tín: Right belief.
- 2) Thiện hạnh: Good conduct.
- 3) Tỉnh giác: Alertness—Spirit.
- 4) Vui sướng phát tâm bồ đề: The joy of the bodhi mind.
- 5) Vui sướng hành trì Phật pháp: Joy in Dharma.
- 6) Vui trong thiền định: Joy in meditation.
- 7) Hành trì chánh pháp: Pursuing the correct dharma.
- 8) Tuân giữ giới luật Phật: Obedience precepts.
- 9) Dứt bỏ cống cao ngã mạn: Departing from pride.
- 10) Hiểu sâu Phật pháp: Comprehending the inner of Buddha teaching.

230. Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm: Ten indications used by Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra:

- 1) Diển thuyết pháp cú thị hiện đồng trong pháp giới tất cả Phật sát vi trần, chư Phật thứ đệ xuất thế, các cõi thứ đệ thành hoại: Indication of the succession of all Buddhas and the succession of lands in the atoms of the Buddha-lands throughout all universes.
- 2) Diển thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không pháp giới tất cả các cõi Phật, tận vị lai kiếp, âm thanh tán thán công đức của Như Lai: Indication of the seeking and following of virtues of the Buddhas in all Buddha-lands in space throughout the future.
- 3) Diển thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Như Lai xuất thế vô lượng vô biên thành Chánh Giác Môn: Indication of Buddhas emerging in all Buddha-lands and showing the ocean of infinitely various doors of enlightenment.
- 4) Diển thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Đức Như Lai ngồi đạo tràng giữa chúng hội Bồ Tát: Indication of the hosts of enlightening beings in the circles of the Buddhas in the Buddha-lands throughout space facing the terrace of enlightenment.
- 5) Diển thuyết pháp cú nơi tất cả các lỗ lông niệm niệm xuất hiện đồng tam thế thân biến hóa của tất cả chư Phật khắp pháp giới: Indication of pervading the cosmos in a moment of thought with emanations in the forms of the Buddhas of past, present and future, emitted in every pore.
- 6) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho một thân đầy khắp mười phương tất cả sát hải bình đẳng hiển hiện: Indication of the light of magical pervasion of all multitudes of lands in all the oceans in all directions equally with one body.
- 7) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả những cảnh giới hiện khắp tam thế chư Phật thân biến: Indication of revelation of the power of concentration of all pasts, presents and futures of the transfigurations of the state of Buddhahood in the surface of all objects.
- 8) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả Phật sát vi trần hiện khắp tam thế tất cả Phật sát vi trần số Phật, những thân biến trải qua vô lượng kiếp: Indication of manifestation of the oceans of eons of various successive transfigurations of Buddha in the lands of past, present and future, equal to the atoms of all the lands.
- 9) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho tất cả lỗ lông xuất sanh âm thanh đại nguyện hải của tất cả tam thế chư Phật, tận vị lai kiếp, khai phát hóa đạo tất cả Bồ Tát: Indication of the birth of Enlightening Beings from the endless power emanating from every pore by the ocean of vows of all Buddhas of past, present, and future.
- 10) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho tòa sư tử của Phật lượng đồng pháp giới, chúng hội Bồ Tát, đạo tràng trang nghiêm, tận vị lai kiếp chuyển những pháp luân vi diệu: Indication of endless manifestation of varied expositions of truth amid equal adornments of sites of enlightenment with circles of Enlightening Beings around lion thrones equal in extent to the cosmos.

231. Thập Phật Sự của chư Đại Bồ Tát: See Chapter 57 (Z) (III) & (IV) & (V).

232. Thập Quảng Đại Trí của chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, chư Đại Bồ Tát có mười trí quảng đại. Khi chư Đại Bồ Tát trụ nơi mười pháp thanh tịnh thời đầy đủ mười trí quảng đại—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are

ten kinds of broad knowledge. When great enlightening beings persist in the ten kinds of purity, they become imbued with ten kinds of broad knowledge.

- 1) Trí biết tất cả tâm hành của chúng sanh: Knowledge of all sentient beings' mental behavior.
- 2) Trí biết tất cả nghiệp báo của chúng sanh: Knowledge of the consequences of actions of all sentient beings.
- 3) Trí biết tất cả Phật pháp: Knowledge of all Buddha-teachings.
- 4) Trí biết lý thú thâm mật của tất cả Phật pháp: Knowledge of the profound, occult import of all Buddha teachings.
- 5) Trí biết tất cả môn Đà La Ni: Knowledge of all methods of concentration spells.
- 6) Trí biết tất cả văn tự biện tài: Knowledge of interpretation of all writings.
- 7) Trí biết tất cả ngôn ngữ âm thanh từ biện thiện xảo của chúng sanh: Knowledge of the language and speech of all sentient beings.
- 8) Trí hiện thân mình ở khắp trong tất cả thế giới: Knowledge of manifestation of their bodies in all worlds.
- 9) Trí hiện ảnh tượng mình ở khắp trong tất cả chúng hội đạo tràng: Knowledge of manifestation of their reflections in all assemblies.
- 10) Trí ở nơi tất cả chỗ thọ sanh đều đầy đủ nhưt thiết trí: Knowledge of embodying omniscience in all realms of beings.

233. *Thập Quyết Định Giải của chư Đại Bồ Tát:* Ten kinds of definitive understanding of worlds—See Mười Quyết Định Giải Của Chư Bồ Tát in Chapter 176 (48).

234. *Thập Tam Bồ Tát Lực:* The thirteen powers (balas) of Bodhisattvas of the Pure Land School:

- 1) Nhân lực: Power of the causes.
- 2) Duyên lực: Power of dependent conditions.
- 3) Ý lực: Power of the mind.
- 4) Nguyện lực: Power of the will (for good for onself and others).
- 5) Phương tiện lực: Power of expedient means.
- 6) Thường lực: Power of the Impermanence.
- 7) Hỷ lực: Power of joy.
- 8) Định lực: Power of meditation.
- 9) Huệ lực: Power of the mind of wisdom or perfect understanding.
- 10) Đa văn lực: Power of broad study or hearing.
- 11) Lực trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định: Power of observing commandments, endurance, effort and meditation.
- 12) Lực Chánh niệm, chánh quán chư thông minh: Power of right mindfulness and right contemplation.
- 13) Lực Như pháp điều phục chư chúng sanh: Power of the True Law which can guide and save all sentient beings.

235. *Thập Tâm An Ổn của chư Đại Bồ Tát:* See Chapter 54 (U-1) (I).

236. Thập Tâm Niệm (Mười Điều Tâm Niệm) của chư Đại Bồ Tát: Ten non-Seeking Practices:

- 1) Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sanh: We should not wish that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is prone to desire and lust. This will lead to precept-breaking and retrogression.
- 2) Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy: We should not wish that our lives be free of all misfortune and adversity, because without misfortune and adversity, we will be easily prone to pride and arrogance.
- 3) Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo: We should not wish our mind cultivation be free of all obstacles, because without obstacles we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not.
- 4) Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường: We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not.
- 5) Việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo: We should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent.
- 6) Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa: We should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others.
- 7) Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng: We should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue.
- 8) Thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ: We should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune.
- 9) Thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động: We should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise.
- 10) Oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả: When subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred.

Thus the Buddha advised all of us to consider:

- 1) Lấy bệnh khổ làm thuốc thần: To turn suffering and disease into good medicine.
- 2) Lấy hoạn nạn làm giải thoát: To turn misfortune and calamity into liberation:
- 3) Lấy khúc mắc làm thú vị: To turn obstacles into freedom and ease.
- 4) Lấy ma quân làm bạn đạo: To turn demons into Dharma friends.
- 5) Lấy khó khăn làm thích thú: To turn trying events into peace and joy.
- 6) Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ: To turn bad friends into helpful associates.
- 7) Lấy người chống đối làm nơi giao du: To turn opponents into “fields of flowers.”

- 8) Coi thi ân như đôi dép bỏ: Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded.
- 9) Lấy sự xả lợi làm vinh hoa: To turn frugality into power and wealth.
- 10) Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh: To turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way.

237. *Thập Tâm Thương Xót của chư Đại Bồ Tát:* Ten kinds of minds of sympathy and compassion (pity):

- 1) Thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings are alone and forlorn with nothing to rely on.
- 2) Thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings are poor and destitute.
- 3) Thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings scorched by the fire of three poisons.
- 4) Thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence (six realms).
- 5) Thấy chúng sanh luôn bị rừng rậm phiền não che chướng mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions.
- 6) Thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are not good at contemplating.
- 7) Thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings do not desire wholesome Dharmas.
- 8) Thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings lose all Buddhadharma.
- 9) Thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings follow along with the cycle of birth and death.
- 10) Thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings lose expedients for liberation.

238. *Thập Tâm Tịnh Độ của chư Đại Bồ Tát:* See Chapter 54 (U-1) (XIX).

239. *Thập Thắng Hạnh của chư Đại Bồ Tát:* See Thập Địa Bồ Tát in Chapter 181 (208).

240. *Thập Thâm Tâm của chư Đại Bồ Tát:* Ten profound minds—Vị Đại Bồ Tát đã thanh tịnh xong nhị địa muốn bước vào tam địa phải có mười thâm tâm sau đây—A

Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and who wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds:

- 1) Tâm thanh tịnh: A purified mind.
- 2) Tâm an trụ: A peaceful dwelling mind.
- 3) Tâm nhàm bỏ: A mind of disgust and renunciation.
- 4) Tâm lìa tham: A mind free of greed.
- 5) Tâm bất thối: An unretreating mind.
- 6) Tâm kiên cố: A solid mind.
- 7) Tâm minh thạnh: A mind of flourishing brightness.
- 8) Tâm dũng mãnh: A courageous mind.
- 9) Tâm rộng: A vast mind.
- 10) Tâm lớn: A great mind.

241. Thập Tín Tâm của chư Đại Bồ Tát: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith:

- 1) Tín Tâm Trụ: The mind that resides in faith and faith which destroys illusions—Cứ tâm ấy, nương theo trung đạo tiến vào, thì viên diệu phát ra. Từ nơi chân diệu viên, càng phát càng chân diệu. Diệu tín thường trụ. Tất cả vọng tưởng vô dư đều dứt hết, thuần là chân trung đạo. Đó gọi là tín tâm trụ—With the mind centered in the middle, they enter the flow where wonderful perfection reveals itself. From the truth of that wonderful perfection there repeatedly arise wonders of truth. They always dwell in the wonder of faith, until all false thinking is completely eliminated and the middle way is totally true. This is called the mind that resides in faith.
- 2) Niệm tâm: Remembrance—Unforgetfulness or the mind that resides in mindfulness—Chân tín rõ ràng, tất cả viên thông. Ba thứ ấm, xứ, giới không thể làm ngại. Như thế cho đến quá khứ vị lai vô số kiếp, bỏ thân này thọ thân khác, bao nhiêu tập khí đều hiện ra trước. Người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót. Đó gọi là niệm tâm trụ—When true faith is clearly understood, then perfect penetration is total, and the three aspects of skandhas, places, and realms are no longer obstructions. Then all their habits throughout innumerable kalpas of past and future, during which they abandon bodies and receive bodies, appear to them now in the present moment. These good people can remember everything and forget nothing. This is called “The mind that resides in mindfulness.”
- 3) Tinh tấn tâm trụ: Zealous progress or the mind that resides in vigor—Diệu viên thuần chân, chân tinh phát ra. Từ vô thủy tập khí thông một tinh minh. Chỉ do tinh minh tiến tới chân tịnh. Đó gọi là tinh tấn tâm—When the wonderful perfection is completely true, that essential truth brings about a transformation. They go beyond the beginningless habits to reach the one essential brightness. Relying solely on this essential brightness, they progress toward true purity. This is called the mind of vigor.
- 4) Tuệ tâm trụ: Wisdom or the mind resides in wisdom—Tâm tinh, hiện tiền, thuần là trí tuệ, gọi là tuệ tâm trụ—The essence of the mind reveals itself as total wisdom; this is called the mind that resides in wisdom.
- 5) Định tâm trụ: Settled firmness on concentration or the mind that resides in samadhi—Giữ gìn trí sáng, khắp cả trạm tịch, tịch diệu thường yên lặng. Đây gọi là định tâm trụ—As

the wisdom and brightness are held steadfast, a profound stillness pervades. The stage at which the majesty of this stillness becomes constant and solid. This is called the mind that resides in samadhi.

- 6) Bất thoái tâm trụ: Non-retrogression or the mind that resides in irreversibility—Định quang phát sáng, tính sáng tiến sâu vào, chỉ có tiến mà không thoái. Đó gọi là bất thoái tâm trụ—The light of samadhi emits brightness. When the essence of the brightness enters deeply within, they only advance and never retreat. This is called the mind of irreversibility.
- 7) Hộ pháp tâm trụ: Protection of the Truth or the mind that resides in protecting the Dharma—Tâm càng tiến tới, càng yên lành, giữ gìn không sai mất. Giao tiếp với khí phần của mười phương Như Lai. Đó gọi là hộ pháp tâm trụ—When the progress of their minds is secure, and they hold their minds and protect them without loss, they connect with the life-breath of the Thus Come Ones of the ten directions. This is called the mind that protects the Dharma.
- 8) Hồi hướng tâm trụ: Reflexive powers or the mind that resides in Making Transferences—Giác minh giữ gìn có thể lấy được diệu lực xoay từ quang của Phật, đến cảnh Phật mà an trụ. Ví như hai gương sáng chói đối nhau. Chặn giữ diệu ảnh chồng chập xen vào nhau. Đó gọi là hồi hướng tâm trụ—Protecting their light of enlightenment, they can use this wonderful force to return to the Buddha's light of compassion and come back to stand firm with the Buddha. It is like two mirrors that are set facing one another, so that between them the exquisite images interreflect and enter into one another layer upon layer. This is called the mind of transference.
- 9) Giới tâm trụ: The nirvana mind in effortlessness or the mind that resides in precepts—Tâm sáng suốt bí mật xoay lại, được thường trụ vô thượng diệu tịnh không gì vượt nổi của Phật, an trụ với vô vi không bị mất sót. Đó gọi là giới tâm trụ—With this secret interplay of light, they obtain the Buddha's eternal solidity and unsurpassed wonderful purity. Dwelling in the unconditioned, they know no loss or dissipation. This is called the mind that resides in precepts.
- 10) Nguyện tâm trụ: Action at will in anything in anywhere or the mind that resides in vows—An trụ giới tự tại, có thể dạo chơi mười phương, đến đâu đều theo như nguyện. Đó gọi là nguyện tâm trụ—Abiding in the precepts with self-mastery, they can roam throughout the ten directions, going anywhere they wish. This is called the mind that resides in vows.

242. Thập Trí Nghiệp của chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nghiệp này thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation.

- 1) Tin hiểu nghiệp báo, chẳng chối nhưn quả: Believing in consequences of action and not denying causality.
- 2) Chẳng bỏ Bồ Đề tâm, thường niệm chư Phật: Not giving up the determination for enlightenment, always remembering the Buddhas.

- 3) Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường, hết lòng tôn trọng, trọn không nhàm mỏi: Attending the wise (good-knowing advisors), respecting and providing for them, honoring them tirelessly.
- 4) Trí nghiệp thứ tư—The fourth action of knowledge:
 - a. Thích pháp thích nghĩa không nhàm đủ: Enjoying the teachings and their meaning tirelessly.
 - b. Xa lìa tà niệm: Getting rid of wrong awareness.
 - c. Luôn tu chánh niệm: Always cultivating true awareness.
- 5) Trí nghiệp thứ năm—The fifth action of knowledge:
 - a. Đối với tất cả chúng sanh xa lìa ngã mạn: Getting rid of haughtiness toward all sentient beings.
 - b. Tưởng chư Bồ Tát như Phật: Thinking of Enlightening Beings as Buddhas.
 - c. Mến trọng chánh pháp chẳng tiếc thân mình: Valuing the true Teaching as much as one's own being.
 - d. Tôn thờ Như Lai như hộ mạng mình: Honoring The Enlightened as though protecting one's own life.
 - e. Với người tu hành tưởng là Phật: Thinking of practitioners as Buddhas.
- 6) Trí nghiệp thứ sáu—The sixth action of knowledge:
 - a. Ba nghiệp thân, khẩu, ý không có sự bất thiện: Being free from all that is not good in thought, word, and deed.
 - b. Ca ngợi các bậc Hiền Thánh: Praising the excellence of sages and saints.
 - c. Tùy thuận Bồ Đề: According with enlightenment.
- 7) Trí nghiệp thứ bảy—The seventh action of knowledge:
 - a. Chẳng chối duyên khởi: Not denying interdependent origination.
 - b. Xa lìa tà kiến: Getting rid of false views.
 - c. Phá si ám, được sáng suốt: Destroying darkness and attaining light.
 - d. Chiếu rõ các pháp: Illuminating all things.
- 8) Trí nghiệp thứ tám—The eighth action of knowledge:
 - a. Tùy thuận tu hành nơi mười môn hồi hướng: Acting in accord with the ten kinds of dedication.
 - b. Nơi các môn Ba La Mật tưởng là từ mẫu: Thinking of the ways of transcendence as one's mother.
 - c. Nơi phương tiện thiện xảo tưởng là từ phụ: Thinking of skillful means as one's father.
 - d. Nhập nhà Bồ Đề với thâm tâm thanh tịnh: Entering the house of enlightenment with a profound pure mind.
- 9) Thí, giới, đa văn, chỉ, quán, phước, huệ, tất cả pháp trợ đạo như vậy thường siêng tinh cần chứa nhóm: Diligently accumulating all practices that foster enlightenment, such as charity, morality, learning, cessation and contemplation, virtue and wisdom.
- 10) Chuyên tu không mệt mỏi những hạnh sau đây—Indefatigably cultivating any practices the followings:
 - a. Được chư Phật khen ngợi: That is praised by the Buddhas.
 - b. Có thể phá chúng ma trừ phiền não: That can break through the afflictions and conflicts of demons.

- c. Có thể rời lìa chướng cái, triền phược: That can remove all obstructions, veils, shrouds and bonds.
- d. Có thể giáo hóa điều phục chúng sanh: That can teach and tame all sentient beings.
- e. Có thể tùy thuận trí huệ nhiếp thủ chánh pháp: That can embrace the truth in accord with knowledge and wisdom.
- f. Có thể nghiêm tịnh cõi Phật: That can purify a Buddha-land.
- g. Có thể phát khởi thần thông và minh mẫn: That can generate spiritual capacities and insights.

243. Thập Trọng Giới của chư Đại Bồ Tát: See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát, in Chapter 36 (E) (I).

244. Thập Trụ của chư Đại Bồ Tát: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập trụ Bồ Tát như sau—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the Ten Grounds or the ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom as follows:

- 1) Phát tâm trụ: The purposive stage—The mind set upon Buddhahood or the mind that dwells of bringing forth the resolve—Do chân như phương tiện mà phát mười thứ tín tâm này, tâm tinh phát sáng mười thứ dụng xen vào, viên mãn thành một tâm, gọi là phát tâm trụ—Ananda, these good people use honest expedients to bring forth those ten minds of faith. When the essence of these minds becomes dazzling, and the ten functions interconnect, then a single mind is perfectly accomplished. This is called the dwelling of bringing forth the resolve.
- 2) Trì địa trụ: Clear understanding and mental control or the dwelling of the ground of regulation—Trong tâm phát sáng suốt như trong ngọc lưu ly trong suốt hiện chất tinh kim. Lấy diệu tâm trước thành chỗ để trụ. Đây gọi là trì địa trụ—From within this mind light comes forth like pure crystal, which reveals pure gold inside. Treading upon the previous wonderful mind as a ground is called the dwelling of the ground of regulation.
- 3) Tu hành trụ: Unhampered liberty in every direction or dwelling of cultivation—Tâm và địa đã biết nhau, đều được tỏ rõ. Đạo khắp mười phương đều không lưu ngại. Đó gọi là tu hành trụ—When the mind-ground connects with wisdom, both become bright and comprehensive. Traversing the ten directions then without obstruction. This is called the dwelling of cultivation.
- 4) Sinh quý trụ: Acquiring the Tathagata nature or seed or dwelling of noble birth—Hạnh đồng với Phật, hấp thụ khí phần của Phật. Như cái thân trung ấm, tự cầu cha mẹ, âm tín thâm thông hợp vào giống Như Lai. Đó gọi là sinh quý trụ—When their conduct is the same as the Buddhas' and they take on the demeanor of a Buddha, then, like the intermediate skandha body searching for a father and mother, they penetrate the darkness with a hidden trust and enter the lineage of the Thus Come One. This is called the dwelling of noble birth.
- 5) Phương tiện cụ túc trụ (phương tiện đầy đủ trong cuộc tự lợi lợi tha): Perfect adaptability and resemblance in self-development and development of others or dwelling with endowment with skill-in-means—Đã du nhập trong đạo thai rồi, thì vãng nối theo dòng giác. Như cái thai đã thành, nhân tướng chẳng thiếu. Đó gọi là phương tiện cụ túc trụ—

Since they ride in the womb of the way and will themselves become enlightened heirs, their human features are in no way deficient. This is called the dwelling of endowment with skill-in-means.

- 6) Chánh tâm trụ: The whole mind becoming Buddha-like or dwelling of the rectification of the mind—Dung mạo và tâm tướng như Phật, gọi là chính tâm trụ—With a physical appearance like that of a Buddha and a mind that is the same as well, they are said to be dwelling in the rectification of the mind.
- 7) Bất thoái trụ: Non-retrogression—Perfect unity and constant progress or dwelling of irreversibility—Thân tâm hợp thành, càng ngày càng thêm lớn. Trong giai đoạn này Bồ Tát chứng được tâm thanh tịnh và thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Đây gọi là bất thoái trụ—United in body and mind, they easily grow and mature day by day. In this stage, Bodhisattvas realize serenity of mind and also achieve unimpeded liberation. This is called the dwelling of irreversibility.
- 8) Đồng chơn trụ (Con Phật với đủ đầy Tướng Phật): As a Buddha-son now, or the stage of youth in Buddhahood or dwelling of pure youth—Linh tướng của mười thân đều đầy đủ trong một lúc, gọi là đồng chơn trụ—With the efficacious appearance of ten bodies, which are simultaneously perfected, they are said to be at the dwelling of a pure youth.
- 9) Pháp vương tử: (Con tinh thần của bậc Pháp vương): As prince of the law or dwelling of a Dharma Prince—Hình thành, ra khỏi thai, thân làm Phật tử. Đây gọi là pháp vương tử trụ—Completely developed, they leave the womb and become sons of the Buddha. This is called the dwelling of a Dharma Prince.
- 10) Quán đỉnh trụ: Baptism as the summit of attainment of the conception of Buddhahood or dwelling anointing the crown of the head—Nghỉ biểu đã thành người. Ví dụ như việc quốc vương trao việc nước cho thái tử. Thái tử đã trưởng thành, làm lễ quán đảnh. Đây gọi là quán đỉnh trụ—Reaching the fullness of adulthood, they are like the chosen prince to whom the great king of a country turns over the affairs of state. When this Kshatriya King's eldest is ceremoniously anointed on the crown of the head, he has reached what is called the dwelling of anointing the crown of the head.

245. *Thập Trường Dưỡng Tâm (Thập Trụ Tâm) của chư Đại Bồ Tát:* Ten Dwelling Minds—Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance:

- 1) Từ tâm: A heart of kindness.
- 2) Bi tâm: A heart of pity.
- 3) Hỷ tâm: A heart of joy in progress toward salvation of others.
- 4) Xả tâm: A heart of renunciation.
- 5) Thí tâm: A heart of almsgiving.
- 6) Hảo ngữ tâm (lòng nói sự tốt): A heart of delight in telling the dharma.
- 7) Ích tâm (lòng làm lợi ích): The heart of benefitting or aiding others to salvation.
- 8) Đồng tâm: A heart of unity or amity.
- 9) Định tâm: A heart of concentration in meditation.
- 10) Huệ tâm: A heart of wisdom.

246. *Thập Tùy Giác Trí của chư Đại Bồ Tát:* Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38—Ly Thế Gian, chư đại Bồ Tát có mười trí tùy giác. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp tự tại quang minh, sở nguyện đều viên mãn, trong khoảng một niệm đều hay biết rõ tất cả Phật pháp và thành chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of conscious knowledge. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of mastery of all truth, their vows will be fulfilled, they will be instantly able to understand all Buddhas' techniques and attain true enlightenment.

- 1) Trí tùy giác tất cả thế giới vô lượng sai biệt: Conscious knowledge of the infinite differentiations of all worlds.
- 2) Trí tùy giác tất cả chúng sanh bất tư nghì: Conscious knowledge of the inconceivability of all realms of sentient beings.
- 3) Trí tùy giác tất cả pháp, một vào nhiều pháp, nhiều vào một pháp: Conscious knowledge of all things, each individual being immanent in the variegated manifold, and the variegated manifold being immanent in each individual unit. .
- 4) Trí tùy giác tất cả pháp giới rộng lớn: Conscious knowledge of the vastness of all spheres of reality.
- 5) Trí tùy giác tất cả hư không giới rốt ráo: Conscious knowledge of the ultimacy of all realms of space.
- 6) Trí tùy giác tất cả thế giới nhập quá khứ thế: Conscious knowledge of all worlds entering the past.
- 7) Trí tùy giác tất cả thế giới nhập vị lai thế: Conscious knowledge of all worlds entering the future.
- 8) Trí tùy giác tất cả thế giới nhập hiện tại thế: Conscious knowledge of all worlds entering the present.
- 9) Trí tùy giác tất cả Như Lai vô lượng hạnh nguyện đều ở nơi một trí mà được viên mãn: Conscious knowledge of the infinite undertakings and vows of all Buddhas reaching fulfillment in one knowledge.
- 10) Trí tùy giác tam thế chư Phật đều đồng một hạnh mà được xuất ly: Conscious knowledge that the Buddhas of past, present and future all attain emancipation by own and the same practice.

247. *Thập Tứ Vô Úy của chư Đại Bồ Tát:* Fourteen Fearlessnesses—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch Phật về 14 phép vô úy như sau: “Bạch Thế Tôn! Tôi lại do các pháp kim cương tam muội văn huân, văn tu, vô tác diệu lực ấy, với mười phương ba đời lục đạo, tất cả chúng sanh, đồng một đức bi ngưỡng, khiến các chúng sanh nơi thân tâm tôi được 14 món vô úy.”—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about fourteen fearlessnesses as follows: “World Honored One! Using this vajra samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing, and use the miraculous strength of effortlessness, because I have a kind regard equally for all living beings in the six paths, I go throughout the ten directions and the three periods of time cause all living beings who encounter bodies of mine to receive the meritorious virtue of fourteen kinds of fearlessness.”

- 1) Một là, bởi tôi không tự quán theo âm thanh, do cái quán trí mà quán, khiến mười phương chúng sanh khổ não, quán nơi tiếng tăm mà được giải thoát: First, because I do not contemplate sounds for my own sake, but rather listen to the sounds of those whom I contemplate, I can enable living beings throughout the ten directions who are suffering and in distress to attain liberation by contemplating their sounds.
- 2) Hai là xoay trí kiến trở lại, khiến các chúng sanh, giả sử vào trong đống lửa, lửa chẳng thiêu được: Second, since my knowledge and views have turned around and come back, I can make it so that if living beings are caught in a raging fire, the fire will not burn them.
- 3) Ba là do xoay cái nghe trở lại, khiến các chúng sanh dù gặp nước lớn trôi, mà không bị chìm đắm: Third, since contemplation and listening have turned around and come back, I can make it so that if living beings are floundering in deep water, the water cannot drown them.
- 4) Bốn là dứt trừ vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến các chúng sanh vào các quỷ quốc, mà quỷ không hại được: Fourth, since false thinking is cut off, and my mind is without thoughts of killing or harming, I can make it so that if living beings enter the territory of ghosts, the ghosts cannot harm them.
- 5) Năm là huân tu thành văn tính, sáu căn đều tiêu tan, đồng với âm thanh. Có thể khiến chúng sanh sắp bị giết hại, đao kiếm gãy hỏng. Đao binh chém mình như chặt xuống nước, như thổi ánh sáng, không hề lay động: Fifth, since I am permeated with hearing and have brought hearing to accomplishment, so that the six sense-organs have dissolved and returned to become identical with hearing, I can make it so that if living beings are about to be wounded, the knives will break into pieces. I can cause swords of war to have no more effect than if they were to slice into water, or if one were to blow upon light.
- 6) Sáu là cái văn huân được tinh minh, sáng khắp pháp giới, dẹp tan các u ám. Có thể khiến chúng sanh bị quỷ dữ như Dược Xoa, La sát, Cửu bàn trà, Tỳ xá gia, Phú đan na, vân vân gần bên mà mắt chẳng thấy: Sixth, when the hearing permeates and the essence is bright, light pervades the Dharma realm, so that absolutely no darkness remains. I am then able to make it so that, though Yakshas, Rakshasas, Kumbhandas, Pischachas, and Putanas may draw near to living beings, the ghosts will not be able to see them.
- 7) Bảy là âm thanh tiêu dung, xoay máy nghe vào trong, thoát ly các trần vọng, có thể khiến chúng sanh không bị ràng buộc bởi gông cùm xiềng xích: Seventh, when the nature of sound completely melts away and contemplation and hearing return and enter, so that I am separate from false and defiling sense-objects, I am able to make it so that if living beings are confined by cages and fetters, the locks will not hold them.
- 8) Tám là diệt âm thanh, thuần một văn tính, khắp sinh từ lực, có thể khiến chúng sanh đi ngang đường hiểm, không bị giặc cướp: Eight, when sound is gone and the hearing is perfected, an all-pervasive power of compassion arises, and I can make it so that if living beings are travelling a dangerous road, thieves will not rob them.
- 9) Chín là Văn huân xa lìa các trần cảnh, chẳng bị cái sắc cướp, có thể khiến tất cả chúng sanh đa dâm xa lìa tham dục: Ninth, when one is permeated with hearing, one separates from worldly objects, and forms cannot rob one. Then I can make it so that living beings with a great deal of desire can leave greed and desire far behind.
- 10) Mười là thuần âm thanh, không có trần, căn cảnh viên dung, không năng đối sở đối, có thể khiến tất cả chúng sanh hay giận dữ xa lìa sân hận: Tenth, when sound is so pure that

there is no defiling object, the sense-organ and the external state are perfectly fused, without any complement and without anything complemented. Then I can make it so that living beings who are full of rage and hate will leave all hatred.

- 11) Mười một là tiêu trần xoay trở lại sáng suốt, pháp giới, thân tâm dường như ngọc lưu ly trong suốt, không ngại, có thể khiến tất cả chúng sanh vô thiện tâm, ngu độn, tối tăm, trọn xa lìa si ám: Eleventh, when the dust has gone and has turned to light, the dharma realm and the body and mind are like crystal, transparent and unobstructed. Then I can make it so that all dark and dull-witted beings whose natures are obstructed, all Atyantikas, are forever free from stupidity and darkness.
- 12) Mười hai là tiêu dung hình trở lại vắng lặng, chẳng rời đạo tràng, xen vào thế gian. Dùng phương tiện trí, có thể khắp mười phương cúng dường các Đức Phật nhiều như vi trần, và bên các Đức Phật được làm Pháp vương tử. Có thể khiến cho những chúng sanh không con trai trong pháp giới muốn cầu con trai thì sanh con trai phúc đức trí tuệ: Twelfth, when matter dissipates and return to the hearing, then unmoving in the Bodhimanda I can travel through worlds without destroying the appearance of those worlds. I can make offerings to as many Buddhas, Thus Come Ones, as there are fine motes of dust throughout the ten directions. At the side of each Buddha I become a dharma prince, and I can make it so that childless living beings throughout the dharma realm who wish to have sons, are blessed with meritorious, virtuous, and wise sons.
- 13) Mười ba là sáu căn viên thông, sáng suốt mười phương thế giới. Dùng thực trí thừa thuận mười phương Như Lai nhiều như vi trần, các bí mật pháp môn đều lãnh thụ không sót. Có thể khiến các chúng sanh không con gái trong pháp giới, muốn cầu con gái thì sanh con gái có tướng tốt, đoan chính, phúc đức, nhu thuận, được mọi người kính yêu: Thirteenth, with perfect penetration of the six sense-organs, the light and what is illumined are not two. Encompassing the ten directions, a great perfect mirror stands in the empty treasury of the Thus Come One. I inherit the secret dharma doors of as many Thus Come Ones as there are fine motes of dust throughout the ten directions. Receiving them without loss, I am able to make it so that childless living beings throughout the dharma realm who seek daughters are blessed with lovely daughters who are upright, virtuous, and compliant and whom everyone cherishes and respects.
- 14) Mười bốn là trong tam thiên đại thiên thế giới có 62 ức hằng sa số vị Pháp vương tử, tu phương pháp làm mô phạm giáo hóa chúng sanh, tùy thuận chúng sanh, phương tiện trí huệ, vẫn chẳng đồng nhau. Do tôi tu được viên thông bản căn, phát diệu nhĩ môn, rồi sau thân tâm vi diệu, bao khắp pháp giới, có thể khiến chúng sanh trì danh hiệu tôi, so sánh với chúng sanh trì cả 62 ức hằng hà sa số các Pháp vương tử, hai người phúc đức bằng nhau không khác. Bạch Thế Tôn! Một danh hiệu của tôi so với nhiều danh hiệu kia, hai bên không khác, bởi tôi tu tập được chân viên thông: Fourteenth, in this three-thousand-great-thousand world system with its billions of suns and moons, as many dharma princes as there are grains of sand in sixty-two Ganges rivers appear in the world and cultivate the dharma. They act as models in order to teach and transform living beings. They comply with living beings by means of expedients and wisdom, in different ways for each. However, because I have obtained the perfect penetration of the sense-organ and have discovered the wonder of the ear-entrance, after which my body and mind subtly and miraculously included all of the dharma realm, I am able to make it so that living

beings who uphold my name obtain as much merit and virtue as would be obtained by a person who upheld the names of all those Dharma Princes who are as many as the grains of sand in sixty-two Ganges rivers. World Honored One! There is no difference between the merit of my name and the merit of those other names, because from my cultivation I obtained true and perfect penetration.

248. *Thập Tự Tại của chư Đại Bồ Tát:* Ten kinds of control of Great Enlightening Beings—See Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát in Chapter 180 (193).

249. *Thập Vô Biên Tâm của chư Đại Bồ Tát:* Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười môn vô biên tâm của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

- 1) Phát tâm vô biên độ thoát tất cả chúng sanh: They awaken the boundless will to liberate all sentient beings.
- 2) Phát tâm vô biên thừa sự tất cả chư Phật: The boundless will to attend all the Buddhas.
- 3) Phát tâm vô biên cúng dường tất cả chư Phật: The boundless will to provide for all Buddhas.
- 4) Phát tâm vô biên thấy khắp tất cả chư Phật: The boundless will to see all Buddhas.
- 5) Phát tâm vô biên thọ trì tất cả Phật pháp chẳng quên mất: The boundless will to receive and hold all Buddha teachings without forgetting any.
- 6) Phát tâm vô biên thị hiện vô lượng thân biến của tất cả chư Phật: The boundless will to manifest the infinite spiritual metamorphoses of all Buddhas.
- 7) Phát tâm vô biên vì được Phật lực nên chẳng bỏ tất cả Bồ Đề hạnh: The boundless will not to abandon any enlightening practices to attain enlightened power.
- 8) Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới vi tế của như thiết trí diễn thuyết tất cả Phật pháp: The boundless will to enter into the subtle realm of all knowledge and explain all Buddha teachings.
- 9) Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới quảng đại bất tư nghì của Phật: The boundless will to enter into the inconceivable vast realm of Buddhahood.
- 10) Tâm vô biên thứ mười—The tenth boundless will:
 - a. Phát tâm vô biên ham thích biện tài của Phật và lãnh thọ các Phật pháp: To develop profound aspiration for the Buddhas' powers of elucidation and receive all Buddha teachings
 - b. Thị hiện những thân tự tại vào trong chúng hội đạo tràng của tất cả Như Lai: To manifest all kinds of free bodies and enter the circles of all Enlightened Ones.

250. *Thập Vô Cầu Hạnh của chư Đại Bồ Tát:* See Ten Non-Seeking Practices in Chapter 181 (236).

251. *Thập Vô Tận Tạng của chư Đại Bồ Tát:* Ten inexhaustible treasures—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười vô tận tạng thành đạt bởi chư Bồ Tát khi các Ngài thành tựu đầy đủ mười nguyện—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are

ten inexhaustible treasures attained by enlightening beings once they have fulfilled ten vows.

- 1) Vô tận tạng thấy khắp chư Phật: Perception of all the Buddhas.
- 2) Tổng trì chẳng quên: Perfect memory power.
- 3) Quyết rõ các pháp: Certain understanding of all the teachings.
- 4) Đại bi cứu độ: Compassion salvation.
- 5) Các môn tam muội: Various states of concentration.
- 6) Phước đức rộng lớn làm thỏa mãn lòng chúng sanh: Extensive blessings and virtues satisfying the hearts of all beings.
- 7) Trí huệ rất sâu có khả năng giải bày tất cả các pháp: Profound knowledge to expound all truths.
- 8) Báo được thần thông: Spiritual powers gained as a consequences of practice.
- 9) Trụ vô lượng kiếp: Subsistence for immeasurable eons.
- 10) Nhập vô biên thế giới: Entry into boundless worlds.

252. *Thập Vô Úy của chư Đại Bồ Tát:* Ten kinds of fearlessness—See Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát in Chapter 180 (203).

253. *Thập Y Chỉ của chư Đại Bồ Tát:* Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười y chỉ mà chư Đại Bồ Tát đều phải nương theo để thực hành hạnh Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices.

- 1) Y chỉ cúng dường tất cả chư Phật thực hành hạnh Bồ Tát: They carry out the practices of Enlightening Beings based on honoring all Buddhas.
- 2) Y chỉ điều phục tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát: They carry out the practices of taming all sentient beings.
- 3) Y chỉ gần gũi tất cả thiện hữu thực hành hạnh Bồ Tát: Associating with all good companions.
- 4) Y chỉ chứa nhóm tất cả thiện căn thực hành hạnh Bồ Tát: Accumulating all roots of goodness.
- 5) Y chỉ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật thực hành hạnh Bồ Tát: Purifying all Buddha-lands.
- 6) Y chỉ chẳng lìa bỏ tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát: Not to abandon all sentient beings.
- 7) Y chỉ thâm nhập tất cả Ba La Mật thực hành hạnh Bồ Tát: Entering deeply into all transcendent ways.
- 8) Y chỉ đầy đủ tất cả Bồ Tát nguyện thực hành hạnh Bồ Tát: Fulfilling vows of Enlightening Beings.
- 9) Y chỉ vô lượng Bồ Đề tâm thực hành hạnh Bồ Tát: Infinite will for enlightenment.
- 10) Y chỉ vô lượng Phật Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát: Enlightenment of all Buddhas.

CHƯƠNG MỘT TRĂM TÁM MƯỜI HAI **CHAPTER ONE HUNDRED EIGHTY-TWO**

Những Vị Bồ Tát Quan Trọng **Trong Phật Giáo** **Important Bodhisattvas in Buddhism**

(A) Đại Thế Chí Bồ Tát—Mahasthama—(Mahasthamaprapta) (skt)

(B) Văn Thù Sư Lợi—Manjusri Bodhisattva

- (I) Tổng quan về Văn Thù Sư Lợi—An overview of Manjusri Bodhisattva.
- (II) Sáu định nghĩa về Văn Thù Sư Lợi—There are six different definitions.
- (III) Văn Thù Sư Lợi Vấn Kinh—Manjusripariprccha (skt).

(C) Phổ Hiền Bồ Tát—Samantabhadra (skt)

- (I) Tổng quan về Phổ Hiền Bồ Tát—An overview of Universal Virtue Bodhisattva.
- (II) Phổ Hiền Hạnh Nguyên—Bodhisattva Samantabhadra's ten vows: Phổ Hiền Thập Nguyện (mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền)—Phổ Hiền Thập Giả Kính—See Chapter 30 (B) (II).
- (III) Một hình ảnh quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa—An important figure of the Mahayana Buddhism.
- (IV) Phổ Hiền Bồ Tát, biểu tượng của trí tuệ—Samantabhadra Bodhisattva, a symbol of virtue:
- (V) Phổ Hiền Và Văn Thù.
- (VI) Lễ Phổ Hiền Bồ Tát vào ngày 14—Samantabhadra Bodhisattva on 14th day: See Chapter 2 (BB) (III).

(D) Địa Tạng Bồ Tát—Ksitigarbha (skt)

- (I) Tổng quan về Địa Tạng—An overview of Ksitigarbha:
- (II) Ý nghĩa và lịch sử của Ngài Địa Tạng—The meanings and history of Ksitigarbha.
- (III) Phân loại Địa Tạng—Categories of Ksitigarbha—There are several groups of Ksitigarbha:
- (IV) Địa Tạng Bốn Nguyện: Earth-Store Bodhisattva's original vows.
- (V) Phước đức cho những ai tôn kính, tán thán, lễ bái hình tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Merits for those who respect, praise, and bow on the image of Earth-Store Bodhisattva.
- (VI) Hai Mươi Tám Điều Lợi Trong Việc Cúng Dường Hình Tượng Ngài Địa Tạng—Twenty-eight benefits for those who worship Earth Store Bodhisattva.
- (VII) Lục Địa Tạng.
- (VIII) Kinh Địa Tạng—Ksitigarbhapranidhana-Sutra (skt).

(E) Di Lặc Bồ Tát—Bodhisattva Maitreya (skt)—Bodhisatta Metteya (p)

- (I) Tổng quan về Maitreya—An overview of Maitreya.
- (II) Nghĩa của Di Lặc—The meanings of Maitreya.
- (III) Hai danh hiệu—Two epithets.
- (IV) Những chi tiết khác về Di Lặc—Other details on Maitreya.
- (V) Đức Phật Di Lặc trong truyền thống Đại Thừa—Maitreya in the Mahayana tradition.

(VI) Đức Phật Di Lặc trong cả hai truyền thống Đại Thừa và Nguyên Thủy—*Maitreya in both Mahayana and Theravada traditions.*

(VII) Kinh Hạ Sanh Di Lặc Thành Phật—*Maitreyavyakarana Sutra (skt).*

(F) Bồ Tát Chuẩn Đề—Cundi Bodhisattva

(G) Quán Thế Âm Bồ Tát—Bodhisattva Avalokitesvara (skt)

(I) Tổng quan về “Quán Âm”—*An overview of “Kuan-Yin”.*

(II) Nghĩa của Quán Thế Âm—*The meanings of “Avalokitesvara”.*

(III) Quán Thế Âm Bồ Tát theo các truyền thống—*Avalokitesvara Bodhisattva in different traditions:*

1) Quán Thế Âm theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill—*Avalokitesvara according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms.*

2) Quán Thế Âm theo Trung Hoa và Việt Nam—*Avalokitesvara according to Chinese and Vietnamese.*

3) Vị Bồ Tát được Phật tử Bắc tông thờ phụng—*Kuan Shi Yin Bodhisattva, a Bodhisattva worshipped by the northern Buddhists:*

(IV) Quán Thế Âm Viên Thông—*Avalokitesvara Bodhisattva of perfect penetration.*

(V) Những danh hiệu của Ngài Quán Thế Âm—*Various titles of Avalokitesvara Bodhisattva:*

(VI) Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát: *The Twelve Great Vows of Avalokitesvara Bodhisattva—See Chapter 31 (X).*

(VII) Khái niệm và sự thờ phụng Ngài Quán Thế Âm ở các quốc gia khác nhau—*The concepts and worship of Avalokitesvara in different countries.*

(VIII) Quán Thế Âm dưới cái nhìn của Phật Giáo Đông Á—*Avalokitesvara in the view of East Asian Buddhism.*

(H) Dược Vương Bồ Tát—Bhaisajyaraja-samudgata (skt)—See Chapter 172 (IX) (7).

(I) Những vị Bồ Tát khác—Other Bodhisattvas

(I) Thường Bất Khinh Bồ Tát—*Never-Despise Bodhisattva.*

(II) Tinh Tấn Bồ Tát.

(III) Hiền Hộ Bồ Tát: *Bhadrapala (skt).*

(IV) Bốn Vị Bồ Tát Ba La Mật.

(V) Năm vị Kim cang Bồ Tát trong Kim cang giới—*Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.*

(VI) Năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca—*Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom.*

(VII) Ngũ Phật sinh ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phần Nộ—*Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha’s dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil.*

(VIII) Hai mươi lăm vị Bồ Tát bảo hộ tất cả những người tín tâm niệm hồng danh Phật A Di Đà—*Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.*



(A) Đại Thế Chí Bồ Tát
Mahasthama
(Mahasthamaprapta) (skt)

- 1) Vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật—Mahasthama-prapta Bodhisattva—He whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha’s right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha-wisdom.
- 2) Đại Thế Chí Bồ Tát, người đã chiếm được một sức mạnh to lớn. Đây là một vị Bồ Tát quan trọng trong Phật giáo Đại thừa, vì chính vị Bồ Tát này đã đem lại sức mạnh giải thoát cho con người. Ông thường xuất hiện bên phải Phật A Di Đà, trong khi Bồ Tát Quán Âm thì xuất hiện bên trái—One who has gain great power, an important Bodhisattva in the Mahayana Buddhism, who bring men the knowledge of liberation. He always appears on the right side of Amitabha, whereas Avalokitesvara on the left.

(B) Văn Thù Sư Lợi
Manjusri Bodhisattva

- (I) Tổng quan về Văn Thù Sư Lợi—An overview of Manjusri Bodhisattva:** Văn thù sư Lợi, tên của một trong những vị Bồ Tát nổi tiếng của Phật giáo Bắc tông (Đại Thừa), ngài thường đứng bên trái của Phật Thích Ca và là nhân cách hóa cho trí huệ Phật. Người cao quý và diệu hiền. Bồ Tát của trí năng trong Phật giáo Đại thừa, người chiến thắng bóng tối của sự ngu dốt. Thỉnh thoảng người ta cũng nhắc đến ngài như một vị Bồ Tát có giọng nói êm dịu. Ngài quan hệ chặt chẽ với những kinh nói về “Trí Tuệ Ba La Mật,” và thường là người đối thoại hoặc hỏi Đức Phật về trí tuệ ba la mật. Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi cũng phổ thông như Bồ Tát Quán Thế Âm. Một số lớn kinh điển được trước tác để ca ngợi Ngài. Văn Thù Sư Lợi là một biểu tượng cho trí tuệ của người tu Phật. Trong Kinh Liên Hoa diễn tả Ngài nhảy vọt lên từ trong đại dương. Chữ Manju có nghĩa là đẹp, chữ Sri có nghĩa là gia tài, đức hạnh hay chúa. Nguyên chữ Manjusri có nghĩa là “đức hạnh tuyệt vời.” Văn Thù một tay cầm kiếm Kim Cương đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử. Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát được xem như là vị Bồ Tát bảo hộ trí tuệ, và thường được đặt bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phổ Hiền bên phải được coi như là vị Hộ Pháp. Ngài là vị Bồ Tát đã thành Phật từ thời xa xưa với tôn hiệu Tôn Chủ Long Vương Phật. Nhưng sau khi thành Phật, ngài vẫn thị hiện làm Bồ Tát để giáo hóa chúng sanh, và giúp đỡ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hoằng trì chánh pháp. Văn Thù cũng biểu thị sự giác ngộ tức sự hốt nhiên nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sinh từ đó, mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng. Một số các vị Thầy trong Phật giáo Tây Tạng được xem như là hiện thân của ngài Văn Thù Sư Lợi, như Tông Khách Ba chẳng hạn—Name of one of the most celebrated Bodhisattvas among the northern

Buddhism (Mahayana). The attendant to the left of Sakyamuni Buddha, the personification of the wisdom of the Buddha or the Buddha's Wisdom. The Bodhisattva of wisdom in the Mahayana Buddhism, who dispels the darkness of ignorance. Sometimes he is mentioned as a Bodhisattva with "soft voice." He is closely associated with the "Perfection of Wisdom" (Prajna-paramita) sutras and is often a main interlocutor in them, generally asking the Buddha about the perfection of wisdom. He is often depicted holding in one hand a flaming "sword of wisdom" that cut through false views and a Perfection of Wisdom text in the other. Manjusri Bodhisattva is also as popular as Avalokitesvara Bodhisattva. A number of sutras were composed in his honor. Manjusri is a symbol of Buddhist wisdom or an idealization of a particular quality. The Lotus Sutra describes him as springing out from the great ocean. Manju is beautiful, Sri is good fortune, virtue, majesty or lord. Manjusri means the beautiful virtue (fortune or lord). The Greatly Wise Manjusri Bodhisattva with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha's left. He is considered as a guardian of wisdom and is often placed on Sakyamuni's left, with Samantabhadra on the right side as guardian of Law. He became a Buddha long ago and was called the Race of Honored Dragon Kings. However, after becoming a Buddha he had been continuing to manifest in the form of a Bodhisattva to teach and transform living beings, and help Sakyamuni Buddha propagate the Correct Dharma. Manjusri also represents awakening, that is, the sudden realization of the Oneness of all existence and the power rising therefrom, of which the lion's vigor is symbolic. A number of Tibetan masters are regarded as physical manifestations of Manjusri, for example, Tsong-kha-Pa.

(II) Sáu định nghĩa về Văn Thù Sư Lợi—There are six different definitions: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát được xem như là một biểu tượng cho trí tuệ của người tu Phật. Trong Kinh Liên Hoa diễn tả Ngài nhẩy vọt lên từ trong đại dương. Chữ Manju có nghĩa là đẹp, chữ Sri có nghĩa là gia tài, đức hạnh hay chúa. Nguyên chữ Manjusri có nghĩa là "đức hạnh tuyệt vời." Văn Thù một tay cầm kiếm Kim Cương đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử. Văn Thù được xem như là vị bảo hộ trí tuệ, và thường được đặt bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phổ Hiền bên phải được coi như là vị Hộ Pháp. Văn Thù cũng biểu thị sự giác ngộ tức sự hốt nhiên nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sinh từ đó, mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng—A symbol of Buddhist wisdom or an idealization of a particular quality. The Lotus Sutra describes him as springing out from the great ocean. Manju is beautiful, Sri is good fortune, virtue, majesty or lord. Manjusri means the beautiful virtue (fortune or lord). Manjusri with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha's left. He is considered as a guardian of wisdom and is often placed on Sakyamuni's left, with Samantabhadra on the right side as guardian of Law. Manjusri also represents awakening, that is, the sudden realization of the Oneness of all existence and the power rising therefrom, of which the lion's vigor is symbolic. There are six different definitions:

- i) Diệu Thủ: Wonderful or beautiful head.
- ii) Phổ Thủ: Universal head.
- iii) Nhu Thủ: Glossy head.
- iv) Kính Thủ: Revered head.

v) Diệu Cát Tường: Wonderful auspicious.

(III) Văn Thù Sư Lợi Vấn Kinh—Manjusriparyāsa (skt): Kinh ghi lại những giới luật tu hành cho một vị Bồ Tát. Cũng được gọi là “Văn Thù Vấn Kinh” vì Bồ Tát Văn Thù, một bậc Bồ Tát trí tuệ, đã hỏi Phật về những giới luật cho một Bồ Tát tu hành thành Phật. Kinh được Ngài Tăng Già Bà La dịch sang Hán tự—The sutra mentioned all moral rules for a Bodhisattva’s daily practice. It is also called “Manjusri’s Questions Sutra” because Bodhisattva Manjusri, a Bodhisattva of wisdom, asked the Buddha about moral rules for a bodhisattva to practice to attain Buddhahood. The sutra was translated into Chinese by Sanghabhara.

(C) Phổ Hiền Bồ Tát Samantabhadra (skt)

(I) Tổng quan về Phổ Hiền Bồ Tát—An overview of Universal Virtue Bodhisattva: Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc. Một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa. Ngài còn là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng thương xót và trí huệ sâu xa. Ngài được sùng kính như người bảo hộ cho tất cả những ai truyền bá Phật pháp và được coi như là hiện thân của trí năng đồng nhất, tức là hiểu được sự đồng nhất giữa cái giống nhau và cái khác nhau. Ngài thường cỡi voi trắng sáu ngà (voi tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ), xuất hiện cùng lúc với Bồ tát Văn Thù bên cạnh (phải) Phật Thích Ca. Ngài cũng còn được gọi là Tam Mạn Bạt Đà La, tiêu biểu cho “Lý,” ngài cũng là vị bảo hộ Kinh Pháp Hoa và những người hành trì kinh này; đồng thời ngài cũng có liên hệ mật thiết với Kinh Hoa Nghiêm. Ngài ngự tại phía đông vũ trụ—One of the five Dhyani-Bodhisattvas—The All-Compassionate One of perfect Activity. “He Who Is All-pervadingly Good” or “He Whose Beneficence Is Everywhere.” One of the most important Bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He also embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is venerated as the protector of all those who teach the dharma and is regarded as an embodiment of the wisdom of essential sameness and difference. He often appears riding a white six-tusked elephant (the elephant being noted for its tranquility and wisdom) with Manjusri on the (right) side of Sakyamuni. He is also called Universal sagacity, or lord of the fundamental law, the dhyana, and the practice of all Buddhas. He represents the fundamental law, and is the patron of the Lotus Sutra and its devotees, and has close connection with the Hua-Yen Sutra. His region is in the east.

(II) Phổ Hiền Hạnh Nguyện—Bodhisattva Samantabhadra’s ten vows: Phổ Hiền Thập Nguyện (mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền)—Phổ Hiền Thập Giả Kinh—See Chapter 29 (E-3) (II) (C).

(III) Một hình ảnh quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa—An important figure of the Mahayana Buddhism: Một hình ảnh quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa, một vị Bồ Tát trong các kinh điển Đại Thừa, người nói ngài là vị Bồ tát bảo vệ những ai hoằng trì Phật pháp, và người ta thường vẽ ngài cùng với Đức Đại Nhật Như Lai. Về Tiểu Tượng Học thì ngài thường được vẽ cỡi voi trắng có sáu ngà, và tay ngài thường cầm một bông sen, một viên ngọc bảo châu mani (ngọc ước toại nguyện), và một cuộn giấy. Trong Kim Cang Thừa, người ta thường coi ngài như một vị “A Đề Phật” và hóa thân của “Chân Thân Phật.” Trong những bức họa Mật giáo, ngài có nước da xanh đậm (dấu hiệu của tánh không) và thường được họa trong tư thế ôm vị phối ngẫu Phổ Hiền Nữ (Samantabhadri)—An important figure of the Mahayana Buddhism. As a Bodhisattva in early Mahayana texts, he is said to be the protector of those who propagate the Dharma, and he often portrayed with Vairocana. Iconographically, he is often shown riding on a white elephant with six tusks, and he commonly holds a lotus, a wish-fulfilling jewel, or a scroll. In Vajrayana he is often said to be the “primordial buddha” (Adi-Buddha) and the embodiment of the “truth body” (Dharma-kaya). In tantric depictions, he has dark blue skin (symbolic of emptiness) and is commonly shown in sexual embrace with his consort Samantabhadri.

(IV) Phổ Hiền Bồ Tát, biểu tượng của trí tuệ—Samantabhadra Bodhisattva, a symbol of virtue: Phổ Hiền Bồ Tát (biểu tượng của đức hạnh, hiện làm Bộ Trịch Kim Cương Minh Vương). Đây là một trong tám Kim Cang Vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—This is one of the eight diamond-kings, or Bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai)—See Samantabhadra, Eight diamond-kings, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.(skt):

- 1) Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế): Vajrapani (skt)—Holder or protector of a vajra.
- 2) Diệu Kiết Tường Bồ Tát (hiện làm Đại Uy Đức Kim Cương): Wonderful and auspicious.
- 3) Hư Không Tạng Bồ Tát (hiện làm Đại Tiểu Kim Cương): Akasagarbha (skt).
- 4) Từ Thị Bồ Tát (hiện làm Đại Luân Kim Cương): Maitreya (skt).
- 5) Quán Tự Tại Bồ Tát (hiện làm Mã Đầu Kim Cương): Avalokitesvara (skt).
- 6) Địa Tạng Bồ Tát (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương): Tsitigarbha (skt).
- 7) Trừ Cái chướng Bồ Tát (hiện làm Bất Động Tôn Minh Vương): Aryacalanatha (skt).
- 8) Phổ Hiền Bồ Tát (hiện làm Bộ Trịch Kim Cương Minh Vương): Samantabhadra (skt).

(V) Phổ Hiền Và Văn Thù: Samantabhadra and Manjusri—Bồ Tát Phổ Hiền là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng xót thương và trí huệ sâu xa. Ngài thường được vẽ cưỡi trên lưng một con voi trắng (biểu thị đức tính trầm tĩnh và trí tuệ) ngồi hầu bên tay phải của Đức Phật; trong khi ngài Văn Thù Bồ Tát, một tay cầm kiếm kim cương đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử ở phía tay trái của Đức Phật. Văn Thù biểu thị sự giác ngộ tức là hốt nhiên mà nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sanh từ đó mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng. Khi tri kiến nhờ có ngộ mà thành tựu được sử dụng làm lợi ích cho loài người, tâm xót thương của Phổ Hiền tự hiện thân. Do đó, các Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù, mỗi người một bên tay của Đức Phật, biểu thị cái “Một” hay tính bình đẳng và cái nhiều—Samantabhadra embodies calm action, compassion, and deep-seated

wisdom. He is usually depicted astride a white elephant (the elephant is being noted for its tranquility and wisdom), sitting in attendance on the right of the Buddha; while Manjusri Bodhisattva, with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha's left side. Manjusri represents awakening, that is, the sudden realization of the lion's vigor is symbolic. When the knowledge acquired through 'awakening' is employed for the benefit of mankind, Samantabhadra's compassion is manifesting itself. Accordingly, each of the Bodhisattvas is an arm of the Buddha, representing respectively, Oneness or Equality and manyness.

(VI) *Lễ Phổ Hiền Bồ Tát vào ngày 14—Samantabhadra Bodhisattva on 14th day*: See Chapter 2 (BB) (III).

(D) Địa Tạng Bồ Tát ***Ksitigarbha (skt)***

(I) *Tổng quan về Địa Tạng—An overview of Ksitigarbha:*

- 1) Từ Địa Tạng được đặt tên từ “Đất,” vì chẳng những đất sản sanh mà còn chứa đựng trong nó tất cả mọi thứ nữa. Vì đặc tính của vị Bồ tát này cũng giống như đặc tính của đất, nên ngài được người ta đặt tên là “Địa Tạng.” Trong Phật giáo Đại Thừa thì Bồ Tát Địa Tạng còn được biết đến như vị Bồ Tát đại hiếu và đại nguyện. Trong Kinh Địa Tạng, Ngài đã từng nguyện: “Địa ngục vị không, bất nguyện thành Phật.” (chừng nào mà địa ngục chưa hết chúng sanh, chừng đó ta nguyện chưa thành Phật). Nói chung Bồ Tát Địa Tạng có đầy đủ đại nguyện, đại hạnh, đại trí, đại bi, vân vân—The term Ksitigarbha or Earth Store Bodhisattva is named after the earth, which not only give birth to things and makes them grow, but it can store all things within itself. Because this Bodhisattva has these characters so he is named “Earth Store.” In Mahayana Buddhism, Ksitigarbha is also known as the Bodhisattva of great filiality and also as the Bodhisattva of great vows. According to Ksitigarbha Sutra, He vowed: “Until the hells are empty I will never become a Buddha.” In other words, he doesn't want to attain Buddhahood until every single living being is taken across. In general, it can be said of Ksitigarbha as a Bodhisattva who has great vows, great conduct, great wisdom, great compassion, etc.
- 2) Địa Tạng là một trong bốn vị Bồ Tát lớn của Phật giáo Trung Quốc. Theo tín ngưỡng dân gian Trung quốc thì Ngài cứu độ những chúng sanh trong địa ngục. Theo Phật giáo Đại Thừa, Ngài là vị Bồ Tát cứu độ chúng sanh trong địa ngục, Ngài thường đứng, tay phải cầm tích trượng và tay trái cầm chuỗi ngọc. Địa Tạng là một hình ảnh quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa, tên của một vị Bồ tát được mọi người sùng kính như người đã vượt thoát mọi khổ đau của địa ngục, nhưng vì thương xót chúng sanh mà Ngài thệ nguyện đi vào địa ngục để cứu độ cho tới khi không còn một chúng sanh nào trong đó. Theo truyền thuyết Phật giáo, trong một thời quá khứ lâu xa về trước, Địa Tạng là một vị Bà La Môn đã thệ nguyện trước Đức Phật là ngài rồi cũng sẽ thành Phật, nhưng sau khi ngài đã cứu độ hết thấy chúng sanh trong vòng sanh tử luân hồi. Một trong vô số đời trong quá khứ, ngài đã hiện thân làm một cô gái nhỏ, con của một bà mẹ đã từng giết nhiều chúng sinh

để ăn thịt. Sau khi mẹ chết, người con gái đó đã thiền định lâu đến nỗi cô nghe thấy một tiếng nói ra lệnh cho cô niệm hồng danh của Đức Phật. Cô đã đi sâu vào thiền định, và đã đến nhiều cửa địa ngục để biết rằng mẹ mình đã được cứu thoát khỏi những cực hình của địa ngục nhờ những sự thiền định của cô. Trong xã hội Nhật Bản đương thời, người ta xem Ngài như một vị bảo hộ cho các trẻ em “hoạnh tử” (bất đắc kỳ tử), kể cả những bào thai bị phá, vì vậy mà tại sao trong các nghĩa trang ở Nhật đều có tượng ngài Địa Tạng, họa tay phải cầm tích trượng, tay trái xâu chuỗi, dưới cổ đeo yếm dải của trẻ nít. Theo truyền thuyết Phật giáo, đây là vị Bồ Tát được Đức Phật Thích Ca giao phó cho trách nhiệm hỗ trợ tất cả chúng sanh trong sáu đường cho đến khi một vị Phật tương lai giáng thế. Do có những quyền lực siêu nhiên, ngài Địa Tạng có thể đồng thời hiện lên với sáu bộ mặt khác nhau để cứu độ chúng sanh trong sáu nẻo luân hồi—Ksitigarbha is one of the four great Bodhisattvas in Chinese Buddhism, who according to folk belief, liberates those who dwell in the various hells. According to the Mahayana Buddhism, Earth-Store Bodhisattva is a Bodhisattva who saves suffering beings in the hells, usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim’s staff, and in his left hand a pearl. An important figure in Mahayana Buddhism, a Bodhisattva who is venerated in folk belief as one who had already transcended; however, out of his compassion, he vowed to come back as a savior from the torments of hell until there is no more being in there. According to Buddhist legends, a long long time ago, Ksitigarbha was a Brahmin, who took a vow before the Buddha of that time also himself to become a Buddha, but not before he had liberated all beings from the cycle of the samsara. In one of his countless lives in the past, he was a girl whose mother killed sentient beings for food. After the mother’s death, the daughter meditated for a long time, until she heard a voice asking her to recite the name of Buddha. She entered an ecstasy and reached the gates of hell, where she learned that she had saved her mother from the torments of hell through her meditation. In contemporary Japanese society, he is seen as the protector of children who have met untimely deaths, including aborted fetuses, that’s why in cemeteries in Japan there is generally a statue of Ksitigarbha statue, who is depicted as a monk with a staff in his right hand and a jewel in his left, and wearing a bib under his neck. According to Buddhist legends, this Bodhisattva is said to have been entrusted by Sakyamuni Buddha with the task of helping all sentient beings in the six destinies until the birth of the next Buddha. Through his supernatural powers, Ksitigarbha can take on six different forms in order to help beings of the six modes of existence.

(II) Ý nghĩa và lịch sử của Ngài Địa Tạng—The meanings and history of Ksitigarbha.

- 1) Ngài là một trong tám vị Bồ Tát Nhập Thiền Định. Vị Bồ Tát đã cứu độ chúng sanh đau khổ nơi địa ngục. Hình ảnh Địa Tạng là hình ảnh của một trong bốn vị Bồ Tát lớn trong Phật giáo Trung Hoa. Trong một quá khứ xa xưa, Địa Tạng xuất thân từ một gia đình Bà La Môn; tuy nhiên khi quay về với đạo Phật, Ngài đã thệ nguyện với Phật rằng, “Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật.” Ngài cũng muốn thành Phật, nhưng thệ không thành Phật khi tất cả chúng sanh đều thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Ngài thường đứng, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm ngọc minh châu—Earth-Store Bodhisattva, one of the groups of eight Dhyani Bodhisattvas, who saves suffering beings in the hells, usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim’s staff, and in his left hand a

pearl. One of the four Great Bodhisattvas in Chinese Buddhism. In a long long time ago, Ti-ts'ang was from a Brahmin family, converted to Buddhism and took a vow before the Buddha that, "He would never become a Buddha if there's still even one being in the hell." He also wanted to become a Buddha, but not before he had liberated all beings from the cycle of life and death. He is usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim's staff, and in left a pearl.

- 2) Hình ảnh "Địa Tạng" thường phổ biến tại các xứ viễn đông hơn là tại Ấn Độ. Tại các xứ đông Á, ngài phổ cập chỉ sau Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát—Ksitigarbha or "Earth-Womb" Bodhisattva is more popular in the Far East than he ever was in India. In East Asia, he is popular only after Avalokitesvara Bodhisattva.
- 3) Cũng như tất cả các vị Bồ Tát khác, ngài Địa Tạng mong mỗi cứu độ chúng sanh đang lăn trôi trong cõi Ta Bà ngũ trước ác thế, nhưng đặc biệt là Ngài cứu độ họ khỏi cảnh a tỳ địa ngục—Like all other Bodhisattvas, he aspires to deliver sentient beings wandering astray in the three realms and six paths of mundane existence, but he specializes in delivering beings from hell.
- 4) Tại Nhật Bản, Bồ Tát Địa Tạng phổ biến như là một vị cứu độ linh hồn các trẻ con, đặc biệt là những thai nhi bị phá—In Japan, this Bodhisattva is popular as the saviour of the souls of dead children, particularly aborted ones.

(III) Phân loại Địa Tạng—Categories of Ksitigarbha—There are several groups of Ksitigarbha:

- 1) Lục Địa Tạng: Six Ti-Tsang—See Lục Địa Tạng in Ch. 182 (D) (VII).
- 2) Lục Sứ Giả: Six messengers—See Lục Địa Tạng in Ch. 182 (D) (VII).
- 3) Diên Mệnh Địa Tạng: Vị Bồ Tát kiểm soát sự trường thọ của sinh mệnh—Yen-Ming Ti-Tsang, who controls length of days and who is approached, as also may be Pu-Hsien, his two assistants are:
 - a) Chương Thiện Điều Ngự Pháp Tính: Supervisor of good.
 - b) Chương Ác Hàng Phục Vô Minh: Supervisor of evil.
- 4) Thắng Quân Địa Tạng: Vị Địa Tạng được các tông Mật Giáo thờ phượng. Lợi ích khi thờ phượng Ngài thì rất nhiều—The Ti-Tsang of the conquering host, he is chiefly associated with the esoteric cults. The benefits derived from his worship are many.

(IV) Địa Tạng Bốn Nguyện: Earth-Store Bodhisattva's original vows—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyện, Đức Phật dạy: "Những chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề, từ nơi thân khẩu ý tạo tác, kết quả trăm ngàn muôn sự báo ứng như thế, nay chỉ nói sơ lược đó thôi. Những nghiệp cảm sai khác của chúng sanh trong chốn Diêm Phù Đề như thế, Địa Tạng Bồ Tát dùng trăm ngàn phương tiện để giáo hóa. Những chúng sanh ấy trước phải chịu lấy các quả báo như thế, sau lại đọa vào địa ngục trải qua nhiều kiếp không lúc nào thoát khỏi. Vì thế nên các ông là bậc bảo vệ người cùng bảo trợ cõi nước, chớ để những nghiệp chương đó làm mê hoặc chúng sanh"—According to the Earth-Store Bodhisattva's Original Vows Sutra, the Buddha taught: "Sentient beings in the Jambudvipa make hundreds of thousands of differing retributions resulting from the habitual evil deeds of body, mouth and mind committed by the living beings of Jambudvipa. Since the living beings of Jambudvipa have such differing karmic responses,

Earth Store Bodhisattva uses hundreds of thousands of expedient means to teach and transform them. The living beings who commit offenses must first undergo retributions such as these and, then, fall into the hells, where they pass through kalpas with no moment of escape. You should therefore protect people and protect their countries. Do not allow living beings to be confused by these manifold deeds.” Thus Earth-Store Bodhisattva vows:

- 1) Ngài Địa Tạng Bồ Tát nếu gặp kẻ sát hại loài sinh vật, thời dạy rõ quả báo vì ương lụy đời trước mà phải bị chết yểu—If Earth Store Bodhisattva meets those who take life, he speaks of a retribution of a short lifespan.
- 2) Nếu gặp kẻ trộm cắp, thời ngài dạy rõ quả báo nghèo khổ khốn khổ sở—If he meets robbers and petty thieves, he speaks of a retribution of poverty and acute suffering.
- 3) Nếu gặp kẻ tà dâm thời ngài dạy rõ quả báo làm chim se sẻ, bồ câu, uyên ương—If he meets those who commit sexual misconduct, he speaks of the retribution of being born as pigeons and as mandarin ducks and drakes.
- 4) Nếu gặp kẻ nói lời thô ác, thời ngài dạy rõ quả báo quyến thuộc kinh chống nhau—If he meets those of harsh speech, he speaks of the retribution of a quarreling family.
- 5) Nếu gặp kẻ hay khinh chê, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi và miệng lở—If he meets slanderers, he speaks of the retribution of a tongueless and cankerous mouth.
- 6) Nếu gặp kẻ quá nóng giận, thời ngài dạy rõ quả báo thân hình xấu xí tàn tật—If he meets those with anger and hatred, he speaks of being ugly and crippled.
- 7) Nếu gặp kẻ bỗn xẻn thời ngài dạy rõ quả báo cầu muốn không được toại nguyện—If he meets those who are stingy, he speaks of frustrated desires.
- 8) Nếu gặp kẻ ham ăn, thời ngài dạy rõ quả báo đói, khát và đau cổ họng—If he meets gluttons, he speaks of the retribution of hunger, thirst and sicknesses (illnesses) of the throat.
- 9) Nếu gặp kẻ buông lung săn bắn, thời ngài dạy rõ quả báo kinh hãi điên cuồng mất mạng—If he meets those who enjoy hunting, he speaks of a frightening insanity and disastrous fate.
- 10) Nếu gặp kẻ trái nghịch cha mẹ, thời ngài dạy rõ quả báo trời đất tru lục—If he meets those who rebel against their parents, he speaks of the retribution of being killed in natural disasters.
- 11) Nếu gặp kẻ đốt núi rừng cây cỏ, thời ngài dạy rõ quả báo cuồng mê đến chết—If he meets those who set fire to mountains or forests, he speaks of the retribution of seeking to commit suicide in the confusion of insanity.
- 12) Nếu gặp cha mẹ ghẻ ăn ở độc ác, thời ngài dạy rõ quả báo thác sanh trở lại hiện đời bị roi vọt—If he meets malicious parents or step-parents, he speaks of the retribution of being flogged in future lives.
- 13) Nếu gặp kẻ dùng lưới bắt chim non, thời ngài dạy rõ quả báo cốt nhục chia lìa—If he meets those who net and trap young animals, he speaks of the retribution of being separated from their own children.
- 14) Nếu gặp kẻ hủy báng Tam Bảo, thời ngài dạy rõ quả báo đui, điếc, câm, ngọng—If he meets those who slander the Triple Jewel, he speaks of the retribution of being blind, deaf or mute.

- 15) Nếu gặp kẻ khinh chê giáo pháp, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong ác đạo—If he meets those who slight the Dharma and regard the teachings with arrogance, he speaks of the retribution of dwelling in the evil paths forever.
- 16) Nếu gặp kẻ lạm phá của thường trụ, thời ngài dạy rõ quả báo ức kiếp luân hồi nơi địa ngục—If he meets those who destroy or misuse possessions of the permanently dwelling, he speaks of the retribution of revolving in the hells for millions of kalpas.
- 17) Nếu gặp kẻ làm ô nhục người tịnh hạnh và vu báng Tăng già, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong loài súc sanh—If he meets those who defile the pure conduct of others and falsely accuse the Sangha, he speaks of the retribution of an eternity in the animal realm.
- 18) Nếu gặp kẻ dùng nước sôi hay lửa, chém chặt, giết hại sanh vật, thời ngài dạy rõ quả báo phải luân hồi thường mạng lẫn nhau—If he meets those who scald, burn, behead, chop up or otherwise harm living beings, he speaks of the retribution of repayment in kind.
- 19) Nếu gặp kẻ phá giới phạm trai, thời ngài dạy rõ quả báo cầm thú đói khát—If he meets those who violate precepts and the regulations of pure eating, he speaks of the retribution of being born as birds and beasts suffering from hunger and thirst.
- 20) Nếu gặp kẻ ngã mạn cống cao, thời ngài dạy rõ quả báo hèn hạ bị người sai khiến—If he meets those who are arrogant and haughty, he speaks of the retribution of being servile and of low classes.
- 21) Nếu gặp kẻ đâm thọc gây gỗ, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi hay trăm lưỡi—If he meets those whose double-tongued behavior causes dissension and discord, he speaks of retribution of tonguelessness (being mute) and speech impediments.
- 22) Nếu gặp kẻ tà kiến mê tín, thời ngài dạy rõ quả báo thọ sanh vào chốn hẻo lánh—If he meets those of deviant view, he speaks of the retribution of rebirth in the frontier regions.

(V) *Phước đức cho những ai tôn kính, tán thán, lễ bái hình tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Merits for those who respect, praise, and bow on the image of Earth-Store Bodhisattva:* Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật bảo ngài Phổ Quảng Bồ Tát—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, the Buddha taught told the Bodhisattva Universally Expansive:

- 1) Đức Phật bảo ngài Phổ Quảng Bồ Tát: “Trong đời sau, như có người thiện nam tử thiện nữ nhân nào nghe được danh hiệu của Địa Tạng Bồ Tát, hoặc là chấp tay, hoặc là ngợi khen, hoặc là đánh lễ, hoặc là luyến mộ, người đó sẽ qua khỏi tội khổ trong ba mươi kiếp: “If, in the future, good men or good women hear Earth Store Bodhisattva Mahasattva’s name, if they place their palms together in respect, praise, bow to, or fix their gaze on him, they will overcome the offenses of thirty kalpas.
- 2) Như có kẻ thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào hoặc là họa vẽ hình tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát rồi chùng một lần chiêm ngưỡng, một lần đánh lễ, người đó sẽ được sanh lên cõi trời Đao Lợi một trăm lần, không còn phải bị sa đọa vào ác đạo nữa. Ví dầu ngày kia phước trời đã hết mà sanh xuống nhưn gian, cũng vẫn làm vị quốc vương, không hề mất sự lợi lớn: If good men or good women either paint; or draw; or use clay, stone, lacquerware, gold, silver, brass or iron to make this Bodhisattva’s image, gaze at it and bow but once, they will be reborn one hundred times in the Heaven of the Thirty-Three and will eternally avoid falling into the evil paths. If their heavenly blessings become

exhausted and they are born below in the human realm, they will be kings of countries and not lose their great benefits.

- 3) Như có người nữ nào nhàm chán thân gái, hết lòng cúng dường tượng vẽ của Địa Tạng Bồ Tát, và những tượng cất bằng đất, đá, keo, sơn, đồng, sắt, vân vân. Ngày ngày thường đem hoa, hương, đồ ăn, đồ uống, y phục, gấm lụa, tràng phan, tiền bạc, vật báu, vân vân cúng dường như thế mãi không thôi. Người thiện nữ đó sau khi mãn một thân gái hiện tại, thời đến trăm ngàn muôn ức kiếp còn không sanh vào cõi nước có người nữ, huống nữa là thọ thân gái! Trừ khi vì lòng từ phát nguyện cần phải thọ thân gái để độ chúng sanh. Nhưng nơi phước cúng dường Địa Tạng Bồ Tát và sức công đức đó, trong trăm ngàn muôn kiếp chẳng còn thọ thân người nữ lại nữa: If there are women who detest the body of a woman, and who wholeheartedly make offerings to Earth Store Bodhisattva's image, whether the image be a painting or made of clay, stone, laquerware, brass, iron, or some other material, and if they do so day after day without fail, continually using flowers, incense, food, drink, clothing, colored silks, banners, money, jewels, and other items as offerings, when the female bodies received and retribution in that particular life by those good women come to an end, for hundreds of thousands of ten thousands of aeons, they will never again be born in worlds where there are women, much less be reborn as one, unless it be through the strength of their compassionate vows to take on a woman body voluntarily in order to liberate living beings. By receiving the powers resulting from these offering to Earth Store and the power of meritorious virtue, they will not undergo retribution in the bodies of women throughout hundreds of thousands of ten thousands of aeons.
- 4) Nếu có người nữ nào chán thân xấu xí và nhiều bệnh hoạn, đến trước tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát chí tâm đánh lễ chừng trong khoảng một bữa ăn, người nữ đó trong ngàn vạn kiếp thọ sanh được thân hình tướng mạo xinh đẹp không có bệnh tật. Người nữ xấu xí đó nếu không nhàm chán thân gái, thời trăm ngàn muôn ức đời thường làm con gái nhà vua cho đến làm vương phi, dòng dõi nhà quan lớn cùng con gái các vị đại trưởng giả, tướng mạo đoan trang xinh đẹp. Do vì có lòng chí thành chiêm ngưỡng đánh lễ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát mà được phước như thế: If a woman who dislikes being ugly and prone to illness, simply gazes at and bows to an image of Earth Store Bodhisattva with sincere resolve for even the space of a single meal, throughout thousands of ten thousands of aeons, she will always receive a body with perfect features. If that ugly woman does not dislike the body of a woman, during hundreds of thousands of ten thousands of millions of lives, she will always be the daughter or wife or a member of a royal family, of a prime minister, of a great family or the daughter of an elder and be born with well-formed features. Because of her sincere resolve, she will obtain such blessings from gazing at and bowing to Earth Store Bodhisattva.
- 5) Như có người thiện nam tử thiện nữ nhân nào có thể đối trước tượng của Địa Tạng Bồ Tát mà thổi các thứ kỹ nhạc, ngâm ca khen ngợi, dùng hương hoa cúng dường, cho đến khuyến hóa được một hay nhiều người. Những hạng người đó ở trong đời hiện tại cùng thuở vị lai, thường được trăm ngàn vị quý thần ngày đêm theo hộ vệ còn không cho những việc hung dữ đến tai người đó, huống là cho người đó phải chịu các tai vạ bất ngờ!: If a good man or good woman is able to play music, sing or chant praises and make offerings of incense and flowers before that Bodhisattva's image, and is able to exhort

another person or many others to do the same, both now and in the future, such a person will be surrounded day and night by hundreds of thousands of ghosts and spirits who will even present bad news from reaching his cars, much less allow him on her personally to have any accidents.

- 6) Trong đời sau như có người ác và ác thần, ác quỷ nào thấy kẻ thiện nam tử thiện nữ nhân quy-y cung kính, cúng dường ngợi khen chiêm ngưỡng, đánh lễ hình tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát, mà vọng sanh khinh chê là không có công đức cùng không có sự lợi ích, hoặc nhả răng ra cười, hoặc chê sau lưng hay chê trước mặt, hoặc khuyên bảo người khác cùng chê, hoặc khuyên bảo một người hay nhiều người cùng chê, cho đến sanh lòng chê bai trong chừng một niệm. Thời những kẻ như thế đến sau khi một ngàn đức Phật trong Hiền Kiếp nhập diệt cả, bị tội báo khinh chê nên còn ở trong địa ngục A Tỳ chịu khổ rất nặng. Qua khỏi Hiền Kiếp này mới được thọ thân ngọc quý, rồi mãi đến một ngàn kiếp sau mới thọ thân súc sanh; lại trải qua đến một ngàn kiếp nữa mới được sanh làm người. Dầu được làm người nhưng ở vào hạng bần cùng hèn hạ tật nguyên, hay bị những nghiệp ác ràng buộc vào thân, không bao lâu phải sa đọa vào ác đạo nữa. Nầy Phở Quảng! Khinh chê người khác cúng dường mà còn mắc phải tội báo xấu khổ như thế, huống nữa là tự sanh ác kiến mà khinh chê phá diệt!: In the future evil men, evil spirits, or evil ghosts, may see good men or good women taking refuge with, respectfully making offerings to, praising, beholding and bowing to Earth Store Bodhisattva's image. Those evil beings may wrongly ridicule and malign the acts or worship as profitless (non-beneficial or without benefit) and devoid of meritorious qualities. They may laugh so their teeth show, or condemn them behind their backs, or exhort others to do likewise, whether one person or many; or they may even produce just one single thought of slanders. In the Avichi Hell, such beings will undergo the utmost in severe punishment as retribution for their ridicule and they will remain there even after the thousand Buddhas of the Worthy Aeons have passed into extinction. Only after the aeons will they be reborn among the hungry ghosts, where they will pass a thousand more aeons before being reborn as animals. Only after another thousand aeons will they obtain a human body. Yet even though they receive a human body, their faculties will be deficient, they will be poor and of low classes, and their minds will be considerably bound by their evil karma. Before long, they will fall into the evil paths again. Therefore, Universally Expansive, since those who ridicule and malign offerings made by others undergo these retributions, how much worse will it be if they particularly give rise to evil views, and malign and destroy them.
- 7) Trong đời sau, như có người nam người nữ nào đau nằm liệt mãi trên giường gối, cầu sống hay muốn chết cũng đều không được. Hoặc đêm nằm chiêm bao thấy quỷ dữ đến cho đến kẻ thân thích trong nhà, hoặc thấy đi trên đường nguy hiểm, hoặc bị bóng đè, hoặc với quỷ thần cùng đi. Trải qua nhiều tháng nhiều năm, đến nổi thành bệnh lao, bệnh bại, vân vân. Trong giấc ngủ kêu réo thê thảm sâu khổ. Đây đều bị nơi nghiệp đạo luận đối chưa quyết định là khinh hay trọng, nên hoặc là khó chết, hoặc là khó lành. Mất phạm tục của kẻ nam người nữ không thể biện rõ việc đó, chỉ phải nên đối trước tượng của chư Phật, Bồ Tát, to tiếng mà tụng đọc kinh này một biến. Hoặc lấy những món vật riêng của người bệnh thương ưa tiếc, như y phục, đồ quý báu, nhà cửa ruộng vườn, vân vân đối trước người bệnh cất tiếng lớn mà xưng lên rằng: "Chúng tôi tên đó, họ đó, nay

vì người bệnh này đối trước kinh tượng đem những cửa vật này hoặc cúng dường kinh tượng, hoặc tạo hình tượng của Phật, Bồ Tát, hoặc xây dựng chùa tháp, hoặc sắm đèn dầu thắp cúng, hoặc cúng vào cửa thường trụ. Xướng lên như vậy ba lần để cho người bệnh được nghe biết. Giả sử như thần thức của người bệnh đã phân tán đến hơi thở đã dứt, thời hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, cho đến bảy ngày, cứ lớn tiếng xướng bực như trên và lớn tiếng tụng kinh này. Sau khi người bệnh đó mạng chung thời dầu cho từ trước có tội vạ nặng nhẩn đến năm tội vô gián, cũng được thoát khỏi hẳn, thọ sanh vào đâu cũng thường nhớ biết việc đời trước. Huống nữa là người thiện nam tử thiện nữ nhân nào tự mình biên chép kinh này, hoặc bảo người biên chép, hoặc tự mình đắp vẽ hình tượng của Bồ Tát, cho đến bảo người khác vẽ đắp, người đó khi thọ quả báo chắc được nhiều phước lợi lớn: In the future, men or women may long be bedridden and in spite of their wishes be unable either to get well or to die. At night, they may dream of evil ghosts, of family and relatives or of wandering on dangerous paths. In numerous nightmares, they may roam with ghosts and spirits. As these dreams continue over a period of days, months, and years, such persons may weaken and waste away, cry out in pain in their sleep and become depressed and melancholic. All of this is due to the degree of severity of their evil karmic paths being unresolved, so they both have difficulty dying and cannot be cruel. The ordinary eyes of men and women cannot recognize such things. Then, one should simply recite this Sutra once in a loud voice before images of the Buddhas and Bodhisattvas or one should offer possessions which the sick one cherishes, such as clothing, jewels, gardens, or houses, chanting in a loud voice before the sick person. "I, so and so, before this Sutra and image, give all these items on behalf of this sick person, as offerings to the sutra and images; or to make images of Buddhas and Bodhisattvas, or to construct temples and monasteries, or to light oil lamps, or as a donation to the permanently dwelling." In such a manner one should tell the sick person three times of the offerings being made, informing him so that he both hears and understand them. If all his consciousnesses have been scattered and his breath has stopped, then for one, two, three, four, and on through seven days, one should simply read this sutra in a loud voice. When that person's life has ended, he will achieve eternal liberation from all the heavy and disastrous offenses committed in his former lives, even offenses that receive Five-Ways Uninterrupted retribution. He will be born in a place where he will always know his past lives. How much greater will the karmic reward be if a good man or good woman writes this sutra out himself, or tells others to do so. If he carves or paints images himself, or tells others to do so! They will definitely be greatly benefited.

- 8) Như những chúng sanh đời sau, hoặc trong giấc ngủ, hoặc trong chiêm bao thấy các hạng quỷ thần nhẩn đến các hình lạ, rồi hoặc buồn bã, hoặc khóc lóc, hoặc rầu rĩ, hoặc than thở, hoặc hãi hùng, hoặc sợ sệt, vân vân. Đó đều là vì hoặc cha mẹ, con em, hoặc chồng vợ, quyến thuộc trong một đời, mười đời, hay trăm đời, ngàn đời về thuở quá khứ bị đọa lạc vào ác đạo chưa ra được khỏi, không biết trông mong vào phước lực nơi nào để cứu vớt nỗi khổ não, nên mới về mách bảo với người có tình cốt nhục trong đời trước cầu mong làm phước tiện gì để hầu được thoát khỏi ác đạo. Này Phổ Quảng! Ông nên dùng sức oai thần, khiến hàng quyến thuộc đó đối trước hình tượng của chư Phật, chư Bồ Tát chí tâm tự đọc kinh này, hoặc thỉnh người khác đọc đủ số ba biến hoặc đến bảy biến.

Như vậy là kẻ quyến thuộc đương mắc trong ác đạo kia, khi tiếng tụng kinh đủ số mấy biến đó xong sẽ được giải thoát, cho đến trong khi mơ ngủ không còn thấy hiện về nữa: When dreaming or drowsy, living beings in the future may see ghosts, spirits, and other forms that are either sad, weeping, or worried, fearful or terrified. Those are all fathers, mothers, sons, daughters, brothers, sisters, husbands, wives and relatives from one, ten, a hundred, or a thousand lives past who have not yet been able to leave the evil paths. They have no place from which to hope for the power of blessings to rescue them, and so they tell their flesh-and-blood descendants to establish expedient devices for them so that they might leave the evil paths. Universally Expansive, using your spiritual power, you should cause all these descendants to recite this sutra with sincere resolve before the images of Buddhas or Bodhisattvas, or to request others to recite it, either three or seven times. When the Sutra has been sounded the proper number of times, relatives in the evil paths will obtain liberation and never again be seen by those who are dreaming or drowsy.

- 9) Như đời sau này có những hạng người hạ tiện, hoặc tớ trai, hoặc tớ gái, nhần đến những kẻ không được quyền tự do, rõ biết là do tội nghiệp đời trước gây ra nên cần phải sám hối đó, thời nên chí tâm chiêm ngưỡng, đánh lễ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Rồi trong bảy ngày niệm danh hiệu của Địa Tạng Bồ Tát đủ một muôn biến. Những người trên đó sau khi mãn báo thân hạ tiện ở hiện đời trong ngàn muôn đời về sau thường sanh vào bậc tôn quý, trọn không bao giờ còn phải sa đọa vào ba đường ác khổ nữa: In the future, lowly people, bondsmen, serving maids, and others who are not free, may be aware of their past deeds and wish to repent of them and to reform. If while gazing at and worshiping Earth Store Bodhisattva's image with sincere resolve for seven days, they are able to recite his name a full ten thousand times, then when their current retribution ends, those people will always be born into wealth and honor, for thousands of ten thousands of lives; how much the less pass through any of the sufferings of the Three Evil Paths.
- 10) Trong thuở về sau này, nơi cõi Diêm Phù Đề, trong hàng Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả, cư sĩ, tất cả các hạng người, và những dân tộc dòng họ khác, như có người nào mới sanh đẻ hoặc con trai hoặc con gái, nội trong bảy ngày, sớm vì đứa trẻ mới sanh ra đó mà tụng kinh điển không thể nghĩ bàn này, lại vì đứa trẻ mà niệm danh hiệu của Ngài Địa Tạng Bồ Tát đủ một muôn biến. Được vậy thời đứa trẻ hoặc trai hay gái mới sanh ra đó, nếu đời trước nó có gây tội vạ chi cũng được thoát khỏi cả, nó sẽ an ổn vui vẻ dễ nuôi, lại thêm được sống lâu. Còn như nó là đứa nương nơi phước lực mà thọ sanh, thời đời nó càng được an vui hơn, cùng sống lâu hơn: If in the future in Jamubvipa there are Kshatriyas, Brahmans, Elders, Upasakas, and others of various names and clans who have newborn sons or daughters, they should recite this inconceivable Sutra and recite the Bodhisattva's name a full ten thousand times during the seven days before the child's birth. If that newly born child, whether male or female, was to have undergone a disastrous retribution for past lives, it will be liberated from that retribution and be peaceful, happy, easily raised and long-lived. If it was to have received a life of blessings, its peace and happiness will be increased as will its lifespan.

(VI) Hai Mươi Tám Điều Lợi Trong Việc Cúng Dường Hình Tượng Ngài Địa Tạng—

Twenty-eight benefits for those who worship Earth Store Bodhisattva: Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyên, Đức Phật bảo ngài Hư Không Tạng Bồ Tát: “Lắng nghe! Lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà nói rõ việc ấy cho. Trong đời sau, người thiện nam cùng thiện nữ nào thấy hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát và nghe kinh này, cho đến đọc tụng, dùng hương hoa, đồ ăn món uống, y phục, vật báu mà bố thí cúng dường ngợi khen chiêm lễ thời kẻ ấy được hai mươi tám điều lợi ích như sau đây—According to the Earth Store Bodhisattva’s Original Vows Sutra, the Buddha told Empty Space Treasure Bodhisattva: “Listen attentively! Listen attentively! I shall enumerate them and describe them to you. If there are good men or women in the future who see Earth Store Bodhisattva’s image, or who hear this sutra or read or recite it; who use incense, flowers, food and drink, clothing, or gems as offerings; or if they praise, gaze upon, and worship him, they will benefit in twenty-eight ways:

- 1) Các hàng trời rồng thường hộ niệm—Gods and dragons will be mindful of them and protect them.
- 2) Quả lành càng ngày càng thêm lớn—The fruits of their goodness will increase daily.
- 3) Chứa nhóm nhân vô thượng của các bậc Thánh—They will accumulate superior causes of Sagehood.
- 4) Mãi không còn thối thất đạo Bồ Đề—They will not retreat from Bodhi.
- 5) Đồ mặc món ăn dồi dào đầy đủ—Their food and drink will be abundant.
- 6) Những bệnh tật không đến được nơi thân—Epidemics will not touch them.
- 7) Khỏi những tai nạn về lửa và nước—They will not encounter disasters of fire and water.
- 8) Không bị hại bởi nạn trộm cướp—They will not have any difficulties with thieves or armed robbers.
- 9) Người khác thấy đến liền sanh lòng cung kính—They will be respected by all who see them.
- 10) Các hàng quỷ thần theo hộ trì—They will be aided by ghosts and spirits.
- 11) Đời sau thân nữ sẽ chuyển thành thân nam—Women will be reborn as men.
- 12) Đời sau sẽ làm con gái hàng Vương Giả, Đại Thần—If born as women, they will be daughters of kings and ministers.
- 13) Thân tướng xinh đẹp—They will have handsome features.
- 14) Phần nhiều được sanh về cõi trời—They will often be born in the heavens.
- 15) Hoặc làm bậc vua chúa—They may be emperors or kings.
- 16) Có trí sáng biết rõ việc trong những đời trước—They will know their past lives.
- 17) Có mong cầu chi cũng đều được toại ý—They will attain whatever they seek.
- 18) Quyến thuộc an vui—Their families will be happy.
- 19) Các tai vạ bất ngờ đều dứt sạch—All disasters will be eradicated.
- 20) Các nghiệp về ác đạo đều trừ hẳn—They will eternally be apart from bad karmic paths.
- 21) Đi đến đâu cũng đều không bị sự trở ngại—They will always arrive at their destination.
- 22) Đêm nằm chiêm bao an ổn vui vẻ—At night their dreams will be peaceful and happy.
- 23) Những người thân tộc đã chết có tội thời được khỏi khổ—Their deceased ancestors will leave suffering behind.
- 24) Nếu về đời trước có phước thời được thọ sanh về cõi vui sướng—And they will receive the blessings from their past lives to aid their rebirth.

- 25) Các bậc Thánh ngợi khen—They will be praised by the sages.
 26) Căn tánh lanh lợi thông minh—They will be intelligent and they will have sharp faculties.
 27) Giàu lòng từ mẫn—They will have magnanimous, kind and sympathetic (compassionate) hearts.
 28) Rốt ráo thành Phật—They will ultimately realize Buddhahood.

(VII) Lục Địa Tạng: Sáu vị Bồ tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử—Six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu, each controlling one of the six ways of sentient existence:

- 1) Đầu Đà Địa Tạng: Bồ tát Địa Tạng trong địa ngục tay cầm tràng phan hình đầu người—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells.
- 2) Bảo Châu Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi nạ quỷ, tay cầm ngọc bảo châu—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts.
- 3) Bảo Ấn Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ tát Địa tạng trong cõi súc sanh, duỗi tay kết bảo ấn Như Ý—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of animals.
- 4) Trì Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ tát Địa Tạng trong cõi A Tu La, hai tay thường nâng quả đất (biểu tượng của sự nâng đỡ)—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras.
- 5) Trừ Cái Chướng Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi người, trừ tám món khổ che lấp nhân loại—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings.
- 6) Nhật Quang Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi trời, dùng ánh sáng soi rọi khiến cõi nhân thiên trừ được phiền não—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas.

(VIII) Kinh Địa Tạng—Ksitigarbhapranidhana-Sutra (skt): Kinh Địa Tạng, nói về một vị Bồ Tát ở vào thời kỳ vô Phật, tức là thời kỳ giữa lúc Phật Thích Ca nhập diệt và Phật Di Lặc ra đời. Trong thời kỳ này không có một vị Phật nào cả; tuy nhiên, thế giới Ta Bà vẫn có Bồ Tát Địa Tạng với bốn nguyện rộng lớn là cứu độ mọi chúng sanh đau khổ của địa ngục. Kinh được Ngài Thật Xoa Nan Đà dịch sang Hán tự—Earth Store Sutra mentioned about the Buddhaless period, the period from the time the nirvana of the historical Buddha until the time the coming Buddha Maitreya descends. In this period, there is no Buddha; however, the Saha world still has Earth-Store Bodhisattva who vows to save all beings in hells. The sutra was translated into Chinese by Siksanda.

(E) Di Lặc Bồ Tát
Bodhisattva Maitreya (skt)
Bodhisatta Metteya (p)

(I) Tổng quan về Maitreya—An overview of Maitreya:

- 1) Di Lặc, còn gọi là Từ Thị và Vô Năng Thắng, là bậc đã thoát khỏi tam độc tham, sân, si. Đây là vị Phật trong tương lai (Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật), hiện đang trụ tại cung trời Đâu Suất, chuẩn bị cho sự tái sinh cuối cùng của Ngài như là vị Phật cuối cùng trong hiện kiếp (kiếp hiện tại). Hiện nay trên khắp thế giới người ta sáng lập ra trường phái Di Lặc, trong đó Phật tử tu tập và cầu được tái sinh vào thời có Đức Phật Di Lặc trên thế giới này, mà người ta tin sẽ xảy đến trong vòng 30.000 năm tới: The Unconquerable, or one who is free from the three poisons of greed, hatred, and ignorance. This is the future Buddha, who presently resides in the Tusita in preparation for his last rebirth, in which he will be born as the last Buddha of the present age. Today people found the tradition of Maitreya throughout the Buddhist world, where Buddhists practice and pray to be reborn on this earth at the time of his appearance, believed to be about 30,000 years in the future.
- 2) Một nhân vật bí ẩn trong trường phái Du Già, có lẽ sống vào khoảng những thế kỷ thứ tư hay thứ năm. Người ta cho rằng ngài là tác giả của năm bộ luận và chính tác giả này là Phật Di Lặc trong tương lai, người mà người ta cho rằng ngài Vô Trước đã được gặp một vài lần: An enigmatic figure in the Yogacara tradition, who probably lived during the fourth or fifth centuries and who is credited with the authorship of five important treatises, this author is actually the future Buddha Maitreya, with whom Asanga is said to have met on a number of occasions.

(II) Nghĩa của Di Lặc—The meanings of Maitreya:

- 1) Di Lặc, còn gọi là Từ Thị và Vô Năng Thắng, là bậc đã thoát khỏi tam độc tham, sân, si— Love—Affection—Love—Friendly—Pity—Benevolent—The Unconquerable, or one who is free from the three poisons of greed, hatred, and ignorance.
- 2) Vị Bồ Tát sẽ là vị Phật kế tục Phật Thích Ca. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thọ ký rằng Bồ Tát Di Lặc về sau này sẽ thành Phật, vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca: The Buddha-to-come, also called the next Buddha, or a Bodhisattva predicted to succeed Sakyamuni as a future Buddha. The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha.
- 3) Tên của một vị Phật tương lai rất nổi tiếng trong khoa nghệ thuật Phật Giáo, Ngài nổi tiếng ở các nước miền Đông Á Châu với hình ảnh của một vị Phật cười, bụng phệ: Maitreya Buddha is very popular in Buddhist art. He is well known East Asia as a laughing figure with a fat belly.
- 4) Tên của một vị Bồ Tát sẽ thành Phật trong tương lai. Ngài đã tái sinh và trụ nơi cõi trời Đâu Suất, hiện Ngài đang thuyết pháp cho chư Thiên trong Đâu Suất Thiên Nội Viện. Ngài sẽ thị hiện 5.000 năm sau khi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn. Có thuyết nói rằng ngài thị hiện sau Đức Thích Ca 4.000 năm cõi trời, từ khoảng 5 tỷ 670 triệu năm cõi người. Theo truyền thuyết thì ngài hạ sanh vào một gia đình Bà La Môn ở vùng Nam Ấn: Name of a Bodhisattva and future Buddha. He is said to have been reborn in the Tusita Heaven, where he is now expounding the Dharma to the heavenly beings in the inner palace. He is to come 5,000 years after the nirvana of Sakyamuni, or according to the other reckoning after 4,000 heavenly years, i.e. 5,670,000,000 human years. According to tradition he was born in Southern India of a Brahman family.

(III) Hai danh hiệu—Two epithets:

- 1) Từ Thị: Từ Thị Bồ Tát mà hình tượng của ngài thường thấy trong sảnh đường thờ Tứ Thiên Vương, xây mặt ra ngoài. Ngài thường được biểu hiện bằng một vị Phật to béo và luôn miệng cười—Benevolent Bodhisattva. His image is usually in the hall of the four guardians facing outward, where he is represented as the fat laughing Buddha.
- 2) A Dật Đa: Vô Năng Thắng Bồ Tát—Ajita (skt)—Bodhisattva or Invincible Bodhisattva.

(IV) Đức Phật Di Lặc không kham lãnh thăm bệnh Cư Sĩ Duy Ma Cát—Maitreya claims He is not qualified to call on Upasaka Vimalakirti: Đức Di Lặc và ngài Duy Ma Cát về việc Di Lặc Bồ Tát không kham lãnh thăm bệnh Duy Ma Cát—Maitreya and Vimalakirti regarding Maitreya Bodhisattva is not qualified to call on Vimalakirti and enquire after his health:

- Thời Phật còn tại thế, có lúc cư sĩ Duy Ma Cát bị bệnh, Phật mới bảo Bồ Tát Di Lặc: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cátùm ta.”—At the time of the Buddha, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha then said to Maitreya Bodhisattva: “You go to Vimalakirti to enquire after his health on my behalf.”
- Di Lặc bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại lúc trước con nói hạnh ‘bất thối chuyển,’ cho vị Thiên Vương ở cõi trời Đâu Suất và quyến thuộc của người, lúc ấy ông Duy Ma Cát đến nói với con rằng: ‘Ngài Di Lặc! Thế Tôn thọ ký cho ngài một đời sẽ được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là đời nào mà ngài được thọ ký? Đời quá khứ chăng? Đời vị lai chăng? Đời hiện tại chăng?? Nếu là đời quá khứ thời quá khứ đã qua. Nếu là đời vị lai thời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thời hiện tại không dừng trụ. Như Phật nói: “Này Tỳ Kheo! Như ông ngay bây giờ cũng sanh, cũng già, cũng chết!” Nếu dùng vô sanh mà được thọ ký, thì vô sanh tức là chánh vị, ở trong chánh vị cũng không thọ ký, cũng không được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế nào Di Lặc được thọ ký một đời ư? Là từ “Như” sanh mà được thọ ký, mà như không có sanh. Nếu từ như diệt được thọ ký, mà như không có diệt. Tất cả chúng sanh đều như, các Thánh Hiền cũng đều như, cho đến Di Lặc cũng như. Nếu Di Lặc được thọ ký, tất cả chúng sanh cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì như không hai không khác. Nếu Di Lặc được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tất cả chúng sanh cũng đều được. Vì sao? Tất cả chúng sanh chính là tướng Bồ Đề. Nếu Di Lặc được diệt độ, tất cả chúng sanh cũng phải diệt độ. Vì sao? Chư Phật biết tất cả chúng sanh rốt ráo vắng lặng, chính là tướng Niết Bàn, chẳng còn diệt nữa. Cho nên Di Lặc, chớ dùng pháp đó dạy bảo các Thiên tử, thật không có chi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có chi thối lui. Ngài Di Lặc! Phải làm cho các vị Thiên tử này bỏ chỗ kiến chấp phân biệt Bồ Đề. Vì sao? Bồ Đề không thể dùng thân được, không thể dùng tâm được. Tịch diệt là Bồ Đề, vì diệt các tướng; chẳng nhận xét là Bồ Đề, vì ly các duyên; chẳng hiện hạnh là Bồ Đề, vì không ghi nhớ; đoạn là Bồ Đề, vì bỏ các kiến chấp; ly là Bồ Đề, vì lia các vọng tưởng; chướng là Bồ Đề, vì ngăn các nguyện; bất nhập là Bồ Đề, vì không tham đắm; thuận là Bồ Đề, vì thuận chơn như; trụ là Bồ Đề, vì trụ pháp tánh; đến là Bồ Đề, vì đến thực tế; bất nhị là Bồ Đề, vì ly ý pháp; bình đẳng là Bồ Đề, vì đồng hư không; vô vi là Bồ Đề, vì không sanh trụ dị diệt; tri là Bồ Đề, vì rõ tâm hạnh chúng sanh; không hội là Bồ Đề, vì nhập không nhóm; không hiệp là Bồ Đề, vì

rời tập khí phiền não; không xứ sở là Bồ Đề, vì không hình sắc; giả danh là Bồ Đề, vì danh tự vốn không như; huyễn hóa là Bồ Đề, vì không thủ xả; không loạn là Bồ Đề, vì thường tự vắng lặng; thiện tịch là Bồ Đề, vì tánh thanh tịnh; không thủ là Bồ Đề, vì rời phan duyên; không khác là Bồ Đề, vì các Pháp đồng đẳng; không sánh là Bồ Đề, vì không thể thí dụ; vi diệu là Bồ Đề, vì các Pháp khó biết—Maitrey replied: “World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I was expounding to the deva-king and his retinue in the Tusita heaven the never-receding stage (of Bodhisattva development into Buddhahood) Vimalakirti came and said to me: ‘Maitreya, when the World Honoured One predicted your future attainment of supreme enlightenment (anuttara-sayak-sambodhi) in one lifetime, tell me in which life, whether in the past, future or present, did or will you receive His prophecy? If it was in your past life, that has gone; if it will be in your future life, that has not yet come; and if it is in your present life, that does not stay. As the Buddha once said: ‘O bhiksus, you are born, are ageing and are dying simultaneously at this very moment’; if you received His prophecy in a lifeless (state), the latter is prediction (of your future Buddhahood) nor realization of supreme enlightenment. How then did you receive the prediction of your attainment of Buddhahood in one lifetime? Or did you receive it in the absolute state (thatness or tathata) of either birth or death? If you receive it in the absolute state of birth, this absolute state is uncreated. If you receive it in the absolute state of death, this absolute state does not die. For (the underlying nature of) all living beings and of all things is absolute; all saints and sages are in this absolute state, and so also are you, Maitreya. So, if you, Maitreya, received the Buddhahood, all living beings (who are absolute by nature) should also receive it. Why? Because that which is absolute is non-dual and is beyond differentiation. If you, Maitreya, realize supreme enlightenment, so should all living beings. Why? Because they are the manifestation of bodhi (enlightenment). If you, Maitreya, win nirvana, they should also realize it. Why? Because all Buddhas know that every living being is basically in the condition of extinction of existence and suffering which is nirvana, in which there can be no further extinction of existence. Therefore, Maitreya, do not mislead the devas because there is neither development of supreme bodhi-mind nor its backsliding. Maitreya, you should instead urge them to keep from discriminating views about bodhi (enlightenment). Why? Because bodhi can be won by neither body nor mind. For bodhi is the state of calmness and extinction of passion (i.e. nirvana) because it wipes out all forms. Bodhi is unseeing, for it keeps from all causes. Bodhi is non-discrimination, for it stops memorizing and thinking. Bodhi cuts off ideation, for it is free from all views. Bodhi forsakes inversion, for it prevents perverse thoughts. Bodhi puts an end to desire, for it keeps from longing. Bodhi is unresponsive, for it wipes out all clinging. Bodhi complies (with self-nature), for it is in line with the state of suchness. Bodhi dwells (in this suchness), for it abides in (changeless) Dharma-nature (or Dharmata, the underlying nature of all things.) Bodhi reaches this suchness, for it attains the region of reality. Bodhi is non-dual, for it keeps from (both) intellect and its objects. Bodhi is impartial, for it is equal to boundless space. Bodhi is the non-active (we wei) state, for it is above the conditions of birth, existence and death. Bodhi is true knowledge, for it discerns the mental activities of all living beings. Bodhi does not unite, for it is free from all confrontation. Bodhi disentangles, for

it breaks contact with habitual troubles (klesa). Bodhi is that of which the position cannot be determined, for it is beyond form and shape, and is that which cannot be called by name for all names (have no independent nature and so) are void. Bodhi is like the mindlessness of an illusory man, for it neither accepts nor rejects anything. Bodhi is beyond disturbance, for it is always serene by itself. Bodhi is real stillness, because of its pure and clean nature. Bodhi is non-acceptance, for it keeps from causal attachments. Bodhi is non-differentiating, because of its impartiality towards all. Bodhi is without compare, for it is indescribable. Bodhi is profound and subtle, for although unknowing, it knows all.'

- Di Lạc Bồ Tát bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, hai trăm vị Thiên tử chứng được Vô sanh pháp nhẫn. Vì thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—Maitreya said to the Buddha: “World Honoured One, when Vimalakirti so expounded the Dharma, two hundred sons of devas realized the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). This is why I am not qualified to call on him and enquire after his health.”

(V) *Đức Phật Di Lạc trong cả hai truyền thống Đại Thừa và Nguyên Thủy—Maitreya in both Mahayana and Theravada traditions*: Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật là một vị Bồ Tát nổi tiếng, được các tông phái thừa nhận, nhất là Phật Giáo Nguyên Thủy và Phật Giáo Đại Thừa. Có một câu chuyện về sự buông xả của Bồ Tát Di Lạc như sau: Thuở xa xưa khi Ngài Bồ Tát Di Lạc còn trong kiếp của một vị Tăng bụng bự, hay cười, với một cái túi vải thường trực trên lưng. Ngài thường du hành về những vùng quê xin của bố thí rồi đem cho những người nghèo qua lại bên đường. Ngài thường ngồi dưới gốc cây, và kể những chuyện về Phật giáo cho đám trẻ nhóc bu quanh. Một vị Tăng trưởng lão thời bấy giờ nhận thấy như vậy cho rằng ngài Di Lạc có hạnh kiểm kém cỏi. Một hôm vị Tăng này chặn đường Bồ Tát Di Lạc để thử ngài bằng câu hỏi sau, “Này ông Tăng già kia, hãy nói cho ta xem, ông nghĩ gì về Phật pháp?” Bồ Tát Di Lạc ngừng lại giây lát, nhìn vào mắt vị Tăng, đoạn buông bỏ cái bị vải xuống đất. Trong khi vị Tăng còn đang bối rối không hiểu ngài Di Lạc muốn gì qua hành động ấy, thì ngài Di Lạc cúi xuống nhặt lấy cái bị vải và rảo bước đi. Bỏ cái bị vải hay “buông xả,” “tha thứ” hay “quên đi” là giáo pháp của vị Phật tương lai hay Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật—Maitreya, predicted by Sakyamuni Buddha as the one destined to become the next human Buddha, enjoys the unique distinction of being the only Bodhisattva recognized throughout the entire Buddhist world, especially in Theravada as well as in Mahayana Buddhism. A story about the Bodhisattva Maitreya illustrates the Buddhist concept of “letting go” as follow: In a long long time ago, Maitreya was in his incarnation as a laughing, big-bellied monk with a sack perpetually on his back . He used to travel about the countryside seeking alms and sharing them with whomever happened to be nearby. He would customarily sit under a tree, surrounded by urchins, to whom he would tell stories to illustrate Buddhist teachings. Seeing this, an elder monk of the time became annoyed at what he perceived as untoward conduct on the part of Maitreya. One day he stopped Maitreya at the corner of a street and tried to test him with the following question: ‘Old monk, please tell me, just what do you think is the essence of the Buddha’s teaching?’ Maitreya stopped for a moment, looked at him in the eye, and just let his sack fall to the ground. As the puzzled

monk wondered what to make of this singular action, Maitreya bent down, picked up his sack and walked away. Dropping the sack, “letting go,” forgive and forget, that is the teaching of Maitreya, the future Buddha.

(VI) Kinh Hạ Sanh Di Lạc Thành Phật—Maitreyavyakarana Sutra (skt): Kinh ghi lại rằng sau thời Phật Thích ca nhập diệt thì thế giới Ta Bà bước vào một thời kỳ không có Phật. Hiện thời Đức Di Lạc đang thuyết pháp trên cung trời Đâu Suất, Ngài sẽ xuất hiện và thành Phật trong hội Long Hoa. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—The sutra mentioned that after the historical Buddha sakyamuni’s Nirvana, the whole Saha world entered a period without any Buddha (a Buddhaless period). At this time, the Buddha-to-be is still preaching in the Tushita. He will descend and become the Buddha in the “Long Hoa” assembly. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

(F) Bồ Tát Chuẩn Đề Cundi Bodhisattva

Theo huyền thoại Bà La Môn thì Chuẩn Đề là một hình thức của Durga hay Parvati, vợ của Thần Siva. Trong truyền thống Đại Thừa, Chuẩn Đề là một hình thức của Đức Quán Âm hay quyền thuộc của ngài. Theo truyền thuyết Phật giáo, Ngài là hóa thân của Quán Âm Ma Ha Bồ Đề Tát Đỏa. Vị Bồ tát có 18 tay tiêu biểu cho lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), lục đại (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), và lục thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý). Theo huyền thoại Trung Hoa, Chuẩn Đề giống như Ma Lý Chi hay Thiên Hậu. Bà được tiêu biểu bởi những hình tượng ba mắt mười tám tay—In Brahmanic mythology a vindictive form of Durga, or Parvati, wife of Siva. In Mahayana traditions, Cunde is a form of Kuan-Yin, or Kuan-Yin’s retinue: According to Buddhists legends, Cundi is a transformation body of the Avalokitesvara Maha-Bodhisattva. This Maha Bodhisattva has 18 arms which symbolizes 6 faculties (sight,hear, smell, taste, touch, mind), 6 elements (form, sound, scent, flavor, bodily sensation, and all other elements in general) , and 6 consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, and mind). In China identified with Marici, Queen of Heaven. She is represented with three eyes and eighteen arms—See Quán Thế Âm in Chapter 182 (G).

(G) Quán Thế Âm Bồ Tát Bodhisattva Avalokitesvara (skt)

(I) Tổng quan về “Quán Âm”—An overview of “Kuan-Yin”: Quán Thế Âm, người nghe âm thanh cầu khẩn mà đến cứu độ. Ngài là một trong bốn vị đại Bồ Tát của Phật giáo Đại thừa. Ba vị kia là Bồ Tát Phổ Hiền, Địa Tạng và Văn Thù. Trong những tranh tượng mới nhất thường trình bày Quán Âm với những nét của người nữ. Tại Trung Quốc và Việt Nam, Quán Âm được thấy dưới dạng Thiên thủ thiên nhãn. Một vài nơi tại Việt Nam, Quán Âm còn được phát họa như một bà mẹ bế con. Tuy nhiên, chúng ta thường thấy Bồ

Tát Quán Âm đứng trên những đám mây hay cưỡi rồng, hay đứng trên phiến đá, giữa cơn sóng dữ, chờ cứu chúng sanh lâm nạn. Một tay cầm bông sen, tay kia cầm nhành liễu hay bình tịnh thủy. Hãy còn rất nhiều truyền thuyết về Quán Âm vì mỗi địa phương thường có một truyền thuyết khác về Ngài. Phẩm 25 trong Kinh Pháp Hoa là phẩm Phổ Môn nói về công hạnh của Đức Quán Thế Âm. Thỉnh thoảng người ta lầm ngài Quán Âm với Phật A Di Đà hay Phật Di Lặc—Avalokitesvara is one who contemplates the sound of the world. He is one of the four great bodhisattvas of Mahayana Buddhism. Three other bodhisattvas are Samantabhadra, Kshitigarbha and Manjushri. In more recent presentations, Kuan-Shi Yin is often depicted with feminine features. In China and Vietnam, Kuan Yin is sometimes considered as a thousand-armed, and thousand-eyed Bodhisattva. Somewhere in Vietnam, Kuan Yin is painted as a mother with a child in her one arm. Nevertheless, we often see pictures of Quan Yin standing on clouds, riding on a dragon, or standing on a cliff in high seas, waiting to save (rescue) shipwrecked victims. There are still a great number of legends of Kuan Yin for each locality has its own legend. Chapter 25 of the Lotus Sutra devoted to Kuan-Yin, and is the principal scriptures of the cult. Kuan-Yin is sometimes confounded (bị lầm lẫn) with Amitabha and Maitreya.

(II) Nghĩa của Quán Thế Âm—The meanings of “Avalokitesvara”: Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Vị Chủ Nhìn Xuống” (nhìn xuống chúng sanh mọi loài). Vị Bồ Tát đứng bên trái của Phật A Di Đà. Đây là vị Bồ Tát quan trọng nhất trong Phật giáo Đại Thừa. Ngài là hiện thân của từ bi, cùng với trí tuệ là một trong hai tính chất quan trọng của tâm giác ngộ của một vị Phật. Tên của Ngài theo nghĩa đen là “Một vị Chủ Nhìn Xuống” ám chỉ Ngài nhìn những khổ đau và phiền não của chúng sanh với lòng từ bi. Hình ảnh của Ngài nổi bật trong nhiều kinh điển Đại Thừa, như kinh Bát Nhã Ba La Mật Kinh, Kinh A Di Đà, trong đó Ngài là một trong những vị Bồ Tát của cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà, kinh Pháp Hoa, có một chương trong đó Ngài là nhật vật chính. Trong kinh này, Ngài được diễn tả như là vị cứu khổ chúng sanh trong cơn hoạn nạn. Người ta nói chỉ cần tưởng nhớ tên Ngài một cách thành khẩn có thể được cứu thoát qua cơn nguy khốn. Trong những hình tượng ban sơ của Phật giáo vùng Đông Á, cho đến thời nhà Tống Ngài được vẽ như một người nam, nhưng từ thế kỷ thứ 10 thì hình ảnh của một người nữ mặc đồ trắng (Bạch Y Quán Âm) đã có ưu thế ở vùng Đông Á. Trong truyền thống “Spyan ras gzigs dbang phyug” ở Tây Tạng, Ngài được xem như là một vị thần Giám Hộ xứ sở, một trong những hóa thân của ngài là dòng truyền thừa tái sanh Đạt Lai Lạt Ma. Ngoài ra, ngài còn là một trong tám vị đại Bồ Tát trong truyền thống Phật giáo Đại Thừa, và là vị có hạnh từ bi tích cực trong việc cứu độ chúng sanh. Câu thần chú “Úm Ma Ni Bát Di Hồng” có quan hệ trực tiếp với Bồ Tát Quán Âm. Trong Phật giáo Tây Tạng thì Đức Bồ tát Quán Thế Âm được coi như vị Bồ Tát Thế Chủ và Đức Đạt Lai Lạt Ma được nhìn như là sự hiện thân của Ngài—A Sanskrit term for “Lord who Looks Down.” A Bodhisattva who stands on the left side of Amitabha Buddha. This is the most important Bodhisattva in Mahayana Buddhism. He is the embodiment of compassion (karuna), which along with wisdom (prajna) is one of the two main characteristics of the awakened mind of a Buddha. His name literally means “the Lord who Look Down,” implying that he views the sufferings and afflictions of sentient beings with compassion. He figures prominently

in many Mahayana sutras, e.g., several Perfection of Wisdom sutras, the Sukhavati-Vyuha, in which he is said to be one of the Bodhisattvas in the Pure Land of Amitabha, and the Saddharma-Pundarika, which has an entire chapter in which he is the main figure. In this sutra, he is described as the savior of beings in trouble. It is said that by merely remembering his name with devotion one can be saved in times of distress. In early East Asian Buddhist depictions, up to the early Sung Dynasty, he is portrayed as a male, but since at least the tenth century the image of a female in a white robe (Pai-I-Kuan-Yin) has predominated in East Asia. In Tibet Avalokitesvara Sgyan ras gzigs dbang phyug is viewed as the country's patron deity, one of physical emanations is the Dalai Lamas incarnational line. Furthermore, he is one of the eight great Bodhisattvas in Mahayana traditional Buddhism, and one whose activities involve the active practice of compassion in saving sentient beings. The mantra of "Om Mani Pad mi Hum" is directly associated with Avalokitesvara Bodhisattva. In Tibetan Buddhism, Avalokitesvara Bodhisattva is considered to be the main patron Bodhisattva, and the Dalai Lama is viewed as his incarnate manifestation.

(III) Quán Thế Âm Bồ Tát theo các truyền thống—Avalokitesvara Bodhisattva in different traditions:

- 1) *Quán Thế Âm theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill—Avalokitesvara according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms:* Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, chúng sanh khổ não mà nhất tâm xưng danh ngài, tức thời ngài quán sát âm thanh của họ (tâm thanh) và độ cho họ được giải thoát. Khởi thủy tượng của ngài là tượng nam, nhưng bây giờ thì thường là tượng nữ. Nghĩa xác thực của Quán Âm chưa được xác định. Quán Âm là bộ Tam Thánh với Phật A Di Đà, thường đứng bên trái của Phật Di Đà, nhưng có đến ba mươi ba hình thức khác nhau của ngài Quán Thế Âm, có thể là một con chim, một tịnh bình, một nhành liễu, một viên ngọc ma ni, hay ngàn mắt ngàn tai, vân vân; khi làm người trợ giúp những em bé thì ngài bồng trên tay một đứa trẻ. Đảo Phổ Đà là trung tâm chính thờ phượng Đức Quán Âm bên Tàu, nơi đó ngài là người bảo hộ những kẻ khổ đau hoạn nạn, đặc biệt là những người đi biển—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Avalokitesvara is one who contemplates the world's sounds, originally represented as a male, the images are now generally those of a female figure. The meaning of the term is in doubt. Kuan-Yin is one of the triad of Amitabha, is represented on his left, and is also represented as crowned with Amida; but there are as many as thirty-three different forms of Kuan-Yin, sometimes with a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a thousand eyes and hands, etc. and when as bestower of children, carrying a child. The island of P'u-T'o (Potala) is the chief center of Kuan-Yin worship, where she is the protector of all in distress, especially of those who go to sea.
- 2) *Quán Thế Âm theo Trung Hoa và Việt Nam—Avalokitesvara according to Chinese and Vietnamese:* Bồ Tát Đại Bi, người mà Tàu và Việt gọi là Quán Thế Âm. Ngài còn được gọi là Đức Đại Bi Quán Thế Âm, là vị Bồ Tát của tình thương và lòng từ thiện trùm khắp. Ngài là một trong những Bồ tát quan trọng nhất của phái Đại Thừa. Người tâm thanh cứu khổ. Quán Thế Âm đại diện cho lòng đại từ và sức cảm thông mãnh liệt và vô hạn, nhằm cứu vớt bất kỳ ai cầu xin ngài khi hoạn nạn. Tín ngưỡng dân gian còn tôn sùng

ngài như người bảo hộ chống lại những tai ương hoạn nạn cũng như ban phước cho thiếu nhi. Ngài đóng một vai trò trung tâm trong tu tập sùng mộ của tất cả các tông phái Phật giáo. Mặc dù nguyên là nam nhân, Quan Âm đã trở thành nhân vật nữ trong trí tưởng tượng phổ thông ở Á Châu—The Bodhisattva of Universal Compassion whom Vietnamese and Chinese call Kuan Shi Yin. He is the Great Compassionate One or the Bodhisattva of all embracing love and benevolence. He is one of the most important bodhisattva of the Mahayana. He who hears the sound of suffers to save them. Avalokitesvara represents “Great Compassion” and limitless understanding, saving those who seek for help by calling his name or turning to him at times of extreme danger or when encountering calamities. In folk belief, Avalokitesvara also protects from natural catastrophe and grants blessings to children. He plays a central role in the devotional practices of all Buddhist sects. Although originally male, Kuan-Yin has become a feminine figure in the popular imagination in Asia.

3) *Vị Bồ Tát được Phật tử Bắc tông thờ phượng—Kuan Shi Yin Bodhisattva, a Bodhisattva worshipped by the northern Buddhists:*

- a) Theo Phật giáo Đại Thừa Trung Quốc, Bồ Tát Quán Thế Âm thường được miêu tả với một ngàn cánh tay, trong mỗi cánh tay đều có một con mắt của nó, nhằm chỉ nguyện lực của Ngài là có thể hết thấy những kẻ khổ đau trên thế gian và đưa ngàn tay đến cứu vớt lấy họ: According to Chinese Mahayana Buddhism, Bodhisattva Avalokitesvara is often depicted with one thousand hands, each hand containing its own eye, to indicate the vows and powers of the Bodhisattva to see all those suffering in the world and reach into the world and pull them out of their suffering.
- b) Theo các nguồn tài liệu Phật giáo khác, Bồ Tát Quán Âm là một trong bốn vị Bồ Tát quan trọng nhất của Phật giáo Đại Thừa. Ngài là Đại Bi Quán Thế Âm. Ngài cũng còn được gọi là Quán Tự Tại Bồ Tát. Ngài là đệ tử và là người nối tiếp Đức Phật A Di Đà ở Tây Phương Tịnh Độ—According to other Buddhist sources, Avalokitesvara Bodhisattva is one of the four greatest important Bodhisattvas in Mahayana Buddhism. He is a Bodhisattva of Great Compassion and Observer of the Sounds of the World. He is also known as the Contemplator of Self-Mastery. He is the disciple and future successor of Amitabha Buddha in the Western Pure Land. According to other Buddhist sources, Avalokitesvara Bodhisattva is one of the four greatest important Bodhisattvas in Mahayana Buddhism. He is a Bodhisattva of Great Compassion and Observer of the Sounds of the World. He is also known as the Contemplator of Self-Mastery. He is the disciple and future successor of Amitabha Buddha in the Western Pure Land.

(IV) Quán Thế Âm Viên Thông—Avalokitesvara Bodhisattva of perfect penetration: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật hỏi ngài Quán Thế Âm về viên thông và ngài Quán Thế Âm đã bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Tôi từ căn tai tu tam muội viên chiếu, duyên tâm, tự tại, bởi tu để tiếng động vào căn tai, vào rồi mất..., để được tam ma địa, thành tựu Bồ Đề. Bạch Thế Tôn! Đức Phật kia khen tôi khéo được pháp môn viên thông. Trong đại hội của Ngài, tôi được thọ ký là Quán Thế Âm. Bởi tôi quán nghe cả mười phương đều viên minh, nên tên Quán Thế Âm khắp cả mười phương thế giới—In the Surangama Sutra, book Six, the Buddha asked Avalokitesvara Bodhisattva about perfect penetration, and Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha as follows: “World

Honored One! From the gateway of ear, I obtained perfect and illumining samadhi. The conditioned mind was at ease, and therefore I entered the appearance of the flow, and obtaining samadhi, I accomplished Bodhi. World Honored One! That Buddha, the Thus Come One, praised me as having obtained well the Dharma-door of perfect penetration. In the great assembly he bestowed a prediction upon me and the name, Kuan-Shih-Yin.

(V) *Những danh hiệu của Ngài Quán Thế Âm—Various titles of Avalokitesvara Bodhisattva:*

- 1) Quán Âm: Regarder or Observer of the world's sounds, or cries (sounds that enlighten the world)
- 2) Quán Tại Tát Đỏa: Kuan-Yin Bodhisattva.
- 3) Quán Thế Tự Tại: Quán Tự Tại—The Sovereign Beholder, not associated with sounds or cries.
- 4) Quán Tự Tại: The Sovereign Beholder, not associated with sounds or cries.
- 5) Quán Thế Âm Mẫu: Tara (skt)—The sakti, or female energy of the masculine Avalokitesvara.
- 6) Bồ Tát Thiên Thủ Thiên Nhãn: One Thousand Hands and Eyes Bodhisattva.
- 7) Quán Âm linh cảm: Kuan Yin with efficacious responses.
- 8) Hương Vương Quán Âm: Kuan-Yin Gandharaja.
- 9) Thủy Nguyệt Quán Âm: Kuan-Yin gazing at the moon in the water—Bức tranh Quán Âm đang quán trăng đáy nước (nói lên sự giả hợp của chư pháp)—The unreality of all phenomena.
- 10) Dương Liễu Quán Âm: Kuan-Yin with the willow-branch—Một trong 33 vị Quán Âm, vị Quán Âm dùng nhánh dương liễu làm hình tam muội da (ý nói lấy sự mềm mại, nhu thuận mà cứu độ chúng sanh)—One of the thirty-three Kuan-Yins.

(VI) *Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát:* The Twelve Great Vows of Avalokitesvara Bodhisattva—See Chapter 29 (E-3) (II) (D).

(VII) *Khái niệm và sự thờ phụng Ngài Quán Thế Âm ở các quốc gia khác nhau—The concepts and worship of Avalokitesvara in different countries:*

- 1) Bồ Tát Quán Thế Âm, một trong những vị Bồ tát lớn của trường phái Phật giáo Đại thừa. Quán Thế Âm tâm thính cứu khổ, thị hiện trong những hình thức không thể nghĩ bàn hầu đem sự gia hộ đến tới bất cứ nơi nào cần Ngài. Cũng còn được gọi là Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát, một trong ba vị Phật và Bồ Tát của Tây Phương Tịnh Độ, hai vị kia là Phật A Di Đà và Bồ Tát Đại Thế Chí—World Voice-Seeing Bodhisattva, one of the great bodhisattvas of the Mahayana Buddhism. Avalokitesvara contemplates the sound of the world. She can manifest herself in any conceivable form to bring help wherever it is needed. Bodhisattva of compassion and deep listening. Also called Kuan Shi Yin, the Bodhisattva of compassion. One of the three Pure Land Sages (Buddhas and Bodhisattvas). The others being Buddha Amitabha and Bodhisattva Mahasthamaprapta (Đại Thế Chí Bồ Tát).
- 2) Trong những tác phẩm thần thoại về Phật giáo thì thần thoại về Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là độc đáo nhất. Vì pháp thuật thần thông, vì sự ân cần và khéo léo tuyệt luân của

Ngài “cứu độ tất cả những kẻ đau khổ.” Chữ Avalokitesvara là chữ kép của chữ “ishvara” có nghĩa là Thế Tôn và chữ Avalokita có nghĩa là người nhủ lòng từ bi, thí dụ như người nhủ lòng từ bi đến những kẻ đau khổ trên thế gian này: Among Buddhist mythological works, works on Avalokitesvara Bodhisattva are the most outstanding. By the power of his magic, and by his infinite care and skill he affords safety to those who are anxious. The word Avalokitesvara is a compound of the word “ishvara” means “Lord or Sovereign,” and of “avalokita” which means he who looks down with compassion, i.e., on beings suffering in this world.

- 3) Theo Edward Conze trong *Tinh Hoa và Sự Phát Triển của Đạo Phật*, Quán Thế Âm là lòng từ bi nhân cách hóa. Kinh văn và ảnh tượng cho phép phân biệt ba giai đoạn của sự phát triển của Ngài ở Ấn Độ—According to Edward Conze in *Buddhism: Its Essence and Development*, Avalokitesvara personifies compassion. The texts and images suggest that in India one may distinguish three stages in his development.
 - a) Trước hết, Ngài là một phần của “Tam Vị Nhất Thể” gồm Vô Lượng Thọ, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Tam vị nhất thể này có nhiều điểm tương đồng với các tôn giáo ở Ba Tư, nghĩa là trong sự thờ phụng Mithra và trong tôn phái Zervan, các tôn giáo ở Ba Tư coi thời gian vô hạn là nguyên lý căn bản. Được thu nhập vào Phật giáo, Quán Thế Âm trở thành vị Bồ Tát vĩ đại đến độ Ngài gần hoàn hảo như một đức Phật. Ngài có một quyền lực pháp thuật lớn lao để cứu độ chúng sanh trong mọi khó khăn và nguy hiểm: At first, he is a member of a trinity, consisting of Amitayus, Avalokitesvara and Mahasthamaprapta. This Trinity has many counterparts in Iranian religion, i.e., in the Mithras cult and Zervanism, a Persian religion which recognized Infinite Time (Zervan Akarana=Amita-ayus) as the fundamental principle. Assimilated by Buddhism, Avalokitesvara becomes a great Bodhisattva, so great that he is nearly as perfect as a Buddha. He possesses a great miraculous power to help in all kinds of dangers and difficulties. At first, he is a member of a trinity, consisting of Amitayus, Avalokitesvara and Mahasthamaprapta. This Trinity has many counterparts in Iranian religion, i.e., in the Mithras cult and Zervanism, a Persian religion which recognized Infinite Time (Zervan Akarana=Amita-ayus) as the fundamental principle. Assimilated by Buddhism, Avalokitesvara becomes a great Bodhisattva, so great that he is nearly as perfect as a Buddha. He possesses a great miraculous power to help in all kinds of dangers and difficulties.
 - b) Ở giai đoạn thứ hai, Quán Thế Âm thủ đắc một số chức vụ và tính chất vũ trụ. Ngài nắm thế giới trong tay. Ngài vô cùng cao lớn, 810.000 ngàn dặm, mỗi lỗ chân lông ngài chứa đựng một thế giới hệ. Ngài là chúa tể và là đấng Thế Tôn của thế gian. Từ mắt Ngài phóng ra mặt trời và mặt trăng. Từ miệng Ngài phóng ra gió và từ chân Ngài là trái đất. Về tất cả những phương diện này, Quán Thế Âm giống như Phạm Thiên: In the second stage, Avalokitesvara acquires a number of cosmic functions and features. He hold the world in his hand, he is immensely big, 800,000 myriads of miles, each of the pores of his skin conceals a world system. He is the Lord and Sovereign of the world. From his eyes come the sun and the moon, from his mouth the winds, from his feet the earth. In all these respects, Avalokitesvara resembles the Hindu God, Brahma.
 - c) Cuối cùng, ở giai đoạn thứ ba, lúc mà những yếu tố pháp thuật trong Phật giáo chiếm hàng đầu, Ngài trở thành một pháp sư có nhiều năng lực nhờ những mạn trà và thu nhận

nhiều đặc tính của Siva. Đó là Quán Thế Âm Mật Tông: Finally, in the third stage, at a time when the magical elements of Buddhism come to the fore, he becomes a great magician who owes his power to his mantras, and he adopts many of the characteristics of Siva. This is the Tantric Avalokitesvara.

(VIII) Quán Thế Âm dưới cái nhìn của Phật Giáo Đông Á—Avalokitesvara in the view of East Asian Buddhism:

- 1) Quán Thế Âm, vị “Bồ Tát Nhìn Xuống” chúng ta với lòng bi mẫn, là một trong những vị Bồ tát rất quen thuộc trong trường phái Đại Thừa. Ngài được mọi người tôn kính như là sự hiện thân của lòng bi mẫn, thường được mô tả hay họa hình với 11 đầu và 1.000 tay, tất cả đều được dùng trong việc phân bố sự cứu trợ của ngài. Ngài tháp tùng Đức Phật A Di Đà, vị Phật đang ngự trị tại Thiên đường Cực Lạc, Tây Phương Tịnh Độ. Phật A Di Đà là một trong nhiều vị Phật quan trọng nhất trong các vị Phật khác đang ngự tại nhiều Phật quốc khác nhau của Phật giáo Đại Thừa. Đức Quán Thế Âm có thể tìm nhiều cách để cứu độ, bao gồm cả hình thức của một vị đệ tử, một vị Tăng, một vị trời, hay một vị nữ Bồ Tát Ta Ra. Theo Phật giáo Tây Tạng, Tara là một vị nữ Bồ Tát quan trọng trong Phật giáo Ấn Độ và Tây Tạng, được sanh ra từ giọt nước mắt thương xót của Bồ Tát Quán Thế Âm, và những vị Đạt Lai Lạt Ma cũng được người ta cho là những kiếp tái sanh của ngài Quán Thế Âm. Sự sùng bái ngài Quán Thế Âm đã tạo nên những cảm hứng của những tác phẩm nghệ thuật tôn giáo đẹp nhất trong truyền thống Phật giáo Á Châu. Vào thế kỷ thứ 10, ở Trung quốc người ta bắt đầu trình bày những bức vẽ về ngài Quán Thế Âm có 10 tay. Bốn tay dùng để giữ mặt trời, mặt trăng, quyền trượng và đinh ba; sáu cánh tay còn lại được dùng để bắt nhiều ấn pháp khác nhau biểu hiện sự bố thí, lòng vô úy và đức hiển dương—Avalokitesvara, the “Bodhisattva who Looks Down” on us with compassion, is one of the most popular Mahayana Bodhisattvas. Revered as the embodiment of compassion, he is frequently depicted with eleven heads and 1,000 arms, all of which are used in his dispensation of aid. Avalokitesvara is an attendant of the Buddha Amitabha, who rules over Sukhavati, the Pure Land of the West. Amitabha is one of the most important of the many Buddhas who resides in the different Buddha fields of Mahayana Buddhism. Avalokitesvara finds many ways to help, not least by assuming a variety of forms, including those of a disciple, a monk, a god or a Tara. According to Tibetan Buddhism, Tara, an important female bodhisattva in Indo-Tibetan Buddhism, was born from a teardrop of his compassion, and the Dalai Lamas are sometimes said to be successive reincarnations of Avalokitesvara. The cult of Avalokitesvara has inspired some of the most beautiful works of religious art in Asian Buddhism. In the 10th century, Chinese Buddhists started painting images of Avalokitesvara Bodhisattva with ten arms. Four of these ten arms hold the sun, moon, a mace and a trident; and the remaining six are in the distinctive gesture (mudra) of giving, banishing fear and offering.
- 2) Theo Phật giáo Đại Thừa Trung Quốc, Bồ Tát Quán Thế Âm thường được miêu tả với một ngàn cánh tay, trong mỗi cánh tay đều có một con mắt của nó, nhằm chỉ nguyện lực của Ngài là có thể hết thấy những kẻ khổ đau trên thế gian và đưa ngàn tay đến cứu vớt lấy họ—According to Chinese Mahayana Buddhism, Bodhisattva Avalokitesvara is often depicted with one thousand hands, each hand containing its own eye, to indicate the vows

and powers of the Bodhisattva to see all those suffering in the world and reach into the world and pull them out of their suffering.

(H) Duộc Vương Bồ Tát
Bhaisajjaraja-samudgata (skt)
See Chapter 172 (IX) (7).

(I) Những vị Bồ Tát khác
Other Bodhisattvas

(I) Thường Bất Khinh Bồ Tát—Never-Despise Bodhisattva: Sadaparibhuta (skt)—Never Slighting Bodhisattva—Vị Bồ Tát luôn cúi chào khi gặp mọi người và nói rằng rồi đây quý ngài sẽ thành Phật. Theo Phẩm 20 Kinh Pháp Hoa, Thường Bất Khinh Bồ Tát là tiền thân Phật Thích Ca. Thường Bất Khinh Bồ Tát chuyên tu hạnh nhẫn nại. Ngài luôn chào hỏi và tán thán những người Ngài gặp và nói “Tôi không dám khinh các Ngài vì các Ngài rồi đây sẽ thành Phật.” Bồ Tát Thường Bất Khinh dùng tinh thần vô ngã tướng (không có quan niệm về cái tôi) để tu phước và tu huệ. Để xả bỏ cái ngã, gặp ai Ngài cũng lạy. Để thành tựu hạnh nhẫn nhục, dù bị đánh đập, bị chửi mắng, Ngài cũng chẳng sinh lòng giận dữ. Đây mới đích thực là pháp môn Nhẫn Nhục Ba La Mật—Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood. According to the Lotus Sutra, Chapter 20, Never Despise (Never Slighted) Bodhisattva was the previous incarnation of the Buddha. Never Slighting Bodhisattva cultivated the ascetic practice of patient endurance. He constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood. Never Slighting Bodhisattva used the spirit of “having no sense of self” to cultivate blessing and wisdom. In order to get rid of the self, he always bowed to whomever he met. In order to accomplish the practice of patient endurance, although it brought him curses and beatings, he never felt anger or hatred in return. This is the real Dharma Door of the Perfection of Patience under Insult.

(II) Tinh Tấn Bồ Tát: Viriyadhika Bodhisatta (p)—Energetic Bodhisattva—Vị Bồ Tát phải tu tập tinh tấn và trải qua ít nhất mười sáu a tăng kỳ thực hành các ba la mật trước khi ngài có thể đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề—A Bodhisattva must cultivate the diligence and practice all paramitas for at least sixteen asankheyas before he can achieve Anuttara Samyak Sambodhi.

(III) Hiền Hộ Bồ Tát: Bhadrápala (skt)—Bạt Pha—Tên của Bồ Tát Hiền Hộ, vị Bồ Tát tại gia. Vị Bồ Tát đã cùng với 500 vị khác khinh hủy Phật trong một tiền kiếp, về sau quy-y Phật và trở thành Phật. Ông là một trong những đại đệ tử tại gia của Phật trong thời Phật còn tại thế. Hình tượng của Hiền Hộ thường được đặt trong phòng tắm của tự viện—Name of Bhadrápala Bodhisattva. A Bodhisattva who with 500 others slighted Sakyamuni in a previous existence, was converted and became a Buddha. One of the great lay

disciples of the Buddha, who kept the faith at home at the time of the Buddha. An image of Bhadrápala is kept in the monastic bathroom.

(IV) Bốn Vị Bồ Tát Ba La Mật: Four female attendants on Vairocana—Bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới, đều do Đức Đại Nhật Như Lai lưu xuất, mỗi vị là mẹ năng sinh của các vị Phật ở bốn hướng—The four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters.

- 1) Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát: Vajra-Paramita Bodhisattva.
- 2) Bảo Ba La Mật Bồ Tát: Ratna-Paramita Bodhisattva (skt)—Bảo Ba La Mật Bồ Tát, một trong bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới, đều do Ngài lưu xuất, mỗi vị là mẹ của một trong bốn vị Phật trong tứ phương—One of the four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—See Four female attendants on Vairocana.
- 3) Pháp Ba La Mật Bồ Tát: Dharma-Paramita Bodhisattva.
- 4) Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát: Karma-Paramita Bodhisattva.

(V) Năm vị Kim Cang Bồ Tát trong Kim Cang giới—Five Bodhisattvas in the Diamond Realms: Ngũ Bí Mật—The five Bodhisattvas of the Diamond realm. :

- 1) Kim Cang Tát Đỏa: Vajrasattva (skt)—Tất cả các loài chúng sanh đều có lục đại tự tánh, ở đây nói về các loài hữu tình chúng sanh, được đặt ở trung tâm—Vajrasattva represents the six fundamental elements of sentient existence and here indicates the birth of bodhisattva sentience, in the middle.
- 2) Dục Kim Cang: Bodhisattvas of Desire—Bồ Tát Dục hay phàm phu mới gặp được giáo thọ A Xà Lê, được đặt ở phía Đông. Dục ở đây là muốn phát tâm Bồ Đề và cứu độ chúng sanh—Ordinary people who have just met the Acarya, in the East—Desire is that of bodhi and the salvation of all.
- 3) Xúc Kim Cang: Bodhisattvas of Contact—Bồ Tát Xúc hay vị đã phát tâm Bồ Đề, tu hạnh đại bi, và muốn tiếp xúc với thế giới bên ngoài để cứu độ, được đặt ở phía Nam—One who has resolved the Bodhicitta, vowed to practice great loving kindness, and wanted to contact with the needy world for its salvation, in the South.
- 4) Ái Kim Cang: Bodhisattvas of Love—Vị đã thành tựu Phật quả và phát nguyện thương yêu chúng sanh, được đặt ở phía Tây—One who has attained the Buddhahood and vowed to love all sentient beings.
- 5) Mạn Kim Cang: Bodhisattvas of Pride—Vị đã tự tại nơi Niết Bàn, được đặt ở phía Bắc—One who entered Nirvana (pride here means the power of nirvana), in the North.

(VI) Năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca—Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom: Ngũ Phật Đảnh Tôn—Ngũ Đánh Luân Vương hay năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca, tượng trưng cho năm trí tuệ—Five Bodhisattvas sometimes placed on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom:

- 1) Bạch Tản Phật Đỉnh: Sitatapatra (skt)—Lấy lông trắng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho đức đại từ bi trong trắng truyền khắp pháp giới, một trong những danh hiệu của Quán Thế Âm Bồ Tát—with white parasol, symbol of pure mercy, one of the title of Avalokitesvara.
- 2) Thắng Phật Đảnh: Jaya (skt)—Lấy thanh bảo kiếm làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho trí tuệ—With sword, symbol of wisdom or discretion.
- 3) Tối Thắng Phật Đảnh: Vijaya (skt)—Chuyển Luân Vương Phật Đảnh—Lấy bánh xe vàng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức chuyển pháp luân không gì sánh bằng—With golden wheel symbol of unexcelled power of preaching—Tối Thắng Kim Luân Phật Đảnh.
- 4) Hỏa Tụ Phật Đảnh: Tejorasi (skt)—Còn gọi là Hỏa Quang, Quang Tụ hay Phóng Quang Phật Đảnh—Lấy ánh sáng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho sự thu nhiếp chúng sanh—Collected brilliance with insignia authority or a flame.
- 5) Xả Trừ Phật Đảnh: Vikirna (skt)—Trừ nghiệp Phật Đảnh—Thôi Toái Phật Đảnh—Trừ Cái Chướng Phật Đảnh—Lấy cái móc làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức phá nát tất cả phiền não—Scattering and destroying all distressing delusion, with a hook as symbol—Trừ Chướng Phật Đảnh.

(VII) Ngũ Phật sinh ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phần Nộ—Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil:

- (A) Phật Tỳ Lô Giá Na dưới ba hình thức—Vairocana (Đại Nhật Như Lai) appears in the three forms:
 - 1) Chuyển Pháp Luân Bồ Tát: Vajra-paramita Bodhisattva.
 - 2) Biến Chiếu Kim Cang: Universally Shining Vajrasattva.
 - 3) Bất Động Minh Vương: Arya-Acalanatha Raja.
- (B) A Súc Bệ Phật dưới ba hình thức—Aksobhya appears in the three forms:
 - 4) Hư Không Tạng Bồ Tát: Akashagarbha.
 - 5) Như Ý: Complete Power.
 - 6) Quân Trà Lợi Minh Vương: Kundali-Raja.
- (C) Nam Phật (Bảo Sanh Phật) dưới ba hình thức—Ratnasambhava's three forms:
 - 7) Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra.
 - 8) Kim Cang Tát Đỏa: Sattva-vajra.
 - 9) Giáng Tam thế Minh vương: Trailokyavijaya-rajā.
- (D) A Di Đà—Amitabha Buddha:
 - 10) Avalokitesvara: Quán Thế Âm.
 - 11) Pháp Kim Cang: Dharmaraja.
 - 12) The horse-head Dharmapala: Hayagriva (skt)—Mã đầu Minh vương.
- (E) Bất Không Phật—Amoghasiddhi's three forms:
 - 13) Di Lặc Bồ Tát: Maitreya Bodhisattva.
 - 14) Nghiệp Kim Cang: Karmavajra.
 - 15) Kim Cang Dạ Xoa: Vajrayaksa.

(VIII) Hai mươi lăm vị Bồ Tát bảo hộ tất cả những người tín tâm niệm hồng danh Phật A Di***Đà—Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha:***

- 1) Quán Âm Bồ Tát: Avalokitesvara—Kuan Shi Yin—See Avalokitesvara.
- 2) Đại Thế Chí Bồ Tát: Mahasthamaprapta Bodhisattva—See Mahasthamaprapta.
- 3) Dược Vương Bồ Tát: Bhaisajyaraja Bodhisattva.
- 4) Dược Thượng Bồ Tát: Bhaisajyaraja-samudgata (skt).
- 5) Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra Bodhisattva—See Samantabhadra.
- 6) Pháp Tự Tại Bồ Tát: Dharma-Isvara Bodhisattva—A Bodhisattva's complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded.
- 7) Sư Tử Hống Bồ Tát: Simhanada (skt)—See Simhanada.
- 8) Đà La Ni Bồ Tát: Dharani Bodhisattva.
- 9) Hư Không Tạng Bồ Tát: Akasagarbha Bodhisattva—Space-garbha.
- 10) Phật Tạng Bồ Tát: Buddha-garbha.
- 11) Bồ Tạng Bồ Tát: Bodhisattva-garbha.
- 12) Kim Cang Tạng Bồ Tát: Vajra-garbha Bodhisattva.
- 13) Sơn Hải Huệ Bồ Tát: Mountain-Ocean Wisdom Bodhisattva.
- 14) Quang Minh Vương Bồ Tát: Shining Heart Bodhisattva.
- 15) Hoa Nghiêm Vương Bồ Tát: Adorned Flower Bodhisattva.
- 16) Chúng Bảo Vương Bồ Tát: Treasure Assembly Bodhisattva.
- 17) Nguyệt Quang Vương Bồ Tát: Candraprabha Bodhisattva.
- 18) Nhật Chiếu Vương Bồ Tát: Sun-Illuminating Bodhisattva.
- 19) Tam Muội Vương Bồ Tát: Samadhi-King Bodhisattva.
- 20) Định Tự Tại Vương Bồ Tát: Samadhi-Isvara Bodhisattva.
- 21) Đại Tự Tại Vương Bồ Tát: Mahesvara Bodhisattva.
- 22) Bạch Tượng Vương Bồ Tát: White-Elephant Bodhisattva.
- 23) Đại Uy Đức Vương Bồ Tát: Mahatejas Bodhisattva.
- 24) Vô Biên Thân Bồ Tát: Infinite-Body Bodhisattva.
- 25) Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát: Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva.



(Cảnh bình minh trên sông Hằng Hà)

REFERENCES

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhật Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.
51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiên Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lưu, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.
139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.

- 140.Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 141.Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 142.Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 143.The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 144.The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 145.The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 146.Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 147.Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 148.Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 149.Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 150.Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 151.Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 152.Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
- 153.The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 154.The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 155.Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 156.Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 157.Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 158.Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 159.Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 160.The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 161.The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 162.Bát Quan Trai Thập Giảng, Dẫn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 163.Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 164.The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 165.Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 166.Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 167.Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 168.Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
- 169.Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 170.Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 171.Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiện, 1972.
- 172.Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 173.Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 174.Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 175.Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 176.Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 177.Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.
191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Liao, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Baudhdh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuận Châu translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Baudhdh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Baudhdh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
243. Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
244. Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
245. Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
246. Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.

- 247.Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 248.English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 249.Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 250.The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 251.Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 252.The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
- 253.Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 254.The Buddhist Catechism, Henry Steel Olcott, 1881.
- 255.The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 256.Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 257.Buddhism, William R. LaFleur, 1988.
- 258.The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 259.A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 260.Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.